Bạch Huyết



THIÊN THỜI ĐỊA LỢI NHÂN HÒA

NGƯỜI ỨNG VỚI THIÊN THỜI THÌ SÁNG LẬP ĐƯỢC CƠ NGHIỆP

NGƯỜI CHIẾM ĐƯỢC ĐỊA LỢI THÌ NẮM ĐƯỢC BÁ VƯƠNG

NGƯỜI GIỮ ĐƯỢC NHÂN HÒA THÌ THÀNH SỰ NGHIỆP

Vh

BẠCH HUYẾT

THIÊN THỜI
ĐỊA LỢI
NHÂN HÒA

Thiên thời không bằng Địa lợi
Địa lợi không bằng Nhân hòa

Người dịch : NGUYỄN AN
NGUYỄN VĂN MẬU

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN - HÀ NỘI 1998

GIỚI THIỆU NỘI DUNG

Phương thuật Trung Quốc bắt nguồn từ tầng thứ cao nhất của triết học cổ đại, song nó lại diễn ra dưới hình thức tín ngưỡng dân gian phổ biến nhất. Hàng mấy ngàn năm nay, những phương thuật này được vận dụng vào các lĩnh vực chính trị, quân sự, khoa học kĩ thuật, văn nghệ, v.v... chứa đầy màu sắc thần bí, huyền hoặc mà từ trước đến nay đã tạo nên những ảnh hưởng cực kì quan trọng đối với sinh hoạt xã hội, sự hình thành trạng thái tâm linh văn hóa của người Trung Quốc.

Qua nhiều năm nghiên cứu và chỉnh lí, từ ba phương diện lớn : Thiên thời, địa lợi, nhân hòa thông qua khía cạnh thực tiễn tùy cơ ứng biến của đời người, vận dụng tư duy mới, thành quả mới của nền khoa học hiện đại, tác giả đã giới thiệu lí thuyết và phương pháp của phương thuật Trung Quốc.

Phần "Thiên thời" giới thiệu các phương pháp làm thế nào để nhận thức quy luật phát triển xã hội, đặc điểm biến đổi của thời đại và giành được cơ may của đời người như : chiêm tinh thuật, sấm vĩ thuật, chiêm bốc thuật, đoán mệnh thuật, quái ảnh thuật, tướng diện thuật, viên mộng thuật v.v...

Phần "Địa lợi" giới thiệu các phương pháp làm thế nào để nhận thức và lợi dụng hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh tự nhiên như kì môn thuật để lựa chọn phương hướng tốt nhất, Thông thiên thuật dự đoán khí tượng, Quan nhân thuật thông qua tính khu vực phán đoán khí phách con người và Phong thủy thuật lợi dụng ưu thế địa lí.

Phần "Nhân hòa" giới thiệu phương pháp làm thế nào để nhận biết người và dùng người. Căn cứ kết quả nghiên cứu trong nhiều năm, tác giả đã sáng tạo ra một mô thức khoa

học hành vi độc đáo : mô thức nhu cầu ngũ hành. Tác giả đã kết hợp một cách hữu cơ thuyết nhu cầu tâm lí của Maslow có ảnh hưởng nhất ở phương Tây với thuyết âm dương ngũ hành cổ đại của Trung Quốc, tổng kết thành phương pháp dùng người, hễ thực hiện là có hiệu quả rõ rệt.

Nội dung sách phổ thông dễ hiểu, dễ học, dễ sử dụng, nhằm giúp bạn đọc trong chừng mực nhất định tìm hiểu được phần nào phương thuật Trung Quốc, trong xã hội đang thi thố nhân tài ngày nay có thể "thẩm thời độ thế", cân nhắc thiệt hơn để giành được thành công trong cuộc sống của mình.

Phần thiên thời : NGUYỄN AN dịch.

Phần địa lợi, nhân hòa : NGUYỄN VĂN MẬU dịch.

Người dịch

THIÊN THỜI

● THƯỢNG HẠ CẦU SÁCH :
(Tìm tòi từ trên xuống dưới)

SỰ TÌM TÒI CỦA CÁC NHÀ HIỀN TRIẾT TRUNG QUỐC

☐ THUẬT CHIÊM BỐC

▲ Phát minh thuật bói rùa

Sự tìm tòi của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với thiên thời bắt nguồn rất sớm từ phát minh thuật bói rùa.

Thời đại thần quyền tiền sử, bộ lạc sớm nhất của dân tộc Trung Hoa đã từng sống cả một miền dọc theo sông Hoàng Hà đến tận Tây phần tỉnh Sơn Đông thuộc miền đông trung du sông Vị. Trong cuộc sống đánh cá và săn bắt, họ bắt đầu tìm hiểu đối với tự nhiên.

Có quá nhiều nghi vấn đối với sự biến đổi của tự nhiên nên đã có một số thuật sĩ đi tìm những điều bí ẩn đó xuất hiện. Những thuật sĩ thông minh có nhiều hiểu biết và tâm đắc đối với sự vật, đã dự đoán sự biến đổi khí hậu thiên nhiên có độ chuẩn xác nổi bật do đó đã giành được sự tin cậy và tôn sùng của mọi người trong bộ lạc. Cuối cùng, chính họ và cả phương pháp quan trắc của họ đã được nêu lên và cố định trở thành những ông quan văn hóa cổ xưa nhất trên vùng đất hoàng thổ này.

Công cụ các thuật sĩ sử dụng khá đơn giản, chỉ là một con rùa đen. Rùa đen là loại động vật biết bò, thân rùa dẹt phẳng, trên mai rùa có một lớp vỏ cứng màu nâu đen, phía trên mặt là những hoa văn. Rùa đen không những có thể hoạt động trên đất cạn mà còn có thể sống ở dưới nước.

Sự trọng thị đối với rùa đen, xuất phát từ hai nhận thức : một là rùa đen có năng lực hoạt động cả trên cạn và dưới nước, so với các loại động vật khác nó tỏ ra có khả năng nổi bật, nên đã được những người đánh cá và săn bắt ngưỡng mộ, sùng bái ; hai là những hoa văn trên mai rùa đã làm cho các thuật sĩ ngạc nhiên mãi không thôi. Họ cho rằng những hoa văn này tượng trưng cho một loại ý chỉ của trời.

Trong lòng người bộ lạc nguyên thủy, sự biến đổi của các hiện tượng tự nhiên và mọi hoạt động của xã hội loài người đều chịu sự chi phối của một sức mạnh nào đó. Do đó họ đã sáng tạo ra Thượng đế, một sự sáng tạo vừa vĩ đại vừa ngu xuẩn.

Các hoa văn trên mai rùa được họ cho là sách của Thượng đế, nên đã từng có một loạt người chuyên nghiên cứu mai rùa.

Chính sự nghiên cứu mai rùa đã sản sinh ra nền văn hóa Trung Quốc. Các hoa văn trên mai rùa sau khi chỉnh lí lại đã hình thành chữ viết tượng hình sớm nhất của Trung Quốc.

Ý chỉ của Thượng đế về sau được diễn biến thành Thiên mệnh. Thủ lĩnh của bộ lạc liền trở thành người làm việc theo lệnh trời, cho nên những việc họ làm đều là những việc Thượng đế bảo họ làm như thế.

Bói rùa cũng như Sử, Phệ, Chúc (lời khấn) đều đứng ra làm việc nối liền công việc giữa thần linh và con người. Các thuật sĩ bói rùa không những có thể suy đoán khí hậu thiên nhiên mà còn có thể xem được các điều lành dữ. Từ những việc lớn như sự tồn vong của bộ lạc, đến việc nhỏ như cát hung của mỗi cá nhân, không việc gì là không xem và bói toán cả.

Nghe nói, mỗi khi trong bộ lạc có sự kiện trọng đại nào xảy ra thì thủ lĩnh của bộ lạc đều phải triệu tập toàn bộ người trong bộ lạc lại, sau đó đốt mai rùa để xem bói lành dữ.

Bốc từ đã ghi : Đế lệnh vũ túc niên ? Đế lệnh vũ phất kì túc niên ? Chính là xem tình hình mưa gió và thu hoạch. Lại như : phạt cát phương, Đế thụ phạt hựu ? Chính là dùng mai rùa để xem phương hướng tốt để đem quân đi đánh nhau, để giành được thắng lợi.

Những ví dụ loại này còn rất nhiều. Ngày nay chúng ta nhìn lại xem chừng rất ấu trĩ, nhưng trái lại lại bày tỏ sự tìm tòi của con người đối với sức mạnh siêu nhiên nằm ngoài khả năng của mình.

Sức mạnh siêu nhiên mà về sau này nói đến chính là Thiên thời. Nó là một loại công năng kết cấu, các nhà triết học gọi nó là tính tất yếu. Từ sự hiểu biết và lí giải tính tất yếu, có thể nhìn thấy trình độ trí tuệ của một bộ lạc hoặc một cá

nhân. Sự phát minh ra bốc phệ, với khoa học ngày nay thật ra không thể xem là việc làm cao siêu, nhưng ít nhất nó cũng đã chứng minh các nhà hiền triết cổ Trung Quốc đã có tài trí tương đối thông minh.

▲ Sự ra đời của bát quái

Lòng hăng say của các thuật sĩ bói rùa đối với công việc mình đảm đang đã phát triển mạnh mẽ môn *Quy bốc học*. Trải qua vô vàn thuật sĩ và vô số lần chỉnh lí, sửa đổi đã quy nạp thành tám kí hiệu, chính là bát quái sau này :

CÀN KHẢM CẤN CHẤN

TỐN LI KHÔN ĐOÀI

Theo truyền thuyết bát quái là do Phục Hi sáng tạo ra. Sách "Dịch - Hệ từ hạ truyện" nói : "Cổ giả Bao Hi thị chi Vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng vu thiên, phủ tắc quan pháp vu địa, quan điểu thú chi văn dữ địa chi nghi ; cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, vu thị thủy tác bát quái".

Đại ý nói : Thời cổ xưa, họ Bao Hi làm Vương từ của thiên hạ, ngẩng đầu lên quan sát thiên tượng, cúi xuống nhìn phép biến đổi trên đại lục, xem các hoa văn màu sắc của chim bay thú chạy và cả cây cỏ sông núi sinh trưởng trên đất. Gần thì chọn hình ảnh của chính mình, xa hơn thì chọn hình tượng của vạn vật, bắt đầu sáng tạo ra bát quái.

Nếu như truyền thuyết này đáng tin cậy thì người đứng đầu trong hàng ngũ những nhà bói rùa cổ đại của Trung Quốc phải là họ Phục Hi. Trong chuyện thần thoại nói Phục Hi chính là thần văn hóa mặt người mình rắn, vợ ông là bà Nữ Oa luyện đá vá trời.

Bát quái của Phục Hi vạch ra lần lượt đại diện cho tám loại vật tượng : Thiên, Thủy, Sơn, Lôi, Phong, Hỏa, Địa, Trạch. Hơn nữa trong đó mỗi cặp gồm hai quẻ đối lập nhau. Ví dụ : Càn đại diện cho Thiên (Trời) và Khôn đại diện cho Địa (Đất), Khảm đại diện cho Thủy và Ly đại diện cho Hỏa. Khái niệm đối lập là tinh hoa của môn Quy bốc học. Do đó sự phát sinh thuật bói rùa đã sản sinh ra tư tưởng biện chứng thuần phác cổ xưa. Xuyên qua bầu không khí thần bí của Quy bốc học, chúng ta có thể nhìn rõ những tia sáng phản chiếu trí sáng suốt nhìn thấy cả tương lai xa xôi của các nhà hiền triết cổ Trung Quốc.

Dịch học về sau cho rằng : Lưỡng nghi sản sinh ra Tứ thời. Nghĩa là: Thái cực sinh âm dương. Âm dương sinh tứ thời, tứ thời sinh bát quái. Tứ thời là : Thiếu dương, Thiếu âm, Lão dương, Lão âm cũng còn gọi là Bốn mùa.

Trên thực tế Bát quái là tám hình vẽ khác nhau. Mỗi quái (quẻ) là gồm 3 vạch đường nằm ngang tạo thành. Toàn bộ bát quái gồm 2 loại đường vạch tạo thành : một loại — , đại diện dương, một loại khác là -- đại diện âm.

"Một âm một dương gọi là đạo". Đạo chính là quy luật tự nhiên. Vì thế âm dương không chỉ là 2 yếu tố lớn tạo thành vũ trụ mà nó còn đại biểu thuộc tính của tất cả hiện tượng biến đổi của vạn vật trong vũ trụ.

Các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng: tất cả mọi hiện tượng biến đổi sự vật của giới tự nhiên không cái nào là không mang sẵn tính âm dương trong các nhân tố không gian và thời gian lúc đó, hoặc trở thành dương cương, hoặc trở thành âm nhu. Còn tác dụng biến đổi nhất âm nhất dương này sẽ vĩnh viễn lặp đi lặp lại không ngừng và không bao giờ kết thúc.

Vì thế, Bát quái do âm dương tạo nên cũng sẽ đại diện cho tám tính chất của vạn sự, vạn vật trên thế gian. Đó là: "Càn là kiện, Khôn thuận, Chấn động, Tốn nhập, Khảm hãm, Li lệ, Cấn chỉ, Đoài duyệt". Tám tính chất này không đổi, vạn sự, vạn vật đều có thể quy nạp vào trong tám tính chất này.

Bởi vì Bát quái sản sinh ra tứ thời, về sau này có người dùng Bát quái đại diện cho 8 khí tiết trong một năm : Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí.

Trong "Kinh Dịch", tính thời gian của Bát quái được biểu hiện ngày càng nổi bật. Nhưng trước khi có "Kinh Dịch" thì Bát quái chỉ là đại từ chỉ thời gian mà thôi.

▲ 64 quẻ và "Kinh Dịch"

Về sau Bát quái được dùng làm công cụ bói toán, được các thuật sĩ đương thời chấp nhận.

Trong cả thời gian sử dụng lâu dài, các thuật sĩ đã phát hiện Bát quái biến đổi quá ít không đủ dùng. Một số người

bắt đầu công việc cải tiến Bát quái để mong làm tăng thêm biến đổi, thích ứng với các tình huống phức tạp hơn.

Bát quái chỉ mới là phân chia vạn sự, vạn vật thành 8 loại lớn có tính chất khác nhau. Tính chất của từng loại sự vật một, có thể chọn rất nhiều vật tượng để tượng trưng, do đó Bát quái là sự biểu hiện ở trạng thái tĩnh đối với thế giới khách quan. Trong đó không có ý nghĩa phát triển biến hóa, cũng không có tính thời gian.

Cho mãi về sau này sự hình thành 64 quẻ, mới hoàn thành sự kiến tạo của "Kinh Dịch".

"Bát quái thành liệt, tương tại kì trung hĩ. Nhân nhi trùng chi, hào tại kì trung hĩ. Cương nhu tương thôi, biến tại kì trung hĩ. Hệ từ yên nhi mệnh chi, động tại kì trung hĩ ("Dịch. Hệ từ hạ truyện").

Đoạn văn trên là lí thuyết hình thành 64 quẻ. Từ Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ thời, Bát quái đã hình thành sự sắp đặt ngay ngắn có trật tự của các quẻ Càn, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, các hiện tượng của vạn vật trong vũ trụ đều chứa ở trong đó cả. Nhưng Bát quái vẫn không chứa hết tất cả các hiện tượng đang diễn ra trong vũ trụ, do đó đem xếp chồng bát quái lên sẽ hình thành 64 quẻ, mọi điều bí ẩn tế nhị của 6 hào đều đã chứa ở bên trong. Chuyển dịch xen kẽ nhau các hào cương và hào nhu, thì tất cả các biến hóa trong vũ trụ sẽ chứa đựng cả ở trong đó. Lại kèm thêm hào từ đã nói rõ dấu hiệu cát hung trước, tất cả mọi hoạt động trong vũ trụ cũng đều chứa cả bên trong.

Vì thế, 64 quẻ sẽ phản ánh thế giới khách quan ở trạng thái động.

Trên thực tế 64 quẻ đã phân chia thế giới khách quan, nhất là xã hội loài người thành 64 thời đại nối liền nhau theo một trật tự. Thời đại là sự phát triển biến hóa, mà sự phát triển biến hóa lại được 384 hào cấu tạo thành 64 quẻ phản ánh.

Theo cách nhìn vĩ mô, mỗi một quẻ trong 64 quẻ đều đại diện cho một thời đại, từ thời đại này phát triển thành thời đại khác. Theo cách nhìn vi mô, mỗi quẻ đại diện cho một thời đại. Mỗi quẻ đại biểu cho 6 giai đoạn biến đổi. Vì vậy,

thế giới khách quan trong 64 quẻ được miêu tả thành quá trình phát triển đầy sinh động, không ngừng biến hóa và không bao giờ hết.

Sự biến hóa của thời đại và sự biến đổi giai đoạn trong thời đại đó, chính là lời giải đáp cần phải tìm của "Kinh Dịch". Do đó có thể nói "Kinh Dịch" là những học vấn bàn về sự biến hóa.

Bản thân chữ "Dịch" có hàm nghĩa là: giản dịch, biến dịch, bất dịch. Vạn vật trong vũ trụ từng giờ từng phút đang biến đổi, sự việc và con người cũng như vậy, cho nên nói là"biến dịch". Song đại vũ trụ biến đổi không ngừng, nhưng vẫn có tính quy luật, có trật tự ngăn nắp và tuần hoàn, phải tuân theo một quy luật nhất định. Còn vận mệnh của con người – tiểu vũ trụ, cũng có tính quy luật như thế, vì thế nên nói là "bất dịch". Thông qua tính quy luật "bất dịch", người ta có thể tìm hiểu quy luật của trời đất trong vũ trụ lớn có thể tuân theo ; Tương tự, động hướng của con người – vũ trụ nhỏ cũng có thể dự đoán trước, có thể quy định, do đó nói là "giản dịch".

Bộ "Kinh Dịch" chính là dùng những kí hiệu tượng trưng giản đơn và con số để biểu thị sự biến hóa hiện tượng "biến dịch, bất dịch, giản dịch" gây được tác dụng xem bói toán.

Các nhà hiền triết cổ Trung Quốc đúng là đã từ phương hướng tư duy này đi tìm sự biến đổi của thiên thời. Sự biến hóa của thiên thời cũng tương tự có quy luật có thể tuân theo. Các nhà chiêm bốc và các học giả khác về sau cũng đều theo phương hướng này để tỏa đi khắp bốn phương.

▲ Bói cỏ thi và phương pháp bói cỏ thi

Công cụ xem bói của "Kinh Dịch" không còn là mai rùa nữa, mà là dùng cỏ thi.

Cỏ thi là một loại cỏ sinh sống ở vùng Hoa Bắc, thường gọi là rau Khao tử. Sau khi phơi khô có thể dùng để xông muỗi.

Cỏ thi được dùng để xem bói đại khái có thể vào thời kì loài người tiến vào xã hội nông nghiệp. Lịch sử không có ghi chép, cũng không có cách nào để tìm ra người đầu tiên đã sử dụng cỏ thi.

Nghe nói phương pháp bói cỏ thi có 9 loại, nhưng hiện nay chỉ có một phương pháp được lưu truyền lại. Phương pháp bói cỏ thi này được lưu truyền lại ngày nay, có thể nói là công lao của Khổng Tử. Ông đã đem phương pháp này ghi chép trong sách "Hệ từ truyện" :

"Đại diễn chi số ngũ thập, kì dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vi nhị dĩ tượng lưỡng, quải nhất dĩ tượng tam, điệp chi dĩ tượng tứ thời, quy kì vu lịch dĩ tượng nhuận, cố tái lịch nhi hậu quải. Càn chi sách nhị bách nhất thập hữu lục, khôn chi sách bách tứ thập hữu tứ, phàm tam bách hữu lục thập, đương kì chi nhật. Nhị thiên chi sách vạn hữu nhất thiên ngũ bách nhị thập, đương vạn vật chi số dã. Thị cố tứ doanh nhi thành dịch, thập hữu bát biến nhi thành quái. Bát quái nhi tiểu thành, dẫn nhi thân chi, xúc loại nhi trưởng chi, thiên hạ chi sự năng tất hĩ".

Đại ý nói : Hãy chọn 50 nhánh cỏ thi, dùng 49 nhánh, đem chia ra làm hai để tượng trưng cho lưỡng nghi. Lấy thêm một nhánh móc vào để tượng trưng cho tam tài (thiên địa nhân), đem số cỏ thi đã chia làm đôi xếp 4 nhánh một tượng trưng tứ thời, gom các số còn lẻ lại tượng trưng tháng nhuận. Vì năm âm lịch 5 năm nhuận 2 lần, tiếp theo lại thu thập tất cả các nhánh cỏ thi lại tiếp tục chia làm hai như trước để bắt đầu quá trình thao tác lần thứ hai.

Số cỏ thi dùng cho quẻ Càn là 216 nhánh, quẻ Khôn là 144 nhánh, tổng cộng là 360 nhánh tương đương với số ngày trong một năm. Kinh Dịch chia thành 2 thiên, trong 64 quẻ cần có 11.520 nhánh cỏ thi cũng tượng trưng cho 11.520 số sự vật.

Vì vậy trải qua 4 bước biến thành quẻ "Dịch", mỗi quẻ có 6 hào, cần 18 lần biến cuối cùng thành một quẻ. Bát quái so với 64 quẻ là số nhỏ, nhưng nếu xếp chồng lên và khai triển thêm sẽ thành 64 quẻ thì tất cả mọi việc trong thiên hạ đều bao trùm hết thảy.

Nói một cách cụ thể là phương pháp bói cỏ thi được chia làm 4 bước :

Bước thứ nhất là"phân nhi vi nhị". Ta đem 49 nhánh cỏ thi dùng để xem bói, tùy ý chia làm hai phần. Tượng trưng thái cực hoàn chỉnh chia thành Thiên (trời) và Địa (đất), tức Lưỡng nghi.

Bước thứ hai là "quải nhất dĩ tượng tam". Lấy ra một nhánh từ trong số cỏ thi đã phân làm 2 phần, đặt ra một bên. Tượng trưng giữa trời đất sản sinh ra con người, do đó 49 nhánh cỏ thi sẽ chia thành 3 bộ phận : Thiên, Địa, Nhân. Quan niệm

này rất quan trọng, vì nó đã làm sáng tỏ các nhà hiền triết cổ xưa đã nhận thức đầy đủ sự tồn tại và giá trị tồn tại của bản thân mình.

Bước thứ ba là "điệp chi dĩ tứ". Điệp chính là đếm các chữ số, đem số cỏ thi đã chia làm 2 phần cứ 4 nhánh một, 4 nhánh một để đếm, làm như thế là tượng trưng Tứ thời. Điểm này chỉ rõ sự nhận thức của "Kinh Dịch" đối với thời gian.

Bước cuối cùng là "quy kì vu lịch". Quy lẻ là các số dư lại sau mỗi lần đếm đều đặt ra một bên. Phải đem các số dư của cả 2 phần gom lại, sau đó lại đếm 4 cái một. Tác giả "Kinh Dịch" đã giải thích cách làm này là để "lập nhuận", tức tháng nhuận.

Đến bước này là đã làm được "một dịch", tiếp theo cũng theo phương pháp tương tự còn phải làm 2 lần nữa, tức "tam dịch" mới có thể được một hào. Một quẻ có 6 hào, cho nên phải trải qua 6 lần "tam dịch" mới tạo thành một quẻ.

Từ phương pháp bói cỏ thi phân tích ta thấy bói cỏ thi đã thay thế bói rùa, không thể lí giải một cách giản đơn rằng đó là sự tiết kiệm con vật, mà ý nghĩa chân chính của nó là việc sử dụng số và lịch pháp. Nhận thức của "Kinh Dịch" đối với trời, tức đối với quy luật tự nhiên đã từ quan trắc hiện tượng phát triển thành tính toán bằng số.

Việc vận dụng kết hợp lịch pháp với phương pháp bói cỏ thi đã đưa trình độ nhận thức của "Kinh Dịch" tiến thêm về phía trước một bước khá xa. Nhận thức lí tính của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với trời được bắt đầu từ lịch pháp. Ở thời vua Nghiêu, các nhà hiền triết Trung Quốc đã biết quan sát hiện tượng để báo thời gian chuẩn. Lịch pháp trước thời vua Nghiêu gọi là Hỏa lịch, về sau phát triển thành lịch Mặt trời, Hỏa và Mặt trời (Thái dương) đều là sao. Quan sát hiện tượng đã sản sinh lịch pháp, sản sinh ra nhận thức lí tính đối với thiên thời.

Tác giả của "Kinh Dịch" vận dụng lịch pháp đã tỏ ra họ xem giới tự nhiên trong trời đất là khách thể độc lập ở bên ngoài bản thân mình. Nhận thức này là nhận thức duy vật đối với thế giới. Vì thế có thể nói thế giới quan của "Kinh Dịch" cũng là thế giới quan duy vật.

▲ "Liên sơn", 'Quy tàng" và "Chu dịch"

Bốn yếu tố tạo thành "Kinh Dịch" là : cỏ thi, quái (quẻ), hào và từ. Các thuật sĩ đời nhà Hạ đã có cống hiến chưa từng có trong lịch sử đối với việc xây dựng "Kinh Dịch".

Do thời nhà Hạ, Trung Nguyên đã xuất hiện cục diện thống nhất lâu dài. Trong hoàn cảnh xã hội ổn định này, học thuật đã phát triển một cách ung dung. Các thuật sĩ đã thu lượm tư liệu của các bộ lạc, kinh qua chỉnh lí thống nhất, thêm bớt và cuối cùng đã biên soạn thành bộ sách xem bói toán có quẻ, có từ đầu tiên trong lịch sử, có tên là "Liên sơn". Đây chính là Hạ Dịch (Kinh Dịch thời nhà Hạ).

Sách "Liên sơn" lấy quẻ Cấn làm quẻ đầu tiên, tượng trưng "những đám mây xuất hiện trên núi, liên miên không ngớt".

Sau khi nhà Hạ bị nhà Thương diệt vong, các thuật sĩ nhà Thương đã không bằng lòng dùng Hạ Dịch. Họ dựa vào những nghiên cứu của mình, tức những kiến thức của bộ lạc của chính họ đã chỉnh đốn lại Hạ Dịch và định ra Thương Dịch mang tên "Quy tàng".

Sách "Quy tàng" lại lấy quẻ Khôn làm quẻ đầu trong 64 quẻ, tượng trưng cho "Vạn vật không có cái gì không chứa đựng ở trong đó".

Đến đời nhà Chu, "Kinh Dịch" lại phát sinh một lần đổi mới nữa. Nghe nói Chu Văn Vương chính là người rất tinh thông "Kinh Dịch", ông đã từng bị vua Trụ giam nhiều năm ở trong ngục. Ở đó, ông chuyên tâm nghiên cứu 64 quẻ, đồng thời đã viết ra quẻ từ và hào từ cho từng quẻ. Đợi mãi sau khi ông đánh bại vua Trụ, xây dựng nên Vương triều của mình, thành quả nghiên cứu của ông lúc đó mới trở thành văn hiến kinh điển của quốc gia. Đó chính là "Chu Dịch".

"Chu Dịch" lấy quẻ Càn làm quẻ đầu, đã phản ánh một bước nhảy vọt vĩ đại nữa về quan niệm của các nhà hiền triết Trung Quốc đương thời. Ân Thương lấy quẻ Khôn trước rồi mới đến quẻ Càn là thứ, là coi trọng mẫu hệ, còn người nhà Chu lại lấy Càn đầu, Khôn thứ là coi trọng phụ hệ. Các sách "Liên sơn", "Quy tàng" đều đã thất truyền. Hiện nay "Kinh Dịch" mà chúng ta bàn đến, chính là quyển sách quốc bản của nhà Chu.

Nếu nói Phục Hi vẽ ra Bát quái là hình thức ban đầu của nền văn hóa Trung Quốc, Văn vương phát triển Chu dịch sẽ là mở đầu của nền văn hóa Trung Hoa.

"Dịch đạo thâm, nhân cách tam thánh, thế lịch tam cổ".

"Kinh Dịch" không những là bộ sách kinh điển cổ xưa nhất của Trung Quốc, mà từ xưa đến nay nó còn được tôn sùng hết mức, còn được gọi là "Quần kinh chi thủ".

Con người trong vũ trụ biến hóa khôn lường, sinh tồn và phát triển ra sao, trong xã hội cơ hội và duyên phận phải liệu trước, làm thế nào để làm nên sự nghiệp. "Kinh Dịch" dùng trí tuệ độc đáo của phương Đông, ngửa lên xem thiên văn, nhìn xuống xét địa lí, ở giữa thông hiểu "vạn vật chi tình", nghiên cứu sự giao lưu giữa con người với thiên nhiên, tìm hiểu đạo lí vĩ đại "tất biến, sở biến và bất biến" của đời người, làm sáng tỏ quy luật "tri biến, ứng biến, thích biến" của đời người. Đây chính là những chỗ vĩ đại của "Kinh Dịch".

Vì vậy, chúng ta có thể xem "Kinh Dịch" là mô thức nhận biết của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với vũ trụ vạn vật bao la và cuộc sống của con người cơ may khôn lường.

64 quẻ của "Kinh Dịch" tượng trưng cho các hiện tượng của tự nhiên hoặc nhân sự tại một thời điểm nào đó trong quá trình biến đổi không ngừng. Vì thế, ý nghĩa của "Kinh Dịch" là vô cùng coi trọng thời gian. "Thời" nói trong "Kinh Dịch" là những tình huống của con người trong khi đấu tranh, khi vui sướng, khi khốn khó, khi đau khổ v.v...

"Kinh Dịch" nói đến thời gian, tôn trọng "thời trung". Học giả đời Thanh là Huệ Đống nói "dịch đạo thâm, nhất ngôn dĩ tế chi, viết thời trung". (Đạo lí "Kinh Dịch" rất sâu sắc, nhưng nói tóm lại là "thời trung"). Khổng Tử viết "Thoán truyện" nói về thời có 24 quẻ, nói về trung có 35 quẻ ; "Tượng truyện" nói về thời có 6 quẻ, nói về trung có 38 quẻ. Tử Tư viết sách "Trung Dung" kể lại những lời nói của Khổng Tử rằng : Quân tử mà thời trung ; Mạnh Tử lại nói : "Khổng Tử, bậc thánh bàn về thời. Là phép tắc cùng truyền lại từ thời Nghiêu Thuấn trở lại đây. Hiểu biết được nghĩa của thời trung là đã nắm được Dịch quá nửa vậy !"

Từ đó ta thấy sự coi trọng của "Kinh Dịch" đối với nhân tố thời gian và nguyên tắc trung dung. Nói cách khác, thời trung sẽ là trạng thái tốt đẹp nhất của sự vật hoặc nhân sự.

Hiểu được quy luật của thiên thời mới có thể "an mệnh", thông hiểu nguyên tắc của trung dung mới có thể "thành dĩ". Tác giả của "Kinh Dịch" đã chỉ bảo cho người đời sau rằng : con người sinh ra ở đời, khi lập thân chính nghiệp cần phải giác ngộ đạo lí "thành dĩ an mệnh". Sáng tỏ phép tắc của thiên địa, nghiên cứu đạo lí của âm dương, tu chỉnh đường tính mệnh, rửa lòng nghiền ngẫm thời cơ, làm sáng tỏ điều đức mới, thì mới mong hiển đạt giàu sang.

▲ Xem bói "Kinh Dịch" : Thái độ xử thế tích cực

Các bậc tiền bối của chúng ta, trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên đã phát minh ra chiêm bốc.

Ý nghĩa của chiêm bốc ở chỗ, nó không những là vì sự sinh tồn mà còn là vì sự sinh tồn ngày càng tốt đẹp hơn. Có rất nhiều người phản đối chiêm bốc. Một trong số nguyên nhân của nó là họ cho rằng chiêm bốc là kết quả của tâm lí tiêu cực tự mình hạ thấp. Trong nỗi nghi hoặc và khủng khiếp của cuộc đấu tranh với thiên tai của thiên nhiên, con người thường cầu xin một sức mạnh siêu nhiên ngoài bản thân mình để giúp đỡ mình, do đó mới đi chiêm bốc (xem bói).

Trước khi "Kinh Dịch" ra đời, các nhà hiền triết Trung Quốc đã phát minh ra nhiều phương pháp chiêm bốc. Căn cứ xem các hiện tượng trong sách "Sơn hải kinh" đã tỏ ra dưới thời Đường Ngu hoặc Trọng Lê đã từng có các phương pháp chiêm bốc như xem biểu tượng động vật, xem biểu tượng thực vật, xem thiên tượng. Nhưng những phương pháp này rất giản đơn, cũng có rất ít lí lẽ khoa học để cho con người hiện đại tin phục.

Ví dụ xem xét biểu tượng động vật, khi người ta gặp phải những việc khó khăn thì sẽ giết thịt động vật, để từ huyết tượng, cốt tượng, biểu tượng dịch mật của động vật để suy đoán cát hung của việc đang mong cầu. Ví như huyết tươi, cốt tươi sáng, dịch mật sáng và đầy chính là điềm tốt, nếu ngược

lại là điềm xấu. Nếu gặp được điềm tốt lành thì cho rằng nên tiếp tục cố gắng vươn tới. Chẳng may gặp phải điềm xấu thì sẽ từ bỏ luôn động cơ dự định ban đầu, để tránh những điều bất hạnh sẽ đến với mình. Vì thế, việc chiêm bốc như vậy về thực chất chỉ là quyết định vấn đề của người ta làm hay không làm mà thôi. Điều này đã bộc lộ tính tiêu cực của phương pháp chiêm bốc này.

Thuật bói rùa xuất hiện về sau này cũng không thoát ra khỏi bóng đen tiêu cực này. Điều đó đã phản ánh năng lực tư duy của con người sẽ quyết định thái độ của người ta đối xử với sự vật.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên vội chê bai đối với phương pháp chiêm bốc thô thiển này, vì chính những phương pháp thô thiển đó lại đã sản sinh ra "Kinh Dịch" vĩ đại.

Trên cơ sở quan sát hiện tượng xa xưa đã sản sinh ra tượng quẻ, quẻ từ và hào từ của "Kinh Dịch". Sự phát minh Bát quái đã kết thúc bóng đen của thời đại bói rùa, đón nhận ánh bình minh ngời sáng của khoa học.

Sự phát minh Bát quái không chỉ là sự cải tiến phương pháp mà còn là sự tiến bộ của tư duy. Nó đã đặt nền móng cho một lí thuyết tham bác đồ sộ. Vì thế, lòng tự tin của nhân loại mới được dựng xây lên một cách chân chính. Sự ra đời của 64 quẻ đã tỏ rõ các nhà hiền triết Trung Quốc đã bắt đầu dự vào trí tuệ của chính mình để sinh tồn, để chinh phục sự uy hiếp từ thiên nhiên tới.

Xem bói "Kinh Dịch" không còn là sản phẩm của sự bị động tiêu cực trước đây nữa, mà đã trở thành phương tiện khoa học của con người nhận biết thiên nhiên và lợi dụng thiên nhiên. Chiêm bốc sẽ không còn chỉ quyết định con người làm hay không làm nữa, mà là quyết định vấn đề con người nên đi làm như thế nào và có thể làm như thế nào để tốt hơn.

Trong lịch sử đằng đẵng hàng mấy ngàn năm, "Kinh Dịch" đã làm sáng tỏ điểm này, nó đã sống với thời gian mà vẫn không hề suy vong. Nó không chỉ đã gợi lên bước ngoặt chuyển hóa tế nhị của sự phát sinh sự vật, mà còn chỉ ra con đường sinh tồn cùng tồn tại hài hòa giữa con người với thiên nhiên,

đã dạy cho con người biết tùy cơ ứng biến như thế nào để tránh hung hóa cát. Điều này hoàn toàn khác với thiên đường của đạo Cơ đốc và kiếp sau của nhà Phật. Nó chỉ bảo cho con người ta phải biết nắm vững như thế nào để thực hiện.

Người Trung Quốc đầu đen da vàng, đã từng theo con đường này để bước theo những năm tháng dài lê thê đã qua. Các nhà triết học tương lai đã không ngừng làm phong phú thêm "Kinh Dịch", làm cho nó phải ngấm thấm vào trong nền văn hóa Trung Quốc. Thuyết Nho học do Khổng Tử dựng lên chính là một ví dụ điển hình.

Vì vậy nói xem bói "Kinh Dịch" thật ra không phải là sản phẩm tiêu cực, mà là sự tiến thủ tích cực. Điều này có thể thông qua sự phát triển của "Kinh Dịch" để chứng minh thêm. Lịch sử phát triển "Kinh Dịch" cũng là lịch sử của các nhà tiền bối Trung Quốc nhận thức tự nhiên, thích nghi tự nhiên, chinh phục tự nhiên, đã trở nên thành thục và tiến bộ về mặt phương pháp tư tưởng.

▲ Sự phong phú của lí thuyết chiêm bốc

Lúc ban đầu cổ nhân (người xưa) sử dụng chiêm bốc "Kinh Dịch" chỉ dựa vào tượng quẻ, quẻ từ, quẻ lí và biến hào từ để đoán quẻ.

Các ghi chép về các ví dụ chiêm bốc này có rất nhiều, như các sách "Tả truyện", "Quốc ngữ", "Chu ngữ", "Ân hư khế tiền biên", "Luận hành". Đối với những ghi chép vừa quý báu mà chân thực này, các học giả nhiều triều đại hết sức trân trọng sự nghiên cứu về phương diện này, bởi vì sự linh nghiệm của các ví dụ chiêm bốc này đã làm cho họ hết sức kinh ngạc. Ngài Lí Kính Trì trong sách "Chu Dịch thám nguyên" đã nói một cách cảm khái rằng : "Trường phái các Bốc quan thời Xuân Thu, những điều họ đoán sao mà linh nghiệm thế, chẳng lẽ họ chỉ là người ba hoa tùy tiện chẳng may trùng hợp ? Đương nhiên không phải". "Có thể xem các sách "Tả truyện", "Quốc ngữ" đăng tải những sự việc được bói đoán, thực tế linh nghiệm quá đỗi !"

Sách "Quốc ngữ", "Chu ngữ" đã từng đăng một ví dụ chiêm bốc như sau : Tấn Thành công lưu vong ở nước Chu. Khi

Thành công từ nước Chu trở về Tấn, người Tấn đã nhân việc này xem bói một quẻ. Xem được quẻ Càn ䷀ biến thành quẻ Phủ ䷋ . Căn cứ quẻ từ của quẻ Càn và quẻ Phủ, người Tấn đã đưa ra lời đoán như sau : Phối nhi bất chung, Quân tam xuất yên. Vì quẻ từ của quẻ Càn là : "Càn Nguyên Hanh Lợi Trinh". Quẻ từ của quẻ Phủ là "phủ chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai". Càn là trời, là Vua, quẻ thượng của Càn là trời, quẻ hạ của Càn là Vua, có tượng của vua phối với trời. Đây là điềm tốt lành.. Nhưng quẻ hạ của Càn biến thành quẻ Khôn, Khôn là thần, cho nên nói "phối nhưng không đến cùng". Lại thêm vì ba hào dương của quẻ hạ biến thành ba hào âm, cho nên "Vua phải ba lần xuất vậy". Về sau quả nhiên đã ứng nghiệm.

Nhưng cách luận đoán này có một sai lầm là dễ làm sản sinh những lời giải thích khác nhau. Trong "Luận hành bốc phệ thiên" đã ghi chép một việc như sau : Tử Cống – học trò của Khổng Tử chiêm đoán nước Lỗ đánh Việt được từ của biến hào Cửu Tứ (Dương bốn) của quẻ Đỉnh : "Đỉnh chiết túc, phúc công tốc, kì hình ác, hung" bằng hào từ này Tử Cống cho rằng quân nước Lỗ sẽ không thắng. Khổng Tử xem xong, nói : Đây là quẻ tốt. Bởi vì "Người Việt ở trên nước, đi bằng thuyền không đi bằng chân" là tốt. Kết quả nước Lỗ đã giành thắng lợi.

Để khắc phục những sự mơ hồ và lời giải sai lầm của cách chiêm đoán trên, người đời sau dự định thay đổi cách chiêm đoán này. Cách làm thăm dò này bắt đầu từ đầu nhà Hán. Các nhà Dịch học đương thời chủ yếu có 3 người : Thi Cửu, Mạnh Hỉ và Lương Khâu Hạ. Cả 3 người này đều theo học cùng một thầy là Điền Hà, còn kiến thức Dịch học của Điền Hà lại được kế thừa từ học trò của Khổng Tử là Thương Cù. Tư tưởng thiên nhân tương quan (tương quan giữa trời với người) thịnh hành đương thời cho rằng thiên tượng và nhân sự có mối quan hệ nhân quả, điều này đã hình thành các nhà âm dương học và ngũ hành học của triết học tự nhiên. Mạnh Hỉ, con người có số phận long đong muốn gửi gắm tư duy kì

cục của mình vào, đã lấy thuyết âm dương tai biến để thuyết minh và giải thích "Kinh Dịch". Ông đem quẻ được định sẵn chỉ định làm 12 tháng, dùng hào chỉ định làm ngày. Như vậy, ông đã đem lịch pháp đưa vào trong chiêm bốc, làm cho chiêm bốc có thêm ý nghĩa của thời gian. Để làm cho mọi người tin tưởng, Mạnh Hỉ đã nói toáng lên : đây là Thầy giáo trước khi mất đã truyền lại cho ông. Do đó môn học mới mẻ này đã thu hút được rất nhiều người. Điều đó chứng tỏ việc học giáo điều máy móc "Dịch" học của người ta không còn như xưa nữa, mà đang mong đợi các phương pháp và lí thuyết mới. Lời nói dối của Mạnh Hỉ về sau bị sư huynh Lương Khâu Hạ vạch ra, kết cục đã làm cho Mạnh Hỉ mất hết uy tín. Nhưng việc cải cách này, ngược lại được người đời sau tiếp nhận và truyền lại.

Đến thời nhà Đại dịch học Đổng Trọng Thư, ông dốc sức phát triển rộng học thuyết âm dương ngũ hành, mạnh dạn cải tiến hệ thống Dịch học. Ông dùng âm dương ngũ hành để suy luận tai dị, dự báo trước cát hung. Ông đã trở thành nhà cải cách số một đối với "Dịch học" thời Tây Hán.

Người cải cách "Dịch học" lần thứ hai thời Tây Hán là Kinh Phòng. Ông đã phát minh ra phương pháp chiêm bốc bói cỏ thi phối hợp với "Nạp Giáp" trên cơ sở của Đổng Trọng Thư. Cái gọi là "Nạp Giáp" chính là đưa 64 quẻ xếp đặt vào 8 cung, mỗi cung 8 quẻ đều do một quẻ trong kinh dẫn đầu, mỗi quẻ có hai hào: thế, ứng, tiếp đó đem thiên can địa chi sắp xếp vào trong 6 hào của bát quái để được quẻ thuộc ngũ hành, lại phân ra "lục thân" : phụ mẫu, huynh đệ, quan quỷ, thê tài, tôn tử, còn căn cứ ngày chiêm bốc để phối hợp "lục thần" : Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Phi xà, Huyền vũ, Câu trần. Dùng những điều này để đoán quẻ. Dịch học của ông đã tăng thêm phần tai biến, phân 64 quẻ, thay đổi ngày xem việc, dùng phong, vũ, hàn, ôn đoán khí hậu. Đến đây, phạm vi thời gian và không gian của việc chiêm bốc đã được mở rộng hơn. Việc cải tiến của Kinh Phòng, không chỉ sửa đổi phương pháp mà về nội dung chiêm bốc đã sáng tạo ra nhiều cái mới trước đây chưa từng thấy, làm cho phạm vi ứng dụng chiêm bốc càng mở rộng hơn, độ chuẩn xác cũng tăng hơn. Lí lẽ của nó cho đến nay, cũng làm cho người đời nay không lường được ý sâu sắc của nó.

Các nhân vật đại biểu cho phái dịch học thời Đông Hán gồm có : Trịnh Huyền, Tuần Sãng, Ngu Phiên. Dịch học của họ không giải thích lại toàn bộ ý nghĩa tượng trưng của quẻ từ, mà là từ từng chữ từng chữ trong hình tượng của quẻ đó để tìm lời giải đáp. Nhưng những lời chú giải kiểu đối ứng như vậy làm cho các tượng trưng của bát quái ban đầu không đủ dùng, do đó họ đã khai phá một con đường mới mẻ khác để phát huy tác dụng hơn.

Trịnh Huyền đã thừa kế truyền thống Dịch học thời Tây Hán và Tiền Đông Hán, dùng hào thời và ngũ hành để giải thích tượng hào của quẻ và hào từ của quẻ. Tư tưởng này trực tiếp bắt nguồn từ các sách "Dịch vĩ" và "Tam thống lịch". Học thuyết của Trịnh Huyền đã góp phần cống hiến to lớn cho việc kiến lập kết cấu Dịch học Trung Quốc, từ đó "Kinh Dịch" đã liên hệ chặt chẽ hơn với thuyết âm dương ngũ hành. Dịch học của ông là sự sửa đổi hợp lí đối với Dịch học của Kinh Phòng.

Sự cống hiến của Tuần Sảng ở lí thuyết Càn thăng Khôn giáng, Tám cung và thuyết phi phục của ông. Ông đem sự biến đổi vị thế của hào hai và năm liên hệ với khí, đã làm phong phú thêm nội dung chiêm bốc.

Ngu Phiên sinh ra muộn hơn Trịnh Huyền và Tuần Sảng. Nhưng danh tiếng của ông lại lớn hơn hai người trước. Dịch học của ông đã dùng các phương pháp Quái biến, Bàng thông, Hộ thể và Bán tượng để truyền thế, ảnh hưởng đối với người đời sau cực lớn. Ông đã huỷ bỏ thuyết âm dương tai biến về khí hậu của dịch học Kinh Phòng, mà thay bằng thuyết Quái Bàng, nhất là quẻ biến được tạo nên do vị trí hào trong một quẻ biến động.

Sự cố gắng khai thác của các nhà Dịch học thời Hán, cuối cùng đã xác lập được địa vị của Dịch học, trở thành "quần kinh chi thủ". Các nhà dịch học sau nhà Hán không tạo được những cải cách mới mẻ cao hơn đối với lí thuyết chiêm bốc, cho đến ngày nay, chiêm bốc của "Kinh Dịch" mà chúng ta được trông thấy vẫn là những kết tinh của những người thời Hán. Cần phải nói rằng, đây là một sự đình trệ không tiến lên được nữa của "Kinh Dịch", nguyên nhân của nó nên quy cho sự nổi dậy của phái Nghĩa lí.

Sau khi người thanh niên thiên tài thời Tam Quốc Vương Bật lần đầu tiên để xướng tư tưởng trị dịch "đắc ý quên tượng", dịch học đã chuyển từ chiêm bốc sang triết học. Phái Nghĩa lí đã thay thế Dịch học tượng số thời Hán, trở thành trường phái chính nghiên cứu Dịch học, làm cho ý nghĩa chiêm bốc của "Kinh Dịch" đã mất đi hoàn toàn, trở thành kinh điển triết học của quy luật phát hiện và quy luật cấu thành. Dịch học của các nhà Phật học sau này, dịch học ngoài "Kinh Dịch" của Dương Hùng, dịch học luyện đan do Ngụy Bá Dương sáng lập, dịch học của các nhà sử học Lí Quang, Dương Vạn Lí, Lí học của Trình Di và Chu Hi v.v... không ai là không như vậy cả.

Nhân đây, cần phải chỉ ra sự cải tiến dịch học của nhà Đại dịch học Thiệu Ung đời Tống. Sự cải tiến của ông có thể gọi là sự cải tiến có tính thời đại trong lịch sử chiêm bốc. Dịch học của ông đã dùng tượng số hóa để giúp cho việc xử lí trời đất tự nhiên : đem thời gian phân thành 64 quẻ, dùng nó để khái quát nguồn gốc của vũ trụ, đồng thơi dùng quy luật số làm quy luật quản lý hết thảy vạn vật trên thế gian. Do đó, ông đã lập nên mô thức số để thuyết minh mô thức tượng của 64 quẻ. Cần phải nói rằng ông đã làm cho chiêm bốc được mã hóa bằng con số, từ đó đã hoàn thành công việc chuẩn bị chiêm bốc tiến vào khoa học. Con số là sợi dây nối liền chiêm bốc với khoa học.

Ngày nay ở Trung Quốc, chiêm bốc đã được các môn khoa học như dự đoán học, thống kê học, vận trù học v.v... thay thế. Điều này không thể nói được là chiêm bốc được khoa học hóa, mà là chiêm bốc bị vứt bỏ. Trên thực tế, dự đoán học và thống kê học hiện đại, thật ra không thể hoàn thành được công việc mà chiêm bốc đã từng làm.

Chiêm bốc hiện đang đứng trước vấn đề là phải đưa vào một dòng máu mới. Hiện nay, đang là lúc không phải khoa học cần chiêm bốc, mà là chiêm bốc cần khoa học. Nhưng ở Trung Quốc có rất ít người dám bỏ ra dũng khí và tâm lực của mình để hoàn thành công việc này. ở nước ngoài, việc nghiên cứu dịch học đã thu được rất nhiều thành quả làm cho người ta kinh ngạc, bao gồm cả nghiên cứu về lĩnh vực chiêm bốc. Còn các nhà làm công tác khoa học của chúng ta thì lại

chỉ nhìn biển cả mà than mình bé nhỏ. Họ không phải là xem xét vấn đề từ góc độ khoa học mà xuất phát từ hiệu quả và lợi ích. Đây là điều bất hạnh của "Kinh Dịch", cũng đồng thời là nỗi bất hạnh của Trung Quốc.

▲ Cải tiến công cụ chiêm bốc

Trong sách "Bạch hổ thông" có nói : "Rùa nghìn tuổi mới linh, cỏ thi trăm năm mới thần, lấy cái trường cửu của nó có thể phán đoán được lành dữ". Đoạn văn này đa nói lên sự thật bói mai rùa và bói cỏ thi.

Sau khi 64 quẻ hình thành, bói cỏ thi đã thay thế cho bói rùa. Điều đó có thể có 3 nguyên nhân : một là, 64 quẻ đã được chỉnh lí hoàn hảo, không còn cần nghi thức đốt rùa nữa. Thứ hai là bói rùa thuộc xem tượng động vật. Việc giết thịt động vật và đốt rùa đều không phải là việc làm thuận tiện, người ta vẫn mong muốn có công cụ giản đơn hơn cũng có thể đạt được cùng một mục đích. Thứ ba là bộ lạc nguyên thủy đã sống trên lục địa, bắt đầu sản xuất nghề nông, bởi vì cỏ thi chính là sản vật của đồng bằng Hoa Bắc. Những người chiêm bốc của bộ lạc nguyên thủy đã từng trong sản xuất nông nghiệp phát hiện ra cỏ thi và dùng nó làm công cụ chiêm bốc.

Bói cỏ thi do Khổng Tử ghi chép và là ra đời sau "Kinh Dịch", nên những người chiêm bốc sau này đều dùng phương pháp này để chiêm bốc. Trên thực tế, ngoài ghi chép của Khổng Tử ra, không có phương pháp bói cỏ thi nào khác được ghi chép lại. Cho nên cỏ thi được dùng làm công cụ chiêm bốc kéo dài mãi tận đời Đường, thời gian dài tới hơn hai ngàn năm. ở thời kì này, cỏ thi mới bị thẻ tre thay thế. Nguyên nhân thay có thể là người chiêm bốc cho rằng cỏ thi không thể dùng được lâu dài, cần phải thay thường xuyên, do đó họ đã chọn thẻ tre bền hơn cỏ thi. Nhưng các bước suy diễn không có gì thay đổi.

Đã được xem là công cụ, khi sử dụng người ta vẫn thường mong muốn tiết kiệm sức lực và thời gian. Mặc dù bói cỏ thi so với bói rùa ít tốn sức lực hơn, song vẫn không tiết kiệm được thời gian. Vì nó vẫn phải trải qua các bước như chia ra làm hai phần, móc thêm 1 nhánh, xếp 4 chiếc một, gom các

nhánh lẻ lại, làm 3 lần mới được 1 hào, làm 18 lần mới được 1 quẻ, như vậy công việc cũng khá lộn xộn rối rắm. Vì thế đến thời nhà Đường, công cụ chiêm bốc lại phát sinh một lần cải cách lớn nữa.

Trong sách "Nghi lễ chính nghĩa" thời Đường đã ghi chép phương pháp dùng đồng tiền để thay cỏ thi. Công cụ chiêm bốc không còn là cỏ thi đã dùng hàng ngàn năm, mà là dùng ba đồng tiền bằng đồng. Hai tay của người xem bốc ôm hờ ba đồng tiền để tiến hành lắc quẻ. Mỗi lần lắc đem vứt các đồng tiền trong tay xuống bàn hoặc xuống đất. Sau đó ghi chép lại số mặt sấp, mặt ngửa của các đồng tiền. Làm như vậy 6 lần lắc rồi lại vứt xuống, lại ghi chép thì sẽ được một quẻ, tiếp theo sẽ phối hợp với "nạp giáp", "thế, ứng", sau đó có thể đoán quẻ.

Dùng đồng tiền thay cỏ thi đã từ 18 lần biến trước đây, giảm xuống còn 6 lần lắc quẻ. Về trình tự, đã đơn giản được khá nhiều các bước suy diễn, đồng thời cũng giảm bớt được những sai lầm do suy diễn mang lại. Cho nên, công cụ này vừa mới ra đời, các nhà chiêm bốc đã tiếp thu nhanh chóng trở thành phương pháp của chiêm bốc đại tông của nước ta. Nhưng cho đến ngày nay, người ta cũng không biết là ai đã tạo ra cải cách này, lại không thể nói rõ được vì sao lại làm như thế.

Việc ứng dụng dùng đồng tiền để xem bốc, mặc dù đã nâng cao được hiệu suất thời gian, nhưng nó có một chỗ không thuận tiện, đó là cần xem bói phải tự mình lắc quẻ mới có thể dự đoán được thông tin chuẩn xác, còn lắc thay thì không có cách nào nhận được những lời giải đáp chân thực.

Do đó, chiêm bốc lại sản sinh ra một cuộc cách mạng trọng đại nữa. Hoàn thành cuộc cách mạng này là nhà đại dịch học thời Tống – Thiệu Ung.

Thiệu Ung dựa vào "tiên thiên đồ" nhận được từ các phương sĩ Đạo gia và những điều tâm đắc trị "Dịch" của chính mình, đã sáng tạo ra "Tiên thiên tượng số học". Ông cho rằng : Thần sinh số, số sinh tượng, tượng sinh khí.

Do đó, ông đã đưa số dẫn vào trong chiêm bốc, dùng số thay thế công cụ chiêm bốc. Bất cứ tượng và số nào đều có thể dùng số để biểu thị. Vì vậy ông đã sáng lập ra phương

pháp dùng số chiêm bốc. Người đời sau gọi là "Mai Hoa dịch số" cũng còn gọi là "Thiệu Khang Tiết thần số".

"Mai Hoa dịch số". nói một cách nghiêm chỉnh không thể gọi là công cụ chiêm bốc được, bởi vì nó đã vứt bỏ những khí cụ hữu hình. Nó là sự cải tiến phương pháp chiêm bốc. Nhưng phương pháp này lại ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau, đã thành phương pháp chiêm bốc ứng dụng phổ biến. Nó đã bù đắp vào chỗ thiếu hụt của việc chiêm bốc bằng đồng tiền.

Công cụ chiêm bốc bằng đồng tiền là cải cách có tính thời đại hiện đại mới phát sinh. Nhưng việc này không phải là ở Trung Quốc, mà là ở Châu Âu sau Đại chiến thế giới II. Chiến tranh đã mang đến cho con người những ý nghĩ trái ngược rất sâu sắc, người ta càng mong muốn có thể nắm chắc được vận mệnh của mình để bình yên và hạnh phúc đạt tới bờ kia của đời người. Do đó đã dấy lên cơn sốt bói "Kinh Dịch". Một số chuyên gia máy vi tính đã nhạy bén chớp thời cơ, đem chiêm bốc "Kinh Dịch" tạo thành phần mềm của máy tính điện tử, do đó đã sáng tạo ra công cụ chiêm bốc mới dùng máy tính để chiêm bốc.

Đại khái chậm hơn châu Âu khoảng bốn mươi năm, Trung Quốc lục địa cũng xuất hiện chiêm bốc bằng máy vi tính. Mặc dù nó không phổ cập, nhưng nó cũng đánh dấu một cuộc cách tân và tiến bộ hết sức to lớn về chiêm bốc trên quê hương của "Kinh Dịch". Từ việc cải tiến công cụ chiêm bốc "Kinh Dịch", chúng ta có thể nhìn thấy hàng ngàn năm nay, người ta vẫn không buông thôi nhiệt tình đối với chiêm bốc "Kinh Dịch". Mặc dù việc cải tiến công cụ thật ra chưa mang lại cho chiêm bốc "Kinh Dịch" sự phát triển ở tầng thứ cao hơn, nhưng chiêm bốc "Kinh Dịch" lại từ đó được lưu truyền tiếp tục. Tính hợp lí của nó cũng vẫn còn chờ đợi người đời sau nghiên cứu và phát triển thêm. Chiêm bốc rất có thể cũng giống như y học và khí công của Trung Quốc, sẽ trở thành nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu khoa học thế kỉ sau.

▲ Các loại thuật chiêm bốc

Trung Quốc cổ đại, trên từ Thiên tử công khanh, dưới đến thảo dân phần lớn đều sùng bái và mê tín sức mạnh siêu

nhiên như thiên địa quỷ thần, có một số sự đời không kể lớn nhỏ đều phải khẩn cầu ý chỉ của thần linh, sau đó căn cứ theo chỉ thị của thần linh để quyết định có hành động hay không và hành động như thế nào. Thông thường người ta không coi trọng bản thân vật dùng để cầu bốc, mà là coi trọng toàn bộ quá trình cầu bốc và kết quả cuối cùng. Mặc dù trong tình huống thông thường, người cầu bốc đã có một ý hướng đã định, nhưng để chứng minh tính hợp lí và thần thánh của hành động ấy, để giành được càng nhiều người tin và ủng hộ, họ vẫn mong nhờ vào quá trình cầu bốc thần thánh này và kết quả cuối cùng. Dù rằng cái người ta coi trọng chỉ là quá trình và kết quả xem bốc, nhưng người ta cũng không hề áy náy định ra biện pháp thích hợp cho từng nơi, dùng những vật dễ kiếm để thay cho mai rùa và cỏ thi, do đó đã xuất hiện nhiều phương pháp chiêm bốc như : Lãi bốc, Hổ bốc, Kê bốc, Điểu bốc, Sư bồ bốc, Thập nhị kì bốc, Trúc bốc, Ngưu đế bốc, Ngoã bốc, Dương cốt bốc, Tiền bốc, Trịch bạng bốc.

Truyền thuyết *Lãi bốc* (bói vỏ sò) bắt đầu từ Tô Tần thời Chiến quốc. Tô Tần là người Lạc Dương, thời Chiến quốc nổi tiếng vì dùng chủ trương liên kết để chống Tần. Truyền thuyết kể rằng thời trẻ ông đã từng học nghệ với Quỷ Cốc tử, học thành nghiệp mới hạ sơn, trên đường đi bị thiếu ăn thiếu mặc, đói rét dày vò, vô cùng nhếch nhác. Khi đến đất Yên, ông đành phải dựa vào việc xem bói cát hung để kiếm tiền. Dụng cụ ông dùng để xem bói toán không còn là mai rùa và cỏ thi, mà là dùng vỏ sò hến. Phương pháp này so với bói xương rùa khác nhau không nhiều. Người đời sau gọi phương pháp chiêm bốc của Tô Tần là Lãi bốc (bói vỏ sò).

Hổ bốc (bói hổ) được thấy ghi lại trong sách "Bác vật chí" của Trương Hoa đời Tấn. Hổ là một động vật có trí khôn, theo truyền thuyết hổ biết xung phá (tức có thể dự đoán được cát hung), dùng móng vuốt của nó vẽ lên trên mặt đất để biểu thị cát hung (lành dữ). Người ta đã dựa theo truyền thuyết nói hổ vẽ lên trên mặt đất biểu thị cát hung, để vẽ một số sinh vật lên trên hai mặt trên và dưới tờ giấy, cái bàn hoặc các đồ vật khác ; sau đó, dựa vào sự chẵn hoặc lẻ của số tranh đã vẽ ở hai mặt trên và dưới để suy đoán cát hung phúc họa. Trương Hoa gọi phương pháp chiêm bốc này là Hổ bốc.

Kê bốc (bói gà), trong sách "Sử kí" đã ghi rằng : "Việt phệ lập việt tự dĩ kê bốc". Xem ra thì kê bốc mới đầu dùng trong các hoạt động tế lễ trọng đại. Do thời gian đã quá lâu dài, nên phương pháp bói gà như thế nào đã không còn biết nữa. Nhưng, từ việc dùng vào hoạt động tế lễ để xét có thể xem hình dáng của can tạng (gan) để xem đoán cát hung. Vì gà là một trong sáu loại súc vật thời xưa thường dùng vào việc cúng tế. Khi tế lễ, thông thường giết thịt gà ngay tại hiện trường để làm đồ lễ. Thời xưa, một số dân tộc thiểu số phương Nam còn dùng xương gà để dự đoán năm đó mùa màng được hay mất. Phương pháp bói này cũng tương tự như bói mai rùa. Ngoài ra, theo truyền thuyết thời Hán Vũ Đế, kê bốc còn được dùng rộng rãi trong việc hành quân chinh chiến, phương pháp đó như thế nào hiện nay cũng không được biết nữa.

Theo truyền thuyết, *Sủ bồ bốc* (bói bằng con xúc xắc) bắt đầu từ Lão Tử. Gieo quân xúc xắc là một trò chơi thời cổ xưa, triều Tấn rất thịnh hành. Phương pháp này cũng gần như gieo xúc xắc đời sau, nhưng việc xem thắng thua không phải là tính số điểm nhiều hay ít mà là xem màu sắc của nó, các màu được chọn gồm có màu đất thó, màu lông trĩ, màu da bê và màu trắng. Theo sách "Bác vật chí" của Trương Hoa có ghi chép lại, Sủ bồ bốc là do Lão Tử sáng tạo ra khi ông đi tây du Quan Trung, mới đầu là do 5 loại gỗ có màu sắc tạo nên. Sử sách còn ghi Lão Tử đi tây du Quan Trung, nhưng chỉ nói là khi ông đi qua Hàm Cốc quan, sau khi Quan lệnh là Doãn Hỉ ép đòi quyển sách nổi tiếng của ông sau đó mới đi ẩn cư, không còn biết làm sao được Lão Tử đành phải viết "Đạo đức kinh". Việc sáng tạo ra gieo xúc xắc trong sử sách không thấy có ghi chép. Trương Hoa nói "Lão Tử vào Tây giới đã tạo ra thuật gieo xúc xắc", có lẽ đây chỉ là theo truyền thuyết. Trò chơi gieo xúc xắc này về sau được dùng để xem bói toán và do đó mới có "Sủ bồ thuật". Tương truyền rằng các dân tộc thiểu số ở phương Bắc cũng sử dụng phương pháp chiêm bốc này.

Tương truyền *"Thập nhị kì bốc"* (bói bằng 12 quân cờ) là của Hoàng Thạch Công. Hoàng Thạch Công là người có tài cao hơn người vùng giáp ranh Hán Sở, ông đã sáng tạo ra phương pháp bói 12 quân cờ, đã truyền lại cho Trương Lương. Trương

Lương đã đem thuật bói 12 quân cờ dùng vào việc chinh chiến sát phạt, giúp Lưu Bang giành lại được thiên hạ cho nhà Hán. Đến thời Hán Vũ đế, Đông Phương Sóc đã đem thuật 12 quân cờ dùng vào các việc khác và đã biên soạn ra sách "Linh kì kinh", miêu tả tỉ mỉ cách chiêm bốc bằng 12 quân cờ. Phương pháp này được làm như sau : gọt đẽo 12 quân cờ hình tròn, chia 4 quân một nhóm lần lượt khắc 3 chữ "Thượng", "Trung", "Hạ". Khi chiêm bốc phân 4 lần tung ném, mỗi lần làm đều được một nhóm các chữ Thượng, Trung, Hạ, cuối cùng đem kết quả 4 lần thu được đặt lại cùng một chỗ và dự đoán cát hung. Theo truyền thuyết từ sau Đông Phương Sóc, thuật chiêm bốc 12 quân cờ đã bị thất truyền. Mãi đến thời Hiếu Khai đế nhà Đông Tấn là Ninh Khang, Đạo nhân Pháp vị chùa Nhương Thành mới nhận lại được quyển sách đó từ một Hoàng y trưởng lão, thuật chiêm bốc 12 quân cờ mới lại được truyền lại cho đời. Sách "Linh kì kinh" đứng tên Đông Phương Sóc truyền lại đến nay đã miêu tả tỉ mỉ cách chiêm bốc bằng 12 quân cờ.

Trúc bốc (bói trúc) là một loại chiêm bốc nông dân vùng Kinh Sở thời xưa dùng để dự báo mùa màng được mất. Theo ghi chép, nông dân vùng Kinh Sở tiết Thu phân (giữa thu) hàng năm thường dùng lợn và dê làm đồ lễ tế Trời Đất, đồ lễ vật so với tiết Xuân tế Trời đất còn thịnh soạn hơn. Khi tế lễ xong xuôi, tất cả đồ lễ vật đều tặng lại cho người địa phương. Khi tế lễ Trời Đất, thường ném mảnh vỏ con trai để dự đoán mùa màng năm sau thu hoạch như thế nào, có khi lại dùng mảnh trúc chế tạo thành hình dáng vỏ trai để thay cho vỏ trai. Vì vậy gọi là bói trúc. Thực tế là một loại trịch chiêm (chiêm bốc theo kiểu tung ném). Dân tộc Ô Man ở Ích Châu thời Đường có một thuật sĩ tên là Bishanjuji, ông đã sáng tạo ra một loại bói trúc khác, cách bói này dùng 49 que trúc mỏng mảnh (hoặc dùng xương gà thay thế) để chiêm bốc đoán cát hung phúc hoạ cho người cầu bói.

Ngưu đế bốc (bói bằng bàn chân trâu) được ghi lại trong sách "Tấn thư" – Theo ghi chép trong sách "Tùy thư – Tứ di truyện", nước Phù Dư khi gặp hành động quân sự lớn, thường giết trâu để tế lễ và xem hình dáng hiển hiện của chân trâu sau khi giết mổ để dự đoán cát hung. Nếu sau khi trâu giết

chết mà chân móng trâu ở dạng phân li là điềm xấu không lợi cho việc xuất binh đánh nhau. Nếu móng chân trâu chụm lại với nhau là điềm tốt. Phương pháp chiêm bốc này là lấy ý nghĩa tượng trưng của hình dáng móng chân trâu : nếu móng chân trâu phân li (tách nhau) tượng trưng cho việc bị tan tác và thất bại, còn móng chân trâu co chụm lại thì tượng trưng cho việc đoàn tụ và thắng lợi.

Điểu bốc (bói chim) được ghi chép trong sách "Tùy thư - Tây Vực truyện". Nữ quốc Tây Vực thờ Hà Tu La thần và Thụ thần, hàng năm vào đầu năm dùng người sống hoặc khỉ Macác để tế lễ. Tế lễ xong vào trong núi cầu đảo, lúc này sẽ có một con chim trông giống như gà rừng sẽ rơi xuống bàn tay người đứng tế. Người ta sẽ đem con chim này giết thịt, mổ bụng, nếu trong bụng nó có chứa các vật thuộc loại lương thực, điều đó nói lên năm đó sẽ được mùa. Nếu như là các vật như sỏi cát thì đó là điềm năm đó gặp thiên tai. Khai Hoàng năm thứ 6 (tức năm 586), Nữ quốc đã từng đem loại chim này làm lễ vật để cống tiến Văn đế nhà Tùy.

Tiền bốc (bói bằng đồng tiền) được bắt đầu từ nhà "Dịch" thuật nổi tiếng thời Tây Hán là Kinh Phòng. Cao sĩ Nghiêm Quân Bình thời Tây Hán đã sống ẩn ở Thành Đô, Tây Thục bằng nghề xem bói.

Ông đã mượn việc xem bói để khuyên người làm điều thiện răn điều ác. Khi xem bói cho những người là con trai, con gái thì ông khuyên họ làm điều hiếu thuận. Khi xem cho những người anh em bạn bè thì ông khuyên họ yêu thương lẫn nhau. Khi xem cho tầng lớp quan lại thì dựa vào điều mình dự đoán, theo đà phát triển của sự vật để dẫn dắt, để khuyên họ làm điều thiện. Ông đã dùng đồng tiền thời nhà Hán để xem bói, tung tiền lên gieo quẻ, xem tượng quẻ để dự đoán cho người ta lấy tiền chi phí cho sinh hoạt, sau đó đóng kín cửa để truyền thụ về "Lão Tử". Vì vậy, người đời sau có câu thơ :

Ngạn dư Chức nữ chi cơ thạch.
Tỉnh hữu Quân Bình trịch quái tiền.

Ngõa bốc (bói ngói) và *Dương cốt bốc* (bói xương dê) thuộc loại bói mai rùa. Ngõa bốc là dùng ngói thay rùa, dùng lửa

đốt mặt lưng viên ngói, xem hình dáng các vết nứt của nó để dự đoán cát hung.

Dương cốt bốc là một phương pháp xem bói của người dân tộc thiểu số phương Bắc thường dùng. Cách này dùng lửa đốt xương ống chân dê (cừu), căn cứ hình dáng hiện ra sau khi đốt lửa để xem bói. Tấm ngói và xương ống chân dê đều là những vật thay thế mai rùa.

Trịch ngao (Ném vỏ ngao) là một phương pháp xem bói tương đối được lưu hành ở Trung Quốc thời xưa. Loại xem bói này được xuất hiện khi nào, đến nay vẫn không rõ. Vỏ ngao chính là ngày nay thường gọi là vỏ con trai. Nên ném vỏ ngao chính là ném vỏ trai, dựa vào việc vỏ trai nằm sấp hay nằm ngửa để đoán tai hoạ. Xét về hình thức nó cũng giống như Sủ bồ bốc (bói xúc xắc), chẳng qua chỉ là một loại dùng gỗ ngũ sắc, còn loại kia dùng 2 vỏ con trai. Một loại là xem màu sắc gỗ định cát hung, còn loại kia thì xem vỏ trai nằm sấp hoặc ngửa để đoán cát hung. Cả 2 loại tuy rất giống nhau, nhưng thật ra thì không phải là một. Ném vỏ ngao lần đầu tiên xuất hiện trong văn hiến cổ đại, đại thể là câu thơ : "Thủ trì hiệu bôi ngao đạo ngã trịch" của nhà viết văn xuôi lớn Hàn Dụ, thời Đường (trong sách"Yết Hành Nhạc miếu"). Từ đó ta thấy chậm nhất là đến trước Hàn Dụ, ném ngao đã được lưu hành. Trong sách "Diễn phồn lộ" của Trịnh Đại Xương, đời Tống có đoạn ghi chép tỉ mỉ về ném ngao như sau :

"Đời sau xem bốc đều hỏi Thần linh, có một dụng cụ được gọi là cốc ngao, dùng 2 mảnh vỏ trai tung lên không gian rồi rơi xuống đất, xem nó nằm sấp nằm ngửa để phán đoán lành dữ. Từ khi có phương pháp này, người đời sau không chỉ dùng vỏ ngao nữa, hoặc đã dùng trúc hoặc dùng gỗ đẽo gọt như hình vỏ ngao, trong đó chia làm 2 loại có sấp có ngửa cho nên gọi là cốc ngao. Gọi là cốc vì bên trong vỏ ngao là rỗng có thể đựng chứa đồ vật, hình dáng của nó giống như chiếc cốc. Còn ngao vốn là giáo, nói lên lời chỉ giáo của Thần linh, sẽ biểu hiện thành sấp hoặc ngửa vậy."

Từ đó ta thấy ném vỏ trai là một phương pháp xem bói đơn giản, nghĩa là chỉ đem 2 mảnh vỏ trai (hoặc các đồ vật dùng mảnh trúc, mảnh gỗ đẽo thành hình vỏ trai) ném tung

vào không gian, đợi sau khi nó rơi xuống đất xem vỏ trai nằm úp xuống hoặc ngửa lên để đoán lành dữ. Việc này cũng giống như việc người ta tung ném đồng tiền để xem mặt sấp ngửa để giành hơn thua. Về việc tung cốc ngao, Diệp Mộng Đắc đời Tống đã ghi chép một câu chuyện lí thú trong sách "Thạch lâm yến ngữ" rằng Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận khi còn chưa trở thành người có quyền lực, một hôm sau khi uống rượu, ông đi vào miếu Cao Tân, Nam Kinh thấy trên hương án có một chiếc cốc trúc, do đó ông cầm lấy để chiêm bốc xem danh vọng của mình trong tương lai. Một ngửa một sấp là Thánh chỉ. Những người cùng đến đó, từ Thiếu hiệu đến Tiết độ sứ, ai nấy đều lần lượt tung ném, nhưng đều không đạt được Thánh chỉ một sấp một ngửa. Lúc này Triệu Khuông Dận bỗng nhiên nói : "Sau đây sẽ phải là tượng của Thiên tử, một sấp một ngửa rồi". Thuận tay vừa ném đã đạt Thánh chỉ một sấp một ngửa. Câu chuyện này là để thần thánh hóa Triệu Khuông Dận, chứng minh cuộc chính biến Trần Kiều của ông và ứng theo ý trời của ông đã khoác lên mình chiếc áo Hoàng bào. Các bậc đế vương trong truyền thuyết dân gian Trung Quốc xuất thân đều có vầng hào quang "ứng thiên thuận dân" (theo trời thuận dân) thần thánh. Triệu Khuông Dận tung được Thánh chỉ, chỉ là một bản nhạc xen giữa bé nhỏ của việc xuất thân đế vương của Triệu Khuông Dận mà thôi.

▲ Công dụng của việc bói cỏ thi

Sau khi tìm hiểu vắn tắt một số kiến thức về bói toán, bây giờ chúng ta xem lại công dụng của việc xem bói của người xưa. Xem bói là lợi dụng hình dạng hiện ra của một số vật tự nhiên không có sinh mệnh để dự đoán lành dữ. Người xưa cho rằng, qua quá trình cầu thần thánh để xem bói, những vật tự nhiên đó cũng sẽ nhận được ý nghĩa tượng trưng của thần thánh, những hình dạng hiện ra của chúng không phải là kết quả do người tạo ra mà là do thần linh và Trời trao cho, là sự gợi ý hoặc răn đe của thần linh. Người ta phải dựa vào lời gợi ý hoặc răn đe của thần linh để hướng tới điều lành tránh điều dữ, tạo phúc và tránh hoạ. Họ cho rằng Thần linh là vạn năng, không có chỗ nào không biết, không có việc gì không hay. Chỉ cần thành tâm tin theo, sẽ nhất định có thể

nhận được sự giúp đỡ của thần linh. Vì thế, theo yêu cầu và mục đích của người xin bói, việc bói cũng sẽ có nhiều tác dụng.

Công dụng của việc bói toán đã được ghi lại trong sách "Sử kí - Quy sách truyện" có tới hơn 20 loại, trong đó có "bốc tài", "bốc cư", "bốc tuế", "bốc thiên", "bốc đồ" v.v... Nhưng trên thực tế, việc bói toán không có chỗ nào không đúng, người ta có mục đích gì, có yêu cầu gì, có tâm nguyện gì, đều có thể thông qua việc bói toán để cầu sự gợi ý của thần linh.

Thời thượng cổ, việc bói cỏ thi do Bốc quan phụ trách, phần lớn dùng để dự đoán các việc lớn của quốc gia và quân sự, thường hay gặp có "bốc thế", "bốc niên", "bốc giao", "bốc thực", "bốc tuế". Bốc thế chính là dùng cỏ thi hoặc mai rùa để dự đoán số đời truyền quốc. Bốc niên chính là dự đoán số năm các vương hầu hưởng quốc. Bốc giao là dự đoán ngày tốt để tế lễ. Bốc thực là chọn địa điểm làm quốc đô. Bốc tuế là để dự đoán năm tới được mùa hay thất thu.

Khi xem bói "quân quốc đại sự" có 3 nguyên tắc : *một là* trước dùng cỏ thi đoán, sau bói. Người xưa cho rằng vật trước tiên có tượng, sau có số, rùa là xem tượng, còn đoán cỏ thi là bằng số. Khi bói cỏ thi thì trước tiên lấy cỏ thi để đoán, nếu được số tốt thì không cần phải bói nữa. Nếu không tốt thì sẽ bói tượng của nó. *Hai là* đoán bói không quá 3 lần. Người xưa xem bói là để cầu điều tốt lành. Nhưng đôi khi không phải là hễ bói là có thể đạt được điềm tốt lành. Bói lần đầu không tốt, có thể bói lại lần thứ 2, thứ 3. Nếu lần thứ 3 bói đạt được vẫn không tốt, thì không có thể lại bói lần thứ 4. Người xưa cho rằng, cho dù lần thứ 4 bói có đạt được điềm tốt thì cũng không linh nghiệm. Vì thế thông thường bói 3 lần vẫn không phải là điềm tốt, thì công việc cần làm đó sẽ tạm thời dừng lại, đợi chọn được ngày tốt lại bói lại. Điều này được gọi là xem bói không quá 3 lần. Người đời sau thường nói là "Sự bất quá tam" chính là từ "bói bất quá tam" chuyển âm mà ra.

Ba là đoán bói không bắt chước nhau. Đoán bói trước tiên dùng đoán bằng cỏ thi, sau mới bói, nếu đoán bằng cỏ thi không tốt có thể bói lại ; nếu bói lại mà không tốt, thì không thể chọn lại cỏ thi. Người xưa cho rằng bói là tượng còn đoán

cỏ thi là số. Vật trước tiên có tượng, sau có số, tượng số không thể đổi chỗ cho nhau. Vì thế, cho dù bói mà không tốt có thể bói lại, nhưng ngược lại không thể đoán cỏ thi lại.

Ba điều trên có thể nói là những nguyên tắc thời Thượng cổ khi bói cỏ thi phải tuân theo. Còn khi bói cỏ thi thì Bốc quan phải tắm giặt thay quần áo đốt hương cầu khấn là những điều cần phải làm. Về sau thuật bói cỏ thi lưu truyền trong dân gian thì công dụng của nó ngày càng rộng rãi. Từ hai nhà Tần Hán về sau, thuật bói cỏ thi đã lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Còn việc quốc gia quân sự thì thường dùng quẻ trong "Kinh Dịch" và "Chiêm tinh" để dự đoán cát hung. Bói cỏ thi đã từ cung điện nguy nga của những kẻ thống trị đến với dân gian, thuật bói cỏ thi do đó được phát triển nhanh chóng và được dùng rộng rãi vào cuộc sống đời thường của mọi người. Nhiều người tin tưởng Thần linh mỗi khi gặp phải việc gì khó khăn không quyết định nổi hoặc một số việc khác vẫn thường có ý thức mượn các thuật sĩ để chiêm bốc.

☐ THUẬT CHIÊM TINH

▲ Tinh tượng và lịch pháp

Trong cuộc sống bầy đàn của người nguyên thủy tồn tại hai thế giới hoàn toàn trái ngược. Một cái là thế giới sáng sủa dưới ánh mặt trời chói chang, muông thú chạy nhảy, một cái khác là thế giới đen tối, tinh tú dày đặc. Thế giới sáng sủa đối với loài người thật ra không có gì đáng sợ. Hầu như hàng ngày về ban ngày họ đều đang tiến hành cuộc chiến đấu dũng cảm. Khi từng con thú hoang dã bị ngã xuống trước lưỡi rìu đá, mũi tên cung và những ngọn lao của họ, thì lòng tự tin của loài người liền được dựng lên.

Song đến đêm tối, loài người nguyên thủy lại hiện ra một cảm giác lo sợ. Bởi vì họ không có cách gì để chinh phục đêm tối, không có cách gì để chinh phục không gian đêm xa xăm.

Sự phát minh lửa đã chiếu sáng tất cả mọi thứ quanh mình, nhưng vẫn không có cách gì nhìn thấy rõ tất cả mọi thứ trong

màn đêm đen tối. Sau khi quan sát vô số lần, người ta đã phát hiện ra những điều kì diệu của không gian ban đêm , thành thuộc quy luật biến đổi của các vì sao.

Mặt trăng, vì sao lớn nhất, sáng nhất trên bầu trời ban đêm. Đương nhiên đây là kết luận trong tầm mắt của người nguyên thủy, luôn là vừa tròn vừa khuyết. Người xưa phát hiện mặt trăng tròn khuyết có quy luật nhất định với bốn mùa : Mặt trăng cứ tròn khuyết 12 lần thì vừa đúng là bốn mùa. Như vậy, khái niệm của năm đã sản sinh và được quy định.

Sách "Thư. Nghiêu điển" nói : "Khâm nhược hiệu thiên, lịch tượng nhật nguyệt tinh thần". "Lịch" ở đây chỉ chính là lịch pháp. Nghĩa gốc của "lịch" là ghi số. "Tinh" là hằng tinh nhị thập bát tú. "Thần" là Mặt trời và Mặt trăng gặp nhau. Từ tư liệu này ở trên có thể nhìn thấy thời đại Vua Nghiêu, các nhà hiền triết Trung Quốc đã biết quan sát tinh tượng để báo giờ.

Lịch pháp trước thời Nghiêu là Hỏa lịch. Hỏa là Đại Hỏa, tức hai sao Tâm, Tú. Về sau lại phát triển thành lịch Thái dương (lịch Mặt Trời). Trước thời này không có khái niệm "thiên" (trời), chỉ đến thời Nghiêu mới có, người ta đã học được "lịch tượng nhật nguyệt tinh thần, kính thụ nhân thời" mới bắt đầu nhận thức "thiên", nhận thức thời gian. Đây cũng chính là sự giải thích tốt nhất vì sao dùng "Thiên thời".

Lịch pháp Trung Quốc dùng Thiên can Địa chi để biểu hiện. Thiên can biểu hiện ban ngày sáng sủa của Dương, Địa chi biểu hiện đêm tối của Âm. Ban ngày và ban đêm cũng vừa đúng là một ngày, cho nên mới có Thiên can, Địa chi.

Theo truyền thuyết xưa, Thiên can Địa chi là do Hiên Viên thời Thái cổ lệnh cho họ Đại Náo tạo ra. Mười Thiên can đại biểu ngày, mười hai Địa chi đại biểu tháng. Người đương thời chưa có khái niệm số trừu tượng, cho nên đành dùng một thiên can đại biểu một ngày. Thoạt đầu, can chi phối hợp là dùng để biểu thị "năm". Sáu mươi năm gọi là một hoa giáp, sau sáu mươi năm lại lập lại tính toán.

Mặc dù loại lịch pháp này rất vụng về, nhưng cuối cùng nó đã hoàn thành sự tiến bộ từ sao đến lịch, từ tượng đến số. Cần phải nói đây là có ý nghĩa thời đại.

▲ Sự sùng bái các sao

Người Trung Quốc xưa không những cho rằng thiên thời liên quan chặt chẽ với tinh tượng không thể tách rời, mà còn cho rằng thiên thời tốt xấu chịu ảnh hưởng của tinh tượng trên bầu trời, nhất là các nhân vật lớn của giai cấp thống trị địa biểu ý chí của trời và sự kiện lớn xuất hiện đều có liên quan với tinh tượng, điều này đã nẩy sinh ra thuật chiêm tinh.

Tư liệu sử cổ ghi chép : Họ Hiên Viên thời Thái cổ đã cử người chuyên chiêm tinh gọi là "Tinh quan". Sách "Chu lễ" có một đoạn văn chuyên bàn về thuật chiêm tinh như sau :

"Họ Bảo Kinh nắm chức Chưởng Thiên tinh để ghi chép sự biến động của Mặt trời, Mặt trăng và các vì sao, để quan sát sự biến đổi trong thiên hạ phán đoán cát hung. Dùng các sao để phân biệt các vùng đất của Cửu châu (Trung Quốc), các khu vực được phân cấp đều có phân thành sao để quan sát các điềm lành dữ".

Thuật chiêm tinh bắt nguồn từ sự sùng bái các sao của các bộ lạc nguyên thủy. Khi con người thời hoang sơ ngửa đầu lên nhìn bầu trời ban đêm, những chòm sao sáng lấp lánh chứa đựng đầy những điều thần bí đã thu hút nhiệt tình, lòng hiếu kì của loài người một cách sâu sắc. Các vì sao trên trời vừa nhiều lại có thể phát sinh biến đổi. Quan sát lâu dài, cuối cùng cũng có thu hoạch, người ta phát hiện có tinh tượng có liên quan với nhân sự. Ví như về hàng hải và trồng trọt đều có thể xem một loại tinh tượng nào đó để quyết định. Các nhà hiền triết xưa cho rằng : Sao Ngưu Lang và sao Chức Nữ chính là có liên quan tới việc lao động trồng trọt. Sao Cơ và sao Tất có liên quan với mưa gió.

Có một điều khá hứng thú là trong khi con Rồng cháu Rồng trên mảnh đất hoàng thổ nghiên cứu đối với tinh tượng, thì tổ tiên của người châu Âu ở phía kia của quả đất cũng đang chăm chú nhìn lên bầu trời để quan sát. Đây không phải là việc ngẫu nhiên.

Người cổ Hi Lạp xem các sao Thất diệu của cung Kim ngưu làm "các sao tiêu chuẩn" của hàng hải, chỉ có chờ khi nó xuất hiện trên bầu trời thì mới dám kéo buồm lên để chạy tàu

thuyền. Đối với sự xuất hiện Sao Chổi và Sao băng, người phương Đông và người phương Tây đều biểu hiện hoảng sợ sâu sắc và nỗi lo ngại tột độ. Họ cho rằng đây là điềm báo trước tai hoạ sắp ập đến.

Trong lịch sử ở nước ta, các triều đại đều có quan chức chuyên quan sát tinh tượng, như các chức Tinh công, Khâm thiên giám. Họ "Tìm tòi và nhận biết sự gặp nhau của Ngũ tinh, Nhật (Mặt trời), Nguyệt (Mặt trăng), tai nạn xấu, điềm tốt, trong thuật này đều xuất hiện, đây là thuật đoán biết mệnh của Thánh nhân (sách "Hán thư. Nghệ văn chí").

Tinh bốc (bói sao) dự đoán cát hung, chỉ có thể giới hạn ở nhân vật lớn, sự kiện lớn của giai cấp thống trị, còn người dân bình thường thì không thể dùng. Cho nên mọi quyết sách lớn và biện pháp thực thi về chính trị, quân sự trong lịch sử đều phải xem tinh tượng. Như Học giả Vương Sung thời Hậu Hán đã nói : "Quốc mệnh có liên hệ với các sao. Các sao cát hung, nước có phúc họa, các sao chuyển dời, người có hưng suy".

Sách "Tả truyện" đã từng ghi chép một câu chuyện như sau : Thời nước Ngô tấn công nước Việt, nhà Tinh bốc Sử Mặc bèn đoán, nói : không đầy 40 năm vượt nó chỉ có nước Ngô ; nước Việt được Tuế tinh mà Ngô đánh nó thì ắt phải nhận lấy việc hung. Ông nói Tuế tinh ở nước Việt, quốc vận của nước Việt sẽ có thể hưng vượng, nước Ngô lại đến đánh nước Việt, tất nhiên phải tự nhận lấy tai họa đó. Về sau quả nhiên đã ứng nghiệm lời đoán của ông.

Thời Hậu Hán, nhà Hán cử hai sứ giả vào đất Thục, viên lại Quán dịch là Lý Lân đã dự biết trước. Bởi vì hai sứ tinh là Thiên ất và Thái ất ở trên trời đều phân dã về phía ích Châu.

Theo người nguyên thủy, trên trời bủa giăng đầy sao, trên mặt đất cũng bủa giăng đầy người. Giữa sao và người có mối quan hệ kì diệu, sao và người là có thể biến đổi với nhau. Tiểu thuyết cổ điển ở nước ta và chuyện thần thoại cổ Hi Lạp đều phản ánh quan niệm này.

Quan niệm này đã hình thành tư tưởng triết học "Thiên nhân tương ứng" của Trung Quốc, đã xuyên suốt toàn bộ nền văn hóa cổ đại Trung Quốc. Thực tế "Kinh Dịch" cũng là xây dựng trên cơ sở này.

Các nhà hiền triết Trung Quốc đã cùng khảo sát thời gian và các sao ngang nhau. Thiên thời chính là thiên tượng hoặc tinh tượng. Gọi "Thời thần" chính là chỉ thời gian và tinh tượng xuất hiện trong khoảng thời gian này. Từ đó ta có thể nhận ra sự trọng thị của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với tinh tượng.

Từ trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, chúng ta có thể nhìn thấy, yêu cầu đối với tướng soái thời xưa là "Trên phải biết thiên văn, dưới phải tinh thông địa lí". Gia Cát Lượng thời Tam quốc chính là tinh thông thuật Tinh bốc. Trước trận đại chiến Xích Bích ông đã từng có hai việc làm chấn động lòng người, đó là việc dùng thuyền cỏ mượn tên và mượn gió đông. Trên thực tế chính là ông từ tinh tượng biết được ngày hôm đó sẽ có sương mù và gió. Còn có một lần ông nhìn thấy phương Đông có một ngôi sao lớn rơi xuống, liền biết Quan Vũ chấn giữ Kinh Châu đã mất.

▲ Các sao chính và hàm ý của nó

Để thuận tiện cho việc nhận sao và quan sát sao, các nhà hiền triết Trung Quốc đã xếp nhiều ngôi hằng tinh lại thành một nhóm, mỗi nhóm dùng một sự vật trên mặt đất để đặt tên, nhóm này sẽ gọi là một tinh quan. Đến thời Tam quốc, nước Ngô có một Thái Sử lệnh là Trần Trác đã tổng hợp các tri thức của những người trước lại biến thành một tinh đồ gồm 283 quan 1464 ngôi hằng tinh.

Muốn nhận biết thuật chiêm tinh của Trung Quốc, trước tiên cần phải có một số tìm hiểu đối với Tam viên, Tứ tượng, Ngũ vĩ, Thất diệu, Nhị thập bát tú :

1. TAM VIÊN

Tử vi, Thái vi và Thiên thị cũng là tinh tượng, các tinh sĩ và sử quan thường xuyên quan sát. Đến thời Tống, sách "Thông chí" của Trịnh Tiều mới bắt đầu gọi Tử vi, Thái vi, Thiên thị là Tam viên. Tam viên là chỉ ba khu vực sao, Thái vi là thượng viên có 10 ngôi sao, Tử vi là trung viên có 15 ngôi sao, Thiên thị là hạ viên có 25 ngôi sao. Tử vi viên là lấy sao Bắc đẩu làm trung tâm tập hợp 7 sao Bắc đẩu và các sao

xung quanh nó tạo thành một khu vực sao ; Thái vi viên là chỉ khu vực sao bao gồm từ Tử vi viên về phía nam và các sao Trương, Dực, Chẩn về phía bắc ; Thiên thị viên là chỉ khu vực sao gồm từ Thái vi viên về phía Tây và chỗ giao hội của 7 sao Thanh Long ở phương Đông và 7 sao Huyền Vũ ở phương Bắc về phía Bắc.

Các tinh sĩ đem Tam viên đối ứng lại với người đời và quy định nội dung nhân sự đối ứng với Tam viên, Tử vi viên là đối ứng với đế vương ở nhân gian, là đế tinh ở chỗ đó. Minh Lang Anh trong sách "Thất tu loại cảo. Thiên văn loại" đã giải thích "Tử vi viên" như sau : "Tử là màu đỏ màu đen cùng hợp lại mà thành. Thiên viên gọi là Tử vi là chọn tượng hai màu nước và lửa giao nhau. Nước và lửa giao nhau, vạn vật dùng nó để sống. Vạn vật dùng nó để sinh sống là chúa tể của muôn loài. Vì thế Thiên viên có Thiên khu tinh và Thiên hoàng đế tinh. Cho nên nơi Thiên tử ở cũng gọi là Tử thần (chốn thâm nghiêm). Còn Vi lấy nghĩa của tinh vi". Bởi vì đế tinh nằm ở Tử vi viên, cho nên Tử vi viên nằm ở trung khu của các vì sao ở trên trời đối ứng với nhân gian. Đế vương chính là chúa tể của nhân gian. Thái vi viên đối ứng là Tam công cửu khanh, Thiên thị viên đối ứng là mười hai phong quốc thời Tây Chu (Tấn, Sở, Tề, Lỗ, Trịnh, Tần, Yên, Trần, Thái, Tào, Vệ, Tống). Đem Tam viên đối ứng lại với nhân sự, rõ ràng là lấy người đời tưởng tượng thiên thể, ngược lại lại dùng quan sát tinh tượng trên trời đối chiếu với người đời.

2. TỨ TƯỢNG NHỊ THẬP BÁT TÚ

Nhị thập bát tú còn có tên gọi là nhị thập bát xá hoặc Nhị thập bát tinh, là 28 khu sao người xưa chọn để so sánh sự chuyển động của vầng Nhật (Mặt trời), vầng Nguyệt (Mặt trăng) và Ngũ tinh làm tiêu chí để quan sát, "tú" hoặc "xá" đều có ý nghĩa dừng lại. Tên gọi của Nhị thập bát tú theo hướng chuyển động nhìn thấy của Mặt trời và Mặt trăng thứ tự sắp xếp từ Tây sang Đông là :

Bảy sao ở phương Đông: Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ.

Bảy sao ở phương Bắc : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích ;

Bảy sao ở phương Tây : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm ;

Bảy sao ở phương Nam : Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

Nhị thập bát tú là tinh tượng men theo phụ cận đường Hoàng đạo và Xích đạo chia ra thành 28 bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận sẽ gọi là một tú.

Đem nhị thập bát tú phân thành 4 nhóm, mỗi nhóm 7 sao, lần lượt lấy 4 phương vị đông, tây, nam, bắc và bốn màu sắc xanh, đỏ, trắng, đen và hình tượng của mấy loại động vật rồng, chim, hổ và huyền vũ (rùa và rắn) để phối hợp gọi là tứ tượng. Quan hệ đối ứng giữa chúng với nhau như sau :

Phương Đông, màu xanh, Thanh Long (rồng xanh) đối ứng với 7 tú (sao) là: Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ.

Phương Nam, màu đỏ, Chu tước đối ứng với 7 tú là : Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

Phương Tây, màu trắng, Bạch Hổ đối ứng với 7 tú là : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ, Sâm ;

Phương Bắc, màu đen, Huyền vũ (rùa và rắn), đối ứng với 7 tú là : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích ;

3. NGŨ VĨ

Ngũ vĩ tức năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ lần lượt nằm ở năm phương vị Đông, Tây, Nam, Bắc.

Phương Đông Mộc tinh (sao Mộc) cũng gọi là Tuế tinh ;

Phương Tây Kim tinh (sao Kim) còn gọi là Thái bạch ;

Phương Nam Hỏa tinh (sao Hỏa) còn gọi là Huỳnh hoặc ;

Phương Bắc Thủy tinh (sao Thủy) còn gọi là Thần tinh ;

Trung ương Thổ tinh (sao Thổ) cũng gọi là Trấn tinh ;

Ngũ tinh đều là hành tinh quay từ phải sang trái cho nên gọi là Ngũ vĩ. Các nhà chiêm tinh thời xưa cho rằng Mộc tinh (Tuế tinh) trong năm sao là cát tinh (sao tốt), nó vận động đến một khu sao nào đó, các châu, nước tương ứng với nó ở trên mặt đất sẽ được mùa ngũ cốc, dân yên nước thái bình. Hỏa tinh (Huyền hoặc) thì lại là tai tinh (sao tai hoạ), nó vận động đến một khu sao nào đó các nước châu tương ứng với nó sẽ phát sinh thiên tai nhân hoạ, những tai họa mà không có sức người nào có thể chống đỡ lại được.

4. THẤT DIỆU

Thất diệu cũng gọi là Thất chính là tên gọi tổng hợp của vầng Nhật (Mặt trời), vầng Nguyệt (Mặt trưng) và ngũ tinh (năm sao) Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

5. THIÊN TÂN CỬU TINH (CHÍN SAO BẾN TRỜI)

Bến trời vắt ngang trên Hà Hán (Ngân hà) gồm 9 sao, sách "Tấn thư. Thiên văn chí" viết : "Trong chín sao bến trời vắt ngang qua sông, một sao gọi là Thiên Hán, một sao gọi là Thiên Giang, chủ bốn cầu sông, cho nên đo sức thần thông của bốn phương". Chín sao bến trời vắt ngang qua Ngân hà, hình dáng của nó giống như chiếc cầu, cho nên thông thường còn gọi là cầu trời (Thiên kiều). Nó nằm giữa sao Cơ và sao Đẩu, phương vị của nó sẽ thay đổi theo sự thay đổi của bốn mùa.

6. SAO THIÊN CẨU

Sao Thiên cẩu, theo sách "Sử kí. Thiên quan thư" nói "hình dáng nó như sao bay lớn, có âm thanh, nó rơi xuống đến đất, giống như con chó", bởi vì nó kéo theo một cái đuôi, bên cạnh có chổi ngắn, khi rơi xuống giống hình dáng con chó, cho nên gọi là sao Thiên cẩu (chó trời). Minh Lang Anh trong sách "Thất tu loại cảo. Thiên địa loại" có ghi một điều về "sao Thiên cẩu" :

Triều Nguyên, Chí chính năm thứ 6, đài Tư thiên có tấu trình : Sao Thiên cẩu rơi xuống đất bắt đầu ở Sở, kết thúc ở Ngô bao khắp các vùng Tề, Triệu, nhưng không đến được Lưỡng Quảng. Để làm việc ăn máu nhân gian năm ngàn ngày. Khi đó ở núi Ngọc Án tỉnh Vân Nam, bỗng nhiên sinh ra vô số con chó con màu hung đỏ, thành từng bầy đàn sủa khắp nơi hoang dã. Người quan sát nói : "Sao Thiên cẩu này rơi xuống đất có sức mạnh như đoàn quân lớn bao trùm khắp cả khu vực". Lại theo các phụ lão kể lại Thái tổ sau khi lên ngôi vua, hàng ngày tại chỗ giết người giữa chợ, ban đêm có một con chó trắng lớn ăn máu. Theo ý của lớp người như Từ Thọ Huy, Hàn Sơn Đồng, Trần Hữu Lượng, Minh Ngọc Trân, Nghê Văn Tuấn thì đều nổi lên ở Hồ Tương (Hồ Bắc, Hồ Nam) mà ở Nam Trực, Ngô trung càng cực thịnh. Sau đó, bốn miền Sơn

Thiềm, Điền (Vân Nam), Thục đều có hoạ binh đao, chỉ có Phúc Kiến và Lưỡng Quảng, Vương sư đến thì lập tức ra hàng. Lấy đó để xem thì chiêm nghiệm những lời truyền lại, lẽ nào lại không tin !

7. SAO THIÊN LANG

Sao Thiên lang nằm ở phía Đông sao Tỉnh phía nam sao Tú, các Tinh sĩ cho rằng sao này chỉ sự tham lam tàn nhẫn, cho nên phần nhiều đều xem bọn xâm lược như là "Thiên lang", vì thế người xưa mới có câu "Giương tên dài để bắn Thiên lang" (Thơ Khuất Nguyên" Cửu ca. Đông quân"), "Trông về Tây Bắc, bắn Thiên lang" (Tô Thức "Giang thành tử. Mật châu xuất lạp").

8. BỘT TINH

Bột tinh tức Tuệ tinh, thường gọi là Sao chổi, bởi vì nó kéo theo một cái đuôi dạng cái chổi dài lê thê nên có tên như thế. Nó cũng quay xung quanh mặt trời giống như quả đất. Từ xưa đến nay, người ta đều xem sự xuất hiện của Sao chổi là một điềm chẳng lành. Sách "Hậu Hán thư. Luật lịch chí" đăng thời Vương Mãng Địa Hoàng năm thứ ba" có Bột tinh ở phía Nam đất Trương, chuyển động năm ngày không thấy nữa. Bột tinh là do chính sách khí sinh ra, là loạn binh đao... Trương là thuộc đất Chu, Bột tinh bay ở phía Đông Nam đất Trương, tức địa phận 2 sao Dực, Chẩn. Dực Chẩn là đất Sở, là đất Chu và Sở sẽ có loạn binh đao. Một năm sau vào tháng giêng, Quang Vũ khởi binh ở Xuân Lăng". Theo các nhà chiêm tinh Bột tinh được xem là ánh sáng của loạn binh đao, Bột tinh tiềm nhập vào sao Dực và sao Chẩn thì khu vực tương ứng với nó là nước Sở sẽ có dấu hiệu có loạn binh đao.

▲ Phân dã với hiệu ứng thiên trường

"Phân dã" bắt nguồn từ rất sớm, là một khái niệm của thuật chiêm tinh thời Thượng cổ. Các nhà chiêm tinh thời Xuân Thu cho rằng : sự biến đổi của thiên tượng có liên quan với cát hung phúc hoạ của nhân gian, "Trời có ngũ tinh, Đất có ngũ hành", thế là đem một bộ phận tinh tú nào đó trên trời đối ứng lại với một vùng đất nào đó trên mặt đất, đem sự

biến đổi một bộ phận tinh tượng nào đó trên trời dùng để chiêm bốc cát hung phúc họa của nhân gian thuộc vùng đất đối ứng với nó. Trải qua quan trắc lâu dài, các nhà hiền triết Trung Quốc đã chọn 28 tinh tú gần đường Hoàng đạo làm tham khảo, dùng để quan trắc sự biến đổi vận động của Mặt trời, Mặt trăng và Ngũ tinh. Nhị thập bát tú phân thành bốn vùng sao Đông Tây Nam Bắc, mỗi một phương đều là 7 tinh tú tạo thành hình dáng này khác nhau, người xưa đã tưởng tượng những hình dáng thành những động vật tốt lành : phương Đông là Thanh Long (Rồng Xanh), phương Tây là Bạch Hổ (Hổ trắng), Phương Bắc là Huyền Vũ (rùa và rắn), phương Nam là Chu tước (Chim sẻ). Bảy tinh tú ở phương Đông bao gồm Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ ; bảy tinh tú ở phương Bắc là Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích ; bảy tinh tú ở phương Tây là Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm ; ở phương Nam có bảy tinh tú là Tỉnh, Qủy, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn. Vì nhu cầu của chiêm tinh, theo phương vị Nhị thập bát tú đóng, đem nhị thập bát tú đối ứng lại với các châu quốc trên mặt đất, việc đó được gọi là phân dã của tinh tú, ví như các sao Vĩ, Cơ đối ứng với nước Yên hoặc U châu ; Thất, Bích đối ứng với nước Vệ hoặc Tinh châu ; Dực, Chẩn đối ứng với nước Sở hoặc Kinh Châu v.v.... "Thiên thùy tượng, kiến cát hung, Thánh nhân tắc chi" (Trời xuất hiện các hiện tượng có báo trước điềm lành dữ, chỉ có bậc Thánh có thể đoán được việc đó. Sách "Dịch. Hệ từ"). Việc xây dựng quan niệm phân dã, mục đích của nó chủ yếu là tiện cho các nhà chiêm tinh và Sử quan quan sát sự biến đổi của tinh tượng, để chiêm nghiệm mọi điềm cát hung phúc họa của các châu quốc đối ứng trên mặt đất. Việc xây dựng giữa sự biến đổi trên "Trời" với mọi hoạt động ở nhân gian thành một hệ thống chắc chắn là sự thể hiện tư tưởng "Thiên nhân tương ứng". "Thiên" ở đây bao gồm toàn bộ thế giới tự nhiên ở bên ngoài nhân thế. Mục đích của Bát quái kết hợp với Nhị thập bát tú không có gì khác với thuyết phân dã, chỉ là cố hòng từ trên "Trời" để suy đoán mọi việc ở nhân gian, xây dựng nên một hệ thống tham khảo.

Các nhà thiên văn cổ đại đã tưởng tượng vùng trời Vũ trụ có một vòng tròn lớn gọi là Hoàng đạo, đồng thời đem chia

đường Hoàng đạo thành 360 độ, ở trong vòng 8 độ hai bên sườn nó là miền Hoàng đạo, Nhị thập bát tú xếp đặt ở trên đó. Dùng bốn quẻ chính của Bát quái (Li, Càn, Khảm, Khôn) phân thành bốn phương bốn mùa. Bắc thần tượng trưng Thái cực, Bát quái phân nạp 12 lần, 12 địa chi. Dùng Địa chi phân nhóm bố trí ở bốn phương để đại biểu cho bốn mùa 12 tháng, sau đó mỗi phương vị (mỗi mùa) phân nạp 7 tinh tú tạo thành quan hệ của Bát quái với tinh tú và thời vị. Mười hai Địa chi sắp xếp theo chiều thuận kim đồng hồ, còn Nhị thập bát tú thì sắp xếp theo chiều ngược kim đồng hồ. Sao Phòng đóng tại Mão là Xuân phân ; Sao Mão tại Dậu là Thu phân ; Sao Hư tại Tí là Đông chí ; Sao Tinh tại Ngọ là Hạ chí.

Nguyên lí nội tại của hệ thống này rất khó dùng ngôn ngữ khoa học hiện đại để miêu tả ra được, nhưng có một điểm có thể khẳng định là nó nhất định có một điều cốt lõi bên trong hợp lí. Sách "Tố vấn. Cử thông luận" từ lâu đã chỉ ra rằng : "Người giỏi luận đoán về trời, tất sẽ có chiêm nghiệm về người."

Theo tư tưởng của Thuyết toàn thông tin, tất cả mọi chuyển động của vũ trụ đều có thể tác dụng vào sinh mệnh trên quả đất ở mức độ khác nhau, từ đó trên thân thể các sinh mệnh trên quả đất đều lưu lại toàn bộ thông tin của nó. Trong chuyển động của các loại thiên thể vũ trụ phức tạp, chủ yếu lấy sự chuyển động của hai vầng Nhật (Mặt trời), Nguyệt (Mặt trăng) ảnh hưởng đến sinh mệnh trên quả đất là lớn nhất.

Sự chuyển động của Mặt trời đã hình thành biến đổi khí hậu nóng lạnh, sự chuyển động của Mặt trăng thì có sự thay đổi nhau tròn khuyết, đồng thời chuyển động này của chúng biến đổi có chu kì. Tương ứng với nó sự vận hành khí huyết trong kinh mạch của nhân thế cũng có sự biến đổi có tính chu kì thịnh suy, ví dụ sự chuyển động biểu kiến của Mặt trời đã tạo nên sự thay đổi khí hậu bốn mùa. Khí trời ấm áp thì mạch nước trong đất cũng dễ lưu động, khí huyết trong người cũng dễ lưu thông ; Ngược lại khí trời lạnh rét thì mạch nước trong đất cũng đông cứng. Còn khí huyết trong người cũng ngưng trệ không thông. Ví dụ rõ ràng nhất của ảnh hưởng chuyển động của Mặt trăng đến hoạt động sinh lí con người là kinh nguyệt của phụ nữ. Thời gian thấy có kinh nguyệt

cũng thống nhất với khí huyết thịnh suy của con người trong chu kì tháng.

Hệ thống vị trí Nhị thập bát tú được sáng lập trong quá trình xác định quy luật chuyển động của Mặt trời và Mặt trăng. Sau khi các nhà hiền triết Trung Quốc đem chúng hòa hợp lại với nhau trong dự đoán tự nhiên có thể phản ánh được quỹ tích chuyển động của Mặt trời và Mặt tráng, đồng thời cũng cố hòng dự tính được ảnh hưởng của Mặt trời, Mặt trăng trong trạng thái vị trí được chỉ định đặc biệt đối với nhân sự.

Ngoài chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng ra, chuyển động của các thiên thể khác cũng có thể có ảnh hưởng nhất định, trong đó chủ yếu là chuyển động của hành tinh. Trong năm hành tinh lớn mà người xưa nhận biết được thì ảnh hưởng của Mộc tinh (sao Mộc) lớn nhất. Thời xưa Mộc tinh còn gọi là Tuế tinh, khi Tuế tinh xung mạnh có sự can nhiễu tương đối lớn đối với hoạt động sinh mệnh của con người. Căn cứ Thiên văn học hiện đại đo được, ta biết khối lượng của Mộc tinh gấp 2,5 lần tổng khối lượng các hành tinh lớn khác trong Thái dương hệ, có từ trường lớn mạnh đặc biệt, bức xạ điện từ của nó đạt tới quả đất, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sinh mệnh trên quả đất.

Người xưa khi xem xét ảnh hưởng của hiệu ứng trường thiên thể đối với nhân sự, đã xem xét đầy đủ đến tác dụng của Mộc tinh. Chu kì quay quanh Mặt trời của Mộc tinh là 11,86 năm, đối diện với một điểm gần Mặt trời nào đó, chu kì hội hợp chuẩn với quả đất là 12 năm. Trong 12 năm đó, quan hệ giữa Mặt trời, Quả đất và Mộc tinh nằm ở mấy trạng thái khác nhau, có thể cũng là một trong những nguyên nhân bên ngoài dẫn đến việc hình thành 12 đường kinh mạch trong thân thể con người.

Sự sản sinh và xếp sắp của Nhị thập bát tú vừa căn cứ vào "Trời", lại căn cứ vào "Người", vừa có thể từ trong quan hệ Trời Đất tìm thấy được ngọn nguồn của nó, lại co thể từ trong tổng kết sâu xa đối với phương thức hành vi loài người tiếp xúc với sự phát triển của nó, biểu thị rõ ràng hệ thống toạ độ hiệu ứng khác nhau của Trời đối với người với các vị trí khác nhau. Loài người đã sinh sống trong điều kiện vật

đổi sao dời, ảnh hưởng của trường thiên thể đối với phương thức hành vi của loài người trong trạng thái khác nhau, so với những điều hiện nay chúng ta có thể nhận thức được còn rộng lớn hơn nhiều, cũng sâu xa hơn nhiều.

▲ Ứng dụng thuật chiêm tinh trong quân sự

Thuật chiêm tinh dùng vào trong quân sự chủ yếu là dự đoán đối với khí tượng và chiến sự.

Trong "Tam quốc diễn nghĩa" đã ghi chép câu chuyện Gia Cát Lượng quan sát thiên văn mà biết được trong tháng có mưa lớn tầm tã, không đánh mà thắng quân Ngụy : Tào Chân dẫn đại quân bốn mươi vạn đi cướp Thục, Gia Cát Lượng nghe được tin này sai Trương Nghi, Vương Bình mỗi người dẫn một nghìn quân đi cố thủ đường Trần Thương để ngăn chặn quân Ngụy. Hai người nói : "Người ta báo quân Ngụy có 40 vạn, nói lừa là 80 vạn, thanh thế rất lớn, làm sao chỉ với 1000 quân mà đi giữ được cửa ải ? Nếu quân Ngụy đến đông hơn làm sao chống cự nổi nó ?". Gia Cát Lượng nói : "Ta muốn nhiều hơn nữa, nhưng sợ quân sĩ gian khổ quá". Trương Nghi, Vương Bình đều là những tướng có khả năng chinh chiến, nghe câu nói đó đành phải ngơ ngác nhìn nhau. Họ biết lấy hai ngàn đối chọi với 40 vạn chẳng khác gì lấy trứng chọi với đá, là mất mạng như chơi, cho nên đều không dám đi. Không ngờ Gia Cát Lượng lại như người không có việc gì xảy ra, chỉ thúc dục hai người đi : "Nếu có điều gì sơ xuất thì các ngươi không phải nhận tội, không cần phải nhiều lời, có thể nhanh chóng đi ngay". Hai người vẫn không dám đi, lại buồn rầu nói : "Thừa tướng muốn giết hai người chúng tôi, thì xin giết tại đây, là vì không dám đi". Gia Cát Lượng nhìn thấy hai người sợ hãi như vậy, cười mà nói rằng : "Sao mà lại ngu như thế ! Ta ra lệnh cho các ngươi chờ đợi đi, tự có chủ kiến. Đêm qua ta ngửa trông thiên văn, thấy sao Tất vận hành vào vùng của Mặt trăng (Thái âm), trong tháng này tất nhiên có mưa lớn tầm tã. Quân Ngụy tuy có 40 vạn, đâu dám vào sâu vùng núi hiểm ? Vì thế không dùng nhiều quân, nhất định không chịu hại. Ta đưa đại quân đều để ở Hán Trung, an cư một tháng, đợi quân Ngụy rút lui, lúc đó dùng đại quân để đánh úp nó.

Dưỡng sức chờ đánh quân địch đã mệt mỏi, quân ta chỉ có 10 vạn cũng có thể thắng quân Ngụy 40 vạn được". Hai người nghe xong vui mừng khôn xiết, lĩnh mệnh lệnh đi ngay. Tào Chân lĩnh đại quân đến thành Trần Thương thấy không có đại quân phòng thủ, ra lệnh tiếp tục tiến quân. Phó đô đốc Tư Mã Ý can rằng : "Không nên khinh tiến. Đêm tôi xem thiên văn thấy sao Tất vận hành vào vùng của Mặt trăng (Thái âm), trong tháng này ắt sẽ có mưa lớn. Nếu đi sâu vào nơi trọng yếu, hễ thắng thì còn được, nếu có sơ xuất người ngựa chịu khổ, muốn rút lui cũng khó. Mà nên dựng lên lán trại ở trong thành để ở, đề phòng mưa rầm". Quả nhiên, chưa đầy nửa tháng trời đổ mưa lớn rầm rì liền suốt một tháng. Ngoài thành Trần Thương chỗ đất bằng nước sâu đến ba thước, quân khí ướt sũng hết, người không thể ngủ được ngày đêm không yên, ngựa thì không có cỏ ăn, người chết vô số, tiếng oán của quân sĩ không ngớt. Tào Chân và Tư Mã Ý đành phải rút quân. Gia Cát Lượng xem thiên văn biết có mưa to liên miên, dĩ dật đãi lao, không đánh mà vẫn thắng.

▲ Tinh tượng với sự hưng suy quốc vận

Các nhà chiêm tinh Trung Quốc trong thực tiễn chiêm tinh lâu dài rất coi trọng đối với tinh tượng và vận nước, đồng thời tổng kết ra nhiều kinh nghiệm. Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu mấy kiến thức về phương diện này.

1. TRUNG THAI THƯỜNG XÍCH (SAO TRUNG THAI THƯỜNG NỨT)

Các nhà chiêm tinh không những dựa vào biến đổi tinh tượng để dự đoán thời tiết, mà còn dựa vào một số biến đổi của tinh tượng để dự đoán cát hung của các khanh tướng. Trong hồi "Gò Ngũ Trượng Gia Cát cầu sao" của sách "Tam quốc diễn nghĩa" có một đoạn văn miêu tả về Gia Cát Lượng quan sát thiên văn : "Đêm ấy, Khổng Minh gắng gượng đi ra ngoài trướng ngước nhìn thiên văn, vô cùng hoảng hốt, vào trong trướng bảo với Khương Duy : "Mệnh ta nguy đến nơi rồi !". Duy nói : "Sao Thừa tướng lại nói như vậy ?" Khổng Minh nói : "Ta xem trong các sao Tam thai, sao khách tinh thì sáng lắm, sao chủ tinh thì u ám, các sao tướng phụ thì lờ mờ. Nhìn thiên tượng như thế, đủ biết mệnh ta !" Sự biến

đổi thiên tượng này, Tư Mã Ý cũng nhìn thấy, ông nói với Hạ Hầu Bá rằng : "Ta thấy tướng tinh mất ngôi, Khổng Minh chắc hẳn có bệnh chẳng bao lâu sẽ chết". Về sau, ông lại xem thiên văn đêm nữa, thấy một ngôi sao lớn màu đỏ, tia sáng có sừng từ hướng đông bắc bay về hướng tây nam, rơi vào trong doanh trại Thục, ba lần sa xuống rồi lại vụt lên có tiếng kêu râm ran. Ông vừa lo vừa mừng thốt lên : "Khổng Minh đã chết rồi !".

"Trung thai tinh thường xích" là nói sao Trung thai thường thường phân li, không thể hai tướng quốc ở lân cận nhau. Vì sao lại xuất hiện sự biến đổi tinh tượng này ? Lang Anh dẫn lời của người khác nói : "Hoặc là trên dưới không hòa hợp nhau, hoặc là nguyên nhân trong triều không lập nổi Tể tướng". Ông không phải là xuất phát từ sự biến đổi của bản thân tinh tượng để tìm tòi, mà là cho rằng giữa Trời và Người không thể tương ứng. Ông cho rằng "Trung thai tinh thường xích" là tượng trưng cho sự chia rẽ của tôn thất.

2. SAO THIÊN QUYỀN THƯỜNG KHÔNG SÁNG

Ngôi sao thứ 4 trong "Bắc đẩu thất tinh" là sao Thiên Quyền, các nhà chiêm tinh cho là sao chủ về thời tiết. Sao Thiên Quyền không sáng dẫn tới bốn mùa trên mặt đất không theo thứ tự, đào mận khoe đông, mưa tuyết không thể đúng vụ. Sao chổi là sao xấu, "sao Chổi quét sao Văn Xương" có nghĩa là người và việc đối ứng với sao Văn Xương sẽ có vận rủi ro. Các nhà chiêm tinh cho rằng sao Văn Xương là sao chủ về Văn vận, sao Chổi quét sao Văn xương thì văn vận sẽ bị suy bại.

3. NGŨ TINH TỤ HỢP

Ngũ tinh tụ hợp là chỉ 5 ngôi hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đồng thời vận chuyển đến một vùng sao nào đó. Nếu 5 sao cùng trên một đường thẳng thì gọi là"Ngũ tinh liên châu" nghĩa là năm sao giống như năm viên ngọc trai xuyên trên cùng một sợi dây.

Theo ghi chép, kể từ thế kỉ 11 trước công nguyên đến thời Minh Gia Tĩnh trải qua hơn 2600 năm, tổng cộng đã xuất hiện 8 lần hiện tượng "Ngũ tinh tụ hợp". Lần thứ nhất vào thế

kỉ 11 trước công nguyên, năm sao tụ hợp tại chòm sao Phòng, tác giả cho là điềm báo nhà Chu sẽ thay nhà Ân ; Lần thứ hai vào khoảng trước sau năm 650 trước công nguyên, năm sao tụ hợp tại chòm sao Cơ, tác giả cho là điềm báo Tề Hằng công sẽ trở thành bá chủ số 1 thời Xuân Thu ; Lần thứ ba xuất hiện vào thời Hán Cao tổ Lưu Bang năm thứ nhất (năm 206 trước công nguyên), năm sao tụ hợp tại phía Đông chòm sao Tỉnh, Trương Nhĩ cho rằng "Đông Tỉnh thuộc đất Tần, Hán vương đang vào Tần để chiếm thiên hạ". Về sau, quả nhiên Hán Cao Tổ đánh thắng Hạng Võ thống nhất Trung quốc. Lần thứ tư xuất hiện vào tháng 8, Đường Huyền tông Khai nguyên năm thứ ba (năm 715), năm sao tụ hợp tại hai chòm sao Cơ và Vĩ, nhà chiêm tinh cho là tinh tượng này có nghĩa là có đức thì mừng, không có đức thì gặp tai ương. Sau khi Đường Huyền tông nối ngôi đã dốc sức vì nước lập lại an ninh trật tự trong thiên hạ, đã xuất hiện thời "Khai Nguyên thịnh thế". Cuối đời, Đường Huyền tông ham mê hưởng lạc, tin dùng gian tướng, sủng ái Dương Quý phi đã xuất hiện vào thời Ngũ Đại, Tấn Cao Tổ năm Thiên phúc (trước sau năm 940), năm sao trên cùng một đường thẳng suốt mấy đêm liền ở phía Tây Nam. Thời gian 5 sao tụ hợp lần thứ 6, ghi chép có chỗ sai khác nhau, sách "Thất tu loại cảo" ghi là : "Tống Thái tổ Kiến Long năm thứ 3, tháng 11, năm sao tụ hợp tại chòm sao Khuê", Lang Anh cho là năm sao tụ hợp lần này là điềm báo đời nhà Tống hưng thịnh, cái gọi là "có đức thụ mệnh bao trùm khắp bốn phương, con cháu sinh sôi, vinh xương" cũng là thế. Lần thứ bảy xuất hiện vào thời kì Minh Thái tổ Hồng Vũ, năm sao cũng tụ hợp tại chòm sao Khuê. Lần thứ 8 xuất hiện vào thời Minh Thái tổ, Gia Tĩnh năm thứ hai (năm 1523), năm sao tụ hợp tại chòm sao Thất.

4. NGŨ ĐỨC CHUNG THỦY

Người xưa không những đem thuật ngũ hành sinh khắc dùng vào việc suy đoán cát hung phúc họa của con người, mà còn đem nó dùng vào việc thay đổi triều đại, cho nên có thuyết "Ngũ đức chung thủy". Thuyết này bắt nguồn từ Trâu Diễn thời Chiến quốc, cho rằng lịch sử là tuân theo nguyên lí Ngũ hành sinh khắc chuyển dịch tuần hoàn, mỗi một triều đại đều

chịu một hành nào đó trong ngũ hành chi phối. Khi đế vương của triều đó hưng khởi thì trên trời sẽ biểu hiện trước điềm tốt lành, điềm lành này vừa vặn phù hợp với "đức" của một hành nào đó chi phối thời đại này. Các nhà âm dương ngũ hành gán ghép số ngũ hành mà mỗi triều đại phụ thuộc, thời Hoàng đế thuộc Thổ, thời Hạ thuộc Mộc, Thương thuộc Kim, Chu thuộc Hỏa, Tần thuộc Thủy, Hán thuộc Hỏa, Ngụy thời Tam Quốc thuộc Thổ. Sách "Tam quốc diễn nghĩa" khi tả đến Tào Tháo bàn mật với mưu sĩ việc dời đô thì Thái sử lệnh Vương Lập nói riêng với Tông chính Lưu Ngãi rằng : "Tôi ngửa trông thiên văn , từ mùa xuân năm ngoái sao Thái Bạch phạm Trấn tinh ở vùng chòm Đẩu, Ngưu qua Bến Trời, sao Huỳnh hoặc lại đi ngược gặp với sao Thái Bạch ở Thiên quan, sao Kim và sao Hỏa hội hợp với nhau, tất nhiên sẽ có Thiên tử mới xuất hiện. Tôi xem khí vận Đại Hán sắp hết, trong đất Tấn Ngụy ắt có người nổi lên". Lại mật tâu với Hiến đế : "Mệnh trời có kẻ đi người ở, ngũ hành thịnh suy bất thường. Thay Hỏa là Thổ, thay Hán mà có được thiên hạ đương nhiên là ơ Ngụy". Trấn tinh tức Thổ tinh (sao Thổ) nằm ở giữa ngũ tinh, Thái Bạch tức Kim tinh (sao Kim) ở phương Tây, "Thái Bạch phạm Trấn tinh vu Đẩu, Ngưu" là nói sao Kim ở phương Tây vận hành vào trung ương cùng phạm vào Trấn tinh ở vùng hai chòm sao Đẩu, Ngưu, sau đó qua Bến Trời đến Thiên quan. Huỳnh hoặc tức sao Hỏa ở phương Nam. Sao Hỏa đi ngược lại cũng đến Thiên quan, sao Kim và sao Hỏa cùng gặp nhau tại vùng sao Thiên quan. Căn cứ biến đổi tinh tượng này, Vương Lập đoán *"ắt có Thiên tử mới xuất hiện"*. Vương Lập nói : "Thừa kế nhà Hán là Ngụy thôi", chính là dựa theo thuyết "Ngũ đức chung thủy" để suy đoán. Hán thuộc Hỏa, Ngụy ở trung ương (giữa), trung ương thuộc Thổ, mà Hỏa có thể sinh Thổ cho nên có thuyết "Thay Hỏa là Thổ". Mưu sĩ hàng đầu của Tào Tháo là Tuân Du nghe được lời của Vương Lập, theo học thuyết "Ngũ đức chung thủy" khuyên Tào Tháo dời đô về đất Hứa : "Nhà Hán lấy đức Hỏa làm vua, còn minh công lại mệnh Thổ. Hứa đô thuộc Thổ đến đó tất hưng thịnh. Hỏa có thể sinh Thổ, Thổ có thể vượng Mộc, chính là hợp với lời của Đổng Chiêu và Vương Lập, tất sau này sẽ phát mạnh". Nhà chiêm tinh Vương Lập đem 5 loại nguyên tố cấu tạo thành

vật chất là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đối ứng lại với 5 sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, dùng lí thuyết ngũ hành sinh khắc để giải thích một số biến đổi của tinh tượng, "Kim hỏa giao hội, cách mệnh chi tượng" của Vương Lập, căn cứ của nó chính là Hỏa khắc Kim. Kim Hỏa cùng tụ hợp với nhau mà Hỏa có thể khắc Kim tất nhiên có vật chất mới tạo nên. Vì vậy, Vương Lập đem "Hỏa Kim giao hội" gọi là "cách mệnh chi tượng" (biểu tượng của cách mạng).

▲ Thuật tinh bốc và vận mệnh cá nhân

Thuật tinh bốc (bói sao) không những có thể dự đoán vận mệnh của quốc gia, còn có thể dự đoán vận mệnh của cá nhân. Nhà đoán mệnh cho rằng : Trời có hàng trăm quan, có vô vàn các vì sao. Trời thả ra khí, còn các vì sao thì phân bố tinh lực, khí mà trời thả ra đều có cả khí của các vì sao trong đó. Con người thụ khí mà sinh ra, ngậm khí để trưởng thành. Nhận được khí cao quý thì sẽ được cao sang, nhận được khí rẻ mạt thì sẽ hèn hạ. Quý hoặc phẩm hàm có cao có thấp, phú (giàu) hoặc vật chất có được bao nhiêu đều do vị trí của sao cao quý, hèn mọn, lớn bé ban cho cả" (Vương Sung sách "Luận hành").

Thần sát nói ở trong thuật Tinh mệnh lại là tinh tượng. Ví như các sao : Thiên ất quý nhân, Tướng tinh, Hoa cái, Văn xương, Thái Tuế. Khi ngày hoặc tháng sinh của một người gặp được những sao này, thì những tinh tượng này sẽ quyết định vận mệnh một đời của người này.

Trong "Kinh Thi" có bài thơ : "Ngã thần an tai ?!" lại là biểu hiện một người tự than ngôi sao chiếu mệnh của mình là ngôi sao nào. Ngoài ra, nhà Đại văn hào đời Đường là Hàn Dụ thường thường tự than cung mệnh Ma kết. Bởi vì Ma kết chiếu mệnh là không tốt, bất lợi. Lỗ Tấn cũng đã từng làm thơ nói : "Viễn giao Hoa Cái dục hà cầu", căn cứ lí thuyết chiêm tinh giải thích nói : người có Hoa cái chiếu mệnh, có nghệ thuật trời phú cho tương đối cao, nhiều tài nhiều nghề, nhưng là người sống thanh cao cô quạnh. Theo lí thuyết tinh bốc Trung Quốc, trong mỗi năm có rất nhiều Thần sát. Dùng "Thái tuế" làm đầu thay nhau trực năm. Thần sát mỗi năm

có tốt có xấu. Cung mệnh của một người nếu như gặp Cát thần (thần tốt) lưu niên, thì năm này sẽ có thể có phúc, nếu gặp phải sát tinh thì năm này sẽ có thể có tai hoạ đưa đến.

Lí thuyết giải thích phúc họa đời người này mang nhiều sắc thái gượng ép, cho nên về sau có không ít nhà chiêm bốc cũng không tán thành cách giải thích này.

Nhưng thuật Tinh mệnh không chỉ có ở phương Đông, mà ở phương Tây cũng tồn tại từ rất lâu. Chúng tôi đã từng từ trong tác phẩm của một học giả nghiên cứu tính cách người Pháp hiện đại xem được tài liệu Tinh tướng học của phương Tây.

Môn Tinh tướng học này là căn cứ ngày tháng năm sinh của một người, cho mỗi người lấy 12 loại tinh tướng tượng trưng. Mười hai loại tinh tướng này không phải là lấy một tháng để tính toán, ví dụ sao Bạch dương (Aries) là từ ngày 21 tháng 3 đến ngày 20 tháng 4 ; chòm sao Kim ngưu (Taurus) là từ ngày 21 tháng 4 đến ngày 20 tháng 5 ; chòm sao Song tử (Gemini) là từ ngày 21 tháng 5 đến ngày 21 tháng 6, v.v... Mặc dù không trong một tháng, nhưng chu kì đại thể đều là 30 ngày.

Từ đây, chúng ta đã sản sinh ra một ý tưởng lạ : hạt giống của sinh mệnh trong quá trình từ lúc sinh trưởng đến lúc tử vong, tinh tú có lẽ thật sự có những nguyên cớ nào đó không hiểu nổi đối với chúng ta. Bởi thế, loài người đối với nhận thức tự thân và khai thác tiềm lực phải nhờ vào việc thăm dò của loài người đối với vũ trụ. Bởi vì chúng ta cho đến nay, còn chưa thể nhảy ra khỏi "góc độ quả đất" nên nền văn hóa của chúng ta vẫn còn là "văn hóa ở quả đất".

□ THUẬT ĐOÁN MỆNH

▲ Thuật đoán mệnh và cơ may của con người.

Thuật đoán mệnh là dựa vào ngày, tháng, năm và giờ sinh của một người để suy đoán điềm cát hung hoạ phúc một đời của người đó.

Theo lí luận của các nhà đoán mệnh "Con người thụ mệnh ngay từ khi cha mẹ thụ khí, đã có cát hung rồi... Giàu sang,

nghèo hèn đã có từ lúc bẩm sinh, không phải là sau khi lớn lên theo tiết tháo của mình mà có được". (thiên "Mệnh nghĩa"). Vương Sung cũng nói : "Mệnh, cái đã có ngay từ lúc bẩm sinh, con người sinh ra từ lúc thụ tinh (giống), đã thụ mệnh".

Vì thế, "Mệnh", các nhà đoán mệnh nói, cũng chính là "Thời".

Thuật đoán mệnh bắt nguồn từ thuật chiêm bốc. Trải qua 2 thời nhà Hán, Đường sự sáng tạo của các nhà tinh mệnh học phát triển, phương pháp ngày càng thành thục, lí luận cũng trở nên hệ thống hơn. Phương hướng tìm tòi của nó là vấn đề đời người với thời gian. Vấn đề nó giải đáp không phải là con người từ đâu đến, mà là những đáp án hiện thực chỉ ra làm thế nào để sống được khá hơn.

Sự tìm tòi của đáp án là sự ra đời của con người, tức là sự bắt đầu của sinh mệnh. Các nhà đoán mệnh dùng Thiên can, Địa chi để sắp xếp giờ, ngày, tháng, năm sinh của con người, tiếp sau dùng ngũ hành thay can chi để suy diễn mối quan hệ giữa 8 chữ can chi và tìm được lời giải cần tìm.

Các nhà đoán mệnh phân chia toàn bộ quá trình đời người thành 12 giai đoạn hay là 12 trạng thái :

1. Trường sinh : tức mới sinh.

2. Mộc dục : Sự tắm rửa sau khi đứa trẻ sinh ra.

3. Quan đới : sau khi lớn lên có thể đội thêm mũ.

4. Lâm quan : khi trở thành trai tráng có thể học hành thành đạt và làm quan.

5. Đế vượng : Khi cực thịnh có thể phò tá Đế vương.

6. Suy : sau trung niên, từ cực thịnh chuyển sang suy.

7. Bệnh : càng thêm suy yếu hơn.

8. Tử : khí tận và đến chết.

9. Mộ : Đưa hài cốt chôn cất vào lòng đất.

10. Tuyệt : Sinh khí đã hoàn toàn hết hẳn.

11. Thai : bắt đầu thai nghén một thai mới.

12. Dưỡng : dần dần bồi dưỡng phôi thai lớn lên.

Chỉ cần đem ngũ hành mà mỗi thiên can đại diện từng cái một đối chiếu với địa chi, sẽ có thể suy diễn vận mệnh của con người tốt hay xấu, có gặp thời hay không.

Phương pháp suy diễn này bắt nguồn từ nhận thức đặc trưng của vật chất. Ví dụ Mộc tại tháng Hợi (tức tháng 12) là trạng thái Tràng sinh. Cây cối lúc này hơi bắt đầu sinh trưởng từ trong trạng thái đất trời đầy băng tuyết, đang chờ đón mùa xuân đến.

Người dùng ngày, tháng, năm sinh của người để đoán mệnh đầu tiên là Lý Hư Trung thời nhà Đường. Đến thời Ngũ Đại có một người tên là Từ Tử Bình ẩn cư tại động ngọn núi Tây thường Thái Hoa đã cải tiến thuật đoán mệnh. Xác định lập luận lấy bốn mục : năm, tháng, ngày, giờ sinh của người để đoán mệnh.

Lãnh tụ Đạo học thời Tống là Chu Hi rất tin tưởng thuật đoán mệnh. Ông nói : "Người đời lấy can chi của giờ, ngày, tháng năm sinh của con người để nạp âm để suy diễn ; biết được mọi việc cát hung, thọ yểu, cùng cực và thành đạt của người đó. Thuật đó tuy có chỗ còn nông cạn, song những người có học cũng vẫn chưa tạo được gì tinh vi hơn. Mọi cái bao trùm cả trời đất, sinh vật thảy đều không vượt khỏi âm dương ngũ hành ; Các thông tin lúc khuất lúc hiện của nó, đan xen nhau biến đổi, vốn đã không thể khảo cứu hơn. Còn trời phú cho muôn vật có sự khác nhau hiền, ngu, sang hèn, đặc biệt sai khác nhau chút đỉnh về tối tăm hoặc thông minh, điều đó có thể dễ hiểu được."

Không chỉ có Chu Hi tin tưởng thuật đoán mệnh, mà từ nhà Đường trở về sau, mọi người không kể giàu nghèo, sang hèn, già trẻ, trai gái, mọi việc không kể là làm quan, thi cử, kinh doanh, hôn nhân, hầu như ai ai cũng đều tin vào số mệnh. Ngay cả đến Hoàng đế cũng đoán mệnh. Làm việc đó không ngoài mục đích để tìm ra hoặc xác định cơ may thành công của mình.

▲ Định nghĩa vận mệnh

"Vận mệnh" có hai hàm ý. Một là Mệnh, tức là sinh mệnh hoặc tính mệnh. Hai là vận, tức là vận khí. Sinh mệnh có

sống chết, thọ yểu, còn vận khí thì có thịnh suy, thông suốt và bế tắc. Mệnh phần nhiều chỉ về tính tự nhiên hoặc tính bẩm sinh, tức là trạng thái sinh tử, thọ yểu sẵn có và có thể có, kết cục và xu thế của nó. Còn vận thì phần nhiều chỉ tính xã hội hoặc lúc trưởng thành, tức là mọi phương thức, mức độ và khả năng mà đời người phải trải qua. Nhưng trong vận dụng thực tế, thì cả hai cái đều phải đi kèm nhau, hoặc khi tính mệnh hoặc vận thì cũng phải bao gồm cả giàu sang, nghèo hèn, phúc hoạ, cát hung. Vì thế, mệnh vận chính là chỉ ra trạng thái cách cục của giàu sang, nghèo hèn, sinh tử thọ yểu và tất cả đặc điểm kết cục và xu thế chung từng gặp của phúc hoạ, cát hung, thịnh suy hưng phế, thông cùng, tiến hóa, vinh nhục, buồn vui.

Ví dụ, nếu một người trong cả cuộc đời không có tai nạn lớn, hoặc gặp tai nạn lớn nhưng không chết, gia đình hạnh phúc hòa hợp, cuộc sống đầy đủ, tiền tài không thiếu, khoẻ mạnh trường thọ, quan vận hanh thông thành danh thành gia, "bách mưu bách thành", mọi việc như ý, thường dễ dàng đạt được những cái mà người khác phải bỏ ra sức lực lớn hơn vẫn không với tới được. Những gì chúng ta thường nói anh ta có mệnh vận tốt chính là nói kết cục và trạng thái một đời của người đó tốt. Có thể người này xuất thân từ địa vị thấp hèn, có thể thời trai trẻ không ngờ phải trải qua cuộc sống long đong, có thể tài năng không có gì kiệt xuất, nhưng lại được tất cả hạnh phúc của đời người. Ngược lại, có một số người trong cả cuộc đời gặp nhiều tai nạn, cuộc sống gia đình bất hạnh, khốn khó buồn chán, mọi việc trắc trở, mưu sự không thành, thậm chí bất hạnh chết sớm, gặp nhiều thảm hoạ ngang trái, có thể người này rất có tài năng, rất thành thạo, lăn lộn móc nối ; có thể xuất thân từ gia đình cao sang, được đào tạo bồi dưỡng rất cao, nhưng cuối cùng vẫn không được như ý ; có người có thể đã từng có chức tước to, nhỏ, nhưng không phải là vừa được đề bạt đã bị mất chức hoặc vì nguyên nhân khác phải vội vàng dời nhiệm. Tất cả những trường hợp này, ta sẽ nói anh ta số phận long đong, chính là nói kết cục và trạng thái cuộc đời của người này là không tốt.

Từ ví dụ này ta thấy, mặc dù vận mệnh là đặc điểm và xu thế chung của tất cả những gì đã gặp trong đời người,

nhưng cũng giống như sự cảm thụ của cuộc sống hàng ngày, hầu như vận mệnh lại là một sức mạnh, một sức mạnh mà con người rất khó nắm vững và chi phối, mà từ đầu đến cuối nó sẽ chi phối hoạt động lựa chọn của con người, đồng thời đã định sẵn kết cục một đời. Bởi vì người ta thường suy ngẫm : Tại sao cũng là người mà lại có mệnh vận hoàn toàn khác nhau ? Tại sao cái phải bỏ ra và cái thu được lại không tỉ lệ với nhau ? Tại sao sự việc lại thường đi ngược với ý nguyện ? Tại sao con người không có cách nào để hiểu biết tương lai, khó tránh khỏi hiểm họa ? Tại sao con người không thể theo ý chí của mình để sinh tồn, để hoàn thiện mình và tự do chi phối sinh mệnh của chính mình ? Tất cả các điều đó khó tránh làm cho người ta có sự hiểu sai, hầu như có một sức mạnh âm thầm nào đó mà sức người không thể bì kịp, đã chi phối và thao túng tất cả mọi cái của con người. Nói cách khác, tất cả đều là do cuộc sống an bài. Loài người không có cách nào khác đối với sức mạnh này, tất cả mọi hoạt động đều không thể tránh khỏi sự sắp đặt của cuộc sống, mà đây chính là vận mệnh. Cho nên, cho dù thời kì đương đại này, nhiều giải thích cũng không thoát khỏi điều còn nghi hoặc này, ta hãy xem một giải thích trong sách "Luân lí tôn giáo bách khoa toàn thư" bản tiếng Anh đối với vận mệnh như sau : "Mệnh là một loại thế lực mà khả năng của chúng ta không thể nào chống cự lại được, thường là một thế lực vô ý thức, vật chất, cơ giới. Loại thế lực này có thể quản lý cả thế giới, mà ngay cả con người cũng nằm trong hàng ngũ bị quản lý này".

▲ Thực chất của vận mệnh

Như vậy, rốt cuộc liệu có loại sức mạnh hay vận mệnh mà sức người không dễ có thể chi phối được không ? Nếu có, thì thực chất của nó là gì ? Nói khác đi là vận mệnh do cái gì tạo thành, do cái gì chi phối ? Dựa vào trình độ nhận thức của loài người ngày nay. Đành rằng trong cuộc sống thực tế, mỗi người đều có cảnh ngộ cuộc sống khác nhau, kết cục khác nhau, mà cảnh ngộ và kết cục này lại khó bị bản thân cá thể đó chi phối, như thế thì chúng ta phải nên thừa nhận sức mạnh bản thân con người đó cũng khó chi phối, tức vận mệnh. Nhưng chúng ta lại cho rằng, thật ra vận mệnh không phải

là một sức mạnh thần bí. Trên thực tế, nó là "hợp lực" của quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và đặc điểm sinh mệnh cá thể. Chính hợp lực này đã chi phối phương thức, xu thế và trạng thái sự sinh tồn và hoạt động của một con người. Đối với một cá thể được chỉ định, phương thức và mức độ chịu lực khác nhau sẽ biểu hiện ra cảnh ngộ và kết cục đời người khác nhau. Đó là vì sự sinh tồn và phát triển của loài người quyết định bởi quy luật tự nhiên và xã hội, quyết định bởi đặc điểm sinh mệnh cá thể và sự di truyền bẩm sinh của nó. Loài người chỉ có thể sinh tồn và hoạt động, chọn lựa và thích nghi trong quy định thời gian, không gian chỉ định này, mà sự sinh tồn và hoạt động, sự chọn lựa vào thích nghi này chính là vận mệnh.

Từ khía cạnh quy luật tự nhiên để xét, như mọi người đều biết, người là sản phẩm của tự nhiên, mọi sự sinh tồn và hoạt động của con người chỉ có thể tiến hành trong thời gian, không gian mà tự nhiên tạo cho, tất cả mọi nhu cầu sinh tồn cũng chỉ có thể hấp thụ trong tự nhiên. Nghĩa là quy luật tự nhiên quyết định sự sinh tồn và phát triển của loài người, quyết định sự chọn lựa và hoạt động của cá thể chỉ định trong thời gian không gian chỉ định của tự nhiên. Sự chọn lựa và hoạt động này có thể xem như là vận mệnh. Còn đối với tự nhiên to lớn bao la và vĩnh hằng, không kể là toàn bộ hay là quần loại mãi mãi vẫn là bé nhỏ, mãi mãi cũng chỉ là một trẻ thơ trung thực của tự nhiên. Định vượt qua hoặc không tuân thủ quy luật tự nhiên, cứ bành trướng bản thân mình một cách không kiềm chế, thì kết cục của nó hay nói cách khác là vận mệnh nhất định phải bi thảm. Thế giới ngày nay, do những cuồng vọng và mù quáng của loài người tạo nên như làm mất cân bằng và phá hoại sinh thái, làm ô nhiễm bầu khí quyển và cái gọi là "hiệu ứng buồng nóng". v.v... đã làm cho chúng ta cảm thấy loài người đang đứng trước vận mệnh bi thảm, như vô vàn sự chết chóc, đói rét do hạn hán và lụt lội gây ra. Tóm lại là xem xét từ khía cạnh quy luật tự nhiên, vận mệnh chính là sự thích nghi và mức độ tôn trọng của con người đối với quy luật tự nhiên.

Xét từ khía cạnh xã hội, cá thể con người là sản phẩm của quần loại, cũng là một phần tử tạo thành quần thể. Cũng

giống như loài người không tách rời đại tự nhiên, sự tồn tại của cá thể cũng không tách rời xã hội. Quy luật xã hội tất nhiên sẽ quyết định sự chọn lựa và hoạt động của một người, trong thời gian không gian chỉ định trong xã hội. Sự chọn lựa và hoạt động, tương tự cũng có thể xem nó như là vận mệnh. Nếu cá thể đó vi phạm quy tắc giá trị, quan niệm luân lí, phương thức sinh hoạt của quần thể, như thế thì tất nhiên sẽ gặp phải sức mạnh xã hội lớn hơn gấp nhiều lần sức mạnh cá thể lạnh nhạt, ruồng bỏ thậm chí trừng phạt. Ví như một người có cá tính quá quái dị, làm việc quá thiên tư, làm cho người bình thường không ai hiểu nổi mà cũng không có cách nào chấp nhận nổi, mọi hành vi của họ tất nhiên chỉ có thể gặp cản trở khắp nơi, do đó vận mệnh nhất định phải long đong lận đận. Không có sự tôn trọng của xã hội, không có sự tu dưỡng phong độ tốt sẽ không thể có địa vị và danh vọng hiển hách. Không có sự bồi dưỡng văn hóa, quan niệm kinh doanh tối thiểu, tất nhiên không thể chọn được nghề nghiệp và ngành kinh doanh của mình thích hợp, không những không thể trở thành một nhà doanh nghiệp, một giám đốc, ngược lại sẽ khuynh gia bại sản, vận mệnh long đong lận đận. Tóm lại từ khía cạnh xã hội, vận mệnh chính là trình độ nắm bắt thông tin của con người đối với xã hội.

Từ khía cạnh sinh mệnh để xét, sinh mệnh con người chịu hạn chế của kết cấu sinh lí của cá thể chỉ định, cần phải tiến hành tuyển chọn và hoạt động trong phạm vi công năng về sinh lí của nó có thể đạt tới, cũng có thể xem nó là vận mệnh. Vi phạm thiên tính của con người, không yêu quý sinh mệnh, đương nhiên sẽ không mạnh khoẻ sống lâu, dùng những phương thức vi phạm thiên tính của con người để chọn lựa, để hoạt động, đương nhiên sẽ không có được "bách mưu bách thành", mọi việc đều trôi chảy. Ví dụ, mặc dù chúng ta không thể làm cho mình "trường sinh bất tử", cũng không thể nắm vững một cách hữu hiệu tuổi thọ và sống chết của mình, nhưng nếu mỗi người chúng ta dựa theo quy luật sinh mệnh để sinh tồn, như thế thì việc kéo dài tính mệnh của mình, thực tế chứng minh rõ ràng là có khả năng. Tóm lại, từ khía cạnh sinh mệnh để xét vận mệnh chính là trình độ thích nghi đối với quy luật sinh mệnh.

Đây chính là thực chất của vận mệnh, nó được biểu hiện ra qua mọi trạng thái hoạt động của cá thể.

▲ Đặc điểm của vận mệnh

Trong đời sống thực tế, vận mệnh rất khó nắm chắc. Nguyên nhân của nó là xã hội do vô số cá thể tạo thành, mỗi một cá thể sai khác nhau quá nhiều, không tài nào đồng nhất được. Đồng thời, một khi xã hội hình thành, tất nhiên sẽ sản sinh một sức mạnh có công năng của bản thân cả hệ thống xã hội to lớn. Nó tồn tại trong từng cá thể, lại vừa trôi nổi ở trên từng cá thể. Lực lượng chi phối mạnh mẽ của tự nhiên luôn hiện ra bất kì lúc nào và bất kì ở đâu, từ đó sẽ làm cho hoàn cảnh sống của con người - hoàn cảnh tự nhiên và hoàn cảnh xã hội nằm trong trạng thái biến động không ngừng, tạo nên những khó khăn của việc chọn lựa và hoạt động của sinh mệnh cá thể trong không gian, thời gian chỉ định và khó dự đoán trước đối với kết cục và xu thế.

Do vận mệnh được xem là đặc điểm và xu thế chung của cảnh ngộ của đời người, được quyết định một cách tuyệt đối bởi quy luật của tự nhiên, xã hội và sinh mệnh, nên trạng thái tư chất bẩm sinh tự nhiên và tình hình hun đúc tài năng của xã hội khi trưởng thành, cũng sẽ tạo thành quan hệ tỉ lệ thuận với trạng thái vận mệnh. Có nghĩa là có được tính hợp tự nhiên, hợp xã hội đầy đủ, ắt sẽ có vận mệnh tốt. Không có tính hợp tự nhiên, hợp xã hội đầy đủ thì tất nhiên không có được một đời người tốt đẹp. Cũng đúng như chúng ta không có cách nào trông chờ một người trí lực bẩm sinh không hoàn hảo lại có thể giành được danh vọng, một người ốm yếu bệnh tật lại có thể sống lâu. Chúng ta cũng không thể mong đợi một người thần thái suy nhược, dung mạo bủn xỉn, hình dáng ti tiện có được vận mệnh tốt đẹp. Đây chính là do không có tính hợp tự nhiên, hợp xã hội đầy đủ. Song, đối với đại đa số người, muốn phán đoán trình độ và trạng thái nắm bắt thông tin của bản thân với tự nhiên và xã hội có tính hợp tự nhiên, hợp xã hội hay không, thật không dễ dàng chút nào. Vì thế, dự đoán chuẩn xác và nắm chắc kết cục và xu thế một đời đối với tương lai như xem lòng bàn tay thì hầu như không thể làm được.

Huống hồ bản chất của loài người quyết định loài người mãi mãi không thể đi đến tận cùng bí ảo của tự nhiên, mãi mãi không thể làm chúa tể tự nhiên, chi phối xã hội, làm chúa tể sinh mệnh, chi phối sinh mệnh, cho nên cũng sẽ khó chọn lựa được phương vị không gian thời gian chỉ định, trong phương vị này hoạt động và thực hiện giá trị tự thân, vì vậy cũng khó dự đoán được xu thế chung, kết cục chung của đời người của chính mình.

Đồng thời trong nhiều nhân tố quyết định vận mệnh một người, cố nhiên có những nhân tố người ta vẫn mãi mãi không có cách nào để chi phối và nắm chắc, nhưng cũng có những nhân tố người ta có thể chi phối và nắm chắc, chẳng qua vì trình độ nhận thức của loài người chưa đạt được yêu cầu, với tư cách là cá thể thì tầng nấc lại càng bất nhất. Vì thế cũng sẽ quyết định khó khăn của việc chọn lựa và hoạt động của cá thể trong không gian, thời gian được chỉ định và cái khó nắm chắc và dự đoán đối với kết cục và xu thế của đời người.

Song, cố nhiên vận mệnh không dễ nắm chắc, nhưng không phải là không có thể nhận thức, cải biến và nắm chắc. Điều đó tạo nên cái chúng ta gọi là vận mệnh quan và vận mệnh quan truyền thống (tức cho rằng vận mệnh đã được định sẵn lúc mới sinh, không thể chi phối được). Chỉ bàn về mấy nhân tố kiềm chế vận mệnh khó nắm chắc nêu ở trên, thì trong phạm vi nhất định cá thể có thể chi phối sinh tử thọ yểu, bần tiện, phú quý, cát hung, ví dụ biết mình thân thể suy nhược bệnh tật thì phải dùng phương pháp dưỡng sinh để bù đắp, phân tích mọi nhân tố mình sắp sửa tiến hành hoạt động, từ đó để chọn lựa những cái có lợi cho mình, quyết định theo cái thuận lợi tránh cái phiền phức. Lại như về kinh doanh, thì phải nhắm đúng ngành hàng trong thương trường và tình hình nhu cầu của mọi người, phán đoán chuẩn xác sẽ làm tăng tỉ lệ vận may, phán đoán không chuẩn xác thì cơ hội vận may đã mỏng manh lại càng mỏng manh. Nếu như xuất hiện tình huống ngược lại, tất nhiên lại như không hẹn mà gặp được một số nhân tố có lợi nào đó một cách không tự giác. Tóm lại, chúng ta khó chi phối kết cục chung của các việc như sinh tử thọ yểu, phú quý bần tiện của chúng ta,

nhưng chúng ta có thể thông qua sự cố gắng của lúc trưởng thành nắm chắc cơ hội, làm theo điều lành, tránh điều dữ thì không nghi ngờ gì nữa làm cho vận mệnh của mình hướng tới mặt tốt của nó. Nếu ngược lại, vận mệnh tất nhiên sẽ hướng tới mặt xấu kém. Tác giả trong tác phẩm này đã nhiều lần cho rằng làm điều thiện và tích đức, có thể làm thay đổi vận mệnh không tốt đẹp hiện ra do bản thân tướng mạo bẩm sinh, căn cứ của nó chính là ở chỗ này.

Điều đó sẽ quyết định vận mệnh có những đặc điểm như sau :

1. Vận mệnh là căn cứ chắc chắn của kết cục và xu thế chung đối với đời người, nó được biểu hiện qua mọi trạng thái hoạt động của cá thể.

2. Vận mệnh là phương thức, đặc trưng lựa chọn và hoạt động của cá thể trong không gian thời gian chỉ định và khái quát kết quả của nó.

3. Vận mệnh không phải là một sức mạnh thần bí, cũng không phải do một sức mạnh vô hình nào quyết định, mà là do hoàn cảnh và bản thân quyết định. Là sản phẩm của tác dụng hợp lực của nhân tố bẩm sinh và nhân tố lúc trưởng thành.

4. Vận mệnh là sự tồn tại khách quan.

5. Vận mệnh là một loại nhận biết đối với quy luật sinh mệnh.

6. Vận mệnh không dễ dự đoán, cũng không dễ nắm chắc, nhưng không có nghĩa là không có thể dự đoán, không có thể nắm chắc.

7. Vận mệnh có thể biến đổi, không phải là mô thức và khung cố hữu, đã hình thành là không thể thay đổi.

8. Vận mệnh là một loại miêu tả trạng thái động, mà không phải là sự miêu tả trạng thái tĩnh.

9. Vận mệnh không phải là "vận may" giống như tính chất đánh bạc.

▲ Phê phán đối với vận mệnh quan xưa

Vận mệnh quan xưa vừa bao gồm vận mệnh quan trong sách và tài liệu cổ đại của Trung quốc vừa bao gồm cả vận mệnh quan thế tục.

Cách nhìn truyền thống của người Trung Quốc đối với vận mệnh là : "vận mệnh là một mô thức cố định của người sinh ra đã có, quyết định sự sinh tử thọ yểu, phú quý bần tiện, cát hung vinh nhục của một đời. Một con người vừa mới thoát ra khỏi bụng mẹ đã có vận mệnh, nó chi phối đặc điểm, trạng thái kết cục và xu thế chung của một đời: Nó là do sức mạnh thần thánh làm chúa tể loài người và vạn vật quyết định. Sức mạnh vô hình này, người ta không thể làm thay đổi nó, nắm chắc nó, cho nên đứng trước sức mạnh thần bí của vận mệnh con người này chỉ có thể vô điều kiện nghe theo nó, tiếp thu sự chi phối của nó. Đương nhiên người ta cũng có thể nhận biết nó, thông qua phương thức nhất định để miêu tả nó và dự đoán nó".

Vận mệnh quan cổ xưa này rõ ràng đã biến vận mệnh thành một sức mạnh vô hình, làm cho vận mệnh phủ lên một lớp màu sắc thần bí. Như Vương Sung đã cho rằng vận mệnh là một sức mạnh thần bí quyết định sự sinh tử thọ yểu và phú quý bần tiện của con người. Nó được quyết định bởi bào thai chịu "khí" khác nhau ngay từ khi trong bụng mẹ, mà sức người không thể làm thay đổi được. "Mệnh là cái chính để khử hung, là lẽ tự nhiên, là số ngẫu nhiên bắt gặp, cũng không có bất cứ khí vật nào khác có thể áp đảo và lay chuyển được mệnh vận". Trong sách "Luận hành - Ngẫu hội", Khổng Tử cũng nói "Sống chết có số mệnh, giàu sang do Trời". Còn trong dân gian thì lại càng xem vận mệnh đồng nghĩa với ý trời. Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa đã làm cho người ta không thể dùng thái độ lí tính để phân tích vận mệnh, từ đó cải biến vận mệnh, mà chỉ có thể bằng thái độ sợ hãi để xem xét vận mệnh và tiếp thụ vận mệnh.

Nhưng cũng có không ít các học giả đã nhận thức được vận mệnh chịu đặc tính kiềm chế này của quy luật tự nhiên và bẩm sinh tự nhiên, như trong cách nhìn của Vương Sung đã nhận thức được vận mệnh là một loại thể hiện của quy luật tự nhiên. Nhưng Vương Sung lại dẫn dắt từ điểm xuất phát đúng đắn đến một kết luận không chính xác, chưa nhận thức được vận mệnh cũng là một loại thể hiện của quy luật xã hội, chưa nhận thức được vận mệnh có thể thay đổi. Về điểm này

thì nhận thức của các nhà tướng học cổ đại Trung quốc có bước tiến hơn rất nhiều. Tướng học cổ đại Trung Quốc cũng cho rằng vận mệnh do trình độ và phương thức của tính hợp tự nhiên quyết định và thông qua đặc điểm hình thể, thần thái cử chỉ biểu hiện ra. Nhưng lại cho rằng việc chọn lựa và hoạt động thời trưởng thành của một người có thể làm thay đổi vận mệnh, ảnh hưởng vận mệnh, điều họ gọi là "Hữu tâm vô tướng, tướng tùy tâm sinh, hữu tướng vô tâm, tướng tùy tâm diệt" (có tâm mà không có tướng, thì tướng phát triển theo tâm, nhưng có tướng mà không có tâm, thì tướng bị diệt theo tâm). Song điều đáng tiếc là tướng học cổ đại Trung Quốc lại không tiến hành giải thích mới và nhấn mạnh đối với vận mệnh.

Chúng tôi cho rằng vận mệnh quan cũ xưa không nghi ngờ gì nữa đã ràng buộc nghiêm trọng tính năng động chủ thể của con người, làm cho con người trở thành kẻ nô lệ tiếp thụ bị động vận mệnh và nghe theo sự sắp đặt của vận mệnh, từ đó đã trở thành công cụ góp thêm vào và nẩy sinh ngu muội và lạc hậu. Vì thế vận mệnh quan cũ xưa là một quan niệm ràng buộc thiên tính tự do và tính sáng tạo của con người, làm trở ngại văn minh tiến triển, nên cần phải hoàn toàn vứt bỏ. Có điều đáng quý là người Trung Quốc mặc dù hết sức lo sợ dưới sự bao phủ của vận mệnh quan cũ xưa, nhưng vẫn luôn tiến hành đấu tranh không ngừng với vận mệnh. Sự phát triển của tiến hóa và văn minh của cả loài người, có thể nói là lịch sử phấn đấu không ngừng để cải thiện vận mệnh của mình. Những lời hô hào dân chủ và tự do cũng chính là những lời hô hào của loài người cải thiện vận mệnh của mình. Mặc dù người ta vẫn còn chưa hiểu hết hàm nghĩa của vận mệnh, dẫn đến cuộc đấu tranh này có tính chất mù quáng và giới hạn rất lớn, làm cho loài người thường xuyên rơi vào cảnh không biết làm sao đối với vận mệnh, nhưng tinh thần dũng cảm dám đấu tranh với vận mệnh là đáng được khẳng định.

Tóm lại, chúng ta thừa nhận có sự sinh tồn của loài người thì sẽ có vận mệnh, bởi vì không kể đối với toàn thể loài người hay đối với sinh mệnh cá thể, đều là sự miêu tả đối với một quá trình và xu thế. Nó là do sự hoạt động sinh tồn của loài

người tất nhiên dẫn ra, nó chịu sự kiềm chế của cả hai quy luật tự nhiên và xã hội, mà sự kiềm chế này là đã được định và khách quan. Vì thế việc khái quát, phán đoán và miêu tả đối với kết cục và đặc điểm chung này cũng là khách quan. Thật ra nó không phải là một sức mạnh thần bí, mà là một sức mạnh khách quan có thể miêu tả và phân tích, nó có thành phần của "tiên thiên" mà cũng có thành phần của "hậu thiên", vừa do sức mạnh của vận mệnh là to lớn, không có sức người nào có thể khống chế nổi, vì vậy vừa không dễ nắm chắc, không dễ làm thay đổi. Nhưng đồng thời, chúng ta còn cho rằng vận mệnh là có thể nhận thức, có thể miêu tả, vì vậy lại có thể nắm chắc và thông qua phương thức nhất định để dự đoán nó. Đồng thời, chỉ cần mỗi người chúng ta tôn trọng quy luật tự nhiên và xa hội, tiến hành chọn lựa và phấn đấu tích cực và bằng lí trí, vận mệnh lại sẽ có thể biến đổi trong một chừng mực và phạm vi nhất định. Đây chính là sự phân biệt căn bản và ranh giới giữa cái chúng ta gọi là vận mệnh quan với vận mệnh quan cũ xưa.

Cũng cần phải kể lể rườm rà một chút là : Vận mệnh đã là tồn tại khách quan, như thế chúng ta sẽ không thể không chú ý đến nó, không thể vì vận mệnh thấu lộ ra màu sắc thần bí, mà đã mù quáng phủ định nó, vứt bỏ nó ngay. Ngược lại, chúng ta nên tích cực nghiên cứu nó, phải giải thích một cách khoa học đối với thực chất của vận mệnh, làm cho người ta được thoát ra khỏi sự ràng buộc của vận mệnh cũ xưa. Đồng thời, nhận thức và dự đoán đối với vận mệnh đã là có thể thông qua thủ đoạn đoán mệnh, xem tướng để thực hiện, như thế chúng ta nên tích cực nhìn thẳng vào và nghiên cứu những phương thức độc đáo này, từ đó dùng luận chứng khoa học mạnh mẽ làm cho người ta rút khỏi vũng lầy mê tín thần bí, thúc đẩy bước tiến văn minh. Mặt khác, qua lịch sử lâu dài đằng đẵng làm cho vấn đề "vận mệnh" đề cập đến hàng loạt đặc trưng có liên quan đến sinh lí và tâm lí sẵn có của loài người, mà các đặc trưng sinh lí tâm lí này lại chuyển hóa thành cơ chế văn hóa tâm linh, tham dự vào kết cấu của nền văn hóa dân tộc và hình thành một hiện tượng văn hóa đặc biệt, tỏ rõ sức sống mãnh liệt của nó. Vì thế, cho dù xét từ

khía cạnh nghiên cứu văn hóa tâm linh cũng phải dùng thái độ tích cực để nghiên cứu nó, chứ không thể không chú ý đến sự tồn tại của hiện tượng văn hóa này, đối xử thô bạo với nó.

▲ Đoán mệnh theo Ngũ hành

Bàn đến thuật đoán mệnh của Trung Quốc thì không thể không bàn đến Ngũ hành.

Ngũ hành chính là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, vừa là 5 loại vật chất, lại là 5 loại nguyên tố.

Thời Chu U Vương có một Sử quan là Bá Tựu đã từng nói : "Dùng Thổ (đất) hỗn hợp với Kim, Mộc, Thủy, Hỏa tạo thành trăm vật". Các nhà hiền triết Trung Quốc đã xem Ngũ hành là nguyên tố cơ bản tạo thành vạn vật, trên từ tinh tú, dưới đến người và thú vật, đều do Ngũ hành tạo thành. Điểm cơ bản của cách nghĩ dùng Ngũ hành giải thích nguồn gốc vạn vật là một quan điểm duy vật. Bởi vì nó thừa nhận vật chất là mệnh đề đầu tiên của triết học.

Các nhà hiền triết Trung Quốc còn cho rằng : Vạn vật do Ngũ hành tạo nên nhất định phải có sẵn bản chất của Ngũ hành. Cho nên tư tưởng này dẫn dẫn một số nhà đoán mệnh dùng Ngũ hành để giải thích nguồn gốc của sinh mệnh và quy luật sinh trưởng và tiêu vong.

"Sách "Thích điển" có nói tứ đại hòa hợp, hư vọng danh sinh, tứ đại biệt li hư vọng danh diệt. Phật gia nói về tứ đại, Nho gia nói về Ngũ hành. Một đời của con người đều do tứ đại hòa hợp tạo nên, cũng tức là tính cách Ngũ hành tạo nên". Đây là lời của tác giả sách "Cổ kim danh nhân mệnh giám" nói về tứ đại và Ngũ hành là những kiến giải khác nhau của Phật gia và Nho gia đối với con người, chỉ ra tứ đại và Ngũ hành vốn chỉ là một sự việc mà thôi.

Theo lí giải của các nhà hiền triết Trung Quốc thì khi con người thoát khỏi lòng mẹ nó đã chịu sức hút của quang tuyến, tức là thiên bẩm của đời người, thiên bẩm nhận được trong tiến trình của đời người có thích nghi và không thích nghi, theo thuận nghịch mà nẩy nở sinh sôi. Khi đắc khí đượm nồng, thần định khí đủ thì thọ, khi đắc khí mạnh mẽ, thân thể to

lớn thì rất quý. Chu Hi cũng cho rằng : "Sự biến đổi của sinh vật trùm khắp cả trong trời đất, không vượt qua lí Âm dương Ngũ hành... Còn cái mà sinh vật được trao cho có sự khác biệt giữa hiền ngu, bần tiện, nhất là sự khác nhau giữa trọng thị với khinh thường."

Ta biết, các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng : Mệnh của con người là do Ngũ hành bẩm phú quyết định mà thời gian bẩm phú là thời gian lúc mới sinh. Muốn biết Ngũ hành được bẩm phú thì cần xem trạng thái Ngũ hành của hoàn cảnh tự nhiên khi mới sinh ra. Trạng thái Ngũ hành theo từng giờ, từng nơi có khác nhau, do đó mà việc bẩm phú của mỗi người có khác nhau và mệnh cũng khác nhau.

Phương pháp các nhà đoán mệnh Trung Quốc dùng để suy đoán mệnh cho con người theo Ngũ hành như sau :

Đầu tiên, đem Ngũ hành của can chi năm tháng ngày giờ sinh sắp xếp lại.

Vì Ngũ hành tùy theo từng giờ, từng nơi khác nhau cho nên ngũ hành mà mười thiên can và 12 địa chi đại biểu cho thời gian là khác nhau. Ví dụ như bảng dưới đây :

Can chi / Ngũ hành	Thiên can	Địa chi
Mộc	Giáp Ất	Dần Mão Thìn
Hỏa	Bính Đinh	Tị Ngọ Mùi
Thổ	Mậu Kỉ	Thìn Tuất Sửu Mùi
Kim	Canh Tân	Thân Dậu Tuất
Thủy	Nhâm Quý	Hợi Tí Sửu

Thiên can có Ngũ hành, địa chi cũng có Ngũ hành. Nhưng Ngũ hành của thiên can là dương tính so với Ngũ hành địa chi âm tính còn mạnh hơn.

Ngũ hành của Giáp và Ất đại diện cũng không giống nhau. Giáp Mộc là dương mộc là đại thụ trong rừng sâu, còn Ất Mộc là âm mộc là cây, cỏ nhỏ bé, cho nên vận mệnh của hai cái đó cũng khác nhau.

Thứ hai là phân tích trạng thái của Ngũ hành trong bốn mùa. Ví dụ Mộc là sinh ở mùa Xuân mới gọi là hợp thời nên mới hưng vượng, đến mùa Hạ đã là thứ yếu, đến mùa Thu thì lá đã rơi, cây khô sẽ là lúc không tốt lắm. Đến mùa Đông thì cây cối không còn phát triển gì trong băng giá, đành nằm yên chờ đợi mùa Xuân tới. Khi một người, có mệnh Mộc làm chính thì có thể phân tích mệnh người đó tốt hay xấu rồi.

Thứ ba là suy diễn quan hệ giữa các Ngũ hành chứa trong thiên can và địa chi.

Quan hệ giữa ngũ hành có 2 loại : quan hệ tương sinh và quan hệ tương khắc.

Quan hệ ngũ hành trong 8 chữ (bát tự) của một người cần phải bảo đảm sự cân bằng tương đối, một hành nào đó nổi bật lên nhiều và mạnh đều là việc không tốt, được gọi là sát khí quá lớn. Vì thế, việc hợp hoặc kị của ngũ hành cần phải xem trạng thái của 5 mặt : bị sinh, sở sinh, bị khắc, sở khắc, tiêu tiết.

Nhiều người xem thuật đoán mệnh là thứ học vấn "huyền diệu cao sâu", kì thực không phải như vậy. Nhưng nếu xem nó quá đơn giản thì cũng làm mất cái du hí (trò vui chơi) của nó. Chỉ cần hiểu được việc luận đoán ngũ hành thì cũng đã biết được vận mệnh ít nhiều.

Xét từ phương pháp luận, tác dụng của ngũ hành trong đoán mệnh chỉ là tác dụng của phương pháp thôi. Phương pháp quan hệ ngũ hành đã từng được các nhà hiền triết Trung Quốc ứng dụng vào nhiều mặt để xử lí, giải quyết các vấn đề quan hệ với nhau.

Nếu xét từ khía cạnh triết học, ngũ hành là một mô thức tư duy biện chứng. Do đó, việc lí giải sâu sắc đối với ngũ hành thực tế là rất cần thiết. Nó là một cách huấn luyện tốt nhất đối với phương thức tư duy của chúng ta.

▲ Phương pháp đoán mệnh theo ngũ hành và tứ thời

Đây là một phương pháp đoán mệnh của dịch học đơn giản, cách làm cụ thể như sau :

Trước hết tìm "bát tự" khi sinh của mình, sau đó dựa vào thiên can của ngày sinh, căn cứ tình hình thiên can đó trong 4 mùa để phán đoán. Ví dụ người sinh ngày Giáp Dần, thiên can là Giáp tức có thể tra trong sách "Tứ thời ngũ hành luận" những lời bình có liên quan, từ đó có thể có nhận thức đại thể đối với vận mệnh của mình.

Dưới đây chúng tôi sẽ trích một phần sách "Tứ thời ngũ hành luận" như sau :

* ***Bàn về Giáp Mộc***

(1) Mùa xuân Giáp Mộc : Mộc sinh ở mùa Xuân, có cảnh tượng xanh tươi phơi phới, chỉ có tháng Giêng thì còn hơi lạnh cần được Hỏa để sưởi ấm. Trong Tứ trụ hiện ra Bính Quý thì chủ sẽ phú quý. Nếu được Quý tàng Bính hiện, thì gọi là hàn Mộc hướng về Mặt trời, nếu không có xung khắc tất nhiên sẽ được đại phú đại quý. Nếu không gặp Bính Quý thì là người tầm thường, thiếu chí khí. Điều đáng kị nhất là trong tứ trụ có một bè Canh Tân sẽ hại vợ khắc con, nếu lại được chi hội Kim cục thì không nghèo sẽ chết non. Nếu như là có một bè Nhâm Quý, nếu không có Mậu Kỉ tương chế (kiềm chế) lại không có Bính Đinh tất nhiên sẽ nghèo rớt mùng tơi, không có Canh Kim mà hiện Đinh Hỏa được gọi là cách "Thương quan" "Sinh tài", chủ nhân sẽ thông minh tuấn tú. Hễ gặp Quý Thủy khắc Đinh Hỏa nhất định là người cổ hủ cố chấp. Nếu (địa) chi thành Hỏa cục lại tiết lộ ra quá nhiều thì chủ vừa ngu muội vừa có ám tật. Nếu trong tứ trụ có nhiều Quý Thủy để trợ giúp Mộc thần, sẽ thương diệt Đinh Hỏa tất sẽ gian hùng. Chi thành Mộc cục được Canh là sang (quý), không có Canh là xấu. Chi thành Thủy cục, hiện ra Mậu là quý, không có Mậu là nghèo.

Tóm lại, Giáp Mộc sinh vào tháng Giêng, người trong tứ trụ có Canh, Mậu là tốt, nếu được Đinh hiện ra thì mệnh là giàu sang, có lời đoán : Giáp Mộc, tháng Giêng (tức chỉ người sinh ngày Giáp của tháng Giêng). Việc tốt hoặc xấu của mệnh hoàn toàn dựa vào sự phối hợp của ngũ hành để xem xét có hợp không. Nếu quá vượng cũng không nên, ví như sinh ngày Giáp Dần, trong địa chi lại gặp Dần Mão (tàng Mộc nhiều), gọi là Mộc vượng cần phải cứu (kiềm) chế, nếu không thì không

tốt. Phàm thuộc về ngũ hành cũng đều như vậy cả. Hễ sinh vào Giáp Tuất và Ất Hợi là "Mộc chi nguyên", sinh vào Giáp Dần và Ất Mão là "Mộc chi hương", sinh vào Giáp Thìn và Ất Tị là "Mộc chi sinh" đều thuộc hoạt mộc" (cây sống), sinh vào Giáp Thân và Ất Dậu là "Mộc thụ khắc", sinh vào Giáp Ngọ và Ất Mùi là "Mộc tự tử", sinh vào Giáp Tí và Ất Sửu là "Kim khắc Mộc" đều thuộc là "Tử mộc" (cây chết), sinh mộc gặp Kim thì tự thương, được tất phải lộ, tử mộc được Kim thì tạo, được Hỏa tự cháy, Canh Tân tất sẽ lợi. Việc biến hóa sinh tử của mộc hoàn toàn dựa vào trong tứ trụ có cứu trợ để định.

Mộc sinh tháng 2, trong tứ trụ Canh Kim đắc địa, chủ có nhiều phần nhưng tiểu quý, trong vận trụ gặp "tài" tất phải là anh hùng, hễ gặp Quý Thủy, tài sát gặp khó khăn sẽ trở thành kẻ độc thân, lại gặp Dương Nhẫn ắt phải gặp cái chết bất ngờ, Mộc vượng mà được Hỏa thì có phần công danh.

Mộc sinh tháng ba. Nếu thấu lộ Canh Kim kiêm gặp Nhâm Thủy là Dụng, tất nhiên đại quý. Nếu Thiên can gặp hai Bính, địa chi tàng Canh Kim là số nghèo khó. Các chi lộ Nhâm Quý phá Hỏa, có thể đạt được công danh nhỏ. Nếu như thấu lộ can Mậu Kỉ của tứ trụ không thấy Thủy, Chi thành thổ cục, chủ sẽ do người khác mà được phú quý. Xưa có câu : tháng ba vô dụng (không dùng) Đinh, chỉ có Chi thành Kim cục, xưa có thể lấy Đinh làm Dụng, nếu không thì trước chọn Canh, sau chọn Nhâm để dùng.

(2) Mùa Hạ, Giáp Mộc

Mộc sinh tháng tư, Bính Hỏa nắm quyền, trước Quý sau Đinh, trong tứ trụ Canh Kim quá nhiều, mộc lộ chịu bệnh, chỉ có lộ Nhâm Thủy thì chủ mới hiển đạt. Nếu gặp một là Canh, hai là Bính thì chủ phú quý nhỏ. Nếu được các thiên can lộ ra có đủ Quý Đinh Canh, nhất định chủ sẽ thanh quý (sang mà trong sạch), Quý Thủy không thấu lộ, chỉ thấy có Canh Đinh, có thể làm tổn hại quan chức, nếu thấu lộ Nhâm thì chủ giàu có, nếu trong tứ trụ không có Nhâm Thủy, lại không gặp Canh Đinh, mà chỉ gặp Bính Mậu hoặc Kim Hỏa quá nhiều, thì đều là người vô dụng.

Mộc sinh tháng năm, trước có Quý mà sau là Đinh, Canh Kim là sau nó, trong tứ trụ thấu lộ Quý và Canh, chủ được phú quý song toàn. Trong tứ trụ gặp Bính Hỏa trùng lặp, lại thêm Đinh Hỏa, gọi là "thương quan" đẹp nhất, chủ sẽ thanh quý (sang mà trong sạch), không thấy "quan sát" sẽ là"thương quan thương tận" chủ cũng sang mà thanh liêm. Trong trụ có nhiều Kim tất nhiên là "sát trọng thân khinh" là số trước giàu có sau nghèo, tối kị là trong trụ gặp Nhâm Thủy, hành vận lại gặp Thủy, vừa nghèo lại vừa yếu thọ (chết non). Nếu Canh Kim nhiều, trong trụ lại thấu lộ một hai Bính Đinh để kiềm chế nó, lại được thấu lộ can là Nhâm Quý, thì chủ trước nghèo sau giàu có, hai can thấu lộ từ giờ và tháng là Kỉ Thổ, gọi là nhị Kỉ tranh hợp, nếu mệnh nam phạm phải nó thì chủ bôn ba, nữ mệnh phạm phải nó thì chủ là kẻ hèn hạ bị khinh rẻ. Nếu trong tứ trụ có Thìn, can thấu lộ hai Giáp, hai Kỉ, đó là số đại phú đại quý. Nếu sinh vào tháng sáu thì gọi là cách gặp thời hóa hợp, Giáp pháp sinh vào tháng năm thắng sáu cùng bàn như cổ pháp, chỗ này bàn tháng 5 và tháng 6 cũng có thể thông dụng.

Mộc sinh tháng 6, trước Đinh sau Canh, trong trụ thấu lộ 2 can : Canh, Đinh, dụng thần lại thấu lộ, Mộc Hỏa thông minh là mệnh phú quý song toàn. Nếu Đinh Hỏa, Quý Thủy nhiều là mệnh của người bình thường.

(3) Mùa Thu, Giáp Mộc

Giáp Mộc sinh vào mùa thu, trong tứ trụ nếu được thấu lộ 2 can Đinh Canh, tất nhiên thanh quý, trước Đinh sau Canh, Hỏa cách Thủy không thể tiếp xúc nhau, Kim tất dựa vào Hỏa, Hỏa tất dựa vào Giáp Mộc dẫn ngòi để đốt cháy. Trong tứ trụ nếu gặp Quý Thủy, Đinh Hỏa không rõ, còn Nhâm Quý có thể cùng với Đinh đảm nhận biến cố không sao cả, duy cần được Mậu Thổ mới có thể kiềm chế Thủy để bảo tồn Hỏa.

Giáp Mộc sinh tháng 8, gọi nó là Mộc tù Kim vượng, cây cối vào mùa thu, lá vàng rơi rụng nên gọi là Mộc tù. Tháng tám là lúc thu Kim đang vượng. Trước lấy Đinh Hỏa Bính Hỏa, Kim là thứ, trong trụ có hai can thấu lộ là Đinh Canh, chủ nhất định sẽ hiển đạt. Nếu gặp Quý Thủy, thì công danh không có phần, trong trụ không có Đinh, không có Bính là số

theo kiếp tu hành. Bính thấu lộ mà không gặp Quý, thì giàu nhưng không quý. Nếu Bính Hỏa bị Quý Hỏa kiềm chế, thì suốt đời chỉ là tầm thường. Có Bính có Canh thì đại phú tiểu quý. Bính Đinh phá Kim thì về già chịu ám tật, chi thành Kim cục thấu lộ Canh Kim, Mộc bị Kim làm thương tổn, chủ bị tàn tật.

Giáp Mộc sinh tháng 9, đúng lúc lá cây rơi rụng, hoàn toàn dựa vào Đinh Hỏa để làm ấm nó. Nhâm Quý Thủy để tu dưỡng nó. Nếu được Đinh Nhâm Quý cùng thấu lộ, đồng thời được Mậu Kỉ thổ để bồi bổ thì có thể đạt được công danh nhỏ. Chỉ có Canh Kim được nơi chốn thì công danh mới có tiến bộ. Nếu thấu "Tỉ kiên" mà không có Canh Kim là số của người cùng đinh. Vận không đắc dụng tất là người nghèo rớt mùng tơi.

(4) Mùa Đông Giáp Mộc

Giáp Mộc sinh tháng 10, trước Canh Kim, thứ đến Đinh Hỏa, Bính Hỏa. Nếu được thấu 2 can Canh Kim, lộ Mậu Thổ ở thiên can, thì cách này được gọi là khử đục giữ trong, chủ làm đến bậc đại thần, lại kiêm cự phú. Nếu thiếu Đinh Hỏa chỉ gặp Canh Mậu chủ cũng giàu và trường thọ. Tối kị Nhâm Thủy, nếu không có Mậu Thổ kiềm chế tất nhiên sẽ nghèo hèn. Nếu chỉ gặp Thân Hợi, Mậu Kỉ đắc địa để cứu Canh Đinh, công danh tự tới. Nếu chỉ gặp Kỉ Thổ mà không gặp Mậu, sức kém không kham nổi đại quý, Giáp nhiều kiềm chế Mậu khó được phú quý.

Giáp Mộc sinh tháng 11, tốt nhất gặp Canh Kim, Đinh Hỏa Mậu Thổ để bồi bổ nó. Nếu được 2 chi thấu lộ là Canh Kim, chi gặp Tị, Dần tất nhiên thanh quý. Nếu gặp Quý Thủy khắc Đinh Hỏa, trong trụ không có Thổ để cùng cứu giúp, tất sẽ bị tàn tật. Tối kị Nhâm Thủy sẽ trở thành "tử mộc". Không có Đinh Hỏa cùng kiềm chế là số mệnh của người tầm thường không có chí. Nếu chi thành Thủy cục, lại thêm Nhâm Thủy, chủ chết không có hòm ván.

Giáp Mộc sinh tháng 12, trời rét đất cứng lạnh là tượng khí không phát vượng. Trước Canh Kim như được rìu sắc để cắt cành khô, sau dẫn Đinh Hỏa để khắc nó, thì hàn mộc bắt đầu có sức sống. Trong trụ nếu được hai can thấu lộ Canh Đinh, chủ sẽ có công danh hiển đạt. Đinh Hỏa trùng điệp là

số mệnh phú quý. Chỉ có điều là cần phải trong trụ thấu lộ "Tỉ kiên" làm hỗ trợ thì tài đức đều thịnh, không gặp "Tỉ kiên" thì chỉ đủ no ấm mà thôi. Đinh tàng Canh thấu lộ, là mệnh của chủ đạt tiểu quý. Tóm lại, hàn đông Giáp Mộc hoàn toàn dựa vào Canh Kim, Đinh Hỏa để hỗ trợ, Đinh Hỏa ít không có trở ngại gì lớn. Nhưng thiếu Canh Kim thì mới thật hỏng hết mọi việc thôi.

* ***Bàn về Ất Mộc***

(1) Mùa xuân Ất Mộc

Ất Mộc sinh tháng giêng là loại cỏ chi cỏ lan, cái rét xuân hãy còn đậm nên trước tiên phải được Bính Hỏa để sưởi ấm nó. Say lấy Quý Thủy để tưới nhuần nó, trong tứ trụ thấu lộ hai can Bính Quý nhất định giành được công danh. Quý nhiều, Bính ít, Hỏa bị Thủy vây, học tốt nhưng cuối cùng cũng chỉ là kẻ bần sĩ. Bính nhiều Quý ít chủ trở nên trọc phú. Có Bính, không có Quý thì chủ phát phúc. Quý và Kỉ cùng gặp đó là hạ cách.

Ất Mộc sinh tháng hai, cũng giống tháng giêng cũng trước Bính sau Quý, Bính và Quý cùng thấu lộ thì chủ đại phú quý. Chỉ có điều là không có thể cùng thấu lộ cả Canh Kim. Nếu thiên can lộ Canh, địa chi không có ngày giờ để hóa Kim, dựa vào có Quý Thủy tư dương, chủ cũng quý hiển. Nếu chi thành Mộc cục, can thấu lộ Bính Quý, chủ đại quý. Nếu Thủy nhiều vây Hỏa và Bính Mậu nhiều thì là số mệnh bình thường.

Ất Mộc sinh tháng ba, khí trời đã ấm áp, trước Quý sau Bính, cả Bính và Quý đều thấu lộ, không thấy có Kỉ Canh là số sang trọng, thanh liêm. Hễ gặp Kỉ Canh thì công danh vô vọng (không có hi vọng). Bính Quý thấu lộ mà Kỉ Canh lẫn vào thì tất nhiên sẽ bần tiện (nghèo hèn). Thấy có Canh mà không thấy Kỉ là số mệnh ít khỏe mạnh. Hai can Bính Mậu thấu lộ mà gặp Thủy cục, thì chủ đắc công danh. Giờ, ngày (sinh) đều thấy Canh là hai Canh tranh hợp, số nghèo hèn. Chỉ có điều là nếu can của năm thấu lộ Đinh có thể phá được Canh, gọi nó là "tòng hóa", chủ lập được quân công để làm quan.

(2) Mùa hạ Ất Mộc

Ất Mộc sinh tháng tư, chỉ dựa vào Quý Thủy để bồi dưỡng, Quý Thủy và Canh Tân cùng thấu lộ, là mệnh của chủ thanh

quý. Chỉ thấy có Quý Thủy thôi thì mệnh của chủ ít khỏe mạnh. Nếu Bính Mậu trùng điệp, chi thành Hỏa cục là mệnh của chủ mù quáng. Vì tháng tư Bính Hỏa đang nắm quyền, trong tứ trụ Hỏa khí quá nặng.

Ất Mộc sinh tháng 5, Đinh Hỏa nắm quyền, nửa đầu tháng thuộc Dương, trước Quý sau Bính ; nửa cuối tháng thuộc Âm, Bính Quý đều cùng dùng. Trên vị trí năm là Canh Tân, trên chỗ giờ thấu Quý thì công danh hiển hách. Nếu không có Quý Thủy thì công danh không có phần. Trong trụ thấu lộ Bính Hỏa, mà chi lại thành Hỏa cục, tất sẽ mang tàn tật. Nếu không có Canh Thủy kiềm chế, chủ yểu thọ, gặp Nhâm thì có thể giải.

Ất Mộc sinh tháng 6, trước Bính thứ là Quý, trong trụ nhiều Kim Thủy, chi thành Thủy cục, lại được thấu can Quý Thủy là mệnh phú quý song toàn. Nếu thiếu Quý lại là mệnh của người tầm thường không có chí, tối kị là có Mậu Kỉ lẫn lộn vào. Nếu xuất lộ một bè can Mậu Thổ, không gặp "Tỉ ấn" thì sẽ là tiền nhiều nhưng thân thể yếu ớt, tất trở thành kẻ nghèo sống trong nhà giầu. Nếu được Bính Tân hóa Thủy, tất nhiên sẽ do chơi bời cờ bạc đĩ điếm làm cho khuynh gia bại sản. Thổ nhiều mà không thấy có Giáp là không tốt, nhưng thấy có Đinh mà không thấy Bính Quý là số mệnh tầm thường. Gặp thấu hai can Bính, lại được Giáp thấu kiềm chế Mậu có thể đạt công danh.

Tóm lại, Mùa Hạ Ất Mộc, chuyên chọn được gặp Thủy, thứ đến là Bính Hỏa, Canh Tân.

(3) Mùa Thu Ất Mộc

Canh Kim đương tiết, kiêm dùng Kỉ Thổ, không trọng Bính Quý. Nếu trong trụ Quý thấu, Bính tàng Canh ít, không dùng Kỉ Thổ mới có được công danh nhỏ. Nếu thấu Quý không gặp Bính thì chỉ là kẻ thư lại. Dưới chi không có Bính Kỉ mà nhiều Canh tàng Quý là mệnh của kẻ bình thường. Nếu sinh vào giờ Thìn thì gọi là "tòng hóa", trái lại chủ là được phú quý song toàn.

Ất Mộc sinh vào tháng 8 là cây lan quế, sinh trước tiết Hàn lộ, chuyên dùng Quý Thủy là được tôn sùng. Sinh sau

Thu phân thì hoa lan quế nở, thấy ngày càng thơm. Trước là Bính Hỏa, thứ là Quý Thủy trong tứ trụ Bính Quý đều thấu lộ, tất nhiên sẽ hiển đạt thành danh. Không có Hỏa, không có Thủy là số vất vả lao lực, thấu lộ Quý mà không có Nhâm gọi là vì con mà được mẹ, chủ suốt đời ăn mặc không thiếu. Nếu chi biến thành Kim cục, trong trụ nên tàng ẩn Đinh Hỏa để kiềm chế Kim, có thể tránh được Mộc tổn Kim thương. Trong trụ Bính Đinh Hỏa cùng thấu lộ với Mậu Thổ thì chủ được đường công danh khác. Ất Mộc sinh sau Thu phân nếu được giờ sinh thấu can là Bính Hỏa, trong trụ lại cùng gặp Quý Thủy, thì gọi là Thủy Hỏa văn tinh, tất nhiên hiển quý, thấu lộ Bính mà không gặp Quý, chủ sẽ được tiểu phú quý. Nếu có Quý mà không có Bính, hoặc Bính Quý đều không có thì chủ sẽ được cả danh lẫn lợi. Vì thu Mộc không có Hỏa thì không phát, nhưng cũng tối kị là Ất Mộc gặp Kim cường, thì sinh mệnh khó bảo toàn.

Ất Mộc sinh tháng chín, chuyên lấy Quý Thủy để bồi dưỡng, trong trụ thấy có Quý Thủy, lại thấy có cả Tân Kim tất nhiên sẽ thanh quý (sang nhưng thanh liêm). Nếu có Tân mà không có Quý thì chủ nghèo hèn. Nếu có Quý mà không có Tân là hạ cách. Thấu lộ can Mậu Thổ, trong chi lại ám tàng Mậu Thổ, không gặp "Tỉ kiếp" thì chủ giàu có, hễ thấy có "Tỉ kiếp" thì tài khí bị chiếm đoạt tất trở thành người nghèo trong cảnh giàu, lại thêm ít con cái.

(4) Mùa Đông Ất Mộc

Ất Mộc sinh tháng 10, Nhâm Thủy nắm quyền, trước chọn Bính Hỏa, thứ dùng Mậu Thổ. Bính và Mậu cùng thấu lộ, trong tứ trụ tuyệt đối không có hình thương xung phá thì chủ sẽ công danh hiển đạt. Nếu thấy có Bính mà không thấy Mậu cũng tham gia vào những người Nho học. Không thấy có Bính Kỉ thì chủ khắc vợ con, Nhâm ít Mậu nhiều cũng sẽ là hạ cách. Chi nhiều Bính Hỏa, hành vào Hỏa hương, tất nhiên hiển đạt.

Ất Mộc sinh tháng 11, chuyên chọn Bính Hỏa làm dụng thần, mà không dùng Quý Thủy để tránh Mộc bị Thủy làm cóng rét. Trong trụ thấu lộ hai can Bính Hỏa, không gặp Quý Thủy, công danh hiển đạt, chi ám tàng (ẩn chứa) Bính, chủ

được ân phong ở thứ hạng cuối. Nếu chi thành Thủy cục, thấu lộ can Nhâm Quý mà không có Bính Hỏa, chỉ thấu lộ Mậu Thổ hoặc Nhâm Mậu đều không có, tất nhiên suốt đời nghèo hèn. Nếu chỉ có Đinh Hỏa lẻ loi thì khó giải quyết được đông cóng của hàn đông. Nếu một phái Đinh Hỏa thấu lộ ra tất sẽ là người đại gian xảo trá, con cái nhiều. Nếu thành Thủy cục, thấu lộ hai can Nhâm Quý, chủ sẽ bần và yểu thọ.

Ất Mộc sinh tháng 12, chuyên chọn Bính Hỏa làm dụng thần, tứ trụ thấu lộ một Bính Hỏa, tuyệt đối không có hình xung. Không thấy có Quý Thủy là mệnh của Đại quý: Nếu trong tứ trụ có nhiều Kỉ Thổ, tuyệt đối không có "Tỉ kiếp" xung khắc, được gọi là tòng tài cách, chủ sẽ giàu có. Hễ gặp "Tỉ kiếp" thì chủ nghèo đến nỗi không có chỗ cắm dùi. Can chi trong tứ trụ không có Bính Hỏa chủ sẽ nghèo hèn.

* ***Bàn về Bính Hỏa***

(1) Mùa Xuân Bính Hỏa

Tháng giêng Bính Hỏa đang vượng, cần được Nhâm Thủy cùng cứu trợ, Canh Kim tương trợ, Nhâm và Canh cả 2 thấu lộ thì công danh có triển vọng. Thấu can chỉ một Canh, chi ẩn tàng hai Bính, có thể mong giảm chức thì chức lại thăng. Chi tàng Canh Kim, can thấu Nhâm Thủy, chủ được "dị lộ công danh". Nếu trong tứ trụ Nhâm Thủy nhiều, Bính Hỏa ít, cần được một Mậu Thổ để kiềm chế Thủy, mới có thể chuyển hung thành cát, chủ phú quý. Nếu không có Mậu Thổ sẽ là "sát trọng thân khinh", sẽ là người xảo trá độc ác. Năm và giờ đều thấy Tân Kim được gọi là chủ có lòng tham lam và hiếu sắc. Có nhiều Mậu Thổ mà không có Giáp Mộc sẽ là hạ cách.

Bính Hỏa sinh tháng 2, chuyên lấy Nhâm Thủy làm căn cứ, là mệnh của người thanh quý (sang mà trong sạch). Thấu can Kỉ Thổ không thấy có Nhâm Thủy, thì ăn mặc có vẻ thiếu thốn. Ngày thấu lộ Bính Tí, giờ gặp Tân Mão. gọi là tòng hóa cách bất phùng thời, tất nhiên sẽ làm bại tổ nghiệp. Nếu được Đinh Hỏa phá Tân Kim làm cho Nhâm Thủy được yên vị trí, chủ sẽ giàu mà lại sang.

Bính Hỏa sinh tháng 3 chuyên lấy Nhâm Thủy tương tế, Giáp Mộc tương trợ. Nhâm Giáp cả hai thấu lộ, công danh ổn

định. Nếu lại cùng thấu lộ Canh Kim để kiềm chế Giáp Mộc là mệnh của người tầm thường. Can thấu lộ Nhâm Thủy, chi tàng Giáp Mộc thì đại phú đại quý. Thấu lộ Giáp mà thiếu Nhâm, chủ phú trọc, tàng Nhâm thiếu Giáp chủ bần cùng, Nhâm và Giáp đều không có, chủ ngu hèn.

(2) Mùa Hạ Bính Hỏa

Bính Hỏa sinh tháng 4, chuyên dụng Nhâm Thủy, thứ chọn Canh Kim, hai can Nhâm Canh thấu lộ, không gặp Mậu Thổ, tuyệt đối không có xung khắc, nhờ ơn tổ ấm được làm quan cao. Gặp Canh thấu Quý không giàu tất sẽ quý, can không thấu Nhâm gọi là "cô dương vô âm" không có dương hiển quý, Nhâm Quý đều không có thì tất nhiên nghèo hèn, Bính Hỏa nhiều mà không kiềm chế, thì không chết non tất là người xuất gia tu hành.

Bính Hỏa sinh tháng 5, trước chọn Nhâm Thủy, thứ dùng Canh Kim, hai can Nhâm Canh thấu lộ, phú quý song toàn. Tứ trụ chỉ có nhiều Nhâm Thủy, còn Mậu Kỉ thì chỉ thấy lẫn vào chủ được "dị lộ công danh". Nhiều hỏa không có Thủy là mệnh của hòa thượng. Hỏa Thổ lộn xộn, hễ thấy Quý Thủy tất sẽ thành người mù. Nếu thấy Mậu Kỉ, mắt không mù thì tất trở thành cô quả. Tứ trụ thấu lộ nhiều Giáp Ất tuyệt đối không có Canh Tân thấu lộ và ẩn tàng không thấy Thủy vận, gọi là viêm thượng cách tất nhiên sẽ đại phú đại quý. Nếu thấy Mậu Thổ để kiềm chế Thủy tất thành danh hoạn, không có Nhâm Thủy, trái lại là hạ cách.

(3) Mùa Thu Bính Hỏa

Bính Hỏa sinh tháng 7, chọn Nhâm Thủy là dụng thần cần được Mậu Thổ cùng kiềm chế. Nếu phần nhiều chỉ thấy Nhâm Thủy, chỉ xuất ra một mình Mậu Thổ, thì gọi là "nhất nhân hóa chúng sát", chủ nắm giữ được quyền hành lớn. Nhiều Nhâm không có Mậu, hoặc Nhâm ít Mậu nhiều, đều thuộc mệnh người lao lực vất vả. Nhâm Mậu cùng thấu lộ, công danh có triển vọng.

Bính Hỏa sinh tháng 8, vẫn chọn Nhâm Thủy, trong tứ trụ nhiều Bính Hỏa, chỉ thấu lộ một mình Nhâm, phú quý song toàn. Nhâm Thủy ám tàng, chỉ được công danh tối thiểu. Không

có Nhâm Quý, khó được công danh, nếu gặp Tân Kim là số nghèo khổ. Dù cho thấu lộ một Đinh để cùng kiềm chế, cũng thuộc hạ cách, nam chủ sẽ gian trá, nữ chủ dâm tiện.

Bính Hỏa sinh tháng 9, cuối thu hỏa suy, trước chọn Giáp Mộc, thứ chọn Quý Thủy, Giáp Nhâm cùng thấu lộ, tuyệt đối không có hình khắc, xung khắc, đại phú đại quý. Hai can Giáp Quý thấu lộ, chủ đạt được dị lộ công danh (công danh bằng con đường đặc biệt). Nếu là Canh Kim Mậu Thổ bị vây hãm là mệnh của kẻ tầm thường, ngu dốt. Trong trụ Nhâm Quý Canh Tân cùng thấu lộ, tuổi thọ rất ngắn ngủi.

(4) Mùa Đông Bính Hỏa

Bính Hỏa sinh tháng 10, nếu được các thiên can cùng thấu lộ Giáp Mậu Canh, công danh nhận được ổn định. Nếu được thấu can Tân Kim mà chi thì thấy có Thìn, được gọi là hóa hợp gặp thời, tất nhiên là đại quý.

Bính Hỏa sinh tháng 11, tháng 12, nhất dương lai phục, trước chọn Nhâm Thủy, thứ đến Mậu Thổ, Nhâm Mậu cùng thấu lộ công danh giành được vững chắc. Nhâm nhiều Mậu ít, khó mong tiến bằng quan trường. Nếu thấu lộ Giáp Mộc để cứu Mậu thì mệnh hiển quý. Không có Mậu mà lại gặp Kỉ cũng là dị cách, nhiều Nhâm không có Giáp, công danh có thể tìm thấy.

* ***Bàn về Đinh Hỏa***

(1) Mùa Xuân Đinh Hỏa

Đinh Hỏa sinh tháng Giêng, trước chọn Giáp Mộc gọi là mẫu vượng, thứ chọn Canh Nhâm Quý để tương trợ, Canh Nhâm cùng thấu lộ, còn gặp Kỉ Thổ để kiềm chế, giành công danh vững chắc. Nếu được Đinh thấu can ở năm, Nhâm thấu ở can tháng hoặc Đinh thấu ở can ngày, Nhâm gặp ở can giờ thì tất nhiên sẽ được đứng hàng quan cực phẩm, nhưng trái lại nữ mệnh thì không quý (sang). Một phái Giáp Mộc không gặp Canh Kim thì mệnh vừa nghèo vừa yếu. Một phái Nhâm Quý, Nhâm không có Canh, chi không có Dần cũng là hạ cách.

Đinh Hỏa sinh tháng 2, trước chọn Canh Kim, thứ chọn Giáp Mộc, Canh Giáp cùng thấu lộ, giành công danh vững chắc. Canh thấu Giáp tàng, chủ sẽ đạt công danh tối thiểu.

Giáp thấu Canh tàng đang cầu công danh bằng con đường đặc biệt (dị lộ). Nếu trong tứ trụ quan quý song toàn "sát ấn" vượng, Canh Kỉ cùng thấu, gặp Kim Thủy vận, chủ sẽ khuynh gia bại sản. Nếu Canh thấu Kỉ tàng, hành Mộc Hỏa vận và không có hình xung phá khắc, tất nhiên phú quý song toàn.

Tháng 3 đang lúc Thổ vượng, Đinh Hỏa suy nhược, trước chọn Giáp Mộc, thứ chọn Canh Kim. Giáp Canh cùng thấu lộ, công danh có thể đạt được. Nếu chi thành Thủy cục, can đầu lại thấu Nhâm Thủy, gọi là "sát trọng thân khinh", tất nhiên sẽ yểu thọ. Trong tứ trụ thấu Mậu Kỉ, và không có hình xung phá kiếp, tất nhiên đại quý.

(2) Mùa Hạ Đinh Hỏa

Đinh Hỏa sinh tháng 4, trước Giáp Mộc, sau lại Canh Kim, trong trụ thấu 2 can Giáp Canh, giành công danh vững chắc. Hễ gặp Quý Thủy gọi là "ôn Giáp thương" mệnh của kẻ tầm thường. Canh Mậu cùng thấu, không gặp Giáp Mộc nhất định sẽ phú quý. Thấu can Mậu Thổ, không gặp Giáp Mộc Nhâm Thủy, tức là "thương quan thương tận" có thể chỉ đạt tiểu phú quý. Nhiều Mộc nhiều Thủy, hoặc nhiều Bính không có Thủy kiềm chế là số nghèo khổ. Nếu thành cách cục chỉ một Bính không đoạt hai Đinh, tức sinh năm Đinh, tháng Kỉ, ngày Đinh Tị, giờ Bính Ngọ thì chỉ thành thân phận quan hoạn.

(** Đoạn này bản gốc thiếu tháng 5, 6, 7 của Đinh Hỏa)

Đinh Hỏa sinh tháng 8, trong tứ trụ đều gặp Giáp Canh Bính, mà không có hình xung phá khắc tất sẽ thành đại quý.

Sinh vào tháng 9, chuyên chọn Giáp Mộc, Canh Kim là được tôn trọng. Giáp Canh cùng thấu, sang bé giàu lớn. Giáp Canh Bính cùng thấu; công danh giành được vững chắc. Thấu can Canh Bính không có Giáp chỉ thấy Nhâm là số làm quan thanh liêm. Nếu thấu một Nhâm hai Quý mà gặp Mậu Thổ kiềm chế là số giàu sang. Nếu trong trụ đều không có Thổ là mệnh người không tầm thường. Đinh Hỏa đều gặp tại can năm và can ngày, thấu Tân không có Canh tức là cách "tòng tài", nếu không có hình xung "tỉ kiếp" là mệnh của Quận thú.

(4) Mùa Đông Đinh Hỏa

Đinh Hỏa sinh vào 3 tháng đông, chuyên chọn Canh Kim Giáp Mộc làm tương trợ. Mùa Đông Đinh tất phải cần Giáp

Mộc, gọi là Mộc Hỏa thông minh trong trụ không sợ nhiều Kim nhiều Thủy. Can thấu Bính Hỏa, Đinh Hỏa không sáng, cần có chi tàng Nhâm Thủy để chế phục, mới bảo đảm đời sống ăn mặc không bị thiệt kém. Giáp Canh cùng thấu, có thể giành được công danh. Hễ gặp Kỉ Thổ sẽ là hạ cách. Trong chi kiêm tàng Kim Thủy là số thanh quý. Trong can chi, Kim Thủy đều không có là số của người tầm thường. Có Thủy mà không có Kim, đạt công danh tối thiểu. Nếu được năm tháng đều thấu Quý Thủy, can giờ thấu Tân Kim, trong trụ tuyệt nhiên không hề có tí gì về chất Thổ tức là cách "khí mệnh tòng sát" chủ nhất định sẽ đại quý. Nếu chi thành Mộc cục, năm tháng đều thấu Quý Thủy, chủ nhất định được Lệnh phong.

*** Bàn về Mậu Thổ**

(1) Mùa xuân Mậu Thổ

Mậu nằm ở giữa của ngũ hành, bốn mùa có dùng và có kiêng. kị, cho nên có thể không phân theo tháng, dùng mùa xuân để khái quát nó, chọn Bính Hỏa để chiếu ấm, Giáp Mộc bổ thưa, Quý Thủy làm ẩm ướt, thì Mậu Thổ có thể sinh ra vạn vật.

Mậu Thổ sinh tháng giêng, tháng hai, trước chọn Bính, thứ là Giáp, sau đến Quý Thủy.

Sinh tháng ba, trước chọn Giáp, sau Quý Thủy, trong tứ trụ được Giáp, Bính Quý đều thấu lộ, mà không có hình khắc chế là số đại quý. Nếu cả ba can đều có thấu, gặp ở thiên can có tàng, tàng ở địa chi thì chủ đạt tiểu quý. Nếu chỉ gặp Bính mà không có Giáp, Quý thì gọi là Xuân hạn, làm việc thành bại thất thường.

Tóm lại, Mậu Thổ sinh vào tháng giêng tháng hai, tất gặp Bính Hỏa sẽ bắt đầu phát, không có Bính Hỏa mà có Giáp Quý là hạ cách. Nếu một phái Bính Hỏa, thấu Giáp không có Quý thì chủ sẽ thông đạt về những năm về sau đời. Chi thành Hỏa cục, trong trụ không hề có một chút Thủy nào là số cô bần. Giáp và Canh đều thấu, chi thành Mộc cục mà không có hình xung phá khắc thì phú quý song toàn. Nếu không có Canh Kim và "Tỉ kiếp" thì không trộm cướp cũng sẽ chuốc lấy tai họa bất ngờ.

Mậu Thổ sinh tháng ba, trong tứ trụ đều không có Giáp Bính Quý là số ngu hèn. Hễ thấu Giáp Quý tất sẽ thành hiển quan. Giáp Quý ám tàng, tất thành nhà tư bản. Bính nhiều mà không có Quý giống như ruộng hạn không có nước, thì chủ sẽ trước giàu sau nghèo. Hỏa nhiều mà thấu Nhâm Thủy cùng kiềm chế thì nhất định chủ sẽ trước nghèo, sau giàu. Nếu thấy Quý Thủy thì trước hèn, sau quý. Nếu chi thành Mộc cục, thấu can Giáp Ất thì gọi là "quan sát hội hợp" cần phải thấu Kim tốt để quét sạch nó, thì tất nhiên sẽ phú quý song toàn, không thấy Canh Kim thì lại thành nghèo hèn, cần phải được Hỏa để tòng Mộc khí thì mới có thể được quý hiển. Chi thành Hỏa cục, thấu Quý tất sẽ ngồi hưởng phú quý. Thấu Nhâm chủ cũng được phú quý, nhưng phải tìm nó từ trong lao khổ (gian khổ). Bao trùm Quý Thủy là nước ở trên trời cho nên có thể yên hưởng phú quý. Nhâm Thủy là nước của sông ngòi, nên cần phải dùng sức người để lấy mới có thể tưới ướt đất và trưởng thành.

(2) Mùa Hạ Mậu Thổ

Mậu Thổ sinh tháng tư, trước chọn Giáp Mộc bổ thưa, thứ đến Bính Hỏa Quý Thủy, Bính Giáp hoặc Bính Quý cùng thấu tất nhiên hiển quý. Quý thấu Nhâm tàng tuyệt đối không có xung khắc mà hóa hợp thành cục, chủ quý đến làm quan cực phẩm, giàu tựa Thạch Sùng. Nếu chi thành Kim cục, can thấu Quý Thủy gọi là "Thổ nhuận Kim sinh", chủ đạt công danh đặc biệt.

Mậu Thổ sinh tháng 5, trời nắng nóng, đất khô cằn, trước chọn Nhâm Thủy để nhuận thổ, thứ chọn Giáp Mộc để bổ thưa. Bính Hỏa cân nhắc dùng. Nếu được Nhâm Giáp thấu lộ, tuyệt đối không hình xung phá khắc, nhất định chủ phú quý. Lại được can năm thấu lộ Tân là mệnh làm tướng lĩnh hoặc thừa tướng. Chi thành Hỏa cục, thấu Quý Thủy thì lực mỏng manh khó kiềm chế, là mệnh nghèo hèn. Nếu thấu Nhâm Thủy giành công danh vững chắc.

Mậu Thổ sinh tháng sáu, trước chọn Quý Thủy thứ Giáp Mộc và Bính Hỏa, Quý Bính đều tháu lộ giành công danh vững chắc. Thấu Bính không có Quý, ăn mặc không thiếu thốn,

thấu Quý không có Bính lại gặp Giáp, chủ đạt công danh tối thiểu. Không có Giáp chủ sức khỏe không tốt. Quý Tân cùng thấu, chủ đạt công danh khác thường. Trong trụ đều không có Bính Tân Giáp, là số nghèo hèn, Thổ nhiều chỉ thấu một Giáp, không gặp Canh Tân, là thượng cách.

(3) Mùa Thu Mậu Thổ

Mậu Thổ sinh tháng 7, trước chọn Bính sau Quý, sau nữa Giáp Mộc, cả 3 can cùng thấu lộ, chủ vừa phú lại vừa quý. Bính Giáp thấu lộ, trong tứ trụ chỉ gặp cùng một chữ, gọi là Quý Thủy hội cục, là số phú quý. Thấu Quý. Giáp mà không có Bính, chủ cao mà thanh nhã. Trong tứ trụ mà không thấy có Bính Giáp Quý là hạ cách.

Mậu Thổ sinh tháng 8, tháng 8 Kim Bính Thổ hàn, trước chọn Bính Hỏa, thứ đến Quý Thủy, Bính và Quý đều thấu, mà không có xung phá, nhất định trở thành hiển hoạn. Bính Quý đều không có, một đời lao lực vất vả. Bính tàng không có Quý cũng là hạ cách. Quý thấu, Bính tàng là số sức khoẻ kém. Trong trụ một phái Tân Kim, không thấy Bính Đinh gọi là thương quan cách, cần gặp Quý Thủy là mệnh phú quý, không có Quý là hạ cách. Tóm lại, Thu Thổ là cực yếu, cần được thấu can Bính Đinh mới đẹp.

Mậu Thổ sinh tháng 9, tháng chín đang là Mậu Thổ nắm quyền, trước chọn Giáp Mộc, thứ đến Quý Thủy, chỉ có điều kị hóa hợp gặp Kim, trong trụ có Giáp không có Quý Bính, ăn mặc đầy đủ. Có Quý, không có Bính, chủ kém sức khỏe. Nếu chi thành Thủy cục, can thấu Nhâm Quý, mà là "tỉ kiếp" chủ giàu có. Chi thành Hỏa cục, Kim Thủy đều thấu, chủ sức khoẻ kém, không gặp Quý Thủy, số nghèo hèn.

(4) Mùa Đông Mậu Thổ

Tháng Mười dương khí phát động, trước chọn Giáp Mộc, thứ đến Bính Hỏa, Giáp Bính cả hai đều thấu lộ, phú quý song toàn. Can thấu Giáp Bính, chi tàng Nhâm Thủy là số quý hiển. Thấu Bính, Giáp tàng giành được công danh vững chắc. Nếu thấy Canh Đinh cùng kiềm chế, chủ được công danh khác thường. Trong tứ trụ đều không có Bính Giáp là số đi tu hành.

Tháng 11, tháng 12 là trời đất lạnh cóng, trước chọn Bính Hỏa, lại chọn lại Giáp Mộc, Bính Giáp đều thấu là số phú quý. Tàng Giáp, thấu Bính đạt công danh tối thiểu. Trụ thấu Bính Hỏa không thấy Giáp, chủ sẽ đại phú (giàu to). Có Giáp mà không có Bính thì chủ thanh bần, Bính và Giáp đều không có, chủ ngu hèn. Trong trụ nhiều Bính Hỏa, nhưng gặp một can Nhâm thấu, chủ thanh quý. Không có Nhâm thì chủ cô bần.

* ***Bàn về Kỉ Thổ***

(1) Mùa Xuân Kỉ Thổ

Kỉ Thổ sinh tháng giêng, đất đông cứng chưa tan, chuyên chọn Bính Hỏa để làm ấm nó. Kị gặp Nhâm Thủy, cần được Mậu Thổ để cứu chữa nó. Trong tứ trụ nhiều Nhâm Thủy, nếu được Mậu Thổ thấu can là số thanh quý. Nếu không có Mậu Thổ tức là hạ cách. Trong trụ có nhiều Giáp Mộc, mà được Canh Quý Bính cùng thấu lộ, được gọi là "phối đắc trung hòa", chủ đạt được cả danh lẫn lợi. Chỉ có điều là phải không gặp hình xung phá khắc mới ứng nghiệm. Nếu một phái Giáp Mộc không gặp Canh Kim, nếu không có Đinh Hỏa cùng kiềm chế, là số tàn tật. Một phái là Hỏa không gặp Thủy thì chủ giàu có.

Kỉ Thổ sinh tháng hai, trước chọn Giáp Mộc kị hợp, thứ chọn Quý Thủy, Giáp Quý cùng thấu, giành được công danh vững chắc. Nếu được kiêm thấu Bính Hỏa, làm quan đến cực phẩm. Hễ thấy Nhâm Thủy thì giáng đến cấp cuối cùng. Giáp Mộc bị Canh Tân kiềm chế, can thấu Nhâm Thủy cùng với nhiều "Tỉ kiếp" là số người tầm thường.

Kỉ Thổ sinh tháng 3, tháng 3 là thời gian đang cấy ruộng, trước chọn Bính Hỏa, thứ chọn đến Quý Thủy và Giáp Mộc, Bính Quý Giáp cùng thấu, có vị trí quan cao. Chỉ có điều cần không có hình xung phá khắc mới ứng nghiệm, không có Bính Giáp mà lại thấu Quý là mệnh số của kẻ hàn sĩ. Thấu Bính Giáp mà không có Quý là mệnh của người giàu. Không có Giáp mà thấu Bính Quý là người đa tài. Bính Quý đều không có là mệnh của kẻ nghèo hèn.

(2) Mùa Hạ Kỉ Thổ

Ruộng đất mùa Hạ nên ẩm ướt, trước chọn Quý Thủy, thứ dùng đến Bính Hỏa. Phàm là Kỉ Thổ sinh vào các tháng 4,

năm, sáu, Bính Quý cùng thấu, lại xuất thêm Tân Kim, lấy Quý Thủy là mệnh của phú quý. Nếu Bính Hỏa nhiều mà lại gặp Ất Hỏa để kiềm chế Tân, nhất định chủ sẽ cô đơn và khổ. Trong trụ không có Bính Hỏa gọi là cô âm, không có Quý Thủy gọi là ruộng cạn đều không phát.

(3) Mùa Thu Kỉ Thổ

Ba tháng thu Kỉ Thổ, trước chọn Bính Hỏa để làm ấm nó, thứ chọn Quý Thủy để làm ướt nó, Bính Quý cả hai đều thấu lộ giành công danh vững chắc. Có Bính không có Quý, tất sẽ lập được võ công. Can thấu Nhâm Quý không hẳn bảo đảm ; ăn mặc đều không có cả hai, chi thành Kim cục, mà được Quý thấu tức có gốc, chủ giành được quý trong sự giàu có, hoặc chi "tứ khố", thấu Giáp tức là người giàu, không có Giáp tức là nghèo.

(4) Mùa Đông Kỉ Thổ.

Đất mùa đông không có Hỏa thì không ấm, chuyên chọn Bính Hỏa làm dụng thần, vì sao không chọn Đinh Hỏa, đại để Bính Hỏa là hỏa của Mặt trời, còn Đinh Hỏa chỉ là lửa của cây đèn, cây nến. Can chi gặp Bính, kiêm thấu Giáp Mộc, giành công danh vững chắc. Trong trụ có nhiều Nhâm Thủy, thấu Mậu Thổ để kiềm chế nó, chủ sẽ giành được quý trong giàu có. Nhâm Thủy thấu can, là số cô bần ; Thấu Mậu Thổ thì sẽ không nghèo, gặp Bính Đinh thì lại không cô đơn.

* ***Bàn về Canh Kim***

(1) Mùa Xuân Canh Kim

Canh Kim sinh tháng Giêng, khí hàn lạnh chưa hết, trước chọn Bính sau chọn Giáp, Bính Giáp cùng thấu cả hai giành công danh vững chắc. Bính tàng Giáp thấu, tất được công danh đặc biệt. Nhiều Thổ mà thấu Giáp thì hiển quý. Giáp tàng trong chi, chủ sẽ giàu có. Can thấu Đinh Hỏa, có Thổ mà không gặp Thủy, thì phú quý song toàn. Chỉ có điều là cần không hình xung phá khắc mới nghiệm, chi thành Hỏa cục. Thấu Nhâm là có gốc chủ đại phú quý. Hỏa cục không có thủy là số mệnh tàn tật. Mộc bị Kim thương, có cái cứu thì tiểu phú. Không thấu Bính Đinh, gọi là không có cứu cánh là hạ cách.

Canh Kim sinh tháng hai thuộc Ất Mộc nắm quyền, chuyên chọn Đinh Hỏa, thứ dùng Giáp Mộc, Đinh Giáp cùng thấu, dưới chi lại tàng Đinh để kiềm chế Giáp, gọi là phối hợp trung hòa, là mệnh đại quý. Bính Tân Đinh thấu can, dưới chi lại tàng nhiều Thủy nhiều Mộc, chủ cũng đại phú quý nhưng không có con cái, ở trên đều cần không có hình xung phá khắc mới nghiệm.

Canh Kim sinh tháng 3, trực thuộc Mậu Thổ nắm quyền, trong trụ Thổ vượng cần thấu Giáp Mộc để tương cứu, không có Giáp sẽ là hạ cách. Tóm lại trước chọn Giáp Mộc, sau chọn Đinh Hỏa, Giáp Đinh thấu cả hai, tuyệt đối không có xung phá, công danh giành được vững chắc. Nếu gặp "Tỉ Kiên", công danh trùn lại, Đinh Hỏa thấu can, chi tàng Giáp Mộc sẽ được công danh đặc biệt. Thấu Giáp không có Đinh, thấu Đinh không có Giáp là mệnh kẻ tầm thường. Giáp Đinh đều không có là mệnh của kẻ hạ tiện. Đinh Giáp tàng chi, lại tàng thêm Bính Hỏa gọi là phối hợp trung hòa, chủ phú quý song toàn. Chi thành Hỏa cục mà thấu Quý Thủy, tuyệt đối không có xung phá, chủ cũng phú quý.

(2) Mùa Hạ Canh Kim

Canh Kim sinh tháng 4, cần phải có Thủy Hỏa tương tế mới phát, trước chọn Nhâm thủy, thứ đến Bính Hỏa Mậu Thổ, Nhâm Bính Mậu cũng thấu là mệnh hiển quý. Trụ nhiều Bính Hỏa, thấu Nhâm Thủy là có kiềm chế, là mệnh phú quý. Không có Nhâm Thủy sẽ là mệnh của kẻ tầm thường. Vả lại còn "hình thê khắc tử", trong trụ tàng ẩn Canh Tân, được gọi là chi thành Kim cục, can thấu Đinh Hỏa thì sức khoẻ kém, không có Đinh Hỏa lại là hạ cách.

Canh Kim sinh tháng 5, đang là lúc Hỏa nắm quyền, trước chọn Nhâm Thủy thứ đến Quý Thủy. Nhâm xuất can, còn chi tàng Quý, kiêm tàng Canh Tân không có xung phá, giành được công danh vững chắc. Thấu can Quý Tân mà không có xung phá, tất sẽ giành được công danh đặc biệt. Tóm lại, trong trụ không hề có một chút Thủy, hung nhiều, cát ít (dữ nhiều lành ít), cần phải lộ đầu can Thổ, mới tránh được yểu thọ và cô bần.

Canh Kim sinh tháng 6 là thời kì "tam phục sinh hàn" trước chọn Đinh Hỏa, thứ đến Giáp Mộc, Đinh Giáp cùng thấu lộ

là số mệnh cao quý, cả hai mà thiếu một thì khó mong phát phúc, Đinh Giáp đều không có là số hèn.

(3) Mùa Thu Canh Kim

Canh Kim sinh tháng 7, thuộc Kim thần đương quyền, trước chọn Đinh Hỏa để luyện Kim, thứ chọn Giáp Mộc để hỗ trợ Hỏa lực. Gặp Thủy bị khắc thì không phát, Đinh Giáp cùng thấu, nếu không có hình xung phá khắc, có thể hy vọng nhìn tới trời xanh, nếu hành vận may vỗ cánh chim bằng. Tóm lại, mùa Thu hành Kim hoàn toàn dựa Đinh Giáp phù trợ, nếu thiếu một tức mệnh bình thường. Nếu cả hai đều không có là mệnh kẻ hèn. Chi tàng ẩn Nhâm Quý gọi là thành Thủy cục, cần gặp Bính Đinh cùng chế ngự, nếu có Bính mà không có Đinh là mệnh ngu đần.

Canh Kim sinh tháng 8, thuộc thời kì mùa Thu Kim đang vượng, trước chọn Đinh Hỏa, thứ chọn Giáp Bính, nếu được cả ba cùng thấu, nhất định hiển quý. Lại gặp Dương nhận không gặp hình xung, thì Dương nhận này "giá sát" là quý mệnh của người "xuất tướng nhập tướng" (số không làm đại tướng cũng làm thủ tướng). Trong trụ gặp nhiều Bính Hỏa, can thấu một mình Đinh có thể được công danh. Tóm lại, Canh Kim sinh tháng tám thiếu Hỏa không phát.

Canh Kim sinh tháng chín, Mậu Thổ nắm quyền kị nhất là trong trụ nhiều Thổ chôn vùi Kim, nên trước chọn Giáp Mộc sau chọn Nhâm Thủy, Giáp Nhâm cả 2 cùng thấu, chủ nhất định sẽ hiển quý. Chỉ có điều cần không gặp Kỉ Thổ, tuyệt đối không có hình xung mới nghiệm. Giáp thấu Nhâm tàng, hoặc Giáp tàng Nhâm thấu, có thể giành được công danh. Có Nhâm không có Giáp thuộc loại tầm thường, có Giáp không có Nhâm thì học vấn cao. Chi thành Thủy cục, can thấu Bính Hỏa, tất sẽ nổi tiếng về văn tài. Kị nhất là Kim vượng Mậu Thổ nhiều, tuyệt nhiên không có Giáp Nhâm tương cứu, thì gọi là Thổ dầy chôn vùi Kim, thì dù có căn cơ nhưng cũng khó được hưởng phúc.

(4) Mùa Đông Canh Kim

Canh Kim vào mùa Đông, không có Hỏa thì không vượng, người sinh vào tháng mười, trong trụ Đinh và Giáp cả hai

cùng thấu, giành công danh vững chắc. Nếu lại được chi tàng Bính Hỏa là số mệnh thanh quý. Đinh tàng Giáp thấu, có thể cầu được công danh khác thường. Thấu Bính mà không gặp Đinh, lại là số mệnh tầm thường.

Sinh tháng 11, Thủy vượng trời lạnh rét, trước chọn Đinh Hỏa, thứ đến Giáp Mộc, Bính Hỏa, nếu là Đinh Giáp thấu can, chi tàng Bính Hỏa, lại không có hình khắc, nhất định ung dung bước vào chốn thanh vân. Có Đinh không có Giáp thì "quý tòng phú xuất" (có quý không phú). Có Giáp không có Đinh thì tầm thường không phát. Thấu Giáp tàng Đinh tất sẽ lập võ công. Tàng Đinh thấu Bính thì được "dị lộ công danh". Đinh Giáp cùng thấu, chi không có Bính Hỏa thì công danh tối thiểu. Chi tàng Nhâm Quý thành Thủy cục, trong trụ không hề có Bính Đinh gọi là thương quan cách, ăn mặc không đủ, con cái cũng không.

Sinh tháng 12 trời rét đất cóng, trước chọn Bính Tí làm đầu, lại dựa vào Giáp Mộc để trợ Hỏa lực, Bính Đinh Giáp cùng thấu không gặp hình xung phá khắc, tất sinh hiển hoạn. Nếu thấu Đinh Giáp mà không có Bính, thì chủ nổi tiếng về tài năng. Thấu Bính mà không gặp Đinh Giáp chủ "quý tòng phú xuất". Thấu Bính Đinh mà không có Giáp thì nhất định "tay trắng làm nên".

* ***Bàn về Tân Kim***

(1) Mùa Xuân Tân Kim

Sinh tháng giêng Tân Kim chính lúc Giáp Mộc nắm quyền, trước chọn Kỉ Thổ, thứ dùng Nhâm Thủy, Kỉ Nhâm cả hai cùng thấu, chi tàng Canh thì giành công danh vững chắc. Thấu Nhâm Thủy mà không có Kỉ Canh là số nghèo hèn. Tàng Giáp thấu Kỉ đừng nên cầu công danh đặc biệt. Nhưng, đều cần không có hình xung mới nghiệm, Can thấu Nhâm Canh, Hỏa cục có chế ngự, là số mệnh quý hiển.

Tân Kim sinh tháng 2, Nhâm Giáp cùng dùng, cả hai đều thấu không có xung phá, nhất định hiển quý, can không gặp Thổ, chi Hợi tàng Nhâm, chủ sức khoẻ kém, dưới chi không có Nhâm tàng, lại càng là hạ cách.

Tân Kim sinh tháng 3, trước chọn Nhâm sau Giáp, Nhâm Giáp cả hai cùng thấu, phú quý song toàn, tàng Giáp thấu Nhâm là người giầu có. Tàng Nhâm thấu Giáp đạt công danh tối thiểu. Nhâm Giáp đều không có là kẻ tầm thường. Trong trụ một phái Bính Đinh, tuyệt nhiên không có Nhâm Quý cùng kiềm chế là số của người tu hành. Nếu được trong chi ẩn tàng Quý Thủy thì có thể tránh được.

(2) Mùa Hạ Tân Kim

Tân Kim sinh tháng 4, Bính Hỏa nắm quyền, không có Thủy thì Kim bị Hỏa làm thương tổn, trong tứ trụ cả Nhâm và Quý cùng thấu, tuyệt nhiên không có hình xung, tất nhiên quý hiển. Nếu chỉ có chi tàng Nhâm Quý và Mậu Kỉ là mệnh số sức khoẻ kém. Nhâm Quý đều không có, trái lại lại thấu Hỏa, nghèo khổ không có hậu, nếu được can thấu Giáp Mộc thì gọi là có bệnh gặp thuốc, có thể bảo đảm được ăn mặc không quá tồi.

Sinh tháng 5, Đinh Hỏa đang quyền, Tân Kim cần phải được Thổ ướt tương hỗ, cho nên chọn Kỉ Thổ, Nhâm Thủy làm dụng thần. Quý là nước sông ngòi, lực hơi yếu, không bằng nước trên trời của Nhâm. Nhâm Kỉ cả hai cùng thấu dưới chi tàng Quý, tuyệt nhiên không có xung phá tất nhiên hiển quý. Thấu Kỷ không có Nhâm, có thể được công danh khác thường.

Tân Kim sinh tháng 6 đang là lúc Thổ vượng, chuyên chọn Nhâm Thủy, lại dựa vào Canh Kim để phụ trợ, cả hai Nhâm Canh cùng thấu không có hình xung, tất nhiên hiển quý. Can thấu Mậu Thổ nếu không có dương Giáp cùng kiềm chế là mệnh của kẻ tầm thường. Nếu có Giáp có Canh, Mộc bị Kim khắc cũng là hạ cách. Chỉ có điều là can thấu Nhâm Kỉ, có Canh không có Giáp mới là thượng mệnh.

(3) Mùa Thu Tân Kim

Mùa Thu tháng 7 Kim đang vượng, chuyên chọn Nhâm Thủy làm đầu, đôi khi cũng cần Giáp Mộc Mậu Thổ, trong tứ trụ có Thổ không có Mộc gọi là có bệnh không có thuốc, tuy mệnh tốt, nhưng cũng khó phát vận. Trong tứ trụ một phái Kim Thủy, nếu được Mậu Giáp cùng gặp, mà không có hình xung là mệnh phú quý. Nếu gặp Mậu, không có Giáp lại là hạ cách.

Sinh tháng 8 Tân Kim nắm quyền, chuyên chọn Nhâm Thủy, kị gặp Bính Đinh, trụ thấu một mình Nhâm và gặp Canh Giáp, tuyệt đối không có Hỏa khí hình xung, tất nhiên đại phú đại quý. Hễ gặp Đinh Hỏa thì chỉ đủ no ấm. Mậu Thổ chồng nhau, "Tỉ kiên" trùng lặp, can thấu một Nhâm gọi là Thổ dầy vùi Kim, là số mệnh tầm thường. Hễ gặp Giáp Mộc sẽ là có bệnh gặp được thuốc, chủ tay không làm nên. Một Nhâm thấu can, Tân Kim gặp chồng nhau mà không có hình xung thì phú quý song toàn. Tóm lại, Kim sinh vào mùa Thu nếu thành Kim cục, mà lại được Tị Dậu Sửu đều có đủ, thì nhất định làm quan chức lớn.

Tháng chín Mậu Thổ nắm quyền, chọn trước Giáp sau Nhâm, Giáp Nhâm cùng thấu giành công danh vững chắc. Can thấu Giáp Mộc, chi tàng Nhâm Mậu có thể giành được công danh đặc biệt.

(4) Mùa Đông Tân Kim

Kim sinh vào lúc dương Thu, trước Nhâm sau cái khác, có thể nhận được hiệu ích Thủy Hỏa tương tế. Nhâm Bính cùng thấu, tuyệt nhiên không có hình xung, gọi là Kim bạch Thủy thanh, tất được công danh. Can thấu Nhâm Thủy, chi tàng Bính Hỏa là mệnh kém sức khoẻ. Nhâm Mậu cùng thấu thì đủ ăn đủ mặc, gặp Nhâm mà không có Mậu thì chủ nghèo hèn.

Tân Kim sinh tháng 11, Thủy Quý đang quyền, nhất thiết kị Mậu Quý mà thích Nhâm Bính. Bính Bính cả hai cùng thấu, can chi đều không có Mậu Quý, tất nhiên phú quý song toàn. Trong trụ có nhiều Nhâm Thủy, lại thấu Mậu Giáp Bính là số mệnh quý hiển. Trong trụ nhiều Nhâm Thủy không gặp Bính Mậu là kẻ nghèo nàn.

Sinh tháng 12 là lúc trời lạnh đất cóng, chọn trước Bính sau Nhâm, Bính Nhâm thấu cả hai không có hình xung, là mệnh của người thanh quý (quan thanh liêm). Thấu Bính thiếu Nhâm chủ sức khoẻ kém, thiếu Bính thấu Nhâm chủ nghèo hèn. Bính Nhâm đều không có là mệnh tú tài, nhiều Bính thiếu Nhâm mà thấu Quý Thủy, nếu không có hình xung phá khắc, có thể làm nên cơ nghiệp bằng nghề buôn bán.

*** *Bàn về Nhâm Thủy***

(1) Mùa xuân Nhâm Thủy

Nhâm Thủy sinh tháng giêng là lúc Thủy đang vượng, trước chọn Canh Kim tương sinh thì sẽ chảy được xa, thứ dùng Mậu Thổ để phòng kiềm chế, Bính Hỏa để tương tế. Trong trụ Canh Mậu Bính đều thấu đủ, không gặp hung tinh hình xung, nhất định quý hiển. Can thấu Mậu Thổ, trong chi lại ám tàng nhiều Mậu, không gặp hình xung, thì gọi là một người chắn giữ quan ải muôn người không địch nổi, nhất định sẽ không làm đại tướng cũng làm thủ tướng. Tóm lại, Nhâm Thủy sinh tháng giêng không gặp Canh Mậu sẽ là hạ cách.

Nhâm Thủy sinh tháng 2, trước chọn Mậu Thổ, thứ chọn Tân Kim, Mậu Tân cả hai cùng thấu không có hình xung, giành công danh vững chắc. Can thấu Canh Kim, chi tàng Mậu Tân, chỉ giàu không sang. Mậu thấu Tân tàng, có thể cầu được công danh đặc biệt. Chi tàng Giáp Ất thành Mộc cục, can thấu Canh Kim chủ được công danh. Hỏa nhiều thấu Mộc lại gặp Nhâm Thủy, gặp Dương nhận, Tỉ kiếp, trái lại chủ được phú quý, gọi là Mộc thịnh Hỏa viêm. không có Thủy sẽ là hạ cách.

Sinh tháng 3, Mậu Thổ đang vượng, trước chọn Giáp sau Canh, Giáp Canh cùng thấu không có hình thương xung phá, công danh giành được vững chắc. Giáp thấu đầu can, lại gặp Quý Thủy mà không có hình xung, tất sẽ hiển quý bằng võ công. Chi tàng một Giáp, can không thấu Mộc, chủ nhất định sẽ giàu to. Tóm lại, trong trụ không có Giáp chủ ngang ngược, không gặp Canh Kim chủ ngu và thô lỗ.

(2) Mùa Hạ Nhâm Thủy

Nhâm Thủy sinh tháng 4 thuộc Bính Hỏa nắm quyền, chuyên dùng Nhâm Thủy để tương trợ, thứ chọn Tân Kim để tương sinh. Nhâm Tân cùng thấu không có hình xung phá khắc, giành công danh vững chắc. Trong trụ Quý Tân Giáp cùng thấu, có thể cầu được công danh đặc biệt. Trong tứ trụ Thủy ít Hỏa nhiều, gọi là liều mạng theo tài, tất được "thê tài". Nếu can của ngày thấu Nhâm Ngọ, can năm thấu Nhâm Dần, tháng và giờ đều là Ất Tị tức là "tam hình hợp cục" nhất định làm quan cực phẩm.

Nhâm Thủy sinh tháng 5, đang thuộc Đinh Hỏa nắm quyền, Nhâm Thủy cực yếu, trước chọn Canh Kim để tương sinh, thứ chọn Quý Thủy để hỗ trợ, Canh Quý cùng thấu giành công danh vững chắc. Trong tứ trụ nếu gặp hai Nhâm kẹp một Canh, không hề có hình xung, tất nhiên sẽ đại quý.

Nhâm Thủy sinh tháng 6, Kỉ Thổ nắm quyền. Chọn trước Tân sau Giáp, Tân Giáp cùng thấu, phú quý song toàn, thấu Giáp tàng Tân, chủ sẽ lập được quân công. Tân Nhâm thấu can, vô hình thương nhất định quý hiển.

(3) Mùa Thu Nhâm Thủy

Sinh tháng 7, Canh Kim nắm quyền, trước chọn Mậu Thổ, thứ chọn Đinh Hỏa, Mậu Đinh cả hai cùng thấu, không có hình thương tất đạt quan cao chức trọng. Trong trụ có nhiều Mậu Thổ, không gặp Giáp Mộc sẽ là kẻ tầm thường. Hễ gặp Giáp Mộc để kiềm chế Thổ có thể đạt tiểu quý. Đinh Mậu cả hai đều tàng ẩn trong chi, chủ sẽ có được quý từ trong giàu có.

Nhâm Thủy sinh tháng 8 thuộc Tân Kim đang vượng, chuyên chọn Giáp Mộc, can giờ thấu Giáp, không hề có hình xung phá hại, tất nhiên sẽ quý hiển, chi gặp Thân, Hợi thì chủ kém sức khỏe.

Nhâm Thủy sinh tháng 9, trước chọn Giáp Mộc thứ đến Mậu Thổ, Giáp Mậu cùng thấu, thấu Bính nhiều Nhâm, trong tứ trụ trung hòa, không có bệnh là mệnh thanh quý. Không gặp Bính Mậu là hạ cách.

(4) Mùa Đông Nhâm Thủy

Tháng 10 đang thuộc Nhâm Thủy tự vượng, trước chọn Mậu Thổ, thứ đến Canh Kim, Mậu Canh cả hai cùng thấu, tất nhiên thanh quý. Can Mậu Canh không gặp Giáp, không hề có hình thương phá hại thì chủ quý hiển. Giáp Mộc thấu can và xuất Mậu Thổ để cùng kiềm chế, nếu không có Canh Kim cùng cứu là mệnh nghèo hèn.

Nhâm Thủy sinh tháng 11, Dương nhận trợ thân, Thủy khí cực vượng, trước chọn Mậu Thổ, thứ dùng Bính Hỏa, Mậu Bính cùng thấu, trong tứ trụ phối ghép trung hòa, chủ nhất định phú quý. Thấu Bính không có Mậu thì chủ tiểu phú.

Nhâm Thủy sinh tháng 12, đang là lúc trời lạnh nước đóng băng, chuyên chọn Bính Hỏa, thứ đến Giáp Mộc, Bính Giáp đều thấu không có hình hại, chủ nhất định sẽ hiển quý.

* *Bàn về Quý Thủy*

(1) Mùa xuân Quý Thủy

Quý Thủy sinh tháng giêng, là thời gian nội Hỏa đang vượng, trước chọn Tân Kim để phát nguồn nước, thứ dùng Bính Hỏa để hòa tan nước đông. Tân Bính cùng thấu gọi là âm dương hòa hợp, trong cách không gặp hình thương phá hoại, tất nhiên đại phú đại quý. Nếu chi tàng Bính Đinh thành Hỏa cục, lại kiêm Hỏa nhiều Thủy ít, cần thấu Nhâm Thủy là "cứu dược" chủ mới phú quý. Không có Canh sẽ biến thành mệnh nghèo yếu. Bính tàng Tân thấu chủ quý hiển, Bính thấu Tân tàng mệnh Tú tài. Nếu thành Thủy cục tất gặp Bính Hỏa chủ sức khoẻ kém, không có Bính sẽ là hạ cách.

Quý Thủy sinh tháng 2, thuộc lúc Ất Mộc đang vượng, chuyên chọn Canh Tân để sinh Thủy cả hai cùng thấu, không gặp Đinh Hỏa và hình hại tất nhiên hiển quý, một thấu một tàng, thì đạt công danh tối thiểu. Trong chi tàng Canh Tân, trong trụ không có hình xung, chủ được quý trong sự giàu có. Canh Tân đều không có là mệnh hèn.

Quý Thủy sinh tháng 3, người sinh sau tiết Thanh minh, cái rét mùa xuân chưa hết, chuyên dùng Bính Hỏa, sinh sau Cốc vũ, cũng chọn Bính mà kiêm dùng Tân Giáp để phù trợ, Tân Bính Nhâm đều tề tựu, không gặp hình xung, người sinh sau Thanh minh tất nhiên hiển quý. Người sinh sau Cốc vũ, Quý Tân thấu can không gặp hình thương thì chủ tiểu quý. Can thấu Giáp Mộc, chi tàng Thìn Tuất Sửu Mùi (gọi là Tứ khố) chủ công danh hiển đạt.

(2) Mùa Hạ Quý Thủy

Quý Thủy sinh tháng tư, chuyên chọn Tân Kim làm trợ giúp, không có Tân thì không quý ; Thứ đến Canh Kim, Tân Canh thấu can, lại gặp Nhâm Thủy mà không có hình thương, tất nhiên sẽ hiển quý. Hễ gặp Đinh Hỏa sẽ biến thành mệnh của kẻ nghèo khổ và hèn mọn. Trong chi tàng Tân, tuyệt nhiên không có Đinh Hỏa kiềm chế sẽ đạt công danh tối thiểu. Trong

trụ một phái Hỏa Thổ không gặp Tân Kim và Dương nhận tuy có Kỉ Canh cũng khó làm "cứu dược", người này nhất định phải chịu tàn tật. Nhâm Canh cùng thấu không có hình thương là mệnh của người được hiển quý.

Sinh tháng 5, Bính Hỏa đang vượng, chuyên chọn Canh Tân để hỗ trợ Thủy, Canh Tân thấu can lại gặp Nhâm Thủy, không hề có hình thương phá hại, nhất định sẽ gặp đại quý. Canh Tân thấu can, chi tàng Thân Tí Thìn là mệnh người thanh quý. Thủy ít Kim nhiều là mệnh của người giàu có. Kim Thủy đều thấu, không có hình thương sẽ được phú quý song toàn.

Quý Thủy sinh tháng 6, sinh vào nửa đầu tháng (sau tiết Tiểu thử) chuyên chọn Canh Tân làm phù trợ. Nếu cả Bính Đinh đều gặp, Hỏa nhiều Kim yếu cần gặp "Tỉ kiếp" chủ mới phú quý. Sinh vào nửa cuối tháng, từ sau tiết Đại thử, trong trụ Canh Tân đều thấu, không gặp "Tỉ kiếp" cũng có thể giành được công danh. Hễ gặp Đinh Hỏa sẽ là hạ cách.

(3) Mùa Thu Quý Thủy

Quý Thủy sinh tháng 7 là thời kì Canh Kim đang vượng, trước Đinh sau Giáp, Đinh Giáp đều xuất, trong trụ không có hình thương phá hại nhất định chủ đại quý. Một Đinh nằm tại Ngọ không gặp hình thương, sẽ là cách đặc biệt chủ phú quý và nhiều con trai, Canh Tân nhiều mà không có Đinh là số nghèo khổ. Có Đinh mà không có Giáp có thể giành công danh tối thiểu.

Quý Thủy sinh tháng 8 thuộc lúc Thủy trong Kim vượng, trước chọn Bính Hỏa, thứ chọn Tân Kim, Bính Tân cũng thấu, không có hình thương nhất định chủ hiển quý. Tân tàng Bính thấu, có thể mong tiến bằng học hành và quan trường.

Quý Thủy sinh tháng 9 đang thuộc Thổ tinh nắm quyền, Quý Thủy không có hình dáng biến đổi chế ngự, chuyên dựa Tân Kim tương trợ. Giáp Mộc phò tá, Tân Giáp đều thấu, chi lại tàng Quý, trong trụ không có hình thương chủ nhất định hiển quý. Can thấu Giáp Quý không có hình thương, chủ nhất định phú quý song toàn, nhưng gặp Giáp Quý không gặp Tân chỉ giàu mà không quý. Cả ba cái đều không gặp là số mệnh nghèo hèn.

(4) Mùa Đông Quý Thủy

Sinh tháng 10 đang lúc Thổ vượng, Quý Thủy không tránh khỏi chịu khắc và yếu đuối. Toàn dựa vào khí Canh Tân Kim để phát ra nguồn nước. Canh Tân cùng thấu, tứ trụ không gặp hình thương, nhất định sẽ quý hiển. Chi thành Mộc cục, Đinh Hỏa thấu Đinh Hỏa là số kẻ hàn sĩ (học trò nghèo). Nhiều Nhâm mà không có Mậu là mệnh người luôn bận rộn và vất vả.

Quý Thủy sinh tháng 11, chuyên chọn Bính Hỏa để giải nước đông cứng, thứ chọn Tân Kim để tương trợ, Bính Tân cùng thấu, giành công danh vững chãi. Nhưng gặp Bính Hỏa, không gặp Tân Nhâm và hình thương chủ cũng hiển đạt, có Tân không có Bính sẽ thành hạ cách.

Quý Thủy sinh tháng 12, dĩ nhiên cũng chuyên chọn Bính Hỏa để giải đông cứng, trong tứ trụ năm và giờ sinh thấu Bính, lại được Nhâm Thủy xuất can, mậu Thổ tàng chi gọi là Thủy chuyển dương khắc. Nếu như không có hình thương nhất định sẽ làm quan đến cực phẩm. Chi tàng Nhâm Quý thành Thủy cục, can thấu lưỡng Hỏa mà không có hình thương, thì một đời ăn mặc sung sướng, không gặp Bính Hỏa là số nghèo. Có Bính không có Nhâm giành công danh tối thiểu. Tóm lại, ba tháng mùa Đông Quý Thủy, một khi thiếu Bính Hỏa thì cuối cùng cũng không có hi vọng phát đạt.

▲ Mệnh phả của các danh nhân xưa và nay

Thời xưa, có nhà đoán mệnh để chứng minh sự chuẩn xác của phương thuật đã chuyên môn đoán mệnh cho một số danh nhân. Như các sách "Cổ kim danh nhân mệnh giám" và "Mệnh phả" đều thuộc loại sách này.

Chúng tôi chọn mấy mệnh phả để các bạn đọc tham khảo :

1. Mệnh phả của Gia Cát Lượng

Trong các sách trên có một thiên là đoán mệnh cho Gia Cát Lượng, nhà quân sự, nhà chính trị nổi tiếng thời Tam quốc.

Gia Cát Lượng sinh vào năm thứ tư Quang Hòa Linh đế, thời Hậu Hán, tháng 7 ngày 23, giờ Tị. Theo sự sắp xếp "bát tự" năm tháng ngày giờ sinh của các nhà đoán mệnh :

Tân Dậu (năm) Bính Thân (tháng) Quý Sửu (ngày) Đinh Tị (giờ)

Căn cứ 10 Thiên can để tính hiện tượng ngũ hành sinh khắc, các nhà đoán mệnh rút ra kết luận như sau :

Nhật nguyên là Quý Thủy, sinh sau tiết Lập thu, Bạch đế nắm quyền, Kim đương lệnh, Thủy được Kim sinh, chính khí đầy đủ, lại gặp được can năm là Tân Kim, chi năm là Dậu Kim, gặp chi tháng Thân ẩn tàng Canh Kim, lại ẩn tàng Nhâm Thủy, chi ngày là Sửu ẩn tàng Tân Kim, lại ẩn tàng Quý Thủy, chồng chất lên sinh nó và trợ nó, đó là "Kim bạch Thủy thanh" hiển nhiên dễ gặp. Ngược lại, dựa vào can tháng Bính Hỏa đơn độc, chẳng những không thể kiềm chế Kim, mà cũng còn dùng để giúp thêm Thủy, hơn nữa Bính hợp với Tân, đồng hóa thành Thủy, thành phần của Hỏa lại hồi phục khi có khi không, không có giờ sinh là Đinh Tị, là hai Hỏa thì không thể kiềm chế được Kim đang vượng, cứu Thủy có dư. Nay được những cái đó là dụng thần chính thức, nó như là khi gặp mưa, nếu trời đất thuận thành thì sẽ biết... Đáng tiếc Đại vận Kim Thủy liên hoàn đi ngược đường với dụng thần Hỏa, tuy rằng làm việc hết sức hết mình, nhưng cũng chỉ đạt làm nhiều công nhỏ... Năm Đinh Hợi, 27 tuổi Lưu Chiêu Liệt đóng quân Tân Dã, Từ Thứ tiến cử. Chiêu Liệt ba lần đến cầu mới gặp. Năm Mậu Tí 28 tuổi, Võ hầu thuyết Tôn Quyền ở Sài Tang, Tôn Quyền vui lớn, lại điều khiển 3 vạn Thủy quân của Chu Du, Trình Phổ, Lỗ Túc, cùng tuần Kinh Châu với Chiêu Liệt, các quận Giang Nam xin hàng, tâu biểu cử Lưu Kì làm Thứ sử Kinh Châu, phong Võ hầu làm Quân sư, Trung lang tướng... Hai năm này là mấu chốt về danh nghiệp một đời của Võ hầu. Cái diệu kì là năm gặp Đinh Mậu, hạn phùng Bính Ất không có hiệu lực của vận Quý Thủy... Đến năm Nhâm Thìn, 32 tuổi, tiểu hạn Tân Dậu, 33 tuổi là năm Quý Tị, tiểu hạn Canh Tân, Võ hầu đều ở Kinh Châu. Năm năm này dù là danh nghiệp bước đầu của ông, nhưng quan hệ rất to lớn. Nếu như không có thành tích đặc biệt của mấy năm này, Lưu Chương cố nhiên không sai sứ đến đón Chiêu Liệt, còn Tôn Quyền cũng không thể đứng trước giường lại để kẻ khác ngủ say được, cho nên tất nhiên làm theo vận của Kỉ, Bính Hỏa

ẩn tàng trong đó, cùng với Kỉ của giờ sinh cố nhiên là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, mà lại còn cùng hợp tác với can tháng là Bính Hỏa, can giờ là Đinh Hỏa là "đắc đạo đa trợ" hóa khó khăn thành tốt đẹp... Năm 40 tuổi, Quý Mão, ... trong 5 năm này Thánh đế, Hoàn hầu lần lượt tạ thế, mà Chiêu Liệt đế lại chết. Gặp Thần vận là Thủy mộ, tuế hạn gặp Kim Thủy, cho nên dồn dập gặp trắc trở lớn, nên Mệnh chỉ dựa vào rủi may. Tuy là người có chí, nhưng cũng không biết làm sao... Năm Canh Thân 48 tuổi, tiểu hạn Kỉ Dậu. Mùa Xuân, Hầu thay Nguy... tiền quân mã Tốc vi phạm tiết độ, bị đánh bại ở Nhai Đình... Trong 5 năm này lấy Canh Thân là tồi tệ nhất. Bao trùm cả đại vận là Canh, mà năm lại là Canh Thân. Kim nhiều sinh Thủy là để tràn đầy. Tuổi 48, năm gặp Mộc Hỏa cho nên có thể ung dung không phí sức. Đinh Mùi sinh con, cũng là minh chứng của Hỏa có thể giúp Thủy... Năm Giáp Dần, 54 tuổi... tháng 8 Quý Dậu, ngày 28 là Canh Thìn, Võ hầu bị ốm và mất trong quân. Việc này là cái hại của chi năm là Dần xung với Thân và hình với Tị, đương nhiên nếu như không có tháng Quý Dậu, ngày Canh Thìn càng làm tăng thêm những việc ngang trái, chứ không đưa đến những việc mãnh liệt như đã xảy ra.

2. Mệnh phả của Thiệu Ung

Người triều Tống, tên là Ung, tự Nghiêu Thiên, người Phạm Dương. Tạ thế vào năm thứ 10 Hi Ninh Thần Tông đời Tống, tháng 7, ngày mồng 5, giờ Sửu.

Mệnh cung	Quý Tị	
Tân Hợi (năm)	7 tuổi	Canh Tí
	17 tuổi	Kỉ Hợi
Tân Sửu (Tháng)	27 tuổi	Mậu Tuất
	37	Đinh Dậu
Giáp Tí (ngày)	47	Bính Thân
	57	Ất Mùi
Giáp Tuất (Giờ)	67	Giáp Ngọ
	77	Quý Tị

Trong "Bát tự" của Khang Tiết tiên sinh có : Giáp Mộc hai dãy, Tân Kim cũng 2 dãy. Hình thức chỉnh tề, cách tạo thành hai can không lẫn lộn. Xét bề ngoài là người phú quý. Sinh ra sau tiết Đại hàn, tuyết đọng nước đông, Cành trơ lá rụng. Tuy Giáp Mộc hai hàng, cũng không thắng nổi khắc chế của hai Kim Tân. Huống chi Hợi Tí Sửu có thể là Thủy của khí phương này, lại có điều chê là thấp Mộc (làm ướt Mộc). Có cái may là chi của giờ sinh thuộc Tuất, trong ẩn tàng Đinh Hỏa, Mệnh cung gặp Tị, trong ẩn tàng Bính Hỏa, mượn hai Hỏa này để kiềm chế Kim. Mượn hai Hỏa này để đánh động Mộc, nhất cử lưỡng tiện. Mà sức sống của Giáp Mộc vẫn có thể hàm súc vô cùng, lại thêm lấy ngày thuộc Thiên xá, tháng thì có quý nhân cho nên có thể học hành chăm chỉ (khắc khổ), lập danh hàm phẩm tước thanh khiết, một mình có thể suy đoán được vận hóa của Trời Đất, thăm dò sự tăng giảm của âm dương. Xem vận ban đầu Canh Tí Kỉ Hợi, một phái Thủy Kim, gặp biết bao trục trặc. Rét không lò sưởi, nóng không quạt, không vào đúng chỗ mất mấy năm.

Từ 38 tuổi người vào vận Đinh. Mới đầu chọn nơi ở tại Lạc Dương giàu có. Các hiền tài như Tư Mã Quang, Lã Công Trước, thôi làm quan về ở Lạc Dương, cũng thường cùng giao du, vẫn là ở chốn "thị viên" (vườn trong thành phố). Ông quanh năm ngày tháng trồng trọt chỉ đủ tự cấp ăn mặc. Nơi ở của ông gọi là ổ An Lạc, do đó ông cũng được gọi là An Lạc tiên sinh. Năm 45 tuổi, năm Ất Mùi, sinh con trưởng là Bá Ôn. Năm 47 tuổi năm Đinh Dậu, sinh con thứ là Trọng Lương, là năm có chiếu tiến cử nên thôi ẩn cư. Lưu thủ Vương Củng Thần khuyên ông nên tiếp nhận chiếu. Mới đầu giao cho chức Giám chủ bạ. Năm 58 tuổi thuộc vận Ất, năm đầu của Hi Ninh, lại xin cho nghỉ ngơi. Phụ tá Ngự sử Lã Công Hải, Long đồ các học sĩ Tổ công Vô Trạch và Thừa tướng Ngô Công Sung lại có lời khuyên ông một lần nữa. Lại đề cử làm quan chuyên luyện Dĩnh Châu, đều một mực từ chối, không đi làm quan. Phàm tất cả mọi việc này, đủ chứng tỏ Bính Hỏa, Đinh Hỏa và Ất Mộc đều là Hỉ thần của nhật nguyên Giáp Mộc. Mặc dù kinh qua ba vận Dậu, Thân đều được Bính, Đinh che đầu. Dù Kim bị Hỏa kiềm chế cũng không bị hại. Năm 67 tuổi thuộc vận Mùi, Tuế trực Đinh Tị, tiểu hạn Đinh Hợi, vừa gặp

Sửu Tuất là Tam hình lại gặp Tị Hợi là Lục hàm, vì thế ông đã mất do già lão. Ông đã tặng trước tác của mình cho Sở lưu giữ "sách bí mật". Được gia tặng bổng lộc, lương thực và vải lụa. Khi ông mắc bệnh, Tư Mã Quang, Trương Tải, Trình Hạo đã sớm tối túc trực bên ông. Sau khi chôn cất xong, Trình Hạo đã làm bài minh khắc trên mộ chí. Xưng đạo của Tiên sinh là thuần khiết không hỗn tạp, từ đó có thể gọi là vững vàng mà thành công. Hàn Hiến Túc thủ trấn Lạc Dương lại vì việc đó xin triều đình ban tặng tên thuỵ. Đã xuống chiếu ban tặng thuỵ là Khang Tiết. Đại thể từ triều đó trở đi, tên tuổi này đã có trong thiên hạ khoảng 400 năm. Với danh nghĩa "ẩn dật cư sĩ", nhưng danh tiếng và việc làm của ông trước sau vẫn đều hoàn hảo, không hề bị bôi nhọ. Còn triều đình thì ra mệnh lệnh để khen thưởng và chi phí tiền tang tuất. Việc tặng tên thuy cho ông không hề có một nghi ngờ gì, càng thời gian lâu dài về sau, tên tuổi ông càng vẻ vang. Việc đó chỉ có một mình ông mà thôi.

3. Mệnh phả của Tôn Trung Sơn

Quốc phụ Tôn Trung Sơn sinh giờ Dần ngày 6 tháng 10 âm lịch tức vào thời Thanh Đồng Trị năm thứ tư (tức ngày 12 tháng 11 năm 1865). Bát tự của ông : Ất Sửu (năm), Đinh Hợi (tháng), Đinh Dậu (ngày), Nhâm Dần (giờ).

Tôn Trung Sơn không chỉ là người đầu tiên lật đổ thể chế chính trị quân chủ chuyên chế hơn 4000 năm của dân tộc Trung hoa, mà còn là người xây dựng nên nước Cộng hòa dân chủ đầu tiên ở châu Á. Vốn mang theo tư tưởng cao cả, kế hoạch lớn dựng xây đất nước, dám xông vào nguy nan hiểm trở, phục vụ tận tuy, không tiếc mang hết tinh lực suốt đời, toại lòng ra tay cứu vớt. Tạ thế đến nay đã hơn 30 năm, song bát tự của con người vĩ đại có tính thời đại này quả thật có giá trị nghiên cứu. Bây giờ suy luận như sau :

Mệnh lí của ông là lập mệnh Quý mão, thai nguyên Mậu Dần. Sách "Tam mệnh thông hội" gọi là cục Tam kì, gọi mệnh phả này là "Gió lộng tung bay". Nhật (ngày) quý lại gặp Nguyệt (tháng, quý, vận mệnh từ xưa đến nay chỉ thấy có ở đây. Điều đáng tiếc là Mệnh cung Quý Mão với nhật nguyên Đinh Dậu

lại bị Thiên khắc Địa xung, cho nên sự nghiệp của đời người phải trải qua nhiều gian nan hiểm trở, nhưng về sau thành công. Ất Sửu là người thực sự trong kho Võ, cho nên có thể lấy tư cách của Văn nhân mà nhiều lần đã chấn động bằng quân sự ; Dịch Mã quý nhân tọa tại Thiên Môn, một đời bôn ba lao lực mới lập nên. Năm 47 tuổi gặp vận Nhâm. Hai Nhâm hai Đinh, sự tương hợp do thiên tạo, năm Tân Hợi quân quý đã lên Thiên môn nên đảm nhận chức Tổng thống đầu tiên. Năm Dân quốc thứ hai tức Quý Sửu, để tiêu diệt bọn hỗn quan, hai lần cách mạng đều thất bại, vì Quý xung với Đinh, phá hoại sự hợp nhất của Đinh Nhâm, cũng là một nguyên nhân của thất bại. Năm 53 tuổi, gặp vận "Lộc nguyên chi hương" lại khởi nghĩa ở Sơn Đông, xưng là Đại Nguyên soái và Đại Tổng thống. Năm cuối đời, hành đại vận Tân Tị, năm Ất Sửu 61 tuổi, Tị Dậu Sửu hội Kim cục, ấn tinh bị tổn thất mắc bệnh ung thư gan không chữa được. Gan thuộc Mộc nên không chịu nổi Kim cục, song sau khi Quốc phụ tạ thế hành Mộc vận phương Đông Dần Mão Thìn, Bắc phạt và cuộc kháng chiến đều thành công, người tuy đã mất nhưng tinh thần không chết, thanh thế to lớn vẫn trường tồn.

Người anh hùng tạo thời thế, không thể phạm Ngũ hành, song việc thành bại thì phải theo mệnh vậy. Tân Kim mà sinh vào tiết Tiểu dương Xuân, dương thăng dương giáng, được Bính Hỏa và Nhâm Thủy gọi là"Kim bạch thủy thanh", Bính thấu lộ, ẩn tàng Nhâm thì chỉ có danh vọng mà không có chức vị, sang quý mà không giàu có, Địa chi Kim Dần Hợi Mão, Mộc khí kết ngưng, Mộc Hỏa Thổ Kim tuần hoàn tương sinh, thanh danh được lưu truyền dài lâu, rất là quý. Phàm là những người vì sự nghiệp lớn, từng người phần nhiều đều như thế, như đã lập mệnh phả cho Tăng phụ Chính, đều trong thành công có thất bại, trong bại có cứu giúp, càng phải được năm và giờ Thái Ất củng chiếu, thì mọi việc dù gặp xấu cũng đều được hóa giải, đáng tiếc là trên giờ không thấu lộ Nhâm Quý, nguồn xa nhưng chảy không được dài (tức lưu truyền không được dài lâu) bị ngừng lại cùng với thân thể, cho nên mang hận xuất binh đánh Tề không thắng. ở trên là bàn một cách đại thể, tháng 10 Nhâm Thủy nắm lệnh, Bính Tân hóa hợp, Ấn, Kiếp

vô hận, Địa chi Kim Dần Mão Hợi là Mộc cục, thì khí vượng Thủy Mộc đều sáng sủa, hành vận cần phải thuận theo thế vượng của nó, gọi là "tòng khí" (theo vận khí). Tôn Trung Sơn vốn xuất thân từ một người bình dân tập hợp được hàng triệu người, còn với tư cách là lãnh tụ đã gặp 10 lần thất bại, nhưng vẫn không ngừng cố gắng. Nếu như không phải là vận cực vượng thì chắc chắn là một lần ngã không thể gượng được, không thể lại có được thời cơ mở mày mở mặt nhìn thấy ánh Mặt trời. Ví như thuyền buồn vượt trùng dương làm sao tránh được nguy hiểm của sóng dồn gió dập ? Năm Tân Hợi là Mão vận, Hợi Mão hợp cục, từ hải ngoại trở về, được bầu làm Tổng thống, trong vận Giáp mở phủ Tổng thống ở Quảng Đông, năm Nhâm Tuất là vận Thìn, Thổ khô khan xung Thìn, ngược với thế vượng của nó, sự biến phát sinh ngay sát nách, năm Ất Sửu vận Ất Tị, Ất Canh hóa Kim, Tị Sửu ngầm hội nhập Kim cục, vận năm đều ngược lại, cùng chí cùng lòng không còn nữa.

4. Mệnh phải của Hoàng Hưng

Ông Hoàng Hưng sinh vào thời Thanh Đồng Trị năm thứ 13 (năm 1874) tức giờ Tuất ngày 15 tháng chín năm Giáp Tuất. Bát tự của ông là : Giáp Tuất (năm), Giáp Tuất (tháng), Giáp Dần (ngày), Giáp Tuất (giờ).

Trong những năm Thanh Quang Tư, ông đã lãnh đạo người Hán lật đổ Hoàng triều nhà Mãn Thanh, giúp ông Tôn Trung Sơn tổ chức Hội Hưng Trung, sau đó lại cùng với Tống Giáo Nhân tổ chức Hội Hoa hưng mới đầu hai phái mỗi người đi theo một ngả, mạnh ai nấy làm.

Quang Tự năm thứ 31, tức năm Ất Tị, hai ông Tôn Trung Sơn và Hoàng Hưng gặp nhau ở Tôkyô Nhật Bản, hai phái hợp lại, cải tổ thành Đồng Minh hội, thanh thế từ đó mạnh mẽ hơn. Không lâu, đã có nhiều lần khởi nghĩa, phần nhiều đều do Hoàng Hưng chủ trì. Ngày 29 tháng 3 năm Tân Hợi, trong cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương bị thương, bị đứt hai ngón tay, trốn về Quảng Châu, có thể còn may mắn, được sự chăm sóc của bà Từ Tông Hán, đáp tàu thủy Ha-đơ-an đến Hồng Kông vào bệnh viện Mari để điều trị. Để tiến hành phẫu thuật, theo thường lệ phải có người nhà kí giấy, lúc đó bà Từ

Tông Hán đành phải mạo xưng là vợ của Hoàng Hưng để thực hiện thủ tục kí tên. Không bao lâu bệnh khỏi ra viện bèn làm giả mà thành sự thật, Hoàng Hưng và Từ Tông Hán kết hôn với nhau, có thể nói thật quả là tình cảm chân thành đã kết thành trong cách mạng. Thời kì đầu của Tân Hợi quang phục ở trong và ngoài nước thường thường là Tôn và Hoàng cùng đặt ngang nhau. Thân phận của Hoàng Hưng trên thực tế là đặt ở trên Hồ, Uông và Trần Kì Mĩ, ông đã từng đảm nhận các chức vụ : Tổng trưởng bộ Lục quân, bộ phận đóng giữ Nam Kinh, Đốc biện đường sắt Xuyên - Áo - Hán.

Bát tự của ông, lập mệnh tại cung Thân, thai nguyên Ất Sửu. Ngày lập tự ngồi hưởng lộc, Thiên can có 4 chữ Giáp, Thiên nguyên cùng một khí thế, lại được sức của thuần dương, cho nên có thể từ một phần tử trí thức trở thành anh hào của thế gian, đi theo con đường cách mạng dân tộc. Sự từng trải của ông đã cho người ta nhiều điều gợi ý. Giáp là cây (Mộc) cao ngất trời, tuy gặp mùa Thu cũng có thể chịu đựng được sự quét sạch thê thảm của nó, trong thế giới cảnh vật muôn màu muôn vẻ tung hoành dọc ngang. Hành vận Mậu "thân vượng nhiệm tài", cho nên bỗng chốc nổi danh, cũng củng cố được vị trí thích hợp của mình. Thời đầu của vận Mậu đang thuộc năm Kỉ Dậu, Canh Tuất, Kim vượng tổn lộc, nửa năm đầu Tân Hợi cũng như thế, vì vậy mới có cái sợ nguy hiểm. Nửa năm cuối Tân Hợi, Dần Hợi hợp lộc, bỗng nhiên trở nên hưng thịnh. Năm Dân quốc đầu tiên tức năm Nhâm Tí, Lộc Hỉ gặp Ấn thụ cho nên vinh dự được ban thưởng công đầu. Năm Dân quốc thứ hai, tức nửa năm cuối Đinh Sửu, Sửu Tuất hình xuất Thất sát, vì thế hai lần suýt mất mạng. Năm Dân quốc thứ 5, tức năm Bính Thìn, nằm trong vận Dần, "Chúng hóa tranh lộc", ba Tuất xung Thìn, đánh dẹp Viên Thế Khải tuy thành công, nhưng kết thúc bằng việc cùng lòng cùng chí với nhau cũng hết, năm 43 tuổi nhiệm vụ thực thi chưa làm tròn. Cách chuyên lộc vượng khí tụ sợ nhất là Quan sát, lại "hóa kiên tranh lộc", cả hai đều gặp thì ắt sẽ không may.

Từ đó ta có thể thấy : nhà đoán mệnh đem mọi cảnh ngộ của một đời người đều quy về thời gian sinh ra của người đó. Giống như Gia Cát Lượng có thể phát huy tác dụng trong trận

đại chiến Xích Bích, một sự kiện lớn như thế cũng là do Gia Cát Lượng "Tuế phùng Đinh Mậu" (Tuế tinh gặp Đinh Mậu).

Đoán mệnh cần phải có hệ thống lí thuyết tự giải thích cho lí lẽ kín kẽ, song nó lại là phản khoa học. Cho đến hiện nay, nó vẫn không thể mượn khoa học hiện đại để làm sáng tỏ tính hợp lí tự thân của nó. Vì vậy vẫn đặt vào loại mê tín như xưa. Nó đúng hay không đúng cần thiết còn phải bàn cãi nhiều. Chúng tôi sở dĩ nêu ra mệnh phả của một số danh nhân xưa và nay là để thuyết minh Thiên thời với ý nghĩa của cá nhân, nó là từ đồng nghĩa với vận mệnh.

Nhưng thuật đoán mệnh là một phương pháp dự đoán đã được người ta lưu truyền hàng ngàn năm nay, đã trở thành một bộ phận của nền văn hóa dân tộc Trung Hoa, không thể không nói đến nguyên nhân tồn tại có tính hợp lí của nó, phủ định một cách đơn giản nó cũng không phải là thái độ khoa học.

Về thuật đoán mệnh vốn là một đề mục rất khó. Có một số học giả để bóc đi áo khoác "mê tín" của thuật đoán mệnh, gượng gạo đem nó nhuộm thành màu sắc "duy vật". Nhưng làm như thế chỉ là trò quyền biến, khó thành việc lớn. Đối với việc phủ định của thuật đoán mệnh mới là nhu cầu sứ mệnh thời đại.

Các bậc đế vương khanh tướng trước đây cần loại học thuật thần bí này, còn như chúng ta ngày nay lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin làm tín ngưỡng, thì không cần. Họ không tin Thiên mệnh, điều tin tưởng chỉ là chân lí.

Những người hòng lật án cho đoán mệnh, nếu như thật sự hiểu được mệnh số thì sẽ lại không in trộm một số sách nhỏ mơ hồ, giả vờ làm chống cự qua loa xong chuyện. Làm như thế, chỉ có thể là làm tăng số lượng của sâu mọt, mà không thể mang lại biến đổi về thực chất.

□ THUẬT QUÁI ẢNH QUỶ CÁCH

▲ Phí Hiếu Tiên quái ảnh

Theo sách "Đông Pha chí lâm " quyển 3 của Tô Thức điều "Phí Hiếu Tiên quái ảnh" có ghi chép : Quỷ Cách quái ảnh

truyền từ một cụ già ở trong núi Thanh Thành, Tứ Xuyên vào những năm Nhân Tông thời Bắc Tống. Năm Tống Nhân Tông Chí Hòa thứ hai (tức năm 1055), Phí Hiếu Tiên người Thành Đô đến My Sơn, quê hương của Tô Thức nói gần đây khi ông đi chơi ở núi Thanh Thành gặp được một cụ già, không cẩn thận làm hỏng một chiếc giường của cụ già, rất là xấu hổ, tỏ ra muốn bồi thường tổn thất đó. Nhưng cụ già cười và nói :"Ông hãy nhìn ở dưới giường, có một hàng chữ ghi là "Chế tạo ngày tháng năm nào, đến ngày tháng năm nào bị Phí Hiếu Tiên làm hỏng, tốt xấu đều có định số, ông hà tất phải bồi thường nữa ? " Vì vậy Phí Hiếu Tiên biết cụ già này không phải là người bình thường, và đã ở lại theo cụ học nghề. Cụ già này đã dạy ông thuật "Dịch" và thuật Quái ảnh Quỹ Cách. Trước lúc này, ai cũng không biết trên thế gian này lại có phương thuật Quái ảnh Quỹ Cách này. Qua 5, 6 năm Phí Hiếu Tiên đã nổi tiếng khắp thiên hạ với thuật Quái ảnh Quỹ Cách, các vương công quý tộc đều không quản xa xôi ngàn dặm đến, dùng tiền vàng hậu hĩnh để thỉnh cầu Phí Hiếu Tiên quái ảnh, vì vậy nhà Phí Hiếu Tiên đã phát giàu lên.

Núi Thanh Thành mà Tô Thức nhắc đến là tên núi của Đạo giáo, Quỹ Cách quái ảnh lại đưa ra từ một cụ già trong núi Thanh Thành, xem ra rất có nguồn gốc với Đạo giáo. Đạo giáo là một tôn giáo rất có ảnh hưởng thời cổ đại Trung Quốc, người sáng lập của nó là Trương Đạo Lăng thời Đông Hán, tôn thờ Nguyên Thủy Thiên tôn và Thái Thượng Lão quân. Vì trong tên Trương Đạo Lăng, người sáng lập có chữ "Đạo", từ thời Nguy Tấn về sau, người ta liền gọi giáo phái này là Đạo giáo, Trương Đạo Lăng được các giáo đồ gọi là Thiên sư. Tương truyền Trương Đạo Lăng đã từng đến núi Thanh Thành lập đàn công bố Đạo. Đến nay, dưới đỉnh Hồn Nguyên sườn núi Thanh Thành còn có một động Thiên sư, theo truyền lại là nơi Trương Đạo Lăng công bố đạo. Núi Thanh Thành thì được Đạo giáo gọi là "Đệ Ngũ Động Thiên". Núi Thanh Thành vừa là núi nổi tiếng Đạo giáo, quái ảnh Quỹ Cách là bắt nguồn từ một cụ già ở ẩn ở núi này, thì quan hệ của nó với Đạo giáo cũng sẽ dễ dàng suy ra.

Thuật quái ảnh Quỹ Cách là gì ? Sách "Phủ Chưởng lục" của Hác Cư Thực thời Tống ghi như sau : "Quỹ Cách giả dĩ

đan thanh ngụ cát hung. Hoạ nhân vật bất thường, điểu hoặc tứ túc, thú hoặc lưỡng dực, nhân hoặc nho quan nhi tăng y, cố vi quái dĩ kiến tượng. Thiết vị quái ảnh giả, hoặc như kim chì bà quy toán mệnh, tước nhi toán mệnh chi loại. Chí Quỹ Cách tắc thủ kì nghĩa, bất khả giải hĩ" (trích dẫn từ sách "Tống nhân tiểu thuyết loại biên" của Dư Tẩu đời nhà Thanh).

"Dĩ đan thanh ngụ cát hung" chính là thông qua tranh vẽ ám chỉ hoặc thuyết minh điều lành dữ, vui buồn của người và việc. Những tranh vẽ này đều không theo lẽ thông thường mà vô cùng cổ quái, như chim có bốn chân, thú có hai cánh, người thì đội mũ nhà Nho, nhưng lại mặc áo nhà sư. Đây là ảnh của quẻ. Còn Quỹ Cách là gì ? Hác Cư Thực cho rằng "không thể giải được". Tô Thức ghi chép "Phí Hiếu Tiên quái ảnh" nói là cụ già ở núi Thanh Thành dạy Phí Hiếu Tiên "thuật Dịch và Quỹ Cách quái ảnh". Hác Cư Thực thì nói : "Thục trung nhật giả Phí Hiếu Tiên, phệ "Dịch", dĩ đan thanh ngụ cát hung, vị chi quái ảnh". (ở trong đất Thục có Phí Hiếu Tiên là người biết bói "Dịch", dùng màu thuốc son và xanh để vẽ, gửi gắm biểu thị điềm lành dữ, gọi là ảnh quẻ). Tham khảo và đối chiếu ghi chép của hai người có thể biết Quỹ Cách quái ảnh thực chất là một phương thuật. Gọi là Quỹ Cách chính là dùng "bát tự" lúc sinh của người để suy đoán thành quẻ, tức là theo dân gian nói "Suy bát tự", nhưng nó không phải là suy đoán cát hung phúc họa trực tiếp từ trong "bát tự" lúc sinh, mà là dựa vào "bát tự" lúc sinh để suy diễn thành quẻ để làm việc chuẩn bị cho việc "dùng màu son và màu xanh để gửi gắm ngụ ý cát hung", sau đó dùng tranh vẽ để biểu hiện tượng quẻ ra, việc luận đoán của các thuật sĩ sẽ gửi gắm ngụ ý ở trong tranh vẽ. Quỹ Cách quái ảnh bao gồm hai bước : suy "bát tự" thành quẻ và đem tượng quẻ dùng tranh vẽ để biểu hiện ra, sau hai bước này hoàn thành mới là suy đoán của thuật sĩ. Từ đó ta thấy Quỹ Cách quái ảnh vừa không giống với "suy đoán bát tự", cũng không giống với quẻ "Dịch", mà là một loại phương thuật bao gồm đoán bát tự, thuật "Dịch" và tranh sấm hợp lại thành một dạng. Các thuật số cổ đại Trung Quốc như bốc phệ, thuật "Dịch", tướng thuật, thuật ngũ hành, chiết tự, phần nhiều đều là nói thẳng vào điều cát hung của người và việc, còn Quỹ Cách quái ảnh lại là dùng tranh

vẽ hoặc lời thiền để ẩn ngụ ý cát hung phúc họa, người cầu xin muốn biết rõ tường tận nó, thường thường phải tốn một chút tâm tư mới hiểu được "thiên cơ" của nó. Những sách cổ có liên quan với thuật này, chỉ có trong sách "Tống sử. Nghệ văn chí" có ghi chép một số như : "Quỹ Cách truyền đạo lục", "Quỹ Cách chỉ mê chiếu đảm quyết", "Quỹ Cách bí bảo".

Việc lưu hành Quỹ Cách quái ảnh đã sản sinh ảnh hưởng nhất định đối với "dân phong thế tục" đời Tống, trong quá trình truyền bá và lưu hành của Quỹ Cách quái ảnh, Phí Hiếu Tiên đã có tác dụng quan trọng. Trước tiên là thuật Quỹ Cách quái ảnh đã giành được tín nhiệm của nhiều người, "các vương công và nhân vật lớn đều không ngại ngàn dặm xa xôi đã dùng tiền của cầu xin quái ảnh của họ" chính là một chứng minh. Thứ hai là do ảnh hưởng của ông ta không ít người đã học tập thuật Quỹ Cách quái ảnh, đã đẩy mạnh việc truyền bá thuật Quỹ Cách quái ảnh. Theo truyền thuyết một nhà buôn lớn nổi tiếng họ Vương đến Thành đô để buôn bán, hâm mộ tên tuổi của Phí Hiếu Tiên đã đến để xin xem quẻ, Phí Hiếu Tiên đã tặng ông ta mấy câu kệ : "Bảo dừng không dừng, bảo tắm gội không tắm gội, một cối thóc giã được ba đấu gạo. Gặp sáng suốt thì sống, gặp tối tăm thì chết". Đồng thời khuyên đi khuyên lại phải nhớ thật kĩ. Người họ Vương tuy không giải được ý, nhưng vẫn tuân theo lời dặn không quên. Trên đường về gặp mưa lớn cùng với nhiều người trú chân trong một gian nhà đổ nát, bỗng nhiên nghĩ đến câu dặn đi dặn lại của Phí Hiếu Tiên "bảo dừng không dừng", trong lòng liền sinh ra hoài nghi, tự mình lẩm bẩm nói : "Bảo dừng không dừng, có phải chính là nói sự việc hôm nay chăng ? "Thế là xông vào mưa để đi, mọi người đều thấy kì lạ. Vừa đi ra khỏi không xa thì gian nhà bị đổ, một nhà đầy người đều bị đè chết, chỉ có một mình ông Vương là may mắn thoát nạn. Ông Vương đi buôn bán ở ngoài, vợ ông ở nhà tư thông với người hàng xóm, và chuẩn bị đợt ngày ông Vương trở về thì đến đêm sẽ giết ông Vương để chung sống suốt đời với nhau. Ông Vương vừa về thì người vợ bèn hẹn với người hàng xóm nói : "Người hôm nay gội đầu là chồng của tôi". Ý nói là để người hàng xóm đêm nay khi mưu sát thì nhận đúng người vừa mới gội đầu là ông Vương. Hôm đó khi ăn cơm tối, người vợ bảo ông

Vương gội đầu và thay khăn và lược. Ông Vương liền nghĩ đến lời "bảo gội không gội" nên cố giữ không gội đầu. Người vợ giận dữ lên đến mỗi đầu óc mê muội, rồi tự mình đi gội đầu. Đến đêm, tên hàng xóm đến giết ông Vương kết quả đã giết chết tên gian phụ. Sau khi ông Vương tỉnh lại, phát hiện người vợ đã bị giết bèn kinh hoàng hô hoán xung quanh hàng xóm, mọi người đều không biết lí do của nó liền bắt ông Vương giải đến quan phủ. Quan phủ cho là do Vương giết, đã tra khảo rất nghiêm. Vương không thể tự bào chữa được bị kết thành tội, sẽ đem đi chém. Vương đã khóc lóc và nói : "Tôi chết thì cũng thôi, nhưng quái ảnh của Phí Hiếu Tiên tiếng tăm lừng lẫy mà trái lại cũng hỏng bét hết". Hai bên tả hữu liền đem những lời nói này tố đến Quận phủ, quận Phủ lệnh hoãn hành hình, triệu về để hỏi, Vương liền đem những lời của Phí Hiếu Tiên đều nói hết. Quận phủ hỏi : "Người hàng xóm của anh là ai ?" Vương đáp là Khang Thất. Quận phủ mới vỡ lẽ "một cối thóc giã được ba đấu gạo" tức là Khang Thất, liền nói với Vương : "Giết vợ anh nhất định là Khang Thất". Liền ra lệnh cho người bắt Khang Thất để tra hỏi và quy án, chân tướng của sự việc đã rõ ràng. Khang Thất giết người phải đền mạng, còn Vương thì vô tội và được tha ứng với lời "gặp sáng suốt thì sống". Câu chuyện này thấy đăng tải trong sách "Liễu hoa châu nhàn lục" của Cao Văn Hổ đời Tống. Nhưng tính tiểu thuyết rất mạnh của nó lại gây sự chú ý của người đời Thanh, sách "Uyên giám loại hàm" của Trương Anh biên soạn và "Tống nhân tiểu thuyết loại biên" của Dư Tẩu đều thu thập câu chuyện này. Trong câu chuyện này, Phí Hiếu Tiên tặng mấy câu vừa giống như lời sấm, lại vừa giống như lời kệ của đạo Phật, ông dùng phương pháp diễn đạt kiểu đố chữ, đem những việc cát hung trong cuộc hành trình của Vương để dặn dò, người nói thì rõ ràng, người nghe thì mơ màng. May mà Vương không phải là một người mơ hồ, khi gặp sự việc liền nhận ngay ra hàm ý lời dặn dò của Phí Hiếu Tiên, lần lượt lần này đến lần khác đã may mắn thoát nạn. Câu chuyện này thuộc ngôn ngữ của nhà tiểu thuyết, mức độ tin cậy của nó phần lớn có thể nghi hoặc, song nó lại nói lên một sự thật như sau : Thuật Quỹ Cách quái ảnh lưu truyền là nhờ thế lực của Phí Hiếu Tiên, còn Phí Hiếu Tiên được thuật Quỹ Cách quái ảnh mà nổi danh trong nước.

▲ "Dương Trừu Mã" quái ảnh

Người Thục tương đối nổi tiếng với thuật Quỹ Cách quái ảnh. Dương Vọng Tài, người Giang Nguyên châu Thục, tự là Hi Lã, thời thơ ấu khác người, sau khi lớn lên nổi tiếng trong quê hương với thuật số, người Thục gọi ông là "Dương Trừu Mã".

Ở phía trước nhà của Dương Trừu Mã có một cây to, một hôm, ông viết chữ lên mảnh giấy dán lên cửa khuyên răn người qua đường "Ngày mai vào lúc giữa giờ Ngọ và giờ Mùi, người qua đường không được đi qua chỗ này, nếu đi qua sẽ gặp tai họa". Mọi người đều bảo nhau đừng đi qua. Ngày hôm sau lúc giữa giờ Ngọ và giờ Mùi, cây to tự đổ xuống chắn hết cả giữa đường phố, nhưng nhà cửa hai bên phố đều không hề hư hỏng.

Dương Trừu Mã thích tạo ra những trò ác, có người tố cáo ông có thuật yêu mê hoặc mọi người, theo pháp luật phải khép vào tội chết, thế là bắt Dương Trừu Mã tống vào ngục giam. Cai ngục rất sợ phép thuật của Dương Trừu Mã, không dám thi hành hình phạt, nhưng lại sợ ông ta trốn đi mất, mình chịu không nổi tội. Dương Trừu Mã biết ý bèn nói với cai ngục : "Không việc gì phải sợ tôi, tôi còn có thể mắc lại tội, mệnh số đã định tôi vui vẻ chịu hình phạt. Mấy ngày trước tôi đã làm hai việc phạm luật pháp, lẽ ra phải chịu tội. Qua đi hai lần nạn ách này, tôi mới có thể tu thành chính đạo". Tư lí Dương Thầm đêm thẩm tra lại án này, Dương Trừu Mã nói : "Hiền thúc có thư đến phải không ? Thực tế đáng tiếc", Thầm không thèm để ý, không ngờ vừa bước ra khỏi cửa liền có người nhà đến báo tin ông chú mất. Qua mấy ngày Dương Trừu Mã lại nói với Dương Thầm : "Sang năm nhà chú có việc vui, bốn người có tên là Vọng và chú". Năm thứ hai bốn người anh em của Dương Thầm là Tòng Vọng, Dân Vọng, Tùng Vọng và Thái Vọng dự thi đều trúng tuyển. Dương Thầm có một cô con gái, tuổi khoảng 15, 16 tuổi bỗng nhiên bị bệnh, tìm thuốc chữa trị đều vô hiệu. Dương Trừu Mã thư phù chữa cho nó, đột nhiên khỏi bệnh. Những năm cuối đời Dương Trừu Mã đến cư trú ở Thành Đô, người gõ cửa để xin hỏi đông như chợ. Nhưng có người hỏi về mệnh thì buột miệng trả lời ngay hoặc làm các bài phú, làm thơ, trường ca tùy ý viết nên. Gặp khi

có thi cử thì trước tiên làm một bài thơ biểu thị tên người, nhưng lời lẽ không rõ ràng, không thể đoán được. Đến khi yết bảng, thì tên họ của người thủ khoa tất nhiên sẽ quanh co xem ở trong thơ. Có khi đem toàn bộ tên họ trong bảng dự cáo trước đều viết ra và phong kín lại, tên người phần nhiều đều thiếu thiên bàng (tức thiếu một phần chữ Hán về một phía nào đó), không thành toàn chữ, đợi sau khi yết bảng mới biểu thị người, tất cả những người trúng tuyển tên theo thứ tự trước sau không có ai là không hợp.

Sách "Di kiên chí" của Hồng Mại quyển Nhâm, điều "Dương Trừu Mã quái ảnh" khi nói đến thuật Quỹ Cách quái ảnh của Dương Trừu Mã đã viết như sau : "Dương Trừu Mã quái tượng nói về sinh tử cát hung của người, sang hèn được xác định thường thường như thần".

Theo truyền thuyết Phí Hiếu Tiên đã từng viết sách "Phân định thư" thuật lại thuật Quỹ Cách quái ảnh,. con cháu Đại tướng Địch Thanh nhà Tống được sách này, rất giỏi thuật Quỹ Cách quái ảnh, đã từng chiêm bốc ở đô thị.

Thuật Quỹ Cách quái ảnh bắt nguồn từ những năm thời Bắc Tống Nhân tông Chí Hòa, thịnh hành rất nhanh chóng. Cho nên ở Bắc Tống, thuật này được giữ với hình thức sơ khai nhất của nó, tức là Thuật sĩ trước tiên phải căn cứ vào năm tháng ngày giờ sinh của người đến xin xem để suy đoán, sau đó vẽ tranh biểu thị điềm báo và phối hợp thơ để thuyết minh, tranh họa và thơ phối hợp làm ra, người bình thường đều hoàn toàn khó hiểu, phần nhiều là sau sự việc đã qua mới hiểu ra ứng nghiệm của nó. Nhưng đến thời Nam Tống, thuật Quỹ Cách quái ảnh đã biến dạng đi, Dương Trừu Mã quái ảnh dẫn ra ở trên đã gần với Tả đạo Vu thuật, cho nên đương thời đã có người tố cáo Dương Trừu Mã dùng "Tả đạo mê hoặc nhiều người", Dương Trừu Mã vì vậy bị khiển trách. Ngoài ra có một số thuật sĩ giở trò thuật Quỹ Cách quái ảnh, tuy có khác với Dương Trừu Mã, nhưng so với thuật Quỹ Cách quái ảnh của Phí Hiếu Tiên thời Bắc Tống truyền lại lại đi quá xa, khâu quan trọng là vẽ tranh để biểu thị điềm báo đều đã bỏ, cái giữ lại phần lớn đều chỉ có thơ mà thôi, lời thơ hơi tương tự với thơ sấm.

☐ THUẬT SẤM VĨ

Thuật sấm vĩ khởi đầu từ thời Tần, thịnh hành ở thời Lưỡng Hán. Sách "Thuyết văn giải tự" nói : "Sấm, nghiệm dã" ý nói lừa giả là ẩn ngữ (lời nói bóng) dự quyết cát hung. Sấm, trên thực tế là dấu hiệu lời dự đoán tương lai, cũng chính là như lời nhà khoa học Trương Hành thời Đông Hán nói "Lập ra lời đoán trước, có chứng triệu xẩy ra ở sau này". Vĩ là một phân nhánh của Kinh, suy diễn cả đến nghĩa khác, tương truyền Khổng Tử "đã tự thuật Lục Kinh để làm sáng tỏ đạo Trời lẽ Người, biết đời sau không thể khảo xét được ý nghĩa của nó, cho nên lập riêng Sấm thư và Vĩ thư để lưu lại cho đời sau". Câu này là trích dẫn từ sách "Tùy thư. Kinh tịch chí". Ta có thể thấy thuật Sấm Vĩ được phú cho màu sắc thần học. Nhưng, nó vừa ra đời, đã gặp phải sự phản đối của phái vương triều chính thống đương thời. Bắt đầu từ thời Hán, nhiều đời đế vương đều đã từng công khai cấm Sấm Vĩ, nhưng việc đó cũng không làm cho nó bị diệt mất, trái lại càng diễn ra càng mãnh liệt.

Thuật Sấm Vĩ có thể phân thành hai loại bằng văn tự và tranh vẽ. Sấm biểu thị bằng tranh vẽ trong sách "Sấm thư" đã từng có ghi chép, còn Sấm bằng văn tự, do việc ghi chép và lưu truyền thuận tiện và những câu chuyện nó hàm chứa quanh co kích động lòng người, nên trong các tài liệu lịch sử của Trung Quốc cổ đại còn ghi lại được rất nhiều. Theo hình thức biểu hiện của nó, loại sấm này lại có thể phân thành thơ sấm và lời sấm.

▲ Sấm ngữ (Lời sấm)

Sấm ngữ bắt đầu từ rất sớm. Trong sách "Sử kí" của Tư Mã Thiên đã có một số ghi chép "Vong Tần giả, Hồ dã" này. (Người diệt Tần là Hồ).

Theo truyền lại, lời này là do Công Tôn Chi thời Chiến quốc viết. Sách "Triệu thế gia" có ghi "Công Tôn Chi viết và dấu nó đi, Tần sấm do đó xuất hiện". Sau khi Tần Doanh Chính tiêu diệt 6 nước xây dựng nên vương triều nhà Tần, câu Sấm ngữ này mới xuất hiện. Năm thứ 7 sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất (tức Tần Thủy Hoàng năm thứ 32) phía đông đến

tận Kiệt Thạch, sai Lô Sinh người nước Yên đi tìm thuật trường sinh bất lão của Tiên nhân. Lô Sinh đã vượt biển đến ba đảo Bồng Lai tìm thuật trường sinh, khi trở về Kinh đã dâng lên tranh vẽ và lời ghi rằng : "Vong Tần giả, Hồ dã". Tần Thủy Hoàng tự cho rằng chữ Hồ nói trong lời Sấm là chỉ người Hồ ở phương Bắc, liền sai Đại tướng Mông Điềm xuất 30 vạn quân Bắc phạt Hung Nô để diệt họa diệt Tần, Mông Điềm xua đuổi bọn Hung Nô ở phía Bắc đã thu phục được vùng đất lớn đã mất, dàn binh ở nơi biên cương hẻo lánh, đồng thời căn cứ mệnh lệnh của Tần Thủy Hoàng xây dựng Trường Thành dùng để ngăn chặn người Hồ tiến về xâm lược phía Nam. Tần Thủy Hoàng bố trí quân lính quan trọng tại phương Bắc hơn 10 năm để phòng họa diệt Tần. Song, ông ta đâu biết được chữ "Hồ" nói trong lời sấm lại là chỉ người khác, có người khiên cưỡng gán ghép là Tần Nhị thế Hồ Hợi, Tần Thủy Hoàng đã dốc hết quốc lực, tài lực, nhân lực phòng bị Hung Nô đã tạo nên cục diện quốc lực trống rỗng, dân oán rầm lên. Khi truyền đến Nhị thế Hồ Hợi, nhân dân không thể chịu đựng nổi được nữa, Trần Thắng và Ngô Quảng trước tiên đã giương cao gậy gộc vùng lên, Lưu Bang và Hạng Võ cùng kế tiếp nhau dấy binh đánh Tần, triều đình nhà Tần đã bị diệt vong từ trong tay của Hồ Hợi. Do sự trùng khớp của sự kiện lịch sử này, nên câu sấm ngữ "Vong Tần giả, Hồ dã" này đã lưu truyền thiên cổ, đã trở thành lời sấm tương đối sớm trong tài liệu lịch sử cổ đại của Trung Quốc, có thể thấy trong các sử truyện và được thực tế nghiệm chứng.

Trong sách "Mặc kí" của Tống Vương có chép một câu chuyện như sau : Tống Triết Tông, Thiệu Thánh năm thứ 2, Trạng nguyên Thời Ngạn cùng với em đi nhận chức Quan phụ trách vận chuyển lương ở Giang Đông. Trên đường đi nhận nhiệm vụ, ngồi thuyền chạy trên sông lớn, gặp gió lớn làm trở ngại, đậu thuyền ở một cảng nhỏ dưới chân núi. Thời Ngạn bỗng bột phát muốn đi dạo chơi, để lại những người tùy tùng ở lại trên thuyền, chỉ cùng với hai ba người là cử nhân lên núi đi dạo. Thế núi rất hiểm và cao, họ phải gạt những bụi gai và cỏ rậm sang hai bên để đi một cách chậm chạp. Khi sang sau núi bỗng nhiên nhìn thấy trên đỉnh núi có một ngôi chùa nhỏ. Một vị lão tăng đang vững bước xuống núi đến đón, gặp Thời

Ngạn chào hỏi và nói : "Người đến đây phải chăng là Thời trạng nguyên ?" Thời Ngạn vô cùng kinh ngạc : Tôi rõ ràng không đem bất cứ một người tùy tùng nào, hơn nữa chùa lại không nằm ở vị trí tiếp giáp các nẻo đường, làm sao Lão tăng biết tôi đến đây ? Lão tăng thấy vẻ nghi học liền giải thích lí do : "Trên tường sau điện thờ Phật của chùa có người viết hai hàng chữ nhỏ, nói "ngày tháng năm nào, Thời trạng nguyên sẽ đến chùa". Tôi đã thuộc nó đã từ rất nhiều năm rồi. Hôm nay chính là ngày tháng mà ở trên đó đã ghi, tôi từ sáng sớm đã dậy và đợi đón, đợi Ngài thời gian đã từ rất lâu rồi". Thời Ngạn đành phải nói thật, nhưng trong lòng vẫn còn không tin lắm. Mọi người đều kéo nhau đến sau điện, quét hết bụi đất bám trên tường, lộ ra hai hàng chữ nhỏ đúng như lời nhà sư nói. Bên cạnh lại còn một hàng chữ nhỏ khác ghi năm tháng trên tường, khi suy đoán lại là những việc lúc Thời Ngạn còn sống. Mọi người tò mò quét sạch hết mọi bụi đất bám trên tường, lại có câu "Từ đây trở đi, 13 năm nữa, chức quan cuối cùng đạt hàm Tứ phẩm". Thời Ngạn ghi chép lại và từ biệt Lão tăng đi về, kể lại mọi việc kì lạ vừa trải qua với mọi người trên thuyền. Tống Huy Tông, Đại Quan năm đầu, Thời Ngạn mất đang ở chức Thượng thư Bộ Lại, chức quan cuối cùng ở hàm Tứ phẩm, cách thời gian xem chữ đề vừa đúng 13 năm. Câu "ngày tháng năm nào, Thời trạng nguyên đến chùa". và "Từ đây trở đi, 13 năm nữa, chức quan cuối cùng đạt hàm Tứ phẩm" trong câu chuyện đều là lời sấm về Thời Ngạn, câu trước nói thời gian Thời Ngạn đến núi nhỏ trên đỉnh núi, còn câu sau lại nói về chức quan và năm mất sau khi đến ngôi chùa, về sau đều ứng nghiệm.

Nhiều lời sấm đều khắc trong minh văn, đề cập đến nhiều mặt rất rộng, có thể nói việc lớn phải đến long trời lở đất, quốc vận thịnh suy, việc nhỏ thì đến các việc như sinh, lão, bệnh, tử, mộ huyệt cải táng, không có việc gì không có.

Theo sách "Tuyên thất chí" của Trương Đọc thời nhà Đường ghi chép : Thời Đường Cao Tông, Thượng Nguyên năm đầu, một người trồng cây thuốc thuộc huyện Cốc thành, Lạc Xuyên lên núi hái thuốc, nhặt được một tấm đá có khắc minh văn liền dâng cho Huyện lệnh là Phàn Văn. Huyện lệnh lại báo lên Quan châu, Quan châu không dám giấu kín lại tâu trình

lên Cao Tông, Cao Tông lệnh thu hồi về Nội phủ. Tấm minh văn này vốn là do Quán Thiên sư thời Hậu Ngụy Bắc triều khắc, ông tu luyện đắc đạo, thường thường khắc đá ghi lại. Tấm đá ghi minh văn này, chữ rất nhiều, phần nhiều đều sâu sắc khó giải, người ta chỉ nhận ra một cách mang máng các câu "Mộc tử đương Thiên hạ", "chỉ qua long", "Lí đại đại bất di tông", "Trung đỉnh hiển chân dung", "Cơ thiên vạn tuế". Những câu này đều là lời sấm dự đoán các việc thời Đường, "Mộc tử đương thiên hạ" là nói họ Lí (theo chữ Hán chữ Mộc hợp với chữ Tử thành chữ Lí) thừa mệnh Trời mà chiếm được Thiên hạ ; "Chỉ qua long " là nói họ Võ làm Thiên tử, Chỉ, qua hợp lại là chữ Võ (họ Võ) sẽ làm rạng rỡ họ Lí trong thiên hạ ; "Trung đỉnh hiển chân dung" là nói họ Võ bị diệt và Đảng Vũ của công chúa Thái Bình bị tiễu trừ, Duệ Tông Lí Đán chính thức lên Đế vị (ngôi vua) ; "Cơ thiên vạn tuế" là nói Đường Huyền Tông, Lí Long Cơ thời gian trị vì thiên hạ lâu nhất. Những lời minh văn này nói từ khi họ Lí xây dựng triều nhà Đường cho mãi đến Đường Huyền Tông trải qua 8 đời vua tổng cộng 140 năm, từng câu đều ứng nghiệm.

Hồi thứ nhất "Hồng Thái úy theo nhầm ma quỷ" trong "Truyện Thủy Hử" đã miêu tả một lời sấm như thế này : Vào năm Tống Nhân Tông, Thái úy Hồng Tín vâng chỉ đi đến núi Long Hổ, Tín châu, Giang Tây mời Trương thiên sư cầu khấn trừ ôn dịch. Thái úy Hồng Tín được trụ trì chân nhân cùng dẫn đi du lãm trên núi, nhìn thấy một điện thờ "trên cửa dùng một chiếc khóa còng to để khóa, đan chéo nhau ở trên dán hàng chục dải giấy niêm phong, trên các giấy niêm phong lại dùng dấu son xếp chồng chất lên nhau, trước hiên có một chiếc biển màu đỏ son sơn chữ vàng, trên viết 4 chữ "Phục Ma chi điện" (Điện Phục Ma). Hồng Thái úy nhìn lên, không nghe lời khuyên can, khăng khăng muốn mở ra xem một tí. Người trụ trì không biết làm sao được đành phải mở khóa, bên trong điện tối om không nhìn thấy gì cả. Thái uý bèn ra lệnh giơ đuốc, nhìn thấy ở giữa có một bia đá cao đến năm sáu thước, phía dưới là bệ rùa đá, đã lún xuống đất đến quá nửa. Mặt trước của bia chữ như Rồng bay Phượng múa. Kí hiệu của sách Trời, mọi người đều không hiểu ; Mặt sau bia đục bốn chữ lớn viết kiểu chân thư (lối viết chữ chân phương).

Hồng Tín xem nó vô cùng mừng rỡ, bèn nói với vị trụ trì : "Các vị ngăn cản tôi, làm sao lại mấy trăm năm trước đã ghi chữ Họ của tôi ở đây ? "Ngộ Hồng nhi khai" (Gặp họ Hồng thì mở), rõ ràng là bảo tôi mở. Xem này sao lại ngại ! Tôi nghĩ. Ma vương này, đều chỉ ở dưới đáy bia. Các vị và tôi gọi thêm mấy người đốt lò, đem cuốc xẻng đến đào quật lên. Hồng Tín bất chấp mọi người khuyên can ra lệnh đem bia rùa đá và tấm đá xanh nằm dưới rùa đá đều quật lên tất cả, bỗng nhiên nghe một tiếng nổ vang, một luồng khí đen từ bên trong phụt ra xông lên trời biến thành trên dưới một trăm tia sáng vàng óng tản ra bốn phía và đi khỏi. Một trăm linh tám ma quân trấn thủ trong Địa phủ vì thế chạy thoát. Về sau đều trở thành thủ lĩnh của nghĩa quân Lương sơn. "Ngộ Hồng nhi khai" viết trên bia là câu lời sấm rõ ràng dễ hiểu, dự đoán nói "Điện Phục Ma" khi nào, hoàn cảnh nào được mở ra. Hồng Tín lấy thế lớn át người tùy ý để làm, làm cho lời sấm đó được ứng nghiệm. Giá như Hồng Tín là một người quá cẩn thận, nhát gan ngại việc thì việc này lại sẽ bàn theo hướng khác rồi.

Có bốn phương pháp chủ yếu để biểu hiện lời sấm. Một là phương pháp triết tự "thiên lí thảo, hà thanh thanh, thập nhật bốc, bất đắc sinh" và "bát mâu tử hệ, thập nhị vi kì" đều là thế. Hai là phương pháp ẩn ngữ. Gọi là ẩn ngữ chính là không miêu tả trực tiếp ý gốc; mà là mượn các từ ngữ trùng nhau nhưng ý khác để nói. Phương pháp này người xưa gọi là "sưu từ" (từ ẩn). Lời sấm dùng ẩn ngữ để biểu hiện rất nhiều, như "hoàng ngưu bạch phúc, ngũ thù đương phúc" phân biệt dụng "hoàng ngưu", "bạch phúc", "ngũ thù" để ẩn chỉ Vương Mãng, Công Tôn Thuật và Lưu Hán. "Mã tử nhập thạch thất, tam thiên lục bách nhật" cũng không phải là trực tiếp nói ý gốc, mà là dùng "Mã tử nhập thạch thất" để nói Cao Dương sẽ cướp Ngụy lập Tề, dùng "tam thiên lục bách nhật" để chỉ mười năm. Ba là lợi dụng tính đa dạng của phương pháp diễn đạt Hán ngữ và đặc tính dễ sản sinh ý khác để che giấu chân thực và ngụ ý, "Vong Tần giả, Hồ dã" và "Kiên nhập ngũ tướng sơn trường đắc", hai lời sấm này đều là như thế. Câu trước đã lợi dụng tính không xác định của chữ "Hồ" mà thực

tế chỉ đưa người ta, bao gồm cả Tần Thủy Hoàng đã làm cho sáu nước phải đến xưng là bầy tôi đều cùng đi tới một nơi sai, đã sai lầm cho rằng người Hồ ở phương Bắc là mối đe dọa lớn nhất của triều Tần, mà đem chữ Hồ thực tế chỉ lại che giấu đi. Còn câu sau lợi dụng đặc điểm hài âm (đọc âm giống nhau) của chữ Hán lấy "cháng" (trường) thay "Cháng" (Trường), nên Phù Kiên và các bề tôi của ông đều không hiểu ý của nó, kết quả là Phù Kiên đã tiến vào núi Ngũ Tướng bị Diêu Trường bắt sống. Bốn là nói (viết) không văn vẻ, ngụ ý phù hợp với ý của mặt chữ. Bốn phương pháp này thường là sau khi nó được ứng nghiệm thì người ta mới nhận biết được hàm nghĩa chân chính của nó, dùng lời sấm của phương pháp sau, thì thường là khi lời sấm sắp ứng nghiệm đến nơi, người ta mới phát hiện ra nó. Xét về trạng thái thời gian thì ba loại trước thuộc thời tương lai, loại sau thuộc thời đang tiếp diễn. Đây là một phương pháp đơn giản rõ ràng để phân biệt lời sấm thuộc loại nào :

Một là người tạo ra lời sấm thì thần bí khôn lường, mà thường thường không biết họ, thậm chí cả tên là ai. Người ta thường khi đã phát hiện ra lời sấm vẫn còn chưa biết lời sấm đó đến từ đâu, lời sấm ghi trên tường ở sau điện thờ Phật trên chùa nhỏ chính là như thế. Có lời sấm tuy biết được từ đâu đến, nhưng không biết người tạo ra ban đầu nhất là ai, nhiều câu dân dao dẫn ra ở trên chính là như vậy. Có một số lời sấm, người ta về sau tuy biết được họ tên người làm ra, nhưng về sự tích của nó lại không được hiểu lắm.

Hai là tính bí ẩn của nội dung lời sấm ngụ ý. Có một số câu chữ của lời sấm tuy đã hiện rõ, thậm chí đã lưu truyền, nhưng đương thời người ta không biết nó là lời sấm, đương nhiên cũng sẽ không thể biết tường tận nội dung của nó.

Ba là tính bí ẩn lưu truyền lời sấm. Việc lưu truyền lời sấm chủ yếu có hai con đường : minh văn và truyền thuyết. Minh văn phần nhiều là khắc ở trên gạch đá, mà thông thường là chôn ở dưới đất, xây gắn vào vách tường, giấu vào những nơi hẻo lánh, đến lúc lời sấm ứng nghiệm, minh văn sẽ tự nhiên được người ta phát hiện và nhận biết. Truyền thuyết khác với minh văn, nó là một phương thức lưu truyền có tính

hiển hiện (rõ ràng), nhưng người ta chỉ biết lời của nó mà không biết nó là do ai truyền, xét từ ý nghĩa này, con đường lưu truyền này cũng có tính bí ẩn như thế, là nguyên nhân không phải dựa vào giấy mực để lưu truyền lời sấm.

▲ Thơ sấm

Thơ sấm chính là dùng hình thức thơ ca dự đoán cát hung phúc họa của các sự việc tương lai. Bởi vì là thơ ca, cho nên tác giả của thơ sấm phần lớn đều là những người "văn nhân học tử" thông hiểu việc viết lách.

Nhà thơ thời Đường Lưu Hi Di, tự là Đình Chi, đậu Tiến sĩ vào thời Đường Cao Tông năm đầu tiên, Lưu Hi Di ít có tài văn chương, thích làm thể thơ cung đình, lời lẽ buồn khổ, không được người đương thời coi trọng, giỏi đánh đàn tì bà. Ông sáng tác bài thơ "Đại bi bạch đầu ông" (Ông già buồn) có câu "năm nay hoa tàn màu sắc đổi, Sang năm hoa nở có ai hay", làm xong ông tự hối nói : "Tôi làm câu này là thơ sấm, cùng với bài thơ "Bạch thủ" (đầu bạc) của Thạch Sùng, xem ra không có gì khác". Do đó lại làm một mạch "Năm năm tháng tháng hoa đều giống. Tháng tháng năm năm người đã khác". (Niên niên tuế tuế hoa tương tự, Tuế tuế niên niên nhân bất đồng). Một lát sau, Lưu Hi Di lại than thở : "Câu này hầu như vẫn còn giống thơ sấm. Con người sống chết có số mệnh, chẳng lẽ có thể vì vậy mà thay đổi ư ? bèn đem cả hai câu đều viết vào trong bài thơ. Ai biết được bài thơ này viết xong chưa đầy một năm, Lưu Hi Di lại bị kẻ gian giết chết. Người ta bình luận rằng cái chết của Lưu Hi Di ứng nghiệm sấm của lời thơ "Sang năm hoa nở có ai hay" và "tháng tháng năm năm người đã khác".

Nhà viết lời từ nổi tiếng đời Bắc Tống là Tần Quang cùng với Hoàng Đình Kiên, Trương Lỗi và Hoàng Bổ Chi được người đời sau gọi là "bốn học sĩ của Tô môn". Theo truyền thuyết, ông đã từng làm bài từ "Hảo sự cận" (Việc tốt đến gần) trong mơ, trong bài từ có câu "Say nằm dưới bóng song mây" (cây song mây) lại trở thành thơ sấm về cái chết của ông tại Đằng Châu[1]. Xoay quanh bài từ này của ông, các văn nhân mặc khách đương thời và sau này đã đưa ra nhiều chuyện vui.

---

(1) Chữ đằng là cây song mây cũng trùng với chữ Đằng là Đằng Châu (ND)

Lang Anh thời Minh, trong sách "Thất tu loại cảo" quyển 30 đã ghi như sau : Tần Quan, tự là Thiếu Du, hiệu Thái Hư là người Cao Bưu vùng sông Hoài, danh tiếng ngang hàng với Tô, Hoàng. Thưởng thức trong mơ đã làm bài từ "Hảo sự cận" rằng : "Núi gặp sương, mưa lại thêm hoa, hoa phủ núi một màu xuân sắc. Đi tới chỗ khe sâu nho nhỏ, có trăm ngàn hoàng anh ríu rít. Trước mắt mây cuộn thành rồng rắn, thướt tha ôm lấy bầu trời xanh trong. Say nằm dưới bóng song mây, không hề hay biết phương trời Bắc Nam". Sau đó vì giáng chức bị điều đến Đằng Châu, nên cuối cùng chết ở Đằng Châu. Bài từ này phải chăng là lời sấm ? Sống cùng thời với Thiếu Du có Hạ Trù, tự là Phương Hồi đã làm một bài từ "Thanh Ngọc án" để điếu ông : "Sóng dáng không vượt khỏi đê ngạn, nhưng cùng quét cả bụi trần, tiếng thơm. Những năm tháng đẹp cùng ai ? Lầu nguyệt vườn hoa rem the cửa trúc, duy chỉ có mùa xuân biết đó. Mây xanh từ từ giăng bủa chiều hôm, bút hoa để lại vài câu "đoạn trường". Thử hỏi nhàn sầu biết mấy ? Khắp thành gió cuốn, mai vàng thời mưa". Sơn Cốc có mấy vần thơ "Thiếu Du say nằm dưới song mây, giải sầu cùng ai nâng một chén. Xưa nay chỉ có Hạ Phương Hồi, hiểu ra được nỗi đoạn trường Giang Nam". cũng không hơn được cảm khái của nó. Vì nhớ lại hai bài của Hạ và Hoàng, viết nó lại để thấy Thiếu Du vốn lại mất vào năm bị giáng chức. Còn Sơn Cốc gặp nguy chết ở cổng lầu thành, thật hiểm ác thay ! Hỡi ôi ! ngày ngâm vịnh thơ, ai biết được ông lại là người kế sau Thiếu Du ?

Tần Quan đậu Tiến sĩ vào năm Tống Thần Tông, Nguyên Phong thứ 8 (Năm 1085), đến năm Tống Triết Tông, Nguyên Hựu năm đầu được Tô Thức tiến cử, được phong Thái học Bác sĩ kiêm chức quan biên tu Viện Quốc sử. Năm đầu Triết Tông Thiệu Thánh, ông bị bài xích của Tân Đảng Chương, Tăng Chư Nhân, liên tiếp bị giáng chức cuối cùng chết ở Đằng Châu. Câu thơ "Say nằm dưới bóng song mây' trong bài từ "Hảo sự cận", ông làm trong mơ, lại trở thành lời sấm ông chết ở Đằng Châu. Đương thời các nhà thơ Hạ Phương Hồi và Hoàng Đình Kiên đều trong lời điếu của họ đã nói lên ý như thế, Câu "Không ai thức tỉnh mộng Đằng Châu" trong thơ của Lưu Thái

đời Minh (tự là Sĩ hanh, hiệu Cúc Trang), cũng điểm tới điểm này ; Lang Anh càng dứt khoát hơn đi thẳng vào đề là "thơ sấm của Tần công". Ông không những cho rằng câu "Say nằm dưới bóng song mây, chẳng hề hay biết phương trời Bắc nam" của Tần Quan là thơ sấm, mà câu "Xưa nay chỉ có Hạ Phương Hồi, hiểu ra được nỗi đoạn trường Giang Nam" của Hoàng Đình Kiên cũng là thơ sấm. Bởi vì Hoàng Đình Kiên về sau cũng gặp ách vận "chết ở cổng lầu thành" cũng không thể xót thương thêm Tần Quan được nữa.

Hai đời Đường, Tống là thời đại cực thịnh của thơ ca Trung Quốc, cũng là thời đại thịnh hành thơ sấm. Theo ghi chép, cháu của Hàn Dụ nhà văn học nổi tiếng thời Trung Đường là Hàn Tương Tử, tự nhiên phóng khoáng không giàng buộc nổi, trông thấy sách là vứt, thấy rượu là uống đến say, đã say thì lại cất cao giọng hát. Hàn Dụ thấy nó đùa giỡn với đời như thế, đã từng dạy nó : "Chẳng lẽ cháu không biết ta sinh ra đã cô đơn và khổ sở, không có một mảnh ruộng vườn để về ư ? Về sau quyết tâm vươn lên để tự cường mới có được quan tước và bổng lộc này, trong nhà mới hơi được đầy đủ. Đến nay vẫn kiên trì đọc sách học tập, để không quên nỗi khổ năm xưa. Cháu đường đường một đấng nam nhi, thân dài bảy thước, một câu trong sách đều không đọc thì tương lai làm sao an thân lập mệnh được ? Cháu cần phải suy nghĩ kĩ càng nhé". Hàn Tương Tử nói có thể làm thơ, Hàn Dụ bèn lệnh viết thơ để thử xem, ai ngờ Hàn Tương Tử qua loa chẳng suy nghĩ lấy bút để viết, ngoáy một cái đã xong bài thơ đó là :

Thanh sơn vân thủy quật,
Thử địa thị ngô gia.
Hậu dạ lưu quỳnh dịch,
Lăng thần tán giáng hà.
Cầm đàn bích ngọc điệu,
Lô dưỡng bạch chu sa.
Giải tạo thoan tuần tửu,
Năng khái khoảnh khắc hoa.
Hữu nhân năng học ngã,
Cộng đồng khán tiên ba.

Dịch ý :

Núi biếc, mây, nước, động,
Nơi ấy là quê tôi.
Nửa đêm tuôn nước quỳnh,
Sáng sớm tỏa ráng hồng.
Tì bà vang khúc ngọc,
Lò chứa chu sa trắng.
Giải độc khi rượu say,
Làm nơ hoa tức khắc.
Có người đến học tôi,
Cùng xem hoa Tiên nở.

Hàn Dụ cho bài thơ này đều là những lời sáo rỗng. Hàn Tương Tử để tỏ sức học của mình đã trổ tài trước mặt mọi người, trong phút chốc nhận được hai đóa hoa đá, hình dáng như hoa mẫu đơn, mọi người thảy đều kinh ngạc. Hàn Dụ xem kĩ hai đóa hoa, thấy ở trên có hai dòng chữ vàng nhỏ : "Vân hoàn Tần lĩnh gia hà tại. Tuyết ủng Lam Quan mã bất tiền" (mây vờn Tần lĩnh hỏi nhà đâu, Tuyết hãm Lam quan dừng chân ngựa). Hàn Dụ không giải ý của nó, Hàn Tương Tử nói : Còn lâu mới thấy ứng nghiệm". Về sau, Hàn Dụ vì dâng tấu "Luật Phật cốt biểu" đụng đến cơn giận của Đường Hiến Tông, nên bị giáng chức đi Triều châu. Trên đường đi gặp tuyết rơi, Hàn Tương Tử băng qua tuyết để đến, nói : "Còn nhớ chứ ?". Thế là liền hỏi tên vùng đất này mới biết là Lam Quan, mới tỉnh nhận ra lời thơ đó là sấm của việc bị giáng chức đi Triều Châu, cảm động mới vịnh bài thơ : "Nhất phong triều tấu Cửu trùng thiên, Tịch biếm Triều Dương lộ bát thiên. Bản vi Thánh minh trừ tệ sự, Cảm tương suy phối tích tàn niên. Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại, Tuyết ủng Lam Quan mã bất tiền. Tri nhữ viễn lai thâm hữu ý, Hảo thu ngô cốt chướng giang biên". ("Một tờ tấu đến Cửu trùng, Triều Dương giáng chức, tám ngàn dặm xa. Vốn để Thánh quân trừ tệ hại. Nào hay, bắt đem sức yếu sánh tàn niên. Mây vờn Tầm lĩnh hỏi nhà đâu ? Tuyết hãm Lam Quan dừng chân ngựa. Cháu đến từ xa là có ý, Thu nắm xương tàn chôn giang biên"). Hai người cùng ngủ lại tại một Trạm, bàn luận thâu đêm. Lúc chia tay, quyết định bay lên, xung phá bầu trời thành một điểm xanh và tặng lại câu : "Ông đi không lâu sẽ

trở về, chúc cả nhà mạnh khoẻ, nên quay về làm việc ở triều". Hàn Dụ làm Thứ sử ở Triều châu 2 năm, Đường Mục Tông lên ngôi, được triệu về Kinh, nhận chức "Quốc tử tế tửu" quay đi quay lại, lại quay về làm "Binh bộ thị lang", năm sau lại nhận chức "Lại bộ thị lang", quả nhiên ứng nghiệm với lời của Hàn Tương Tử.

Sấm thơ còn có một loại nữa, chính là "đồng dao". Hiến đế thời Đông Hán năm đầu đã lưu truyền hai bài "đồng dao" như sau : "Thiên lí thảo, hà thanh thanh, thập nhật bốc, bất đắc sinh" ; "Bát cửu niên gian thủy dục suy, chí thập tam niên vô kiết di". Bài đồng dao đầu biểu hiện nỗi căm phẫn của dân chúng đương thời đối với tên gian thần Đổng Trác đã gây ra "quốc họa ương dân". Bài đồng dao thứ hai phản ánh tâm tư của người dân Kinh Châu đối với Lưu Biểu đương thời chiếm cứ Kinh châu. Loại lời sấm này vừa không nói đến sự thay đổi các triều đại, cũng không nói đến quốc vận thịnh suy, mà chỉ là dự đoán những điều phúc lộc thọ sinh, tốt xấu lành dữ mà người bình thường quan tâm nhất.

Trong thơ sấm, tác phẩm nổi tiếng nhất nên thuộc về "Bài ca bánh nướng" của Lưu Bá Ôn, chúng ta sẽ bàn tới ở một chương riêng trong sách này.

▲ Tranh sấm

Tranh sấm chính là dùng tranh vẽ để biểu hiện ngầm những điều cát hung của tương lai. Nguồn gốc của tranh sấm được bắt nguồn từ Trần Đoàn thời Tống. Trần Đoàn là ông tổ khơi nguồn của phái sách tranh Dịch học. Theo người ta nói, vị Lão tổ này đã từng ở trong động núi Hoa Sơn truyền thụ sách "Ma y thần tướng" cho Lí Hi Di. Thuật quái ảnh thịnh hành ở đời Tống cũng có quan hệ rất lớn với học thuyết của ông. Trên thực tế thuật quái ảnh cũng nên xem là một loại của tranh sấm. Chúng ta đã có một chương riêng bàn tới thuật quái ảnh, cho nên ở đây không bàn nhiều thêm nữa.

Trong các trước tác điển hình về tranh sấm, đầu tiên nên suy tôn sách "Thôi bối đồ", nó gồm 60 bước tranh tạo thành, dự đoán vận số các đời và sự kiện lớn từ Đường về sau. Các độc giả có hứng thú đối với những cái đó xin đọc chương "Tiết lộ Thiên cơ : Thiên thời và quốc vận" của sách này.

☐ THUẬT BÀNG MÔN TÁ

"Kì Môn", "Lục Nhâm" và "Thái Ất" là ba di sản văn hóa của các nhà hiền triết cổ trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên đã quan sát lâu dài, nghiệm chứng lặp đi lặp lại nhiều lần tổng kết nên. Nó chứa đựng tri thức các mặt như thiên văn, địa lí, toán học, binh pháp, dân tục. Cho nên từ xưa đã có thuyết "tinh thông tam thức nải vi thần" (hiểu biết cả ba môn là bậc thánh).

Ba bộ sách "bí tịch" này, lại được gọi là "Bàng môn tá thuật". Đây là so sánh với các sách kinh điển mà những người hủ Nho học để nói. Nói một cách khách quan, nó là những sách tham khảo giúp cho người ta thành những việc lớn, lập được nghiệp lớn.

▲ Thuật kì môn

Truyền thuyết có một câu chuyện như sau : Trước khi Lưu Bá Ôn xuống núi, thường một mình ẩn náu trong núi Hồng La sơn, phía nam thành huyện Thanh Điền, Xử châu, trồng những luống hoa, quét dọn lá và cành tre rơi rụng, ngồi hướng về phía núi đọc nghiên cứu sách "Xuân Thu". Bỗng nhiên có một hôm, vùng đất ở bên sườn dốc tách ra thành một tiếng vang, như một cánh cửa nặng của động mở chỉ vừa đủ cho một người nghiêng mình lách vào. Lưu Bá Ôn nhìn mãi hồi lâu, bỏ sách xuống đi vào bên trong động, trông thấy một phòng bằng đá rộng khoảng một trượng vuông, bốn bề xung quanh đều khắc sử "Vân long thần quỷ", đẹp đẽ kì diệu đáng yêu. Phía chính giữa tường sau trắng như Oanh ngọc có khắc hai vị thần hình người, tay nâng tấm biển chữ vàng, trên viết "Mão kim đao, trì thạch xao". Lưu Bá Ôn giải ra được ý của nó, liền lấy một tảng đá lớn đập vào nó, lấy được một hộp bằng đá, trong có 4 quyển sách. Tức thì đi ra, tường lại khép lại như cũ. Về sau gặp một đạo sĩ, Lưu Bá Ôn đưa sách ra thỉnh giáo, Đạo sĩ nói : "Sách này vốn có 12 quyển, để ứng với 12 tháng, phân thành Thượng, Trung, Hạ để ứng với Tam tài. Bốn quyển này chỉ là nội dung chính của nó, ứng với người và việc thôi." Lại nói : "Xưa Tử Phòng, Khổng Minh, đồng thời được 6 quyển của nó, ta được 8 quyển. Nay con được 4 quyển

này, cũng đủ để làm trong sạch thế tục". Về sau Lưu Bá Ôn đã dựa vào sách này giúp Chu Nguyên Chương đánh chiếm Thiên hạ, ghi được công đầu. Người ta truyền lại thuật "Kì Môn độn giáp" là xuất phát từ bộ sách này.

Theo sử liệu ghi chép "Kì Môn độn giáp" thành sách vào thời Chu, về sau kinh qua các nhà quân sự, nhà chính trị và các nhân vật lớn của ba đạo : Nho, Đạo, Phật sửa chữa và bổ sung trở thành một học thuyết "đoạt thiên địa tạo hóa".

"Đoạt thiên địa tạo hóa" tức là chỉ đạo người đời nắm vững quy luật tự nhiên, vận dụng các yếu tố thời gian, không gian, làm cho nó phát huy hết sức mạnh vô hình, tạo phúc cho người và cho mình.

Sự phát minh "Kì Môn độn giáp", tương truyền là khi Hoàng đế đánh nhau lớn với Si Vưu tại Trác Lộc, không có cách nào để giành thắng được. Một đêm nằm mộng thấy Cửu thiên Huyền nữ giáng xuống, truyền cho ông thuật "Kì Môn độn giáp". Hoàng đế bèn để cho Phong Hậu, người thuộc hạ của mình, chế định ra "Kì Môn độn giáp".

Sách "Kì Môn độn giáp" của Phong Hậu đặt ra có 4320 cục, mỗi cục lấy một thời thần (giờ) làm đơn vị. Một năm có 365 ngày. Một ngày có 12 giờ, một năm tổng cộng có 4320 giờ, tức 4320 cục. Về sau Phong Hậu lại phân thành hai độn âm dương, tức lấy Đông chí là dương sinh, Hạ chí là âm sinh, đơn giản hóa thành 1080 cục. Tạo thức dạng thành 3 tầng, để gọi là Tam tài. Tầng trên tượng trưng Trời để xếp đặt 9 sao : Thiên Bồng, Thiên Nhậm, Thiên Xung, Thiên Phụ, Thiên Anh, Thiên Nhuế, Thiên Đỗ, Thiên Tâm. Tầng giữa tượng trưng cho Người để mở Bát môn : Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Hưu, Khai. Tầng dưới tượng trưng Đất để phân Bát quái : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Li, Khôn, Đoài.

Đến thời Chu, Khương Tử Nha lại đơn giản hóa thêm đối với 1080 cục lần nữa. Đem một năm phân thành 8 tiết, dùng bát quái để đại diện. Mỗi tiết quản 3 khí, mỗi khí phân thành 3 hậu. Như vậy, một năm tính là 72 hậu, lập 72 cục.

Thuật Kì Môn độn giáp, chính là dùng 9 Thiên can trong 10 Thiên can để tính toán, mà Thiên can thứ nhất là Giáp

thì ẩn đi, cho nên gọi là "Độn Giáp". Trong chín Thiên can lại phân "Tam kì" : Ất, Bính, Đinh và "Lục nghi" là Giáp Tí, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần. Tám phương vị phân thành Bát môn (Tám cửa), tức : Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Hưu, Khai. Khi "Tam Kì" gặp được cửa cát trong Bát môn thì gọi là "Kì môn".

Thời Minh Kiến Văn đế, Nhạc Trì ở Tứ Xuyên cáo dụ Trình Tế thông hiểu thuật độn giáp, giỏi xem tinh tượng, thấy sao Hỏa thủ tâm, suy biết tháng 7 năm sau ở phương Bắc sẽ có nạn hỏa tai lớn nổi lên xâm phạm Kinh sư, cho rằng vương khí nhìn thấy ở phương Sóc (phương Bắc) thì phương Bắc khởi binh sẽ có họa giết vua chiếm ngôi. Năm sau, Yên Vương là Chu Đệ dẫn quân tiến xuống phía Nam, Minh Huệ đế là Chu Doãn Vấn chỉ làm vua được 4 năm, liền bị chú là Chu Đệ chiếm đoạt ngôi Hoàng đế. Kiến Văn đế phải chạy trốn đến Tương Dương, bị phát hiện hành tung, bảo Trình Tế vạch kế đi trốn khỏi thành, Trình Tế nói : "Hôm nay là ngày Giáp Ngọ, ngày mai Ất Mùi, Kì môn đều không lợi. Chỉ đến ngày kia là Bính Thân, môn là Sinh phương, lại đang thuộc "Đinh kì đáo môn", lại gặp Thiên Đức, quý nhân ở phương Tây bảo đảm không có việc gì cả. Trình Tế liền chọn ngày Bính Thân để vạch kế bảo đảm Kiến Văn đế chạy trốn khỏi Tương Dương (theo sách "Tục anh liệt truyện" hồi thứ 6 và hồi thứ 31). Trình Tế dùng thuật độn Giáp suy đoán ngày Bính Thân vừa đúng là ngày "Đinh kì" đến cửa Sinh môn người trốn ở phía Tây, Tây thuộc Kim, Kim sinh Thủy, cho nên Trình Tế để cho Kiến Văn đế đi chiếc thuyền nhỏ từ cổng thành phía Tây chạy trốn.

Do trong truyền thuyết, thuật độn Giáp từ lâu là dùng trong quân sự, cho nên người đời sau trong truyền thuyết, thuật độn Giáp thường thường cũng được dùng trong quân sự. Sự kiện nổi tiếng nhất là "Bát trận đồ" Gia Cát Lượng thời Tam quốc bố trí. Trong sách "Đông Pha chí lâm. Bát trận đồ" của Tô Thức nói : "Gia Cát Lượng bày ra Bát trận đồ trên bãi cát ở bến Ngư Phúc, xếp đá thành tám hàng, cách nhau hai trượng. Hoàn Ôn Chinh từ lầu cao ngắm nhìn nó, nói : "Nó giống thế núi liên tục như rắn lượn". Các quan văn võ đều không nhận

ra. Ta đã từng ngắm nghía nó, từ trên núi nhìn xuống hơn một trăm trượng, tất cả 8 hàng, thành 64 khoanh. Mỗi khoanh là vòng tròn không thấy có chỗ lồi lõm, như là cái nắp che, ta đã trông thấy đều là đá sỏi, dần dần không thể phân biệt được nữa, thật là rất kì lạ". Đã hơn 800 năm trôi qua, nhưng "Bát trận đồ" vẫn còn, làm cho người ta muốn nhìn thấy cảnh tượng lúc đó.

Hồi thứ 84 sách "Tam quốc diễn nghĩa" đã miêu tả tỉ mỉ đối với Bát trận đồ : Lục Tốn dẫn quân thừa thắng đuổi theo quân Thục, bỗng nhiên thấy ở phía trước nổi lên một luồng sát khí ngùn ngụt bốc lên trời, nghi ngờ có quân mai phục, bèn sai người đi dò xét xem sao, khi trở về nói ở bên sông chỉ có tám chín chục đống đá ngổn ngang không hề có người ngựa gì cả. Lục Tốn cho tìm người địa phương để hỏi, được trả lời là : "Nơi đây gọi là bến Ngư Phúc. Khi Gia Cát Lượng vào đất Xuyên, dẫn quân đi qua đây lấy đá xếp thành trận thế trên bãi cát. Từ đó, thường có sát khí như mây từ trong đó bốc lên". Lục Tốn nhìn thấy bốn mặt tám phương của trận này đều có cửa liền đi thẳng vào bên trong để xem, mãi đến chiều tối mới muốn ra ngoài trận, bỗng nhiên một trận cuồng phong nổi lên, làm cho đá bay cát chạy mù mịt phủ kín đầy trời, rồi thấy đá đựng ngược lên lởm chởm như gươm, đất cát chồng chất lên như núi. Lục Tốn không còn lối để ra, hốt hoảng kêu lên : "Ta mắc mưu Gia Cát Lượng rồi !", đang khi sợ hãi bỗng có một cụ già dẫn ông ra khỏi trận đá. Lục Tốn hỏi : "Cụ là người đâu ta ? " Ông cụ đáp : "Lão là Hoàng Thừa Ngạn, bố vợ của Gia Cát Khổng Minh đây. Khi con rể của lão vào Xuyên đã bày ra trận đá ở đây, gọi là "Bát trận đồ", theo độn giáp gồm 8 cửa : Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai, mỗi ngày, mỗi giờ biến hóa không biết đâu mà lần, có thể sánh với mười vạn tinh binh. Khi sắp đi, đã từng dặn dò lão : "Sau này, có đại tướng Đông Ngô lạc vào đây, thì đừng nên dẫn ông ta ra". Vừa rồi, lão đứng ở trên núi, trông thấy tướng quân đi vào từ "cửa Tử", chắc rằng không hiểu trận này, ắt sẽ bị lạc. Xưa nay lão hay làm phúc, không nỡ để tướng quân bị hãm chết ở đây, cho nên đã dẫn ra từ "cửa Sinh". Nhà thơ lớn thời Đường là Đỗ Phủ đã có bài thơ vịnh "Bát trận đồ" :

Công trùm nước chia ba.
Nổi danh "Bát trận đồ".
Sông chảy đá chẳng xoay.
Đánh Ngô còn ôm hận."

"Bát môn trận pháp" cũng là một phép bày trận theo "Bát môn độn giáp", khi Chu Nguyên Chương chinh phạt Trương Sĩ Thành, con Trương Sĩ Thành là Trương Báo đã từng dùng trận pháp này. Doanh trại đóng ở phương chính Đông, quân mã đều dùng cờ xanh, giáp xanh, dàm ngựa xanh, trên theo sao Bắc đẩu Tham Lang trấn trại, ba ngày Giáp Ngọ, Canh Ngọ, Mậu Ngọ ứng với Hưu môn cần phải xuất quân ra trận. Chính Bắc trên là sao Văn Khúc, chính Nam trên là sao Liêm Trực ứng cứu theo nguyên lí tương sinh. Chính Tây phương, cờ trắng, giáp trắng ngựa trắng, trên theo sao Bắc Đẩu Phá quân trấn trại, Quý Mão 3 ngày, Kỉ Mão 3 ngày ứng với Hưu môn, trên phương Đông Bắc sao Cự Môn, trên phương chính Bắc sao Văn Khúc ứng cứu. Phương chính Bắc cờ đen, giáp đen, ngựa đen, trên theo sao Bắc Đẩu Văn Khúc trấn trại, Giáp Tý 3 ngày, Mậu Tý 3 ngày, Nhâm Tý 3 ngày ứng Hưu môn, trên chính Đông phương sao Tham Lang, trên chính Tây phương sao Phá Quân ứng cứu. Chính Nam phương cờ đỏ, giáp đỏ, ngựa đỏ, trên theo sao Bắc Đẩu Liêm Trực trấn trại, Ất Dậu 3 ngày, Kỉ Dậu 3 ngày ứng Hưu môn. Trên hướng Đông Bắc sao Cự Môn, trên chính Đông phương sao Tham Lang ứng cứu. Phương Tây Bắc cờ, giáp và ngựa đều màu đen trắng xen nhau, trên theo sao Bắc Đẩu Vũ Khúc trấn trại, Canh Tí 3 ngày, Bính Tí 3 ngày ứng với Hưu môn. Trên phương Tây Nam sao Lộc Tồn và trên phương Đông Bắc sao Cự Môn ứng cứu. Phương Đông Bắc cờ, giáp và ngựa đều màu đen xanh xen nhau, trên theo sao Bắc Đẩu Cự Môn trấn trại, Bính Ngọ 3 ngày, Nhâm Ngọ 3 ngày ứng với Hưu môn, trên phương Tây Bắc sao Vũ Khúc, trên phương chính Nam sao Liêm Trực ứng cứu. Phương Đông Nam, cờ giáp và ngựa đều là xanh đỏ xen nhau, trên theo hai sao Bắc đẩu Phụ, Bật trấn trại, Quý Dậu 3 ngày, Tân Dậu 3 ngày ứng Hưu môn, trên chính Bắc phương sao Văn Khúc, trên chính Nam sao Liêm Trực ứng cứu. Tây Nam phương cờ, giáp và ngựa đều là màu trắng đỏ xen nhau, trên theo sao Bắc Đẩu Lộc Tồn trấn trại, Tân Mão, Ất Mão,

Đinh Mão, 3 ngày ứng Hưu môn. Trên phương Tây Bắc sao Vũ Khúc, trên Đông Bắc sao Cự Môn ứng cứu. Trung ương là chủ soái, cờ giáp và ngựa đều màu vàng, trên theo Bắc cực Tử vi viên trấn Trung cung. Bên ngoài "Bát môn trận", phía Đông Nam có một cánh quân đội ngũ đều mang màu đỏ vàng xen nhau, trên theo Thái Vi viên ứng cứu bốn cửa : chính Đông, chính Nam, Đông Nam và Tây Nam. Phía Tây - Bắc có một cánh quân đội ngũ đều mang theo màu đen vàng xen nhau, trên theo Thiên Thị viên để ngoại ứng bốn cửa : chính Tây, chính Bắc, Tây - Bắc, Đông - Bắc. Một trận pháp như thế đã làm cho chủ soái của Chu Nguyên Chương là Từ Đạt phải đau đầu nhức óc, đêm nằm mơ gặp Thành Hoàng Cô Tô nói : "Trận này tuy là có lí, chẳng qua là dùng Bắc đẩu cửu tinh và tám phương sinh khắc kết hợp với độn giáp của Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai mà thôi. Nguyên soái chỉ cần từ nguyên lí khắc chế, chia quân ra làm tám cánh tiến vào đánh, ông ta tất nhiên ứng cứu không kịp, nguyên soái nên dùng nguyên lí Thái cực Lưỡng nghi để kiềm chế nó". Từ Đạt đã làm theo kế đó, quả nhiên vừa đánh đã thắng (xem kĩ trong sách "Anh liệt truyện"). "Bát môn trận pháp" tuy là huyền bí, nhưng chỉ cần tinh thông nguyên lí độn Giáp, phân biệt tướng âm dương ngũ hành thì vẫn phá nó không có gì khó cả.

Từ đó ta thấy "Kì Môn độn giáp" là phương pháp sáng tạo thời cơ có lợi, khống chế phương vị có lợi, để đạt đến mục đích thành công.

Thời xưa, "Kì Môn độn giáp" chủ yếu ứng dụng vào việc đánh trận và bố trí trận (giàn trận). Bởi vì vận dụng thuật Kì Môn độn giáp có thể dự đoán, tính toán được "khắc ứng" và thời gian tác chiến.

Theo truyền thuyết, Trương Lương thời Hán rất tinh thông "Kì Môn độn giáp". Gia Cát Lượng và Lưu Bá Ôn cũng không ai không như vậy. Cho nên, Kì Môn độn giáp từ trước đến nay đều được xem là thuật phò tá quân vương, có liên quan đến an nguy của quốc gia và thái bình của thiên hạ. Do đó nên gọi là "học thuyết của đế vương".

Trong xã hội hiện đại, "Kì Môn độn giáp" cũng có thể dùng vào các mặt. Xã hội đương đại tức đã trở thành nơi để các

ngành, các nhân sĩ các hãng cạnh tranh. Ngoài việc dựa vào thực lực bản thân, nhân tố của thiên thời cũng vô cùng quan trọng.

So sánh với "Kinh Dịch", việc tìm tòi của "Kì Môn độn giáp" đối với thiên thời càng trực tiếp rõ ràng, đồng thời còn biểu hiện một tư thái tích cực tiến thủ. Trên thực tế, tất cả mọi cái đều đang trong biến đổi, cũng có nghĩa là đang tranh thủ. Không ngừng tranh thủ, tức không thể vứt bỏ thời cơ có lợi.

Người xưa nói : "Cơ hội không thể mất, thời gian không thể quay trở lại". Sự cố gắng của thuật Kì Môn độn giáp, tức ở chỗ không làm cho cơ hội bị mất. Hàng ngàn năm nay, thuật Kì môn độn giáp luôn luôn lưu truyền mà không dứt, đang biểu hiện khát vọng của con người đối với thành công, mong đợi đối với thiên thời.

▲ Thuật Lục Nhâm

Nếu mười Thiên can phối hợp với mười hai Địa chi dùng để ghi năm, thì 60 năm là một vòng chu kì, gọi là Lục thập Giáp Tí. Trong một Giáp Tí có sáu Giáp, sáu Ất, ... sáu Nhâm (tức Lục Nhâm), sáu Quý. Lục Nhâm là Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tí, Nhâm Tuất. Đây vốn chỉ là một loại tổ hợp tự nhiên có quy luật, không có chút liên quan gì với việc lành dữ của nhân sự và tốt xấu của thời gian. Nhưng, người xưa lại đem nó biến thành một thuật chiêm bốc, họ đem thuật Lục Nhâm phân thành 64 khóa chế thành Thiên bàn và Địa bàn. Trên Thiên bàn có khắc 10 Thiên can, trên Địa bàn có khắc 12 Địa chi, đem Thiện bàn đặt chồng lên Địa bàn, khi chế định khóa, quay Thiên bàn đợi sau khi nó dừng lại ổn định xem Thiên bàn và Địa bàn được can chi và thời thần, sau đó dựa vào để xem cát hung. Người xưa cho rằng thuật Lục Nhâm chiêm nghiệm cát hung rất linh nghiệm, vì thế lại gọi thuật Lục Nhâm là Lục Nhâm thần khóa.

Thuật Lục Nhâm xuất hiện là một loại thuật chiêm bốc theo tương truyền bắt đầu từ Hoàng đế, nhưng các thời ghi chép không thống nhất. Sách "Quý tị loại cảo" quyển 10 của Du Chính Nhiếp đời Thanh có đoạn văn "Lục Nhâm cổ thức khảo" đã khảo cứu tỉ mỉ Lục Nhâm dạng cổ qua các thời đại, viết :

Việc khởi đầu của thuật Lục Nhâm theo sách "Đạo tàng" nói từ Hoàng đế, có tên là Lục Nhâm, chế thắng như thần. Sách "Thái dương âm kinh" nói : Dạng theo Huyền Nữ có tên là "Lục Nhâm thức". Huyền Nữ tạo ra chủ yếu bắt đầu từ vạn vật ở phương Bắc, vì Nhâm là chủ Giáp nên gọi là Lục Nhâm. Sách "Vũ Kinh tổng yếu" nói : Thuyết Lục Nhâm, sách "Đại diễn số" gọi Thiên Nhất sinh Thủy, bắt đầu ở phương Bắc. Sách "Thuyết văn" của Hứa Thận nói là Thủy, cũng đúng. Số sinh là một, nhưng số tạo thành là năm, lấy số của Thủy phối hợp với nó trở thành Lục Nhâm. Người thời Đường, Tống có hai thuyết. "Lục Nhâm đại chiêm" của Chúc Tiết nói : Sách phương thuật của Chu Quan Thệ biên tập tức Nhâm bàn. Theo văn kiện hiện nay Nhâm bàn không có 28 số. Thuyết của Chúc Tiết át hẳn sự quanh co. Thuật Lục Nhâm chủ Bắc phương là âm. Sách "Bạch Hổ thông" nói : Hợi, bắt đầu của âm. Thêm nữa, vị trí của Hợi là Càn của "Kinh Dịch", là cửa của Trời. Nhâm gửi ở Hợi nên gọi là Lục Nhâm cũng phải. Phương pháp tính là lấy phương mà giờ của ngày tính rơi vào đó để tính.

Du Chính Nhiếp đã dày công khảo cứu, nhưng thường không được sử dụng vì quá phức tạp. Nhưng đoạn văn này đối với chúng ta tìm hiểu dạng Lục Nhâm cổ lại có ích rất lớn. Từ trong đoạn văn này ta có thể nhìn thấy, thuật Lục Nhâm bắt nguồn từ rất sớm, tuy nhiên việc bắt nguồn từ Hoàng Đế thì không thật tin lắm, nhưng nó cách thời kì dùng can chi thì không xa lắm. Hơn nữa vì thuật Lục Nhâm có phần kiêm cả quẻ "Dịch" và thuật Ngũ hành, do đó đại thể có thể đoán định thuật Lục Nhâm có thể xuất hiện vào thời Đông Hán. Thuật Lục Nhâm kiêm cả quẻ "Dịch" và nguyên lí sinh khắc của ngũ hành, đồng thời khi xuất hiện không lâu đã dùng Thiên bàn và Địa bàn để chiêm bốc cát hung của nhân sự dựa theo "lấy phương mà giờ của ngày tính sẽ rơi vào đó để tính toán".

Thuật Lục Nhâm cũng ứng với số của Địa chi lập ra 12 thần, theo số của địa chi ứng với Ngũ hành để suy đoán cát hung của nó. Mười hai thần mà Lục Nhâm sử dụng theo thứ tự là Thần Hậu, Đại Cát, Công Tào, Thái Xung, Thiên Cương, Thái Nhất, Thắng Tiên, Tiểu Cát, Truyền Tống, Tòng Khôi, Hà Khôi, Chinh Minh (Còn gọi là Đăng Minh, Vi Minh), các thuật sĩ thời Minh Thanh hoặc gọi 12 thần là 12 tướng. Du

Chính Nhiếp cho rằng "lấy tên của Hà Khôi, Tòng Khôi, Thái Nhất, Thiên Cương và Thái Xung để dưỡng hóa hoàn nguyên phản ứng nó, biết 12 thần lấy sao gọi tên không lấy tiết khí trung khí gọi tên". Mười hai thần phân chủ thiên can, "Thiên Nhất ở tại Giáp, Mậu, Canh vào buổi sớm là Đại Cát, vào chiều hôm là Tiểu Cát ; Ất, Tị ban ngày là Thần Hậu, ban đêm Truyền Tống ; Bính Đinh buổi sáng sớm Đăng Minh, chiều tối Tòng Khôi ; Lục Tân ban ngày Thắng Tiên, ban đêm Công Tào ; Nhâm, Quý ban ngày Thái Nhất, ban đêm Thái Xung". Thiên Nhất tức Thái Tuế, lấy ngày Thái Tuế đóng phân đặt 12 thần, Giáp Mậu Canh 3 ngày ban ngày là Đại Cát làm chủ, buổi chiều tối là Tiểu Cát làm chủ, ban đêm là Truyền Tống làm chủ, số còn lại cứ thế suy ra. ở đây, "Thái Nhất đóng", nhưng nói buổi sáng, buổi chiều tối rơi vào đêm mà không gọi âm dương, rõ ràng là muốn có chỗ phân biệt với thuật Ngũ hành.

Mặc dù có một số người muốn đem thuật Lục Nhâm phân biệt với thuật Ngũ hành, nhưng ảnh hưởng của thuật Ngũ hành đối với thuật Lục Nhâm lại ngày càng lớn. Sách "Ngũ hành đại nghĩa" của Tiêu Cát thì trực tiếp đem thuật Lục Nhâm liên hệ lại với thuyết Ngũ hành : "Mười hai tướng thì Thiên Nhất là Thổ tướng, số 1 trước là Đằng Xà là Hỏa tướng, số 2 trước là Chu Tước, Hỏa tướng, số 3 trước là Lục Hợp, Mộc tướng, số 4 trước là Câu Trần, Thổ tướng, số 5 trước là Thanh Long, Mộc tướng, số 1 sau là Thiên Hậu, Thổ tướng, số 2 sau là Thái âm, Kim tướng, số 3 sau là Huyền Vũ, Thủy tướng ; số 4 sau là Thái Thường, Thổ tướng, số 5 sau là Bạch Hổ, Kim tướng, số 6 sau là Thiên không, Thổ tướng" ("Ngũ hành đại nghĩa luận chủ thần"). Trong Lục Nhâm 12 tướng có Kim, Mộc, Thủy, Hỏa mỗi loại có hai, Thổ tướng có 4, so với 12 địa chi phối hợp số ngũ hành vừa vặn giống nhau. Các nhà Ngũ hành cho rằng, trong 12 địa chi, Dần Mão là Mộc, Tị Ngọ là Hỏa, Thân Dậu là Kim, Hợi Tí là Thủy, Thìn Tuất Sửu Mùi là Thổ. Mặc dù tên gọi của 12 tướng khác với Địa chi, nhưng dựa vào sự xếp sắp Địa chi của nó lại là dễ nhận ra. Lục Hợp trong 12 tướng đã biểu hiện rõ ràng hiện tượng này. Người xưa xem chọn ngày, mục đích chẳng qua chỉ là theo tốt tránh xấu, theo tốt chính là chọn được ngày tốt giờ

đẹp. Vậy như thế nào là ngày tốt giờ đẹp ? Theo thuyết Lục Hợp nói, nguyệt kiến (tháng) hợp với ngày giờ, phù hợp nguyên lí sinh khắc chế hóa, chính là ngày tốt giờ đẹp. Lục Hợp chính là 6 hình thức xác định ngày tốt giờ đẹp, tức Tí hợp với Sửu, Dần hợp với Hợi, Mão hợp với Tuất, Thìn hợp với Dậu, Tị hợp với Thân, Ngọ hợp với Mùi. Ví như nguyệt kiến là Dần, ngày giờ là Hợi, Dần Mộc Hợi Thủy, Mộc được thủy sinh cho nên là ngày tốt ; Ví như nguyệt (tháng) kiến là Thìn, ngày giờ là Dậu, Thìn là Thổ Dậu là Kim, trong Thổ sinh Kim, cũng là ngày tốt. Ví như nguyệt kiến là Tí, ngày giờ là Sửu, Tí là Thủy, Sửu là Thổ, Thổ có khả năng làm âm thủy mà không thịnh cũng có thể phá thổ, cho nên là ngày tốt, còn lại cứ thế suy ra. Thuật Lục Nhâm vừa mang Ngũ hành, thì quan hệ Lục hợp trong 12 tướng với thuyết Ngũ hành tự nhiên có thể biết được.

Các thuật Lục Nhâm tuy không hoàn toàn giống hệt nhau, hoặc dựa vào quẻ "Dịch", hoặc phù hợp tinh tượng, hoặc dựa thuyết Ngũ hành, nhưng dù biến đổi đến đâu cũng không tách rời với gốc của nó, đều là dùng 12 thần (tướng) phối hợp với Thiên can, Địa chi để chọn ngày tốt, bàn cát hung. Sách "Khách song nhàn thoại" của Ngô Xí Xương đời Thanh, có chép một chuyện của người thợ thêu là Trương Quân dùng thuật Lục Nhâm để chiêm bốc cát hung cho người khác. Câu chuyện đó đại để như sau : Trương Quân từ lúc nhỏ có nhiều bệnh tật, rất ít đọc sách, nhưng anh rất thông minh, đầu óc thông tuệ có thể hiểu được và lĩnh hội được sách vở. Khi lớn lên cảm thấy bẩm tính yếu đuối không muốn lấy vợ. Một hôm, nhận được từ nhà một người bạn một quyển sách "Đại Lục Nhâm thư" đem về nhà đọc và nghiên cứu, say mê đến nỗi không để sách rời tay bao giờ. Trương Quân còn đến phường in sách để sưu tầm các sách quý hiếm về thuật Lục Nhâm, không sợ giá đắt, không ngại đường xa, theo đuổi thu thập kì bằng được. Sau mười năm nghiên cứu kĩ lưỡng bỗng nhiên hiểu ra nói : "Đạo lí vốn không cách xa người, không phải sách là có thể thấu suốt tất cả !" liền bỏ sách xuống không xem nữa, cũng không muốn quyết đoán việc cho người khác nữa. Ngẫu nhiên tự lộ ra điều cơ mật của nó, không có điều gì không cảm thấy kì lạ ở trong. Bỗng có một hôm, bảo chị dâu dọn nhà đến một

nhà bà con thân thích, nhưng bà chị dâu cố ý không muốn làm, lại khổ não van xin với mẹ nói : "Mười ngày nữa không dọn nhà thì con là người bất hiếu lớn, chỉ đành trách trời mà chịu tai họa thôi !" Người mẹ thấy thương con bèn sai người con trưởng dọn nhà đi. Đến ngày thứ 9, bà mẹ vẫn còn đang đôn đốc ở trong nhà cũ, Trương Quân đột nhiên quay về, liền cõng mẹ chạy ngay, chưa đầy một chốc lát, có người báo tin nhà hàng xóm bên trái đã bị cháy, ngôi nhà cũ cũng trong chốc lát bị cháy trụi hết.

Một hôm Trương Quân đến nhà người anh họ là Vương Sinh chúc mừng nói : "Con trai cả của ông anh năm nay đi thi sẽ đậu Hiếu liêm, chẳng phải là việc vui lớn còn gì ?" Hai người đi đến chợ để ăn uống, trên đường đi gặp một người bạn, Vương Sinh cùng mời đi luôn. Đến quán ăn, Vương Sinh gọi ba bát miến, Trương Quân nói, chỉ hai bát là đủ. Vương Sinh nói : "Sao ba người lại có 2 bát miến, ăn bằng cách nào ?" cứ gọi ba bát. Lúc đó, người nhà của người bạn đến báo mẹ anh ta ở nhà đột nhiên phát bệnh, vô cùng nguy hiểm. Người bạn ấy bỏ đũa xuống và đi. Vương Sinh vô cùng kinh ngạc, khen nói : "Em không phải là Tiên chứ ?" rồi bảo Trương Quân ăn nhanh, sau đó đi đến nhà người bạn để hỏi thăm. Trương Quân nói : "Không sao đâu, mẹ anh ấy bị trúng cảm, một lát sẽ khỏi thôi". Hai người đến nhà người bạn, quả nhiên mẹ anh ta bị trúng cảm, nhưng đã sống lại. Năm đó, con trai người anh họ của Trương Quân đi thi quả nhiên trúng tuyển, thứ hạng so với lời Trương Quân nói không có gì sai khác. Về sau, Trương Quân mắc bệnh, bệnh tình xem ra ngày càng nặng, người bà con tên là Lô Ông đến thăm nói : "Em bẩm sinh có tài trí, không học mà thành chính nghiệp, dốc hết tâm sức vào những việc không có ích, nên hao tổn tinh lực trở thành bệnh hiểm nghèo, cũng có hối hận chứ ? Trương Quân cười, nói : Mệnh dài ngắn là do Trời. Biết số cũng phải chết, không biết cũng chết. Mơ màng với nó, sao gọi là biết rõ ràng?". Vì thế viết một lá thư, dán kín lại dặn ông sau khi về đến nhà hãy bóc ra xem. Khi Lô Ông về đến nhà, bóc thư của Trương Quân ra xem lại vừa đúng là số tiền thu chi buôn bán ngày hôm đó của ông, sau khi kiểm lại sổ sách ghi chép chẳng sai chút nào. Lô Ông vô cùng thán phục lại đến thăm Trương

Quân lần nữa, cho ông ta là thần tiên. Trương Quân nói : "Tiên thì không thể được, nhưng lục chí thần thông thì tôi mới có được hai, đáng tiếc là tôi biết nó hơi muộn, mà lại có phần cố chấp với khả năng của mình không được tinh tiến hơn để có thể kết thành nội đan. Hỡi ông Trời ! Giá như tôi mấy năm thì thành đạo được, như là tận số vào ngày tháng nào đó, từ đó phải vĩnh biệt mãi mãi thì cũng không đau lòng !" Trương Sinh quả nhiên đến ngày tháng đó thì mất. Trương Sinh nghiên cứu tinh thông thuật Lục Nhâm, không có thầy dạy mà thông hiểu có thể đoán cát hung phúc họa, nhân sự. Mặc dù vậy, dùng lời của Trương Quân nói là "lục thông chỉ mới có được hai". Lục thông chính là theo Phật giáo là thần cảnh thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc trú thông, lậu tận tông đó là 6 loại "thần thông lực" hay còn gọi là "lục chí thần thông". Đây là một loại giới hạn mà việc "tu thân trì tính" của nhà Phật phải đạt được, đạt đến giới hạn này thì người không phải là Phật thì cũng là Tiên. Trương Quân học thuật Lục Nhâm lại tự xưng là "lục thông mình mới đạt được hai". xem ra thì thuật Lục Nhâm đồng thời dựa vào thuyết Ngũ hành, "Dịch" lí, Tinh lịch, còn dựa thêm Phật giáo. Một loại thuật số lắt léo như vậy, mức độ phức tạp của nó không phải là chỉ năm câu ba chữ đã có thể nói được thật rõ ràng.

Thư tịch có ghi chép thuật Lục Nhâm, trong sử không thiếu. Sách "Hán thư. Nghệ văn chí" có ghi là "Chuyển vị thập nhị thần", 25 quyển". Thuật Lục Nhâm có 12 thần, khi xem chuyển động Thiên bàn, 12 thần cũng chuyển động tương đối theo phát sinh di chuyển vị trí, chỉ xét từ tên sách "Chuyển vị thập nhị thần" có thể chính là trước tác sớm nhất ghi chép thuật Lục Nhâm. Ngoài ra, trong các sách "Ngô Việt xuân thu", "Việt tuyệt thư" xuất hiện từ tay người Đông Hán, đều có ghi chép phép "Lục Nhâm thức". Sách "Nhan thị gia huấn. Tạp nghệ thiên" của Nhan Chi Thôi, Bắc Tề viết : Tôi học "Lục Nhâm thức", cũng có giá trị như một người thợ giỏi trong thế gian, tập hợp được khoảng hàng chục loại sách "Long thủ", "Kim quỹ ngọc luận", "Ngũ biến", "Ngọc lịch". Sách "Long thủ" tức là "Hoàng đế kinh long thủ kinh" tương truyền là sách Lục Nhâm. Sách "Tùy thư. Kinh tịch chí" có "Hoàng đế long thủ

kinh" hai quyển, "Huyền nữ thức kinh yếu pháp" một quyển. Các trước tác của đời sau có quan hệ với thuật Lục Nhâm phần lớn đều có liên quan kế thừa với hai sách này. Thời Tùy Đường, thuật Lục Nhâm tương đối lưu hành trong các văn nhân và đại sĩ phu, Nhan Chi Thôi nói "Tôi học Lục Nhâm thức", nhà thơ Vương Kiến thời Đường có câu thơ "Gần đây người không khoẻ, đôi lúc xem Lục Nhâm" (trong bài thơ "Bần cư" của Vương Kiến). Nhan Chi Thôi là nhà đại học vấn thời Bắc Tề, sách "Nhan thị gia huấn" của ông đã từng sản sinh ảnh hưởng to lớn đối với nền văn hóa Trung Quốc thời Tùy Đường về sau. Vương Kiến là nhà thơ nổi tiếng thời Đường. Họ đối với thuật Lục Nhâm nhiệt tình như thế, thì các văn nhân đại sĩ phu khác cũng có thể xem như là một đốm sáng. Đến thời Minh, Quách Tải tập hợp tất cả sách Lục Nhâm các đời lại và biên soạn "Lục Nhâm đại toàn" tất cả gồm 12 quyển, trở thành sách thông dụng của các thuật sĩ thời Minh Thanh. Sách "Minh sử. Nghệ văn chí" ghi chép sách "Lục Nhâm đại toàn" của Viên Tường, gồm 33 quyển. Song, đúng như Du Chính Nhiếp đã nói : "Nay Lục Nhâm cũng có tên gọi là "đại toàn", làm cho bạn đọc không biết nguồn gốc bắt đầu của thuật này" ("Quý Tị loại cảo. Lục Nhâm thư bạt"). Các thuật sĩ không quan tâm đến những điều này, cái mà họ say sưa là làm thế nào dùng thuật Lục Nhâm để lừa gạt người khác làm sao để lừa người vào chỗ chết, hãm hại người vào chỗ chết để họ được vui cười, để họ được cảm kích đến rơi nước mắt.

▲ Thuật Thái Ất

Thái Ất cửu cung còn gọi là số Thái Ất. Thái Ất tức là Thái Nhất là tên khác của Thần Bắc cực. Người xưa cho rằng tinh tú ở trên trời đều là thần kì, chúng thống trị các địa phương tương ứng trên mặt đất, mà thần Bắc cực lại là bậc chí tôn của các thần sao, tam viên Tử vi, Thái vi và Thiên thị, Nhị thập bát tú và các loại thần sao, đều chịu sự điều khiển và quản hạt của nó, đúng giống như Hoàng đế thống trị nhân gian, cho nên có người gọi thần sao Thái Nhất là "Trung cung Đại đế" và "Thiên hoàng Đại đế", "Hiệu thiên Thượng đế". Thần Thái Nhất đã là Thiên đế, thế thì quyền thống trị và quyền chi phối của nó đối với thế gian cũng sẽ

không còn nghi ngờ gì nữa. Dựa trên nhận thức này, người xưa đã đem Thái Ất liên hệ lại với Cửu cung. "Dịch vĩ. Càn tạc độ" nói "Nhất âm nhất dương, hợp nhi vi thập ngũ chi vị đạo. Dương biến thất chi cửu tức dã, âm biến bát chi lục tiêu dã, hợp vu thập ngũ, cố Thái Nhất thủ kì số dĩ hành cửu cung". (Một âm một dương gộp lại là mười lăm gọi là đạo, dương biến bảy đến chín thì thôi, còn âm thì biến tám đến sáu bỏ, cộng gộp lại là mười lăm, do đó Thái Nhất chọn số của nó để làm Cửu cung). Cửu cung là một phép tính toán thời xưa, chọn 1 đến 9 gồm chín số để tạo thành "phương trận", số 2 và 4 đặt ở vai, số 6 và 8 đạt ở dưới chân, số 3 ở phía trái còn số 7 đặt ở phía phải, trên đội số 9, bụng ở dưới đặt số 1, ở giữa đặt số 5. Hình vẽ của phương trận như sau :

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Sự sắp xếp các số của Cửu cung, không phải là đơn giản chọn số tổng là 15 của nó mà là phải phù hợp với biến hóa của thông tin âm dương, dựa vào nguyên lí Ngũ hành sinh khắc, căn cứ vào hiện tượng biến đổi của tinh tú. Vì thế Thái Ất cửu cung trên phù hợp với tinh tượng, dưới ứng với âm dương kín đáo phù hợp với Ngũ hành. Sách "ngũ hành đại nghĩa. Luận cửu cung số" nói : "Cửu thiên cũng thuộc số của Bắc đẩu cửu tinh, cho nên ở dưới đối ứng với Cửu châu. Viêm thiên số 9 thuộc Khu tinh số 1 của Bắc đẩu ứng với cung Ly, tương ứng với Dương châu. Biến thiên số 8, thuộc toàn tinh số 2 của Bắc đẩu ứng với cung Cấn, tương ứng với Duyễn Châu. Hiệu thiên số 7 thuộc Cơ tinh số 3 của Bắc đẩu, ứng với cung Đoài, tương ứng với Lương Châu. U Thiên số 6 thuộc Quyền tinh số 4 của Bắc đẩu ứng với cung Càn, tương ứng với Lĩnh Châu. Quân thiên số 5 thuộc Hành tinh số 5 của Bắc đẩu, ứng với trung cung, tương ứng với Dự châu. Dương thiên số 4, thuộc Khai dương tinh số 6 của Bắc đẩu, ứng với Tốn cung, tương ứng với Từ Châu. Thương thiên số 3 thuộc Giao quang tinh số 7 của Bắc Đẩu, ứng với cung Chấn, tương ứng

với Thanh Châu. Chu thiên số 2 thuộc sao số 8 của Bắc đẩu, ứng với cung Khôn, tương ứng với Kinh Châu. Trá hung thiên số 1 thuộc sao số 9 của Bắc đẩu, ứng với cung Khảm, tương ứng với Kí châu. hai sao số 8 và số 9 thuộc Bắc đẩu là âm mà không thấy, dùng chúng đối ứng với cung âm vậy. Sao Bắc đẩu vốn có bảy sao, vì để làm cho nó nhận số của 9 cung tăng thêm hai sao ứng với số của cung âm Khôn và Khảm là hai sao số 8 và số 9. ở đây, Cửu cung (chín cung) cũng có liên hệ với âm dương bát quái, bát quái ứng với tám cung, Trung ương ứng với trung cung cộng lại là cửu cung. Bát quái phối hợp với Ngũ hành, thuộc Thiên can đối với tám phương, do đó có Chấn ở phương Đông, Giáp Ất Mộc, Li ở Nam Bính Đinh Hỏa, Đoài ở Tây Canh Tân Kim, Khảm ở Bắc Nhâm Quý Thủy, Trung ương Mậu Kỉ Thổ, v.v... Do Thái Ất cửu cung bắt nguồn từ tinh tượng, "Dịch" lí và Ngũ hành nên rất phức tạp, những người mạo xưng là thuật sĩ thường thường nhìn ngó một chút rồi bỏ đi, không dám tự khoe khoang sở trường của mình. Đồng thời cũng chính là do nó vô cùng phức tạp, người ta mới cảm thấy nó rất thần bí, do đó mà càng thêm tin mê hơn.

Là một thuật chiêm bốc, Thái Ất cửu cung dùng thứ tự hàng của Thái Ất để xem cát hung nhân sự. Hàng của Thái Ất bắt đầu ở cung Khảm, mỗi tuổi chuyển một cung, từ Khảm ở cung 1 đến Li ở 9. Tiêu Cát trong "Ngũ hành đại nghĩa" dẫn "Cửu cung kinh" nói : "Hàng của Thiên Nhất bắt đầu ở cung Li, hàng của Thái Nhất bắt đầu ở cung Khảm, Thiên Nhất là chủ cây cối hoa màu tốt tươi, Thái Nhất chủ nước hạn, binh đao đói kém, hợp mười hai thần du hành cửu cung 12 vị trí từ ít đến nhiều".

Các thuật sĩ căn cứ vào cung vị mà Thái Nhất đóng theo Thiên can Địa chi, căn cứ "Dịch" lí, ngũ hành để tuyển chọn ngày tốt giờ đẹp, dự đoán cát hung phúc họa. Các thuật sĩ còn nắm tâm lí sùng bái quỷ thần của người ta bày đặt ra cửu cung quý thần chủ quản cát hung lành dữ, Bắc là Thái Nhất, Tây Nam Nhiếp đề, chính Đông Hiên Viên, Đông Nam Chiêu giao, trung ương Thiên phù, Tây Bắc Thanh giai, Chính Tây là Hàm trì, Đông Bắc Thái Âm, chính Nam Thiên Nhất (xem sách "Mộng lương lục" của Ngô Tự Mục, thời Tống). Cửu cung thần thống nhất với bát quái, vận dụng ngũ hành, sao

Thiên Bồng, Thái Nhất tại Khảm, Thủy, màu trắng ; sao Thiên Nhuế, Nhiếp đề tại Khôn, Thổ, màu đen ; sao Thiên Xung Hiên Viên, tại cung Chấn, Mộc màu xanh biếc ; sao Thiên phụ Chiêu giao tại Tốn, Mộc, xanh ; sao Thiên Cầm, Thiên phù đóng trung ương. Thổ màu vàng ; sao Thiên Tâm Thanh Long tại cung Càn Kim, màu trắng ; sao Thiên trụ Hàm trì đóng tại Đoài Kim, màu đỏ, sao Thiên Nhậm Thái âm đóng tại Cấn, Thổ trắng ; sao Thiên Anh Thiên Nhất đóng tại cung Li, Hỏa, màu tím, có thuyết gọi là "thống lĩnh bát quái, vận hành theo ngũ hành, thổ (đất) bay vào giữa, số chuyển đến cực". Như thế Thái Ất cửu cung và Lục Nhâm thần khóa sẽ càng có xu thế thống nhất lại với nhau.

Thái Ất cửu cung trong dân gian và trong các bậc Đại sĩ phu đều lưu hành rất rộng rãi, trong sách "Dã thiêm tải" của Trương Loan, thời Đường có một câu chuyện như sau : Thời Đường Huyền Tông Khai Nguyên năm thứ hai (tức năm 714), đạo sĩ Lương châu là Lương Hư Châu dùng Thái Ất cửu cung đoán cho Trương Loan gặp năm Ngũ quỷ, Thiên cương lâm mệnh là tai ách lớn của một đời người. Lại dùng sách "Chu dịch" để xem gặp quẻ Hoán chủ kinh khủng, sau "phong hành thủy thượng", việc sẽ tan. Năm đó, Trương Loan quả nhiên bị Ngự sử Lí Toàn Giao vạch tội ra lệnh xử tử, được Thượng Thư bộ Hình Lí Nhật Chi ra sức che chở mới thoát chết, bị đày đi Lĩnh Nam.

"Ngũ quỷ gia niên và Thiên cương lâm mệnh" mà Lương Hư Châu nói là những thuật ngữ của các thuật sĩ thường dùng. Ngũ quỷ tức là : trí cùng, học cùng, văn cùng, mệnh cùng, giao cùng (ý trí tuệ, học nghiệp văn nghiệp đều đã đến bước đường cùng, mệnh đã hết và kết giao bạn bè đến đó cũng hết). Hàn Dụ trong sách "Tống cùng văn" gọi là Ngũ cùng quỷ hoặc Ngũ quỷ. Các thuật sĩ nói một người nào đó "Ngũ quỷ gia niên" là nói gặp năm đó thì trăm việc đều bất lợi.

Ngoài việc dùng để chiêm bốc nhân sự cát hung, Thái Ất cửu cung còn có ứng dụng khác có giá trị, điều mà nhiều người đều biết rộng rãi là trong chiến tranh thời cổ đại thường xuất hiện "cửu cung bát quái trận". Cửu cung bát quái trận là tuân theo phương vị của cửu cung bát quái, dựa vào nguyên lí ngũ

hành sinh khắc để bố trí nên. Hồi thứ 76 sách "Truyện Thủy hử" đã miêu tả tỉ mỉ đối với trận pháp "Ngô Gia Lượng bày tứ đẩu và cờ Ngũ phương, Tống Minh Tông dàn Cửu tinh bát quái trận như sau :

Phương chính Nam bố trí đại tướng tiên phong "Lửa sét" Tần Minh dẫn đội quân mang cờ đỏ, giáp đỏ áo đỏ, ngựa đỏ đeo dây tua màu đỏ son, mọi thứ đều là số của phương Nam, cung Li, Bính Đinh Hỏa, màu đỏ. Trên cờ đỏ của tướng thêu sáu sao Nam đẩu bằng kim tuyến dưới thêu hình Chu tước (chim sẻ) ; Phương chính Đông là Tả quân đại tướng, đại đao Quan Thắng dẫn đội quân toàn là cờ xanh, giáp xanh áo xanh, ngựa đeo tua xanh, phù hợp với số của phương Đông, cung Chấn, Giáp Ất Mộc, màu xanh, trên cờ xanh dẫn quân thêu bốn sao Đông đẩu bằng kim tuyến dưới thêu hình Thanh long (Rồng xanh) ; Phương chính Tây là Hữu quân đại tướng đầu báo Lâm Xung tất thảy mọi khí giới đều màu trắng, tương ứng với số của phương Tây, cung Đoài, Canh Tân Kim, màu trắng, trên cờ trắng dẫn quân thêu năm sao Tây đẩu bằng kim tuyến, dưới thêu hình Bạch Hổ (Hổ trắng) ; Hậu quân là Hợp hậu đại tướng roi đôi Hô Diên Chước dẫn đội quân tất cả mọi khí giới đều là màu đen, tương ứng với số của phương Bắc, cung Khảm, Nhâm Quý Thủy, màu đen, trên cờ đen dẫn quân thêu bảy sao Bắc đẩu bằng kim tuyến dưới thêu hình Huyền Vũ. Cánh quân phía Đông Nam, cờ xanh giáp đỏ, trên cờ dẫn quân thêu quẻ Tốn, dưới thêu Rồng bay. Cánh quân phía Đông Bắc cờ đen giáp xanh, trên cờ dẫn quân thêu quẻ Cấn, dưới thêu báo bay ; Cánh quân phía Tây Bắc cờ trắng giáp đen, trên cờ dẫn quân thêu quẻ Càn, dưới thêu hổ bay, cánh quân phía Tây Nam cờ đỏ giáp trắng, trên cờ dẫn quân thêu quẻ Khôn, dưới thêu Gấu bay.

Ở trung ương của Bát trận là Tống Giang, Ngô Dụng đôn đốc quân sĩ, tất cả đều là màu vàng, phù hợp với số của trung ương Mậu Kỉ Thổ, màu vàng, trên cờ ở trung quân thêu 64 quẻ bằng kim tuyến, có lời văn ca ngợi "cửu cung bát trận" này : "Rõ ràng phân theo bát quái, nhưng ngầm hợp cửu cung. Xem cơ mật của trời đất, nắm khí tượng của gió mây. Trước sau bày hình rùa rắn, trái phải phân dáng rồng hổ. Xuất quân mã kì lạ đều dựa theo tạo hóa của âm dương. Bính Đinh tiến

lên như hàng vạn ngọn núi lửa bừng bừng đốt cháy. Nhâm Quý theo sau như một mảng mây đen bao trùm lên mặt đất. Phía trái lượn vòng xuống như luồng khí xanh, phía phải xuống như xuyên một luồng sáng trắng. Ráng vàng phủ kín trung ương (ở giữa), cả một vùng màu vàng toàn dựa theo Mậu Kỉ. Tây Đông có thứ tự Nǎm Bắc có nhiều phương. Bốn bên đều phân thành Nhị thập bát tú, vòng về có biến đổi theo 64 quẻ".

Trận thế sắp đặt theo phương vị cửu cung, dễ thủ dễ công, cùng xuất ứng, thuận tiện việc điều độ chỉ huy. Trong chiến tranh thời xưa lấy gươm đao thương kích làm vũ khí chủ yếu, loại trận thế này thường là trận thế được chọn trước để giữ thế của hai bên.

● TÍNH CÁCH KHÓ THAY ĐỔI :

THIÊN THỜI VÀ TÍNH CÁCH

☐ THUYẾT TÍNH CÁCH THEO NGŨ HÀNH

▲ Thuyết tính cách của các nhà hiền triết Trung Quốc

Người ta đang liên tục dự đoán sự vận hành của thiên thể xa xôi sẽ có ảnh hưởng tế nhị đến thâm tâm của con người. Mặc dù hiện nay còn chưa tìm được chứng minh làm cho người ta tin, nhưng có một số nhà khoa học có tầm cỡ vẫn chưa chịu từ bỏ những cố gắng về mặt này. Đáp lại những cố gắng này của họ chỉ là bằng hai quả trứng gà.

Đây là hai quả trứng gà không bình thường. Chúng được sinh ra vào lúc trước giờ Ngọ ngày 18 tháng 3 năm 1988. Đúng lúc này, cũng là lúc xuất hiện nhật thực riêng phần.

Quả thứ nhất là do một con gà mái vàng của một em học sinh Tiểu học tỉnh Giang Tô nuôi đẻ ra. Kích thước và hình dáng của quả trứng cũng giống như các quả trứng khác, nhưng trên vỏ trứng lại trải đầy những đốm trắng hơi nhô lên, chúng tạo thành một số hình vẽ các chòm sao trong thiên thể. Trong đó, một số đốm trắng tương ứng với các chòm sao như chòm Mục phu với Đại Giốc, chòm Thất nữ với sao Giốc 1, chòm Sư tử vói sao Hiên Viên 14, chòm Orion với sao Sâm 4, phân biệt rất rõ ràng.

Một quả trứng khác phát hiện ở tỉnh Tứ Xuyên. Trên mặt vỏ của quả trứng này có 7 đám đốm nổi lên tạo thành hình vẽ chòm sao Thất tinh Bắc đẩu tương đối có quy tắc. Con gà đẻ ra quả trứng này, trước 3 ngày xuất hiện Nhật thực riêng phần, đã đột nhiên thôi đẻ trứng, có biểu hiện rất không yên ổn.

Các nhà khoa học đã tỏ ra rất hào hứng đối với hai quả trứng này, họ gọi nó là "Trứng thiên văn".

Theo tài liệu ghi chép trên thế giới đã từng có mấy quả "trứng thiên văn". Vào các năm 1682, 1758, 1834, 1910 và

1986, mỗi khi sao chổi Halây với chu kì 76 năm/lần bay gần quả đất, đều có gà mái đẻ ra "trứng thiên văn" có hình vẽ sao chổi.

Trứng thiên văn đã làm cho các nhà khoa học thêm tin tưởng rằng giữa các thiên thể trong vũ trụ và sinh vật trên mặt đất khẳng định có mối quan hệ nhân quả nào đó. Mối quan hệ này đối với loài người sẽ có ý nghĩa ra sao, đã làm các nhà khoa học rất chú ý tới.

Kết luận này của các nhà khoa học, thật không bàn mà rất hợp với "thiên nhân hợp nhất" của các nhà hiền triết Trung Quốc. Việc nghiên cứu thiên văn cũng như nghiên cứu cá tính của con người, các nhà hiền triết Trung Quốc hầu như đã đi theo một con đường tìm tòi hoàn toàn khác các học giả phương Tây. Cá tính không những được biểu hiện bằng nghệ thuật trong một số tác phẩm văn học thiên tài như 108 vị anh hùng trong truyện "Thủy Hử", các hình tượng điển hình trong "Tam quốc diễn nghĩa". Mà nhiều nhà triết học, nhà Tinh tướng học, nhà chiêm bốc học, nhà quân sự nổi tiếng đều đã từng tiến hành hàng loạt quan sát và nghiên cứu đối với cá tính con người, đã nêu lên nhiều lí thuyết cá tính hết sức mới mẻ và cực kì cao sâu.

Theo cách nói của các nhà Tinh Mệnh học Trung Quốc thì sự bắt đầu của Tinh Mệnh học phải kể từ khi họ Hiên Viên tạo ra can chi, dùng 10 can để tượng trưng cho Trời, 12 chi tượng trưng cho đất. Họ Đại Nhiêu dựa theo tượng của nhật nguyệt tinh tú ghi trên Hà đồ, tìm tòi ý nghĩa của Ngũ hành xem các chỉ dẫn đã sắp đặt, đặt ra quy định lấy tháng Dần làm tháng Giêng, diễn biến thành Lục thập hoa Giáp Tí. Về sau họ Dung Thành lại chế ra máy định vị thiên thể, tượng trưng hình dáng của vòng trời, phân biệt khí của ngũ hành, làm sáng tỏ nhiều bí ẩn của "dương sinh âm tử", phân tích sự phân định Xuân Hạ Thu Đông tạo nên lịch ghi năm theo Giáp Tí, ghi ngày theo Giáp Tí luân chuyển nhau, dần dần đã mở ra khởi nguồn của mệnh lí.

Từ đó ta thấy, thuyết Tinh Mệnh bắt nguồn từ nhận thức của con người đối với vũ trụ. Thông qua sự quan sát lâu dài, các nhà hiền triết Trung Quốc đã phát hiện ra các yếu tố chủ yếu tạo nên ngày đêm dài ngắn, khí hậu nóng lạnh ở các nơi

trên quả đất, là kết quả của tác dụng biến đổi có tính chu kì của mặt trời và mặt trăng. Do đó, người ta gọi lúc mặt trời xuất hiện là ban ngày, lúc mặt trăng xuất hiện là ban đêm. Một ngày một đêm hợp lại mới gọi là một ngày hoàn chỉnh. Sự biến đổi của Mặt trời tạo thành vòng chu kì khí hậu quả đất là nóng, ẩm, lạnh, mát từ đó sinh ra 4 mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông, bốn mùa tạo thành 1 năm. Cứ mười năm là một chu kì, mỗi năm lại dùng mười thiên can để ghi. Đó là : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Người xưa lại còn phát hiện thêm : trong một năm, Mặt trăng xuất hiện 12 lần tròn, khuyết, nên đã lấy một lần tròn và một lần khuyết làm một tháng, dùng 12 địa chi để ghi, tức là : Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất Hợi.

Từ thực tiễn, các nhà hiền triết Trung Quốc đã nhận thức được rằng sự tồn tại và phát triển tự thân có quan hệ chặt chẽ với trời đất. Con người cũng giống như các sinh vật khác chịu ảnh hưởng khí của trời đất, vì vận mệnh của con người và thế khí trời đất liên quan chặt chẽ với nhau. Sự thống nhất này giữa trời đất con người đã làm cho các nhà hiền triết Trung Quốc xây dựng dựng nên mô thức vũ trụ giữa trời với người của mình. Còn thuyết về cá tính chính lại được xây dựng trên cơ sở triết học cao sâu khôn lường này.

Nhận thức của các nhà hiền triết cổ Trung Quốc đối với Mặt trăng đã được khoa học hiện đại chứng thực. Tiến sĩ, kĩ sư hàng không vũ trụ cơ quan Hàng không vũ trụ Mĩ Xêru Pilxon đã phát biểu một bài luận văn cho rằng ảnh hưởng của Mặt trăng sinh ra đối với quả đất so với Mặt trời còn lớn hơn rất nhiều. Nếu như không có Mặt trăng về cơ bản có thể không có sinh vật tồn tại trên quả đất.

Vị kĩ sư hàng không vũ trụ Mĩ này đã chỉ ra rằng, lúc mới đầu hình thành hệ Mặt trời, Mặt trăng đã chịu sức hút của Trái đất, đã trở thành vệ tinh của nó. Trong quá trình Mặt trăng bị kéo gần về quả đất, Mặt trăng đã từng phát sinh ảnh hưởng cực lớn đối với Quả đất. Khi Mặt trăng càng đến gần, biển trên mặt quả đất xuất hiện sóng thủy triều nhấp nhô càng mãnh liệt. Sự nhấp nhô đó đã gây nên lực ma sát rất lớn, làm cho nhiệt độ của quả đất tăng lên cực lớn, kết

quả dẫn đến lòng quả đất bị nóng chảy. Nham thạch nóng chảy trong lòng quả đất, trong trạng thái nhiệt độ cao và lực hút cực lớn sẽ xuất hiện hiện tượng lăn kiểu quay dẫn đến tạo ra từ trường.

Pilxon còn giải thích, do tình trạng kể trên và mọi ảnh hưởng của Mặt trăng đối với quả đất sẽ thúc đẩy quả đất thai nghén sinh mệnh, mấu chốt là ở chỗ này. Từ trường "siêu mạnh" đó đã hình thành một "cái dù bảo hộ" của thiên nhiên đối với quả đất, giảm bớt những tia bức xạ từ vũ trụ chiếu tới. Mọi sinh vật trên quả đất được tồn tại và sinh trưởng hoàn toàn dựa vào tác dụng bảo hộ của từ trường này.

Lý thuyết mới nhất này đã đánh vào "ý thức tôn sùng mặt trời" đã hình thành hàng mấy ngàn năm nay. Lí thuyết khoa học này của phương Tây lại rất gần gũi vớn nhận thức của các nhà hiền triết cổ Trung Quốc.

Các nhà hiền triết cho rằng : "Phàm hữu huyết khí giả, vô bất hàm nguyên giáp dĩ vi chất, âm dương chi lập tính, thể ngũ hành nhi trước hình". (Phàm những vật có khí huyết, không có vật nào không chứa nguyên khí làm bản chất, dùng âm dương phân lập giới tính, thể hiện ngũ hành để tạo hình). Đến đây, trên cơ sở nhận thức này, các nhà hiền triết Trung Quốc đã xây dựng nên hệ thống lí thuyết về con người của chính họ.

Các nhà hiền triết đã dùng thiên can phối hợp với địa chi biểu thị từng năm một. Như vậy, sẽ tạo thành 60 năm. Các nhà tinh mệnh học gọi nó là Lục thập hoa Giáp Tí. Cổ nhân cho rằng : Thiên can xem như cái thân của cây, còn địa chi thì như các cành cây. Có thân cây mới có thể sinh cành, có cành thì mới có lá, có lá mới lại có quả. Sự ra đời và trưởng thành của một con người phải trên hợp với thiên thời, dưới thích nghi với địa vận. Trời phải kiệt, địa phải linh sau đó mới có con người. Do đó sự phối hợp thiên can địa chi khác nhau sẽ sinh ra con người chẳng ai giống ai.

Sự quan sát này của các nhà hiền triết Trung Quốc, hiện tại chúng ta cũng chưa có cách nào để làm sáng tỏ hoàn toàn, nhưng chúng ta cũng không thể không thừa nhận sự quan sát cá tính này và việc phân loại rất đặc biệt có một không hai này. Có lẽ, chính đây là một trong những nguyên nhân mà

cho đến ngày nay người ta không thể hiểu và tiếp thu những lí thuyết này.

Nguyên nhân thứ hai là những thuyết về cá tính này, phần nhiều đều nằm lẫn trong các sách về mệnh lí, tinh tướng học và chiêm bốc. Do đó cũng làm cho những lí thuyết này mang màu sắc thần bí, tôn giáo và mệnh học, đến mức làm cho những lí thuyết này cho đến nay vẫn còn nhiều nhà học giả Trung Quốc chính thống cũng không thèm nhòm ngó tới. Dưới con mắt họ nhìn những lí thuyết này là những thứ mê tín phong kiến là những thuật giang hồ lừa gạt không đáng bàn tới.

Điều đáng nói là cho đến ngày nay những người làm công tác khoa học của Trung Quốc vẫn chưa chỉ rõ được tính chất giả dối của những thuyết này có thể làm cho người ta tin tưởng được ; đương nhiên cũng chưa có ai dám dũng cảm chứng minh tính chất hợp lí của nó. Điều đó đã nêu lên cho các học giả Trung Quốc và Phương Tây đương đại một sự thách thức vô cùng gay gắt. Mà việc giám định, quy nạp và nghiên cứu đối với các lí thuyết này lại trở thành một công việc rất có ý nghĩa. Có lẽ đây sẽ là một cống hiến mới của Trung Quốc cũng giống như Trung y và khí công đối với loài người.

▲ Những suy nghĩ về Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

Trong cuộc sống, các nhà hiền triết Trung Quốc đã phát hiện : trong cuộc sống hàng ngày của con người có 5 loại nguyên tố vật chất không thể thiếu được. Đó là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Năm loại nguyên tố này đã tạo nên cả thế giới. Nói một cách khác, vạn vật vạn sự trên thế giới đều có thể quy về một nguyên tố bất kì trong 5 loại nguyên tố này. Mà 5 loại nguyên tố này đều là vật tự nhiên tồn tại trước loài người, không phải là loài người có thể tạo ra, do đó các nhà hiền triết gọi nó là Ngũ hành.

Khái niệm Ngũ hành bắt nguồn từ rất sớm. Sách "Hồng Phạm. Cửu trù" thời giữa hai nhà Ân Chu đã nêu lên rõ ràng quy định của "Ngũ hành".

"Một Thủy, hai Hỏa, ba Mộc, bốn Kim, năm Thổ. Thủy nhuận hạ, Hỏa viêm thượng, Mộc khúc trực, Kim tòng cách, Thổ giá sắc. Nhuận hạ tạo kiềm (mặn), Viêm thượng tạo khổ (đắng), tòng cách tạo tân (đắng), giá sắc tạo cam (ngọt)".

Trải qua thực tiễn lâu dài, các nhà hiền triết xưa đã khái quát tính năng của 5 loại vật chất này. Mục đích của việc làm trừu tượng này ở chỗ dùng nó để thuyết minh cả thế giới. Nghĩa là đem đủ loại kinh nghiệm có thể tiếp xúc được và quan sát được mở rộng ra lên trên các đối tượng không thể tiếp xúc được và quan sát được. Tiếp đến là phải rút ra những hiểu biết và cơ sở chắc chắn của lí thuyết và toán học đối với vũ trụ và sinh mệnh, xã hội và cá nhân, lí tưởng và hiện thực, hỗn loạn và trật tự v.v... Thuyết Ngũ hành chính đã được sản sinh ra từ động cơ và những cố gắng như vậy. Thuyết Ngũ hành đã thông qua quy định của số để tổ chức chỉnh lí và từ đó giải thích vũ trụ, đây là hiện tượng tư tưởng phát triển đến giai đoạn nhất định tự nhiên xuất hiện. Trong đó cũng tràn ngập chủ nghĩa thần bí, đồng thời cũng có tư tưởng khoa học đáng tôn trọng. Trên thực tế, mô thức vũ trụ ngũ hành các nhà hiền triết Trung Quốc xây dựng nên, bản thân bao hàm nội dung 2 mặt lí tính và phi lí tính, nó vừa nhấn mạnh vận chuyển khách quan của hệ thống, vừa nhấn mạnh hiệu ứng giữa trời và người thần bí.

Chỉ vẻn vẹn tư tưởng hệ thống của nó đã được chứng minh và khẳng định của các học giả đương đại. Việc ra đời của thuyết hệ thống của thế kỉ này đã đem lại cho cả loài người một lần đột phá tư tưởng mới mẻ. Con người hiện đại hầu như không có ai không biết đến thuyết hệ thống, nhưng biết về thuyết Ngũ hành thì lại rất ít. Trong đất nước đã sinh ra thuyết Ngũ hành, nhưng thuyết Ngũ hành vẫn bị lãng quên trong góc xó của lịch sử. Nhiều học giả say sưa bàn về thuyết hệ thống, nhưng cũng không dám nhắc đến thuyết Ngũ hành, càng không dám đi sâu nghiên cứu. Trên thực tế, các thuyết về Trung y học, võ thuật, khí công đã từng làm cho người phương Tây kinh ngạc và ngưỡng mộ, đều lấy thuyết Ngũ hành làm cơ sở lí luận. Mặc dù có được những thành công rực rỡ này, nhưng vẫn chưa có thể làm cho nhiều người khẳng định thuyết Ngũ hành có thể ứng dụng vào các lĩnh vực khác. Có lẽ, những phát hiện khoa học của tương lai sẽ chứng minh : đây lại là một sai sót nữa của chiến lược khoa học Trung Quốc.

Nguyên nhân sinh ra sự đình trệ này, đương nhiên không chỉ là một, mà là nhiều nguyên nhân. Một trong những nhân tố quan trọng trong đó, chính là do nội dung phi lí tính của thuyết Ngũ hành, tức là hiệu ứng thiên nhân.

Nếu khoa học đã từng giành được những thành quả tuyệt vời, đương nhiên không thể tha thứ sự tồn tại vốn có tính phi lí. Bất cứ giả thuyết và lí thuyết không có căn cứ sự thực nào, cũng đều bị đẩy ra khỏi lâu đài khoa học hết. Cho nên chưa có ai có dũng khí, có năng lực nâng thuyết Ngũ hành lên lâu đài khoa học.

Ở đây, chúng ta nêu lên hai phát hiện khoa học đáng làm cho người ta suy nghĩ, bởi vì chúng cũng rất gần gũi và có lợi cho việc hiểu thuyết "Cảm ứng thiên nhân" của các nhà hiền triết Trung Quốc.

Phát hiện thứ nhất là sinh vật và địa từ.

Mười mấy năm trước, các nhà khoa học đã làm thí nghiệm như sau : đem 2 "gia đình" nhà chuột lần lượt đặt tại nơi có địa từ trường bình thường và nơi có môi trường đặc biệt là không có tác dụng của địa từ trường. Các điều kiện sinh hoạt khác của 2 "gia đình" này hoàn toàn giống nhau, như : nhiệt độ, ăn uống, độ ẩm. Kết quả là sau khi đã quan sát 6 đời phát hiện thấy : "gia đình" chuột sống ở nơi có địa từ trường thì sinh trưởng và phát dục đều bình thường, trong "gia tộc" này con cháu 6 đời đều không xuất hiện những điều khác thường. Còn "gia đình" khác thì lại gặp tai nạn. Đời thứ nhất không có biến đổi gì rõ rệt, những con chuột sinh ra vẫn còn khoẻ mạnh. Nhưng bắt đầu từ đời thứ 2, thứ 3 thì chuột phát dục quá sớm, ủ rũ không hăng hái, không thích hoạt động, mà lại còn tham ăn, ăn xong nằm ngửa mặt lên cả một thời gian dài, chuột cái còn bị đẻ non. Những con chuột này, rất ít con có thể sống quá 6 tháng. Khi giải phẫu những con chuột chết đã phát hiện chúng bị bệnh u ác tính và nhiều bệnh nghiêm trọng khác ở các khí quan bên trong. Gia tộc chuột này từ đời thứ ba đã bắt đầu không còn con cháu nữa.

Các nhà khoa học còn phát hiện, trong không gian vũ trụ cách xa quả đất, các sinh vật cũng có những biểu hiện giống như trên. Gần mười mấy năm nghiên cứu đã đưa ra kết luận : đối với mọi sinh vật không kể lớn nhỏ, cách li địa từ trường lâu dài sẽ phát sinh hàng loạt những biến đổi. Các côn trùng, cá, chim sẽ mất đi khả năng định hướng, trong quần thể sinh vật suất đột biến tự nhiên sẽ nâng cao.

Từ đó ta thấy : địa từ là bộ phận cấu thành quan trọng của tầng sinh vật trên mặt quả đất, là điều kiện vật chất cần thiết của sinh vật sinh trưởng và phát dục. Sự phát hiện mới này của địa từ có những chỗ rất giống với nhận thức của các nhà hiền triết cổ Trung Quốc đối với "Địa khí". Quan hệ có liên quan giữa sinh vật với địa từ và sự vạch ra thực chất tác dụng địa từ trường đối với sự sinh trưởng và phát dục của sinh vật, không chỉ mang lại cho việc nghiên cứu sinh vật học những cải cách to lớn, mà cũng có mang lại những chứng cứ rất có ích và sự đột phá nghiên cứu đối với việc nghiên cứu hiệu ứng thiên nhân của Trung quốc.

Phát hiện thứ hai là nguồn gốc của sinh mệnh.

Sinh mệnh trên quả đất là từ đâu tới, đây là một vấn đề vừa làm cho con người say mê mà lại vừa huyền diệu. Các nhà khoa học, các nhà triết học Trung Quốc và nước ngoài từ xưa đến nay đã phải lao tâm khổ tứ đối với nó. Có người cho rằng sinh mệnh trên quả đất là do đất sinh ra, có người lại cho là từ trên trời rơi xuống. Cái trước được gọi là thuyết tự sinh, còn cái sau được gọi là thuyết thiên giáng (còn có tên là Vũ trụ phôi chủng luận).

Do có thực nghiệm khoa học làm cơ sở làm cho con người hiện đại phổ biến đều cho rằng sinh mệnh là vật chất trên mặt quả đất, trong hoàn cảnh đặc định này của quả đất trải qua diễn biến lâu dài sinh ra.

Song, hơn bốn mươi năm gần đây theo các tài liệu quan trắc thiên văn ngày càng phong phú, nhất là những năm 60 trở lại đây, các chất hữu cơ giữa các vì sao đã phát hiện được không ngừng, nên vũ trụ phôi chủng luận lại được người ta coi trọng trở lại. Lí thuyết này cho rằng trong vũ trụ bao la, hạt giống sinh mệnh - phôi chủng du đãng đi khắp nơi. Sau khi ngẫu nhiên chúng rơi đến một hành tinh thích hợp với điều kiện sinh tồn thì chúng sẽ nẩy mầm, lớn lên và trở thành sinh mệnh ban đầu trên hành tinh này. Lí thuyết này đã từng lưu hành một thời ở thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20, nhưng về sau bị xem là một thuyết hoang đường nên bị vứt bỏ. Đến nay, nó lại với tư cách mới buộc con người ta xem xét lại một vấn đề cổ xưa này tức cội nguồn của sinh mệnh.

Nếu xem xét từ phương diện triết học, chỉ cần có điều kiện tất yếu hình thành sinh mệnh thì sinh mệnh sẽ có khả năng

xuất hiện trong không gian giữa các vì sao. Vì thế, cùng với quá trình cùng loại hình thành sinh mệnh trên quả đất, thì trên một số thiên thể trong không gian vũ trụ cũng có thể tiến hành. Huống chi, sự xuất hiện và phát triển của sinh mệnh không những chỉ hạn chế ở hình thức cũng giống với sinh mệnh trên quả đất. Do đó mà có người cho rằng do sinh mệnh quá phức tạp, nên nó cần phải sử dụng các loại tài nguyên trong phạm vi rộng lớn hơn quả đất để tiến hành tác dụng tổng hợp mới có khả năng sản sinh ra. Thực nghiệm khoa học đã chứng tỏ trong vũ trụ tồn tại vật chất tiền sinh mệnh, những loại vật chất này có khả năng chịu tác dụng của tia tử ngoại và sóng điện từ sẽ hình thành vật có sinh mệnh. Chúng ta có thể suy nghĩ mạnh dạn rằng : Nếu sau khi tìm thấy câu trả lời cho câu đố về sinh mệnh, thì chúng ta sẽ rất dễ hiểu lí thuyết "hiệu ứng thiên nhân". Chỉ có tiếp thu và hiểu được lí thuyết "hiệu ứng thiên nhân", mới có thể tiếp thu và hiểu được thuyết cá tính theo ngũ hành, thuyết cầm tinh (con vật) và những cái khác bị ngộ nhận là mê tín.

▲ Đặc trưng cá tính theo ngũ hành

Các nhà hiền triết Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu quan sát rộng rãi hành vi của con người và những sự vật tự nhiên có liên quan với hành vi của con người bằng phương pháp phân loại chọn tượng, dựa vào các tính chất, tác dụng khác nhau của sự vật lần lượt quy vào trong ngũ hành, mượn nó để trình bày về thiên tính của con người và quan hệ của nó với tự nhiên. Đặc tính của Thủy là hàn nhuận, chảy xuống, do đó hễ cái gì có đặc trưng này thì dùng Thủy để khái quát. Đặc tính của Hỏa là dương nhiệt, đi lên, nên cái gì có đặc trưng này sẽ dùng Hỏa để khái quát. Đặc tính của Mộc là kéo dài, dễ động, nên hễ có đặc trưng này thì dùng Mộc để khái quát. Cũng tương tự, đặc tính của Kim là trong suốt, thu lại, nên hễ có đặc trưng này đều dùng Kim để khái quát. Đặc tính của Thổ là sinh trưởng, biến hóa, nên hễ có đặc tính này thì dùng Thổ khái quát. Cách quy nạp này đã vượt quá tượng vật cụ thể, từ đó ta thấy các nhà hiền triết Trung Quốc đem thuyết Ngũ hành làm phương pháp luận để ứng dụng.

Ở trên, chúng ta đã nói : Trung y, khí công, võ thuật đều lấy ngũ hành làm tư tưởng chủ đạo. Trên thực tế việc ứng

dụng tương tự cũng tương đối rộng rãi như trong quân sự, kiến trúc, tướng mạo, đoán mệnh v.v...

Thuyết cá tính ngũ hành là học thuyết lí luận độc đắc đưa ngũ hành ứng dụng vào con người quy kết nên. Trên thực tế, nó tồn tại trong thuyết Tinh Mệnh của Trung Quốc. Chúng ta rút nó ra, không chỉ là vì nhu cầu nghiên cứu cá tính, mà còn vì nó dễ được người ta tiếp thu.

Một điều rất thích thú là, hiện nay trên thế giới cũng đang dùng phổ biến là căn cứ vào thái độ và phẩm chất tâm lí cá thể trong quan hệ giữa người với người đã phân tính cách thành 5 loại : A, B, C, D, E.

Điều này không chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên về con số, mà còn ở mỗi đặc trưng cá tính lại cơ bản giống nhau, nên tất nhiên phía sau sự trùng hợp ngẫu nhiên đó nhất định có tính tất yếu của nó, nếu không thì không ai có cách nào để giải thích một cách rõ ràng được.

Dưới đây, chúng tôi sẽ thuyết minh cụ thể các đặc trưng cá tính theo ngũ hành của các nhà hiền triết Trung Quốc quy định như sau :

* **Hành Kim**

1. Thích tự lấy mình làm trung tâm.
2. Làm việc quyết đoán.
3. Cứng nhắc.
4. Tính tình nóng nảy.
5. Kiên định, không thỏa hiệp.
6. Độc lập, tự lực cánh sinh.
7. Có khả năng thành công

* **Hành Hỏa**

1. Giàu tinh thần mạo hiểm.
2. Có chí tiến thủ và có chí lớn, hoài bão lớn.
3. Có lòng tự tin.
4. Có tinh thần cải cách, tìm cái mới.
5. Là người quyết đoán, kiên cường.
6. Thiếu sự bền bỉ.

7. Tinh lực dồi dào.

8. Có khả năng lãnh đạo.

* **Hành Thủy**

1. Thỏa hiệp, hòa giải.

2. Có sức thuyết phục.

3. Thuần hóa, bị động.

4. ỷ lại, có lòng đồng tình.

5. Khiêm tốn, không kiên định.

6. Linh hoạt, nhạy cảm

* **Hành Thổ :**

1. Ổn định, bảo thủ.

2. Chậm chạp, cứng nhắc.

3. Thiếu trí tưởng tượng.

4. Khách quan, chủ nghĩa hiện thực.

5. Sợ gánh vác lấy hiểm nghèo, thận trọng.

6. Khách quan, tự rèn luyện mình.

7. Có lòng sự nghiệp.

8. Kiên trinh, có năng lực tổ chức.

* **Hành Mộc**

1. Lòng dạ rộng mở.

2. Tuần tự tiệm tiến.

3. Có thể hợp tác với người khác.

4. Trí não sáng suốt, đáng tin cậy.

5. Chăm chỉ, công bằng.

6. Khảng khái.

7. Có năng lực lí giải công việc.

▲ Bí quyết lấy dài bù ngắn

Các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng : Nếu một người có cả năm yếu tố cá tính ở trên, đồng thời phát triển đồng đều, thì người đó sẽ là người rất hoàn thiện. Trên thực tế,

một con người hoàn mĩ là không có, cho nên người xưa đã than thở rằng : Vàng không đủ đỏ, người không có ai hoàn hảo.

Nói như thế không tránh khỏi làm cho người ta bị thất vọng, mà là để hiểu thực sự con người theo thuyết cá tính theo ngũ hành sẽ được tìm thấy. Người xưa đã dạy chúng ta những bí quyết làm thế nào để tự hoàn thiện mình và cải thiện mối quan hệ giữa người với nhau.

Bước 1. Đầu tiên hãy tìm Thiên can năm sinh của bạn.

Nói chung có thể tra tìm ở quyển lịch Vạn niên. Nhưng nếu không có lịch Vạn niên thì có thể dựa vào Thiên can của năm hiện tại và suy ngược lại, nếu cách mấy năm thì suy ngược lại mấy ngôi. Cần chú ý là, phải lấy Xuân tiết để tính. Trước Xuân tiết là thuộc về năm trước, sau Xuân tiết là thuộc năm sau. Ví dụ Xuân tiết (Tết) năm Mậu Thìn là ngày 7 tháng 2 năm 1988 dương lịch. Vì vậy, trước ngày 7 tháng 2 đến ngày 1 tháng 1 là thuộc năm Đinh Mão, không được tính vào năm Mậu Thìn.

Bước 2. Xác định ngũ hành của Thiên can.

Theo quy định của người xưa : Giáp Ất Mộc, Bính Đinh Hỏa, Mậu Kỉ Thổ, Canh Tân Kim, Nhâm Quý Thủy. Nếu Thiên can là Giáp hoặc Ất thì phối hợp với Mộc ; thiên can là Canh hoặc Tân thì phối với Kim. Như vậy Mộc vừa là đặc trưng cá tính của người sinh năm Giáp hoặc ất, Kim vừa là đặc trưng cá tính của người sinh năm Canh hoặc năm Tân.

Bước 3. Nắm vững quan hệ sinh khắc của ngũ hành.

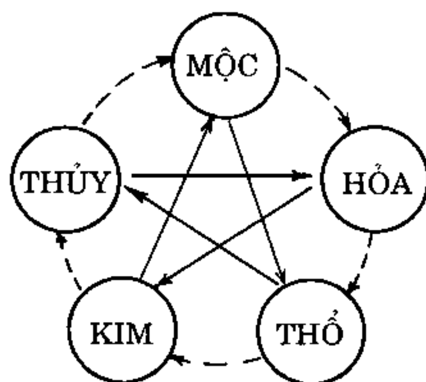
Thuyết ngũ hành chủ yếu là dùng tương sinh, tương khắc để thuyết minh mối quan hệ giữa các sự vật. Trên cơ sở sinh khắc lại dùng chế hóa, tương thừa, tương hối để thuyết minh thêm sự biến hóa phức tạp của sự vật.

Trước tiên ở đây chúng ta cần phải làm rõ ý nghĩa của tương sinh, tương khắc. Tương sinh là một hành này đối với một hành khác trong ngũ hành có tác dụng xúc tiến tư sinh ; còn tương khắc là một hành này đối với một hành khác trong ngũ hành có tác dụng kìm hãm khắc chế.

Thứ tự của tương sinh như sau : Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.

Thứ tự của tương khắc như sau : Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

Để thuận tiện cho việc dễ nhớ, chúng ta dùng hình vẽ sau để biểu diễn :



Ghi chú :
Đường chấm chấm biểu thị tương sinh.
Đường liền biểu thị tương khắc.

Bước 4. Tìm hành có quan hệ tương sinh, tương khắc với mình.

Nếu Thiên can của bạn thuộc Mộc, thì sinh Mộc là Thủy, khắc Mộc là Kim. Bạn nên học tập người thuộc hành Thủy những đức tính linh hoạt, khiêm tốn, nên học tập người hành Kim phẩm chất quả đoán và kiên định. Bởi vì những cái đó là chỗ mạnh của người khác, nhưng lại là cái bạn thiếu.

☐ ĐỊA CHI VỚI DUYÊN PHẬN CON NGƯỜI

▲ Giải thích cầm tinh con vật của Địa chi

Mười Thiên can kết hợp với ngũ hành đã sản sinh ra thuyết cá tính theo ngũ hành. Thuyết cá tính theo cầm tinh lại là phối hợp 12 địa chi với 12 loại động vật : Chuột, Trâu, Hổ, Mèo, Rồng, Rắn, Ngựa, Dê, Khỉ, Gà, Chó, Lợn. Đây chính là thường ngày chúng ta gọi là 12 cầm tinh.

Có 3 cách nói về lí do phối hợp này.

Cách nói thứ nhất là để phân biệt âm dương. Trong sách "Tố vấn. Âm dương ứng tượng đại luận" nói : "Âm dương là

đạo của Trời Đất, là kỉ cương của vạn vật, là phụ mẫu của biến hóa, là gốc khởi đầu của sinh sát, là phủ đường của thần minh". Âm dương được dùng làm tư tưởng triết học, là nhận thức và khái quát của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với tất cả sự vật trong cả không gian vũ trụ, nó thử dùng hai phạm trù cơ bản âm dương để thuyết minh tính chất và quy luật của vũ trụ. Vì vậy, không những chỉ phân âm dương trong 10 Thiên can, mà trong 12 địa chi cũng tiến hành kiểu phân biệt âm dương này, để mong đạt được cơ sở chắc chắn hoàn chỉnh của triết học.

Người xưa cho rằng : 4 móng là âm, 5 móng là dương, tròn là dương, vuông là âm. Vì chuột có chân trước 4 móng, chân sau 5 móng, do đó mà nó kiêm cả âm dương lưỡng tính, cho nên dùng Chuột để phối cho Tí, đứng đầu 12 tính thuộc, Trâu móng vuông tượng trưng âm để phối Sửu, Hổ có 5 móng tượng trưng dương để phối Dần ; Thỏ (Mèo) có 4 móng tượng trưng âm để phối Mão ; Rồng 5 móng tượng trưng dương để phối Thìn ; Rắn không có móng chọn lưỡi của nó tượng trưng âm để phối Tị ; Ngựa có móng tròn tượng trưng dương để phối Ngọ ; Dê móng vuông tượng trưng âm để phối Mùi ; Khỉ 5 móng tượng trưng dương để phối Thân ; Gà có 4 móng tượng trưng âm để phối Dậu ; Chó có 5 móng tượng trưng dương để phối Tuất ; Lợn có 4 móng tượng trưng âm để phối Hợi.

Cách nói thứ 2 là dùng 12 cầm tinh để phối với các động vật chọn nghĩa không đầy đủ như hổ không gáy, rồng không tai, rắn không chân, chuột không mật, chó không dạ dày.

Cách nói thứ 3 là mỗi một cầm tinh có thuộc tính chính là thuộc tính của mỗi một năm. Lí luận này được suy diễn cho người, tức là người sinh vào năm nào thì mang thuộc tính của cầm tinh năm đó. Ví dụ người sinh vào năm Dần sẽ có thuộc tính của hổ như quả đoán và dũng cảm.

Đối với cách nói thứ 1, hầu như về mặt lôgic có quy luật có thể theo được, thành phần đáng tin cũng tương đối đầy đủ. Còn cách nói thứ 2 thì không tránh khỏi gượng gạo, không đủ sức để bàn luận. Cách nói thứ ba thì trái lại rất đáng bàn, bởi vì cách nói này ở Trung Quốc hầu như đã truyền đi hàng mấy ngàn năm rồi, có nhiều người Trung Quốc đã từng tiếp thụ.

Cách nói thứ nhất rất có thể sản sinh ở thời đại nông nghiệp, do sự phát triển của ngành chăn nuôi người ta đã tích luỹ được khá nhiều kiến thức về gia súc và động vật, do đó mà suy diễn cho người, nên có thuyết cá tính cầm tinh con vật.

Chỉ tính riêng việc nghiên cứu của các nhà sinh vật đối với động thực vật đã phát hiện : nhiều loại động vật cao cấp đều có dạng nhóm máu. Không chỉ chó, mèo có mà ngay cả ếch và rùa biển cũng có. Các nhà sinh vật học thậm chí cũng đã tìm thấy dạng máu từ các vi trùng như vi trùng lao, vi trùng lị và cả trong mấy chục loại thực vật nữa. Kiến thức sinh vật học đã chỉ cho ta biết rằng dạng máu không những chỉ là loại hình của dung dịch máu, mà còn là loại hình vật liệu cấu tạo nên tế bào của sinh vật, hiểu được điều này thì ta sẽ dễ dàng hiểu được đối với thực vật và động vật cũng đều có dạng máu (huyết hình).

Thuyết cá tính của các nhà hiền triết Trung Quốc có phải là đã xây dựng trên cơ sở quan sát dạng máu hay không, hiện nay chúng ta cũng không có cách nào để làm rõ ràng được, nhưng việc tổng kết này lại rất có giá trị.

▲ Đặc trưng tính cách theo cầm tinh 12 con vật

Sự đánh giá của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với con người chủ yếu từ 5 phương diện : sự nghiệp, phẩm hạnh, năng lực, tính tình, tư tưởng. Xuất phát từ 5 phương diện này để phân biệt rõ trong các đặc trưng cá tính của mỗi người, cái nào tốt, cái nào không tốt, mà hàng ngày chúng ta thường gọi là ưu điểm và khuyết điểm.

Tiêu chuẩn phân biệt tính tốt, tính không tốt đối với từng đặc trưng cá tính thường thường theo sự phát triển lịch sử của thời đại, sự đổi mới của quan niệm mà có sự biến đổi. Ví dụ : dám bất chấp nguy hiểm, trước đây có thể cho là khuyết điểm, còn hiện nay nhiều người cho nó là yếu tố thành công để làm việc lớn. Chúng ta tạm thời không đòi hỏi quá khắt khe tính hợp lí của cách phân chia này để trình bày ra kết quả quy nạp của người xưa đối với cá tính.

Tuổi Chuột (Tí)

Năm 1912 Năm 1924 Năm 1936 Năm 1948

Năm 1960 Năm 1972 Năm 1984 Năm 1996

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Khát vọng cầu tri thức. 2. Làm việc với thái độ tích cực. 3. Chăm chỉ cố gắng.	1. Tầm nhìn thiển cận
Tu dưỡng đức hạnh	1. Tự khổ tự ái, có thể tự ràng buộc. 2. Có thể suy nghĩ hộ người khác. 3. Đối với người hòa nhã. 4. Siêng năng và tiết kiệm.	1. Trước một sự việc, thường nghĩ cho mình trước. 2. Thuộc đoàn thể nhỏ, gia tộc nhỏ. 3. Không thẳng thắn. 4. Đa nghi. 5. Hơi hám hư vinh.
Năng lực sẵn có	1. Giỏi kết giao với đủ loại bạn bè. 2. Tính thích nghi mạnh. 3. Linh hoạt để thích ứng hoàn cảnh. 4. Tinh lực tương đối dồi dào. 5. Có sở trường về vạch kế hoạch. 6. Cẩn thận.	1. Nhát gan sợ việc. 2. Quá tin đối với trực giác.
Tính tình, tính cách	1. Mềm mỏng dịu dàng. 2. Thích thu thập. 3. Giàu tình cảm, dễ mến. 4. Tính cách hướng ngoại.	1. Hơi nóng tính. 2. Liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.
Phương pháp tư tưởng	1. Cẩn thận tỉ mỉ. 2. Thích thu lượm thông tin. 3. Có trật tự ngăn nắp.	1. Dựa trực giác để đi đến kết luận. 2. Chủ quan. 3. Bảo thủ.

Tuổi Trâu (Sửu)

Năm 1913 Năm 1925 Năm 1937 Năm 1949

Năm 1961 Năm 1973 Năm 1985 Năm 1997

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Cố gắng, chuyên cần. 2. Sắt đá không lay chuyển, nghị lực kiên cường. 3. Có ham muốn lãnh đạo. 4. Có chí tiến thủ.	1. Đôi khi có khuynh hướng tự ti.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Thành thực, đáng tin cậy, thân thiết. 2. Tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ, chịu khó chịu khổ. 3. Hay quan tâm đến người khác. 4. Khiêm tốn cẩn thận. 5. Có lòng chính nghĩa, thích bênh vực người bị ức hiếp. 6. Tự thiện.	1. Quyết giữ ý kiến của mình, không thu nhận những lời nhã nhặn. 2. Thiếu tính linh hoạt. 3. Đôi khi hay quá xúc động.
Năng lực sẵn có	1. Thiết thực, cụ thể. 2. Cẩn thận. 3. Quả đoán. 4. Tinh lực dồi dào.	1. Không thích xã giao. 2. Thiếu khả năng tùy cơ ứng biến. 3. Không thạo giãi bày.
Tính tình, tính cách	1. Tương đối thận trọng vững vàng. 2. Có tính nhẫn nại. 3. Trước sau như một, không thỏa hiệp.	1. Một khi đã cáu, rất thô bạo. 2. Khi xảy ra tranh chấp, không dễ dàng chắp nối lại một cách bình tĩnh hòa nhã.
Phương pháp tư tưởng	1. Khách quan. 2. Chú trọng thực tế.	1. Ngoan cố 2. Bảo thủ. 3. Có khuynh hướng chủ quan độc đoán. 4. Không dám xông vào chỗ hiểm nghèo.

Tuổi Hổ (Dần)

Năm 1914 Năm 1926 Năm 1938 Năm 1950

Năm 1962 Năm 1974 Năm 1986 Năm 1998

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có hoài bão lớn. 2. Có tinh thần cố gắng cầu tiến bộ. 3. Lạc quan. 4. Dám mạnh dạn khai thác. 5. Ý thức độc lập mạnh mẽ, không muốn người khác lãnh đạo.	
Tu dưỡng đức hạnh	1. Có lòng bác ái và chính nghĩa mạnh mẽ. 2. Dám làm việc nghĩa, thích giúp người. 3. Khẳng khái, hào phóng. 4. Đơn giản, tự thiện.	1. Tự kiêu, không khiêm tốn. 2. Có thiên hướng tự cho là đúng. 3. Dễ tin người khác.
Năng lực sẵn có	1. Dũng mãnh, quả đoán. 2. Dám nghĩ dám làm. 3. Tinh lực dồi dào. 4. Không khôn khéo.	1. Khó bị ràng buộc. 2. Đôi lúc bị lẻ loi.
Tính tình, tính cách	1. Nhiệt tình. 2. Tình cảm phong phú	1. Dễ động lòng. 2. Nóng nảy.
Phương pháp tư tưởng	1. Ham thích sự việc mới mẻ. 2. ý thức độc lập rất mạnh.	1. Đại khái qua loa. 2. Có khuynh hướng đoán định theo chủ quan.

Tuổi Mèo (Mão)

Năm 1915 Năm 1927 Năm 1939 Năm 1951

Năm 1963 Năm 1975 Năm 1987 Năm 1999

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Lạc quan.	1. Không có chí lớn. 2. Có khuynh hướng gặp sao hay vậy.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Hoà nhã. 2. Lương thiện, dễ tha thứ người khác. 3. Thích tự do tự tại. 4. Kiên cường, bất khuất. 5. Tính cách mâu thuẫn.	1. Lòng hám hư vinh nặng nề. 2. Đôi khi nhát gan. 3. Đôi khi thích sung sướng đắc ý.
Năng lực sẵn có	1. Linh hoạt, dễ thích ứng hoàn cảnh. 2. Tinh lực dồi dào. 3. Đôi lúc cả gan. 4. Tinh nhanh.	1. Không thật thích ứng với hiện thực. 2. Đôi khi né tránh hiện thực. 3. Đôi khi nhát gan sợ việc. 4. Dễ tin người khác.
Tính tình, tính cách	1. Hay nhường nhịn, không thích tranh giành với người khác. 2. Có thể sống thân thiết với bất cứ ai. 3. Tình cảm tế nhị.	1. Tính tình không ổn định.
Phương pháp tư tưởng	1. Giàu trí tưởng tượng. 2. Trực quan.	1. Có khuynh hướng chủ nghĩa quan liêu. 2. Không dám khắc khổ nghiên cứu chuyên sâu.

Tuổi Rồng (Thìn)

Năm 1916 Năm 1928 Năm 1940 Năm 1952

Năm 1964 Năm 1976 Năm 1988 Năm 2000

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Làm việc với tinh thần dũng cảm xông lên phía trước. 2. Có tác dụng tiên phong. 3. Lạc quan tích cực. 4. Có chí tiến thủ dồi dào.	1. Có thói xấu giữa đường bỏ dở.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Có niềm tin cao thượng. 2. Làm việc chăm chỉ và có trách nhiệm. 3. Khoan hồng độ lượng. 4. Thành thực.	1. Có thói "cả vú lấp miệng em". 2. Sức tự kiềm chế kém. 3. Kiêu ngạo, không muốn nhận sai lầm.
Năng lực sẵn có	1. Quả đoán. 2. Có lòng tin. 3. Nhiệt tình. 4. Thông minh, có lòng nhẫn nại. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Thiếu tính linh hoạt. 2. Không kín đáo.
Tính tình, tính cách	1. Tính cách hướng ngoại. 2. Không thỏa hiệp. 3. Nhiệt tình. 4. Có duyên.	1. Ngoan cố. 2. Có yêu cầu cao đối với người khác.
Phương pháp tư tưởng	1. Một lòng một dạ.	1. Chủ quan. 2. Cố chấp, đã hình thành thì không thể thay đổi.

Tuổi Rắn (Tị)

Năm 1917 Năm 1929 Năm 1941 Năm 1953

Năm 1965 Năm 1977 Năm 1989 Năm 2001

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một lòng một dạ. 2. Ý chí kiên cường, vững vàng. 3. Có tính trách nhiệm, làm hết phận sự.	1. Đôi lúc dao động không ổn định.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Ôn hòa (dịu dàng). 2. Tự ái. 3. Siêu thoát, thoải mái. 4. Cẩn thận.	1. Tính toán cho mình. 2. Đa nghi. 3. Có tính đố kị và lòng phục thù. 4. Theo đòi hưởng lạc.
Năng lực sẵn có	1. Nhạy bén. 2. Thông minh, linh hoạt dễ thích nghi hoàn cảnh. 3. Tinh lực dồi dào. .4. Quả đoán. 5. Khéo tay.	1. Đôi khi hay lẩn tránh. 2. Có năng lực phòng ngự.
Tính tình, tính cách	1. Tính tình tương đối ổn định. 2. Lạnh nhạt. 3. Thích đẹp.	1. Lòng dạ hẹp hòi. 2. Nội tâm lạnh nhạt thờ ơ.
Phương pháp tư tưởng	1. Suy sâu nghĩ kĩ. .2. Tỉ mỉ. 3. Cách nghĩ giàu tính mềm dẻo. 4. Ý thức mĩ cảm rất phong phú.	1. Đứng trước sự việc lớn thường do dự thiếu quyết đoán.

Tuổi Ngựa (Ngọ)

Năm 1918 Năm 1930 Năm 1942 Năm 1954

Năm 1966 Năm 1978 Năm 1990 Năm 2000

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí tiến thủ. 2. Dũng cảm xông lên trước. 3. Tích cực, lạc quan. 4. Giỏi về tự lực cánh sinh.	1. Thiếu nghị lực, đứng núi này trông núi nọ. 2. Có lúc có ham muốn lớn.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Chân thành, đáng tin cậy. 2. Thiện ác phân minh. .3. Lòng dạ rộng rãi. 4. Dám xông vào hiểm nghèo.	1. Ham thích chơi bời. 2. Sinh hoạt xa hoa, lãng phí. 3. Tùy hứng, buông thả.
Năng lực sẵn có	1. Trí lực nhạy bén. 2. Giỏi nói, nói khá biện bạch hay. 3. Hành động nhanh nhạy. 4. Có đầu óc quan sát. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Có lúc nói suông. 2. Thiếu bền bỉ.
Tính tình, tính cách	1. Cởi mở, dí dỏm lí thú. 2. Thích tự do bôn tẩu, tự nhiên thoải mái.	1. Tình cảm dễ bị kích động. 2. Khó ràng buộc. 3. Tính nóng nảy.
Phương pháp tư tưởng	1. Có khả năng tiếp thụ những sự việc mới. 2. Có óc trực quan.	1. Chủ quan. 2. Cố chấp. 3. Không lường đến hậu quả.

Tuổi Dê (Mùi)

Năm 1919 Năm 1931 Năm 1943 Năm 1955

Năm 1967 Năm 1979 Năm 1991 Năm 2003

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí nghiên cứu dồi dào. 2. Thích sáng lập, có dã tâm.	1. Bi quan.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Ngoan dịu, hiền lành. 2. Lương thiện có lòng đồng tình. 3. Khát vọng gia nhập đoàn thể. 4. Thành thực, có lòng chính nghĩa.	1. Cho mình quan trọng hơn người khác. 2. Không thể cam chịu để người khác bước vào lĩnh vực của bạn.
Năng lực sẵn có	1. Yêu thích nghệ thuật. .2. Có trí tưởng tượng, trí sáng tạo. 3. Nhạy cảm. 4. Có sức chịu đựng tốt. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Đôi khi lẻ loi cô đơn. 2. Do dự thiếu quyết đoán.
Tính tình, tính cách	1. Nho nhã, thích hài hòa hoàn cảnh. 2. Nội tâm kiên định. 3. Khẳng khái. 4. Tràn ngập tình cảm sâu sắc đối với những cái thích thú.	1. Tự tha thứ mình. 2. Cô quạnh, có pha chút tâm thần. 3. Dễ lung lay tình cảm.
Phương pháp tư tưởng	1. Nói năng làm việc vững vàng. 2. Có lòng kiên nhẫn.	1. Không chú trọng thực tế. 2. Nội tâm rất cố chấp.

Tuổi Khỉ (Thân)

Năm 1920 Năm 1932 Năm 1944 Năm 1956
Năm 1968 Năm 1980 Năm 1992 Năm 2000

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí tiến thủ mạnh mẽ. 2. Tính cách cứng rắn, thích cạnh tranh. 3. Lạc quan tự tin.	1. Đối với bất cứ việc gì không thể nghiên cứu sâu lâu dài. 2. Thiếu ý chí lớn.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Thân thiết, có thể sống hòa hợp với người khác.	1. Ích kỉ. 2. Tròn trịa hơi khôn. 3. Có tính đố kị.
Năng lực sẵn có	1. Nhiều tài nghệ. 2. Thông minh, dễ thích nghi hoàn cảnh. 3. Có tính sáng tạo độc đáo. 4. Thích xã giao, lão luyện. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Làm cho người ta có ấn tượng mình khéo xoay xở che chở.
Tính tình, tính cách	1. Rộng rãi thoáng đãng. 2. Tính cách hướng ngoại, nỗi buồn vui biểu hiện qua lời nói và dáng vẻ bên nhau.	1. Hay đắc ý vênh váo.
Phương pháp tư tưởng	1. Nhanh nhẹn. 2. Có lí lẽ. 3. Coi trọng thực tế.	1. Đôi lúc xảo quyệt

Tuổi Gà (Dậu)

Năm 1921 Năm 1933 Năm 1945 Năm 1957

Năm 1969 Năm 1981 Năm 1993 Năm 2005

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Làm việc dũng cảm xông lên phía trước. 2. Có chí tiến thủ. 3. Kiên trì không biết mệt mỏi.	1. Thích hư vinh. 2. Có khuynh hướng không chú trọng thực tế.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Tư tưởng kiên định. 2. Quả đoán. 3. Tính ngang ngạnh, ghét ỷ lại người khác. 4. Lòng tự thiện mạnh mẽ.	1. Đôi khi có dự định xấu. 2. Ích kỉ.
Năng lực sẵn có	1. Giỏi nói. 2. Linh hoạt khéo léo, giỏi nhìn rõ tâm tư của người khác. 3. Tinh lực dồi dào. 4. Coi trọng hiệu lực.	1. Đôi khi đặt ra mục tiêu thực tế thường khó đạt.
Tính tình, tính cách	1. Vững vàng. 2. Thân thiết ôn hòa. 3. Dễ lay động tình cảm.	1. Có khuynh hướng tự tha thứ mình. 2. Dễ bị khác giới dụ dỗ.
Phương pháp tư tưởng	1. Thích điều tra nghiên cứu. 2. Có ngăn nắp đâu vào đấy. 3. Quá cẩn thận và dè dặt. 4. Thích chính xác.	1. Quyết giữ ý kiến của mình.

Tuổi Chó (Tuất)

Năm 1922 Năm 1934 Năm 1946 Năm 1958

Năm 1970 Năm 1982 Năm 1994 Năm 2006

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một khi đã nhận đúng mục tiêu sẽ dũng cảm xông thẳng về phía trước. 2. Ý chí kiên định.	1. Có khuynh hướng mù quáng.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Trung thành. 2. Chính nghĩa, có lòng đồng tình nồng nàn. 3. Dân chủ. 4. Có thể chịu đựng gian khổ.	1. Thường xuyên cảm thấy cô đơn, buồn tẻ. 2. Đôi khi ngoan cố. 3. Đôi khi làm việc sợ mất thể diện.
Năng lực sẵn có	1. Thông minh. 2. Có kiến thức. 3. Tinh lực dồi dào.	1. Sức biểu đạt kém.
Tính tình, tính cách	1. Một lòng một dạ 2. Nhiệt tình. 3. Yêu cầu cá nhân ít.	1. Không dễ lay động tình cảm 2. Kết bạn cần phải có thời gian dài để quan sát.
Phương pháp tư tưởng	1. Có lí lẽ đầu đuôi. 2. Khách quan, chú ý hiện thực.	1. Bảo thủ. 2. Ngoan cố thủ cựu.

Tuổi Lợn (Hợi)

Năm 1923 Năm 1935 Năm 1947 Năm 1959

Năm 1971 Năm 1983 Năm 1995 Năm 2007

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một lòng một dạ. 2. Tương đối lạc quan.	1. Không kiên định.
Tu dưỡng đức hạnh	1, Thành thực, chân thành. 2. Có lòng đồng tình, ngay thẳng. 3. Có thể tín nhiệm người khác. 4. Khẳng khái, vô tư.	1. Dễ lay động tình cảm. 2. Tự tha thứ mình.
Năng lực sẵn có	1. Thích xã giao. 2. Có lòng nhẫn nại. 3. Có năng lực quản lý kinh tế. 4. Tinh lực dồi dào.	1. Thiếu khả năng phân rõ những lời nói dối trá.
Tính tình, tính cách	1. Tâm tình vui vẻ. 2. Ngây thơ lãng mạn, giành thuận tiện cho người khác. 3. Rộng mở, ôn hòa.	1. Uể oải, mệt mỏi.
Phương pháp tư tưởng	1. Trực quan.	1. Thiếu tính linh hoạt.

▲ Phương pháp tìm duyên phận

Các nhà hiền triết Trung Quốc đã tiến hành so sánh tỉ mỉ mối quan hệ duyên phận đối với 12 cầm tinh và phân chia thành 5 loại hình quan hệ: tương hợp, tương hại, tương hình, tương xung, tương phá. Đây chính là bình thường thường gọi là duyên phận.

A. Tam hợp: biểu thị sự hài hòa giữa chúng với nhau, hợp mà không hại, có tính nhất trí và tính bổ xung. Ví dụ lấy chuột rồng khỉ làm ví dụ. Giữa 3 con vật đều có các đặc tính chung như hướng ngoại, tích cực, sáng tạo, có thể gọi là chí khí hợp nhau, do đó khi làm một việc có thể giữ được sự nhất trí, hợp lực cùng tiến tới. Ngoài ra, chúng có thể bổ xung lẫn cho nhau những cái từng con còn thiếu. Ví dụ cái tùy hứng, độc tài của Rồng có thể lấy cái cẩn thận của Chuột, cái đa mưu và dày dạn của Khỉ để bổ xung. Tương tự, Chuột và Khỉ đều cần tác dụng dẫn đầu, tiên phong của Rồng.

Lời ghi nhớ:

Thân Tý Thìn tương hợp Thủy cục
Hợi Mão Mùi tương hợp Mộc cục
Dần Ngọ Tuất tương hợp Hỏa cục
Tỵ Dậu Sửu tương hợp Kim cục
Thìn Tuất Sửu Mùi tương hợp Thổ cục

B. Lục hợp: biểu thị duyên phận so với Tam hợp kém hơn một chút.

Lời ghi nhớ:

Tý Sửu tương hợp Thổ
Dần Hợi tương hợp Mộc
Mão Tuất tương hợp Hỏa
Thìn Dậu tương hợp Kim
Tỵ thân tương hợp Thủy
Ngọ Mùi tương hợp Thái dương Thái âm.

C. Tương hình vô lễ độ, chỉ quan hệ giữa Tý Mão mới đầu chung sống rất tốt đẹp, nhưng sau khi đã quen thuộc nhau sẽ làm những việc vô lễ không chút vấn vương.

Lời ghi nhớ: Tý hình Mão, Mão hình Tý.

D. Tương hình vô ân: chỉ giữa Tý Mùi Tuất đều chiếu cố quan tâm nhau đến mức trong lòng luôn luôn bị cảm kích, nhưng qua một thời gian thì sẽ quên luôn.

Lời ghi nhớ: Sửu hình Tuất,
Tuất hình Mùi,
Mùi hình Sửu.

E. Tương hình trì thế: chỉ trong bất cứ việc gì cũng thích dùng quyền thế để ghìm người khác, cho nên giữa chúng với nhau sẽ sinh ra sự tranh gianh quyền thế rất kịch liệt.

Lời ghi nhớ: Dần hình Tỵ
Tỵ hình Thân
Thân hình Dần.

F. Tương hình tự ngã: chỉ ý thức tự ngã của Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi rất mạnh, cho nên dễ sinh ra sự tranh giành quyền thế. Ngoài ra trong cùng một cầm tinh cũng có hiện tượng này. Quan hệ giữa chúng với nhau mới đầu có thể rất tốt, nhưng đột nhiên nhanh chóng đi xuống, không hòa thuận và trở thành thù địch. Hoặc là mới đầu quan hệ giữa chúng với nhau không tốt, lại có thể đột nhiên trở thành rất thân thiết.

Lời ghi nhớ :

Tý Dậu tương phá　　Mão Ngọ tương phá
Sửu thìn tương phá　　Tỵ thân tương phá
Dần Hợi tương phá　　Tuất Mùi tương phá

G. Tương phá: Bởi vì tính cách giữa chúng với nhau hoàn toàn giống nhau, cho nên sẽ sinh ra tác dụng bài xích nhau kịch liệt, lời nói cử chỉ của cả hai bên đều rất tùy hứng, nhưng đến sau này thì chán nhau mỗi người một nẻo, dẫn đến phá vỡ quan hệ.

H. Tương hại: chỉ cách nghĩ của hai người ngược nhau hoàn toàn, dẫn đến làm cản trở nhau hoặc là sinh ra rắc rối tranh chấp làm cho cả hai đều bị tổn thương.

Lời ghi nhớ:

Tý hại Mùi　　Sửu hại Ngọ
Dần hại Tỵ　　Mão hại Thìn
Thân hại Hợi　　Dậu hại Tuất

I. Tương xung: chỉ tính cách giữa chúng hoàn toàn khác nhau, cho nên khi mới đầu gặp mặt đã bị đối phương hấp dẫn ngay. Nhưng tiếp tục quan hệ lâu dài với nhau, đối với những tính cách của đối phương hoàn toàn khác với mình đó, cũng không có cách nào để đoán được rõ ràng, do đó sẽ dẫn đến xung đột chính diện, tranh cãi không ngừng. Nhưng mặc dù cả hai bên đều làm cho nhau đau đầu, trái lại vẫn không sản

sinh ra ý nghĩ chia tay nhau. Nói cách khác là, khi gặp nhau thì tranh cãi không thôi, nhưng khi xa nhau lại nhớ nhau day dứt.

Lời ghi nhớ:

Tý Ngọ tương xung　　Sửu Mùi tương xung
Dần Thân tương xung　　Mão Dậu tương xung
Thìn Tuất tương xung　　Tỵ Hợi tương xung.

BẢNG DUYÊN PHẬN 12 CẦM TINH

Đối phương / Bản thân mình	Tý Chuột	Sửu Trâu	Dần Hổ	Mão Mèo	Thìn Rồng	Tỵ Rắn	Ngọ Ngựa	Mùi Dê	Thân Khỉ	Dậu Gà	Tuất Chó	Hợi Lợn
Tý Chuột		b		c	a		i	h	a	g		
Sửu Trâu	b				g	a	h	di		a	d	
Dần Hổ						ch	a		ei		a	bg
Mão Mèo	c				h		g	a		i	b	a
Thìn Rồng	a	g		h	f				a	b	i	
Tị Rắn		a	eh						beg	a		i
Ngọ Ngựa	i	h	a	g			f	b			a	
Mùi Dê	h	di		a			b				dg	a
Thân Khỉ	a		ei		a	beg						h
Dậu Gà	g	a		i	b	a				f	h	
Tuất Chó		d	a	b	i		a	dg		h		
Hợi Lợn			bg	a		i		a	h			f

Ghi chú :

a - Tam hợp　　b - Lục hợp
c - Tương hình vô lễ độ　　d - Tương hình vô ân
c - Tương hình trì thế　　f - Tương hình tự ngã
g - Tương phá　　h - Tương hại
i - Tương xung.

☐ PHÂN LOẠI TÍNH CÁCH BẨM SINH

▲ Thuyết cá tính mang đặc trưng Trung quốc

Những người ở các vùng khác nhau trên quả đất, nhìn quả đất này và vũ trụ xung quanh ở những góc độ khác nhau. ở những góc độ được chỉ định thường sẽ hình thành một phương thức tư duy riêng. Không cần phải bàn nhiều, người phương Đông và người phương Tây sẽ có phương thức tư duy hoàn toàn khác nhau. Về điều này, cả người phương Đông và phương Tây đều không nghi ngờ gì hết.

Sự so sánh Tây y với Trung y càng nói rõ hiện tượng khác nhau này. Trong con mắt người phương Tây, con người là do các bộ phận bằng xương bằng thịt tạo thành. Họ nghiên cứu từng hiện tượng và tính chất cục bộ xây dựng nên hệ thống chữa bệnh đồ sộ. Còn con người trong con mắt của các các nhà hiền triết Trung Quốc, trái lại là một chỉnh thể biến đổi hữu cơ. Họ coi trọng công năng và sự liên hệ của chỉnh thể, thông qua cơ sở quan hệ công năng để điều hòa nhịp nhàng công năng của chỉnh thể.

Đặc điểm tư duy bắt đầu từ vi mô và cơ sở vĩ mô này cũng được thể hiện trong nghiên cứu cá tính con người.

Các học giả phương Tây phần nhiều đều từ các hiện tượng của con người quy nạp thành các tri thức có tính kết luận, ví như thông qua dạng máu, dung mạo, trắc nghiệm tâm lí. Trên cơ sở hàng loạt các tài liệu cảm tính để tiến hành phân môn, phân loại nghiên cứu. Còn các học giả cổ Trung Quốc lại dựa vào lí tính để diễn dịch thành kinh nghiệm. Đây cũng là nguyên nhân vì sao ở Trung Quốc không xuất hiện và sản sinh khoa tâm lí học và khoa cá tính học mang ý nghĩa khoa học chân chính. Song, điều này không nói lên người Trung Quốc đối với tâm lí học và khoa cá tính học không hề biết tí gì. Hoàn toàn ngược lại, các nhà hiền triết Trung Quốc thông qua sự quan sát độc đáo và suy ngẫm của mình, đã xây dựng nên học thuyết lí luận cá tính có tính chất miêu tả - lí luận cá tính cầm tinh theo ngũ hành.

Ở phần trước chúng tôi đã nêu, con người trong con mắt của các nhà hiền triết Trung Quốc là sản phẩm của trời đất. Chuyện thần thoại bà Nữ Oa tạo người biểu đạt tốt nhất nhận thức tư tưởng này. Nước mưa trên trời và đất vàng ở dưới đất đã đúc nặn nên sinh mệnh của con người. Nhận thức này được các nhà tinh mệnh học Trung Quốc ứng dụng vào nhận thức đối với con người, nghĩa là đem vận mệnh của con người và cá tính quy kết thành tạo hóa của trời đất. Các nhà hiền triết xưa cho rằng ngũ hành là yếu tố ảnh hưởng cá tính, còn 12 cầm tinh lại là loại hình của cá tính. Chỉ có đem ngũ hành kết hợp hữu cơ với cầm tinh mới có thể có được cá tính hoàn chỉnh đối với con người này. Đây chính là nội dung cơ bản của lí thuyết cá tính cầm tinh theo ngũ hành. Xét bản thân sự kết hợp của nó, hầu như không ai nêu lên nhiều dị nghị, vấn đề là ở chỗ tại sao kết hợp như vậy, nói cách khác căn cứ kết hợp là gì ?

Đương nhiên, bản thân các nhà hiền triết Trung Quốc đã từng giải thích kiểu vo tròn cho kín kẽ về cách làm của mình, đó lại là lí luận "thiên nhân hợp nhất". Lúc mới đầu đề cập đến vấn đề này, chúng tôi cũng đã nói vắt tắt điểm này. Nhưng lí luận này đối với nhiều học giả thời nay vẫn không có sức thuyết phục.

Nhiều học giả phương Tây thời nay rất tôn sùng lí luận cá tính của các nhà hiền triết Trung Quốc. Họ cho rằng lí luận này có khía cạnh độc đáo và trí tuệ của người phương Đông.

Người phương Tây không phải là người ngu dốt, họ tin các nhà hiền triết Trung Quốc cũng không phải là người ngu dốt. Họ rất muốn biết các nhà hiền triết Trung Quốc làm thế nào để đạt được lí luận đã trải qua thời gian lâu dài như thế vẫn không hề suy giảm. Bởi vì một lí luận nó có thể lưu truyền hàng ngàn năm, nhất định phải có tính hợp lí của chính nó.

Chúng ta không nên phủ nhận và cười chê giả thiết và sự cố gắng này của các nhà tinh mệnh học Trung Quốc, huống hồ chúng ta cũng không nêu lên được căn cứ phủ định đầy đủ. Nếu chúng ta thật sự yêu khoa học, thì nên dùng thái độ khoa học, thực sự cầu thị để đối xử với lí luận này.

▲ Tổ hợp tính cách mới

Chúng ta đã từng nói, xuất phát từ quan niệm trời đất, các nhà hiền triết Trung Quốc đã rút ra người là sản phẩm của trời đất. Vì thế, ngũ hành do thiên can đại diện sẽ trở thành nhân tố ảnh hưởng tính cách, còn cầm tinh do địa chi đại diện lại là loại hình ảnh hưởng tính cách. Ngũ hành kết hợp với cầm tinh sẽ tạo thành kết cấu tính cách mới.

Dựa vào sự sắp đặt tổ hợp của Thiên can Địa chi, sẽ có thể được 60 tổ hợp khác nhau, các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng 60 tổ hợp này có thể dùng để thuyết minh kết cấu tính cách có thời gian sinh ra khác nhau. Vì thế không kể người sinh ra vào thời gian nào, đều có thể từ trên bảng chu kì cầm tinh theo ngũ hành tìm được loại hình tính cách vốn có của từng người. Sự tổ hợp ngũ hành với cầm tinh, tức biểu thị tác dụng giữa trời và đất, tác dụng này chủ yếu có 3 hình thức :

Loại thứ nhất : cùng bổ sung nhau.

Từ ý nghĩa về từ của nó ta thấy mỗi yếu tố của ngũ hành và mỗi thuộc tính của cầm tinh có đặc điểm khác nhau. Nhưng đặc điểm này kết hợp lại, giữa chúng với nhau không phát sinh xung đột, đồng thời lại có thể bổ xung cho nhau. Đây chính là cùng bổ xung nhau.

Ví dụ bản thân Hổ có đặc điểm là bác ái, chân thành, nhưng không có lòng nhẫn nại, làm việc dễ nóng nảy, qua loa. Nhưng sau khi kết hợp với Mộc, Mộc Hổ sẽ có đặc trưng tính cách mới, vừa bác ái chân thành lại vừa làm việc chăm chỉ.

Lại như Mèo không có tài lãnh đạo, nếu kết hợp với Hỏa, Hỏa Mèo sẽ trở thành người có tài lãnh đạo.

Loại thứ hai : Cường hóa

Sau khi ngũ hành kết hợp với cầm tinh, trên một điểm nào đó khớp nhau, có thể sinh ra cường hóa.

Ví dụ : khuyết điểm của Hổ là nóng nảy, hấp tấp. Hổ kết hợp với Hỏa thì sự hiếu động, thiếu sự bền bỉ của Hỏa sẽ phù hợp với đặc điểm này của Hổ, kết quả sẽ làm tăng đặc tính này.

Loại thứ ba : Thỏa hiệp.

Khi yếu tố nào đó trong ngũ hành sau khi tổ hợp với cầm tinh có tính cách tương phản sẽ làm cho 2 tính cách này yếu hơn.

Ví dụ, tính cố chấp của Trâu sau khi kết hợp với Thủy có tính thỏa hiệp thì người tuổi Trâu mệnh Thủy sẽ trở thành không cố chấp, nhưng không quật cường lắm. Họ có thể có lúc không cố chấp, có lúc quật cường.

BẢNG THIÊN CAN ĐỊA CHI NGŨ HÀNH CẦM TINH

Mộc Chuột Giáp Tí	Mộc Chó Giáp Tuất	Mộc Khỉ Giáp Thân	Mộc Ngựa Giáp Ngọ	Mộc Rồng Giáp Thìn	Mộc Hổ Giáp Dần
Mộc Trâu Ất Sửu	Mộc Lợn Ất Hợi	Mộc Gà Ất Dậu	Mộc Dê Ất Mùi	Mộc Rắn Ất Tị	Mộc Mèo Ất Mão
Hỏa Hổ Bính Dần	Hỏa Chuột Bính Tí	Hỏa Chó Bính Tuất	Hỏa Khỉ Bính Thân	Hỏa Ngựa Bính Ngọ	Hỏa Rồng Bính Thìn
Hỏa Mèo Đinh Mão	Hỏa Trâu Đinh Sửu	Hỏa Lợn Đinh Hợi	Hỏa Gà Đinh Dậu	Hỏa Dê Đinh Mùi	Hỏa Rắn Đinh Tị
Thổ Rồng Mậu Thìn	Thổ Hổ Mậu Dần	Thổ Chuột Mậu Tí	Thổ Chó Mậu Tuất	Thổ Khỉ Mậu Thân	Thổ Ngựa Mậu Ngọ
Thổ Rắn Kỉ Tị	Thổ Mèo Kỉ Mão	Thổ Trâu Kỉ Sửu	Thổ Lợn Kỉ Hợi	Thổ Gà Kỉ Dậu	Thổ Dê Kỉ Mùi
Kim Ngựa Canh Ngọ	Kim Rồng Canh Thìn	Kim Hổ Canh Dần	Kim Chuột Canh Tí	Kim Chó Canh Tuất	Kim Khỉ Canh Thân
Kim Dê Tân Mùi	Kim Rắn Tân Tị	Kim Mèo Tân Mão	Kim Trâu Tân Sửu	Kim Lợn Tân Hợi	Kim Gà Tân Dậu
Thủy Khỉ Nhâm Thân	Thủy Ngựa Nhâm Ngọ	Thủy Rồng Nhâm Thìn	Thủy Hổ Nhâm Dần	Thủy Chuột Nhâm Tí	Thủy Chó Nhâm Tuất
Thủy Gà Quý Dậu	Thủy Dê Quý Mùi	Thủy Rắn Quý Tị	Thủy Mèo Quý Mão	Thủy Trâu Quý Sửu	Thủy Lợn Quý Hợi

Ghi chú : 1 Lấy năm sinh làm chuẩn
2. Lấy âm lịch làm chuẩn.

▲ Tính cách của bạn

** Tuổi chuột, hành Mộc. Năm Giáp Tí*

Bạn là người cố gắng không ngừng, hiểu được giá trị của tri thức đối với sự nghiệp, cho nên bạn rất say sưa thu thập các loại thông tin và cũng rất bằng lòng hợp tác với người khác.

Bạn là người có khuôn mặt dịu dàng, thường hay làm một số việc có ích cho bạn bè. Mỗi khi nhận được sự cảm kích của người khác, trong lòng vô cùng khoái trá, có lẽ đây là một cách thoả mãn lòng chuộng hư vinh của bạn.

Bạn bè đều rất thích bạn, bởi vì bạn có nhiều sự linh hoạt thích nghi môi trường đã giữ được sức hấp dẫn của bạn đối với họ. Họ tin tưởng bạn là người sáng suốt đáng tin cậy, đôi khi nhờ bạn giúp họ vạch ra một số việc từ nhỏ đến lớn.

Bạn là một người khảng khái, có thể chịu hi sinh vì bạn bè, nhưng khi liên quan tới những cái thích nhất của mình thì bạn có thể sẽ nuối tiếc không nỡ rời bỏ, nhưng cuối cùng có thể vì sợ mất thể diện nên lại tỏ vẻ anh hùng.

Có khả năng hiểu biết tương đối khá đối với các sự vật, có thể suy nghĩ tỉ mỉ và chu đáo, nhưng đôi khi bạn thiếu tầm nhìn xa, nên đã làm cho mình trở thành bảo thủ.

** Tuổi trâu, hành Mộc. Năm Ất Sửu.*

Bạn là một người bằng lòng làm thực sự, gặp khó khăn không hề nao núng. Bạn làm việc chăm chỉ, ý chí kiên cường, thường thường bộc lộ rõ tài năng lãnh đạo, được người khác khen ngợi.

Bạn là một người bằng lòng giúp đỡ người khác có lòng nghĩa hiệp. Trong đa số trường hợp bạn là người có thể hợp tác với người khác. Những khi (thần kinh) xung đột thì bạn đã biến thành một con người khác, ngoan cố cực kì, đối với những lời nói tốt đẹp của người khác cũng không thèm nghe.

Trước khi sự việc chưa thành công, bạn sẽ chịu đựng được tất cả gian khổ. Trong khoảng thời gian này nếu bạn nhận được sự giúp đỡ của người khác thì sẽ làm tăng nhanh cảm tình của bạn, vấn đề là bạn đối với người mạnh hơn bạn, cần

phải loại bỏ lòng tự ti của mình. Còn đối với người không bằng bạn, thì cần phải vứt bỏ lòng tự tôn quá mức của mình.

Đôi khi bạn quá cẩn thận, làm cái gì cũng đều làm dần dần từng bước, trên thực tế đôi khi muốn dựng nghiệp cũng cần phải mạo hiểm một chút.

**** Tuổi hổ, hành Hỏa. Năm Bính Dần***

Bạn là một người có lòng tự trọng và lòng tự tin rất mạnh. Vì thế có lúc lại tỏ ra ngây thơ đơn thuần.

Đối với sự nghiệp và công tác, bạn tràn ngập nhiệt tình có hoài bão lớn hừng hực. Ham thích khai thác, có tinh thần cải cách đổi mới, cho nên trong nhiều mặt biểu hiện tài năng lãnh đạo. Nhưng, ý thức độc lập mạnh mẽ này của bạn có thể làm cho cấp trên của bạn sẽ cảm thấy đau đầu ; bạn là người rất khó quản lí.

Bạn làm việc thường hay quá cuống quít, thậm chí sẽ đi thẳng vào dẫn tới nguy hiểm, dễ cả tin người khác, nên đôi khi bị mắc lừa. Cho nên cần phải ghi nhớ là phải đề phòng kiêu ngạo và nóng vội thì đối với cả đời bạn sẽ có ích.

Bạn có tinh lực dồi dào, đối với cuộc sống tràn ngập niềm tin. Bạn lúc nào cũng muốn dùng sự cố gắng của mình để làm thay đổi cảnh ngộ của bạn. Mặc dù vậy, khi ngẩn người lặng lẽ bạn vẫn còn cảm thấy trống trải.

**** Tuổi Mèo, hành Hỏa. Năm Đinh Mão***

Bạn là một người thích những gì mang màu sắc thần bí. Đôi khi bạn thường làm những việc bạo gan mà người khác không thể tưởng tượng được. Có khi bạn lại là người thích tự do, ưa thanh nhàn, làm như vậy là bạn muốn làm cho mình có màu sắc huyền thoại. Đồng thời cũng thỏa mãn lòng chuộng hư vinh nào đó của bạn. Nếu bạn đem phần năng lượng này dùng vào sự nghiệp phấn đấu cho nó, thì bạn sẽ có thể giành được thành công có thể làm thỏa mãn lòng chuộng hư vinh lớn hơn của bạn.

Tính cách của bạn đôi khi rất mâu thuẫn, ví dụ, vừa muốn đi làm một sự nghiệp nào đó, lại vừa sợ tủi thân mình, mất

đi tự do tự tại. Có lẽ khi bạn gặp phải cản trở nào đó, bạn sẽ đi làm ngay không chút do dự, để tỏ rõ chí cương cường và tài năng của mình. Nói chung, bạn là một người rất có nhiệt tình, lương thiện, tha thứ người khác.

*** Tuổi Rồng, hành Thổ. Năm Mậu Thìn***

Bạn là người có niềm tin cao thượng, vì thế bạn nhìn không quen đối với nhiều cách làm, dẫn đến việc phải hứng chịu nhiều đả kích, người ta sẽ đem cái quá ngay thẳng của bạn xem thành cách làm ngu ngốc.

Bạn đối với cái gì cũng đều rất muốn chân thực, bạn rất chán ghét những việc không hợp với lẽ phải, tỏ ra cứng nhắc và giáo điều.

Cuộc sống của bạn thiếu hẳn hứng thú, vì bản thân bạn xử lí công việc không linh hoạt, nói chuyện cũng thiếu hàm xúc và đầy đủ trọn vẹn. Cho nên, bạn không còn cách nào để làm cho phạm vi cuộc sống của bạn được mở rộng.

Bạn có một sức nhẫn nại rất tốt, có thể chịu đựng rất nhiều lao khổ và lời oán trách. Có lúc, bạn muốn làm thay đổi cảnh ngộ của mình, có thể vừa nghĩ đến việc làm như vậy của mình thì đã cho là thỏa đáng, kết quả lại vẫn tiếp tục khư khư làm theo nếp cũ.

*** Tuổi Rắn, hành Thổ. Năm Kỉ Tị***

Bạn là một người dốc hết trách nhiệm cho công việc. Bạn rất ghét làm những việc uổng công vô ích. Bạn sẽ giống như một người làm việc theo hiệu suất, mặt lạnh như tiền. Xử lí công việc cũng chỉ tính đến hiệu suất, vì thế bạn sẽ rất cứng nhắc.

Tính bạn hay tự ái, đánh giá người khác thì rất hay để ý, đứng trước mặt người khác bạn không muốn bộc lộ điểm yếu của mình. Nếu là phạm phải sai lầm thì bạn sẽ tỏ ra tâm thần không yên.

Bạn không thích làm những việc mình đã từng làm. Vì bạn cho rằng làm như vậy sẽ mất hết hứng thú, cũng là lãng phí. Bạn có tính thờ ơ không muốn biểu hiện nỗi vui buồn, giận

dữ lên trên nét mặt, bạn cho rằng như vậy là không thành thục và hổ thẹn. Khi gặp khó khăn bạn không muốn nhờ người khác giúp đỡ, mà dựa vào chính mình để làm, cho nên bạn là người tinh nhanh năng nổ lại vừa có năng lực.

*** Tuổi Ngựa, hành Kim. Năm Canh Ngọ**

Bạn là người thoáng đãng hoạt bát, tính tình không thật ổn định, mà còn là một người hấp tấp, không một lòng một dạ, tập trung ý chí để làm một việc gì. Mỗi khi nghĩ ra một ý mới, đều muốn lập tức đi làm ngay. Bởi vì bạn thường lúc nào cũng nghĩ đến kết quả.

Là người thẳng thắn, nhanh mồm nhanh miệng, nhưng bạn có thể giữ được lời hứa đối với người khác và giữ kín được những điều bí mật. Khi nói chuyện, thường không lường đến hậu quả, không kể là chuyện hay chuyện dở trong chốc lát đều muốn nói ra hết.

Bạn luôn luôn là người thích làm việc một cách thoải mái, đối với người khác và kỉ luật thường không quan tâm gì đến, rất khó đạt được sự tín nhiệm lãnh đạo. Nhưng bạn bè của bạn vẫn thích bạn, bởi vì bạn rất thân thiết lại còn ngây thơ nữa.

Bạn không thể vì công việc của tương lai mà buồn phiền không yên, vẫn là tâm thần bất định lại thích cảnh náo nhiệt.

*** Tuổi Dê, hành Kim. Năm Tân Mùi.**

Bạn là một người trung thực, trong lòng tràn ngập tâm lí mạo hiểm. Bạn là người bề ngoài trông có vẻ ôn hòa, chất phác, bởi vì từ trước đến nay bạn không đem những sự việc suy nghĩ trong đầu mình nói cho người khác biết, cho nên rất ít được người ta chú ý đến. Bạn thiếu khả năng tự biểu hiện, mặc dù bạn có khả năng tự ý thức rất mạnh mẽ, người khác thường cho bạn là người rất khó hiểu.

Bạn có năng lực làm việc độc lập, những công việc người khác giao cho bạn, bạn đều có thể nhanh chóng hoàn thành nghiêm túc, thường có thể được lãnh đạo tín nhiệm.

Bạn rất chính trực, liêm khiết vô tư, không thể tha thứ những khuyết điểm và cách làm của người khác. Tất cả những

cái không vừa ý này đã chất đầy trong lòng, nên luôn cảm thấy bị dồn nén, dẫn đến có vẻ có tố chất thần kinh (hơi tâm thần).

**** Tuổi Khỉ, hành Thủy. Năm Nhâm Thân***

Bạn là người rất có lòng đồng tình, có nhiệt tình phục vụ dồi dào. Trong khi giao tiếp, những lời nói bông đùa, tinh nhanh, hài hước thường đem lại cho mọi người niềm vui vẻ.

Bạn thích giúp đỡ người, đối với bất kì sự nhờ vả nào cũng đều đáp ứng cả, nhưng khi phát hiện năng lực của bạn không với tới thì bạn sẽ buông tay mặc kệ, kết quả có người cho bạn là người không giữ chữ tín. Trên thực tế bạn là người hay giữ sĩ diện.

Đầu óc bạn rất linh hoạt, nhưng dễ bị những hiện tượng giả tạo lừa mình, vì thế thường dẫn đến thất bại. Tốt nhất, bạn nên xác định cho mình một mục tiêu để không ngừng cố gắng phấn đấu. Không nên lúc nào cũng tỏ ra mình mạnh, cái gì cũng muốn làm thử.

Đôi khi bạn hay đắc ý, chịu không nổi sự ton hót của người khác, điều quan trọng nhất là không nên hám hư vinh.

**** Tuổi Gà, hành Thủy. Năm Quý Dậu***

Bạn là người tính nết linh hoạt khéo léo, có sức thuyết phục rất khá, có thể điều hòa công việc đến chỗ tốt đẹp, đồng thời cũng làm cho chính mình nhận được điều bổ ích. Vì thế đôi khi bạn đều muốn ra tay làm bất cứ việc gì.

Đối với mình, bạn tương đối tự tin. Làm bất cứ việc gì cũng đều ít xảy ra sai sót, vì thế đôi khi bạn cũng tỏ ra rất đắc ý. Quá lạc quan đối với kết quả cuối cùng đã làm cho bạn quên đi là cần phải cố gắng làm triệt để đến cùng, kết quả là đôi khi đã đánh mất những thành quả đáng lẽ phải thuộc về mình.

Bạn thường chú ý đến cách nhìn của người khác đối với mình. Trong những lúc đông người bạn thường tỏ ra là một người nói hăng, cái gì cũng biết. Đối với những việc mình không hiểu, tuyệt nhiên bạn không hề hé miệng để xin lời chỉ

bảo, bởi vì bạn cho rằng làm như vậy sẽ làm cho người khác xem thường mình. Bạn tuy khiêm tốn, nhưng lại không dám bộc lộ nhược điểm cho người khác biết.

*** Tuổi Chó, hành Mộc. Năm Giáp Tuất**

Bạn là một người có lòng chính nghĩa. Bạn rất bằng lòng giúp đỡ người khác. Được giúp người khác vượt qua được những bước khó khăn, bạn rất khẳng khái, dám bỏ ra sự hi sinh của mình. Cho nên bạn có thể được sự tín nhiệm và tôn trọng của người khác.

Bạn là một người bạn và thuộc hạ đáng tin. Có thể chịu khổ, một khi đã nhận rõ mục tiêu sẽ hăng hái tiến lên không sợ khó khăn, nhưng sẽ không hối cải. Bởi vì bạn có một năng lực hiểu biết rất tốt, cho nên đối với mọi công việc xung quanh bạn có thể rất sáng suốt, không dẫn tới bị đổ vỡ.

Bạn là một người không ưa tĩnh lặng, thường cảm thấy cô đơn, bởi vì thiếu khả năng biểu hiện, do đó bạn thường chỉ nhận được sự phong phú từ trong sự khẳng khái của mình. Nếu không, bạn sẽ chỉ cảm thấy mình cô đơn lạnh lẽo.

*** Tuổi Lợn, hành Mộc. Năm Ất Hợi**

Bạn là một người chính trực, có lòng đồng cảm, đối với cuộc sống tràn ngập niềm lạc quan, có tấm lòng rộng mở, thoáng đãng. Bởi vì một số ưu phiền, ngăn trở trong cuộc sống, bạn đều không để trong lòng, đôi khi bạn cũng tha thứ cho mình.

Bạn có thể một lòng một dạ làm việc, nhưng có lúc bạn cũng muốn "đánh trống bãi chầu" (nửa đường bỏ cuộc), nhất là khi gặp trở ngại tỏ ra không kiên định.

Trong cuộc sống bạn có một số mệt mỏi không phấn chấn, nhiệt tình với người, ngây thơ tự nhiên, nhưng đối với những lời đồn đại, tin vịt thiếu sự phán đoán nhất định, kết quả đôi khi dễ bị mắc lừa.

Bạn có tài năng quản lý kinh tế, giỏi về tích lũy của cải, nhưng lại không làm được việc buôn bán, vì thiếu tính linh hoạt cần thiết.

*** Tuổi Chuột, hành Hỏa. Năm Bính Tí.**

Bạn có sự theo đuổi bức thiết và cũng dám chịu vất vả cho sự nghiệp. Thậm chí đôi khi cũng vì nó bạn dám làm một số việc mạo hiểm, bởi vì bạn không biết sự việc cuối cùng sẽ xảy ra kết cục ra sao, cho nên làm xong bạn lại sợ hối tiếc, lo lắng sẽ mang lại cho mình những điều bất lợi. Cẩn thận là việc cần thiết, nhưng bạn không nên quá nghĩ cho mình, làm như vậy sẽ mang lại cho mình không ít phiền hà và băn khoăn.

Bạn có nhiều bạn bè, bạn thường tổ chức họ lại để làm một số cuộc nhóm họp hoặc làm công việc khác. Mọi người đều tỏ ra tin cậy vào khả năng và việc làm vì người khác của bạn.

Bạn có một nhược điểm ghê gớm, đó là thiếu lòng kiên nhẫn, đôi khi bạn cuống đến mức cứ rối tinh rối mù lên. Cách làm này của bạn sẽ tổn thất đến hình tượng của bạn. Vì vậy bạn phải nên tập bình tĩnh một chút.

Bạn có khả năng nắm bắt được những thông tin có giá trị mới mẻ nhất, đồng thời dám thực hiện một cách kiên định. Nếu như làm không xong thì bạn lại có thể trở nên nhát gan sợ việc, đến mức bạn không muốn nhắc đến việc đó nữa.

*** Tuổi trâu, hành Hỏa. Năm Đinh Sửu.**

Bạn là người có chí tiến thủ rất mạnh mẽ, hướng tới mục tiêu mình đã định để tiến bước một cách ngoan cường. Vốn bạn là người cẩn thận, nhưng với ngọn lửa muốn thành công đã nhen nhóm lên thì bạn sẽ sôi máu lên hừng hực để làm một thôi một hồi, bất tất cả đều không để lọt vào trong mắt của mình (coi thường tất cả).

Bạn có thể trở thành một người lãnh đạo hợp tiêu chuẩn, bạn có nguyện vọng về mặt này, lại có tài về mặt này và bạn cũng tràn ngập niềm tin đối với việc đó. Bạn đối với người, thành thực, ngay thẳng, làm cho bạn có nhiều bạn bè và người ủng hộ. Những người này đều có thể làm những người đi theo bạn. Vì vậy bạn phải nên học được khả năng giao tiếp cần thiết để đoàn kết họ lại.

Thiếu chí bền bỉ đó là nhược điểm nguy hiểm nhất của bạn. Nó sẽ dẫn bạn đến chỗ làm những việc quá khích và tính tình nóng nảy hấp tấp. Bạn có tinh lực dồi dào.

*** Tuổi Hổ, hành Thổ. Năm Mậu Dần**

Bạn là người có ý thức sự nghiệp. Mặc dù bạn khát vọng thành công, nhưng bạn cũng hiểu được đạo lí "dục tốc bất đạt". Bạn sẽ để cho bản thân mình vững bước tiến lên theo sự phát triển của sự nghiệp. Cho nên bạn thể hiện rất vững vàng và từng trải.

Chính nghĩa, bác ái, tự tôn. Đó là điều bạn cho rằng cần phải giữ gìn để rèn luyện con người.

Bất cứ làm việc gì bạn cũng đều yêu cầu mình làm như vậy, đôi lúc cũng vì nó bạn cảm thấy tự hào và tự an ủi.

Bạn có năng lực tổ chức, sẽ liên hợp nhiều người lại để làm công việc, đôi khi bạn làm việc với khí thế sục sôi ngất trời mà quên mất cả dáng vẻ tư thế của mình. Bạn là người có tính cách hai mặt. Vừa có ý thức độc lập, lại vừa có ý nguyện phục tùng. Đối với nhiều sự việc bạn thiếu hẳn nhận thức cần có, làm cho mình lạc hậu với hiện thực.

*** Tuổi Mèo, hành Thổ. Năm Kỉ Mão**

Bạn là người xử sự cẩn thận, một đời chỉ mong cầu bình an vô sự. Thường trốn tránh hiện thực, tư tưởng quá tiêu cực, đối với danh lợi, tiền của, quyền thế đều không cảm thấy hào hứng. Con người bảo thủ của bạn, đối với hiện thực không theo đuổi quá nhiều, vừa không mong vượt quá đầu người khác, cũng không mong muốn cuộc sống giàu to, quyền lớn.

Bạn cho rằng cuộc sống chỉ là một bảo đảm về mặt sinh hoạt, còn giá trị chân chính của đời người lại là ở chỗ hưởng thụ của sự hứng thú. Loại người này vừa linh hoạt khéo léo lại vừa có tính bền bỉ, cho nên phần lớn đều có kĩ năng bán chuyên nghiệp về phương diện thích thú.

Bạn là một con người lãng mạn, đa tài đa nghệ (nhiều tài nghệ) thích một mình hưởng thụ niềm vui của cuộc sống một cách êm ả trong thế giới tưởng tượng.

*** Tuổi Rồng, hành Kim. Năm Canh Thìn**

Bạn là một nhà lí tưởng, tính tình nôn nóng hấp tấp. Thường xuyên theo đuổi ranh giới của lí tưởng một cách hết sức nhiệt

tình. Nhưng hiện thực lại không phải như bạn nghĩ, mọi việc thảy đều hoàn mĩ. Vì thế gặp phải bất lợi là điều tất nhiên. Khi thất bại đến, bạn rất dễ bị nản lòng thoái chí, đối với kế hoạch của bạn phủi tay bỏ di.

Bạn rất thông minh lại có tinh thần cải cách, vì thế đối với nhiều sự việc đều có cách kiến giải độc đáo của mình. Đối với kế hoạch của mình thì bạn tràn đầy hứng thú, tuyên truyền rùm beng lên, nhưng khi thực hiện thì nhiệt tình của bạn đã không còn nữa. Vì vậy, bạn thường thường lưỡng lự giữa lí tưởng và hiện thực, không biết nên chọn hay bỏ.

Tình cảm của bạn không ổn định, lên xuống quá mạnh mẽ. Khi sự việc thuận lợi thì vui vẻ thoải mái, nhưng gặp thất bại thì nản lòng thoái chí.

**** Tuổi Rắn, hành Kim. Năm Tân Tị***

Bạn là một người "nhất tâm đa dụng". Một khi xác định được mục tiêu thì sẽ dốc toàn lực để làm, bất cứ làm việc gì cũng đều thu được thành công đáng vui mừng.

Bạn là người thông minh lanh lợi hơn người, nhưng cũng vì thế mà không muốn đem toàn bộ tinh lực của mình tập trung vào một việc, mà muốn đồng thời tiến hành mấy việc luôn một lúc, cho nên bạn là người nhiều tài nghệ, thích tao nhã nhưng rộng rãi.

Ý chí của bạn rất kiên cường, không thích hợp tác với người khác lắm, bề ngoài trông rất chất phác nhưng trong lòng rất phong phú, có ý thức mĩ cảm mãnh liệt. Bạn thích thưởng thức những cái đẹp, nhưng trái lại có cách nhìn độc đáo, mà không phải là thấy người ta nói sao mình nói vậy. Bạn tỏ ra rất đầy đủ, nhưng đôi khi hay nôn nóng hấp tấp.

**** Tuổi Ngựa, hành Thủy. Năm Nhâm Ngọ***

Bạn là người biết nhìn sự việc, thiện ác rõ ràng, đối với sự việc mới có đầu óc quan sát tương đối tốt.

Bạn có hai tính cách bề ngoài hoàn toàn tương phản. ở những nơi công cộng bạn là một người khiêm tốn, cẩn thận ; nhưng khi ở một mình, lại thích tự do tự tại, thậm chí còn làm những việc tùy tiện.

Bạn quá ham nói, ở cơ quan đơn vị bạn có thể giữ mồm giữ miệng, nhưng ở nhà thì thao thao bất tuyệt nói những chuyện không đâu. Có lẽ vì bạn muốn đem những chuyện bất mãn tích lại ở cơ quan thổ lộ với người thân và bạn bè.

Bạn có thể dựa vào hiện trạng để làm thay đổi mình. Nhưng bạn lại không chịu nổi đả kích, cả một thời gian dài cũng không có cách khôi phục lại bình thường. Bạn biết được những nhược điểm của mình, cho nên nói chung bạn không muốn mạo hiểm, làm bất cứ việc gì cũng đều không bị hỏng việc.

**** Tuổi Dê, hành Thủy. Năm Quý Mùi***

Bạn là người hiền hòa, thuộc phái trịnh trọng làm việc chỉ mong được yên ổn. Bạn cho mạo hiểm là việc làm ngu xuẩn, vững chắc và yên ổn mới là yêu cầu chân chính cần phải đạt được. Bạn có khả năng trốn tránh nguy hiểm rất linh hoạt, đồng thời có thể thuyết phục người khác cũng không mạo hiểm.

Bạn giàu lòng đồng tình lương thiện, đối với khó khăn của người khác có thể sẽ rơi nước mắt. Ở cơ quan đơn vị, bạn có thể có mối quan hệ quần chúng tốt, bạn cũng rất trân trọng vinh dự của bạn trong tập thể, bạn sợ mình bị lẻ loi.

Khi bạn cảm thấy thích thú với một việc gì đó, thì đầu óc nghiên cứu của bạn đã làm bạn biến thành một người khác, bạn sẽ hành động mạnh dạn hơn.

Bạn là người vững vàng chắc chắn, rất có cách nhìn thẩm mĩ, đôi lúc cũng có pha chút tâm thần.

**** Tuổi Khỉ, hành Mộc. Năm Giáp Thân***

Bạn là một người thông minh nhạy bén dễ thích ứng hoàn cảnh, đối với sự việc có phán đoán nhanh nhạy. Trước khi làm việc gì, đầu tiên bạn thường vạch ra kế hoạch chu đáo cặn kẽ, sau đó từng bước từng bước một để làm.

Bạn có năng lực giao tiếp rất tốt, vui vẻ thoải mái, có thể cùng sống hòa hợp với đủ các loại người. Trong bạn bè với nhau bạn thường biểu hiện sự khảng khái của mình, cho nên làm cho người ta có ấn tượng chẳng mất lòng ai.

Bạn thích hiếu động, đối với cái gì cũng hào hứng đều muốn tự tay mình làm thử. Vì thế bạn không thể nghiên cứu sâu

bất cứ việc gì được lâu dài, vốn là chỉ lớt phớt qua bề ngoài cho xong. Bởi vì bạn thiếu hẳn chí hướng làm việc lớn. Bạn cảm thấy rằng chỉ có việc gì khó không quật ngã bạn mới chính là việc ghê gớm mà thôi, không cần phải vì nó mà chịu khó nhọc.

** Tuổi Gà, hành Mộc. Năm Ất Dậu.*

Bạn là người làm việc chăm chỉ, công bằng chính trực, làm bất cứ việc gì cũng đều "tuần tự như tiến", không muốn để xảy ra một chút sai lầm, cho nên rất được lãnh đạo và người khác tín nhiệm. Bạn là người đầu óc chuyển biến nhanh, tính cách nhanh nhạy, đối với tâm tư của người khác hiểu rất thấu đáo, cho nên hợp tác với mọi người tương đối hòa hợp, biểu hiện một tấm lòng rộng mở.

Bạn đối với người khác thân thiết nhã nhặn, tình cảm phong phú, vì thế dễ bị người khác giới cám dỗ. Do đôi khi bạn định ra cho mình mục tiêu không dễ thực hiện, rất có thể làm cho bạn trên những vấn đề lớn như yêu đương bị cản trở, thất bại. Lúc này, tốt nhất bạn không nên quá giữ ý kiến của mình. Chỉ cần bạn dùng thái độ khoan dung đối với mình và đối với người, thì có thể xử lí tốt một cách cẩn thận. Bởi vì bạn có năng lực và dũng khí về mặt này.

** Tuổi chó, hành Hỏa. Năm Bính Tuất.*

Bạn là người rất có chí tiến thủ, tinh lực dồi dào. Rất chán ghét đối với những việc không hợp lí, thà bằng lòng mình chịu thiệt, cũng không bằng lòng làm. Rất cẩn thận và cẩn trọng trên hành động, vì sợ làm hỏng việc sẽ làm tổn thất niềm tin và hình tượng của mình.

Bạn thiếu mất sự dí dỏm lí thú, đôi khi muốn thả mình để hưởng thụ hết mức, nhưng lại băn khoăn quá nhiều. Bạn thường xuyên phát sinh sự đấu tranh trong tâm linh giữa cái bảo thủ và đổi mới, cho nên tính tình bạn không thật ổn định.

Bạn có thể chịu được gian lao vất vả, ý chí kiên định, vì thế không phụ lòng mong đợi của người khác, có thể tạo ra những thành quả làm người ta vừa lòng. Bạn có tài lãnh đạo, làm việc quả đoán, là một người bề trên được người ta tôn kính.

** Tuổi Lợn, hành Hỏa. Năm Đinh Hợi.*

Bạn là người có sức sống dồi dào, một khi bạn muốn làm việc gì thì sẽ lập tức bắt tay làm ngay, cho dù có khó khăn chồng chất cũng vẫn kiên nhẫn, đôi khi nóng vội muốn thành công ngay.

Bạn là người thẳng thắn, thành thực, không biết vòng vo quanh co, thiếu tính linh hoạt, cho nên gặp phải không ít phiền phức. Nhưng bạn rất tự tin, ngay thẳng, do đó có thể được người khác giúp đỡ.

Bạn là người rất rộng rãi, lạc quan, đối với việc vụn vặt không hề tính toán thiệt hơn, có thể sống với mọi người với tâm tình thoải mái. Đối với sự bất hạnh của người khác, bạn có thể giúp đỡ chân thành, cho nên tình người trong bạn rất tốt. Nhưng bạn còn cần phải học hỏi cách xử thế linh hoạt, như vậy mới có thể tránh được nhiều phiền phức.

** Tuổi Chuột, hành Thổ. Năm Mậu Tí.*

Bạn mong muốn mình có thể làm ra được sự nghiệp của mình, cho nên có thể tích cực cố gắng thực sự, quý trọng từng cơ hội.

Bạn có một đức tính tự tu dưỡng rất tốt, có niềm tin kiên trinh và trung thành đối với mình, đồng thời cố gắng làm cho hành động của mình phù hợp với những quy định. Bạn là người cần kiệm vun đắp gia đình, có phong cách của một "tao nhân mặc khác".

Trong việc giao tiếp, bạn có sự chọn lọc, không muốn kết giao với những người mình cảm thấy không chấm được, sợ rằng do điều này làm cho danh dự và nhân cách của mình bị tổn hại.

Bạn là một người rất bảo thủ, xưa nay vốn không muốn tin vào những việc từng nghe, cũng cho rằng không cần có cái này cũng xong. Trên thực tế bản thân bạn cũng không có cách nào tưởng tượng ra được, cho nên bạn đành lòng tin tưởng vào cảm giác của mình.

** Tuổi Trâu, hành Thổ. Năm Kỉ Sửu*

Bạn là người thuộc phái thiết thực rất vững vàng, có khát vọng bằng sự nỗ lực của mình tạo ra một số thành tựu.

Bạn có sự rèn luyện rất tốt, đối với tình yêu trung trinh hết mực, thành thực đáng tin cậy, ngay thẳng thân thiết. Là người có lí trí rất mạnh mẽ, làm việc hết sức cẩn thận. Nhưng lại rất cứng nhắc, mọi việc đều làm theo quy định, vì thế bạn thường ít quan hệ qua lại với người khác, chỉ sống một cuộc sống đơn điệu trong vòng cuộc sống của mình. Cứ như thế mãi bạn có thể sẽ trở nên tự ti và trên đầu lưỡi lại không muốn thoả hiệp.

Đồng thời bạn còn là một người thuộc phái bảo thủ ngoan cố. Trong lòng bạn chỉ có mục tiêu của mình, rất ít suy nghĩ đến những cái khác. Đó là vì bạn là người chỉ biết thiết thực, nhưng nếu quá mức thì hình ảnh của bạn sẽ bị bôi lên rặt một màu xám xịt.

** Tuổi Hổ, hành Kim. Năm Canh Dần.*

Bạn là người rất thích độc lập, không muốn bị người khác sai khiến. Làm bất cứ việc gì cũng đều thích dùng phương thức và hiểu biết của chính mình để làm. Đối với ý kiến của người khác đều không muốn để ý, cho nên bạn là người rất ngạo mạn, có một số việc đều tự cho mình là đúng, thường gây ra nhiều phong ba bão táp.

Bạn là người có tính nôn nóng, dám nghĩ dám làm, tình cảm biểu lộ ra ngoài, mà lại không khôn khéo, bằng lòng giúp đỡ người khác. Những người xung quanh bạn, mặc dù không thích cách làm biểu hiện anh hùng của bạn, nhưng đôi khi vẫn xem bạn là anh hùng, họ cho rằng bạn là một người bạn nghĩa hiệp, thẳng thắn của họ.

Nếu bạn có thể khắc phục được tính nóng vội, rất có thể làm nên sự nghiệp. Đương nhiên ở cơ quan đơn vị bạn còn được một người cấp trên ủng hộ và hiểu bạn. Cá tính của bạn có nhiều người lãnh đạo không thích.

*** Tuổi Mèo, hành Kim. Năm Tân Mão.**

Bạn là người tự ý thức rất mạnh mẽ, thường dùng ánh mắt lạnh lùng để xem xét mình, làm cho mình không làm những sự việc hoang đường. Bạn là người linh hoạt nhạy bén, dễ thích nghi hoàn cảnh, sẽ không làm những việc "hữu dũng vô mưu". Bạn rất cương cường, không muốn nói những đau khổ và đả kích của mình cho người khác biết, mà là người có tinh thần tự lực cánh sinh.

Bạn có tình cảm tế nhị, nhưng rất sâu kín không biểu lộ ra ngoài. Nhưng kết quả này rất có thể dẫn đến tâm lí bạn không cân bằng và tính tình không ổn định. Vì vậy, bạn làm bất cứ việc gì đều không có cách nào giữ được lâu dài, thường thường giữa đường vứt bỏ.

Bạn vốn là người rất có lí trí, nhưng đôi khi bạn chỉ dựa vào trực quan để quyết định và kết luận, làm cho bạn khi đã đi vào sai lầm, thì mắc hết sai lầm này đến sai lầm khác, lúc này nhất thiết bạn cần phải bỏ hẳn tính nôn nóng và hấp tấp.

*** Tuổi Rồng, hành Thủy. Năm Nhâm Thìn.**

Bạn là người rất chăm chỉ và nghiêm túc, lúc bình thường không dễ dãi nói cười. Ví như trên bàn tiệc của bạn bè, mọi người đều nói chuyện vui đùa thoải mái, nhưng ngược lại bạn lại chỉ bàn chuyện công tác không bao giờ hết, làm cho mọi người mất hết hứng thú. Vì vậy, nếu bạn có thể làm cho mình nhẹ nhõm, thì mới tìm được cho mình nhiều niềm vui.

Bề ngoài bạn không hay tranh chấp với người khác, nhưng trái lại đều mang trong lòng mình nỗi bất phục dai dẳng, nên làm việc rất không thuận lợi. Mặc dù năng lực của bạn được cấp trên tín nhiệm, nhưng bạn đồng nghiệp khác lại cho rằng bạn là người rất khó tiếp xúc.

Lòng kiên nhẫn của bạn rất có hạn, không giữ được nhiệt tình lâu dài, dễ dàng gặp trắc trở, thất bại. Một đời nổi trôi tương đối ghê gớm, bạn nên tìm những người tốt giúp đỡ, biện pháp tốt nhất là bạn cần phải tìm hiểu cách suy nghĩ của người khác.

*** Tuổi Rắn, hành Thủy. Năm Quý Tị.**

Bạn là người có con mắt nhạy cảm, trước mặt người khác bạn không muốn tỏ ra hoang mang lúng túng, mong muốn mình vẫn giữ được một hình tượng đẹp đẽ. Bạn thường chú ý tới cách ăn vận và vẻ bề ngoài của mình, bởi vì bạn cho rằng ý thức mĩ cảm là tiêu chuẩn không thể thiếu được để phán đoán sự việc.

Khi gặp phiền phức, bề ngoài bạn làm ra vẻ dường như không có việc gì. Không muốn để người khác khám phá ra. Làm bất cứ việc gì, bạn đều thận trọng, coi trọng kế hoạch. Một khi quyết định làm việc gì, không qua loa đại khái, tùy cơ ứng biến.

Bạn thích bắt óc suy nghĩ vấn đề, sau khi suy nghĩ chín chắn kĩ càng mới đi đến kết luận. Bạn không muốn làm những công việc mà mình không thành thạo, vì bạn cho rằng đó là mạo hiểm, cuối cùng có thể là uổng công. Cách làm này của bạn dễ làm cho cơ hội bị tuột khỏi, cho nên không nên quá do dự, thiếu quyết đoán.

*** Tuổi Ngựa hành Mộc. Năm Giáp Ngọ.**

Bạn là người lạc quan tiến thủ, bạn luôn luôn có thể định ra cho mình một số kế hoạch, đồng thời cũng có thể thực hiện ngay được. Nhưng nhiệt tình của bạn lại rất nhanh chóng chuyển sang một hạng mục khác mà bạn cho là kế hoạch đó hùng vĩ hơn. Nhược điểm "đứng núi này trông núi nọ" của bạn đối với bạn thật không lợi.

Bạn là người nhanh nhạy dễ thích nghi hoàn cảnh, giỏi nói, tinh lực cũng khá. Sự trong sáng và khảng khái của bạn đã trở thành hình tượng rất đáng chú ý trong bạn bè. Nhưng bạn hơi tỏ vẻ thích chơi trội, như trong sinh hoạt, bạn có phần lãng phí, xa xỉ và chịu chơi, nhằm mục đích để cho người ta đều biết đến bạn và ngưỡng mộ bạn.

Bạn có tấm lòng rộng mở, đối với sự việc cũng có cách kiến giải của mình, còn có lòng chính nghĩa. Nhưng bạn cũng có tính buông thả.

*** Tuổi Dê, hành Mộc. Năm Ất Mùi.**

Bạn là nhà sự nghiệp có tinh thần nghiên cứu, có khả năng hiểu biết tương đối khá, nhưng sau dáng vẻ bề ngoài ôn hòa của bạn, cũng thường có dã tâm đang "tác yêu tác quái".

Bạn hào hoa lịch sự, hiền lành, nhưng ngược lại trong lòng rất kiên cường. Bạn cho rằng mình quan trọng hơn người khác, cho nên khi bạn không vừa ý, thì bạn lại cảm thấy cô đơn. Đối với những kẻ đụng vào cuộc sống của bạn thì bạn sẽ phản kích lại một cách không thương tiếc.

Nói chung, bạn có sức chịu đựng tương đối khá, thích sống trong một hoàn cảnh hài hòa, khẳng khái đem tất cả sức lực tài năng của mình cống hiến cho tổ chức và bạn vè mình thấy tâm đắc. Đương nhiên, bạn cũng thèm khát nhận được vinh dự lớn ở trong họ. Khi nguyện vọng này không được thoả mãn, bạn sẽ quay đi một cách bi quan.

*** Tuổi Khỉ, hành Hỏa. Năm Bính Thân.**

Bạn là người vừa có đầu óc lại vừa năng nổ, thường thường tự làm một vài cải tiến mới bằng trí thông minh sẵn có để làm cho người khác có ấn tượng pha chút liều lĩnh, nhưng người ta lại cảm thấy bạn rất đáng yêu, cho nên bạn thường được ca ngợi.

Nhưng bạn lại là một người không chịu nổi sự nịnh hót, vì thế bạn lại càng liều mạng để làm, cho nên có khi gặp phải sự đả kích

Bạn dễ dàng đắc ý vênh váo, bị những sự việc trước mắt mê hoặc, kết quả sự trổ tài của bạn đôi khi trở nên rẻ rúng. Một khi sự việc thất bại bị quở trách, thì tâm tư và hứng thú của bạn bị sa sút ghê gớm, không dễ dàng khôi phục lại được ngay.

Tốt nhất bạn nên bồi dưỡng cho mình thói quen và lòng nhẫn nại đối với sự vật một cách khách quan hơn.

*** Tuổi Gà, hành Hỏa. Năm Đinh Dậu.**

Bạn là người có sức phán đoán khá, nhưng bạn có thể lại thiếu ý chí hành động. Đôi khi bạn nói trên cửa miệng : làm như thế này cũng khá đấy, làm như thế kia còn khá hơn. Bởi

vì bạn không muốn tự mình đi thể nghiệm, bạn có nhiều lí do để tha thứ mình. Kết quả, bạn rất có thể gây nên phản cảm của người khác.

Bạn có lòng hám hư vinh, hi vọng mình trở thành nhân vật chính trong con mắt của mọi người. Nhưng thời gian càng lâu, mọi người sẽ cho bạn là người không thực tế, mà chẳng qua chỉ nói trên cửa miệng mà thôi. Vì điều đó, bạn thường giận cháy ruột, thậm chí còn làm một số điều rắp tâm nho nhỏ để trả thù người khác.

Bạn quá yêu bản thân mình, nhưng vì bạn có một số điều không thực tế, sẽ làm cho bạn bỏ lỡ nhiều cơ hội trước mắt.

**** Tuổi Chó, hành Thổ. Năm Mậu Tuất.***

Bạn là người bình tĩnh nhưng lại có một chút do dự, thiếu quyết đoán. Đối với bất cứ việc gì đều có thể dùng vẻ lạnh lùng để phán đoán, tỏ ra rất vững vàng, nhưng khi hạ quyết tâm thì hay do dự. Vì vậy khi xử lí sự việc thiếu quả đoán và hành động cần thiết.

Bạn rất chán ghét những việc không hợp lí, chú ý tự mình tu dưỡng, khắt khe với bản thân, cho nên đã cho người khác một ấn tượng nghiêm túc và đứng đắn, thiếu tính hóm hỉnh.

Cá nhân bạn không có quá nhiều tham vọng. Nhưng bạn đối với lập trường của mình rất kiên định, không cho phép người khác xâm phạm. Bạn rất có lòng đồng tình, đối với người hèn kém bạn sẽ chăm sóc, chiếu cố rất tốt. Chỉ cần bạn chú ý bồi dưỡng chí quyết đoán của mình, thì bạn sẽ nắm được nhiều cơ hội tốt, dũng cảm đón nhận thách thức.

**** Tuổi Lợn, hành Thổ. Năm Kỉ Hợi.***

Bạn là một người có tính cách hai mặt, vừa nghĩ làm như thế này, lại sợ phải làm như thế kia, cho nên chỉ làm đau đầu mà thôi.

Bạn là người nhiệt tình lạc quan, thích giao tiếp nhưng đôi khi vừa nghĩ đến việc giao tiếp có thể sẽ đem lại kết quả không tốt, bạn liền cảm thấy không biết làm như thế nào. Bạn có cách nghĩ lãng mạn, nhưng lại không thích mình quá

theo đuổi, do đó hàng ngày thường làm lặp đi lặp lại những việc giống nhau, nên ngày lại ngày đã tích đầy những tâm tư tình cảm bất mãn trong lòng.

Bạn có tính trực quan tương đối tốt, kiến giải hơi nông cạn, thiếu trí tưởng tượng, do đó làm việc thường thường bảo thủ ý kiến của mình.

Bạn có vận mệnh tương đối tốt, trái lại không dễ vượt qua được sóng gió (biến động xã hội), nên điều quan trọng là phải giữ được bình tĩnh.

** Tuổi Chuột, hành Kim. Năm Canh Tí.*

Bạn là một người mọi việc đều dựa vào sự cặm cụi hết sức mình, một lòng một dạ muốn mình làm nên một sự nghiệp. Kết quả là bạn để lại cho người ta ấn tượng là sự cuồng nhiệt làm bạt mạng.

Bạn yêu cầu đối với mình rất nghiêm ngặt, thậm chí quá cứng nhắc. Bạn cũng tuyệt đối không cho bất cứ ai xâm phạm lòng tự tôn và lợi ích của bạn. Bạn đối mọi người hiền lành, nhưng lại không hề nói với ai những chuyện tâm tình.

Bạn có khả năng làm việc, có độ thích nghi rất tốt, giỏi kết giao với các loại bạn bè, cho nên hi vọng thành công của bạn rất lớn.

Khi bạn phát hiện mình sắp sửa bị mất đi cái gì, thì bạn sẽ vì thế mà lo lắng đến phát sốt lên.

Bạn thích dựa vào trực giác của mình để phán đoán, không muốn nghe ý kiến của người khác.

** Tuổi Trâu, hành Kim. Năm Tân Sửu.*

Bạn là một người ý chí và tình cảm đều rất kiên cường, trước mọi đả kích sự nghiệp và tình yêu bạn đều có thể vươn lên. Bạn có tài lãnh đạo, có thể độc lập làm nên thành tựu. Nhưng trong lòng sâu kín của bạn tồn tại một chút tính tự ti, điều này có thể bị che đậy đi bởi sự thành công, tính quả đoán và kiên cường của bạn, trái lại, bản thân bạn không nên che giấu, mà nên đề phòng nó làm ảnh hưởng đến sự nghiệp của bạn.

Bạn có một nhược điểm rất lớn là từ chối một cách ngoan cố những lời khuyên trung thực của người khác, cho dù bạn rất thành thực và khiêm tốn, cần phải hiểu rõ điều đó không phải là lòng tự tôn và tự tin.

Bạn là một người rất nôn nóng, muốn làm thì làm ngay, đã làm là muốn ra thành quả. Cũng giống như nhược điểm của bạn, nguồn gốc của nó là ở chỗ bạn luôn lấy mình làm trung tâm.

*** Tuổi Hổ, hành Thủy. Năm Nhâm Dần.**

Bạn là một người bề ngoài ôn hòa nhưng trong lòng rất cương cường. Bạn từ trước đến nay không cam chịu bị người khác vượt qua. Mặc dù trên miệng không nói ra, nhưng bạn vẫn ngấm ngầm làm công việc của mình, dùng thành quả để thuyết minh năng lực của mình với người khác. Cho nên con người như bạn đều có nhiều vẻ đẹp bên trong hoặc giỏi một nghề.

Trong thực tế bạn không muốn nói chuyện nhiều với người không ăn ý. Đối với bạn bè, bạn tỏ ra khẳng khái rộng rãi và khiêm tốn.

Bạn có tính ỷ lại đối với bạn bè và người thân, không muốn mất họ, cũng rất chú ý đến cách nhìn của họ đối với bạn. Để giành được tình cảm tốt đẹp của họ, bạn thường phải thỏa hiệp, vì vậy bạn có mặt thuần phục (hiền lành).

Bạn cần phải chú ý tính tự ti của bạn, vì nó có thể làm cho bạn trở thành một người lẻ loi.

*** Tuổi Mèo, hành Thủy. Năm Quý Mão.**

Bạn là một người ôn hòa, điềm đạm nho nhã, thiếu chí lớn, đối với tất cả mọi việc đều mang theo thái độ "có cũng được mà không cũng được", không có tài năng nổi bật.

Nhưng bạn là người lương thiện, có thể lượng thứ người khác, cho nên mọi người đều nói bạn là người tốt. Bạn không thích tranh giành với người khác, mà có thể nhường nhịn, có thể chơi rất thân với đủ mọi loại người.

Tính tình thì lúc tốt lúc xấu, khi bầu nhiệt huyết trào dâng thì có thể làm tốt hơn người, nhưng khi tính tình giảm xuống thì đã sai là không sửa, cứ theo đường sai mà trượt luôn. (Đã

sai cứ để sai luôn) Loại người này đều có bản năng phòng vệ, khi bị phê bình thì sẽ lập tức sửa chữa khuyết điểm của mình luôn. Kết quả làm cho mình trở thành nhạy cảm, nhưng thường về sau này lại làm thương hại người khác. Cho nên bạn không thích hợp làm các công việc như đàm phán với người khác, hòa giải.

Bạn có con mắt nhìn nhận, nhưng thiếu ý chí kiên cường, bỏ lỡ nhiều thời cơ cực tốt.

**** Tuổi Rồng, hành Mộc. Năm Giáp Thìn.***

Bạn là một người rất có chí tiến thủ, một khi có cơ hội thường muốn trải dài hoài bão lớn, tràn ngập niềm tin tưởng đối với năng lực của mình. Nếu khi bạn làm sai một việc, bạn dám thừa nhận, nhưng đồng thời bạn yêu cầu đối với người khác cũng rất cao.

Đối với công việc của mình, bạn rất thành thạo vạch ra kế hoạch, không thích làm việc lúng túng như thợ vụng mất kim. Bởi vì bạn vẫn thường đứng trên lập trường của người lãnh đạo. Khi kế hoạch đã định rồi, bạn sẽ đích thân bắt tay làm.

Bạn là người tình cảm hướng ngoại, rất hiếu động. Mặc dù bạn thích sai khiến người khác, nhưng quan hệ quần chúng vẫn rất tốt, cho nên người ta cũng vui vẻ hợp tác với bạn.

Nhược điểm của bạn là tính tự kiềm chế kém, làm việc có tập quán xấu là "giữa đường vứt bỏ", hay thay đổi mục tiêu của mình.

**** Tuổi Rắn, hành Mộc. Năm Ất Tị.***

Bạn là người chăm chỉ, làm hết trách nhiệm, đối với công tác bạn có thể một lòng một dạ để học tập nghiên cứu, nhưng đôi lúc, khi khó khăn đến thì dao động thường thường lại nghĩ làm theo kiểu khác.

Bạn tính nết ôn hòa, thanh thoát thoải mái có độ lượng lớn, nhưng đôi khi không tránh khỏi đa nghi. Bạn không thích người khác nhìn thấy toàn bộ nội tâm của bạn. Bạn thường hay thay đổi cách sống của mình, tránh sự chú ý của người khác. Bản năng phòng vệ này khi bạn không vừa ý thì càng lộ ra rất rõ ràng. Đây là mặt lòng dạ bạn không rộng rãi.

Làm bất cứ việc gì bạn đều suy nghĩ rất chu đáo, âm thầm hoạch định tốt kế hoạch, đồng thời không biết làm dự định tột cùng. Phương pháp suy nghĩ của bạn thường giàu tính mềm dẻo, bởi vì bạn luôn nghĩ có một hiệu quả nghệ thuật, làm cho sự việc từng tí một bước lên đỉnh cao. Bạn xem cách làm này như là một lạc thú của cuộc sống.

** Tuổi Ngựa, hành Hỏa. Năm Bính Ngọ.*

Bạn là người tự do tự tại, thoáng đãng, không muốn chịu ràng buộc của các thông lệ tầm thường, bạn thích sống một cuộc sống có nhiều kích thích. Đối với cuộc sống đơn điệu, bình thản, bạn quả là không tài nào chịu nổi, bạn luôn dùng trăm phương ngàn kế để tìm một điểm kích thích. Vì thế, bạn là một người ham thích chơi bời.

Bạn là người nhiệt tình sôi nổi, dí dỏm, thoải mái, rất có uy tín trong bạn bè. Bạn ham thích sự vật đẹp đẽ, về dáng vẻ bề ngoài và cách ăn mặc luôn luôn kén chọn một số kiểu dáng mới mẻ làm cho người ta chú ý, vừa đuổi kịp thời đại vừa không rơi vào tầm thường. Bạn luôn luôn nghĩ để cho mình thành tự nhiên thoải mái, có cá tính.

Nhược điểm của bạn là trải qua nhiều lần thất bại, cũng không dám kiểm tra lại sai lầm của mình, mà vẫn cứ tôi làm theo cách của tôi, cho nên người ta thường xem bạn là một con người kì quặc.

** Tuổi Dê, hành Hỏa. Năm Đinh Mùi.*

Bạn là người bề ngoài bảo thủ và dịu hiền, nhưng trong lòng lại rất kiên định, có chí hướng sự nghiệp rất mạnh mẽ. Bạn không muốn đem những điều bạn suy nghĩ nói với người khác, thà bằng lòng chiều theo ý kiến người khác. Nhưng nếu để cho bạn làm lãnh đạo, thì có thể lại thể hiện một kiểu người khác. Bạn sẽ tỏ quả đoán và thẳng thắn.

Bạn thích nghiên cứu và đổi mới lại có lòng kiên nhẫn tương đối tốt, cho nên bạn làm việc rất thiết thực sẽ vững vàng tiến lên phía trước.

Bạn có năng lực giám định và thưởng thức nghệ thuật tương đối khá, mà lại thích cuộc sống có mang màu sắc lãng mạn.

Bạn làm như vậy là muốn bổ xung thêm cho mình để tránh những lúc cô đơn, lẻ loi. Nhưng một khi gặp phải tranh chấp thì bạn lại bộc lộ ra lúng túng không biết xử lí ra sao. Bạn thiếu hẳn khả năng phối hợp nhịp nhàng cần thiết trong quan hệ giữa người với người.

** Tuổi Khỉ, hành Thổ. Năm Mậu Thân*

Bạn là người làm việc vững vàng, hiệu suất làm việc cao, lại không xuất hiện sai sót. Bạn có đầu óc phán đoán rất khá, làm việc giàu tính mềm dẻo, đối với bất cứ việc gì đều có thể tùy cơ ứng biến. Mặc dù năng lực làm việc của bạn rất khá, nhưng rất dễ sinh ra buồn chán, bởi vì bạn đối với bất cứ việc gì đều thiếu tính kiên nhẫn.

Bạn nhanh nhẩu, nhưng dễ qua loa đại khái, suy nghĩ chưa chín muồi đã bắt tay làm, cho nên chất lượng công tác của bạn không thật lí tưởng.

Bạn là người rộng rãi thoáng đãng và dí dỏm, khả năng giao tiếp tốt, lão luyện khôn khéo, thường mọi việc đều suôn sẻ. Nhưng khi tâm tư không tốt, lại bị lột mặt nạ, thì bạn sẽ trút tất cả trách nhiệm và bực tức lên đầu người khác, kết quả làm mất đi sự tin cậy của một số bạn bè.

Bạn sành sỏi lợi dụng cơ hội, nếu bạn có thêm một chút tinh thần làm thực sự thì nhất định có thể thành công.

** Tuổi Gà, hành Thổ. Năm Kỉ Dậu.*

Bạn là người làm việc chăm chỉ và thận trọng, có ngăn nắp, không chút cẩu thả. Bạn có tài tổ chức, có thể nắm chắc một cách quả quyết khâu mấu chốt của sự việc, thêm vào có óc trực giác tuyệt vời, cho nên làm bất cứ việc gì cũng đều thành công. Nhưng đôi khi vì bạn quá cẩn thận, quá tỉ mỉ làm cho mình trở thành bảo thủ và chậm chạp.

Bạn có phẩm chất tốt, tư tưởng kiên định, là người có đức tin kiên định. Làm bất cứ việc gì đều không muốn dựa vào người khác. Đôi khi những hành vi của bạn có mang chút tự tư tự lợi.

Bạn thích điều tra nghiên cứu, thích chính xác, kết quả là đôi lúc lại cố tin những lời đồn đại, vô tình lại có thể đem bí

mật của người khác tiết lộ ra cho nên bạn cần phải thật sự giữ mồm giữ miệng, để tránh vì nhiều lời mà chuốc lấy phiền hà.

**** Tuổi Chó, hành Kim. Năm Canh Tuất.***

Bạn là người ngoan cố, không thích tiếp nhận sự can thiệp của người khác. Bạn mong muốn mình có một thế giới riêng của mình, còn đối với những sự việc ngoài nó ra, không còn lòng dạ nào để tìm hiểu nữa. Theo cách nhìn của bạn, việc bình luận của người khác là việc của chính họ, mấu chốt là làm cho mình có vừa ý hay không thôi. Cho nên bạn tỏ ra cứng nhắc, trong quan hệ với mọi người thường thường không thuận lợi.

Bạn đối với những cái không thuận lợi của mình thật ra không để ý lắm. Nguyên tắc sống của bạn là giữ niềm tin của mình, dù có thất bại cũng sẽ không thay đổi. Bởi vì bạn chính là bạn, bạn là độc lập, khác với mọi người. Kết quả là đôi khi bạn đã để lỡ những cơ hội ngay trước mắt. Cho dù bạn luôn bám giữ cái của mình một cách ngoan cố, nhưng bạn vẫn là người có lòng chính nghĩa rất mạnh mẽ, bạn không bao giờ làm những việc "ích kỉ hại nhân".

**** Tuổi Lợn, hành Kim. Năm Tân Hợi.***

Bạn là người thơ ngây không tà tâm, không câu nệ hình thức. Bạn có một ý thức độc lập, không vì sự phản ánh của bên ngoài mà thay đổi cách nghĩ và hứng thú của mình. Đôi khi, bạn rất cả gan, dám làm những việc làm cho người khác ngạc nhiên.

Tính nết của bạn cởi mở, tràn ngập tình người, thường rất khảng khái giúp người khác.

Bạn có ý chí kiên cường, chỉ cần định ra mục tiêu thì sẽ không ngại khó khăn, hăng hái tiến lên, một lòng một dạ làm đến cùng. Nhưng đôi khi tỏ ra nôn nóng dẫn đến thất bại.

Trước khi hành động, bạn thường không suy nghĩ thật kĩ càng nhiều, nhưng sự ngoan cường của bạn có thể làm cho bạn giành được một số thành công. Bạn thích tự lực cánh sinh, nhưng lại thiếu tính linh hoạt, trở nên cứng nhắc.

*** Tuổi Chuột, hành Thủy. Năm Nhâm Tí.**

Bạn có năng lực quan sát rất sắc bén, giỏi tổng hợp các loại thông tin để vận dụng linh hoạt.

Bạn là người tu dưỡng rất sâu sắc, đối với người rất hòa nhã, từ trước đến nay không hề lãng phí tiền của, nhưng với lời khuyên và xúi bẩy của người khác, cũng có thể bỏ tiền ra mua một số đồ dùng xa xỉ.

Trong bạn bè, bạn có mối quan hệ rất tốt, thường hay hòa giải các tranh chấp trong bạn bè. Điều đó không chỉ là do bạn giỏi thuyết phục người khác, mà còn là từ trong lòng, bạn không muốn để mất họ. Người thân và bạn bè chiếm một vị trí nhất định trong cuộc sống của bạn.

Bạn là một người có lòng đồng tình khá mạnh. Sự đau khổ của người khác có thể làm cho tâm tư của bạn hàng mấy ngày không yên. Bạn rất cả gan, khi cảm thấy nguy hiểm đến, bạn sẽ tâm thần bất định, đôi khi cảm giác của bạn đã lừa dối bạn làm cho bạn khiếp sợ. Bạn thường nhắc nhủ đề phòng bao giờ cũng tốt hơn không đề phòng. Một khi sự việc đã xẩy ra thật sự thì chân tay bạn sẽ bắt đầu lóng ngóng, cuối cùng chịu khuất phục sức ép đó.

*** Tuổi Trâu, hành Thủy. Năm Quý Sửu.**

Bạn là người vô cùng khiêm tốn. Cùng sống chung với bạn bè đồng nghiệp bạn luôn thành thực đáng tin, giàu lòng chính nghĩa. Khi xẩy ra tranh chấp với người khác, bạn bằng lòng mình bớt nói một vài câu, mà không muốn tiếp tục tranh cãi mãi.

Sự thành công về sự nghiệp của bạn, ngoài việc bạn làm việc thực sự ra, còn có một nguyên nhân nữa là bạn có con mắt giỏi phân biệt sự vật, nói cách khác là bạn không đến nỗi mắc sai lầm về đường lối.

Bạn là người không muốn dùng ngôn ngữ để diễn đạt mình. Nhưng đôi khi bạn lại có thể nói ra nhiều đạo lí để thuyết phục người khác rất khách quan. Những người xung quanh đều có lời bình luận tốt về bạn, có không ít người muốn đem những chuyện trong lòng họ để nói với bạn. Khi bạn nghe được nỗi bất hạnh của người khác thì bạn sẽ giúp họ một cách chân thành.

** Tuổi Hổ, hành Mộc. Năm Giáp Dần.*

Bạn là người có ý thức độc lập rất mạnh mẽ, thích làm những việc người khác chưa hề làm, đồng thời lấy đó làm vui, làm vinh hạnh. Bạn vốn là người không muốn bị người khác lãnh đạo, nhưng đôi khi vì sự nghiệp thành công hoặc vì việc lớn, bạn có thể nhượng bộ.

Bạn không phải là loại người tự cao tự đại, lúc bình thường đối đãi với người khác rất ôn hòa. Đối với người hèn kém sẵn sàng giúp đỡ, khi cần thiết có thể làm những việc to tát, vì thế bạn là người khảng khái. Nhưng khi gặp người làm thương tổn lòng tự tôn của bạn, thì bạn có thể tỏ ra rất ngạo mạn. Trước khi đi đến kết luận, bạn sẽ suy nghĩ rất chu đáo, cho nên kết luận thường rất chính xác, giành được sự tin cậy của người khác.

Bạn rất lạc quan, nhưng đôi khi lại tỏ ra cô đơn, lẻ loi. Khi cảm thấy ý đồ to lớn khó triển khai, để thoát khỏi cảnh bế tắc, bạn sẽ đi tìm một sự việc mới mẻ. Chỉ cần bạn biết nhẫn nại, bạn sẽ giành được thành công mĩ mãn.

** Tuổi Mèo hành Mộc. Năm Ất Mão.*

Bạn là người thuộc phái lạc quan bẩm sinh, hòa nhã thân thiết, thích sống tự do tự tại, cảm thấy rất hài lòng đối với cuộc sống của mình.

Bạn là một người làm cho người ta thích, không lo không buồn, từ chỗ không cãi nhau với người khác đến có thể cùng sống thân mật với bất cứ ai. Nhưng bạn là người không thích ứng với hiện thực lắm. Đôi khi bạn trốn tránh hiện thực, nhát gan. Nhưng đôi khi bạn cũng có thể dám làm việc to lớn trở thành hồi kí vô cùng khoái trá của bạn.

Bạn có óc tưởng tượng phong phú, tình cảm tế nhị. Thường thường bạn có thể đưa ra những phát minh nhỏ, vật phẩm nhỏ để tỏ ra sự thông minh khéo tay của bạn. Nhưng bạn không chịu khắc khổ nghiên cứu sâu, thường là được chăng hay chớ, bởi vì bạn thích tự do tự tại.

*** Tuổi Rồng, hành Hỏa. Năm Bính Thìn.**

Bạn là người tinh lực dồi dào, không những mơ mộng lớn, kế hoạch cũng vô cùng hùng vĩ, tỏ ra có khí phách, có thanh thế. Nhất là khi bạn vạch ra kế hoạch, bạn sẽ nghĩ ra rất nhiều ý tưởng mới mẻ. Đối với nó bạn rất tự tin, cung có ve vô cùng khoái trá.

Khi tâm tình bạn thoải mái, bạn có thể đi thưc hiện kế hoạch của bạn, trái lại thì bạn tỏ ra như người gian dư. Khi bạn nghĩ ra kế hoạch thì bạn tỏ ra tinh lực dồi dao và nhiệt tình đầy đủ. Nhưng khi gặp cản trơ, thất bại thì tinh thần hăng hái xông lên phía trước ấy đã tiêu tan đi không để lại một chút bóng hình, toàn bộ kế hoạch đã bị giữa đường vứt bỏ và kết thúc. Lúc đó bạn lại chuyển điểm nóng sang kế hoạch khác, lại một lần nữa triển khai ý tưởng tràn đầy hoài bão lớn. Có điều là bạn phải cẩn thận, làm như vậy sẽ làm cho người ta cảm thấy bạn chỉ là người nói xuông, người hay khoác lác, cho nên bạn cần phải sửa chữa nhược điểm này.

*** Tuổi Rắn, hành Hỏa. Năm Đinh Tị.**

Bạn mong muốn mình có tinh thần khiêu chiến, trong mạo hiểm thu được mùi vị hạnh phúc vui vẻ. Nhưng một khi gặp được giờ phút này, khả năng phòng vệ của bạn lại làm cho bạn tránh một cách thận trọng. Kết quả là trong bất cứ việc gì bạn đều không gặp phải những đả kích quá lớn, hầu như bạn bẩm sinh chính là người may mắn.

Trong con mắt người khác, cuộc sống của bạn làm cho một số người thèm muốn, nhưng bản thân bạn thường không cảm thấy thoả mãn. Chí tiến thủ của bạn luôn luộn dắt dẫn bạn từ hiện trạng tách ra, sau khi cách một khoảng cách thì bạn lại tự động co cụm lại.

Nhưng khi bạn có đầy tinh lực làm việc, thì bạn lại mới thật sự hiểu hết niềm vui này, mới nhìn thấy được tài năng của bạn. Do đó bạn cảm thấy đây là cuộc sống vui vẻ nhất của bạn, nhưng mong bạn không nên xem nó chỉ là hồi ức đẹp đẽ, mà nên xem là sự bắt đầu tốt đẹp.

*** Tuổi Ngựa, hành Thổ. Năm Mậu Ngọ.**

Bạn là người hoạt bát thoải mái không quá câu nệ tỉ mỉ, có chí về sự nghiệp, nhưng lại vừa có vẻ không coi trọng thực chất, đôi khi ảo tưởng viễn cảnh tốt đẹp, lại vừa thiếu kế hoạch và cố gắng.

Bạn yêu thích tự do, có tu dưỡng tương đối tốt. Chân thành đáng tin cậy, vững chắc ngay thẳng. Nhưng bạn rất thích người khác đều chú ý đến bạn, ngược lại bạn không dám chịu đựng gian lao và làm việc cần thiết. Bạn luôn luôn đợi chờ có vận may đến với chính mình.

Đặc biệt bạn chán ghét những sự việc nhàm chán, không muốn làm những công việc có tính trùng lặp. Một khi bạn ý thức được mình bị ràng buộc thì sẽ tìm mọi cách để vùng ra khỏi, cho nên bạn thường xuyên thay đổi công tác của mình.

*** Tuổi Dê, hành Thổ. Năm Kỉ Mùi.**

Bạn là người không thích làm những việc mạo hiểm, nhìn bề ngoài bạn là người hiền dịu, không dễ làm người ta chú ý, nhưng trong lòng lại rất cố chấp, những việc không muốn làm, bạn tuyệt đối không hề mó tay vào để làm, vì vậy bạn tỏ ra rất cứng nhắc, cũng rất bướng bỉnh.

Bạn không có tài hoa đáng làm cho người khác hâm mộ, lúc bình thường bạn to ra do dự không quyết đoán, hơi có tính khí của đàn bà, thường thường nghe theo người khác, nhưng đó phải là lúc bạn bằng lòng.

Bạn không có những dục vọng quá cao, không biết hợp ý với xung quanh, mà lại thiếu hẳn lòng kiên nhẫn cần thiết. Bạn thà đi tìm sự bình an thuận lợi, chứ không muốn xông vào việc thị phi, cho nên không có cách nào tạo ra được thành tích lớn, chịu đựng nhiều gian nan vất vả. Giá mà bạn có thể có một chút dã tâm, thì sẽ nắm được cơ hội thành công.

*** Tuổi Khỉ, hành Kim. Năm Canh Thân.**

Bạn là một người có kiến giải độc đáo, làm bất cứ việc gì cũng đều tính đến hiệu quả. Nhưng đôi lúc người khác không

có cách nào hợp với nhịp điệu của bạn, vì vậy người theo đuổi bạn rất ít. Đối với kế hoạch của bạn, bạn không có đủ lòng kiên nhẫn để giảng giải, một khi không có người tiếp nhận, bạn sẽ vứt bỏ không quản nữa.

Ý thức tự ngã của bạn rất mạnh, thậm chí đôi lúc có chút tự tư tự lợi làm những việc xảo trá một cách không tự giác. Cá tính này của bạn lại làm cho bạn không muốn hợp tác với người khác, hòng chỉ dựa vào một cá nhân mình để hoàn thành những việc lớn lao, đối với việc đó bạn rất tự tin.

Bạn dễ sinh ra tâm tư buồn chán, hàng ngày chỉ làm lặp đi lặp lại những việc giống nhau, bạn không chịu nổi. Đây là nhược điểm lớn nhất của bạn, nếu như thực sự nhận rõ, chăm chỉ cố gắng thì bạn có thể trở thành người tài cao.

**** Tuổi Gà, hành Kim. Năm Tân Dậu.***

Bạn là một người có năng lực làm việc độc lập tuyệt vời, có thể làm việc kiên trì không biết mệt mỏi, mà lòng tự tin rất mạnh mẽ, đôi khi lại tương đối tự phụ.

Bạn làm bất cứ việc gì đều xuất phát từ khía cạnh cá nhân mình, ví dụ như khi hòa giải sự tranh chấp của người khác, bạn thường hay nói : Tôi mong các bạn như thế này, như thế này vô hình chung bạn đã để lộ ra tính cách ưu việt của chính mình. Bạn tin tưởng mình là người không có việc gì không làm được, ngay cả khi thất bại, bạn cũng không muốn thừa nhận.

Cái ý thức này về phương diện giao tiếp cũng sẽ mang lại cho bạn ảnh hưởng không tốt. Bạn bè của bạn sẽ cho bạn quá kiêu căng, mà không thể tha thứ cho bạn được, kết quả là bạn sẽ mất mặt mà đau đầu. Cho nên, bạn không còn cách nào khác chung sống tốt với người khác được.

**** Tuổi Chó, hành Thủy. Năm Nhâm Tuất.***

Bạn là một người rất có kiến thức, làm việc chăm chỉ và quy củ, cho nên mọi người đều rất tin cậy bạn.

Bạn rất ghét những sự việc không hợp lí, tinh thần trách nhiệm và lòng chính nghĩa mãnh liệt làm cho bạn có một nhiệt

tình và lòng hăng hái tràn trề đối với công việc mình muốn làm. Nhưng khi cấp trên của bạn cần bạn đi làm một sự việc không được quang minh chính đại lắm, bạn sẽ do dự, giữa lương tâm và nghĩa vụ không biết nên như thế nào. Cho nên, lòng trung thành của bạn thường bị lợi dụng, bởi vì đôi lúc bạn quá thuần phục một người nào đó. Sau khi bạn phát giác người nào đó đã lợi dụng bạn, thì bạn lại rất đau lòng, nỗi bi thương và lẻ loi cô độc đã giày vò bạn, làm cho bạn cảm thấy buồn tẻ.

Bạn có thể chịu đựng được gian nan vất vả, nhưng lại thiếu năng lực đặt ra được mục tiêu. Sau khi mục tiêu được xác định, tài năng của bạn mới được phát huy.

**** Tuổi Lợn, hành Thủy. Năm Quý Hợi.***

Bạn là người ôn hòa và khiêm tốn, nhưng rất ghét người khác quanh co, có thể cố gắng không biết mệt mỏi cho mục tiêu. Mặc dù bạn thiếu một số tài năng nào đó, nhưng bạn chỉ cần thành công, nên cho dù giữa đường gặp bao nhiêu thất bại bạn vẫn cam chịu. Vì vậy, lấy cần cù bù kém cỏi, bạn sẽ giành được thành công tương tự.

Bạn có lòng đồng tình mạnh mẽ, nhiệt tình đối với người khác, thích giao thiệp. Nhưng bạn quá dễ dàng bị rung động tình cảm, đôi khi tỏ ra rất ngây thơ lãng mạn.

Bạn phải bồi dưỡng mình trở thành một con người tinh anh, biết vận dụng tốt những kinh nghiệm đã qua của chính mình. Đây sẽ là điểm mấu chốt làm bạn thành công. Đương nhiên bạn phải vứt bỏ tính ỷ lại của bạn, không nên lúc nào cũng luôn luôn bị động.

● THIÊN CƠ TIẾT LỘ :

THIÊN THỜI VÀ QUỐC VẬN

☐ "THÔI BỐI ĐỒ"

▲ Truyền thuyết của "Thôi bối đồ"

Trong các sách bí mật thời xưa của Trung Quốc, hầu như không có một quyển sách nào thần bí hơn sách "Thôi bối đồ".

Theo truyền thuyết, quyển sách này là tập lời dự đoán chuyên bàn đến sự thay đổi các triều đại ở Trung Quốc và ghi chép những sự kiện lớn trong các thời kì đó.

Quyển sách này bị các triều đại đế vương Trung Quốc cấm. Sợ có người đọc hiểu, tiết lộ thiên cơ, chiếm ngai vàng của họ. Từ đó có thể hiểu, bộ sách này số lượng lưu truyền ở trên đời cực ít. Những người các thời đại muốn làm những việc lớn đều lấy việc được nhìn thấy và đọc hiểu quyển sách này là phúc trời ban cho.

Vì thế, sách "Thôi bối đồ" đã trở thành sách bí mật của đế vương, xứng đáng với danh tiếng của nó đúng với thực tế.

Về việc sản sinh bộ sách này có nhiều loại giải thích, trong đó có một cách giải thích tương đối phổ biến là quyển sách này tập hợp thành sách vào thời triều Minh, tác giả là hai học trò của Lưu Bá Ôn.

Truyền thuyết nói, năm ấy khi Lưu Bá Ôn đi lánh nạn, thu nạp được hai học trò giỏi, đã dạy thuật "Kì Môn độn giáp" khác với các thuật khác.

Một hôm, Lưu Bá Ôn đi chơi ở nơi khác. Hai người học trò này đã bí mật bàn kế với nhau, muốn đến kinh thành để tỏ tài học của mình. Họ đã đến thành Bắc kinh đương thời lấy danh nghĩa chiêm bốc, tự xưng là mình có thể dự đoán được quá khứ và tương lai.

Thế là, liền có cơ hội đối đáp ở Điện Kim Loan. Hai người trước mặt Hoàng đế và các quan, cùng ngồi quay lưng vào

nhau. Một người dùng Thiên can suy diễn, còn người kia dùng Địa chi suy diễn, Một người dùng tranh để biểu thị, còn người kia dùng lời thơ để thuyết minh. Khi đang suy đoán, trên suy đến 500 năm, dưới suy đến 300 năm, thì thầy học của họ cũng vừa tới. Do đó, màn trò diễn này liền bị cắt đứt.

Còn một truyền thuyết khác lại cho rằng tác giả của sách "Thôi bối đồ" là do hai học sĩ nổi tiếng của triều Đường là Lí Thuần Phong và Viên Thiên Cương hợp tác làm thành.

Truyền thuyết nói Lí Thuần Phong đã từng viết lời sấm "Thôi bối đồ" dự đoán vận số các đời sau Đường, các sự kiện quan trọng và biến đổi nhân sự. Lang Ánh thời Minh đã từng lập ra một mục trong sách "Thất tu loại cảo" để nói về việc này, đoạn văn không dài, tiện đây chép ra như sau :

"Thôi bối đồ", theo truyền thuyết là do Lí Thuần Phong, thời Đường làm. Tôi đã từng nhìn thấy nó tại nhà Vạn đô hiến Ngũ Khê, nó sâu xa khó mà biết được sự linh nghiệm rõ ràng ngay, vì thế nói rằng : "Tôi nhớ là nhà Tống cấm sách Sấm, người bị phạm ngày càng nhiều, Nghệ Tổ (tức Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận) đã phải đặc biệt làm lẫn lộn thứ tự của sách này tạo thành sách khác lộn xộn hơn, đem truyền lẫn vào trong dân gian đến hàng trăm quyển, để làm cho những người truyền cho nhau lơ mơ không rõ trước sau của nó, không thấy nghiệm trở lại, dần dần sẽ vứt bỏ. Việc đó đúng không ?" Ngũ Khê nói : "Phải, có thể bảo với mọi người không xem cũng được".

Đoạn văn này ghi chép không giống với sách "Trình sử" quyển một của Tống Binh Kha mục "Nghệ Tổ cấm sấm thư" nói về "Thôi bối đồ". Theo "Trình sử" ghi chép Lí Thuần Phong và Viên Thiên Cương thời Đường cùng vẽ tranh sấm, dự đoán các sự việc biến đổi ở các thời đại, vẽ đến bức tranh thứ 60, thì Viên Thiên Cương đẩy vào lưng Lí Thuần Phong thôi không vẽ nữa, cho nên có tên tranh sấm là "Thôi bối đồ" (nghĩa đen là tranh vẽ khi đẩy vào lưng). Tống Thái Tổ sau khi lên ngôi liền hạ lệnh cấm sách sấm, nhưng vì sách này đã lưu truyền mấy trăm năm rồi, trong dân gian có nhiều quyển cất giấu khó có thể cấm hẳn được. Thế là ra lệnh lấy sách cũ đem làm đảo lộn thứ tự viết lại lộn xộn hơn. "Tống sử. Nghệ văn chí" có một quyển "Thôi bối đồ". Rất dễ nhận ra rằng sách "Thôi

bối đồ" trong dân gian thời Tống lưu truyền rất rộng. Tống Thái Tổ biết rất rõ khó mà có thể cấm hẳn được, cho nên đã cố ý sai người làm hỗn loạn thứ tự của nó để người ta khó phân rõ được chân tướng của nó. Nhưng cuối cùng trong dân gian có nhiều quyển được lưu truyền, như thế trong dân gian đã xuất hiện hai bản in của sách "Thôi bối đồ". một loại là bản gốc, một loại khác là bản biên tập lại sau khi đã làm lộn xộn thứ tự. Sách này có 60 bức tranh vẽ, mỗi tranh đều kèm theo thơ, tranh nét vẽ tinh tế, kèm theo dăm bảy câu thơ. Có thể nói sách này là bộ sưu tập đầy đủ của thơ sấm và tranh sấm.

Cho nên, "Thôi bối đồ" trong truyền thuyết lại là một quyển sách không có đầu không có đuôi, chỉ có những việc lớn trong những năm từ thời triều Tống đến năm 2000. Bởi vì đương thời một tranh kèm một bài thơ, cho nên bộ sách này rất ít người có thể đọc hiểu, mà cũng chỉ có thể sau khi sự thực đã qua mới hiểu ra được.

Nghe nói, bộ sách này đã dự đoán ra cuộc chiến tranh Nhật Bản xâm lược Trung Hoa. Tranh vẽ của nó là một mặt trời che mặt trăng, lời thơ của nó là "Nhật xâm thập tứ hưu". Người vẽ tranh đã dùng mặt trời đại biểu cho lá cờ mặt trời của Nhật Bản, người viết thơ đã nói đầu đuôi của sự kiện. Nếu như bắt đầu tính từ năm 1931 Nhật Bản xâm chiếm Mãn Châu đến ngày 15 tháng 8 năm 1945 đầu hàng vô điều kiện thì thời gian đó vừa đúng là 14 năm.

Các truyền thuyết có liên quan đến dự đoán nội dung của sách này có rất nhiều. Ví như đối việc tạ thế của ba vĩ nhân năm 1976. Việc trở lại quật khởi của Đặng Tiểu Bình v.v...

Những truyền thuyết này đều đang chứng minh một điều : trong dân gian Trung Quốc quả thật đang tồn tại một quyển sách bí mật những lời dự đoán gọi là "Thôi bối đồ" như thế, hơn nữa quyển sách này chỉ chuyên dự đoán sự hưng vong của quốc gia.

Ý nghĩa của truyền thuyết này là ở chỗ : các nhà hiền triết Trung Quốc từ thời gian rất sớm đã bắt đầu dự đoán vĩ mô đối với vận mệnh của dân tộc mình. Đây là một đề mục nghiên cứu vô cùng có giá trị.

Làm một người dân của một dân tộc, tìm hiểu vận mệnh của dân tộc mình, sẽ có thể sản sinh một nhóm nhân tài, thậm chí một tập đoàn có sức mạnh tương đối để đẩy lịch sử phát triển về phía trước.

Thời kì cách mạng Tân Hợi, nhiều người Trung Quốc có kiến thức đã tiếp thụ tư tưởng của phương Tây, đã tỉnh táo nhận ra đế chế phong kiến không có cách nào làm cho dân tộc Trung Hoa thoát khỏi hiện trạng lạc hậu bị khinh nhục, liền có những chí sĩ cách mạng như mây ùn gió nổi đứng dậy tạo phản.

Lại như năm 1973 Trung Quốc đang trong thời kì cuối của cách mạng văn hóa, chính trị và kinh tế đều hiện ra trạng thái hết sức mệt mỏi, Mao Trạch Đông vì sự phản bội của "người bạn chiến đấu gần gũi nhất" của ông là Lâm Bưu, cảm thấy thương cảm cực lớn. Mặc dù Chu Ân Lai hàng ngày bận rộn xử lí mọi việc, vẫn có xu thế một mình lực mỏng khó thành mọi việc, rất cần có một người có thực lực trí dũng song toàn giúp Chu Ân Lai chủ trì đại cục.

Lúc này, trên các cây ở một số ít đường phố ngõ nhỏ của Bắc Kinh treo rất nhiều bình (lọ) pha lê trong lọ có cái còn chứa đầy chất lỏng màu đỏ.

Dùng ngôn ngữ để diễn tả hành vi này chính là : Dựng lên Đặng Tiểu Bình, Tiểu Bình là hồng tâm" (có lòng tốt). Nghe nói trong sách "Thôi bối đồ" đã có tranh vẽ có nội dung tương tự. Rất dễ tưởng tượng ra, người dấy lên sự kiện treo bình lọ lên cây này, có thể là đã từng đọc qua quyển sách bí mật "Thôi bối đồ" này.

Bất kể như thế nào, sự kiện này đối với Đặng Tiểu Bình phục chức lại lần thứ 2 đã tạo ra được dư luận biểu thị ý dân lòng dân. Ngày 20 tháng 2 năm 1973, Đặng Tiểu Bình từ nông thôn ở Giang Tây đã ở hơn 3 năm trở về Bắc Kinh. Hai mươi ngày sau, tức ngày 10 tháng 3, ông đảm nhận chức Phó Thủ tướng Quốc vụ viện.

Đến đây, chúng ta cũng không có cách nào lí giải nổi mối quan hệ diệu kì của "Thôi bối đồ" trong truyền thuyết với sự kiện này nữa. Có lẽ chỉ có những người thực sự xem hoặc đọc hiểu "Thôi bối đồ" mới có thể nói được rõ ràng hơn.

▲ Dự đoán Chu Ôn cướp Đường và Hậu Đường sau khi triều Đường bị diệt.

Nội dung tranh vẽ : Một dòng sông từ trong thung lũng chảy xuống.

Lời sấm :

Ưng đãng Trung nguyên, mạc ngự bát ngưu.
Tù thủy thủy địch, hữu huyết vô đầu.

(Trung nguyên mênh mông xa xưa không chống nổi "Bát ngưu".
Lội nước tắm rửa, có "huyết" không có đầu).

Lời tụng :

Nhất hậu nhị chủ, tận thăng hà,
tứ hải mang mang tổng nhất gia.
Bất đản ngã sinh hoàn sát ngã,
hồi đầu hoàn hữu lí nhi hoa.

(Một Hậu hai vua, đều chết hết,
Bốn bể mênh mang vẫn một nhà
Không những ta sinh còn giết ta,
Quay đầu còn có Lí nhi hoa).

Câu 1 và câu 2 của lời tụng "Nhất hậu nhị chủ, tận thăng hà, tứ hải mang mang tổng nhất gia" đã điểm tới sự diệt vong của nhà Đường. "Thăng hà" chính là ý lên trời, quy Tây (tức là chết, diệt vong). Một hoàng hậu và 2 vua triều cuối cùng của nhà Đường chính là Hà hậu, vua Chiêu Tông và Chiêu Tuyên. Như thế thì người diệt vong nhà Đường là ai ? Chính là Lương chủ Chu Ôn (Chu Toàn Trung). Còn câu "Ưng đãng Trung nguyên, mạc ngự bát ngưu" nghĩa là Trung guyên mênh mông xa xưa chống cự không nổi "Bát ngưu". V "Bát ngưu" là gì đây ? Bát ở dưới, ngưu ở trên chính là ch "Chu". Còn câu "Tù thủy thủy địch, hữu huyết vô đầu" chính là chữ "Ôn".

Sau khởi nghĩa Hoàng Sao, ngọn lửa giữa các phiên trấn (vùng biên giới thời Đường) càng ngày càng hừng hực, mà còn vượt lên can thiệp vào triều chính. Trong đó, Tiết độ sứ Tuyên Vũ (cai trị Lương châu vì vậy về sau gọi là Lương) là Chu Toàn Trung (Chu Ôn) và Tiết độ sứ Hà Đông là Lí Khắc Dụng

là người kiêu ngạo ngang ngược nhất. Lí Khắc Dụng còn đã từng có lần đánh vào Trường An. Sau khi Chiêu Tông kế Hi Tông lên ngôi, nhưng việc triều chính lại bị Tiết độ sứ Phượng Tường là Lí Mậu Trinh và Thái Giám là Lưu Quý Thuật quản chế. Tể tướng Thôi Dận mới triệu Chu Toàn Trung về để viện trợ triều đình, đem các quan trong triều hầu như giết sạch hết toàn bộ. Nhưng, cả triều đình hoàn toàn bị Chu Ôn khống chế, đến ngay cả Thôi Dận cũng bị Chu Ôn giết hại. Để tránh bị lễ tiết khác nhau khống chế, Chu Ôn mời Chiêu tông dời đô về Lạc Dương. Chiêu Tông vốn không muốn dời nơi ở, nhưng lại không biết làm sao được vì những người ở xung quanh đều đã trở thành kẻ tâm phúc của Chu Ôn cả rồi, cũng không thể chủ động nữa Chiêu Tông đành phải mang theo hậu, phi, vương tử xuất phát từ Trường An ra đi vào năm Thiên Phục thứ tư, tức hạ tuần tháng giêng năm 904 dương lịch.

Chiêu Tông, cuối cùng đã về tới Đông Đô, ngự điện thiết triều. Năm 904 dương lịch, đổi thành Thiểm châu hưng đường phủ, thụ phong Tưởng Huyền Vựng, Ban Ân là Tuyên chinh nam bắc viện sứ, Trương Đình Phạm là vệ sứ, Vĩ Chấn là Hà Nam doãn kiêm Lục quân chư vệ phó sứ, triệu Chu Hữu Cung, Thị Thúc Tông là Tả Hữu Long Võ thống quân kiêm Chưởng túc vệ, Trương Toàn Nghĩa là Thiên Bình Tiết độ sứ, Chu Ôn là Tiết độ bốn trấn Hộ Quốc, Tuyên Vũ, Tuyên Nghĩa, Trung Võ, làm cho Chiêu Tông không hề có một chút chủ quyền, chỉ còn biết nhờ cậy vào người khác, người ta hừm lên một tiếng là ông ta gật đầu, mọi việc đều chịu kiềm chế, buồn phiền vô vị nhưng không có cách nào khác, lại phong cho Việt Lưu là Việt Vương, La Thiệu Uy là Nghiệp vương hi vọng họ có thể nhiệt tình với nhà Đường để trả ơn giúp vua. Một số người như Lí Mậu Trinh, Lí Kế Chinh, Lí Khắc Dụng, Lưu Nhân Cung, Vương Kiến, Dương Hành Mật lại đưa hịch lui tới nhất tề lên án Chu Ôn đều lấy "phục hưng nhà Đường" làm khẩu hiệu. Chu Ôn mới muốn công kích Lí Mậu Trinh, nhưng lại nghĩ đến khí khái anh hùng của Chiêu Tông vẫn còn, e rằng để lâu sẽ xảy ra bất lợi không tránh khỏi sinh biến, bèn nghĩ ngay đến ý không chính đáng định phế bỏ ngôi vua của Chiêu Tông, sau đó mới lại cướp đoạt ngôi. Thế là bèn sai Phán quan Lí Chấn đến Lạc Dương bàn mưu cùng với Tưởng Huyền Vựng,

Chu Hữu Cung, Thị Thúc Tông. Những người này chỉ biết có Chu Ôn không biết có Chiêu Tông, dứt khoát sẽ nghĩ ra một kế tuyệt vời.

Đêm mùa thu năm 904 dương lịch, Chiêu Tông ngủ đêm ở Can Tiêu điện, Tưởng Huyền Vựng dẫn Nha quan Sử Thái cùng hơn một trăm người nữa đến gõ cửa cung, mượn cớ có việc quân khẩn cấp, cần phải gặp Hoàng đế để tâu trình. Người bảo vệ cung là Bùi Trinh vừa mới mở cửa, Sử Thái và hàng nghìn người đều ùa tiến vào.

"Nếu có việc khẩn cấp tâu trình, việc gì phải mang theo nhiều binh lính như thế ?", Bùi Trinh nhìn thấy có việc khác thường, hoang mang hỏi.

Vừa nói dứt lời thì chiếc cổ nõn nà đã bị một nhát dao, lăn ra chết ngay trên mặt đất.

"Đấng chí tôn ở đâu ?" Tưởng Huyền Vựng ở phía sau quát to.

Chiêu Nghi Lí Tiệm Vinh nghe thấy tiếng hét liền trở dậy mở cửa sổ xem, chỉ nhìn thấy đao kiếm bốn phía sáng loáng, biết sự việc có điều chẳng lành rồi.

"Thà giết chết ta đây, đừng làm thương hại mọi người", Lí Tiệm Vinh trong lòng sợ hãi đã phát ra tiếng kêu thê thảm, một mặt chạy đi đánh thức Hoàng thượng.

Lúc này Chiêu Tông cũng đã tỉnh dậy, mặc áo ngủ đi chân không, từ tẩm cung chạy ra. Vừa mới đến được cửa của tẩm cung thì đối mặt gặp Sử Thái. Chiêu Tông đã biết tỏng là kẻ đến là không tốt, còn người tốt lại không đến, liền nhanh chóng quay mình trở lại rồi chạy, nhưng cửa đã bị chặn, ông đành phải chạy vòng xung quanh tứ phía của gian phòng, Sử Thái chạy đuổi theo ở phía sau không bỏ. Lí Tiệm Vinh ở phía bên nhìn thấy Hoàng thượng gặp nguy hiểm, tranh vượt lên phía trước vài bước. Không kịp kêu lên nữa vì mắt đã nhìn thấy đao của Sử Thái sắp đâm vào Hoàng thượng rồi, Lí Tiệm Vinh cũng không kịp nghĩ đến mình nữa, liền lao người vào, dùng toàn thân ôm lấy Hoàng thượng để chặn lưỡi đao của Sử Thái, đao không đâm đến Chiêu Tông, lại đâm vào Lí Tiệm Vinh, lúc đó Lí Tiệm Vinh chỉ kêu lên được một tiếng : "Bệ hạ hãy chạy nhanh đi !" đã lăn xuống đất mà chết.

Lúc này Chiêu tông sợ đến nỗi mặt không còn một tí máu, hoang mang không nhận được đường đi, dùng hai tay ôm đầu chạy lung tung chọc thẳng ra ngoài, chỉ còn nghe thấy phía sau tiếng hô "Giết !", cổ thấy đau nhức hai mắt tối sầm. Không biết việc trời đất nào nữa.

Trong "một Hậu hai Chủ" đã chết mất một "chủ". Lúc này, Chiêu Tông mới sống được đến tuổi 38, làm vua được 16 năm.

Hà hậu nghe thấy tiếng người ở bên ngoài huyên náo, lại có lẫn tiếng kêu "giết", hoang mang luống cuống từ bên trong chạy ra, trông thấy quân sĩ tay cầm đao kiếm đứng đầy cả trong cung, Chiêu Tông đang nằm trên mặt đất. Hà hậu đến khóc cũng không kịp khóc, khiếp sợ đến nỗi mặt xám ngắt đi, không biết phải làm sao đây ? Trong lúc lúng túng đành phải bò trên mặt đất xin Tưởng Huyền Vựng tha thứ, lúc này Tưởng Huyền Vựng lòng cũng đã mềm đi đôi chút, nên đã thả Hà hậu. Thế là, Tưởng Huyền Vựng nói lừa với ở ngoài là Lí Tiệm Vinh và Bùi Trinh giết vua, sau đó lại giả mượn chiếu mệnh lập Huy vương tộ làm Hoàng thái tử, đổi tên là Chúc, theo dõi việc quân việc nước. Qua một ngày lại nói lừa ý chỉ của Hoàng hậu mệnh lệnh cho Thái tử Chúc lên ngôi trước linh cữu của Chiêu Tông. Lí Chúc là do Hà hậu sinh ra, lúc này mới 13 tuổi. Lí Chúc lên ngôi là Chiêu Tuyên đế, tôn Hà hậu là Hoàng thái hậu.

Chiêu Tuyên đế không dám đổi năm đầu mà vẫn gọi là Thiên Hựu năm thứ 2. Chu Ôn đã quyết định cướp nhà Đường, đã vạch định xong kế sách, phái Tưởng Huyền Vựng mời các con của Chiêu Tông lại, cùng nhau yến tiệc ở Cửu Khúc trì. Trong yến tiệc Chu Ôn hết sức khoản đãi ân cần, đổ rượu cho các Vương tử say bí tỉ, đi đứng loạng choạng, sau đó lệnh cho võ sĩ bóp chết hết tất cả, vứt thi thể xuống hết Cửu Khúc trì. Chu Ôn chỉ một lòng một dạ muốn làm Hoàng đế, cũng không có thời gian để hỏi đến hành động của Triệu Khuông Ngưng và Dương Hành Mật. Chu Ôn chỉ một mực bảo Huyền Vựng đi đốc thúc Chiêu Tuyên đế, nhưng Huyền Vựng cho rằng việc này không nên tiến hành quá nhanh. Riêng Tuyên Huy phó sứ ghen tị Huyền Vựng đã ở trước mặt Chu Ôn nói xấu Huyền Vựng, Chu Ôn càng cho rằng Tưởng Huyền Vựng có vấn đề.

Hà Thái hậu ở tại Tích thiện đường, biết Chu Ôn muốn ép con bà nhường ngôi, suốt ngày khóc sướt mướt, sợ tính mệnh mẹ con mình không bảo đảm, thế là ngầm sai cung nữ là A Thu và A Kiền đi ra tìm Huyền Vựng, xin ông ta sau khi Chiêu Tuyên đế nhường ngôi bảo toàn tính mạng của mẹ con bà. Sự kiện này bị Vương Ân biết được, Vương Ân bèn vu cáo Huyền Vựng, Liễu Xán, Trương Đình Phạm trong dạ yến tại Tích thiện đường đã cùng với Hà hậu thắp hương án thề phục hưng ngôi báu nhà Đường. Chu Ôn không phân biệt thật hư liền lệnh cho Vương Ân bắt giết Huyền Vựng, sau đó tiến vào Tích thiện đường xiềng tay Hà Thái hậu đưa đi, thế là một hậu trong câu "Một hậu hai chủ" đã lên trời.

Nhưng tai tiếng bên ngoài đối với Chu Ôn rất không lợi, Chu Ôn không dám cướp đoạt ngôi vua ngay lập tức, sự việc lại phải kéo dài mất một năm nữa. Mặc dù Chu Ôn trong lòng độc như rắn rết, nhưng lại rất chú ý đến hành động thực hư ở bên ngoài. Một mặt ông tiến hành cướp đoạt thực sự ép Chiêu Tuyên đế thoái vị, một mặt lại giả vờ xin khất, đợi mọi người yêu cầu tương đối nhiều, tên cáo già Chu Ôn mới giả vờ đóng bộ rất xấu hổ mặc chiếc áo long bào vào, ngai vàng 289 năm của nhà Đường đã diễn ra giùng giằng đùn đẩy như thế tặng ngay tại chỗ cho tên kẻ cướp Chu Toàn Trung. Chiêu Tuyên đế bị phế làm Tế âm vương, dời đến ở Tào Châu, do quân lính của Chu Ôn canh giữ. Lại qua một năm, đã dùng rượu có thuốc độc đầu độc chết ông ta.

Đã kết thúc câu "Một hậu hai vua đều thăng thiên" rồi. "Bốn bể mênh mang một nhà" đã tặng không cho Chu Ôn.

Sau triều Đường, Trung Quốc tiếp tục rối loạn 53 năm nữa, được gọi với các tên "Ngũ đại", "Thập quốc". "Ngũ đại" chính là để gọi Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu, mà "Lương" ở đây chính là Lương của Chu Ôn.

Sau khi Chu Ôn cướp nhà Đường, đổi quốc hiệu là Lương, là Lương Thái Tổ, dựng đô tại Khai Phong. Lúc này, thiên hạ bị chia cắt nhà Lương chỉ có một bộ phận gồm có Hà Nam, Sơn Đông, Hà Bắc, Thiểm Tây và Hồ Bắc.

Chu Ôn từ lúc cướp ngôi và sau khi lên ngôi, trước sau đều không lập Hoàng Hậu. Chiêu Nghi Trần thị, Chiêu Dung Lí

thị, mới đầu do xinh đẹp nên được sủng ái, nhưng dần dần tuổi tác hơi cao, sắc đẹp kém đi, thì ông ta không yêu nữa, đem đưa họ vào lãnh cung và phi tần ở hậu cung được chọn lựa bất cứ lúc nào.

Đương thời Chu Ôn có một người con giả (tức con nuôi) tên là Vương Hữu Văn, bởi vì anh ta rất có tài nghệ, Chu Ôn rất yêu thích anh ta còn tốt hơn đối với con đẻ. Khi Chu Ôn dời đô về Lạc Dương sẽ đem Biện Lương (tức Khai Phong của nhà Lương) giao cho Hữu Văn. Vợ Hữu Văn là Vương thị xinh đẹp đến mức "chim sa cá lặn", Chu Ôn tỏ vẻ hâm mộ đối với cô ta liền mượn danh nghĩa là chăm sóc bệnh của ông ta, triệu cô về Lạc Dương để ở bên cạnh giúp đỡ người cha gia này ngủ. Vương thị chẳng những không thoái thác, trái lại uốn mình tuân theo, trổ hết mọi tài cám mê hoặc đối với Chu Ôn. Nhưng khi quấn quít với nhau Vương thị đã nêu lên yêu cầu là muốn giang sơn của nhà Lương sau này sẽ truyền cho Hữu Văn.

Lương chủ Chu Ôn vừa yêu Hữu Văn, lại yêu Vương thị, đương nhiên sẽ đáp ứng ngay. Nhưng ngấm ngầm lại có một người đàn bà phá hoại từ bên trong, mà còn rắp tâm làm một tính toán liều mạng một mất một còn. Người đàn bà này chính là Trương thị, vợ của Hữu Khuê, con trai đẻ của Chu Ôn. Trương thị trông cũng rất diêm dúa lòe loẹt, khi Vương thị chưa được gọi vào cung, cô ta là một người con dâu được Chu Ôn cưng chiều, hàng ngày giao hoan với Phụ hoàng. Một khi bị Vương thị cướp mất tình yêu của Chu Ôn đối với cô ta, Trương thị không thể không nổi ghen lên, thế là đút lót cung nữ, chuyên môn khống chế trộm ẩn tình của Vương thị.

Năm 912 dương lịch. Một hôm Chu Ôn xua hết tả hữu đi, chỉ gọi Vương thị vào phòng, rất bí mật nói với Vương thị : "Bệnh của ta rất nặng rồi, e rằng không khỏi nổi, ngày mai con về Đông Đô triệu Hữu Văn đến, ta muốn dặn dò những việc sau này, để tránh dây dưa làm lỡ việc". Vương thị nghe xong vui vẻ đi ra, tự mình lên đường để báo tin.

Không ngờ, việc này bị người bí mật báo với Trương thị, Trương thị nghe xong vô cùng kinh sợ, lập tức đi tìm Hữu Khuê.

"Quan gia đem quốc bảo giao phó cho Vương thị, đưa đến Đông Đô, nếu như đợi khi vợ chồng họ đắc chí thì chúng ta

đều phải chết rồi !" Trương thị vừa nói vừa khóc. Hữu Khuê cũng sợ đến trợn mắt cứng lưỡi lại, lại nhìn thấy vợ yêu khóc lóc thê thảm, cũng tự nhiên rơi nước mắt. Khi đang bị bó chân tay không biết làm sao, đột nhiên có một người bước vào. "Chỉ khóc liệu có ích gì, cần phải ra tay trước mới mạnh !".

Hữu Khuê ngẩng đầu lên nhìn, thì chính là bộc phu Phùng Đình Ngạc, ngơ ngác nhìn ông ta hồi lâu, đột nhiên nhạy cảm trỗi lên liền kéo ông ta vào trong phòng bí mật. Thế là kế hoạch đã quyết định xong. Hữu Khuê liền thay thường phục, lặng lẽ ẩn đến Tả Long hổ quân cung bí mật thương lượng với Thống quân Hàn Kình. Hàn Kình từ lâu đã nhìn thấy rất nhiều "công thần túc tướng" (tướng già có kinh nghiệm) mà còn bị giết chết, người người gặp nguy trong lòng đang bàng hoàng không yên. Việc đi đến này của Hữu Khuê chính hợp với lòng kẻ dưới này.

Hàn Kình phái nha binh 500 người đi theo Hữu Khuê cải trang lẫn vào cấm môn đợi đến khi đêm khuya vắng người Hữu Khuê dẫn đầu xung phá cung môn xông thẳng vào phòng ngủ của Chu Ôn. Các người hầu trong cung nghe thấy có quân lính xông vào biết có việc lớn chẳng lành xẩy ra, đùng một chốc là biến hết, chỉ còn lại một ông già, nghe tiếng ồn ào huyên náo mới vén cửa màn vội vội vàng vàng khoác áo đi ra, trông thấy trên nét mặt đứa con trai mình đầy sát khí, giơ kiếm tiến lại, liền cơn tức giận nổi lên.

"Mày, tên nghịch tử này, tiếc là không sớm giết chết mày. Chẳng lẽ mày muốn làm phản ư ? Trời đất sẽ không dung tha mày ?" Chu Ôn thét lên những lời giận dữ.

"Lão tặc, ta sẽ phanh thây ngươi ra làm trăm ngàn mảnh !". Hữu Khuê từ lâu đã không coi cha đẻ của mình ra gì, liền nói, còn Phùng Đình Ngạc từ lâu đã rút kiếm bước lên.

Chu Ôn trong người không có vũ khí, trông thấy kiếm của người ta đã giơ đến trước mặt, chỉ đành co chân để chạy. Đình Ngạc bám sát theo sau ba lần ra kiếm đâm vào bụng Chu Ôn. Đáng tiếc là Chu Ôn vẫn có bệnh cũ trong người, vô cùng mệt mỏi, chạy được một lát thì mắt hoa choáng váng, lăn đùng ra trên mặt đất, Đình Ngạc nhảy lên trước một bước, kiếm đang trong tay liền thọc vào bụng Chu Ôn. Chu Ôn la lên

một tiếng thảm thiết. Ô hô ! Thương thay ! Thế là đi đời nhà ma, hưởng thọ 61 tuổi (sinh năm 852, chết năm 912). Đã ứng nghiệm lời dự đoán của câu thứ ba lời tụng "Không những ta sinh còn giết ta".

Hữu Khuê giết cha xong, làm vua được 3 năm, sau đó vì chính biến không địch nổi đã tự sát, nhà Lương do Mạt đế kế vị.

Lúc này con trai của Lý Khắc Dụng (người Sa Đà) là Lí Tồn Húc nhuệ khí oai hùng, Mạt đế luôn luôn bị Lý Tồn Húc đánh bại, cuối cùng bị Tồn Húc diệt vong, đây là sự việc xẩy ra vào năm 923 dương lịch.

Sau khi Lí Tồn Húc diệt xong Hậu Lương, đổi quốc hiệu là Đường, tức là Đường Trang Tông. Bởi vì Trang Tông họ Lí, quốc hiệu lại là Đường, cho nên gọi là "quay đầu lại vẫn còn có Lí nhi hoa".

Phê chú của Kim Thánh Thán đối với hiện tượng này như sau :

"Hiện tượng này là Chu Ôn giết Hà Hoàng hậu và hai vua Chiêu Tông, Chiêu Tuyên xong, tự lập triều đại của mình, chính là gọi "nhất hậu nhị chủ", chưa được bao lâu lại bị con thứ là Hữu Khuê giết, là ứng với ý câu thứ 3 trong lời tụng. Con của Lí Khắc Dụng là Tồn Húc đã đánh báo thù thay cha, diệt xong nhà Lương đổi tên quốc hiệu là Hậu Đường là ứng với ý của câu thứ tư trong lời tụng.

Những lời của Kim Thánh Thán tuy đơn giản, ngắn ngủi, nhưng đại thể rất đúng.

▲ Dự đoán mười nước thời Ngũ Đại diệt vong

Nội dung tranh vẽ : Bên trái tranh vẽ một cây ăn quả, trên cành có một quả to. Dưới gốc cây, một trẻ em tay cầm chổi như đang đập đàn ong mật trong không gian.

Lời sấm :

Thiên hữu nhật nguyệt, Địa hữu sơn xuyên.
Hải nội phân phân, phụ hậu tử tiền.

(Trên trời có vầng Nhật Nguyệt, dưới đất có núi sông
Trong biển sôi động, cha sau con trước)

Lời tụng :

Chiến sự Trung nguyên ngật vị hưu,
Kỉ nhân cao trẩm ngoạ kim qua.
Hoàn trung tự hữu chân Thiên tử,
Tảo tận quần yêu kiến nhật đầu.

(Chiến sự ở Trung nguyên đến nay vẫn chưa ngừng,
Mấy người cao gối nằm chốn Kim qua.
Trong thiên hạ tự có Thiên tử chân chính.
Diệt hết quận yêu thấy mặt trời).

Từ nghĩa trong các chữ của hiện tượng này để giải thích là thiên hạ trước loạn lạc, sau thái bình. "Trên trời có vầng Nhật Nguyệt, dưới đất có núi sông" là cảnh tượng của Vũ trụ, có ý kết thúc một chặng, kiểm thảo lại nhân loại và lịch sử. Liệu có ý tứ nào khác chăng, thật rất khó nói. Trên thực tế, lúc này lại không tìm ra có một người nào đó, một việc nào đó hoặc quốc hiệu nào đó có liên quan đến "nhật nguyệt" hoặc "sơn xuyên".

Câu thứ ba "Hải nội phân phân" của lời sấm và câu thứ nhất và thứ hai "Chiến sự Trung Nguyên ngật vị hưu, Kỉ nhân cao trẩm ngọa kim qua" của lời tụng là chỉ sự hỗn loạn, có hai khả năng : Một là chỉ sự náo loạn của mười nước thời Ngũ Đại, hai là chỉ các cuộc chiến tranh một thời sau khi Tống Thái tổ xây dựng triều Tống, chưa thể ngừng lại. Bởi vì, nếu như chỉ thời hỗn loạn của mười nước thời Ngũ đại thì chữ "kim qua" trong "Kỉ nhân cao trẩm ngoạ kim qua" có thể tượng trưng nước ổn định nhất trong mười nước là hai nước Ngô và Việt của họ Tiền và Liêu dựng nên. Nếu như là chỉ thời chinh chiến tiếp tục sau triều Tống, thì câu thứ ba "Hoàn trung tự hữu chân thiên tử" của lời tụng được xem là có đầu mối ra. Ngược lại, nếu chúng ta cho rằng việc hỗn loạn này là chỉ mười nước thời Ngũ Đại, thì Lí Hậu chủ của Nam Đường hoặc Tiền, Liêu của Ngô, Việt là Thiên tử chân chính. Đương nhiên, tính khả năng của Lí Hậu chủ có thể lớn hơn, bởi vì Nam Đường trong mười nước là nước lớn mạnh nhất. Nhưng nếu đem Lí Hậu chủ nâng lên tầm Thiên tử chân chính, thì hầu như có vẻ hơi quá lời. Mặc dù Nam Đường xây dựng nước

29 năm, thời gian được xem là dài lâu nhất trong mười nước thời Ngũ Đại. Nhưng có điều kì lạ là câu cuối cùng "Tảo tận quần yêu kiến nhật đầu" của lời tụng còn câu "hoàn trung tự hữu chân thiên tử" có khả năng là chỉ Triệu Khuông Dận, không có khả năng chỉ Lí Hậu chủ. Nói "tảo tận quần yêu" ư ? Đương nhiên Triệu Khuông Dận có lẽ là thuộc điều đó, Triệu Khuông Dận bình định mười nước thời Ngũ Đại, thống nhất toàn quốc, đây là việc cả đến đàn bà đều biết, mới là "tảo tận quần yêu" phải không ? Lí Hậu chủ chỉ là nhà nghệ thuật đa sầu đa cảm, chỉ yêu người đẹp không yêu giang sơn, ông ta đâu có "tảo tận quần yêu" ? Ông ta chỉ để lại những lời "đoạn trường" đại loại như mấy câu "Đời người lắm hận như nước chảy dài về đông", về chính trị thực tế không tính là một nhân vật thành công. Nhưng kì diệu là ba chữ cuối chỉ ý là thiên hạ được nhìn thấy lại mặt trời (nhật đầu), bằng không Triệu Khuông Dận chẳng có dấu ấn của "kiến nhật đầu", bởi vì quận chúa đầu tiên của Nam Đường là Lí Thăng, có cái tên có chữ "Nhật" ở trên đầu (viết theo chữ Hán), quận chúa thứ 2 là Lí Cảnh cũng có cái tên viết có chữ "Nhật" ở trên đầu. Việc này thật vừa khéo, "tảo tận quần yêu" và "kiến nhật đầu" bị ghép lại thành cùng một câu, thực là khó phân tích, khó giải.

Còn như, Kim Thánh Thán lại nói : "Thái Tổ (tức Tống Thái tổ) có tên mụ là Hương hài nhi, người tay cầm chổi quét quần hùng". Tại sao "quần phong" (bầy ong) lại là "quần hùng" (những kẻ yêng hùng) được ? Ong không có cách nào tượng trưng cho người hùng được. Mà cả đến tên mụ của Triệu Khuông Dận liệu có phải là "Hương hài nhi", chúng ta cũng không được biết. Tóm lại, hiện tượng này thực ra hiểu thế nào cũng được.

▲ Dự đoán Tống triều khai quốc

Nội dung bức tranh : Trong tranh vẽ một nhóm văn thần võ tướng đang đứng nhìn một người, dáng như hoạn quan khoac một chiếc áo lên thân mình một nhân vật lớn đang ngồi trong tranh.

Lời sấm :

Thiên nhất sinh thủy, tư bẩm thánh võ.
Thuận thiên ứng nhân, vô kim vô cổ.

Lời tụng :

Nạp sĩ tính Tiền tinh tính Lí, kì dư tương thứ triều Thiên tử.

Thiên tượng nhất thống phó chân nhân, bất sát nhân dân cánh toàn tự.

(Dung nạp kẻ sĩ chỉ có họ Tiền và họ Lí, còn lại đều là lần lượt đến chầu Thiên tử.

Trời giao việc thống nhất giang sơn cho người vâng lệnh trời, có đức có nhân không tàn sát nhân dân).

Bốn câu trong lời sấm chính là một cục diện cường thịnh của một nước lớn thế mạnh khai quốc. "Thiên nhất sinh thủy" là câu thứ nhất trong cổ Hà đồ của Trung Quốc "Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi. Địa nhị sinh hỏa, thiên nhất thành chi", là kết cấu đầu tiên tạo thành vũ trụ, tượng trưng cho sự mở đầu của thời đại mới. "Tư bẩm thánh võ" chẳng qua chỉ tượng trưng một tư thế oai hùng thống nhất nước lớn. "Thuận thiên ứng nhân" chính nói lên rằng triều đại này là do thiên tử vâng lệnh trời để sáng lập, là thời đại của đạo làm vua, tất cả đều thuận ý trời, phù hợp lòng người. "Vô cổ vô kim" cũng là nói đây là một thời đại lớn xưa nay chưa từng có. So sánh với mười nước thời Ngũ Đại, triều Tống quả là người xưa nay chưa có. Nhưng so với hai triều Hán, Đường thì thực tế không thể nói là "xưa chưa có". Tóm lại, đây là lời của bốn câu ca ngợi có chút thổi phồng mối nghi ngờ.

Đáng tiếc là bốn câu trong lời sấm không thấy có chữ "Tống" hoặc dấu tích xác định cụ thể của Triệu Khuông Dận. Nếu như không phải là triều đại đang luân phiên đến triều Tống, thì liệu chúng ta có thể nói triều đại đại nhất thống này nhất định là triều Tống được không ? Mặc dù, thực tế không nói ra được có triều đại khác phù hợp với tình hình và điều kiện này.

Song, đúng lúc Thái tổ và Thái Tông thực hành dung nạp kẻ sĩ, Nam Đường Lí Dục bị Tống diệt, Ngô Việt vương cũng xưng phiên vào cống nạp, chính là sự thực nói trong câu một "nạp sĩ tính Tiền tinh tính Lí" và câu thứ hai "kì dư tượng thứ triều Thiên tử" của lời tụng.

Câu thứ ba và thứ tư "thiên tượng nhất thống phó chân nhân, bất sát nhân dân cánh toàn tự" của lời tụng, ý nghĩa của nó càng thêm rõ ràng. "Thiên tượng nhất thống phó chân nhân" biểu thị Hoàng đế triều nhà Tống là chân mệnh Thiên tử. "Bất sát nhân dân cánh toàn tự" chính là hành vi ứng với vua có đức có nhân.

▲ Dự đoán Nguyên triều khai quốc

Nội dung bức tranh : Trong tranh vẽ một lưỡi rìu to, cán gỗ vẽ 9 đường cắt, tựa như cán gỗ có mười đốt tạo thành.

Lời sấm :

Bắc đế Nam thần, nhất ngột tự lập.
Oát nan hà thủy, yến sào bổ mạch.

(Vua xứ Bắc thần xứ Nam, triều Nguyên tự lập.
Nước sông Uanan, tổ yến làm bằng "mạch").

Lời tụng :

Đỉnh túc tranh hùng sự bản kì,
Nhất lang nhị thử phán tu du.
Bắc quan toả thược tuy lao cố,
Tử tử tôn tôn ngũ ngũ nghi.

Nguyên Thái Tổ nổi dậy xưng Đế tại đầu nguồn sông Uanan (tức sông Aonân ngày nay), xưng hiệu Thành Cát Tư Hãn (Chengjiesihan), bắt đầu nghiệp bá của ông. Vì thế lời sấm có câu ba và bốn là "Oát nan hà thủy, yến sào bổ mạch". "mạch" trong câu này, theo tự điển Khang Hi nói là một tên họ xưa, thật ra không có nghĩa gì khác. Hiện nay xem nó trong câu này hầu như là chỉ loại cỏ mà chim én dùng để làm tổ.

Từ năm 1206 dương lịch, Tống Ninh tông Khang Hi năm thứ 2 Tiemuzhen đã xưng đế hiệu là Thành Cát Tư Hãn, từ đó tiêu diệt và thôn tính các bộ tộc, đánh bại Kim diệt Hạ,

cả một miền hoang mạc Nam Bắc rộng lớn ông ta mặc sức tung hoành. Cho mãi đến năm 1278 dương lịch truyền đến Hốt Tất Liệt (Hubilie) hoành hành tất cả 72 năm, trước khi triều Tống còn chưa bị mất đứt đạo Giả Tự, thì triều Tống còn xưng thần với Kim và Mông. Vì vậy có câu "Bắc đế Nam thần" (Vua xứ Bắc, thần xứ Nam) trong câu 1 của lời sấm. Còn chữ "Nhất ngột" trong câu thứ hai "Nhất ngột tự lập" rõ ràng là chỉ quốc hiệu "Nguyên" của triều Nguyên (theo chữ Hán, chữ Nhất ở trên chữ Ngột ở dưới là chữ Nguyên). Đến năm 1278 dương lịch thì Hốt Tất Liệt đã thống nhất thiên hạ. Cả mảnh đất Á châu to lớn như thế mà hầu như hoàn toàn bị vó ngựa của ông ta giày xéo, hơn thế cương giới còn kéo tới tận Âu, Phi, nó là một triều đại mà từ trước và cả về sau không ai có thể vượt qua được. Vì thế câu "Nhất ngột tự lập" đã hoàn toàn ứng nghiệm.

Câu thứ nhất và thứ hai "Đỉnh túc tranh hùng sự bản kì, nhất lang nhị thử phán tu du" của lời tụng chẳng qua là đang nói rõ sự nghiệp giành bá nghiệp thì người thắng làm vua, kẻ thua làm giặc. Nói chung, sự việc này không thể xem là lạ lùng. Vì sao nó lại nói là "sự bản kì", có lẽ chữ "kì" này không phải là chỉ "kì quái" mà là chỉ "lớn" (to lớn). Nhất lang nhị thử (một sói đấu với hai chuột) cùng đấu chọi với nhau chỉ cần trong chốc lát đã có thể phân thư hùng (thắng thua) là việc đương nhiên. Một sói (nhất lang) này là chỉ triều Nguyên Mông cổ, chắc chắn là không còn nghi ngờ gì. Còn "nhị thử" (hai chuột) phải là chỉ Hạ và Kim. Sói và chuột đều là động vật, là đại từ mà Thiên triều người Hán gọi khinh bỉ đối với dân tộc Di. Cho nên, Nam Tống tuy bị mất với Mông cổ, Lí Thuần Phong lại không đến nỗi đem Nam Tống của người Hán liệt vào trong lời ví là hai con chuột. Câu thứ ba "Bắc quan tỏa thược tuy lao cố. Tử tử tôn tôn ngũ ngũ nghi" của lời tụng từ các mặt chữ đã có thể hiểu, nó chắc chắn là nói rõ triều đại người Nguyên, về võ công tuy đáng khích lệ, nhưng nó truyền cho con cháu lại chỉ có mười đời, vì năm cộng với năm là mười (tử tử tôn tôn ngũ ngũ nghi). Bắt đầu tính từ Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt gồm có mười ngôi : Thế Tổ, Thành Tông, Võ Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Tấn Tông, Văn Tông, Minh Tông, Ninh Tông, Thuận Đế.

Kim Thánh Thán nói : "Thái Tổ tên là Tiemuzhen. Triều đại nhà Nguyên gồm 10 đời vua. Rìu là Tie (sắt). Cán là Mu (gỗ). Cán rìu mười đoạn tức ẩn ý là mười đời vua". Xem tỉ mỉ chiếc rìu vẽ trên tranh, quả nhiên cán rìu chia làm 10 đốt. Không có lời của Kim Thánh Thán thì e rằng những điều mê hoặc trong bức tranh này vĩnh viễn là câu đố. Chiếc rìu này hiển nhiên tượng trưng cho Tiemuzhen và 10 Hoàng đế của triều Nguyên. Rìu quả nhiên là dùng "Tie" (tức sắt) để làm, còn cán cũng quả nhiên là "Mu" (gỗ) đúng là hai chữ "Tie mu" tên của Nguyên Thái tổ Thành Cát Tư Hãn là Qiwowen Tiemuzhen. Điều kì diệu và khéo léo ở trong đó thực tế khó có thể tin được, cũng khó có thể không tin.

▲ Dự đoán Minh triều kiến quốc

Nội dung tranh vẽ : Trong tranh vẽ một cây, cành lá xum xuê, trên cành cây treo một vật giống như một cái dây đai. Đồng thời vẽ một mặt trời, một mặt trăng.

Lời sấm :

Duy nhật dữ nguyệt, hạ dân chi cực.
Ứng vận nhi hưng, kì sắc viết xích.

(Chỉ có Nhật và Nguyệt, dân trong thiên hạ bị cùng cực.
Thuận theo vận mà nổi dậy, màu của nó là màu đỏ).

Lời tụng :

Chi chi diệp diệp hiện kim quang, hoảng hoảng lãng lãng chiếu tứ phương.

Giang Đông nham thượng quang minh khởi, đàm không thuyết kệ hữu chân chủ.

Cuối triều Nguyên, Thuận Đế hoang dâm vô độ, thiên hạ đại loạn giặc giã và trộm cướp nổi lên khắp bốn phương. Trong đó có quân khởi nghĩa của nông dân do Quách Tử Hưng làm chủ soái, chiếm cứ cả một vùng Hào Châu và Trừ Châu. Ông có một người thuộc hạ tên là Chu Nguyên Chương, người này chính là Minh Thái Tổ đã từng dẹp loạn đưa họ theo chính nghĩa, quét sạch quần hùng, đuổi hết người Mông cổ, thống nhất Trung quốc, khôi phục truyền thống người Hán - là vua của đại Minh triều khai quốc.

Thời Nguyên Chí Chính thứ 16, tức năm 1356 dương lịch. Chu Nguyên Chương chiếm được Kim Lăng, tự lập là Đại nguyên soái. Năm Chí Chính thứ 26, dìm Tống đế Hàn Lâm Nhi xuống sông. Năm Chí Chính thứ 28, Nguyên Thuận đế bỏ đại đô đi về Bắc. Vào năm 1368 dương lịch, tức năm sau của năm Chí Chính thứ 28, tháng Giêng, Chu Nguyên Chương lên ngôi tại Ứng Thiên (tức Kim Lăng) đặt quốc hiệu là Minh.

Câu thứ nhất của lời sấm viết "duy nhật dữ nguyệt" rất rõ ràng. Chu Nguyên Chương thống nhất thiên hạ, đặt quốc hiệu là Minh. Chữ Minh tức là do chữ Nhật và chữ Nguyệt tạo thành.

Câu thứ 2 của lời sấm "Hạ dân chi cực", tức chỉ muôn dân trăm họ trong thiên hạ lầm than khổ cực, khí số của triều Nguyên đã hết, Chu Nguyên Chương bèn "ứng vận nhi hưng" thành đại sự nghiệp của cách mạng dân tộc.

Câu thứ tư của lời sấm "kì sắc viết xích", xích là màu đỏ cũng gần giống với màu "chu " (màu son), đã chỉ rõ Thiên tử "ứng vận nhi hưng" là "Chu" Nguyên Chương.

Triều Nguyên do người Mông cổ đến thống trị Trung Quốc, dân tộc Hán bị đối xử phân biệt và áp bức chưa từng có xưa nay, lại thêm vương thất nhà Nguyên vô đạo, đời sống dân chúng cực khổ, là thời kì đen tối cực khổ của dân tộc Trung Hoa, Chu Nguyên Chương có thể tống cổ người Mông cổ đã từng thống trị Trung Nguyên 90 năm, bình định đại loạn của thiên hạ, thống nhất toàn quốc. Dân tộc Hán được nhìn thấy lại ánh mặt trời, mở ra cục diện thống nhất lớn lần đầu tiên kể từ Tống Thái Tổ trở lại đây, cho nên có câu trong lời tụng : "Chi chi diệp diệp hiện kim quang, hoảng hoảng lãng lãng chiếu tứ phương" (Cành cành lá lá hiện ánh sáng chói chang, lung linh tỏa sáng bốn phương trời).

Còn câu thứ ba, thứ tư của lời tụng "Giang Đông nham thượng quang minh khởi, đàm không thuyết kệ hữu chân chủ", tức ám chỉ Thiên tử chân chính của Thiên hạ nảy sinh từ đất Hào Châu, hơn nữa lại xuất ra từ cửa Phật. "Đàm không thuyết kệ" là bài học của các hòa thượng ở trong nhà chùa. Chu Nguyên Chương vốn từ nhỏ đã vào ra ở chùa Hoàng Giác. Đến khi 17 tuổi, cha mẹ đều mất cả, khổ cực không còn kế để sinh sống, bèn cắt tóc vào tu ở chùa Hoàng Giác, tất thảy

đã từng phải ăn cơm sư 8 năm trời, kể ra cũng là một vị hòa thượng kì cựu. Ông chạy đến theo Quách Tử Hưng là sự việc vào thời kì ông 25 tuổi. Vì thế nói "đàm không thuyết kệ xuất chân chủ" (Thiên tử chân chính xuất thân từ người đã từng tu hành theo đạo Phật, đã từng là người đọc kinh kệ).

▲ Dự đoán Thanh triều vào làm chủ Trung Nguyên

Nội dung tranh vẽ : trong tranh có một chiếc thuyền gỗ, thuận dòng đi tới, trên thuyền cờ trướng tung bay, một nhóm người ngồi trong khoang thuyền.

Lời sấm :

Hoàng hà thủy thanh, khí thuận tắc trị.
Chủ khách bất phân, địa chi vô Tí.

Lời tụng :

Thiên trường bạch bộc lai, Hồ nhân khí bất suy.
Phiên li đa triệt khứ, trĩ tử bán khả ai.

(Từ núi Trường Bạch đến, chí khí của người Hồ không suy vong. Các đồn ải chắn phần lớn đều rút bỏ. Đầu trọc một nửa như trẻ con, đáng thương).

Câu thứ nhất của lời sấm "Hoàng hà thủy thanh", Hoàng hà là đại diện của Trung Nguyên. Trung Nguyên toàn là "Thanh" rồi, ý nghĩa câu này rất rõ ràng. Trung Nguyên đã do người Thanh thống trị. Thanh Thế tổ lập niên hiệu là "Thuận Trị", đã ứng với lời của câu thứ hai của lời sấm "Khí thuận tắc trị", toàn quốc khí (bầu không khí) đã "thuận" thì dần dần, từ từ đi vào "trị" đạo. Những lời này ám chỉ không thể gọi là không diệu kì.

Mãn Thanh vốn là khách của triều Minh, bây giờ quân lính nhà Thanh vào cửa ải, đã làm Hoàng đế của Trung Quốc, khách to tiếng hơn chủ nhà, chính là đã ứng nghiệm với câu thứ ba của lời sấm "chủ khách bất phân" (không phân biệt chủ khách) Bởi vì người Hán thật ra chưa biến thành khách, cho nên không nói "chủ khách điên đảo" (Chủ khách đổi chỗ cho nhau).

Triều Thanh truyền ngôi vua được 11 đời, cho mãi đến Tuyên Thống Phó Nghĩa thoái vị, đã ứng nghiệm với câu thứ tư của

lời sấm :"Địa chi vô Tí". Câu này ám chỉ cần phải giải thích dài dòng một chút. Địa chi có 12 ngôi : Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Nay thiếu Tí (không có Tí, tức vô Tí), chỉ còn lại 11 chi, ám chỉ các vua nhà Thanh có 11 đời. Nhưng có thể có một cách giải thích khác là trong Địa chi sau Tí là Sửu, mà Thuận Trị thì đến năm Thuận Trị thứ 18 là dừng, năm này là năm Tân Sửu, tức là năm sau của năm Tí. Nhưng cách giải thích này tương đối miễn cưỡng, cho nên cách giải thích trước thông suốt hơn.

Thanh Thái Tổ Nurhachi vốn chiếm cứ vùng đất sông Tùng Hoa, sông Áp lục, sông Tumen cũng chính là một miền dải núi Trường Bạch. Đến câu thứ nhất của lời tụng "Thiên Trường bạch bộc lai", ý chỉ quân lính nhà Thanh từ núi "Trường Bạch" đến.

Từ Ngũ Hồ loạn Hoa cho đến Bắc Tống bị Liêu, Kim diệt, Nam Tống bị Nguyên diệt, triều Minh lại bị Thanh diệt, hiển nhiên âm hồn của người Hồ không tan ứng với câu "Hồ nhân khí bất suy" (chí khí của người Hồ không bị suy vong)

Những năm đầu triều Thanh, Chính phủ Thanh sử dụng hàng tướng để đánh Đông dẹp Tây, còn đáng mừng là Bình Nam vương, Cảnh Kế Mậu là Thanh Nam vương, Ngô Tam Quế là Bình Tây vương, là làm ba phiên, do ba phiên dần dần lớn mạnh, mà giá trị lợi dụng không còn nữa, do đó Thanh Thánh Tổ Khang hi đã xóa luôn họ, ứng với lời dự đoán "phiên lí đa triệt khứ" (các hàng rào chắn (phiên) phần nhiều đều bỏ hết).

Chính phủ nhà Thanh thống trị Trung Quốc đã lệnh cho người Hán đều phải cắt trọc tóc ở phía trước đầu, kẻ nào không theo thì đánh chết không phải bàn. Cắt trọc đầu phía trước trông giống như trẻ con, cho nên gọi "trĩ tử bán khả ai" (tóc cắt trọc như trẻ con thật đáng thương). Ngoài ra câu này vốn còn ý chỉ người Hán đáng thương xót.

▲ Dự đoán khai sinh Trung Hoa Dân quốc

Nội dung bức vẽ : Trong tranh vẽ một người đàn ông cắt một kiểu tóc rất xa lạ, tay bưng một miếng đá tròn, đứng ở trong nước.

Lời sấm :

Hán thủy mang mang, bất thống kế thống.
Nam Bắc bất phân, hòa trung dữ cộng.

(Hán thủy mênh mang, không có thống kế thống.
Không phân Nam Bắc, đồng tâm hiệp lực).

Lời tụng

Thủy thanh chung hữu kiệt, đảo qua phùng bát nguyệt.
Hải nội cánh vô vương, bán hung hoàn bán cát.

(Nước trong (thanh) cuối cùng sẽ hết (kiệt), có trận lật đổ vào tháng 8.

Trong nước sẽ không có vua, nửa tốt còn nửa xấu).

Sau Từ Hi Thái hậu, triều Thanh đã hủ bại đến mức không chịu nổi một đòn. Quốc phụ Tôn Trung Sơn tiên sinh khởi xướng cách mạng, cuối cùng đã lật đổ Chính phủ Mãn Thanh lập nên Trung Hoa Dân quốc. Lí Thuần Phong và Viên Thiên Cương quả thật đã tính toán giỏi như Thần. Bởi vì sự ra đời của Trung Hoa Dân quốc là một cục diện và chính thể mà 5000 năm lịch sử của dân tộc Trung Hoa chưa từng có, cái đó không phải là tình huống mà Lí Thuần Phong quen với chính thể chuyên chế thống trị có thể lường trước được. Một quốc gia không có vua đối với họ, những người xưa sống trước đây 1300 năm mà xét thì thật sự là một sự việc đến nằm mơ cũng không mơ tới. Nhưng trong những lời dự đoán của họ, vậy mà đã viết võ đoán đến như thế, khẳng định đến như thế.

Ý nghĩa ám chỉ của câu "Nam Bắc bất phân, hòa trung dữ cộng" và "Hải nội cánh vô vương" rất đơn giản, Trung Hoa Dân quốc là một chính thể dân chủ không phân biệt trời Nam đất Bắc, không phân biệt các chủng tộc Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, Mẹo, chỉ có Tổng thống do nhân dân bầu cử lên, mà cũng không còn vua nữa.

Câu thứ 2 của lời sấm "bất thống kế thống", còn cần phải giải thích một chút, vị Hoàng đế cuối cùng của triều Thanh là Tuyên Thống, cho nên chữ "thống" của "kế thống" tức chỉ Tuyên Thống. Câu này sẽ có thể giải thích là : cũng sẽ không có truyền thống của cái gọi là quân chủ (vua) cha truyền con nối để kế thừa ngôi vua của truyền thống nữa.

"Thanh thủy chung hữu kiệt" là chỉ "Thanh" cuối cùng đã "kiệt", nghĩa là triều Thanh cuối cùng đã kết thúc. "Đảo qua phùng bát nguyệt" là chỉ cuộc cách mạng Tân Hợi ngày 10 tháng 10 dương lịch. "Đảo" chính là ý cách mạng (chỉ lật đổ nhà Thanh). Còn ngày 10 tháng 10 dương lịch là Tuyên Thống năm thứ 3, tức là ngày 19 tháng 8 âm lịch, chính là "cách mạng" xẩy ra vào tháng 8.

Câu thứ tư của lời tụng "bán hung hoàn bán cát" gần giống với ý của câu "Cách mạng vẫn còn chưa thành công" của Quốc phụ Tôn Trung sơn. Chính thể chuyên chế của Mãn Thanh đã dễ dàng lật đổ, đây là "cát" (tốt). Nhưng chưa được bao lâu, bọn quân phiệt cát cứ, Nhật Bản kéo vào xâm lược, người Trung Quốc lại rơi vào thời kì đen tối, đây là "hung" (xấu).

☐ "BÀI CA BÁNH NƯỚNG"

▲ "Bài ca bánh nướng" của Lưu Bá Ôn

Lưu Bá Ôn vốn tên Cơ, là Đệ nhất mưu thần của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương sáng lập triều Minh. Lưu Cơ đậu Tiến sĩ vào năm Nguyên Chí Thuận tức năm 1330 dương lịch, tinh thông kinh sử kiêm tinh thông Dịch Vĩ, người đương thời bàn về các nhân vật Giang Tả suy tôn Lưu Cơ là người đứng hàng đầu. Nhà ông ở dưới chân núi Hồng La. Ông nội là Lưu Bỉnh Trung đã từng làm quan thời triều Nguyên. Lưu Bá Ôn từ thuở nhỏ đã thông minh hơn người, năm khoảng 20 tuổi (1330 dương lịch) đã đậu Tiến sĩ, đã từng được bổ nhiệm là Huyện thừa huyện Cao Bưu, tỉnh Giang Tô. Làm việc chỉ được nửa năm, nhìn thấy chính trị của triều Nguyên lúc đó hủ bại, anh hùng bốn phương nổi lên, cảm thấy làm quan dưới sự thống trị của dân tộc khác, thực tế không phải là một lối thoát chính đáng, liền bỏ quan trở về với đồng ruộng quê hương.

Lưu Bá Ôn có tính huyết thống, có hoài bão lớn, biết muốn cứu nước cứu dân làm một sự nghiệp lớn kinh thiên động địa, cần phải trước hết làm phong phú mình. Vì thế sau khi từ quan trở lại chân núi Hồng La, liền một lòng một dạ đóng cửa đọc sách. Ông không có sách nào không đọc, hơn nữa còn nghe biết rộng và ghi chép nhiều.

Ông đã thu thập được rất nhiều sách cổ từ một hang động ở núi phía sau nhà, ông đã nghiên cứu rất lâu, đã tinh thông tất cả các sách có liên quan với thiên văn, địa lí và binh pháp, tất cả 5 loại thuật "Sơn, Y, Bốc, Mệnh, Tướng" hầu như ông đều thông hiểu, nhưng trong đó có mấy bộ sách có liên quan với quẻ bốc sử dụng phối hợp với binh pháp vẫn còn làm cho ông đau đầu suy nghĩ mà vẫn không thể giải được.

Thế là Lưu Bá Ôn hạ quyết tâm xuất ngoại để du lịch các "danh sơn cổ tự". Thăm và cầu xin các "dị nhân ẩn sĩ" giải quyết các vấn đề khó trong sách cho ông.

Lưu Bá Ôn tôn Chu Điên làm thầy, sau đó qua sự chỉ dẫn của thầy đã tình cờ gặp được những người như Tống Liêm, Vũ Văn Thuần, Lỗ Đạo Nguyên, Triệu Thiên Thạch ở Tây Hồ. Cuối cùng, rút cuộc lại cùng với những người bạn này giúp Chu Nguyên Chương lật đổ nền thống trị gần một trăm năm của người Mông cổ sáng lập vương triều Đại Minh.

Các trước tác của Lưu Bá Ôn lưu truyền cho đời sau, ngoài một số bài văn chương, còn có các trước tác mệnh lí do ông viết : "Trích thiên tủy" và lời dự đoán "bài ca bánh nướng" mà quyển sách này muốn đề cập tới.

"Bài ca bánh nướng" là kết quả tính toán ra của ông dùng thuyết "Tượng Vĩ" để chiêm bốc đối với việc lớn của quốc gia trong tương lai, chỉ nói cho người ta biết sẽ có thể sinh ra việc gì, chứ không mảy may nhắc đến phương pháp tính ra kết quả này như thế nào.

"Trích thiên tủy" lại hoàn toàn khác với "Bài ca bánh nướng". Trọng điểm của "Bài ca bánh nướng" nhắc đến là ở vận mệnh tương lai của quốc gia, nhân loại. Còn trọng điểm của "Trích thiên tủy" ban đầu lại đặt ở sự biến đổi vận mệnh tương lai của mỗi một người. Hơn nữa sách "Trích thiên tủy" không nêu lên vận mệnh của một người nào đó, mà hoàn toàn nói tính toán và suy lí như thế nào để suy đoán tiền đồ tương lai của bất cứ ai, nó căn cứ nguyên tắc trật tự vũ trụ của hệ Mặt trời, theo điều kiện thời gian không gian lúc sinh của con người để suy đoán một đời của con người. Chu Nguyên Chương lên ngôi vào tháng Giêng năm 1368 dương lịch tại Ứng Thiên (tức Kim Lăng) đặt quốc hiệu là Minh, Kiến Nguyên Hồng Vũ. Thế là Chu Nguyên Chương đã thành Minh Thái Tổ.

Một hôm, Chu Nguyên Chương thượng triều nói với văn thần Tống Liêm :

"Từ xưa đến nay, các đời đế vương, sáng nghiệp và xây dựng sự nghiệp lớn, lưu truyền lại muôn đời, nên cử hành một điển lễ để tế họ mới phải".

Qua vài hôm, Chu Nguyên Chương dẫn Lí Thiện Trường, Lưu Cơ, Tống Liêm đến đền thờ đế vương các thời, tự tay dâng mỗi thần tượng của từng vị một chén rượu. Khi đi đến trước thần tượng của Hán Cao Tổ, Chu Nguyên Chương đặc biệt dâng ba chén rượu, lại mỉm cười nói với thần tượng :

"Lưu quân, Lưu quân ! Các vị khác trong miếu đương thời đều có hậu đài tựa núi, cho nên có thể kế thừa đế vị, vua thống trị thiên hạ. Chỉ có ngài và tôi, đều cùng giống nhau là không hề có một chút nền móng, chỉ dựa vào áo vải và tay không để nhảy lên ngôi lớn, thực là rất khó khăn. Hãy cho phép tôi kính dâng ngài thêm hai chén rượu nữa !"

Chu Nguyên Chương ra khỏi miếu thờ Hoàng đế các thời, nhân tiện đi đến đền thờ công thần các thời đại. Chu Nguyên Chương dừng lại trước một pho tượng đất, hỏi Tống Liêm :

"Đây là người nào ?"

"Là Trương Lương". Tống Liêm không chút chần chừ trả lời ngay.

"Cái gì ? Ông ta là Trương Lương ! Đương thời người ta gọi họ là "Tam kiệt", ông ta là người được Hán Cao Tổ tín nhiệm nhất trong ba người. Hàn Tín phong vương, ông ta biết rất rõ không thỏa đáng, lại không thể can ngăn. Về sau, Hàn Tín phạm sai lầm, ông ta lại không thể bảo đảm cứu công thần. Ông ta làm sao có thể tính là công thần. Chu Nguyên Chương nói với giọng giận dữ.

Lúc này, Lưu Bá Ôn đột nhiên cảm thấy không an lòng. Lâu nay ông ta tự nghĩ mình là Trương Lương, Gia Cát Lượng. Ông nghĩ Trương Lương giống như mình, ban đầu giúp Lưu Bang bình định thiên hạ, công lao thực không nhỏ, bây giờ nhìn thấy thái độ của Chu Nguyên Chương đối với công thần lại như thế, xem ra Chu Nguyên Chương cũng giống như Câu Tiễn là người chỉ có thể cùng chung hoạn nạn mà không thể cùng chung hưởng phúc.

Sau khi bãi triều, Lưu Bá Ôn xem đoán một hồi cho đời của mình. Ông hiểu được nên là lúc từ quan rồi. Thế là ông cũng suy đoán một hồi cho vận số của Đại Minh.

Ngày thứ hai, khi Chu Nguyên Chương còn đang ăn bánh nướng ở trong nội điện, Lưu Bá Ôn bèn đến xin cầu kiến. Chu Nguyên Chương nghe được Lưu Bá Ôn đến cầu kiến, đột nhiên cũng nhanh trí vội vàng dùng chiếc bát đậy chiếc bánh nướng mới ăn có một miếng lại, sau đó truyền cho Lưu Bá Ôn đi vào.

"Lưu Cơ, có việc gì mà trời vừa mới sáng sớm như thế này đã đến nội điện đây".

"Thần từ khi khai quốc đến nay, thân thể ngày càng gầy yếu, muốn tâu xin cho phép cáo bệnh về quê nhà một thời gian".

"Những... những ngày trở lại đây ông không được khỏe ư ? Có bệnh gì mà không thể ở trong triều để hưởng phúc ?" Chu Nguyên Chương sững sờ một lát.

"Đấng vạn tuế hãy minh xét cho, thần quả thực có bệnh ở bên trong, hãy xin cho phép thần". Ý ra đi của Lưu Bá Ôn đã quyết định.

"Như thế thì..." Chu Nguyên Chương đảo đi đảo lại hai mắt rồi nói tiếp : "Lưu Cơ. Ông xưa nay giỏi chiêm đoán, ông hãy đoán một tí xem sao. Cái gì đang bị đậy dưới cái bát này ? Nói đúng thì cho ông về nhà, nói sai thì không cho về". Trong việc này Lưu Bá Ôn là tay tài ba, liền gập đầu ngón tay lại để tính, đã biết ngay ở bên trong là cái gì rồi. Cách tính toán mà ông dùng là phép tính của Mai Hoa tâm dịch do Thiệu Suất Lĩnh thời Tống phát minh ra, lợi dụng điều kiện thời gian không gian lúc đến, có thể tính đoán ra úp ở trong cái bát là cái gì.

"Một nửa tựa Mặt trời, lại một nửa tựa Mặt trăng, đã từng bị Kim long ngoạm khuyết một miếng". Lưu Bá Ôn không một chút chần chừ trả lời. Bởi vì từ tượng quẻ suy đoán hiện ra, quẻ Thể là Càn, là vật hình tròn, quẻ Dụng là Cấn sinh trợ quẻ Càn, tất nhiên là vật có thể ăn được, trong quẻ Hỗ xem tình huống là tượng có miếng khuyết, cho nên Lưu Bá Ôn nói hình dáng của nó giống mặt trời lại giống mặt trăng, dù thế nào đều là tròn, lại khuyết mất một miếng, đương nhiên là

Chu Nguyên Chương cắn, vì thế ông nói Kim Long cắn mất một miếng.

Chu Nguyên Chương cười, cũng không nói, dừng một lát.

"Thôi cho ông về nhà đấy ! ... Nhưng trước khi ông về liệu có thể tính cho ta xem số thiên hạ của họ Chu ra sao nhé ?

Đây chính là nguồn gốc xuất xứ của "Bài ca bánh nướng". Bởi vì bắt đầu của câu chuyện vốn là từ một miếng bánh nướng bàn đi, vì thế người đời sau mới gọi nó là "Bài ca bánh nướng".

Lời văn chính của "Bài ca bánh nướng" là dạng văn thể ca dao theo cách đối thoại. Lời lẽ ở bên trong của Lưu Bá Ôn, đều là giấu đầu giấu đuôi, khi sự việc chưa xảy ra, bất cứ ai cũng không thể mò ra rõ ràng như thế nào. Mỗi một câu nói của nó giống như một lời kệ, phải sự việc xảy ra quá lâu về sau mới có thể làm cho người ta bỗng nhiên tỉnh ngộ. Nó nói bắt đầu từ sau Minh Thái Tổ cho mãi đến triều Thanh bị lật đổ, sau đó còn có rất nhiều, rất nhiều sự việc đến bây giờ đều vẫn chưa xảy ra, cũng chính là nói nó dự đoán Trung Quốc thế kỉ 20 về sau, thậm chí thế kỉ 21, thế kỉ 22, thế kỉ 23 cho mãi không biết đến một thế kỉ nào nữa.

▲ Dự đoán vận số triều Minh

"Vua hỏi : Việc thiên hạ như thế nào. Họ Chu được hưởng trong thiên hạ được lâu không ?

Cơ đáp : Hoàng đế có vạn tử vạn tôn vì sao lại hỏi như vậy ?"

Việc Chu Nguyên Chương quan tâm nhất, đương nhiên là vấn đề thiên hạ của mình, bất cứ ai làm Hoàng đế đều muốn biết triều đại của mình có thể kéo dài đến khi nào. Mọi người đọc lịch sử của Trung Quốc đều biết, giang sơn của triều Minh là kết thúc từ trong tay của Tư Tông (Do Kiểm) Sùng Trinh Hoàng đế. Năm Sùng Trinh thứ 17 (tức năm 1644 dương lịch) Bắc Kinh bị Lí Tự Thành phá, Tư Tông tự thắt cổ chết. Mà Tư Tông là cháu của Thần Tông Hoàng đế, Vạn Lịch (Dực Quân). Rất rõ ràng là câu này của Lưu Bá Ôn là lời nói nước đôi, lí lẽ rõ ràng là một lời nịnh lấy lòng, nói triều Minh của Chu Nguyên Chương sẽ là nghìn thu vạn thế, mà trên thực tế câu nói này đã chỉ ra thiên hạ của triều Minh đến cháu

của Vạn Lịch, Sùng Trinh là hết, chỉ là vì Lưu Bá Ôn không tiện nói rõ ra, lại không tiện dối vua, nên mới nói ra lời nói có thể hiểu theo cách nào cũng được.

▲ Dự đoán người Trung Quốc cắt tóc

"Cơ nói : Vũ thủy tiết. Thảo mộc thoát. Vương xuất đầu. Xuân tam nguyệt. Lộ thượng hành nhân nhất bán tăng. Xích đầu đồng tử giai lưu huyết. Đảo trí tam nguyên thả thính thuyết (hữu bản bản tác tổng sàm thuyết)."

** (Tiết vũ thủy. Thảo Mộc thoát (cây cối rụng lá) chữ Vương xuất thêm đầu. Mùa xuân tháng ba. Người đi trên đường đều một nửa sư. Những người đầu để tóc đầu trần đều bị đổ máu (giết). Làm đổi thay cả trời đất (Thiên, địa, nhân gọi là tam nguyên) mà ta thường nghe. (Có văn bản gọi là lời gièm pha)

Câu "Vũ thủy tiết. Thảo mộc thoát. Vương xuất đầu. Xuân tam nguyệt" có bản viết là "Sĩ thủy thảo đầu chân chủ xuất", ý của câu này chỉ cũng như nhau. Vũ thủy tiết. Thảo mộc thoát chỉ là ở chỗ ám chỉ ngoại hình của chữ "Mãn" (theo chữ Hán). Vũ thủy tiết là tên của một tiết trong 24 tiết khí trong khí hậu học Trung Quốc, ông dùng tiết này để nhiễu loạn cách nghe nhìn của đọc giả mà thôi. Sự thực, chữ "Mãn" ở góc dưới phía phải là chữ "lưỡng" chứ không phải là chữ "Vũ". Nhưng không thể nói Lưu Bá Ôn không hiểu điều đó, mà là vì ông chỉ có thể biết "hình tượng". "Vương xuất đầu" một mặt là chỉ "chủ" chân chính xuất hiện, mặt khác là chỉ chữ "chủ" ở góc trên phía phải của chữ "Thanh". Lại thêm "Xuân tam nguyệt" chính là thời tiết Thanh minh, càng chỉ rõ chữ "Thanh" hơn. Cách biểu thị ngầm, chỉ điểm hình tượng bề ngoài đoán ra chữ này, mà không chú ý cũng không có cách gì chú ý đến kết cấu chính xác của chữ ở phần sau xuất hiện rất nhiều.

Sau khi Đa Nhĩ Duyễn (Duoeryan) vừa vào cửa quan, lập tức muốn người Hán cũng giống người Mãn, thế là bèn hạ lệnh toàn quốc nhất luật phải cắt tóc. Gọi là cắt tóc là đem cắt trọc tóc phần nửa trước đầu, chỉ giữ lại tóc của phần nửa sau đầu, sau đó đem tết lại thành bím tóc. Với Pháp lệnh "giữ đầu không giữ tóc, giữ tóc không giữ đầu" được chấp hành nghiêm ngặt và nhanh chóng, người Hán ở các nơi không chịu nổi kiểu mũ áo của "Thượng quốc", đã chìm vào cảnh bị diệt hết, nên tới tấp phản đối cắt tóc, thà giữ tóc chứ không giữ

đầu, thế là khắp nơi dấy lên cao trào mạnh mẽ của phong trào chống nhà Thanh. Binh lính nhà Thanh cũng dùng thủ đoạn tàn sát giáng lên đầu nhân dân các vùng Gia Định, Dương Châu, Giang Âm, Gia Hưng và Kim Hoa. Việc này không phải chính là "Lộ thượng hành nhân nhất bán tăng, Xích đầu đồng tử giai lưu huyết", bắt cắt hết tóc ở nửa đầu phía trước không giống một nửa sư thì là gì ? Cái gọi là "Xích đầu đồng tử" theo tôi nghĩ là chỉ người có kiểu tóc vẫn giữ nguyên không cắt cũng không đội mũ, người triều Thanh trên đầu đều đội kiểu mũ chỏm, những người không tuân theo pháp lệnh cắt tóc đều bị sát hại. Có người giải thích nói là trên mũ của những người triều Thanh có tua mũ hình dáng giống như máu chảy, tác giả cho rằng nói như thế có vẻ khiên cưỡng. Thông thường, trên chân không đi giày chẳng phải gọi là chân trần (xích cước) ư ? "Xích đầu" (đầu trần) rõ ràng là ở trên đầu không có thêm các đồ trang sức khác mới đúng. Nhà Mãn Thanh cưỡng bức dân chúng đi ngược tập quán để cắt tóc rõ ràng là làm trái với lẽ trời. Cho nên, "đảo trí tam nguyên, tam nguyên cũng chính là Tam tài : Trời, người, Đất (Thiên, nhân, Địa), "Đảo trí tam nguyên" có nghĩa là làm đảo lộn vị trí của Trời đất. Tóm lại chính là ngược lí.

▲ Dự đoán về thế kỉ 21

Những lời dự đoán dưới đây rất rõ ràng là những sự việc của thời sau Trung Hoa Dân quốc. Nhưng rất đáng tiếc là, những lời dự đoán này càng phát triển càng khó hiểu. Những sự việc lớn bắt đầu từ Dân quốc năm đầu cho mãi đến tận ngày nay đã từng xảy ra đều có quan hệ thiết thân với chúng ta. Từ việc cát cứ của bọn quân phiệt Bắc dương, cuộc xâm lược của Nhật bản, thắng lợi của 8 năm kháng chiến, những việc này chúng ta đều rất khó từ trong lời dự đoán dưới đây đối chiếu ra được. Cho nên chúng ta có thể có những kết luận dưới đây :

Một là, trước mắt chúng ta không có cách gì giải được câu đố này.

Hai là, Độ chuẩn xác của những lời dự đoán này không đáng tin.

Ba là (trong tình trạng tương đối tồi tệ) vạn nhất lời dự đoán này là lời bịa đặt thì sự việc của tương lai, đương nhiên không thể có khả năng ứng nghiệm, chắc chắn là không có gì đúng.

Song chúng ta không có một chút căn cứ nào để đoán định kết luận nào là đúng. Chỉ có xin bạn đọc hãy từ trong lời dự đoán tiếp tục dưới đây tự mình nhận biết một cách thật tốt, có lẽ những bạn thông minh sẽ có thể chứng minh được những lời dự đoán này.

Dưới đây, chúng tôi chỉ có thể đem bộ phận tương lai của "Bài ca bánh nướng" lưu truyền lại này sao trích lại như sau :

(Vì tính chất chơi chữ mập mờ, hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau, chứ không phải là nói sao hiểu vậy, cho nên đoạn này chỉ dùng âm Hán Việt ghi lại để bạn đọc tham khảo - ND)

"Đông bái đẩu. Tây bái kì (cờ). Nam trục lộc (hươu). Bắc trục sư (sư tử). Phân Nam phân Bắc phân Đông Tây. Ngẫu ngộ dị nhân tại Sở quy. Mã hành vạn lí tầm an yết (nghỉ ngơi). Tàn hại trung nữ tứ mộc kê (gà). Lục nhất nhân bất thức. Sơn thủy đảo tương phùng. Hắc quỷ tảo tang xích thành trung. Trư dương kê khuyển cửu gia không. Cơ hoang linh hại tinh giai chí, diệc tự phong đăng dân vật đồng. Đắc kiến kim long dân vật khai. Đao binh thủy hỏa nhất thời lai. Văn tiền thiên mễ vô nhân. Phụ tử (chết) vô nhân huynh đệ đài (khiêng). Kim xà bạn mã ngưu loạn giáp. Nhị thập bát tinh vấn nhân sĩ. Bồng đầu hữu nữ bồng đầu giá. ấp nhượng tân quân nhượng cựu quân.

Đế viết : Hồ nhân chí thử vong phủ. Cơ viết : thủ chấp kim đao cửu thập cửu. Sát tận Hồ nhân phương bãi thủ. Pháo hưởng hỏa yên mê khứ lộ. Thiên nam thiên Bắc lục tam thu. Khả lân nan độ Nhạn môn quan. Trích tận lí hoa diệt tần Hồ. Hoàng ngưu sơn hạ hữu nhất động. Khả tàng nhất vạn bát thiên chúng. Tiên đáo chi nhân năng yên ổn. Hậu đáo chi nhân bán lộ tống. Nan thứ hữu tội vô bất tội. Thiên hạ toán lai dân tận tuy. Hỏa phong đỉnh. Lưỡng hỏa sơ hưng định thái bình. Hỏa sơn lữ. Ngân hà chức nữ nhượng Ngưu tinh. Hỏa đức tinh quân lai hạ giới. Kim điện lâu đài tận bính đinh. Nhất

cá Hổ tử đại tướng quân. án kiếm trì mã sát tình hình, trừ bạo khử hoạn nhân đa ái. Vĩnh hưởng kim châu kim mãn doanh.

Đế viết : Hồ nhân thử thời thượng (còn) tồn phủ ? Cơ viết : Hồ nhân chí thử vong chi cửu hĩ. Tứ đại bát phương hữu văn tinh. Phẩm vật hàm hanh nhất dạng hình. Cầm sắt hòa hài thành cổ đạo. Tảo văn hoàng đế hưu trung hưng. Ngũ bách niên gian xuất thánh quân. Chu lưu thiên hạ hiền lương phụ. Khí vận nam sơn xuất tướng thần. Thánh nhân năng hóa vận uyên nguyên. Bát diện Di nhân tiến cống phẩm. Cung nữ cần canh vọng dạ nguyệt. Càn khôn hữu tượng trọng hoàng kim. Bắc phương triều lỗ hại sinh linh. Cánh hội nam quân chu lục (sát hại) hành. Phỉ mã đơn kị an ngoại quốc. Chúng quân ấp nhượng lưu tam tinh. Thượng nguyên phục chuyển xả vận khai. Đại tu văn võ thánh chủ tài. Thượng hạ tam nguyên vô đảo trí. Nhận quán văn vật nhất tề lai. Thất nguyên vô thổ hựu tam nguyên. Đại khai văn phong khảo đối liên. Hầu tử mãn hợp kê giá. Khuyển phệ trư minh thái bình niên. Văn võ toàn tài nhất mậu đinh. Lưu li tán loạn giai đào dân. Ái dân như tử thân huynh đệ. Sáng lập tân quần tu cựu kinh. Thiên ngôn vạn ngữ vô hư thuyết. Lưu dữ sáng thời thuyết đoản trường".

Dựa theo ba đoạn trên đã viết để xét thì ở trong thường vẫn còn nhắc đến các chữ như kim long, quân, cung, nữ, thánh nhân, Dị nhân, hoàng đế. Rõ ràng là có một số chỗ không hợp với hình thái chính trị của Trung Quốc hiện tại và tương lai. Có lẽ chúng ta có thể cho rằng ông là dùng thủ pháp có tính tượng trưng để ngầm biểu thị. Nhưng từ đó có thể thấy "Bài ca bánh nướng" này, nếu như không phải là do Lưu Bá Ôn soạn thì ít nhất người hư cấu bài này tuyệt đối không phải là người của thời Dân quốc về sau. Vì vậy, mấy đoạn ở phía sau này vẫn là đáng để chúng ta nghiền ngẫm một lần.

● ANH HÙNG VẬN THẾ :

THIÊN THỜI VÀ NHÂN SINH

☐ NGƯỜI BIẾT THỜI THẾ LÀ TUẤN KIỆT

▲ Thời thế tạo anh hùng

Từ xưa có câu : Thời thế tạo anh hùng.

Thưởng thức thật tỉ mỉ câu danh ngôn ngàn xưa này, mới biết có ba mùi vị chứa đựng trong đó.

Thời thế là hình thế khách quan của một thời kì chỉ định mà người anh hùng được trở thành anh hùng.

Cựu tổng thống Mĩ Nixson sau khi bị thất bại phải rút khỏi vũ đài chính trị, đã ít xuất đầu lộ diện để viết nhiều sách về những danh nhân đương thời. Những quyển sách này đều là luận thuyết từ cách nhìn của một nhà chính trị. Ông đã từng nói một cách cảm khái rằng : muốn trở thành một nhân vật vĩ đại, cần phải có một sự kiện lịch sử vĩ đại. Stalin, Churchill, Mao Trạch Đông và Đờ Gôn sở dĩ trở thành nhân vật cả thế giới nhìn vào, không phải ở chỗ họ so với các danh nhân trước họ tài giỏi hơn bao nhiêu, mà ở chỗ họ có may mắn hơn những người kia là họ đã nắm quyền vào thời đại loạn lạc của đại chiến thế giới.

Thực ra, nếu như thật sự không có cuộc chiến tranh đó thì uy tín của Stalin cũng chỉ có thể giới hạn trong lục địa Âu - á từ Matxcơva đến Vlađimia Vôsttôc này, không thể có sự sùng bái của các lãnh tụ các quốc gia Tây Âu như Titô, Xêauxêscu và Enve Hôtgia đối với ông ta. Tương tự Chirchill cũng không thể giành được quá nhiều phiếu trong cuộc tranh cử, còn Đờ Gôn cũng chỉ có thể là một quân nhân đạt tiêu chuẩn mà thôi.

Mao Trạch Đông vào những năm cuối đời khi nhớ lại cuộc đời chính trị một đời của mình nói : Đời tôi chỉ làm có hai việc : một là đánh đuổi bọn Nhật lùn, việc khác là đã phát động cuộc đại cách mạng văn hóa. Ông đã nói rất khách quan. Nếu như người đời sau viết lịch sử hiện đại của Trung Quốc,

nhất định không thể không viết hai sự kiện này. Không phải vì đây là Mao Trạch Đông nói, mà là vì đây là hai việc lớn trong lịch sử cách mạng của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong hai việc lớn này, Mao Trạch Đông đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Việc thứ nhất, đã xác định vị trí và công lao của Mao Trạch Đông trong Đảng cộng sản Trung Quốc và trong lòng nhân dân Trung Quốc. Đồng thời cũng xác định bản năng và uy tín của ông làm lãnh tụ chính trị cả thiên hạ nhìn vào. Việc thứ hai, đem lại cho Mao Trạch Đông hậu quả lại không hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng của ông. Nhiều người đều chỉ trích sai lầm ông mắc phải đối với cuộc cách mạng này.

Ca ngợi đối với Mao Trạch Đông cũng được, phê bình đối với ông cũng được. Tóm lại là đều không thể để cho người ta quên đi hai việc lớn đó. Bởi vì đó là hai thời đại. "Sự kiện lớn" mà Nixson nói đến cũng chính là việc lớn như thế. Sự kiện lớn như thế thường thường có thể đánh dấu một thời đại lịch sử.

Bất cứ việc gì cũng đều do người làm cả. Khi một sự việc, một khi bắt tay làm sẽ có thể hình thành một "thế" lớn mạnh. Đây chính là "thời thế". Mà người nằm trong "thời thế" và có thể điều khiển thời thế sẽ là anh hùng mà chúng ta nói đến.

Vì thế xa rời thời thế mà nói anh hùng, sẽ giống như ngồi ở ngoài bãi đá bóng xem đá bóng, không ai có thể thật sự nói rõ ràng quả bóng này đá vào cầu môn như thế nào.

Nhiều người đều thích đưa ra sự suy đoán và kết luận chủ quan đối với những người và sự việc của quá khứ. Lí luận mà dựa vào để phân tích có lẽ không mảy may có chỗ thiếu sót đáng tiếc, song họ lại thiếu sự tìm hiểu khách quan đối với thời thế mà người trong cuộc từng sống.

Lại còn một loại người sản sinh một loại kết luận chủ quan khác, tự cho rằng bất cứ thời thế nào đều là anh hùng tạo ra, đây chính là điều mà chúng ta thật đáng ngẫm nghĩ.

Khi thời thế đến, liệu có bao nhiêu người có thể tiếp nhận và đứng lên đón nhận thách thức ? Đây e là lại một kết luận không xác đáng. Lúc này, dùng câu nói cổ xưa của Trung Quốc để thuyết minh là xác đáng nhất : người thức thời là tuấn kiệt.

Cho nên Nixson chỉ ra rằng : làm một lãnh tụ kiệt xuất, trước tiên ông ta cần phải có đủ sức quan sát phi thường. Ông ta chỉ có nhìn rõ xu thế phát triển của sự việc, ông ta mới có thể đón đầu để đi lên.

Việc này cũng giống như nhảy sóng, ông ta trước tiên cần phải biết thế đầu của ngọn sóng, sau đó mới đón nhảy lên, đứng ở trên đầu ngọn sóng, mà không bị đầu sóng dập xuống đáy nước.

Cơ hội mà thời thế cho mỗi người đương thời đều là công bằng, mấu chốt là ở chỗ có ai đó có thể nắm lấy nó.

Nói chung, nhưng nhân vật kiệt xuất đều có một đặc trưng như sau : Họ luôn luôn tự cho là mình có thể làm tốt hơn người khác. Họ luôn khát vọng thành công, mà loại khát vọng này không phải là lấy việc giành được vật chất để thỏa mãn. Khát vọng của họ vượt xa so với khát vọng của một nông dân đối với việc thu hoạch được nhiều hơn vài cân lương thực, của một người buôn bán kiếm chác nhiều hơn được mấy đồng xu đồng còn sâu xa hơn nhiều. Cho nên họ từ trước đến nay không thể bỏ qua một cơ hội.

Từ ý nghĩa này để xét, không phải là thời thế đã chọn họ, mà là họ đã chọn thời thế.

▲ Quẻ Càn : Rồng và thiên thời

Quẻ Càn là quẻ đầu của 64 quẻ, là sự đổi mới của "Chu dịch" đối với đầu Khôn thứ Càn của "Thương dịch", đã phản ánh sự biến đổi quan trọng của hình thái ý thức xã hội.

Sáu hào của quẻ Càn đều là hào dương, biểu hiện rõ là"thuần dương nhưng rất kiên (mạnh)". Cho nên, nó chiếm địa vị đặc biệt trong 64 quẻ, là "gốc rễ của âm dương, tổ tông của vạn vật".

Càn của quẻ Càn chính là "kiện". Kiện có nghĩa là chuyển động, biến đổi không ngừng. Kiện là tính chất và ý nghĩa của quẻ Càn. Bởi vì trời (thiên) có thể phản ánh nhất "kiện" có sức sống không ngừng, cho nên quẻ Càn chọn tượng trưng là trời.

Trời của thời cổ xưa tức là chỉ Mặt Trời. Sách "Hán thư. NguỵTương truyện" nói : "Sự biến đổi của trời đất ắt hẳn là do âm dương, còn phân biệt âm dương dùng Mặt trời để ghi nhớ". Sự chuyển động của Mặt trời đã tạo nên sự thay đổi nóng lạnh, bốn mùa thay đối nhau. Cho nên lời quẻ của quẻ Càn là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh cũng chính là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Nguyên tức mùa Xuân, Hanh tức mùa Hạ, Lợi tức mùa Thu, Trinh tức mùa Đông. Thu đi Đông tới, Đông qua Xuân về, cứ lặp đi lặp lại chu kì như thế không ngừng, đây tức là "kiện", tức là quy luật của tự nhiên.

Vương Bật nói : "Quẻ, tức thời, còn hào tức biến đổi của thời gian tương ứng. Mỗi một quẻ của "Chu Dịch" sẽ đại biểu cho một thời đại, mỗi một hào lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển của thời đại. Từ triết học để xem xét, quẻ là tương đối yên tĩnh, còn hào thì là chuyển động.

Sáu hào của quẻ Càn là bàn về khí của trời đất và đạo của người quân tử. Khí của trời đất có thăng giáng (tức lên xuống), đạo của người quân tử có thịnh hành ẩn náu, rồng là động vật có thể lặn có thể bay lên trong tưởng tượng của con người, Cho nên tác giả "Chu Dịch" đem sáu hào đều dùng rồng để tượng trưng.

Rồng là vật dương, mà biến đổi đa đoan, thần diệu khôn lường, dùng sự biến động của rồng để biểu hiện sự biến động sáu hào của quẻ Càn, không những có thể biểu hiện cái mạnh của trời, mà cũng có thể biểu hiện cái mạnh đang trong biến đổi.

Rồng, là tượng trưng của dân tộc Trung Hoa. Nó có thể dừng lại ở ba nơi, lặn trong vực sâu, chạy trên đất liền, bay trên bầu trời.

Mấy ngàn năm trước đây, các nhà hiền triết Trung Quốc bèn đem lí tưởng và hoài bão của mình, tất cả hòa nhập vào trong thân thể của con rồng. Bắt đầu từ ngày vật tổ (totem) của Rồng xuất hiện, Rồng đã luôn luôn trở thành hình tượng hoàng đế các thời đại sùng bái. Ngày Hoàng đế lên ngôi, luôn luôn phải làm mấy con rồng mang đến để biểu thị thân phận và hoài bão của mình.

Theo ghi chép, sự sùng bái rồng đã có từ thời Phục Hi. Nhưng thật ra nó không thực có, mà là do nhiều đặc trưng của động vật chắp vá lại mà thành. Đưa vào nguồn cảm hứng phong độ nguyên thủy và hòa quyện vào tinh thần đạo đức thuần phác cổ xưa làm cho rồng qua các thời đại không suy giảm.

Người Trung Quốc hiện đại cảm thấy tự hào về việc dùng rồng để truyền thụ cho người khác. Mà lòng mong mỏi của lớp người trước đối với lớp người sau cũng luôn luôn có cùng chung một tâm lí : Mong con cái thành Rồng.

Rồng là một loại mạnh, có lẽ cũng là một loại phấn chấn. Trong xã hội có giai cấp "văn minh", mỗi một người đều chịu đựng đủ mọi kiểu áp bức xã hội, chịu đủ mọi ràng buộc của các quy tắc đã bẻ ngoặt sự phát triển tự nhiên của tính người. Trong lịch sử dài đằng đẵng và mỏi mệt như thế, con người đang tổn hao tính "chân thiện mĩ", dũng cảm, chân thành, nhẫn nại, ham thích mạo hiểm trong bản năng và không dựa vào trí tuệ linh cảm, sức sáng tạo, trí tưởng tượng của văn hóa giáo dục, các tố chất quý báu này đang tổn hao đi một cách lặng lẽ.

"Tình bạn kiên trinh không thay đổi, lòng tự hi sinh tráng liệt, hoài bão cao cả, lòng dạ thẳng thắn vô tư, cả đến ý chí phục thù sâu sắc và tinh thần chiến đấu "kiểu trò chơi", tư thái kiên nghị không tính toán thành bại trong phấn đấu theo đuổi sức mạnh và chính nghĩa v.v..., tất cả các tố chất này trong xã hội văn minh đều chịu sự ức chế đa phương của quyền thế, tiền tài, pháp luật và tập quán giáo dục và chuyển đến tình trạng ngủ dài". Đoạn văn này (trong sách "Thần thoại và tinh thần dân tộc" của Tạ Tiên Tuấn) có thể giúp chúng ta giải được câu đố tâm lí của bậc tiền bối đời đời truyền cho nhau.

"Kinh Dịch" là kinh đứng đầu các kinh, lại đem Rồng (tức long) làm quẻ đầu của 64 quẻ. Đây là lí thuyết có hệ thống sớm nhất trình bày rõ về rồng. Trong "Kinh Dịch", rồng vừa tượng trưng đạo trời thịnh hành, cũng tượng trưng người quân tử tự cường không ngừng. Trong tầm mắt của người Trung Quốc xưa, rồng là mạnh mẽ nhất, cho nên đem 6 hào của quẻ Càn đều dùng rồng để tượng trưng.

"Kinh Dịch" nói là Thiên đạo, Địa đạo, Nhân đạo. Quẻ Càn lại có thể hiểu là một con rồng đã quát mây thét gió ra sao để làm nên một sự nghiệp, giành được hiệu quả "thiên nhiên" (thiên nhiên với con người). "Thời thừa lục long, dĩ ngự thiên dã. Vân hành vũ thi, thiên hạ bình dã".

(Thời đại như cưỡi lên sáu con Rồng lớn để lái thiên thể vận hành. Mây cuốn bay ở trên không, mưa từ trên trời rơi xuống, thiên hạ thái bình).

Cho nên những người muốn mình trở thành một con rồng không thể không hấp thụ những điều bổ ích từ trong "Kinh Dịch". Đặc biệt là quẻ Càn, có thể giúp chúng ta bồi dưỡng tính cách cứng rắn quyết đoán, tinh thần tự cường không ngừng, học được mưu trí hợp thời tự nhiên.

▲ Sáu thời kì lớn phát triển sự nghiệp cá nhân

Sáu hào của quẻ Càn đều là long (rồng) : tiềm long (rồng lặn), kiến long (rồng hiện), thích long (rồng cảnh giác), diệu long (rồng vọt nhẩy), phi long (rồng bay), cang long (rồng kiêu căng), biểu thị 6 thời kì trải qua của rồng từ dưới đất bay lên trời. Trên thực tế tất cả mọi sự vật đều không phải là bản thân của "sự vật' mà chẳng qua là mọi quá trình biến đổi mà thôi.

Quẻ Càn trình bày, chính là quá trình biến đổi từ "tiềm long" đến "cang long". Cũng giống như chúng ta ngồi trong một toa tàu, bị đưa đi qua từng ga một, đấy là quá trình chúng ta tiến dần đến nơi định đến.

Quá trình thiên biến vạn hóa này là dùng thời gian để biểu thị, không có thời gian thì sự biến hóa cũng mất ý nghĩa. Không có biến hóa, thời gian cũng sẽ ngừng lại. Vì vậy, chúng ta hiểu thời gian là khoảng trống giữa các sự vật trước sau xảy ra.

Quá trình vận hành của tự nhiên, luôn phải qua mấy giai đoạn như sau : tiềm tàng ấp ủ sức sống ; nẩy mầm mọc ra ; trưởng thành khó khăn, lớn lên mạnh mẽ ; nở hoa kết trái , hoa rơi lá rụng. Sau đó, trở lại ban đầu, bắt đầu lập lại, tuần

hoàn không ngừng. Đây chính là quy luật vận hành của giới tự nhiên.

Quy luật của tự nhiên : lớn nhất, trung dung nhất, ngay thẳng nhất, có công năng to lớn nhất là tạo đặt nền móng, hanh thông (thuận lợi), tốt lành và kiên trinh quay trở lại từ đầu, đến vô cùng vô tận là điển hình hành vi của loài người đến "chí cao vô thượng" (cao nhất không có gì vượt qua).

Chúng ta nên bắt chước quy tắc này, hiểu rõ đạo trời từ không đến có, từ được đến mất, như thế trong sự nghiệp mới có thể nắm chắc thời cơ biết tiến biết lui.

Tác giả của "Kinh Dịch" từ quy tắc của đạo trời hiểu rõ được quy tắc xử thế của người quân tử. Cho rằng người quân tử trong phát triển sự nghiệp cũng có 6 thời kì :

Thời kì ẩn náu của "tiềm long vật dụng" (rồng ẩn không phát huy tác dụng)

Thời kì hiển hiện của "kiến long tại điền" (rồng xuất hiện tại ruộng).

Thời kì trưởng thành của "chung nhật kiền kiền" (suốt ngày hiện rõ tư thái luôn luôn tự cường).

Thời kì lớn mạnh của "hoặc diệu tại uyên"(hoặc vọt lên hoặc lặn xuống).

Thời kì cực thịnh của "phi long tại thiên" (Rồng bay trên trời).

Thời kì suy bại của "cang long hữu hối" (bay lên tột đỉnh, có hối hận).

Khi ở thời kì ẩn náu, người quân tử phải nên giác ngộ, không để phát ra lực lượng mà cần kiên định niềm tin, nín lặng chờ đợi thời cơ, không được manh động.

Khi ở thời kì hiển hiện, người quân tử nên lấy điều thành tín (chân thành tin tưởng) làm gốc kết hợp với sức lực tiếp gần quần chúng, như vậy mới có thể giành được chỗ đứng.

Khi ở thời kì trưởng thành, người quân tử nên phải có hành vi mạnh mẽ, luôn luôn tự cường, làm phong phú, đầy đủ lực lượng. Đồng thời càng cần phải biết cảnh giác và biết sợ để tránh nguy hiểm dẫn đến bị tổn thất và hủy hoại.

Khi ở thời kì lớn mạnh, người quân tử nên củng cố cơ sở đoàn kết quần chúng, thận trọng nắm chắc thời cơ có lợi nhất, hành động một lần là thành công.

Khi ở thời kì cực thịnh, người quân tử cần phải giữ nguyện ước ban đầu thực thi hoài bão, chọn người hiền tài giao công việc, tạo phúc cho quần chúng, làm cho từng người có được vị trí của họ và từng người đều thu được lợi ích của họ.

Khi ở thời kì suy bại, người quân tử phải bình tĩnh đối xử, từng giờ từng phút phải cảnh giác, không được hấp tấp vội vàng, phải đề phòng và ngăn ngừa kiêu ngạo, thuận theo lẽ tự nhiên tùy cơ ứng biến, cứng rắn kết hợp mềm dẻo, tiến thoái hợp thời. Kiên trì giữ trong sáng tránh tà ác.

Từ đó, chúng ta có thể nhận thấy "Kinh Dịch" không chỉ là diễn giải đạo Trời, Đất mà còn giảng giải đạo làm người nữa.

Đạo là để dùng cho người, cho nơi dùng, xét đến cùng là giảng đạo làm người. Mỗi người trong cuộc đấu tranh sinh tồn biến đổi, đều muốn có một năng lực phân rõ khoảng cách của thời gian, không có năng lực này sẽ không thể nắm chắc một cách chính xác thời thế, dẫn đến bỏ lỡ mất thời cơ.

Những điều mà "Kinh Dịch" dạy chúng ta chính là năng lực này, gợi ý cho chúng ta bồi dưỡng năng lực này ra sao. Quẻ Càn dùng 6 tình huống của Rồng (long) biểu thị rõ người quân tử tiến thủ nên tung ra những cử động như thế nào trong từng thời kì khác nhau để đạt thành công.

· Ý nghĩa của việc học tập "Kinh Dịch" là ở chỗ :

(1) Làm cho chúng ta có thể biết chính xác mình đang trong thời kì lịch sử hoặc giai đoạn phát triển như thế nào.

(2) Giúp chúng ta đưa ra các chiến thuật, chiến lược tương ứng.

(3) Điều chỉnh phương hướng hoặc phương thức tư duy vốn có của chúng ta.

Trên thực tế, bất cứ sự vật nào đều tồn tại 6 tình huống như thế. Chỉ có điều là người ta không rõ ràng hoặc không rõ ràng lắm. Nếu chúng ta có thể hiểu một cách sâu sắc ý nghĩa của quẻ Càn thì bất kể gặp tình huống sự việc gì đều

có thể bình tĩnh xử lí. Nhìn rõ phát triển tương lai của sự việc, xác định được địa vị của mình. Vì thế, quẻ Càn không chỉ là chỉ một sự việc, một cá nhân riêng lẻ, nó thích hợp với tất cả mọi sự việc và mọi người. Nó là một loại triết học.

□ THỜI KÌ ẨN NÁU - THUẬT CỐ CHỊU ĐỰNG

Hào dưới dương (sơ cửu) : Tiềm long, vật dụng.

(Rồng ẩn, không phát huy tác dụng)

Đây là hào thứ nhất của quẻ Càn. Hào một này là hào dương mà nằm ở vị trí dưới cùng nhất. Tức là lúc dương khí vừa mới từ dưới đất sinh ra, còn chưa thể hoạt động đối với bên ngoài, cho nên dùng rồng ẩn (tiềm long) để tượng trưng.

Người làm ra Kinh Dịch từ đó đưa ra kết luận : "Vật dụng". "Dụng" tức là động dụng, hành động. "Vật dụng" chính là không thể phát sinh động dụng hoặc dùng hành động. Nó chứa đựng hàm ý là không thể dùng, chưa thể dùng và không cần dùng, nhưng nó cũng có nghĩa là sức mạnh tiềm tàng, không thể dự đoán, khó mà hạn định được.

Khi người ta ở vào thời kì này, sẽ giống như rồng tiềm ẩn, cố chịu đựng không thể hành động, ẩn náu tốt để chờ đợi thời cơ, đừng nên thi thố hành động, đừng nên hành động.

Khổng Tử giải thích : Người có phẩm đức giống rồng mà bị ẩn cư. Phẩm đức của họ không thay đổi theo sự thay đổi của thói đời, cũng tuyệt đối không cảm thấy buồn khổ. Người đời chưa phát hiện ra tài năng của mình cũng không vì thế mà buồn khổ, dự tính chủ trương của mình có thể thực hiện trong niềm hân hoan phấn khởi thì kiên quyết thực hiện. Khi mình lo lắng chủ trương của mình không thể thực hiện thì kiên quyết không làm. Xác định việc cần làm hoặc không làm thì kiên trì giữ lòng tin không thể lại dao động. Đó chính hàm ý của "tiềm long" (Rồng ẩn náu).

Đây chính là lời của Khổng Tử nói người quân tử xem quẻ Càn, ứng dụng như thế nào vào việc tu dưỡng đạo đức của

mình. Lí giải của Khổng Tử chỉ nói về đạo làm người mà không bàn đến đạo Trời có ý nghĩa triết học rất cao xa.

Khổng Tử cho rằng : Việc "Chớ dùng" là ẩn, ẩn không phải là sự việc đơn giản dễ làm. Người bình thường không làm được, chỉ có những người có phẩm đức của rồng mới có thể làm được.

Ở đây, Khổng Tử đã nhấn mạnh chỉ ra : ẩn, không phải là vì thời thế vứt bỏ mà không được làm, mà là biết thời thế không cứu giúp, không thể làm mà không làm. Người quân tử có thể làm được điều này mới là có long đức (đức của rồng). Vì thế, Khổng Tử nêu ra 3 ranh giới : Không thay đổi bởi đời, không thành danh vọng, lẩn tránh đời không phiền muộn.

Ranh giới thứ nhất : không thay đổi bởi đời, chính là thực hiện được ý chí, chủ trương của mình không vì thói đời mà thay đổi, thiên hạ vô đạo thì dù cho đến chết cũng không đổi thay ý chí của mình, không hùa cùng bọn xấu làm điều xấu.

Ranh giới thứ hai : không thành danh vọng, tức là không hám hư danh hư vinh. Giống như là Tống Vinh Tử mà Trang Tử nói "cả thế gian khen ngợi nó mà cũng không tăng thêm khích lệ, cả thiên hạ không có nó mà cũng không thêm cản ngăn" không khen, không phải là ở vật mà là ở ta, đạt đến ẩn tránh chân chính.

Ranh giới thứ ba : lẩn tránh đời không phiền muộn : Đây là ranh giới cao nhất. Trốn tránh việc đời tất nhiên sẽ cô lập với đời, mà không được người đời biết đến. Việc này với người bình thường là việc hết sức buồn bã, chỉ có những người có phẩm đức của rồng mới có thể tự tin không hối hận, làm được như thế đạt tới giới hạn quên mình.

Khổng Tử tôn sùng tư tưởng này thật ra không giống với tư tưởng xuất thế "vô vi" của Lão Tử. Vô vi (không làm) của Khổng Tử là có điều kiện không giống với "vô vi tự nhiên" của Đạo gia. "Vui thì làm, lo thì không làm", có nghĩa là khi thấy lòng mình vui vẻ thì làm, lòng mình thấy buồn rầu thì không làm. Thiên hạ vô đạo ta sẽ đi ẩn, quyết không thể uốn mình để theo người. Khổng Tử nói : "loại ý chí này chắc chắn là không thể rút ra được, biểu hiện ra sự theo đuổi khắc khổ đối với đời người".

Ở thời kì ẩn náu, nên cố chịu đựng chờ đợi thời cơ. Không thể hành động mù quáng. Vì thế cần phải học được cách gắng chịu. "ẩn một sớm, chịu đựng một thời".

"Ẩn một sớm" không phải là ẩn mãi mãi, ẩn một sớm cũng là không thể không lựa chọn việc ẩn.

Hoa nở hoa tàn luôn có thời gian, thiên thời chưa đến xin đừng gò ép.

Cho nên ẩn náu là một sách lược, một sách lược vì để vượt qua thời kì không có khả năng.

"Ẩn một sớm" là cách lựa chọn thông minh. Nó cần phải có tầm nhìn và chí hướng.

Không có tầm nhìn không thể "thẩm thời độ thế", không có chí hướng không dám ẩn náu.

Để thực thi ẩn náu, thường thường còn phải học được "chịu đựng". Chịu đựng là bảo đảm của ẩn náu. Chịu đựng không nổi cái khổ một thời, vắng vẻ một thời, cái hổ thẹn một thời, sự mê hoặc một thời, sự vấp váp một thời, khuất phục một thời, cái khó một thời, dã tâm một thời, thì có thể sẽ phá vỡ mưu kế đã quy hoạch sẵn, việc sắp thành lại hỏng, giữa đường bị vứt bỏ.

"Chịu đựng một thời" phải dựa vào từng lúc từng lúc chịu đựng mới thành công.

Như thế, thuật cố chịu đựng mới có thể có hiệu quả được.

Người xưa nói : "Nhịn một việc trăm điều lo tiêu tan". Việc này cần phải có một khí phách và có hoài bão.

Không có khí phách không thể dung tha người khác ; Không có hoài bão không thể chịu đựng được việc thất bại.

▲ Sự trả giá của ẩn náu

Nhiều người đều không dám ẩn náu hoặc thiếu lòng bền bỉ ẩn náu, thực tế cho rằng cái giá phải trả cho ẩn náu quá lớn.

Để học tập, có thể sẽ phải giảm bớt một số vui chơi, ít xem vài buổi chiếu phim, bớt đi vài lần đi dạo thương trường. Tóm lại phải giảm bớt nhiều việc hưởng lạc mà thời trai trẻ theo đuổi.

Song, Thượng đế khi sáng tạo ra thế giới này của chúng ta, đã đem gieo hạt giống của việc trả giá này rồi. Đây là sự trừng phạt của Người đối với loài người mà Người đã tạo ra.

Trong cuộc sống của chúng ta, không ai có thể tìm thấy người và việc mà không cần phải trả giá. Cuộc sống chính là giữa chiếm hữu và hiến dâng đi lại như con thoi thêu dệt nên như một bức tranh.

Người thời xưa có cái nhìn rất thoáng đối với những việc này, họ nói với những người đọc sách của tương lai là : Không nếm mười năm gian khổ bên cửa sổ giá lạnh, khó nên được người hôm nay ở trên người khác.

Ở đây, chúng tôi sẽ kể một câu chuyện của một hiệp khách để báo thù mà phải 3 lần ẩn náu.

Thời Xuân Thu, Trí Bá bị ba nhà : Triệu, Hàn, Nguy liên hợp với nhau đánh bại, và đã phân chia lãnh địa của Trí Bá. Đây chính là "Ba nhà chia Tấn" trong lịch sử.

Triệu Tương Tử vô cùng căm ghét Trí Bá, sau khi đem giết ông đã chặt đầu dùng làm chậu đựng nước tiểu, dùng việc đó để tiết ra nỗi hận thù của mình đối với Trí Bá.

Khi Trí Bá sống có một môn khách tên là Dư Nhượng là một người rất hiệp khí, ông đã vì người chủ sau khi chết lại còn bị ô nhục như thế cảm thấy đau lòng, đau đầu, thế là quyết tâm báo thù cho chủ để rửa nhục.

Ông ta bèn nguy trang thành một người khổ dịch, giấu dao sắc trong người bí mật ẩn vào nhà xí của họ Triệu để mong giết chết Triệu Tương Tử. Không ngờ bị người thủ hạ của Triệu Tương Tử phát hiện và bắt. Ông đã bị dẫn đến trước Triệu Tương Tử. Triệu Tương Tử biết được ông ta báo thù cho chủ của mình, rất coi trọng nghĩa khí của ông ta, bèn thả ông ta.

Dự Nhượng chưa thực hiện được lời thề của mình, rất không cam lòng lại chuẩn bị cuộc hành thích thứ hai. Ông đã cắt tóc của mình, đem toàn thân trên dưới đều bôi đen đi lẫn vào trong đám người ăn xin, ở giữa chợ đã gào to để xin ăn. Một hôm, vợ ông nghe được tiếng của ông trên đường phố đã nhận

ra chồng của mình, nên đã làm cho cuộc hành thích lần thứ hai của ông bị thất bại.

Dự Nhượng đành phải chuẩn bị lần thứ ba. Để làm cho người khác không nghe ra tiếng của ông, ông đã tìm than gỗ để nuốt vào, làm cho tiếng khàn đi, lại lên phố gào xin ăn, kết quả là ngay cả đến vợ ông cũng không nhận ra ông nữa.

Vừa khéo đúng lúc có một chiếc cầu lớn mới xây dựng hoàn thành, Triệu Tương Tử dẫn các thủ hạ đến xem. Dự Nhượng liền đóng giả một người chết, nằm bất động ở dưới cầu.

Người của Triệu Tương Tử lại trước tiên đã phát hiện Dự Nhượng vờ chết liền báo tình hình với chủ của họ, Triệu Tương Tử nói : "Cầu vừa mới làm xong, làm sao có thể có xác chết được ? Chắc chắn là Dự Nhượng đóng giả thôi !" Ông bèn bảo thủ hạ lôi "xác chết" đến để xem thử, quả nhiên là Dự Nhượng.

Triệu Tương Tử không vừa ý, liền trách Dự Nhượng : "Trước đây ông theo họ Phạm, họ Phạm bị Trí Bá giết, ông không báo thù Trí Bá cho họ Phạm. Còn ta giết Trí Bá, ông lại muốn báo thù cho ông ta, hơn nữa lại còn báo thù gấp gáp đến như thế, cuối cùng là cớ làm sao !"

Dự Nhượng trả lời lại nói : Mới đầu họ Phạm đối xử với tôi như người bình thường, cho nên tôi dùng sự biểu hiện của người bình thường để báo đáp ông ta. Mặc dù tôi hành thích chưa thành công, đây là ý trời, không phải là sức mạnh con người có thể làm thay đổi được. Nhưng, những người có nhân nghĩa và chí sĩ đều là không băn khoăn lo lắng đến cái sống chết của mình, ông vua hiền minh không bưng bít nghĩa đức của người khác. Tôi đã hai lần thích sát ngài, ngài đều không giết chết tôi, cũng có thể xem là đủ nhân nghĩa đối với tôi rồi. Nhưng tôi đã phát lời thề, chỉ cần tôi không chết, tôi sẽ không thể thay đổi chí hướng của tôi, ngài muốn giúp tôi đạt mục đích thì đưa bộ y phục của ngài cho tôi đâm một nhát để tôi tỏ lời an ủi với linh hồn của họ Trí ở trên trời.

Lời nói của ông đã làm cảm động Triệu Tương Tử, liền cởi y phục ra giao cho ông ta. Dự Nhượng liền nhảy lên ba lần dùng kiếm chém vào bộ y phục đó. Sau đó, mình cũng tự sát luôn.

Dự Nhượng vì sự ẩn náu mà phải bỏ ra sự hi sinh là to lớn. Ông đã làm tổn thương cả khuôn mặt và cổ họng của mình, đây là việc làm mà người bình thường khó có thể làm được.

Vì vậy, muốn thực hiện kế hoạch bí mật của mình, che giấu cái mình chân thực là cần thiết, còn để che giấu cái mình chân thực cần phải trả giá cũng là cần thiết.

▲ Học để làm quan

Đời của mỗi người đều có thời kì ẩn náu. Đối với một thanh niên, trước khi anh ta còn chưa bước vào đời, mọi việc anh ta làm đều là để chuẩn bị cho tương lai. Do đó cũng có thể nói người này vẫn còn ở thời kì ẩn náu, vẫn chưa có năng lực và thời cơ để xây dựng thành tích và lập nghiệp.

Sau khi xã hội loài người có văn hóa, những người trẻ liền bắt đầu học tập và kế thừa. Bởi vì một nhân tố quan trọng của việc sản sinh văn hóa chính là sự chuẩn bị tri thức cho người đời sau.

Học tập là một việc lớn cực kì quan trọng của đời người. Khổng Tử nói : Học mà xuất sắc là bậc sĩ phu. ý nói những người từ sĩ phu ra làm quan phải có thành tích học tập đặc biệt xuất sắc.

Trung Quốc cổ xưa xem người học tập là "người lao tâm". Chỉ có "người lao tâm" mới có thể "trị nhân" (cai trị người khác). Cho nên người thời xưa rất coi trọng tri thức học tập, đặc biệt là ở thời trai trẻ.

Thuở xưa ở Trung Quốc có một người tên là Nhạc Dương, lúc trẻ gia đình rất nghèo. Để làm thay đổi cuộc sống của mình, ông đã tìm đến nước Lỗ và nước Vệ để theo học. Sau khi học được một năm, ông trở về nhà.

Người vợ đang dệt vải trông thấy chồng mình trở về liền hỏi ngay câu đầu tiên : có phải anh đã học xong rồi à ?

Việc học thật ra không phải chỉ một năm là có thể hoàn thành, cho nên Nhạc Dương đã thành thực nói với vợ anh là : còn chưa xong.

Người vợ nghe xong, không hề nói thêm một câu nào nữa, liền cầm chiếc kéo ở cạnh mình lên, cắt đứt vải vừa dệt xong.

Nhạc Dương nhìn thấy cử chỉ của vợ làm rất kì lạ không sao hiểu nổi, liền hỏi vợ tại sao lại làm như thế.

Người vợ nói : học có xong thì sau mới có thể đem dùng, cũng giống sợi vải có dệt thành vải sau này mới có thể may thành quần áo để mặc được. Hiện nay anh chưa học xong mà đã vứt bỏ việc học, giữa đường đã thôi, việc này và tôi dệt vải chưa xong mà lại cắt đứt vải thì có khác gì nhau ?

Nhạc Dương cuối cùng đã hiểu rõ dụng ý của người vợ. Thế là ông lại xuất ngoại lần thứ hai để theo học. Sau 7 năm, ông đã hoàn thành học tập, trở thành nhân tài nổi tiếng đương thời.

Lời nói của vợ Nhạc Dương đối với lớp trẻ thời nay có tác dụng giáo dục tương đối lớn. Bởi vì sau khi học một năm, có nhiều người lại đang mắc phải sai lầm năm xưa của Nhạc Dương.

Theo một tài liệu cho biết : Từ sau năm 1985 tỉ lệ học sinh bỏ học ở Tiểu học và Trung học mỗi năm một tăng. Điều đó có nghĩa là trong tương lai không xa, Trung Quốc không còn chỉ có 400 triệu người mù chữ nữa mà còn phải nhiều hơn !

Nhạc Dương năm ấy sở dĩ chưa bị bỏ học giữa chừng là vì ông có được một người vợ tốt. Đó là vận may của ông.

Lớp trẻ ngày nay họ có gì nhỉ ?

Nhạc Dương đã nghe lời vợ, cuối cùng có thể biết sai để sửa chữa. Đây là sự sáng suốt của ông.

Lớp trẻ ngày nay liệu có được sự sáng suốt này không ?

▲ Gia Cát Lượng ở ẩn tại Nam Dương

Gia Cát Lượng là nhà quân sự và nhà chính trị nổi tiếng của thời Tam Quốc. Trước khi vào đời, ông đã từng ở ẩn mãi tại quê hương Long Trung.

Long Trung là một địa phương cách thành Tương Dương về phía tây không xa. Xét về vị trí địa lí, chính là nơi giao tiếp của ba nước sau này, cũng là điểm tập kết của chính trị, văn hóa và quân sự đương thời, nhiều nhân sĩ có tài đều tập hợp

tại nơi đây. Nhiều người trong họ về sau đều trở thành bạn bè của Gia Cát Lượng.

Gia Cát Lượng năm đó tuổi vừa tròn 25, đã được ba lần Lưu Bị mời làm Quân sư, xuất núi để phò tá nhà Hán. Trước lúc này, ông luôn luôn nghỉ ngơi ở Long Trung, khom lưng cày bừa ở Nam Dương, chuyên tâm nghiên cứu học vấn.

Việc ở ẩn của ông không phải là trốn tránh đối với hiện thực, mà là dùng con mắt của người ngoài cuộc, bình tĩnh phân tích các việc lớn trong thiên hạ. Cho nên mới có thuyết "chưa rời khỏi lều tranh, đã biết chia ba thiên hạ".

Gia Cát Lượng khi ở ẩn "mỗi lần thưởng thức tự so với Quản Trọng và Nhạc Nghị", đủ thấy chí của ông thật phi phàm. Để thực hiện chí hướng của mình, ông mới có thể ở ẩn nổi, không giống với những người khác nóng vội với công danh.

Theo sách "Tiên cảnh" ghi chép, khi Gia Cát Lượng ở ẩn và theo học, đã từng tiếp nhận kiến nghị của Tư Mã Huy, đi tìm danh sư để tăng thêm học vấn. Ông đã đến núi Linh Sơn Nhữ Nam tôn Đặng Công Cửu làm thầy học.

Gia Cát Lượng đã ở nhà thầy học một năm, nhưng thầy lại chưa dạy ông ta điều gì. Nhưng ông vẫn một lòng hầu hạ thầy chu đáo và cung kính. Đặng Công Cửu nhận ra ông có lòng thành tâm theo học liền đưa cho ông ba bộ sách bí truyền để ông đọc. Một quyển là "Tam tài bí lục" (ghi chép bí mật về Tam tài), một quyển là "Binh pháp trận đồ" và một quyển khác là "Cô hư tương vượng".

Sau 100 ngày, Gia Cát Lượng đã đọc và hiểu hết mọi điều kì diệu ở trong sách. Thầy giáo bèn nói với ông : "Hiện nay trong thiên hạ đã xuất hiện Ngũ long (năm con rồng), cần có người có "thần lực" mới có thể cứu nổi cục diện hỗn loạn này".

"Con rồng này là ai ?" Gia Cát Lượng hỏi.

Thầy giáo trả lời : "Thời Tần Hán, Doanh Tần là rồng trắng, Lã Tần là rồng đen, Hạng Võ là rồng xanh, Hán Cao Tổ là rồng đỏ, Hán Văn đế là rồng vàng. Cho nên triều Hán tôn sùng màu đỏ, màu vàng tức là "Hỏa" đức. Hiện nay triều Hán sắp sửa hết, Tôn Kiên tôn sùng "Thổ" đức, lấy "Thổ" che "Hỏa", Tào Tháo tôn sùng "Thủy" đức, lấy "Thủy" che "Hỏa", họ đều là kẻ thù của nhà Hán, đã gây tai hoạ cho thế gian. Ông về

sau cần phải chọn một "minh chủ" chân chính để giúp ông ta tất nhiên thành công".

Đây có lẽ là một truyền thuyết. Song phần lớn các truyền thuyết đều có triết lí sâu xa của nó. Phân tích của Đặng Công Cửu đối với thời thế, rất có trí tuệ lặng ngắt hết đỗi của bậc tài trí hơn người ở ngoài đời.

Trong dân gian Trung Quốc mãi mãi tồn tại một loại "siêu trí tuệ" thoát tục, thoát thế. Những điều họ nhìn thấy, nghĩ đến mãi mãi cao xa hơn các nhân vật khác phải vật lộn gian khổ trong chốn danh lợi mới nghĩ ra, nhận ra hơn nhiều. Đối sách Long Trung của Gia Cát Lượng cũng chính là thuộc loại trí tuệ này.

Gia Cát Lượng cày cấy 10 năm ở Nam Dương, trên thực tế chính là đang bồi dưỡng trí tuệ của mình. Vì vậy nói, những việc cần làm ở thời kì ẩn náu là một sự chuẩn bị của trí tuệ.

Làm thế nào để thu được loại trí tuệ này, việc ở ẩn chỉ là một điều kiện, tạo cho người ta một hoàn cảnh yên tĩnh. Chỉ có yên tĩnh mới có thể định tâm được.

Không có được tâm trạng như thế thì không thể dốc tâm vào việc đọc sách và nghiên cứu. Nhạc Dương thoạt đầu chính là thiếu mất tâm trạng này. Nhiều người đều không làm được, không phải vì nhịp điệu thời đại chúng ta quá nhanh mà là trạng thái tâm lí quá gấp gáp.

Chuyên tâm không phải là chui vào chỗ bế tắc, một người đọc sách cứng nhắc nơi cô quạnh. Cách làm của Gia Cát Lượng là tìm thầy để học, trao đổi với bạn bè. Tư Mã Huy và Đặng Công Cửu đều là những người có tài trí hơn người ở ngoài đời lúc đó, họ có những trí tuệ hiểu biết thấu triệt và tỉnh ngộ hơn người. Những điều họ đã dạy cho Gia Cát Lượng là những tri thức và năng lực hàng đầu. Bạn bè của Gia Cát Lượng đều là những người có tài lúc đó, ví như Từ Nguyên Trực, Thôi Châu Bình, Thạch Quảng Nguyên và Mạnh Công Uy. Họ cùng nhau xướng họa, nêu lên mọi điểm của giang sơn, bàn đến mọi việc trong thiên hạ, từ đó tạo nên một mạng lưới tri thức có trình độ tuyệt vời.

Đọc sách hay, tìm thầy giỏi và kết bạn với những người có kiến thức tạo nên ba việc lớn của Gia Cát Lượng khi ở ẩn.

▲ Ngô Khởi bị từ chối không cho học

Ẩn náu là phải trả giá, nhưng không phải tất cả mọi trả giá đều có thể nhận được đền bù lại.

Thời Chiến quốc, nước Sở có một nhà cải cách pháp chế tên là Ngô Khởi. Ông vốn là người nước Vệ. Thời niên thiếu không cầu tiến bộ, suốt ngày chỉ đi dạo chơi, làm những việc đâu đâu. Mẹ ông thường quở trách ông ta. Một lần ông chịu không nổi quở trách của mẹ, bực lên liền bỏ nhà đi vân du bốn phương. Trước lúc đi ông thề với mẹ rằng : đi lần này nếu không làm nên khanh tướng thì thề không làm người nữa.

Ông đến nước Lỗ tôn đệ tử của Khổng Tử là Tăng Sâm làm thầy học. Ông ghi sâu lời thề ước của mình quyết tâm phấn đấu học tập thường không biết mỏi mệt. Về sau, Tăng Sâm biết nhà ông còn có mẹ già, liền cho ông về nhà thăm mẹ.

Ngô Khởi liền dùng lời thề với mẹ ra làm cớ để thoái thác. Tăng Sâm bèn nói : Nếu là người khác còn có thể nói như thế tạm được, làm sao có thể phát ra lời thề thốt với mẹ sinh ra mình thế được ? Vì thế, Tăng Sâm rất ghét Ngô Khởi cho là không có lòng hiếu thảo.

Về sau mẹ Ngô Khởi qua đời. Sau khi Ngô Khởi nghe tin này liền gào khóc một trận, sau đó lại lăn vào đọc sách, giống như là chẳng có việc gì xảy ra. Tăng Sâm biết được việc này, vô cùng tức giận nói : Cây gỗ mà không có gốc sẽ bị khô cằn, nước sông không có đầu nguồn thì sẽ khô cạn, Ngô Khởi quên mất gốc, thử hỏi chết có được nhắm mắt không ? Ta không thể cần người đồ đệ như thế được.

Thế là ông ra lệnh cho các đệ tử tuyệt giao với Ngô Khởi, còn bản thân ông cũng không gặp Ngô Khởi nữa.

Nhạc Dương vì không học mà bị vợ quở trách, còn Ngô Khởi lại vì học mà bị thầy dạy từ chối, việc này nói lên điều gì ?

Điều đó nói lên rằng Ngô Khởi không khéo đem mục đích chân chính của mình giấu kín đi, mà lại trở nên vô cùng lộ liễu, dẫn đến làm cho người khác không thể hiểu nổi.

Cần biết trong nhiều trường hợp, người Trung Quốc trước hết nói về tình, sau đó mới nói đến lí. Những người và việc

không hợp tình trong khóe mắt của người Trung Quốc, kể cả nhiều dân tộc cùng đều không thể tha thứ được.

Ví dụ như khi mua hàng hóa ở một cửa hàng buôn, chúng ta đều thích đi đến những cửa hàng có người bán hàng có thái độ phục vụ tốt để mua. Việc này thật ra không phải là nói hàng hóa ở nơi đây giá rẻ hơn nơi khác mà là với tiền đề hợp lí, người ta còn muốn hợp tình. Cười bao giờ cũng đẹp hơn khóc.

Ngô Khởi không biết đem che giấu khéo mục đích của mình, đó là biểu hiện ông ta thiếu thuật cố chịu đựng.

Trong xã hội cạnh tranh, bạn muốn sinh tồn, thì trước hết bạn phải đem mục đích sinh tồn và phương thức sinh tồn của mình chỉnh trang lại, làm cho nó càng hợp với tình lí.

Nếu như cách làm của bạn mâu thuẫn với cách làm của nhiều người thì bạn phải làm cho mình trở nên đại chúng hóa hơn, bằng không thì bạn sẽ vấp phải những phiền phức không ngờ tới.

Trên thực tế, các đệ tử của Tăng Sâm không có ai là không nghĩ đến học để thành đạt, để trở nên khanh tướng, mà mục đích dạy học của bản thân Tăng Sâm cũng là để bồi dưỡng nhân tài. Mà chỉ có Ngô Khởi bị không cho học, đó là sai lầm của Ngô Khởi.

Ngô Khởi chưa giải quyết tốt vấn đề tiền đề "được người ta hiểu", cho nên bị từ chối, gặp phải đòn đau chưa bao giờ có. Vì vậy, sau khi bạn đã chọn được mục tiêu của mình, không nên vội vã đem ra làm ngay, mà là phải tỉ mỉ chỉnh trang lại lần nữa. Cũng giống như một thứ hàng hóa sau khi sản xuất ra, vì để làm cho càng nhiều người thích, cần phải trang hoàng cho đẹp thêm.

▲ Đốt cháy đường sàn và tu sửa đường sàn

Đầu năm 206 trước công nguyên, nhà Tần bị diệt vong. Hạng Võ phân phong và ban thưởng cho các chư hầu có công diệt Tần. Nếu như theo ước định ban đầu với Sở Hoài vương : "Ai vào Hán Trung trước sẽ là Vương". Quân của Lưu Bang đánh chiếm và vào Hán Trung trước, nhưng Hạng Võ không

dam làm như thế. Vì Quan Trung là nơi địa thế ưu việt, tương đối giàu có đem mảnh đất tốt như thế cấp cho Lưu Bang thì khác nào "dưỡng hổ vi hoạn" Thế là Hạng Võ đem Quan Trung chia ra làm ba bộ phận, cấp phong cho ba hàng tướng : Ung vương Chương Hàm, Tái vương Tư Mã Hân, Trác vương Đổng Ế. Lưu Bang thì bị phân đến Hán Trung của Ba Thục hoang dã xa xôi làm Hán vương. Hạng Võ tự xưng là Tây Sở Bá vương.

Thực lực của Lưu Bang lúc đó còn xa mới chống lại nổi Hạng Võ, đành nuốt giận đưa người của mình đi Nam Trịnh để nhận đất của mình. Lưu Bang lúc này luôn luôn nghĩ sẽ có một ngày đánh về Tam Tần để nhòm ngó Trung Nguyên. Trên đường dẫn quân của mình tiến đến Nam Trịnh, trên mình ngựa ông vẫn luôn tính đến kế hoạch lớn này.

Vừa đúng lúc đó, có người truyền đến một tin tức làm người ta sửng sốt nói Trương Lương đã ra lệnh cho người đốt cháy đường sàn. Con đường sàn này là lối ra từ Trung Nguyên thông đến Hán Trung. Bây giờ lối ra không còn nữa, kế hoạch của Lưu Bang cũng chẳng còn cách nào thực hiện nữa.

Lưu Bang không ghìm nổi đã chửi lớn Trương Lương. Trương Lương lại lặng lẽ nói với Lưu Bang : Tâu Đại vương, tôi đã đốt cháy đường sàn, chính là vì để Ngài tương lai có thể xưng vương.

Vốn là trong số 18 chư hầu mà Hạng Võ phân phong lúc đó thì lực lượng của Lưu Bang là mạnh nhất. Hạng Võ vì phòng bị Lưu Bang đánh về Mã Thương, cho nên đã phân ông làm vương ở Hán Trung xa xôi nhất. Điều đó chỉ rõ Hạng Võ có ý đề phòng với Lưu Bang.

"Thiêu hủy đường sàn biểu thị chí hướng của chúng ta không ra khỏi Hán Trung. Như thế, Hạng Võ sẽ dần dần lơi là cảnh giác. Còn chúng ta lại có thể nghỉ ngơi lấy sức tích cực chuẩn bị chiến đấu, hễ có thời cơ thì có thể xuất quân vào lúc họ không chú ý, tấn công họ lúc không phòng bị, giành lấy Trung Nguyên".

Trương Lương lại tiếp tục nói : "Quân lính hiện nay của Đại vương đều là người Trung Nguyên, đi định cư ở nơi Hán Trung xa xôi đều có lòng nhớ quê hương. Một đội quân như thế làm sao có ý chí chiến đấu ? Cho nên, tôi đã đốt cháy đường sàn sẽ có thể đoạn tuyệt đường họ chạy trốn, một lòng

một ý đi theo Đại vương. Còn các chư hầu khác cũng không có cách gì tấn công Đại vương, Đại vương sẽ có thể kê gối cao ngủ yên".

Những lời nói này của Trương Lương làm cho Lưu Bang rất vui sướng, đang giận trở nên vui.

Sự việc sau này quả nhiên đã xảy ra theo dự đoán của Trương Lương.

Một tháng sau, chư hầu các lộ đều không muốn nghe theo lệnh điều động của Sở Bá Vương đầy tự phụ và ngang ngạnh nữa, tới tấp phát quân bắt đầu cuộc chiến tranh chống Hạng Võ.

Thời cơ đã đến. Lưu Bang lập tức sai Đại tướng Hàn Tín đưa quân đi bình định Tam Tần.

Hàn Tín là một tướng lĩnh nổi tiếng thời kì Hán Sở. Ông nổi tiếng với tài giỏi chỉ huy "càng nhiều quân càng tốt". Sau khi ông nhận được tướng lệnh liền cử Đại tướng Phàn Khoái đi sửa đường sàn đã bị đốt, và quy định trong một tháng phải sửa lại xong.

Ung vương Chương Hàm đang phòng thủ sau khi nghe được tin này, cảm thấy rất đáng buồn cười. Vì rằng đường sàn quanh co hiểm trở kéo dài đến mấy trăm dặm, dùng thời gian một năm để sửa chữa không xong, huống hồ chỉ có một tháng làm thế nào có thể sửa xong ? Do đó mà lơi là cảnh giác. Không ngờ, mấy ngày sau quân của Hàn tín lại đã đến dưới Đại Tán quan. Vốn là Hàn Tín trước khi xuất quân đã thăm dò và biết được Trần Thương có một con đường nhỏ thông đến Trung Nguyên. Ông bề ngoài tung tin sửa chữa đường sàn, nhưng ngấm ngầm lại cho quân lính vượt Trần Thương. Có trời mới biết được, chỉ một lần hành động đã bình định được cả ba vương ở đất Quan Trung, đã thông được các đường chủ yếu ra vào để đánh chiếm Trung Nguyên. Đây chính là kế "Bề ngoài sửa đường sàn,, ngấm ngầm vượt Trần Thương" nổi tiếng trong lịch sử.

Trương Lương đốt cháy đường sàn, Hàn Tín sửa đường sàn đều là những bài được viết trên đường sàn.

Cùng một đề tài lại có cấu tứ khác nhau, nhưng chủ đề lại là giống nhau, chính là đem mục đích chiến lược của mình che giấu đi.

Kế thứ 8 trong sách "Ba mươi sáu kế" nói : bề ngoài bộc lộ hành động, lợi dụng khi kẻ địch yên tĩnh bất động, lại ngấm ngầm quay về phía trước mặt kẻ địch, nhân chỗ hổng tiến vào đánh bất ngờ sẽ thắng.

Đốt đường sàn là phục tòng bề ngoài để Hạng võ không tấn công. Sửa đường sàn là biểu lộ rõ tấn công lầm đối phương mê muội, nhưng ngấm ngầm lại đi tắt đường nhỏ để tập kích trộm.

Vừa đốt vừa sửa, vừa công khai vừa ngấm ngầm. Vừa thuận theo vừa chống, tự có cái hay của hiệu quả như nhau.

Che giấu ý đồ tác chiến của mình là ý quan trọng hàng đầu của nhà quân sự, bất kể là lúc thực lực của mình lớn mạnh hay là lúc lực lượng của mình nhỏ yếu.

Có nhiều kĩ xảo che giấu, cho nên những người muốn làm việc lớn không thể không hiểu rõ một cách tỉ mỉ.

▲ Lưu Bị khéo mượn sấm che mình

Thuật che giấu phần nhiều có thể chia thành hai loại : một loại là tự nhiên, một loại khác là nhân tạo. Ý chính của nó là ở chỗ lợi dụng các điều kiện có thể để cải tạo đặc trưng bên ngoài của sự vật.

Thuật che giấu ở thời kì ẩn náu là vô cùng cần thiết.

Lưu Bị thời Tam quốc khi chưa hình thành tập đoàn quân sự của mình luôn luôn ở trong chiến tranh chạy ngược chạy xuôi tất tưởi, đến một vùng đất căn cứ cũng không có.

Ngược lại, đối thủ của ông ta là Tào Tháo lại trong dẹp loạn giành được quyền thế cao nhất, chỉ dưới một người nhưng đứng trên hàng vạn người. Lưu Bị cũng đành ẩn náu dưới tay Tào Tháo.

Về sau một số người bất mãn với sự chuyên quyền của Tào Tháo đã ngầm phác kế hoạch phong trào chống Tào. Họ cử Lưu Bị làm thủ lĩnh, tập thể kí tên tấu thư lên Hoàng đế. Lưu Bị vì để tránh Tào Tháo phát hiện ra bèn cố ý che giấu hoài bão của mình, một lòng ở nhà trồng rau trong sân, biểu thị mình sẽ không có dã tâm xuất đầu, lộ diện nữa.

Nhưng có một hôm, Tào Tháo đột nhiên cử người gọi Lưu Bị đến gặp mặt, Tào Tháo đã òa lên khóc và nói : "ở nhà làm được việc lớn tốt !".

Lưu Bị đã giật nẩy mình ngỡ là kế hoạch chống Tào Tháo bị Tào Tháo biết được rồi. Sau khi ông biết Tào Tháo nói là chỉ việc trồng rau mới an tâm.

Được một lát, Tào Tháo bảo người bày mâm rượu ra, hai người ngồi đối nhau, vừa uống rượu vừa chuyện trò thoải mái.

Rượu đã ngà say, trên bầu trời bỗng nhiên mây đen ùn ùn kéo đến, giống như một con rồng bay treo lơ lửng trên không. Tào Tháo bèn mượn đề nói một cách tâng bốc : "Sứ quân chắc biết sự biến hóa của rồng chứ ?"

Lưu Bị trả lời nói : chưa biết tường tận lắm !

Tào Tháo liền đĩnh đạc nói : Rồng lúc thì lớn lúc thì nhỏ, có thể bay lên lại có thể ẩn náu. Khi lớn thì nổi mây nhả mù, khi nhỏ thì ẩn náu tàng hình. Khi lên thì bay vút vào trong vũ trụ bao la, lúc ẩn thì đắm chìm vào trong sóng nước. Nay đang độ xuân, rồng lại gặp thời tha hồ biến hóa, giống như người đắc chí nên tung hoành bốn bể. Rồng là động vật có thể sánh với anh hùng của thế gian.

Tiếp đó, Tào Tháo chuyển đầu đề câu chuyện lại nói : "Huyền Đức lâu nay đi khắp bốn phương, chắc chắn biết nhiều anh hùng thời nay. Xin hãy nói thử nghe".

Rõ ràng Tào Tháo đang thăm dò tầm nhìn và hoài bão của Lưu Bị. Lúc này Lưu Bị lại rất lạnh lùng giả vờ như không biết, nói : Lưu Bị tôi vì được sự che chở của ngài nên mới được làm quan trong triều, nên anh hùng của thiên hạ quả thực không biết. Hơn nữa, hai con mắt thịt này của tôi làm sao có thể khám phá được ai là anh hùng ?

Nhưng Tào Tháo cứ một mực đòi Lưu Bị nêu ra vài người. Lưu Bị đành phải nói ra mấy người như Viên Thuật, Viên Thiệu mà đương thời đang có thế. Tào Tháo đều phủ nhận từng người một. Bởi vì người anh hùng trong mắt của Tào Tháo phải là người "trong bụng có mưu hay, có tài ôm cả vũ trụ, có chí nuốt cả thiên hạ".

Đến đây, Lưu Bị ắt phải hỏi Tào Tháo : "Ngài xem ai có thể làm được người anh hùng như vậy ?"

Tào Tháo chỉ vào Lưu Bị cười và nói : "Ngày nay anh hùng trong thiên hạ chỉ có sứ quân và Tào Tháo này thôi !"

Lưu Bị được một phen hoảng sợ, đôi đũa đang cầm trong tay cũng rơi xuống đất. Ông không ngờ tới mình đã ẩn giấu lòng mình đến thế, mà vẫn không tránh khỏi con mắt của Tào Tháo. Đúng lúc này trên trời bỗng vang lên một tiếng sấm, Lưu Bị ung dung cúi người xuống nhặt đũa lên, nói "Uy lực của tiếng sấm này to lớn thật".

Sách "Tam quốc diễn nghĩa" viết đến đây, cũng không nén nổi đã ca ngợi thuật ẩn giấu mưu trí của Lưu Bị :

Gượng vào hang cọp tạm nương mình,
Nói rõ anh hùng sợ thất kinh.
Mượn tiếng sấm vang để che chở,
Tùy cơ ứng biến giỏi như thần !

Bản tính của Tào Tháo nổi tiếng gian hùng, lần này ông ta chuyên tâm để khảo sát Lưu Bị, nhưng cuối cùng ông ta vẫn chưa khám phá ra được diễn biến tâm lí của Lưu Bị, lí do vì "khéo mượn tiếng sấm để che mình".

Cách làm của Lưu Bị mượn tiếng là trồng rau, thật ra vẫn không che mắt được Tào Tháo, cho nên mới có trò "uống rượu luận anh hùng" này. Vì vậy, khi đối thủ mà bạn định che giấu là một người thành thạo, thì thuật che dấu của bạn nhất định phải chu đáo, chặt chẽ không sai sót tí nào. Bằng không thì một khi bị người ta phát giác ra được, hoàn cảnh của bạn sẽ rất bi đát.

Thuật che giấu chặt chẽ nhất cũng không qua được sự che đậy của thiên nhiên. Nếu như không có tiếng sấm kia thì dù Lưu Bị có nói khôn nói khéo đến chừng mấy cũng không thể giấu nổi Tào Tháo.

Cho nên bạn cần phải bình tĩnh, vẫn còn có một vận may. Thiếu hai điều kiện này, tốt nhất bạn đừng nên chơi trò khôn vặt này.

▲ Cái chết của Dương Tu

Trong xã hội cạnh tranh, không những phải che giấu hoài bão của mình, mà còn phải ẩn giấu cả tài năng của mình.

Bởi vì ai cũng không mong muốn mình bị vượt qua. Đây là nhược điểm của nhân tính. Nhược điểm này trong xã hội ngày nay đã lan tràn thành tai hại rồi.

Là người đứng đầu đều mong muốn bạn có thể làm được nhiều việc, nhưng chỉ có một sự việc không mong bạn làm : đó chính là vượt qua ông ta.

Tài tử Dương Tu thời Tam Quốc chính là do tài năng vượt hơn người đứng đầu của ông là Tào Tháo, mới bị Tào Tháo giết chết.

Nguyên nhân ông làm cho Tào Tháo bất mãn có bốn việc :

Việc thứ nhất : Có một lần Tào Tháo xây dựng một vườn hoa. Sau khi làm xong, Tào Tháo chưa nói tốt hay nói xấu, mà chỉ viết trên cửa một chữ "hoạt". Nhiều người nhìn thấy đều không hiểu ý của nó. Dương Tu lại khám phá ra ẩn ý của nó. Trong chữ "Môn" thêm một chữ "Hoạt" là chữ "Khoát" (nghĩa là rộng). Tào Tháo chê cái cửa là rộng quá. Thế là người ta lại xây tường bao lại, cải tạo xong xuôi, lại mời Tào Tháo đến xem, Tào Tháo cả mừng hỏi đây là ai biết dụng ý của ta ? Hai bên tả hữu đều nói với ông là Dương Tu. Tào Tháo trên đầu lưỡi đều khen Dương Tu, nhưng trong lòng lại rất kiêng dè ông ta.

Việc thứ hai : Một hôm từ Tái Bắc đưa đến cho Tào Tháo một hộp bơ. Tào Tháo tiện thể viết lên trên vỏ hộp 3 chữ "Nhất hợp tô" rồi đặt lên đầu án thư. Dương Tu bước vào nhìn thấy liền bảo người đem thìa đến và mọi người đều ăn. Tào Tháo trở về hỏi, Dương Tu nói : "Thừa tướng đã viết rõ ràng trên hộp là "mỗi người một miếng bơ". Chúng tôi sao dám trái lệnh của thừa tướng ?" Tào Tháo và mọi người đều cười ồ lên một trận, nhưng trong lòng lại rất ghét Dương Tu.

Việc thứ ba : Tào Tháo luôn luôn lo sợ người khác ngấm ngầm sát hại mình, thường hay nói với thị vệ : "Ta trong cơn mơ hay giết người lắm, nên khi ta ngủ, các người đều không

nên lại gần ta" - Một hôm, Tào Tháo ngủ đánh rơi chăn, một thị vệ vội vàng đi đến đắp lên cho ông, Tào Tháo liền trở dậy giết chết người thị vệ này đã làm trái lệnh cấm của ông ta. Sau đó lại lên giường ngủ tiếp. Một lúc lâu mới dậy làm ra bộ sửng sốt, hỏi : "Ai đã giết người thị vệ của ta ?". Người ta bèn kể lại thực tình với Tào Tháo, Tào Tháo liền giả vờ khóc, bảo người chôn cất chu đáo. Sau sự việc này mọi người đều tin Tào Tháo trong mơ hay giết người, chỉ có Dương Tu nói "Không phải là thừa tướng trong mơ mà là ta trong mơ. Tào Tháo nghe được càng căm Dương Tu hơn.

Việc thứ tư : Con thứ ba của Tào Tháo là Tào Thực rất tán thưởng tài năng của Dương Tu, thường mời Dương Tu đến bàn luận. Có một lần Tào Tháo muốn thử tài của hai đứa con trai mình. Dương Tu lại ngầm làm đáp án cho Tào Thực, kết quả là Tào Thực luôn luôn trả lời các câu hỏi cha nêu rất trôi chảy, Tào Tháo liền có vẻ hoài nghi. Lúc này anh của Tào Thực là Tào Phi mua chuộc những người xung quanh em mình, đem đáp án Dương Tu làm nộp trộm cho Tào Tháo, Tào Tháo cả giận quát "Tên thất phu này dám cả gan đánh lừa ta !" từ đấy mang lòng muốn giết Dương Tu.

Về sau, Tào Tháo quả nhiên đã tìm được tội danh giết chết Dương Tu. Khi Dương Tu chết mới có 34 tuổi.

Từ trong bốn việc trên, chúng ta có thể được một đáp án rất rõ ràng, đó chính là không nên bộc lộ tài năng của bạn ra.

Đáng tiếc cho Dương Tu, một con người có tài "dưới ngọn bút rồng rắn chạy, trong lòng gấm vóc dệt nên, tài nói cử tọa phải kinh, ứng đối tài danh đầu bảng", duy chỉ có một nỗi không sành thuật ẩn giấu, mới vì thế mà chuốc lấy vạ vào thân.

Phân tích tỉ mỉ bốn việc này thấy kĩ xảo của thuật ẩn giấu cũng đều rõ một mảng nhỏ.

Việc thứ nhất, Dương Tu đã phạm một điều kị : Tào Tháo dùng đố chữ để kiểm tra mọi người, tất nhiên là mong có người có thể giải được. Nhưng tuyệt đối không mong có người chỉ trong chốc lát đã khám phá ra, bằng không thì tài năng của ông ta sẽ không nổi bật. Cho nên, Dương Tu đã phạm chữ kị là "vội vàng".

Việc thứ hai, Dương Tu đã phạm một chữ kị là "kiêng nể". Mỗi người làm lãnh đạo đều muốn tạo cho mình một uy tín, làm cho mình có chỗ khác biệt với những người thủ hạ (dưới quyền), nhưng lại không chướng mắt. Hộp bơ kia chỉ có thể do chính Tào Tháo phân cho từng người một miếng, mà không phải là để cho từng người tự mình chia lấy để ăn. Đây là điều cấm kị không thành văn bản, không cẩn thận một chút sẽ có thể xúc phạm đến cấp trên.

Mỗi người đều có việc giấu giếm riêng của mình. Cho nên gọi là điều giấu riêng chính là những việc không thích cho người khác biết. Dương Tu không chú ý đến điểm này mà lại khám phá ra điều giấu riêng của Tào Tháo, từ đó đã mắc phải sai lầm thứ ba. Việc giấu giếm riêng của một người sau khi bị người khác biết được, cảm giác an toàn về tâm lí của người này không còn nữa. Như thế thì cảm giác an toàn của ông ta đã mất đi, chỉ đành lấy cảm giác an toàn của bạn để bảo đảm, bạn chỉ có chết thôi.

Sai lầm thứ tư mà Dương Tu phạm phải chính là xen vào những việc bí mật của các vương vị chốn cung đình. Xưa nay Hoàng đế chọn Thái tử đều là việc tranh giành hiểm ác, chỉ có những người trong hoàng tộc mới có thể tham dự vào. Còn Dương Tu một chức quan thủ bạ cấp thấp là không nên quấy rầy vào trong đó.

Một Dương Tu đã chết, vẫn có thể còn có người thứ hai, thứ ba...

Phải chăng người ấy lại chính là bạn ?

▲ Biểu lộ mình không có khả năng

Trịnh Bản Kiều có một câu danh ngôn gọi là "Dấm dớ hiếm thấy", chắc rằng đây là lời làm kinh động thế gian chắt lọc được từ trong những giọt máu tươi của loại người như Dương Tu.

Nếu như Dương Tu không biểu hiện ra "mình có khả năng" mà lại là biểu hiện "mình không có khả năng" thì tuổi thọ của ông e rằng không phải là chỉ nhỏ nhoi ở tuổi 39.

Quân hai bên đối trận nhau, hai bên đều muốn tỏ ra sức lớn mạnh của mình. Nhưng lại có ông tướng trái lại chỉ ngồi

đánh tì bà, để biểu thị mình không có khả năng. Người này chính là Lí Mục, một tướng giỏi của nước Triệu.

Năm 244 trước công nguyên, ông vâng mệnh trấn thủ vùng biên ải để ngăn chặn quân Hung nô vào xâm lấn.

Ông căn cứ tình hình địch mạnh ta yếu đương thời đã dùng chiến lược phòng thủ chuẩn bị tác chiến tích cực. Ông đã đem toàn bộ số thuế thu được của địa phương dùng vào việc chi tiêu cho quân đội. Còn hàng ngày đều luyện tập binh mã, nhưng chỉ không ra ngoài thành chiến đấu. Thậm chí ông còn hạ lệnh : quân Hung nô vào xâm lấn, không được cùng chiến đấu, người làm trái sẽ bị chém đầu.

Mỗi lần quân Hung nô vào xâm lấn, ông đều dẫn quân đội trở về doanh để thủ trại, không giao chiến với quân địch. Người Hung nô tưởng nhầm là Lí Mục nhát gan, những người thủ hạ của Lí Mục cũng cho là như thế. Triệu vương sau khi biết được tin này liền khiển trách Lí Mục là không có khả năng, đã đốc thúc ông xuất chiến, nhưng Lí Mục vẫn làm theo phương châm của mình. Triệu vương bèn tức giận liền điều Lí Mục trở về.

Vị tướng mới đến nhận nhiệm vụ đã thay đổi phương châm chiến lược của ông đã lia lịa giao chiến với quân địch. Kết quả là trong thời gian chưa đầy một năm, quân nước Triệu liên tục bị thất bại. Cả đến những người dân thường cũng không dám ra ngoài để chăn thả súc vật. Triệu vương lại đành phải triệu Lí Mục đi.

Sau khi Lí Mục phục chức, lại vẫn dùng sách lược như trước đây. Sau này, quân Hung nô kiêu ngạo nên không phòng bị đã đem lại cho Lí Mục thời cơ phản công. Ông cho dân thường ở địa phương đều đi chăn thả súc vật để dụ quân địch đến cướp, sau đó lại cử một ít quân đội ra tiếp địch chính diện, lúc đánh lúc lui để dụ chủ lực của địch ra ngựa. Lúc này phục binh của Lí Mục từ hai bên xông ra bọc đánh đã chém chết hết mười mấy vạn quân Hung nô. Đồng thời nhân đà hăng hái đánh luôn một mạch đã bắt Lâm Hồ hàng phục và đánh bại Đông Hồ. Từ đó mười mấy năm sau, người Hung nô không dám vào xâm lấn nước Triệu nữa.

Có khả năng mà lại biểu thị mình không có khả năng, đó là kĩ xảo ngụy trang nhân tạo.

Kĩ xảo này xây dựng trên cơ sở có mưu kế toàn cục. Từ sự so sánh tình thế địch ta đương thời để xét, không vội vàng xuất chiến, vì thực lực không đủ, chuẩn bị chưa đầy đủ, điều kiện tác chiến không thành thục. Con Rồng trong Lí Mục cũng đành phải ẩn náu, tập trung chi phí cho quân đội, tập luyện binh mã, đợi thời cơ. Đây là cách nhìn xuất phát từ lợi ích dài lâu.

Có khả năng thì lại tỏ ra là không có khả năng, tuy tỏ ra không có khả năng nhưng thật ra là có khả năng. Có khả năng là bản chất. Còn không có khả năng là thủ đoạn để đạt tới mục đích, làm cho đối phương biết bạn không có khả năng rồi để anh ta buông lỏng cảnh giác đối với bạn.

Buông lỏng cảnh giác để tự kiêu ngạo. Người người đều có thể kiêu ngạo, kĩ xảo "biểu lộ mình không có khả năng" chính là để cho đối phương kiêu ngạo.

Lí Mục khi vận dụng kĩ xảo này đã làm hai việc :

Một là, vừa nhận nhiệm vụ đã làm cho đối phương cảm thấy mình là một tướng phái bảo thủ, sợ xung đột chính diện, đây là điều kiện tiền đề của toàn bộ chiến lược.

Hai là, sau khi thời cơ đến, cũng không phải là lập tức làm trái ngược với bình thường, chuyển về phản công, vẫn giữ "tỏ ra không có khả năng" như trước. Dùng một số ít quân lính giao chiến với chủ lực của quân địch, lúc đánh lúc lui, cho mãi tới lúc đưa quân địch dẫn vào trong vòng bao vây.

Trong cả quá trình từ đầu đến cuối đều xuyên suốt biểu hiện "không có khả năng". Lợi ích của việc này là ở chỗ không làm cho quân địch phát giác, để làm cho chúng đi vào chỗ chết từ trong kiêu ngạo.

Vì vậy, khi dùng thuật che giấu "tỏ ra mình không có khả năng" nhất định phải chú ý sự thực tỉ mỉ.

▲ Tôn Tẫn giả điên

Theo truyền thuyết Tôn Tẫn là thế hệ sau của Tôn Võ. Ông cũng giống như bậc tổ tiên của mình đều nổi tiếng với mưu lược quân sự.

Ở Trung Quốc rất ít có người đọc qua "Tôn Tẫn binh pháp". Nhưng chuyện Tôn Bàng đấu trí thì đến phụ nữ và nhi đồng cũng đều biết cả.

Tôn Tẫn và Bàng Quyên vốn là bạn đồng môn học nghệ cùng một thầy. Về sau Bàng Quyên mưu được ngôi cao ở nước Ngụy, liền quên ngay sư đệ ở trong đầu.

May sao khi Mặc Tử đi chu du các nước, để đền đáp sự đối đãi của Ngụy vương bèn tiến cử Tôn Tẫn cho Ngụy vương, trở thành người trợ thủ của Bàng Quyên.

Tôn Tẫn cho là công của sư huynh tiến cử, cho nên trong lòng rất cảm kích ông ta. Còn Bàng Quyên lại vô cùng căm ghét sư đệ không mời mà đến này, bởi vì thế trận mà ông ta bày ra, Tôn Tẫn vừa nhìn đã biết ngay, còn thế trận mà Tôn Tẫn bày ra thì ông ta lại nhìn không thấu suốt. Thế là, ông ta liền bắt đầu tạo ra âm mưu quỷ kế đối với sư đệ.

Trước hết ông ta bắt chước nét chữ của Tôn Tẫn viết một lá thư hàng Tề. Sau đó đem bức thư này đưa đến cho Ngụy vương, Ngụy vương cho rằng chứng cứ như thế không đủ để giết Tôn Tẫn, để tránh làm cho người ta nói ông "khinh kẻ sĩ".

Bàng Quyên một kế này không thành lại bày đặt ra kế khác. Ông ta đã khuyên Tôn Tẫn dâng thư xin nghỉ về nhà thăm nhà và tảo mộ. Sau đó lại đến chỗ Ngụy vương mật tâu là Tôn Tẫn muốn làm phản Ngụy.

Lần này Ngụy vương liền tin, bèn cất chức của Tôn Tẫn, giao cho Bàng Quyên xử lí.

Bàng Quyên vốn trong bụng muốn giết Tôn Tẫn nhưng để có thể có được quyển "Tôn Tử binh pháp" kia, liền thực thi thuật ẩn giấu. Ông ta nói với Tôn Tẫn : Ngụy vương vốn muốn xử ông cực hình, vì có tôi tâu hộ chỉ cần chặt chân xăm mặt sẽ có thể tránh được cái chết.

Tôn Tẫn tin cho là thật, để báo đền ơn đức của sư huynh, quyết tâm sao chép "Tôn Tử binh pháp" cho Bàng Quyên.

Ngay lúc sách sắp viết xong, có một người gia đinh của Bàng Quyên mang lòng thương xót, đem chân tướng của sự việc nói cho Tôn Tẫn biết. Cuối cùng Tôn Tẫn mới hiểu được sự lừa gạt của Bàng Quyên.

Nhưng lúc đó thân thế Tôn Tẫn đã tàn phế, lại đang trong nhà tù, làm thế nào để thoát khỏi sự sát hại của Bàng Quyên đây ?

Tôn Tẫn nghĩ ra một biện pháp hay tương kế tựu kế. Một hôm đang ăn cơm Tôn Tẫn bỗng nhiên ngã lăn đùng xuống đất giả vờ phát điên. Ông đập đổ hết cơm và thức ăn, đốt cháy hết quyển "Tôn Tử binh pháp" vừa viết xong, xõa tóc rối tung lên la ó om sòm.

Sau khi nghe tin Bàng Quyên liền chạy đến ngay, trông thấy Tôn Tẫn một lát cười lên, một lát lại khóc ầm lên, một lát lại chửi mắng. Nhưng Bàng Quyên nghi ngờ Tôn Tẫn giả điên, liền bảo người đem vứt ông vào chuồng lợn và đưa rượu và thức ăn cho ông.

Tôn Tẫn biết là Bàng Quyên đang thử mình, ông lại càng phát điên hơn. Ông đổ hết rượu và thức ăn rồi tranh thức ăn với lợn, ăn từng miếng, từng miếng thật to.

Bàng Quyên tin Tôn Tẫn điên thật rồi, nên không nghĩ giết ông nữa.

Tôn Tẫn suốt ngày bò đi bò lại giống như người điên không có ai nhận ra là ông giả điên, Tôn Tẫn thường thường ngủ ở trên đường lớn, mục đích để cho sứ giả của các nước nhìn thấy mình. Về sau đồ đệ của Mặc Tử đã phát hiện ra Tôn Tẫn giả điên đã nói tình hình của Tôn Tẫn với thầy. Tề vương bèn cử người đem trộm Tôn Tẫn về nước Tề.

Vì sự sống còn mà giả điên có thể Tôn Tẫn là người dùng mưu kế này đầu tiên.

Ông dùng kế giả điên để đối xử với người giả tốt của Bàng Quyên, từ đó mới giữ được tính mệnh của mình.

Từ thuật quyền mưu để xét, trò ẩn giấu thực dụng của Bàng Quyên cũng là rất cao siêu. Không những ông ta đã hại Tôn Tẫn mà còn làm cho ông ta cảm kích bản thân, hiệu quả của nó là tốt.

Mưu kế mà Tôn Tẫn sử dụng là ở chỗ không vạch trần âm mưu của Bàng Quyên, mà là mượn đề để phát huy, tương kế tựu kế. Ích lợi ít nhất đạt được của cách làm này có hai điều :

đốt sạch sách "Tôn Tử binh pháp" mà không dẫn đến bị giết ; có khả năng liên hệ với bên ngoài.

Nếu như không có việc Bàng Quyên đóng giả người tốt này thì dù Tôn Tẫn có điên thật cũng có thể bị Bàng Quyên giết chết. Bàng Quyên là Đại nguyên soái không thể để cho người ta nói ông đã giết chết sư đệ của mình, huống hồ là một người điên tàn phế ?

Bất cứ sự ẩn giấu nào đều phải có một điều kiện tiền đề, trên điều kiện này dùng tâm kế mới có thể giành được hiệu quả thực sự.

Hình thức ngụy trang nhân tạo còn cần phải chú trọng mới mẻ. Tôn Tẫn giả điên chính là người khác chưa từng dùng, hơn nữa không thấy trong tác phẩm kinh điển, cho nên mới che giấu được Bàng Quyên.

Tống Giang trong "Truyện Thủy Hử" vì sau khi uống rượu đã để bài thơ chống lại ở lầu Tầm Dương đã mang lại họa hại mình. Để lẩn tránh đành phải giả điên. Nhưng đáng tiếc là trò này của ông không che giấu nổi con mắt của Hoàng Văn Bính, cuối cùng vẫn là quyết định trừng trị Tống giang.

Có một số thuật ẩn giấu chỉ có thể dùng một lần sẽ không thể dùng lại được nữa, điều này chính là do hoàn cảnh đấu tranh phức tạp quyết định.

Gia Cát Lượng một đời mình cũng chỉ dùng kế bỏ thành trống một lần. Giả cũng không thể tất cả đều là giả, mà thật cũng không thể tất cả đều thật, đây là phép biện chứng của quyền mưu.

▲ Lưu Bang trước và sau Hồng Môn yến

Lưu Bang và Hạng Võ vốn cùng là thuộc hạ của Sở Hoài vương. Với mục đích vũ trang chống Tần, họ đã đứng dưới cùng một lá cờ, biểu hiện khí phách không phải xoàng.

Năm 208 trước công nguyên, Vương triều nhà Tần phái quân đánh nước Triệu vừa tự lập không lâu, Triệu vương cầu viện với Sở Hoài vương là thế lực chống Tần mạnh nhất. Sở Hoài vương nhìn thấy chủ lực của quân Tần không ở Hà Bắc, liền quyết định thừa cơ hội diệt nhà Tần.

Thế là chia quân ra thành hai cánh, một cánh do Hạng Võ dẫn đầu, một cách quân khác do Lưu Bang dẫn đầu, đồng thời hai người hẹn ước với nhau ai tấn công vào Quan Trung trước thì người đó sẽ làm vương của Quan Trung.

Lưu Bang và Hạng Võ chia quân xuất phát, kết quả là trong thời gian một tháng Lưu Bang đã đánh tới đô thành của triều Tần là Hàm Dương. Tần vương Tử Anh bị buộc đầu hàng, vương triều Tần tuyên bố diệt vong.

Hạng Võ trải qua nhiều lần ác chiến, cũng mới chỉ áp sát được đến Lâm Đồng. Sau khi nghe tin Lưu Bang đã ở trong cung Tần ở Hàm Dương ông ta rất căm ghét, liền cử Đại tướng Anh Bố công phá cửa quan Hàm Cốc do quân của Lưu Bang trấn giữ. Bốn mươi vạn quân thèm thuồng như hổ đói đóng quân ở bên ngoài cửa quan chuẩn bị tiêu diệt Lưu Bang.

Thực lực của Lưu Bang còn xa mới bằng Hạng Võ. Nỗi vui vừa mới từ thắng lợi mang lại một chốc đã tan biến, Lưu Bang đang đứng trước nguy hiểm bị diệt vong.

Lúc này, mưu thần Trương Lương, thủ hạ của Lưu Bang nghĩ ra một kế hoãn binh. Ông kiến nghị với Lưu Bang niêm phong Tần cung lại, đem quân ra đóng hết ở Bá Thủy ngoài thành, sau đó cử người đi mời Hạng Võ đến tiếp quản, biểu thị mình không có dã tâm chiếm những đồ đạc này. Như vậy Hạng Võ sẽ không thể hận Lưu Bang nữa.

Lưu Bang đã làm theo lời của ông, đem vàng bạc châu báu, cung thất lầu các, đền đài, phi tần... tất cả đều giao cho Hạng Võ hết.

Hạng Võ, một con người chạy theo danh vọng này mới chuyển giận thành vui đã xua tan ý nghĩ giết người.

Nhưng, ý đồ xưng vương của Lưu Bang che giấu vẫn bị Quân sư Á Phụ, thủ hạ của Hạng Võ nhìn nhận ra. Á Phụ cho rằng Lưu Bang vẫn là giết quách đi thì hơn, thế là liền bày ra Hồng Môn yến nổi tiếng xưa nay.

Lưu Bang dẫn Trương Lương và Phàn Khoái đến quân doanh của Hạng Võ để dự tiệc.

Trong tiệc, Phạm Tăng đã mấy lần ra hiệu cho Hạng Võ hành động, nhưng Hạng Võ lại do dự. Bởi vì ông ta cho rằng

trên tiệc rượu giết người là mánh khóe của kẻ tiểu nhân, người hảo hán phải là ngồi trên lưng ngựa giữa trận tiền lao lên giết đối phương mới là anh hùng.

Phạm Tăng đành phải để cho Hạng Trang hoàn thành việc này. Ông đã để Hạng Trang múa gươm trước tiệc, tìm cơ hội giết chết Lưu Bang. Hạng Bá, chú của Hạng Võ, vì là bạn của Trương Lương đã thay Lưu Bang nói trước mặt Hạng Võ nhiều điều tốt đẹp. Ông biết dụng ý của Hạng Trang liền đứng dậy múa gươm đôi với Hạng Trang, để từ đó yểm hộ cho Lưu Bang.

Không khí trên bàn tiệc vô cùng căng thẳng. Trương Lương liền gọi Phàn Khoái đến để bảo hộ Lưu Bang. Phàn Khoái là một viên dũng tướng, ông liền cắp gươm, cầm lá chắn xông vào yến tiệc.

Hạng Võ đành phải bảo Hạng Trang ngừng múa gươm. Lưu Bang nhân cơ hội đứng dậy nói mình cần phải đi đến chỗ vệ sinh, lặng lẽ theo đường nhỏ chạy về quân doanh của mình.

Lưu Bang trước và sau Hồng Môn yến nghe theo mưu kế của Trương Lương, đã hai lần dùng thuật ẩn giấu tránh được nguy hiểm.

Nói một cách tương đối thì việc sử dụng thuật ẩn giấu lần thứ nhất là không dễ dàng lắm. Bởi vì người bình thường đều không có cách gì gắng chịu được sự hấp dẫn của hoàng cung nhà Tần. Khi mới vào Hàm Dương, những người thuộc hạ của Lưu Bang đã trắng trợn cướp giật Tần cung. Điều này hoàn toàn có thể hiểu, vì họ liều mình giết lẫn nhau cũng chính vì những thứ đồ chưa bao giờ từng thấy này.

Ở đây, còn cần phải nhắc đến một người không phải là người tầm thường là Tiêu Hà. Khi người khác tranh cướp vàng bạc châu báu, ông ta lại tiến vào phủ Thừa tướng, thu thập hết toàn bộ văn kiện thư tịch hiện giữ ở đó. Như vậy, toàn bộ hình thế sông núi, quan ải hiểm trở của cả thiên hạ đương thời và các tài liệu khác đều bị Tiêu Hà nắm rõ như xem lòng bàn tay. Trong chiến tranh Hán Sở sau này đều đã phát huy tác dụng. Tiêu Hà cũng vì thế đã trở thành vị Thừa tướng đầu tiên của Vương triều Tây Hán.

Do tầm nhìn của họ cao xa, cho nên mới giành được thành công khác với người bình thường.

So sánh một chút ta thấy tầm nhìn và hoài bão của Lưu Bang cũng rất lớn lao. Ông đã đem một cung thành bị tàn phá giao đi, đã biểu thị lòng tin của ông đối với việc giành lại nó. Trong lòng ông đã có một cung điện so với cái này còn nguy nga tráng lệ hơn.

Người không có chí hướng lớn, không thể dùng thuật ẩn giấu.

Lần thứ hai Lưu Bang sử dụng thuật ẩn giấu, trên thực tế là tiếp tục của lần thứ nhất.

Rõ ràng biết có thể xấu nhiều tốt ít, nhưng lại không thể không đi, bằng không thì có thể vứt hết mọi công lao trước kia.

Khuất phục cần phải phát ra từ tận đáy lòng. Do đó khi biểu hiện sẽ phải giống như thật.

Cho nên, khi Lưu Bang đến dự yến, Hạng Võ đã phải do dự. Sao nỡ giết một con người đã lập được chiến công mà lại khuất phục đối với mình như thế ?

Ấn tượng Hạng Võ để lại cho người ta là tàn bạo. Ông đã từng đem mười mấy vạn quân Tần đã hàng giết hết sạch không thương tiếc. Nhưng điều này không thể nói lên Hạng Võ nhất định có thể giết chết Lưu Bang.

Võ sĩ Trung Quốc đã từng nói : không đánh đối thủ ngã nhào xuống đất. Điều này hầu như đã hình thành một quan niệm tư tưởng. Ví như : người nam giới tốt không đấu với nữ giới.

Trước hết vì sống mãi mãi, Lưu Bang đã tự mình ngã gục xuống đất, giống như đàn bà cẩn thận cười làm lành với Hạng Võ uy phong lẫm liệt.

Thế là, ông ta đã thắng.

Việc đó chỉ mới có mấy năm sau thôi, ông đã nhìn vào xác chết của Bá vương mà cười lên ha hả.

Thử nghĩ xem, làm sao ông có thể không cười được ?

▲ Câu Tiễn cố chịu nhục

Nếu như nói Lưu Bang trước Hồng Môn yến đã gắng chịu sự hấp dẫn của Hoàng cung, như thế thì Câu Tiễn lại là điển hình cố chịu nhục rất đáng nói.

Năm 496 trước công nguyên, Phù Sai kế thừa vương vị của nước Ngô, liền chuẩn bị báo thù cho phụ vương bị quân nước Việt đâm bị thương và chết.

Hai năm sau, ông đã phát động chiến tranh phục thù.

Trận này đánh quân Việt thua liểng xiểng. Việt vương Câu Tiễn chỉ dẫn theo hơn năm ngàn quân chạy lên núi Cối Kê. Binh mã của Phù Sai đã vây chặt toàn bộ núi này.

Câu Tiễn đứng trước nguy hiểm "nước phá dân vong. Lúc này, Văn Chủng đã đạo diễn cho ông một trò che giấu "lời hèn lễ hậu" để cầu hòa.

Để diễn xuất thành công, Văn Chủng dẫn mĩ nữ và báu ngọc hối lộ trước Bá Hỷ, một bầy tôi được Phù Sai cưng chiều, để Bá Hỷ tâu lên Phù Sai.

Sau đó, Câu Tiễn dẫn vợ con và Phạm Lãi vào. Họ đóng vai con tin. Trên thực tế là người chăn ngựa của Ngô vương, ở trong phòng xây bằng đá của mộ tiên phụ của Phù Sai.

Câu Tiễn đối với vai mình đóng rất chăm chỉ chú ý đến từng chi tiết. Mỗi lần Phù Sai đi xe, ông đều dắt ngựa cho kẻ chiến thắng này với bộ điệu một lòng chờ sai khiến.

Một lần, Phù Sai bị ốm.

Câu Tiễn liền chủ động mang cơm và thức ăn cho Phù sai, lại còn bưng phân và nước tiểu nữa. Hơn nữa, còn tự dùng miệng nếm thử phân của Phù sai để xác định âm dương hàn nhiệt của bệnh tình.

Qua nhiều lần diễn, rốt cục đã giành được sự tín nhiệm của Phù Sai. Năm 491 trước công nguyên ông đã được thả về nước.

Trước lúc đi, Câu Tiễn vẫn không bị niềm vui làm mê muội đầu óc, tiếp tục biểu diễn vai sắm của mình. Ông kéo tay của Phù Sai biểu hiện dáng vẻ bịn rịn không nỡ xa rời, khóc lóc thảm thiết nói : Sau khi về nước tôi nhất định báo đáp tốt đại ân đại đức của Ngài. Phù Sai sung sướng nghĩ : ông ta rút cuộc đã trở thành một người đầy tớ đạt tiêu chuẩn của mình. Câu Tiễn được tha vẫn chưa về ngay cung điện phải xa cách lâu của mình, mà là đi vào trong dân gian để thăm hỏi những người có tài ba, cùng thương lượng kế hoạch lớn phục hưng đất nước.

Để thôi thúc mình không quên nỗi nhục ba năm, ông không nằm ngủ với chăn nhung đệm gấm của cung vua, vẫn ngủ trên đệm cỏ khô như xưa. Ông còn sai người đi kiếm một chiếc mật đắng treo giữa phòng, hàng ngày nếm một miếng.

Ông một mặt hàng năm tiến cống nhà Ngô, một mặt chỉnh đốn chính thể đất nước, làm cho nước giàu quân mạnh. Để làm mê muội Phù Sai, tiêu mòn ý chí của ông ta, Câu Tiễn đã chăm chú tuyển chọn và huấn luyện Tây Thi và một số "tuyệt sắc giai nhân" để dâng cho Phù Sai và các thuộc hạ của ông ta.

Qua 20 năm chuẩn bị, Câu Tiễn cuối cùng đã tấn công nước Ngô.

Lần này, bị vây ở trên núi là Phù Sai. Phù Sai đã bị cùng đường đành bưng mặt tự sát. Câu Tiễn đã quyết không thể cho ông ta một con đường ẩn náu tung tích.

Trong lịch sử Trung Quốc, hầu như không tìm lại được một quốc vương có thể chịu đựng nhục như Câu Tiễn như vậy. Do đó khi nhắc đến thuật cố chịu đựng sẽ không thể không nói đến Câu Tiễn.

Ông đã phải chịu đựng nỗi nhục với tư cách ông vua của một nước không thể chịu đựng nổi. Không tiếc vàng bạc để mua chuộc, không tiếc hi sinh cả vợ con và bầy tôi cưng chiều, không tiếc làm những việc mà người con có hiếu cũng khó có thể làm được.

Sự nhẫn nhục của Câu Tiễn không phải vì sống tạm bợ mà là để rửa nhục.

Bất cứ thuật cố chịu đựng nào rốt cục đều là vì mình cuối cùng tiêu diệt đối phương mà tích trữ lực lượng và thời gian.

Người chỉ vì mạng sống mà phải khuất phục là tham sống sợ chết; Vì phục thù dẫn đến để cho người khác khuất phục bạn mới đáng sử dụng dùng loại mưu kế này, nếu không thì chỉ đáng làm một tên nô lệ.

Vẫn có một số người giỏi khi thắng lợi mà không giỏi khi bị thất bại. Binh thư của quá khứ cũng chỉ dạy người ta phải làm gì và làm như thế nào để đánh bại người khác, rất ít có

người dạy sau khi thất bại thì phải như thế nào. Thiết nghĩ cần có "kế chiến bại' như thế, cũng không thể có người dám bỏ thì giờ và công sức để học.

Nghe nói điều tín ngưỡng cao thượng của võ sĩ xưa là : chỉ cần thắng không cần thua. Mà sau khi thua chỉ có đem chặt đứt cổ của mình.

Loại người này xem cuộc sống quá giản đơn, cho nên mới có thể dùng phương thức đơn giản như thế để đối xử với đời.

Trong xã hội vì sinh tồn mà sinh tồn, con người ta phải học được thuật ẩn giấu.

▲ Vương Mãng tiếm quyền

Vương Mãng thời trẻ rất nghèo và cô đơn. Mặc dù ông xuất thân từ gia đình quý tộc. Bà cô của ông đã từng là Hoàng hậu của Hán Nguyên đế, cho nên bác và chú ông đương thời đều được phong tước Hầu. Gia đình họ Vương đã trở thành "danh gia vọng tộc" có chín Hầu và 5 Tư mã. Nhưng Vương Mạn, cha của Vương Mãng chưa đợi được phong đến tước Hầu thì đã chết. Như vậy, Vương Mãng không giàu và có thế bằng con cái của chú bác.

Vương Mãng hầu như bị quăng ra ngoài cửa quyền thế, trong nghèo túng và lẻ loi đã gieo hạt giống dã tâm.

Nhưng Vương Mãng là lớp trẻ vô danh, nên không có cách nào thi thố dã tâm của ông.

Chỉ cần bền lòng chờ đợi, thời cơ vẫn có thể đến.

Vào năm Dương Sóc, thời cơ của Vương Mãng đến. Đại tướng Vương Phượng, bác của ông bị bệnh đã đến lúc nguy kịch, lớp thanh niên trai tráng trong gia tộc, chỉ lo ham mê tửu sắc, không ai muốn chăm sóc chu đáo vị đại tướng đang ốm nằm trên giường này.

Vương Mãng đã nhân cơ hội đến nhà ông bác, lấy thân phận người cháu chăm sóc ông bác.

Mấy tháng liền, ông đều đứng hầu ở bên cạnh Vương Phượng, quần áo xốc xếch mặt mày nhem nhuốc bận rộn, tự mình nếm

thuốc và cho Vương Phượng uống thuốc. Kết quả là đã làm cảm động ông bác trong lúc đang ốm.

Vị đại tướng này trước lúc sắp chết muốn làm thêm một việc tốt. Đem đứa cháu hiếu thuận hèn mọn này phó thác cho Hoàng Thái hậu và Hán đế.

Có thể gọi là Vương Mãng "một bước lên trời". Mới đầu ông làm chức Hoàng môn lang, về sau lại làm Đô hầu, Đô úy, Đại phu, Thị trung, từng bước dần dần lên cao.

Dã tâm cũng đang dâng cao. Vương Mãng đã nếm đủ mùi khổ của người ở tầng lớp dưới, ông không muốn lại quỳ gối tiếp nữa. Ông muốn đưa mình thoát ra khỏi cảnh khốn khó này.

Năm thứ 8 dương lịch, Vương Mãng phế bỏ Hoàng đế nhà Hán, đổi quốc hiệu là Tân.

Ông dẫn quân mã xông vào Hoàng cung đòi cô của ông là Hoàng Thái hậu truyền quốc tỉ, lúc này cô của ông mới thấy hết bộ mặt thật của thằng cháu này.

Bộ mặt thật của Vương Mãng luôn luôn che giấu đi. Ông để cho người trong thiên hạ đều tin ông là một người có hiếu, một người khiêm tốn lễ phép. Điều ông sử dụng chính là kế ẩn giấu.

Ông đã từng làm mấy việc như thế, có thể nhìn thấy một vài mánh khóe của nó.

Vương Mãng có một anh trai, khi chết đã để lại một đứa con mồ côi gửi nuôi trong nhà Vương Mãng.

Vương Mãng đưa đứa cháu đến học ở nhà một người là Tiến sĩ. Mỗi khi là ngày nghỉ ông thường ngồi xe ngựa đi đến thăm thầy học của cháu, lại còn mang đến hàng lô rượu thịt cho các bạn học của cháu.

Những người đi trên đường trông thấy đều nói Vương Mãng rất yêu ái cháu. Những học trò ăn uống rượu thịt của ông trước mặt cha mẹ họ cũng đều nói như thế.

Thế là Vương Mãng được tiếng khen là nhân từ.

Vương Mãng còn để cho con trai của ông và đứa cháu đó cùng cưới một ngày để tỏ ra ông xem đứa cháu này cũng như con trai.

Trong nhiều cuộc tiếp khách đông đảo, Vương Mãng tỏ ra rất lịch sự. Nhưng vẫn còn cảm thấy chưa được đầy đủ lắm, lại cho người mỗi cách một thời gian đến bẩm cáo nói mẹ ông bị ốm. Vương Mãng liền ngay tức khắc đi thăm mẹ của mình. Liền lặp đi lặp lại mấy lần như thế, nhiều người đều cảm thấy Vương Mãng là một người con có hiếu.

Hết lòng hiếu thảo ở trong nhà chưa đủ, Vương Mãng còn chú ý lôi kéo cả các đại thần trong triều.

Về sau, tướng quân Chu Bác không có con trai, Vương Mãng đã mua một thị tì xinh đẹp và nói với mọi người : Ta nghe nói những người trong gia đình cô gái này có thể sinh con trai, cho nên đã mua hộ cho tướng quân.

Đến khi 38 tuổi, Vương Mãng đã làm quan đến chức Đại Tư mã rồi. Bốn bác và chú của ông đã chấp chính.

Nhưng càng thành công, Vương Mãng lại càng đóng giả.

Ông bắt vợ mình mặc quần áo chỉ có thể che khuất đầu gối, dẫn đến làm cho người khác còn cho là người tôi tớ của nhà họ Vương nữa là khác. Sau khi người ta nhìn thấy đều nói con người Vương Mãng này lo liệu việc nhà rất tiết kiệm.

Thông qua thuật ẩn giấu có thể đạt được hiệu quả không ngờ tới.

Hầu như tất cả mọi nhà chính trị đều hiểu được đạo lí này, cho nên gọi loại người này là người có tài giấu kín.

▲ Đặng Tiểu Bình không giả dối

Nhiều người cho rằng thuật ẩn giấu đều là thuật lừa gạt, tán tụng thuật ẩn giấu tức là dạy người ta học được giả dối.

Có thật như thế không ?

Trong lòng mỗi người có học, tự nhiên sẽ biết. Ông ta biết mình muốn từ trong sách vở của mình được cái gì.

Chỉ cần mục đích đúng, đôi khi cũng không thể không dùng thủ đoạn không bình thường.

Để lật đổ chính phủ Quốc dân đảng thối nát ở Trung Quốc, đành phải dùng cuộc đấu tranh đổ máu để trả giá. Mặc dù

chết người không phải là việc nhân đạo, nhưng lại phải làm như vậy.

Thủ đoạn của Vương Mãng tịnh không thể nói lên điều gì, vấn đề có thể nói lên là ông ta tại sao làm như thế.

Ở thời kì ẩn náu cần thuật ẩn giấu, thuật ẩn giấu không hoàn toàn là lấy giả dối để làm bối cảnh.

Ở đây, chúng tôi muốn nói đến một nhân vật Ngôi sao của chính đàn Trung Quốc đương đại. Ông chính là Đặng Tiểu Bình.

Đánh giá của những người đương đại đối với Đặng Tiểu Bình có thể không đều nhất trí. Sự thực, đối với một nhân vật vĩ đại chỉ có thể đánh giá từ trong quá trình lịch sử.

Bây giờ vẫn chưa phải là lúc viết về vị vĩ nhân này. Nhưng theo những vấp váp của đời ông và ông đã nhìn như thế nào đối với những vấp váp này, sao lại không thể không viết một bài.

Đặng Tiểu Bình là một nhà chính trị mà số lần vấp váp nhiều nhất, có màu sắc truyền kì phong phú nhất trên vũ đài chính trị của Trung Quốc mới đương đại.

Lần thứ nhất là cuộc Đại cách mạng văn hóa của những năm 60. Ông là thuộc "phái đương quyền lớn nhất của giai cấp tư sản Lưu, Đặng, Đào", bị đưa đi khỏi nhà đến một nhà máy ở Giang Tây để lao động cải tạo.

Lần thứ hai là vào những năm đầu 70, tình hình chính trị Trung Quốc đã phát sinh biến đổi không ngờ tới. Bạn chiến đấu thân thiết nhất của Mao Trạch Đông đã phản bội ông, bị bắn rơi trên đường chạy trốn sang Liên Xô.

Trước sự đau đớn ghê gớm của Mao Trạch Đông, đã điều Đặng Tiểu Bình trở về Bắc Kinh, giúp đỡ Chu Ân Lai chủ trì việc chính trị.

Không ngờ, ba năm sau Chu Ân Lai mất, Đặng Tiểu Bình lại bị đối thủ là "bè lũ bốn tên" gạt khỏi vũ đài chính trị, cho mãi tới lúc Hoa Quốc Phong nhậm chức không lâu mới lại triệu ông vào Tân Hoa Môn một lần nữa.

Trải qua mấy lần va vấp, Đặng Tiểu Bình đã trở thành người lãnh đạo quan trọng nhất của Trung Quốc những năm 80.

Dưới sự lãnh đạo của ông, Trung Quốc bắt đầu đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc từ trước đến nay chưa từng đi qua.

Người Trung Quốc có một điều tin theo kinh nghiệm không thành văn bản : người có vóc người nhỏ bé, dã tâm lớn. Cho nên, Đặng Tiểu Bình người nhỏ lùn nhất trong các nhà chính trị đương đại của Trung Quốc vấp phải sự đả kích đau thảm nhất. Ông sở dĩ mấy lần bị bại lại mấy lần nổi lên, không chỉ ở chỗ có người cất nhắc, hơn nữa còn ở chỗ tài cán và phẩm hạnh không giả dối của ông.

Trong thời gian cải tạo ở Giang Tây, nghe nói ông không viết bản kiểm thảo nào gửi cho Trung ương Đảng đương thời. Ông không thừa nhận mình là sai, về sau lịch sử chứng minh ông đã đúng. Người ta không chỉ phải sống, mà còn phải sống khá hơn. Việc Đặng Tiểu Bình làm chính là hai việc này.

Khi ông bị đánh đổ lần thứ hai thì tư tưởng này đã trở thành một tội trạng. Thứ hai, chính là lí luận "mèo trắng mèo đen' nổi tiếng kia.

Tư tưởng của lí luận này là : Bất kể mèo trắng hay mèo đen, bắt được chuột chính là mèo tốt. Đương thời, vị Phó thủ tướng thứ nhất này để cứu vãn đất nước bị cách mạng văn hóa tàn phá mà phải bận rộn đã dùng câu nói này đập lại kẻ thù chính trị của ông.

Kẻ thù chính trị của ông là mấy "người lớp trẻ" "bè lũ bốn tên" này. Nghe nói có một lần, Vương Hồng Văn nói chế giễu đối với Đặng Tiểu Bình đến họp chậm ở Đại lễ đường Nhân dân : "Ông đến quá chậm phải chăng là lí do người đã già ?"

Đặng Tiểu Bình liền mỉa mai lại, nói : Tôi là từng bước từng bước leo lên, không giống như có một số người là ngồi tên lửa lên.

"Từng bước từng bước leo nên" lại là một hình tượng thuyết minh rõ tư tưởng thiết thực cụ thể của Đặng Tiểu Bình. Về sau này, những tư tưởng này đã tụ hội lại thành lí luận sơ cấp của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc "mò đá qua sông".

Trung thành với niềm tin của mình là không giả dối. Thiết thực cụ thể cũng là một loại không giả dối. Lí tưởng theo đuổi quang minh chính đại càng là không giả dối.

Hiện tại, Đặng Tiểu Bình lại một lần nữa rút khỏi vũ đài chính trị Trung Quốc. Ông đã dùng hành động của ông lại chứng minh mình không giả dối một lần nữa.

Người có vóc người nhỏ bé, dã tâm lớn, câu nói này không phải là chân lí.

▲ Chu Ân Lai "rút củi cháy khỏi đáy nồi"

Trên cơ sở 4 việc kiên trì, Đặng Tiểu Bình đã làm bất cứ một việc gì có ích cho quốc gia.

"Bốn việc kiên trì" là ngọn cờ về đường lối của Đặng Tiểu Bình. Không cho phép người khác kể cả người bên cạnh mình lật đổ ngọn cờ này.

Soái còn, cờ còn. Trung Quốc tịnh không thay đổi.

Trong những năm cách mạng văn hóa mà ngọn cờ vĩ đại của tư tưởng Mao Trạch Đông tung bay trước gió. Thủ tướng Quốc vụ viện Chu Ân Lai đã đứng dưới cờ một cách thành công, đã bảo vệ và che chở được một loạt cán bộ cao cấp và sự nghiệp lớn của Trung Quốc, trong đó có cả cơ cấu nhà nước và tài sản văn vật bị đẩy vào biển lửa.

Tháng 5 năm 1967, Vương Lực người theo đuôi của Mao Trạch Đông đã cổ động 20 vạn người đến Trung Nam Hải bao vây tiến công Chu Ân Lai. Họ khoác chiêu bài bắt Lưu Thiếu Kì để đến Trung Nam Hải, đã dựng lều bạt ở bên ngoài cửa Tây Môn, chỉ để chờ Chu Ân Lai xuất đầu lộ diện.

Sau khi Chu Ân Lai biết được, đã thực hiện kế hoãn binh : vừa không giao Lưu Thiếu Kì cũng không xuất đầu lộ diện. Các tiểu tướng Hồng vệ binh đã quấy rối hơn 3 tuần lễ, đành phải rút lui.

Lúc này, Chu Ân Lai đặt ra một kế hoạch chặt chẽ : phải cứu gấp những cán bộ lão thành sắp "cho đi máy bay".

Các nhân viên đi cứu là những cảnh vệ tin cẩn của chính Chu Ân Lai. Họ có cả những chuyên viên sẵn sàng đi cướp

lại người. Không ai biết họ là thuộc bộ phận nào, lại càng không biết được họ đem những ông già này đi đâu.

Chỗ đó là phải giữ bí mật. "Tổ trưởng cách mạng văn hóa" Giang Thanh cũng không biết.

Về sau, Mao Trạch Đông đã biết được việc này theo lời kể của viên Tư lệnh cảnh vệ khu Bắc Kinh. Ông nói : Thủ tướng làm rất tốt !

Chu Ân Lai "Rút củi cháy khỏi đáy nồi" với mục đích làm cho những tổn thất mang đến cho phong trào chính trị Trung Quốc đến mức ít nhất. "Nếu như không phải là ông đã dùng sức mạnh ảnh hưởng và kĩ xảo chính trị của ông để hạn chế bớt đối với sự nguy hại của cách mạng văn hóa, như thế thì cách mạng văn hóa chắc chắn còn viết nên một trang tàn khốc, tanh hôi hơn trong lịch sử" (Trích từ "Chu Ân Lai truyện").

Cách làm của việc "rút củi cháy khỏi đáy nồi' là thiết kế trái ngược với "đổ nước vào nồi cho bớt sôi".

Để đạt được mục đích nước không sôi chủ yếu có hai thủ đoạn : một loại là nghĩ cách đối với nước, một loại khác là phải chú ý đối với lửa.

Như trong lời hát ca ngợi đương thời, ngọn lửa cách mạng văn hóa là do tự tay Mao Trạch Đông nhen lên. Ông làm như vậy có mục đích chính trị và mục đích cá nhân của chính ông.

Vì vậy nếu ai dám đương thời "xối nước" vào thì chắc chắn là tự chuốc khổ vào thân. Không người nào có thể địch lại nổi uy lực mà ông tự nhen nhúm lên.

Cách lựa chọn giành lại cho Chu Ân Lai chỉ có thể là loại sau : ngầm rút củi đang cháy trong lửa ra, để làm cho ngọn lửa cháy nhỏ bớt đi, để cho nước sôi muộn đi một lát. Do đó mà cách làm này cũng có thể gọi là phát huy của thuật ẩn giấu.

Ngọn lửa lớn đã cháy lên rồi, bản thân đã không có khả năng dập tắt nó, lại không muốn xông vào nguy hiểm nhảy vào chỗ "nước sôi lửa bỏng". Việc "rút củi cháy khỏi đáy nồi" có thể được xem là cách chọn lựa đẹp nhất.

Tháng 8 năm 1980, Đặng Tiểu Bình trả lời phỏng vấn của nhà báo Italia tại Đại lễ đường Nhân dân nói : Chu Ân Lai trong cách mạng văn hóa không bị đổ là một việc may mắn lớn nhất. Bởi vì "địa vị của ông lúc đó vô cùng khó khăn, ông

đã nói nhiều điều trái với lương tâm, đã làm nhiều việc trái với lương tâm. Nhưng nhân dân thứ lỗi ông. Bởi vì ông không làm những việc này, không nói những điều này thì bản thân ông cũng không giữ vững nổi, cũng không thể có tác dụng ở trong đó".

Nhà chính trị đã từng bị nếm mùi khổ này không phải là đang cổ vũ người khác nói những điều trái lương tâm, ông nói nhấn mạnh : Những lời trái với lương tâm nếu như mang lại lợi ích cho càng nhiều người kể cả bản thân ông ta, người ta sẽ có thể tha thứ ông ta.

Đây là một cách lí giải đối với Chu Ân Lai, cũng là lí giải đối với cách làm của ông.

Chu Ân Lai khi cứu được hai mươi mấy vị cán bộ lão thành, lại không thể bảo hộ và cứu được con gái nuôi của ông là Tôn Duy Thế. Tôn Duy Thế là người gần gũi nhất của Chu Ân Lai, là đạo diễn kịch nói có tài hoa của Trung Hoa mới. Bà đã đắc tội với hai người : một người là Phó thống soái Lâm Bưu đã từng cầu hôn với bà, một người nữa là Tổ trưởng tổ cách mạng văn hóa Giang Thanh.

Bà bị chết rất thê thảm, nghe nói Chu Ân Lai vừa không có cách nào nói hộ được cho bà, lại không có cách nào ngăn chặn được sự việc này. Sau khi nghe được tin đã chết, ông liền cử đến một đội bác sĩ chuẩn bị tiến hành phẫu thuật thi thể, nhưng thi thể đã bị thiêu rồi.

Lí giải đối với một nhà chính trị và những thủ đoạn ông dùng, tiêu chuẩn cân nhắc là tỉ trọng thu được của lợi ích cá nhân và lợi ích quốc gia hoặc tập thể.

Sự cân nhắc đối với thuật ẩn giấu, cũng chỉ có thể là tiêu chuẩn này.

▲ Cái thất bại của Lâm Bưu

Trong con mắt của người phương Tây, hình ảnh của Lâm Bưu là : "bình tĩnh, bí hiểm, ít nói, lạnh lùng nghiêm khắc, kiềm chế, thận trọng, nhanh trí, sức tự khống chế kém. Khi bị sức ép thường mất ngủ thâu canh, rất giỏi học tập gián tiếp từ trong sách vở hoặc trực tiếp từ trong kinh nghiệm và trong sai sót của mình và người khác".

Một số nhà quân sự và học giả nước ngoài đều khen ngợi Lâm Bưu là anh hùng trong chiến tranh cách mạng, cũng là anh hùng chân chính xuất hiện trong quân đội cách mạng của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Stalin cũng rất tán thưởng nhà quân sự Trung Quốc này, nói là thiên tài chiến thuật vĩ đại nhất trong quân đội Đảng Cộng sản.

Xét từ chiến tích vẻ vang của Lâm Bưu, ông được đánh giá như thế là không thể chê trách được. Nghe nói, ông ngoài làm chức Phó thống soái ra. Xưa nay chưa hề kiêm nhiệm chức phó nào hết.

Ở hội nghị Lư Sơn, Bộ trưởng Quốc phòng Bành Đức Hoài công kích đối với đại nhảy vọt và chỉ trích đối với cá nhân Mao Trạch Đông, Mao Trạch Đông cảm thấy xem quân đội giao cho Bành Đức Hoài, một người không phục sự quản lý của Thiên triều như thế rất không vững lòng. Thế là ông đã chọn Lâm Bưu, người năm xưa đã cùng nhau ở Tỉnh Cương sơn.

Sau đó, Mao Trạch Đông đã đem người thuộc hạ đáng tin này nhanh chóng cất nhắc lên địa vị chỉ kém mình trên vũ đài chính trị Trung Quốc. Nhưng ông tuyệt đối không nghĩ tới người chính bản thân ông chọn hầu như trở thành người đào mồ của ông sau đó.

Lâm Bưu không đem thành công của mình chuyển hóa thành sự đền đáp đối với Mao Trạch Đông, mà là làm bàn nhảy để giành địa vị đứng đầu.

Ông ta đã sai lầm làm nên những sự việc không nên làm trong lịch sử hoặc trên bàn nhảy mà Mao Trạch Đông đã xếp đặt.

Ông ta muốn tự mình xếp đặt lấy vận mệnh của mình. Ông ta không tính toán đến thiên thời nữa.

Đại cách mạng văn hóa đã cách mất mệnh của Lưu Thiếu Kì. Lại một vị trí đứng đầu khác bị bỏ trống. Mao Trạch Đông muốn thủ tiêu nó, ông ta lo lắng lại có một Lưu Thiếu Kì nữa xuất hiện, lại có một cuộc đấu tranh nữa xảy ra.

Lâm Bưu lại hướng về vị trí này. Ông ta vẫn luôn muốn làm "Người đứng đầu", mà không phải là vị trí "thứ hai".

Tháng 8 năm 1970, Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 9 họp tại Lư Sơn. Lâm Bưu bắt đầu hành động của ông, nêu lên kiến nghị lập chức chủ tịch nước.

Mao Trạch Đông đã nổi giận lên đùng đùng, trong hai ngày rưỡi đã đập nát âm mưu của Lâm Bưu đã dày công sắp đặt một cách không thương tiếc.

Lâm Bưu đã bộc lộ. Tháng 1 năm 1970, Mao Trạch Đông lại cải tổ Quân khu Bắc Kinh của Lâm Bưu khống chế.

Lâm Bưu lại bắt đầu để cho con trai của ông chế định công trình "571", chuẩn bị khởi nghĩa võ trang.

Lúc này, Mao Trạch Đông lại phá tan cục diện nhất thống quân ủy của Lâm Bưu, dồn Lâm Bưu phải sớm thực thi kế hoạch công trình "571".

Sau khi Mao Trạch Đông biết, đã nhanh chóng lặng lẽ đi khỏi Bắc Kinh xuống phía Nam tiến hành một cuộc thị sát mang màu sắc thần bí đậm đà.

Lâm Bưu đã hạ lệnh ám sát Mao Trạch Đông. Nhưng "hạm đội liên hợp" của ông đã thi hành các thủ đoạn ám sát như đánh bom xe lửa, đánh bom đường sắt, dùng súng phun lửa, pháo cao xạ và máy bay oanh tạc thậm chí cầm súng hành sát trước mặt, vẫn không giết được Mao Trạch Đông.

Lâm Bưu chỉ còn có một con đường chạy trốn, nhưng đó là con đường chết. Không có ai có thể từ trong bàn tay của Mao Trạch Đông chạy trốn thoát, giống như Tôn Ngộ Không không nhảy ra khỏi bàn tay của đức Phật Như Lai.

Lâm Bưu đã chết. Một âm mưu ngụy kế không nên sử dụng đã phá sản.

Đại nguyên soái xưa nay nổi tiếng là bí hiểm, thì nay lại lấy cái thất bại bí hiểm để chịu thất bại. Đúng ứng với câu thổ ngữ của dân gian : Muốn chết chìm thì lội xuống nước, muốn chết cháy thì chơi lửa.

Thất bại của Lâm Bưu có thể tìm thấy nguyên nhân từ nhiều mặt. Nhưng từ khía cạnh của thuật ẩn giấu, ông ta không thể cố chịu nổi sự bành trướng của dã tâm.

Bản thân Lâm Bưu thường thường răn mình nói : Khắc kỉ phục lễ (kiềm chế bản thân mình, làm cho lời nói và hành động đều hợp với quy phạm xã hội và đạo đức). ở mặt khác lại luôn luôn cho mình là thiên tài, có thể như "ngựa trời chạy trên bầu trời, tùy ý một mình đi về".

Một hậu quả của dã tâm bành trướng là : làm cho đầu óc không bình tĩnh, đã sai lầm đem một cơ hội làm cả một thời kì thành công quá lớn khác.

Thời kì ẩn náu có việc của thời kì ẩn náu làm, mà không thể đi làm những việc gượng ép quá mức.

☐ THỜI KÌ HIỂN HIỆN - THUẬT HIỂN HIỆN

Hào hai dương (cửu nhị) : Kiến ong tại điền, lợi kiến đại nhân.

(Rồng xuất hiện ở trên ruộng, sẽ gặp nhân vật có quyền thế)

Hào thứ hai của quẻ Càn nằm ở vị trí trung gian (giữa) của quẻ Hạ. Theo lí thuyết của tác giả Kinh "Dịch", vị trí trung gian là tốt nhất, là địa vị có lợi.

"Kiến" là hiển hiện, là xuất hiện, hiện lộ ra. Rồng tiềm ẩn ở hào hai dương, bắt đầu lên, xuất hiện ở trên ruộng. Do hào dương kiên cường mạnh mẽ, mà nằm ở vị trí ở giữa, có đức hạnh trung dung. Đại nhân chính là chỉ nhân vật có đức tính này.

"Đại nhân" đã từ trong ẩn náu xuất hiện, sắp sửa có hành động. Đức hạnh và hành vi của ông ta, sẽ đem đến cho thiên hạ sức sống và niềm hi vọng không có gì sánh nổi. Cho nên hào này dùng "rồng hiện ra ở ruộng" để tượng trưng. "Lợi kiến đại nhân" là nói người mà thiên hạ đều đang trông mong được gặp.

Xét theo giới tự nhiên, thuyết minh khí dương đã từ dưới mặt đất bay lên đến mặt đất, xuất hiện ở trên mặt đất. Mặc dù vẫn chưa đạt được đến mức độ bay vút lên, nhưng khí dương đã bắt đầu manh nha sinh ra ở trên mặt ruộng, vạn vật đều đã bắt đầu sống lại.

Khổng Tử nói : người có phẩm hạnh như đức của rồng, làm việc nhất định sẽ công bằng, đồng thời cũng vừa phải. Những

điều nói hàng ngày chắc chắn đáng tin, còn hành vi biểu hiện ra hàng ngày cũng nhất định rất cẩn thận. Ngăn chặn tà ác, giữ trọn lòng chân thành gắng hết sức làm điều tốt lành cho đời, nhưng không khoe mình, vẫn luôn lấy hành vi đạo đức rộng rãi để cảm hóa người đời.

"Kinh Dịch" nói : Rồng lớn đã xuất hiện ở trong ruộng, nói lên tình thế tốt có lợi cho hoạt động của nhân vật lớn, nhưng tình thế này chính là phẩm đức của bậc quân vương.

Vì hào hai dương (cửu nhị) cũng giống như hào dưới dương (tức sơ cửu) đều nói là đức của rồng. Nhưng do thiên thời đã thay đổi cho nên nội dung đức của rồng cũng đã phát sinh khác nhau rồi. Rồng lúc này đã nhìn thấy trong ruộng, đã thoát khỏi trạng thái ẩn giấu. Nhưng chưa đạt đến mức bay vút lên, cho nên Khổng Tử cho rằng rồng của hào Hai dương có đức của vua, nhưng không có ngôi của vua.

Ở thời kì hiển hiện này, Khổng Tử cho rằng trước hết nên làm được "dung ngôn chi tín, dung ngôn chi cẩn" nghĩa là hàng ngày lời nói và việc làm phải thận trọng. Thứ hai là phải làm được "nhàn tà tồn kì thành", nghĩa là phải ngăn chặn được tà ác không để cho nó thâm nhập vào lòng dạ của mình, từ đó giữ được sự chân thành ở trong lòng mình.

Trong "Chu Dịch" vô cùng coi trọng thành tín, cho rằng đây là tất cả những điều căn bản và điểm xuất phát của việc tu dưỡng. Giá như trong lòng không có thành ý thì chẳng có gì đáng nói nữa. Có làm được thành tín, thì lời nói và việc làm mới có thể cẩn thận trong đời sống hàng ngày.

Thêm nữa, Khổng Tử còn nêu lên phải làm được "thiện thế như bất phạt", nghĩa là nói mặc dù làm được nhiều việc tốt, việc lớn cho nước cho dân, nhưng mình lại không tự đại, không khoe khoang. Như vậy mới có thể lấy "đạo đức rộng rãi để cảm hóa".

Có thể làm được ba điểm Khổng Tử nói, chính là có long đức, có đạo đức tu dưỡng và đạo đức thực tiễn trở thành nhân vật lãnh tụ.

Vì thế để cho sự nghiệp thành công, khi hiển hiện tài năng của mình cần phải lấy đó làm tiêu chuẩn, nếu không người

khác sẽ rất khó tiếp nhận bạn, sẽ không thể "gặp được người có quyền thế".

Long đức (đức của rồng) của thời kì hiển hiện vô cùng quan trọng, quyết định toàn bộ sự phát triển lịch sử sau này. Khi một người ở thời kì đầu ở ngã tư đường giành được thắng lợi, có thể dự đoán anh ta sau này trên bất cứ chức vụ nào đều có thể giành được thành công. Tương tự, những trí tuệ và kĩ xảo của thành công này hiển hiện, cũng sẽ được anh ta ứng dụng vào việc xử lí trong các vấn đề khó khác.

Do đó, bất kể như thế nào cũng không thể bỏ qua ý nghĩa của thời kì hiển hiện. Nó đối với một người là vô cùng quan trọng. Nó không phải là Thiên An Môn hoa như biển mà người như sóng, mà lại là Tỉnh Cương sơn nhen nhóm lên một đốm lửa nhỏ.

▲ Sau lúc ban lệnh "đuổi khách"

Tần vương Doanh Chính mới 22 tuổi, cuối cùng dựa vào sức của mình đã giành lại được quyền lực lẽ ra thuộc bản thân ông, nhưng lại từ trong tay Tướng quốc Lã Bất Vi và Mẫu hậu Triệu Cơ.

Triệu Cơ và Trường Tín hầu không can tâm để mất quyền lực của mình đã khởi binh mưu phản. Nhưng họ đều gặp phải sự đánh trả mạnh mẽ của Doanh Chính.

Do Tướng quốc Lã Bất Vi và Trường Tín hầu mưu phản, có quan hệ đặc biệt với Triệu Cơ cho nên Doanh Chính mượn lí do đó đã thu hồi tướng ấn của Lã Bất Vi.

Lã Bất Vi bị đẩy đi đến Ba Thục để dưỡng lão. Ông ta tự biết hậu quả sẽ không tốt lành, đã uống thuốc độc tự sát. Thế là các môn khách ông nuôi dưỡng cũng vì "cây đổ mà đàn khỉ" cũng chạy hết.

Lúc này, Doanh Chính vì thế đã ra một lệnh đặc biệt "Hễ là du khách các địa phương thì nhất luật không cho cư trú tại Tần đô là Hàm Dương ; hễ là người nước khác làm quan ở nước Tần, thì đều cất chức, hạn trong 3 ngày phải rời khỏi Hàm Dương".

Sau khi "lệnh đuổi khách" ban ra, các môn khách của Lã Bất Vi đều phải đuổi khỏi đô thành. Trong đó có một tài tử nước Sở là Lí Tư, đã từng được Doanh Chính rất tán thưởng, cũng nằm trong diện bị đuổi.

Lí Tư nghĩ, lệnh đuổi khách chủ yếu là do Lã Bất Vi gây ra. Còn Tần vương là một ông vua trẻ có chí cao xa, ông cầu người có tài như đang khát nước để mưu đồ việc lớn. Nếu như có thể làm cho Tần vương thay đổi cách nhìn nhận thì rất tốt.

Thế là, vị tài tử này liền thi thố tài văn bút của ông tuôn ra như mây bay nước chảy, liền viết một bài tấu nổi tiếng ở ngay bên ngoài tường thành Hàm Dương, nhờ người tiện thể đưa cho Tần Vương.

Trong bài tấu ông đã viết : "Thần nghe nói núi Thái Sơn không nhượng lại thổ nhưỡng cho nên mới có thể cao đến như thế, biển không kén chọn sông con cho nên mới có thể sâu đến thế ; Bậc vương giả không từ chối nhiều người bình thường cho nên mới trở thành đức lớn. Như Mục Công xưng bá, phía tây lấy dân chúng phòng thủ biên giới, phía Đông được khe trăm dặm quanh co, đón Kiển Thúc ở Tống, cầu dẹp báo Công Tôn Chi ở Tấn ; Hiếu Công dùng Thương Ưởng để định pháp chế của nước Tần, Huệ vương dùng Trương Nghi để dẹp tan sáu nước ; Chiêu vương dùng Phạm Tuy để giành được mưu thôn tính ; Bốn vua trên đều dựa vào người khách để thành công, nay khách sao nỡ phụ lòng Tần được ? Đại vương cứ nhất định muốn đuổi, khách sẽ phải đi khỏi Tần mà nước thù địch khác lại dùng, yêu cầu họ thành tâm dâng hiến mưu kế chống người Tần, không thể được ư ?"

Tần vương sau khi xem xong bài tấu này của Lí Tư, lập tức tỉnh ngộ, liền bảo người thu hồi lệnh đuổi khác. Đồng thời tiếp nhận lại Lí Tư và cho ông làm quan.

Về sau này, Lí Tư đã được Tần vương tín nhiệm bội phần và đã trở thành Tướng quốc nhà Tần.

Nhờ vào một bài văn, Lí Tư đã làm thay đổi chủ ý của Tần vương Doanh Chính, mà còn tạo ra được một thời cơ tốt để mình hiển hiện.

Việc này của Lí Tư sở dĩ thành công chính vì ông nhằm đúng được dã tâm bồng bột của Tần vương Doanh Chính không

cam tâm chỉ an phận ở giang sơn của Tần, đã thuyết lí ví von, bàn cổ tán kim đã chỉ ra tác dụng của nhân tài đối với việc hưng thịnh quốc gia.

Dùng văn chương để hiển hiện mình, không nghi ngờ gì là một cách tốt nhất.

Nghe nói, Trương Xuân Kiều chính là vì viết được một bài hay, mới từ một chủ biên nho nhỏ được nâng lên hàng mấy nhân vật trên vũ đài chính trị có thể đếm trên đầu ngón tay.

Tên tuổi của Trương Xuân Kiều lần đầu tiên gây được sự chú ý của Mao Trạch Đông là năm 1958. Ông đã viết cho nhân vật số một của Thượng Hải đương thời là Kha Khánh Thi một báo cáo hàng vạn chữ với đầu đề "Cưỡi gió đạp sóng đẩy nhanh xây dựng Thượng Hải mới xã hội chủ nghĩa" ! Mao Trạch Đông vừa nhìn thấy đầu đề đã bắt đầu khen ngợi. Nhưng lúc này, nhà lãnh đạo vĩ đại này còn chưa biết Trương Xuân Kiều.

Làm thế nào có thể làm cho Mao Trạch Đông biết ông ta ?

Lúc này Trương Xuân Kiều đã đến tuổi "tứ thập nhi bất hoặc", tất nhiên lão luyện hơn Địch Khắc mới 19 tuổi. Ông ta đã lợi dụng những tin tức về Mao Trạch Đông nhận được từ Kha Khánh Thi, cân nhắc đắn đo tỉ mỉ, cuối cùng phát hiện : Mao Trạch Đông đối với chế độ cung cấp thời kì Hồng quân có vẻ tán thưởng và nhớ tiếc, mà đối với sự khác biệt đẳng cấp do tiền lương 8 bậc hiện hành tạo thành, thường có điều quở trách.

Trương Xuân Kiều đã phải mất toàn bộ sức lực mới viết ra bài "Phá bỏ tư tưởng pháp quyền của giai cấp tư sản" mà đương thời ai cũng không nghĩ tới. Lần này ông ta không dùng bút danh mà là dùng tên cái Trương Xuân Kiều.

Bài viết này đăng trên tạp chí lí luận của Thị ủy Thượng Hải là "Giải Phóng" kì thứ 6. Tờ tạp chí này là do Mao Trạch Đông đề nghị sáng lập, trên bàn làm việc của ông luôn luôn có tờ "Giải Phóng" mới xuất bản.

Mao Trạch Đông đọc một mạch hết bài viết của Trương Xuân Kiều, cảm thấy rất hợp ý của mình. Ông đã lệnh cho "Nhân dân nhật báo" phải đăng lại toàn văn, lại còn tự tay viết lời biên tập.

Ngày 31 tháng 10 năm 1958 "Nhân dân nhật báo" đã chọn chỗ dễ đập vào mắt nhất để phát biểu lời biên tập của Mao Trạch Đông và bài viết của Trương Xuân Kiều.

Tên của Trương Xuân Kiều lần đầu tiên gây sự chú ý của Mao Trạch Đông, cũng lần đầu tiên gây được sự chú ý của toàn quốc. Ngày hôm đó đã trở thành một ngày mang tính chất lịch sử của Trương Xuân Kiều "Kiến long tại điền". (thấy rồng hiện ra trên ruộng).

Không có kĩ xảo thì không thành sách. Về sau Hoa Quốc Phong đã đoạt được ghế Thủ tướng từ trong tay Trương Xuân Kiều cũng là vì viết một bài được Mao Trạch Đông coi trọng.

Tháng 7 năm 1955, sau khi Mao Trạch Đông đọc báo cáo "Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp", Hoa Quốc Phong lúc đó 34 tuổi đã viết 3 bài văn "Khắc phục tư tưởng hữu khuynh, tích cực đón tiếp cao trào của cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp đến". Những bài này mang phong vị quê hương, Mao Trạch Đông đọc cảm thấy rất thân thuộc. Tên của Hoa Quốc Phong lần đầu tiên gây được sự chú ý của Mao Trạch Đông. Khi ông đi qua Hồ Nam, liền gặp Hoa Quốc Phong với đầu tóc húi cua, tâm tình kích động.

Tiếp theo, Mao Trạch Đông liền đặc biệt mời Hoa Quốc Phong làm đại biểu dự cuộc hội nghị toàn thể mở rộng của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 7, khoá 6, giới thiệu kinh nghiệm của phong trào hợp tác hóa vùng Tương Nguyên. Một bí thư đảng ủy của một địa phương lại có thể nói chuyện tại hội nghị toàn thể Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc là việc rất không dễ dàng.

Hoa Quốc Phong đã để lại ấn tượng tốt đối với Mao Trạch Đông. Mao Trạch Đông đã khen ông ta là "người thực thà", cho nên khi Trương Xuân Kiều chuẩn bị giành chiếc ghế Thủ tướng với Đặng Tiểu Bình thì Mao Trạch Đông đã bổ nhiệm Hoa Quốc Phong làm Quyền Thủ tướng ngoài ý của mọi người.

Cái tuyệt diệu của văn chương là không dễ xem nhẹ. Hàng ngàn năm nay, cây súng và cây bút đang chống đỡ cơ cấu quốc gia nặng nề, đang viết nên những trang lịch sử.

▲ Ẩn ngữ của cô gái xấu can gián Quốc vương

Muốn hiển hiện mình phải phát huy chỗ mạnh của mình, tránh chỗ yếu kém.

Chỗ mạnh của nam giới khác với chỗ mạnh của nữ giới Giữa phụ nữ với phụ nữ cũng mỗi người có chỗ tốt, kém riêng.

Ở xã hội mà các nữ phục vụ viên đang thịnh hành, nam giới phải dựa vào nữ giới để kiếm tiền. Các nữ phục vụ viên xuất hiện ở nơi cao cấp khắp nơi, dùng lời ngon tiếng ngọt lượn quanh bên cạnh những nam giới có quyền có tiền. Nụ cười của họ đáng yêu hơn cả những nụ cười nở ra trước mặt người tình.

Sau khi kiếm được tiền cho chủ, bản thân họ cũng được một khoản thù lao tương đối khá. Nhưng muốn được khoản tiền này, trước hết cô ta phải có vẻ đẹp trời phú cho.

Không có một người đàn ông nào lại không thích yêu một người đàn bà đẹp.

Thời xưa ở nước Tề có một người đàn bà trông rất xấu gọi là Chung Xuân Li. Vì người cô ta xấu, cho nên mãi đến 40 tuổi vẫn chưa lấy chồng.

Có một hôm, cô ta nghe người ta nói Tề Tuyên vương thích hưởng thụ an nhàn không nghĩ đến việc nước, liền đi xin gặp Tề vương.

Trước tiên, cô ta đến cung vua tìm viên quan phụ trách, nói : "Tôi muốn vào Hậu cung của Tề vương làm một người tôi tớ quét dọn vệ sinh".

Mọi người xung quanh nghe nói xong đều ồ lên cười cô ta, nói : Đây là một cô gái xấu mặt dày mày dạn, các cô gái trong cung vua nhiều lắm, loại phụ nữ xấu như chị ở đây không có.

Có một người hay quan tâm đến chuyện vớ vẩn bèn đem chuyện này đến tâu với Tề vương. Tề Tuyên vương cũng cảm thấy buồn cười, muốn xem thử xem cô ta xấu đến mức nào, bèn cho người gọi Chung Xuân Li vào.

Tề vương nói : "Nàng lấy thân phận của một người dân bình thường đến xin gặp ta, chắc chắn là có bản lĩnh đặc biệt gì đây, phải không ?"

Chung Xuân Li thưa : "Tôi không có bản lĩnh gì khác, chỉ là biết pháp thuật dùng ẩn ngữ để dự đoán cát hung thôi".

Tề vương rất muốn xem thử pháp thuật của cô ta, bèn bảo cô ta biểu diễn trước công chúng và bảo mọi người đoán.

Chung Xuân Li đã đồng ý đáp ứng. Trước tiên là giương mắt, lộ răng, lại giơ tay, nhẹ nhẹ vỗ bàn tay, sau đó hỏi một câu : "nguy hiểm chứ ?".

Tề vương không biết cô ta làm như thế là ý nghĩa gì, lại hỏi các quan đứng hai bên tả hữu, không có một ai hiểu được ý tứ của cô gái xấu này. Tề vương bèn để cho cô ta tự nói ra.

Chung Xuân Li bèn tiến lên phía trước giải thích nói : Giương mắt là tôi thay đại vương xem xét sự đổi thay của khói lửa, sẽ có loạn lạc phát sinh ; Lộ răng là thay đại vương mở miệng quần thần dám thẳng thắn can gián ; giơ tay là thay đại vương đuổi khỏi bọn gian thần nịnh hót ; vỗ bàn tay là thay đại vương tháo dỡ đài vui chơi yến tiệc, đặt tiết kiệm lên hàng đầu.

Tề Tuyên vương nghe xong vô cùng hào hứng, liền muốn lập Chung Xuân Li làm vương hậu.

Nhưng Chung Xuân Li lại nói : "Không thu nhận lời của tôi, thì làm sao có thể nhận lấy con người của tôi được ! Xin đại vương hãy lấy việc quản lý quốc gia làm nhiệm vụ cấp bách hiện nay, lấy việc kén chọn người có tài, bổ nhiệm người có năng lực làm việc lớn quan trọng hàng đầu."

Sau khi Tề Tuyên vương nghe xong thu nhận được nhiều gợi ý và chỉ bảo có ích. Từ đấy, ông coi trọng người hiền và cúi mình thu nhận người tài, xa lánh gian thần, cho hồi hương các du khách, dùng Yến Anh làm Tướng quốc, Mạnh Kha làm Khách khanh quốc gia được quản lý tốt.

Thuật hiển hiện Chung Xuân Li dùng, cái hiển hiện không phải là vẻ xinh đẹp của mình, mà là trí tuệ của bà.

Vẻ mặt đối với nữ giới là quan trọng, nhưng đối với nam giới lại không quan trọng. Bởi vì vẻ mặt tương đối đẹp chỉ có thể làm bột khởi dục vọng chiếm hữu của nam giới, mà loại dục vọng này rất dễ được thỏa mãn ngay.

Ở trên dục vọng chiếm hữu còn có một loại tình cảm cao cấp hơn, đó chính là tình yêu.

Tình yêu giữa nam giới và nữ giới là mối quan hệ tế nhị và kì diệu mà không thể nói ra hết và rõ ràng được. Người xưa gọi nó là "duyên phận", có rất nhiều điều đáng làm cho người ta phải ngẫm nghĩ.

Cho nên nói : người đàn bà thông minh dùng trí tuệ của mình, người đàn bà khù khờ thì đi khoe lẳng lơ.

Hiển hiện kiểu lẳng lơ là sự hiển hiện mạt hạng.

▲ Tử Cống và Tử Lộ

Hiển hiện mình không phải là một việc xấu. Trong một xã hội cần có những người có khả năng, mọi người đều phải giành lấy để biểu hiện tài năng của mình.

Hiển hiện mình thường thường bị người ta nói là chơi trội, thế là cây mọc ở rừng thì bị gió bẻ gãy. Trong một nước mà nếp sống suy đồi, những người hiền tài khó có thể được trọng dụng.

Nhiều người đã nhìn thấu điểm này bèn sinh ra lòng cẩu thả, quên mất chí lớn.

Tử Cống, đệ tử của Khổng Tử là người không muốn xuất đầu lộ diện.

Theo quốc pháp của nước Lỗ đương thời quy định : những người cư trú ở quốc đô, phải làm nô tì cho chư hầu của nước khác có thể chuộc lại được anh ta thì có thể đến phủ khố (kho) của quốc đô để lĩnh tiền chuộc.

Tử Cống đã chuộc người Lỗ về, nhưng không đi lĩnh tiền chuộc.

Khổng Tử biết được, nói : Tử Cống làm như thế có thể là không đúng. Thánh nhân dựng xây sự nghiệp có thể làm đổi thay phong tục, mà lời dạy dỗ của người cũng có thể được thực hành trong muôn dân trăm họ, làm như thế không chỉ là để phù hợp nguyện vọng của cá nhân. Nước Lỗ lúc bấy giờ, người giàu có ít hơn người nghèo khổ, lĩnh tiền của họ, có thể khuyến khích dân hướng thiện dốc sức vào nghiệp chính của mình. Không đi lĩnh tiền chuộc sẽ không thể có người đi chuộc người nữa.

Về sau, Tử Lộ, một đệ tử khác của Khổng Tử, đã cứu được một người ở dưới sông, người đó đã đền ơn cho Tử Lộ một con trâu. Tử Lộ đã rất vui vẻ nhận.

Khổng Tử vui vẻ nói : Từ nay về sau, người của nước Lỗ dũng cảm cứu người sẽ nhất định càng nhiều hơn.

Hai việc này, Khổng Tử đưa ra khen chê lại không giống nhau.

Nếu xét theo người bình thường, Tử Cống phải nhận được lời khen của Khổng Tử, nhưng Khổng Tử lại nói ông ta đã sai.

Vấn đề ở chỗ Tử Cống khi cần hiển hiện lại không hiển hiện thích hợp.

Không có người biết được tiếng thơm của bạn thì có ai dám tin vào tài năng của bạn nữa, không có người biết tài năng của bạn, ai có thể tiến cử bổ dụng bạn nữa ?

Khổng Tử là người chú trọng đạo cứu đời. "Cứu đời" trước hết phải "cứu mình". Học tập những kiến thức của thầy học là một loại "cứu mình", thông qua các phương thức khác để biểu hiện tài năng của mình cũng là một loại "cứu mình".

"Cứu mình" chính là nâng cao bản lĩnh mình "cứu đời" và mức độ nổi tiếng của mình.

Nếu như bạn muốn làm một sự nghiệp lớn, thì không nên vẫn luôn không có tiếng tăm gì. Kết quả đến cùng cũng chỉ là nhân vật tầm thường không được liệt vào sử sách.

Khi tốt nghiệp đại học, lúc chia tay các bạn bè thường thường cùng nhau ghi lời lưu niệm. Những lời ghi này rất đáng ngẫm nghĩ.

Bạn có thể nhìn thấy những hình ảnh của bạn ở trong lòng người khác, còn có thể từ trong đó nhận ra một số lí lẽ đời người sâu sắc.

Trong cuốn ghi lời lưu niệm của tôi, có một đoạn lời lưu niệm làm tôi cho đến nay vẫn khó quên. Lời lưu niệm đó là do một bạn gái cùng lớp, bình thường không hay đi lại với nhau, viết. Nét chữ của cô viết so với các bạn gái khác đều khá hơn. Cô viết như thế này :

Người ta quý nhất là có tài, càng quý hơn là có người khác biết, cho dù nhất thời không được người ta biết.

Lúc đó tôi không thể hiểu rõ cô bạn gái này vì sao lại viết như thế. Nhưng tôi biết cô ta đã phát hiện ra nhược điểm của tôi, mà nhược điểm này đến bản thân tôi cũng không rõ lắm.

Đối với tôi, sắp sửa rời khỏi nhà trường bước vào xã hội xông vào đời để nói, câu nói này thực tế rất có giá trị. Cho mãi sau khi tôi chuyển ở các cơ quan trực thuộc tỉnh mấy lần, tôi mới lại lí giải được lời lưu niệm này sâu sắc thêm một nấc.

Nhưng đáng tiếc là, tôi cũng không gặp lại được cô bạn của tôi này nữa.

Danh ngôn đều là những người có danh tiếng nói, nhưng những lời của các danh nhân nói không phải tất cả đều là danh ngôn.

Cô bạn học kia của tôi còn chưa phải là danh nhân, cho nên, tôi đem lời lưu niệm kia tặng lại cho các bạn đọc của tôi.

▲ Con cáo Lâm Bưu mượn oai hổ

Thời xưa có một câu chuyện ngụ ngôn nói về một con cáo bị con hổ bắt.

Để cứu mạng, cáo liền nghĩ ra một cách thoát thân. Nó bèn nói với chúa trong các loài thú rằng : Anh không nên ăn thịt tôi. Bởi vì tôi là đại vương trong cánh rừng này. Không có tôi thì bách thú trong rừng sẽ có thể làm loạn.

Hổ không tin. Nó cho rằng mình mới là chúa của các loài thú.

Cáo lại chứng minh thêm lời nói của mình : "Nếu anh không tin, thế thì mời anh hãy cùng tôi đi vào rừng một vòng, thử xem chúng nó có đều sợ tôi không nhé".

Hổ cảm thấy đây là một cách hay, liền cùng đi với cáo vào rừng thị sát. Kết quả là mọi chỗ chúng đến đều thấy bách thú sợ hãi và trốn tránh xa chúng hết.

Cáo đắc ý nói : Anh xem, lời tôi nói có đúng không ? Chúng nó vừa nhìn thấy đã sợ và chạy trốn hết. Trước thực tế diễn ra trước mắt, hổ cũng đành thừa nhận, thả con cáo xảo quyệt này.

Trò bịp này của cáo, sau này được Lâm Bưu đã khéo léo vận dụng vào thân phận của ông với Mao Trạch Đông.

Tháng 5 năm 1966, Mao Trạch Đông đã phát động Đại cách mạng văn hóa, đã thực hiện "pháo kích" thẳng thừng vào các đối thủ của ông. ý đồ của Mao Trạch Đông là do các tiểu tướng Hồng vệ binh trẻ thực thi.

Trước thiên An Môn, Mao Trạch Đông đã trước sau tám lần tiếp kiến các tiểu tướng Hồng vệ binh cuồng nhiệt bảo vệ ông. Đó là một hoạt động sùng bái mang tính tôn giáo. Mao Trạch Đông giống như một vị Thần được tầng lớp trẻ này bưng đặt lên đàn tế Thần một cách vô tri mà lại chân thành.

Lâm Bưu lúc này đã trở thành nhân vật số 2 của những người lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc. Ông đã lợi dụng cơ hội cùng đi với Mao Trạch Đông công khai duyệt Hồng vệ binh, không ngừng nâng cao uy tín của mình trong hồng vệ binh và trong nhân dân toàn quốc.

Do khi Mao Trạch Đông tiếp kiến Hồng vệ binh đều là Lâm Bưu cùng đi theo sát, hơn nữa luôn luôn là ông ta thay mặt Trung ương nói chuyện. Việc tuyên truyền của báo chí và phát thanh cũng luôn luôn xếp đặt Lâm Bưu vào hàng thứ hai chỉ đứng sau Mao Trạch Đông.

Qua không ngừng kích thích, không ngừng cường điệu hóa như thế, cuối cùng làm cho nhân dân toàn quốc đã tiếp nhận cách đề xuất "Trung ương Đảng do Mao chủ tịch đứng đầu, Lâm phó chủ tịch là phó" này.

Trong một năm ngắn ngủi của cách mạng văn hóa, Lâm Bưu đã lặng lẽ vừa nhảy đã thành nhân vật số 2 của Trung Quốc.

Tháng 4 năm 1969, Đảng cộng sản Trung Quốc đã triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 9 tại Bắc Kinh. Trong Đại hội lần này đã chính thức xác lập Lâm Bưu là người nối nghiệp của Mao Trạch Đông.

Lâm Bưu đã trở thành nhân vật thăng tiến nhanh nhất trong chính cục Trung Quốc đương thời.

Khi hiển hiện mình, trực tiếp hiển hiện đôi khi vì quá trắng trợn lộ liễu nên bị người ta chán ghét. Vì vậy, phải dùng một chiến thuật vu hồi.

Giống như con cáo kia đã khéo léo vận dụng oai hổ.

Đây là một loại trí tuệ. Lâm Bưu có sẵn loại trí tuệ này, làm cho địa vị của ông ta không ngừng vinh quang lừng lẫy.

Thời xưa có một người đến chợ bán ngựa.

Ba ngày đã trôi qua, vẫn chưa bán được ngựa của ông, lại cũng không có ai đến hỏi ông ta một lời.

Ông ta rất buồn, bèn ngồi ở đó để nghĩ biện pháp. Biện pháp đã có. Ông đã tìm được Bá Lạc là người nổi tiếng về xem ngựa, ông nói với Bá Lạc : "Tôi muốn mời Ngài đến chợ, để xem địa phương tôi bán ngựa, như thế tôi sẽ trả thù lao hậu hĩnh cho Ngài".

Bá Lạc đã theo lời nói của ông ta đi làm.

Kết quả là con ngựa kia đã bán được với giá gấp 10 lần giá ban đầu. Ở đây, uy tín của Bá Lạc cũng giống như uy tín của Mao Trạch Đông đã bị vận dụng một cách khéo léo.

Tâm lí học có một khái niệm gọi là "hiệu ứng Haluo". Haluo chính là vành quanh phía sau vẽ trên các thánh tượng. "Hiệu ứng Haluo" là chỉ hiện tượng do sự hấp dẫn của một sự vật có sức mạnh mà đặc tính của nó bị bỏ qua.

Lợi dụng hiệu ứng này, có thể nhờ vào quyền uy lớn mạnh khác để hình thành hình tượng ảo cao hơn vật thể thực.

Mấy nhân vật chúng tôi nêu lên ở trên, đều có thể nói là đã lợi dụng "Hiệu ứng Haluo". Đương nhiên, còn có cả con cáo xảo quyệt kia nữa.

▲ Bán mình để nhờ vả và chọn người tốt để nương thân

Trần Cung là một nhân tài rất có mưu trí thời kì đầu Tam quốc. Nhưng ông lại không thể trở thành nhân vật anh hùng hét ra lửa trong những năm loạn thế anh hùng trỗi dậy khắp bốn phương được. Nguyên nhân tại đâu ?

Xin hãy xem câu chuyện mà "Tam quốc diễn nghĩa ghi chép về Trần Cung :

Trần Cung vốn là một Huyện lệnh, nhờ có trí nhớ phi thường của mình đã nhận ra Tào Tháo vì giết Đổng Trác chưa thành

mà phải giả ẩn trốn. Trong lúc chuyện trò với nhau ông đã nhận ra Tào Tháo là một người có chí lớn, muốn làm việc lớn, bèn thôi quan đi theo Tào Tháo.

Hai người bỏ trốn đến nhà Lã Bá Xa, người anh em kết nghĩa của bố Tào Tháo. Lã Bá Xa đối đãi với hai người rất nhiệt tình, tự mình đi mua rượu và thức ăn cho hai người.

Đi rất lâu vẫn không thấy Bá Xa trở về, Tào Tháo trong bụng sinh nghi ngờ. Bỗng nhiên lại nghe ở sau nhà có tiếng mài dao bèn đi nghe trộm. Chỉ nghe tiếng người nói : "Trói lại rồi giết, như thế nào ?"

Tào Tháo vừa nghe thấy, tự cho là họ muốn bắt hai người trói lại, rồi sẽ giết. Liền nghĩ ra mình phải ra tay trước thì hơn, cùng với Trần Cung đem 8 người nhà họ Lã đều giết sạch. Sau đó mới phát hiện ra ở trong bếp có trói một con lợn, mới biết là mình đã giết nhầm.

Hai người đành phải trốn khỏi nhà họ Lã, trên đường đi lại gặp Bá Xa mang rượu về. Tào Tháo sợ rằng Bá Xa phát hiện người nhà mình đã chết sẽ dẫn người đuổi bắt họ, nên liền giết luôn cả Bá Xa.

Trần Cung thấy thế vô cùng kinh ngạc. Tào Tháo đã nói một câu rất nổi tiếng : Thà bảo ta phụ lòng người thiên hạ, đừng hòng người thiên hạ phụ lòng ta.

Trần Cung cho rằng Tào Tháo là một tên lòng lang dạ thú, bèn ngay trong đêm ấy một mình lặng lẽ bỏ Tào Tháo ra đi.

Về sau, ông đã đến làm quân sư dưới trướng của Lã Bố nổi tiếng anh dũng đương thời. Khi Tào Tháo đại chiến với Lã Bố, ông đã đưa ra nhiều kế sách. Kết quả mỗi kế đều thắng. Nhưng Lã Bố lại chỉ biết có hoạ kích, ngựa Xích thố và cái dũng của kẻ thất phu ai dám gần ta. Đối với kế sách của Trần Cung thường không nghe theo, cuối cùng bị Tào Tháo đánh bại.

Lã Bố và Trần Cung bị Tào Tháo bắt. Trên lầu Bạch Môn, Tào Tháo nhìn thấy Trần Cung bị trói chặt liền dương dương tự đắc nói : "Ông vẫn tự cho là người lắm mưu nhiều trí, sao nay lại đến nỗi này ?"

Trần Cung vừa nhìn thấy Lã Bố cũng bị giải đến, liền nói một cách căm phẫn : chỉ hận người này không theo lời ta thôi ! Nếu nghe theo lời ta thì chắc đâu bị bắt.

Trần Cung, con người thông hiểu cổ kim đã nói ra sự thực của thất bại, nhưng vẫn chưa nhận ra rõ ràng nguyên nhân thật sự của việc thất bại.

Từ xưa đã có lời dạy : chim khôn tìm cây mà đậu, hiền thần chọn chúa mà thờ.

Trần Cung đầu tiên đã chọn Tào Tháo, về sau lại chọn Lã Bố, mà hai con người này đều không phải là "minh chủ" trong lòng của ông. Sau khi ông phát hiện Tào Tháo là kẻ lòng lang dạ thú, liền bỏ đi một cách không do dự. Nhưng khi ở bên Lã Bố, trí sáng suốt của ông cũng mất đi ánh sáng rực rỡ nên có, dẫn đến là tù binh của Tào Tháo và cuối cùng đã chết dưới lưỡi đao.

Với tư cách là mưu sĩ, Trần Cung chỉ có thể vạch ra mưu kế cho người khác, lại không thể định ra cho mình một đường lối thành công.

Tương tự, Lã Bố được gọi là "đệ nhất anh hùng" thời Tam Quốc, cũng đồng thời đã mắc phải sai lầm của đường lối như vậy.

Lã Bố đầu tiên nhận Đinh Nguyên làm "nghĩa phụ", về sau lại bị Thừa tướng đương triều là Đổng Trác lôi kéo làm "nghĩa tử", cuối cùng lại vì Điêu Thuyền đã giết Đổng Trác và dựa vào Tư đồ Vương Doãn.

Cho dù Lã Bố võ nghệ cao cường, nhưng về nhân cách của ông ta lại rất thấp hèn cho nên đương thời người ta chửi ông ta là "gia nô ba họ".

Với tư cách là võ tướng, Lã Bố cũng không tìm được người lãnh đạo đúng đắn của mình, chỉ dựa vào đơn thương độc mã của mình để đánh thiên hạ, kết quả là chỗ nào cũng bị húc vào tường.

Còn Trần Cung chạy đến dưới trướng của một Lã Bố như thế thì thật là sai lầm không gì bằng.

Con đường văn võ phải là con đường làm cho cả văn lẫn võ phát huy đến mức tốt nhất. Mà người nắm vững được con

đường này sẽ là "minh chủ" chân chính, là minh chủ mà văn quan võ tướng đều nghĩ đến và tìm đến.

Khi hiển hiện vào đời, xác định người mình phụ thuộc là vô cùng quan trọng.

Lã Bố, không thể bắt chước, mà Trần Cung, cũng không thể bắt chước được.

▲ Gia Cát Lượng ra đi sau ba lần mời

Là một nhà quân sự nổi tiếng thời kì Tam quốc, Gia Cát Lượng không những giỏi xuất mưu lập kế cho người khác, mà đối với mình hiển hiện vào đời cũng hao tổn một chút tâm tư.

Bạn học của ông là Từ Nguyên Trực vì cảm nhận ân sâu của Lưu Bị, trước khi ra đi đã đem bạn tốt của mình là Gia Cát Lượng tiến cử với Lưu Bị.

Lưu Bị biết tiếng tăm của Gia Cát Lượng từ lâu, nhưng khổ vì không biết nơi đâu để tìm cho nên vừa nghe Từ Nguyên Trực nói đã quyết tâm đi tìm gặp.

Song, Gia Cát Lượng ẩn cư tại Nam Dương không giống như có một số người mời là đi ngay. Ông là một người vô cùng cẩn thận, nhất là đối với người mà ông sắp phò tá.

Sau khi ông biết Lưu Bị đến, lần thứ nhất ông bảo người thoái thác nói là đi vắng. Để cho bạn của ông là Thôi Châu Bình ra gặp Lưu Bị để thăm dò chí hướng của Lưu Bị.

Thôi Châu Bình nói với Lưu Bị : ông lấy dẹp loạn là chính cũng là điều nhân đức rồi. Nhưng từ xưa đến nay, việc trị loạn thất thường. Tướng quân muốn làm cho Khổng Minh xoay chuyển đất trời, chấp Càn Khôn, e rằng không dễ làm, chỉ tổn phí sức lực thôi. Ông không nghe người ta nói "Thuận theo ý trời thì an nhàn, trái với ý trời thì gian lao vất vả" ư ? Số đã định, lí không thể nào khác, mệnh đã định người không thể cưỡng lại ư ?

Lưu Bị nói "Bị tôi là dòng dõi nhà Hán, phải đứng ra dựng lại nhà Hán, đâu dám phó thác cho số mệnh ?" đã biểu hiện ý chí mình vì phò tá nhà Hán mà bất chấp tất cả.

Xuất phát từ việc theo đuổi ý chí của mình, khiến cho Lưu Bị mong muốn tìm người tài như người đang khát nước, lại lần thứ hai đi tìm gặp Gia Cát Lượng. Nhưng Gia Cát Lượng lại cử hai người bạn khác là Thạch Quảng Nguyên và Mạnh Công Uy cùng với bố vợ của mình là Hoàng Thừa Ngạn tiếp.

Để biểu thị thành ý của mình, Lưu Bị đã đặc biệt lưu lại một lá thư cho Gia Cát Lượng. Trong thư viết vô cùng thành khẩn, nói mình "tuy có lòng thành muốn cứu nước giúp dân, nhưng thực tế lại thiếu kế sách kinh luân. Mong tiên sinh với lòng nhân từ trung nghĩa, khảng khái trổ hết tài lớn của Lã Vọng, thực thi mưu lược của Tử Phòng, thì thiên hạ thật là may mắn !"

Có hai lần đến thăm, Gia Cát Lượng cho rằng Lưu Bị không phải là lớp người bình thường mà có chí khí cao xa, hơn nữa đối với mình cũng kính trọng như thế. Do đó mới có cuộc gặp mặt có tính lịch sử "đối sách ở Long Trung" của Lưu Bị và Gia Cát Lượng như thế.

Trải qua một đêm trao đổi bàn bạc, Gia Cát Lượng cuối cùng quyết định xuống núi đi phò tá Lưu Bị. Về sau có người đã viết bài thơ để ca ngợi Gia Cát Lượng :

Thân chưa bay bổng nghĩ đường lui,
Công thành phải nhớ lại lời xưa.
Chỉ vì tiên chủ đinh ninh dặn,
Ngũ trượng, sao sa gió thổi hoài.

Trong "Tam quốc diễn nghĩa" viết câu chuyện ba lần thăm lều tranh, chủ yếu là biểu hiện phẩm đức và tấm lòng "chiêu tài cầu hiền" của Lưu Bị. Nhưng từ một khía cạnh khác, chúng ta lại có thể nhận ra sự thận trọng của Gia Cát Lượng đối với việc lựa chọn tiền đồ của mình. Mặc dù La Quán Trung không viết rõ điều này, nhưng bạn đọc cũng có thể hiểu thấu đáo mọi ý đó.

Gia Cát Lượng sử dụng phương pháp thăm dò trinh sát và thời gian khảo nghiệm để xác nhận việc cư xử của Lưu Bị.

Ông đã để cho những người bạn đáng tin cậy của mình đi gặp Lưu Bị, để nhận được những tình báo chuẩn xác nhất. Lấy những điều đó để tìm hiểu sâu thêm Lưu Bị.

Ông đã hai lần thoái thác không ra gặp là muốn biết lòng chân thành của Lưu Bị đến đâu. Khi ông nhìn thấy Lưu Bị xông gió tuyết lạnh buốt đến thăm mình, mới quyết định gặp Lưu Bị để làm cuộc phỏng vấn cuối cùng.

Sau khi ông nhận định Lưu Bị là anh hùng đương thời mới lên ngựa đi nhận nhiệm vụ một cách kiên quyết, bắt đầu thực thi sự nghiệp hùng vĩ của ông.

Thời kì hiển hiện giống như ngã tư đường của đời người, chọn đi đâu về đâu vô cùng quan trọng.

Có người gọi đời người như một con đường một chiều, đi nhầm thì không có cách nào quay trở lại. Điều so sánh này vừa là hình tượng vừa lại không có gì xác đáng bằng nữa.

Khi bước vào đời có thể tìm được một ông thầy tốt, một người bạn có ích là một sự may mắn của một đời.

Lãng phí lớn nhất của đời người, không có gì hơn là nhận nhầm đường.

Sai sót lớn nhất của đời người, không có gì hơn là nhận nhầm người.

▲ Mao Toại tự tiến cử

Thời Chiến quốc, Bình Nguyên quân nước Triệu nuôi dưỡng được nhiều nhân tài, đã làm được nhiều việc tốt cho quốc gia.

Một lần, nước Tần đã phát động tiến công nước Triệu.

Trong những năm đó, chiến tranh các nước thường hay xẩy ra. Nhất là mấy nước lớn thực lực tương đối mạnh, họ luôn luôn muốn có dịp để tiêu diệt những nước nhỏ.

Nước Triệu lúc đó không có đủ lực lượng để chống lại sự tiến công của nước Tần. Nhưng thắng lợi quyết định bởi sự phát huy của sức mạnh trí tuệ. Nước Triệu bắt đầu phát huy sức mạnh trí tuệ của chính họ.

Tập đoàn sức mạnh trí tuệ của nước Triệu chính là môn khách do Bình Nguyên quân Triệu Thắng đứng đầu.

Họ đã nhanh chóng đưa ra một kế sách "Hợp tung" cho Quốc vương.

Toàn bộ ý nghĩa nội dung của kế sách này là : Đem mấy nước nhỏ yếu liên hợp thành một Đồng minh, cùng chung đối phó với nước lớn lớn mạnh và hiếu chiến.

Làm thế nào để cho kế sách "Hợp tung" được nước khác tiếp nhận, Triệu vương đành phải mời Bình Nguyên quân có danh tiếng rất cao đi thuyết phục nước Sở là nước khó thuyết phục nhất. Chỉ cần nước Sở đồng ý thì mấy nước nhỏ khác cũng sẽ dễ làm.

Bình Nguyên quân bắt đầu chuẩn bị tuyển chọn người cho việc xuất xứ sang nước Sở. Đã chọn được 19 người, nhưng vẫn còn thiếu một chỗ trong danh sách. Lúc này, có một môn khách tên là Mao Toại đã chủ động tìm đến Bình Nguyên quân, hi vọng có thể cho ông đi.

Mới đầu Bình Nguyên quân không đồng ý, bởi vì ông từ trước đến nay chưa hề nghe cái tên Mao Toại này. Đưa một người "vô danh tiểu tốt" đến nước Sở để hoàn thành một việc lớn như thế, chẳng lẽ là chuyện trò đùa chăng ?

Nhưng Mao Toại lại vẫn biện bạch cho mình một cách đến nơi đến chốn, ông nói : Bình Nguyên quân, Ngài xưa nay chưa từng nghe tên của tôi. Đó là vì Ngài từ trước đến nay cũng chưa cho tôi một cơ hội nổi tiếng. Ví như một chiếc dùi, Ngài chỉ có bỏ nó vào túi áo, nó mới có thể bộc lộ khả năng, đâu mũi nhọn ra ngoài. Hiện tại, tôi cũng giống như chiếc dùi đó, mong ngài hãy đem tôi đặt vào trong túi áo.

Bình Nguyên quân cảm thấy ông ta nói rất có lí, liền đáp ứng lời thỉnh cầu của ông.

Như vậy, Mao Toại trở thành Sứ giả thứ 20. Các môn khách khác sau khi biết được sự kiện này, đều ngầm chê cười Mao Toại. Nhưng ông vẫn theo Bình Nguyên quân đặt chân lên đất nước Sở.

Vừa đến nước Sở, Bình Nguyên quân đã triển khai biện luận về "Hợp tung" với các đại thần nước Sở.

Cuộc biện luận vô cùng kịch liệt, từ sáng sớm mãi đến tận trưa vẫn không thể thu được ý kiến nhất trí.

Các môn khách của Bình Nguyên quân cũng đều không có kế gì có thể đưa ra, đành phải đợi chờ một cách sốt ruột.

Lúc này, Mao Toại đưa ra một hành động không ai có thể nghĩ tới.

Ông cầm kiếm bước lên bậc thềm, đi đến trước mặt Sở vương nói to lên : "Việc lợi hại của "Hợp tung" chỉ vài câu đã có thể nói rõ ràng, các ông ở đây lại lãng phí thời gian ngồi để mất thời cơ tốt. Nghĩ lại năm đó, nước Sở luôn luôn nhìn thèm thuồng như hổ đói hùng cứ thiên hạ, từ sau khi nước Tần nổi dậy nhiều lần đánh bại quân của nước Sở, Sở Hoài vương vì thế mà buồn rầu đến chết. Đất Yên và đất Sính nối tiếp nhau sa vào tay giặc bị buộc phải dời đô. Đây là một nỗi nhục trăm đời đến trẻ con đều biết, chẳng lẽ Đại vương ngài không đặt "quốc sĩ" vào trong lòng mình chăng ?"

Sở Hoài vương cảm thấy Mao Toại nói đúng, bản thân cũng rất hổ thẹn. Nhưng không nhắc đến việc của "Hợp tung".

Mao Toại liền hỏi dồn tiếp, ông hỏi : "Chủ ý "Hợp tung" của đại vương đã nắm chắc rồi chứ ?"

Sở vương đành phải nói : Nắm chắc rồi.

Mao Toại tức khắc bưng chiếc đĩa giơ lên, quỳ trước mặt Sở vương nói "Đại vương là trưởng của "Hợp tung" ước, xin hãy mút máu ăn thề trước, người sau là Quân chủ của tôi, người sau nữa là Mao Toại tôi".

Thế là "Hợp tung" ước đã thành công. Thành công tự mình hiển hiện của Mao Toại, đã cung cấp cho những người có chí đời sau một con đường thành công đáng quý.

Trong xã hội phức tạp rối ren, Bá Lạc là không thường có, do đó không nên đem hi vọng hiển hiện hoàn toàn gửi gắm vào Bá Lạc. Bởi vì bạn không nhất định có một vận tốt.

Nghe nói, có nhiều người đã từng dắt đến nhiều ngựa để Bá Lạc xem. Bá Lạc không phát hiện ra được con nào kì lạ, rất thất vọng. Lúc này có một con ngựa tự nó hí ầm lên, Bá Lạc đã từ tiếng hí của con ngựa này nghe ra đây là một con "thiên lí mã", liền vội vàng cho người dắt nó đến.

Người chủ ngựa cho rằng con ngựa này vốn không chịu học điệu kêu lắm, bèn để nó ở một nơi khác, cho nên Bá Lạc chưa phát hiện ra. Chỉ có nghe được tiếng hí của nó mới nhận ra nó.

Cho nên, về sau có người từng than thở nói : giá như lúc đó bản thân con ngựa này không hí lên thì sao ?

▲ Ngô Khởi mưu cầu làm tướng

Ngô Khởi sau mấy năm khổ học, bèn đến nước Lỗ xin làm quan.

Tài năng của ông được Lỗ hầu tán thưởng. Nhưng vì chưa có cơ hội, tài năng của Ngô Khởi thật ra chưa hoàn toàn biểu hiện ra. Do đó chức vị của ông không cao lắm.

Có một năm, nước Tề xuất quân đánh nước Lỗ.

Phải đánh nhau, anh hùng mới có đất dụng võ.

Lỗ hầu nghĩ đến Ngô Khởi, muốn để cho ông làm đại tướng chỉ huy quân chống Tề. Nhưng có người nói : Vợ Ngô Khởi là con gái tông thất của nước Tề, sợ ông lại tư thông với nước ngoài.

Nhìn thấy một cơ hội tuyệt đẹp sắp sửa mất đi, Ngô Khởi rất nóng ruột.

Ông trở về nhà, hỏi vợ mình : "Mọi người xem việc có vợ hay không rất nặng nề là vì nguyên cớ làm sao ?"

Người vợ hiền trả lời : "Bên trong phải có vợ, bên ngoài có chồng mới có thể gọi là một gia đình. Điều quý trọng là có người vợ tốt mới thành gia lập nghiệp chứ !".

Ngô Khởi lại nói : "Chồng làm quan đến Quốc khanh hai nước, bổng lộc vạn chung, công ghi sử sách, lưu danh thiên cổ, thanh danh của nó khá lớn, đây há chẳng phải là điều mà người vợ trông mong chồng mình có thể làm được ư ?"

Người vợ gật đầu bảo là phải.

Ngô Khởi nói : Tôi có một việc tốt muốn yêu cầu bà, mong bà hoàn toàn đồng ý với tôi. Hiện nay nước Tề đánh Lỗ, Lỗ hầu muốn để tôi làm tướng quân nhưng vì bà là con gái tông thất của nước Tề, cho nên nghi ngờ tôi không dùng. Nếu như tôi có thể xách đầu bà đi gặp Lỗ hầu, như thế thì, sự nghi ngờ của Lỗ hầu sẽ có thể tiêu tan, công danh của tôi cũng sẽ đến tay.

Vừa nói dứt lời, ông đã rút kiếm ra giết chết luôn vợ của mình.

Sau đó ông đã xách đầu người vợ đi gặp Lỗ hầu.

Lỗ hầu trong lòng rất không tán thưởng cách làm theo đuổi danh lợi này của Ngô Khởi, nhưng lại sợ một nhân tài như ông bị nước khác dùng, thì đối với nước mình không lợi, liền đáp ứng cho Ngô Khởi làm đại tướng.

Ngô Khởi cuối cùng đã đạt được cơ hội này. Sau đó, ông đã dùng tài năng của mình chỉ huy quân đội của ông đã đánh bại kẻ thù xâm lược.

Đây là một hiến hiện đẫm máu, mặc dù nó đã thành công.

Nhưng lại gieo hạt giống Ngô Khởi sau này bị diệt vong.

Không lâu, Lỗ hầu lại mượn lí do khác để gạt đuổi Ngô Khởi. Vì một con người đến vợ của mình còn dám hi sinh, liệu có ai dám yên tâm đối với ông ta ?

Khi Ngô Khởi đang theo học, chính vì không dám về nhà thăm mẹ và chịu tang nên gặp phải sự ghét bỏ của thầy học của ông là Tăng Tử.

Nhưng Ngô Khởi lại là một người có lòng gang dạ sắt để đạt được mục đích mà bất chấp thủ đoạn.

Tinh thần vì sự theo đuổi của mình dám hi sinh của ông là rất đáng được đề xướng. Chỉ là sự hi sinh này một khi vượt quá giới hạn nhất định, sẽ có thể đi sang mặt trái, dẫn đến sự việc trái với nguyện vọng.

Về sau, Ngô Khởi một mạch đi liền mấy nước, lần đầu tiên tài năng của ông đều được Quốc vương các nước coi trọng, nhưng cuối cùng ông vẫn không có được kết quả tốt đẹp.

Có một câu chuyện tương tự như chuyện Ngô Khởi.

Nhân vật chính của câu chuyện này là Nhạc Dương tử. Ông dẫn quân đi đánh nước Trung Sơn, nhưng Trung Sơn vương lại đem người con trai của Nhạc Dương đang làm quan ở nước ông ra làm con tin, bị trói và treo trên cổng thành lấy đó để cản trở việc tiến quân của Nhạc Dương.

Nhạc Dương rất do dự. Nhưng lúc này, Quốc vương lại đưa đến mệnh lệnh tiến công.

Nhạc Dương không có cách nào hơn, ngày hôm sau tự tay mình dùng tên bắn chết con trai của mình.

Sau đó quân đội của ông tiến công lên lầu thành.

Sau thắng lợi trở về, Quốc vương cho Nhạc Dương làm một chức quan nhỏ và tống đi đến một nơi xa ở bên ngoài.

Có người thấy bất bình thay cho Nhạc Dương, một người thông minh đã giải thích : Nhạc Dương, con người này đến con trai đều có thể giết chết, còn có ai không thể giết nữa ?

▲ Quan Vân Trường chốc lát chém chết Hoa Hùng

Thời Tam Quốc, Quan Vân Trường đã từng lừng lẫy một thời, ngựa Xích thố, thanh long đao và râu dài hai thước của ông đã để lại nhiều truyền thuyết cho người đời sau.

Nhắc đến vị anh hùng xuất thế này, thì nhất định phải kể qua câu chuyện có màu sắc thần kì rượu còn nóng đã chém chết Hoa Hùng.

Khi 18 lộ chư hầu tập họp để lên án Đổng Trác, đại tướng Hoa Hùng, thủ hạ của Đổng Trác lấy uy thế giết liền 3 tướng làm cho các lộ không ai không kinh sợ.

Minh chủ là Viên Thiệu liên tục than vãn, nói "Đáng tiếc là hai thượng tướng của ta là Nhan Lương và Văn Sú chưa đến ! Được một trong hai người đó thì sợ gì Hoa Hùng !"

Trước sự thách thức của Hoa Hùng, Quan Vũ đã tự xin đi ứng chiến.

Tiếc rằng khi đó ông chưa hề có một chút thanh danh , thậm chí chư hầu các lộ cũng không có ai quen ông.

Viên Thiệu rất bực mình, nói : Anh là một tên cung thủ cỏn con, mà lại dám nói những lời ngông cuồng, dám khinh thường các nước chư hầu của ta không có đại tướng chăng ?

Kết quả là ông ta bảo người đuổi Quan Vũ đi. May có Tào Tháo ngồi bên cạnh lên tiếng can ngăn : tôi xem người này dáng mạo phi phàm, Hoa Hùng chắc đâu đã biết anh ta chính là cung thủ, hãy để cho anh ta đi thử cũng được.

Quan Vũ lại cũng xin lại một lần nữa : Nếu không thắng, xin chém đầu tôi đi !

Tào Tháo liền sai người mời một chén rượu nóng để Quan công uống xong rồi lên ngựa xuất chiến.

Lúc này, Quan Vũ đã đưa ra một chọn lựa táo bạo, ông nói với Tào Tháo : Hãy khoan hãy rót, tôi đi về ngay thôi.

Nói xong liền xách đao ra khỏi trướng, nhảy lên mình ngựa. Ở đây, "Tam quốc diễn nghĩa" dùng thủ pháp hư cấu để viết, đã miêu tả :

Các chư hầu thấy bên ngoài cửa quan tiếng trống vang lừng, tiếng người hò reo ầm ầm như trời long đất lở, núi đổ non nghiêng, mọi người đều kinh sợ. Đang muốn thám thính xem sao thì nghe tiếng nhạc nhong nhong, ngựa đã chạy vào đến quân trung, Vân Trường tay xách chiếc đầu Hoa Hùng ném xuống đất. Chén rượu vẫn còn nóng hổi.

Đời sau có người viết thơ khen Quan Vũ :

Uy chấn Càn Khôn đệ nhất công,
Doanh môn trống trận nổi tung tung.
Vân Trường dừng chén thi anh dũng,
Rượu còn nóng hổi chém Hoa Hùng.

Thông qua hình ảnh rạng rỡ tuyệt đẹp lần này, thanh danh của Quan Vân Trường liền lừng lẫy, làm cho ông từ một cung thủ không tiếng tăm trước đây đã trở thành dũng tướng mọi người đều biết.

Vì thế có thể nói đây là một lần hiển hiện thành công.

Nghiên cứu nguyên nhân thành công của nó. Quan công đã lựa chọn Hoa Hùng, một người trong một lúc đã giết liền ba đại tướng làm đối thủ để đọ sức. Việc này cũng giống như trận đấu thách thức với võ sĩ vô địch quyền Anh hiện nay. Một số võ sĩ quyền Anh có thực lực để nổi danh, chuyên thách đấu với võ sĩ vô địch lần trước. Nếu thắng thì mình sẽ giành được danh hiệu vô địch.

Chọn người nổi tiếng nhất để thi đấu, đây là con đường thành công mang tính kích thích. Việc lựa chọn của Quan công là chính xác. ít nhất là bước vào thời kì hiển hiện cao hơn một tầng nấc sớm hơn.

Từ việc lựa chọn thời cơ, việc lựa chọn của Quan Vũ cũng rất khéo. Khi Hoa Hùng chém liền ba viên đại tướng trước, 18 lộ chư hầu đã một thời không ai dám ra ứng chiến, Quan

Vũ đã đứng ra, hình ảnh rạng rỡ đã hiện ra trước mắt 18 lộ chư hầu. Việc này làm cho mức độ nổi danh của ông được nâng lên nhiều lần so với việc chiến đấu ở lúc bình thường.

Điều cố tính truyền kì nhất là "Quan Vũ dừng chén thi anh dũng". Trước mắt 18 lộ chư hầu, ông muốn làm sáng lên một hình tượng đẹp đẽ. Làm như thế cũng phù hợp tính cách thích hư vinh của Quan Vũ.

Tổng hợp lại là việc lựa chọn của thời hiển hiện là phải có ý đồ thật tốt để lựa chọn một lần.

Trước tiên, phải chọn một người danh tiếng hơn bạn rất nhiều làm đối thủ. Sau khi đại đao của Quan Vũ vạch ra con đường danh lợi, người ta đều tôn kính nó và xem nó như thần. Người ta thường cười những người đời sau đòi đao là đòi đại đao trước của Quan công. Thực ra người đòi đao muốn đòi nổi tiếng thì nên đến trước cửa Quan công để đòi.

Hai là, phải chọn một trường hợp có lợi để nâng cao mức độ nổi tiếng của bạn. Cần để cho càng nhiều người biết đến, điểm này rất quan trọng.

Ba là, phải chọn một hình thức biểu hiện có mầu sắc truyền kì.

Còn trước lúc này, bạn cần phải có thực lực tuyệt đối, có cơ sở chắc thắng một trăm phần trăm. Bất cứ lòng kiêu hãnh nào đều không nên có !

▲ Tây Môn Báo trị vì Nghiệp huyện

Thời Ngụy Văn hầu, Nghiệp huyện luôn là một huyện nhỏ và nghèo khổ.

Ngụy Văn hầu nghe theo tiến cử của người khác đã phái Tây Môn Báo đến quản lý Nghiệp huyện.

Tây Môn Báo nhận nhiệm vụ mới sẽ hiển hiện mình ra sao ?

Là nhà chính trị phải lấy chính nghiệp làm gốc, nghiệp thì lấy dân làm chủ. Sau khi Tây Môn Báo đến nhậm chức, quan sát hỏi han làm sáng tỏ cái khổ của nhân dân ở đây, chính là hàng năm phải cưới vợ cho hà bá

Lúc đầu, vùng Nghiệp huyện này không biết từ tháng nào năm nào đặt ra một lệ, mỗi năm phải quăng xuống sông một cô gái nói là làm vợ cho hà bá. Nếu không như thế hà bá nổi giận sẽ dâng nước lên to. Làm cho mùa màng mất hết, dân chúng không có gạo để ăn. Thực ra đây là một trò bịp mà hàng năm các thân hào câu kết với các bà mo, lừa để lấy tiền tài của dân chúng.

Tây Môn Báo quyết định bắt đầu từ sự việc này.

Lại đến ngày cưới vợ cho hà bá, Tây Môn Báo cũng đến nơi để tiễn cô dâu. Ông nói là phải tự mình vì dân chúng cầu khấn và cầu được thần minh bảo hộ.

Nghe nói Huyện lệnh mới nhậm chức cũng đến dự, cho nên năm nay việc cưới vợ cho hà bá làm với quy mô lớn hơn những năm qua. Người đến xem cũng rất đông.

Đầu tiên ông bảo người cho người trúng tuyển vợ hà bá lại, tự mình xem qua. Xem xong, ông nói : "Hà bá là bậc tôn thần, người vợ của ông ta nhất định phải là "tuyệt sắc giai nhân" mới được. Ta xem cô gái này diện mạo không đẹp lắm, e rằng hà bá chưa chắc đã bằng lòng. Bà mo có thể thay ta tiện thể nói với hà bá là mấy ngày sau nữa sẽ tìm lại một cô gái xinh đẹp hơn, gửi đi sau".

Nói xong, ông cho người đem bà mo ném xuống sông.

Còn ông tự mình đứng bên bờ sông với vẻ hết sức cung kính đợi chờ bà mo quay về.

Được một lát, ông lại nói : "Cái bà mo già này làm việc sao lâu đến thế, các đệ tử sẽ đi thúc dục xem sao !".

Tiếp theo, lại ném xuống ba bốn bà mo trẻ nữa.

Đợi một hồi lâu, lại không thấy động tĩnh gì. Ông bèn nói : "Các bà mo đều là loại đàn bà, làm không nên việc lớn. Hay là thầy lí chịu khó đi một keo nhé !"

Nói xong, đem ông lí cũng ném xuống sông. Ông vẫn cung kính như trước đứng đợi ở bên bờ sông, lại chờ đợi một hồi lâu nữa, Tây Môn Báo lại nói : "Tại sao hà bá đều giữ các khách này lâu đến thế ?" Đành làm phiền Đình duyên và Hào trưởng đi một phen thôi".

Đình duyên và Hào trưởng nghe xong khiếp vía quỳ xuống đất, dập đầu lia lịa vái Tây Môn Báo xin tha tội chết.

Lúc này, Tây Môn Báo mới nói một cách răn dạy : Nước sông cuồn cuộn không ngừng, ngày đêm chảy về Đông, đâu có hà bá nào, đã oan uổng giết đi sinh mệnh nhiều cô gái của các gia đình lương thiện. Từ nay về sau, nếu có ai lại dám nói đến việc lấy vợ cho hà bá, sẽ cho là đặt điều mê hoặc dân chúng để trị tội.

Đến đây, vị quan nhỏ vừa mới nhậm chức này đã hiển hiện mình trước mọi con mắt của nhân dân toàn huyện, dựng lên một hình ảnh ông quan liêm chính.

Khổng Tử nói : Trước tiên muốn đứng vững được ở nơi không thất bại, bí quyết hiển hiện cũng chính là tại nơi đây.

Nhiều người vừa nhậm chức đã vội vàng làm việc tựa như là phái ông ta đến chính là làm một số việc. Thực tế, những việc này không phải là ngoài ông ta ra, người khác sẽ không thể làm được. Vấn đề ở chỗ chưa có người làm.

Nguyên nhân của việc chưa có người làm là gì ? Giải quyết ra sao, đây mới là việc mà bạn, một vị quan mới phải làm.

Tây Môn Báo đã phát hiện ra tục lệ xấu của Nghiệp huyện là cưới vợ cho hà bá. Trò bịp này vừa hãm hại người, vừa lừa kiếm tiền, nhưng vì là ông lí và một số người có quyền thế làm, không ai dám nói, dám hỏi đến. Tây Môn Báo liền tự mình ra tay giải quyết.

Ông đã ném ông lí xuống sông, lại trấn áp được Đình duyên và Hào trưởng, như thế, đã vứt bỏ được những hòn đá vướng chân mình, quét sạch trở ngại, đã mở ra con đường cho chính nghiệp sau này.

Điều đáng nói ở đây là Tây Môn Báo đã giết hết những người này, mà giết rất khéo léo. Làm cho họ không thể không chết, lại còn không nói ra nổi nửa lời báo oán.

Việc cưới vợ cho hà bá là việc bản thân họ làm. Hãy để cho chính họ đi gặp hà bá mới là việc đương nhiên. Tây Môn Báo không trị tội họ ở chốn Nha môn, đã tránh được xung đột chính diện. Đây là chỗ ông thông minh hơn người.

Ở thời hiển hiện, về nguyên tắc phải trước mong không thắng mà sau thắng, cố gắng hết sức tránh giao chiến chính diện.

Bởi vì lúc này vây cánh của bạn chưa nhiều. Bạn cần phải khuyên răn mình điều này.

▲ Tư Mã Nhương Thư chỉnh quân

Nghe nói nước Tấn và nước Yên muốn cùng nhau tấn công nước Tề, Tề Cảnh công vô cùng lo sợ.

Lúc này, Chính khanh Yến Anh bèn tiến cử với Tề Cảnh công Tư Mã Nhương Thư, một người xuất thân từ địa vị hèn mọn.

Chỉ cần có thể đánh bại kẻ thù, Tề Cảnh công không để bụng ông ta xuất thân hèn mọn hay không, nên đã triệu kiến Tư Mã Nhương Thư. Từ việc gặp mặt để xem xét, người này đích thực có thể làm đại tướng dẫn quân đánh trận. Tề Cảnh công quyết định bổ nhiệm Tư Mã Nhương Thư. Nhưng Tư Mã Nhương Thư đề xuất với Tề Cảnh công một yêu cầu : Vì mình xuất thân hèn mọn, đột nhiên nắm giữ binh quyền sợ quân sĩ không nghe lời chỉ huy, dân chúng không tín nhiệm, cho nên xin quốc quân cử cho một người đáng tin cậy đến quân trung để giám đốc.

Đây là một ý tốt, Tề Cảnh công liền đáp ứng ngay, liền cử bề tôi sủng ái của mình là Trang Giả đi theo quân đội.

Thế là Tư Mã Nhương Thư ước hẹn với Trang Giả ngày mai phát binh, giữa trưa sẽ gặp tại quân môn, mời giám quân đến đúng giờ.

Buổi sáng hôm sau, Tư Mã Nhương Thư đến quân môn trước, ông cho quân dựng lên một thanh cọc gỗ dùng để quan sát bóng mặt trời, dùng nó để định thời gian.

Tiếp đó, ông cử người đôn đốc Trang Giả khẩn trương đến kịp quân môn. Trang Giả tự cho mình là bề tôi sủng ái của Cảnh công, bình thường vô cùng kiêu ngạo ngang ngược. Lần này làm Giám quân, càng không coi vị tướng quân vô danh ra gì.

Cho mãi đến lúc bóng mặt trời đã xế về Tây, Trang Giả mới đến quân môn trong tư thế say bí tỉ.

Tư Mã Nhương Thư liền hỏi : Giám quân sao đến muộn thế ?

Trang Giả nói một cách thản nhiên : bạn bè thân thích bày tiệc tiễn đưa tôi, cho nên lỡ hẹn mất một lúc.

Nhương Thư nổi giận nói : Khi đại tướng quân nhận lệnh thì nên quên gia thất của mình ; giám quân đã ước hẹn thì nên quên bạn bè thân thích của mình, khi đã gióng trống kéo cung thì nên quên đi tính mạng nguy hiểm. Hiện tại kẻ thù đã xâm nhập, trong nước rối loạn, sĩ tốt phơi xương đầy biên ải, nhà vua ăn không ngon, ngủ không yên, sinh mệnh của dân chúng đều treo trong tay ông, mà ông vẫn còn nói nào là tiễn đưa !

Sau đó, ông gọi quan quân pháp đến hỏi : theo quân pháp, tướng sĩ không đến đúng giờ nên xử hình phạt thế nào ?

Quan quân pháp trả lời : "Nên chặt đầu !"

Nhương Thư không nói thêm lời nào nữa, cho người chém đầu Trang Giả để ba quân nhìn thấy.

Người của Trang Giả vội vàng đi báo cáo Cảnh công. Cảnh công nghe xong rất bàng hoàng liền sai Lương Khưu Cứ mang "thủ lệnh" xá miễn cho Trang Giả đến trung quân cứu Trang Giả.

Nhương Thư xem xong "thủ lệnh" nói : Tướng ở bên ngoài, lệnh vua có thể không tiếp nhận.

Kết quả là lấy cớ Lương Khưu Cứ chạy rong ruổi trong trung quân làm loạn quân doanh, muốn giết luôn cả Lương Khưu Cứ. Nhưng vì ông ta mang lệnh vua đến, không dễ dàng trực tiếp dùng hình phạt, bèn phá hủy xe của ông ta để biểu thị trừng phạt.

Nhương Thư, binh mã chưa động đã chém hai người trước, oai phong lừng lẫy ba quân. Sự việc này truyền đến trung quân Tấn và Yên, tướng lĩnh hai nước vô cùng kinh sợ, cho rằng tướng lĩnh như thế dẫn binh là không thể thắng nổi, thế là chưa đánh đã tự rút lui.

Quân Tề thừa cơ đã thu hồi toàn bộ đất đã mất.

Nhương Thư chém Trang Giả trước nha môn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc quản lý quân đội. Từ khía

cạnh khác, đối với việc hiển hiện của bản thân ông cũng rất quan trọng.

Ông trước tiên nghĩ đến mình xuất thân thấp hèn, vừa nhảy lên đã thành đại tướng, sợ có thất bại, đây là sự khôn khéo của Nhương Thư. Ông không bị thành công đột nhiên đến mà làm cho choáng váng đầu óc.

Cho nên, điều ông suy nghĩ trước hết không phải là làm thế nào đánh bại tiến công của kẻ thù mà là mình làm thế nào không bị đánh bại.

Ông thỉnh cầu với Tề Cảnh công cử một bề tôi sủng ái làm trợ thủ của mình. Làm như thế là để trước hết tìm được tự bảo vệ. Nhưng làm như thế có một sai lầm lớn nhất chính là làm cho việc chỉ huy của mình bị hạn chế.

Nhương Thư, con người thông minh như thế không thể không biết nghĩ đến điểm này. Ông liền hẹn định với Trang Giả ở ngay trước mặt Cảnh công là ngày mai sẽ gặp mặt tại quân môn.

Lúc này, một kế hoạch đã hình thành.

Ngày hôm sau, việc đầu tiên Nhương Thư làm trước đó là dựng cọc gốc để xem thời gian. Cọc gỗ được dựng lên, thì giá tử hình của Trang Giả cũng xem như đã dựng luôn.

Trang Giả không phải là không chết thì không được. Nhưng vì sao Nhương Thư lại cứ phải chém đầu ông ? Bởi vì Nhương Thư muốn xác lập một kiểu uy tín. Nếu không thì ông ta sẽ không ngóc đầu lên được, không có cách nào để hiển hiện tài năng quân sự của mình.

Từ xưa đến nay, một ông tướng thành danh, hàng vạn xương phơi.

Đây không phải là nói làm người tướng đều muốn giết người, mà là sau khi đã giết người mới có thể trở thành tướng.

Giống như Nhương Thư giết hai người đã làm cho quân tướng hai nước Tấn, Yên chưa đánh mà phải rút lui, thu hồi nhiều đất đai đã mất. Đây là một thắng lợi vô cùng lớn.

Dùng trả giá sinh mệnh nhỏ nhất đổi lấy thắng lợi lớn nhất, mãi mãi là mục tiêu theo đuổi của các nhà quân sự.

▲ Tôn Tẫn đua ngựa

Tôn Tẫn từ sau khi được tiếp nhận đến nước Tề đều luôn ở nhà Đại tướng Điền Kị.

Điền Kị tiếp đãi Tôn Tẫn rất tốt, hai người thường thường không rời nhau như hình với bóng.

Tôn Tẫn lúc này đã là người tàn phế, không còn cách nào để thi thố tài năng dẫn quân đánh trận của mình nữa. Nhưng, Tôn Tẫn không vì thế mà sống im hơi lặng tiếng.

Đương thời, một loại binh chủng mới đang càng lớn mạnh, đó chính là kị binh, các nước đều tiến hành thi đua ngựa.

Điền Kị cũng thích đua ngựa, thường thường cùng với Tề Uy vương và những người khác đua thi đánh cuộc. Nhưng ông thường thua Quốc vương.

Một hôm, Điền Kị dẫn Tôn Tẫn đến trường đua ngựa xem ông đua ngựa với Tề vương.

Theo quy tắc đua phân thành 3 hạng : thượng, hạ, trung mỗi lần đua ba cuộc thắng hai. Tôn Tẫn phát hiện ngựa của Điền Kị kém ngựa của Tề vương không nhiều. Nhưng nếu ngựa hạng "thượng" đua với ngựa hạng "thượng", ngựa hạng "trung" đua với ngựa hạng "trung" , ngựa hạng "hạ" đua với ngựa hạng "hạ", thì ngựa của Điền Kị sẽ không được, đành phải chịu thua Tề Vương.

Tôn Tẫn bèn nói với Điền Kị : tôi có thể làm cho ông thắng Tề vương.

Điền Kị hỏi làm thế nào mới có thể thắng.

Tôn Tẫn nói : dùng ngựa hạng "thượng" của ông đua với ngựa hạng "trung" của Tề Vương, dùng ngựa hạng "trung" của ông đua với ngựa hạng "hạ" của Tề vương, dùng ngựa hạng "hạ" của ông đua với ngựa hạng "thượng" của Tề vương. Như thế, ông sẽ có thể thua một cuộc mà thắng hai cuộc.

Quả nhiên, Tề vương đã thua Điền Kị. Tề vương không hiểu nổi, những ngày trước đây các con ngựa này đều thắng cả, lần này tại sao lại thua ?

Điền Kị nhân cơ hội tiến cử Tôn Tẫn với Tề vương. Ông nói "ngày hôm nay thắng, không phải là do sức của ngựa, mà là tính toán hay của Tôn Tẫn".

Tôn Tẫn thông qua lần đua ngựa này chỉ mới đưa ra một kế làm mọi người kinh ngạc. Tề Uy vương liền triệu kiến ông ta rất nhanh.

Qua lần phỏng vấn trực tiếp về binh pháp, Tề Uy vương phát hiện Tôn Tẫn là một thiên tài quân sự kiệt xuất, liền hạ lệnh bổ nhiệm ông làm quân sư của Tề quốc.

Từ đó, Tôn Tẫn từ một người tàn phế bị bó đi, nhảy một bước trở thành nhân vật thống soái "thiên quân vạn mã". Sự hiển hiện của ông đã làm biến đổi cả tiến trình lịch sử của giai đoạn giữa thời Chiến quốc. Trận đánh Quế Lăng và trận đánh Mã Lăng nổi tiếng, nước Tề đánh bại nước Ngụy, uy danh lừng lẫy các nước chư hầu đã giành được địa vị làm bá chủ Trung Nguyên.

Hiển hiện của Tôn Tẫn ở nước Tề thật đáng ngẫm nghĩ.

Ông không dùng phương thức hiển hiện như khi đi đến nước Ngụy, mặc dù ông ở nước Tề cũng có Điền Kị thân thiết không dời như hình với bóng, ông đã rút được bài học Bàng Quyên dạy ông ta, không hiển hiện tài năng quân sự ở trước người khác, mà đem tài năng vận trù quân sự ứng dụng khéo léo vào trong việc đua ngựa.

Đôi khi để người khác phát hiện mình, so với tự mình biểu hiện còn tốt hơn nhiều. Hơn nữa cái hay của việc làm như thế là không thể chuốc lấy sự ghen ghét và nguy hại của người khác.

Thời Tam quốc, Bàng Thống qua người khác dẫn đến tiếp kiến Lưu Bị. Lưu bị đã dùng Khổng Minh làm quân sư, lại không biết tài năng của Bàng Thống như thế nào, thế là liền để cho ông ta làm Huyện lệnh Lai Dương.

Bàng Thống sau khi đến nhậm chức, suốt ngày uống rượu không nhìn ngó đến chính sự. Lưu Bị nghe nói bèn để cho Trương Phi đi tuần tra.

Trương Phi đến huyện Lai Dương trông thấy, mọi việc công đều ùn lại hàng đống lớn, không nén nổi giận liền nói với Bàng Thống : anh tôi xem ông là một nhân tài mới để cho ông làm Huyện lệnh, tại sao ông đem mọi việc trong huyện đều xao nhãng hết cả thế này ?

Bàng Thống cười nói : một cái huyện nhỏ nhoi này, có việc gì khó làm đâu.

Nói xong, gọi người đem tất cả văn thư ôm đến, trên công đường Bàng Thống tai nghe miệng phán, phải trái rõ ràng, đem toàn bộ văn thư ùn lại hơn một trăm ngày chưa đầy một lát mọi việc đều xử lí xong xuôi.

Ông liền đặt bút, hỏi Trương Phi : "Nào, cuối cùng tôi đã làm xao nhãng công việc gì của chúa công ?"

Trương Phi giật mình sửng sốt, quay về chỗ Lưu Bị nói : "Bàng Thống là một người rất có tài".

Được vài hôm, Lưu Bị lại nhận được thư của Lỗ Túc, đại tướng Đông Ngô gửi đến. Trong thư nói : "Bàng Sĩ Nguyên không phải là người tài trong một huyện, chỉ có để cho ông làm chức quan trị trung, biệt giá nhất cấp, mới có thể phát huy tài năng của ông ta.

Gia Cát Lượng cũng tiến cử Bàng Thống, Lưu Bị mới tấn thăng Bàng Thống làm "trị trung tòng sự".

Tôn Tẫn và Bàng Thống đều có "tài cái thế", nhưng họ không phải ngồi chờ người khác phát hiện mà là lợi dụng phương pháp khéo léo để tự tiến cử.

Một phương pháp hữu hiệu của thuật hiển hiện chính là để cho chính đối phương cho bạn là có tài năng, để cho anh ta tự cảm thấy là anh ta đã phát hiện ra bạn.

Mọi người đều mong mình là Bá Lạc. Việc mà bạn phải làm chính là thỏa mãn một cách khéo léo điều mong muốn này của ông ta.

▲ Thương Ưởng biến pháp

Thời Xuân thu Chiến quốc là thời kì lịch sử "quần tinh xán lạn" trong lịch sử Trung quốc, cũng có thể gọi là thời kì hiển hiện "kiến long tại điền".

Trong hơn 400 năm này, đủ mọi nhân vật quan trọng tranh giành đọ sức với nhau. Trên vũ đài lịch sử trên vùng đất Trung Nguyên rộng lớn này đã diễn ra lâm li sâu sắc và vô cùng náo nhiệt.

Nói về chiến tranh, chiến trận chiến xa đều bị kị binh thay thế; chiến trường từ trên đất liền đã mở rộng đến trên sông hồ biển ; quy mô chiến tranh không ngừng mở rộng ; Vũ khí chiến đấu cũng từ việc chế tạo bằng đồng chuyển thành đồng sắt.

Nói về học thuật, các nhà có học thức đưa ra các thuyết, trăm nhà đua tiếng. Đạo học của Lão Tử, Nho học của Khổng Tử, Mặc học của Mặc Tử, Pháp học của Hàn Phi Tử, họ phát huy văn hóa Trung Hoa đến mức sôi nổi sáng khoái đã khơi dòng cho các học thuật.

Sau khi tự do lên tiếng cần phải có trí tuệ lớn. Mấy chuyện nhỏ dưới đây đều là những nhân vật nổi tiếng đương thời họ dùng tài trí thông minh của họ để lưu danh vào sử sách.

Câu chuyện thứ nhất :

Năm 350 trước công nguyên, chủ trương chính trị của Thương Ưởng cuối cùng được Tần Hiếu công tiếp nhận.

Pháp lệnh mới sắp được ban bố ở nước Tần. Nhưng Thương Ưởng sợ dân chúng không tin tưởng, không thể thực hành theo pháp lệnh mới. Ông đã nghĩ ra một biện pháp. Tại cửa Nam Môn của thành Hàm Dương, ông cho người dựng lên một cột lớn, bảo với mọi người rằng nếu ai có thể bê được chiếc cột này đến cửa Bắc Môn thì sẽ thưởng anh ta 10 dật vàng (một dật bằng 20 lượng).

Dân chúng nghe nói đều cảm thấy hơi lạ, nhiều người đều xúm lại, vẫn không có người nào bằng lòng bê cây cột này đi. Thương Ưởng lại cho người nâng tiền thưởng lên đến 50 dật.

Dân chúng nghe được giá thưởng mới lại càng hoài nghi hơn. Bê một cây cột thì có thể được 50 dật, điều này liệu có thể có không ?

Lúc này, có một anh chàng hăng hái đứng ra nói : nước Tần xưa nay chưa bao giờ đưa ra trọng thưởng. Nay phát ra lệnh này nhất định trong đó có nguyên nhân. Dù tôi không được 50 dật, cũng còn hơn một xu không được.

Nói xong, anh ta liền bê cây cột gỗ này đến cửa Bắc Môn. Nhiều người đều theo anh ta đi đến cửa Bắc Môn một cách hiếu kì.

Thương Ưởng đã tiếp kiến anh chàng này tại cửa Bắc Môn và nói với anh ta : "Anh có thể nghe và phục tùng mệnh lệnh của quốc gia, quả thật là một người dân tốt".

Ngay lập tức lấy vàng ra phát cho anh ta như số lượng đã nói.

Sự việc này không cánh mà bay, mọi người toàn thành Hàm Dương đều biết hết. Mọi người đều nói : dân thường hễ có lệnh sẽ làm, có thưởng tất sẽ tin, trước khi làm nói rất rõ ràng làm cho mọi người đều tin.

Ngày hôm sau, Thương Ưởng liền ban bố pháp lệnh mới.

Câu chuyện thứ hai :

Khổng Tử năm xưa dạy học ở nước Lỗ, học sinh của ông về sau ngày càng ít dần.

Vốn là có một người tên là Thiếu Chính Mão, rất không tôn trọng việc dạy học của Khổng Tử, đã cử người đem học sinh của Khổng Tử đều thu hút vào môn đệ của mình.

Khổng Tử rất phẫn nộ đối với Thiếu Chính Mão, nhưng mình vẫn kiên trì tư tưởng dạy học của mình.

Về sau, Khổng Tử làm Đại tư khấu của nước Lỗ, đã lấy danh nghĩa Thiếu Chính Mão tuyên truyền "dị giáo tà thuyết" đem giết chết.

Đương thời, học sinh của Khổng Tử là Tử Cống hỏi thầy dạy : "Thiếu Chính Mão là người nổi tiếng của nước Lỗ. Thầy đem giết ông ta đi liệu có thể có hậu quả xấu chăng ?"

Khổng Tử nói : "Người ta có 5 điều xấu, mà việc trộm cắp không tính vào đây : một là lòng dạ đạt đến mức nham hiểm, hai là hành động không ngay thẳng mà lại kiên quyết, ba là lời nói giả dối mà lại biện bạch, bốn là ghi nhớ toàn những việc xấu xa mà lại phong phú, năm là thuận theo những điều sai trái để trượt dài. Năm điều xấu này chỉ cần có một thứ trong người thì đã không thể là người quân tử, huống hồ Thiếu Chính Mão đều có cả. Kẻ tiểu nhân hung bạo này không thể không tiêu diệt được."

Hai câu chuyện này đều nói khi một tư tưởng mới đưa ra cần phải làm như thế nào. Pháp gia xưa nay xem chính quyền

như hổ, chỉ nghiên cứu khía cạnh cứng rắn của cơ cấu quốc gia ; Nho giáo thì lấy nhân nghĩa làm chính trị, chủ trương bậc quân vương phải thi hành điều nhân chính.

Nhưng, có người có thể sẽ lấy điều đó để chỉ trích Thương Ưởng và Khổng Tử, đó là sai. Sai là anh ta xem tất cả đều quá thơ ngây.

Những người thuộc phái Pháp gia để biến pháp thường dùng phương pháp ôn hòa, còn Khổng Tử để làm cho tà thuyết không che khuất cửa của ông, không ngần ngại đã giơ đao lên để diệt.

Đây chính là hiện thực của cuộc sống. Cho nên cần phải sống một cách hiện thực. Như thế, bạn mới có thể hiển hiện ra ở thời cơ thích đáng.

▲ Lí Thế Dân dấy binh dựng Đường

Thế Dân thời trẻ đã rất có chí lớn. Ông nhìn thấy ngày tàn của triều Tùy đã đến gần, liền ngấm ngầm hạ quyết tâm phải giành lấy thiên hạ.

Ông không tiếc vung tài sản riêng tư của mình để kết giao với những người có triển vọng, còn mình thì chịu cúi mình để thu nạp hiền tài, rất được cảm tình của các nhân sĩ.

Huyện lệnh Tấn Dương là Lưu Văn Tĩnh thấy Lí Thế Dân có hoài bão lớn liền kết bạn sống chết bên nhau với ông, thường xuyên nói với mọi người : "Lí Thế Dân tuy tuổi còn trẻ, nhưng có tài cứu giúp cho đời".

Hồi đó, Lí Mật mưu chiếm Tùy thất bại, vì hai nhà Lưu và Lí thông gia với nhau, nên Lưu Văn Tĩnh bị liên lụy, do đó bị bắt giam vào ngục.

Lí Thế Dân đã đi đến thăm ông ta. Lưu Văn Tĩnh nói : "Hiện nay thiên hạ đại loạn, không phải là người bình thường có thể bình định được nó".

"Ông làm sao biết không có người tài cứu giúp cho đời ?" Lí Thế Dân nói : "Tôi đến thăm ông, chính là muốn cùng với ông bàn bạc việc lớn, nghe thử cách suy nghĩ của ông".

Lưu Văn Tĩnh nói : "Hiện tại Hoàng đế đang đi thị sát vùng Giang Hoài, Lí Mật xuất binh vây Đông quận, hiện có

gần vạn người cùng bọn. Trong lúc này nếu có người có thể điều khiển họ giành lấy thiên hạ thì dễ như trở bàn tay. Hiện nay, dân chúng của Thái Nguyên đều chạy trốn loạn lạc dời vào trong thành cư trú, tôi đã từng làm Huyện lệnh Tấn Dương nhiều năm, quen biết không ít các nhân sĩ hào kiệt trong đó. Một khi chiêu tập họ lại, có thể được đến hàng mười vạn người. Binh mã mà ông đang nắm giữ cũng có mấy vạn, chỉ cần ông ra lệnh một tiếng, thì ai dám không nghe theo ông ? Sau đó, thừa cơ dấy binh tiến vào cửa quan, ban phát hiệu lệnh cho thiên hạ, dùng không hết thời gian nửa năm, đế nghiệp nhất định thành.

Lí Thế Dân cho rằng Lưu Văn Tĩnh phân tích có lí, bèn sắp xếp người hành động riêng. Nhưng ông lo cha ông là Lí Uyên không đồng ý, ông liền tìm đến người bạn của cha ông là Bùi Tịch nhờ ông ta thuyết phục cha mình.

Lúc bấy giờ đang là lúc người Đột Quyết xâm nhập Mã ấp, đốt nhà giết người và cướp bóc. Lí Thế Dân nói riêng với cha mình : "Hiện nay Hoàng đế không thi hành nhân đạo, muôn dân gặp tai hoạ, ngoài thành Tấn Dương khắp nơi đều là chiến trường. Nếu như cha cứ giữ mãi tiểu tiết, dưới thì giặc giã làm loạn, trên thì có quốc pháp nghiêm hình, chẳng mấy chốc họ Lí chúng ta sẽ phải rơi vào diệt vong. Chi bằng thuận theo lòng dân, đại cử nghĩa binh chuyển hoạ thành phúc. Bây giờ đang là thời cơ tốt trời ban cho chúng ta !"

Lí Uyên nghe xong lời con trai nói hết đỗi kinh hoàng, ông không ngờ tới con trai mình lại nói ra những lời đại nghịch vô đạo như thế. Sau một đêm ngẫm nghĩ vị lão tướng đã từng vì Tùy đế đánh nhiều trận mạc này, cũng quyết tâm làm theo lời của con.

Ông đã từng nói với con trai mình một câu nói nổi tiếng : "Việc hôm nay, nghe theo con để làm, nhà tan người chết là do con, mà biến nhà thành nước cũng là do con".

Cuối cùng, Lí Uyên đã khởi binh chống Tùy tại Thái Bình. Về sau, chiếm được cả thiên hạ, lập nên vương triều Đại Đường.

Từ xưa, thời thế loạn xuất hiện hào kiệt. Khi thời thế loạn, liệu có người dám đứng lên, vượt lên mạo hiểm tính mạng để thực hiện chí hướng của mình. Việc này sẽ đòi hỏi phải có gan.

Nhiều người đều không thích mạo hiểm. Bởi vì mạo hiểm có nghĩa là có thể mất cả những gì hiện có. Họ không dám làm như vậy, vì họ đã thỏa mãn những cái họ được.

Còn những người có triển vọng, chí hướng của họ không ở nhưng thứ có thể nhìn thấy. Họ chỉ là muốn tỏ rõ giá trị sinh mệnh của mình, thực hiện lí tưởng của mình.

Bởi thế, khi bạn ở vào thời kì hiển hiện, khi kết hợp với những người có triển vọng, bạn nhất thiết chớ nên quên điểm này. Nếu không thì về sau này các bạn có thể vì thế mà chia tay nhau.

Hồi ấy, khi Tần Thủy Hoàng đi thị sát, Hạng Võ trông thấy ông ta khí phách lẫy lừng như thế, liền nói : bậc đại trượng phu có thể thay thế.

Còn Lưu Bang sau khi trông thấy lại nói : "Bậc đại trượng phu nên sống ở trên đời như thế".

Chí hướng của hai người chỉ một câu nói đã biểu hiện ra được. Cho nên, sau khi họ khởi nghĩa ở Trần Thiệp, kế theo đều khởi binh chống Tần tại quê hương mình.

Một tiền đề quan trọng để thực thi thuật hiển hiện chính là phải phát triển được thời cơ phát sinh biến đổi trong xã hội. Nhanh chóng nắm chắc được thời cơ không quá dài, lại không thật hấp dẫn người ta chú ý này, để dũng cảm đứng lên biểu hiện chí hướng và tài năng của mình.

Mao Trạch Đông trong bài từ đượm khí thế hùng vĩ bao la của ông nói : Bơi ngang qua biển xanh, mới hiện rõ bản sắc anh hùng.

Không có xã hội bấp bênh "bơi ngang qua biển xanh" như thế, sẽ không thể có anh hùng vĩ đại xuất hiện.

Chỉ có đem sự nghiệp của mình đặt vào trong bối cảnh biến đổi xã hội to lớn này, bạn mới có thể trở thành hình tượng vĩ đại của thời đại đó.

▲ Trời phù hộ

Thời Bắc Tống, Nông Chí Cao chiếm cứ Sào Châu nổi loạn, Hoàng đế cử Đại tướng Địch Thanh đi dẹp loạn.

Địch Thanh đưa quân ra Quế Lâm. Đường đi vô cùng hiểm trở, đi rất khó khăn. Các binh sĩ đều rất không muốn đi, lại sợ bị địch mai phục.

Nhìn thấy binh sĩ như thế, Địch Thanh quyết định trước hết phải giải quyết vấn đề tâm lí của binh sĩ. Ông liền gọi mọi người lại, nói : "Chúng ta tiếp tục tiến lên hay là dừng lại không tiến nữa, hiện tại chúng ta đều không có cách gì quyết đoán được, đành phải nhờ thần minh quyết định. Nếu như cuộc hành quân này không uổng, ngựa chiến đến đâu thành công đến đó thì 100 đồng tiền mà ta ném xuống đều phải mặt ngửa lên phía trên, nếu là không thể được kết quả này, thì chúng ta đành rút quân quay về triều".

Có tướng quân khuyên can : "Nếu như thật sự không như ý, chẳng lẽ chúng ta lại thật sự chống lại mệnh lệnh của Hoàng đế mà quay về kinh đô ư ?"

Địch Thanh không nghe theo lời khuyên can của họ, liền lấy ra 100 đồng tiền. Các tướng sĩ đều nhún vai đứng nhìn không biết kết quả rồi sẽ ra sao. Chỉ thấy Địch Thanh vừa tung tay lên, 100 đồng tiền liền rơi xuống mặt đất, tất cả đều mặt ngửa lên trời.

Tất cả mọi người có mặt ở đó đều hoan hô một cách hết sức vui mừng vang động cả núi rừng. Địch Thanh cũng mừng vui khôn xiết, bảo thủ hạ của mình mang đến 100 chiếc đinh đem đóng ghim tất cả các đồng tiền lên mặt đất. Ông tự mình dùng vải lụa mỏng màu xanh da trời chùm phủ lên trên, rồi nói với mọi người : đợi khi chúng ta thắng trận trở về, nhất định sẽ tưới rượu để tế thần minh.

Sau khi dẹp xong loạn, ông đã lấy lại 100 đồng tiền như cũ. Nhưng vốn hai mặt trên và dưới của các đồng tiền đều là mặt ngửa hết.

Địch Thanh dùng biện pháp này để điều động tinh thần của các binh sĩ, đã xác lập uy quyền lãnh đạo của mình.

Mượn thần minh để dựng lên uy tín của mình, đây là một cách làm thông minh, sức mạnh thần bí của nó có thể giúp bạn "khởi tử hồi sinh"

Chu Nguyên Chương thuở nhỏ nhà rất nghèo, cha ông phải đưa ông đến nhà chùa làm sư. Về sau, ông đến Hào châu tham gia vào quân khởi nghĩa Nông dân của Quách Tử Hưng.

Quách Tử Hưng nhìn thấy tướng mạo của ông kì lạ khác với lớp người bình thường, qua trao đổi rất hâm mộ đối với ông ta, đã cho ông làm người lính gần gũi của mình. Hễ có chiến sự đều lệnh ông đến, thế là đánh là sẽ thắng.

Lúc đó, Quách Tử Hưng nuôi một đứa con gái của một người bạn, thường ngày đều xem như con gái đẻ của mình. Ông trông thấy Chu Nguyên Chương có tiền đồ lớn lao, liền đem người con gái nay gá cho Chu Nguyên Chương. Hai người con trai của Quách Tử Hưng đều khinh thường Chu Nguyên Chương, bèn muốn dùng rượu độc giết hại ông. Không ngờ, Chu Nguyên Chương biết trước âm mưu của họ, nên luôn đề phòng, thế là ông đã hẹn hai người này cùng đi ra một nơi ở ngoài.

Ba người đi đến nửa đường, Chu Nguyên Chương đột nhiên nhảy lên ngựa chạy, ngửa mặt lên trời giống như người nhìn thấy một cái gì đó, rồi chửi hai người kia ầm lên : "Vừa rồi Thiên thần bảo tôi : Các anh muốn dùng rượu độc giết chết tôi. Tôi có chỗ nào đối xử không tốt với các anh ?".

Hai anh em nhà họ Quách nghe xong giật nảy mình, cho rằng Chu Nguyên Chương thực sự có thần tiên bảo hộ, do đó sẽ không dám sinh ra ý nghĩ dùng rượu độc giết Chu Nguyên Chương nữa.

Sau khi sự việc này lan truyền đi, mọi người khác đều nói Chu Nguyên Chương có thần tiên bảo hộ, tương lai nhất định có thể có phú quý lớn. Nhưng người thuộc hạ của Chu Nguyên Chương đều bằng lòng tình nguyện nghe lời chỉ huy của ông ta.

Thần tiên mãi mãi tồn tại trong lòng người ta. Người vô thần cũng chỉ là xua đuổi nó vào trong tiềm ý thức mà thôi, một khi bạn kích ý thức này của anh ta lên thì một sức tín ngưỡng to lớn sẽ nổ tung ra.

Hào ba dương (cửu tam) : Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch thích nhược, lệ vô cữu.

(Người quân tử suốt ngày hiện thần thái rắn rỏi, sớm hôm phải cẩn thận cảnh giác, thì nếu có lâm nạn cũng khỏi lo).

Hào thứ 3 của quẻ Càn này nói rõ người quân tử có sẵn trí tuệ và đức hạnh, đã hiển hiện ; nhận được sự chú ý đã rơi vào địa vị nguy hiểm.

"Kiền kiền" chính là"kiện kiện" (khỏe mạnh) cố gắng không ngừng. "Thích" là cảnh giác. "Lệ" là cẩn thận nghiêm ngặt. "Cữu" là tai nạn.

Hào ba dương, vì đã tách khỏi trung lập, lên đến vị trí cao nhất của quẻ Hạ, vì thế có thể có nguy hiểm, chỉ có ngày đêm phải cảnh giác, cẩn thận từng li từng tí mới có thể tránh được tai họa hoặc giảm bớt mức độ tai họa.

Hào ba dương rơi vào trong nguy hiểm là vì bản thân nó quá cương trực tạo nên. Lúc này, cần phải hăng hái, cố gắng không mệt mỏi, ngày đêm cảnh giác, liên tục không ngừng tập trung sức vào việc hoàn thiện đạo đức và phẩm hạnh, cẩn thận hết mức mới có thể tránh được tai họa dồn đến. Nếu như kiêu ngạo tự đại, cậy tài coi khinh người khác, thì có thể dẫn đến tai nạn.

Khổng Tử nói : "Quân tử tiến đức tu nghiệp. Trung tín sở dĩ tiến đức dã. Tu từ lập kì thành sở dĩ cư nghiệp dã. Tri chí chí chi, khả dữ kỉ dã, tri chung chung chi, khả dĩ tồn nghĩa dã. Thị cố cư thượng vị nhi bất kiêu, tại hạ nhi bất ưu, cố kiền kiền nhân kì thời nhi tịch, tuy nguy vô cữu dã".

(Người quân tử tiến đức tu nghiệp. Lấy điều trung tín là để tăng tiến phẩm đức. Trau chuốt ngôn từ lấy thành tín làm gốc, để lập nghiệp. Biết thời cơ đến phải đón nhận kịp mới nắm chắc cơ hội. Biết khi nào nên ngừng thì phải ngừng dứt khoát, mới có thể giữ được đạo nghĩa. Ở vị trí đứng đầu không kiêu ngạo, khi ở địa vị phụ

thuộc cũng không lo lắng băn khoăn. Vì vậy phải hăm hở, vì ứng thời cơ mà cảnh giác, dù gặp lúc nguy hiểm cũng có thể thoát nạn)

Hào ba dương này nằm ở vị trí trên cùng của quẻ Hạ, đức của người quân tử vốn đã biểu hiện ra, ở chỗ nguy hiểm này nên phải làm gì ? Khổng Tử nói phải "suốt ngày hăm hở" phấn đấu không ngừng. Phấn đấu về cái gì ? Khổng Tử nói chính là "tiến đức tu nghiệp".

Tiến đức và tu nghiệp là để phòng tai họa. Tiến đức là phải làm tốt việc tu dưỡng nội tâm, còn tu nghiệp là phải làm tốt sự nghiệp. Khổng Tử còn chỉ thêm ra con đường tiến đức tu nghiệp như thế nào.

Trước hết phải nói đến điều trung tín để tăng tiến phẩm đức. Trung tín là một tinh thần phải thiết thực, cụ thể. Một kiểu theo đuổi lí tưởng cần phải có tinh thần thiết thực, cụ thể, như thế mới có thể không ngừng tiến bộ. Đó là tiền đề đầu tiên.

Thứ hai là phải tu từ. Tu từ tức là ngôn ngữ, bởi vì ngôn ngữ là cái người ta có thể trực tiếp diễn đạt tư tưởng nhất, nhưng lại thường không được người ta coi trọng. Mục đích của tu từ là dựng nên điều thành tín, cũng như trước đã nói là "trung tín".

Sau khi có tinh thần thiết thực cụ thể. Trong việc tiến thủ của sự nghiệp sẽ có thể làm được : biết thời cơ đến thì dốc hết sức lực để đón nhận mới có thể nắm chắc được thời cơ (tri chí chí chi). Biết lúc nào nên ngừng, mới có thể nắm chắc chừng mực, dứt khoát ngừng lại (tri chung chung chi). Vì thế khi ở địa vị lãnh đạo hoặc khi thành công mới không thể tự cao tự đại, khi ở địa vị bị lãnh đạo hoặc khi chưa thành công, cũng không thể lo buồn ("cư thượng vị nhi bất kiêu", "cư hạ vị nhi bất ưu".

Ở thời kì trưởng thành có thể tự vươn lên không mệt mỏi, nên ứng thời cơ, luôn luôn đề cao cảnh giác, tuy có gặp nguy hiểm cũng có thể chuyển nguy hiểm thành bình an.

▲ Bát trưng pháp của Khương Thái công

Bất cứ sự vật nào trong quá trình biến hóa của nó, đều có một số dấu hiệu hiện ra ngoài. Để tâm đến những dấu hiệu này, suy nghĩ thật kĩ sẽ có thể dự đoán những việc sắp xảy ra.

Tương truyền, Khương Thái Công sau khi giúp Chu vương đánh bại Trụ vương, đã viết quyển binh thư "Lục thao".

Trong quyển binh thư này, Thái công đã tổng kết tám phương pháp quan sát nhân vật.

Chủ ý của con người luôn ẩn giấu rất sâu, nhất là những người giỏi thuật quyền mưu, chỉ quan sát bề ngoài của họ khó có thể phát hiện ra nội tâm chân thực của họ.

"Bát trưng pháp" của Thái công nhắc nhở chúng ta : để nhận biết được chủ ý của nó, phải thúc đẩy họ hành động. Căn cứ phản ứng của anh ta trong hành động để nhận biết bộ mặt chân thực của anh ta.

Tám phương pháp này là :

(1) Phương pháp nêu câu hỏi.

Nêu ra một số vấn đề có chiều sâu để mời anh ta trả lời, như thế sẽ có thể biết anh nghĩ gì.

Trước kia, khi thi đình Hoàng đế đã dùng phương pháp này để xem xét người. Phương pháp này dứt khoát thẳng thừng, cũng rất đơn giản.

(2) Phương pháp truy hỏi.

Dựa vào một vấn đề đưa ra đủ mọi giả thiết sâu sắc để anh ta trả lời, lấy đó khảo sát khả năng tùy cơ ứng biến của anh ta.

Đôi khi, phương pháp nêu câu hỏi và phương pháp truy hỏi đồng thời sử dụng. Như thế, hiệu quả có thể càng tốt hơn. Đặc biệt là khi nêu lên câu hỏi mà chưa đạt được kết quả vừa ý, dùng phương pháp truy hỏi có thể giúp cho việc khảo sát của bạn.

(3) Phương pháp thăm dò.

Dùng một loại trông hoặc sự việc nào đó đã sắp đặt sẵn để thăm dò anh ta, như thế thì có thể biết được mức độ chân thành của anh ta.

Nhưng cách thăm dò này nhất định phải nắm vững chừng mực, bằng không thì rất dễ dàng làm cho sự việc đi ngược lại nguyện vọng. Thăm dò còn cần phải giữ bí mật, tuyệt đối không thể để cho quá nhiều người biết.

(4) Phương pháp tâm sự.

Cùng trao đổi tâm sự thẳng thắn với anh ta, như vậy có thể làm thay đổi tâm lí đối địch hoặc tâm lí phòng ngừa giữa hai người. Thông qua trao đổi thẳng thắn để khảo sát đức hạnh của người này ra sao.

(5) Phương pháp cám dỗ.

Thông qua một số phương thức nào đó, cho anh ta có dịp tiếp xúc với tiền tài, xem anh ta liệu có tham tiền tài hay không. Người ta thường vì tiền tài mà thay đổi, vì tiền tài mà bị chết. Con người như thế thì không thể dùng được.

(6) Phương pháp dùng mĩ nhân.

Dùng phụ nữ xinh đẹp để câu dẫn anh ta, khảo sát anh ta giữ tiết tháo ra sao.

Tục ngữ có câu : Anh hùng khó vượt qua cửa ải mĩ nhân. Dùng sắc đẹp đàn bà để làm tiêu tan ý chí nghị lực của anh ta, thường thường vừa thử đã thấy hiệu quả ngay. Người ham sắc là người ý chí không kiên định, họ quá xem nặng tình cảm với phụ nữ, nên dễ dàng tiết lộ những điều bí mật. Vì vậy, không thể để cho những người như thế tham dự vào việc quyết sách điều cơ mật.

(7) Phương pháp tạo nguy nan.

Nói cho anh ta biết khó khăn, xem anh ta liệu có dũng khí vượt qua hay không.

Điều này rất quan trọng. Đối với một trang nam nhi, trí và dũng là hai cái vai của anh ta, thiếu đi một thứ đều khó đứng ra đương đầu một mình, khó thành việc lớn.

Nhưng, sau khi biết được nhược điểm của anh ta, có thể thông qua người khác để bù đắp vào thêm, cùng phối hợp với người khác chọn hợp lí, cùng chung làm việc.

(8) Phương pháp làm cho say rượu.

Khi uống rượu, hãy chuốc rượu thật nhiều cho anh ta để cho anh ta uống say. Lúc đó, con người mới sẽ dễ dàng bộc lộ bộ mặt thật của mình ra. từ trong cử chỉ và lời nói của anh ta, bạn có thể phán đoán lại anh ta lần nữa.

Rượu có thể gột rửa mọi loại ngụy trang mà người ta phải dày công tô vẽ ở trên con người họ.

Khương Thái công đã đặt "Bát trưng pháp" trong phần "Long thao" trong sách "Lục thao", đủ thấy Thái công rất coi trọng đối với phương pháp quan sát này.

Quan sát là tiền đề quan trọng đầu tiên để biết mọi biến đổi. Người giỏi dự đoán cũng đều là những người cẩn thận.

Từ những câu chuyện dưới đây, chúng ta có thể xem được những ví dụ thành công về phương diện này.

▲ Hãy chú ý phía sau quà tặng

Quà tặng vốn là hành vi đẹp đẽ biểu hiện tình ý giữa bạn bè với nhau.

Ở chốn quan trường thực hiện việc tặng quà cáp không có cách gì khảo cứu, ở chốn thương trường cũng thế, các trường hợp khác cũng không giải thích rõ được.

Tóm lại, việc tặng quà đã thâm nhập sâu vào mọi ngóc ngách cuộc sống của chúng ta.

Tặng quà nói chung diễn đạt hai ý : một là có việc nhờ vả bạn ; hai là đáp tạ sự giúp đỡ của bạn.

Quà tặng hậu hĩnh hoặc đạm bạc phải thích đáng với công việc cần nhờ và thân phận của người tặng quà. Nếu không, thì có thể có dụng ý khác rồi.

Xin hãy xem một ví dụ của thời Chiến quốc :

Trí Bá, nước Tấn định đổ bộ vào nước Vệ, để làm tê liệt vua nước Vệ, đầu tiên sai người đưa đi tặng bốn con ngựa rừng và 100 hạt ngọc bích.

Vua Vệ nhận được đồ tặng vô cùng sung sướng. Phần đông khi nhận được quà tặng của người khác ai ai cũng đều vui vẻ. Trung Quốc có câu nói cổ : Quan không đánh người đem biếu.

Nhưng, Nam Văn tử lại buồn rầu không vui.

Vua Vệ nói : Nước Tấn là nước lớn, biểu thị hữu hảo với chúng ta, hai bên hòa hợp, còn ông lại không vui, là vì sao ?

Nam Văn tử nói : không có công mà nhận thưởng, không bỏ sức ra mà lại được đem lễ đến, không thể không xem xét kĩ được. Ngựa rừng bốn con, ngọc bích bốn trăm hạt, đây phải là đồ lễ của nước nhỏ dâng lên nước lớn. Mà nay Trí Bá nước Tấn lại đem tặng chúng ta, thì thật lòng dạ họ khó lường, mong bệ hạ hãy cảnh giác liệu bề lo liệu sớm.

Vua Vệ nghe xong, cảm thấy rất có lí, bèn hạ lệnh quân đội nâng cao cảnh giác, giữ nghiêm thế trận để chờ lệnh.

Trí Bá quả nhiên dẫn quân đến đánh úp, phát hiện nước Vệ đã có chuẩn bị bèn than thở nói : "Nước Vệ có người hiện đang tại ngôi, nên đã biết trước mưu tính trước của ta, không thể tấn công gượng ép".

Thế là đành phải dẫn quân quay về.

Khi tiếp nhận quà biếu của người khác, con mắt của bạn không nên nhìn vào những đồ vật đó, mà phải nhìn vào mắt của anh ta. Con mắt của anh ta chính là cửa sổ tâm linh của anh ta.

Dưới đây, chúng tôi lại nêu ra một ví dụ tương phản. Một chuyện vì tham lợi nhỏ mà phải mất nước.

Phần đất phía Nam của nước Vệ tiếp giáp với hai nước nhỏ. Một là nước Ngu, một nước nữa là nước Quắc. Nước Ngu và nước Quắc là cùng họ, hơn nữa còn là nước láng giềng, quan hệ tương đối thân thiết như môi với răng.

Vua nước Quắc hiếu chiến mà kiêu ngạo, đã từng mấy lần xâm lấn biên giới của nước Tấn.

Năm 658 trước công nguyên, Tấn Hiến công quyết định đánh dẹp nước Quắc. Xem xét đến quan hệ mật thiết giữa hai nước Ngu và Quắc, khi đánh Quắc thì nước Ngu có thể viện trợ nước Quắc.

Tuân Tức bèn nghĩ ra một kế : Ngu công, con người này rất tham lam, nếu như dùng ngọc quý và ngựa tốt biếu cho ông ta, xin nhờ đường đi đánh nước Quắc, ông ta nhất định

(8) Phương pháp làm cho say rượu.

Khi uống rượu, hãy chuốc rượu thật nhiều cho anh ta để cho anh ta uống say. Lúc đó, con người mới sẽ dễ dàng bộc lộ bộ mặt thật của mình ra. từ trong cử chỉ và lời nói của anh ta, bạn có thể phán đoán lại anh ta lần nữa.

Rượu có thể gột rửa mọi loại ngụy trang mà người ta phải dày công tô vẽ ở trên con người họ.

Khương Thái công đã đặt "Bát trưng pháp" trong phần "Long thao" trong sách "Lục thao", đủ thấy Thái công rất coi trọng đối với phương pháp quan sát này.

Quan sát là tiền đề quan trọng đầu tiên để biết mọi biến đổi. Người giỏi dự đoán cũng đều là những người cẩn thận.

Từ những câu chuyện dưới đây, chúng ta có thể xem được những ví dụ thành công về phương diện này.

▲ Hãy chú ý phía sau quà tặng

Quà tặng vốn là hành vi đẹp đẽ biểu hiện tình ý giữa bạn bè với nhau.

Ở chốn quan trường thực hiện việc tặng quà cáp không có cách gì khảo cứu, ở chốn thương trường cũng thế, các trường hợp khác cũng không giải thích rõ được.

Tóm lại, việc tặng quà đã thâm nhập sâu vào mọi ngóc ngách cuộc sống của chúng ta.

Tặng quà nói chung diễn đạt hai ý : một là có việc nhờ vả bạn ; hai là đáp tạ sự giúp đỡ của bạn.

Quà tặng hậu hĩnh hoặc đạm bạc phải thích đáng với công việc cần nhờ và thân phận của người tặng quà. Nếu không, thì có thể có dụng ý khác rồi.

Xin hãy xem một ví dụ của thời Chiến quốc :

Trí Bá, nước Tấn định đổ bộ vào nước Vệ, để làm tê liệt vua nước Vệ, đầu tiên sai người đưa đi tặng bốn con ngựa rừng và 100 hạt ngọc bích.

Vua Vệ nhận được đồ tặng vô cùng sung sướng. Phần đông khi nhận được quà tặng của người khác ai ai cũng đều vui vẻ. Trung Quốc có câu nói cổ : Quan không đánh người đem biếu.

sẽ đáp ứng. Chỉ cần ông ta đáp ứng, chúng ta sẽ có thể thắng lợi tiêu diệt nước Quắc, rồi sau đó quay về sẽ tiêu diệt luôn nước Ngu.

Thế là, Tấn Hiến công phái người đem ngọc quý và ngựa tốt đi tặng cho Ngu công.

Ngu công nhìn thấy vô cùng mừng rỡ, liền đáp ứng ngay việc thỉnh cầu của Tấn Hiến công.

Quân lính của Tấn Hiến công đã thông qua nước Ngu một cách thuận lợi, kéo đến tận biên giới của nước Quắc. Quân nước Quắc tưởng là quân đội của nước Ngu, cho nên không phòng bị đã bị tiêu diệt.

Đội quân mang theo thắng lợi trở về, trên đường đi qua nước Ngu, Tấn Hiến công nói phải cảm tạ Ngu công, bèn tạm cho dừng quân lại.

Ngu công đã nhiệt tình thết đãi kẻ thù của mình.

Tấn Hiến công hẹn với Ngu công cùng đi ra ngoại thành săn bắn, ngầm phái quân đội đánh úp Ngu đô.

Sau khi quân Tấn phá xong Ngu đô, Tuân Tức đã lấy lại ngọc quý từ trong kho, một tay dắt ngựa tốt đến trước mặt Tấn Hiến công nói : Thần trước đây đã nói, đem ngọc quý gửi nhờ vào kho người khác, ngựa tốt nhờ nuôi ở chuồng ngựa của người khác, hôm nay có may mắn đã thực hiện được lời hứa này. Bây giờ ngọc quý vẫn là ngọc quý trước đây, chỉ có điều là con ngựa này đã lớn lên hơn mấy tuổi.

Kết quả là Tấn Hiến công không mất một thứ gì, được liền một lúc hai nước, trong lòng vô cùng vui sướng.

Khi bạn nhận quà tặng của người khác, nhất định phải xem xét cẩn thận việc mà anh ta nhờ bạn làm xem có chính nghĩa không, xem đối với bạn có hại hay không.

Nếu như kết quả của sự việc chỉ có lợi đối với anh ta, mà đối với bạn không có tổn thất, thì bạn có thể tiếp nhận một cách thích đáng.

Còn nếu kết quả của sự việc, đối với bạn và anh ta đều có lợi, bạn có thể làm hết sức mình. Nếu kết quả của sự việc, chỉ có lợi đối với anh ta mà gián tiếp có hại đối với bạn, bạn

nhất định không nên đáp ứng. Vì đây chắc chắn là một cái thòng lọng. Những người câu cá đều biết, muốn câu được cá nhất định phải chuẩn bị mồi câu tốt.

Tất cả mọi con cá bị câu lên, đều là vì tham ăn nên bị người ta ăn thịt.

Mỗi khi ăn cá, bạn đều nên nhắc nhủ mình : không nên mắc vào lưỡi câu.

▲ Mỗi người đều có lúc vứt bỏ vai diễn của mình

Năm 495 trước công nguyên, Chu tử đến nước Lỗ gặp Định Công.

Tử Cống, đệ tử của Khổng Tử, đứng ở bên đã quan sát tỉ mỉ từng cử động khi hành triều của hai ông vua nước Lỗ và nước Chu.

Chu tử khi dâng đồ ngọc quý cho Định công, dáng vẻ vô cùng ngạo mạn. Còn Định công, khi nhận đồ ngọc quý Chu tử dâng thì biểu lộ tình cảm rất thấp hèn.

Tử Cống sau khi nhìn thấy nói : hai ông vua hai nước này trong tương lai không xa nữa sẽ có thể xa lìa cõi trần gian.

Những người khác không hiểu, Tử Cống liền giải thích thêm nói : lời nói việc làm, nhất cử nhất động, quay trái quay phải, tiến thoái, cúi xuống ngẩng lên của một người đều phải phù hợp với yêu cầu của lễ tiết. Triều hội, tế tướng, tang lễ, chinh chiến cũng phải dùng lễ tiết để quan sát nó. Giờ đây, đang trong tháng giêng, cùng nhau triều kiến đều không hợp với quy định của lễ tiết. Trong lòng hai ông vua hai nước đã không còn giữ lễ tiết nữa. Triều hội không hợp với lễ tiết thì đâu còn có thể sống lâu nữa ? Đầu ngẩng cao và hơi ngửa, đây là dấu hiệu của kiêu ngạo ; còn cúi thấp và hơi gục, đó là dấu hiệu của suy thoái. Kiêu ngạo gần với rối loạn, còn suy thoái gần với bệnh tật. Vua là người đứng đầu của một nước, e rằng có thể chết trước !

Mùa hạ năm đó, Định công vì có bệnh nên đã chết. Lời của Tử Cống chẳng may đoán trúng.

Trong chuyện này, Tử Cống đã nêu ra một biện pháp và nguyên tắc quan sát người : hãy xem người đó có chú ý lễ phép không.

Lễ phép là biểu hiện bề ngoài của thế giới nội tâm của một người. Kĩ xảo quan sát của Tử cống là ở chỗ : từ lễ phép ở bề ngoài nhìn thấu nỗi lòng ở bên trong.

Nói chung, người ta đều chú ý lễ phép, thậm chí còn dùng để làm một thứ ngụy trang. Nhưng, chỉ có ở khi anh ta hoàn toàn rơi vào trạng thái ứng chiến căng thẳng, anh ta mới có thể ngụy trang thành công.

Dũng khí của một chiến sĩ chỉ có trên chiến trường mới biểu hiện được rất chân thực triệt để. Còn khi anh ta rời khỏi chiến trường, dũng khí sẽ tiêu biến đi.

Bất cứ người nào cũng không thể mãi mãi nằm trong trạng thái căng thẳng này. Còn quan sát đối với một người, thường thường phải vào lúc anh ta ra chiến trường.

Mỗi người đều đang diễn vai diễn của mình. Sau khi anh ta bước vào vai diễn, nói chung người ta rất ít có thể nhận ra anh ta rõ ràng được. Nhưng khi anh ta vừa từ vai diễn bước ra, bạn sẽ có thể biết anh ta là như thế nào.

Một nhà quyền mưu qua nhiều năm mài luyện, hầu như đã nhào nặn mình với vai của anh ta đóng thành một thể, khiến cho bạn căn bản không có cách nào tìm ra cơ hội để hiểu thấu được anh ta.

Nhiều người đều cho rằng Chu Ân Lai là một người thận trọng hòa nhã dễ gần. Trên thực tế, ông cũng là một người thật đáng kính trọng như thế.

Trong cuộc đời đấu tranh cách mạng mấy mươi năm, ông đã mài luyện mình thành một con người như thế. Nhưng, những người hiểu rõ ông lại nói : ông là một người nóng tính, đôi khi thậm chí phát cáu.

Trong thời kì cách mạng văn hóa, ông đã từng tiến hành nhiều trận giao phong với các tiểu tướng Hồng vệ binh. Đã mấy lần ông đã phải kêu la họ, phát cáu lên. Hơn thế, thái độ này ngược lại bị những Hồng vệ binh có ý đồ riêng dùng để công kích ông.

Ví dụ này không phải là nói Chu Ân Lai là một người khéo ngụy trang, mà là nói mỗi người đều có lúc vứt bỏ vai của mình diễn.

Chính lúc này bạn sẽ có thể phát hiện ra những cái mà anh ta che giấu. Mà những cái anh ta che giấu chính là những cái chí mạng của anh ta.

Điều cần phải nhắc nhở là bạn sau khi phát hiện được điểm yếu chí mạng của đối phương, nhất định không nên nói cho người khác.

Tử Cống sau khi không may đoán trúng, Khổng Tử, thầy học của ông, liền nói "Tử Cống vì sự việc này mà trở thành người lắm lời".

Người lắm lời thường thường mình hay rước lấy tai họa, bản lĩnh "tri biến" của Khổng Tử rõ ràng cao hơn các đệ tử của ông.

Theo cách tư duy của Tử Cống học được cách quan sát ; Nghe lời của Khổng Tử học được cách im miệng không nói.

▲ Nên biết cái gì anh ta chán ghét nhất.

Khi lâu ngày tình cờ gặp nhau, điều quan trọng nhất là tìm hiểu đối thủ của mình là người như thế nào.

Làm sao biết được anh ta là người như thế nào ?

Dưới đây có hai câu chuyện :

Họ Trung Hành của nước Tấn trong cuộc đấu tranh tông tộc với họ Triệu bị thất bại, ông ta đành phải trốn khỏi nước Tấn.

Một hôm, trên đường chạy trốn ông đi qua một huyện ấp, những người tùy tòng của ông nhắc nhở ông : "Sắc Phu làm quan ở đây. Ông ta đã từng là bạn cũ của ông tại sao không đến phủ của ông ta để nghỉ chân. Như thế, chúng ta còn có thể chờ xe ngựa còn tụt lại phía sau đuổi kịp nữa".

Văn Tử nói : "Ta đã từng rất thích âm nhạc, Sắc Phu đã tặng ta một cây "minh cầm", ta thích đeo ngọc bội trên người, ông ta lại đã tặng ngọc bội cho ta. Ông ta làm như thế là để ta đã sai lại thêm sai, lấy việc đó để cầu xin sự bao dung của ta. Bây giờ nếu như lại đến phủ đệ của ông ta nghỉ chân,

e rằng ông ta sẽ có thể tóm lấy chúng ta để lấy lòng người khác". Nói xong, ông vội vàng ra lệnh mọi người rời khỏi nơi đây.

Sau đó, đoàn xe ngựa rớt lại phía sau đuổi kịp, quả nhiên đã thiếu mất hai chiếc xe. Hóa ra chính là Sắc Phu phái người bắt giữ lại để lấy lòng chủ mới của ông ta.

Nhất định phải cảnh giác những người mang cái tốt đến với bạn. Khi bạn đang ở chức vụ, thì họ luôn luôn nịnh nọt bạn ; Khi bạn thất thế thì họ lại đem bạn đi làm lấy lòng người khác.

Những người nịnh nọt lấy lòng, bất kể anh ta làm như thế nào vẫn không phải vì bạn tốt, mà là vì để bản thân anh ta tốt.

Có một lần, Tào Tháo tiếp nhận hai hàng tướng của kẻ thù, đồng thời thông qua hai người này đã đánh bại kẻ thù. Sau thắng lợi, không những ông ta không khen thưởng họ, trái lại cho người giết chết họ. Người khác hỏi ông ta tại sao làm như vậy, Tào Tháo đã nói một câu rất sáng trí : "Hôm nay, họ làm phản lại chủ của mình, có một ngày nào đó cũng sẽ phản lại ta".

Đối với kẻ tiểu nhân, chỉ có thể tạm thời lợi dụng, quyết không thể trọng dụng lâu dài. Giá trị của họ cũng giống như con dao mổ, sử dụng một lần thì phải vứt bỏ đi.

Đây không phải là lãng phí, mà là một sự tiết kiệm lớn hơn.

Kĩ xảo "tri biến" yêu cầu chúng ta : phải luôn luôn chú ý những người lúc bình thường thường nịnh bạn. Khi bạn thất thế, họ rất có thể trở thành người đào mồ chôn bạn.

Trung Quốc đương đại đã từng xảy ra một việc làm cho nhiều người Trung Quốc và các nhà chính trị không thể nào quên được : sự phản bội của Lâm Bưu đối với Mao Trạch Đông.

Người bình thường từ việc đó nhìn thấy sự hiểm trá của lòng người, nhận thức của nhà chính trị lại không đơn giản như thế. Cái mà họ thu nhận được là bài học chứ không phải là lời ta thán.

Họ sẽ phải luôn chú ý những người bên cạnh mình, xem thử họ phải chăng có thể phản bội mình.

Một hậu quả tồi tệ mà cuộc đại cách mạng văn hóa mang lại cho người Trung quốc chính là : người ta biết được điều vong ân bội nghĩa.

Nhiều bà vợ đã phản bội lại chồng mình ; nhiều người thế hệ sau đã tố giác lớp người cha ông của mình ; nhiều người đã bán rẻ bạn bè của mình.

Vì vậy, bất kể là ai, bạn đều phải chăm chú khảo sát những người bên cạnh bạn.

Câu chuyện dưới đây chính là thuyết minh : Hiểu biết người khác làm cho mình tránh được tai họa.

Phạm Tuy vốn là người nước Ngụy. Vì bị Đại phu là Tu Giả bức hại, phải trốn tránh trong dân gian. Đổi tên là Trương Lục.

Lúc đó, Tần Chiêu vương cử Vương Kê đi sứ sang nước Ngụy, nghe nói Phạm Tuy rất có tài, bèn bí mật dùng xe chở ông về nước Tần.

Vừa đi vào đất Tần thì nhìn thấy ở phía xa có một đoàn người ngựa. Phạm Tuy hỏi Vương Kê : "Người đang đến, đó là ai ?"

Vương Kê phán đoán một lát rồi nói : "Đó là Tướng quốc Nhương Hầu của chúng tôi đi đến phía Đông tuần du các quận huyện".

Phạm Tuy nói : "Tôi nghe nói Nhương Hầu vượt quyền Tần Chính, rất ghét chiêu nạp bầy tôi các nước chư hầu làm "khách khanh". Hôm nay nếu như bị gặp, e rằng có thể gặp phải ô nhục. Hãy để cho tôi ẩn nấp vào trong xe !".

Khi Nhương Hầu dẫn đoàn người ngựa đi tới, uý lạo Vương Kê vài lời xong, liền hỏi : "Trên xe có chở bầy tôi của chư hầu không ?"

Vương Kê nói : "Tôi làm sao dám chở ? "

Nhương Hầu không hỏi gì thêm, dẫn quân đi.

Thấy Nhương Hầu đã đi khỏi, Phạm Tuy vội vàng từ trong xe chui ra nói : "Nhương Hầu, con người này rất thông minh chỉ có là gặp việc phản ứng hơi chậm một chút. Vừa rồi, ông ta vừa nghi ngờ trên xe có người, nhưng lại không lục soát, một lát sau nhất định sẽ hối lại, tất nhiên sẽ cử người quay lại để lục soát lại !".

Thế là, ông ta liền xuống xe đi bộ, đã đi được vài dặm đường để trốn.

Nhương Hầu quả nhiên đã phái một đoàn quân mã lại để lục soát, cho mãi tới khi tin là không có người trên xe mới chịu đi khỏi.

Phạm Tuy có thể thoát thân, là vì ông ta hiểu rõ cách đối xử của Nhương Hầu : tức là cái mà ông ta ghét nhất.

Cái mà người ta đả kích, thường thường là cái mà anh ta ghét nhất.

Biết được cái mà anh ta ghét nhất thì bạn có thể trốn tránh được, không cho anh ta cơ hội để ghét bạn.

▲ Cách nhìn hai mặt của âm dương

Trí tuệ của Trung Quốc cổ đại đã biểu hiện đầy đủ trong triết học của âm dương. Trong "Kinh Dịch" có câu nói đạo lí khám phá những điều cơ mật của trời đất là : "Nhất âm nhất dương vi chi đạo" chính là nói : "Đạo lí của trời đất đều có thể dùng âm dương để giải thích.

Các nhà hiền triết xưa cho rằng : Âm và dương không phải là cố định không biến đổi. Dương có thể biến thành âm, mà âm có thể biến thành dương. Trong âm có dương, trong dương có âm.

Loại trí tuệ này được các nhà hiền triết xưa phát huy trong tất cả mọi việc. Người tài đức, thông minh trước khi làm việc, đều phải dự kiến trước một cách đầy đủ. Nếu như đầy thì phải nghĩ đến tràn ra ; nếu như bình yên thì phải nghĩ đến nguy hiểm ; nếu như yên ổn thì phải nghĩ đến nguy nan ; nếu như khúc khuỷu thì phải nghĩ đến thẳng thiu. Cứ như vậy suy nghĩ ra tất cả mọi tình huống, đề phòng qua loa. Có thể làm được điều này, thế thì dù làm bất cứ việc gì đều không thể thất bại được.

Từ lúc vừa bắt đầu đã phải nghĩ ngay đến sự vật có thể chuyển hóa về phía trái ngược, đồng thời đưa ra đối sách xác định. Về chiến lược việc này gọi là đi trước một nước.

Đề phòng tai họa cũng cần loại trí tuệ này. Phải trước khi tai họa chưa xẩy ra đã dự kiến đến, đồng thời có thể đưa ra

đối sách tương ứng hoặc để tránh hoặc để làm cho tai họa giảm đến mức thấp nhất.

Mã Siêu là một mãnh tướng của Tây Lương để báo thù cho cha, đã dấy binh tấn công Tào Tháo, quân hai bên đã quyết chiến ở Đồng Quan.

Trận đánh đầu tiên Mã Siêu đã đánh Tào Tháo thua to.

Xét bề ngoài Mã Siêu tăng quân đối với Tào Tháo rất bất lợi, nhất là trong tình huống trong đánh nhau lần đầu đã thất lợi. Nhưng Tào Tháo là một nhà quân sự lão luyện, ông đã từ trong cục diện bất lợi phát hiện ra nhân tố có lợi. Đầu tiên, quân Tây Lương vượt qua một chặng đường dài, đã phạm vào điều kiêng kị của nhà binh ; Thứ hai là quân Tây Lương nhiều, nhưng là đội quân hỗn tạp từ khắp nơi điều đến, tâm trạng quân lính không như nhau, không thể thống nhất tập trung tác chiến ; Thứ ba là quân Tây Lương đông như thế, nhưng lại không có một người chỉ huy có đầu óc mưu lược. Mã Siêu tuy dũng cảm, nhưng lại không hiểu chiến lược. Cuộc chiến tranh to lớn như thế lại do một "dũng phu" chỉ huy kháng cự với Tào Tháo tính toán mưu kế sâu xa, chắc chắn sẽ phải thất bại.

Tào Tháo đã nhận ra những nhân tố có lợi này, chuyên tâm suy tính mưu kế, trước tiên tránh nhuệ khí của nó không ra giao chiến ngay, dùng tĩnh để khống chế động, trong thế cầm cự đột nhiên thay đổi cục diện địch hơn ta kém. Sau đó lợi dụng nhược điểm quân địch người đông nhưng lòng dạ không giống nhau, đã lợi dụng thành công kế phản gián, giành được thắng lợi cuối cùng. Mã Siêu cũng suýt nữa thì mất mạng.

Để giành được thắng lợi cuối cùng, Mã Siêu đã liên tiếp không ngừng từ Tây Lương điều binh khiển tướng tạo nên thế diệt Tào to lớn.

Các tướng sĩ trong doanh trại Tào trông thấy quân Tây Lương ùn ùn kéo tới trong lòng mọi người đều hoảng loạn.

Nhưng Tào Tháo lại rất vui sướng. Mỗi khi nghe tin giặc thêm quân thì lộ rõ vui mừng trên nét mặt, thậm chí còn bày ra yến tiệc trong trướng chúc mừng.

Những người thuộc hạ đều không rõ nguồn vui của Tào Tháo từ đâu đến.

Mãi tới sau khi Đồng Quan đại thắng, Tào Tháo mới lộ ra chân tướng của sự việc. Tào Tháo giải thích : "Quan Trung ở nơi xa xôi, nếu bọn giặc cứ chiếm đóng ở các nơi hiểm yếu, để dẹp được ít nhất phải mất một hai năm mới thu phục được ; Nay lại từ các nơi khác kéo đến, quân họ tuy đông nhưng lòng người bất nhất, rất dễ li gián, chỉ cần đánh một lần là tiêu diệt được : Ta vì thế mà vui !

Mọi quân tướng nghe xong đều tâm phục khẩu phục, ca ngợi mãi không thôi.

Sự phân tích của Tào Tháo chính là dựa trên cách nhìn hai mặt của âm dương để xử lí biến đổi địch ta.

Lại còn một chuyện nữa cũng thuyết minh vấn đề này :

Sở Trang vương một mực muốn đánh chiếm nước Trần, bèn trước tiên sai người đi trinh sát tình hình của nước Trần.

Người đi trinh sát trở về báo cáo : "Nước Trần tường cao hào sâu, phòng vệ nghiêm ngặt, mà còn dự trữ dồi dào".

Xét từ nguồn tình báo này, nước Sở không thể phát động tấn công được. Nhưng Sở vương lại không nhìn như thế. Ông đoán rằng : "Nước Trần có thể đánh được !". Tiếp đó, ông giải thích : "Nước Trần có dấu hiệu mất nước. Một nước nhỏ như nước Trần, lại dự trữ quân nhu dồi dào như thế thì quân nhu dồi dào đành phải lấy từ thuế má nặng nề. Thuế má nặng nề tất nhiên sẽ gây nên nỗi oán hờn của dân chúng. Một nước nhỏ như vậy, mà tường cao hào sâu tất nhiên sẽ sử dụng quá mức công sức của dân, dân chúng nhất định đã quá mỏi mệt rồi".

Do đó, nước Sở phát động cuộc tấn công, chẳng bao lâu đã đánh bại nước Trần.

Hai chuyện này đều thuyết minh một tư tưởng : không nên bị hiện tượng bề ngoài bưng bít, phải xem xét từ hai mặt của âm dương. Hơn nữa, phương pháp này đối với dự kiến lâu dài có thể phát huy tác dụng hơn đối với dự kiến ngắn hạn.

Liệt Tử vô cùng cảm kích, nhưng không nhận lương thực Tử Dương đem đến. Đợi người mà Tử Dương phái đến đi khỏi,

vợ Liệt Tử mới báo oán chồng mình, nói : "Tôi nghe nói người có Đạo, vợ của ông ta cũng cùng với ông ta sống những ngày sung sướng. Hiện nay tôi lại đang cùng ông sắp chết đói đến nơi rồi, người ta tốt lòng tốt ý tặng ông lương thực, thì ông lại đẩy ra khỏi cửa, chẳng lẽ ông đang muốn làm tôi chết đói phải không ?"

Liệt Tử nói : "Tử Dương không phải là bản thân ông ta không hiểu tính nết của tôi, mà là nghe lời người khác mới bố thí cho tôi. Hôm nay ông ta mượn miệng của người khác cho tôi ăn, mai đây cũng có thể mượn miệng của người khác trị tội tôi. Đó chính là lí do tôi không tiếp nhận lương thực của ông ta".

Những lợi ích mà người khác cho bạn, hoặc những ấn tượng đối với bạn đã quyết định hình ảnh của bạn ở trong lòng của anh ta. Nhưng hình ảnh này từ đâu đến là vô cùng quan trọng.

Nói chung, những việc tự mình từng trải qua sẽ tin tưởng sâu sắc mà không nghi ngờ ; còn những việc chỉ nghe người khác nói thì sẽ bán tín bán nghi.

Cho nên, bạn cần phải nhận rõ nguồn gốc của hai hình tượng tính chất khác nhau này. Nhất thiết không nên cho rằng đây là cùng một việc.

Bạn chưa từng cùng làm việc với anh ta, bạn sẽ không thể thật sự được tín nhiệm của anh ta. Cho dù anh ta cho bạn nhiều lợi ích, nhưng đây đều không phải là thật lòng. Giá như có một ngày nào đó, anh ta cho rằng bạn là sự uy hiếp của anh ta, thì anh ta sẽ không một chút luyến tiếc khử bạn đi, cũng giống anh ta đã từng khảng khái cho bạn những đồ vật kia.

Hồi ấy Khổng Minh đã hai lần thoái thác lời thỉnh cầu của Lưu Bị, mục đích là muốn thử thách lại lòng thành của Lưu Bị đối với mình ra sao.

Nói cách khác, ông ta chiếm được địa vị ra sao trong lòng Lưu Bị.

Có một số người trong đầu óc của người nào đó chỉ là một cái bóng, mà có một số người trong đầu óc của ông ta lại là một thần tượng có ấn tượng sâu sắc.

Ví dụ nói, nhiều người đều có sự từng trải đã từng yêu mấy lần. Thế thì xin hỏi bản thân bạn hình ảnh khó quên nhất trong lòng bạn liệu được mấy người ? Người mà khó quên nhất, thường là người bạn yêu sâu sắc nhất.

Nhất định phải biết ấn tượng chân thực nhất của bạn trong lòng đối phương là cái gì ?

Năm ấy, Tướng quốc của người Ngụy là Công Thúc Toạ bị ốm nặng, không lâu sẽ có thể chết. Ông nói với Ngụy vương : "Công Tôn Ưởng tuổi còn rất trẻ, nhưng lại có kì tài. Sau khi tôi mất, mong Quốc vương đem chính sự của quốc gia giao cho ông ta quản lý. Nếu như Quốc vương không muốn trọng dụng ông ta thì tốt hơn hết nên giết chết ông ta đi, xin đừng để ông ta chạy sang nước khác, thế thì sẽ bất lợi rất nhiều cho đất nước chúng ta".

Huệ vương không tỏ thái độ dứt khoát, chỉ nói : "Được, sẽ làm theo lời ông".

Sau khi Ngụy Huệ vương đi khỏi, Công Thúc Tọa liền vội vàng cho gọi Công Tôn Ưởng đến, tạ tội nói : "Tín điều làm việc của tôi trước hết là vua, sau đến bạn bè. Cho nên trước hết tôi vạch mưu kế cho vua, sau đó mới đem lời chân tình nói với ông. Mong ông có thể hiểu cho tôi. Bây giờ, ông phải nhanh chóng chạy trốn đi, bằng không thì ông sẽ mất mạng mất".

Công Tôn Ưởng trả lời lại với vẻ thờ ơ : "Giá như Quốc vương không thể nghe lời khuyên của ông trọng dụng tôi, lại làm sao có thể nghe lời ông giết tôi được ?"

Kết quả là ông ta không rời khỏi nước Ngụy, vừa không được trọng dụng, cũng không bị giết chết.

Về sau Tần Hiếu công cầu hiền, Công Tôn Ưởng đã đến nước Tần, đã làm nên một loạt sự nghiệp lớn. Ông chính là Thương Ưởng.

Thương Ưởng đã đưa ra quyết sách lưu lại về sau chính là căn cứ vào nguyên lí của ấn tượng đưa ra phán đoán.

Ấn tượng của ông trong lòng Ngụy vương rất mờ nhạt, vừa không có ấn tượng tốt, cũng không có ấn tượng không tốt,

không có ấn tượng tốt cho nên ông ta không thể được trọng dụng ; không có ấn tượng không tốt, cho nên ông ta không thể bị giết chết.

Khi bạn ở một đơn vị nào đó hoặc cộng sự với một người nào đó, bạn nhất định phải biết ấn tượng chân thực của bạn ở trong lòng anh ta. Như vậy, bạn có thể biết bạn nên làm như thế nào.

Tương tự, nếu như bạn muốn có được ấn tượng tốt đẹp của một người, trước khi bạn chưa cộng sự thật sự với anh ta, biện pháp tốt nhất là tìm người nói những điều tốt đẹp của bạn trước mặt anh ta để bù vào những chỗ trống vắng của bạn trong đầu anh ta.

Một tờ giấy trắng khi còn trống không, bạn có thể viết lên cái gì đều được. Nhưng đã viết lên cái gì rồi thì không dễ dàng sửa lại.

Đây chính là một cơ hội.

Trên một mảnh đất hoang, bạn gieo xuống hạt giống gì thì sẽ mọc lên sức sống đó đơm hoa kết trái.

▲ Hãy lưu ý tới từng việc bên mình

Gia Cát Lượng rất giỏi quan sát người khác. Một lần, có một người khách lạ đến chỗ Lưu Bị, hai người bàn tán rất cởi mở.

Lúc này, Gia Cát Lượng bỗng nhiên xông vào, người khách kia rất hoang mang, liền đứng dậy nói tôi muốn đi đến chỗ vệ sinh. Lưu Bị đợi sau khi ông ta đi ra chỗ vệ sinh liền khoe người này rất có tài học.

Gia Cát Lượng lại nói : "Tôi xem người này diễn đạt tình cảm lơ mơ không rõ ràng, lại hiện ra vẻ hoảng hốt trong lòng, không dám ngước mắt lên nhìn tôi, khi đi còn ngoái đầu lại vài ba lần nhìn tôi, đây là vẻ gian lộ ra bên ngoài, ẩn chứa tà tâm ở bên trong, chắc chắn là thích khách của Tào Tháo phái đến.

Nói xong, liền cho người đi bắt, quả nhiên người đó đã trốn thoát.

Gia Cát Lượng từ dáng vẻ bề ngoài và hành động đã khám phá ra bộ mặt thật của con người này, làm cho Lưu Bị tránh được một lần sự kiện bị ám sát xảy ra. Đây là một kĩ xảo "tri biến" ngoài "bát trưng pháp".

Dưới đây chúng tôi lại muốn thông qua một câu chuyện để mọi người tự lĩnh hội lấy kĩ xảo lưu ý.

Tướng quốc của nước Trịnh là Tử Sản, một buổi sáng đi làm việc, xe đi qua nha môn của Đông Tượng, nghe thấy tiếng khóc thất thanh của một người đàn bà.

Tử Sản trước tiên vịn vào tay của người đánh xe nghiêng tai lắng nghe, cảm thấy có điều gì là lạ. Ông bèn bảo những người thủ hạ gọi người đàn bà kia lại xét hỏi.

Qua xét hỏi, người đàn bà kia thú nhận tội của bà ta là đã treo cổ chồng mình.

Về sau, người đánh xe hỏi Tướng quốc : "Ngài làm thế nào mà có thể nghe được người đàn bàn kia là hung thủ giết người ?"

Tử Sản nói : "Phần nhiều người ta đối với người thân khi mới vừa mắc bệnh thì cảm thấy lo lắng, khi sắp chết thì rất hoảng sợ, khi đã chết thì vô cùng đau buồn. Người đàn bà kia khóc người đã chết, không đau buồn mà lại hoảng sợ, cho nên ta đoán chắc là trong đó có gian tình".

Việc phán đoán chuẩn xác thực sự bắt nguồn từ việc lưu ý quan sát đối với cuộc sống.

Nhiều người đều đã từng trải qua những việc người thân bị đau ốm và tạ thế. Nhưng rất ít lưu tâm đến sự biến đổi tâm lí của mình với người thân. Cho mãi sau khi nghe Tử Sản phân tích mới bỗng nhiên tỉnh ngộ. Vốn là như thế.

Cần nghiên cứu tỉ mỉ đối với "Vốn là như thế", bạn có thể sẽ có một bản lĩnh phi thường.

Ví dụ, bây giờ chúng tôi làm một thử nghiệm, kiểm tra những bạn đọc của chúng tôi thích đọc sách và đã từng đọc rất nhiều sách xem xem việc tìm hiểu của họ đối với sách như thế nào.

Xin bạn - bạn đọc của chúng tôi, hãy chuẩn bị một cái thiếp kẹp sách, đem nó kẹp vào giữa trang 99 và 100 của quyển

sách này, sau đó, ngày mai lại rút ra kẹp vào giữa hai trang 199 - 200.

Xem đến đây, bạn sẽ như thế nào ?

Bạn có thật sự có thể tìm được một chiếc thiếp kẹp sách, sau đó đem nó theo yêu cầu kẹp vào trong sách được không ?

Nếu như bạn thật sự làm được như thế, thì bạn đã nhầm rồi. Bởi vì trong quyển sách này của chúng tôi giữa trang thứ 99 và 100 căn bản không có cách nào có thể kẹp thiếp đó vào trong sách được.

May thay, bạn có được kinh nghiệm này thì không thể ngày hôm sau lại làm một việc ngu xuẩn nữa. Bởi vì trang thứ 199 và 200, tương tự cũng không thể kẹp chiếc thiếp kẹp sách này vào được.

Giả thiết bạn việc gì cũng không làm, bạn biết làm như thế là không có khả năng, biểu thị rõ bạn rất hiểu cách xếp số trang của sách.

Bạn hãy lưu tâm những sách bạn thường đọc.

Cho nên nói, hãy lưu tâm đến mọi việc ở bên mình, thì có thể tránh được bị mắc lừa, tránh được một số tai họa phát sinh.

Giả thiết bạn đang ngậm điếu thuốc lá đi vào trong nhà chứa đầy khí ga, bạn nên làm như thế nào. Vội vội vàng vàng chạy vào nhà chăng ?

Tôi thấy, bạn có thể muốn tự mình nhen lên đốm lửa tự nổ cho mình. Nếu là bạn có kinh nghiệm, bạn nên lui ra ngoài, đem tắt thuốc lá đi đã, rồi sẽ mở toang cửa sổ bếp ra. Chờ một lát, bạn mới đi vào khoá van khí ga lại.

Những việc này đều là việc nhỏ trong cuộc sống hàng ngày, nhưng hàng năm những việc nhỏ như thế này luôn có rất nhiều, rất nhiều.

Bạn chớ nên đợi đến khi nằm trên bàn mổ mới tổng kết lại những bài học xương máu. Bây giờ hãy nghe lời khuyên của chúng tôi :

Hãy lưu ý đến từng việc nhỏ xung quanh mình. Khi bạn phát hiện có một chút gì đó là lạ, bạn phải nên đề cao cảnh giác.

▲ Hãy kiềm chế sự bành trướng lòng hám danh lợi

Thuật quyền mưu là tri thức trên trường danh lợi. Kết luận này, nhiều người nghe đều cảm thấy khó tiếp nhận. Bởi vì nhiều người đều đang che giấu một hiện thực : nhiều người xem trở thành người có tiếng tăm, thành chuyên gia là cực điểm của thành công. Danh dự và tiền tài kích thích người ta từ lòng hiếu kì đến dã tâm bành trướng. Mọi người đều lấy việc giành được danh dự và tiền tài làm vẻ vang.

Danh lợi là kết quả của loài người phát triển đến giai đoạn lịch sử đặc biệt. Danh lợi trở thành chủ đề của đời sống cá nhân của giai đoạn này.

Cho nên, việc may, việc rủi ro trong đời sống cá nhân cũng đều sản sinh ra từ đây. Việc rủi ro cũng giống như việc may có thể rơi xuống đầu bạn bất cứ lúc nào.

Để tránh việc rủi ro, sẽ phải thích đáng hạn chế ham muốn danh lợi của mình.

Bắc Hải vương Lưu Mục thời Đông Hán rất thích đọc sách, cũng rất chiêu hiền đãi sĩ, rất được Quang Vũ đế và Hán Minh đế yêu thích.

Khi đó, Tây Vực giao hảo với vương triều Đông Hán, Thiện Thiện vương đưa con trai của mình đến Lạc Dương làm con tin. Theo quy định, Bắc Hải vương phải cử Trung Đại phu đến kinh sư để chúc mừng.

Khi Trung Đại phu sắp sửa đi, Lưu Mục gọi ông ta đến trước mặt hỏi : "Nếu Hoàng thượng hỏi đến tôi thì ông sẽ nói như thế nào ?"

"Đại vương trung thuận hiếu đễ, nhân từ lương thiện, kính trọng người hiền, thần đâu dám không nói sự thực ?".

"Không". Lưu Mục liền phản bác lại nói : "Ông nói như vậy tôi sẽ rất nguy hiểm. Đó chỉ là việc mưu cầu tiến thủ khi tôi còn nhỏ thôi. Nếu như ông có tình liệu cho tôi, chỉ nên nói tôi từ khi kế thừa vương vị đến nay, ý chí suy thoái, tiêu khiển với tiếng hát ca ngâm, vui chơi với chó ngựa. Như vậy, tôi mới có thể tránh khỏi họa hoạn".

Tại sao Lưu Mục làm như thế ?

Ông đã sớm nhìn thấu sự việc trong cung đình. Con em Hoàng gia khi được phong vương, càng là không có uy tín thì Hoàng đế càng an tâm ; uy tín càng cao thì uy hiếp đối với Hoàng đế cũng càng lớn, Hoàng đế cũng càng có lòng đề phòng hơn.

Cho nên, có khi hiếu danh đối với mình không nhất định là có lợi, đành phải giấu danh để tìm được an toàn.

Đại cách mạng văn hóa là để làm thay đổi tư tưởng phong kiến, phi xã hội chủ nghĩa trong đầu óc người Trung Quốc đương thời nên tiến hành một phong trào hình thái ý thức. Nhưng biểu hiện của phong trào lại là một cuộc đấu tranh giành quyền của tầng lớp lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc.

Trong một cuộc đấu tranh như thế, rất khó nói ai giành được quyền lực, cũng không thể dự tính được ai mất quyền lực. Bất cứ cuộc đấu tranh nào cũng đều là phúc họa pha trộn mỗi thứ một nửa.

Thế là, nhiều người đều đang hành động, đều đang bận rộn, đều đang thi thố thuật quyền mưu.

Một lớp người mà Lưu Thiếu Kì, Đào Chú, Đặng Tiểu Bình là đại biểu bị đoạt mất quyền lực chính trị. Còn Giang Thanh, Lâm Bưu v.v giành được quyền lực mới lớn hơn. Trong cuộc đấu tranh song phương, bên này bên kia đều chịu tổn hại ở mức độ khác nhau. Tổn hại này đôi khi là trước mắt, trực tiếp, có một số lại là về sau này, gián tiếp.

Trong cuộc cách mạng này, chỉ có hai người thật sự giành được thắng lợi. Một là Mao Trạch Đông, người thứ hai chính là Chu Ân Lai.

Mao Trạch Đông là người điều khiển của đại cách mạng văn hóa. "Mao Trạch Đông dựa vào Chu Ân Lai và liên minh lớn mạnh do Lâm Bưu xây dựng đại biểu cho quân đội, đã đoạt lại quyền lãnh đạo của ông từ trong tay Lưu Thiếu Kì". (Trích sách "Truyện Chu Ân Lai", nhà xuất bản Quân Giải phóng).

Chu Ân Lai là một trong mấy người ít ỏi không bị cướp quyền trong Đại cách mạng văn hóa. Ông sở dĩ ngồi trong thuyền chao đảo trong phong ba mà không bị lật là ở chỗ ông đã sáng suốt che đậy thanh danh của mình đến mức độ thấp

nhất. Ông đem việc này lưu lại cho những người muốn vớt vát chút vốn liếng chính trị như Lâm Bưu và Giang Thanh.

Nghe nói "Đương thời một tổ chức liên hợp của các phái Hồng vệ binh Quảng Đông (liên hợp này của họ là do Chu Ân Lai xúc tiến thành công) đã tổ chức đại hội chào mừng tổ chức này thành lập một năm để chào mừng chuyến đi Quảng Đông của Chu Ân Lai một năm trước đây. Ông đã lập tức đánh điện báo đi nói ông chỉ là căn cứ chỉ thị của Mao Chủ tịch làm được một chút công việc, trong đại hội có "một bộ phận người" mượn cách làm kỉ niệm thành lập tròn một năm "nêu bật tên của tôi" là đã phạm một sai lầm lớn..." Đây là đi trái ngược với tinh thần của đại cách mạng văn hóa tôi kiên quyết phản đối cách làm này" ("Truyện Chu Ân Lai")

Cách làm của Chu Ân Lai bị Nixson về sau thăm Trung Quốc ví là : "Ông ta vẫn luôn cẩn thận kín kẽ nhường ánh đèn chiếu trên vũ đài chiếu lên người Mao Trạch Đông".

Từ thời Đại cách mạng văn hóa cho mãi đến lúc tạ thế, khi xuất hiện ở các trường hợp công khai, Chu Ân Lai đều mặc một bộ y phục bằng len may rất đẹp và công phu, trên cài một huy hiệu màu đỏ không lớn, trên chiếc huy hiệu ngoài tượng Mao Chủ tịch ra, còn có một câu mà trong cách mạng văn hóa rất thịnh hành, cũng là khẩu hiệu mà ông thích nhất, đó là : Vì nhân dân phục vụ.

Trên những chi tiết về cuộc sống này, Chu Ân Lai rất đặc biệt chú ý, làm cho ông giành được tín nhiệm của Mao Trạch Đông. Nhất là sau khi Lâm Bưu chết, Mao Trạch Đông hầu như đem toàn bộ Trung Quốc giao cho ông quản lý. Do phẩm đức của ông và sự cống hiến đối với Trung Quốc, thậm chí sau khi ông tạ thế, nhân dân Trung Quốc vẫn còn tưởng nhớ ông sâu sắc. So sánh với Giang Thanh, Lâm Bưu đắc thế điên cuồng thời cách mạng văn hóa, Chu Ân Lai là một người thắng lợi vĩ đại, thậm chí ý nghĩa thắng lợi này cao hơn thắng lợi mà Mao Trạch Đông giành được.

Đôi khi, phương pháp giành được danh lợi to lớn hơn không ở chỗ ra sức theo đuổi đối với danh lợi, mà là ở chỗ hạn chế hữu hiệu đối với nó.

"Âm ở trong dương, không ở nơi đối lập với dương. Thái dương (Mặt trời), Thái âm (Mặt trăng)"

▲ Phép khai thông thuận thế

Cuối thời Tân Măng đã nổ ra khởi nghĩa nông dân Lục Lâm và Xích Mi.

Trong quân Lục Lâm, quân lính Thung Lăng do anh em họ Lưu cầm đầu có chiến công hiển hách. Thế là mọi việc rủi ro liền lặng lẽ rơi xuống đầu hai người anh em này.

Canh Thủy đế đã sinh ra nghi kị đối với anh em họ Lưu, sợ sau khi đánh bại Vương Măng, mình không đạt được ngôi Hoàng đế.

Năm 23 dương lịch, Lưu Tú dùng binh lực 9000 người cùng với thủ lĩnh quân Lục Lâm là Vương Thường và Vương Phượng đã đánh bại 40 vạn quân của Vương Măng tại Côn Dương. Đại chiến Côn Dương đã làm cho sự uy hiếp của Vương Măng đối với chính quyền Canh Thủy đã bị loại bỏ.

Lưu Tú lại dẫn quân đánh xuống Dĩnh Dương.

Tin vui thắng lợi dồn dập truyền tới Canh Thủy đế, mà nó đáp lại cho Lưu Tú lại là một tờ cáo phó : anh trai của Lưu Tú bị Canh Thủy đế giết chết tại Uyển thành.

Người bị giết lần sau, chẳng nghi ngờ gì nữa phải là Lưu Tú rồi.

Canh Thủy đế và những người tay chân xung quanh ông đều đang chú ý tới Lưu Tú, chờ đợi thời cơ giết chết.

Lưu Tú vừa mới xuất hiện đã lâm vào nguy hiểm có thể bị giết chết bất cứ lúc nào. Lúc này, ông ta vô cùng bình tĩnh liền vội vàng đến Uyển thành để tạ tội với Canh Thủy đế.

Những người tay chân của anh lũ lượt kéo đến chỗ ở của Lưu Tú để chia buồn với thủ lĩnh đã mất. Trong trò chuyện, Lưu Tú không hề lộ ra tư tình của mình, nhiều lần bày tỏ tội lỗi của mình. Ông ta cũng không để tang phục cho anh, ăn uống, nói cười như lúc bình thường.

Cách biểu diễn này của Lưu Tú đã loại bỏ được nỗi nghi ngờ của Canh Thủy đế và mọi người, thậm chí còn làm cho bản thân Canh Thủy đế cũng cảm thấy có một số điều có lỗi với ông ta. Ông ta bèn phong Lưu Tú làm phá Lỗ đại tướng quân và Vũ Tín hầu.

Hoạ sát mình đã tránh được như vậy.

Ba tháng sau, ông ta lấy tư cách làm phá Lỗ đại tướng quân thực hành quyền lực Đại Tư mã đến Hà Bắc. Thu nạp nhân tài, "chiêu binh mãi mã" đã bắt đầu sự nghiệp lớn thống nhất Trung Quốc.

Khi họa lớn đến, điều quan trọng đầu tiên là bình tĩnh. Bình tĩnh mới có thể nghĩ ra được kế bảo vệ mình.

Kĩ xảo của ứng biến còn ở chỗ tránh họa trước khi họa đến.

Trước khi đối thủ còn chưa kịp ra tay, đã nghĩ ra được phương pháp làm thay đổi mục đích của anh ta.

Những người đánh cờ vây đều hiểu được câu ngôn ngữ trong nghề : thà nhường ba quân, còn hơn nhường một quân vượt trước. Đi quân cờ lên trước là phương pháp đánh cờ của các kì thủ ở thế phải đi.

Khi bạn rơi vào thế bị động, bạn sẽ phải tranh thủ chủ động.

Giành chủ động có đủ mọi kĩ xảo, trong đó có một kĩ xảo là thuận đà đẩy nó theo chiều phát triển tốt.

Canh Thủy đế muốn giết chết Lưu Tú, Lưu Tú bất lực chống đối, liền dùng biện pháp phục theo, không làm cho cơ hội giết của đối thủ bộc lộ ra được.

Trong những năm nạn Hồng thủy lan tràn, ông Cổn đã từng được đưa đến để trị thủy.

Theo nguyên lí Thổ có thể khắc Thủy đã đắp lên đê đất ở hai bên bờ sông Hoàng Hà. Nhưng thế của nước lũ mạnh dữ, những con đê đất không ngăn cản nổi. Nước lũ lụt lại tạo ra tai họa một lần nữa.

Ông Cổn đã thất bại, ông đã bị giết chết.

Con trai ông là Vũ lại bị cử đến để trị thủy. Vũ tiếp nhận bài học của cha, không dùng phương pháp cũ nữa.

Ông ra lệnh cho những người thuộc hạ đã đào nhiều kênh rạch ở hai bên bờ sông Hoàng Hà, sau đó lại đem dẫn nước sông vào, như thế thế nước được hòa hoãn.

Liền trong nhiều năm, nước sông đều không tràn ngập.

Thời đại thơ ấu của nhân loại, không có năng lực đủ sức chống chọi với thiên nhiên. Cho mãi tới ngày nay khoa học kỹ thuật phát triển cao mà chúng ta vẫn chưa thể nói một cách tự tin : con người nhất định thắng thiên nhiên.

Thắng không nổi, không có nghĩa là không thắng. Các tai họa từ thiên nhiên đến của những năm gần đây cũng chưa thể làm cho nhân loại diệt vong.

Nghiên cứu nguyên nhân của nó, điều quan trọng nhất trong đó chính là nhân loại thuận ứng với thiên nhiên, mà không phải là làm trái với thiên nhiên. Ông Vũ đã làm thay đổi cách làm quật cường thơ ngây của cha ông, dùng phương pháp khai thông, đã làm yếu thế cuộn trào dữ dội của nước lũ lụt.

Ông không thắng nổi nước lũ lụt, nhưng ông lại làm cho nước lũ lụt cũng không thắng nổi mình. Việc này bất kể là nói ở thuở ấy, thậm chí nói ở hiện tại cũng là một thắng lợi không nhỏ.

Mục đích thuật phòng họa ở chỗ không vì thắng mà bị mê muội.

▲ Lừa dối qua ải

Ngũ Tử Tư là con thứ của Ngũ Xa, đại thần nước Sở. Ngũ Xa vì chỉ trích Sở Bình vương mà bị sát hại.

Trong cơn tai nạn đó chỉ có một mình Ngũ Tử Tư là chạy trốn thoát.

Đầu tiên ông trốn sang nước Tống, lại gặp được Thái tử Kiến cũng chạy để thoát thân. Hai người lại cùng chạy trốn sang nước Trịnh.

Thái tử Kiến mưu đồ mượn lực lượng của nước Tấn để cướp vương vị của nước Trịnh, cuối cùng bị giết chết. Ngũ Tử Tư đành dẫn con trai của Thái tử Kiến là Công tử Thắng trốn khỏi nước Trịnh.

Họ chuẩn bị chạy trốn sang nước Ngô. Nhưng phải đi qua ải Chiêu quan mới có thể đến đường thủy thông đến nước Ngô.

Ải Chiêu quan nằm giữa hai ngọn núi, địa thế hiểm yếu. Nước Sở phái trọng binh canh giữ chủ yếu truy soát Ngũ Tử Tư.

Ngũ Tử Tư và Công tử Thắng ẩn trốn tại nhà Đông Cao Công, đợi chờ cơ hội qua cửa ải.

Nhưng trên cửa ải treo bức tranh hình Ngũ Tử Tư, việc qua ải thực tế là rất nguy hiểm.

Ngũ Tử Tư lo lắng suốt đêm không ngủ được, kết quả là sáng hôm sau vừa nhìn thấy đầu tóc đã bạc trắng ra hết.

Đông Cao Công vừa nhìn thấy vô cùng vui vẻ, nói "Việc này có thể đã có cách qua ải rồi".

Ông tìm đến một người bạn của mình tên là Hoàng Phủ Nạp - Hoàng Phủ Nạp lớn lên rất giống Ngũ Tử Tư. Đông Cao Công bèn trang điểm cho cả hai người một hồi, Hoàng Phủ Nạp ăn mặc thành Ngũ Tử Tư, còn Ngũ Tử Tư thì đóng vai người hầu.

Một toán người xuất phát từ lúc hoàng hôn đến tảng sáng thì vừa tới ải Chiêu quan.

Quân sĩ canh giữ ải thoáng đã nhận ra Ngũ Tử Tư do Hoàng Phủ Nạp đóng. Hoàng Phủ Nạp bị tóm ngay, truy soát rồi thả ra, Ngũ Tử Tư và Công tử Thắng thừa cơ lẫn lộn vào và ra khỏi ải.

Đây chính là câu chuyện "Ngũ Tử Tư qua Chiêu quan, một đêm lo lắng tóc đầu bạc phơ".

Ngũ Tử Tư đã trà trộn qua được cửa ải, đã tránh được một phen tai họa.

Trong một trận chiến đấu, Chu Đức và bộ đội của ông bị đánh bại. Bọn địch bắt đầu vây bắt tàn binh khắp nơi. Đương nhiên, trước tiên họ nghĩ đến, chính là bắt Chu Đức.

Chu Đức đã không còn đường để chạy nữa, ông liền trốn vào một chùa nhỏ. Ở đó, ông đã tự hóa trang cho mình. Dùng tàn hương để trang điểm cho mình, chính lúc này thì bọn địch truy lùng đến.

Tiện tay ông cầm chiếc làn tre đựng bánh bao đặt ở trên mặt đất lên. Chu Đức bèn đi ra khỏi cửa.

"Này, ông già nấu bếp", bọn địch truy lùng gọi ông là một ông già nấu bếp. "Bên trong có người không ?"

"Không, đến nhà sư cũng đều chạy cả. Bánh bao của tôi đều không có người ăn nữa". Chu Đức vừa nói vừa mở ngay mảnh vải đậy để cho họ nhìn những chiếc bánh bao để ở trong làn. Bánh bao còn đang xông lên hơi nóng.

Bọn địch đương nhiên không tin những lời của ông già này, họ phải tìm cho ra Chu Đức, cuối cùng vẫn là đi vào trong chùa.

Chu Đức đã xuống núi đi khỏi, không còn ai hỏi ông nữa.

Về sau, Chu Đức đã khôi hài nói : "May mà có bộ râu này của tôi, bằng không thì tôi sẽ không đóng nổi vai ông già nấu bếp kia rồi".

Việc rủi ro, thật ra không phải là không thể tránh nổi. Lưu Tú và Chu Đức đều có thể nói như thế.

Kĩ xảo quan trọng của thuật phòng họa là ở chỗ ngụy trang, kiểu ngụy trang này khác với ngụy trang của thời kì ẩn náu. Điều cần thiết là phải che dấu lâu dài mục đích của mình. Cái mà thuật phòng họa thường cần là phải nhanh trí.

Cái nhanh trí này thường có hiệu quả ngay trong thời gian ngắn. Nó cũng chính là hiệu quả theo đuổi trước mắt.

Dùng kì xảo này để tránh họa, chủ yếu là ở chỗ "lừa dối" "lẫn lộn" vào.

Lừa dối là ngụy trang, lẫn lộn vào là làm hỗn loạn.

Không có ngụy trang không được, nhưng ngụy trang có lúc dễ bị khám phá ra, cho nên phải tạo nên một cục diện lẫn lộn.

▲ Bịa đặt ra một cảnh tượng giả để mọi người tin

Tào Tháo từ sau khi nắm được quyền lớn của nhà Hán, rất sợ người khác toan tính ngầm hại ông ta. Ngay cả đến thị vệ ở bên cạnh mình cũng không an tâm.

Để phòng ngừa họa hoạn xẩy ra, ông đã dày công tưng bịa đặt ra hai chuyện. Một chuyện là "giết người trong mơ" mà chúng tôi đã kể ở phía trước, còn một chuyện nữa là sẽ kể ra ở dưới đây

Một lần, Tào Tháo nói với người ta rằng : Nếu như có người muốn mưu hại tôi, thì trong lòng tôi sẽ run run lên.

Để chứng thực lòng ông ta run lên sẽ có thể biết trước có người muốn mưu hại ông ta. Ông ta gọi một thị vệ thân tín đến, nói với anh ta :

"Anh dắt một con dao trong người lén lút đến bên mình ta, ta nói lòng ta đã run run lên, các thị vệ sẽ tóm giữ anh lại. Đến lúc anh thực thà nói muốn ám sát ta. Ta sẽ bảo đảm anh không thể xảy ra việc đó, hơn thế ta còn sẽ cho anh một khoản tiền lớn.

Người thị vệ thân tín đã tin ngay.

Thế là cứ theo việc Tào Tháo đã đạo diễn trước như thế, người thị vệ kia bị tóm lại và áp giải đến nơi hành hình với tội ám sát Thừa tướng. người thị vệ cũng chẳng nói điều gì, anh ta chuyên tâm chờ đợi Tào Tháo có thể theo lời hứa trước cứu giải cho anh ta.

Cho mãi tới lúc đầu anh đã rơi xuống đất, anh ta vẫn không biết mình đã mắc vào tròng của Tào Tháo. Mọi người khác đều không biết chân tướng của sự việc, nên đều tin Tào Tháo có thể phát giác người khác hành thích mình.

Về sau, những người muốn ám sát Tào Tháo, đều không dám manh động nữa.

Bịa đặt ra trước một cảnh tượng giả để mọi người khác không dám dễ dàng đụng chạm đến bạn. Để cho người khác thấm thỏm, hồi hộp trong cảnh tượng giả đó, còn bạn thì lại được bình an thật sự.

Khi bịa đặt ra cảnh tượng giả, chỉ có thể có hai người biết. Như tục ngữ nói : Trời biết, Đất biết, bạn biết, tôi biết. Làm như thế là để bảo đảm tính chân thực của cảnh tượng giả. Vì để làm cho mọi người tin đây là thực, Tào Tháo đã nhẫn tâm đem giết người thị vệ.

Làm như vậy có thể hơi quá đáng một chút, nhưng hiệu quả mà nó mang lại lại rất tốt.

Trần Thắng và Ngô Quảng muốn tổ chức 900 tân binh tạo phản, nhưng lại rất sợ tạo phản thất bại. Nếu như không có người tin tưởng họ, họ sẽ có thể bị bắt và đem giết.

Hai người nông dân không cam chịu cuộc sống khốn cùng này, bèn lén lút tiến hành công việc chuẩn bị tỉ mỉ.

Ngô Quảng lợi dụng cơ hội làm cơm, đem một dải lụa có viết chữ "Trần Thắng vương" nhét vào trong bụng cá tươi. Khi người đầu bếp làm thức ăn đã phát hiện ra dải lụa. Các tân binh rất kinh ngạc bàn tán xôn xao mãi về Trần Thắng.

Trần Thắng là một người rất có hoài bão. Thời trẻ, ông đã từng làm tá điền cho nhà giàu. Một hôm, lúc nghỉ ông nói với bạn bè xung quanh : Từ nay về sau, chúng ta nếu ai phú quý lên, đều không nên quên nhau". Các bạn bè đều cười chế giễu ông ta nói : "Hiện tại chúng ta đang làm thuê cho người ta, còn nói gì đến phú quý nữa ?" Trần Thắng nói một cách than vãn : "Chim yến tước làm sao có thể biết được chí của chim hồng !?"

Một uy tín đang lặng lẽ phát sinh. Nhưng Trần Thắng cảm thấy còn chưa đủ sức, ông để cho Ngô Quảng nấp trong nghĩa địa cách nơi ở của tân binh không xa giả làm ma quỷ, miệng phun lửa, toàn thân xanh lè, miệng luôn la lên : "Trương Sở hưng, Trần Thắng vương !"

Lần này, người tin càng nhiều hơn.

Một hôm, Ngô Quảng cố ý chọc tức quan lại đội áp giải, bị bọn quan lại đánh đập tàn nhẫn. Nhiều người đều đến nói hộ, nhưng đều vô hiệu.

Lúc đó, Trần Thắng đã anh dũng đứng lên giết chết tên quan lại đáng ghét kia, phanh ngực hô lớn "Vương hầu khanh tướng há phải có nòi chăng ?".

Cuộc bạo động nông dân với quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc đã nổ ra như thế đó. Mà còn dựng lên được chính quyền Trương Sở. Trần Thắng, cuối cùng đã thực hiện được nguyện vọng của ông : thành vương thành hầu, sống cuộc đời phú quý.

Việc bịa đặt cảnh tượng giả không phải chỉ có một kiểu. Nó có thể là một chuyện hoang đường, cũng có thể là một chuyện tưởng tượng hão huyền, cũng có thể là một chuyện thần thoại.

Bất kể nó là gì đi nữa, nó đều phải làm cho người ta không nghi ngờ. Cảnh tượng giả của bạn một khi bị người ta vạch trần, thì việc rủi ro của bạn sẽ thật sự đến.

▲ Phòng họa khi chưa xảy ra

Trước khi tai họa xảy ra thì phải đề phòng, đây là thuật phòng họa sáng suốt nhất.

Lưu Bị sau khi chiếm được Từ Châu, đã để Trương Phi ở lại canh giữ, còn mình thì dẫn Quan Vũ đến đóng quân ở Tiểu Bái.

Một đêm, Lã Bố nhân Trương Phi say rượu, chỉ một trận đánh chiếm được Từ Châu. Từ đó, Lưu Bị và Lã Bố đều mang hận thù nhau, cùng đề phòng lẫn nhau.

Lúc đó Tào Tháo gửi đến cho Lưu Bị một lá thư, để Lưu Bị ở gần sẽ tiêu diệt Lã Bố. Không ngờ, lá thư này bị người tay chân của Lã Bố giành được. Lã Bố bèn đánh trước để giành phần thắng, phát động tiến công về phía Lưu Bị.

Lưu Bị đành phải cầu viện Tào Tháo. Tào Tháo tự dẫn đại quân đến đánh Lã Bố.

Đại quân của Tào Tháo bao vây Lã Bố ở trong thành Hạ Phì. Đồng thời quyết định tháo nước sông Nghi và sông Tứ cho chảy vào trong thành. Các tướng lĩnh dưới quyền của Lã Bố không thể chịu nổi sự ngang ngược của Lã Bố và sự diệt vong sắp ập đến, thế là bắt Lã Bố trói lại, từ trên mặt thành quăng xuống, hiến dâng cho Tào Tháo.

Nhìn thấy Tào Tháo, Lã Bố định chạy trốn, liền cầu xin nói : "Trói chặt quá, xin hãy nới lỏng cho một chút".

Tào Tháo cười nói : "Trói hổ không thể không trói chặt được".

Một kế không thành, Lã Bố lại tìm ra một kế khác, nói : "Điều ông lo, chính là lo tôi không nghe lời chỉ huy của ông. Hôm nay, tôi đã phục tùng ông, thiên hạ không còn gì phải lo nữa. Sau này, tôi sẽ phò tá ông bình định thiên hạ là việc không có gì khó nữa".

Lần này Tào Tháo đã xiêu lòng. Lã Bố nói rất thành thực. Hiện nay chỉ có một Lã Bố, dũng không ai địch nổi không phục tùng ông, bây giờ đã đầu hàng. Lã Bố là một võ sĩ thiên hạ vô địch, lợi dụng ông ta có thể giúp mình đánh chiếm thiên hạ.

Nhưng Lưu Bị đứng ở bên cạnh nói một câu "Chẳng lẽ ông đã quên Đinh Kiến Dương và Đổng Thái sư rồi chăng ?"

Tào Tháo đã tỉnh ngộ, ngay lập tức sai đao phủ đem Lã Bố đi giết.

Vốn là, năm xưa Lã Bố đã từng nhận Đinh Kiến Dương là nghĩa phụ, về sau đã giết Đinh Kiến Dương và nương nhờ vào Đổng Trác. Sau đó lại vì Điêu Thuyền đã giết Đổng Trác nương nhờ Vương Doãn.

Tào Tháo, con người một đời đa nghi đã hiểu rất rõ đạo lí "dưỡng hổ vi hoạn", lại được Lưu Bị vạch thêm nên kiên quyết hạ quyết tâm. Nhưng Tào Tháo lại không đề phòng dụng ý thật của Lưu Bị.

Lưu Bị sợ Tào Tháo thu phục được Lã Bố, về sau trở thành đối thủ mạnh của mình. Ông đã mượn tay của Tào Tháo giết chết Lã Bố, khác nào đã loại bỏ được tai họa cho mình.

Chỉ có Lã Bố trước cái chết mới hiểu rõ được dụng ý của Lưu Bị, ông ta chửi không ngớt : "Thằng giặc tai to kia, quá nhẫn tâm !"

Nhưng, chửi không thể tránh được họa sát thân. Lã Bố đành kết thúc một đời vừa anh dũng lại đáng thương của ông ta.

Trên đường tiến lên, luôn có thể có những hòn đá vướng chân. Trong tình huống có thể, bạn phải sớm loại bỏ, quét sạch mọi chướng ngại cho việc tiến lên sau này.

Chu Du là một danh tướng của Đông Ngô, ông luôn luôn cho rằng Gia Cát Lượng tương lai có thể trở thành đối thủ mạnh của ông thống nhất thiên hạ. Đã mấy lần bày kế phải giết Gia Cát Lượng, nhưng mỗi lần đều bị Gia Cát Lượng khám phá ra.

Trước trận đánh lớn Xích Bích, mọi việc đều đã sẵn sàng nhưng chỉ thiếu gió Đông. Gia Cát Lượng lại vì Chu Du mượn một đêm gió Đông. Chu Du cũng không thể chú ý đến những cái khác được nữa, vội và sai người đi giết Gia Cát Lượng, nhưng Gia Cát Lượng đã lén chuồn sang một chiếc thuyền nhỏ chuẩn bị từ lâu.

Vì thế, Chu Du và Gia Cát Lượng đã kết thành mối thù hằn không tháo gỡ được. Kết quả cuối cùng là Chu Du vẫn là tức Gia Cát Lượng mà chết được.

Cho mãi tới trước lúc chết, Chu Du vẫn nói một cách tức giận : "Trời đã sinh Du, sao lại còn sinh Lượng ?"

Bởi vì trước đó không thể tiêu diệt được trở ngại của mình, cuối cùng đã ngã lên trên nó. Đây là điều đáng tiếc suốt đời của một người tài giỏi. Quét hết mọi trở ngại, ở thời kì trưởng thành vây cánh chưa đông, phương pháp lí tưởng nhất là mượn đao giết người.

Mượn đao giết người có thể không làm cho mâu thuẫn trở nên gay gắt về phía mình, tránh được tai họa giáng xuống, đồng thời lại có thể bảo tồn được thực lực của mình. Ở thời kì trưởng thành, bộc lộ quá sớm, quá nhiều thực lực của mình là rất nguy hiểm, việc này khác nào mình đếm tiền ở ngay giữa đường phố, thu hút bọn xấu đến cướp, đến ăn cắp. Ngược lại, bạn nên dẫn dắt kẻ giặc về phía đối thủ của bạn.

▲ Hãy để cho cấp trên cho rằng bạn không có dã tâm

Với tư cách là người dưới quyền, bất kể anh ta đã làm được bao nhiêu việc có công, bất kể anh ta có bao nhiêu tài cán, nhưng một việc anh ta cần làm vẫn là hãy để cho cấp trên của anh ta tín nhiệm anh ta.

Việc trọng dụng của bất kể cấp trên nào đối với cấp dưới, chủ yếu cần xem không phải là bạn có tài hay không, mà là bạn có được việc hay không. Đây là lời tổng kết của một người nhiều năm ở chốn quan trường.

Không có ai thích người không thích mình cả. Người ta là như thế, mà bạn cũng vậy. Ví như bạn không thể kết hôn với một cô gái mà bạn không yêu, mà cô ta cũng không yêu bạn – trừ phi bạn có một ý đồ khác.

Sự tín nhiệm của cấp trên là điều kiện tiền đề của bạn được trọng dụng.

Lưu Tú sau khi bắc phạt Yên Đại, Khấu Tuân liên tục đóng giữ tại Hà Nội. Ông sửa sang võ bị, tuyển luyện binh sĩ, rất

được lòng dân. Sau khi đánh phá quân đội của Tô Mậu, uy danh càng lừng lẫy bốn phương.

Hà Nội đã trở thành căn cứ địa của Lưu Tú. Quân lương đều phải vận chuyển từ nơi đây. Lưu Tú thường xuyên sai người đến tìm hỏi ông ta.

Lúc đó, một người dưới quyền của Khấu Tuần tên là Đổng Sùng, nói với Khấu Tuần : "Hoàng đế vừa mới lên ngôi, bốn phương chưa định, mà ông lại chiếm cứ quận lớn, bên trong được lòng người, bên ngoài phá tan được kẻ địch mạnh, công danh tuyệt vời, đây chính là lúc kẻ sàm nịnh lấm lét oán họa".

Khấu Tuần lập tức tỉnh ngộ ra, liền hỏi ngay làm thế nào mới có thể xua tan được sự không tín nhiệm của Hoàng đế đối với mình.

Đổng Sùng nói : "Năm ấy, Tiêu Hà vì Hán Cao tổ đóng giữ ở Quan Trung, Hán Cao tổ cũng mấy lần đi tìm hỏi ông ta. Trên thực tế là Hán Cao tổ không yên tâm đối với Tiêu Hà. Qua lời khuyên, ông bèn đem con trai của mình và anh em đều phái đến quân trung của Hán Cao Tổ".

Khấu Tuần đã hiểu rõ ý tứ của Đổng Sùng, thế là liền thỉnh cầu Lưu Tú, muốn cùng đi theo chinh chiến. Còn Lưu Tú lại không đồng ý : Hà Nội chưa an định, ông không thể dời khỏi được"

Để tránh nghi ngờ của Lưu Tú, Khấu Tuần noi gương cách làm của Tiêu Hà năm xưa, cử cháu nội, cháu ngoại của mình đến quân trung của Lưu Tú làm tiên phong.

Việc này Lưu Tú rất hài lòng, không giống trước đây luôn cử người đến tìm hỏi nữa.

Dưới đây, chúng ta lại xem thử Tư Mã Ý đã giành ấn soái như thế nào.

Gia Cát Lượng lại ra Kì Sơn, liên tục đánh Trần Thương, Tán Quan. Nước Ngô cũng làm ra vẻ muốn đánh Ngụy. Lúc này, Đại đô đốc Ngụy là Tào Chân đang bị ốm phải điều trị.

Ngụy Minh đế vô cùng lo lắng, bàn bạc với Tư Mã Ý rút quân ra sao.

Tư Mã Ý đã phân tích cục diện trước mắt, Ngụy Minh đế rất vừa lòng, liền phong ông ta làm Đại đô đốc. Đồng thời sai người đến nhà Tào Chân lấy ấn soái.

Nhưng Tư Mã Ý lại yêu cầu tự mình đi lấy.

Ông ta đến nhà Tào Chân, nói với Tào Chân : "Quân Thục lại vừa ra Kì Sơn, ông biết không ?"

Tào Chân nói : "Không biết. Tình huống nguy cấp như thế, Hoàng đế tại sao còn không cử ông làm đô đốc đi ngăn chặn quân địch ?"

Tư Mã Ý nói "Tôi học thức nông cạn, không xứng với chức đó, việc này làm thế nào đây ?"

Tào Chân cuống lên, bảo người lấy ấn soái ra đưa cho Tư Mã Ý.

Tư Mã Ý lại không chịu nhận. Tào Chân lại càng sốt ruột hơn, nói : "Ông không dẫn quân đi chống địch, thế thì Trung Nguyên sẽ nguy cấp mất. Tôi phải gượng bệnh lên chầu để tiến cử ông với Hoàng đế".

Đến lúc này, Tư Mã Ý mới nói ra lời chân thực : "Hoàng đế đã xuống ân chiếu, nhưng tôi vẫn không thể tiếp nhận".

Tào Chân nghe xong, chuyển lo thành vui, bảo Tư Mã Ý đem ấn soái mang về.

Tư Mã Ý thoái thác nhiều lần, nhưng cuối cùng đã tiếp nhận. Tại sao Tư Mã Ý không chịu nhận chức ?

Vốn là ông ta biết rõ Ngụy Minh đế không tin tưởng mình, không thể đem ấn soái thật lòng giao cho ông ta. Lần xuất chinh này, ông chẳng qua là làm thay cho Tào Chân mà thôi.

Ông ta làm như thế, vừa được lòng của Tào Chân lại vừa biểu thị mình không có dã tâm nắm ấn vơ quyền vào mình.

Phải cố gắng làm cho cấp trên của bạn tín nhiệm bạn, điều quan trọng nhất là làm cho ông ta cho rằng bạn là người không có dã tâm.

☐ THỜI KÌ LỚN MẠNH - THUẬT LỚN MẠNH

Hào dương bốn (Cửu tứ)

Hoặc dược tại uyên, vô cữu.
(Hoặc nhảy tại vực sâu, không có tội lỗi)

Hào thứ tư của quẻ Càn chỉ rõ rồng đã từ các giai đoạn ẩn náu, nằm trên ruộng, sớm hôm phải cảnh giác tiến vào giai đoạn "ở vực sâu".

"Hoặc" là một từ bất định. "Dược" là nhảy vọt. Nhảy vọt chưa phải là bay vút lên, mà lại là động tác chuẩn bị bay vút lên cao, tức ở trạng thái muốn bay mà vẫn chưa bay. "Uyên" là chỗ nước sâu nhất. Nghe nói rồng ở dưới đáy nước. "Tại uyên" (ở nơi nước sâu) chỉ rõ lúc này rồng đã có nơi an cư của mình rồi. Tiến thoái có căn cứ, muốn thử nhảy vọt lên.

Rồng của hào dương bốn "ở vực sâu", xét về bề ngoài không cao bằng vị trí "ở trên ruộng". Nhưng lúc này rồng đã có nước, rồng chỉ có được nước mới có thể vừa nhảy vọt đã bay lên trời. Do đó "ở vực sâu" là khởi điểm của việc bay vút lên ở bước sau.

Mặc dù đã có khởi điểm nhưng rồng của hào dương bốn lúc này vẫn chưa có quyết tâm bay vút lên, mà đang còn tìm thời cơ. Do đó, đây cũng là lúc có nhiều điều sợ. Chỉ có chờ thời cơ để hành động, nắm chắc thời cơ có lợi nhất khi tiến khi lui, thì không thể có tai họa.

Khổng Tử giải thích hào từ này nói : "Thượng hạ vô thường, phi vi tà dã, tiến thoái vô hằng, phi li quần dã. Quân tử tiến đức tu nghiệp, dục cập thời dã, cố vô cữu".

("Lúc lên lúc xuống, lên xuống thất thường, nhưng không phải vì ý tà ác ; khi tiến khi lui cũng thất thường, nhưng đây không phải là tách rời quần chúng. Người quân tử tiến đức tu nghiệp, đều muốn hành động của mình gặp thời, cho nên đều không có gì sai lầm).

Ở đây, Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh tác dụng của thời cơ. Chỉ cần thời cơ đáng tiến thì phải tiến, thời cơ đáng lùi thì phải lùi, tất cả đều phải tùy thời mà không thể khẳng định. Bởi vì người quân tử xét đến cùng là phải tiến, vào lúc

này, tiến đức tu nghiệp sẽ nhất định phải thích ứng thời cuộc, như thế mới có thể làm lớn mạnh lực lượng của mình.

Vì thế, điều mấu chốt nhất ở thời kì lớn mạnh là phải nắm vững thời cơ hữu hiệu.

▲ Tào Tháo thừa thắng tiến quân, bị bại ở Xích Bích

Phần lớn các lãnh tụ siêu quần đều có một khả năng quan sát siêu phàm, Tào Tháo khi gặp Lưu Bị liền cho rằng Lưu Bị là đối thủ tranh giành thiên hạ trong tương lai của mình.

Sau khi mời được Gia Cát Lượng ra đi, Lưu Bị đã đánh bại cuộc xâm lấn của đại quân Tào Tháo ở gò Bác Vọng. Tào Tháo rất bực liền tự mình dẫn đại quân đi đánh Lưu Bị, hòng đánh một trận phá tan tập đoàn quân sự Lưu Bị vừa mới hình thành.

Gia Cát Lượng đã dùng sách lược chủ động rút lui, trước tiên bỏ Tân dã. Sau đó lại liên tiếp bỏ Phàn Thành, Đương Dương, cuối cùng rút đến Hạ Khẩu. Trong cuộc rút chạy lớn và truy đuổi lớn này, Lưu Bị tổn thất mặc dù không lớn, nhưng ông đã để mất vùng căn cứ vừa mới xây dựng lên.

Đứng trước nguy hiểm diệt vong, Gia Cát Lượng đã dùng quyết sách chiến lược "Liên Ngô chống Tào", tự mình sang Giang Đông thuyết phục Tôn Quyền, kí kết Liên minh Ngô Thục lần thứ nhất.

Đại đô đốc Chu Du trẻ, nhưng đầy hứa hẹn của Đông Ngô với sự phối hợp của đội quân chủ lực của Lưu Bị, đã dùng phương pháp "hỏa công" đánh bại 83 vạn quân Tào ở Xích Bích.

Tào Tháo nhân lúc cao hứng mà đến, cụt hứng thì về, còn suýt nữa thì mất mạng. Từ trong thất bại của Tào Tháo, chúng ta có thể thấy khi thắng lợi liên tục, người lãnh tụ cần phải giữ được đủ tỉnh táo không thể tiến bừa

Sự lớn mạnh thực lực cần phải có mấy giai đoạn để hoàn thành, không thể dựa vào khí thế thịnh nhất thời mà thích việc lớn hám công to. Giả như sau khi Tôn Quyền và Lưu Bị liên hợp với nhau, Tào Tháo có thể dùng cẩm cự tác chiến hoặc rút lui thì có thể tránh được trận đánh Xích Bích nổ ra

Tào Tháo đã phạm ba sai lầm chiến lược :

Một là, căn cứ phân tích thực lực đương thời để xét, Tào Tháo trên đường truy đuổi, lại không tiêu diệt được quân chủ lực của Lưu Bị. Điểm này, Tào Tháo chưa nhận thức được.

Hai là, sau khi Tôn Quyền liên hợp với Lưu Bị, thì địa lợi và nhân hòa đã bị chiếm mất. Tào Tháo chỉ dựa vào lợi thế của thiên thời là người nhiều, thế mạnh quyết đánh bại kẻ địch bằng được. Ông đã đưa ra quyết sách tác chiến sai lầm.

Ba là, đại quân của Tào Tháo đánh thắng một mạch đã là đến mức cuối cùng của sức mạnh quân sĩ, cần phải nghỉ ngơi chấn chỉnh lại đội ngũ, mà Tào Tháo lại sai khiến họ lên những chiếc thuyền gỗ dùng xích sắt nối lại với nhau.

Vì vậy, sau khi giành được thắng lợi, người lãnh tụ phải suy nghĩ xem có nên "thấy lợi thì vơ" hay không. Không nên để cho tình cảm mạnh liệt bột phát của thắng lợi gây nên mầm nha kiêu ngạo. Từ xưa các nhà quân sự đã nói : Tướng không nên đếm trận thắng, đếm trận thắng ắt sẽ kiêu ngạo.

Điểm này, rất nhiều người sau khi thành công không thể khống chế hữu hiệu. Tào Tháo là người như thế, ngay cả đến Chu Du đánh bại được Tào Tháo cũng chưa thể làm được. Ông ta lại cũng đi theo con đường thất bại của Tào Tháo.

Sau khi đánh bại Tào Tháo, Tôn Quyền và Lưu Bị bắt đầu bận rộn để mở rộng thành quả thắng lợi của mình.

Nam Quận đã trở thành nơi phải giành lấy bằng được.

Thừa thắng tiến quân, đây là một trong những thủ đoạn cần thiết của thời kì lớn mạnh. Lấy một lần thắng biến thành nhiều lần thắng, lấy thắng nhỏ biến thành thắng lớn, lấy thắng lợi cục bộ biến thành thắng lợi toàn cục.

Cách làm của hai ông Tôn Quyền và Lưu Bị không nghi ngờ gì nữa là đúng đắn. Vấn đề dưới đây chính là làm thế nào để giành thắng lợi mới, đánh chiếm được thành Nam Quận, cơ sở quân sự quan trọng.

Khi bị bại phải rút lui, Tào Tháo đã làm tốt việc chuẩn bị phòng ngự. Ông đã lưu Đại tướng Tào Nhân ở lại giữ Nam Quận, và đưa cho cẩm nang diệu kế.

Khi Đại đô đốc Chu Du trẻ của Đông Ngô dẫn quân đến áp sát dưới thành Nam Quận, Tào Nhân làm theo kế của Tào Tháo ra lệnh cho quân sĩ cắm quân kì la liệt trên thành và dẫn người bỏ thành đi.

Chu Du cho rằng Tào Nhân dùng kế "tìm cách thoát thân", liền đốc quân xông vào cửa Nam không có người canh giữ để vào thành. Không lâu, một tiếng mõ vang lên, cung nỏ hai bên đều bắn ra như mưa rào. Những người tranh vào thành trước đều rơi nhào cả vào trong cạm bẫy. Khi Chu Du thúc ngựa quay trở lại, liền bị một phát tên bắn trúng sườn bên trái ngã lộn nhào khỏi mình ngựa. Ngưu Kim từ trong thành đánh ra đến bắt Chu Du, hai tướng Từ Thịnh và Đinh Phụng phải liều mình mới cứu thoát. Quân Tào ở trong thành đánh ra, quân Ngô giẫm đạp lên nhau, người rơi xuống thành hào không biết bao mà kể, nhân lúc thu quân gấp, Tào Nhân và Tào Hồng phân thành hai cánh quân đánh giết. Quân Ngô đã thua to.

Chu Du, vừa mới trải qua cơn sóng to gió dữ, lại bị lật thuyền trong một nhánh sông nhỏ.

Phép biện chứng của cuộc sống chính là thế này : thành công lớn chứa đựng mầm mống của thất bại, trong thất bại lớn lại ẩn chứa cơ hội thắng lợi.

Vì thế, ở thời kì lớn mạnh, thừa thắng tiến quân nhất thiết phải kiêng kị mong chóng thành công, muốn nhanh được lợi và thích việc lớn hám công to.

▲ Thừa lúc người ta nguy cấp

Trong cạnh tranh làm thế nào giành được cơ hội, đây là điều mọi người đều mong ngóng.

Chúng ta rất ít nghe người nói : Tôi đã nắm được cơ hội. Thường nghe nhiều nhất lại là :"Sinh bất phùng thời", "Vận tôi tồi quá !"

Trong cuộc cạnh tranh, cơ hội cho mọi người đều như nhau. Bạn không thể oán trách nó chọn người khác mà không chọn bạn.

Bởi vì là bạn chọn cơ hội, chứ không phải là cơ hội chọn bạn.

Sau khi Liên minh Ngô Thục bị phá vỡ, giữa hai nước bất cứ lúc nào đều có thể xảy ra đánh nhau.

Tình thế này đối với Tào Ngụy nằm ở phía thứ ba trong cuộc đấu tranh tay ba mà xét là rất hiếm có. Tào Ngụy có thể liên minh với bất cứ một bên nào để tiêu diệt phía bên kia. Có thể nói, đây là một thời cơ mà một đời Tào Tháo đều đang chờ đợi. Nhưng Tào Tháo không đợi được đã ốm chết. Cơ hội này cùng với cả vương vị đều lưu lại cho con trai ông là Tào Phi.

Tào Phi vừa mới xưng vương, không đưa ra phản ứng gì. Mưu thần của ông đã nhắc nhở ông, nói : "Thục Ngô đánh nhau là trời diệt họ. Nay sai Thượng tướng đem theo mấy vạn quân vượt sông tấn công Ngô, quân Thục đánh vòng ngoài, còn quân Ngụy đánh ở vòng trong, thì nước Ngô bị diệt vong chỉ trong vòng mười hôm là cùng. Ngô bị diệt vong thì tất Thục sẽ cô lập. Tại sao bệ hạ không toan tính nó sớm đi ?

Tào Phi lại nói : "Tôn Quyền vừa lấy lễ để phục trẫm, nếu trẫm lại đánh ông ta là làm cản lòng người muốn hàng trong thiên hạ ; chỉ bằng tiếp nhận họ là hơn". Trên quan hệ Ngô Thục, ông đã dùng cách "vừa không giúp Ngô, cũng không giúp Thục" hòng ngồi trên núi xem hổ quần nhau.

Kết quả là quân Ngô đã đánh bại quân Thục ở xứ Hào Đình, Tào Phi mới hạ lệnh xuất quân, nhưng thời cơ đã mất, ba đường đại quân của ông ta hết thảy đều bị quân Ngô đánh bại.

Tào Phi đã kế thừa ngôi vương của cha, lại không kế thừa tư tưởng chiến lược của ông ta. Tào Tháo khi còn sống cho rằng : Muốn hoàn thành sự nghiệp lớn thống nhất thiên hạ thì phải chia rẽ liên minh Ngô Thục, cuối cùng tiêu diệt từng nước một. Trên thực tế chiến tranh Ngô Thục là do Tào Tháo khi sống đạo diễn. Đây là ông ta nhận thức được từ trong bài học trận đánh Xích Bích.

Sau khi Quan Vũ mất, Tào Tháo đã từng thử dùng "kế di họa" gây ra cuộc đấu tranh lớn hơn giữa hai nước Ngô Thục. Mà sau đó "Thục thắng thì đánh Ngô, mà Ngô thắng thì đánh Thục". Ý đồ của Tào Tháo là : Liên hợp với kẻ thắng của hai nước Ngô Thục để tiêu diệt kẻ thua.

Đạo lí "lấy hai chọi một" rất đơn giản, nhưng nhận thức được điều này thật không dễ dàng, cần phải có suy nghĩ chỉnh thể đối với toàn cục. Tào Phi không thể nhận thức được chia rẽ hai nước đối với mình là một cơ hội chủ động tấn công, mà lại dùng sách lược chờ đợi bị động.

Sau khi Lưu Bị chết, Gia Cát Lượng xây dựng lại Liên minh Ngô Thục. Cơ hội của Tào Phi không còn nữa, cũng như cha mình, ông ta đành mang theo nuối tiếc đến lúc chết.

Tào Phi đã cho chúng ta một gợi ý : Khi giữa mấy đối thủ của bạn sinh ra chia rẽ, cơ hội của bạn sẽ đến. Lúc đó, bạn phải giống như con hổ vồ về phía con bò rừng để tiêu diệt một bên ở trong họ.

Trước khi tiến công, bạn vẫn phải liên hợp với một bên hoặc vài bên trong họ. Như vậy sẽ từ gốc đã cắt đứt được khả năng do sự tiến công của bạn mà làm cho ho liên hợp lại với nhau.

Bạn có thể liên hợp với người yếu trong họ để đối phó với người mạnh, để tiêu diệt nó một cách triệt để. Như thế, bạn sẽ có thể giảm bớt được một đối thủ cạnh tranh lớn mạnh.

Bạn vẫn có thể liên hợp với người mạnh trong họ để đánh kẻ yếu trong họ. Từ đó làm cho thế lực của người mạnh trong họ cô đơn, không có chỗ dựa như trước.

Tập trung chú ý vào mấy đối thủ của bạn tìm ra nhân tố có thể chia rẽ giữa họ với nhau, sau đó tạo ra được chia rẽ lớn hơn. Cuối cùng sẽ đánh một cú đấm của bạn thật mạnh mẽ.

Khi đối thủ của bạn phát sinh nguy cấp, thời cơ của bạn đã đến.

▲ Mao Trạch Đông nhân cơ hội nắm thời cơ

Sau khi Hồng quân đến được Thiểm Bắc, đã mở ra một cục diện mới của cách mạng Trung Quốc.

Lúc này, Mao Trạch Đông đã triệu tập hội nghị tại Lô cốt Ngoã giáo, xác định chiến lược : "Xây dựng Mặt trận thống nhất dân tộc chống Nhật".

Mao Trạch Đông đã báo cáo : "Bàn về sách lược chống đế quốc Nhật'. Trong báo cáo này, đầu tiên ông phân tích đặc

điểm cơ bản của tình hình trước mắt, là bọn đế quốc Nhật muốn biến Trung Quốc thành thuộc địa của nó. Tình huống này đã nêu ra cho tất cả mọi giai cấp và tất cả mọi lực lượng chính trị của Trung Quốc một vấn đề "Làm thế nào", phải bắt tay hành động tiến hành đấu tranh kiên quyết với bọn đế quốc Nhật hay là làm kẻ nô lệ mất nước, hoặc là do dự giữa hai cái đó.

Mao Trạch Đông lại tiến hành phân tích đối với các giai cấp của Trung Quốc. Công nhân và nông dân Trung Quốc kiên quyết yêu cầu chống Nhật. Gia cấp tiểu tư sản cũng yêu cầu chống Nhật.

Đặc điểm của giai cấp tư sản dân tộc là dao động, lại sợ cách mạng triệt để, trong tình thế chính trị mới, một bộ phận trong họ có yêu cầu chống Nhật, một bộ phận khác có thể dùng thái độ trung lập.

Tiếp theo, Mao Trạch Đông lại phân tích đảng Quốc dân đảng Trung Quốc, đảng chấp chính. Ông dự đoán : Nội bộ của Quốc dân đảng có thể sẽ phát sinh chia rẽ. Bởi vì Nhật Bản muốn độc chiếm Trung Quốc, sẽ tất nhiên làm tăng thêm mâu thuẫn của 2 đế quốc Anh, Mĩ với Nhật Bản, sẽ nhất định có thể gây nên cuộc đấu tranh giữa phái thân Anh Mĩ và phái thân Nhật trong nội bộ Quốc dân đảng.

Cuối cùng, Mao Trạch Đông bàn đến nhiệm vụ của Đảng Cộng sản chính là đem hoạt động của Hồng quân hợp lại với tất cả mọi hoạt động của công nhân, nông dân, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc của Trung Quốc trở thành một Mặt trận cách mạng dân tộc thống nhất. Mặt trận này phải do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Đảng Cộng sản và Hồng quân phải làm người khởi xướng của Mặt trận thống nhất dân tộc chống Nhật, phải trở thành trụ cột của Chính phủ chống Nhật.

Bài này của Mao Trạch Đông cũng giống như "Đối sách Long Trung" của Gia Cát Lượng năm xưa, đem việc lớn của thiên hạ phân tích rất thấu triệt, đã chỉ ra cho Đảng Cộng sản và Hồng quân đường lối đánh chiếm thiên hạ như thế nào.

Dựa trên tư tưởng chiến lược này, sau sự biến Tây An làm chấn động trong và ngoài nước. Mao Trạch Đông biết nhìn xa

trông rộng đã cử Chu Ân Lai đến Tây An đốc thúc Tưởng Giới Thạch chống Nhật và hòa bình giải quyết sự biến Tây An. Thế là Mao Trạch Đông đã giành được một phần mấu chốt nhất ở Tưởng Giới Thạch và trong lòng nhân dân Trung Quốc

Sau sự biến Lư Câu Kiều "7-7", cuộc chiến tranh xâm lược Trung Hoa rắp tâm từ lâu đã khai triển toàn diện. Ngọn lửa chiến tranh Hoa Bắc đã đẩy nhân dân toàn Trung Quốc bước lên con đường chống Nhật cứu nước.

Lúc này, Mao Trạch Đông đã nêu lên tuyên ngôn Quốc Cộng hợp tác, đồng thời lại một lần nữa cử Chu Ân Lai và một số người nữa đàm phán với Quốc dân đảng, dự định thực hiện xây dựng Mặt trận thống nhất dân tộc chống Nhật. Nhưng, Tưởng Giới Thạch đang dao động. Ông ta đang chọn người đối mặt trên bàn đàm phán : Là Chu Ân Lai hay là người Nhật bản.

Quân lính Nhật không dừng vó ngựa, lại cưỡng ép tiến công Thượng Hải phòng thủ dày đặc, ép sát Nam Kinh.

Lòng tự tôn của Tưởng Giới Thạch bị thương hại rất lớn. Ông đã quyết không để cho người Nhật giễu võ giương oai dưới con mắt của ông ta.

Ông đã chọn Đảng Cộng sản, chọn Hồng quân mà suýt nữa ông đã quét sạch.

Hồng quân chủ lực của Tây Bắc đã đổi tên thành Quân đoàn 8 quân cách mạng quốc dân. Thế là mới có chuyện mọi người lính Nhật đều biết nói một câu tiếng Trung Quốc : "Tu ba lù de gàn huo ? " (Bát lộ địa phương làm việc ở đâu ?)

Mao Trạch Đông đã thành công lợi dụng được lòng bất mãn của Tưởng Giới Thạch đối với người Nhật Bản. Trong lúc Tưởng Giới Thạch đang dao động, ông đã giơ tay hợp tác ra, làm cho Tưởng Giới Thạch buộc phải thừa nhận địa vị hợp pháp của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Trong chiến đấu với quân Nhật, Hồng quân đã được rèn luyện và phát triển chưa từng có, đặt nền móng địa vị ngang nhau với Tưởng Giới Thạch.

Bản thân Mao Trạch Đông về cuối đời cũng cảm thấy vui vẻ đối với quyết sách này của mình. Ông nói : "Đời tôi đã từng làm hai việc, một việc là đuổi hết người Nhật Bản, một việc nữa là phát động Đại cách mạng văn hóa".

▲ Gia Cát Lượng nhờ lửa để cướp

Lợi dụng thời cơ thắng lợi đến, thừa thế tiến quân lâm lớn mạnh mình. Đây là một sách lược của thời kì lớn mạnh.

Nếu như bạn nằm giữa kẻ chiến thắng và kẻ chiến bại, dùng sách lược cứng rắn là không thích hợp. Một là quá lộ liễu dã tâm của bạn, hai là có thể sẽ vấp phải sự giáng trả của kẻ chiến thắng.

Nhưng, bạn lại không thể ngồi nhìn một cách bàng quang. Bởi vì sau một trận đánh lớn, thế cục đã phát sinh đổi thay, bạn vừa đúng lúc có thể lợi dụng dịp biến đổi này phát huy ưu thế của mình, thu được một vài lợi ích.

Thời cơ, tại dịp cục thế biến đổi.

Sau trận đánh lớn ở Xích Bích làm thay đổi thế cục Tam quốc lúc đó, mưu lược mà Gia Cát Lượng dùng rất có chừng mực. Khí thế Chu Du ầm ầm cảnh cáo Lưu Bị : Nam Quận là của tôi, không cho phép ông đánh.

Gia Cát Lượng không phản bác. Liên minh của họ không thể vì Nam Quận mà bị phá vỡ. Huống hồ Chu Du đã đóng quân ở dưới thành, có thể tiêu diệt nó bất cứ lúc nào.

Ông ta đã dùng thái độ nhượng bộ : "Trước hãy để cho Đông Ngô đi lấy, nếu lấy không được. chúa công hãy lấy"

Chu Du đã nhận được trả lời vừa ý, an tâm và mạnh dạn đi đánh chiếm Nam Quận.

Không lâu, ông ta đã trúng kế mai phục được sắp đặt trước khi Tào Tháo rút ở Nam Quận. Bản thân Chu Du cũng trúng tên độc.

Sau trận đánh đầu thất bại, Chu Du nén lòng chịu đau kế mai phục sắp đặt ở trong doanh, đã đánh bại Tào Nhân. Khi ông ta mang theo tin vui của thắng lợi và nỗi đau đớn của vết thương lại một lần nữa đến dưới thành Nam Quận, lại nhìn thấy cảnh tượng tinh kì bày ra la liệt khắp thành, trên thành địch có một tướng nói : "Thất có tội với Đô đốc ! Tôi vâng lệnh Quân sư đã lấy thành xong. Tôi là Thường Sơn Triệu Tử Long đây".

Tiếp theo lại có thám mã đến báo : " Gia Cát Lượng tự nhiên lấy được Nam Quận, lại dùng binh phù, đêm hôm giả điều động quân mà giữ thành Kinh Châu đến cứu, lại cho Trương Phi đánh úp Kinh Châu."

Một lát, lại một thám mã chạy đến báo : "Hạ Hầu Đình ở Tương Dương bị Gia Cát Lượng sai người ôm binh phù trá xưng Tào Nhân cầu cứu dẫn đến việc dẫn binh ra, lại cho Quan Vân Trường bất ngờ đánh chiếm Tương Dương".

Đây qua là :

Thành trì mấy quận chẳng có phần,
Một phen gian khổ cho ai hương !

Gia Cát Lượng đầu tiên để cho Chu Du đánh Nam Quận, đã tính đến Tào Tháo nhất định thua, cho nên để cho hai họ Tào Ngô đánh nhau, còn mình "Ngồi không ngư ông đắc lợi", thừa cơ đánh vào liền lấy được ba thành, cuối cùng làm cho Lưu Bị vốn không có mảnh đất để đứng chân đã có cả một vùng căn cứ tương đối khả quan.

Sau trận đánh lớn Xích Bích đã xác định cục diện thế chân vạc của ba nước. Trong trận đọ sức này, người bị thất thiệt lớn nhất là Tào Tháo, người tốn hao lớn nhất là Tôn Quyền, còn người thu hoạch lớn nhất lại là Lưu Bị.

Làm lớn mạnh mình không chỉ có "thừa thắng tiến quân", mà cũng có "nhờ lửa để cướp". ý chính của "nhờ lửa để cướp" là nhân khi nhà người ta cháy, rơi vào lúc nhất thời hỗn loạn, tự lo cho mình còn chưa xong thì đến cướp đồ đạc.

Mưu cao của Gia Cát Lượng là ở chỗ ông đã khéo léo để cho Chu Du là người thắng giao chiến với quân Tào là người bại một lần nữa, còn mình lại đang chờ lúc cả hai đều thiệt hại, từ đó kiếm một mẻ lớn.

Điều đáng suy ngẫm là trong chiến dịch này Gia Cát Lượng đã hai lần sử dụng mưu kế "nhờ lửa để cướp".

Lần thứ nhất sử dụng mưu kế này làm chiến lược. Sau khi đánh bại Tào Tháo, Gia Cát Lượng liền đem quân lính dời đến Du Giang làm ra vẻ muốn đánh chiếm Nam Quận. Cho nên Chu Du đang chuẩn bị đánh chiếm Nam Quận tự nhiên

sẽ hiểu liền đi bắt chet Gia Cát Lượng. Gia Cát Lượng trong buổi tiệc đã kích Chu Du đánh chiếm Nam Quận, đồng thời biểu thị thái độ của mình khi Chu Du không đánh chiếm nổi thì mình nhất định đi đánh chiếm Nam Quận. Chuẩn bị cái cớ cho việc xuất quân sau này. Chu Du, người tràn ngập lòng tin chỉ nghĩ đến có thể lấy Nam Quận dễ dàng, lại không nhận thức ra Gia Cát Lượng "ngồi không ngư ông kiếm lợi".

Sau thành công "nhờ lửa để cướp" lần thứ nhất, Gia Cát Lượng đã chiếm được Nam Quận và thu được binh phù của Tào Nhân, đã sử dụng mưu kế "nhờ lửa để cướp" lần thứ hai. Lần này là sử dụng về chiến thuật. Dùng binh phù của Tào Nhân đã điều binh mã hai nơi là Tương Dương, Kinh Châu ra làm cho họ tác chiến với quân Đông Ngô. Nhân lúc quân mã hai bên đang đánh nhau náo nhiệt, Gia Cát Lượng đã sai hai cánh quân chủ lực của Trương Phi và Quan Vũ đánh chiếm hai thành Kinh Châu và Tương Dương.

Như thế, Gia Cát Lượng không phải tốn bao nhiêu công sức đã chiếm được ba ngôi thành trì một cách khôn khéo, phát huy mình một cách mạnh mẽ.

▲ Chu Vũ Vương nhân lúc suy yếu đánh vào

Để xác định thời cơ có lợi phát động đánh dẹp Trụ vương, Chu Vũ vương không ngừng phái gián điệp sang triều Ân, dò xét tình báo của Trụ vương.

Khi Trụ vương bức hại những quý tộc phản đối ông ta, gián điệp báo tin về nói : "Sàm thắc thắng lương" (kẻ sàm nịnh gian ác thắng người lương thiện).

Vũ vương cho rằng rất tốt, nhưng chưa phát binh, thời cơ còn chưa chín muồi. Ông cho gián điệp tiếp tục dò la.

Không lâu, gián điệp lại đưa về tin tình báo nói về triều Ân "người hiền đã bỏ đi".

Vũ vương nói : "Nhà Thương sắp kết thúc rồi".

Nhưng ông vẫn cho rằng thời cơ phát binh vẫn chưa chín muồi.

Sau đó, ông lại nhận được tin Trụ vương đặt ra "hình phạt hơ lửa". Đem cột đồng đặt trên ngọn lửa than đang cháy, bắt

người phạm pháp đi ở trên đó, khi phạm nhân đứng không nổi thì ngã rơi vào trong lửa, sẽ bị thiêu sống đến chết. Thế mà "dân thường không dám oán trách".

Đến đây Chu Vũ vương mới cho rằng Trụ vương đã bị dân chúng xa lánh, thời cơ đánh dẹp Trụ vương đã chín muồi, khởi binh tiến công triều ca.

Đã quyết chiến với chủ lực của quân Trụ trên cánh đồng có ở ngoại ô Thương đô, cuối cùng đã đánh vào Thương đô. Trụ vương buộc phải tự thiêu chết.

Thắng lợi này chủ yếu quyết định bởi Chu Vũ vương đã nắm chắc được thời cơ tác chiến có lợi, nhân lúc suy yếu đã đánh vào, chỉ một lần ra quân đã thành công.

Từ ba nguồn tin tình báo mà gián điệp đưa về và sự lựa chọn của Chu Vũ vương, chúng ta có thể phát hiện : khi phía địch suy yếu là thời cơ tốt nhất của tiến công.

Những suy yếu do chủ quan phía địch tạo thành, chủ yếu là từ mấy phương diện sau đây :

1. Gian thần nắm quyền, làm hỗn loạn kỉ cương triều đình.

2. Người hiền tài bị bức hại.

3. Nội bộ bọn thống trị xảy ra hục hặc nhau hoặc nổ ra khởi nghĩa.

4. Nguy cơ kinh tế do thiên nhiên gây ra.

5. Đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân bị tổn hại không thể chịu đựng được nữa.

Khi năm yếu tố này có ba yếu tố ở trên hiện ra rõ thì sự suy yếu đã hình thành. Lúc này bạn có thể xuất kích mà không cần do dự gì nữa.

Nhưng, nếu mới chỉ có 2 yếu tố ở dưới xuất hiện, thì thời cơ vẫn chưa hoàn toàn hình thành. Bởi vì khi bạn tiến công, mâu thuẫn nội bộ kẻ địch có thể vì thế mà chuyển hóa, qua điều chỉnh có thể trở nên lớn mạnh lên.

Sách lược của Câu Tiễn diệt Ngô cũng dùng "nhân lúc suy yếu đánh vào". Thuở ấy, sau khi Phù Sai đánh bại Câu Tiễn, đã sát hại Ngũ Tử Tư có chiến công hiển hách, làm thương

tổn lòng tự tôn của quần thần có công. Phù Sai không tin những lời khuyên trung thành của người khác, một mực hưởng lạc, tin nghe lời của bọn tiểu nhân nịnh hót. Đến cuối cùng, trong nước xảy ra nạn hạn hán lớn, nhà nước không có lương thực giải cứu cho nạn dân. Những điều này biểu lộ rõ nước Ngô đã suy yếu đến mức không thể chống đỡ nổi. Cho nên, Câu Tiễn nhân cơ hội xuất quân tiêu diệt nước Ngô.

Bất cứ một tập thể nào đều tồn tại năm nguy cơ tiềm tại này. khi những nguy cơ này, về số lượng và trình độ vượt qua khả năng chịu đựng của tập thể đó, thì nó chính là chỉ có diệt vong mà thôi.

Nỗi sỉ nhục của lịch sử Trung Quốc cận đại cũng là do sự biến đổi của 5 loại nhân tố này đã tạo cho bọn đế quốc thời cơ đáng nhảy vào.

Sau khi họ Lạp buông mảnh nghe quốc sự, hoạn quan nắm triều đã ồ ạt xây dựng các công trình, hao tốn sức người sức của lớn ; lại thêm những cuộc đánh trả của phong trào Thái bình thiên quốc, chính quyền trong nước vô cùng căng thẳng ; việc vận chuyển thuốc phiện vào đã làm hao tổn nhiều sức người, sức của của người Trung Quốc dẫn đến về sau không có sức chống đối sự tiến công của pháo hạm nước ngoài, chỉ còn cách quỳ gối đầu hàng.

Vì thế nói, nhiều cơ hội có thể đều là do đối phương cung cấp cho người tiến công. Nếu như người tiến công không biết vận dụng những thời cơ này, thì có thể có người khác sẽ lợi dụng. Như thế thì, người được lớn mạnh không phải là bạn, mà là người khác.

▲ Việc lớn trong thiên hạ đều có phân có hợp

Một cộng với một bằng hai, mà hai lớn hơn một. Đây là những con tính mà đứa trẻ lên ba cũng tính ra. Nhưng trong cạnh tranh, nó lại là một mưu lược ghê gớm. Sách "Tam quốc diễn nghĩa" ở phần mở đầu có nói :

Thế lớn trong thiên hạ, cứ tan lâu rồi lại hợp, hợp lâu rồi lại tan.

Sau khi Ngụy, Thục, Ngô hình thành thế chân vạc, cuộc đấu tranh giữa ba nước chủ yếu xoay quanh chiến lược "Liên minh" này để triển khai kế hoạch mưu lược. Nói cách khác là họ đang làm phép tính cộng 1 + 1 = 2 đã nói đến ở trên.

Bản thân việc lớn mạnh sẽ có nghĩa là tăng thêm, đem 1 biến thành 2, hoặc biến thành 3.

Cuộc chiến Xích Bích là thắng lợi của Ngô Thục liên hợp. Còn từng bên Ngô, Thục riêng lẻ dùng thực lực đương thời đều không thể chống nổi Tào Tháo.

Cho nên, Gia Cát Lượng đã dùng chiến lược liên hợp, từ đó làm cho mình được lớn mạnh.

Phía Đông liên minh với Tôn Quyền, phía bắc chống Tào Tháo là chiến lược nhất quán của Gia Cát Lượng trong thời kì Tam Quốc. Lịch sử đã kiểm nghiệm chiến lược của ông và đã cho đánh giá cao nhất.

Nhưng trong nước Thục không phải tất cả mọi người đều có thể hiểu rõ tư tưởng chiến lược này. Trong đó có hai người đã phá hoại liên minh này, đồng thời mang đến cho nước Thục những tổn thất không thể bù đắp nổi.

Người thứ nhất là tướng trấn giữ Kinh Châu tức Quan Vũ. Ông là một vị tướng trí dũng song toàn, đã đọc thuộc Kinh "Xuân Thu". Với tư cách là một người tướng, ông có thể xứng đáng làm một thống soái "bách chiến bách thắng", nhưng ông đã thiếu tư tưởng toàn cục cần có.

Ông kiên quyết cự tuyệt việc "liên hôn" với nước Ngô đã ngạo mạn tuyên bố "Con gái của ta, ví như loài hổ lại thèm gả cho con của loài chó à !" rốt cuộc làm cho Tôn Quyền hạ quyết tâm bắt tay với Tào Tháo quyết chiến với Quan Vũ ở Kinh Châu.

Trong chiến dịch này, mặc dù Quan Vũ giành được thắng lợi to lớn khơi dòng nước nhấn chìm bảy đạo quân, uy danh lừng lẫy thời Tam quốc. Nhưng thắng lợi của chiến thuật không thể bù đắp được sai lầm chiến lược. Quan Vũ cuối cùng bị kẻ thù do chính ông gây nên là Tôn Quyền bắt sống.

Hai bên tác chiến về quân sự, khác nào mình đã chọn con đường diệt vong.

Người thứ hai cua nước Thục phá hoại liên minh chính là bản thân Lưu Bị.

Tin Quan Vũ bị giết đã gay nên mối thù hằn của Lưu Bị đối với Đông Ngô. Ông không nghe lời khuyên can của Gia Cát Lượng, ngang nhiên phát động chiến tranh đối với Đông Ngô, từ đó dẫn đến sự tan vỡ triệt để liên minh Ngô Thục.

Trận đánh Hào Đình, Lưu Bị đã bị tướng trẻ Đông Ngô là Lục Tốn đánh cho bị thua liêng xiêng. Nước Thục từ đây sức sống bị tổn thương nặng. Sau trận này Lưu Bị cũng chết.

Lúc đó nước Thục vừa mới dựng lên, Lưu Bị tự lập Quan Trung vương. Việc thành lập nước Thục được xây dựng trên cơ sở của Liên minh Ngô Thục. Phá hoại liên minh này thì có nghĩa là tự mình dỡ cầu cua mình.

Làm lớn mạnh mình quyết không có nghĩa là mình muốn làm gì thì làm, cái gì có lợi cho mình thì làm cái đó. Ở đây có vấn đề thời cơ, lại có vấn đề liên hợp nữa.

Khi còn sống, Tào Tháo sở dĩ chưa thống nhất được Trung Quốc, nguyên nhân can ban của nó là ơ Liên minh Ngô Thục gặp nguy cấp thì cùng cứu nhau. Từ phương diện này để xét, Tào Tháo gây thù quá nhiều. Khi ông ta nhận thức ra được vấn đề này liền chuyển đổi ngay chiến lược của ông.

Sau khi chiến lược liên Ngô đánh Thục xác định, ông đã lợi dụng việc giành Kinh Châu của Ngô Thục để phá hoại liên minh hai nước. Do tướng trấn giữ Kinh Châu là Quan Vũ chưa nhận thức được tính chất quan trọng của chiến lược liên Ngô, buộc Tôn Quyền phải chạy ngược lại với Tào Tháo.

Chiến lược chuyển biến cũng mang lại thế cục biến đổi. Quyết chiến Phàn Thành, đánh úp Kinh Châu, phục kích chiến Mạch Thành, hàng loạt chiến dịch, đã phá vơ Liên minh Ngô Thục làm suy yếu Thục.

Nếu như nói trận đánh lớn Xích Bích là Lưu Bị nhờ Tôn Quyền đánh bại Tào Tháo, rồi quyết chiến Kinh Tương cả đến từ đó đưa đến Hào Đình trận đánh lớn như thế, lại là Tào Tháo nhờ Tôn Quyền đánh bại Lưu Bị.

Bộ sách "Tam quốc diễn nghĩa" lại là một bức tranh "Quan hệ chiến" cùng liên hiệp, cùng đánh lẫn nhau như thế.

Ở Trung Quốc luôn luôn tồn tại cái gọi là mạng lưới quan hệ. Mạng lưới quan hệ là một biểu hiện của sự liên hợp. Sự liên hợp hữu hiệu của thời kì lớn mạnh, thường thường phải khôn khéo hơn nhiều so với việc chuẩn bị chiến tranh đơn thương độc mã riêng lẻ.

Một nhân vật lãnh tụ cần phải có sự hiểu rõ và nhận thức sâu sắc đối với liên hợp và chia rẽ : liên hợp không phải là không thể dẫn đến chia rẽ và chia rẽ không phải là không thể sinh ra liên hợp. cơ sở của chia rẽ và liên hợp là lợi ích của hai bên.

Năm ấy Gia Cát Lượng nói "mượn Kinh Châu", mà không nói "chiếm Kinh Châu" mục đích ở chỗ không làm cho liên hợp chia rẽ. Về sau Tào Tháo hứa hẹn sau khi liên hợp ra quân thắng lợi đem Kinh Châu thuộc về Đông Ngô, đây cũng là một loại cắt nhường quyền lợi.

Liên hợp và chia rẽ không có lợi ích là không tồn tại.

▲ Mao Trạch Đông nói: Nếu Giải phóng quân không đi theo ông

Thời Xuân Thu, công tử Bào của nước Tống luôn luôn muốn có được Vương vị.

Muốn đạt được mục đích này, ông sẽ phải giết Tống Chiêu công. Nhưng hành vi này không thể nhận được sự ủng hộ của người trong nước.

Công tử Bào bèn đem tất cả tài sản trong nhà phát cho muôn dân trăm họ, lấy việc đó để đổi lấy sự nâng đỡ của người trong nước. Ông đã dùng mấy biện pháp hữu hiệu :

Một là quy định những người già từ 70 tuổi trở lên, mỗi người mỗi tháng được cấp phát 4 tấm gấm vóc.

Hai là người có một nghề giỏi đều được tuyển mộ đến làm việc dưới môn khách của mình.

Ba là gặp năm mất mùa đói kém sẽ mở kho lương thực cứu tế nạn dân.

Mẹ ông sau khi biết cách làm của ông cũng rất ủng hộ con trai mình, đem mọi tích trữ trong cung của mình trợ giúp ông.

Cách làm của họ rất được lòng của người nước Tống, đều bằng lòng ủng hộ Công tử Bào làm quốc vương.

Thời cơ đã chín muồi. Công tử Bào đã dùng thủ đoạn đặc biệt nhân lúc Tống Chiêu công đi ra ngoài săn bắn đã phát động chính biến cung đình.

Vương vị rốt cuộc đã có được.

Nước Tấn rất bất bình đối với việc này liền phái quân đội đi đánh dẹp Công tử Bào, nhưng thấy Công tử Bào được muôn dân ủng hộ, cũng không thể hành động gì thêm nữa bèn xác định vương vị của ông ta.

Điểm thành công của Công tử Bào là ở chỗ ông được lòng dân.

Làm việc lớn cần phải được sự ủng hộ của đại đa số người, nếu không thì không có cách nào thành công được.

Cách làm của Mao Trạch Đông ở thời kì đầu Đại cách mạng cũng là dựa trên tư tưởng này.

Trong một chỉ thị gửi đảng viên Cộng sản Hồ Nam và Hồ Bắc đầu tháng 12 năm 1927 đã xác định rõ chiến thuật của Mao Trạch Đông phải chấp hành đúng là : phong toả các huyện ; xây dựng chính quyền cách mạng ; cố gắng xử tử nhiều bọn cường hào gian ác, phần tử phản cách mạng và đại địa chủ ; động viên quần chúng đánh người nước ngoài.

Nhưng Mao Trạch Đông ở khu Tỉnh Cương sơn lại không làm theo chỉ thị này, mà lại dùng phương thức trái ngược để xây dựng trận địa ở Tỉnh Cương sơn. Ông không theo mệnh lệnh tháng 11 của ban chấp hành Trung ương làm cho cán bộ của Đảng và quân đội công nhân hóa, ngược lại lại liên hợp với hai cánh thổ phỉ chiếm giữ ở vùng Tỉnh Cương sơn, như vậy làm cho hơn một ngàn bộ đội của ông trong chốc lát đã tăng thêm 600 người, đã bổ xung hơn một trăm cây súng.

Mao Trạch Đông không liên hợp với công nhân, mà là liên hợp với "du dân" tầng lớp thấp nhất của Trung Quốc. Trong bài văn của Mao Trạch Đông ở thời kì đầu đã phân tích đối với các giai cấp ở Trung Quốc. Ông nhấn mạnh 5 loại du dân : thổ phỉ, binh sĩ, kĩ nữ, bọn cướp, hành khất cũng có thể qua giáo dục mà có tư cách để trở thành chiến sĩ cách mạng.

Thảo luận học thuật là một chuyện, hành động thực tế lại là một chuyện khác, nó đều có trách nhiệm đối với thành công. Mao Trạch Đông đương thời lại chỉ có thể phụ trách đối với bộ đội của chính ông. Ông muốn giành được c. g nhiều binh lính và trang bị hơn, mà không phải là càng .hiều kẻ giết người. Ông không có khả năng liên hợp với công nhân, mà chỉ có thể liên hợp cùng với du dân, chỉ có điều họ bằng lòng theo ông.

Hội nghị Lư Sơn năm 1959, Mao Trạch Đông đã bãi chức quan của Bành Đức Hoài, người từng kêu la om sòm về ông. Nhưng Mao Trạch Đông lại sợ mình có thể bị giảm yếu quyền uy và quyền lãnh đạo trong quân đội. Thậm chí ông nói : Nếu Giải phóng quân không đi theo ông, thì ông sẽ phải đi tìm Hồng quân, phải lên núi đánh du kích.

"Đi theo tôi", đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất của nhân vật lãnh tụ. Không có người theo, thì sẽ không có lãnh tụ.

Ngược lại, người theo cần phải lãnh tụ tự đi phát hiện, cổ vũ và lãnh đạo. Về điểm này, Công tử Bào thời Xuân Thu và Mao Trạch Đông thời Tỉnh Cương sơn đều có nhận thức thống nhất.

Cái mà họ cần có là "người đi theo tôi". Đây cũng là nội dung công việc chủ yếu của thời kì lớn mạnh.

▲ Mạnh Thường Quân nuôi ba ngàn kẻ sĩ

Mạnh Thường Quân là một nhân vật nổi tiếng của nước Tề. Để phát triển sự nghiệp của mình, ông đã đem phần lớn tiền của của mình dùng để chiêu mộ và nuôi dưỡng nhân tài.

Đối với một người muốn làm một việc lớn rầm rộ, thì nhân tài cũng quan trọng như lương thực.

Thế lực mạnh mẽ, tiêu chí quan trọng nhất chính là tụ tập số lượng và chất lượng nhân tài.

Thời Xuân Thu là một thời kì lớp nhân tài xuất hiện trong lịch sử Trung Quốc. Bởi vì nhu cầu của chiến tranh, nhân tài trở thành nguồn tài nguyên quý báu nhất. Bảo đảm cơ bản của thắng lợi thường là nhân tài. Vương hầu các nước đối với kết luận này đã vững tin không chút nghi hoặc.

Mạnh Thường Quân sở dĩ thanh danh hiển hách trong nhiều nhân vật lớn, một trong những nguyên nhân của nó là ở chỗ ngoài việc ông có một tài sản tương đối lớn, lại còn có một số đông nhân tài mà người khác không thể sánh kịp.

Mạnh Thường Quân hiểu được một cách hết sức sâu sắc ý nghĩa của việc nuôi dưỡng kẻ sĩ đối với ông là thời Tề vương ông được cử đi thăm nước Tần.

Mạnh Thường Quân mang theo các dũng sĩ của ông đến nước Tần thăm và yết kiến Quốc vương lúc đó của nước Tần là Tần Chiêu vương, dâng lên đồ lễ quý báu mang đến như áo lông cáo trắng.

Tần Chiêu vương biết Mạnh Thường Quân là nhân vật rất có danh tiếng, qua trao đổi chuyện trò càng coi trọng ông, bèn muốn giữ ông lại làm Tướng quốc nước Tần. Trong thời đại đó, chỉ cần tài năng của bạn được Quốc vương tán thưởng, bạn sẽ có chức quan cao, được hưởng bổng lộc hậu hĩnh.

Nhưng em trai của Tần Chiêu vương là Chuliji lại không bằng lòng. Ông ta liền nói với Tần Chiêu vương : Mạnh Thường Quân quả thật là một người rất có tài năng, nhưng ông lại là dòng tộc của nước Tề. Nếu như để cho ông ta làm Tướng quốc, đối với nước Tần chúng ta sẽ có thể rất không lợi.

Tần Chiêu vương cảm thấy lời nói của ông ta có lí liền xua tan ý nghĩ của mình. Nhưng Tần Chiêu vương lại không muốn để cho Mạnh Thường Quân lại trở về nước Tề, sợ tương lai không lợi cho mình. Thế là ông bèn đem giam lỏng Mạnh Thường Quân lại.

Mạnh Thường Quân lúc đó chính vì tài năng của mình mà bị dẫn đến tai họa.

Ông đã từng cầu cứu đến Kinh Dương Quân đã từng là người làm con tin ở nước Tề.

Kinh Dương Quân đã bằng lòng. Trước tiên ông đã đến gặp Phần Cơ được Tần Chiêu vương sủng ái, tặng hai đôi ngọc bích trắng.

Phần Cơ lại không nhận ngọc bích. Bà nói : "Tôi thích áo lông cáo trắng hơn. Nếu Mạnh Thường Quân có thể tặng tôi một chiếc, tôi sẽ bằng lòng nói hộ cho ông ta".

Kinh Dương Quân đã nói với Mạnh Thường Quân, để ông ta tìm kiếm được áo lông cáo trắng.

Mạnh Thường Quân vô cùng buồn bã. Ông chỉ đem đến một chiếc áo lông cáo trắng, hơn nữa đã dâng cho Tần Chiêu vương, không có cách nào để thoa mãn yêu cầu của Phàn Cơ được nữa.

Thật là "không bột khó gột nên hồ". Mạnh Thường Quân hết đường xoay xở, ông bảo các dường sĩ cùng đi nghĩ cách. Qua một thời gian khá dài, mọi người đều không nghĩ ra được cách gì.

Lúc này, một dường sĩ hổ hởi tự đến gặp Mạnh Thường Quân nói ông ta có thể kiếm được áo lông cáo trắng.

"Ông dùng biện pháp gì ? " Mạnh Thường Quân hỏi.

Ông ta nói : Tôi có thể lấy trộm lại chiếc áo lông cáo trắng đã tặng cho Tần Chiêu vương.

Việc trộm cắp là việc chẳng vẻ vang gì. Nhưng chỉ cần mục đích đúng, thì thủ đoạn đó không phải bàn cãi. Mạnh Thường Quân đã chọn con đường đó.

Ban đêm người dường sĩ nọ lẩn vào trong Vương cung, quả nhiên đã lấy trộm được chiếc áo lông cáo trắng kia đem về.

Chiếc áo lông cáo trắng lại được đem tặng đến tay bà Phàn Cơ. Bà vô cùng sung sướng. Bà cũng có một chiếc áo lông cáo sánh với Chiêu vương.

Thế là, bà đã ở trước mặt Tần Chiêu vương nói nhiều điều tốt đẹp cho Mạnh Thường Quân.

Tần Chiêu vương cuối cùng đồng ý tha Mạnh Thường Quân về nước.

Mạnh Thường Quân sợ Tần Chiêu vương đổi ý, bèn vội vàng lệnh cho mọi người chuẩn bị hành trang và tức khắc lên đường.

Đến nửa đêm, họ đã đến được ải Hàm Cốc. Vì trời chưa sáng, cổng thành không thể mở. Họ đành nóng lòng chờ đợi, canh cánh lo Tần Chiêu vương sai người đuổi theo.

Một ẩn sĩ "trong cái khó ló cái khôn" đã nhanh trí học gà gáy. Ông ta học gáy rất giống dẫn đến việc gà ở xung quanh đều gáy theo rầm lên.

Khi ấy chưa có đồng hồ, gà gáy thì có nghĩa là trời sắp sáng. Bọn lính lại canh giữ cửa ải nhầm tưởng là đã đến giờ mở cửa ải nên đã mở toang cửa thành ra.

Mạnh Thường Quân cùng những người cùng đi đã vội vội vàng vàng ra khỏi cửa ải. Đến khi Tần Chiêu vương sai người đến nơi, họ đã không nhìn thấy bóng dáng Mạnh Thường Quân nữa.

▲ Thái tử đã đủ vây cánh

Hán Cao tổ Lưu Bang sau khi xưng Hán vương lập Huệ đế làm Thái tử. Huệ đế là do Lã hậu sinh.

Về sau, Thích phu nhân lại sinh được một con trai, tên là Như Ý, Thích phu nhân lại càng được sủng ái của Lưu Bang. Bà liền thường xuyên thì thầm bên tai Lưu Bang muốn để cho con trai mình làm Thái tử.

Các quan đại thần trong triều sau khi biết được đều khuyên can Lưu Bang phế bỏ Thái tử, lập lại cho Như Ý là không thích hợp. Bởi vì chỉ có con trưởng mới có tư cách làm Thái tử.

Lưu Bang cũng đành đem việc này gác lại.

Người nóng ruột nhất, quan tâm nhất đến việc này không ai hơn Lã Hậu. Một khi Thái tử bị phế truất thì địa vị Hoàng Hậu của bà cũng phải lung lay muốn đổ. Nhưng lại không nghĩ ra nổi một biện pháp nào để che chở cho con mình.

Bà đột nhiên nghĩ đến Trương Lương giỏi đưa ra mưu kế, liền cho em trai mình là Kiến Thành hầu Lã Trạch mời Trương Lương đến nhà, nói với ông ta :

"Hiện nay Chúa thượng sắp thay Thái tử, ông làm sao có thể gối cao đầu nghỉ ngơi mà không hay không biết ?"

Trương Lương trả lời : "Trước đây khi nguy cấp, Chúa thượng có thể dùng mưu kế của thần, còn hiện nay thiên hạ đã định, thay đổi Thái tử là việc trong tình ruột thịt, cho dù có 100 người như thần đây thì cũng không có cách gì bổ cứu được".

Đây là lời thoái thác của Trương Lương, Lã hậu đâu chịu để cho Trương Lương đi, liền yêu cầu ông phải nghĩ ra mưu kế cho bằng được.

Không làm sao được, Trương Lương liền nói : "Việc này khó dùng lời lẽ để tranh biện. Nhưng từ một phương diện khác còn có thể bổ cứu". Lã hậu vội vàng hỏi làm thế nào mới có thể bổ cứu được.

"Chúa thượng đã từng muốn phải chiêu mộ bốn người phò tá mình, họ là Đông Viên công, Giốc Lí tiên sinh, Khởi Lí Quý và Hạ Hoàng công. Vì Chúa thượng khinh thường và doạ nạt, họ đều trốn cả vào rừng để ở ẩn, không chịu phò tá Chúa thượng. Nhưng Chúa thượng lại đặc biệt coi trọng bốn người này, nếu như có thể mời bốn người này ra phò tá Thái tử, sau khi Chúa thượng biết có lẽ sẽ có thể cảm thấy Thái tử rất tài giỏi, thì không thể phế "truất ông ta được".

Lã hậu cảm thấy rất có lí, liền sai Lã Trạch đi làm việc này. Lã Trạch mang theo thư của Thái tử và đồ lễ hậu hĩnh đi mời bốn người đó.

Đông Viên công và ba người khác lần này không từ chối lời mời của Thái tử, đã đến Tràng An ở tại nhà Kiến Thành hầu để vạch ra mưu kế cho Thái tử.

Vào thời Cao đế năm thứ 11, đã xảy ra Lã Bố làm phản, đúng lúc Lưu Bang ốm. Ông bèn muốn để cho Thái tử dẫn quân đi đánh Lã Bố.

Đông Viên công và các người khác đều nói với Lã Trạch : "Thái tử đem quân đi đánh trận, dù có công lao địa vị cũng không được nâng lên, mà không có công lao thì từ đó lại mắc họa. Hơn nữa các tướng lĩnh đều là những lão tướng đã từng theo Chúa thượng đi bình định thiên hạ, để cho Thái tử lãnh đạo họ, chẳng khác nào dùng dê để dẫn hổ. Các tướng lĩnh không thể dùng hết tâm sức, chắc chắn sẽ không có công lao mang về. Hiện nay Thích phu nhân ngày đêm hầu hạ bên Chúa thượng, mà Triệu vương Như Ý thường thường nói những lời gièm pha trước mặt Chúa thượng. Như thế thì Thái tử sẽ rất nguy hiểm !"

Lã Trạch vội vàng đem những lời nói của bốn người đến tâu với Lã hậu, để bà can ngăn Lưu Bang cử Thái tử xuất chinh.

Lưu Bang cũng cảm thấy Thái tử không dùng được, liền quyết định tự mình xuất chinh.

Năm sau, Lưu Bang dẹp xong Lã Bố trở về Tràng An, bệnh tật ngày càng nặng thêm, ông lại muốn càng nhanh chóng thay Thái tử hơn.

Một hôm, Lưu Bang thết tiệc ở trong cung, Thái tử cùng ngồi. Lưu Bang ngẫu nhiên nhìn thấy có bốn ông già đứng sau Thái tử, liền hỏi họ là ai.

Bốn ông già đều tâu rõ họ tên của mình.

Lưu Bang vô cùng kinh ngạc, nói : Ta hỏi han tìm kiếm các người bấy nhiêu năm nay, cũng không tìm ra, bây giờ các ông tại sao đều ủng hộ và mến mộ con trai của ta ?"

Bốn người đều cùng nói : "Thái tử có nhân có hiếu, người trong thiên hạ đều ủng hộ và mến mộ ông, chúng tôi sao lại không thể đi theo Thái tử được ? Cho nên, chúng tôi đều đã chạy về với Thái tử".

Lưu Bang nhìn thấy bốn người này phò tá Thái tử, liền cho rằng Thái tử vây cánh đã có đủ. Từ đó đã xua tan ý nghĩ phế bỏ Thái tử.

Trong xã hội, thực lực cần phải có để cạnh tranh với người, không ngoài ba loại : trí lực, tài lực và nhân lực. Làm lớn mạnh mình cũng chính là phát triển sức mạnh của ba mặt này.

Việc tích tụ sức mạnh ba mặt này, không chỉ cần dựa vào sức mạnh vốn có của mình, mà còn phải dựa vào những sức mạnh này của người khác. Khi Lã hậu tìm không ra biện pháp, đã đi mời Trương Lương có nhiều mưu trí, Trương Lương cho rằng Thái tử về phương diện trí lực và tài lực không thiếu nhiều lắm, chỉ là thiếu nhân lực, liền tiến cử Đông Viên công và các người khác để làm mạnh thêm lực lượng của Thái tử. Lưu Bang tận mắt nhìn thấy con trai mình mời được những người thông minh tài giỏi mà mình không mời được đến phò tá bên cho rằng con trai đã rất giỏi giang. Việc làm lớn mạnh trí lực, tài lực và nhân lực là đều dựa vào sự bổ trợ lẫn nhau giữa ba mặt này để hoàn thành.

Khi trí lực, tài lực và nhân lực đạt đến trình độ nhất định, thì vây cánh của bạn cũng đã đầy đủ.

▲ Không nên gây thù địch quá nhiều

Trong quá trình tiến hành một sự việc, có thể gặp nhiều lực lượng cản trở, cũng có thể bị một số người phản đối. Vào lúc đó, không nên gây thù địch quá nhiều là rất quan trọng.

Tề Hằng công một mực muốn trở thành bá vương của các nước chư hầu. Vì vậy, ông nghe theo lời tiến cử của Bào Thúc, mời Quản Trọng làm Tướng quốc.

Quản Trọng đã từng bắn Tề Hằng công một mũi tên, suýt nữa thì ông mất mạng. Nhưng Tề Hằng công không tính toán việc này, đã xin ông chỉ giáo mưu kế làm thế nào trở thành bá chủ.

"Chỉ có tôn Chu thân lân mới có thể trở thành bá nghiệp được". Quản Trọng vạch mưu kế cho Tề Hằng công đã nói như vậy.

Làm thế nào làm được "tôn Chu thân lân" ?

Thế là nhà mưu lược nổi tiếng này liền nói tỉ mỉ với Tề Hằng công ý đồ suy nghĩ của mình.

"Thẩm định lại biên giới của ta, chỗ nào vi phạm, nặng thì đem da lông thú và vải vóc để thăm hỏi, mà không thu tiền thuế của họ thì các nước láng giềng xung quanh sẽ thân thiện với ta thôi ! Chọn lấy 88 thuyết khách, cấp cho họ xe ngựa, áo lông, nhiều tiền của và vải vóc để đi chu du khắp bốn phương, để kêu gọi người hiền trong thiên hạ. Lại làm cho người ta dùng da lông và gấm vóc làm đồ ăn chơi, cho bán thịnh hành khắp nơi để nó mặc sức tung hoành. Tìm chỗ thiếu sót của họ mà tiến công có thể có lợi, chọn bọn dâm loạn, cướp bóc giết người để tiêu diệt có thể lập được uy danh. Như thế thì các chư hầu trong thiên hạ đều thuận theo và đến chầu nước Tề. Sau đó dẫn đầu chư hầu tôn thờ nhà Chu, ra lệnh tu sửa việc cai quản và cống nạp thì vương thất được tôn vinh. Cái tên Bá chủ mà Ngài muốn có gì mà không làm được ?"

Trong những lời bàn luận này, Quản Trọng đã bày kế cho Tề Hằng công làm lớn mạnh lực lượng gồm 3 bước :

Bước một, làm tốt quan hệ với các nước láng giềng.

Bước hai, phái người đi làm tốt việc tuyên truyền.

Bước ba, để cho Chu thiên tử thừa nhận quyền hợp pháp của Bá chủ.

Việc này cho chúng ta những gợi ý rất to lớn. Tại lúc đó, Tề Hằng công muốn trở thành bá chủ là rất khó khăn. Lực cản đến từ hai phía cả trên lẫn dưới, tức là ở phía trên là Chu thiên tử và phía dưới là các nước láng giềng. Để khắc phục những lực cản này chỉ dựa vào vũ lực của một nước là không thể đạt hiệu quả. Huống hồ, khi đó thực lực của mấy nước lớn chẳng hơn kém mấy với nước Tề. Cho nên Quản Trọng đề ra chiến lược "tôn thờ nhà Chu, thân thiện các nước láng giềng".

Tề Hằng công nghe theo lời của Quản Trọng, đã lần lượt kí kết liên minh với mấy nước nhỏ, đồng thời hòa hảo lại với nước Lỗ. Năm 673 trước công nguyên, các nước Tề, Lỗ, Tống, Vệ, Trần và Trịnh đã hội minh tại đất U, Tề Hằng công trở thành minh chủ. Chu Huệ vương cử người chính thức ban mệnh Tề Hằng công là Trưởng các chư hầu. Việc này đánh dấu sự lớn mạnh của lực lượng của Tề Hằng công, ông đã trở thành Bá chủ của các chư hầu. Vì thế, ở thời kì lớn mạnh, bạn phải chú ý làm tốt các quan hệ, đồng thời làm cho mình ở địa vị chủ động trong các quan hệ này.

Đem những việc dùng vũ lực giải quyết lại dùng phương thức đàm phán để giải quyết làm cho bạn bớt đi một phần tiêu hao. Mà mỗi một lần tiết kiệm bớt đều là một lần lớn mạnh.

Trên chiến trường, điều kiêng kị nhất là đối địch hai mặt. Đối địch hai mặt làm cho lực lượng tập trung của bạn bắt buộc phải phân thành hai bộ phận, sẽ làm mất đi ưu thế vốn có, rơi vào cục diện bị đánh một cách bị động.

Để tập trung, thì buộc phải hóa giải một vài đấu tranh mâu thuẫn thứ yếu, dùng lực lượng tập trung lại để đối phó mâu thuẫn chủ yếu. Tề Hằng công vì điều đó tiến hành cố gắng gần 30 năm. Cho tới năm 651 trước công nguyên, ông lấy lí do nhắc lại lời thề năm xưa, triệu tập các nước Lỗ, Tống, Vệ, Trịnh, Hứa và Tào tiến hành "Hội Quỳ Khưu" nổi tiếng trong lịch sử.

Chu Huệ vương đã phá bỏ lệ cũ đem việc tế lễ tiên tổ phân cho Tề Hằng công khác họ. Tề Hằng công đã trở thành Bá chủ lệnh cho chư hầu, còn Chu thiên tử chỉ là một cái bài vị mà thôi.

☐ THỜI KÌ CƯỜNG THỊNH - THUẬT THÀNH CÔNG

Hào dương năm (Cửu ngũ)

Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

(Rồng bay ở trên trời, hình thế có lợi cho nhân vật lớn)

Hào năm của quẻ Càn là tốt nhất, bởi vì lúc này rồng đã bay vút lên tận trời, đi mây rải mưa có rất nhiều triển vọng. Hào này là hào nằm giữa quẻ thượng, xét theo toàn quẻ, nằm ở vị trí quân vương đã đến bậc cao nhất.

Rồng đã được thiên thời và địa lợi, vừa bay lên đã đến trời, chiếm được không gian vô hạn, tùy ý vẫy vùng. Tựa như Mặt trời đang nằm ở chính giữa trên cao chiếu xuống toả khắp đại lục, có sức mạnh vô hạn.

Xét theo nhân sự, người quân tử đã đạt đến thời kì đẹp nhất của sự nghiệp, có thể có nhiều triển vọng to lớn, tạo phúc cho nhân dân.

Khổng Tử nói : "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Thủy lưu thấp, hỏa tựu táo, vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật đỗ. Bản hồ thiên giả thân thượng, bản hồ địa giả thân hạ, tắc các tòng kì loại dã".

Đoạn này Khổng Tử dùng ví dụ cùng loại đồng cảm nhau để chỉ rõ tại sao "những hành vi biểu hiện của thánh nhân, có thể nhận thấy trên bản thân vạn vật" và "vô cùng có lợi cho nhân vật lớn biểu hiện tài đức". Ý nói : tiếng nói như nhau sẽ sản sinh đồng cảm, hơi thơ như nhau sẽ cùng hấp dẫn nhau. Nước chảy đến chỗ trũng, lửa cháy ở chỗ khô hanh. Mây cuốn trôi theo rồng, gió bay theo hổ. Đối với hành vi của con người sẽ do cảm ứng của tự nhiên, mà biểu lộ ra tình cảm chân thật.

Vì vậy, người quân tử có triển vọng, lúc này cần phải chọn người hiền tài giao chức vụ và công việc, đoàn kết được số đông người để cùng nhau thực thi ý tưởng lớn lao.

▲ Sau khi Trần Thắng lên vương

Trần Thắng là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Ông lợi dụng lòng bất mãn đương

thời đối với nhà Tần kêu gọi mấy vạn người nổi dậy tham gia đấu tranh chống Tần.

Sau khi quân khởi nghĩa đánh được nhà Tần, Trần Thắng đã tự lập lên Vương ở đây, đồng thời dựng quốc hiệu là "Trương Sở". Tiếp theo đó là thực hiện lí tưởng cuối cùng tiêu diệt vương triều Tần.

Nhưng, Trần Thắng sau khi thành vương, đã không còn xem mình là một lãnh tụ nông dân nữa, mà đã xem mình là vương hầu.

Nghe nói sau khi ông thành vương, bạn bè và những người hàng xóm ở quê trước đây đều đến để nương nhờ ông. Họ vẫn còn nhớ đến Trần Thắng. Nhớ lời thề ước của Trần Thắng nêu lên với họ : "Dù giàu sang, không quên nhau".

Trần Thắng trái lại đã quên hết tất cả. Ông bề ngoài tỏ ra rất thân thiện với những người này, nhưng sau lưng thì cho người đều đem họ giết hết. Ông không muốn để cho người ta biết chuyện mình trước kia nghèo khó. Ông muốn dùng quân đội của mình viết lại lịch sử. Một ý thức tự ti thực chất nông dân làm cho ông không muốn để người ta biết ông đã từng là người làm thuê bị người khác sai khiến.

Thế là, ông đã cố gắng làm cho mình quý tộc hóa.

Các tướng sĩ của quân nông dân không quý tộc hóa dần dần bị ông xa lánh, trước tiên là về tình cảm, sau đó là về địa vị. Giống như bạn bè thân thiết thời nhỏ của ông Lỗ Tấn gọi : Quan lớn ...

Trần Thắng đã trở thành "Quan lớn" của nông dân.

Ngô Quảng, bạn chiến đấu gần gũi của ông, cũng đã phạm sai lầm giống ông. Sai lầm này hầu như là sai lầm dễ mắc phải nhất của giai đoạn này.

Sai lầm không thể đưa đến thắng lợi. Cuối cùng, Ngô Quảng bị bộ tướng dưới quyền giết chết. Trần Thắng thì bị người đánh xe của mình giết chết. Kết quả của sai lầm luôn là rất bi thảm.

Một cuộc khởi nghĩa nông dân oanh liệt rốt cuộc đi đến thất bại.

Nguyên nhân thất bại e rằng không thể đơn giản nói là do lãnh tụ khởi nghĩa bị hại, mà phải nên nói là do sai lầm của lãnh tụ khởi nghĩa.

Họ không trung thành với giai cấp của mình, cuối cùng bị giai cấp của mình vứt bỏ. Việc vứt bỏ này là sự xa rời giữa tình cảm với sự chuyển biến của lí tưởng theo đuổi.

Trung thực với giai cấp của mình sẽ giống như trung thực với cha mẹ của mình, như vậy mới có thể có nguồn sức mạnh dùng không bao giờ hết. Xem nó là căn bản có lẽ là vô cùng xác đáng, bởi vì bất cứ người nào đều không thể xa cách cái căn bản của mình quá xa.

Khi một sự nghiệp giành được thành công, việc trước tiên bạn phải nghĩ đến là điều căn bản làm cho bạn được như thế, phải giữ vững một cách nghiêm túc nguyện ước ban đầu.

Mấy chuyện nhỏ sau đây, từ các mặt sẽ cung cấp cho bạn biết những thành công không thể giữ được ước nguyện ban đầu đã dẫn đến thất bại của mình ra sao.

▲ Lí trí cuối cùng khó giữ

Nhiều người thành công đều thất bại sau khi thành công.

Trong dân gian có một truyền thuyết vui buồn lẫn lộn : Một cậu bé nhà nghèo lên núi đốn củi, cậu đem củi hàng ngày chặt được bán cho người có tiền kiếm lấy mấy đồng tiền lấy thuốc cho mẹ già có bệnh.

Lòng hiếu thảo của cậu bé được nhiều người khen ngợi, đều nói cậu sau này sẽ có tin mừng.

Một hôm, cậu nằm mơ thấy một cụ già râu bạc, cụ già nói ông bằng lòng giúp cho cậu bé có hiếu, hỏi cậu có dám chịu khổ không ?

Cậu bé nói : Cháu khổ như thế nào đều chịu được.

"Ta muốn chỉ cho cháu một con đường, để cháu đi hướng một kho báu. Vàng bạc và của báu ở đó cho cháu tùy ý lấy". Cụ già nói như vậy.

Nghe đến có thể lấy tiền, cậu bé nghèo liền nghĩ ngay đến bệnh của mẹ già. Thế là cậu liền xin cụ già chỉ con đường đó cho cậu. Cậu chuẩn bị mạo hiểm đi một phen.

Cụ già bèn giảng giải tỉ mỉ cho cậu. Cuối cùng dặn cậu nói : "Cháu lấy được vàng bạc của báu xong, phải nên nhanh chóng rời khỏi chỗ đó ngay, không nên dừng lại lâu ở kho báu đó. Nhất định phải rời khỏi nơi đó trước lúc mặt trời mọc. Như thế thì kho báu mới mãi mãi thuộc về cháu.

Cậu bé nghèo ghi nhớ kĩ, khi muốn cám ơn cụ già thì không thấy cụ già đâu nữa. Cậu liền tỉnh mơ.

Cậu bé hồi tưởng lại giấc mơ đó hồi lâu. Cuối cùng hạ quyết tâm đi thực hiện giấc mơ của mình, để cho bệnh của mẹ khỏi sớm hơn.

Nhưng cậu bé lo sau khi mình đi, sợ mẹ không yên tâm, bèn nói với các bạn : "Tớ phải đi tìm kho báu, nhờ các bạn nói với mẹ mình, tớ nhất định đi nhanh về nhanh thôi".

Các bạn nói : "Cậu đi tìm kho báu, tại sao không đem chúng tớ cùng đi ? Chúng mình nên phải có khó khăn cùng gánh, có sung sướng cùng hưởng mới đúng chứ !".

Cậu bé nghèo cũng cảm thấy câu nói đó có lí, thế là mọi người cùng nhau lên đường.

Họ cuối cùng đã tìm được kho báu.

Những đứa trẻ từ trước đến nay chưa từng nhìn thấy vàng bạc nhiều như thế, đã như điên cuồng ập vào kho vàng bạc và của báu. Chúng nó đem từng tảng từng tảng lớn chất vào trong chiếc sọt tre vác đến.

Chỉ có cậu bé nghèo không bị những thứ vàng bạc này lôi cuốn. Cậu chỉ nhặt một viên gạch vàng, bởi vì viên gạch vàng này đủ để cậu và mẹ cậu sống được một đời rồi.

Cậu không ngừng đốc thúc các bạn nhỏ lên đường.

Mặt trời sắp sửa mọc. Cậu bé nghèo càng sốt ruột, cậu đứng ở bên ngoài cửa động gọi to các bạn. Nhưng các bạn nhỏ không ai thèm để ý đến cậu ta, vẫn làm việc của mình như cũ.

Mặt trời rực ánh lửa đỏ ối ầm ầm rọi tới, cậu bé nghèo trong giây phút này đã vội vàng chạy khỏi.

Lửa của mặt trời đã thiêu cháy hết vàng bạc ở trong động cùng với mấy đứa trẻ muốn làm giàu kia. Những đứa trẻ đáng

thương, chúng đã tìm được kho báu lại bị hủy diệt cùng với những vật báu đó.

Bi kịch như thế hầu như có rất nhiều, từ trước đến nay chưa từng ngừng diễn bao giờ. Con người ta luôn luôn không dứt nổi lòng tham đối với tiền của.

Lí Tự Thành dẫn đội quân nông dân của ông đánh vào thành Bắc Kinh, họ đã trở thành đội quân khởi nghĩa nông dân chiếm lĩnh được Bắc Kinh đầu tiên.

Thế là họ trắng trợn hưởng thụ vàng bạc châu báu và mĩ nữ của thành Bắc Kinh.

Họ cũng giống như những đứa bé tìm được vật báu, đã quên mất điều căn bản của mình. Cho mãi đến khi Ngô Quế Anh dẫn quân nhà Thanh đánh vào cửa thành, họ mới hoang mang từ trên đống của báu và trên thân xác phụ nữ đưa ánh mắt nhìn thấy quân lính địch đông nghìn nghịt dưới thành.

Song, ý chí chiến đấu và dũng khí của họ đều đã tuột mất ngay từ khi nhìn thấy của báu và mĩ nữ. Trong thời gian ngắn, họ không có cách nào tổ chức được cuộc tiến công hữu hiệu. Kết quả là kẻ địch đúng trong thời gian ngắn ngủi này đã đánh và mở được cửa thành Bắc Kinh. Quân nông dân đành phải nén đau khổ, cắt bỏ những thứ yêu thích mà bỏ lại thành Bắc Kinh vừa mới lấy được. Cái mà họ được, chỉ có bài học đau đớn và sự diệt vong không thương tiếc.

Theo các cụ già kể lại, cậu bé nghèo khi vừa nhìn thấy của báu, đã vội vàng nhắm mắt lại, để cậu ta giữ được vẻ lạnh lùng và lí trí cuối cùng của mình. Cho nên hồn vía của cậu ta không bị của báu hút mất, cậu bé luôn luôn giữ được vẻ tỉnh táo, luôn luôn không bị hủy diệt.

Trước sự cố gắng phấn đấu của chúng ta, chúng ta cũng giống như cậu bé nghèo này, tương tự cũng nghĩ tới tiền của. Nhưng, trong chúng ta liệu có được bao nhiêu người có thể giống như cậu bé nghèo, lúc nào cũng không quên cái gốc của mình ?

Giữ được lí trí cuối cùng mới có thể nắm chắc được cơ hội lần cuối cùng.

▲ Nơi quy tụ của 108 anh hùng

Thời xưa, một số người nhìn thấu việc đời đã tổng kết ra hai con đường tắt làm quan như sau : con đường thứ nhất chính là giết người đốt nhà nhận chiêu hàng ; Con đường thứ hai là ẩn cư nơi núi sâu chờ đợi mời.

Con đường thứ nhất nói toạc ra chính là đi làm kẻ cướp. Dùng vũ lực ra oai với quan lại, làm cho bọn quan lại khi không biết làm sao được bạn bèn ra mặt chiêu hàng bạn. Chiêu hàng bao giờ cũng kèm theo dụ dỗ lợi ích đại loại như quan chức, bằng không thì không chiêu hàng nổi. Thế là tạo phản liền có quan để làm, hơn nữa lại là nhà quan phong cho, chứ không phải chính mình ngửa tay xin.

Con đường thứ hai cũng gọi là đường tắt "chung nam" - Ngược lại với con đường trên, nó là dùng trí lực để lôi cuốn quan lại. Sau khi quan lại phát hiện tài học của bạn, sẽ có thể mời bạn ra làm quan.

Hai con đường này đối với người làm nghề văn lẫn võ đều có thể dùng. Nhưng có điều theo con đường sau thì hầu như chậm hơn, mà theo con đường trước đều phải trả giá nhiều hơn con đường sau.

· Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc "Truyện Thủy hử" đã miêu tả chuyện của Tống Giang và 108 anh hùng ở Lương Sơn bạc, Sơn Đông đã tạo phản, về sau nhận chiêu hàng.

Bộ tiểu thuyết này là do Thi Nại Am viết dựa theo truyền thuyết dân gian của cuộc khởi nghĩa Tống Giang thời kì Bắc Tống. Nó miêu tả toàn bộ quá trình từ lúc khởi nghĩa đến lúc bị hại chết, sau khi nhận chiêu hàng của Tống Giang và những người khác. Từ bộ tiểu thuyết này chúng ta có thể nhìn thấu hết con đường tắt "giết người đốt nhà nhận chiêu hàng" này.

Cánh quân nông dân khởi nghĩa này đã trương lên lá cờ màu mai chín "Thế thiên hành đạo", không ai chú ý tới ý nghĩa chân chính của lá cờ này, nói chính xác hơn là không ai có thể nói rõ ý nghĩa chân chính của lá cờ này.

Về sau, Tống Giang giải thích nói "thế thiên hành đạo" chính là thay triều đình làm việc. Như thế mọi người sẽ có thể lưu danh sử xanh, làm vẻ vang tổ tiên, làm vinh dự con cháu.

Cùng lá cờ màu mai chín này, trước đây làm cho các anh hùng rơm các lộ tụ nghĩa, về sau lại giương nó đến kinh thành để đối quan phủ.

Thế là, 108 người đã có nơi quy tụ. Họ thật sự thay triều đình đi giết người.

Thuở đó, thế lực quân khởi nghĩa Phương Lạp rất lớn mạnh. Triều đình đánh mãi không dẹp được, bèn sai Tống Giang đi đánh Phương Lạp. Sau khi đánh bại Phương Lạp, 108 người đã chết và bị thương không ít.

Sau khi làm quan, cuộc sống lại bắt đầu khó chịu nổi. Cuối cùng, Tống Giang bị rượu độc của Hoàng đế đưa đến đầu độc chết.

Trong 108 người này, chỉ có vài người không đi đến kinh thành để nhận làm quan. Trong đó, có anh hùng đánh hổ Võ Tòng bất mãn đối với quan lại, ông tự mình bằng lòng làm một hòa thượng vân du. Còn một người nữa là hòa thượng Lỗ Trí Thâm, vị võ tướng xuất thân "đề hạt" này sau khi phản nghịch bèn vì nghĩa không chùn bước, không muốn quay đầu trở về nữa.

Kết quả là chỉ có vài người họ không đi làm quan được sống tiêu dao tự tại, vui vẻ như những ngày qua, cuộc sống hoàn toàn ngược với Tống Giang và các người khác.

"Giết người đốt nhà nhận chiêu hàng" đích thực là con đường ngắn để làm quan, nhưng lại không phải là con đường ngồi làm quan. Từ xưa đến nay, những người đã từng giết người đốt nhà hầu như đều không thể ngồi ở vị trí làm quan yên ổn.

Tống Giang vì muốn lưu danh sử xanh đã đi nhận chiêu hàng, do đó đã bước vào con đường cùng tự mình phủ định.

Đã làm việc mà bản thân bạn đã từng phản đối sẽ là sa đọa.

Chỗ sa đọa của Tống Giang chính là hũ rượu nóng chứa đầy thuốc độc kia.

Cuộc đời được gọi là con đường một chiều, bạn không có cách nào quay đầu trở lại. Hơn nữa, cũng không nên quay đầu trở lại. Nhất là sau khi bạn đã bước qua cửa thành công, cần phải chịu đựng nổi sự cám dỗ từ bên ngoài đưa đến.

"Đứng núi này trông núi nọ", Tống Giang đã trúng phải kế "điệu hổ li sơn" của triều đình. Ông đã dẫn mọi người anh em cùng xuống núi, rồi lại bò lên ngọn núi cao hơn trong lòng mình, sau khi trèo lên mới biết mình đã mắc vào tròng, đã làm một thằng ngốc.

Chỗ đi tới của những người thông minh quên mất gốc sẽ là thằng ngốc.

▲ Bành trướng sự thành công

Tháng 5 năm 1966, Mao Trạch Đông đã phát động cuộc Đại cách mạng văn hóa làm thay đổi vận mệnh của Trung Quốc. Lâm Bưu trong lặng lẽ đã nhảy lên thành vị trí số 2 ở những người lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc, vô cùng sùng bái đối với Mao Trạch Đông, trong thời gian một năm ngắn ngủi đã yêu lấy tiếp nhận cách nói "Trung ương Đảng do Mao Chủ tịch đứng đầu, Lâm Phó chủ tịch làm phó"

Khi Lâm Bưu giẫm đạp lên hài cốt của Lưu Thiếu Kì bị đổ trong Đại cách mạng văn hóa và hàng loạt lớn oan hồn các chiến hữu của Mao Trạch Đông, bò được đến bên cạnh Mao Trạch Đông, vẻ đắc ý của Lâm Bưu chắc chắn là xưa nay chưa từng thấy. Nhưng ông lại ngay lập tức cảm thấy khó chịu của cái oi bức "Dưới một người, trên vạn người". Ông đã không thỏa mãn với địa vị của mình nữa.

Ông một mực muốn giành được vị trí cao trong chức vụ nhà nước tương xứng với địa vị trong Đảng. Thế là, ông đã đem việc tạ thế của chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Lưu Thiếu Kì cuối năm 1969 làm thời cơ cực tốt của mình "thay kíp quá độ hòa bình".

Trong hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 2 khoá 9, Lâm Bưu dùng giọng lưỡi của Phó thống soái làm rùm beng bàn về thiên tài trên hội nghị, nêu lên phải bầu chủ tịch nước.

Thế là, những người dưới quyền của Lâm Bưu lập tức lần lượt ra quân hưởng ứng từ xa, trong phát biểu ở các tổ Hoa Bắc, Tây Nam, Trung Nam và Tây Bắc lần lượt trắng trợn nói về thiên tài, tập trung hỏa lực công kích Trương Xuân

Kiều và Khang Sinh, muốn lấy đó để đánh tan tập đoàn Giang Thanh mà trước đó không lâu đã cùng chiến đấu với họ, củng cố thêm địa vị của Lâm Bưu.

Việc làm om sòm bàn về thiên tài đã gây nên cảnh giác cao độ của Mao Trạch Đông. Dựa vào thiên tài của nhà chính trị, Mao Trạch Đông ý thức được Lâm Bưu muốn chiếm đoạt quyền lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước. Do đó, Mao Trạch Đông vừa mới củng cố được quyền lực đã đùng đùng nổi giận.

"Có thể san bằng Lư Sơn làm ngừng địa cầu chuyển động", Mao Trạch Đông đã nhắc lại lời nói của ông khi ép Bành Đức Hoài mười một năm trước. Sau đó, bàn tay sắt của ông bèn đánh tả đánh hữu về phía Lâm Bưu không thương tiếc. Thời gian chưa đầy hai ngày rưỡi, âm mưu của Lâm Bưu dùng thủ đoạn hòa bình để cướp ngôi đoạt quyền dày công vạch ra, đã bị Mao Trạch Đông đập tan.

Người nối nghiệp mình bồi dưỡng muốn chiếm quyền lực của mình, nên Mao Trạch Đông rất đau lòng "Các anh tiếp tục làm như thế, tôi sẽ xuống núi để các anh làm. Việc bầu chủ tịch nước không cần nêu ra nữa, ai kiên trì bày ra, người đó sẽ làm, dù thế nào tôi cũng không làm". Trong câu nói của Mao Trạch Đông đượm đầy vẻ tang thương và đau buồn. từ đó, Mao Trạch Đông bắt đầu đề phòng Lâm Bưu, từ đó ông cũng sinh ra hoài nghi đối với tất cả xung quanh.

Sự hoài nghi giống như con rắn ẩn náu làm cho người ta dễ sợ. Lâm Bưu trong lòng biết rõ Mao Trạch Đông không thể nhẹ nhàng buông tha ông. Ông chuẩn bị hành động trước Mao Trạch Đông. Sau phương thức dùng "văn" bị bại, ông đã dùng hành động "võ"

Con trai Lâm Bưu xây dựng "Hạm đội liên hợp" trang bị hiện đại hóa, đã định ra kế hoạch "Kỉ yếu công trình 571" vũ trang chính biến. Nhưng lúc này, Mao Trạch Đông lại xa thành Bắc Kinh một cách hết sức bí mật "Thần không biết, quỷ không hay", đi tuần du xuống miền Nam.

Những người của "Hạm đội liên hợp' theo sát Mao Trạch Đông tiến hành hoạt động ám sát lại vẫn không đưa Mao

Trạch Đông vào chỗ chết, trái lại đem Lâm Bưu dồn vào con đường cùng.

Sau khi một người bước lên được cung điện thành công, dục vọng của anh ta thường thường không phải là được một lần làm trong sạch, mà là sản sinh sự bành trướng mới. Đây là một nhược điểm tồn tại bản thân của con người.

Người không muốn tiến thủ dễ dàng thoả mãn, còn người theo đuổi thành công không muốn thoả mãn. Hai cách chọn lựa lại biểu hiện ra một chủ đề bi kịch giống nhau.

Cái chết của Lâm Bưu và thành công mà ông đã từng giành được có quan hệ nhân quả rất khó nói rõ ràng. Có lẽ chỉ có bậc thiền sư nhìn thấu hồng trần mới biết được việc đó cuối cùng là gì.

Nhưng những người mà đem thù oán trả ơn chắc chắn không thể có kết cục tốt đẹp. Những người bị Lâm Bưu hại đến chết thì cái chết của ông ta cũng không thể đền bù lại được. Khi nên cảm kích họ, thì Lâm Bưu lại sát hại họ một cách bỉ ổi. Cuối cùng, những người mà ông ta không giết nổi, lại đem ông ta giết đi.

▲ Viên Thế Khải ngóc dậy

Vào năm Dân quốc thứ 4, thứ 5, các nơi như Giang Tây, Nam Kinh, Thượng Hải đều đã bình định xong, khắp cả nước rộn ràng, ca múa thanh bình mang theo hình ảnh của thời cực thịnh.

Lúc thái bình từ xưa đến nay, những người cầm quyền phần nhiều thích an nhàn tiêu khiển. Phần nhiều là an nhàn hưởng lạc, tất nhiên dẫn đến không kiềm chế nổi ; hưởng lạc không kiềm chế nổi tất nhiên làm cho người ta sa đọa ; sa đọa tất nhiên dẫn đến tội ác. Đây là câu danh ngôn chí lí của người xưa. Đáng tiếc là người trong cuộc u mê không tỉnh, thường tự do phóng khoáng thoả mãn lòng ham muốn đến tột độ, cuối cùng đưa đến thảm họa "bại quốc vong thân".

Thoạt đầu, những người cầm quyền của Dân Quốc (Trung Hoa Dân quốc) suốt ngày ngồi không chẳng làm gì liền mời một vài bạn đến đánh bạc, lấy việc đó để giết thời gian, ý tứ

ban đầu vốn không phải là ở trên tiền tài vàng bạc. Nhưng chiếu bạc vừa mở, tệ nạn ngày một tăng, có lúc một canh bạc đến mấy chục vạn quan kim không cánh mà bay, trong đó, vung tiền bạc như bụi đất nổi tiếng nhất là Đại công tử của Viên Thế Khải là Khắc Định và bộ trưởng Tài chính Lương Sĩ Di. Hai người này đã thua bạc một khoản lớn đến mấy triệu đồng.

Lúc đó, Trung Hoa Dân quốc là dựa vào khoản vay của tập đoàn ngân hàng London, dự toán chi tiêu nhà nước đều có đăng kí tài khoản. Đường đường là Bộ trưởng tài chính cũng không thể thanh toán hàng triệu đồng này. Viên Khắc Định vẫn cho rằng đây không phải là vấn đề to tát, chỉ cần biến nhà thành nước, kho ngân hàng đều mặc anh ta dùng tiền vào việc khác. Cho nên, anh ta vẫn cứ đánh lớn không để lỡ.

Một lần, Lương Sĩ Di nhắc đến việc thiếu hụt phải vay nợ một khoản lớn với Viên Khắc Định, nói : "chi tiêu tài chính quốc gia một khi phát biểu, một khoản lớn mấy triệu đồng không che giấu nổi. Anh và tôi đều phải chịu khiển trách nghiêm khắc và xử phạt".

Viên công tử nghe xong lúc này mới phát giác sự việc quan trọng, lập tức hỏi biện pháp giải thoát.

Lương Sĩ Di nói : "Hiện nay thiên hạ thái bình vô sự, khoản chi và quyết toán của quốc gia không thể có chênh lệch quá lớn. Thật sự muốn thanh toán khoản tiền lớn này phải cùng với quốc gia phát sinh sự kiện trọng đại".

"Sự kiện trọng đại nào ?" Viên Thế Định hỏi.

"Theo sự suy đoán của tôi Lương mỗ này, tâm lí của nhân dân đại đa số đều ghét nền cộng hòa. Nếu như có thể thỉnh cầu nguyên thủ khôi phục lại nền đế chế, chẳng những có thể sáng lập cơ nghiệp muôn đời, thì những khó khăn trước mắt cũng có thể qua đi một cách nhẹ nhàng". Tiếp đó, vị Bộ trưởng tài chính này lại đóng vai quân sư, phân tích thế cục lớn của thiên hạ cho Viên Thế Định : tâm lí nhân dân đã là như thế, các nhân vật quan trọng trong giới quân sự, đại bộ phận lại xuất thân từ những người thân cận của nguyên thủ. Giới chính trị thì không phải nói nữa. Về tài chính, hiện có

một khoản vay lớn đủ để sử dụng, tôi có thể đảm bảo. Chiến dịch Quý Sửu của Quốc dân đảng vừa mới gặp thất bại, hiện nay chạy trốn ra nước ngoài đã không còn vấn đề chống lại, đợi mưu kế chúng ta vạch xong, việc lớn phục hồi đế chế đã thành thì phái phản đối chẳng qua là con phù du rung cây, cả lũ sẽ diệt vong. Đây có thể là cơ hội tốt nhất ngàn năm khó gặp, trời cho con người."

Một cuộc nói chuyện của Bộ trưởng tài chính nói làm cho Viên công tử trong lòng vô cùng khoái trá. Ông ta quả thật muốn biến công tử thành thái tử, chỉ sợ thời cơ chưa đến, nghe Lương Sĩ Di và mọi người xúi bẩy, cho rằng lòng dân đã hướng theo, thế là liền nêu việc này với Viên Thế Khải.

Không ngờ, bị Viên Thế Khải trách mắng cho một trận. Viên Thế Định vốn cho rằng dùng đôi lời sơ sài nói, ông ta có thể trở thành thái tử, nhưng cơn phẫn nộ của cha đã làm cho ông ta không dám nói thêm một lời nào nữa.

Nhưng Viên Thế Định trên lưng ông ta còn có khoản nợ đánh bạc mấy triệu đồng đang đè xuống, nên Viên Thế Định không biết làm sao được lại phải quay sang cầu viện mẹ.

Vu phu nhân nghe kế hoạch của con trai cũng không tránh khỏi động lòng. Bà vẫn không như phong thái Hoàng thái hậu, bà lập tức thay con trai nói hộ.

Viên Thế Khải than thở nói : "Thằng nhãi này việc gì phải nóng vội như thế ! Ngày nay thiên hạ, ngoài họ Viên tôi ra còn ai ? Tôi sở dĩ chậm chưa phục hồi đế chế, thực tế chẳng qua là muốn nghĩ ra kế sách vạn toàn !".

Lúc đầu Viên Thế Khải đã từng biểu thị "Vĩnh viễn không để cho chính thể quân chủ tái hiện ở Trung Quốc, lời thề này cũng hầu như không nên do bản thân Viên Thế Khải tôi tự mình phản bội. Song, ngày nay tôi bắt tay ủng hộ thực lực của đế chế, mười mấy năm sau, các phần tử đối lập bị trừ bỏ, lúc đó vừa trở tay một cái là lấy được thiên hạ, chẳng lẽ còn nhầm lẫn" ?

Vu thị nói : "Lời ông nói cũng rất có lí, nhưng việc phản đối, Lương Sĩ Di họ cũng đã nghĩ đến cho ông.

Hiện nay lực lượng phản đối còn chưa hình thành, giá như thật sự qua mười mấy năm, Tôn Trung Sơn, Hoàng Hưng họ quay trở lại, việc trời biến đổi, e rằng khi đó không biết làm sao mới tốt. Hơn nữa, với tài năng của mình, việc này còn không thể định đoạt, chẳng lẽ còn có thể trông chờ con đi làm ư ?"

Lúc này phải là Viên Thế Khải cảm thấy lời của Vu thị rất có lí.

Vu thị lại tiếp tục nói : "Thêm nữa, ông vất vả mấy mươi năm lại để làm cái gì ? Không nhân mình đang còn sống trên đời leo lên ngôi báu, lại hà tất phải vạch mưu kế lâu dài đến như thế ? Thật sự có thể làm một ngày Hoàng đế, hưởng thụ triều vái của hạ thần thì có chết cũng chẳng còn hối hận !".

Viên Thế Khải cuối cùng cười và nói : "Thế thì để cho họ đi làm thôi !".

Về sau, Viên Thế Khải đã thật sự khôi phục đế chế, lại rất nhanh chóng bị diệt vong với sự phản đối của các tỉnh.

Về sau có người nói, không ngờ mấy tên đánh bạc lại làm cho Hồng Hiến đế phát động sớm lại thất bại sớm, bằng không, dùng mưu lâu kế sâu của Viên Thế Khải thì thất bại liệu có thể nhanh như thế không ?

▲ Võ Tắc Thiên bêu xấu kẻ gièm pha và chọn người hiền

Võ Tắc Thiên là một vị nữ Hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Với tư cách là một người thống trị của nước lớn Võ Tắc Thiên không thiếu tài lãnh đạo. Hai câu chuyện dưới đây chính là bà đã làm sau khi nắm được quyền lớn.

Chuyện thứ nhất là Võ Tắc Thiên bêu xấu kẻ gièm pha.

Có một năm, vùng sông Hoài xẩy ra đại hạn. Những người dân trăm họ chết rất nhiều, dân chúng hai bên bờ sông Hoài đã phải đánh bắt cá ăn trừ cơm. Nhưng triều đình lại ra lệnh cấm thiên hạ tùy ý giết mổ gia súc lớn, đánh bắt cá và thu gom.

Vào năm đó, đại thần Trương Đức sinh được một đứa con trai, bèn mổ trộm con cừu làm tiệc mời các bạn đồng liêu mừng việc vui của mình.

Trong những người đến dự tiệc có một bạn đồng liêu là Đỗ Túc, đã lén lút giấu đi một miếng thịt cừu. Sau buổi tiệc liền đưa đến chỗ Võ Tắc Thiên, tố cáo Trương Đức vi phạm lệnh cấm.

Ngày hôm sau, Võ Tắc Thiên đối chứng việc này ngay tại triều.

Bà nói với Trương Đức : "Nghe nói mới đây ông có được một thằng con trai, chắc hẳn vô cùng phấn khởi chứ ?"

Trương Đức vô cùng cảm kích trước sự quan tâm của Hoàng đế, vái tạ không ngớt.

"Tiệc mừng của ông lấy thịt từ đâu đến ?" Võ Tắc Thiên hỏi.

Trương Đức biết sự việc đã bị tiết lộ ra rồi, khiếp sợ đến nỗi vội vàng quỳ xuống nhận tội.

Võ Tắc Thiên nói : "Ta ra lệnh cấm giết mổ gia súc lớn, là đúng hay sai cho đến nay ta cũng chưa thể dự đoán được. Từ nay về sau ông mời khách cũng phải có chọn lựa".

Nói xong, Võ Tắc Thiên lấy ra tờ tâu trình của Đỗ Túc để Trương Đức xem.

Lúc này, Đỗ Túc đứng ở một bên xấu hổ đến mức không còn chỗ chui. Các quan cả triều cũng đều giận đối với hành vi bỉ ổi của Đỗ Túc. Về sau không ai còn dám tâu lên Võ Tắc Thiên những lời gièm pha nữa.

Lời gièm pha đối với một tập thể mà xét là con giun rất có hại, tác dụng của nó ở chỗ phá hoại uy vọng của người khác phải gian khổ mới xây dựng nên, ngấm ngầm tiến hành công kích đối với người và sự vật chính nghĩa, hành động này luôn luôn bị người quân tử phản đối.

Người khác xem anh là bạn bè, mà anh lại muốn lấy đó để hãm hại anh ta, thì anh nhất định là kẻ tiểu nhân bỉ ổi. Võ Tắc Thiên sở dĩ đem Đỗ Túc ra nói trước mặt mọi người, chính là vì bài xích kẻ tiểu nhân, không cho họ có cơ hội hành động. Làm như thế sau khi thành công là vô cùng cần thiết.

Về câu chuyện thứ hai của Võ Tắc Thiên là chuyện bà chọn người hiền tài sau khi làm Hoàng đế.

Trương Gia Trinh là một quan lại có kì tài, đã từng làm Huyện úy Bình Hương, thành tích khi đương nhiệm rất lớn.

Một lần, Trương Tuần Hiến với tư cách là sứ thu thập tin của Hà Đông đến tuần tra công việc. Ông đang gặp phải một việc khó không thể quyết đoán, liền hỏi thị lại : "Địa phương này liệu có người tài có thể cùng ta thảo luận việc này không ?".

Thị lại liền giới thiệu Trương Gia Trinh với Trương Tuần Hiến. Thế là Trương Gia Trinh đã thay ông viết sớ tâu trình lên Hoàng đế Võ Tắc Thiên.

Sau khi đến gặp, Trương Tuần Hiến đã trình bày rõ việc khó của mình hỏi Trương Gia Trinh, kết quả đã được giải đáp rất vừa ý.

Võ Tắc Thiên sau khi xem sớ tâu, rất tán thưởng. Cho nên đợi khi Trương Tuần Hiến trở về triều, Võ Tắc Thiên bèn khen ông ta rất có năng lực làm việc.

Trương Tuần Hiến liền giới thiệu Trương Gia Trinh một cách tường tận với Võ Tắc Thiên và cầu xin Võ Tắc Thiên đem chức quan của mình ban cho Trương Gia Trinh.

Võ Tắc Thiên cho triệu Trương Gia Trinh đến, cùng ông ta thảo luận việc lớn của quốc gia. Sau khi gặp, Võ Tắc Thiên rất hài lòng đối với Trương Gia Trinh liền để cho ông ta làm Giám sát ngự sử. Lại còn cất nhắc Trương Tuần Hiến làm Tư huân trung lang, khen thưởng ông ta có thể tiến cử người hiền tài.

Do Võ Tắc Thiên rất chú ý tuyển chọn nhân tài, cho nên trong thời kì bà nắm quyền, kinh tế xã hội được tiếp tục phát triển, sản xuất nông nghiệp cũng được nâng cao hơn trước.

▲ Nguyện ước ban đầu của Lỗ Chi Dụ

Mấy chuyện ở trước trước đều chỉ rõ sau khi thành công đến, cầu phải giữ trọn nguyện ước ban đầu, nếu không sẽ có thể đi theo mặt trái của mình.

Nguyên nhân làm cản trở người thành công xa rời nguyện ước ban đầu có rất nhiều, hoặc là lòng tham hoặc là lòng công danh quá mạnh, hoặc là lòng hám hư vinh quá lớn, hoặc là tầm nhìn ngắn.

Dưới đây sẽ kể đến hoài bão và khí phách của một người trước thành công rất đáng được chú ý.

Ông ta tên là Lỗ Chi Dụ là một viên quan rất có tài, khí phách hào phóng, không cúi đầu nghe theo tập quán vào những năm Ung Chính và Càn Long.

Khi Điền Văn Kính nhận chức Tổng đốc Hà Nam, Lỗ Chi Dụ làm việc dưới quyền ông ta. Do Điền Văn Kính, con người này rất nghiêm, những người dưới quyền đều rất sợ ông, đối với mệnh lệnh của ông đều vâng vâng dạ dạ, thậm chí đều không dám ngước đầu lên nhìn ông.

Một hôm, Điền Văn Kính sai Lỗ Chi Dụ đi đến huyện Trung Mầu để tước ấn quan của Lí Huyện lệnh, sau đó làm quyền huyện lệnh. Lúc này Lỗ Chi Dụ nhất định là có một cơ hội thành công.

Sau khi nhận mệnh lệnh, Lỗ Chi Dụ liền thay trang phục, mặc áo vải thường, cưỡi lừa đi đến huyện Trùng Mầu.

Vừa đến địa phận của huyện đã gặp nhiều người già đứng đợi ở trên đường, họ biết Lỗ Chi Dụ vừa từ Khai Phong đến, liền hỏi ngay : "Nghe nói Tổng đốc muốn cử một người là Lỗ Chi Dụ đến thay Huyện lệnh của chúng tôi. Ông ở Khai Phong có biết tin này không ?"

Lỗ Chi Dụ nhân tiện hỏi lại : "Các ông hỏi việc này làm gì ?"

Các ông già tới tấp nói : "Tri huyện của chúng tôi rất có tài có đức, chúng tôi không an tâm để ông ta đi khỏi, vì thế mới ở đây hỏi thăm việc này."

Lỗ Chi Dụ không nói gì nữa, lại đi về phía trước. Lại gặp một đám nho sinh đang cùng nhau bàn tán xôn xao, ông bèn đến gần để nghe. Vốn họ đang lo lắng cho vận mệnh của Lí Huyện lệnh.

Đến huyện thành, Lỗ Chi Dụ liền đi gặp Lí Huyện lệnh. Vừa nhìn thấy người này cử chỉ văn nhã phong thái nhà Nho, bèn nói một cách khách sáo "Nhìn tướng mạo của ông không giống người hào phóng tiêu xài bừa bãi, mà dân chúng và sĩ tư trong huyện đều đồng thanh ca ngợi ông, đủ thấy ông làm quan cũng không tồi. Tại sao vừa mới nhận chức không lâu mà tiền trong kho lại hao hụt ?"

Lí Huyện lệnh trả lời : "Tôi là người miền Nam tỉnh Vân Nam, một mình xa mẹ già du học ở Kinh sư. Mười năm mới

được chức quan Huyện lệnh, tôi đã vay tạm tiền bổng lộc của nhà nước đi đón mẹ già ở nhà đến đây, không ngờ mẹ già vừa đến, thì tôi nhận được tờ tấu phế truất, đây có lẽ là sự sắp đặt của số mệnh ! Hiện tại tôi đã treo ấn đợi ông đã từ lâu rồi".

Sau khi Lỗ Chi Dụ nghe xong rất cảm kích, bèn thoái thác nói : "Miệng tôi đang khát lắm, xin chuẩn bị cho tôi ít nước nóng, tôi muốn tắm qua loa một chút."

Ông một mình tự đến một phòng để tắm, tâm trạng luôn luôn không yên tĩnh. Sau một lát, cuối cùng ông nói : "Theo người bình thường làm việc như thế, quyết không phải là người đại trượng phu !" Thế là ông đã ăn mặc lại gọn gàng, rồi cáo từ với Lí Huyện lệnh.

"Ông muốn đi đâu ?" Lí Huyện lệnh hỏi một cách sửng sốt.

"Lên tỉnh".

Lí Huyện lệnh liền lấy ấn quan đưa cho ông ta, Lỗ Chi Dụ lại vẫn từ chối không nhận nó. Lí Huyện lệnh cuống lên bèn kéo tay ông ta kiên quyết đem ấn quan nhét vào tay ông ta, nói : "Tôi không thể làm liên lụy đến ông".

"Phạch", Lỗ Chi Dụ đem ấn quan ném xuống đất, thét to lên : "Ông không hiểu Lỗ Chi Dụ !".

Nói xong, ông liền đánh lừa đi thật nhanh. Người huyện Trung Mầu nghe nói, đều đốt hương tống tiễn ông.

Về đến tỉnh thành, trước tiên ông đến bái kiến Bố chánh sứ và Án sát sứ, nói rõ những nguyên nhân mình đi rồi lại về. Hai sứ đều oán ông ta nói : " Ông điên rồi ! Ông làm như thế không những các tổng đốc khác không thể cho phép, huống hồ Điền Tổng đốc !"

Quả nhiên, ngày hôm sau Điền Tổng đốc sau khi nghe xong vô cùng tức giận, các quan chức khác cũng đều nhìn trộm ông ta.

"Ông không làm việc ở huyện, quay về làm gì ?" Tổng đốc hùng hổ hỏi.

Lỗ Chi Dụ nói : "Tôi có việc cần báo cáo Ngài".

Tổng đốc không thèm để ý đến ông ta, chỉ hỏi :

"Ấn quan ở đâu ? "

"Ở trong tay Lí Huyện lệnh"

Tổng đốc chế giễu nói : "Người đi tước ấn trong thiên hạ có ai giống cái ông này không ?"

Mọi người đứng hai bên đều đồng thanh nói : "Không có !"

Lúc này, Lỗ Chi Dụ trật mũ của mình, tiến lên vài bước, rạp đầu xuống lạy Tổng đốc, nói lớn : "Xin cho phép Lỗ Chi Dụ tôi nói vài lời. Tôi vốn là một người nghèo khổ đói rét, vì mưu cầu chức quan nên đến Hà Nam, được chức quan huyện lệnh Trung Mầu, trong lòng vô cùng sung sướng, rất mong muốn liên tiếp mấy đêm đi đến Trung Mầu làm việc. Không ngờ đến địa phận Trung Mầu, nhìn thấy uy vọng của Lí Huyện lệnh trong lòng người dân và nho sĩ cao như thế, lại biết tiền kho thiếu hụt là do Lí Huyện lệnh đi đón mẹ già gây nên. Nếu Tổng đốc đại nhân đã biết là như thế vẫn để cho tôi đi đến đó, tôi mưu danh trục lợi trở về tay không, đây là tội lỗi của tôi. Nếu Tổng đốc không biết mà sai tôi đi đến đó, tôi về bẩm báo ngài, xin ý chỉ của ngài để không phụ lòng yêu ái nhân tài của đại nhân và ý đẹp của Hoàng đế lấy hiếu trị thiên hạ. Nếu như hiện tại ngài vẫn cho rằng Lí Huyện lệnh không đáng đồng tình và tha thứ, như thế thì tôi lại đi lấy ấn một lần nữa vẫn không muộn ! Tôi sao dám trái ý chỉ của đại nhân ?"

Tổng đốc nghe xong không nói thêm một lời nào nữa.

Lỗ Chi Dụ đứng dậy, cũng không cám ơn, quay người đi thẳng.

Vừa đi đến cửa đã nghe Tổng đốc đại nhân gọi ông ta. Ông ta lại quay về công đường quỳ xuống.

Tổng đốc bảo ông tiến lại gần, sau đó lấy mũ của mình xuống đội lên đầu Lỗ Chi Dụ, khen : "Người đàn ông hiếm thấy, chiếc mũ này phải đội lên đầu ông mới đúng ! Không có ông, tôi hầu như đòi đem viên quan tốt như vậy tố cáo rồi ! Nhưng sớ tâu Hoàng đế đã phát đi rồi, làm thế nào đây ?"

"Sớ tâu đã phát đi mấy ngày rồi ?"

"Đã năm ngày. Đến "phi mã" cũng đuổi không kịp nữa".

Lỗ Chi Dụ nói : "Đại nhân có ân huệ cho tôi, Lỗ Chi Dụ tôi nhất định sẽ đuổi kịp. Thời trẻ, tôi mỗi ngày có thể đi ba trăm dặm. Đại nhân nếu như quả thật muốn lấy lại sớ tâu, xin cho tôi một tên lệnh".

Tổng đốc liền đáp ứng ông ta ngay.

Kết quả ngày thứ năm Lỗ Chi Dụ đã đuổi kịp và lấy lại sớ tâu về. Huyện lệnh Trung Mâu vì thế không bị miễn chức, Lỗ Chi Dụ cũng vì thế nổi tiếng thiên hạ.

▲ Lưu lại cho người đời sau

Sự thay đổi của một người sau khi thành công, không những có thể thể hiện ở ngay trên con người anh ta, đồng thời cũng có thể biểu hiện ra trên việc dạy dỗ của anh ta đối với lớp người sau.

Về mặt thời gian, lớp người sau là thời tương lai của lớp người đương đại. Những việc mà lớp người hiện tại chưa thể hoàn thành đều hi vọng vào lớp người sau. Có hi vọng như thế nào thì sản sinh cách giáo dục như thế. Cho nên, chúng ta hãy xem thử cách dạy dỗ và hi vọng của anh ta đối với con cái, thì có thể nhận ra tầng nấc giới hạn lí tưởng của người này.

Lí tưởng của người ta thường thường sẽ phát sinh thay đổi sau khi thực hiện, nhưng sự thay đổi có thể là nội dung, cũng có thể là hình thức bề ngoài. Bạn có thể nói không rõ ràng lí tưởng của anh ta thay đổi, nhưng bạn chỉ cần xem qua anh ta dạy dỗ con cái như thế nào thì có thể biết được.

Đường Thái Tông Lí Thế Dân từ sau sự biến Thừa Càn, liền lập Lí Trị làm Thái tử, chuẩn bị tương lai sẽ nối nghiệp mình. Nhưng ông lại e ngại Lí Trị sau khi là Hoàng thái tử sẽ tự do phóng khoáng, nên thường thường dạy bảo anh ta.

Nhìn thấy con trai ăn cơm, ông liền nói : "Con biết nông dân cày cấy gian lao vất vả nên mới thường thường có cơm ăn".

Nhìn thấy con trai cưỡi ngựa, ông lại nói : "Con phải biết ngựa cũng phải vất vả mệt mỏi, cho nên không nên vắt kiệt sức lực của nó, như thế mới có thể thường có ngựa cưỡi".

Nhìn thấy con trai ngồi thuyền, ông liền gợi ý anh ta đạo trị nước : "Nước có thể đỡ thuyền, cũng có thể lật thuyền, muôn dân trăm họ cũng ví như nước, còn ông vua cũng ví như thuyền, con phải biết giữ được cân bằng, không nên để nước lật nhào thuyền".

Nhìn thấy Lí Trị ngồi nghỉ dưới gốc cây, ông liền nói : "Cưa gỗ phải dựa theo dây vạch mới thẳng, con người phải nghe lời can ngăn mới có thể sáng suốt".

Mặc dù như thế, Lí Thế Dân vẫn thường thường băn khoăn lo lắng Thái tử bẩm tính nhu nhược. Vì vậy, ông đã từng nói với các đại thần : "Khi ta lớn như Lí Trị, tương đối không thể theo đúng nền nếp. Ngạn ngữ có câu : Chó rừng còn lo phải thuần phục như dê. Lí Trị từ bé đối xử với người khác rộng rãi, ta hi vọng nó sau khi lớn lên, không nên như khi nhỏ":

Đường Thái Tông là một anh hào một đời oai phong lẫm liệt, những bài học ông giành được trên trường danh lợi và những thành công ông giành được nhiều như nhau, sâu sắc như nhau. Cho nên, ông biết rõ phải có phẩm chất như thế nào mới có thể nắm được quyền lực của mình.

Sau Đường Thái Tông có Đường Đại Tông, ông có một con gái là Thăng Bình, từ nhỏ đã rất tự do thích sao làm vậy, có việc là không nhường ai. Đại tông đem gả cô cho con trai đại thần Quách Chi Nghi nổi tiếng đương thời là Quách Ái làm vợ.

Hai vợ chồng Quách Ái thường hay cãi nhau, hai người ai cũng không thèm nhường ai. Có một lần, Quách Ái chế giễu vợ mình, nói "Cô cậy bố cô là Thiên tử, Thiên tử thì có gì là ghê gớm ? Tôi vẫn không thích làm Thiên tử đó ?"

Lòng tự tôn của công chúa Thăng Bình bị tổn thương, một lèo ngồi xe chạy đến chỗ cha mình để mách với cha.

Đại tông nghe xong liền quở trách con gái mình, ông nói : "Đạo lí ở trong đó, không phải là điều con dễ biết được. Nếu như quả thật nó nói nó không muốn làm Thiên tử như thế, thì thiên hạ chẳng lẽ chỉ là của riêng nhà họ Lí con thôi ư ?"

Sự việc này bị Quách Tử Nghi nghe thấy liền trói con trai lại đưa đến cung xin trị tội. Đại tông trông thấy liền vội vàng nói : "Dân gian có câu ngạn ngữ, không ngây không điếc không

phải là ông già, sự việc bên trong khuê phòng của con cái, không đáng phải nghe".

Quách Tử Nghi đưa con trai về, sai người đánh cho vài chục gậy. Kết quả là công chúa Thăng Bình nhìn thấy vô cùng xót ruột, khóc lóc xin được tha cho chồng. Từ đấy hai vợ chồng lại hòa thuận, vô cùng ân ái với nhau.

Mục đích của Đại tông và Quách Tử Nghi không ngoài việc vì sự được mất của lợi ích đã được. Bởi vì sự việc con con giữa con gái và con trai mà dẫn đến tai họa là không nên có. Điều mà họ khuyên răn cho người đời sau là chính đạo giữa con người rất quý báu : Phải giữ gìn được bản tính của bạn, mới có thể giữ được những cái mà bạn có.

▲ Quảng Bình vương vì muôn dân Tràng An xuống lạy

Nhiều người khi theo đuổi sự nghiệp đều giữ vững lí tưởng mưu hạnh phúc cho muôn dân trăm họ. Nhưng khi mục tiêu này thực hiện, thì sự được mất của cá nhân lại cao hơn lí tưởng của mục tiêu. Trong lòng họ chỉ có bản thân mình mà không có đại đa số người nữa.

Người ta khi bất đắc chí thường có thể chịu nhẫn nhịn, đợi sau khi đắc chí liền bắt đầu ngông cuồng không chịu nhẫn nhịn nửa phân.

Ở đây, chúng tôi sẽ kể một câu chuyện ở thời Đường để nói rõ chịu nhẫn nhịn sau khi thành công có thể mang lại cái gì cho bạn.

An Lộc Sơn nổi loạn mấy năm đều chưa được dẹp xong. Đường Túc tông liền sai Quách Tử Nghi và con trai lớn của mình là Quảng Bình vương Lí Dự cùng đi đánh Tràng An.

Thoạt đầu, vì để thu hồi Kinh sư, Đường Túc tông đã từng ước hẹn với Huihe (Hồi Hột) : Ngày đánh chiếm được Tràng An thì đất đai và dân chúng thuộc về triều Đường, còn gấm vóc ngọc ngà và con gái thì thuộc về Hồi Hột. Cho nên Huairen Kehan (Hoài Nhân Khả Hãn) của người Hồi Hột đã sai con trai mình là Ye Hu (Diệp Hộ) dẫn bốn ngàn lính tinh nhuệ đến trợ chiến.

Lí Dự và Diệp Hộ kết nghĩa làm anh em : Lí Dự hơn tuổi là anh. Diệp Hộ vô cùng vui sướng, quân lính của ông ta cũng hăng hái đem hết sức ra. Lí Dự và Diệp Hộ chia quân đánh gọng kìm tấn công quân phiến loạn, đã đánh bại quân trấn giữ ở Tràng An. Quân hai bên bắt đầu vào trong thành.

Người của Diệp Hộ đã đòi Lí Dự thực hiện lời hứa trước đây. Lí Dự nghe xong, vội vàng xuống ngựa đến vái lạy trước ngựa của Diệp Hộ, nói : "Hiện nay vừa mới thu phục được Tây Kinh, giá như tức khắc tiến hành cướp bóc, như thế thì dân trăm họ của Đông Kinh sẽ đều có thể liều chết giữ thành cho bọn phiến loạn, Đông Kinh sẽ không thể nào đánh chiếm được. Xin đợi đến khi vào được Đông Kinh xong sẽ thực hiện lời hứa trước !"

Nhìn thấy Lí Dự như thế, Diệp Hộ vô cùng kinh ngạc cũng vội vàng xuống ngựa vái lạy trước Lí Dự nói : "Tôi nhất định vì điện hạ lấy được Đông Kinh".

Ngay lập tức, Diệp Hộ liền dẫn quân lính của mình vòng qua phía Nam thành để đóng trại ở bên bờ sông, không có một ai vào thành quấy nhiễu. Quân và dân của nhà Đường nhìn thấy cử chỉ đó của Lí Dự đều cảm động đến phát khóc, nói : "Quảng Bình vương thật sự là chủ của Hoa Hạ !". Túc tông sau khi nghe sự việc này cũng rất sung sướng, khen Lí Dự đã hạ mình để vươn tới, đến bản thân mình cũng khó có thể làm nổi.

Lí Dự dẫn quân lính tiến vào thành vừa mới chiếm được, muôn dân trăm họ đều đứng chật hai bên đường đón họ, tiếng hoan hô lẫn nước mắt đau buồn. Lí Dự vẻn vẹn ở lại trong thành ba ngày, liền dẫn quân rút ra khỏi, kỉ luật nghiêm minh, không xâm phạm một tí gì, rất được sự ủng hộ của dân chúng.

Về sau họ lại chiếm được Đông Kinh, binh lính Hồi Hột liền muốn tự do cướp bóc. Lí Dự vô cùng lo lắng, không đành lòng để dân chúng lại chịu đau khổ, liền nhờ các cụ già có danh tiếng ở trong thành dùng gấm vóc lụa là vạn tấm đem hối lộ quân Hồi Hột, còn mình lại đem lời nói với Diệp Hộ.

Diệp Hộ thấy ông có lòng thành vì dân suy nghĩ như vậy, mình cũng cảm thấy không nên làm tổn hại việc của người

khác, bèn dẫn quân lính của mình trở về Tây Vực. Một tai họa lớn đã được tránh khỏi như thế.

Xưa nay cầu cứu người ngoại tộc đánh nhau, sau khi việc thành công rất ít khi không có loạn xảy ra. Chỉ có duy nhất lần này, Diệp Hộ vì bị cảm động bởi nghĩa cử của Quảng Bình vương, nên đã không dung túng quân lính của mình.

Vì sự được mất của mình, có một số người thường có thể kiềm chế điệu bộ lên mặt, chịu nhẫn nhịn để cầu toàn. Nhưng vì lợi ích của nhiều người, họ thường không vui lòng làm. Lưu Bang vì để chiếm được thiên hạ tự mình bằng lòng đi nịnh nọt Hạng Võ, nhưng sau khi đánh bại Hạng Võ, ông chưa hề từng khuất phục ai bao giờ. Đấy không phải vì ông không có đối thủ, mà là ông không muốn lại phải khuất phục.

Vì mình mà phải khuất phục chẳng qua là sự khuất phục nhỏ nhặt, vì đại đa số người mà phải khuất phục là khuất phục lớn lao. Khuất phục nhỏ được đền đáp lại nhỏ, khuất phục lớn được đền đáp lớn hơn.

▲ Làm theo cái "vốn dĩ"

Lí Tiết là một tài tử những năm Đường Huyền Tông và Đường Túc tông. Tài hoa của ông sau khi được Đường Huyền tông phát hiện ra, Huyền Tông liền muốn để cho ông làm quan, nhưng Lí Tiết lại từ chối. Huyền Tông cho con trai mình là Lí Hanh kết nghĩa bình dân với Lí Tiết. Lí Tiết được biết Dương Quốc Trung đối với việc này rất hậm hực, ông bèn đi ẩn cư.

Sau này, Lí Hanh kế ngôi Hoàng đế, ông chính là Đường Túc tông. Túc Tông tức khắc sai người đi mời Lí Tiết về. Hai người gặp nhau như xưa, rất gần gũi thân mật. Khi hai người đi ra ngoài, hai ngựa đi ngang nhau, ngủ sóng đôi cùng giường, Túc Tông đối xử với Lí Tiết giống hệt như khi còn làm Thái tử. Sự việc bất cứ lớn nhỏ đều cùng bàn bạc với ông ta.

Đường Túc Tông muốn để cho Lí Tiết làm Hữu Tể tướng. Lí Tiết một mực từ chối, ông nói : "Bệ hạ đối đãi tôi giống như khách quý bạn tốt, vượt xa hẳn Thừa tướng, việc gì tôi phải khó chịu !"

Cách làm của Lí Tiết làm cho những người ngày nay đang cố leo lên cao rất khó lí giải, cho rằng ông ta thông minh một đời, mơ hồ một thời. Thực ra, Lí Tiết làm như thế là rất sáng suốt.

Quan hệ của ông với Lí Hanh là bạn bình dân áo vải, giá như ông cởi áo vải ra khoác lên quan phục, quan hệ giữa họ với nhau sẽ có thể phát sinh thay đổi, từ quan hệ bạn bè biến thành quan hệ vua tôi. Việc xác lập của quan hệ bạn bè ở chỗ hai người đối xử nhau bình đẳng ; còn cơ sở quan hệ vua tôi lại là lợi dụng lẫn nhau. Cho nên, bạn bè sẽ mãi mãi là thân mật, còn vua tôi thì tràn ngập nghi ngờ và đề phòng, đúng với cái gọi là "bạn với vua như bạn với hổ". Lí Tiết không bằng lòng làm quan là vì để không đánh mất người bạn như Lí Hanh. Ông có được một người bạn như thế đã như là giành được một tài sản lớn nhất, việc gì lại còn phải làm Tể tướng ?

Sau khi bạn có được một tài sản làm cho nhiều người ngưỡng mộ, thì bạn không nên lại không thỏa mãn, mà đi theo đuổi cái khác. Lí Tiết không bằng lòng nhận làm quan chính là không bằng lòng vứt bỏ cái căn bản.

Mới đầu, ông chỉ là một kẻ sĩ áo vải, ông không xứng muốn có sự xa xỉ quá lớn.

Lí Tiết nắm chắc đối với điều "căn bản" tới mức cực kì chuẩn xác. Ông đã từng tham mưu một việc trong nhà cho Đường Túc Tông, cũng là giải quyết vấn đề khó từ gốc cho Túc Tông.

Một hôm, Túc Tông bàn bạc với ông vấn đề để cho đứa con trai nào của mình làm nguyên soái. Việc gia đình này lại liên quan đến việc nước, cho nên vô cùng quan trọng.

Túc Tông có hai người con trai, một người là Quảng Bình vương Lí Dự và một người nữa là Kiến Tống vương Lí Viêm. Lí Viêm anh tuấn quả đoán mà lại có tài thao lược, Túc Tông rất muốn để ông ta làm nguyên soái.

Lí Tiết nêu lên ý kiến khác : Kiến Tông vương cố nhiên là có tư chất tốt làm nguyên soái, nhưng Quảng Bình vương là anh của ông ta. Nếu như tương lai Kiến Tống vương công danh có thành thích, thì bệ hạ để Quảng Bình vương làm gì đây ?"

"Có thể kế thừa ngôi vua của ta". Túc vương nói, sau đó lại nói tiếp : "Nó đã có ngôi vua, lại việc gì phải xem chức nguyên soái quá quan trọng ?"

Lí Tiết nói : "Quảng Bình vương còn chưa chính thức kế vị, ngày nay thiên hạ còn lắm tai lắm nạn, lòng người tất sẽ hướng ở nơi nguyên soái. Nếu như Kiến Tống vương công lớn hoàn thành, bệ hạ tuy không muốn để cho ông ta làm Thái tử cũng không thể được. Chẳng lẽ bệ hạ đã quên bài học của Thượng hoàng Thái Tông rồi phải không ?"

Vốn là Đường Thái tông Lí Thế Dân theo cha đi diệt Tùy dựng nhà Đường. Cao tổ Lí Uyên có lòng đem ngôi vương giao cho Lí Thế Dân có công lao lớn nhất, khả năng giỏi nhất. Kết quả là anh, em của Lí Thế Dân đều không đồng ý, cuối cùng dẫn đến anh em chém giết lẫn nhau. Lí Thế Dân đã giết chết anh và em của mình, để mình kế thừa vương vị. Đây chính là sự biến "Tuyên Vũ môn" nổi tiếng trong lịch sử.

Lí Tiết không muốn tấn bi kịch này diễn lại, cho nên ông đã nhắc khéo Túc Tông. Túc Tông đã nghe lời ông, liền để cho Quảng Bình vương làm nguyên soái, các tướng đều theo sự lãnh đạo của ông.

Sau khi Lí Viêm biết, không những không oán Lí Tiết, mà còn rất cảm kích ông ta, đã đặc biệt đến chỗ Lí Tiết để cảm ơn ông, nói "Đây vốn dĩ chính là mong muốn của tôi"

Theo cái "vốn dĩ" để làm sẽ không thể xuất hiện tai nạn. Theo quy định của thời ấy, chỉ có con trưởng mới có thể nối ngôi Hoàng đế. Quy định này đã tồn tại gần một ngàn năm rồi, đã trở thành cái gốc của lẽ làm người. Khi chọn lựa và quyết định khác xung đột với nó thì tai nạn sẽ phát sinh. Vì để không lại đi theo vết xe đổ nữa, Lí Tiết đã kiến nghị Túc Tông chọn con trưởng mà không phải là chọn con thứ đã tránh trước được một cuộc tranh giành quyền vị có thể xảy ra.

▲ Kế dòng nước sạch của Lí Thế Dân

Đường Thái tông Lí Thế Dân đã từng nói với quần thần : "Sự diệt vong của quốc gia phần lớn đều do bọn gian nịnh hót trong quần thần gây nên".

Thế là, liền có người dâng sớ tâu, thỉnh cầu Hoàng đế quét sạch bọn gian thần.

"Ai là gian thần ?" Lí Thế Dân đem vấn đề này xin Bùi Cự chỉ bảo.

Bùi Cự liền đề ra chủ ý cho ông, nói : "Bệ hạ muốn biết ai là kẻ gian thần, thì đem ra một vấn đề thảo luận với các đại thần, bệ hạ giả vờ phẫn nộ, xem ai vẫn dám tranh luận theo lí. Người không một chút chịu nghe theo là người cương trực ; người sợ uy nghiêm của bệ hạ mà nịnh hót họa theo, thì chính kẻ đó là gian thần".

Lí Thế Dân nghe xong kiến nghị này không tán thành lắm. Ông nói : "Ông vua của một nước giống như đầu nguồn của dòng nước, còn các đại thần lại giống như dòng nước. Nếu như làm bẩn dòng nước, lại đi tìm đầu nguồn trong sạch, thì trên đời này đâu có chuyện như vậy ? Bản thân ông vua là một người gian trá, làm sao lại đi trách móc người bầy tôi không ngay thẳng ? Ta làm Hoàng đế phải lấy lòng thành thực để đối với người trong thiên hạ, bậc đế vương các đời trước hay giở trò quyền thuật con con mà tự đắc ý, ta thường cảm thấy hổ thẹn thay cho họ".

Nếu như bạn là một người lãnh đạo, bạn sẽ không nên dùng những thủ đoạn không chính đáng để lãnh đạo người dưới quyền của bạn, bằng không họ cũng sẽ dùng cách tương tự để đánh lừa bạn. Bạn lừa gạt họ, có lẽ không thể có những tổn thất quá lớn. Còn khi họ lừa bạn, trái lại sẽ mang đến cho bạn những tổn thất khó lường.

Cho nên, nghệ thuật lãnh đạo của người lãnh đạo chính là làm cho người ta vui vẻ tiếp nhận sự lãnh đạo của bạn, mà còn tín nhiệm bạn.

Có một lần, Lí Thế Dân vẫn luôn lo lắng quan lại dưới quyền nhận quà hối lộ. Để tìm hiểu tình hình, ông đã ngấm ngầm sai người đi hối lộ thử những ông quan lại này.

Có một ông quan đã mắc vào tròng, ông ta đã nhận một tấm lụa.

Lí Thế Dân rất bực tức, ra lệnh giết ông ta.

Lúc đó, Bùi Cự khuyên can nói : "Làm quan nhận hối lộ của người ta, quả thực nên ghép tội chết. Nhưng bệ hạ đặc biệt sai người đem đi hối lộ, làm cho ông ta nhận, đây gọi là bẫy người sa vào vòng pháp luật. E rằng đây không phải là cách làm mà Khổng Tử đã nói : "Dùng đạo đức để dạy dỗ khuyên bảo dân, dùng lễ phép để uốn nắn dân".

Sau khi nghe xong, Lí Thế Dân liền tỉnh ngộ ra ngay, không truy cứu tội của viên quan đó nữa.

Lí Thế Dân lấy thành tín làm gốc để quản lý những người dưới quyền, nhưng con người ta đôi lúc vẫn khó tránh có thể phạm phải sai lầm. Có thể sửa chữa sai lầm của mình trước nhiều người, cũng là một biểu hiện của lòng thành tín.

Sau sự kiện đó, Lí Thế Dân lại cùng kiểm tra các bản án nhận hối lộ. Một vị đại tướng đã nhận lụa của người khác biếu xén.

Lần này Đường Thái tông không nổi giận mà lại đổi cách làm lần trước, trước mặt mọi người lại tặng thưởng ông ta mấy chục tấm lụa.

Một vị đại thần tâu lời can gián nói : "Vì ông ta tham nhận hối lộ lẽ ra phải phạt tội ông ta, mà bệ hạ lại thưởng lụa cho ông ta. Ông ta sẽ cảm thấy bệ hạ không trách phạt ông ta, đây phải chăng lại khuyến khích thêm lòng tham của ông ta ?"

Lí Thế Dân nói : "Không phải, nếu ông ta là một người biết liêm sỉ, được lụa mà ta thưởng cho ông ta, thì nỗi sỉ nhục còn khó chịu hơn là bị hình phạt. Nếu như ông ta không biết xấu hổ, chẳng qua chỉ là đồ cầm thú mà thôi, thì giết ông ta còn có tác dụng gì ?

▲ Kế lo xa của Lã Di Giản

Tống Nhân tông bị ốm, một thời gian dài không lên ngự triều. Một hôm bệnh biến chuyển khá, liền sai người đi gọi Thừa tướng Lã Di Giản lên triều để thảo luận quốc sự.

Sau khi Lã Di Giản nghe tin, một hồi lâu mới bắt đầu đi lên triều, trên đường đi cứ lững thững khoan thai đi. Hoàng đế đợi đến nỗi không nhẫn nại được nữa, vừa nhìn thấy ông

liền nói : "Ta ốm đã lâu, hôm nay mới hơi đỡ một chút, muốn gặp ông một lát, tại sao ông đến chậm chạp như thế ?"

Hoàng đế nói rất có lí, nhưng Lã Di Giản lại cũng có lí do của mình. Ông ung dung nói : "Bệ hạ ốm lâu không khỏi, triều đình trong ngoài có vẻ lo lắng, một khi đột nhiên triệu kiến cận thần, thần lại hoang mang chạy đến gặp bệ hạ, e rằng làm kích động dân chúng, cho rằng đã xẩy ra điều gì !"

Nghe xong lời nói của Lã Di Giản, Nhân tông cảm thấy rất có lí, khen ông có tư chất tể tướng.

Mọi việc đều có thể nên lo xa một chút sẽ có thể tránh được phát sinh hậu quả không tốt. Bất cứ bạn làm việc gì vẫn luôn có các kết quả chờ đợi bạn, cho nên bạn phải trước hết nghĩ đến kết quả không tốt có thể xảy ra.

Sự việc này dưới đây có thể thuyết minh đạo lí này. Nhân vật chính của câu chuyện này vẫn là Lã Di Giản.

Câu chuyện xảy ra vào những năm thời Tống Chân tông. Chân tông có một bà phi họ Lí, bà đã sinh cho Chân tông một đứa con trai. Nhưng cậu bé này vừa mới sinh ra đã bị Thái hậu cướp đi làm Hoàng Thái tử. Lí thị là người phụ nữ rất biết nín nhịn, bà không hề lên tiếng, mà vẫn giống như các cung nữ khác.

Những người trong cung đều sợ Thái hậu, cho nên không ai dám bàn luận đến sự việc này. Vì thế Thái tử sau này lớn lên vẫn không biết mẹ đẻ của mình là bà họ Lí.

Về sau, Lí thị mắc bệnh nặng, mới được nâng lên Thần phi, không được bao lâu thì chết. Hoàng Thái hậu muốn dùng nghi lễ cung nữ đưa ra ngoài làm thủ tục tang sự của Lí thị.

Lúc này, Lã Di Giản lại tâu lên, nói : "Tang lễ của Lí phi nên theo hậu táng".

Hoàng thái hậu rất không vui, hỏi vặn lại Lã Di Giản nói : "Lí thị chẳng qua là một cung nữ, tướng công vì sao phải để hậu táng ?"

Lã Di Giản không vạch trần chân tướng của sự việc ở trước mặt Thái hậu. Bởi vì ông biết Thái hậu thật ra không mong

muốn người khác đều nhớ sự thực này. Ông bèn nói : "Thần đã làm Thừa tướng thì sự việc không phân trong ngoài, đều phải thu xếp".

Thái hậu tức giận lên, trách móc nói : "Chẳng lẽ ông muốn li gián quan hệ của mẹ con tôi chăng ?"

Lã Di Giản nói : "Nếu như bệ hạ không nhớ đến vương triều của họ Triệu thì thần không dám nhiều lời nữa. Nếu như Thái hậu còn nghĩ đến vương triều Đại Tống, như thế thì tang lễ của Lí phi phải nên theo hậu táng".

Thái hậu đã thức tỉnh lại một cách đột nhiên, liền ra lệnh dùng tang lễ "nhất phẩm phu nhân" để an táng Lí thị.

Khi hạ táng, Lã Di Giản lại nói với những người chôn cất : "Thần phi phải mặc y phục của Hoàng thái hậu, khi nhập liệm dùng thủy ngân đổ đầy quan quách, bằng không sau này đừng nên trách tôi chưa bảo các ông".

Những người phụ trách chôn cất không dám làm theo, liền đi xin Thái hậu chỉ bảo. Thái hậu không phản đối.

Về sau Thái tử lên nối ngôi vua, ông chính là Tống Thái tông. Cho mãi khi Thái hậu chết, người xung quanh mới bảo mẹ đẻ của ông là Lí thị, lại còn nói Lí phi là có người dùng thuốc độc giết hại. Nhân tông vô cùng đau khổ, bèn ra lệnh dùng tang lễ Hoàng hậu để an táng lại mẹ của mình.

Khi người ta mở quan tài ra, thấy khuôn mặt của Lí phi vẫn như ngọc không hề có một chút dấu tích trúng độc nào, Nhân tông liền than vãn nói : "Lời người ta làm sao có thể tin theo một cách tùy tiện được ?"

Ông trong lòng không một chút oán trách Thái hậu, còn răn dạy người khác nói : "Từ nay về sau các người không được động một tí là nói Thái hậu trước kia buông mành nghe quốc sự".

Như vậy, một vụ án lớn trong cung sắp sửa xảy ra đã được dập tắt. Có người nói : Nếu như không phải là Lã Di Giản có tầm nhìn xa, khéo sắp xếp trước thì không biết phải chết bao nhiêu người nữa, nổi loạn lên lớn đến chừng nào.

☐ THỜI KÌ SUY BẠI - THUẬT HƯNG BẠI

Hào dương thượng : (Thượng cửu)

Cang long, hữu hối.
(Rồng bay đến nơi cực cao không thể xuống, sẽ có thể hối hận)

Đây là một hào cuối cùng của quẻ Càn, cũng là hào kết thúc cuối cùng. Lúc này rồng đã đạt đến cực điểm, không còn vị trí cao hơn có thể lên nữa. Vật đạt đến chỗ cực đỉnh phải quay lại, vị trí tuy cao nhưng ngược lại không bằng vị trí hào"năm", cho nên sinh ra hối hận.

"Cang" có nghĩa là cực cao, cũng có nghĩa là khô khan. Rồng bay lên không trung khô khan, vừa không có cách gì bay lên cao nữa, lại không thể hạ xuống, rơi vào trạng thái "tiến thoái lưỡng nan" : tiến lên không được, mà thoái cũng không xong.

Bất cứ sự việc gì sau khi phát triển đến tột đỉnh của nó, sẽ bắt đầu suy bại, trượt xuống chỗ thấp nhất. Trong thời kì này, cần biết ở trên cao nghĩ đến nguy nan, tự biết cảnh giác, không thể theo đuổi thỏa mãn một cách quá mức.

Khổng tử giải thích nói : "Quý nhi vô vị, cao nhi vô dân, hiền nhân tại hạ nhi vô phụ, thị dĩ động nhi hữu hối dã".

(Ý nói : nếu như cho mình là cao quý hơn người khác, tức đã mất địa vị tôn kính, bởi vì ăn trên ngồi trốc có thể mất lòng dân, nên dù dưới quyền có người hiền, cũng không được họ phò tá, trong tình huống này hễ động một tí là có thể có hối hận).

Sáu vị trí đã hình thành, vị trí "cang" là cao nhất cũng là thời kì cuối cùng. Do đó Khổng tử gọi là "quý mà không có chức vị".

Lúc này không phải là không có người hiền tài. Nhưng họ đều nằm ở vị trí ở dưới, không có cách nào với tới vị trí cao này để phò tá "rồng ở trên cao không". Rồng ở trên cao (cang long) chểm trệ ở trên cao, không có dân chúng, không có chức vị, không có người hiền tài phò tá, rơi vào cảnh ngộ cực kì bất lợi. Rồng ở vị trí hào thượng (thượng cửu) không nên hành động, hễ hành động là dễ sinh hậu hối. Nhưng con người ta

không thể không hành động được, sau khi có hành động mới có thể sửa chữa sai lầm, mới có thể chuyển thành khá hơn.

Suy bại là điều tất nhiên. Nhưng có thể thông qua sức lực của con người để cứu vãn và chấn hưng. Trong sách "Tam thập lục kế" có kế bại chiến, chính là mưu kế vận dụng để cứu vãn thất bại. ở đây chúng tôi gọi nó là : Kế hưng suy.

▲ Giả thuyết "Ngân hàng tương lai đáp ứng"

Làm lớn mạnh mình dễ dàng làm cho nhiều người lầm tưởng là thành công càng nhiều càng tốt, càng lớn càng tốt. Trong cạnh tranh, tới tấp tiến thủ, từ đó dẫn đến sự vật phát triển về hướng ngược lại.

Xét về triết học, sự vật là trải qua lượng biến đạt đến chất biến. Khi lượng biến đến mức nhất định không đủ để chất biến, thì sự vật không thể sản sinh bước nhảy vọt mới. Lúc này, có một số người bắt đầu sốt ruột, mong hoàn thành sớm biến đổi của bước nhảy vọt. Khuếch trương quá mức năng lực của mình, dùng chiến lược cấp tiến (tiến gấp gáp) dẫn đến kết quả sự việc trái với ý nguyện.

Sau khi đánh đuổi được người Nhật Bản, đánh bại Quốc dân đảng, đồng thời giành được thắng lợi trên chiến trường Triều Tiên, trong đầu óc của Mao Trạch Đông tràn ngập lòng tin tất thắng. Lòng tin này đã bị ông sai lầm dẫn vào trong quyết sách kinh tế quốc gia.

Sau chỉnh đốn kinh tế đơn giản nhưng lại là tất yếu, Mao Trạch Đông đã dẫn dắt nhân dân của ông rảo bước tiến vào vương quốc tư tưởng của ông.

Khẩu hiệu "nhiều nhanh tốt rẻ xây dựng chủ nghĩa xã hội", Mao Trạch Đông bản thân đã lún sâu vào vũng bùn của tư tưởng chủ nghĩa vụ lợi cấp tiến.

"Bao nhiêu việc, xưa nay gấp, một vạn năm quá lâu, chỉ giành trong sớm chiều", Mao Trạch Đông đã viết ra tâm trạng và lí tưởng đương thời của mình trong lời từ, với khí thế bao la.

Nhân dân Trung Quốc cũng theo đó đã từng sống những ngày tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội "một ngày bằng hai mươi năm".

Trong dân gian có một truyền thuyết như sau : Mao Trạch Đông là vòng chuyển thế cuối cùng của đức Phật Như lai. Theo thiên số, ông phải có một vạn năm ngồi trong thiên hạ. Nhưng do trong những năm bình sinh không thể tìm được người thừa kế của mình, ông bèn quyết định mình ngồi hết một vạn năm trong thiên hạ. Cho nên ông là một người duy nhất sống một ngày bằng một năm.

Truyền thuyết tất nhiên không phải là hiện thực, nhưng nó nói lên một đạo lí : vội mong thành công là không thể làm được. Cũng giống như bạn tiêu hết số tiền dư ở ngân hàng quá sớm, mình cũng sẽ sớm trở thành kẻ hành khất không một xu dính túi.

Các nguồn vốn của chúng ta như thời gian, tinh lực v.v... cũng sẽ giống như tiền bạc tồn tại trong "ngân hàng tương lai". Khi tiền vốn hiện có của bạn không đủ, bạn đành phải ngửa tay vay ngân hàng tương lai, để bảo đảm thực hiện kế hoạch hiện thời.

Theo quy luật của ngân hàng có vay có trả, tiền vay và tiền trả phải bằng nhau, bạn đành phải đem sinh mệnh làm giá phải trả để gán cho "ngân hàng tương lai". Chúng tôi đem lí thuyết này đặt tên là giả thuyết "ngân hàng tương lai đáp ứng". Làm như thế đối với những người không tiếc sinh mệnh thì thiếu gì lí lẽ, nhưng đối với nhiều người thì đây không phải là cách làm đáng được đề xướng. Nhiều nhà khoa học và các danh nhân có thành tích, phần nhiều tuổi thọ rất ngắn. Về y học và các phương diện khác, chúng ta có thể tìm được rất nhiều nguyên nhân, nhưng từ giả thuyết "ngân hàng tương lai đáp ứng" mà chúng ta bàn đến ở trên để phân tích, lại có kết luận và nhận thức mới.

Những người này phần nhiều là những người chúng ta gọi là có lòng sự nghiệp cực mạnh, họ đem tinh lực cả đời mình đều gửi vào sự nghiệp họ yêu thích. Để giành được thành tựu lớn hơn, họ không thể không bỏ ra sự cố gắng và trả giá mà người bình thường không thể bỏ ra. Họ kí kết với "ngân hàng tương lai" một nghị định thư vay một khoản vay lớn.

Trên thực tế, không chỉ là những nhà khoa học và các danh nhân đáng kính và đáng thương làm như thế, mà nhiều người

trong chúng ta hầu như đều làm như thế. Tâm lí coi trọng hiện thực, xem nhẹ tương lai, làm cho loài người đã làm mất đi quá sớm nhiều bản năng và tiềm năng, làm cho tuổi thọ trung bình của loài người chỉ có thể ở khoảng 70 tuổi. Còn các nhà khoa học phát hiện tuổi thọ của loài người có thể ở khoảng trên dưới 120 tuổi.

Năm mươi năm cuối cùng của loài người đều bị "ngân hàng tương lai" đòi lại. Nói cách khác, bị chúng ta đã đền cho "ngân hàng tương lai".

Có nhiều phương pháp giải quyết vấn đề khó này. Sau khi người ta nhận thức ra điều tai hại này, các nhà khoa học sẽ có thể tìm ra nhiều phương pháp cung cấp cho bạn. Nhưng trước khi bạn tiếp thụ cách chữa trị theo các nhà khoa học, bạn cần phải tiếp nhận lời khuyên của chúng tôi. Lời khuyến cáo này làm cho bạn có thể nhẹ nhàng tiếp thu cách chữa trị và thu được thành quả hữu hiệu. Lời khuyên cáo này rất đơn giản, tức là : Thấy đỡ bệnh thì thu nhận.

▲ 5000 cân dầu thô chỉ đổi được 1 cân rượu Mao đài

Nói chung sự suy sụp đều đã từng có thời kì cực thịnh vẻ vang. Mỏ dầu Đại Khánh cũng đã từng đi qua một chặng đường như thế.

Năm xưa, mỏ dầu Đại Khánh đã từng làm cho nhân dân Trung Quốc tự hào ném đi chiếc mũ của một nước thiếu dầu ra tận Thái Bình Dương, "một tiếng gầm của công nhân Trung Quốc" đã kết thúc thời đại người Trung Quốc dùng dầu nước ngoài. Đại Khánh đã trở thành điển hình của nền công nghiệp Trung Quốc, Vương Tiến Hi đã trở thành "con người thép" mọi người học tập.

Nhưng, trải qua biến đổi gần ba mươi năm, trong những năm tháng hai thể chế cũ mới tồn tại song song, Đại Khánh đã từ trong hai loại thể chế từng trải nhiều cái khổ kìm kẹp hai phía, bước lên con đường gian nan sống bằng cách ăn vay.

Mỗi năm Đại Khánh cần 31 tấn vật liệu sắt thép, 55 tấn xi măng. Nhưng, hiện tại mỗi tấn sắt thép từ 670 đồng (nhân dân tệ) giá cũ tăng đến 3700 đồng, xi măng mỗi tấn từ 62

đồng tăng đến 280 đồng. Đại Khánh rất ít có thể mua được 100% giá bình thường của tư liệu sản xuất, để bảo đảm sản xuất đã buộc phải mua vào với giá cao. Thế là, hàng năm đều phải đầu tư số vốn lớn vào. Chi tiêu này đã từ hàng chục triệu mỗi năm tăng đến 600 triệu vào năm 1988. Mà nhà nước mỗi năm cấp chỉ có 5 triệu đồng đã buộc phải tăng đến 230 triệu đồng. Mấy năm gần đây, Mỏ dầu Đại Khánh phải đầu tư số vốn cần thiết không thể ít hơn. Mỗi năm thường phải hơn một tỉ đồng.

Đầu tư ngày càng cao, nhưng sản xuất ra sao ?

Sản phẩm chủ yếu của Mỏ dầu Đại Khánh là dầu thô sản lượng trong 30 năm sau khi đưa vào sản xuất, bình quân mỗi năm tăng 28%. Sau năm 1981, sản lượng hàng năm đều giữ ở mức 50 triệu tấn trở lên. Nhưng giá phân phối dầu thô trong nhiều năm lại không hề điều chỉnh qua, đến năm 1989 vẫn bán ra với giá 100 đồng mỗi tấn, tương đương với 1/5 giá dầu thô ngoài kế hoạch ở trong nước.

Như thế đã xuất hiện kết quả kiểu chuyện "nghìn lẻ một đêm" :

8 cân dầu thô đổi lấy 1 cân xì dầu.

5000 cân dầu thô chỉ đổi được 1 cân rượu Mao Đài.

Ở thời kì suy sụp, người Đại Khánh chỉ dựa vào "tinh thần con người thép" trước đây cũng không có cách gì cải tử hoàn sinh từ trong bàn tay ma của kinh tế, họ không có cách nào để hành động, vừa không thể với tới cái lợi của kinh tế hàng hóa, cũng lại không thể tránh được cái hại của kinh tế sản phẩm. Thế là đành phải đi vay của người khác.

Hiện nay, Đại Khánh đã phải vay tới 10 tỉ đồng của 18 ngân hàng trong và ngoài nước.

Khi thiên thời (tức cơ hội) phát sinh biến đổi, Đại Khánh đã không thể từ trong cơ chế cũ nặng nề thoát ra khỏi, thay đổi cách đánh của mình, đã tạo nên thế cục trước mắt.

Không thể thoát ra, có thể việc xảy ra có nguyên nhân. Nhưng chúng ta từ trong hiện thực của Đại Khánh nhận thức được : Cứng nhắc là một trong nguyên nhân tạo nên suy sụp.

So sánh với công nghiệp ô tô của Trung Quốc, thì chiến lược của công nghiệp dầu mỏ là lạc hậu.

Khi ô tô nước ngoài ùn ùn nhập vào Trung Quốc đã thương hại lòng tự tôn của người Trung Quốc, giáng một đòn nặng nề vào nền công nghiệp ô tô Trung Quốc, thì công nghiệp ô tô Trung Quốc rất nhanh chóng bước lên con đường liên doanh Trung Quốc với phương Tây, làm cho nó cải tử hoàn sinh. Santana của Thượng Hải, Auti của Trường Xuân đã được người Trung Quốc tiếp nhận.

Công nghiệp dầu mỏ của Trung Quốc lại không nắm chắc thời cơ bước lên thị trường quốc tế. Việc này không thể không nói đó là một trong những nguyên nhân chính tạo nên Đại Khánh ngày nay.

Kịp thời chuyển tay lái là thủ đoạn quan trọng nhất để cải tử hoàn sinh.

▲ Đường Huyền Tông gạt lệ tại trạm Mã Ngôi

Triều nhà Đường là thời đại rất huy hoàng xán lạn trong lịch sử Trung Quốc. Nhưng về sau nó cũng có thời kì suy bại đi xuống. Thời kì này bắt đầu từ loạn An sử.

Hoàng đế đương thời tại ngôi là Đường Huyền tông. Đây là một vị Hoàng đế phong lưu. Ông đã yêu sâu sắc một mĩ nữ là Dương Ngọc Hoàn, lòng yêu cháy bỏng này e rằng cũng rất khó tìm trong Hoàng đế các thời.

Dương Ngọc Hoàn sau khi được cưng chiều, anh trai của bà cũng theo đó được trọng dụng. Dương Quốc Trung dần dần nắm được quyền lớn trong vương triều Đường, đã làm nhiều việc xấu, người trong thiên hạ không có ai không căm ghét ông ta. Về sau An Lộc Sơn lấy danh nghĩa quét sạch bọn được vua cưng chiều đã dấy binh chống Đường.

Quân của An Lộc Sơn đã rất nhanh chóng chiếm được mấy thành trì, ép sát kinh đô. Đường Huyền tông lúc này mới từ trong sự dịu dàng của Dương Ngọc Hoàn tỉnh lại, đối mặt với hiện thực của máu và lửa.

Dương Quốc Trung sợ mình bị quân nổi loạn giết chết, do đó hết sức kiến nghị Hoàng đế chạy đến Tứ Xuyên lánh nạn. Vì ở đó địa thế hiểm trở, dễ phòng thủ.

Đường Huyền tông không có cách nào khác đành dẫn vợ con của mình già trẻ rút chạy về Tứ Xuyên, còn những người khác đều vứt bỏ lại ở Kinh đô.

Những người trong gia quyến hoàng tộc chạy trốn này đã nếm đủ mùi khổ cực ở trên đường, mà còn gặp sự đối xử lãnh đạm của muôn dân trăm họ ở hai bên dọc đường. Khi họ đi đến được Hàm Dương đã là giữa trưa mà vẫn chưa được ăn cơm. Lúc này, dân chúng địa phương đã bưng đến cơm xoàng với thức ăn đạm bạc cho họ ăn. Ngoài mấy đứa trẻ nhỏ, những người khác đều không chịu ăn, kết quả là đành mang bụng đói chạy về phía trước.

Khi đến trạm Mã Ngôi, các tướng sĩ do đói nên đều mệt mỏi đi không nổi. Họ bắt đầu oán trách Hoàng đế, ai cũng không muốn đi tiếp nữa.

Đại tướng Trần Nguyên Lễ nhìn thấy cảnh tượng này cũng khó xử, ông cho rằng gây nên họa hoạn này là Dương Quốc Trung, chỉ có giết chết ông ta đi mới có thể làm yên lòng quân sĩ. Thế là ông liền thông qua Lí Phụ Quốc truyền đạt đến Hoàng Thái tử. Nhưng Thái tử cũng không dám quyết định.

Lúc này, hai mươi mấy sứ giả người Thổ Phiên chặn lại ngựa của Dương Quốc Trung đòi ông ta cho đồ ăn để ăn. Mấy quân sĩ liền hô lớn : "Dương Quốc Trung và người Hồ âm mưu làm loạn !" mọi người ập tới, chém chết Dương Quốc Trung và sứ giả người Thổ Phiên. Họ đem đầu của Dương Quốc Trung dùng ngọn giáo quảy lên, treo ở bên ngoài trạm.

Đường Huyền tông nghe tiếng ồn ào ở bên ngoài, liền ra xem thấy Dương Quốc Trung đã bị giết chết, vừa kinh hoàng vừa sợ sệt. Ông ra lệnh quân sĩ tập hợp về doanh trại, nhưng không có ai làm theo lời ông.

Huyền tông rốt cuộc phát hiện thấy ở thế giới này không phải là lời của ông từng câu đều sai khiến nổi. Ông liền sai Cao lực sĩ đi lên hỏi.

Trần Nguyên Lễ nói : "Dương Quốc Trung mưu phản, Quý phi không nên hầu hạ bên Hoàng đế nữa. Mong bệ hạ hãy nén đau khổ dứt bỏ, đem Dương Quý phi xử tử tại chỗ".

Đường Huyền tông đắm đuối sa trong lưới tình, hồi lâu không đưa ra được quyết tâm. Trong chọn lựa người yêu và quốc gia, trong lòng ông đang tràn ngập đấu tranh kịch liệt.

Một vị đại thần quỳ trước mặt ông nói : "Hiện nay nhiều người phẫn nộ khó dẹp, việc an nguy đang ở phía trước, mong bệ hạ hãy nhanh chóng quyết định".

Đường Huyền tông vẫn do dự không quyết, ông nói : "Quý phi quanh năm ở chốn thâm cung, đâu biết được âm mưu của Dương Quốc Trung tạo phản ?".

Lúc này, Cao lực sĩ cũng tiến lên phía trước tâu : "Quý phi nương nương thực tế không có tội, nhưng các tướng sĩ đã giết chết Dương Quốc Trung, mà Quý phi vẫn ở bên bệ hạ thì họ làm sao đã để yên ? Mong bệ hạ hãy nghĩ kĩ, ba quân mới yên ổn được, cũng chính là sự yên ổn của bệ hạ".

Đường Huyền tông rút cuộc phải chọn quốc gia của ông. Nhưng ông không nỡ tâm nhìn thấy Dương Quý phi chết, cũng không muốn bà phải chịu cái khổ lìa đầu khỏi cổ. Thế là cho Cao lực sĩ dẫn Quý phi đến chùa thờ Phật dùng dải lụa thắt cổ chết. Sau đó dùng xe chở thi thể của bà đặt ở trên sân trạm.

Trần Nguyên Lễ và mọi người sau khi nhìn thấy thi thể của Dương Quý phi đều quỳ xuống tạ tội với Đường Huyền tông. Tướng sĩ ba quân đều đồng thanh hô muôn năm. Ở thời kì suy sụp, nhất định phải tiêu diệt bọn tiểu nhân, chỉ có như thế mới có thể lấy lại được lòng tín nhiệm của người khác đối với bạn.

▲ Lời thề Tức Nhưỡng của Cam Mậu

Sau khi Trương Nghi, Thừa tướng nước Tần mất, lực lượng của nước Tần bắt đầu đi xuống. Tần Vũ vương rất muốn có lại uy phong của ngày xưa, bèn chuẩn bị làm theo sách lược của Trương Nghi khi còn sống, trước tiên đánh chiếm nước Hàn, tiếp theo tiêu diệt Chu để thành nghiệp lớn thôn tính các nước.

Một hôm, Tần Võ vương nói với hai Thừa tướng tả hữu : Quả nhân sinh ra ở đất Tây Nhung, chưa được nhìn thấy sự thịnh vượng của Trung Nguyên. Nếu được thông đến Ba Xuyên, được đi chơi giữa các vùng Củng Lạc, thì dù có chết cũng không hận ! Hai ông, ai có thể vì ta đi đánh nước Hàn !

Hữu Thừa tướng Chuliji (Sủ Lí Tật) không đồng ý cách làm này. Tả Thừa tướng Cam Mậu lại nói : "Xin đại vương cho thần đi du thuyết nước Ngụy, hẹn họ cùng đánh nước Hàn".

Tần Võ vương đồng ý kế hoạch của Cam Mậu. Sau khi Cam Mậu đến nước Ngụy, quả thật thuyết phục được Ngụy vương cùng đánh nước Hàn. Nhưng Cam Mậu sợ Chuliji có ý xấu ở bên trong, bèn đầu tiên sai trợ thủ của mình về báo cáo Tần Võ vương, trước không nên đánh chiếm nước Hàn. Tần Võ vương liền tự mình đến thành ở biên giới là Tức Nhưỡng để đón tiếp Cam Mậu hỏi han kết quả.

Vừa gặp mặt, Tần Võ vương đã nêu lên câu hỏi của mình với Cam Mậu : "Người Ngụy đã đồng ý cùng với chúng ta đánh chiếm nước Hàn, tại sao ông lại không đồng ý tiến quân ?"

Cam Mậu không trực tiếp trả lời câu hỏi này mà lại kể với Quốc vương một câu chuyện :

Khi Tăng Sâm ở Phí, nước Lỗ có một người trùng họ trùng tên với ông ta đã giết người, có người bèn đến báo với mẹ ông, mẹ ông không tin. Được một lát lại có một người chạy đến nói với bà rằng con trai của bà đã giết người, mẹ Tăng Sâm vẫn ngồi dệt vải ở đó, không tin. Thời gian chưa được bao lâu lại có một người khác chạy đến nói Tăng Sâm đã giết người, lúc này bà mẹ Tăng Sâm mới tin, liền vội vàng vượt tường chạy mất.

Cam Mậu kể xong câu chuyện này, nói với Tần Võ vương, Tăng Sâm vốn là một người hiền tài, mẹ ông vô cùng tin tưởng ông ta, nhưng ba người đều nói ông giết người, làm cho mẹ ông cũng không thể không nghi ngờ con trai mình được. Thần không đủ tài sánh với Tăng Sâm, mà sự tin tưởng của đại vương đối với thần cũng không chắc đã tin tưởng như mẹ Tăng Sâm tin con mình. Hàng ngày, những người nói xấu thần e rằng không chỉ có vài ba người. Thần lo lắng sau khi thần xuất quân, đại vương cũng có thể nghi ngờ thần giống như mẹ Tăng Sâm nghi ngờ con bà.

Tần Võ vương đã hiểu rõ dụng ý của Cam Mậu, lập tức tỏ thái độ nói : "Ta không tin nghe lời xu nịnh của người khác là được."

Thế là hai người liền uống máu ăn thề và cất giữ giấy viết lời thề. Cam Mậu lúc này mới dẫn quân đi đánh thành Nghi Dương của nước Hàn. Vây đánh liền năm tháng trời cũng không thể đánh chiếm nổi. Lúc này, Chuliji sợ Cam Mậu thật sự chiếm được thành Nghi Dương thì công lao to hơn mình, liền kiến nghị với Tần Võ vương rút Cam Mậu về, ông nói : "Cam Mậu ở ngoài lâu như thế, không rút về sợ ông ta có mưu đồ làm chính biến".

Tần Võ vương cũng cảm thấy có lí, thế là ông liền sai người triệu Cam Mậu trở về kinh sư. Cam Mậu biết có người đưa lời xiểm nịnh, nhưng ông không rút quân về, lại sai người đem một lá thư gửi về cho Tần Võ vương. Trong thư ông chỉ viết vẻn vẹn có hai chữ Tức Nhưỡng.

Tần Võ vương xem xong, lập tức tỉnh ngộ lại, liền sai người đi chi viện Cam Mậu ngay. Cuối cùng Cam Mậu rất nhanh chóng đánh chiếm được Nghi Dương.

Thời kì suy yếu, điều quan trọng nhất giữa vua và bầy tôi là phải tín nhiệm. Cam Mậu hiểu rất sâu đạo lí này, cho nên sau khi liên hợp với nước Ngụy, không xuất quân ngay mà tranh thủ sự tín nhiệm của Tần Võ vương. Khi ông đánh mãi vẫn không chiếm được, thì lời xiểm nịnh đã đến. May mà Cam Mậu có lời thề trước đó, mới không bị mười phần đã được chín lại phải bỏ dở. Đây là sự thông minh nhìn thấy trước của Cam Mậu.

Đôi khi, một quốc gia suy sụp thường thường bắt đầu từ lời nịnh hót. Trong lịch sử có rất nhiều vị hôn quân phần nhiều không tin vào tướng soái. Trong họ có người là lẩm cẩm ngu đần, có người là đa nghi, còn có người là kiêu ngạo phóng túng. Những nhược điểm của họ thường bị các đối thủ lợi dụng, dùng kế phản gián và kế li gián, làm cho bản thân họ làm hại các danh tướng và bầy tôi tốt. Liêm Pha, Lí Mục của nước Triệu và Nhạc Nghị của nước Yên đều vì thế mà bị giáng chức và bị giết chết.

Khi sự nghiệp không phồn thịnh, sự tín nhiệm đối với cấp dưới là nhân tố quan trọng cứu vãn vận mệnh thất bại.

▲ Minh Thái Tổ dùng pháp luật cứu suy sụp

Một hôm vào lúc canh năm của tháng sáu, năm Minh Hồng vũ thứ 30, Hoàng đế Chu Nguyên Chương tuổi xấp xỉ "cổ lai hi" đột nhiên lâm triều. Bách quan văn võ trong triều cảm thấy có việc lớn hệ trọng sắp xảy ra, đều vô cùng hoảng sợ. Từ sau khi Thái tử Chu Tiêu bị ốm chết, Chu Nguyên Chương đã phải chịu nỗi bất hạnh lớn nhất của "cảnh già mất con." Ông cảm thấy thương tâm vạn phần, không còn lòng dạ để quản lý đối với cả thiên hạ nữa, đem tất cả mọi việc đều giao cho các bộ xử lí.

Quả nhiên không vượt ngoài dự đoán cua nhiều người, Chu Nguyên Chương vừa ngồi xuống liền truyền Âu Dương Luân lên điện.

Âu Dương Luân là chồng của công chúa An Khánh, con gái thứ ba của Chu Nguyên Chương. Xuất thân là Tiến sĩ, quan được phong chức Phò mã Đô úy. Ông là người thông minh, thông kim bác cổ, rất được Chu Nguyên Chương coi trọng.

Hoàng đế truyền gọi Âu Dương Luân có việc gì lớn ?

"Buôn chè tư nên phạm tội gì ?" Chu Nguyên Chương hỏi một cách nghiêm nghị.

Âu Dương Luân lập tức hiểu sắp xảy ra việc gì, liền vội vàng quỳ xuống, dập đầu xin tội với bố vợ.

Vốn là, thời kì đầu triều Minh vì kinh tế tiêu điều, để tăng thêm tài chính quốc gia quy định chè lá là vật tư xuất khẩu quan trọng, còn định riêng luật về chè, buôn bán và vận chuyên chè tư là có tội. Mà Âu Dương Luân lại dựa vào quyền thế "hoàng thân quốc thích" buôn bán chè tư mưu lợi riêng lớn. Kết quả là bị các quan địa phương mật tấu tố cáo đến chỗ Chu Nguyên Chương.

"Đem ra Ngọ môn chờ chém !" Chu Nguyên Chương nói xong, đứng dậy bãi triều.

Tất cả các đại thần còn chưa rõ câu chuyện ra sao thì Chu Nguyên Chương đã không thấy ở đó nữa.

Sau khi nàng công chúa thứ ba biết tin, khóc lóc chạy đến chỗ cha mình xin tha thứ.

Phụ vương nói một cách vô cùng cảm khái : "Luật Đại Minh" sau khi đặt ra, lại ban bố "Luật lệ Đại Minh" còn phát ra "Đại lệnh", dân chúng trong thiên hạ mỗi nhà đều có một quyển, các quan địa phương dẫn đầu đi giảng giải trong dân ở địa phương để cho người trong thiên hạ tôn trọng và giữ gìn pháp luật. Nếu ta không giết nó thì làm sao thuyết phục nổi người trong thiên hạ ?"

Ba khắc sau giờ ngọ, một tiếng pháo nổ, đầu Âu Dương Luân rơi xuống đất.

Ở thời kì suy sụp của nền kinh tế quốc gia tiêu điều, dùng thủ đoạn kinh tế cứu vãn là một phương diện, điều quan trọng hơn là phải lập pháp. Dùng pháp luật để duy trì sự phát triển bình thường của kinh tế. Việc này Chu Nguyên Chương làm được rất giỏi.

Có pháp luật có thể dựa, chấp hành pháp luật phải nghiêm, chấp pháp là bảo đảm của lập pháp. Chu Nguyên Chương đã xử tử hình con rể là vì đã buôn chè tư, đây chính là vì để làm được chấp pháp phải nghiêm.

Là một đế vương khai quốc, Chu Nguyên Chương rất hiểu tác dụng của pháp luật. Từ sự việc dưới đây, cũng có thể thể hiện tư tưởng pháp quyền của ông.

Từ khi hoạn quan tồn tại ở hoàng cung đến nay, luôn luôn tồn tại như là một con mọt của tập đoàn thống trị cao nhất. Nhiều đế vương bị bọn hoạn quan thao túng trở thành bù nhìn, thậm chí họ trực tiếp tham dự vào cuộc tranh chấp việc nhà của nội bộ hoàng tộc.

Minh Thái tổ biết tác dụng xấu của hoạn quan, cho nên không cho họ tham chính. Có một lần, một hoạn quan hầu hạ ông rất lâu, ngẫu nhiên bàn chuyện chính sự với người khác, sau khi Minh Thái tổ biết được, lập tức đuổi ông ta ra khỏi cung và ra lệnh người này suốt đời không được vào cung nữa.

Ông lấy việc đó căn dặn các đại thần thân cận : "Những người bị thiến làm hoạn quan, sớm khuya hầu hạ hai bên. Một lời khuyên thành thật dù nhỏ của họ, cũng đủ giành được lòng hân hoan của bậc quân vương. Cho nên thời gian mà dài thì sẽ "cáo mượn oai hổ" chiếm lấy quyền bính, trở thành thế

lớn điều khiển không nổi. Ta đặt ra phép tắc hễ là hoạn quan không được tham dự chính sự. Hôm nay ta đuổi ông ta đi, chính là để răn tương lai".

Vì thế, ông ra lệnh cấm nội thị không được học và đọc sách; hoạn quan sau này cũng đều là người mù chữ.

Hạn chế đối với thế lực không có lợi cho việc thống trị của mình, không nghi ngờ gì nữa có thể tránh được nhiều điều phiền phức. Bởi vì những thế lực này khi bạn xuất hiện suy sụp, sẽ có thể chôn vùi bạn.

▲ Sự diệt vong của Đông Ngô

Tập đoàn Đông Ngô lấy sông Trường Giang làm ưu thế địa lợi. trong mấy mươi năm đánh nhau với Tào Ngụy và Thục Hán, mặc dù đã từng đanh vài trận lớn đẹp như trận Xích Bích, trận Di lăng, nhưng nó cuối cùng vẫn bị tập đoàn Tào Ngụy tiêu diệt. Nguyên nhân của nó tại đâu ?

Đọc "Tam quốc diễn nghĩa", chúng ta phân tích từ mấy trận lớn mà Đông Ngô đã từng đánh thấy về chiến lược, tập đoàn Đông Ngô đã phạm sai lầm của chủ nghĩa bảo thủ. Trận Xích Bích và trận Di lăng, trên thực tế đều là cách đánh phòng ngự.

Lần đầu là Tào Tháo dẫn đại quân mấy chục vạn người từ phương bắc ầm ầm kéo đến, với thế diệt Lưu nuốt Ngô. Lúc đó tập đoàn Tôn Quyền xuất hiện phái đầu hàng và phái chủ chiến. Cho mãi đến khi Gia Cát Lượng du thuyết thành công, mới làm cho Tôn Quyền chạy theo hướng chiến trường Xích Bích.

Lần thứ hai là Lưu Bị dốc hết đại quân Thục Hán về phía Tôn Quyền để đánh trả thù cướp trộm Kinh Châu. Tập đoàn Tôn Quyền đã tỏ ra hoang hốt lo sợ, cầu hòa không thành, cuối cùng bị ép phải xuất chiến.

Chiến lược bảo thủ đã phản ánh nhược điểm tính cách của nhân vật hạt nhân của tập đoàn Tôn Quyền, chủ yếu nhất là tính cách của Tôn Quyền. Tôn Sách có danh là Tiểu bá vương có nhận xét rất rõ ràng đối với em trai của mình. Khi sắp mất ông nói với Tôn Quyền : "ở đất Giang Đông, quyết định mưu kế giữa hai bên, tranh hùng với thiên hạ thì em không

bằng anh. Nhưng chọn và dùng người hiền tài để mọi người dốc lòng bảo vệ Giang Đông thì anh không bằng em."

Tôn Sách bình luận đối với năng lực của em là Tôn Quyền rất chính xác. Tôn Quyền không phải là người chiếm thiên hạ, nhưng lại là người giữ thiên hạ. Ông từng ngồi giữ đất Giang Đông hàng mấy chục năm trời, nhưng phạm vi thế lực vẫn mãi không được phát triển lớn hơn, vùng tác chiến trước sau vẫn chỉ ở vùng hạ lưu sông Trường Giang, phía bắc không vượt quá Hợp Phì, phía Tây không quá Tương Dương.

Những người sau Tôn Quyền kế thừa tư tưởng chiến lược của Tôn Quyền lại bỏ lỡ cơ hội mấy lần mở rộng ra bên ngoài, tranh bá chủ thiên hạ.

Khi Khổng Minh sáu lần ra Kì Sơn, Khi quân hai bên Thục Ngụy đánh nhau giằng co khó phân thắng bại, tập đoàn Tôn Quyền lẽ ra nên "nhờ lửa vào cướp" hoặc mở chiến trường mới, nhưng họ lại không đưa ra được hành động quân sự lớn, càng không có chiến lược thừa lúc yếu xông vào, đánh chiếm nội địa của Tào Ngụy.

Khi Tư Mã Ý dẫn quân đi viễn chinh Liêu Đông, vì cuộc chiến Thục Ngụy ở Kì Sơn vừa mới kết thúc, quân Ngụy hết sức mệt mỏi, binh lực ở Trung Nguyên thiếu trống, đây chính là thời cơ tốt nhất của Đông Ngô xuất quân lớn mạnh của mình. Đông Ngô lại chần chừ do dự, ngồi nhìn thời cơ tốt.

Sau khi Tào Ngụy chia thành ba cánh quân, phát động tấn công toàn diện vào Tây Thục, Đông Ngô lẽ ra nên phái đại binh vào Trung Nguyên để mở rộng biên giới, làm lớn mạnh thực lực, đồng thời lại có thể có tác dụng vây Ngụy giải quyết khó khăn của nước Thục. Nhưng tập đoàn Đông Ngô thiếu khí phách, sợ dẫn lửa thiêu mình. Kết quả là sau khi Thục mất, quân Tấn đã ầm ầm cất quân vượt sông, tập đoàn Đông Ngô hòng dùng lạch trời Trường Giang để giữ Giang Đông bị một trận đã phá tan.

Do tuân theo chiến lược bảo thủ, về xây dựng quân đội Đông Ngô cũng bộc lộ nhược điểm binh chủng đơn nhất. Để phòng thủ Giang Đông họ chỉ coi trọng xây dựng thủy quân, không lưu ý xây dựng bộ kị binh. Cho nên họ không có đủ

khả năng đi đánh chiếm Trung Nguyên. Trận đánh ở bến Tiêu Giao đã bộc lộ rõ sức chiến đấu của bộ kị binh Đông Ngô vô cùng yếu. Nhưng Đông Ngô sau trận đánh này vẫn chưa xem xét lại mình, mà là càng không dám vượt ra ngoài khuôn khổ, chỉ đánh trận ở ven sông.

Tư tưởng chiến lược này dẫn đến các tướng sĩ Đông Ngô mất ý chí chiến đấu, bằng lòng với trạng thái tinh thần hiện tại, không nghĩ đến tiến thủ. Cho nên trong các tướng soái Đông Ngô, ngoài vài người như Chu Du ra, không có thêm tướng soái thét ra lửa nữa. Lục Tốn về sau là người tân tiến, nhưng sau thắng lợi của trận đánh lớn Di Lăng cũng không thừa thắng tiến quân mở rộng biên giới được.

Chiến lược bảo thủ, cuối cùng làm cho tập đoàn Đông Ngô chiếm giữ Giang Đông tám mươi năm bị diệt vong. Không tiến thủ thì không tồn tại. Đây là nguyên nhân cơ bản Đông Ngô bị diệt vong.

▲ Gia Cát Lượng khai phá miền Tây Nam

Sau khi nhà Thục Hán dựng lên, thế lực của Lưu Bị biểu hiện ra mạnh mẽ chưa từng có ; về quan văn có các mưu thần như Ngọa Long Gia Cát, Pháp Chính ; về quan võ có 5 hổ tướng như Triệu Vân, Quan Vũ, Trương Phi, Mã Siêu và Hoàng Trung. Sự nghiệp của nó có thể nói đã đạt đến thời kì cực thịnh. Bất kể các mặt quân sự, ngoại giao đều chiếm địa vị ưu thế.

Thất thủ Kinh Châu lại là dấu hiệu báo trước sự suy bại của Thục Hán. Thất bại Di Lăng làm cho sức sống của Thục Hán tổn thương lớn, dần dần đi xuống. Về phương diện ngoại giao, liên minh Ngô Thục bị phá vỡ, Thục Hán bị cô lập không được chi viện ; về phương diện quân sự, cánh quân mấy chục vạn người phút chốc bị hủy diệt, đã không đủ sức tổ chức xây dựng lại được một lực lượng lớn mạnh nữa. Về sau này khi Khổng Minh sáu lần ra Kì Sơn, cũng chỉ có thể dẫn được mười vạn đại quân, đủ thấy lực lượng quân sự đã yếu.

Lúc này, Gia Cát Lượng lâm nguy nhận ủy thác, giúp ấu chúa Lưu Thiền chủ trì việc lớn. Để chấn hưng nước Thục,

Gia Cát Lượng căn cứ tình thế đương thời, chế định lại quốc sách, quyết định khai phá miền Tây Nam, mở rộng bờ cõi, bổ sung quốc lực.

Đương thời ba nước ở thế chân vạc vẫn tồn tại như cũ, mặc dù nước Thục chiến bại, nhưng quân Tào Ngụy vẫn không dám tiến thăng một lèo hừa vào, quân Ngô cũng không có chí lớn tiến thủ, chỉ mong bảo vệ được nước nhà là được. Cho nên thế chân vạc tạm thời đi vào ổn định. Ba nước, mỗi nước đều có ưu thế để dựa, bất kể là nước nào, đều không thể nhanh chóng nuốt chửng hai nước kia.

Lúc này, sách lược đúng đắn của nước Thục là phải lợi dụng thủ đoạn ngoại giao và quân sự, cố gắng giữ được thế cân bằng, ổn định này. Sau đó nhân cơ hội phát triển và tích tụ lực lượng, để chờ thời cơ đến, sẽ ra quân Bắc phạt cướp lại chính quyền ở Trung Nguyên.

Gia Cát Lượng kịp thời điều chỉnh quốc sách. Nhằm thẳng vào miền Tây Nam, nơi lực lượng yếu kém, mở mang hậu phương lớn chiến lược, đây chắc chắn là một quốc sách rất có tầm nhìn xa.

Khai thác miền Tây Nam là một thành tựu vĩ đại của Gia Cát Lượng trong lịch sử Trung Quốc, đối với việc thống nhất và phát triển của dân tộc Trung Hoa lập nên công lao chiến đấu khó nhọc.

Tây Nam đương thời gọi là miền đất của Nam Man, chủ yếu là các dân tộc thiểu số cư trú, kinh tế phát triển rất lạc hậu, so với Trung Nguyên khác nhau một trời một vực. Xét về chiến lược nó là hậu phương lớn của nước Thục ; phân tích từ sức mạnh quân sự, nó hầu như không có quân đội ra trò, dẫn đến quân Thục cứ mỗi lần đánh là thắng ; xét từ góc độ kinh tế, vùng Tây Nam so với vùng Ba Thục giàu có hơn nhiều. Vì thế, từ các phân tích trên chứng minh : Để chấn hưng quốc gia, Gia Cát Lượng chọn TÂy Nam, ít nhất đã có được ba ưu thế nói trên.

Giá như Gia Cát Lượng lúc này chỉ cầu mong kết cục chiến lược thế chân vạc ổn định, không tích cực tiến thủ tới nơi yếu kém, như thế thì nước Thục sẽ giống nước Ngô, yên phận ở

một góc, không làm nên gì. Cuối cùng vẫn tránh không nổi kết cục diệt vong.

Trước lúc thật sự thực thi chiến lược khai phá Tây Nam, Gia Cát Lượng xuất phát từ cách cục của toàn bộ chiến lược đã dùng hành động quả đoán, liên minh với Đông Ngô vừa mới đánh bại nước Thục.

Bởi vì muốn xuất quân đi Tây Nam, cần phải trước tiên ổn định Trung Nguyên. Đề phòng Ngụy và Ngô nhân chỗ yếu xông vào. Tào Ngụy luôn luôn muốn diệt gọn nước Thục, rơi vào tình trạng tích cực tiến công, một khi có thời cơ là sẽ có thể phát động chiến tranh. Sau khi Đông Ngô và nước Thục bị rạn nứt, cơ bản là tùy thuộc vào Tào Ngụy, nếu như hai nước liên hợp lại với nhau thì nguy cơ của nước Thục lại ập đến.

Cho nên Gia Cát Lượng vẫn dùng chiến lược lấy hai yếu làm một mạnh, chủ động vứt bỏ thù oán trước đây cùng bắt tay với Đông Ngô để hòa hảo. Vì những điều đó, ông đã cử một quan ngoại giao nổi tiếng là Đặng Chi đi du thuyết Tôn Quyền : Thục có thế hiểm trở của núi non, Ngô có thế ba sông, nếu hai nước liên kết hòa hợp với nhau như môi với răng, tiến có thể thôn tính thiên hạ, mà thoái có thể đứng vững được ở thế chân vạc. Kết quả là đã xúc tiến lập được liên minh Ngô Thục lần thứ hai, từ đó tránh được chiến lược của Tào Ngụy đập tan từng nước một.

Như thế, Gia Cát Lượng thông qua chiến lược liên kết với bên ngoài, khai thác bên trong, làm cho nước Thục chuyển nguy thành yên, quốc lực được khôi phục nhất định. Chiến lược này và quốc sách "mở cửa đối với nước ngoài, phát triển tốt ở trong nước" mấy năm trước Đặng Tiểu Bình dùng khi chấn hưng nền kinh tế Trung Quốc có cái hay có hiệu quả như nhau. Có thể nói, không có cải cách mở cửa và phát triển tốt ở trong nước sẽ không thể có sự quật khởi của Trung Quốc ngày nay.

▲ Tinh thần "không sợ sống"

Mao Trạch Đông đã từng nói : "Tôi tán thành khẩu hiệu như thế này : Một không sợ khổ, hai không sợ chết". Không

sợ chết luôn được người ta tôn sùng, cho là khí phách cương cường của đấng mày râu, là cái dũng của kẻ thất phu.

Trên chiến trường quân hai bên chém giết nhau, tự nhiên phải cần có tinh thần không sợ chết. Cần có tinh thần này để chiến đấu. "Sợ chết thì không làm được tướng", câu nói cổ xưa này nói hết sức thấu triệt.

Nhạc Phi chính là một vị tướng không sợ chết như thế. Đối với sự xâm lược của quân Kim, ông căm giận cao độ, đã thề phải đánh thẳng đến tận Hoàng Long phủ, lấy lại non sông đã mất. Trên chiến trường ông đã vào sinh ra tử, thống lĩnh quân lính đánh trận. Tại trấn Chu Tiên ông đã dùng số ít tinh binh đánh bại đại quân của Kim Ngột Thuật, uy danh lừng lẫy, anh hùng hào kiệt của Lưỡng Hà đều theo về với ông.

Hồi đó, các châu ở Trung Nguyên cùng hẹn ngày huy động nhiều người hội hợp với quân của Nhạc Phi. Trên những lá cờ họ cầm trong tay đều viết chữ "Nhạc" làm hiệu lệnh. Như thế, từ nước Yên về phía Nam, hiệu lệnh của người Kim đều không được thi hành. Kim Ngột Thuật mưu toan dốc hết sức của toàn quân chống lại Nhạc Phi, nhưng cả vùng Hà Bắc không có một ai hưởng ứng lời kêu gọi của ông ta. Ông xót xa than thở : "Tôi khởi binh từ phương Bắc đến nay, chưa từng có thất bại thảm hại như hôm nay !" Các tướng sĩ dưới quyền ông ta cùng đều tới tấp đến đầu hàng Nhạc Phi, có người bí mật nhận hiệu lệnh của Nhạc Phi.

Nhạc Phi nhìn thấy tình thế này, đã nói với mọi người với vẻ rất hào phóng "Đến thẳng Hoàng Long phủ ta sẽ uống rượu thoải mái với các ông !". Nhân cơ hội này ông đã tìm hiểu tỉ mỉ đối với hình thế sông núi vùng lân cận, các ải quan trọng yếu, chuẩn bị phát động tấn công lớn hơn đối với binh lính Kim.

Trước thất bại, Kim Ngột Thuật tỏ ra hơi nản lòng. Ông ta quyết định rút quân về nước Kim. Khi ông sắp sửa khởi hành, một thư sinh họ Tống tiến lên trước kéo dây cương ngựa của ông lại, nói với Kim Ngột Thuật một thôi một hồi, làm cho vị đại nguyên soái nước Kim này lập tức thay đổi ý nghĩ, từ đó đã thay đổi lịch sử.

Cậu thư sinh này nói : "Từ xưa đến nay, chưa hề có chuyện quyền thần khống chế ở bên trong mà đại tướng ở ngoài biên

ai lập được công danh. Nhạc Thiêu bảo còn khó giữ nổi bản thân, ông ta đâu còn có thể giành được thành công nữa ?"

Vốn cậu thư sinh nay là gián điệp của Tể tướng đương triều là Tần Cối phái đến. Tần Cối biết Tống Cao tông không muốn đánh bại quân Kim, để đón hai vị Hoàng đế bị quân Kim bắt làm tù binh. Thế là bèn nghĩ ra "lấy hòa thay chiến", ra lệnh Nhạc Phi rút quân về triều.

Nhạc Phi cho rằng thời cơ không thể bỏ lỡ, thỉnh cầu quyết chiến với quân Kim, biểu thị muốn lấy cái chết để báo nước.

Tần Cối thấy Nhạc Phi quyết tâm không thể thay đổi bèn nghĩ ra một kế, trước tiên điều Trương Tuấn và mấy lộ quân nữa về sau đó nói với Cao tông, Nhạc Phi đã thành cô quân không thể lưu lại lâu ở phương Bắc, xin hãy hạ chiếu nhanh triệu ông ta về.

Như thế, Nhạc Phi chỉ trong một ngày nhận được liền 12 kim bài, ông bị ép không biết làm sao được, không kìm nổi nước mắt tuôn trào, đau lòng nói : "Công mười năm, bỏ một ngày !"

Hồi đó dân chúng biết ông sắp phải đi, đều can ngựa ông lại, khóc lóc muốn giữ ông lại. Nhạc Phi đành phải giơ chiếu thư để họ xem. Dân chúng biết mình sắp phải làm người nô lệ mất nước đều nhao nhao kêu khóc thảm thiết vang động khắp các cánh đồng xung quanh. Nhạc Phi đành kéo chậm mất năm ngày mới về kinh, để cho dân chúng chuyển đi gấp.

Lúc này, có người kiến nghị Nhạc Phi dùng sách lược "tướng ở bên ngoài, lệnh vua có thể không tiếp nhận", lợi dụng cơ hội trước mắt quyết chiến với quân Kim. Nhưng Nhạc Phi không bằng lòng làm như thế, không muốn trái lệnh của Hoàng đế, mà mang tiếng phản nghịch bị nguyền rủa ngàn đời sau. Ông biết rất rõ mình sau khi về kinh lành ít dữ nhiều, nhưng ông thà chết cũng không muốn thất tiết.

Về sau, ông về đến kinh sư, bị Tần Cối giết hại với tội danh không đáng có. Ông đến chết cũng không thay đổi quyết tâm của mình, nhưng cũng không thực hiện được lí tưởng của mình.

Nhưng người đã từng đến đền thờ Nhạc Phi đều suy nghĩ kĩ càng hơn, thấy trong thế giới tinh thần của Nhạc Phi vẫn còn thiếu một cái gì đó, đó chính là tinh thần không sợ sống.

Kim Ngột Thuật sau khi chiến bại là nhát gan sợ chết, mà Nhạc Phi trước chiếu chỉ của vua lại biểu hiện ra một vẻ sợ khác. Ông sợ mất công danh của mình. Trong những năm chiến loạn, cái mà người Tống cần chỉ có thắng lợi mà không phải là đạo vua tôi.

Nhạc Phi đã xa rời những tư tưởng này ràng buộc thì sống không thấy thoải mái tự do. Cho nên ông thà bằng lòng chết cũng không muốn tiếp tục sống như thế.

Nếu như ông thật sự theo ý chí của mình để sống tiếp, kết quả sau này e rằng không khó tương tượng.

Con người ta cần có tinh thần không sợ chết, còn cần có tinh thần không sợ sống. Làm một người không sợ chết rất dễ dàng, làm một người không sợ sống lại rất khó. Cho nên, chúng ta tán thành khẩu hiệu như thế này : Một không sợ chết, hai không sợ sống.

● BIẾT TRỜI BIẾT TA :

TỰ PHÁT HIỆN VẬN THẾ

☐ LÀ THỜI CƠ, LÀ VẬN HỘI

▲ Thiên thời với sức khỏe

Quan hệ đời người với thiên thời, các học giả xưa nay đều đang nghiên cứu, nhưng lại đi theo hai con đường căn bản khác nhau.

Các nhà học giả cổ xưa từ góc độ khách quan đem "thiên nhân hợp nhất" đưa lên đến đỉnh cao. Họ hầu như không cần quy nạp đã diễn dịch ra cả một bộ lí luận. Bộ lí luận này lại đã được dùng rộng rãi, nó chỉ dẫn các môn khoa học.

Các học giả hiện đại lại bắt tay vào từ vi mô, tiến hành phân tích phanh phui tỉ mỉ đối với cuộc sống, sau đó tiến hành quy nạp, tổng kết ra từng kết luận một hết sức thận trọng.

Một số các chuyên gia y học trải qua nhiều năm nghiên cứu khoa học và chẩn đoán lâm sàng đã nêu lên thời gian làm việc tốt nhất của nội tạng trong cơ thể con người.

Họ phát hiện : thời gian làm việc tốt nhất của tim người ta chỉ có 4 giờ đồng hồ : từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Thời gian làm việc tốt nhất của tim của đa số người bắt đầu từ 10 giờ sáng, nhưng cũng có một số người thì bắt đầu vào trước hoặc sau 10 giờ sáng. Về sáng sớm hoặc chiều tối, lực chịu đựng của người làm công việc lao động chỉ bằng một nửa thời gian làm việc tốt nhất của tim.

Thời gian làm việc tốt nhất của tuyến tụy và dạ dày bắt đầu từ lúc 2 giờ chiều, có thể kéo dài hai hoặc ba giờ đồng hồ, có một số người có thể kéo dài đến 6 giờ chiều.

Gan được mệnh danh là "Dạ du thần" (thần đi chơi đêm), thời gian làm việc tốt nhất của nó là vào lúc 10 giờ đêm đến 3 giờ sáng.

Phát hiện của các nhà y học hiện đại rất gần giống với nhận thức của các nhà hiền triết Trung Quốc xưa đối với quan

hệ nội tạng của con người với thiên thời, chúng tôi kê ra trong bảng dưới đây :

Nội tạng	Ngũ hành	Thời gian làm việc tốt nhất
Gan (can)	Mộc	Rạng sáng
Tim (tâm)	Hỏa	Giữa trưa
Lá lách (tỳ)	Thổ	Xế chiều
Phổi (phế)	Kim	Sớm mai
Thận	Thủy	Nửa đêm

Y học hiện đại còn phát hiện khả năng chống đỡ của con người trong bốn mùa cũng thay đổi khác nhau.

Trong mùa đông lạnh nhất, số lượng tế bào lim phô trong máu người tương đối ở mức thấp nhất. Tế bào limphô có thể sinh ra nhiều globulin, tham gia với cơ thể chống lại vi khuẩn xâm nhập, cho nên khi số lượng tế bào limphô ít, con người rất dễ mắc các bệnh truyền nhiễm như cảm cúm và viêm khí quản.

Về mùa hạ trời rất nóng, số lượng tế bào lim phô trong máu của người nhiều nhất, bạch cầu trung tính lại ở mức thấp nhất. Bạch cầu trong cơ thể sẽ tiêu diệt các vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể bằng cách thực bào, cho nên về mùa hạ nói chung không dễ mắc các bệnh truyền nhiễm dạng vi rút như cảm cúm, nhưng dễ mắc các bệnh truyền nhiễm dạng vi trùng như viêm ruột, bệnh lị.

Mùa xuân và mùa thu, lượng bạch cầu miễn dịch có tính đặc biệt trong cơ thể tăng nhiều, biểu thị khả năng đề kháng của cơ thể tăng lên mạnh mẽ. Nhưng bạch cầu miễn dịch trong cơ thể tăng nhiều, thì người sẽ có thể phát sinh các bệnh quá mẫn cảm.

Theo số liệu chứng thực của viện nghiên cứu nhi khoa London tiến hành thí nghiệm : tăng trưởng của trẻ con trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 6 nhanh 3 - 4 lần trong thời gian các tháng 6 - 12, đồng thời hiện tượng này, chỉ là đặc trưng của miền bắc bán cầu có được. Ở miền nam bán cầu, thời gian trẻ con tăng trưởng nhanh nhất là thời gian từ

tháng 9 đến tháng 3, bởi vì vùng đó lúc này là mùa hạ có ban ngày dài nhất. Khi mặt trời có tác dụng tích cực đối với thể thùy não, sẽ xúc tiến sự phát dục và tăng trưởng của tổ chức cơ thể. Các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng mùa xuân và mùa hạ là Thiếu dương và Thái dương, hai mùa này dùng ngũ hành để biểu diễn thì mùa xuân là Mộc, mùa hạ là Hỏa. Mộc và Hỏa đều có dương tính phát triển hướng lên trên. trẻ con xét về toàn bộ cuộc đời thì thuộc Thiếu dương, cho nên ở hai mùa Xuân Hạ tăng trưởng nhanh nhất.

So sánh từ trong các tư liệu ở trên, chúng ta có thể thấy con đường nghiên cứu khác nhau của các học gia phương Đông và phương Tây. Ấn tượng mà họ để lại trong chúng ta là : người phương Đông phong phú rộng lớn, đến nỗi cực kì huyền bí khó hiểu ; người phương Tây lại tỉ mỉ sâu sắc đến nỗi trống rỗng tầm thường. Hơn nữa, người phương Tây các khâu từ cảm tính đến lí tính tương đối rõ ràng, quá trình nhận thức của người phương Đông lại không thấy khâu phân tích làm cho người ta tin phục.

Vì thế, những cái mà người phương Đông chưa thuyết minh, thì người phương Tây đã nói ra, còn những gì mà người phương Tây chưa phát hiện, thì người phương Đông đã từng dự đoán. Có thể gọi là phương Đông không sáng thì phương Tây sáng. Có lẽ đây cũng là tác dụng của thiên thời !

▲ Thời cơ đẹp nhất của đời người

Sau khi quan hệ đời người với thiên thời (tức thời cơ, cơ hội) được khẳng định, nhiều học gia, chuyên gia đã tìm thấy được nhiều thời cơ đẹp nhất về nội dung chủ yếu của đời người, đồng thời từ các khía cạnh khác nhau đã tiến hành phân tích nó.

(1) Thời cơ thông minh nhất.

Căn cứ điểm số chất xám, đa người ở vào khoảng tuổi từ 18 đến 25 là thông minh nhất. còn theo tuổi tác tăng lên sẽ có thể tăng giàu trí tuệ và kinh nghiệm. Khi người ta ở tuổi 20 là thông minh nhất, đến khoảng trên dưới 30 tuổi thì trí nhớ bắt đầu suy thoái, nhưng chất xám làm các công việc ở phương diện khác lại được nâng lên.

(2) Tuổi yêu đương đẹp nhất.

Nam nữ thanh niên ở độ tuổi 22 bắt đầu yêu đương là tuổi yêu đương đẹp nhất. Bởi vì trong giai đoạn này, tâm lí tính dục và thân thể phát dục đã dần dần thành thục, độ tuổi này nói chuyện yêu đương tương đối thích hợp, khả năng thành công cũng tương đối lớn. Còn những người yêu sớm, do quá trẻ khó khống chế và nắm chắc tình cảm của mình, khó tránh bị mất bình tĩnh và lí trí, nên làm những việc gây hậu hoạn rất to lớn và ân hận suốt đời.

(3) Thời cơ đẹp nhất.

Các cô gái ở tuổi 17, tuổi 19, tuổi 21 là xinh đẹp nhất. Cô gái ở tuổi 27 là đạt tới đỉnh cao, từ 28 tuổi trở đi bắt đầu đi xuống. Bởi vì các nhân tố tạo nên đặc trưng xinh đẹp của người con gái, tức hoocmôn nữ tính sẽ dần dần đóng cứng, có người sẽ dần dần biến mất.

(4) Thời cơ khỏe mạnh nhất.

Thời gian khoảng 10 năm trước tuổi 25 của người ta, trạng thái thân thể đẹp nhất. Nói một cách cụ thể là nam giới trong khoảng 15 tuổi đến 25 tuổi, nữ giới trong khoảng thời gian 15 tuổi đến 30 tuổi, thì thân thể khỏe mạnh nhất. Bởi vì trong thời kì này cơ bắp của con người là rắn chắc nhất, khả năng chống rét và bệnh tật là mạnh nhất, hơn nữa cơ bắp hấp thụ dinh dưỡng cũng có hiệu quả nhất.

(5) Thời cơ hạnh phúc nhất

Nói chung người ta ở trước tuổi 24 đều cho rằng những năm hạnh phúc còn chưa đến, quá 30 tuổi trở đi lại cho rằng những năm hạnh phúc đã qua, cho nên đời người trong những năm từ 15 tuổi đến 24 tuổi là thời cơ hạnh phúc nhất, hơn nữa thân thể cảm thấy cũng đẹp nhất.

Đến những năm từ 40 tuổi đến 49 tuổi thì nghề nghiệp cảm thấy đẹp nhất.

(6) Tuổi sinh dục đẹp nhất.

Qua nghiên cứu chứng tỏ, con gái trong những năm 24 tuổi đến 27 tuổi, con trai khi 30 tuổi là tuổi sinh dục đẹp nhất. Bởi vì lúc này con gái tính tình ổn định, tinh lực dồi dào,

chất lượng tinh trùng của nam giới là cao nhất. Cho nên, lúc này con cái sinh ra, tố chất cũng tương đối tốt.

(7) Thời cơ rất dễ sinh ra loạn óc.

Kết quả nghiên cứu của các chuyên gia bệnh tinh thần chứng minh : người ta trong khoảng từ 30 tuổi đến 35 tuổi rất dễ sinh ra loạn óc. Phần lớn những người được giải thưởng Nobel đều ở gần tuổi 30 hoặc sau tuổi 30 hoàn thành công việc nghiên cứu quan trọng nhất của mình. Nhưng đỉnh cao của sức sáng tạo, vì nghề nghiệp khác nhau cũng có khác nhau.

Thành quả nghiên cứu của các nhà tâm lí học đã giới thiệu với chúng ta độ tuổi người ta giành được thành tựu cao nhất trong nhiều lĩnh vực như sau :

Âm nhạc, ca kịch (opera) : 30 - 40 tuổi.

Hóa học : 26 - 30 tuổi

Toán học, vật lí học, điện tử học : 30 - 34 tuổi.

Thiên văn học : 40 - 44 tuổi

Chuyện ngắn : 30 - 34 tuổi

Thơ ca : 24 - 29 tuổi

Hội họa và điêu khắc : 30 - 40 tuổi

Kinh tế học : 30 - 39 tuổi

Kết quả của các con số thống kê nêu trên, cần phải nêu rõ là mỗi đỉnh cao của từng người đều có ngoại lệ, con số thống kê trên chỉ là kết quả thông thường.

▲ Năm loại tuổi của con người

Đơn vị thời gian của sinh mệnh con người là dùng năm để tính. Một năm vừa đúng là giới hạn đơn vị của quả đất quay xung quanh Mặt trời được một vòng. Loài người chính là sinh tồn trong chuyển động quay vòng theo chu kì này, sống một cuộc sống ba hoa thiên địa.

Hàng ngàn năm nay, loài người luôn luôn thăm dò con đường lên trời, mưu toan vượt qua sự trói buộc của thiên thời. Mặc dù cho đến nay, loài người chưa giành được thành công, nhưng loài người đã đổ bộ xuống Mặt trăng, tiến được bước đầu tiên của cuộc trường chinh vạn dặm.

Trước khi loài người chưa chinh phục được vũ trụ, loài người vẫn chịu sự chi phối của thiên thời. Chúng ta vẫn phải sống tiếp từng năm từng năm một. "Năm năm tháng tháng hoa giống nhau, tháng tháng năm năm người đều khác". Trong chuyển động của thời gian, tự thân con người phát sinh biến đổi. Quỹ tích biến đổi này là từ không đến nhỏ, đến lớn, rồi lại trở lại không.

Các nhà khoa học từ những khía cạnh khác nhau nghiên cứu con người, phát hiện con người ít nhất có 5 loại tuổi, tức là : tuổi theo lịch, tuổi theo hình dáng bề ngoài, tuổi tâm lí, tuổi sinh lí, tuổi xã hội.

Năm loại tuổi này chính là năm đường quỹ tích, miêu tả nội dung sinh mệnh của một người. Bao gồm chất lượng và số lượng của anh ta.

Dưới đây, chúng tôi sẽ miêu tả lại 5 loại hình tuổi tác này để bạn đọc cùng tham khảo.

1. Tuổi theo lịch

Tuổi theo lịch là giới hạn sinh mệnh dựa vào lịch để đối chiếu.

Tuổi theo lịch của người ta là tăng lên một cách đều đặn theo thời gian trôi đi. Sự tăng lên này là một loại chuyển động có quy luật, không quyết định bởi ý chí của con người. Con người chỉ có biết theo thì sống. Ví như chúng ta ngồi trên một con tàu hỏa đi đến mục tiêu nào đó. Con tàu kéo bạn đi qua từng ga, từng ga một, bạn không có cách nào làm cho nó dừng lại được, bạn đành chờ đến ga thì xuống, ngoài việc đó ra, bạn không thể làm gì khác được.

2. Tuổi sinh lí

Tuổi sinh lí là chỉ sự phát triển biến đổi của các bộ máy sinh lí trong đơn vị thời gian.

- Trẻ sơ sinh qua một thời kì bú mớm, bắt đầu mở mắt nhìn không gian nó tồn tại, tiếp đó lại bước ra không gian này, làm đủ mọi công việc trong không gian này. Xương cốt của nó bắt đầu cứng cáp có thể bò, có thể đi, có thể chạy, có thể nhảy, những việc này đều là hiện tượng tuổi sinh lí của một người.

Những người cùng tuổi theo lịch, nhưng tuổi sinh lí lại khác nhau. Ví như trong chúng ta, có người bạc đầu quá sớm, có đứa trẻ này so với đứa trẻ khác lớn nhanh hơn v.v...

Tuổi sinh lí của con người không chịu sự chi phối của tuổi theo lịch, nhưng nó lại có liên quan với tuổi theo lịch. Thông thường, trong một tuổi theo lịch nào đó, biến đổi sinh lí của con người là nhất định, ví dụ trẻ con thay răng, thời thanh xuân phát dục. Cơ chế sinh lí tách rời tuổi theo lịch sẽ không có tác dụng, hoặc tác dụng rất ít.

3. Tuổi theo dáng vẻ bề ngoài

Tuổi theo dáng vẻ bề ngoài là biến đổi trong đơn vị thời gian của bề ngoài cơ thể.

Trong cuộc sống thường ngày, chúng ta thường nhìn nhận tuổi của một người từ vẻ bề ngoài của người đó. Điều này nói lên vẻ bề ngoài của người có liên quan với tuổi theo lịch.

Tuổi theo vẻ bề ngoài có nhiều chỗ không thống nhất với tuổi theo lịch. Việc không thống nhất này biểu hiện ở chỗ có người tuổi theo vẻ bề ngoài lớn hơn tuổi theo lịch, hoặc nhỏ hơn tuổi theo lịch.

Theo mức độ nhiệt tình của con người đối với các đồ hóa trang và thuật chăm sóc tăng mạnh, tuổi theo vẻ bề ngoài của con người ngày càng có xu hướng nhỏ hơn tuổi theo lịch phát triển, nói cách khác, con người ngày càng trẻ hơn.

4. Tuổi theo tâm lí

Tuổi theo tâm lí là tình hình phát triển tố chất tâm lí của con người.

Tâm lí của con người là quá trình đầu óc con người phản ánh hiện thực khách quan, như cảm giác, tri giác tư duy, tinh thần. Tuổi theo tâm lí đánh dấu mức độ chín chắn của một người. Vì thế, người ta biểu hiện không bình đẳng trước tuổi theo tâm lí.

5. Tuổi xã hội

Tuổi xã hội chỉ tỉ lệ của kinh nghiệm xã hội, sự tích lũy tri thức và tài năng của con người với tuổi theo lịch của người đó. Nó không dễ phân biệt với tuổi theo tâm lí. Sự khác nhau giữa hai cái đó là ở chỗ nắm chắc vi mô và vĩ mô đối với con

người. Tuổi theo tâm lí là nhận thức vi mô đối với con người. tuổi xã hội là nhận thức vĩ mô.

Trình độ hoạt động rộng rãi, kinh nghiệm nhiều ít, trình độ tích lũy tri thức, trình độ tư duy sâu sắc là những tiêu chuẩn đo tuổi xã hội của một người.

Đôi khi chúng ta nói "láu cá", "già giơ" chính là chỉ tuổi xã hội của một người. Nếu như chúng ta có thể tiến hành khảo sát từ năm phương diện này đối với một người, chúng ta sẽ có thể chỉ ra tình trạng sinh hoạt của người đó, thậm chí có thể nói chúng ta có thể "đoán mệnh" cho anh ta được. Bởi vì nội dung vận mệnh của con người cũng không nằm ngoài các nhân tố của năm phương diện này. Thuật đoán mệnh của Trung Quốc không thuyết minh rõ ràng là từ năm phương diện này nghiên cứu con người, nhưng họ lại từ góc độ ngũ hành để thăm dò quan hệ của các nhân tố của đời người.

Nhưng, người hiện tại và người xưa đều chứng minh : thời gian có quan hệ chặt chẽ với cơ thể con người.

☐ GIÁC QUAN THỨ 6

▲ ESP thần bí

ESP (Extra Sensony Perception), tiếp sau UFO (Unidentifired flying object, vật thể bay không xác định) mấy năm trước lại là một khái niệm thần bí xông vào trong cuộc sống con người. Có điều khác nhau là UFO là vật bay thần bí từ trong thân thể con người đến, còn ESP là một tiềm lực thần bí tự thân thân thể con người sinh ra.

"Bạn đã từng cảm thấy trước được hầu như một sự kiện nào đó sắp xảy ra, mà về sau phát hiện sự việc này đã thật sự xảy ra chưa ? Bạn đã từng nghĩ đến một người bạn mà mấy tháng, mấy năm chưa gặp mặt, mà muốn nhận được thư hoặc điện thoại của anh ta ; hoặc cảm thấy sẽ có thể gặp anh ta tại một nơi nào đó, lúc nào đó, mà sau này lại quả thật như vậy chưa ?..." Đây là những dòng chữ của một học giả chuyên nghiên cứu ESP thần bí viết trong sách của ông, cuối cùng ông đã đưa ra một kết luận : "Nếu như bạn có bất cứ một kinh nghiệm nào nói ở trên, thế thì bạn đã có cái mà

ngày nay gọi là "tri giác siêu cảm quan (ESP) hoặc gọi là giác quan thứ 6"

Nghiên cứu đối với ESP được bắt đầu vào những năm thứ 60 của thế kỉ 20 này. Một số nhà tâm lí học mạnh dạn đã sáng lập ra một khoa nghiên cứu tâm lí học mới mẻ - Tâm lí học siêu nhân cách. Môn khoa học mới này là môn khoa học chuyên nghiên cứu tâm linh. Họ cho rằng : mỗi người đều có tiềm lực "mở rộng", sẽ giống như Phật giáo trong hàng bao nhiêu thế kỉ dạy chúng ta, tâm lí học siêu nhân cách cũng nhận thức được rằng, bên trong con người ẩn chứa một tia lửa thần đang đợi chờ tỏa ra.

Bình thường, chúng ta gọi "tia lửa thần" này là linh cảm. Linh cảm là một loại trực giác cao độ. Do nó vượt qua cảm giác của năm giác quan của con người, cho nên có người gọi là giác quan thứ 6.

Cách gọi theo ý nghĩa học thuật là "tri giác siêu cảm quan", gọi vắn tắt là ESP.

ESP bao gồm năm loại năng lực siêu tâm linh :

1. Thuật thấu thị tinh thần. Không sử dụng mắt thường có thể trực tiếp nhìn được đồ vật.

2. Thuật cảm ứng tâm linh, còn gọi là "đọc tâm thuật". Không cần dựa vào năng lực cảm quan, có thể trực tiếp tìm hiểu được tâm tư của người khác.

3. Biết trước. Có thể không cần dựa vào suy nghĩ biết trước sự việc của tương lai, đưa ra lời đoán trước chính xác.

4. "Thiên lí nhãn" (mắt ngàn dặm), có thể nhìn thấy người hoặc vật mà không có mắt thường nào có thể nhìn thấy được.

5. Động lực cảm ứng tâm linh, cũng gọi là lực ý niệm. Dùng ý niệm cực mạnh của cá nhân làm ảnh hưởng đến sự vật hoặc ý chí của người khác.

Nếu như có ai đạt được một công năng trên đây, anh ta không phải là thần thánh mà là đã thành công khai thác được năng lực tiềm tại của mình, tức là đã thành công khai thác lĩnh vực tâm linh cá nhân. Vì thế huấn luyện đối với ESP là một đề mục không thể coi nhẹ để phát triển nhân loại.

Ở Trung Quốc, ESP được gọi là tập khí công. Khi đọc qua mấy quyển sách khí công và các trước tác ESP sẽ có thể phát hiện đấy là một công việc. Khí công của Trung Quốc ngày càng được nhiều người trong nước và nước ngoài coi trọng.

Khí công cũng có thể được xem là một hạng mục huấn luyện tâm linh. Tính chất quan trọng của ý niệm trong khí công đã được biểu hiện rõ điều này. Tập luyện khí công ở Trung Quốc đã trở thành một cao trào sôi động. Mặc dù hiện nay tầng thứ còn ở cấp tương đối thấp, chỉ để chữa bệnh và rèn luyện sức khỏe, chưa nâng lên đến tầm cao của khoa học tâm linh. Nếu như nhân đà này làm tốt hơn thì trình độ khí công Trung Quốc sẽ có bước đột phá mới.

Trên thực tế, chúng ta đang cần có sự đột phá này. Bởi vì mọi người đều cần linh cảm. Trước kia, sau khi bánh răng của máy được phát minh, có một số nhà khoa học liền mưu toan dùng nguyên lí bánh răng chế tạo ra người máy, nhưng kết quả không phải là việc đó. Về sau máy tính ra đời, người ta lại đem hi vọng gửi gắm vào bộ vi xử lí, trông mong dùng máy tính để tính toán vận mệnh của loài người.

Nhưng cuộc đời đâu lại có thể dùng máy vi tính để giải quyết được ? Những cảnh ngộ của cuộc sống làm sao đưa được vào trong chương trình ? Thời đại dựa vào máy tính để quyết định vận mệnh con người, vĩnh viễn không bao giờ đến cả.

Những người nghiên cứu ESP cho rằng : Tất cả mọi cái của đời người hầu như đều đang chịu sự sắp đặt âm thầm của vận mệnh. Cuối cùng sức mạnh nào có thể quyết định vận mệnh của đời người ? Không phải là tính toán, không phải là chọn lựa hợp lí, cũng không phải là ý chí của con người. Nói cách khác, sức mạnh quyết định vận mệnh của chúng ta không phải là cảm giác của năm giác quan của chúng ta, cũng không phải là sự kéo dài của những cảm giác này - khoa học kĩ thuật, cũng không phải là mọi nguyên lí, quy tắc vật lí, hóa học v.v... xây dựng trên cơ sở 3 thứ nguyên, mà là một sức mạnh lạ lùng trong thế giới kì diệu. Còn linh cảm có thể từ trong thế giới kì diệu, vì chúng ta truyền đưa một loại thông tin thần bí mà chuẩn xác.

▲ **Thần thái và vầng quang**

Thần thái (vẻ đẹp lộng lẫy) là thông tin sinh mệnh của một sự tái hiện sau khi trải qua kích thích mạnh mẽ gây ra. Nó giống như cầu vồng không thường xuất hiện sau cơn mưa.

Có người đã phát hiện một cô gái sắp sửa kết hôn hoặc đã kết hôn chưa lâu, cô ta trở nên xinh đẹp hơn trước rất nhiều. Phụ nữ trong lúc yêu nhau tha thiết cũng có hiện tượng này. Vì thế hai người có tình ý với nhau hay không, người có kinh nghiệm chỉ đưa mắt nhìn qua là có thể nhận ra.

Đây là nguyên nhân gì ? Lí thuyết khí công Trung Quốc giải thích : "Khí" trong cơ thể con người - từ của sinh mệnh dưới sự điều động ý niệm tâm lí mãnh liệt hiện ra trạng thái đẹp nhất. Cái gọi là ý niệm mãnh liệt là : người phụ nữ lúc này vì được cưới nên cảm thấy một sự thoả mãn chưa từng có. Cho nên từ nơi sâu kín trong lòng luôn rộn lên một cảm giác tự hào và ý niệm muốn trở thành một người phụ nữ xinh đẹp nhất.

Vì vậy nói thần thái là một loại hiển hiện chân thực của nội tâm. Khi một loại thông tin nào đó trong sinh mệnh được dẫn phát ra, thì thần thái cũng theo nó hiện ra.

Theo những người rèn luyện khí công có bản lĩnh khá nói : Trên thân thể của mỗi người đều có một vầng quang. Vì ở những người khác nhau và ở tâm trạng khác nhau của người đó, vầng quang hiện ra có màu sắc khác nhau.

Điều này làm cho chúng ta nghĩ đến tượng vẽ của Phật. Trong tất cả các tượng Phật, chúng ta đều có thể trông thấy phía sau đầu Phật có một vầng quang to tướng. Đây không phải là để cho đẹp mới vẽ như thế, mà là vì Phật là siêu nhân "đại trí đại thánh", cho nên Người mới có vầng quang như thế, còn vầng quang của người bình thường như chúng ta không mãnh liệt như của Phật nghĩa là vừa nhìn đã thấy như thế được.

Tâm linh học gọi vầng quang này là "từ sinh mệnh". Nó biểu hiện các trạng thái vận mệnh, linh cách, tinh thần và sức khỏe. Nếu như một người có thể nhìn thấy vầng quang của mình hoặc là vầng quang của người khác thì họ có thể suy định được thọ yểu đến cùng của mình hoặc người khác.

Có người phát hiện, khi một người sắp bước vào vận đỏ sặc sỡ, thì trên đầu có thể xuất hiện một vầng quang. Thuở xưa, có một thích khách muốn giết một vị quan quan trọng trong triều, khi anh ta chui vào trong màn, trông thấy trên đầu ông ta có một vầng quang, liền cho rằng đây là một nhân vật lớn tài giỏi, ông ta đang được thần linh che chở tránh người thích khách muốn làm điều ác. Thế là đã đánh tan được ý nghĩ giết người của thích khách.

Theo một khí công sư kể lại : một người linh tính cao, vầng quang trên đầu anh ta màu vàng ánh, phát ra ánh sáng lấp lánh, tà khí độc khí đều không thể xâm nhập vào thân thể anh ta được. Vầng quang của người mạnh khỏe là màu hồng nhạt, người tin theo tôn giáo là màu tím, người không khỏe mạnh là màu xám nước chè, người vận mở thì màu sặc sỡ, người vận đóng thì màu xám xanh.

Chú ý màu sắc vầng quang của mình sẽ có thể tự mình dự đoán được tình huống vận thế gần nhất của mình.

Nhưng làm sao có thể dùng mắt người để phân biệt màu sắc của vầng quang ?

Trong luyện công thiền bí có một loại công tăng lượng, chính là cách luyện công dùng để tăng bản lĩnh, luyện bản lĩnh này rất đơn giản : trước tiên hãy để cho mình thả lỏng một cách đầy đủ, điềm tĩnh thản nhiên. Sau đó hai tay giơ ra, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón hai bàn tay duỗi thẳng tương đối nhau, từ từ kéo sang hai bên, sau đó lại thu về, giống như người kéo dụng cụ lò xo hoặc giống như kéo ac-cooc-đê-ông (đàn phong cầm), giữa các đầu ngón tay hai tay giống như có một loại từ tính, khi kéo ra hai bên thì cùng hút nhau, khi thu về thì cùng đẩy nhau. Thời gian lâu, bạn sẽ có thể nhìn thấy mười đầu ngón tay có quang tuyến giống như nước chảy, đó chính là từ của sinh mệnh. Căn cứ màu sắc của quang tuyến, sẽ có thể phán đoán vận thế của mình.

▲ Hãy lưu ý tới cảnh vật quanh mình

Ở bên cạnh chúng ta có nhiều vật có duyên phận với chúng ta. Chúng có thể là những con vật nhỏ bạn nuôi hoặc là một bồn hoa, một cây cối.

Khi những vật này nhận được sự chăm sóc chu đáo của bạn hoặc cùng chung sống với bạn thời gian dài, giữa bạn và chúng đã có thể kết thành một quan hệ kì diệu. Kết luận này là do các nhà khoa học đã phát hiện thực vật cũng có cảm giác yêu ghét.

Những năm gần đây, một số nhà thực vật học luôn nghiên cứu làm thế nào nâng cao sức sinh trưởng của thực vật, đã phát hiện thực vật không những thích âm nhạc, mà tương tự cũng thích tiếng bánh xe lăn và tiếng máy nổ của động cơ. Những âm thanh này có thể làm gia tăng sự sinh trưởng của thực vật. Đồng thời cũng làm cho thực vật sản sinh phản ứng kì diệu.

Tại sao có thể sản sinh tình huống này, có nhà khoa học cho rằng : có thể là sự rung động không khí có tác dụng xúc tiến đối với năng lực sinh trưởng của thực vật. Cũng có nhà khoa học cho rằng thực vật có thể cũng có cảm giác và yêu ghét, bởi vì chúng cũng có "trái tim" như nhau, ẩn chứa ở trong mỗi đơn bào. Giống như trùng đế giày (paramaecium caudatum), đơn tế bào đều biết chạy trốn cho thoát thân và sợ nóng, đây là do chúng có một trái tim nguyên thủy.

Để chứng thực lí luận này, các nhà khoa học dùng cây xương rồng làm một lần thực nghiệm. Họ dùng dây điện của bộ thu lượm tin trên cây xương rồng trồng trên chậu, cho 6 người đàn ông lần lượt trước sau vào trong phòng, một người trong họ đem nhổ cả gốc cây xương rồng lên, vứt xuống đất, sau đó đem trồng lại vào chậu. Một lát sau lại cho sáu người này đi vào trong phòng lần nữa, đứng sát vào chỗ cây xương rồng. Khi người đã nhổ cây xương rồng đứng gần nó, kim chỉ thị ở trên bộ thu lượm tin lập tức run run lên, biểu thị sự kinh sợ và ghét của cây xương rồng.

Về sau, các nhà khoa học lại làm một thí nghiệm nữa, để cho mấy người đàn ông [illegible] với cây xương rồng, một người trong họ liền móc [illegible] chiếc bật lửa ra, đánh lửa lên để đốt vào nó. Khong [illegible] chưa lên lửa, cây xương rồng liền phát hiện ra động cơ cua người này, kim chỉ thị của bộ thu lượm tin xuất hiện phản ứng run run lên.

Từ chỗ cây xương rồng, người ta đã uốn nắn lại nhận thức trước đây đối với thực vật, không xem chúng là vật không có tình cảm nữa.

Trên thực tế, một ý nghĩa khác của thực tiễn này là, nó đã vạch ra mối quan hệ tế nhị giữa các trường thông tin.

Khi nhỏ tôi thường nghe người lớn kể câu chuyện như sau : Một đạo sĩ núi Lao Sơn rất tài giỏi, trong một bữa tiệc vì để tặng bạn một đoá hoa tươi đã dùng "tâm pháp" làm cho một đoá mẫu đơn chưa nở, nở thành một đoá hoa màu sắc sặc sỡ.

Câu chuyện này rất li kì, mặc dù không hiểu nổi nhưng đã tồn tại trong đầu tôi hai mươi mấy năm nay. Mãi đến khi biết thực nghiệm này tôi mới biết được chân tướng trong đó của nó. Bất kì vật có sinh mệnh nào đều có trường thông tin của nó. Bởi vì các trường thông tin khác nhau trong tình huống đặc biệt có thể giao lưu với nhau. Đạo sĩ núi Lao Sơn dùng trường thông tin của mình đã khống chế hữu hiệu trường thông tin của hoa mẫu đơn. Phương pháp này nói ra rất đơn giản : đem thông tin của mình thông qua một phương thức riêng biệt tải vào trong trường thông tin này của hoa mẫu đơn, hình thành một kích thích tốt. Nhưng muốn đạt được phương pháp này lại là cực kì khó.

Về sau, tôi đã từng gặp một việc không dùng "tâm pháp" mà vẫn làm cho hoa tươi nở.

Tôi đã từng làm việc ở một cơ quan, ở văn phòng có không ít bồn hoa. Một cô đánh máy chữ đã dày công chăm sóc một bồn hoa lồng đèn. Cô ta làm như thế là vì chủ nhân của chậu hoa đã đi học vắng, phải một năm sau mới về. Trong thời gian đó, chậu hoa lồng đèn vẫn không hề nở qua một lần nào. Về sau, chủ nhân của chậu hoa đi học về, tiếp quản chậu hoa này, không đầy ba tháng, "hoa lồng đèn" đỏ rực đã nở, treo trên cành lá xanh mảnh mai. Mọi người đều cảm thấy kì lạ, có người bàn tán nói : E rằng chủ nhân của hoa sắp sửa gặp vận may rồi. Quả nhiên, không đầy mấy hôm, chủ nhân của hoa liền được thăng một cấp.

Mặc dù câu chuyện này không phải là hư cấu. Nhưng nó rất hiếm thấy và kì lạ, có một số làm cho người ta không thể tin. Người đương sự lúc đó cũng chỉ xem nó như là một loại

mê tín để nói. Nhưng thực ra, trong bốc thuật của Trung Quốc đã từng có lí luận về đoán vận của vật tượng.

Song, bây giờ chúng ta có thể đưa ra một giải thích khoa học cho sự việc kì lạ này : đây chính là thực nghiệm ở trên. Giá như một trường thông tin này và một trường thông tin khác nhận được sự khai thông hài hòa với nhau, như thế thì một thông tin mạnh của một trường thông tin này sẽ có thể kích thích một trường thông tin khác.

Khi một người thời vận đến hoặc gặp tai nạn, thì trường thông tin bên trong cơ thể họ liền có thể đưa ra phản ứng tương ứng. Mức độ của phản ứng sẽ tỉ lệ thuận với cường độ kích thích thông tin.

Trường thông tin sản sinh ra phản ứng mãnh liệt, sẽ ảnh hưởng đến trường thông tin xung quanh, nhất là sẽ ảnh hưởng đến trường thông tin bình thường thông với nhau. Những trường thông tin này có thể là người quen thuộc, cũng có thể là vật quen thuộc. Vì vậy, lưu tâm đến những cảnh vật quanh mình, đối với việc dự đoán vận thế sắp đến của mình có ích lợi nhất định.

☐ TƯỚNG THUẬT TRUNG QUỐC

▲ Ý nghĩa của thuật tướng tay

Thuật tướng tay giống như thuật đoán mệnh mang đậm đà tư tưởng của thuyết định mệnh, đem nhiều vấn đề khó giải thích quy về ý trời.

Ở Trung Quốc khoa tướng tay cũng giống như thuật tinh bốc, thuật quy bốc (bói rùa), thuật đoán mệnh là một loại nhận thức đặc biệt riêng của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với vũ trụ và nhân sinh. Những lí thuyết này rất khó nói chúng là không khoa học, nhưng lại cũng không thể trình bày rõ lí lẽ khoa học của nó. Bởi vì rất nhiều năm trở lại đây, nhưng thuật này luôn đi theo con đường phát triển riêng rẽ của mình, kết quả là càng đi càng hẹp hơn. Nó từ chối sự giúp đỡ của khoa học, "bế quan toả cảng", bảo thủ một cách mù quáng. Cho nên, sau khi khoa học phát triển lên mạnh mẽ, chúng liền bị người ta bỏ rơi.

Khoa tướng tay có nguồn gốc tương đối lâu đời ở Trung Quốc. Nhưng khoa tướng tay hiện đại lại không được sinh ra ở Trung Quốc, mà nó lại ở phương Tây vào những năm thứ 50 của thế kỉ 20 này.

Khoa tướng tay mới, hiện đại đã thu hút được những tinh hoa của khoa tướng tay Trung Quốc, khoa tướng tay ấn Độ, khoa tướng tay Nhật Bản và khoa tướng tay Digan đem các môn khoa học như tâm lí học nhân cách, tâm lí học phát triển, bệnh thái học và bệnh lí học kết hợp lại với nhau, làm cho khoa tướng tay trở thành một môn học vấn mới mẻ, gần với khoa học, dùng để giải thích vận thế của một người.

Khoa tướng tay mới khi quan sát tướng tay của một người, trước tiên phải quan sát riêng biệt đối với dạng bàn tay, ngón tay, đốt ngón tay, dạng lòng bàn tay, các đường vân tay và màu sắc lòng bàn tay. Hai là thẩm tra tình hình phối hợp dạng bàn tay, ngón tay, đốt ngón tay, dạng lòng bàn tay, các đường vân tay rồi đưa ra phán đoán tổng hợp. Cuối cùng thì từ các phán đoán trên tiến hành khảo chứng.

Khoa tướng tay mới cho rằng : các bộ phận của lòng bàn tay đều biến đổi, nguyên nhân biến đổi nội tại là từ thông tin trong thân thể. Ví dụ như quan sát các đường vân tay có thể dự đoán được nhiều bệnh tật. Khi bạn phát hiện thấy mình hoặc người khác có các hiện tượng như lòng bàn tay hiện màu đỏ, lòng bàn tay sưng phù, đường vân ngang xa tâm (đường tâm đạo) nông và mờ hoặc xoắn ngoằn ngoèo hoặc phát ra nhiều đường tua, ở giữa lòng bàn tay hiện ra đường cắt chữ thập, thì bạn có thể đã mắc bệnh tim.

Học thuyết kinh mạch của y học Trung Quốc đã đặt cơ sở lí luận cho loại thuật tướng tay này. Các nhà tướng tay hiện đại của Nhật Bản chính là đã từ lí thuyết Trung y đã nhận biết ra phương pháp xem bàn tay chẩn đoán bệnh. Tiến sĩ y học trường Đại học Tokyo là KENO TAIO cho rằng : các thông tin bệnh tật của cơ thể con người tiềm ẩn trong các gò của lòng bàn tay : gò Kim tinh nằm dưới ngón cái biểu hiện sức khỏe của dạ dày và ruột ; gò Mộc tinh nằm dưới ngón trỏ biểu hiện trí năng ; gò Thổ tinh nằm dưới ngón giữa biểu thị sức khỏe của thận và cơ quan tuần hoàn ; gò Thái Dương nằm

dưới ngón nhẫn biểu thị sức khỏe của cơ quan cảm giác và cơ quan vận động ; gò Thủy tinh nằm dưới ngón út biểu thị sức khỏe của cơ quan hô hấp và cơ quan sinh dục. Đây là những thông tin bệnh tật trong cơ thể con người phản ánh trên lòng bàn tay của người đó. Tương tự, vận thế của một người cũng có thể phản ánh ra trên lòng bàn tay.

Các nhà tướng tay Trung Quốc cổ đại đã đem ứng dụng nguyên lí Bát quái vào khoa tướng tay. Tám vị trí chủ yếu trên lòng bàn tay dùng bát quái để đại diện, khi vị trí một quái nào đó trong chúng xuất hiện các đường vân tay, màu sắc v.v... khác thường, chúng ta sẽ có thể đưa ra một lời phán đoán nào đó.

Ý nghĩa của bát quái đại diện có rất nhiều, đủ có thể khái quát được một số sự việc lớn nào đó của đời người. Do đó, chỉ cần ghi nhớ ý nghĩa của bát quái đại diện, sẽ có thể căn cứ hình tượng quái trên lòng bàn tay của một người để đoán vận thế của anh ta.

▲ Thuật vận mệnh lưu niên

Các nhà tướng học Trung Quốc thông qua quan sát tướng mặt của một người, liền có thể phán đoán tình hình một đời của người được quan sát.

Bất cứ ai trong một đời đều gặp nhiều khó khăn trắc trở, đời người giống như một con thuyền mượn gió tiến lên. Vì thế, có thể biết trước lúc sóng to gió lớn là cực kì quan trọng. Thuật vận mệnh lưu niên lại là phương thuật dự đoán lúc sóng gió của cuộc đời.

Các nhà tướng học cho rằng : cuộc đời có trôi chảy hay không mỗi người mỗi khác, giống như lòng người khác nhau, mỗi người mỗi vẻ. Mỗi người có một con đường đời của mình, có vận mệnh lưu niên của mình.

Vận mệnh lưu niên của con người được ghi lại trên mặt của mình. Vận mệnh của người trước tiên bắt đầu từ tai trái, thông sang tai phải đi vào bộ phận giữa trán, lại qua hai bên trái phải của trán đến lông mày, mắt, mũi, má, miệng và hàm. Người ta đến sau tuổi 76, bắt đầu từ phía trước hàm men theo đường bao quanh phía ngoài khuôn mặt quay một vòng,

đến tuổi 99. Cuối cùng, người sinh ra từ đất lại trở về với đất, vận khí cũng đạt tới tai xong là kết thúc.

Theo lí thuyết tướng học Trung Quốc, đem chia tướng mặt của người thành một trăm vị trí, mỗi vị trí đều có một tên gọi, nắm giữ vận khí của một năm. Ví dụ vị trí giữa hai lông mày gọi là Ấn đường, nắm giữ vận khí khi 28 tuổi.

Một trăm vị trí này đại khái có thể phân ra mấy khu vực dưới đây :

1. Tai, trông coi vận khí từ 1 tuổi đến 14 tuổi. Tướng học Trung Quốc cho rằng tai là tượng trưng dư đức của tổ tiên, là ân huệ của cha mẹ. Bởi vì từ 1 tuổi đến 14 tuổi thuộc những năm còn thơ ấu, lúc đó chịu ảnh hưởng vận khí của những người lớn. Mà vận khí của thời kì này lại ảnh hưởng như thế nào đến vận khí sau này.

2. Trán, trông coi vận khí từ 15 tuổi đến 30 tuổi. Vận khí do sắc của trán quyết định. Thời gian này chuyển từ thiếu niên thành thanh niên, quyết định nghề nghiệp và hôn nhân của người đó, là thời kì chuyển biến lớn của giai đoạn đầu tiên của đời người.

3. Lông mày trông coi vận khí từ 31 tuổi đến 34 tuổi. Đặc biệt là phụ nữ, lông mày và mắt trong tướng học là rất quan trọng. Bởi vì thời gian này phụ nữ đang thuộc thời kì sinh đẻ và nuôi con cái, đảm đang mọi việc trong nhà, do đó cuộc sống có hạnh phúc, tự tin hay không, nhìn qua từ trong lông mày và mắt có thể nhận ra.

4. Mắt, trông coi vận khí từ tuổi 35 đến tuổi 40.

5. Mũi, trông coi vận khí từ 41 tuổi đến 50 tuổi. Nhất là nam giới, mũi là tượng trưng của phú quý. Tướng học Trung Quốc cho rằng nam giới đến tuổi 40 bắt đầu chuyển vận khí, là tuổi bắt đầu sáng tạo cuộc đời mới. Có một số người thành đạt muộn lại là người hành vận trung niên.

6. Miệng, hàm (cằm) trông coi vận khí từ 51 tuổi đến 71 tuổi. Khổng Tử gọi 50 tuổi là giai đoạn "tri thiên mệnh". Bởi vì ở thời thanh niên nhiều người đều do dự bên cửa lớn của cuộc đời, không theo đuổi mục tiêu, thời đứng tuổi đã mở cửa cuộc đời, háo hức muốn thử xem sao, mãi tới thời trung niên

sau tuổi 40, cuối cùng tìm được mục tiêu ; sau khi tiến vào tuổi 50 đã biết làm như thế nào, cho nên có thể theo đuổi tiếp ; thời tuổi già của tuổi 50 phải biết sống như thế nào cho tốt, thì những năm cuối nói chung đều rất tốt. Đến thời sau tuổi 60 đã tương đối nếm đủ các mùi mừng giận vui buồn, triết lí cuộc sống đã cơ bản hình thành không đổi. Tướng học Trung Quốc cho rằng thời cuối đời của tuổi 60 là thời kì tích đức cho con cháu. Ở thời kì này nếu vẫn không an phận giữ mình, thì những năm cuối đời có thể sẽ phải bi thảm.

Thuật vận mệnh lưu niên có thể xem vận thế của mình, cũng có thể xem vận thế của người khác. Lí luận này cho đến nay vẫn không thể làm cho các nhà khoa học tin tưởng, một trong những nguyên nhân, đó chính là căn cứ xác định "vị trí". Hầu như chưa có ai có thể nói được rõ ràng tại sao. Giống như vị trí huyệt trong Trung y mấy năm trước, cho mãi tới sau khi có nhà khoa học dùng thiết bị máy móc chính xác phát hiện, Trung y mới được thế giới thừa nhận, gọi là khoa học tuyến đầu của thế kỉ sau.

Căn cứ lí luận của "vị trí" trong tướng thuật cũng có thể đang đợi khoa học phát hiện để chứng minh. Khi sự đột phá này thực hiện, e rằng các nhà khoa học xã hội các nước trên thế giới lại phải dấy lên một "cơn sốt tướng thuật Trung Quốc".

▲ Bộ râu của Hạ Long

Có nhà tướng thuật đem tướng mặt của người phân làm ba phần, gọi là Tam đình.

Từ mép chân tóc trước trán đến lông mày trở lên là Thượng đình, còn gọi là "Thiên vị" ; từ lông mày đến chỗ dưới mũi là Trung đình, còn gọi là "Nhân vị" ; từ chỗ dưới mũi đến chỗ cằm (hàm) là Hạ đình còn gọi là "Địa vị".

Thượng đình trông coi vận những năm đầu của đời người từ 15 tuổi đến 30 tuổi. Trung đình trông coi vận trung niên từ 31 tuổi đến 49 tuổi. Hạ đình trông coi vận những năm cuối đời từ 50 tuổi về sau.

Khi xem tướng mặt một người, nếu tam (ba) đình : thượng, trung, hạ bằng nhau biểu thị đời người đó không có khó khăn

trắc trở quá lớn, ổn định thuận lợi. Ngược lại thì biểu thị vận mệnh người đó biến đổi nhiều. Cho nên có thể thông qua Tam đình nhìn thấy được vận mệnh đời người của một người.

Thượng đình đại biểu cho tư tưởng và trí lực của một người, cũng biểu thị vận thế do trời phú. Loại vận thế này là vận thế dưới sự bảo hộ và ảnh hưởng của cha mẹ. Nếu như thượng đình không có vết sẹo, vết đen, rộng lớn nhẵn bóng, không có lồi lõm, biểu thị vận những năm đầu đời người đó rất tốt. Thời thơ ấu được sống rất hạnh phúc. Những người mà Thượng đình so với Trung đình và Hạ đình tốt hơn, phần lớn đều là vận thế của ông bà hoặc cha mẹ rất tốt. Ngược lại, những người Thượng đình hẹp thì vận thế tương đối kém, nếu muốn khai thác cuộc đời thì phải sống qua vận trung niên về sau, mới có hi vọng.

Trung đình biểu thị khả năng làm việc và khả năng thực tiễn của một người. Thời kì này chính là thời kì một cá nhân mình đánh cả thiên hạ, tự lực cánh sinh, cho nên gọi là Nhân vị. Vị trí bộ phận này lại là bộ phận mà mừng giận vui buồn của con người biểu hiện phong phú nhất. Những nếp nhăn trên mặt cũng tập trung chủ yếu tại vị trí bộ phận này là sự khắc họa chân thực của những năm tháng của đời. Những người Trung đình dài, biểu thị những người đó sống sau tuổi 31 mới có vận thế tốt. Ngược lại, người có Trung đình hẹp, ngắn thì ở thời kì này không nên đưa ra những ý nghĩ không an phận. Từ vị trí bộ phận này còn có thể nhìn ra người đó có sung túc không, sự nghiệp có thành công không, quan hệ nhân tế (giữa người với người) như thế nào, quan hệ với người khác giới ra sao. Cho nên trung đình là vị trí tập trung vận mệnh chủ yếu của đời người.

Hạ đình đại biểu cho yêu đương, tính dục, dục vọng và năng lực phán đoán, có thể nhận ra trạng thái sinh hoạt của một người, cho nên gọi là "Địa vị". Nếu bộ phận cằm của người này đầy đặn, nhẵn bóng, rộng lớn biểu thị vận thế của những năm cuối đời tốt.

Các nhà tướng thuật Trung Quốc đã căn cứ các quan điểm nói trên xem tướng cho người ta, giúp họ chấn chỉnh lại những chỗ thăng trầm của vận thế đời người. Nghe nói bộ râu của

Hạ Long chính là đã nghe lời khuyên của một nhà xem tướng mặt nên ông đã giữ lại như vậy.

Một bài ghi chép đã ghi lại câu chuyện này. Hồi còn trẻ khi Hạ Long đi học, thầy giáo đã cho rằng Hạ Long có một cái mũi nở, nói ông không thể trở thành người có tài cao, nên học cũng vô dụng, trên khắc cha mẹ, dưới khắc con cháu. Hạ Long từ đó trở đi một mạch bỏ học đi buôn, về sau để quét sạch bất bằng đã dẫn hơn bốn mươi người nổi dậy làm cách mạng. Thế là mới 29 tuổi ông đã là thống soái của hàng vạn người. Về sau, một ông bạn giang hồ xem qua tướng mặt của Hạ Long xong nói : tướng mặt của tướng quân, có chỗ chưa đủ đẹp là lỗ mũi hơi to, lỗ mũi lớn không có kết thúc, bên trong hiện rõ lông mũi, những năm cuối đời không bảo đảm, họ hàng thân thuộc có xung khắc. Cho nên giữ lại bộ râu để giữ vận mệnh cao quý.

Hạ Long cho là có lí, từ đó trở đi đã để bộ râu, cho nên có lời khen "bộ râu đẹp của Hạ Long". Mấy chục năm sau, khi ông chơi đùa nghịch với con trai bị con trai nhổ mất vài sợi râu, lúc đó ông bỗng phát cáu liền giơ tay bạt tai con trai mấy cái liền. Việc này qua đi chưa lâu thì vận rủi của ông đã đến. Những người của Lâm Bưu mới thật sự vặt râu của ông, dẫn đến vị nguyên soái đã từng chỉ huy "thiên quân vạn mã" này, sau khi phải sống mất mấy năm cuối đời đau khổ đã mất sớm.

Tác giả của bài văn này viết đến đây bèn than thở nói : Việc của tướng mệnh, huyền diệu vô cùng, không thể biết hoàn toàn, nhưng không thể không biết.

☐ THUẬT ĐOÁN MỘNG

▲ Đoán mộng cho mình

Ngủ là một kì tích trong sinh mệnh, nhưng mộng lại là kì tích trong những kì tích. Nhiều năm trước, mộng làm cho vô số nhà khoa học cảm thấy khó hiểu.

Mãi đến thời Sigmund Freud mộng mới giành lại từ trong tay các nhà tôn giáo và các nhà đoán mộng, trở thành con

đường khang trang của các nhà khoa học nghiên cứu vô thức. Các nhà siêu tâm lí học đã kế thừa truyền thống của S. Freud, đã tìm thấy con đường đầu tiên chạy thông đến ESP.

Các nhà siêu tâm lí học phát hiện : mọi người đều nằm mộng, mà mộng hầu như là chất tải tự nhiên của tín hiệu ESP.

Mộng có mấy hình thức, có thứ là ác mộng do tác dụng sinh lí và tác dụng tâm lí kích thích tâm tình mãnh liệt gây nên. ác mộng thông thường là một đoạn ngắn về bạo lực, khác với ESP.

Cảnh mộng tương đối sâu có thể phát sinh cảm ứng điện tâm, được chỉ thị nào đó, sau khi tỉnh giấc vẫn nhớ được.

Cảnh mộng càng sâu có thể cảm ứng được trí tuệ bậc càng cao, thậm chí mình thật sự có thể thoát khỏi thể xác, bay lơ lửng khắp nơi.

Cảnh mộng ở tầng thứ cao, người bình thường đều không có cách nào làm được, vì nó phải giữ để tỉnh giấc khi ngủ. Nhưng cảnh mộng của hiệu ứng điện tâm thì mọi người đều có thể thực hiện. Nhiều năm trở lại đây mộng luôn làm cho người ta cảm thấy thần kì và làm cho người ta kinh sợ, nguyên nhân là ở chỗ mộng có thể đưa ra lời cảnh cáo và chỉ dẫn cho chúng ta.

Ví dụ, các nhà khoa học phát hiện : khi bạn nằm mộng thấy mình sắp sửa tham gia một cuộc thi mà bạn chưa từng học hoặc chưa chuẩn bị, thông thường biểu thị bạn đối với một số việc nào đó trong cuộc sống cảm thấy khó đối phó. Khi bạn nằm mộng thấy mình rơi xuống từ lưng trời, biểu thị bạn sẽ có tai họa. Trái lại, bạn nằm mộng thấy mình bay bổng trên không thì lại biểu thị bạn sắp có vận may đến.

Nhiều người tin tưởng vào điềm báo mộng đã viết ra nhiều sách đoán mộng. Họ đem nhiều sự vật trong mộng cho một ý nghĩa đặc biệt riêng. Ví như các nhà đoán mộng Trung Quốc cho rằng : quan tài là điềm tốt vận may lớn đến, là được gặp người có chức quyền lớn v.v...

Nhưng có nhiều người "theo tranh tìm ngựa", kết quả là có nhiều cái không linh nghiệm. Việc này đã làm cho người ta sinh ra hoài nghi đối với thuật đoán mộng. Trên thực tế mộng

là sản phẩm tinh thần của con người. Cùng một thứ đồ vật đối với từng người khác nhau, đại biểu ý nghĩa khác nhau.

Ví như lấy vàng làm ví dụ, đối với người này là tượng trưng sự giàu có tiền bạc, nhưng đối với người kia lại là tượng trưng gặp phải thương tổn. Bởi vì ý niệm ban đầu của vàng ở trong đầu mỗi người khác nhau, cho nên muốn đoán mộng cần phải tìm hiểu người nằm mộng.

Chỉ có sau khi được giải thích đúng đắn, mộng mới có ý nghĩa. Cũng chỉ có những người từng được huấn luyện mới có thể giải mộng một cách chính xác.

Vì vậy, chỉ có mỗi lần nằm mộng tỉnh lại, bạn nên nhớ lại một cách tỉ mỉ giấc mộng của bạn, ngày tháng tích lũy lại thì sẽ có thể tìm được phương pháp đoán mộng cho mình. Nếu cần, có thể có ý thức huấn luyện mình.

Khi bạn tìm được phương pháp này, bạn sẽ có thể biết được vận thế ở thời gian gần nhất của bạn ra sao. ít nhất bản thân bạn có thể có chuẩn bị về tâm lí. Hơn nữa, có một điểm rất đáng nói : Đoán mộng cho mình, mình không thể lừa dối mình.

Mộng có thể chứng tỏ trạng thái sức khỏe, quan hệ giữa người với người, tình trạng kinh tế và tình trạng thành công của mọi người. Chỉ có điều là đại đa số người sau khi tỉnh dậy không biết hồi ức lại và tổng kết lại thôi. Nhưng, mộng vẫn vĩnh viễn theo suốt cuộc đời của bạn, đêm ngày không ngừng ra sức phục vụ bạn.

Vì vậy có thể nói, những người này đang lãng phí nguồn của cải tinh thần một cách vô tình. Đối với họ, giấc ngủ là một nhu cầu nghỉ ngơi, còn nằm mộng lại là một con quỷ quấy rầy mà thôi. Làm như thế khác nào để mất một quả dưa hấu để nhặt một hạt vừng.

Những người có ý tứ, đối với tất cả mọi thứ của mình đều lưu tâm đến. Mộng là thứ không dễ dàng nhìn thấy. Đây là một lời khuyên chân tình. Chúng tôi có thể dám đoán rằng : hiện tại, ai bắt đầu khai thác đối với mộng của mình càng sớm thì người đó sẽ có thể trong một tương lai không xa giành được một vật báu vô giá.

Nên học biết đoán mộng cho mình.

▲ Ám thị của mộng

Thuật đoán mộng (viên mộng thuật) là tên địa phương lưu truyền trong dân gian Trung Quốc. Nhưng ở nước ngoài nó có một cái tên là : giải tích mộng (diễn giải và phân tích mộng). Cùng một thứ có hai cảnh ngộ hoàn toàn khác nhau, có phần làm cho người ta có cảm giác vui buồn lẫn lộn.

Buồn là việc mình đã từng làm không dám thừa nhận là đúng, không đáng xem, lại cứ muốn nhìn thấy người khác cũng làm như thế mới lại học để làm. Thái độ khoa học cẩn thận khiêm tốn này, thực tế vì tinh thần chú trọng thực tế của bản thân khoa học mà không dám gật bừa.

Vui là cuối cùng người ta đã hiểu rõ mộng có thể dự đoán được hiện trạng các mặt của người nằm mộng, nghĩa là mộng có thể dự báo vận thế của người.

Vận thế là vận mệnh của một người, cũng có thể hiểu là xu thế vận động của sinh mệnh. Mỗi người đều có vận mệnh của mình, các nhân tố tạo thành vận mệnh của mỗi người là những sự kiện mà mỗi người làm ra trong quá trình sinh mệnh. Đây chính là câu nói "Vận mệnh của anh ta rất tốt !", mà chúng ta thường nghe khi người khác giành được những thành công được người ta hâm mộ.

Vận mệnh tốt và xấu, xét từ bề ngoài là đại từ "một người giành được bao nhiêu", còn về thực chất để xét nên hiểu là tốt xấu của chất lượng sinh mệnh.

Các nhà hiền triết xưa của Trung Quốc từ lâu đã đem chất lượng của sinh mệnh làm tiêu chuẩn đánh giá vận mệnh của một người. Ví như : nhà tinh mệnh học chính là đã đem năm tháng ngày giờ sinh của một người lần lượt tiến hành tổng hợp phân tích, sau đó trong cả hoàn cảnh sinh mệnh - tức thời gian không gian vũ trụ, tiến hành phân tích động thái, cuối cùng vẽ ra qũy tích vận mệnh của một người. Cách tiến hành từ phân tích tĩnh thái vi mô đến phân tích động thái vĩ mô này, đã thể hiện nhận thức có hệ thống, hoàn chỉnh của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với sự phát triển của sinh mệnh.

Xét về phương pháp tư duy, nhận thức này là uyên bác, tiên tiến, khoa học. Song điều làm cho người đời sau chất vấn là ở vấn đề quan hệ giữa thời gian sinh ra với vận mệnh.

Đương nhiên, chỉ có sau khi hoàn toàn hiểu "cảm ứng thiên nhân" của các nhà hiền triết Trung Quốc, người ta mới có thể khẳng định một cách đầy đủ học thuyết đoán mệnh này.

Việc lí giải và phân tích của các nhà hiền triết Trung Quốc đối với mộng, điểm xuất phát của nó vẫn là "cảm ứng thiên nhân". Các nhà hiền triết Trung Quốc cho rằng : "Mộng là những thứ tai nghe mắt thấy trong thế giới mình giao du, những việc nhìn thấy tận mắt hoặc cảm nhận mà thành, hoặc có việc mà đến, tức tất cả mọi việc của bản thân mình. Những việc gặp trong mộng là những việc thuộc bản thân mình chứ không phải ở ngoài bản thân mình."

Nghe nói ngày xưa có một vị Thiền sư giỏi đoán mộng, ông đã phân chia mộng thành năm loại ranh giới : Loại một là cảnh quan trọng, loại hai là cảnh quý, loại thứ ba là cảnh quá khứ, loại thứ tư là cảnh hiện tại, loại thứ năm là cảnh tương lai. Họ cho rằng việc sản sinh mộng là tác dụng tinh thần của con người. "Thần diệm mộng sinh, thần tỉnh mộng diệt" (Thần hừng hực cháy thì sinh mộng, thần tĩnh lặng thì mộng mất). Trong nhận thức của các nhà hiền triết Trung Quốc xưa, thần là vật chất. Vì vậy mộng là một loại công năng và tác dụng của thần. Từ đó ta thấy, người xưa thật ra không xem mộng là một thứ thần bí và mê tín.

Nhưng, ban ngày có điều suy nghĩ thì ban đêm có mơ mộng, cũng không thể hoàn toàn nói rõ tính "bất khả tri" của mộng. Bởi vì, đôi khi không phải là sự việc ban ngày suy nghĩ đến, mà trong mộng cũng xuất hiện, hơn nữa cách giải thích này không đủ sức thuyết minh cảnh mộng hoang đường, kì dị.

Nhà hóa học Kêkulê đã từng nằm mộng thấy một giấc mộng vĩ đại. Giấc mộng này được nhiều người dùng để chú giải nói mộng là sự đền đáp của miệt mài.

Giấc mộng này như sau : Nhà khoa học người Đức này từ lâu nay mưu toan tìm ra một công thức kết cấu cho phân tử Benzen. Một đêm vào năm 1865, ông ngồi bên cạnh lò lửa ngủ gật. Trong mơ mơ màng màng, ông nhìn thấy trong ngọn lửa có các nguyên tử xếp thành hàng hình con rắn nhảy múa qua lại trước mắt ông, bỗng nhiên con rắn đó cắn vào đuôi của nó, cả thân hình nó tạo thành một vòng tròn, sau đó lại tiếp

tục quay tròn như vui đùa trước mắt ông. Lúc này Kêkulê bỗng tỉnh giấc, ông đã nghĩ ra được công thức kết cấu hiện nay nổi tiếng này. Tiếp đó ông lập tức đưa ra suy luận về kết cấu Benzen hình lục giác. Chính trong một đêm như thế ông đã nổi tiếng, đặt cơ sở của hóa học cácbua thơm.

Về giấc mộng thần kì này, đến bản thân ông Kêkulê cũng không ngờ tới. Đương nhiên cũng là chưa từng nhìn thấy, ai cũng đều biết nhà hóa học ban ngày suy nghĩ thật ra không phải là nội dung về rắn và lửa. Nghe nói vua phát minh Edison hàng ngày ông ngủ rất ít, mà luôn là đang mơ về phát minh. Decard cũng trong giấc mơ đem triết học cùng kết hợp lại với toán học. Chất bán dẫn cũng là được phát hiện từ trong mộng của Maxiaxư.

Bởi vì giấc mộng vĩ đại kia của Kêkulê, nhiều nhà khoa học đã tin câu nói nổi tiếng của ông : "Thưa quý ông, hãy để cho mọi người chúng ta đều biết nằm mộng, như thế có lẽ chúng ta sẽ có thể phát hiện ra chân lí".

Về sau, có một số nhà khoa học có kiến thức thật sự đã bắt đầu nghiên cứu giấc mộng của người. Họ cho rằng : giấc mộng hàng ngày của chúng ta phần nhiều đều không có ý nghĩa gì, nhưng rõ ràng là bản thân chúng ta thiếu khả năng lí giải và khả năng quan sát nội dung phong phú trong bộ phận đen tối nhìn thấu tâm linh.

Giấc mộng chỉ cho chúng ta nội dung có liên quan đến cuộc sống nội tại, đồng thời cũng chỉ cho chúng ta bộ phận của tính cách không rõ ràng có liên quan đến người nằm mộng. Những nhân tố này, trước khi anh ta chưa phát hiện ra sẽ bắt đầu làm đảo lộn sinh hoạt của anh ta, tức là tác dụng tiềm ý thức của anh ta. Khi ý thức dùng kiềm chế đối với tiềm ý thức, mộng sẽ trở thành vũ đài của tiềm ý thức giao tranh với ý thức. Vì thế, mộng được tồn tại với tư cách bổ sung của ý thức.

Dùng lời của Carl G. Jung nói : Mộng thuộc về phúc họa của đời người, đôi khi so với những sự việc xảy ra ở ban ngày nó còn có thể ảnh hưởng hơn tất cả ! Việc nghiên cứu mấy chục năm của các nhà khoa học, cuối cùng đã xoay chuyển được thiên kiến của người ta đối với mộng. Người ta ngày càng tin tưởng : mộng có thể báo trước vận thế của người.

▲ Phương pháp phân giải mộng

Phương pháp phân giải mộng của người phương Tây phải tiến cử là của S. Freud. Sự phát hiện và nghiên cứu của S. Frend đối với tiềm ý thức đã vén lên bức màn che đen tối của mộng, làm cho người ta nhìn thấy phía sau tâm linh của con người.

Những người theo S. Freud đem việc phân giải mộng dùng để chữa trị các bệnh tâm lí của người, tự xưng là tâm linh cứu vớt con người. Do mục đích chữa bệnh, các nhà nghiên cứu mộng của phương Tây càng tập trung vào nội dung của mộng hơn, đồng thời xem nó là sự bổ xung đối với ý thức. Những điều mộng cung cấp đã vượt quá những điều chúng ta mong tìm, mộng làm cho chúng ta vô tình tìm hiểu được chỗ mấu chốt của tâm lí, hơn nữa cũng có thể kê ra một đơn thuốc cho nó.

Ví như trong mộng xuất hiện cầu thang điện hoặc hình tượng trong mộng như cầu thang có tay vịn tự động khác, chuyên gia phân tích tâm lí cho rằng thang điện đi lên hoặc đi xuống sẽ biểu thị hành động sinh hoạt của người nằm mộng đối với mình, nhất là cảm thụ của nghề nghiệp và kết hôn. Cầu thang điện đi lên tượng trưng mình thuận lợi, ngược lại, cầu thang điện đi xuống tượng trưng mình đang đứng trước khó khăn và bất lợi. Máy bay biểu thị mình đang hành động, bị ép phải hành động, hoặc hăm hở muốn thử xem sao. Nó là tượng trưng của dã tâm, quyền lực, trốn tránh, tiến thủ và tử vong.

Các nơi như nhà tù, trại giam, đồn công an, thì ý nghĩa tượng trưng của chúng là : đối với hành vi và cách nghĩ của mình ấp ủ cảm giác có tội và tự cho là mình phải nhận trừng phạt, đang nằm trong trạng thái mình bình thường xem nhẹ.

Ý nghĩa tượng trưng của thi thể là : muốn trừ khử gấp người này, sợ mất đi người này.

Từ đó dễ dàng nhận thấy các chuyên gia phân tích tâm lí phân tích ý nghĩa mộng của người từ ý nghĩa tượng trưng của hình tượng trong mộng. Cách phân tích này hầu như càng làm cho người ta tin phục hơn, vì cách làm của họ trung thực với hình tượng của mộng.

Song, cũng có những mộng họ giải thích không rõ ràng, ví như mộng của Kêkulê chính là không có cách gì nói được rõ ràng. Còn việc này ở phía các nhà đoán mộng Trung Quốc thì có thể có giải thích khác : thành công trọn vẹn.

Chỗ khác nhau của các nhà đoán mộng Trung Quốc với các chuyên gia phân tích tâm lí là ở chỗ họ quan sát đối với hoàn cảnh của mộng, mà không chú ý nhiều vào vật tượng cụ thể. Nghe nói : Nhạc Phi sau khi bị triệu về kinh, đã nằm thấy một mộng, thấy hai con chó đối thoại với nhau ở trước cửa. Chuyên gia phân tích tâm lí có lẽ đối với việc này không biết nói thế nào, còn khi Nhạc Phi hỏi mộng một vị sư, câu trả lời của họ là "có tai nạn bị giam trong ngục". Bởi vì hai chữ "khuyển" đối "ngôn" chính là chữ "ngục" (theo chữ Hán). Từ đó, chúng ta liệu có thể nói được rằng : dân tộc có nền văn hóa khác nhau có ý nghĩa của mộng khác nhau được chăng ? Chúng ta có thể tưởng tượng hơn nữa giải tích đối với mộng của người phương Tây không thật hợp lắm với hiện thực của phương Đông hoặc của Trung Quốc. Nếu như cách suy nghĩ này đứng vững được, như thế thì việc nghiên cứu đối với thuật đoán mộng Trung Quốc sẽ càng có giá trị thực dụng.

Thuyết bối cảnh của nhà đoán mộng Trung Quốc và thuyết bối cảnh của nhà nghệ thuật Trung Quốc có cách làm khác nhau mà hiệu quả như nhau. Thông qua bối cảnh ra đời của tác phẩm nhận ra tính cách và trạng thái tâm tư của tác giả, việc này đối với một người có trau dồi văn hóa cổ điển, thật ra không khó khăn. Nếu như dùng thuyết bối cảnh này để tiến hành phân tích nhân vật, thì có thể được kết luận về tính cách này khiến người ta tin phục. Điểm này có không ít người đều đã từng tán thưởng. Nhưng về phần giải mộng lại ít có người chú ý. Vì vậy, có người nói : thơ là mộng của cuộc sống. Ngược lại, chúng ta cũng có thể xem mộng thành thơ của cuộc sống. Như thế, chúng ta sẽ dễ dàng hiểu được quan hệ giữa mộng với cuộc sống của chúng ta.

▲ Đoán mộng cần đọc : ý nghĩa tượng trưng của mộng

Dưới đây là những tư liệu về ý nghĩa tượng trưng của mộng, chúng tôi dựa vào những tài liệu hiện có quy nạp lại, chỉ cung cấp cho các bạn đọc tham khảo :

1. Mộng có liên quan với tiền tài

a) Mộng tốt

- Mộng thấy có cây um tùm, rậm rạp trên đường
  điềm báo sẽ thu được lợi lớn.
- Mộng thấy đào đất chôn đồ vật
  tiền bạc tự nhiên lăn đến.
- Mộng thấy ngủ trong bãi tha ma
  lợi lớn đang ở phía trước
- Mộng thấy trong ao hồ hoặc đầm lầy có cá bơi lội
  thu nhập tăng lớn.
- Mộng thấy tàu thuyền đậu gần bờ
  sẽ giành được lợi lớn.
- Mộng thấy câu được cá to
  sẽ giành được lợi lớn.
- Mộng thấy ôm người chết
  doanh lợi tăng nhiều.
- Mộng thấy biến thành người ăn xin
  sẽ giành được lợi lớn.
- Mộng thấy vận chuyển tiền
  tiền tài sẽ lăn đến.
- Mộng thấy nuôi mèo
  có triển vọng kiếm ra tiền.
- Mộng thấy bầy chim tụ tập
  có tiền tài ngoài ý muốn.
- Mộng thấy cảnh tế lễ
  tiền bạc tự nhiên lăn đến
- Mộng thấy sấm đánh
  sẽ có món lợi lớn không ngờ tới.
- Mộng thấy bị chém bị thương
  có triển vọng tích trữ tiền của.

- Mộng thấy mất tiền

  điềm báo giành được lợi.
- Mộng thấy mài đao

  sẽ có lợi lớn.
- Mộng thấy trên đao có máu

  sẽ có tài vận ngoài ý muốn
- Mộng thấy đào được vàng bạc

  sẽ có tài vận ngoài ý muốn
- Mộng thấy có người đưa kim

  điềm báo sẽ giành được lợi.
- Mộng thấy có đá lớn đặt ở giữa sân.

  tài vận chuyển biến tốt.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy tiền bạc từ trên trời rơi xuống

  sẽ có tổn thất ngoài ý muốn.
- Mộng thấy đi lại với nữ giới

  sẽ có thể phá sản.
- Mộng thấy trở thành nhà triệu phú

  sẽ tổn thất tiền tài
- Mộng thấy giành được tiền ở sòng bạc

  sẽ mất tiền tài.
- Mộng thấy hoa hồng khắp mọi nơi

  tiền tài sẽ bị mất lớn.
- Mộng thấy đưa đám ma

  sẽ có thể tán tài.
- Mộng thấy nhà bị gió thổi đổ

  điềm báo tán tài.
- Mộng thấy xuống núi

  việc buôn bán không thành

- Mộng thấy nằm ngủ trên tàu thuyền

nhất định gặp trộm cướp.

- Mộng thấy nhặt tiền

nhất định sẽ gặp tổn thất.

- Mộng thấy nhặt lá cây đốt lửa

sẽ tổn thất tiền tài

2. Mộng có liên quan với sự nghiệp

a) Mộng tốt

- Mộng thấy hoa mai nở rộ

sẽ bước vào con đường thành công.

- Mộng thấy đất nứt nẻ

địa vị nhất định được lên.

- Mộng thấy tự tay khuân đất

sắp sửa sáng lập nghiệp mới.

- Mộng thấy cá chép đang bơi trong nước

điềm báo địa vị được lên cao.

- Mộng thấy bay lên trên trời

sẽ được thăng cấp.

- Mộng thấy gội đầu

sắp sửa có triển vọng trở thành có thế lực.

- Mộng thấy đi săn bắn

sự nghiệp thịnh vượng.

- Mộng thấy cưỡi trâu để đi

sắp sửa trở thành có thế lực.

- Mộng thấy cưỡi hạc để bay

có sự thăng cấp ngoài ý muốn.

- Mộng thấy trên ngực đeo huân chương

thanh danh bắt đầu lên.

- Mộng thấy khóa vàng, khóa bạc hoặc chìa khóa

sẽ được quý nhân giúp đỡ.

- Mộng thấy bể con

nhất định trở thành nghiệp lớn.

- Mộng thấy khói lửa

sự nghiệp đại vượng.

- Mộng thấy xây nhà mới

sự nghiệp mới nhất định thành.

- Mộng gặp quý nhân (người có quyền thế)

sẽ trở thành có thế lực.

- Mộng thấy bơi lên ngược dòng

sự nghiệp thuận lợi lớn.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy Mặt Trời, Mặt trăng cùng xuất hiện

sẽ bị bạn bè lừa gạt.

- Mộng thấy người tàn tật

sẽ phải vất vả hơn.

- Mộng thấy người chết khóc

Việc đang mong sẽ không thành.

- Mộng thấy đề tên trên bảng

nguyện vọng không toại.

- Mộng thấy nuôi chó

sẽ có tranh chấp, bất hòa.

- Mộng thấy quất ngựa đi

sẽ gặp trở ngại.

- Mộng thấy ngồi trên cây

điềm của thất bại.

- Mộng thấy bỗng nhiên không thấy đường đi

nguyện vọng khó toại.

- Mộng thấy đường đi khúc khuỷu quanh co

sẽ gian lao vất vả hơn.

- Mộng thấy cùng bơi với rùa đen trong biển

  gian lao vất vả hơn.

- Mộng thấy cùng đánh cờ với người khác

  sẽ gặp trở ngại.

- Phụ nữ mộng thấy hành vi tình dục

  sẽ có việc thị phi.

- Mộng thấy bị người lấy cắp

  việc gặp nhiều gập ghềnh.

- Mộng thấy nước triều dâng

  sự nghiệp luôn luôn bị trắc trở.

- Mộng thấy núi lở

  mọi việc đều không được.

- Mộng thấy trôi xuôi dòng

  Có nhiều việc buồn phiền.

3. Mộng có liên quan với gia sản

a) Mộng tốt

- Mộng thấy cây cối lớn um tùm

  gia sản phồn vinh thịnh vượng.

- Mộng thấy cây thông

  cảnh sinh sống trong nhà hưng vượng.

- Mộng thấy mặt trăng, mặt trời mọc lên ở biển

  gia sản phát triển lớn.

- Mộng thấy mở kho vàng

  điềm báo gia sản phồn vinh.

- Mộng thấy có đưa chiếc chổi

  cảnh nhà đại thịnh.

- Mộng thấy người chết

  điềm đại cát.

- Phụ nữ mộng thấy nuốt mặt trời, mặt trăng

  sẽ có quý tử.
- Mộng thấy chim bay trên trời

  sẽ có điều mừng của con cái.
- Mộng thấy trời tảng sáng

  người nhà ốm sẽ khỏi.
- Mộng thấy cây tùng lẫn trong mây

  số người thịnh vượng.
- Mộng thấy làm bánh tết

  nhà có việc vui mừng.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy xem kịch trong nhà hát

  nhà có tranh chấp, bất hòa.
- Mộng thấy cây cối khô héo

  điềm gia sản sa sút.
- Mộng thấy pháo nổ từng đợt một

  người trong nhà bất hòa.
- Mộng thấy ăn bánh bao hoặc bánh mật

  trong gia tộc sẽ có người tạ thế.
- Mộng thấy ăn bánh tết

  trong gia đình có việc xấu.
- Mộng thấy gót giầy bị rơi

  trong gia đình có việc xấu.
- Mộng thấy chiếc quạt tay mở rộng

  trong nhà có việc xấu.
- Mộng thấy mổ cá chép

  trong những người thân cận có tin buồn.
- Mộng thấy thuyền đi ra đi vào

  người nhà có điều bất trắc.

- Mộng thấy bị rơi răng

Rất xấu. Trong cha mẹ nhất định có người gặp tai nạn lớn.

- Mộng thấy mặt trời, mặt trăng bị rơi

có tin buồn mất cha mẹ.

- Mộng thấy nhặt hạt dẻ

nhà có việc tang.

- Mộng thấy đi cấy

có người nhà chết.

4. Mộng có liên quan với sức khỏe

a) Mộng tốt

- Mộng thấy nước lớn tràn qua đê

hưởng thụ tuổi thọ.

- Mộng thấy trồng cây tùng

điềm trường thọ.

- Mộng thấy ăn quả hồng

bệnh ốm lâu nhất định khỏi.

- Mộng thấy lội trong nước để đi

bệnh lâu sẽ khỏi.

- Mộng thấy mình chết

điềm trường thọ.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy ăn đồ thức ăn tanh

chắc chắn sẽ bị cảm cúm.

- Mộng thấy ăn cơm lạnh

có thể bị thương phong.

- Mộng nhìn thấy cánh cửa rơi đổ gãy nát

trẻ con sẽ có tai nạn.

- Mộng thấy nuốt răng

sẽ có bệnh nặng.

- Mộng thấy mũi chảy máu

  ốm đau triền miên.
- Mộng thấy người khác có việc vui mừng của con

  người họ hàng xa ốm đau lâu bị chết.

5. Mộng có liên quan đến yêu đương và hôn nhân

a) Mộng tốt

- Mộng thấy ánh mặt trời sán lạn chói mắt

  việc yêu đương sẽ thành.
- Mộng thấy nước gió xuống không ngừng

  việc hôn nhân sẽ thành.
- Mộng thấy hoa nở khắp núi

  sẽ có chuyện yêu đương.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy người tình

  tình yêu có trắc trở.
- Mộng thấy ăn quả lê

  vợ chồng sẽ phân li.
- Mộng thấy liễu rủ

  sẽ có chuyện ngoại tình.
- Mộng thấy áo lót của phụ nữ

  chắc chắn có gian tình.

6. Mộng có liên quan đến phúc họa

a) Mộng tốt

- Mộng thấy ăn quả táo

  nguyện vọng nhất định sẽ đạt.
- Mộng thấy chùm nho tua tủa

  việc tốt sẽ đến.
- Mộng thấy hiên ngang dạo bước trên đường

  sẽ có quý nhân giúp đỡ.

- Mộng thấy nói chuyện với người đã chết
  việc đang tiến hành tất nhiên thành công.
- Mộng thấy trượt thi (không có tên ghi trên danh sách)
  nguyện vọng sẽ toại.
- Mộng thấy cưỡi xe
  mọi việc thuận lợi và toại nguyện.
- Mộng thấy cưỡi trên lưng sư tử
  danh lợi đều đến.
- Mộng thấy hoa mẫu đơn
  điềm của phú quý.
- Nam giới mộng thấy hành vi tính dục
  được như ý mong muốn.
- Mộng thấy bị bỏng
  việc tốt sẽ đến.
- Mộng thấy cảnh hỏa táng
  sẽ có tin tốt.
- Mộng thấy tàu hỏa phun khói
  sẽ có tin tốt.
- Mộng thấy lửa cháy trong lò
  sẽ có hạnh phúc ngoài ý muốn.
- Mộng thấy bò lên nóc nhà
  điềm báo may mắn thuận lợi.
- Mộng thấy trâu
  điềm tốt lành.
- Mộng thấy nhện
  điềm tốt lành.
- Mộng thấy rắn độc
  điềm tốt lành, thăng quan tiến chức rất nhanh.
- Mộng thấy rùa biển
  phú quý sẽ đến.

- Mộng thấy diều hâu bay trên trời cao

sẽ được của báu.

- Mộng thấy chim bồ câu

điềm có triển vọng.

- Mộng thấy mồng một mồng hai Tết.

tiếng tăm lừng lẫy bốn phương, sẽ có hạnh phúc lớn nhất suốt đời.

- Mộng thấy đi lễ bái Thần Phật

mọi việc thuận lợi.

- Mộng thấy giữa đường gặp mưa

sẽ được ăn uống ngon.

- Mộng thấy gió bão thổi mạnh

sẽ có việc tốt liên tiếp đến.

- Mộng thấy chiêm ngưỡng và trèo lên núi cao

vận lớn rơi xuống đầu.

- Mộng thấy trồng trọt

điềm tốt lành.

- Mộng thấy lương thực chứa đầy bao tải

những điều hạnh phúc mừng vui đến.

- Mộng thấy đêm nhầm ngày

thời cơ đến, vận mệnh cũng biến chuyển tốt theo thời cơ.

b) Mộng xấu

- Mộng thấy các cây tre đứng sừng sững

các việc tai họa không ngừng.

- Mộng thấy gặt lúa

vận xấu sẽ đến.

- Mộng thấy có người cười to

việc dữ sẽ nhất định nhiều.

- Mộng thấy đánh nhau với người khác

nhất định có việc tai họa.

- Mộng thấy đao kề cổ
  mọi việc đều không thuận lợi.
- Mộng thấy quăng lưới bắt cá
  nhất định sẽ có việc xấu.
- Mộng thấy ăn uống lu bù
  việc xấu sẽ sinh ra.
- Mộng thấy gương bị vỡ
  việc họa hại sẽ đến.
- Mộng thấy trong núi nổi lửa
  sẽ có tai họa về cãi cọ xích mích.
- Mộng thấy cầm dao đưa cho người khác
  sẽ có tổn thất ngoài ý muốn.
- Mộng thấy gãy kim
  có việc không tốt.
- Mộng thấy kéo cưa
  những việc đang làm sẽ gặp nhiều rắc rối.
- Mộng thấy nhiều chim quần tụ
  sẽ có việc kiện cáo, tố tụng.
- Mộng thấy trèo đến đỉnh núi
  sẽ gặp tai nạn ngoài ý muốn.
- Mộng thấy thấy nhìn trộm vào huyệt mộ
  sẽ có việc không tốt lành.
- Mộng thấy máy bay rơi
  tai họa sẽ rơi đến mình.
- Mộng thấy bị rơi xuống giữa ban ngày
  có tai họa không lường được.
- Mộng thấy bị giặc truy đuổi
  nhất định có việc dữ.
- Mộng thấy ngồi máy bay
  sẽ có tai nạn không lường được.

ĐỊA LỢI

● THUẬT TRUNG Y :

SỰ PHÁT HIỆN KHÍ

☐ QUY LUẬT VẬN KHÍ CỦA TRỜI ĐẤT

▲ Học thuyết ngũ vận, lục khí

Các nhà tiên triết Trung Quốc trong quá trình nhận thức, thích ứng, cải tạo thiên nhiên đã nhận thấy rằng : trong vũ trụ bao la rộng lớn, chứa đầy ắp "đại khí" không ngừng vận động. "Đại khí" này là nguồn gốc của vạn sự vạn vật, nên còn gọi là "nguyên khí". "Nguyên khí" tuy vô cùng vô biên, nhưng sự vận động, biến hóa của nó có quy luật nhất định. Sự biến hóa của âm dương trong trời đất, trên trời biểu hiện thành những tinh tượng cao xa, trên mặt đất biểu hiện thành vạn vật có hình thể. Mối quan hệ của vạn vật có hình trên mặt đất với nguyên khí trong không trung giống như mối quan hệ mật thiết giữa rễ cây và cành lá.

Khí âm dương của trời đất tương thông với nhau sản sinh ra ngũ hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy và ba khí âm, ba khí dương. Trên trời chúng biểu hiện thành ba khí dương là : phong, thủy, hỏa và 3 khí âm: táo, hàn, thấp. Trong nhân thể chúng biểu hiện thành 3 kinh dương là: thái dương, thiếu dương và dương minh ; 3 kinh âm là : thái âm, thiếu âm và quyết âm.

Các ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy luân lưu làm chủ tể sự biến đổi của khí hậu. Mỗi vận chủ tể một năm, hết 5 năm hoàn thành một vòng và quay lại từ đầu, cứ thế lặp đi lặp lại. Trong một năm mỗi cái lại chủ tể một mùa, cứ thế các mùa thay nhau tuần hoàn lặp đi lặp lại. Mỗi một hầu 5 ngày, cũng do mỗi vận chủ tể. Sự biến đổi mỗi năm đều giống nhau này gọi là "chủ khí". Ngoài ra, còn tùy theo địa chi mỗi năm khác nhau mà có sự biến hóa, đó gọi là "khách khí". "Chủ khí" và "khách khí" đều ảnh hưởng đến khí hậu và đến các giới sinh vật. Do đó, nếu không biết tính toán những trường hợp cụ thể giữa sự tương ngộ của chủ khí và khách khí thì không thể hiểu được sự biến hóa thay đổi của phong, hàn, thử,

thấp, táo, hỏa trong một năm, cũng không thể hiểu được nguyên lí thái quá và bất cập của các khí ngũ vận. Như thế chắc chắn sẽ không nắm được toàn diện quy luật nội tại của con người, trong hoàn cảnh khác nhau sẽ phát sinh những bệnh tật khác nhau.

Học thuyết ngũ vận, lục khí chính là môn lí luận nghiên cứu về quy luật này. Trong tác phẩm y học kinh điển của Trung Quốc - "Hoàng đế nội kinh" - Hoàng đế và Du Khu, Kì Bá, v.v... đã bàn luận chi tiết về ngũ vận, lục khí này.

Dưới đây, căn cứ vào những điều đã được trình bày trong "Hoàng đế nội kinh" chúng tôi sẽ nói rõ những nội dung chủ yếu và các khái niệm cơ bản nhất về ngũ vận.

Cái gọi là ngũ vận, tức là sự vận hành của các khí ngũ hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Sự vận hành đó lặp đi lặp lại, quay từ đông sang tây. Mỗi một vận thống chủ 1 năm, cho nên còn gọi là "thống vận" hoặc "trung vận ". như: giáp, bính, mậu, canh, nhâm là năm can dương, năm mà nó chủ tể thì vận của nó là thái quá ; ất, đinh, kỉ, tân, quý là năm can âm, năm mà nó làm chủ thì vận là bất cập. Trong một chuỗi các năm liên tục, vận thái quá và bất cập xen kẽ lẫn nhau. Nếu năm bắt đầu là thái qua thì năm sau liền đó là bất cập. Hiểu rõ được nguyên lí thái quá và bất cập thì cũng có thể biết được chu kì biến hóa của vận khí, từ đó có thể phán đoán được khí hậu của các thời đoạn có nằm trong phạm vi bình thường hay không.

Người xưa cho rằng, quả đất nằm giữa không trung, ở phía dưới con người. Sở dĩ nó được treo lơ lửng mà không bị rơi là nhờ có tác dụng nâng đỡ của đại khí. Trong đó táo khí làm cho nó khô ráo, thử khí làm cho nó bốc hơi, phong khí làm cho nó vận động, thấp khí làm cho nó nhuận ướt, hàn khí làm cho nó ngưng kết, hỏa khí làm cho nó ấm áp. Khí của phong, hàn ở dưới, khí của táo nhiệt ở trên, thấp khí ở giữa, hỏa khí bay khắp giữa các khí. Trong một năm bốn mùa thay đổi, hàn thử đi rồi lại đến ; lục khí : phong, thử, thấp, táo, hàn, hỏa từ trên không trung giáng xuống mặt đất, mặt đất chịu ảnh hưởng của nó mà sinh ra vạn vật. Cho nên táo khí thái quá thì quả đất khô ráo, thử khí thái quá thì quả đất phát nhiệt ;

phong khí thái quá thì vạn vật trên quả đất bị dao động, lay chuyển ; thấp khí thái quá thì quả đất ẩm ướt; hàn khí thái quá thì quả đất đông cứng ; hỏa khí thái quá thì quả đất khô chắc. Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa chính là lục khí.

Lục khí : Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa là khí âm dương trên trời. Cho nên có sự tương ứng giữa 3 khí dương và 3 khí âm, tức là 3 dương khí: phong, thử, hỏa tương ứng với 3 âm khí : táo, hàn, thấp. Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy là các khí âm dương trên trái đất. Trời có âm dương, đất cũng có âm dương. Quy luật biến đổi âm dương của trời đất là trong dương có âm, trong âm có dương.

Muốn biết được tình hình biến đổi âm dương của trời đất thì phải hiểu được quy luật phối hợp giữa các ngũ hành và thiên can, ngoài ra còn phải nắm được sự phối hợp giữa lục khí của trời và ngũ vận của đất. Ví dụ các năm : tí, ngọ là năm thiếu âm chủ trì, nhiệt là bản khí của thiếu âm ; năm sửu, mùi là năm thái âm chủ trì, thấp là bản khí của thái âm ; năm dần, thân là năm thiếu dương chủ trì, táo là bản khí của dương minh; năm thìn, tuất do thái dương chủ trì, hàn là bản khí của thái dương; năm tị, hợi do quyết âm chủ trì, phong là bản khí của quyết âm. Mỗi 6 năm là một vòng chu chuyển. Vì khí của trời đất có động có tĩnh, trên dưới tương ứng nhau, âm dương xen kẽ nhau cho nên từ đó mà sản sinh ra sự biến hóa vận khí của 60 năm.

Ngũ vận, lục khí chính là sự tương hợp giữa thiên can với địa chi, giữa trên với dưới, giữa ngũ vận với lục khí. Lục khí chủ trì trên trời, mỗi 6 năm là một vòng; ngũ vận chủ trì trên quả đất, mỗi 5 năm tuần hoàn một vòng. Vận có năm, mà khí thì có sáu, ngũ vận tương hợp với lục khí.

Sự diễn biến và thay đổi của ngũ vận, lục khí có một quy luật nhất định. Có thể nói quy luật đó gần như là vi diệu. Ứng dụng quy luật này ta có thể biết được sự biến hóa của khí hậu trước kia, cũng có thể tính toán được sự phát sinh tình hình khí hậu sắp tới. Do đó nếu coi trọng nó thì có thể chỉ đạo việc dự phòng và chữa bệnh, làm cho sinh mệnh, cuộc sống được tốt hơn. Nếu coi thường nó thì nhân thể sẽ chịu sự tác hại của biến đổi tự nhiên, phát sinh ra bệnh tật, thậm chí có thể tử vong.

▲ Ngũ vận hành đại luận

Ngũ khí:hàn , thử, táo, thấp, phong của trời, ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy của đất, chúng không ngừng vận hành biến hóa, đó chính là "ngũ vận hành".

Trong sách "Hoàng đế nội kinh" có ghi rõ những điều Hoàng đế, Kì Bá thảo luận về quy luật vận động biến hóa của ngũ (lục) khí và ngũ vận và tác dụng ảnh hưởng của nó đối với nhân thể cũng như sự sinh hóa của vạn vật. Cho nên nội dung của sự thảo luận này được mệnh danh là "Ngũ vận hành đại luận".

Hoàng đế và Kì Bá đã bàn rất nhiều về tác dụng to lớn của lục khí là : phong, nhiệt, thấp, táo, hàn, hỏa. Nếu tác dụng của chúng khác thường thì sẽ gây ra thiên tai và làm cho con người bị bệnh tật.

Sinh lí và bệnh lí của nhân thể có mối quan hệ tương hợp với lục khí: hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa như sau :

1. Mộc khí, phong khí, gan

Phương đông tương ứng với mùa xuân, là nơi dương khí bắt đầu đi lên, phong khí phát sinh làm cho cỏ cây mơn mởn tươi tốt. Mộc khí có thể sản sinh vị chua, vị chua có thể nuôi dưỡng gan, khí huyết của gan có thể nuôi dưỡng gân cốt. Trong quan hệ ngũ hành thì mộc có thể sinh hỏa mà tim thuộc hỏa, cho nên nói có thể sinh tâm hỏa.

Phong khí ở trên trời biểu hiện rất ảo thâm huyền viễn, biến hóa vô cùng. Trong nhân thể biểu hiện thành quy luật có thể điều khiển sự biến hóa phát triển của sự vật. Trên mặt đất thì biểu hiện thành khiến cho vạn vật sinh hóa, phát triển không ngừng. Nó là phong khí trong lục khí trên trời, là mộc khí trong ngũ hành của quả đất, trong cơ thể là gân cốt. Tính chất của nó trong vạn vật là mềm dẻo, trong nội tạng là gan. Tính chất khí của phong mộc là ôn ấm, phẩm chất của nó là hòa bình, đặc điểm công năng của nó là dao động, màu sắc là mầu xánh xám, kết quả sự biến hóa của nó là mơn mởn xanh tươi. Khí của phong mộc nuôi dưỡng động vật thuộc về loại có lông. Tác dụng của nó là thăng tán, khí hậu thời lệnh của nó là phân bố rộng khắp, ôn hòa. Nếu khí của phong mộc

biến hóa khác thường sẽ khiến cho vạn vật bị suy tàn, hủy họai. Thiên tai do nó gây nên là làm cho cỏ cây bị gẫy gập, rơi rụng. Vị của nó thuộc chua, tính tình thuộc về phẫn nộ vì vậy phẫn nộ thái quá sẽ làm tổn hại đến gan. Nhưng táo khí lại có thể chế ngự được phong khí, khi vị chua thái quá thì sẽ làm tổn hại đến gân cốt song vị cay có thể chế ngự được vị chua.

2. Hỏa khí, nhiệt khí, tim (tâm)

Phương nam tương ứng với mùa hạ. Dương khí thịnh vượng sẽ sản sinh ra nhiệt khí, nhiệt có thể sinh hỏa. Hỏa khí có thể sản sinh ra vị đắng, vị đắng có thể nuôi dưỡng tim (tâm), tim có thể sinh huyết dịch. Trong mối quan hệ của ngũ hành thì hỏa có thể sinh thổ, tì thuộc thổ, cho nên nói huyết dịch có thể sinh tì thổ.

Hỏa nhiệt ở trên trời là nhiệt khí của lục khí, trên quả đất là hỏa khí của ngũ hành, trong cơ thể là các mạch quản, tính chất của nó trong vạn vật là sự sinh trưởng xum xuê rậm rạp, trong nội tạng là tim. Tính chất của nó là thử nhiệt, phẩm đức của nó là sáng sủa, minh bạch, công năng của nó là tác động cấp tốc, màu sắc là màu đỏ, kết quả sự biến hóa của nó là làm cho vạn vật phồn vinh, hưng thịnh. Khí của hỏa nhiệt nuôi dưỡng động vật thuộc về loại lông vũ. Tác dụng của nó là chiếu sáng khắp nơi, đặc điểm khí hậu thời lệnh của nó là nhiệt độ cao, sôi động. Nếu nó biến hóa khác thường thì nhiệt độ cao, đốt cháy các tân dịch. Tai hại nó tạo thành là có thể gây nên sự đốt cháy. Vị của nó là đắng, tính tình của nó thuộc về vui vẻ. Nếu vui mừng thái quá sẽ làm tổn hại đến tim. Nhưng sự lo sợ lại có thể khống chế sự vui mừng cho nên hỏa nhiệt thái quá có thể hao tổn đến tim, Nhưng hàn khí lại có thể hạn chế được khí của hỏa nhiệt. Nếu vị đắng thái quá sẽ làm tổn thương tâm khí. Vị mặn có thể khống chế được tâm khí, vì nó có thể hạn chế được vị đắng.

3. Thổ khí, thấp khí, tì

Ở giữa (trung ương) tương ứng với trưởng hạ (đã vào quá giữa màu hạ). Khí hậu lúc đó nhiều mưa, sinh ra thấp khí.

Sự thấp nhuận có thể nuôi dưỡng thổ khí của vạn vật phát triển. Thổ khí sinh ra vị ngọt, vị ngọt có thể nuôi dưỡng tì, tì có thể khiến cho cơ bắp phát triển mạnh mẽ. Trong quan hệ ngũ hành thổ sinh kim mà kim thuộc phế, cho nên nói cơ bắp có thể sinh cho phế kim.

Thấp khí, trên trời là thấp khí trong lục khí, dưới đất là thổ khí của ngũ hành, trong nhân thể là cơ bắp. Khí của thấp thổ có thể khiến cho vạn vật được đầy đặn sung sức, trong nội tạng là tì của ngũ tạng. Tính chất của nó là trầm tĩnh, hòa nhập vạn vật; phẩm đức của nó là nhuận ướt ; đặc điểm công năng của nó là sinh hóa liên tục không ngừng ; màu thuộc màu vàng; kết quả biến đổi của nó là làm cho vạn vật được đầy đặn viên mãn. Khí của thấp thổ nuôi dưỡng động vật thuộc loài lõa thể. Tác dụng của nó là yên tĩnh, ôn hòa ; khí hậu thời lệnh của nó là mây chuyển động. Sự biến hóa khác thường của khí thấp thổ sẽ gây ra mưa như trút nước, hoặc mưa liên miên dầm dề. Vị của nó thuộc vị ngọt, tính tình thuộc về suy tư. Nếu suy tư thái quá sẽ tổn hại tì, nhưng tính tình phẫn nộ có thể hạn chết bớt sự suy tư. Nếu thấp khí thái quá sẽ làm tổn thương cơ bắp, song phong khí có thể hạn chế được thấp khí. Vị ngọt thái quá sẽ làm tổn thương tì, nhưng vị chua có thể khắc chế được vị ngọt.

4. Kim khí, táo khí, phổi (phế)

Phương tây tương ứng với khí mùa thu. Mùa thu mưa bắt đầu giảm, trời khô ráo. Táo khí có thể trợ giúp sự thu liệm kim khí mát mẻ. Kim khí có thể sinh ra vị đắng, vị đắng có thể nuôi dưỡng phế, phế có thể nuôi dưỡng da và lông. Trong quan hệ ngũ hành kim sinh thủy, mà thận thuộc thủy, cho nên nói lông da sinh thận thủy.

Táo khí, trên trời là táo khí của lục khí, dưới đất là kim khí của ngũ hành, trong nhân thể là lông da của cơ thể. Khí của táo kim có thể khiến cho vạn vật thu liệm. Trong nội tạng là phế. Tính chất của nó là mát mẻ, phẩm đức của nó là trong veo, tĩnh lặng, công năng của nó là vững chắc, màu sắc là màu trắng, kết quả thay đổi của nó là khiến cho vạn vật được thu liệm. Khí của táo kim nuôi dưỡng động vật thuộc loại giáp

xác. Tác dụng của nó là làm cho vạn vật cứng cáp, có lực ; khí hậu thời lệnh là sương mù sinh ra sương giáng. Sự biến đổi khác thường của kim khí là làm cho vạn vật chết chóc, điệu tàn. Thiên tai do nó gây ra làm cho ý chí tiêu tan, rụng rời. Vị thuộc vị cay, tính nết thuộc về lo buồn. Lo buồn thái quá sẽ làm tổn thương phế nhưng vui mừng sẽ khống chế được sự lo buồn. Nhiệt khí thái quá có thể làm tổn thất lông da, song hàn khí có thể khắc chế được nhiệt khí, tức là nói vị cay thái quá có thể làm tổn thất lông da, song vị đắng có thể hạn chế bớt vị cay.

5. Thủy khí, hàn khí, thận

Phương bắc tương ứng với mùa đông. Âm khí thịnh sẽ sinh ra hàn khí. Hàn khí có thể bảo hộ cho thủy, cho nên nói hàn có thể trợ giúp thủy. Thủy có thể sản sinh vị mặn, vị mặn nuôi dưỡng thận, thận có thể khiến cho xương tủy được sung mãn. Trong quan hệ ngũ hành, thủy sinh mộc, mà gan thuộc mộc, cho nên nói xương tủy có thể sinh gan mộc.

Hàn khí, trên trời là hàn khí của đại khí, dưới đất là thủy khí của ngũ hành, trong nhân thể là xương tủy. Khí của hàn thủy có thể khiến cho vạn vật cứng chắc, trong nội tạng là thận. Tính chất của nó là lạnh mát, phẩm đức của nó là hàn lạnh, công năng của nó là tàng chứa, màu sắc thuộc màu đen. Kết quả biến hóa của nó là làm cho vạn vật tĩnh lặng lại. Khí hậu thời lệnh của nó là lạnh cứng. Sự biến hóa khác thường của khí hàn thủy là gây cho mọi vật đóng băng, đông cứng. Tác hại của nó là gây ra mưa đá bất thường. Nó thuộc vị mặn, tính tình thuộc về khiếp sợ. Khiếp sợ thái quá sẽ tổn hại đến thận, nhưng sự lo nghĩ có thể hạn chế bớt sự khiếp sợ. Hàn khí thái quá làm tổn thương huyết dịch, nhưng khí táo nhiệt có thể hạn chế bớt hàn khí. Vị mặn thái quá làm tổn thương huyết dịch, vị ngọt có thể hạn chế bớt vị mặn.

Ngũ khí vận hành luân phiên thay đổi có thứ tự trước sau theo quy luật. Nếu trong ngũ khí xuất hiện thời lệnh mà nó không đáng xuất hiện thì đó sẽ là tà khí. Ngược lại, nếu ngũ khí và thời khí tương hợp với nhau thì khí hậu sẽ bình thường.

Khi khí của ngũ vận thái quá không những dẫn đến sự khắc chế khí khác một cách quá mức mà còn làm tổn hại đến

bản thân khí ngũ vận đó. Khi khí của ngũ vận bất cập thì không những gặp khó khăn trong sự khắc chế khí khác mà mặt khác còn tự coi thường bản thân nên dễ bị xâm phạm trở lại mình. Cho nên nói : đối với khí ngũ vận mạnh, khắc chế được khí khác thì bản thân nó cũng dễ bị tà khí xâm nhập vào. Sở dĩ như thế là vì nó lộng hành, ngang ngược với khí khác, dẫn đến làm giảm yếu sức phòng ngự của bản thân.

▲ Lục vi chỉ đại luận

Lục vi chỉ đại luận là những điều ghi chép lại cuộc thảo luận về quy luật vận động biến hóa của khí do Hoàng đế và Kì Bá nghiên cứu. Trước hết nó miêu tả rõ tiêu bản tương hợp của lục khí với ba khí âm, ba khí dương. Sau đó căn cứ vào mối quan hệ phối hợp giữa biểu (bên ngoài) và lí (bên trong) của ba khí âm và ba khí dương mà chuyển thành trung khí.

Người xưa cho rằng: quy luật lục khí âm dương của trời đất là quy luật quan trọng của tự nhiên. Sự vận động tuần hoàn của lục khí biểu hiện thành sự biến hóa có thịnh, có suy theo thứ tự thời gian. "Ty thiên" ở trên, "thiên tuyền" ở dưới, bên trái bên phải có bốn "vấn khí". Sự thăng giáng của chúng cũng có thứ tự nhất định. Phương hướng vận chuyển sáu bước của "ty thiên", "thiên tuyền", "vấn khí" này là quay theo thứ tự từ trái sáng phải của ba khí âm và ba khí dương. Ví dụ:

Bên phải thiếu dương một bước là do dương minh chủ trì.

Bên phải dương minh một bước là do thái dương chủ trì.

Bên phải thái dương một bước là do quyết âm chủ trì.

Bên phải quyết âm một bước là do thiếu âm chủ trì.

Bên phải thiếu âm một bước là do thái âm chủ trì.

Bên phải thái âm một bước là thiếu dương chủ trì.

Ba âm, ba dương này chính là tiêu chí của lục khí, gọi tắt là "tiêu". Đó là các vị trí xác định được khi mặt hướng về phía nam. Còn lục khí là "bản" của ba âm ba dương, cho nên còn gọi là "thức". Ba âm, ba dương cấu thành ba đôi biểu lí tương hợp với nhau, giữa mỗi đôi lại có "trung khí". Ví dụ :

Phía trên thiếu dương là hỏa khí chủ trì, trung khí là quyết âm.

Phía trên dương minh là táo khí chủ trì, trung khí là thái âm.

Phía trên thái dương là hàn khí chủ trì, trung khí là thiếu âm.

Phía trên quyết âm là phong khí chủ trì, trung khí là thiếu dương.

Phía trên thiếu âm là nhiệt khí chủ trì, trung khí là thái dương.

Phía trên thái âm là thấp khí chủ trì, trung khí là dương minh.

"Phía trên" là chỉ bản khí của ba âm, ba dương, cũng tức là lục khí. Phía dưới bản khí là trung khí, nên còn gọi là khí trung gian. Phía dưới trung khí là "tiêu" của lục khí. Do đó lục khí gồm có: tiêu, bản, trung khí, ba cái khác nhau, vì vậy mà bệnh tật và tượng mạch do chúng phản ánh cũng khác nhau.

Tiếp theo Hoàng đế và Kì Bá lại thảo luận về vị trí của lục khí chủ trì.

Lục khí mỗi cái đều có vị trí chủ trì riêng, gọi là "lục bộ" (sáu bước). Mỗi bộ chủ trì 60 ngày, 87 khắc rưỡi. Cụ thể là : sau xuân phân là vị trí do quân hỏa thiếu âm chủ trì. Bên phải quân hỏa, lùi một bước, ở sau tiểu mãn là vị trí do tướng hỏa thiếu dương chủ trì; lại lùi một bước, sau đại thử là vị trí của tập đoàn vương hậu thái âm; lại lùi một bước, sau thu phân là vị trí của táo kim dương minh; lùi một bước, sau tiểu tuyết là vị trí của hàn thủy thái dương; lại lùi một bước, sau đại hàn là vị trí của phong mộc quyết âm; lại lùi một bước, trở về sau xuân phân là vị trí của quân hỏa thiếu âm.

Lục khí tuy có thời khí chủ trì, nhưng phía dưới sự chủ trì của chúng, mỗi cái lại có khí để khống chế. Những khí khống chế này gọi là "thượng phụng".

Phía dưới tướng hỏa có thượng phụng thủy khí khống chế.

Phía dưới thủy khí có thượng phụng thổ khí khống chế.

Phía dưới thổ khí có thượng phụng phong khí khống chế.

Phía dưới phong khí có thượng phụng kim khí khống chế.

Phía dưới kim khí có thượng phụng hỏa khí khống chế.

Phía dưới quân hỏa có thượng phụng tinh khí khống chế.

Tác dụng của khí khống chế là để bảo đảm cho quá trình sinh hóa được bình thường, bảo đảm cho sự tuần hoàn của chủ tuế được liên tiếp, sự thịnh suy đúng lúc, bảo đảm cho sự biến đổi theo trật tự thời gian được bình thường. Nếu lục khí quá mạnh mà không có khí khống chế thì sẽ đưa đến hiện tượng khí hậu nhiễu loạn thất thường, khiến cho sự sinh hóa tổn thất nghiêm trọng, do đó sản sinh ra dịch bệnh.

Tiếp theo, lục vi chỉ đại luận còn luận bàn đến các trường hợp biến hóa thịnh suy của sáu khí, đồng thời đưa ra các khái niệm: tuế hội, thiên phù, thiên ất thiên phù và các trường hợp chúng gây nên bệnh tật cho cơ thể.

Cái gọi là "tuế hội" tức là thiên can và địa chi hội hợp đúng chính ngôi của ngũ hành. Ví dụ : Mộc vận lại gặp được ngôi mão phương đông ; hỏa vận lại gặp ngôi ngọ phương nam ; ngôi thổ lại gặp được các ngôi trung ương : thìn, tuất, sửu, mùi ; thủy vận lại gặp ngôi tý phương bắc. Ngũ hành của can, chi thuộc các năm ở trên đều có thuộc tính giống nhau, hơn nữa cùng hội hợp ở chính ngôi của năm phương. Như thế gọi là tuế hội, còn gọi là chính ngôi. Năm tuế hội thuộc khí hòa bình, không gây ra bệnh tật.

Cái gọi là "thiên phù" tức là năm thổ vận lại gặp được ty thiên thái âm ; năm hỏa vận gặp được ty thiên thiếu dương hoặc thiếu âm ; năm kim vận gặp được ty thiên dương minh ; năm mộc vận gặp được ty thiên quyết âm ; năm thủy vận gặp được ty thiên thái dương.

Cái gọi là "thiên ất thiên phù" tức là vừa là năm tuế hội vừa là năm thiên phù.

Thiên phù giống như quan nắm pháp luật, tuế hội giống như quan thi hành lệnh, thái ất thiên phù như là quý nhân. Về mặt phát sinh bệnh tật thì nếu cảm nhiễm phải tà khí của quan nắm pháp luật, bệnh phát cấp tốc, hơn nữa khá nguy hiểm. Cảm nhiệm phải tà khí của quan hành lệnh thì thế bệnh hòa hoãn, quá trình mắc bệnh kéo dài. Cảm nhiễm phải tà khí quý nhân thì phát bệnh rất gấp, dễ dẫn đến tử vong.

Tiếp theo, Hoàng đế thỉnh giáo Kỳ Bá về thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi khí của lục khí.

Năm	Lục khí	Bắt đầu	Kết thúc
Năm giáp tí	Khí thứ nhất	Thủy hạ khắc 1	Khắc 37,5
	Khí thứ hai	Khắc 37,6	Khắc 75
	Khí thứ ba	Khắc 76	Khắc 62
	Khí thứ tư	Khắc 62,6	Khắc 50
	Khí thứ năm	Khắc 51	Khắc 37,5
	Khí thứ sáu	Khắc 37,5	Khắc 25
Năm ất sửu	Khí thứ nhất	Khắc 26	Khắc 12,5
	Khí thứ hai	Khắc 12,6	Thủy hạ khắc 100
	Khí thứ ba	Khắc 1	Khắc 87,5
	Khí thứ tư	Khắc 87,6	Khắc 75
	Khí thứ năm	Khắc 76	Khắc 62,5
	Khí thứ sáu	Khắc 62,5	Khắc 50
Năm bính dần	Khí thứ nhất	Khắc 51	Khắc 37,5
	Khí thứ hai	Khắc 37,6	Khắc 25
	Khí thứ ba	Khắc 26	Khắc 12,5
	Khí thứ tư	Khắc 12,6	Thủy hạ khác 100
	Khí thứ năm	Thủy hạ khắc 1	Khắc 87,5
	Khí thứ sáu	Khắc 87,6	Khắc 75
Năm đinh mão	Khí thứ nhất	Khắc 76	Khắc 62,5
	Khí thứ hai	Khắc 62,6	Khắc 50
	Khí thứ ba	Khắc 51	Khắc 37,5
	Khí thứ tư	Khắc 37,6	Khắc 25
	Khí thứ năm	Khắc 26	Khắc 22,5
	Khí thứ sáu	Khắc 22,6	Thủy hạ khắc 100

Đó là các thời khắc bắt đầu và kết thúc cụ thể của chu kỳ thứ 4 của lục khí. Năm mậu thìn tiếp theo, khí thứ nhất lại bắt đầu từ thủy hạ 1 khắc, rồi dựa theo trình tự đã trình bày ở trên mà lặp đi lặp lại.

Thái dương vận hành một vòng là một năm. Ở vòng thứ nhất, lục khí bắt đầu ở thủy hạ một khắc, kết thúc ở 365 độ, khắc 25. Cho nên thái dương vận hành vòng thứ hai sẽ bắt đầu ở khắc 26, cứ thế tính tiếp. Cụ thể như sau:

Thái dương vận hành vòng thứ nhất, lục khí bắt đầu ở khắc 1.

Thái dương vận hành vòng thứ hai, lục khí bắt đầu ở khắc 26.

Thái dương vận hành vòng thứ ba, lục khí bắt đầu ở khắc 51.

Thái dương vận hành vòng thứ 4, lục khí bắt đầu ở khắc 76.

Thái dương vận hành vòng thứ 5, lục khí bắt đầu ở khắc 1.

Tức thái dương vận hành 4 vòng cũng là 4 năm, đó gọi là một "kỷ". Cho nên số khắc bắt đầu và kết thúc của lục khí hàng năm là: ba năm dần, ngọ, tuất giống nhau; ba năm mão, mùi, hợi giống nhau; ba năm tỵ, dậu, sửu. Cứ thế chu chuyển mãi không ngừng.

Sự vận động thăng giáng, xuất nhập của lục khí là quy luật chung của vạn vật trong vũ trụ. Cho nên muốn nghiên cứu sự biến hóa của thiên khí nhất thiết phải nắm vững điều cơ bản này của lục khí. Muốn nghiên cứu sự biến hóa của địa khí thì phải nắm vững các bộ vị (các bước và vị trí) của lục khí sản sinh. Muốn nghiên cứu sinh mệnh của nhân thể thì phải hiểu rõ sự tương giao của hai khí thiên địa và ảnh hưởng của chúng đối với nhân thể.

Thiên khí từ phía trên giáng xuống, địa khí từ dưới bốc lên. Chỗ mà thiên khí và địa khí giao hội với nhau gọi là "giao khí". Con người sống trong sự giao khí của thiên địa, do đó sẽ cảm ứng trên dưới với thiên khí và địa khí. Sự thăng giáng chuyển đổi cho nhau, đó là nguyên nhân sản sinh ra sự vận động và biến hóa của vũ trụ.

Vì vậy các tiên triết của Trung Quốc cho rằng: Nếu không có sự xuất nhập của lục khí thì sẽ không có sinh mệnh; nếu không có sự thăng giáng của lục khí thì tất cả mọi vật đều chết.

▲ **Bình khí, bất cập, thái quá**

Trong ngũ vận, mỗi vận đều có quy luật biến hóa riêng. Mỗi vận có số riêng, có quyền riêng, cho nên đối với các quá trình sinh hóa của vạn vật trong tự nhiên như : sinh, trưởng, hóa, thu tàng có ảnh hưởng rất khác nhau.

Các tiên triết Trung Quốc có những nhận thức độc đáo về quy luật biến đổi của các khí ngũ vận và ảnh hưởng của chúng đối với sự sinh hóa của vạn vật. Trên quan điểm vĩ mô mà nói, người ta chia ngũ vận, lục khí thành 3 tình huống là : bình khí, bất cập, thái quá để khảo sát.

Bình khí, bất cập, thái quá là ba loại tình huống bình thường của ngũ vận. Ngũ vận quay vòng không ngừng, ba tình huống này sẽ làm tổn hại hoặc giúp ích cho sự thịnh suy của các quá trình biến hóa. Do đó, nói đến ngũ vận không thể không nói đến ba tình huống này. Bình khí, bất cập, thái quá mỗi cái đều có tên riêng, tiêu chí và biểu tượng riêng. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt bàn đến một cách tỉ mỉ.

Bình khí

(1) Bình khí của mộc vận

Bình khí của mộc vận có tác dụng kích thích sự phân bố dương khí ôn hòa, có thể thúc đẩy mọi vật sản sinh và phát triển, cho nên còn gọi là "kích hòa".

Gặp năm mộc vận bình khí kích hòa, mọi vật được sản sinh, phát triển, không bị sát thương. Tác dụng của mộc khí là lưu hành khắp mọi nơi, thông đạt bốn phương, dương khí được thông thương, âm khí trải rộng khắp, làm cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí khuếch tán rộng khắp.

Mộc khí chính trực, tính chất nhu hòa. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ làm cho mọi vật cong biến thành thẳng, vươn ra tự nhiên. Khí sinh hóa của nó khiến cho vạn vật mơn mởn tươi tốt. Chức quyền của nó là phát tán. Thời lệnh tương ứng là mùa xuân, đặc điểm khí hậu là ôn hòa ấm áp, biểu hiện của nó là phong khí.

Về vật loại nó thuộc về thảo mộc, trong nhân thể là tạng gan. Can mộc bị kim khí mát lạnh khắc chế. Gan khai khiếu

ở mắt. Về ngũ cốc nó thuộc loại vừng, về hoa quả nó thuộc loại quả mận, trong quả nó là hạt nhân, về côn trùng thuộc loại có lông, về lục súc là chó, màu sắc là màu xám. Trong ngũ vị là vị chua, trong ngũ âm là giác, về vật thể là loại cứng vừa, về số là số 8.

Tinh khí của mộc vận để nuôi dưỡng gân cốt. Đặc điểm sự phát bệnh của nó là đau co thắt ở vùng bụng, hoặc căng tức ở vùng ngực và liên sườn.

(2) Bình khí của hỏa vận

Bình khí của hỏa có vai trò cổ vũ, khích lệ dương khí đi lên, khiến cho vạn vật được xum xuê, rậm rạp, rõ ràng, cho nên gọi là "thăng minh".

Gặp năm hỏa vận thăng minh, đặc điểm của vạn vật là phát triển tươi tốt, không bị hình phạt. Tác dụng của hỏa khí có thể trải khắp bốn phương, không nơi nào không đến, khiến cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí có thể phát triển cân bằng.

Hỏa khí nóng bốc lên, nên tính chất là cấp tốc. Công năng của nó biểu hiện ở sự đốt cháy. Khí sinh hóa của nó là khiến cho vạn vật phồn vinh, rậm rạp, xum xuê. Tương ứng với nó là mùa hạ, đặc điểm khí hậu là nóng bức, biểu hiện của nó là khí nóng.

Về vật nó thuộc loại hỏa, trong nhân thể là tim. Tâm hỏa bị khí hàn thủy khắc chế khai khiếu ở lưỡi. Về ngũ cốc là lúa mạch, về loại quả là mơ, trong quả là thịt, về côn trùng là loại trùng lông vũ, trong ngũ súc là ngựa, màu sắc là màu đỏ, trong ngũ vị là vị đắng, trong ngũ âm là chủy, trong vật thể là các đường mạch, về số là số 7.

Tinh khí của hỏa vận là bổ sung dinh dưỡng cho huyết mạch, đặc điểm phát bệnh của nó là cơ bắp co giật, co quắp.

(3) Bình khí của thổ vận

Bình khí của thổ có tác dụng làm hưng vượng sự sinh hóa nên khiến cho vạn vật được viên mãn, hoàn bị, cho nên còn có tên "bị hóa".

Gặp năm thổ vận bị hóa thì đặc điểm là nguyên khí ổn định, điều hòa, khiến cho vạn vật được sinh hóa. Tác dụng

của thổ khí có thể khuếch tán khắp bốn phương, khiến cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí đều có thể được phát triển một cách cân bằng và hoàn thiện.

Thổ khí tính hòa bình, đôn hậu, tính chất là nhu thuận. Tác dụng của nó biểu hiện ở chỗ có thể ở trên cao, có thể ở dưới thấp, khí sinh hóa của nó khiến cho vạn vật phong phú, viên mãn. Chức quyền của nó là yên tĩnh, thời lệnh tương ứng là trưởng hạ. Đặc điểm khí hậu là nóng bức, bốc sôi, biểu hiện là thấp khí.

Về vật loại nó thuộc thổ. Trong cơ thể tương ứng với tỳ. Tỳ thổ bị khí phong mộc khắc chế. Tỳ khai khiếu ở miệng. Về ngũ cốc là ngô, về hoa quả là táo ta. Trong quả nó là thịt. Màu sắc là màu vàng, ngũ vị là ngọt, ngũ âm là cung. Trong vật thể thuộc loại thịt, da, lông. Số là số 5.

Tinh khí của thổ vận làm đầy đủ dinh dưỡng nuôi cơ bắp. Đặc điểm phát bệnh là ách tắc, không thông.

(4) Bình khí của kim vận

Bình khí của kim có tác dụng thu liệm, khiến cho vạn vật yên tĩnh, ổn định, cho nên còn gọi là "thẩm bình".

Gặp năm kim vận thẩm bình, đặc điểm mọi vật là thu liệm, kết trái, không bị tàn hại. Khí thiên địa tuy có tính chất thu liệm, thắt buộc nhưng không có hiện tượng gây tổn thất , tàn hại, khiến cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí đều được sinh sôi nẩy nở trong lành.

Kim khí trắng trong, sáng sủa, tính chất cương cường sắc bén. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ chín rộ, rơi rụng. Khí sinh hóa của nó khiến cho vạn vật thu liệm, cứng chắc. Chức quyền của nó là cứng cáp. Thời lệnh tương ứng của nó là mùa thu, đặc điểm khí hậu là mát và se lạnh. Biểu hiện của nó là táo khí.

Về vật loại nó thuộc kim, trong nhân thể tương ứng với phế. Phế khí bị hỏa nhiệt khắc chế, phế khai khiếu ở mũi. Trong ngũ cốc là lúa gạo, về hoa quả là đào, trong quả là vỏ ngoài, màu sắc thuộc màu trắng, trong côn trùng là loại giáp xác, trong ngũ súc là gà, trong ngũ vị là vị cay, trong ngũ âm là thương, về vật thể thuộc loại vỏ ngoài cứng, về số là số 9.

Tinh khí của kim vận là cung cấp dinh dưỡng cho lông da. Đặc điểm phát bệnh là ho.

(5) Bình khí của thủy vận

Bình khí của thủy vận có tác dụng nhu thuận, trầm tĩnh, xum xuê, cho nên còn gọi là "tĩnh thuận".

Gặp năm thủy vận tĩnh thuận, đặc điểm của vạn vật là kết trái. Khí thiên địa tuy có tính chất tiềm tàng, kết trái nhưng không làm tổn hại đến vạn vật, làm cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí được hoàn chỉnh đầy đủ, không bị thái quá hoặc bất cập.

Thủy khí sạch sẽ, tinh khiết, trong veo, tính chất của nó là thuận hòa, nhuận ướt, đi xuống. Công dụng của nó là bổ sung bồi đắp cho tràn đầy. Khí sinh hóa của nó là làm cho vạn vật ngưng kết, rắn chắc. Chức quyền của nó là làm cho sông suối chảy mãi không ngừng. Thời lệnh tương ứng là mùa đông. Đặc điểm khí hậu là giá rét. Biểu hiện của nó là khí lạnh.

Bất cập

(1) Mộc vận bất cập

Mộc vận bất cập thì không thể khuếch tán dương khí ôn hòa một cách bình thường, do đó khiến cho vạn vật thấp bé, nên còn gọi là "ủy hòa".

Gặp năm ủy hòa mộc vận bất cập, sinh khí của mộc bị kim khí chế áp, cho nên còn gọi là "thắng sinh", mộc khí không thể phát huy tác dụng một cách bình thường, thổ khí bị mất đi sự chế ngự cần có, do đó hỏa khí thịnh vượng, khuếch tán. Mộc bất cập không thể sinh hóa, do đó "trưởng khí" của hỏa tự nhiên lắng xuống. Kim khí thắng mộc, vì vậy "thu khí" thuộc kim đến sớm, gây ra mưa lạnh thất thường, gió nổi mây ùn liên tục. Sinh khí không đủ khiến cho cây cỏ sinh trưởng chậm lại. Thu khí đến sớm làm cho cây cỏ mau tàn lụi. Vạn vật sinh trưởng tuy muộn, nhưng vì hỏa khí và thu khí thịnh vượng, cho nên quá trình sinh trưởng nhanh và chín sớm, lông vỏ cứng chắc. Mộc suy kim vượng, cho nên trong khí của mộc bất cập đã hàm chứa đặc điểm sự thu liễm. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ: co lại không khuếch tán. Nó có thể làm

cho nhân thể mắc các chứng bệnh như : co quắp, hoặc cơ bắp lúc chùng lúc căng, thậm chí dẫn đến hoảng hốt lo sợ.

Trong nhân thể nó tương ứng với tạng gan; về hoa quả là táo, mận; trong quả là hạt, vỏ ; trong ngũ cốc là ngô, lúa; trong ngũ vị là vị chua, vị cay ; trong màu sắc là màu trắng, màu xám: trong ngũ súc là chó, là gà ; trong côn trùng là loại trùng có lông, trùng giáp xác. Khí hậu biểu hiện thành sương mù, giá rét. Trong ngũ âm là : giác, thương ; phát bệnh thường biểu hiện thành sự hoang mang, lo sợ. Tất cả những điều này đều là do mộc vận bất cập, kim đến khắc mộc nên mộc khí tùy theo kim khí mà biến hóa. Do mộc khí biến hóa theo kim khí, cho nên nó cũng tương đương là bán kim khí , hoặc còn gọi là "thiếu giác, bán thương". Giác trong ngũ âm đại biểu cho mộc vận. Vì mộc vận bất cập cho nên mới gọi là thiếu, là bán. Trong ngũ âm thương đại biểu cho kim.

Nếu gặp các năm đinh tị, đinh hợi, nam đinh tuy có mộc vận bất cập, nhưng vì tị hợi là quyết âm phong mộc ty thiên (ty có nghĩa là làm chủ, thao túng) mộc khí bất cập được khí ti thiên phù trợ, do đó trở thành bình khí. Bình khí còn gọi là "chính". Cùng với ti thiên còn được gọi là "thượng". Cho nên gặp năm mộc vận bất cập, tức là gặp thượng giác thì vận khí của nó giống như chính giác. Nếu gặp các năm đinh mão, đinh dậu, dương minh táo kim ti thiên, thì mộc khí lại càng suy nhược, đến nỗi mộc khí hoàn toàn thuận theo kim khí. Cũng tức là coi kim khí như là bình khí. Cho nên nói gặp năm mộc vận bất cập thì vận khí của nó giống với "thương". Trong nhân thể có thể phát sinh những bệnh như tứ chi run yếu, phù thũng, mụn nhọt, nhiều giun. Đó là vì kim khí làm tổn thương đến gan. Nếu gặp những năm như đinh sửu, đinh mùi tức thái âm thấp thổ ti thiên, thổ khí thịnh vượng, còn mộc khí bất cập không thể khắc thổ, lúc đó sẽ trở thành bình khí của thổ vận, cho nên thượng cung giống với chính cung. Vì vậy gặp năm thổ vận bất cập, do kim khí thắng quá nên bắt đầu xuất hiện cảnh tượng khắp nơi tiêu điều không có khí thế, nhưng theo đó mà khí hỏa bốc lên báo phục. Những thắng khí, phục khí này đều do mộc khí bất cập gây ra. Cho nên thiên tai thường phát sinh ở phương đông tương ứng với mộc khí. Khi hoa khí đến báo phục thì thường phát sinh sấm sét.

(2) Hỏa vận bất cập

Hỏa vận bất cập không những làm cho dương khí không bốc lên mà còn bị phục xuống, nên vạn vật không thể phồn vinh, sáng sủa, cho nên còn gọi là "phục minh".

Gặp năm hỏa vận bất cập, trưởng khí của hỏa bị thủy chế ngự, thủy chiến thắng, cho nên còn gọi là "thắng trưởng". Trưởng khí không thể phát huy tác dụng bình thường. Tàng khí của thủy ngược lại được phân bố khắp trong các mùa. Do đó, vì hỏa khí bất cập nên không thể chế ngự kim, làm cho thu khí của kim được phát triển tự nhiên. Thủy khí, kim khí thịnh vượng dẫn đến khí hậu mát lạnh thường xuất hiện, còn khí nóng thì giảm yếu đi. Hỏa không thể sinh thổ, làm cho hóa khí của thổ không đủ, cho nên sự sinh hóa của vạn vật rơi vào trạng thái ngưng trễ, đình đốn, lại còn thêm thu liệm của kim khí thái quá, dẫn đến vạn vật tuy có được sinh ra nhưng không thể lớn lên mà nằm trong tình trạng non yếu đã kết trái. Khi trường hạ đến là lúc sự sinh hóa nên thịnh vượng, nhưng ngược lại lúc đó vạn vật đã suy lão. Hỏa vận bất cập, thì dương khí ẩn phục, ít lộ ra, côn trùng cũng sớm tàng độn vào đất. Khí phục minh không thông thương, nên công dụng của nó biểu hiện thành sự bùng nổ, không hòa hoãn. Sự biến hóa của nó hoặc không rõ ràng hoặc ẩn lặn. Trong nhân thể dẫn đến những chứng bệnh lạnh buốt, đau nhức.

Trong nhân thể nó tương ứng với tim và gan, trong hoa quả là quả vải, đào: trong quả nó là những đường gân, chất nước . Trong ngũ cốc là đậu, là lúa; trong ngũ vị là đắng, là mặn; màu sắc là đen, đỏ. Trong ngũ súc là ngựa, là lợn; trong côn trùng là loại lông vũ, loại có vẩy. Khí hậu biểu hiện thành băng, hoặc sương giá. Trong ngũ âm là chủy, là vũ. Đặc điểm của bệnh tật là thần kinh thác loạn, đau buồn, giảm trí nhớ. Tất cả những chứng này đều do hỏa vận bất cập, thủy đến khắc hỏa, hỏa khí biến hóa thuận theo thủy khí mà gây nên.

Vì hỏa khí biến hóa theo thủy khí, do đó nó cũng có đặc tính của thủy vận, cho nên nói "thiếu chủy" cũng là "thiếu vũ". Nếu gặp các năm quý mão, quý dậu, dương minh táo kim ty thiên thì hỏa khí càng không thể chế ngự được kim khí, lúc đó nó sẽ trở thành bình khí của kim vận. Cho nên nói

gặp năm thắng trưởng năm thượng thương thì vận khí cũng giống như chính thương.

Những bệnh tật phát sinh trong nhân thể đều là do tà khí làm tổn thương can mộc. Do đó năm thắng trưởng, ban đầu cảnh tượng biểu hiện là lạnh, ảm đạm, gió lạnh giá buốt, thủy khí có khắp nơi. Nhưng tiếp theo là thổ, thấp khí đến chế ngự nên xuất hiện mưa giông dầm dề không ngớt. Những thắng khí, phục khí này đều là do hỏa khí bất cập gây ra, cho nên thiên tai phát sinh ở phương nam, tương ứng với hỏa khí. Khi thổ khí đến báo phục thường phát sinh mưa gió, sấm chớp hoặc mưa dầm liên miên.

(3) Thổ vận bất cập

Thổ vận bất cập thì tác dụng sinh hóa giảm yếu, khiến cho vạn vật thấp lùn không phát triển được, cho nên còn gọi là "bí lâm".

Gặp năm thổ vận bất cập, hóa khí ở bên trên bị mộc khí chế ngự nên giảm yếu, do đó còn gọi là "giảm hóa". Hóa khí không thể phát huy tác dụng được bình thường. Vì sinh khí của mộc độc vượng, mộc khó sinh hóa, cho nên trưởng khí của hỏa chưa thể được hoàn chỉnh như bình thường. Thổ khí bất cập nên địa khí không thể bốc lên thành mây, do đó mưa ít, mất điều hòa. Thổ không thể sinh kim cho nên kim khí bình lặng. Mộc vượng thổ suy, thủy khí mất đi sự chế ngự. Vì phong và hàn cùng xuất hiện nên cây cỏ tuy phồn hoa tươi tốt, nhưng chỉ đẹp mà không chắc khỏe. Quả lép vì mộc khí quá thịnh, do đó khí của thổ vận bất cập hàm chứa đặc điểm lỏng leo, phân tán. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ ổn định, trầm lặng. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho nhân thể phát sinh các bệnh như mụn nhọt, lở loét, mủ đặc, cơ bắp sưng đau nhức, còn có thể dẫn đến chứng thấp khớp.

Trong nhân thể nó tương ứng với tì; trong hoa quả là mận, vải; trong quả là chất nước và hạt; trong ngũ cốc là đậu vừng; trong ngũ vị là chua, ngọt; màu sắc là màu xám, màu vàng; trong ngũ súc là trâu, là chó. Trong côn trùng là trùng có lông. Khí hậu biểu hiện thành cuồng phong làm cho cây cối lay đổ; trong ngũ âm là cung, giác. Đặc điểm của bệnh tật là

chướng đầy và u nhọt. Tất cả những điều đó đều là do thổ vận bất cập nên mộc đến khắc thổ, thổ phải thuận theo mộc khí mà biến hóa.

Vì thổ khí biến hóa theo mộc khí cho nên nói "thiếu cung" và "thiếu giác" giống nhau. Nếu gặp hai năm kỉ sửu, kỉ mùi, thái âm thấp thổ ti thiên, thì tuy thổ vận bất cập nhưng nhờ được khí của ti thiên trợ giúp cũng giống như hai năm kỉ tị, kỉ hợi có quyết âm phong mộc ti thiên, do đó thổ khí thuận theo mộc khí nên trở thành bình khí của mộc vận. Cho nên nói ở năm thổ vận bất cập, gặp thượng giác giống như chính giác. Trong nhân thế thường phát sinh bệnh tiêu chảy, đó là do tà khí làm tổn thương tì thổ.

Về mặt khí hậu thường biểu hiện thành cuồng phong, làm cho cây cỏ đổ nát, tiếp sau đó là khô héo, rơi rụng. Vì tất cả những sự biến hóa này đều là do thổ khí bất cập dẫn đến, cho nên thiên tai thường phát sinh ở vùng giữa tương ứng với thổ khí rồi lan ra khắp bốn phương. Mộc khí thăng quá sẽ có kim khí đến chế ngự báo phục, kim khí là sát, cho nên kim khí lạnh mát vượng làm cho sinh khí của mộc bị chế ngự.

(4) Kim vận bất cập

Kim vận bất cập thì tác dụng thu liệm, chắc cứng bị suy giảm, khiến cho vạn vật lỏng lẻo, giòn gẫy, từ đó mà thay đổi hình dạng, cho nên còn gọi là "tòng cách".

Gặp năm kim vận bất cập tòng cách, khí "thu" bị hỏa khí chế ngự làm suy giảm cho nên gọi là "triết thu". Kim khí không thể phát huy tác dụng bình thường, do đó việc thu hoạch không thể đến đúng thời hạn mùa vụ. Kim không thể chế ngự được mộc khí, khiến cho "sinh" khí của mộc được khuếch tán. Hỏa khí thịnh nên có thể sinh thổ, do đó "trưởng" khí có vai trò như "hóa" khí, phát huy được tác dụng. Chức quyền của hỏa là phát triển rộng ra, nên vạn vật sinh trưởng được thịnh vượng. Vì hỏa vượng kim suy, mộc khí mất đi khả năng chế ngự cho nên khí của tòng cách hàm chứa đặc điểm bốc lên để khuếch tán. Biểu hiện của nó là táo động cấp thiết. Sự biến hóa của nó có thể làm cho con người bị bệnh ho, bệnh mất tiếng, hoặc bệnh hen suyễn thở dốc ngược.

Trong nhân thể nó tương ứng với phổi ; hoa quả là mận, mơ; trong quả là vỏ và các mạch gân ; trong ngũ cốc là vừng, lúa mạch ; trong ngũ vị là đắng, cay. Trong ngũ sắc là màu trắng, màu đỏ ; trong ngũ súc là gà, dê ; trong côn trùng là loài lông vũ, loài giáp xác. Trong khí hậu biểu hiện thành trời trong, nóng bức ; trong ngũ âm là thương, chủy. Đặc điểm của bệnh tật là hắt hơi, ho, chảy nước mũi trong, đờm có huyết. Tất cả những điều này là do kim vận bất cập, hỏa đến khắc kim nên kim khí phải biến hóa theo hỏa khí.

Vì kim khí biến hóa theo hỏa khí cho nên nói "thiểu thương" giống với "thiểu chủy". Nếu gặp hai năm ất mão, ất dậu, minh dương táo kim ti thiên thì kim vận tuy bất cập, nhưng nhờ được khí của ti thiên trợ giúp nên vẫn là bình khí. Cho nên nói năm tòng cách gặp được thượng thương thì cũng giống như chính thương. Ví dụ hai năm ất tị và ất hợi, quyết âm phong mộc ti thiên, được tam khí tương trợ nên trở thành bình khí của mộc vận. Vì vậy nói năm tòng cách gặp thượng giác vận khí cũng giống như chính giác. Lúc đó bệnh tật phát sinh là do tà khí làm thương tổn phế kim.

Vì kim vận bất cập, nên hỏa khí thắng quá, do đó biểu hiện ban đầu là hỏa nhiệt mạnh mẽ, tiếp theo đó là thủy khí đến báo phục, cho nên xuất hiện cảnh tượng băng tuyết. Những thắng khí và phục khí này đều là do kim khí bất cập mà tạo nên. Cho nên thiên tai phát sinh ở phương tây tương ứng với kim khí. Khi thủy khí đến báo phục thì các loại động vật như côn trùng có vẩy, lợn, chuột, đều phục tàng bất động, khí của băng giá đến sớm cho nên khí hậu giá buốt.

(5) Thủy vận bất cập

Thủy vận bất cập là nguồn nước khô cạn khiến cho vạn vật không có tiềm lực phát triển xum xuê, cho nên còn gọi là "hạc lưu".

Gặp năm thủy vận bất cập, hạc lưu, thủy không thể khắc chế được hỏa khí, do đó dương khí khuếch tán, cho nên còn gọi là "phản dương". "Tàng" khí của thủy không thể phát huy tác dụng bình thường mà bị thổ khí chế ngự thủy, do đó "hóa" khí thịnh vượng. "Trưởng" khí của hỏa cũng lưu tán thông

thương, khiến cho các loài côn trùng không phục tàng như bình thường mà vẫn còn hoạt động. Thổ khí tuy nhuận ướt, nhưng nước ở khe suối giảm ít, cỏ cây vẫn phát triển rậm rạp, vạn vật tú mĩ, tươi đẹp, phong phú. Vì thủy vận bất cập, nên thổ khí trắc trở, khí của hạc lưu đình trệ. Công dụng của nó biểu hiện thành không thể phong tàng kín đáo mà là chậm chạp, rò rỉ. Sự biến hóa của nó có thể làm cho con người phát sinh các bệnh tân dịch trì trệ, không đồng đều, trơ thành khô gầy, yếu ớt.

Trong nhân thể nó tương ứng với thận ; trong hoa quả là táo, mơ ; trong quả là chất nước, cùi ; trong ngũ cốc là kê, ngô ; trong ngũ súc là trâu, lợn ; côn trùng là loài trùng có vẩy, trùng lõa thể ; đặc điểm của bệnh tật là hình thể thấp, bé, nôn ngược khiến cho không thông. Tất cả những điều này đều là do thủy khí biến hóa theo thổ, cho nên nói "thiếu vũ" giống như "thiếu cung".

Nếu gặp hai năm tân sửu, tân mùi, thái dương thấp thổ tư thiên, thủy khí càng suy, còn thổ khí lại thịnh vượng, do đó hình thành nên bình khí của thổ vận. Cho nên nói gặp năm hạc lưu, gặp thượng cung thì vận khí giống với chính cung. Biểu hiện của các bệnh là tiểu tiện không thông, hoặc bị bế tắc ở những bộ phận khác, đó là vì tà khí làm tổn thương đến thận, thủy vận bất cập mà thấp, thổ khí thắng, cho nên năm hạc lưu ban đầu là mây nhiều âm u, mưa to đột ngột, nhưng tiếp sau đó là gió, mộc khí đến khống chế báo phục, làm cho xuất hiện cảnh tượng gió mạnh khắp nơi, cây cối đổ gẫy. Những thắng khí và phục khí này đều là do thủy vận bất cập gây nên, cho nên thiên tai thường phát sinh ở phía bắc, tương ứng với thủy khí. Các loài côn trùng có lông, hoặc các loài động vật đều nhảy ra hoạt động mà không tàng phục ẩn nấp đúng mùa.

Tóm lại, gặp năm vận khí bất cập thì khí thắng và không thắng sẽ nhân cơ hội yếu mà xâm phạm, đồng thời tranh giành lẫn nhau, giống như khách không mời mà đến, nhiều cảnh trái ngược diễn ra, khác với quy luật bình thường. Kết quả là khiến cho bản khí bị tổn hại, đó là vì có thắng khí thì tất nhiên cũng có báo phục khí. Phàm thắng khí dữ dội thì khí báo phục cũng dữ dội. Đó cũng là một trong những quy luật của vận khí.

Thái quá

(1) Mộc vận thái quá

Mộc vận thái quá thì lực phát sinh sẽ thịnh vượng, khiến cho vạn vật phát dục sớm. cho nên còn gọi là "phát sinh".

Gặp năm mộc vận thái quá, phát sinh, dương khí khuếch tán quá thịnh làm cho vạn vật phát sinh, nở rộ, xuất hiện cảnh tượng thay cũ đổi mới, cho nên còn gọi là "khơi trần". Mộc thịnh khắc thổ. làm cho thổ khí lỏng lẻo. bạc nhược. Cây cỏ trong tự nhiên sẽ mềm mại, vươn ra phát triển, dương khí ấm áp trải khắp bốn phương, âm khí cũng theo sau dương khí mà phát huy tác dụng, làm cho khí sinh hóa được đầy đặn, vạn vật mơn mởn, tốt tươi.

Tác dụng hóa khí của nó là "sinh", cho nên khí "khởi trần" tú mĩ; chức quyền của nó là phát tán ; biểu hiện của nó là vươn ra phát triển. Sự biến hóa của nó có thể dẫn đến trong nhân thể bị xáo trộn, hoặc ngoài tự nhiên là cây cối bị làm đổ. Trong ngũ cốc là vừng lúa ; trong ngũ súc là gà. chó ; trong hoa quả là mận. đào ; trong màu sắc là màu xanh, vàng, trắng; trong ngũ vị là chua, ngọt, cay. Trong côn trùng là loại có lông. giáp xác ; trong vật thể thuộc loại có hạt cứng. vỏ ngoài cũng cứng.

Trong nhân thể là kinh mạch, nó tương ứng với can kinh túc quyết âm và đởm kinh túc thiếu dương; trong nội tạng tương ứng với gan và tì; bệnh phát sinh là tính tình dễ phẫn nộ. bực tức.

Khí phong mộc thái quá thì sẽ có kim khí đến khống chế, cho nên lúc này tuy không phải là dương minh táo kim tì thiên nhưng khí của nó giống với táo kim ti thiên. Vì vậy nói thái giác giống với thượng thương. Nếu gặp bốn năm: nhâm tí. nhâm ngọ, nhâm dần, nhâm thân thì thiếu âm quân hỏa, hoặc thiếu dương tướng hỏa ti thiên, làm cho hỏa khí bốc lên, trong cơ thể sẽ xuất hiện các chứng như nôn mửa, tiêu chảy. Khi mộc khí thái quá, kim khí sẽ đến khống chế nó, làm phát sinh cảnh tượng khí mát của mùa thu đến dồn dập, thậm chí biểu hiện thành sát khí. Khí hậu mát mẻ đột nhiên đến sớm, làm cho cây cỏ điêu linh, con người dễ mắc bệnh, đó là vì tà khí làm tổn hại đến can tạng.

(2) Hỏa vận thái quá

Hỏa vận thái quá thì khí của hỏa nhiệt quá thịnh, khiến cho vạn vật bị đốt khô, cho nên còn gọi là "xích nghĩa".

Gặp năm hỏa vận thái quá, vì "trưởng" khí của hỏa thịnh vượng, do đó làm cho vạn vật tốt đẹp xum xuê, cho nên còn gọi là "phiên mậu" khí âm thoái giảm, dương khí bốc lên bên ngoài, làm xuất hiện cảnh tượng phồn vinh, tươi tốt. Nhiệt khí mạnh mẽ sẽ phát huy tác dụng bốc lên của nó, do đó mà vạn vật tươi tốt

Tác dụng hóa sinh của nó là "trưởng", cho nên gặp năm hỏa vận thái quá thì nhiệt độ lên cao ; chức quyền của nó là hoạt động liên tục ; biểu hiện của nó là thanh sắc lộ rõ ra ngoài ; sự biến hóa của nó gây ra cho cơ thể phát nhiệt, tay chân không yên. Đặc tính của nó là khí nóng bốc lên, sự biến hóa của nó gây ra những đợt nóng thất thường. Trong ngũ cốc nó là lúa mạch, đậu ; trong ngũ súc là dê, lợn, trong hoa quả là mơ, quả vải ; màu sắc là màu đỏ, trắng, đen ; trong ngũ vị là đắng, cay, mặn ; trong bốn mùa thuộc mùa hạ ; trong côn trùng là loại trùng lông vũ, trùng có vảy; trong vật thể là các gân mạch, chất nước.

Nó trong nhân thể tương ứng với kinh tam tiêu, trong nội tạng tương ứng với tim, phổi. Nó gây ra bệnh cười thất thường, các bệnh mụn nhọt, xuất huyết, phát cuồng, mắt đỏ, v.v...

Nếu gặp các năm mậu thìn, mậu tuất, thái dương hàn thủy ty thiên, hỏa vận thái quá, sau đó được khí hàn thủy đến khống chế thì sẽ trở thành bình khí của hỏa vận. Cho nên nói gặp năm hỏa vận thái quá, gặp thượng vũ thì vận khí cũng giống như chính chủy. Hỏa khí vừa phải, kim khí không bị khắc, cho nên "thu" khí có thể phát huy tác dụng bình thường. Hỏa bị thủy khắc chế cho nên gây ra các bệnh kinh mạch bị co rút, tứ chi co quắp, cấm khẩu không mở được miệng. Nếu gặp bốn năm : mậu tí, mậu ngọ, mậu dần, mậu thân, thiếu âm quân hỏa hoặc thiếu dương tướng hỏa tí thiên thì hỏa vận vốn đã thái quá lại còn được sự trợ giúp của khí tí thiên nên hỏa sẽ khắc chế kim khí, do đó kim khí bị thương, "thu" khí của kim khí sẽ không thể đến đúng hạn như bình thường mà là chậm hơn. Hỏa vận thắng quá sẽ ngự trị ngang

ngược, như thể thủy khí sẽ đến để khống chế báo phục nó, làm xuất hiện cảnh tượng âm hàn giá rét, âm đạm, thậm chí phát sinh mưa đá. Kết quả dẫn đến bệnh tật là do tà khí làm tổn thương tâm hỏa.

(3) Thổ vận thái quá

Thổ vận thái quá là lực sinh hóa rất mạnh, khiến cho vạn vật được sung sức, hùng hậu, cho nên còn gọi là "quách phủ".

Gặp năm thổ hóa vận thái quá, quách phủ thì "hóa" khí thịnh vượng, khuếch tán khắp bốn phương, cho nên còn gọi là "quảng hóa". Đặc tính của thổ khí là dày dặn, nhưng tĩnh lặng, nó làm cho vạn vật phát triển, sung sức. Tinh khí của thổ đầy đủ ở bên trong, làm cho vạn vật sinh hóa được hoàn chỉnh và đầy đủ, sung sức. Thổ vận thái quá thì khí thấp thổ bốc lên thành sương mù bao trùm lên vạn vật, mưa giáng xuống thất thường, làm cho thấp khí quá thịnh, táo khí giảm xuống. Tác dụng sinh hóa của nó là viên mãn, cho nên khí quách phủ là đầy đặn, phong phú. Chức quyền của nó là yên tĩnh, biểu hiện của nó là dày đặc, hoàn bị. Sự biến hóa của nó có thể làm cho thấp khí trong cơ thể bị ngưng trệ, tích tụ lại mà thành bệnh. Đặc tính của nó là nhu hòa, nhuận ướt. Sự biến đổi khác thường của nó là sấm sét lôi đình, mưa như trút nước, đất núi sạt lở.

Trong ngũ cốc là ngô, vừng ; trong ngũ súc là trâu, chó ; trong hoa quả là táo, mận ; màu sắc là vàng, đen, xanh; trong ngũ vị : ngọt, mặn, chua ; trong các mùa tương ứng với trưởng hạ. Trong côn trùng là loại trùng lõa thể, trùng có lông ; trong vật thể : là cơ bắp, hạt.

Trong nhân thể là kinh mạch, tương ứng với kinh tì túc thái dương và kinh vị túc dương minh ; trong ngũ tạng tương ứng với bụng, thận. Bệnh tật do nó gây ra là phần bụng chướng đầy, tứ chi nặng nề khó cử động. Khí của thổ thấp thắng quá sẽ có khí phong mộc vì tà khí đã làm tổn thương tì.

(4) Kim vận thái quá

Kim vận thái quá thì khí "thu liễm" thịnh vượng khiến cho vạn vật chắc, cứng, chín, cho nên còn gọi là "thành kiên".

Gặp năm kim vận thái quá, "thu" khí thịnh vượng khiến cho vạn vật chín sớm, rút vào tàng phục sớm, nên còn gọi là "dẫn". Lúc đó trời cao, không khí mát mẻ, thanh khiết ; địa khí thanh tĩnh, sáng sủa, khí dương nhiệt đi liền sau âm khí mà phát huy tác dụng. Khí của táo kim thi hành quyền chức của mình, do đó làm cho "thu" khí đến sớm, khiến cho "hóa" khí của thổ không kịp hoàn thành vai trò của nó. Tác dụng sinh hóa của nó là thu liễm kết quả và chín. Chức quyền của nó là thanh tĩnh, biểu hiện của nó là sắc bén và cứng cáp. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho nhân thể bị tổn thương nhanh chóng, hoặc xuất hiện những bệnh mụn lở ở ngoài da. Đặc tính của nó là sương mù nồng đậm, gió mùa thu nhiều. Sự biến động khác thường của nó gây ra cảnh tượng tiêu điều. Trong ngũ cốc là lúa, kê ; trong ngũ súc là gà, ngựa ; trong hoa quả là đào, mận ; trong ngũ sắc là trắng, xanh, hồng ; trong ngũ vị là cay, chua, đắng. Về mùa tương ứng với mùa thu. Trong côn trùng là loài giáp xác, loài lông vũ ; trong vật thể là vỏ, gân, mạch.

Về kinh mạch là kinh phế thủ thái âm, kinh đại trường thủ dương minh; trong nội tạng tương ứng với phế và gan. Bệnh do nó gây ra là hen suyễn, thở khó khăn.

Gặp bốn năm như canh thìn, canh ngọ, canh dần, canh thân, thiếu âm quân hỏa hoặc thiếu dương tướng hỏa tí thiên thì kim khí tuy thái quá nhưng bị khí của ti thiên khống chế, do đó trở thành bình khí. Cho nên nói gặp năm "thành kiên", không những bị mộc khí khắc chế mà còn biến hóa khôn lường, kim thắng khắc mộc, khiến cho cây cối không thể tốt tươi, rậm rạp, loài mềm yếu như cỏ cây thì biến thành khô héo. Kim khí thắng quá sẽ có hỏa khí đến khống chế báo phục, do đó nhiệt khí lưu hành, làm cho cây cối đều bị khô héo. Bệnh tật do nó gây ra phần nhiều là vì tà khí làm tổn thương phế tạng.

(5) Thủy vận thái quá

Thủy vận thái quá thì thủy khí lưu hành tràn trề khiến cho vạn vật thu tàng, nên còn gọi là "lưu diễn".

Gặp năm thủy vận thái quá, "tàng" khí thịnh, khiến cho vạn vật bế tàng, nên còn gọi là "phong tàng". Hàn khí chủ tể sự sinh hóa của vạn vật, âm khí trong trời đất hàn lạnh,

ngưng kết. Thủy thắng khắc hỏa khiến cho "trưởng" khí bị chế ngự, không phát tán lên được. Tác dụng sinh hóa của nó là hàn khí giá buốt, cho nên nói gặp năm Thủy vận thái quá thì vạn vật ngưng kết. Chức năng của nó là yên tĩnh, trầm lắng. Biểu hiện của nó là lưu động, đúc rót. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho cơ thể mắc bệnh tiêu chảy. Đặc tính của nó là giá lạnh, đông kết. Sự biến động khác thường của nó gây ra cảnh tượng mưa đá, hoặc tuyết nhiều. Màu sắc là đen, đỏ, vàng ; trong ngũ vị là mặn, đắng, ngọt ; trong côn trùng là loại trùng có vảy, trùng lõa thể ; trong vật thể là chất nước, củi ; về mùa tương ứng với mùa đông.

Trong kinh mạch tương ứng với kinh thận túc thiếu âm và kinh bàng quang túc thái dương. Trong nội tạng tương ứng với tim, thận. Bệnh tật do nó gây ra là chướng đầy.

Gạp hai năm bính thìn, bính tuất, thái dương hàn thủy ti thiên, thủy vận thái quá lại còn được khí của ti thiên trợ dường nên khí hàn thủy càng mạnh, thủy đến khắc hỏa làm cho hóa khí càng suy.

Do đó "trưởng" khí không thể phát huy tác dụng bình thường. Thủy khí thắng quá sẽ có khí thổ thấp đến chế ngự, báo phục, do đó "hỏa" khí phát triển, "thấp" khí phân bố khắp trong trời đất, nên thường xảy ra mưa lớn. Bệnh tật gây ra phần nhiều là vì tà khí làm tổn thương tạng thận.

☐ QUY LUẬT VẬN KHÍ TRONG NHÂN THỂ

▲ Sinh khí thông thiên luận

"Sinh khí" tức là sức sống cua sinh mệnh, ở đây chủ yếu là chỉ dương khí trong nhân thể. "Thông" có nghĩa là khơi thông, thông suốt. "Thiên" là chỉ thế giới tự nhiên. Tất cả những vật chất mà nhân thể dựa vào đó để sinh tồn đều có nguồn gốc trong tự nhiên. Do đó trong quá trình sống của sinh mệnh, dương khí của nhân thể tất nhiên có liên quan từng giờ, từng phút với dương khí trong tự nhiên. Mục này sẽ bàn về tính quan trọng của dương khí trong nhân thể đối với sức sống của sinh mệnh và bàn về mối quan hệ tương thông giữa

nó với dương khí trong tự nhiên. Chỉ khi dương khí trong nhân thể hài hòa với dương khí trong tự nhiên thì con người mới mạnh khoẻ; nếu sự hài hòa đó mất đi sẽ dẫn đến nhiều bệnh tật. Vì vậy mục này được đặt tên là "sinh khí thông thiên luận". Ngoài ra, mục này còn bàn đến mối quan hệ giữa âm và dương trong cơ thể. Âm dương hài hòa, cân bằng thì người khỏe mạnh ; âm dương mất cân bằng thì sinh ra bệnh tật ; âm dương thoát lìa nhau thì người sẽ chết. Do đó người ta muốn dưỡng sinh thì phải hài hòa âm dương. Ngũ vị ẩm thực là một trong những vật chất cơ bản để duy trì sự sống. Nếu ăn uống có tiết chế, ngũ vị thích đáng thì cơ thể được nuôi dưỡng tốt, bảo đảm sức khỏe. Nếu ăn uống quá đói hoặc quá no, ngũ vị thiên lệch sẽ dẫn đến tổn thương cơ thể và có thể đưa đến những nghiện ngập khác nhau, khiến cho sự tương quan giữa các nội tạng bị tổn thương. Do đó trong ăn uống người ta phải điều phối ngũ vị cẩn thận để đạt được khí huyết thịnh vượng, gân cốt cứng cáp, linh hoạt, cơ bắp sung sức, từ đó mà đạt được mục đích trường thọ.

Hoàng đế nói : Từ xưa đến nay người ta cho rằng sức sống của sinh mệnh được nối thông với tự nhiên từng giờ từng phút. Nguồn gốc của sinh mệnh được bắt nguồn từ trong hai khí âm, dương của vũ trụ. Trong vũ trụ bao la, trong sự biến hóa của bốn mùa xuân hạ thu đông, không vật nào trong cửu châu của trời đất, hoặc trong cửu khiếu, ngũ tạng, 12 khớp của cơ thể là không liên thông với khí âm, dương của tự nhiên. Vì khí âm dương của trời đất biến hóa mà sinh ra ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, hơn nữa có thể căn cứ vào tính chất của ngũ hành mà người ta khái quát mọi sự vật thành 5 loại. Khí âm, dương về mặt khí hậu lại có thể biểu hiện thành ba khí âm là : thấp, táo, hàn ; ba khí dương là : phong, thử, hỏa, tất cả là sáu khí. Nếu người ta không giỏi dưỡng sinh, phạm đến các quy luật ngũ hành trong tự nhiên và sự biến hóa của ba khí âm, ba khí dương thì nhất định tà khí sẽ làm tổn thương thân thể. Do đó mà nói biết hay không biết dưỡng sinh theo quy luật biến hóa âm dương của tự nhiên chính là nguyên nhân để bảo đảm hay không bảo đảm được cho sự khỏe mạnh và trường thọ.

Đã đành là nhân thể với vũ trụ tương thông với nhau, vậy khí dương trong cơ thể thanh khiết, trong sáng như khí của trời thì sẽ làm cho tinh thần, tính nết được ôn hòa, ổn định. Phù hợp với nguyên lý đó thì dương khí đầy đủ, phát huy được tác dụng bảo vệ cơ thể. Như vậy, tuy gặp tà khí, nhưng cơ thể không bị tổn thương, đó là vì đã thuận với quy luật và trật tự của sự biến đổi khí hậu của bốn mùa. Cho nên người biết dưỡng sinh có thể làm cho tinh thần được điều hòa, khiến cho dương khí không bị phát tán, thích ứng được với mọi sự biến hóa của thời tiết để bảo đảm cho khí âm, dương trong cơ thể và khí âm, dương trong tự nhiên tương thông với nhau, hài hòa lẫn nhau. Nếu không làm được như thế sẽ khiến cho vệ khí trong cơ thể phát tán, khiến cho bên trong thì khí của cửu khiếu bị tắc trở, bên ngoài thì khí của cơ bắp bị ngưng trệ, đưa đến hậu quả khả năng đề kháng bệnh tật của cơ thể bị giảm xuống. Đó hoàn toàn là do sai sót của con người, làm cho dương khí bị giảm yếu.

Tác dụng của dương khí trong cơ thể cũng giống như mặt trời trong vũ trụ. Nếu mặt trời không vận hành bình thường thì mọi sinh vật trong tự nhiên không thể tồn tại, cũng giống như thế khi dương khí trong cơ thể vận hành thất thường sẽ dẫn đến đoản thọ hoặc chết yểu, vì chức năng của sinh mệnh bị giảm yếu. Cho nên nói : sự vận hành không ngừng của thiên thể là nhờ vào ánh sáng mặt trời, còn tác dụng của dương khí trong cơ thể cũng quan trọng như mặt trời có đặc điểm là hướng lên và hướng ra, từ đó mà bảo vệ cho cơ thể chống lại sự xâm phạm của tà khí bên ngoài cơ thể, nó giống như những cánh cửa, vận động lúc mở lúc đóng. Nếu cuộc sống của con người thay đổi đột ngột ngược với quy luật, làm cho sự vận động của dương khí cũng theo đó mà rối loạn, bị hao tán thì sức đề kháng của cơ thể đối với tà khí bên ngoài sẽ bị giảm yếu. Ví dụ cơ thể bị hàn khí xâm phạm, công kích, dương khí không thể phát tán được bình thường thì người đó sẽ sốt cao, người nóng như lửa đốt. Nếu toát ra được một ít mồ hôi thì cơn sốt sẽ giảm lui. Ví dụ về mùa hạ trời nóng làm cho mồ hôi ra nhiều quá thì người cảm thấy khó tao, phiền muộn, không yên, thậm chí thở rất dữ dội, phát sinh tiếng khò khè. Nếu thử khí nhập sâu vào làm tổn thương

dương khí thì sẽ ảnh hưởng đến tâm thần, lúc đó không còn là khó, táo bất an, mà thậm chí vì dương khí hư nhược nên tâm thần rối loạn, xuất hiện chứng bệnh nói cười quá mức. Nếu tà thấp làm tổn thương sẽ dẫn đến cảm giác đầu nặng, giống như bị bó chặt hay đè xuống. Nếu bị thấp nhiệt tà khí nhiễm vào mà trong một thời gian dài không bài trừ được sẽ làm cho gân cốt bị tổn thương, xuất hiện chứng gân to bị co quắp, gân nhỏ bị chùng duỗi khiến cho tứ chi và các khớp co quắp, hoặc run rẩy không thể vận động như ý muốn. Nếu bị tà phong xâm phạm sẽ dẫn đến bệnh phù thũng. Các tà khí như: Thử, hàn, phong, thấp vừa nói ở trên, thay nhau làm tổn thương cơ thể thì sẽ làm cho dương khí suy kiệt

Trong điều kiện tinh thần quá căng thẳng và cơ thể mệt mỏi quá mức sẽ xuất hiện tình trạng dương khí quá thịnh, làm hao tổn âm tinh, nếu kéo dài sẽ làm cho âm tinh khô cạn. Âm tinh càng thiếu thì dương khí càng tỏ ra thịnh vượng, hình thành ác tính tuần hoàn, nhất là đến mùa hạ dương khí trong tự nhiên thịnh vượng lại càng có thể trợ giúp cho dương khí trong cơ thể vốn đã rất thịnh, khiến cho âm tinh bị đốt đến cạn, cuối cùng là hoàn toàn cạn kiệt mà trở thành bệnh hôn mê. Chứng trạng chủ yếu của bệnh hôn mê là tai bị ù tịt không nghe thấy, mắt tối sầm không nhìn rõ. Bệnh tình nguy kịch, giống như nước sông đã lớn lại vỡ đê, không thể nào ngăn cản nổi. Ngoài ra dương khí trong cơ thể còn có thể vì tức giận bột phát mà vận hành nhiễu loạn. Dương khí thốc ngược, làm cho mối quan hệ bình thường trong cơ thể bị phá vỡ, huyết dịch theo dương khí mà dồn lên đầu thành bệnh hôn mê. Bệnh hôn mê ngoài hôn mê ra còn biểu hiện thành gân mạch chùng giãn vô lực làm cho tứ chi không thể vận động. Nếu còn ra mồ hôi nửa ngoài, thời gian lâu sẽ biến thành bán thân bất toại, có lúc sau khi ra mồ hôi bị tà thấp xâm phạm dẫn đến bệnh chân tay run lẩy bẩy. Phàm những người ăn uống không tiết chế, hoặc ăn quá nhiều cao lương mĩ vị thì dễ phát sinh bệnh mụn trứng cá. Loại người này rất dễ bị bệnh. Bệnh đến nhanh như trở bàn tay. Nếu lúc lao động sau khi mồ hôi ra lại bị tà khí phong hàn xâm nhập, hàn khí vật lộn với dương khí của cơ thể sẽ phát sinh những bệnh như mọc đầy mụn nhọt ở mũi. Nếu tà khí bị tích tụ lâu ngày sẽ khiến cho mặt mọc thành từng đám mụn nhọt dày cộm.

Dương khí đối với cơ thể mà nói là vô cùng quan trọng. Tinh thần dựa vào sự dinh dưỡng ôn hòa của nó mới có được thông minh trí tuệ ; gân mạch dựa vào sự dinh dưỡng ôn hòa của nó mới có được dẻo dai linh hoạt. Nếu công năng của dương khí thất thường, không thể quản được lỗ chân lông, khiến cho lỗ đó khi đáng mở lại không mở, khi đáng đóng lại không đóng thì tà khí nhân dịp đó mà nhập vào, lưu giữ lại trong cơ thể, sẽ làm cho các khớp khó co duỗi; nếu hàn khí xâm nhập sâu vào huyết mạch thì làm cho mạch máu co lại. Nếu tà khí ngưng trệ lâu giữa các thớ thịt của cơ bắp, thông qua các huyệt của kinh lạc mà ảnh hưởng đến nội tạng, dễ gây ra các bệnh lo sợ, kinh hãi. Nếu hàn khí ảnh hưởng đến khí huyết sẽ khiến cho doanh khí không thể vận hành bình thường mà bị tắc trệ trong các cơ bắp, cơ thể sẽ phát sinh bệnh viêm thũng. Khi cơ thể đang ra mồ hôi, lỗ chân lông ở mặt da lỏng lẻo, dương khí dễ theo đó phát tán ra ngoài, do đó mà sức đề kháng giảm xuống. Lúc đó nếu có tà phong xâm nhập, lỗ chân lông sẽ đóng lại, khiến cho tà khí lưu lại trong cơ thể sẽ gây ra các bệnh sốt rét, nóng lạnh xen nhau. Cho nên nói phong tà là nguyên nhân gây ra nhiều thứ bệnh. Những người hiểu được dưỡng sinh, biết duy trì dương khí đầy đủ, thông thường thì cơ bắp và da rắn chắc, cứng cáp, cơ thể kháng cự được sự xâm nhập của tà khí. Cho dù gặp phải phong tà hoặc những chất có độ độc mạnh cũng không đến nỗi bị tổn thương, vì người đó sẽ biết tuân theo trật tự và sự biến hóa tứ thời của tự nhiên để giữ gìn dương khí.

Cần phải biết rằng, nếu tà khí lưu lại trong cơ thể lâu thì không những nó làm thay đổi các bộ vị mà còn làm thay đổi cả tính chất vốn có của bộ vị đó, từ đó khiến cho bệnh tật phát sinh và biến hóa phức tạp. Nếu bệnh tật phát triển đến mức khí của thượng bộ và hạ bộ không thông thương nhau, lúc đó cho dù gặp được thầy thuốc giỏi cũng khó mà chữa được. Vì vậy tà khí trong cơ thể tích tụ lâu, dẫn đến trên dưới không thông thì đó là chứng chết. Mà khi dương khí vì tích tụ mà gây trắc trở thì dùng phương pháp tả, làm cho nó tiêu tan. Nếu không được chữa trị nhanh chóng và chính xác thì dễ dẫn đến tử vong. Bi kịch này thường là do trình độ và kĩ thuật chữa trị kém, hoặc do bản thân khinh suất mà tạo nên.

Dương khí trong cơ thể cũng giống như dương khí trong tự nhiên, ban ngày vận hành ở mặt ngoài của cơ thể để bảo vệ cơ thể không bị tà khí xâm phạm. Lúc sáng sớm dương khí trong người bắt đầu đi lên, buổi trưa dương khí thịnh vượng nhất, đến lúc mặt trời lặn, dương khí dần giảm yếu, lỗ chân lông cũng theo đó mà đóng lại. Do đó hàng ngày đến lúc hoàng hôn, dương khí trong cơ thể nên thu liệm lại. Để cho dương khí được thu liệm, lúc trời tối ta không nên hoạt động nhiều ngoài trời, cũng không nên ở ngoài sương giá. Hoạt động của con người nếu vi phạm quy luật thịnh suy của dương khí theo ba thời gian trong ngày thì dễ làm cho tà khí xâm nhập mà phát sinh bệnh tật, khiến cho thân thể tiều tụy, suy nhược.

Kỳ Bá nói : Giữa dương khí và âm tinh, vừa có sự khác biệt lại vừa liên hệ chặt chẽ với nhau. Đặc điểm công năng của âm tinh là tàng trữ ở bên trong, nhưng nó lại là nguồn vật chất không ngừng chi viện cho dương khí ở bên ngoài. Đặc điểm công năng của dương khí là bảo vệ bề mặt cơ thể, nhưng đồng thời cũng bảo vệ âm tinh, khiến cho âm tinh không bị tổn thất , rò rỉ. Ngoài ra giữa âm và dương còn chế ước, khống chế lẫn nhau. Nếu âm khí không chế ước được dương khí, để cho dương khí thịnh quá sẽ ảnh hưởng đến tim và dạ dày, còn có thể dẫn đến phát cuồng. Ngược lại, nếu dương khí không chế được âm khí, làm cho âm khí thịnh quá sẽ khiến cho khí của ngũ tạng mất cân bằng, dẫn đến cửu khiếu bị tắc trở. Cho nên người tinh thông nguyên lí y học, còn phải giỏi dưỡng sinh mới có thể điều hòa được âm dương, khiến cho cả hai cân bằng nhau, không thiên thịnh, thiên suy, như thế mới đạt được gân mạch thỏai mái, cốt tủy cứng chắc, khí mạch thông thương. Tóm lại, người mà biết hài hòa âm dương trong cơ thể, thích ứng được với hoàn cảnh ngoại giới không để cho tà khí xâm phạm thì tai thính, mắt sáng, chân khí trong cơ thể luôn luôn giữ được đầy đủ. Nếu âm dương mất cân bằng, tà phong dễ từ biểu nhập lí xâm nhập sâu vào cơ thể khiến cho âm tinh bị tổn hại, đó là vì tà phong đã làm hại can tạng. Can đã bị thương, nếu lại ăn quá no sẽ làm cho cơ và mạch của ruột và dạ dày trở thành chùng giãn vô lực, dẫn đến bệnh phân có huyết lẫn mủ, hoặc là bệnh trĩ. Nếu uống rượu quá nhiều, sẽ làm cho phế khí theo rượu thốc ngược lên, đi đến

bệnh hen suyễn. Nếu không biết tiết chế tình dục, hoặc lao động quá mạnh đều có thể làm tổn hại đến thận, khiến cho cơ thịt và khớp các đốt sống lưng bị tổn hại.

Mấu chốt của sự cân bằng âm dương là ở chỗ dương khí vững chắc đầy đặn, âm khí mới có thể yên tĩnh, hòa bình. Nếu âm dương không hài hòa thì cũng giống như trong một năm chỉ có mùa xuân mà không có mùa thu, có mùa đông mà không có mùa hạ, tất cả sự sống mất đi điều kiện tồn tại bình thường. Vì vậy bảo đảm cho âm dương cân bằng, là quy tắc quan trọng nhất trong dưỡng sinh.

Sự sản sinh ra âm tinh là bắt nguồn từ các chất ăn uống. Nếu ngũ tạng là nơi tàng chứa âm tinh, do thức ăn thái quá mà bị tổn hại thì sẽ sinh bệnh tật. Ví dụ ăn chua quá mức sẽ khiến cho can khí thịnh, khắc hại tổn thương tì tạng, khiến cho tì khí suy nhược ; ăn mặn quá sẽ làm cho xương bị tổn hại, cũng có thể làm chơ cơ bắp gầy teo đi, hoặc khiến cho công năng của tim bị hạn chế ; ăn ngọt quá mức có thể làm hại tim óc, sắc mặt đen hoặc khiến cho công năng của thận mất cân bằng ; ăn đắng quá mức có thể làm cho tâm của tỳ bị tổn thương, không nhu thuận, tân dịch của dạ dày bị tổn thương mà sinh bệnh chướng đầy ; ăn cay quá mức có thể khiến cho gân bị ảnh hưởng, trương lực không lớn, tinh thần cũng dần dần uể oải. Cho nên cần phải thận trọng điều chỉnh thức ăn, khiến cho ngũ vị không quá nhiều hoặc quá thiếu, mà được điều phối thích đáng. Chỉ có như thế, mới khiến cho gân cốt cứng cáp, ngay thẳng, gân mạch cơ bắp dẻo dai, linh hoạt, khí huyết đầy đủ, lưu thông, cơ bắp sung sức, da dẻ rắn chắc, thân thể cường tráng. Tóm lại, chỉ cần tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp dưỡng sinh một cách chặt chẽ thì sẽ hưởng được đầy đủ tuổi thọ mà tạo hóa đã ban cho.

▲ Tứ khí điều thần đại luận

Bốn mùa xuân hạ thu đông tuần hoàn, khí hậu hàn, nhiệt, ôn, lương thay đổi chu kì theo quy luật. Sự thăng, giáng, phù, trầm của các khí âm, dương cũng phát sinh biến đổi tương ứng. Tất cả mọi sinh vật trong tự nhiên kể cả con người đều tồn tại và phát triển theo sự sinh, diễn hóa trong hoàn cảnh

vận động không ngừng này, đồng thời trong một năm cũng xuất hiện quy luật, mùa xuân sinh, mùa hạ trưởng, mùa thu liệm, mùa đông tàng. Sự sinh, trưởng, thu, tàng này chính là đặc điểm của khí bốn mùa, nên còn gọi là "tứ khí". Con người muốn mạnh khỏe vô bệnh thì phải làm cho các hệ thống trong đó lấy ngũ tạng làm trung tâm của cơ thể thích ứng với "tứ khí". Vì tinh thần của con người tàng trong ngũ tạng, cho nên mục này ngoài căn cứ bốn mùa để điều tiết sự sinh hoạt ra, càng nhấn mạnh đến vấn đề căn cứ vào bốn mùa để điều dưỡng tinh thần và tính nết cho thích hợp. Do đó mục này còn có tên là "Tứ khí điều thần". Nếu không hiểu được căn cứ vào bốn mùa để dưỡng sinh ra sao thì sẽ làm cho ngũ tạng bị tổn thương, từ đó mà phát sinh bệnh tật. Nếu đã mắc bệnh thì dù có chữa trị tốt cũng không tránh khỏi chính khí bị hao tổn. Do đó tiến hành dự phòng trước khi có bệnh, chính là "trị lúc chưa bệnh", đó mới là biện pháp tốt nhất. Mục này sẽ căn cứ vào sự biến hóa của âm dương theo bốn mùa xuân hạ thu đông để bàn về phương pháp dưỡng sinh ra sao cho thích hợp.

Tháng giêng, tháng hai, tháng ba là mùa xuân, mùa vạn vật phục hồi, khắp nơi xuất hiện cảnh tượng sinh sôi rầm rộ, cỏ cây nẩy lộc đâm chồi, vạn vật mơn mởn tươi tốt. Để thích ứng hoàn toàn cảnh tự nhiên này, con người nên ngủ muộn dậy sớm. Sau lúc ngủ dậy nên ra sân đi bộ để đầu trần, mặc quần áo rộng cho thân thể khỏi bị gò bó, khiến cho tinh thần theo sự sinh sản của vạn vật trong mùa xuân mà được thoải mái hoạt bát, sung mãn sinh cơ.

Cách đối xử với vạn vật cũng cần phù hợp với đặc điểm mùa xuân. Cái gì nên phát sinh thì để cho nó phát sinh, không nên làm tổn hại nó; cái gì nên bồi đắp thì bồi đắp nó, đừng kìm hãm nó; cái gì nên cho thì cho, không nên tước đoạt. Đó là đặc điểm thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên của mùa xuân sinh sôi để điều dưỡng cho sinh khí trong cơ thể được phát triển. Nếu đi ngược lại phương pháp này thì sẽ khiến cho khí của can tạng bị tổn thất, đến mùa hạ còn dễ bị bệnh rét lạnh. Vì sao vậy? Đó là vì mùa xuân dương khí ôn hòa phát triển, là cơ sở cho mùa hạ dương khí thịnh. Nếu ở mùa xuân dương

khí không thể sản sinh thì đến mùa hạ dương khí không thể sinh trưởng, phát triển, do đó sẽ xuất hiện chứng bệnh hư hàn do dương khí không đủ.

Tháng tư, tháng năm, tháng sáu là mùa hạ, trời đất xuất hiện cảnh tượng đẹp đẽ, tốt tươi. Trong mùa này, khí âm dương của đất trời giao nhau, cho nên cây cối khai hoa kết quả. Để thích hợp với hòan cảnh này, con người về phương diện sinh họat nên ngủ muộn dậy sớm, không nên than trách ngày quá dài, hoặc bực tức vì trời nóng quá, nên giữ cho tâm tình thỏai mái, không nên để kích động phẫn nộ. Tinh thần phải tự nhiên như cây cỏ, cành lá xum xuê, hoa nở rộ. Dương khí mùa hạ thịnh vượng, nên để cho cơ thể ra mồ hôi để đảm bảo cho dương khí của cơ thể được thông thương. Tuy khí trời nóng bức, nhưng cũng không nên nghỉ ngơi lâu ở những chỗ râm mát, mà phải có hoạt động thích đáng ở ngoài trời, giống như là rất yêu thích điều kiện ngoài trời. Đó là quy tắc và phương pháp điều dưỡng tinh thần cho thích hợp với mùa hạ. Nếu vi phạm phương pháp này, tâm khí sẽ bị tổn thương, đến mùa thu sẽ phát sinh bệnh nóng rét. Vì sao vậy? Vì mùa hạ là "trưởng", là cơ sở "thu hoạch" của mùa thu. Nếu mùa hạ dưỡng sinh không thích đáng, "trưởng khí" không đầy đủ thì năng lực cung cấp cho sự thu liệm của mùa thu sẽ kém đi, nên sẽ phát sinh các chứng nóng, rét.

Tháng bảy, tháng tám, tháng chín là mùa thu, màu vàng khắp nơi, là mùa cây cỏ kết trái. Trong thiên nhiên nổi bật cảnh tượng thu hoạch, yên bình. Gió mùa thu đến, trời cao mát mẻ, khí nóng ấm của mùa hạ được xua tan. Về mùa này nên ngủ sớm dậy sớm. Thời điểm ngủ dậy nên muộn hơn mùa xuân một ít, đại thể có thể lấy tiếng gà gáy lần cuối là vừa. Tinh thần, tính nết phải giữ được bình tĩnh, ổn định, mượn cái khí mát của mùa thu để giải thoát dần sự gò bó của thân thể. Nhưng làm sao để đạt được sự bình tĩnh, ổn định? Muốn thế phải thu liệm những suy nghĩ của mình, khống chế tâm tính của mình, không vội, không nóng, bình tĩnh tự nhiên, để cho khí túc sát thông thương. Đó là nguyên tắc và phương pháp bảo dưỡng "thu" khí của cơ thể, thích ứng với mùa thu theo nguyên tắc và phương pháp bảo dưỡng "thu" khí của cơ

thể. Nếu trái với phương pháp này thì phế khí sẽ bị tổn thương, đến mùa đông phát sinh các chứng bệnh đau bụng, tiêu chảy do tiêu hóa không tốt. Vì sao vậy? Vì "thu" của mùa thu là cơ sở của "tàng" mùa đông. Nếu dương khí mùa thu nên thu liệm mà không thu liệm được tốt thì đến mùa đông dương khí sẽ xuất hiện các chứng dương hư, đau bụng, tiêu chảy.

Tháng 10, tháng 11, tháng 12 là mùa đông, là mùa mà sự sống vạn vật tiềm tàng. Dương khí trong tự nhiên sẽ thâm tàng, khí âm hàn rất thịnh biểu hiện thành gió rét, nước đóng băng, đất đông cứng. Để thích hợp với hoàn cảnh này con người cũng phải giảm bớt hoạt động, không nên nhiễu động dương khí trong cơ thể, nên ngủ sớm dậy muộn, tốt nhất là chờ đến lúc mặt trời mọc mới dậy để tránh hàn khí xâm nhập. Cần phải làm cho tư tưởng, tình cảm bình tĩnh, giống như có sự thu hoạch, không lộ ra ngoài, giữ trầm tĩnh không để lộ thanh sắc. Còn nên chú ý mặc ấm và tránh những chỗ lạnh quá, không nên xem nhẹ để lộ cơ thể ra ngoài hoặc làm cho ra mồ hôi để tránh được sự thất tán của dương khí. Những điều trên đây chính là nguyên tắc và phương pháp dưỡng sinh theo đặc điểm thích hợp với tàng khí của mùa đông. Nếu làm ngược lại thì tạng thận sẽ bị tổn thương, đến mùa xuân sẽ phát sinh các chứng liệt hoặc hôn mê. Vì sao? Đó là vì tàng khí của mùa đông là cơ sở sinh sản của mùa xuân. Nếu mùa đông không tàng dưỡng được tốt thì đến mùa xuân dương khí nên sinh mà không sinh được, nên sẽ phát sinh các chứng bệnh trên.

Khí trời trong sạch và sáng sủa. Quy luật và ảnh hưởng của nó đối với thế giới sinh vật thường có đặc tính hàm súc, không lộ rõ ra ngoài. Chính vì thế mà nó vận động không ngừng, sinh sản mãi mãi, muôn đời không suy. Nếu khí trời và sức mạnh của nó không hàm súc mà thường bộc lộ ra trong một thời gian ngắn thì sẽ làm cho mặt trời, mặt trăng mất đi sự chiếu sáng, thậm chí ngày đêm không rõ ràng, khiến cho tà khí trong tự nhiên nhiều, sẽ ủ thành tai họa. Do đó cần khiến cho dương khí được lưu thông , không để tắc trở. Dương khí trầm đục che lấp ánh sáng sẽ xuất hiện mây mù lung, làm cho ban ngày không sáng sủa, mưa gió không

xảy ra bình thường theo mùa. Địa khí không bốc lên, thiên khí không giáng xuống, tức là âm dương trên dưới không giao nhau thì sự sinh trưởng và phát dục của vạn vật không thể diễn ra bình thường. Như vậy cho dù là cây to cũng sẽ chết. Cũng giống như thế, nếu tà khí phát sinh quá mức, mưa gió mất điều hòa, gió to thường nổi lên làm đổ cây cối, mưa bão thường giáng xuống, thời tiết không được bình thường, trật tự bốn mùa của trời đất bị đảo lộn thì tất nhiên sẽ dẫn đến vạn vật bị hư hại, khô héo, sinh mệnh chưa phát triển được mấy đã chết yểu giữa chừng. Người hiểu được đạo lý dưỡng sinh này là người biết thích ứng với sự thay đổi của thiên nhiên để giữ cho mình không bị mắc bệnh. Nếu tất cả mọi người đều biết và giỏi thực hiện dưỡng sinh thì sự sống của chúng ta sẽ không bị suy nhược. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa xuân thì khí thiếu dương trong cơ thể không thể sản sinh, phát triển, từ đó mà can khí bị tích tụ phát sinh thành bệnh tật. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa hạ, khí thái dương trong cơ thể không thể thịnh vượng sẽ dẫn đến tâm khí bị hư tổn. Nếu trái với nguyên tắc dưỡng sinh mùa thu, khí thái dương trong cơ thể sẽ không thể thu liệm sẽ dẫn đến các chứng bệnh nhiệt phế, thở dốc, tức ngực. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa đông, khí thiếu âm trong cơ thể không thể bế tàng sẽ dẫn đến chứng bệnh thận hư. Sự biến hóa của các khí âm dương theo tứ thời vừa nói ở trên là nguồn gốc sự sinh, trưởng, thu, tàng của vạn vật cho nên người hiểu được nguyên lí dưỡng sinh thì hai mùa xuân hạ phải chú ý điều dưỡng cho khí sinh, trưởng, từ đó khiến cho công năng của tâm và can được thịnh vượng : hai mùa thu, đông chú ý điều dưỡng khí thu, tàng, từ đó khiến cho tinh khí phế và thận được đầy đủ. Như thế là phù hợp với quy luật cơ bản của sự biến hóa âm dương bốn mùa. Cho nên nói, người biết nguyên lí sinh dưỡng có thể làm cho bản thân giống với vạn vật trong tự nhiên, biết sinh tồn và thích hợp với hoàn cảnh biến hóa của âm dương theo từng mùa, duy trì quy luật sinh, trưởng, phát dục được bình thường. Nếu trái với nguyên tắc dưỡng sinh này thì sẽ làm bại hoại chân khí của cơ thể, suy tàn sinh mệnh. Song chỉ có những người có phẩm chất cao

thượng mới thực hiện được nguyên lí dưỡng sinh này, còn những người dốt nát thì thường hay vi phạm. Cần biết rằng, thuận theo quy luật biến hóa của âm dương thì mới sinh tồn, vi phạm nó tất sẽ diệt vong. Thuận theo nó thì thái bình, ngược lại nó thì hỗn loạn.

Vì dưỡng sinh theo sự biến hóa của âm dương trong bốn mùa là vô cùng quan trọng cho nên người trí tuệ siêu quần, phẩm đức cao thượng không chủ trương chờ đến lúc phát bệnh rồi mới chữa mà luôn luôn chú trọng trước lúc bị bệnh đã tích cực dưỡng sinh để đề phòng bệnh tật. Cũng giống như người quản lí nhà nước, không chờ đến lúc mất ổn định mới ra tay mà trước lúc mất ổn định đã phải chú ý xử lí để đề phòng bạo loạn.

● THÔNG THIÊN THUẬT :

DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

☐ DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

▲ Thuật thông thiên của Gia Cát Lượng

Gia Cát Lượng là nhà quân sự nổi tiếng của Trung Quốc thời Tam Quốc. Trong bộ sách "Tam Quốc diễn nghĩa" La Quán Trung đã xây dựng thành công hình tượng bậc trí giả này, khiến cho người người, nhà nhà biết đến, trở thành nhân vật điển hình tượng trưng cho trí tuệ của Trung Quốc.

"Thuyền cỏ mượn tên" và "Mượn đông phong" là những kiệt tác đẹp nhất của Gia Cát Lượng trong "Tam Quốc diễn nghĩa".

Để giúp Chu Du chuẩn bị đánh lại trăm vạn quân của Tào Tháo, Gia Cát Lượng đã đáp ứng trong ba ngày tạo ra cho Chu Du mười vạn tên răng sói. Ở thời đại cung tên, vũ khí thủy chiến chủ yếu là mũi tên. Do đó đây cũng là một mặt quan trọng để đo lường, đánh giá sức tác chiến. Song trong ba ngày tạo ra được mười vạn mũi tên ở thời kì đó là điều không dễ. Việc mà người khác không thể làm được thì Gia Cát Lượng lại làm được. Ông chỉ mượn mười chiếc thuyền con và người nộm bằng rơm, trong đêm sương mù mênh mang đến đánh quân Tào Tháo. Quân Tào không biết kẻ địch hư thực ra sao, nên không dám làm liều áp trận mà chỉ ở trên bờ bắn xuống. Như thế đã đem hàng vạn mũi tên tặng cho người nộm của Gia Cát Lượng. Gia Cát Lượng không tốn một mũi tên, một người lính mà đã thu mười vạn mũi tên.

"Mượn đông phong" lại là một chiến công nữa của Gia Cát Lượng, lập được trong trận đánh lớn Xích bích. Để phá thế trận liên hoàn của quân Tào Tháo, Gia Cát Lượng đã "mượn" một ngày gió đông cho Chu Du, giúp quân Ngô hỏa công quân Tào. Ông yêu cầu Chu Du lập đàn thất tinh trên núi Nam Bình, tự mình đăng đàn cầu phong, kết quả "mượn" được gió đông, giúp cho Chu Du chiến thắng.

Trong hai câu chuyện này, Gia Cát Lượng đều "mượn" điều kiện thuận lợi của thời tiết, vận dụng khéo léo để đạt được mục đích của mình. Do đó "mượn" thực chất là mượn "trời" .

Bất cứ hành động nào của người ta đều được tiến hành trong điều kiện thời tiết nhất định. Các nhân tố khí tượng: gió, mưa, sương, tuyết luôn luôn là nguyên nhân bên ngoài mà khi hành động ta không thể coi thường, những hành động quân sự lại càng như thế. Trong "Tôn tử binh pháp - địa hình biên" có nói: "Biết mình biết người, trăm trận trăm thắng. Biết trời biết đất thắng mãi không cùng". Do đó người chỉ huy quân sự nhất định phải hiểu được khí tượng học quân sự để linh hoạt lợi dụng các điều kiện khí tượng trong chiến đấu.

Ngày nay khu vực khí tượng học quân sự đã trở thành một môn khoa học mới mẻ và đang phát triển. Nó tổng hợp khí tượng học quân sự và địa hình học quân sự Trong nghiên cứu sẽ thấy rõ những địa hình khác nhau thì biến đổi khí tượng cũng khác nhau và chúng có ảnh hưởng đáng kể đến các hành động tác chiến. Trong điều kiện khoa học phát triển hiện nay sự dự đoán về khí tượng không còn là vấn đề nữa, nhưng ở thời đại của Gia Cát Lượng mà làm được như thế là một việc thần kì. Cho nên có người nói tinh trí của Gia Cát Lượng như yêu quái.

Vậy Gia Cát Lượng đã làm thế nào để dự đoán chính xác thời tiết hồi đó? Trong Tam Quốc diễn nghĩa có nói : "Gia Cát Lượng đã từng gặp những dị nhân truyền thụ cho sách kì môn độn giáp". Ngày nay nhiều người không thừa nhận điều đó, cho rằng đó là những sách cặn bã của lịch sử. Cho nên tác giả kịch truyền hình cải biên về "Gia Cát Lượng" đã bố trí thành Gia Cát Lượng đến bên sông để làm cuộc điều tra hỏi ngư dân. Diễn viên dẫn truyện Viên Khoát Thành đã giải thích rằng : Gia Cát Lượng đã sống một thời gian dài ở khu vực sông Trường Giang nên rất quen thuộc với sự thay đổi thời tiết ở quãng sông này. Sự thực thì những giải thích này không sai, nhưng rõ ràng biểu hiện khía cạnh chủ quan chật hẹp là lấy suy nghĩ của mình thay cho người xưa. Vì bản lĩnh thông thiên của Gia Cát Lượng không phải do La Quán Trung tự mình bột nghĩ ra mà trước Gia Cát Lượng các tiên triết của

Trung Quốc cũng đã phát hiện ra phương pháp dự đoán thời tiết. Gia Cát Lượng chỉ là một trong số ít người nắm.được kĩ thuật thần bí đó mà thôi. Như Gia Cát Lượng sau này đã tự mình nói với Lỗ Túc " làm tướng mà không thông thiên văn, không biết địa lợi, không hiểu kì môn, không biết âm dương, không biết trận đồ, không rõ binh thế là tướng tầm thường". Gia Cát Lượng trên thông thiên văn, dưới thông địa lí. Ông trước khi hành động đã dự đoán sẽ có gió to, cho nên mới dám yêu cầu Chu Du lập đàn cầu phong. Điều đó chứng tỏ mưu trí của ông sâu xa, hàm ẩn mà không lộ ra.

Trong bộ tiểu thuyết Tam Quốc diễn nghĩa, chúng ta đã thấy rõ Gia Cát Lượng rất thiện dùng hỏa công. Chiến công đầu tiên của ông lúc vừa ra khỏi lều cỏ là đốt cháy đồi Bác Vọng, sau đó lại đốt cháy Tân Dã, rồi tiếp đến là Xích Bích. Đó là những sự kiện được tạo nên trong điều kiện lịch sử bấy giờ. Vì ở thời đại chiến tranh bằng cung tên giáo mác, thiếu những vũ khí sát thương đầy uy lực, cho nên các binh gia đều phải trên cơ sở sức thiên nhiên mà dùng kế mình, lợi dụng trời đất cho ý đồ của mình. Gia Cát Lượng thiện dùng hỏa công còn ở chỗ ông nắm rất vững kĩ thuật đặc biệt của phương pháp đánh hỏa công, đó chính là "Kì môn độn giáp" mà ông gọi là sách trời.

"Tôn tử binh pháp - hỏa công biên" chuyên bàn về phương pháp và nguyên tắc đánh hỏa công. Đó là "phát hỏa có giờ, khởi hỏa có ngày". Giờ đó là khô nhất trong ngày. "Ngày" là "kì, bích, dực, chẩn" trong tháng. Phàm đúng bốn sao này là "ngày nổi gió". Ở đây đã nói đến điều kiện tất yếu của đánh hỏa công, thứ nhất là trời khô, thứ hai là có gió. Trời khô tức không mưa cho nên lửa không bị nước dập tắt; có gió thì lửa mới bùng lên. Kỳ, bích, dực, chẩn là 4 tú trong 28 tinh tú, cũng là những tinh tú chủ quản về gió. "Kỳ môn độn giáp" được gọi là sách trời, nói một cách cụ thể hơn đó là học thuyết bàn về sự vận động của thiên thể dẫn đến sự biến hóa của âm dương và phát sinh của các hiện tượng tự nhiên. Người xưa luôn cho rằng thiên cơ không thể để lộ, cho nên những sách trời như Kỳ môn độn giáp, luôn được truyền thụ một cách bí mật, do đó người biết rất ít, người tinh thông lại càng ít hơn.

Song ngày nay những thiên cơ này đã không còn gì bí mật nữa. Khoa học đã mở tung cánh cửa thiên đường để thông vào vũ trụ, thuật thần kỳ của Gia Cát Lượng cũng có thể bày rõ trước mọi người. Chúng ta gọi thuật kỳ bí đó là thuật thông thiên, giới thiệu cho những người tin tưởng vào khoa học một cách chân chính để cùng biết.

▲ Thuật thông thiên - Khí tượng học

Cái gọi là thuật thông thiên tức là phương pháp và kĩ xảo liên thông với trời. "Trời ở đây là chỉ các hiện tượng biến hóa trong không trung như mưa, gió, sấm, chớp, âm u hay nắng, v.v..." Những hiện tượng này đều là hiện tượng tự nhiên, nó tồn tại khách quan, không thay đổi theo ý muốn của con người. Với năng lực hiện có của con người, người ta chỉ có thể thừa nhận và thích ứng với những hiện tượng tự nhiên này. Nhận thức là tiền đề của thích ứng và là sự giành lấy một cách tích cực. Đó là lý do hợp lý của thuật thông thiên.

Thuật thông thiên là sự mày mò của các tiên triết Trung Quốc đối với các hiện tượng tự nhiên có tính quy luật bắt nguồn từ trong trời đất. Sự nỗ lực này hoàn toàn phù hợp với quan điểm triết học của Trung Quốc là "thiên nhân hợp nhất". Nó thống nhất với mục đích và hiệu quả của khí tượng học mà người phương Tây phát minh về sau này. Song, nó lại cũng có chỗ khác với khí tượng học phương Tây.

Khí tượng học thông qua sự quan sát và nghiên cứu đối với các trạng thái và hiện tượng của không khí, từ đó mà hình thành học thuyết dự đoán thời tiết. Khí tượng học dự đoán thời tiết chủ yếu lợi dụng các vận luật của khí tượng để tiến hành thống kê số học, từ đó mà tìm ra sự thay đổi thời tiết có tính chu kỳ.

Khí tượng học cho rằng vận luật của khí tượng là do quả đất quay từ tây sang đông, do quán tính của chuyển động mà khiến cho không khí hình thành hình sóng giống như sóng biển. Chỗ lõm xuống là lòng máng khí áp, chỗ đỉnh sóng là lưng khí áp. Sự nhấp nhô lên xuống của sóng khí tượng này, dưới ảnh hưởng của các mạch núi và dòng sông cố định trên mặt đất mà khiến cho nó hình thành sự biến đổi có tính chu

kỳ. Dùng phương pháp thống kê số học ta có thể nắm được sự biến đổi đó. Do đó có thể phán đoán được các hiện tượng như: thời tiết, nhiệt độ, hướng gió của một khu vực trong một thời gian nào đó.

Thuật thông thiên với tư cách là môn dự đoán thời tiết cũng có vai trò như thế. Nhưng thuật thông thiên thật ra không đến nỗi phức tạp như khí tượng học. Đó cũng chính là nguyên nhân mà thuật thông thiên bị nhiều người hoài nghi về tính khoa học của nó.

Sự khác nhau giữa thuật thông thiên và khí tượng học có thể quy nạp thành các mặt dưới đây :

Thứ nhất,.phương pháp dự đoán khác nhau. Khí tượng học dự đoán về khí tượng chủ yếu căn cứ vào sự quan sát khí tượng ở một thời điểm và một địa phương cụ thể. Sau đó kết hợp với số học và nguyên lí để kết luận. Có thể nói không có sự quan sát cụ thể thì không thể có kết luận cuối cùng. Do đó, quan trắc, tính toán, phân tích là những khâu quan trọng không thể thiếu được của hoạt động dự đoán này.

Còn hoạt động dự đoán của thuật thông thiên chủ yếu là dựa vào gieo quẻ, hoặc lập quẻ theo thời gian để hoàn thành. Cho dù cũng vận dụng đến tri thức số học, nhưng số học ở đây chỉ là thủ đoạn để nhận được tượng quẻ, chứ không giống như số học trong khí tượng học là cái để làm thông số và để tính toán. Có được tượng quẻ là ta có thể căn cứ vào nguyên lí đã được quy định của thuật thông thiên để kết luận. Do đó chiêm bốc, đoán quẻ là hai khâu chủ yếu của hoạt động dự đoán của thuật thông thiên.

Thứ hai, lý luận dự đoán khác nhau. Khí tượng học có cả một hệ thống chuyên nghiên cứu về sự biến đổi của không khí. Những lý luận này bắt nguồn từ sự tích lũy những thực tiễn cụ thể, do đó mà có tính chất phát triển rất lớn. Lý luận khí tượng có những khái niệm và nguyên lý riêng của mình, cho nên có tính chuyên môn rất cao. Thuật thông thiên cũng có lý luận chuyên môn riêng, nhưng những lý luận này không cấu thành hệ thống, cho dù nó cũng bắt nguồn từ thực tiễn, nhưng lại là những nguyên lý có tính khái quát, do đó mà nó

không có tính chuyên môn hóa. Vì vậy những lý luận này của thuật thông thiên có tính khép kín và bất biến tương đối.

Thứ ba, con đường dự đoán cũng khác nhau. Khí tượng học với tư cách là một môn khoa học, nó cũng có những đặc tính chung như các môn khoa học khác vốn có, tức là từ cụ thể đến trừu tượng, từ hiện tượng đến bản chất. Còn hoạt động dự đoán của thuật thông thiên cũng từ cụ thể đến trừu tượng, như khi gieo quẻ phải có ý niệm cụ thể. Nội dung ý niệm cụ thể này thực chất được cấu thành bởi ba nhân tố: địa phương cụ thể, thời gian cụ thể và thời tiết. Nếu thóat ly địa phương và thời gian cụ thể thì không thể dự đoán chính xác được. Đó là đặc điểm từ cụ thể đến trừu tượng của thuật thông thiên. Nhưng nó lại không đi từ hiện tượng đến bản chất. Thuật thông thiện không đòi hỏi các hiện tượng thời tiết, thời gian và địa phương cụ thể để làm căn cứ dự đoán. Nó sau khi trừu tượng hóa hiện tượng cụ thể lại hòan nguyên thành những phù hiệu đặc biệt, đó là tượng quẻ. Con đường cơ bản của nó có thể khái quát thành: trừu tượng - hữu hình - phân tích, khác với con đường cơ bản của khí tượng học là : hữu hình - trừu tượng - phân tích.

▲ Thuật thông thiên - "kinh dịch"

Có thể nói kinh dịch là cơ sở lý luận của thông thiên thuật. Kinh Dịch "ngẩng lên xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý" là pho sách tàng trữ một lượng thông tin rất lớn về trời đất.

Những thông tin này thông qua hai phương thức để tàng chứa : một là tượng quẻ, hai là lời từ của quẻ.

Tượng quẻ là phương thức trực tiếp để tàng chứa thông tin, cũng là phương thức phù hiệu. Tám quẻ : thiên, địa, hỏa, thủy, sơn, trạch, phong, lôi đại biểu cho tám tượng vật tự nhiên trong trời đất, chúng chồng lên nhau sẽ biểu thị các hiện tượng tự nhiên. Ví dụ : quẻ Lôi địa dự, quẻ thượng là chấn, là sấm, quẻ hạ là khôn, là mưa. Sấm mưa biến động là tượng nước ngập mênh mông. Quẻ Thủy thiên nhu, quẻ thượng là khảm, là nước, quẻ hạ là càn, là trời. Nước trên trời, khí mây bốc lên đến trời, chờ cho âm dương điều hòa thì tự nhiên sẽ thành mưa.

Do đó, 64 tượng quẻ thực tế là một kho thông tin tàng chứa các tin tức về tự nhiên. Người thành thạo xem tượng quẻ, thông qua tượng quẻ của việc muốn đoán là có thể phân tích ra những nội dung thông tin mà tượng quẻ đó bao hàm.

Lời từ của quẻ là sự giảng giải về tượng quẻ, là hình thức văn tự của thông tin tàng chứa trong quẻ. Trong 64 quẻ có rất nhiều lời từ về khí tượng.

Ví dụ hào đầu của quẻ khôn là : dẫm lên sương, băng cứng. Ý nói là dẫm lên lớp sương mỏng thì đó là mùa đóng băng sắp đến. Quẻ khôn hào đầu ở dưới cùng, ở vị trí đó âm khí bắt đầu tăng trưởng, còn dương khí đã tiêu tán hết, biểu thị bắt đầu sự đóng băng.

Lời từ của quẻ Tiểu súc nói : Hanh. Mây dày không mưa, từ vùng phía tây đến. Nghĩa là nói mây đen dày đặc từ phía tây.

Vì kinh Dịch không phải là tác phẩm chuyên nói về thông tin thời tiết, do đó những tri thức về mặt này rất tản mạn, không thành hệ thống. Song cái vĩ đại của kinh Dịch là ở chỗ bao la vạn tượng, không có cái gì không bao gồm trong đó. Cho nên không chỗ nào không dùng được nó.

Dùng thì sản sinh ra thuật. Thuật thông thiên là học thuyết chuyên môn của các bậc trí giả Trung Quốc ứng dụng Kinh dịch, cũng là sự thể hiện Kinh dịch được chuyên khoa hóa.

Sự chuyên khoa hóa này là một cách nhận thức lại đối với tượng quẻ, nó đem nội hàm vốn có của tượng quẻ để quy định lại. Ví dụ ly là hỏa, được diễn đạt là nắng; khảm là thủy được diễn đạt là mưa; càn là dương, là trời diễn đạt thành nắng; khôn là âm, là đất diễn đạt thành âm u; chấn là sấm, chấn nhiều thì mùa xuân, mùa hạ sấm đùng đùng; tốn là gió, tốn nhiều thì bốn mùa mùa nào cũng là gió mạnh ; cấn là sơn, là thổ, là dừng được diễn đạt thành mưa lâu thì ngừng ; đoài là trạch, là nước diễn đạt thành không mưa thì cũng âm u.

Cho nên gặp được càn, đoài là sương, tuyết tan ; gặp được cấn tốn, tốn là gió, cấn là mây là gió mây giao nhau, cát bụi mù trời ; gặp phải khảm trên cấn là mây mù đầy trời ; khảm trên đoài là sương đọng thành tuyết ; chấn ly trùng trùng là sấm chớp liên hồi ; khảm tốn trùng trùng là sấm vang trăm

dặm. Các quẻ : địa thiên thái, thủy thiên nhu là tượng trời u ám mông lung. Các quẻ : Địa thiên phủ, thủy địa tỉ là tượng tối đen ; quẻ thuần ly mùa hạ sẽ hạn, bốn mùa đều nắng ; quẻ thuần khảm mùa đông là hàn giá, bốn mùa mưa nhiều, mưa lâu vẫn không nắng ; gặp quẻ cấn thì sẽ ngừng, tức nắng lâu mà gặp cấn thì mưa. Các quẻ : Thủy hỏa kí tế, hỏa thủy vị tế trong bốn mùa, mùa nào cũng đều là gió ; các quẻ : Phong trạch trung phù, Trạch phong đại quá là mưa tuyết cả mùa đông. Gặp quẻ Thủy sơn kiển, Sơn thủy mông thì dù đi bách bộ gần nhà cũng phải mang theo dù để che mưa. Gặp quẻ : Địa phong thăng, Phong địa quan thì mùa nào gió cũng lớn không thể đi thuyền. Ly trên cấn là sáng mưa chiều nắng. Ly ở cung cấn là sáng nắng chiều mưa. Tốn hoặc khảm trên ly là trời có ráng đỏ; tốn hoặc ly trên khảm cũng là có ráng đỏ.

Tóm lại, các bậc tiên triết của Trung Quốc qua phát huy và ứng dụng Kinh dịch mà dự đoán và nắm vững được các thông tin về thời tiết, tìm được cái lợi, tránh được cái hại.

Thuật thông thiên dự đoán thời tiết đã được lưu truyền liên tục hàng vạn năm nay chưa khi nào suy giảm và đã trở thành một kĩ thuật tuyệt tác, thần bí, độc đáo. Nó hầu như đạt được sự dự báo chính xác như các nhà khí tượng học, hơn nữa còn tỏ ra đơn giản và dễ dàng hơn.

Tuy khí tượng học hiện đại ngày nay vẫn còn chưa thể giải thích được nguyên lí khoa học của thuật thông thiên, nhưng cũng không thể phủ nhận được sự thật độc đáo này. Do đó đối với việc nghiên cứu và ứng dụng thuật thông thiên đối với khoa học ngày nay mà nói là điều vô cùng quan trọng.

▲ Phương pháp dự đoán khí tượng bằng đồng tiền

Có rất nhiều con đường để thông thiên. Phương pháp dự đoán khí tượng bằng đồng tiền mà chúng ta giới thiệu ở đây chỉ là một trong những phương thuật đó. Xem một vết vằn biết được toàn con báo. Phương pháp này có thể cho ta hiểu được sự thần kì, đỡ tốn sức và hiệu quả đến kinh ngạc của kinh Dịch.

Dự đoán khí tượng bằng đồng tiền là phương pháp dùng đồng tiền để đoán quẻ khí tượng. Để việc giới thiệu và học

tập được thuận tiện chúng tôi chia quá trình đoán quẻ thành bốn bước

BƯỚC THỨ NHẤT : GIEO QUẺ

Gieo quẻ tức là dùng ba đồng tiền lắc và gieo. Trong phần phương thức đoán quẻ ở phía trên chúng ta đã giới thiệu qua, ở đây không nhắc lại nữa. Cách ghi quẻ là : ở phía trên tờ giấy ghi ngày, tháng và giờ âm lịch gieo quẻ bằng thiên can, địa chi.

BƯỚC THỨ HAI : LẬP QUẺ

Lập quẻ là xây dựng tượng quẻ theo một phương thức và nguyên lí nhất định đối với quẻ đã gieo được. Chủ yếu là nạp ngũ hành và các thiên can địa chi, xác định hào ứng, hào thế, phối lục thân, phối lục cầm, tứ thần vào các hào của quẻ.

Nạp ngũ hành và thiên can địa chi cho các hào phải theo một quy luật nhất định. Đó là thành quả người Hán đã phát triển đối với kinh Dịch. Chúng ta sẽ giới thiệu phương pháp lập quẻ này trong bảng giới thiệu 64 quẻ. Độc giả có thể căn cứ vào các kiến thức ở phần trước để tra.

BẢNG BÁT QUÁI NẠP NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHI

	Càn	Khôn	Khảm	Cấn
Quẻ ngoại	Nhâm tuất thổ Nhâm thân kim Nhâm ngọ hỏa	Quý dậu kim Quý hợi thủy Quý sửu thổ	Mậu tí thủy Mậu tuất thổ Mậu thân kim	Bính dần mộc Bính tí thủy Bính mậu thổ
Quẻ nội	Giáp thìn thổ Giáp dần mộc Giáp tí thủy	Ất mão mộc Ất tị hỏa Ất mùi thổ	Mậu ngọ hỏa Mậu thìn thổ Mậu dần mộc	Bính ngọ hỏa Bính thân kim Bính thìn thổ
	Đoài	Ly	Chấn	Tốn
Quẻ ngoại	Đinh mùi thổ Đinh dậu kim Đinh hợi thủy	Kỉ tị hỏa Kỉ mùi thổ Kỉ dậu kim	Canh tuất thổ Canh thân kim Canh ngọ hỏa	Tân mão mộc Tân tị hỏa Tân sửu thổ
Quẻ nội	Đinh sửu thổ Đinh mão mộc Đinh tị hỏa	Kỉ hợi thủy Kỉ sửu thổ Kỉ mão mộc	Canh thìn thổ Canh dần mộc Canh tí thủy	Tân dậu kim Tân hợi thủy Tân sửu thổ

Chia hào ứng, hào thế tức là xác định hào ứng, hào thế trong sáu hào. Hào thế là người hỏi quẻ, hào ứng là người khác hay việc cần hỏi, cũng tức là người hay việc mà người hỏi quẻ cần hỏi. Giống như các đại lượng đã biết và ẩn số trong phương trình đại số, hào thế là những vấn đề đã biết về người hỏi quẻ, hào ứng là những vấn đề mà người hỏi quẻ muốn biết. Phương pháp xác định chúng cùng theo một quy luật nhất định như sau. Hào thượng que thứ nhất của mỗi cung là hào thế, ở quẻ thứ hai hào thế là hào đầu, quẻ thứ ba là hào hai, quẻ thứ tư là hào ba, quẻ thứ năm là hào bốn, quẻ thứ sáu là hào năm, quẻ thứ bảy là hào bốn, quẻ thứ tám là hào ba. Cách hào thế hai hào sẽ là hào ứng. Do đó chỉ cần nhớ được tám cung của 64 quẻ thì có thể nhanh chóng suy ra hào ứng và hào thế. Trong bảng tượng hào của 64 quẻ có ghi rõ hào ứng và hào thế để tham khảo.

Người xưa khi dùng sáu hào để dự đoán thời tiết thường lấy hào ứng là trời, hào thế là đất. Căn cứ mối quan hệ giữa hào ứng và hào thế để phán đoán sự biến đổi của thời tiết. Người xưa lấy hào thế làm đất chứng tỏ sự khẳng định đúng đắn và nhận thức chính xác đối với vị trí bản thân.

Phối lục thân cho các hào tức là xác định mối quan hệ giữa ngũ hành và địa chi các hào của quẻ. Quy luật đó là : cái sinh ra tôi là cha mẹ, tôi sinh ra là con cháu, cái khắc tôi là quan quỉ, cái tôi khắc là thê tài, ngang hòa là anh em. Lục thân không những là đối tượng cần dự đoán mà còn là căn cứ để chọn tứ thần. Phối lục thân thực chất là xác định mối quan hệ giữa toàn bộ tượng quẻ với từng bộ phận cấu tạo nên toàn quẻ, tức là mối quan hệ giữa hệ thống lớn và hệ thống con. Bảng dưới đây có thể giúp chúng ta phối chính xác lục thân cho các quẻ.

BẢNG SẮP XẾP LỤC THÂN

Cung quẻ	Ngũ hành	Ngũ hành của hào	Cục thân
Càn Đoài	Kim	Hào kim	Huynh đệ
		Hào thổ	Phụ mẫu
		Hào mộc	Thê tài
		Hào hỏa	Quan quỉ
		Hào thủy	Tử tôn
Chấn Tốn	Mộc	Hào mộc	Huynh đệ
		Hào thủy	Phụ mẫu
		Hào thổ	Thê tài
		Hào kim	Quan quỉ
		Hào hỏa	Tử tôn
Khôn Cấn	Thổ	Hào thổ	Huynh đệ
		Hào hỏa	Phụ mẫu
		Hào thủy	Thê tài
		Hào mộc	Quan quỉ
		Hào kim	Tử tôn
Ly	Hỏa	Hào hỏa	Huynh đệ
		Hào mộc	Phụ mẫu
		Hào kim	Thê tài
		Hào thủy	Quan quỉ
		Hào thổ	Tử tôn
Khảm	Thủy	Hào thủy	Huynh đệ
		Hào kim	Phụ mẫu
		Hào hỏa	Thê tài
		Hào thổ	Quan quỷ
		Hào mộc	Tử tôn

Sắp xếp lục cầm là căn cứ theo thiên can của ngày gieo quẻ để xác định mối quan hệ của lục cầm với sáu hào. Lục cầm là : thanh long, chu tước, câu trần, phi xà, bạch hổ, huyền vũ, cũng gọi là lục thần. Lục thần nguyên là tên của các ngôi sao, như thanh long đóng ở phương đông, bạch hổ đóng ở phương tây, chu tước đóng ở phương nam, huyền vũ đóng ở phương bắc. Đưa lục cầm vào không những để phân biệt các loại sự vật mà còn để ứng dụng tác dụng của các ngôi sao

đối với con người và sự việc. Do đó khiến cho sáu hào có tính không gian, phù hợp với quan điểm triết học "thiên, nhân hợp nhất".

BẢNG LỤC CẦM PHỐ VỚI THIÊN CAN

Nhật can / Ngôi hào	Giáp, Ất	Bính, đinh	Mậu	Kỉ	Canh, tân	Nhâm, quý
Hào thượng	Huyền vũ	Thanh Long	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch Hổ
Hào 5	Bạch hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào 4	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh Long	Chu tước	Câu trần
Hào 3	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh Long	Chu tước
Hào 2	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh Long
Hào đầu	Thanh Long	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Lục cầm mỗi cái đều có nội hàm riêng. Như thanh long thuộc mộc, chủ về các việc tốt lành, vui vẻ. Chu tước thuộc hỏa, chủ về cãi vã, thị phi. Câu trần thuộc thổ, chủ về các nỗi lo ruộng đất, tù đày, lao dịch. Phi xà thuộc thổ, chỉ về các việc lo sợ vu vơ. Bạch hổ thuộc kim, chủ về các việc thương tật, ốm đau, tang hiếu. Huyền vũ thuộc thủy, chủ về các việc trộm ắp, ám muội.

Thứ tự của lục cầm là cố đinh, nhưng theo sự thay đối của thời gian nên thứ tự đó cũng có sự thay đổi tương ứng. Ví dụ gieo quẻ vào hai ngày giáp, ất thì hào đầu là thanh long, hào hai chu tước, hào ba câu trần, hào bốn phi xà, hào năm bạch hổ, hào sáu huyền vũ. Nhưng nếu gieo quẻ vào hai ngày bính, đinh thì hào đầu là chu tước, hào hai là câu trần, hào ba là phi xà, v.v... Xin giới thiệu với độc giả bảng trên để tham khảo.

Phân ra bốn thần chính là căn cứ vào sự sinh khắc ngũ hành của sáu hào để xác định mối quan hệ nội tại giữa các hào. Bốn thần là : dụng thần, nguyên thần, kị thần, cừu thần. Dụng thần dùng để đoán việc, nên việc muốn đoán khác nhau thì chọn hào khác nhau làm dụng thần. Nguyên thần là hào sinh cho dụng thần, kị thần là hào khắc dụng thần, cừu thần là hào khắc nguyên thần hay sinh cho kị thần. Ví dụ dụng thần là thổ, nguyên thần sẽ là hỏa, kị thần là thủy, cừu thần là mộc.

Mục đích của bốn thần là để phân biệt các mặt có lợi, không lợi cho sự việc cần đoán. Nó có công dụng rất lớn trong dự đoán.

Vì khi dự đoán về thời tiết không cần dùng đến thân quẻ nên ở đây bỏ qua.

BƯỚC THỨ BA : XEM QUẺ

Sau khi lập quẻ xong thì việc tiếp theo là phân tích tình hình của các hào trong quẻ, đó là xem quẻ.

Xem quẻ chủ yếu là xem ngũ hành, sự động biến của các hào, xem các địa chi và sự vượng suy của chúng. Dưới đây chúng tôi thiên về phương pháp xem quẻ để dự đoán thời tiết.

1. Xem ngũ hành sinh khắc

Phương pháp dự đoán theo đồng tiền là đưa tượng quẻ trở về ngũ hành. Tượng quẻ phản ánh hiện tượng bên ngoài của sự vật còn ngũ hành thể hiện bản chất bên trong của sự vật, cho nên ngũ hành có một vị trí rất quan trọng trong đoán quẻ.

Ngũ hành tương sinh có nghĩa là : sinh cho nhau, trợ giúp nhau, hòa hảo với nhau, cứu nhau, chung sống với nhau. Cái sinh tôi thì tôi được lợi, cái tôi sinh thì tôi bị hao tổn. Cho nên sinh là việc có mặt lợi, cũng có mặt hại.

Ngũ hành tương khắc có nghĩa là: hạn chế nhau, làm hại nhau, xung khắc nhau, lừa dối nhau, là tượng không lợi. Cái khắc tôi thì tôi bị hại; cái tôi khắc thì tôi được mạnh lên.

Ngũ hành là thuộc tính bản chất của sáu hào, cũng là nguyên nhân bên trong của sự biến hóa. Do đó ngũ hành phải được xác định chính xác, nếu không sẽ ảnh hưởng kết quả của dự đoán.

2. Xem địa chi

Mỗi hào trong sáu hào đều có địa chi riêng, nó biểu thị sự liên quan giữa hào và địa lợi, là nguyên nhân bên ngoài của sự biến hóa.

Dự đoán đối với sự phân tích các địa chi chủ yếu là căn cứ vào ba mối quan hệ: hợp, xung, hình. Hợp có nghĩa là tụ lại, xung là tán, hình là làm tổn hại.

Vạn sự, vạn vật đều có hợp có phân, hợp lâu tất sẽ phân, phân lâu tất sẽ hợp. Trong hợp có sinh, cũng có khắc, có cái trước phân sau hợp, có cái trước hợp sau phân. Có tương hợp là tốt, cũng có tương hợp là xấu. Những cái này đều là quy luật phát triển của sự vật.

Địa chi tương hợp có : tí hợp với sửu, dần hợp hợi, mão hợp tuất, thìn hợp dậu, tị hợp thân, ngọ hợp mùi, tức là lục hợp. Phương thức tương hợp là: ngày, tháng hợp với hào, hào hợp với hào, hào động hóa hợp, quẻ gặp lục hợp, lục xung biến thành lục hợp, hợp biến thành hợp. Những cái này, mỗi cái đều có ý nghĩa riêng khác nhau.

Tương hình có: tí hình mão, mão hình tí là hình vì vô lễ.

Thân hình dần, dần hình tị, tị hình thân là hình vì đặc thế.

Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu là hình vì vô ơn.

Thìn, ngọ, dậu, hợi tương hình là tự hình.

3. Xem vượng suy

Xem vượng suy là xem: sinh, vượng, hưu, tù của tượng quẻ, tượng hào, ngũ hành, lục thân trong tiết lệnh, nguyệt kiến, nhật thìn của bốn mùa trong một năm. Sự khảo sát này nghiêng về các hiện trạng trong những đơn vị thời gian, do đó mà so sánh giữa các bộ phận tổ thành của quẻ để tìm ra xu hướng của sự biến hóa.

Người xưa đối với tình hình của ngũ hành trong bốn mùa và các tháng đã có những quy định riêng biệt. Cụ thể như sau:

- Nếu dụng thần và nguyên thần lâm vào đất vượng, tướng là tốt, lâm vào hưu, tù là không tốt. Còn kị thần và cừu thần lâm vào đất vượng, tướng là xấu, lâm đất hưu, tù thì không xấu.

Vượng, tướng, hưu, tù thực tế là xem hiện trạng của ngũ hành trong một tháng. Địa chi của mỗi tháng gọi là nguyệt kiến hay nguyệt lệnh, nắm quyền của một tháng, thao túng lệnh của ba tuần (thượng tuần, trung tuần, hạ tuần), quản đề cương của mọi việc, kiểm soát sự thiện ác của sáu hào, nắm quyền sinh sát. Nó có thể trợ giúp cho sự suy nhược của hào, hoặc làm giảm bớt sự cường vượng của hào, chế ngự hào động và mối quan hệ giữa phi thần, phục thần.

Tháng	Nguyệt kiến	Vượng	Tướng	Hưu	Tù
Giêng Hai	Dần Mão	mộc	hỏa	thổ kim	thủy
Ba	thìn	thổ	kim, mộc	thủy	hỏa
Bốn Năm	tị ngọ	hỏa	thổ	kim, thủy	mộc
Sáu	mùi	thổ	kim	thủy, hỏa	mộc
Bảy Tám	thân dậu	kim	thủy	mộc, hỏa	thổ
Chín	tuất	thổ	kim	thủy, mộc	hỏa
Mười Mười một	hợi tí	thủy	mộc	kim, thổ	hỏa
Mười hai	sửu	thổ	kim, thủy	mộc	hỏa

Khi nguyệt kiến không nhập hào cũng vẫn có ý nghĩa, nhập hào càng mạnh tức là hào tương hợp với nguyệt kiến là có công dụng, nếu hào gặp nguyệt kiến tương xung, tức là gặp phá. Quy tắc của nguyệt phá là: tháng giêng phá thân, tháng hai phá dậu, tháng ba phá tuất, tháng tư phá hợi, tháng năm phá tí, tháng sáu phá sửu, tháng bảy phá dần, tháng tám phá mão, tháng chín phá thìn, tháng mười phá tị, tháng mười một phá ngọ, tháng mười hai phá mùi. Nghĩa là tháng giêng kiến dần sẽ xung phá hào thân trong quẻ tức là hào thân gặp nguyệt phá, nhưng phải lưu ý ra khỏi tháng thì không bị phá nữa.

Giống như nguyệt kiến, nhật kiến quản hiện trạng ngũ hành của một ngày. Nhật kiến tức là mười hai địa chi, hết một vòng lại lặp lại, là tiêu chí cụ thể sinh, vượng, kho, tuyệt của ngũ hành sáu hào trong quẻ, cũng là căn cứ quan trọng để

quyết định thành bại trong dự đoán. Nhật kiến và ngũ hành có ý nghĩa khác nhau. Nguyệt kiến nắm quyền của ba tuần, nhưng có sự phân biệt theo bốn mùa. Mùa khác nhau thì sinh, vượng, kho, tuyệt của nguyệt kiến cũng khác nhau. Còn nhật kiến thì không thế, bốn mùa nó đều vượng và không thay đổi, là chủ tể của sáu hào, hành lệnh của một ngày, nắm quyền sinh sát của một ngày. Công dụng của nó giống như nguyệt kiến.

Dụng thần, nguyên thần được nhật kiến tương sinh, tương hợp, là vượng tướng ; bị nhật kiến tương khắc, tương xung là suy. Ngược lại kị thần, cừu thần được nhật kiến tương sinh, tương hợp là xấu, được nhật kiến tương khắc, tương xung là tốt.

Hào bị nhật kiến xung gọi là nhật phá, hào phá không có công dụng, tức là hào này không còn tác dụng đối với những hào khác trong quẻ.

Nguyệt kiến và nhật kiến đều là những đơn vị thời gian để đánh giá hào của quẻ. Nhật, nguyệt như trời, như vua, hào của quẻ như đất, như bề tôi. Nhật, nguyệt có thể khắc hào, còn hào không thể khắc nhật, nguyệt. So sánh tác dụng của hai cái thì nhật kiến mạnh hơn nguyệt kiến.

Khi đánh giá về tình hình ngũ hành trong đơn vị thời gian cần phải bàn đến vấn đề tuần không. Một tháng có ba tuần : thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Mỗi tuần có 10 ngày, dùng thiên can địa chi để biểu thị. Xem bảng dưới đây :

BẢNG TUẦN KHÔNG CỦA SÁU TUẦN

Tuần giáp tí	ất sửu	bính dần	đinh mão	mậu thìn	kỉ tị	canh ngọ	tân mùi	nhâm thân	quý dậu	Tuất, hợi tuần không
Tuần giáp tuất	ất hợi	bính tí	đinh sửu	mậu dần	kỉ mão	canh thìn	tân tị	nhâm ngọ	quý mùi	Thân, dậu tuần không
Tuần giáp thân	ất dậu	bính tuất	đinh hợi	mậu tí	kỉ sửu	canh dần	tân mão	nhâm thìn	quý tị	Ngọ, mùi tuần không
Tuần giáp ngọ	ất mùi	bính thân	đinh dậu	mậu tuất	kỉ hợi	canh tí	tân sửu	nhâm dần	quý mão	Thìn, tị tuần không
Tuần giáp thìn	ất tị	bính ngọ	đinh mùi	mậu thân	kỉ dậu	canh tuất	tân hợi	nhâm tí	quý sửu	Dần, mão tuần không
Tuần giáp Dần	ất mão	bính thìn	đinh tị	mậu ngọ	kỉ mùi	canh thân	tân dậu	nhâm tuất	quý hợi	Tí, sửu tuần không

Mỗi tuần có chữ giáp làm đầu. Tất cả có sáu giáp, gọi là : tuần giáp tí, giáp tuất, giáp thân, giáp ngọ, giáp thìn, giáp dần. Trong mỗi tuần thiếu hai địa chi, ví dụ : tuần giáp tí thiếu tuất, hợi ; tuần giáp tuất thiếu thân, dậu ; tuần giáp thân thiếu ngọ mùi ; tuần giáp ngọ thiếu thìn tị ; tuần giáp thìn thiếu dần mão ; tuần giáp dần thiếu tí sửu. Thiếu tức là tuần không. Thiếu hai ngày nào thì gọi hai ngày đó là tuần không. Ví dụ : tuần giáp tí đoán quẻ, trong quẻ xuất hiện tuất, hợi thì hai hào đó gọi là tuần không. Người xưa bàn về tuần không rất nhiều như quan niệm đó là chân không, giả không, động không, xung không, kho không, tuyệt không, phá không, v.v...

Tóm lại xem quẻ tức là trong một thời gian cụ thể có sự phân tích cụ thể đối với các hào của quẻ. Không có một khoảng thời gian cụ thể thì cũng sẽ không có đặc trưng cụ thể của quẻ.

4. Xem động biến

Quẻ có quẻ biến, hào có hào biến. Hào biến thì quẻ biến. Sáu hào không động thì quẻ không biến. "Hệ từ" nói : "Động sinh ra cát hung". Cho nên hào động là căn cứ chủ yếu cho dự đoán. Hào động là sự việc bắt đầu, hào biến là sự việc kết thúc.

Quẻ biến có biến thành tốt, biến thành xấu. Biến sinh, biến vượng, biến tướng, biến hợp là tốt; biến khắc, biến hưu, biến tù, biến xung, biến hình là xấu.

Khi có hào động thì thuộc tính của nó cũng sẽ biến đổi theo. Trong phân tích cần tham khảo một cách toàn diện.

BƯỚC THỨ TƯ : ĐOÁN QUẺ

Qua ba bước trên, cuối cùng là tiến hành đoán quẻ. Đoán quẻ có quy tắc và phương pháp riêng. Khi dự đoán thời tiết, chủ yếu lấy lục thân làm chủ để chọn dụng thần và có những quy định chi tiết, cụ thể đối với việc lục thân làm chủ. Dưới đây sẽ giới thiệu nội hàm đặc biệt của nội thân và một số quy tắc để độc giả tham khảo trong dự đoán thời tiết.

1. Hào phụ mẫu chủ về mưa, sương mù, tuyết, mưa đá

Hào phụ mẫu ở trong quẻ là cái sinh ra tôi. Sinh ra tôi tức là trời đất, là âm dương. Khí của âm dương tương hợp,

ngưng kết lại thành mưa. Nước mưa bốc hơi thành sương tuyết, mưa đá. Cho nên nói hào phụ mẫu chủ về mưa, sương, tuyết...

Khoa học hiện đại cho rằng không khí nóng trên mặt đất bốc lên, khi nhiệt độ giảm xuống dưới 0 độ thì lớp không khí ở gần mặt đất sẽ ngưng kết thành những giọt nước mầu trắng trên ngọn cỏ lá cây. Đó là sương. Khi không khí nóng bốc lên trên không trung, sẽ ngưng kết thành những giọt nước li ti làm thành mây. Thể tích của những giọt nước trong mây tăng dần đến mức không thể lơ lửng trong không trung được thì rơi xuống thành mưa. Khi nhiệt độ xuống dưới 0 độ thì nó sẽ thành tuyết hoặc mưa đá. Người Trung Quốc cổ cũng nhận thức được điều này, cho nên khi dự đoán rất chú ý đến điều kiện khách quan, không phải cứ hễ thấy trong quẻ có hào phụ mẫu thì đoán là mưa, không có hào phụ mẫu thì đoán là nắng. Mà phải căn cứ các điều kiện sau đây:

- Hào phụ mẫu động là có mưa.

- Hào phụ mẫu trực tuần không, xuất không là mưa.

- Hào phụ mẫu nhập kho, khi xung khai thì mưa.

- Hào phụ mẫu, hào quan quỷ tĩnh mà gặp tuần không, khi nhật kiến xung mất thì có mưa.

- Hào phụ mẫu động lại gặp nhật, nguyệt kiến, hào động sinh phù thì có mưa to.

- Hào phụ mẫu hóa hào huynh đệ thì có mưa lớn.

- Hào phụ mẫu suy nhược, hào quan quỷ vượng động thì mưa ít, mây nhiều.

- Hào phụ mẫu động và hào tử tôn cùng động là vừa nắng vừa mưa.

- Hào quan quỷ động, hình, xung, hợp với hào phụ mẫu là trước sấm sau mưa.

- Hào phụ mẫu và hào huynh đệ cả hai đều vượng, mùa đông có gió, chủ về mưa tuyết khắp nơi.

- Hào phụ mẫu tam hợp chủ về mưa.

- Hào phụ mẫu hưu tù không động thì không mưa.

- Hào phụ mẫu hóa thoái thần, sau mưa không lâu sẽ nắng.

- Hào phụ mẫu nhập kho, động mà hóa kho là chủ về nắng.

- Hào phụ mẫu hóa hào tử tôn là sau mưa thì nắng sáng.

- Hào phụ mẫu tĩnh mà không có trợ giúp thì sẽ nắng hạn.

- Hào phụ mẫu bị hào thê tài khắc thì không mưa.

- Gặp hào thê tài vượng, hào tử tôn động phải chờ đến ngày hào thê tài nhập kho hoặc ngày tuyệt mới có mưa.

2. Hào tử tôn chủ về nắng

Sách xưa nói : tử tôn là sao của mặt trăng, mặt trời, động thì nắng khắp nơi. Cho nên hào tử tôn là tượng sáng sủa, chủ về nắng.

- Hào tử tôn vượng thì nắng sáng.

- Suy thì ảm đạm, kho tuyệt thì mờ tối, tuần không, thì mông lung.

- Hào tử tôn trì thế phát động thì trời trong không gợn một tí mây.

- Hào tử tôn hóa tiến thần thì trời trong xanh như được rửa.

- Hào tử tôn trì hào thê tài cùng động thì trời nắng.

- Hào tử tôn tĩnh mà gặp tuần không, bị nhật kiến xung là trời nắng.

- Hào tử tôn phục hào thê tài là nắng.

- Hào tử tôn tam hợp cục chủ về nắng.

- Hào tử tôn hưu, tù, không, phá hoặc hiện mà không động là trời nắng vừa, mây trắng bay, sương mù mỏng.

- Hào tử tôn hưu, tù, không, phục là tượng trời râm.

- Khi tượng quẻ có mưa, nếu hào tử tôn phát động thì không có sấm chớp mà có cầu vồng.

- Hào huynh đệ hóa thành tử tôn là mây tan, trời nắng.

- Hào tử tôn và hào hùynh đệ cùng động là tượng sấm rền có cả cầu vồng.

3. Hào thê tài chủ về nắng

Hào thê tài theo lục thân mà nói là khắc hào phụ mẫu. Hào phụ mẫu chủ về mưa nên hào thê tài chủ về nắng.

- Hào thê tài chủ về nắng.

- Hào thê tài động khắc hào phụ mẫu sinh cho hào thế là chủ về nắng.

- Hào thê tài động khắc hào phụ mẫu sinh cho hào tử tôn là chủ về nắng.

- Hào thê tài vượng lại được nhật, nguyệt kiến, hào động sinh cho là chủ về nắng hạn.

- Hào thê tài tam hợp cục là có ráng màu mà không mưa.

- Hào thê tài động thuộc quẻ cung càn là tượng hạn hán.

- Hào thê tài động biến nhập quẻ cung càn lại gặp nhật, nguyệt kiến, hào động sinh cho tất sẽ đại hạn.

- Hào thê tài vượng, tử tôn tuần không, chờ đến ngày ra khỏi không thì nắng.

- Hào thê tài hóa hào quan quỷ thì lúc nắng, lúc âm u.

- Hào quan quỷ vượng, thê tài suy thì mù nặng như mưa dầm.

- Hào quan quỷ suy, thê tài vượng thì mây mù mau tan, trời hửng.

- Hào hợp với hào thê tài nếu bị hào huynh đệ khắc phá thì trời gió mà không nắng.

- Hào thê tài hóa thoái thần thì nắng nhưng không lâu.

4. Hào huynh đệ chủ về gió mây

Trong sách "Hoàng kim sách" nói : "Nếu bàn về gió mây phải dựa vào huynh đệ". Lại còn nói : "Hào huynh đệ trường sinh thì cuồng phong nhiều ngày".

- Hào huynh đệ phát động chủ về gió mây.

- Hào huynh đệ vượng là gió to, hóa thoái thần là gió nhỏ.

- Hào huynh đệ lâm tuần không, hoặc bị nhật kiến xung là chủ về gió nhẹ có sương mù.

- Hào huynh đệ tam hợp cục chủ về gió.

- Trong quẻ hào huynh đệ động và hào phụ mẫu động là mưa gió xen nhau.

- Hào huynh đệ hóa thành hào phụ mẫu là trước gió sau mưa.

5. Hào quan quỷ chủ về sấm chớp

Trong "Hoàng kim sách" viết : "Muốn biết sấm chớp phải xem hào quan quỷ". "Quan" là cái có quyền lập pháp và phát hiệu lệnh. Hiệu lệnh là tượng sấm kêu, có sấm thì có chớp. Chớp là hỏa, có hỏa thì có khói, khói là tượng mây mù. Cho nên quan quỷ là tượng về sấm chớp mây mù.

- Nếu hào quan quỷ ở cung chấn động tất sẽ có sấm.

- Hào quan quỷ động mà gặp tuần không, lại gặp nhật, nguyệt kiến xung thì chắc không có sấm.

- Kim quỷ hóa thành kim quỷ thì sấm đến rất nhanh, cần ẩn nấp.

- Hỏa quỷ phát động là chủ về sấm chớp.

- Trời nắng mà gặp hào quan quỷ là trời mù như có khói.

- Quan quỷ động tất mây mù nặng, trời tối, về mùa hạ thì oi bức, mùa đông thì giá rét.

- Quan quỷ động mà trì thế hoặc xung khắc hào ứng, hoặc lâm phát động đều chủ về mây mù dày đặc.

- Hào thê tài và quan quỷ cùng động là nhiều mây mù.

- Hỏa quan quỷ hóa thoái thần là sấm vang trời, ở vùng xa mưa to, ở chỗ mình mưa nhỏ.

- Hào quan quỷ và hào phụ mẫu cùng động là trước sấm sau mưa.

- Quan quỷ tam hợp cục là mù tối trời, sấm giật chớp loé.

- Quan quỷ hóa thoái thần là mưa sắp tạnh.

Quan quỷ là sấm chớp nên căn cứ theo từng mùa mà bàn cho thích hợp.

● THUẬT QUAN SÁT NGƯỜI :

QUAN SÁT KHÍ CHẤT

☐ MỖI MIỀN THỦY THỔ NUÔI MỘT MIỀN DÂN

▲ Hoàn cảnh địa lí và khí chất của con người

Trong cuộc sống hàng ngày qua hoàn cảnh địa lí và khí chất con người chúng ta vẫn thấy được có những người khác xa với ta. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau, trong đó có nguyên nhân do hoàn cảnh môi trường địa lí gây nên. Người phương Bắc khác với người phương Nam ; cũng là người phương Nam nhưng người lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) khác người lưỡng Hồ (Hồ Nam, Hồ Bắc), khác người lưỡng Hà (Hà Nam, Hà Bắc). Người miền núi khác người đồng bằng ; người sống bên bờ sông khác người miền biển. Cho nên thành ngữ có câu : Mỗi miền thủy thổ nuôi một miền dân.

Hoàn cảnh địa lí khác nhau nuôi dưỡng những dân tộc khác nhau. Người dân tộc khác nhau có tướng mạo, văn hóa, khí chất khác nhau.

Các nhà nghiên cứu tướng học thường bị hỏi : Tướng của người nước ngoài khác với tướng người Trung Quốc, vậy khi xem tướng cho người nước ngoài thì cách xem có giống như xem cho người Trung Quốc không ?

Câu trả lời khẳng định là : "Đại thể là giống nhau, nhưng người khác dân tộc, khác quốc tịch thì đầu tiên phải nghĩ đến đặc tính chủng tộc và bối cảnh văn hóa của họ".

Thực ra hai vấn đề đặc tính chủng tộc và bối cảnh văn hóa đã tồn tại từ xa xưa trong tướng học, chẳng qua là những người học tướng học chưa chú ý mà thôi. "Chiếu đởm kinh" đã từng bàn đến vấn đề này. Trong đó nói :

Núi sông vùng này đẹp, vùng kia xấu, tính tình người sống ở đó cũng nồng hậu, đạm bạc, nặng nhẹ, trong đục khác nhau. Nơi núi cao, sông sâu thì con người mạnh mẽ, nơi sông cạn, đất mỏng thì con người nhẹ nhàng. Người Tống thể hiện rõ ở

miệng, người Thục thể hiện ở mắt, người Lỗ hiên ngang, người Giang Tây thể hiện ở sắc.

Sở dĩ như thế đều là do phong thổ khác nhau. Bàn về tướng không thể bỏ qua, nó là thần của tướng.

Tóm lại diện mạo và tính tình của con người chịu sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên rất nhiều. Môi trường khác nhau thì tính tình điềm đạm, sôi nổi, nặng nhẹ, thô tục cũng khác nhau.

Vì núi non ở Phúc kiến cao và đẹp cho nên những người sinh ra ở đây có cốt cách thanh kì, tú khí. Hay nói cách khác, nếu những người sinh ra ở đây cốt cách thô tục thì không được xem là có tướng tốt. Ở Triết Giang sông hẹp rất nhiều, đất mỏng, người sinh ở đây lông mày thanh tú, người đẹp mà thông minh. Nếu ai đó là người thô, khí chất nặng chậm thì người đó tướng không tốt. Ở phía bắc đất dày nặng, cát vàng nhiều nên người ở đó mặt vàng, mũi tẹt, miệng rộng, mặt to. Nếu người vùng đó mà mũi cao, gò má ngang, dô cao là tướng không tốt. Vùng Chuẩn Hà sông rộng, người ở đây tính tình nông nổi, không sâu đậm lắm. Cho nên nếu ai ở vùng này mà sâu sắc quá thì tướng không tốt. Người Hà Nam miệng đẹp, nếu ai vùng này mắt đẹp là tướng không tốt. Người Sơn Đông tướng mạo hiên ngang. Người vùng này mà không hiên ngang là tướng không tốt. Người Giang Tây sắc da nhuận đẹp, nếu ai đó da xấu thì tướng không tốt.

Mỗi tỉnh có đặc điểm riêng, mỗi vùng tướng mạo lại khác nhau, đó là vì phong thổ khác nhau mà đưa đến. Người nghiên cứu tướng học nếu chú ý đầy đủ đến sự khác biệt này thì thuật tướng học của họ càng xuất thần hơn.

Trên đây là nói đến sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên khu vực đối với tướng mạo và tính cách của con người. Sự ảnh hưởng đối với cá tính khá mạnh mẽ. Đại thể chia làm bốn dạng sau :

Thứ nhất, người sống ở miền núi cá tính mạnh mẽ, thẳng thắn, lòng dạ ít lắt léo. Người miền biển cá tính khéo léo, linh hoạt, ứng biến giỏi, nhiều mưu mẹo.

Thứ hai, người đồng bằng có cảm tình sâu sắc với đất đai. Mục tiêu phấn đấu của họ là thu được nhiều lương thực, năm

nào cũng được mùa. Họ cố mua được nhiều đất hơn, nuôi nhiều gia súc hơn để khỏi lo lắng vì hạn hán và lũ lụt. Người vùng biển ham thích được làm quan hay buôn bán. Mục tiêu phấn đấu của họ là đường công danh thuận lợi, làm quan to để rạng rỡ tổ tông. Nếu không làm được quan thì học buôn bán, vươn tay ra thương trường để làm giàu.

Thứ ba, người miền núi và đồng bằng cá tính bảo thủ, khả năng tiếp thu cái mới yếu, tính phản kháng khá mạnh. Người miền biển cá tính tương đối thoáng, ham tiếp thu cái mới, ham sáng tạo.

Thứ tư, người miền núi và đồng bằng ít hòa nhập vào công việc, cố chấp, như người ta thường nói "cố húc lấy được". Người miền biển đối với sự vật linh hoạt hơn nhiều, luôn suy nghĩ về đối phương, thậm chí đặt mình vào vị trí đối phương để xem xét công việc.

Thực ra không những người khác tỉnh có đặc điểm riêng mà ngay trong một tỉnh, người khác phủ, khác huyện đặc điểm cũng khác nhau. Thậm chí chỉ cách một ngọn núi, một con sông mà giọng nói, cá tính, phong tục, sinh hoạt cũng đã khác nhau.

Chúng ta thử so sánh tướng mạo của người ở Triều Châu, Thuận Đức... cũng sẽ phát hiện được những chỗ khác nhau đó.

▲ Bàn về nguyên nhân

Vì sao môi trường tự nhiên khác nhau lại dẫn đến sự khác nhau về tướng mạo và tính cách ?

Xã hội Trung Quốc trước cuộc kháng chiến chống Nhật, đại bộ phận là xã hội nông thôn, người nông dân bị cột chặt vào đấy. Thôn nhỏ nhất có thể chỉ có một gia đình. Phụ nữ và trẻ em sống tập trung một chỗ. Thôn nhỏ có thể chỉ ba gia đình, thôn lớn thì có đến mấy nghìn hộ.

Phí Hiếu Thông trong cuốn "Làng Trung Quốc" nói : nguyên nhân nông dân Trung Quốc sống tập trung ở nông thôn đại thể có mấy điểm dưới đây :

1. Diện tích mỗi nhà canh tác ít, gọi là tiểu nông kinh doanh, cho nên nhà ở tập trung, ruộng đất canh tác không xa nhà là mấy.

2. Chỗ ở phải có thủy lợi nên họ có nhu cầu hợp tác với nhau, ở tập trung tiện lợi cho việc hợp tác.

3. Ở tập trung an toàn, dễ bảo vệ.

4. Với nguyên tắc ruộng đất được thừa kế bình đẳng, anh em được thừa kế sản nghiệp của tổ tiên, khiến cho đời này đến đời khác ở tập trung một chỗ nên thôn xóm ngày càng to hơn.

Cho dù là nguyên nhân gì thì đơn vị nông thôn Trung Quốc đều là thôn xóm. Những thôn này, mỗi thôn có phương thức sống riêng, phong tục tập quán riêng. Hơn nữa giữa các thôn có sự độc lập, cách biệt. Phạm vi hoạt động của họ giới hạn trong khu vực, giữa các khu vực ít tiếp xúc, cuộc sống ngăn cách. Mỗi thôn giữ riêng khoảng xã hội độc lập của mình. Thường người thôn này ít đi lại với người thôn khác, thậm chí có lúc còn có thù hận sâu sắc với nhau. Có lúc vì tranh nhau nguồn nước, hoặc do gia súc xâm phạm ruộng vườn của nhau, có lúc do trẻ con tranh chấp mâu thuẫn nhau mà dẫn đến những cuộc ẩu đả gây thương vong rất đau xót.

Dưới sự hạn chế của tính địa phương làng xã, mà hình thành tập quán "sống ở thôn, chết cũng ở thôn". Cuộc sống suốt đời ở nông thôn, chỉ có một số ít người vì cuộc sống khó khăn không thể không bỏ đi nơi khác hoặc ra nước ngoài sinh sống, đến cuối đời dù kiếm được tiền nhiều hay ít, dù thành đạt hay không cũng đều "lá rụng về cội", lại quay về quê hương sống cho đến chết. Giả thiết mọi người trong thôn đều như thế cả thì quan hệ giữa con người với nhau chỉ có một sắc thái. Ví dụ cô gái ở Thuận Đức, thà tự mình ở nhà kiếm tiền để sống chứ không chịu lấy chồng thôn khác. Có một số miễn cưỡng đi lấy chồng thì tuy danh phận là xuất giá nhưng trên thực tế vẫn gắn bó với thôn mình. Cho nên một số thôn giàu có ở Thuận Đức có khá nhiều bà già độc thân.

Trẻ con ở nông thôn từ bé đã sống trong những thôn biệt lập như thế. Chúng ít có dịp tiếp xúc với những người ở vùng khác, tự nhiên sẽ chịu sự hun đúc của ông bà tổ tiên, quen với cuộc sống mang tính biệt lập ổn định này. Mỗi em đều lớn lên trong con mắt của người làng và trong mắt của chúng những người chung quanh cũng đều như thế nên thành nếp nghĩ quen rồi. Đó là một xã hội quen thuộc, không có người

lạ. Do đó đời này tích lũy nối tiếp đời kia, mỗi thôn hình thành đặc tính riêng. Người lớn lên ở thôn nào thì mang sẵn trong mình đặc tính thôn đó.

Lấy những cô gái ở thôn Thuận Đức mà nói, đại thể có thể chia họ thành hai loại. Một loại là quanh năm bám chặt trong làng, chỉ biết đến guồng nước, nong tằm, không biết đến những việc ở làng khác. Còn một loại nữa thì đi làm công nơi khác, có người đi làm tì thiếp, có người làm người ở. Loại thứ nhất bị cột chặt vào quê hương, ít tiếp xúc hoặc thậm chí không tiếp xúc với người vùng khác. Những điều họ biết, họ nghe thấy, họ làm, họ cảm được đều là những việc ở nông thôn, cho nên là những việc thông thường hàng ngày.

Loại thứ hai, họ được tiếp xúc với người thành thị, người vùng khác, thậm chí họ làm việc ngay trong những gia đình giàu có ở thành phố, cho nên những điều mà họ biết, họ nghe thấy, họ làm, họ cảm được đều mới mẻ và nhiều hơn những việc ở nông thôn.

Do đó ở những thôn mà các cô gái bị cột chặt ở đó nhiều, tuy có người có ăn nhưng vẫn giữ được đặc tính nồng hậu của nông thôn, còn những thôn có nhiều cô gái đi xa thì được mở mang hơn, ít mang đặc tính của làng đó. Cho nên những làng mà "thổ khí nhiều" thì xem thường những làng "thổ khí ít", nói họ là những người "sùng ngoại". Còn làng "thổ khí ít" cũng xem thường làng "thổ khí nhiều" nói họ là những người cố chấp, bảo thủ, đáng thương.

Có một ví dụ để có thể nhận rõ nhân tố hành vi của con người có quan hệ với phong thủy của địa phương. Đó là ở Tân Giới có hai làng gần nhau. Người thôn A phần đông đều sống ở nước Anh, rất ít người ở lại cày ruộng. Cho nên phụ nữ của làng đó yếu đuối, chủ yếu dựa vào nguồn tiền gửi về để sinh sống. Nhưng cuộc sống của họ khá giả, có tiền thừa là dùng vào việc sắm sanh trang hoàng nhà ở, mua các đồ điện sang trọng hoặc sắm các phương tiện giao thông. Trang phục của họ cũng hợp với thời trang, vải vóc đắt quý. Đến ngày lễ thường có bà con nước ngoài về thăm. Trong làng thường kết hoa trang hoàng, tràn đầy không khí tươi vui, trống chiêng ầm ĩ.

Còn thôn B toàn người cày cấy ở nông thôn, nhiều nhất là chăn nuôi gà lợn, không có ai xuất dương sống ở nước ngoài. Họ chân lấm tay bùn, vất vả làm ăn, của cải chẳng là bao, hơn nữa còn bị thời tiết và mùa màng đe dọa. Có lúc hoa màu sắp thu hoạch, bỗng nhiên bị mưa bão cuốn đi trở thành người tay trắng. Có lúc dịch bệnh hoành hành, đột nhiên bị chết... Cuộc sống của họ thật khó khăn, thường nằm trên bờ vực sự nghèo đói và túng thiếu.

Bình thường, người hai thôn này vì giàu nghèo cách biệt, nên họ không đồng cảm được với nhau. Người thôn A có lúc vô tình hay hữu ý, khoe giàu với thôn B. Họ lái môtô sang thôn B bóp còi inh ỏi, làm cho người thôn B tức đỏ mặt. Những lúc có ngày vui, họ treo đèn kết hoa, trống chiêng rầm rộ làm cho người thôn B khó chịu. Do đó sự ghen ghét nhau theo ngày tháng tăng lên.

Nói ra thật lạ, người hai thôn này, về tướng mạo cũng dần dần khác biệt. Người thôn A phần đông mặt mày thanh tú, da dẻ nõn nà, đi đứng nhẹ nhàng, nói năng lịch thiệp. Còn người thôn B phần nhiều thô kệch, mày rậm mắt to, da dẻ thô ráp, thường là đề tài cho thôn A châm biếm.

Hai thôn gần kề nhau mà sự khác biệt lại lớn đến thế. Người ta không đi tìm nguyên nhân mà lại cứ nghĩ một cách giản đơn rằng do phong thủy gây nên.

Người thôn B nói: "Nhất định thôn A mời thầy phong thủy phá long mạch, mồ mả thôn B, cho nên chúng tôi mới nghèo khổ thế này".

Tin này lan sang thôn A, người thôn A nghe thấy, tự nhiên lo lắng, sợ người thôn B báo thù, phá mồ mả ông cha họ, do đó tổ chức "đội bảo vệ" để đề phòng người thôn B.

Thực ra, những trường hợp mâu thuẫn như hai thôn A và B rất nhiều. Qua nghiên cứu thấy rõ điều này không hề liên quan gì đến phong thủy. Theo sự việc mà nói, ta dễ dàng thấy rõ: sở dĩ thôn A giàu, thôn B nghèo là do ảnh hưởng của nhân tố con người, hàn toàn không liên quan gì đến phong thủy, mồ mả.

▲ Sự ảnh hưởng của phong thủy núi sông đến tướng mạo

Tính tình, tướng mạo của một người có nguồn gốc ở hình thế, phong thổ, núi sông. Thủy thổ khác nhau, tính tình, tướng mạo của con người cũng khác nhau. Nhưng điều quan trọng nhất, vẫn là nguồn gốc tổ tiên của anh ta, di truyền của ông cha và sự dạy dỗ từ thời niên thiếu. Đồng thời cũng có nguồn gốc ở tiên thiên bẩm sinh.

Trần Đạm Sở nói đúng : "Tính tình gốc ở sông núi mà ra và gốc còn phát ở nguyên thần. Trong đi với trong, đục đi với đục ; cao đi với cao, thấp đi với thấp. Cho nên người lành tìm đến nhau, còn kẻ ác tìm người ác".

Tướng học ngoài nghiên cứu ảnh hưởng của sông núi, phong thổ, hình thế đối với tướng mạo ra, còn nghiên cứu ảnh hưởng của chủng tộc đối với tính tình, tướng mạo của con người.

Cứ ví dụ để xem xét.

Những anh hùng, hảo hán được miêu tả trong "Tam quốc diễn nghĩa" phần nhiều đều là người phương Bắc, cho nên tướng mạo của họ mang những đặc trưng của người phương Bắc.

Lấy Lưu Bị mà nói. Tướng mạo và tầm vóc của ông ta được miêu tả như sau : "Ham đọc sách, tính rộng rãi, ít nói, giận mừng không hiện lên sắc mặt. Người có chí lớn, thường kết giao với những bậc hào kiệt trong thiên hạ. Thân cao tám thước, hai tai chấm vai, hai tay quá đầu gối, mắt nhìn hai tai, mặt như ngọc, môi như son".

Tướng mạo và tính cách của Trương Phi thì như sau : "Thân cao tám thước, đầu báo mắt lồi, râu hùm hàm én, tiếng vang như sấm, thế như ngựa phi".

Tướng mạo và tính tình của Quan Vân Trường là : "Thân cao chín thước, tóc dài hai thước, mặt đỏ môi son, mắt phượng mày ngài, tướng mạo đường đường, uy phong lẫm liệt".

Nhưng khi viết về người phương nam lại toàn là đặc trưng của người phương nam.

Lấy Tôn Quyền mà nói, tướng mạo được tả như sau : "Mày vuông miệng lớn. Nhìn qua khắp lượt anh em nhà họ Tôn, tuy mỗi người có vẻ đẹp riêng nhưng lộc không bền. Duy có Trọng Mưu (tức Tôn Quyền) tướng mạo kì vĩ, cốt cách phi thường, thật đáng người đại quý, lại hưởng thọ cao, ít ai bì kịp".

Ở đoạn khác còn viết : "Sinh ra đã trán rộng mặt nở, thân hổ lưng gấu. Năm 17 tuổi đã cùng cha lên tiền đường, bắt bọn cướp biển. Xách đao lên bờ, hô vang một tiếng quân theo rầm rập, tướng giặc và quân binh hoảng hồn bỏ chạy, liền đuổi theo diệt ngay tướng cướp".

Còn tướng mạo của Chu Du là : "Tư chất phong lưu, dung mạo đẹp đẽ". Nếu so sánh tướng mạo của người phương bắc và phương nam ta sẽ thấy khác nhau. Trong sách tướng có đoạn viết: Người ở vùng đất cứng thì cứng cáp, mạnh mẽ, người ở vùng đất yếu thì yếu đuối, nhu mì, người ở vùng đông dân thì tinh tế, người ở vùng nhàn nhạ thì đẹp, người vùng đất xấu thì xấu". Cho nên người nam tướng bắc (trán làm chủ), người bắc tướng nam (cằm làm chủ) đều có cái quý. Trong tướng pháp đó đã bao gồm sự thích nghi với vùng đất.

Có thể nói một cách cụ thể hơn là : người ở vùng đất cứng, vì phải chống chọi với gió mạnh tuyết to, cuộc sống khá gian khổ nên cá tính của họ cứng rắn. Còn người ở vùng đất mềm, lỏng lẻo, vì canh tác dễ dàng, hơn nữa điều kiện thiên nhiên không khốc liệt, cuộc sống ổn định, cho nên tính cách của họ nhu thuận, mềm yếu. Người ở vùng đất đen mà cứng, vì mối quan hệ với khí hậu và khu vực nên vóc người và tứ chi của họ thường thấp nhỏ, yếu đuối. Người ở vùng mùa màng thu hoạch nhiều, tướng mạo và tứ chi của họ thường thô lậu.

Nếu tướng mạo tính tình, tầm vóc của con người có thể thoát khỏi ảnh hưởng của nơi sinh ra thì nhất định sẽ làm nên việc lớn.

Người phương nam có tầm vóc cao như người phương bắc, gọi là "người nam tướng bắc" hay người phương bắc thấp bé như người phương nam gọi là "người bắc tướng nam", hai loại người đó đều là quý tướng.

☐ BÁT QUÁI VÀ TƯỚNG MẶT

▲ Bát quái tướng mặt

Theo quan sát thực tế, tướng mặt của một người thông thường chia làm 8 khu vực. Đó là bát quái tướng mặt.

Trần Đồ Nam trong sách "Tướng gia bí quyết" nói : "Ngũ hình không trung chính thì cuộc đời nghèo khổ. Bát quái đầy đặn thì tài lộc đầy đủ".

Sách "Thuần dương tướng pháp" nói : "Tam đình bát quái đòi hỏi sự tương xứng". Cái gọi là bát quái tức là tám bộ vị trên gương mặt.

Bộ vị thứ nhất là tai phải. Tai phải thuộc phương đông. Phương đông giáp, ất, dần, mão đều thuộc mộc, cho nên tai phải gọi là "mộc tinh", cũng gọi là "cung chấn".

Bộ vị thứ hai là góc trán bên phải. Góc phải trán thuộc phương đông nam, trong bát quái gọi là "quẻ tốn". Do đó nói chung các nhà tướng học đều gọi là "ngôi tốn".

Bộ vị thứ ba là chính giữa trán. Chính giữa trán thuộc phương nam. Phương nam bính, đinh, tị, ngọ đều thuộc hỏa, cho nên giữa trán gọi là "hỏa tinh", cũng gọi là "cung ly".

Bộ vị thứ tư là góc trán bên trái. Góc trán bên trái thuộc phương tây nam, trong bát quái gọi là "cung khôn". Do đó các nhà tướng học đều gọi là "ngôi khôn".

Bộ vị thứ năm là tai trái. Tai trái thuộc phương tây. Phương tây canh, tân, thân, dậu, đều thuộc kim, cho nên tai trái gọi là kim tinh, cũng gọi là cung đoài.

Bộ vị thứ sáu là má trái. Má trái thuộc phương tây bắc, trong bát quái gọi là "cung càn". Do đó các nhà tướng học gọi là "ngôi càn".

Bộ vị thứ bảy là cằm. Cằm thuộc phương bắc. Phương bắc nhâm, quý, hợi, tý đều thuộc thủy, cho nên miệng và cằm đều gọi là "thủy tinh", cũng gọi là "cung khảm".

Bộ vị thứ tám là má phải. Má phải thuộc phương đông bắc, trong bát quái gọi là "quẻ cấn". Do đó các nhà tướng học đều gọi là "ngôi cấn"

Tám bộ vị này yêu cầu phải cao, đứng, đầy đặn, dầy dặn, có thịt. Kị nhất là lép, phẳng, lồi lõm và mỏng.

Nhà tướng học Ngụy Càn Sơ đời Thanh trong quyển 24 của bộ sách "Tướng học vấn đáp" có một đoạn vấn đáp về bát quái tướng mặt. Có thể tóm tắt như sau :

Hỏi: Vì sao người ta lại chia tướng mặt thành bát quái ?

Đáp: Đó là để thuận tiện quan sát, các nhà tướng học đã chia mặt thành các bộ vị. Ví dụ : hai tai là để xem vận khí thời niên thiếu. Con trai, tai trái quản từ 1 đến 7 tuổi. Tai phải quản từ 8 đến 14 tuổi. Con gái thì ngược lại, tai phải quản từ 1 đến 7 tuổi, tai trái quản từ 8 đến 14 tuổi.

Chia tướng mặt thành tám khu vực cũng giống như hai tai là để quan sát cho thuận tiện mà thôi. Đã đành chia tướng mặt thành tám khu vực thì phải đặt tên cho nó để mọi người có chuẩn tắc chung. Vì là tám khu vực cho nên dùng tên của tám quẻ thuần trong Kinh dịch để đặt tên cho nó. Điều đó không có nghĩa là trên mặt quả thực có tám quẻ.

Hỏi : Vì sao tai phải lại gọi là cung chấn, còn trán gọi là cung ly, tai trái gọi là cung đoài... Đó có phải là thiên nhiên sắp xếp rồi không?

Đáp : Các ngôi quẻ trên tướng mặt theo tôi không có một sự sắp xếp tiên thiên nào cả. Đó là một số bậc tiền bối trong giới tướng học căn cứ kinh nghiệm người xưa và bản thân mình đặt ra mà thôi. Chúng ta biết rằng từ rất xa xưa, các bậc tiền bối của giới tướng học đã chia mặt thành bốn phương vị : đông, tây, nam, bắc. Cũng từ rất xa xưa người ta đã chia tướng mặt thành ngũ tinh : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Hai cách chia này đều lấy tai phải làm phương đông. Phương đông giáp, ất, dần, mão đều thuộc mộc cho nên gọi là mộc tinh. Vì ngôi quẻ của các quẻ dịch lấy chấn thuộc phương đông, cho nên các bậc tiền bối của giới tướng học lấy tai phải phối với quẻ chấn.

Cũng theo đạo lý đó, trán là phương nam. Phương nam bính, đinh, tị, ngọ đều thuộc hỏa, cho nên gọi là hỏa tinh. Vì ngôi quẻ của quẻ dịch lấy ly ở phương nam cho nên các nhà tướng học lấy trán phối với quẻ ly...

Sau khi đã hiểu được bát quái của tướng mặt thì ta có thể thảo luận về vấn đề "người phương nam lấy trán làm chủ".

1. Trán ở ngôi ly, thuộc phương nam, cho nên những người phương nam tức là sinh ra từ bờ nam sông Trường Giang trở về nam muốn biết có phú quý hay không thì phải xem trán của họ.

Chứng cứ 1 : Sách "Thần dị phú" nói : "Nam phương quý hoạn thanh cao, đa chủ thiên đình phong khoát".

Chú giải : Nam phương lấy thiên đình làm chủ. Thiên đình là trán, cũng là sao. Người phương nam nếu trán rộng, cao, đầy, không lệch, lõm thì quan lộc nhiều, phần nhiều là người có chức quyền cao quý.

Chứng cứ 2 : "Xương dương ca tường giải" nói : "Nam nhân phong ngạch, định tác tam công".

Chú giải : Người phương nam lấy trán làm chủ. Trán nên đầy đặn, no đầy, kỵ thấp, lồi, lõm. Phàm là người có thể làm quan tể tướng, người phương nam thì trán phải rộng, đầy, trơn bóng, không có nếp nhăn.

2. Trán bao gồm 16 bộ vị, trong đó bộ vị : "thiên trung" quản tuổi 16, bộ vị "thiên đình" quản tuổi 19, bộ vị "tư không" quản tuổi 23, bộ vị "trung chính" quản tuổi 25 và bộ vị "ấn đường" quản tuổi 28. Đó đều là những bộ vị có liên quan đến công danh, quan chức. Phàm là người có thể làm quan to thì những bộ vị này sinh ra đều đã đẹp, nhất là những người sinh ở phía nam sông Trường giang.

Chứng cứ 1 : Sách "Thần dị phú" nói : "Ngạch phương, diện khóat, sơ sinh vinh hoa".

Chú giải : Ngạch là hỏa tinh, là quan lộc, là cung phụ mẫu. Nếu trán vuông, mặt nở thì tuổi niên thiếu đã vinh hoa.

Chứng cứ 2 : Sách "Quỷ giám tâm ngộ" nói : "Thiên đình cao tủng, thiếu niên phú qúy khả kỳ".

Chú giải : Thiên đình ở phía trên ấn đường, phía dưới chân tóc, là chỗ cao nhất, cho nên gọi là thiên đình. Thiên đình nên cao, đứng như vách, vồng như gan, không có nếp nhăn, không lệch lõm. Nếu có cả ngũ nhạc chầu thì sẽ là người hiển quý.

Chứng cứ 3 : Sách "Nhân luân đại thống phú" nói : "Trán vồng như gan, dựng đứng như bức tường thì phúc thọ dồi dào".

Theo đó ta có thể thấy cách nói người phương nam lấy trán làm chủ là có căn cứ.

Nói đến "người phương nam lấy trán làm chủ" thì cũng phải nói đến "người phương Bắc lấy cằm làm chủ".

1. Ngược với trán, cằm ở ngôi khảm, thuộc phương bắc. Cho nên những người sinh từ bờ bắc Trường Giang trở lên bắc có phú qúy hay không là phải xem cằm của họ ra sao.

Chứng cứ 1 : "Địa các thi quyết" nói : "Địa các đoạn long vấn cảnh hanh, thiên tập địa triều y cẩm vinh. Yến hàm thanh hưởng công hầu tướng, duy hữu bắc nhân tảo đắc danh".

Chú giải : Cằm là gốc chủ về phú qúy, nên dầy, đầy đặn. Người phương bắc được như thế thì sớm thành danh.

Chứng cứ 2 : Sách "Thần dị phú" nói : "Bắc phương công hầu đại qúy, giai do địa các khoan long".

Chú giải : Người phương bắc lấy cằm làm chủ, là thủy tinh. Người phương bắc nếu cằm rộng, đầy đặn lại chầu thiên đình thì phần lớn là bậc công hầu đại qúy.

Chứng cứ 3 : Sách "Thần dị phú" nói : "Trọng di phong hàm, bắc phương chi nhân quý thả cường".

Chú giải: Người nếu cằm béo, lớn, hai bên hàm rộng như hàm én thì đó là qúy tướng, đặc biệt là người phương bắc lại càng quý.

2. Cằm bao gồm 14 bộ vị, trong đó các bộ vị như "huyền bích", "địa kho", "địa các" đều có liên quan với công danh, quyền chức. Phàm là người làm quan to thì những bộ vị này mới sinh ra đã đẹp, đặc biệt đối với người phương bắc càng như thế.

Chứng cứ 1 : "Địa các thi quyết" nói : "Địa kho phong long phú hữu dư, thiên thương tương ứng thủy chân như. Kỳ trân dị báo doanh thiên vạn, lưỡng địa đô toàn quả bất hư".

Chú giải : Địa các tức là cung khảm, là thủy tinh, là điền trạch, chủ về cơ sở đất đai, nhà cửa, người hầu. Cằm nên

vuông mà dày thì vừa phú vừa quý. Nếu hẹp, mỏng, gầy thì cuộc đời đói khổ. Người hai góc cằm thịt nhiều là phú quý, nếu béo dầy là ruộng đất, nhà cửa nhiều.

Chứng cứ 2 : Sách "Thần dị phú" nói : "Địa các phương viên tất chủ tiền tài đôi tích".

Chú giải : Cằm vuông đầy đặn là chủ về đất đai nhiều, thiên đình là chủ về được phúc của trời... Được phúc trời thì qúy, đất đai nhiều thì giàu.

Chứng cứ 3 : Sách "Thần dị phú" lại nói : "Địa kho quang nhuận, vãn cảnh dư hảo. Huyền bích sắc minh, gia trạch vô ưu, đa hỷ khánh".

Chú giải : Địa kho ở hai bên má, nếu sáng nhuận, có màu sắc là chủ về người cuối đời sống dư dả. Khí của huyền bích mà không u ám là người hay gặp điều tốt.

▲ Sự đồng hóa dân số và ảnh hưởng di cư đối với tướng mạo

Sau khi hiểu được bắc tướng của người phương nam, và nam tướng của người phương bắc, tức là người phương nam lấy trán làm chủ, người phương bắc lấy cằm làm chủ, chúng ta tiến thêm một bước nghiên cứu về vấn đề nhân chủng của người Trung Quốc.

Trung Quốc đất rộng, nhiều dân tộc. Đúng như Nhuế Dật Phu đã nói trong sách "Dân tộc, xã hội và văn hóa của Trung quốc" :

Trung quốc lãnh thổ rộng, đủ loại địa hình, nhân chủng gồm nhiều chủng tộc, ngôn ngữ bao hàm nhiều chi hệ, văn hóa gồm nhiều sắc thái hòa hợp lại. Tuy nhiều chủng loại như thế nhưng đã hợp nhất và hòa đồng làm một từ lâu. Sự thống nhất của Tần Hán là bước đầu hình thành dân tộc Trung Quốc. Thời lưỡng Tấn loạn Hoa ngũ hồ, hung nô phía bắc và dân tộc Triều Tiên lại đồng hóa thêm vào, về sau người Mông, người Mãn Châu làm chủ Trung nguyên rồi cũng bị Hoa hóa. Ngày nay họ đã trở thành những thành phần quan trọng trong dân tộc Trung Hoa. Đồng thời người Hán không ngừng đông tiến nên dân tộc Trung Hoa càng mở rộng thêm.

Sự phân tích này là hợp lý và đáng được các nhà tướng học tham khảo.

Vì đến đời nhà Hán có những cuộc di dân lớn, nhiều người từ phương nam chuyển lên phương bắc, lại cũng nhiều người từ phương bắc chuyển xuống phương nam, không ít người nội Mông, Triều Tiên, người Thị, người Khương, v.v. đều từ ngoài Trường thành di dân vào trong Trường thành. Sự di dân giữa các dân tộc này ngày càng làm hỗn tạp thêm trong hôn nhân, đổi họ đổi tên, thay đổi trang phục, lối sống, ngôn ngữ... Do đó giới hạn giữa các dân tộc , giữa các vùng bị phá vỡ. Dân tộc Trung Hoa trở thành một dân tộc mang tính phức hợp.

Nhuế Dật Phu chia dân tộc Trung Hoa ngày nay thành mười bốn hệ, mỗi hệ lại còn có một số phân chi. Người nghiên cứu tướng học nhất định phải chú ý đến diện mạo, tầm vóc, sinh hoạt, tập quán, phong tục và tôn giáo tín ngưỡng của mười bốn hệ này, chỉ có thế mới hiểu biết sâu sắc, toàn diện tướng học đối với người Trung Hoa.

Tất nhiên dân tộc Trung Quốc phức tạp như thế sẽ đưa lại nhiều khó khăn cho nghiên cứu tướng học. Tình trạng đó đã được nhà tướng học Vương Hồng Lạc đời Minh nói đến trong cuốn thứ 17 của bộ sách "Tướng học ảo quyết xiển vi". Đại để như sau :

Có người hỏi tôi : Từ loạn Hoa ngũ hồ, người Kim xâm nhập, sau sự thống trị của Mông Cổ, nhân chủng của Trung Quốc do quan hệ tạp hôn và nuôi dưỡng đã có sự thay đổi rất lớn. Vậy thì việc xem tướng còn chính xác nữa không ?

Tôi nói : Chính xác. Thứ nhất, nhân chủng tuy hỗn tạp, nhưng mỗi người đều có mặt, tai, mũi, miệng; mỗi người đều có tư tưởng tình cảm, mỗi người đều có ý nguyện chung. Điều quan trọng nhất là ở Trung quốc, mỗi người đều tuân thủ luật pháp Trung quốc, tôn trọng luân lý đạo đức của Trung quốc. Nhân chủng tuy phức tạp nhưng đại thể là giống nhau.

Thứ hai, tôi xem những người huyết thống hỗn tạp này, chỉ cần tôi biết được đó là người hỗn huyết, chú ý đến một số đặc tính về sinh hoạt, phong tục, tôn giáo là có thể xem tướng được chuẩn.

Thứ ba, sách sử ghi chép Lữ Quang là người dân tộc Thị, tiền Triệu Lưu Uyên là người hung nô, hậu Tần Đào Luyến

người dân tộc Khương, nam Yên Mộ Dung Đức là người dân tộc Triều Tiên, nhưng đều khiến cho các nhà tướng học xem tướng đúng.

Trung Quốc là nước nhiều dân tộc, hơn nữa hơn một nghìn năm về trước, giữa các dân tộc đã phát sinh tạp hôn, huyết thống đã hỗn tạp. Đồng thời quan trọng hơn là sinh hoạt, tập quán đã được Hán hóa. Ngày nay tuy có một số dân tộc ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục còn khác nhau nhưng đại thể đã được dân tộc Hán cảm hóa, có thể nói chỗ khác nhau thì ít, chỗ giống nhau thì nhiều. Cho nên đúng như Vương Hồng Tự đã nói : "Chỉ cần ta biết được họ là người hỗn huyết thống, chú ý đến những đặc tính về sinh hoạt, phong tục tôn giáo của họ là được rồi".

Như người Bắc Kinh mà nói, trong họ trừ một số người tộc Hán ra, còn có rất nhiều người là dân tộc Mông, Mãn Châu, tộc Hồi, người dân tộc Triều Tiên... họa sĩ nổi tiếng Bạc Tâm Xa là người Mãn Châu, nhà sử học nổi tiếng Tiền Bá Tán là người dân tộc Duy Ngô Nhĩ nhưng tướng mạo của họ chẳng khác người Hán là bao. Cho nên khi nghiên cứu tướng học nhất định phải biết đặc tính dân tộc Trung quốc thì việc nghiên cứu mới có chuẩn tắc, mới không đến nỗi cảm thấy bó tay khi gặp người huyết thống phức tạp.

Còn một điểm nữa cần chú ý là: những người huyết thống phức tạp này về trí lực, tài năng, thậm chí về năng lực tiếp thu kiến thức mới, thích nghi hòan cảnh mới đều mạnh hơn người huyết thống thuần nhất.

Ta có thể lấy đại thi gia Lý Bạch đời Đường làm thí dụ. Ông ta là người huyết thống hỗn tạp. Cá tính khá hào phóng, không tơ màng đến rượu. Trong "Dự hàn hình châu họa" ông tự nói về mình như sau : "Khi ở Thiểm Tây thường mặc áo vải, lưu lạc khắp Hán, Sở. Mười lăm tuổi đã giỏi kiếm thuật, làm chư hầu, ba mươi tuổi thành đạt trong sự nghiệp văn chương, đã từng là khanh tướng. Tuy người cao chưa đầy bảy thước nhưng tâm hùng vạn trượng, có nghĩa khí của bậc vương công đại phu".

Qua đoạn văn tự bạch này ta có thể biết được đôi điều về Lý Bạch. Có thể nói đó là đặc trưng cá tính của một người có huyết thống phức tạp.

● THUẬT ĐỘN GIÁP :

CHỌN LỰA PHƯƠNG KHÍ

☐ VÀI NÉT VỀ THUẬT ĐỘN GIÁP

▲ Định nghĩa của độn giáp

Độn giáp học là một chi phái của Dịch học.

Nguyên lý cơ bản của độn giáp học là xuất xứ từ "Chu dịch". Đại thể mà nói có ba điều như sau :

Thứ nhất : Đạo tam tài. Đạo tam tài là đạo của trời, đất, người. Kiêm cả tam tài (mặt trời, mặt trăng, sao) nữa thành sáu. Học pháp của độn giáp lấy tượng của ba tầng làm tam tài.

Tượng tầng trên là trời, chia làm cửu tinh (chín sao) tức : thiên phùng, thiên nhâm, thiên xung, thiên bổ, thiên anh, thiên cầm, thiên nhuế, thiên trụ, thiên tâm.

Tầng giữa là người, chia làm bát môn (tám cửa) : hưu môn, thương môn, sinh môn, đỗ môn, cảnh môn, tử môn, kinh môn, khai môn.

Tượng tầng dưới là đất chia thành bát quái (tám quẻ) tức: khảm, ly, chấn, đoài, càn, khôn, cấn, tốn.

Bát quái, cửu tinh, bát môn có một quy luật sắp xếp nhất định. Thiên phùng và hưu môn tương ứng với quẻ khảm nên gọi là định vị của tam tài.

Thứ hai : Phép làm hư số. "Hệ từ" nói : "Số của đại diện là năm mươi, dùng bốn mươi chín". Đó là phép làm hư một. Dương Hùng Tuyển trong "Kinh Thái Hùng" nói rõ phép làm hư ba. Đó là "huyền" của thiên, địa mỗi cái có mười tám sách, hợp lại thành ba mươi sáu sách. Địa hư ba sách, dùng ba mươi ba sách.

Độn giáp học đem hư một và hư ba thống nhất lại, gọi giáp là dương đầu, hư, không dùng. Dưới giáp ba can : ất, bính, đinh gọi là tam kì. Còn : mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý gọi là lục nghi, chia thành âm dương để tính theo chiều thuận hay chiều ngược.

Giáp tuy không dùng nhưng là "quý thần thiên ất" của lục giáp, thường ẩn dưới lục nghi để trực phù. Tác dụng của nó là chỗ đó, nên gọi là "Độn".

Thứ ba : Số của lạc thư. "Hệ từ" nói : "Hà" và "Lạc" cùng đồng thời được nêu ra, một cái là "đồ", một cái là "thư". Về lạc thư trong "Thái thượng lão quân trung kinh" ghi rằng : đội 9 dậm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 là vai, 6 và 8 là chân, 5 ở giữa. Cung giữa là thổ, là con của hỏa, mẹ của kim. Ngôi khôn ở tây nam. Độn giáp học lấy đó làm căn cứ. Phối với các quẻ : khảm 1, ly 9, chấn 3, đoài 7, càn 6, khôn 2, tốn 4, cấn 8, ở giữa là 5. Từ đó suy thành 18 cục âm dương để định cát hung.

Ba điều trên đây là quy tắc chung của độn giáp học. Mới xem qua thì như là một sự quy định cứng nhắc, không thể nói ra được chứng cứ. Thực chất quy định đó phản ánh sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn lâu đời về quy luật phân bố năng lượng vũ trụ trong bối cảnh của một không gian, thời gian nhất định. Độn giáp học, gọi là "độn" là muốn chỉ sự có mặt hay ẩn đi của con người trong không gian đó. Cái gọi là "giáp" là biểu hiện cho hiện tượng quá trình năng lượng chảy qua thời gian có tính chất tuần hoàn theo nhịp điệu.

Cái mà người xưa thể nghiệm được, thực chất là năng lượng vũ trụ trong đó có bao hàm thông tin về sinh mệnh. Năng lượng này không phân bố dòng một cách đồng đều mà tùy theo sự biến đổi có tính nhịp điệu của thời gian, nó cũng biến đổi theo cả về phương hướng và độ mạnh yếu. Còn quy luật biến đổi phương vị của dòng năng lượng tạo hóa này đã được người xưa dùng lạc thư để phản ánh.

▲ Khái niệm về cục

Những sách độn giáp ngày xưa truyền lại, luôn luôn nói đến khái niệm "Cục". Theo sách truyền lại thì Hoàng đế, Phong Hậu hoặc cửu thiên huyền nữ sáng tạo ra kì môn có 4320 cục. Về sau Phong Hậu giản ước đi còn 1080 cục. Đến đời nhà Chu, Khương Tử Nha lại giảm còn 72 cục. Sang đời nhà Hán, Lưu hầu Trương Lương làm một cải cách lớn, đem 12 tiết khí từ Đông chí đến Hạ chí lập thành 9 cục dương; 12 tiết khí từ Hạ chí đến Đông chí lập thành 9 cục âm. Như vậy một năm có 18 cục. Vì thế từ nhà Hán về sau, những người làm độn

giáp toàn bộ theo 18 cục của Trương Lương. 18 cục này tuy có vẻ đơn giản nhưng thực chất vẫn bao hàm 1080 cục của Phong Hậu. Trong thực tế sử dụng cũng chứng tỏ điều đó.

"Cục" là gì? Ban đầu một cục là một giờ. Ngày nay ta quen dùng một ngày có 24 giờ nhưng theo âm lịch là 12 giờ. Như vậy một tháng có 360 giờ, một năm có 4320 giờ.

12 giờ x 30 ngày x 12 tháng = 4320 (cục).

Nhưng tại sao lại không gọi là giờ mà lại gọi là cục ? Ở đây có liên quan đến tiết khí và tư tưởng tam tài của Dịch học. Một năm có 24 tiết, khí. Người xưa quy định một tiết, khí có 15 ngày, quản ba nguyên, tức thượng nguyên 5 ngày, trung nguyên 5 ngày, hạ nguyên 5 ngày. Như vậy mỗi nguyên có 60 giờ (5 x 12); mỗi tiết khí có 180 giờ (60 x 3). Theo cách đó tính tiếp thì một năm có 4320 giờ, phản ánh 4320 tổ hợp trạng thái giữa thiên, địa, nhân, hoàn toàn không có sự giản ước rút bớt nào. Nhưng người xưa phát hiện thấy tính quy luật giữa quan hệ thiên, địa, nhân rất mạnh, trong một năm tuần hoàn lặp đi lặp lại bốn lần. Do đó chỉ cần lấy một phần tư của 4320 là đã có thể khái quát được các trạng thái tổ hợp của tam tài. Đó là nguồn gốc của 1080 cục, cho nên nói nó là "cục cố định" muôn đời không đổi. Trương Lương rút lại còn 18 cục cũng vẫn bao hàm được nội dung trên, nhưng là để sử dụng được tiện lợi hơn. Như vậy một năm có 24 tiết, khí, một tiết quản tam nguyên : thượng, trung, hạ, mỗi nguyên có năm ngày. Vì độn giáp chú trọng đến "nguyên", mà mỗi nguyên có 60 giờ, vừa đúng một hoa giáp, đó là nguồn gốc của 18 cục

1080 (cục) : 60 (hoa giáp tí) = 18 cục.

Đến đây thì khái niệm cục đã khác xa với giờ. Nó là đơn vị trạng thái phản ánh tổng hợp mối quan hệ giữa thiên, địa, nhân trong một thời gian, không gian nhất định. Nó vừa không giống với đơn vị trong công thức tính toán của số học hiện đại, cũng không giống với các khái niệm số thông thường mà là thước đo toàn bộ thông tin phản ánh trạng thái tổng hợp tam tài của người Trung Quốc cổ độc đáo sáng tạo nên. Về điểm này, đến phần giới thiệu phương pháp tính toán ở phần sau ta sẽ rõ hơn.

Có thể đưa ra một sự so sánh tuy chưa thỏa đáng lắm. Nếu xem Độn giáp học như là đồng hồ vạn năng trong điện học thường dùng thì chín cục dương độn, âm độn là hai kim âm dương của đồng hồ đó. Vậy chỉ còn thiếu cái bàn khắc độ phản ánh tổng hợp các trạng thái tổ hợp của tam tài nữa là đủ.

▲ Hình vẽ lấy Lạc thư làm nền tảng

Căn cứ cơ bản của Kỳ môn độn giáp là lấy phương vị của Hậu thiên bát quái phối với chín cung của Lạc thư và phối với cửu tinh, bát môn. Đó không phải là sự tổ hợp tùy ý mà là lấy người làm trung tâm, trên có khí trường vũ trụ đến từ các thiên thể, dưới có từ trường quả đất. Trường năng lượng trên dưới giao cảm với nhau này tác dụng vào trường sinh vật của nhân thể trong những cách cục khác nhau. Người xưa qua sự thể nghiệm và tổng kết thực tiễn lâu đời, đã dùng bát quái, bát môn, cửu tinh trên cơ sở lấy Lạc đồ mang tính trừu tượng cao độ làm nền tảng để phản ánh tính quy luật của các cách cục trọng sự biến hóa này. Dùng ngôn ngữ của Độn giáp học mà nói : thiên bàn là cửu tinh, nhân bàn là bát môn, địa bàn là cửu cung bát quái.

Về việc đưa Hậu thiên bát quái phối vối cửu cung Lạc thư, Chu Hi đã viết trong "Khởi mông phụ luận" như sau : "hỏa trên thủy dưới nên số 9 là ly, số 1 là khảm. Hỏa sinh táo thổ nên cấn 8 đứng sau ly 9. Táo thổ sinh kim nên càn 6 đoài 7 đứng sau cấn 8. Thủy sinh thấp thổ nên khôn 2 đứng sau khảm 1. Thấp thổ sinh mộc, nên chấn 3 tốn 4 đứng sau khôn 2".

Số của lạc thư là : đội 9 dẫm 1; trái 3 phải 7 ; 2, 4 là vai ; 6, 8 là chân ; 5 ở giữa. Số của Lạc thư phối với Hậu thiên bát quái là:

- Quẻ khảm là 1 ở phương bắc thuộc thủy.
- Quẻ khôn là 2 thuộc thổ ở phương tây nam.
- Quẻ chấn là 3 thuộc mộc ở phương đông.
- Quẻ tốn là 4 thuộc mộc ở phương đông nam.
- 5 thuộc thổ ở giữa trung ương.
- Quẻ càn là 6 thuộc kim ở phương tây bắc.

- Quẻ đoài là 7 thuộc kim ở phương tây.

- Quẻ cấn là 8 thuộc thổ ở phương đông bắc.

- Quẻ ly là 9 thuộc hỏa ở phương nam.

Sau khi điền Hậu thiên bát quái vào chín cung của Lạc đồ còn phải phối với cửu tinh, bát môn, lục thần.

Trung Quốc là nước phát hiện la bàn sớm nhất trên thế giới. Người Trung Quốc cổ không những sớm nhận thức được từ trường của quả đất mà còn ý thức được đầy đủ về sự cảm ứng giữa từ trường, khí và người. Vì quả đất luôn luôn vận động nên tổ hợp cảm ứng giữa từ trường, khí và con người cũng luôn luôn thay đổi có lúc có lợi, có lúc không lợi cho con người. Có thể chia thành tám phương vị, người xưa dùng "bát môn" làm phù hiệu để nói rõ vấn đề. Đó là : hưu, sinh, thương, đỗ, cảnh, tử, kinh, khai môn. Đại thể : hưu, sinh, cảnh, khai là tốt, các môn còn lại là xấu. Bát môn được đưa vào cửu cung và biến đổi theo giờ, tiết, khí.

Bát thần, trong một số trường hợp nào đó còn gọi là cửu thần. Thứ tự sắp xếp của nó phân thành hai loại dương độn và âm độn. Dương độn là : trực phù, phi xà, thái âm, lục hợp, câu trần, chu tước, cửu địa, cửu thiên. Âm độn là : trực phù, cửu thiên, cửu địa, chu tước, câu trần, lục hợp, thái âm, phi xà. Có thể thấy rõ : dù là cửu thần âm độn hay cửu thần dương độn đều do trực phù đứng đầu. Dưới tiêu đề trực phù đứng đầu, đảo ngược thứ tự bảy thần của dương độn ta sẽ được âm độn. Ngoài bát thần này ra còn có thêm "thái thường" thành cửu thần.

Cửu tinh là: thiên phùng, thiên nhuế, thiên xung, thiên bố, thiên cầm, thiên tâm, thiên trụ, thiên nhâm, thiên anh. Chúng cũng tùy theo giờ và tiết lệnh khác nhau mà biến động trong cửu cung của lạc thư. Cửu tinh không phải là chỉ đúng chín ngôi sao trên trời, nhưng có thể nói rằng, nó là hệ thống "tọa độ thiên" trong cảm ứng giữa thiên và nhân của người xưa. Nó biểu thị một cách đại khái về định thức của chín phương vị và cường độ trường của năng lượng bức xạ vũ trụ.

Trong tọa độ rộng lớn giữa thiên, địa, nhân có tồn tại trạng thái "không". Theo đó mà "định vị" được cho quan hệ giữa hậu thiên bát quái, cửu tinh và bát môn. Cụ thể như sau:

- Thiên phùng (còn gọi là sao Tham lang), hưu môn, chủ cung 1 khảm, thuộc thủy.

- Thiên nhuế (còn gọi là sao Cự môn), tử môn, chủ cung 2 khôn, thuộc thổ.

- Thiên xung (còn gọi là sao Lộc tồn), thương môn, chủ về cung 3 chấn, thuộc mộc.

- Thiên bổ (còn gọi là sao Văn khúc), đỗ môn, chủ về cung 4 tốn, thuộc mộc.

- Thiên cầm (còn gọi là sao Liêm trinh), ở giữa, cung 5, thuộc thổ.

- Thiên tâm (còn gọi là sao Vũ khúc), khai môn, chủ cung 6 càn, thuộc kim.

- Thiên trụ (còn gọi là sao Phá quân), kinh môn, chủ cung 7 đoài, thuộc kim.

- Thiên nhâm (còn gọi là sao Tả bổ), sinh môn, chủ về cung 8 cấn, thuộc thổ.

- Thiên anh (còn gọi là sao Hữu bật), cảnh môn, chủ về cung 9 ly, thuộc hỏa.

Sau khi "lắp" bát quái, bát môn, cửu tinh lên cửu cung của Lạc thư, còn phải phối với tám tiết. "Tám tiết" là tám tiết khí trong đó có khí quẻ phân phối. "Thuyết quái" nói rằng : "Đế xuất hồ chấn, tề hồ tốn, tương kiến hồ ly, chí dịch hồ khôn, thuyết ngôn hồ đoài, chiến hồ càn, lao hồ khảm, thành ngôn hồ cấn".

Chú thích : "Đế xuất hồ chấn" nghĩa là vũ trụ vận động bắt đầu từ quẻ chấn. Chấn là phương đông, thuộc mộc. Mặt trời mọc lên từ phía đông là thời kì tỏa chiếu cho vạn vật sinh trưởng.

"Tề hồ tốn" là vận hành đến quẻ tốn thì vạn vật đã đầy đủ, hưng vượng (quẻ tốn là đông nam, lệnh của tháng 3, tháng 4, mặt trời đã lên cao, chiếu rọi vạn vật rõ ràng).

"Tương kiến hồ ly" là quẻ ly là tượng ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều thấy rõ. (Ly là phương nam, lệnh của tháng 5, chính là lúc mặt trời đã lên cao, mọi vật đang sinh trưởng).

"Chí dịch hồ khôn" là : thiên đế (chỉ vũ trụ) giao cho đất (khôn) trọng trách (dịch) nuôi dưỡng vạn vật (khôn là phương tây nam, lệnh của tháng 6, tháng 7, thời kì vạn vật đã phát triển đầy đủ).

"Thuyết ngôn hồ đoài" là vạn vật đã đến lúc tươi vui (thuyết là tươi vui). (Đoài là phương tây, lệnh của tháng 8, chính là lúc hoa quả trĩu đầy, mừng được mùa).

"Chiến hồ càn" là : Vạn vật mâu thuẫn, đấu tranh. (Quẻ càn thuộc phương tây bắc, lệnh tháng 9, tháng 10. Mặt trời đã xuống phía tây, tối sáng, âm dương đấu tranh lẫn nhau).

"Lao hồ khảm" là : Khi vũ trụ đã vận hành đến khảm là lúc mặt trời đã lặn, vạn vật mỏi mệt. (Khảm là phương bắc, lệnh tháng 11. Khảm là nước chảy không ngừng, có nghĩa là lao khổ. Mặt trời ở phương này hoàn toàn không có, vạn vật mệt mỏi, là lúc nên nghỉ).

"Thành ngôn hồ cấn" là: vũ trụ vận hành đến quẻ cấn là xong một chu kì, sắp bước sang chu kì mới. (Cấn là phương đông bắc, lệnh của tháng 12 và tháng giêng, tức giao thời giữa đông và xuân, đen tối sắp qua, ánh sáng sắp đến. Vạn vật vừa kết thúc một ngày, sắp bước sang ngày mới).

"Thuyết quái" lấy tám quẻ phối với bốn mùa, một năm có 360 ngày, mỗi quẻ có 45 ngày, phép độn giáp phỏng theo đó. Sách "Độn giáp phù ứng kinh" quyển thượng, mục "Bát môn pháp" viết : "Phép xưa nói : trời có bát phong tương ứng với bát quái. Đất có bát khí ứng với tám tiết. Tiết có ba khí, mỗi khí có ba hầu. Do đó tám tiết nhân với ba thành hai mươi bốn khí, lại nhân với ba nữa thành bảy mươi hai lần". Trong sách "Suy bát tiết dị chủ quẻ vi sơ trực" mục 5 viết : "Đông chí cung 1 khảm, lập xuân cung 8 cấn, xuân phân cung 3 chấn, lập hạ cung 4 tốn, hạ chí cung 9 ly, lập thu cung 2 khôn, thu phân cung 7 đoài, lập đông cung 6 càn". Sự biến đổi của tiết khí là phản ánh quy luật vận động giữa mặt trời, trăng, sao trong tự nhiên. Nạp quẻ vào thì sẽ là phù hiệu tượng trưng cho quy luật vận hành đó. Hai mươi bốn tiết khí. sau khi phân phối bình quân cho tám tiết sẽ như sau :

Cung 1 khảm : đông chí - tiểu hàn - đại hàn.

Cung 2 khôn : lập thu - xử thử - bạch lộ.

Cung 3 chấn : xuân phân - thanh minh - cốc vũ.

Cung 4 tốn : lập hạ - tiểu mãn- mang chủng.

Cung 6 càn : lập đông - tiểu tuyết - đại tuyết.

Cung 7 đoài : thu phân - hàn lộ - sương giáng.

Cung 8 cấn : lập xuân - vũ thủy - kinh trập.

Cung 9 ly : hạ chí - tiểu thử - đại thử.

Qua sự sắp xếp đó ta được bảng dưới đây :

Cung 4 tốn, đông nam, mộc Lập hạ 4,1,7 Thiên bổ Tiểu mạn 5,2,8 Đỗ môn Mang chủng 6,3,9	Cung 9 li, phương nam, hỏa Hạ chí 9,3,6 Thiên anh Tiểu thử 8,2,5 Cảnh môn Đại thử 7,1,4	Cung 2 khôn, tây nam, thổ Lập thu 2,5,8 Thiên nhuế Xử thử 1,4,7 Tử môn Bạch lộ 9,3,6
Cung 3 chấn, đông, mộc Xuân phân 3,9,6 Thiên xung Thanh minh 4,1,7 Thương môn Cốc vũ 5,2,8	Cung 5, giữa, mộc Thiên cầm	Cung 7 đoài, tây, kim Thu phân 7,1,4 Thiên trụ Hàn lộ 9,6,3 Kinh môn Sương giáng 5,8,2
Cung 8 cấn, đông bắc, thổ Lập xuân 8,5,2 Thiên nhâm Vũ thủy 9,6,3 Sinh môn Kinh trập 1,7,4	Cung 1 khảm, bắc, thủy Đông chí 1,7,4 Thiên phùng Tiểu hàn 2,8,5 Hưu môn Đại hàn 3,9,5	Cung 6 càn, tây bắc, kim Lập đông 6,9,3 Thiên tâm Tiểu tuyết 5,8,2 Khai môn Đại tuyết 4,7,1

Trong bảng này, sau mỗi tiết, khí đều có ba số. Như sau đông chí là 1,7,4, sau xuân phân là 3,9,6, sau tiểu thử là 8,2,5. v.v.. Nếu xem kĩ hơn ta còn thấy có những số giống nhau. Ví dụ sau tiểu mạn và cốc vũ đều là các số 5,2,8, sau đông chí và kinh trập đều là 1,7,4. Những số này có ý nghĩa gì ? Chúng biểu thị "cục". Như đã nói ở phần trên : Mỗi tiết, khí có ba nguyên: thượng, trung, hạ. Trong ba số sau mỗi tiết khí, số đầu là số cục dùng cho thượng nguyên, số thứ hai là số cục dùng cho trung nguyên, số thứ ba dùng cho hạ nguyên. Cục được phân thành cục âm, cục dương. Nếu việc cần đoán phát sinh ở thượng nguyên của lập hạ, căn cứ "lập hạ 4,1,7" thì đáp án trong cục thứ tư của chín cục dương độn sẽ hiện ra. Nếu việc cần đoán phát sinh ở trung nguyên hàn lộ, căn cứ

"hàn lộ 6,9,3" đáp án sẽ hiện ra ở cục 9 âm độn. Những số này thực tế là sự chỉ dẫn tìm số của mười tám cục.

Đến đây ta thấy rõ : người xưa để lại một mô hình số to lớn phản ánh tam tài lưu chuyển trong thời gian và không gian của vũ trụ, kết hợp với mô thức trở thành một hệ thống lớn. Mối quan hệ giữa các hệ thống con trong mô hình hệ thống lớn này còn chưa rõ, nhưng tư tưởng cảm ứng xuyên suốt từ đầu đến cuối của mô hình này chắc chắn là đúng. Tư tưởng cảm ứng trong Độn giáp học là dòng tư tưởng giao cảm của "Chu dịch". "Chu dịch" bao hàm hết cả mọi vật, gần nhất là bản thân ta, khái quát được hai khái niệm cơ bản âm dương và làm sáng tỏ nguyên lí giao cảm của âm dương. Theo "Chu dịch" mà nói, trời đất có thể giao cảm, vợ chồng có thể giao cảm, người và trời đất cũng có thể giao cảm. Chỉ có giao cảm mới có thể sinh hóa. Ngược lại, nếu tắc trở không thông thì không thể sinh hóa. Muốn giao cảm được thì phải có "thiên hạ chi chí thần". Chữ "thần" ở đây là âm dương trong kinh dịch. Tư tưởng này về sau được Đổng Trọng Thư cải tạo thành thiên nhân cảm ứng luận, tức là cảm ứng giữa thiên địa nhân do âm dương tạo thành là cơ sở lí luận của Độn giáp học, mà cơ sở thực tiễn của nó là Lạc thư.

▲ Quy tắc cơ bản về sắp xếp các cục

"Kì môn" là gì? "Độn giáp" là gì? Hai từ này nếu xét riêng thì không thể nào nói rõ được, chỉ khi kết hợp chúng với dương độn, âm độn mới có thể làm sáng tỏ. Tương tự, dương độn và âm độn nếu không kết hợp với kì môn, độn giáp để giải thích thì cũng không thể nói rõ được.

Ứng dụng cụ thể của kì môn độn giáp là thông qua bàn quay trên đó có bố trí các cục để thực hiện. Bàn quay là bàn trên đó kết hợp sự sắp xếp tương ứng giữa bát môn, cửu tinh, cửu thần trên cửu cung của lạc thư theo năm, tiết lệnh, giờ khác nhau. Quy tắc cơ bản của sự tổng hợp này là dương độn và âm độn. Trong mục này, trên cơ sở làm rõ khái niệm cơ bản về âm độn, dương độn ta sẽ có một thuyết minh tổng quát về bố cục bàn quay để đặt nền tảng cho phương pháp bố trí sau này.

Giở các sách về Độn giáp học ra, ta thấy người xưa giải thích "độn giáp" như sau : Lục giáp là thần qúy của trời, thường ẩn dưới lục nghi. Lục nghi là : mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, qúy. Giáp tí cùng lục nghi mậu, giáp tuất cùng lục nghi kỉ, giáp thân cùng lục nghi canh, giáp ngọ cùng lục nghi tân, giáp thìn cùng lục nghi nhâm, giáp dần cùng lục nghi quý. Độn giáp lấy giáp làm thần thái ất, đứng đầu mười can, thường ẩn dưới lục nghi, cho nên gọi là "độn giáp". Cái đáng sợ là canh kim, vì canh kim có thể khắc giáp mộc, canh là thất sát. Ất là em gái của giáp. Giáp gả ất cho canh, ất hợp với canh có thể cứu giáp, cho nên ất là "kì thứ nhất" (của tam kì). Bính là con trai của giáp. Bính hỏa có thể khắc canh kim mà cứu giáp nên bính là "kì thứ hai". Đinh là con gái của giáp. Đinh hỏa cũng có thể khắc canh kim cứu giáp, nên đinh là "kì thứ ba". Tam kì ất, bính, đinh, ất là mặt trời, bính là mặt trăng, đinh là sao, du hành khắp mười hai chi, dương đi theo chiều thuận, âm đi theo chiều ngược...

Cách nói ví như nói về người này, tuy đã nói tỉ mỉ nhưng nghe vẫn rất huyền bí. Nhưng đó là cổ nhân trong quá trình thực tiễn lâu dài dưới trạng thái công năng mà tổng kết nên. Muốn dùng ngôn ngữ khoa học hiện đại để "phiên dịch" ra là điều rất khó. Chúng tôi chỉ mong thông qua phương pháp lập quẻ và dự đoán để làm rõ ý tứ của vấn đề là được.

Trong phương pháp lập quẻ dự đoán theo âm độn, trước hết ta cần làm sáng tỏ hai khái niệm: dương độn và âm độn. Theo từ điển "Từ nguyên" giải thích : dương độn và âm độn là "phương pháp bố cục cửu cung của thuật động giáp. Dương cục theo chiều thuận âm cục theo chiều ngược. Theo Thanh kí đại khuê "Sĩ học bị dư", "Tam nguyên ca" thì : "Lục giáp nguyên hiệu tên lục nghi, còn tam kì là : ất, bính, đinh, dương độn thuận nghi nghịch kì ; âm độn nghịch nghi thuận kì". Tức là : Độn giáp học khi lấy quẻ, đầu tiên phải xác định việc cần đoán phát sinh ở tiết khí nào. Nếu phát sinh vào nửa năm từ đông chí đến hạ chí thì người xưa cho rằng trong khoảng thời gian này dương khí đang hồi sinh và tăng dần đến đỉnh điểm, nên dùng dương cục. Đặc điểm của nó là lục nghi tính thuận, tam kì tính ngược. Nếu việc đó phát sinh trong khoảng từ hạ chí đến đông chí thì vì thời gian này âm khí đang phục

hồi và tăng dần đến cực thịnh nên dùng âm cục. Đặc điểm của nó ngược với dương cục, lục nghi tính ngược, tam kì tính thuận.

Nói cụ thể hơn là như sau : Mười thiên can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý, giáp đứng đầu, bị "độn" mất nên chỉ còn lại tam kì và lục nghi. Lục nghi là : mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý ; tam kì là : ất, bính, đinh. Giáp bị "độn" không có nghĩa là mất mà nó vẫn tồn tại, vẫn thống quản các thiên can khác, chẳng qua nó chỉ xuất hiện dưới hình thức tàng ẩn. Độn giáp học là nói về cách chọn thời gian, không gian, mười thiên can là phù hiệu ghi thời gian. Một nguyên chủ mười giờ, theo trình tự nội tại của sáu mươi hoa giáp tí thì giáp tí tàng ở mậu, giáp tuất tàng ở kỉ, giáp thân tàng ở canh, giáp ngọ tàng ở tân, giáp thìn tàng ở nhâm, giáp dần tàng ở quý. Tức là lục giáp dùng lục nghi thay mình. Do đó người xưa dùng chữ số quy định dương độn lục nghi tính thuận, tam kì tính ngược, âm độn lục nghi tính ngược, tam kì tính thuận như sau:

Dương độn lục nghi tính thuận tức số của nó đếm thuận từ 1 đến 9, còn vị trí tam kì đảo ngược lại. Âm độn lục nghi tính ngược từ 9 đến 1, còn tam kì tính thuận theo 1,2,3.

Ý nghĩa sâu xa của quy định này ở đây ta không bàn đến. Nhưng có một điều rất rõ là trong mười thiên can, sau khi giáp đã độn mất thì còn lại tam kì và lục nghi. Ta có thể sắp xếp chúng theo cửu cung của lạc thư.

Độn giáp học miêu tả quy luật vận động của tự nhiên khác xa so với "Chu dịch". Hệ thống kết cấu của "Chu dịch" là hệ đếm nhị phân, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái tổ hợp lại thành 64 quẻ. Còn độn giáp học chủ yếu phát triển theo tam nguyên chế. Bố cục của độn giáp phân thành tam nguyên là : thượng, trung, hạ nguyên. Cung 1 thượng nguyên bắt đầu từ giáp tí, cung 4 trung nguyên bắt đầu từ giáp tí, cung 7 hạ nguyên bắt đầu từ giáp tí. Phương thức tam nguyên chế này ứng dụng cụ thể vào trong tính toán kì môn : năm, tháng, ngày. Năm kì môn và nguyệt (tháng) kì môn đều chia thành tam nguyên, còn nhật (ngày) kì môn cứ ba ngày làm thành một cục tính theo chiều thuận, hết một vòng lục giáp thì lặp lại. Sự ứng

dụng của tam nguyên chế này rất điển hình. Nguyên lí này thống nhất với tư tưởng "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba" của Lão Tử. Cứ mỗi ba ngày nhảy qua một quẻ, nó phản ánh nhận thức thô sơ về quy luật lượng biến thành chất, đồng thời cũng là sự phản ánh đặc thù của tính vận động phức tạp của thế giới tự nhiên. Phương pháp bố cục quẻ đoán cũng được phát sinh từ đó.

Căn cứ tư tưởng tam tài của "Chu dịch", Độn giáp học trong bố cục lập quẻ chủ yếu thông qua ba bàn quay để thể hiện. Đó là thiên bàn, địa bàn, nhân bàn. Cách bố trí bàn là then chốt của lập quẻ. Theo nguyên tắc căn cứ tiết, khí để xác định dương độn hay âm độn và "lắp" bát môn, cửu tinh, cửu thần với cửu cung của lạc thư để tìm ra phương vị tốt, xấu. Bất cứ thời điểm nào cũng đều có thể xác định được một kết quả cụ thể.

Sử dụng bàn quay có sáu yếu tố, thiếu một yếu tố là không được. Lấy ngày quý sửu, tháng 12, năm nhâm quý, phương đông bắc làm ví dụ. Trên bàn quay trong khung phương đông bắc có sáu chữ : mậu, anh, lục, nhâm, sinh, tước, đại biểu cho sáu yếu tố khi sử dụng bàn quay không thể thiếu được.

Mậu : biểu thị thứ tự của lục nghi trên thiên bàn, tức đại biểu cho thiên bàn.

Anh : tức sao thiên anh, thuộc hệ cửu tinh.

Lục : là số của cửu cung trên lạc thư, sau khi quay được dời đến đó.

Nhâm : là một trong lục nghi biểu thị địa bàn.

Sinh : tức sinh môn, thuộc hệ bát môn.

Tước : tức chu tước, thuộc hệ cửu thần (hoặc bát thần)

Trình tự sử dụng bàn độn giáp thường chia làm tám bước.

1. Tra hoặc tính ra can chi giờ của sự việc muốn đoán phát sinh.

2. Xác định dương độn hay âm độn.

3. Đặt vị trí địa bàn.

4. Quay thiên bàn đến vị trí tương ứng.

5. Quay cửu cung đến vị trí tương ứng.

6. Quay bát quái đến vị trí tương ứng.

7. Quay cửu tinh đến vị trí tương ứng.

8. Quay bát thần (hay cửu thần) đến vị trí tương ứng.

Cần nói rõ rằng: Đời xưa tổng kết ra phương pháp bàn quay Độn giáp không phải chỉ có một loại mà là nhiều loại. Có loại phức tạp, có loại đơn giản, có loại tốt, có giá trị, có loại không có giá trị mấy. Do đó tám bước trên đây không phải là cố định mà tùy loại bàn quay khác nhau thì có khác nhau. Nhưng cho dù phương pháp nào thì khi sử dụng bàn quay Độn giáp trước hết phải xác định giờ và tiết khí. Vì vậy dưới đây ta sẽ giới thiệu kiến thức tiết khí có liên quan với Độn giáp học, phương pháp xác định giờ và những kiến thức khác của Độn giáp học mà ta cần nắm vững.

☐ PHƯƠNG PHÁP ỨNG DỤNG THUẬT ĐỘN GIÁP

▲ Phép "chỉ quy kì môn"

Bố trí sắp xếp bàn quay là bước then chốt để vận dụng Độn giáp học. Ngày xưa các sách độn giáp luôn có ý dấu giếm hoặc đưa độc giả đến chỗ không nắm được điều chủ yếu nhất. Học giả Vương Lập Quân muốn cho ngày càng nhiều người nắm được thuật số quý báu này, đã nhiều năm nghiên cứu, sàng lọc, chỉnh ra phương pháp bố trí bàn quay thành một phương pháp đơn giản, rõ ràng, cơ bản, gọi là "phép chỉ quy kì môn". Xin giới thiệu với độc giả như sau :

Bước thứ nhất : Bố trí lục nghi, tam kì trên bàn quay.

Đầu tiên xác định tiết khí của việc muốn đoán, sau đó căn cứ quy định thuận hay nghịch đem lục nghi, tam kì theo thứ tự "lắp" vào cửu cung. Cụ thể từ đông chí đến hạ chí dùng dương độn, bắt đầu từ cung 1 khảm tính theo chiều thuận mà đi. Từ hạ chí đến đông chí dùng âm độn, bắt đầu từ cung 9 li tính ngược trở lại. Ví dụ đông chí thượng nguyên cục 1 dương thì tính thuận, giáp tí mậu bắt đầu ở cung 1, giáp tuất kỉ ở cung 2, giáp thân canh ở cung 3, giáp ngọ tân ở cung 4,

giáp thìn nhâm cung 5, giáp dần qúy cung 6, đinh kì cung 7, bính kì cung 8, ất kì cung 9. Thứ tự này như trên kia đã nói là lục nghi thuận, tam kì nghịch. Tương tự, ha chí thượng nguyên cục 9 âm, tính ngược. Giáp tí mậu bắt đầu ở cung 9, giáp tuất kỉ cung 8, giáp thân canh cung 7, giáp ngọ tân cung 6, giáp thìn nhâm cung 5, giáp dần quý cung 4, đinh kì cung 3, bính kì cung 2, ất kì cung 1, như trên kia đã nói : âm độn, lục nghi ngược, tam kì thuận.

Cách sắp xếp lục nghi, tam kì của thượng nguyên, đông chí và thượng nguyên hạ chí như trên chỉ mới là một kiểu. Nếu việc cần đoán phát sinh ở tiết lệnh khác thì phương pháp này sẽ vận dụng ra sao ? Thực ra chỉ cần làm một phép tính đơn giản nữa thôi. Tức căn cứ vào tiết khí và số thứ tự nguyên của tiết khí đó để đặt tương ứng với số cửu cung của lạc thư, rồi lấy số đó làm xuất phát điểm, theo quy luật dương độn thuận nghi nghịch kì, âm độn thuận kì nghịch nghi đã nói ở trên để quay bàn.

Ví dụ: việc phát sinh vào hạ nguyên xuân phân thì căn cứ theo "xuân phân 3,9,6" có thể biết là dùng cục 6. Cục 6 âm hay cục 6 dương ? Xuân phân là tiết khí nằm trong đông chí đến hạ chí, nên dùng dương độn. Bắt đầu từ 6 và theo quy định dương độn thuận nghi nghịch kì là : mậu kỉ canh tân nhâm quý đinh bính ất để quay đến vị trí tương ứng với cửu cung của bàn quay, tức mậu tương ứng với cung 6 càn, kỉ - cung 7 đoài, canh - cung 8 cấn, tân - cung 9 ly, nhâm - cung 1 khảm, quý - cung 2 khôn. Sau đó đến tam kì : đinh kì - cung 3 chấn, bính kì - cung 4 tốn, ất kì - cung 5 ở giữa. Ta trình bày lại theo dạng bảng.

Cung 4 tốn Bính kì	Cung 9 li Tân (giáp ngọ)	Cung 2 khôn Quý (giáp dần)
Cung 3 chấn Đinh kì	Cung 5 giữa Ất kì	Cung 7 đoài Kỉ (giáp tuất)
Cung 8 cấn Canh (giáp thân)	Cung 1 khảm Nhâm (giáp thìn)	Cung 6 càn Mậu (giáp tí)

Như vậy địa bàn này đã bố trí xong. Đối với các cách cục khác phương pháp tiến hành cũng tương tự.

Khi bố trí địa bàn có đề cập đến vấn đề làm sao xác định được là thượng nguyên, trung nguyên hay hạ nguyên. Vì cả ba nguyên đều căn cứ vào tiết khí để xác định, nên chỉ cần tra lịch tiết khí là có thể xác định được ở nguyên nào. Lúc tra lịch chủ yếu xem chi của ngày. Người xưa đã tổng kết và đưa ra công thức :

Ngày tí ngọ mão dậu là thượng nguyên.

– dần thân tị hợi là trung nguyên.

– thìn tuất sửu mùi là hạ nguyên.

Công thức này đơn giản, dễ hiểu. Ví dụ đoán việc vào ngày tân sửu thì dùng cách cục hạ nguyên. Thiên can của ngày không dùng đến, chỉ dùng địachi mà thôi.

Bước thứ hai : Bố trí trực phù, cửu tinh.

"Trực phù" là vết tích vận hành của cửu tinh. Các sao vận hành vốn là hiện tượng tự nhiên, nhưng trong hành có biến hoặc trong ẩn có hiện, do đó tạo nên cảm giác thần bí. Tương ứng với cửu tinh có cửu thần. Cửu thần mỗi cái chủ một việc riêng. Do đó tương ứng với vị trí vận hành của cửu tinh là mệnh của cửu thần. Trên trời có cửu thần, dưới đất có bát quái. Về thời gian có giáp tí. Cái khí phù hợp với bát quái có thể dùng sáu mươi giáp tí để biểu thị. Đó chính là cái mà được gọi là "trực phù". Cửu thần gồm có : trực phù, phi xà, thái âm, lục hợp, câu trần, thái thường, chu tước, cửu địa, cửu thiên. Có thể hiểu rằng đó là những phù hiệu tổ hợp chín trạng thái trường năng lượng khác nhau của bức xạ năng lượng vũ trụ mà người xưa cảm nhận được. Nếu gọi là chín thần nghe trái tai thì có thể thay bằng chín phụ âm la tinh nghe cho có vẻ hiện đại và khoa học cũng được.

Vì cái mà chín thần phản ánh là chín trạng thái trường năng lượng, mà trạng thái trường năng lượng lại thay đổi theo thời gian, thời gian thay đổi, năng lượng thay đổi cho nên sắp xếp cửu thần bằng trực phù theo can chi ngày. Đoán quẻ vào ngày nào hay sự việc cần đoán xẩy ra ngày nào thì tùy tình

hình cụ thể mà xác định. Phương pháp tìm can chi ngày là tra lịch vạn niên đã giới thiệu ở trên.

Can giờ là chỉ thiên can của giờ dùng việc. Sau khi tìm ra thiên can giờ lại căn cứ bước thứ nhất để xác định thứ tự tam kì, lục nghi xem can đó rơi vào cung nào của địa bàn. Tiếp đến lấy cung đó làm chuẩn để tìm trực phù theo thứ tự chín thần vừa giới thiệu ở trên. Dưới đây lấy một thí dụ để thuyết minh cho rõ.

Một ngày nào đó sau xuân phân gần thanh minh. Đầu tiên cứ căn tiết khí xác định được là hạ nguyên xuân phân. Theo "xuân phân 9,3,6" ta biết được đó là cục 6 dương. Phương pháp sắp xếp thứ tự lục nghi, tam kì của cục 6 dương đã giới thiệu ở phần trên. Sau đó xác định trực phù tương ứng theo chi của giờ dùng sự. Nếu dùng sự vào giờ ngọ ngày canh dần thì tra bảng sẽ được đó là giờ nhâm ngọ tức thiên can giờ là "nhâm". Nhâm là trực phù. Theo quy tắc sắp xếp lục nghi, tam kì thì ta sẽ đặt càn 6 tương ứng với mậu, đoài 7 ứng với kỉ, cấn 8 ứng với canh, li 9 ứng với tân, khảm 1 ứng với nhâm, khôn 2 ứng với quý. Vì dùng sự vào giờ nhâm, chữ nhâm rơi vào cung khảm 1 trên địa bàn, như vậy trong cách cục này cung khảm 1 là cung bắt đầu để bố trí trực phù. Căn cứ thứ tự quy định cửu thần, cung 1 khảm ứng với trực phù, cung 2 khôn ứng với phi xà, cung 3 chấn ứng với thái âm, cung 4 tốn ứng với lục hợp, cung 5 giữa ứng với câu trần, cung 6 càn ứng với thái thường, cung 7 đoài ứng với chu tước, cung 8 cấn ứng với cửu địa, cung 9 li ứng với cửu thiên. Đến đây cửu thần trực phù của địa bàn đã bố trí xong. Ta lập bảng dưới đây :

Tốn 4 Lục hợp	Li 9 Cửu thiên	Khôn 2 Phi xà
Chấn 3 Thái âm	Giữa 5 Câu trần	Đoài 7 Chu tước
Cấn 8 Cửu địa	Khảm 1 Trực phù	Càn 6 Thái thường

Bước thứ ba : Bố trí bát môn.

Ngày xưa truyền lại có nhiều phương pháp sắp xếp bát môn. Trừ những phương pháp có tính chất làm rối vấn đề lên, còn lại có thể chia làm hai loại : bố trí theo cung và phi cung. Trong phương pháp bố trí theo cung, thiên bàn là bàn quay. Thứ tự của bát môn là : hưu, sinh, thương, đỗ, cảnh, tử, kinh, khai. Lục nghi, tam kì thì căn cứ các ngôi cung của địa bàn mà quay. Dưới đây giới thiệu phương pháp phi cung.

Trình tự bố trí bát môn của phương pháp phi cung là: sau khi đã xác định được cách cục, đầu tiên xem can giờ dùng sự ở tuần nào trong sáu mươi giáp tì để tìm đến tuần thủ (đứng đầu tuần). Ví dụ giờ kỉ tị thuộc tuần giáp tí tức tuần thủ là giáp tí. Sau đó xem giáp này thuộc độn nào trong lục nghi để sắp xếp tuần thủ vào cung nào của địa bàn. Cách xác định vị trí cung này là dùng quy tắc thuận hay nghịch của lục nghi, tam kì đã nói ở phần trên. Một vấn đề mấu chốt sau khi xác định được vị trí cung là phải xem rõ môn nào trong bát môn nguyên ở trên cung đó. Môn đó chính là môn trực sứ. Sau khi xác định được môn trực sứ, lại căn cứ theo thứ tự: hưu, tử, thương, đỗ, trung, khai, kinh, sinh, cảnh đưa môn trực sứ đến "lắp" với địa chi làm điểm xuất phát, hình thành sự sắp xếp một môn mới phù hợp với giờ dùng sự, khác với môn ban đầu. Dưới đây ta vẫn lấy ví dụ cũ để minh họa. Ngày dùng sự là cục 6 dương độn hạ nguyên xuân phân. Ví dụ giờ dùng sự là canh ngọ. Canh ngọ thuộc tuần giáp tí, tuần thủ là giáp tí. Căn cứ quy định giáp tí độn mậu để tìm cung có mậu trên địa bàn. Vì đã xác định là cục 6 dương, trong bố cục lục nghi tam kì ở trên, mậu kỉ được xếp vào cung 6 càn. Trên "bàn chết" (tức bàn đứng yên) khai môn vốn ở cung 6 càn. Đến đây, khai môn chính là môn trực sứ. Lấy nó làm chuẩn để "lắp" các môn khác với cửu cung của lạc thư. Bước "lắp" này khá phức tạp, phải kết hợp với can chi, tức trước hết phải xác định môn trực sứ đang ở cung nào, rồi tìm đến cung tương ứng với địa chi, đó chính là "vị trí mới" của môn trực sứ. Vì là cục 6 dương, lục nghi tính theo chiều thuận nên ta được các mối quan hệ sau :

Địa chi : tí sửu dần mão thìn tị ngọ mùi.

Cửu cung : càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, chấn 3, tốn 4.

Dùng cục 6 dương nên ta đặt cung 6 càn ứng với địa chi thứ nhất, sau đó từng địa chi ứng với từng cung một theo thứ tự trên. Giờ dùng sự là canh ngọ, nên ngọ tương ứng với cung 3 chấn, cho nên trực sứ là khai môn từ vị trí ban đầu là càn 6 nay được dời đến cung 3 chấn và các môn khác cũng theo đó mà chuyển dời. Ta được kết quả tương ứng giữa bát môn, cửu cung và bát quái theo bảng dưới đây.

Tốn 4 Đỗ môn (cũ) Kinh môn (mới bố trí)	Li 9 Cảnh môn (cũ) Thương môn (mới bố trí)	Khôn 2 Tử môn (cũ) Trung môn (mới bố trí)
Chấn 3 Thương môn (cũ) Khai môn (mới bố trí)	Giữa 5 Sinh môn (mới bố trí)	Đoài 7 Kinh môn (cũ) Hưu môn (mới bố trí)
Cấn 8 Sinh môn (cũ) Tử môn (mới bố trí)	Khảm 1 Hưu môn (cũ) Đỗ môn (mới bố trí)	Càn 6 Khai môn (cũ) Cảnh môn (mới bố trí)

Thứ tự là: chấn 3, tốn 4, giữa 5, càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, ứng với cửu cung : khai, kinh, sinh, cảnh, hưu, tử, thương, đỗ, trung.

Trình tự bố trí này khá phức tạp. Để độc giả dễ hiểu hơn nên cử thêm một ví dụ về bố trí bát môn. Cách cục vẫn là cục 6 dương, giờ dùng sự là nhâm ngọ. Tra sáu mươi giáp tí, giờ nhâm ngọ thuộc tuần giáp tuất nên tuần thủ là giáp tuất. Giáp tuất độn kỉ. Vì dùng cục 6 dương, mậu đầu lục nghi tương ứng với cung 6 càn, sau mậu là kỉ tương ứng với cung 7 đoài. Cứ thế tính tiếp cho đến khi môn nào ứng với can giờ môn đó là trực sứ : kinh môn từ cung 7 đoài dời đến tương ứng với cung 6 càn, sinh môn từ cấn 8 sang đoài 7, tử môn từ khôn 2 sang khảm 1, thương môn từ chấn 3 sang khôn 2, đỗ môn từ khảm 1 sang chấn 3, trung môn sang tốn 4, khai môn từ càn 6 sang cung giữa.

Bước thứ tư : Bố trí cửu tinh.

Thứ tự cửu tinh là : phùng, nhuế, xung, bổ, cầm, tâm, trụ, nhâm, anh. Phương pháp sắp xếp cửu tinh cơ bản giống với

sắp xếp Bát môn. Đầu tiên phải tìm được thiên can của giờ dùng sự để xác định tuần thủ, xem nó là lục nghi nào của độn. Sau khi tìm thấy lục nghi thì theo quy định tính thuận hay nghịch của tam kì, lục nghi để biết được nó ở cung nào trong bát cung. Xác định cung xong, thì xem nó tương ứng với tinh nào trong cửu tinh. Lấy tinh đó làm trực phù, sau đó theo phương pháp như tính bát môn để sắp xếp cửu tinh. Ở đây cần chú ý : sắp xếp bát môn lấy môn trực sứ làm chuẩn theo địa chi của giờ dùng sự ; còn sắp xếp cửu tinh lấy trực phù làm chuẩn, theo thiên can của giờ dùng sự. Trực sứ và trực phù tương ứng với nhau, bát môn và cửu tinh tương ứng với nhau. Sự tương ứng này chứng tỏ can giờ và chi giờ thống nhất. Cho nên trong độn giáp học có câu như sau : "Mỗi lần gặp cửu tinh là trực phù thì tự hiểu bát môn là trực sứ". Dưới đây đưa ra một ví dụ để nói rõ phương pháp sắp xếp cửu tinh.

Ta dùng lại ví dụ trước, dùng sự vào xuân phân hạ nguyên, cách cục là cục 6 dương, can chi giờ dùng sự là nhâm ngọ, thuộc tuần giáp tuất. Giáp tuất độn kỉ. Vì là cục 6 dương, nên khi sắp xếp lục nghi, tam kì lục nghi mậu ở cung 6 càn, kỉ ở cung 7 đoài. Sao ban đầu ở cung 7 đoài là thiên trụ. Vậy thiên trụ là trực phù. Sau khi đã định được chuẩn trực phù thì thiên trụ trực phù này sẽ dời đến cung nào ? Trong cục 6 dương, mậu ở cung 6 càn, kỉ ở cung 7 đoài, canh ở cung 8 cấn, tân ở cung 9 li, nhâm ở cung 1 khảm, quý ở cung 2 khôn, đinh ở cung 3 chấn, bính ở cung 4 tốn, ất ở cung 5 giữa. Do đó cung mà thiên can của giờ nhâm ngọ đang đóng nguyên là sao thiên trụ cung 7 đoài sẽ dời đến cung 1 khảm nhâm đang đóng. Cung trực phù đã được xác định rồi thì những sao khác sẽ lắp theo thứ tự tám cung là : trực phù thiên trụ từ đoài 7 chuyển đến khảm 1, thiên nhâm từ cung 8 cấn chuyển đến cung 2 khôn, thiên anh từ cung 9 li chuyển đến cung 3 chấn, thiên phùng từ cung 1 khảm chuyển đến cung 4 tốn, thiên nhuế từ cung 2 khôn chuyển đến cung 5 giữa, thiên cung từ cung 3 chấn chuyển đến cung 6 càn, thiên bổ từ cung 4 tốn chuyển đến cung 7 đoài, thiên cầm từ cung 5 giữa chuyển đến cung 8 cấn, thiên tâm từ cung 6 càn chuyển đến cung 9 li.

Cửu cung : càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, chấn 3, tốn 4.

Dùng cục 6 dương nên ta đặt cung 6 càn ứng với địa chi thứ nhất, sau đó từng địa chi ứng với từng cung một theo thứ tự trên. Giờ dùng sự là canh ngọ, nên ngọ tương ứng với cung 3 chấn, cho nên trực sứ là khai môn từ vị trí ban đầu là càn 6 nay được dời đến cung 3 chấn và các môn khác cũng theo đó mà chuyển dời. Ta được kết quả tương ứng giữa bát môn, cửu cung và bát quái theo bảng dưới đây.

Tốn 4 Đỗ môn (cũ) Kinh môn (mới bố trí)	Li 9 Cảnh môn (cũ) Thương môn (mới bố trí)	Khôn 2 Tử môn (cũ) Trung môn (mới bố trí)
Chấn 3 Thương môn (cũ) Khai môn (mới bố trí)	Giữa 5 Sinh môn (mới bố trí)	Đoài 7 Kinh môn (cũ) Hưu môn (mới bố trí)
Cấn 8 Sinh môn (cũ) Tử môn (mới bố trí)	Khảm 1 Hưu môn (cũ) Đỗ môn (mới bố trí)	Càn 6 Khai môn (cũ) Cảnh môn (mới bố trí)

Thứ tự là: chấn 3, tốn 4, giữa 5, càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, ứng với cửu cung : khai, kinh, sinh, cảnh, hưu, tử, thương, đỗ, trung.

Trình tự bố trí này khá phức tạp. Để độc giả dễ hiểu hơn nên cử thêm một ví dụ về bố trí bát môn. Cách cục vẫn là cục 6 dương, giờ dùng sự là nhâm ngọ. Tra sáu mươi giáp tí, giờ nhâm ngọ thuộc tuần giáp tuất nên tuần thủ là giáp tuất. Giáp tuất độn kỉ. Vì dùng cục 6 dương, mậu đầu lục nghi tương ứng với cung 6 càn, sau mậu là kỉ tương ứng với cung 7 đoài. Cứ thế tính tiếp cho đến khi môn nào ứng với can giờ môn đó là trực sứ : kinh môn từ cung 7 đoài dời đến tương ứng với cung 6 càn, sinh môn từ cấn 8 sang đoài 7, tử môn từ khôn 2 sang khảm 1, thương môn từ chấn 3 sang khôn 2, đỗ môn từ khảm 1 sang chấn 3, trung môn sang tốn 4, khai môn từ càn 6 sang cung giữa.

Bước thứ tư : Bố trí cửu tinh.

Thứ tự cửu tinh là : phùng, nhuế, xung, bổ, cầm, tâm, trụ, nhâm, anh. Phương pháp sắp xếp cửu tinh cơ bản giống với

Tốn 4 Thiên bổ (cũ) Thiên phùng	Li 9 Thiên anh (cũ) Thiên tâm	Khôn 6 Thiên nhuế (cũ) Thiên nhâm
Chấn 3 Thiên xung (cũ) Thiên anh	Giữa 5 Thiên cầm (cũ) Thiên nhuế	Đoài 7 Thiên trụ (cũ) Thiên bổ
Cấn 8 Thiên nhâm (cũ) Thiên cầm	Khảm 1 Thiên phùng (cũ) Thiên trụ (trực phù)	Càn 6 Thiên tâm (cũ) Thiên xung

Bước thứ năm : Bố trí tam kì, lục nghi của thiên bàn.

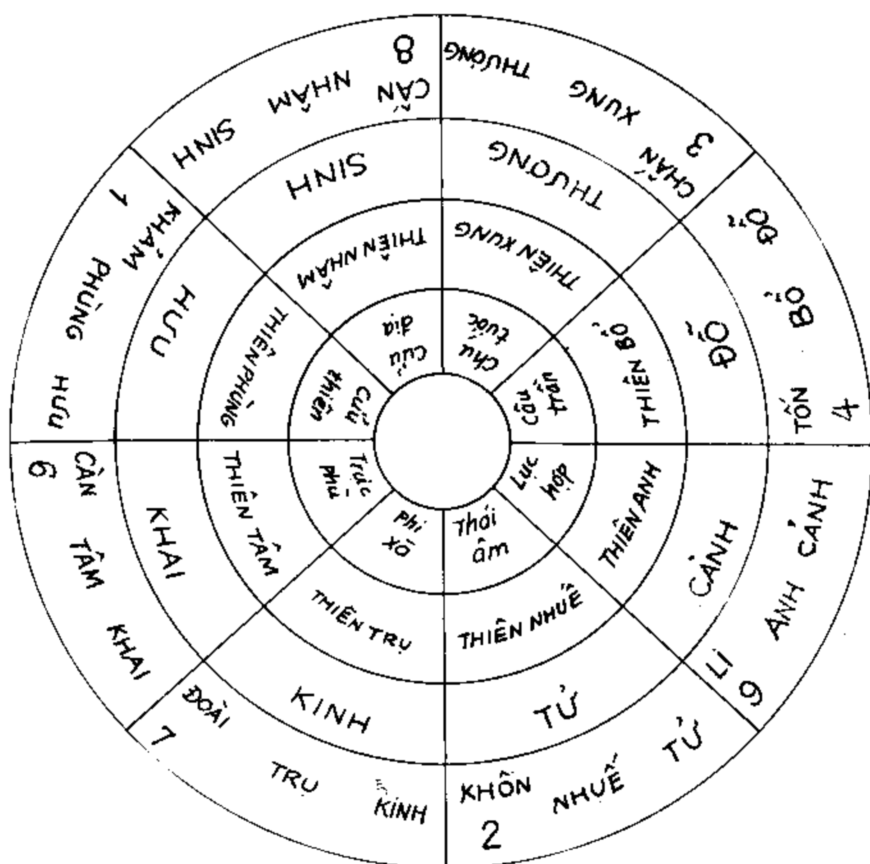
Tam kì, lục nghi của thiên bàn cũng được bố trí căn cứ theo cách cục. Chỗ khác nhau so với cách bố trí tam kì, lục nghi của địa bàn là cách bố trí của thiên bàn lấy sao thiên tâm trong cửu tinh làm chuẩn. Sau khi bố trí xong cửu tinh, thiên tâm ở cung nào thì tam kì, lục nghi bắt đầu từ cung đó. Trong ví dụ trên, thiên tâm ở cung 9 li thì mậu bắt đầu từ cung 9 li. Theo quy tắc dương độn là thuận nghi, nghịch kì ta lần lượt được: mậu vào cung 9 li, kỉ vào cung 1 khảm, canh cung 2 khôn, tân cung 3 chấn, nhâm cung 4 tốn, quý cung 5 giữa, đinh cung 6 càn, bính cung 7 đoài, ất cung 8 cấn.

"Kì môn chỉ quy pháp" : tức là năm bước vừa giới thiệu ở trên. Khi bố trí bàn phải xét đến trường hợp tháng nhuận, nếu không thì dù bố trí công phu đến đâu cũng không ăn khớp với "khí". Dưới đây xin giới thiệu cùng độc giả một phương pháp bố trí bàn tương đối đơn giản.

▲ Một phương pháp bố trí bàn quay đơn giản

Loại bàn độn giáp này gồm bốn bàn tổ hợp thành. Bốn bàn đồng tâm, có thể quay, vì thế còn gọi là "bàn rời". Nó có thể dùng các miếng kim loại, nhựa, thủy tinh hữu cơ, thậm chí là bìa các tông cứng để chế tạo. Cùng phối hợp sử dụng với bàn là một số lá cờ bé, trên từng lá cờ được ghi tam kì, lục nghi, tức : đinh bính ất, mậu kỉ canh tân nhâm quý. Mỗi bộ cờ có 9 cái. Một bàn có hai bộ tức 18 cờ. Cờ phối hợp với bốn bàn rời, khi sử dụng bàn vừa đơn giản vừa rõ ràng.

Trước hết nói về bàn ngoài cùng. Dễ dàng nhận biết bàn này phản ánh tổ hợp cố định gồm bát cung, bát quái, cửu tinh, bát môn của lạc thư, như thiên phùng, hưu môn ở cung 1 khảm ; thiên tâm, khai môn ở cung 6 càn, v.v... Loại cách cục này thống nhất như đã nói trong mục ba. Khi sử dụng các cờ lục nghi, tam kì được cắm sẵn lên bàn này. Các cờ cắm theo cách cục được dùng. Nếu vừa qua đông chí cờ cắm theo cục 1 dương (đông chí 1,7,4) tức theo quy tắc lục nghi thuận, tam kì nghịch, mậu cắm ở cung 1 khảm, kỉ cắm ở cung 2 khôn, canh ở cung 3 chấn, tân ở cung 4 tốn, nhâm ở cung 2 khôn, quý ở cung 6 càn, đinh ở cung 7 đoài, bính ở cung 8 cấn, ất ở cung 9 li. Độc giả cần chú ý : cung 2 khôn cắm hai cờ kỉ



và nhâm, đó là vì trong bàn rời không có cung 5. Nhâm đáng lẽ cắm ở cung 5 giữa thì nay được cắm gửi vào cung 2 khôn. Nói theo Độn giáp học thì gọi đó là : "Cung 5 giữa gửi vào cung 2 khôn".

Tiếp theo là quay bàn thứ hai trên đó đã bố trí bát môn. Trước khi quay bàn này phải xác định can giờ dùng sự. Căn cứ can chi của giờ dùng sự để tìm ra tuần thủ. Xem tuần thủ thuộc nghi nào của lục nghi; sau đó xem cờ bàn ngoài đặt ở cung nào tương ứng với tam kì, lục nghi ; rồi xem môn nào trong bát môn nguyên ở cung này. Ví dụ can chi giờ dùng là tân sửu, thuộc tuần giáp ngọ. Giáp ngọ độn tân. Theo ví dụ trước mà nói : đông chí cục 1 dương thì tân ở cung 4 tốn. Đỗ môn thuộc cung đó. Như vậy đỗ môn là môn trực sứ trên bàn này. Sau khi xác định được trực sứ lại theo quy tắc : "Kì môn chỉ quy pháp" tính thuận theo số cung. Theo dương thuận âm nghịch, đếm chi giờ đến cung nào thì dời trực sứ đến cung đó. Như vậy bát môn đã xác định xong.

Tiếp theo quay bàn quay thứ ba trên đó đã ghi sẵn cửu tinh. Quay cửu tinh đầu tiên cũng phải xem thiên can của giờ dùng sự. Căn cứ can chi giờ dùng sự tìm được tuần thủ, xem tuần thủ độn ở lục nghi nào, sau đó xem cờ lục nghi ấy ở bàn ngòai đang cắm ở cung nào. Tinh đang ở trên cung đó sẽ là trực phù của bàn quay cửu tinh. Sau khi xác định được trực phù, lại căn cứ "Kì môn chỉ quy pháp" để quay bàn cửu tinh thuận theo số cung, theo quy tắc dương thuận, âm nghịch đếm đến can giờ ở cung nào thì chuyển sao trực phù đến cung đó, như vậy cửu tinh coi như đã được định vị.

Vòng trong cùng nhất được ghi cửu thần, tục gọi là "bát trát môn". Trên thiên bàn cũng bố trí các cờ lục nghi tam kì, thứ tự của chúng căn cứ theo vị thứ của lục nghi tam kì trên địa bàn. Theo quy tắc dương thuận âm nghịch đem trực phù đến cắm trên lục nghi tam kì của địa bàn.

Phương pháp sắp xếp bàn rời này nếu nắm được chính xác thì không cần đến giấy bút vẫn có thể rất nhanh sắp xếp bố cục xong bàn quay độn giáp.

▲ Chủ trì của các tinh, môn, thần và các cách cát, hung

Sau khi sắp xếp xong bàn độn giáp, ta sẽ vận dụng nó ra sao để chọn được cát, hung, đó là vấn đề khá phức tạp. Cách giải thích của các sách Độn giáp để lại rất khác nhau. Ở đây ta chỉ giới thiệu phương pháp thông dụng và cơ bản nhất nhằm tạo lập nên một cái khung đủ để độc giả hiểu được cách nhìn của người xưa chứ không đi sâu vào phức tạp.

Muốn ứng dụng bàn quay độn giáp, đầu tiên cần hiểu rõ sự chủ trì của các tinh, môn, thần trên các bàn và mối quan hệ phối hợp của chúng. Ở đây cần phải nói rõ là sự ra đời của học thuyết độn giáp có liên quan mật thiết với binh pháp và cách bài binh bố trận của cổ xưa, sau đó mới thẩm thấu sang cách chọn các phương vị tốt trong đời sống xã hội, vì vậy trong đó còn di tồn lại các thuật ngữ như âm, dương binh.

Về cửu tinh

Thiên phùng : chỉ các kế sách nghi binh, giả tạo, cũng có thể hiểu là chỉ các việc cần động não suy nghĩ.

Thiên nhuế : chỉ những việc hậu cần, đảm bảo, cũng được hiểu là những việc phải hao tốn tài lực, vật lực.

Thiên xung : chỉ lực lượng công kích, tương ứng với những việc có tính cạnh tranh trong xã hội hiện đại.

Thiên bồ : môi trường ngoại vi của cuộc chiến, được hiểu như các mặt y tế, văn hóa, giáo dục, v.v...

Thiên cầm : chiến bại, có phái xem đó là "hoàng ngũ sát" (màu vàng, số 5, sát), không dùng.

Thiên tâm : chỉ bối cảnh triết học của binh pháp, về sau được xem là các việc về học thuật.

Thiên trụ : chỉ sự đánh phá có tính hủy diệt, có thể xem là lực lượng phá hoại khá mạnh.

Thiên nhâm : chỉ sự kiên nhẫn, tương đương với sự mềm yếu, những việc cần tính nhẫn nại.

Thiên anh : chỉ những việc nêu cao sĩ khí, tương đương với các việc về phương diện tâm lí.

Đây chỉ là sự giải thích rất sơ sài, khi dùng phải ứng dụng rất linh hoạt. Người xưa cho rằng việc kiện tụng là loại việc rất đau đầu, phải mệt óc, nên chọn sao thiên phùng hoặc sao thiên xung ứng vào việc đó. Trong ứng dụng cửu tinh để xác định cát hung phải phối hợp chặt chẽ với bát môn. Trong sự phối hợp đó có trường hợp có lợi, có trường hợp không tốt. Nói chung các sao đều không nên phối với tử môn. Có một số thiên tinh tuy tốt nhưng phối với các môn xấu thì cũng mất đi hiệu lực của nó.

Về bát môn

Hưu môn : là chỗ ngụy trang, ẩn tàng, về sau chuyển hóa thành cát môn nên còn gọi là "Thủy thần Tham lang". Đối với các việc như cầu chức, cầu tài, giá thú đều là tốt.

Sinh môn : là đất cỏ cây tươi tốt, môi trường phong phú, về sau diễn hóa thành cửa gặp hung hóa cát, còn có tên gọi là "Thổ thần bổ tả". Thậm chí có người cho rằng sinh môn đại cát hơn hưu môn.

Thương môn : là nguồn của cải thiếu hụt, binh mã gặp khó khăn, về sau còn gọi là "Mộc thần lộc tồn". Có học phái cho rằng cửa này vô dụng, dùng thì sẽ gặp thị phi, tai ương nhiều.

Đỗ môn : là nơi nghỉ ngơi, chỉnh đốn binh mã, về sau được gọi là "Thủy thần văn khúc". Người ta cho rằng cửa này thích hợp với việc xuất hành thuận lợi, cầu tài. Không thích hợp với các việc lánh nạn, dời chỗ ở.

Cảnh môn : là chỗ bằng phẳng, sáng sủa, còn gọi là "Hỏa thần liêm trinh". Cửa này thích hợp với xuất hành, thăm thú bạn bè, đi chơi, săn bắn.

Tử môn : là nơi tập trung tiêu diệt, còn gọi là "Thổ thần cự môn". Có phái cho rằng cửa này chỉ dùng cho đi săn, còn những việc khác không được dùng.

Kinh môn : là đất hiểm trở, nhiều trở ngại, còn gọi là "Kim thần phá quân". Cửa này được xem là không nên dùng, mọi việc đều không tốt, thường là gặp việc lo sợ, đau đầu.

Khai môn : là cửa nên triển khai binh mã, về sau còn gọi là "Kim thần vũ khúc". Cửa này được học phái kì môn cho rằng thăng quan, gặp quý. Dùng sẽ gặp đại cát.

Qua đó ta dễ dàng nhận thấy : bốn cửa có tên gọi đại biểu cho thuộc tính ngũ hành của nó. Như "Thủy thần văn khúc" biểu thị Đỗ môn thuộc thủy. Điều đó quyết định mối quan hệ sinh khắc chế hóa giữa ngũ hành của nó với các ngũ hành khác. Trong bát môn, bốn môn : hưu, sinh, khai, cảnh là cát môn, bốn môn khác còn lại không tốt. Trong cát môn, khai môn tốt nhất, tiếp theo là sinh, hưu, cảnh, cứ thế kém dần.

Về bát môn phối với cửu tinh

Trong sự phối hợp này, lấy môn làm chính, tinh là bổ trợ. Môn phối với tinh để biết cát hung. Trực phù đứng đầu bát thần (hay cửu thần) là tốt nhất, duy khi gặp phải "ngũ hoàng sát" thì chuyển thành xấu. Trong bát thần thì trực phù tốt nhất, lục hợp tốt vừa, cửu thiên kém hơn ; còn thái âm, cửu địa, phi xà, cán trần, chu trước càng đứng sau càng hung hơn.

Cung / Thần	1 trắng	2 đen	3 xanh bích	4 lục	5 vàng	6 trắng	7 đỏ	8 trắng	9 tím
Trực phù	+2	+2	+2	+2		+2	+2	+2	+2
Phi xà									
Thái âm	+1	+1	+1	+1		+1	+1	+1	+1
Lục hợp	+1	+1	+1	+1		+1	+1	+1	+1
Câu trần									
Chu tước									
Cửu địa	+1	+1	+1	+1		+1	+1	+1	+1
Cửu thiên	+1	+1	+1	+1		+1	+1	+1	+1

Thiên / Địa	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ất	x	+2	+2	+1	+1	+1	x	x	
Bính	+1	x	+1	+1	x	x	+1	x	
Đinh	+2	+2	+2	+1	+1	+1	+1	+1	
Mậu	+1	+2	+1		+1			+1	+1
Kỉ	+2	+1							
Canh			+1						
Tân		+1							
Nhâm	+1	+1	+1	+1					
Quý									

Trong các bảng trên, +2 là đại cát, +1 là cát, các ô để trắng là không thể phối. Nếu phối dùng sẽ gặp hung hoặc đại hung. Vì vậy ba hàng: phi xà, câu trần, chu tước đều để trắng.

Về thiên bàn và địa bàn

Thiên bàn và địa bàn trong Độn giáp học là dựa vào thiên can, chủ yếu ứng với tam kì. Cách chọn dùng thiên bàn dựa vào tam kì làm chính. Người xưa cho rằng : ất kì có thể ổn định gia trạch, cân bằng tính tình, đối với sản xuất, chữa bệnh đều có lợi. Bính kì đối với địa vị, nghề nghiệp, tài lợi đều có ích, còn có thể dùng trong kiện tụng, đi thăm hỏi. Đinh kì chỉ về các việc học thuật, văn hóa, giáo dục. Khi đi thi quẻ đoán gặp đinh kì được xem là sẽ thi đỗ. Trong tam kì còn có ngày chuyên dụng, ví dụ ngày giáp, ất dùng ất kì, ngày bính, tân dùng bính kì tự nhiên là tốt, song còn phải xem dùng vào việc gì. Ví dụ việc sinh đẻ thì lấy khai môn phối với thiên nhuế là tổ hợp tốt nhất. Người xưa về mặt này đã tổ hợp giữa các môn và các tinh thành các cách cục. Có những nhà kì môn ở Áo môn đã theo đó lập thành bảng dùng giá trị âm hay dương để biểu thị hiệu quả tốt hay xấu của các tổ hợp.

	Phùng	Nhuế	Xung	Bổ	Cầm	Tâm	Trụ	Nhâm	Anh
Hưu	-1	+2	+2	+2	-1	+2	+2	+2	-1
Sinh	+2	-1	+2	+2	-1	+2	+2	-1	+2
Thương	-1	-1	-2	-1	-2	-1	-2	-1	-1
Đỗ	-1	-1	-1	-2	-2	-2	-1	-1	-1
Cảnh	-2	+1	+1	+1	-2	+1	+1	+1	-2
Tử	-1	-2	-1	-1	-2	-1	-1	-2	-1
Kinh	-1	-1	-2	-1	-2	-1	-2	-1	-1
Khai	+2	+2	+2	-1	-1	-1	+2	+2	+2

Về cửu cung và bát thần

Gọi là cửu cung tức là: 1 trắng, 2 đen, 3 xanh bích, 4 lục, 5 vàng, 6 trắng, 7 đỏ, 8 trắng, 9 tím,. tức là 9 trường hợp bức

xạ của các thiên thể tạo nên trên quả đất. Chín trường hợp này tùy theo thời khắc của các tiết khí khác nhau mà thay đổi, nhưng sự di chuyển của nó là theo một đường cố định như đã giới thiệu trước đây. Theo quan điểm của Tam nguyên phái trong kì môn học thì "ngũ hoàng sát" là hung nhất trong cửu cung. Cung đối xứng với "ngũ hoàng sát" gọi là cung "Ám kiếm sát" cũng là hung. Tam nguyên phái khi chọn phương vị của bàn quay độn giáp, cho dù các tinh và thần khác là cát hay hung, chỉ cần gặp "ngũ hoàng sát" thì đều xem phương vị đó không thể dùng được. Đồng thời phương chính bắc ngược với phương chính nam cũng thường bỏ qua không chọn.

Phái tam nguyên còn cho rằng, trong cửu cung trừ "ngũ hoàng sát" ra những cung còn lại đều có thể phối với bát thần, ngày nhâm dùng ất kì, ngày mậu, quý dùng đinh kì, đó là những ngày tam kì chọn dùng tốt nhất.

Tam kì phối thuận với bát môn

Tam kì phối thuận với bát môn, lấy môn làm chủ. Nếu không có cách gì phối hợp được với các cát môn thì dù tam kì có lí tưởng đến đâu cũng đành bỏ đi. Điều đó trong Độn giáp học gọi là : tam kì ất bính đinh không có ba môn: khai, hưu, sinh, nên tam kì dù tốt cũng không dùng được; còn khi có ba cát môn nhưng không gặp tam kì thì vẫn có thể dùng được. Nếu là việc gấp thì lấy môn, bỏ kì. Trong bảng trên các tổ hợp +2 là đại cát, +1 là cát, những tổ hợp còn lại đều bất lợi. Nhưng nếu gặp môn tốt thì vẫn có thể dùng được.

Vì sự phối hợp giữa lục nghi, tam kì, cửu tinh, bát môn, cửu thần sẽ sản sinh ra rất nhiều "cách". Cái gọi là "cách" trong Độn giáp học cũng giống như công thức trong toán học. Đối với công thức toán học mà nói, dù tạm thời bị quên đi nhưng dựa theo tri thức toán học ta có thể lập lại được. Một khi đã có công thức thì quá trình tính toán sẽ đơn giản rất nhiều, dùng rất thuận tiện. "Cách" cũng giống như vậy. Lục nghi, tam kì, cửu tinh, bát môn, cửu thần đều có thuộc tính ngũ hành. Chúng phối với bất kì cung nào trong cửu cung của lạc đồ cũng đều sản sinh ra quan hệ sinh khắc chế hóa, từ

đó mà dẫn đến các kết cục cát, hung, hưu, lận. Nếu bước nào cũng tính toán mối quan hệ ngũ hành thì rất phức tạp, cho nên người xưa đã tính trước và dùng hình thức "cách" để cố định lại, dùng được ngay.

Ngũ hành	Bát môn	Cửu tinh	Bát (cửu) thần	Cửu cung
Kim	Kinh, khai	Tâm, Trụ		Dương 6 âm 7
Mộc	Thương, đỗ	Xung, Bổ		Dương 3 âm 4
Thủy	Hưu	Phùng		1
Hỏa	Cảnh	Anh		9
Thổ	Sinh, Tử	Nhuế, Cầm, Nhâm	Âm 2,5 dương 8	

Theo cát, hung mà nói : Cách có cát cách và hung cách. Cát cách rất nhiều, trong đó quan trọng nhất là "cửu độn kì môn" tức là chín loại phối trí cát lợi của tinh và môn, mỗi cái đều có công dụng riêng. Hung cách cũng rất nhiều, trong đó chủ yếu nhất là "Bát hung kì môn", nó lấy lục nghi tam kì trên thiên bàn tương ứng với địa bàn để xác định hung. Dưới đây thuật lại như sau:

Cửu độn kì môn

Thiên độn : Thiên bàn bính kì, bát môn là sinh môn, trên địa bàn là mậu.

Địa độn : Thiên bàn ất kì, địa bàn là kỉ, gặp khai môn.

Nhân độn : Thiên bàn đinh kì, bát môn là hưu môn, bát thần là thái âm.

Thần độn : Thiên bàn bính kì, bát môn là sinh môn, bát thần là cửu thiên.

Quỷ độn : Thiên bàn đinh kì, bát môn là hưu môn, bát thần là cửu địa.

Phong độn : Thiên bàn bính kì, bát môn là khai môn, gặp phương vị đông nam ; hoặc thiên bàn là tân nghi, bát môn là hưu môn hoặc sinh môn, địa bàn là ất.

Vân độn : Thiên bàn ất kì, bát môn là khai môn, gặp phương tây nam ; hoặc thiên bàn ất kì, bát môn là khai môn, địa bàn là tân.

Long độn : Thiên bàn ất kì, bát môn là hưu môn, địa bàn là quý hoặc phương bắc.

Hổ độn : Thiên bàn ất kì, bát môn là sinh môn; hoặc thiên bàn là tân nghi, bát môn là sinh môn gặp phương đông bắc.

Cửu độn này là cát cách để chọn phương vị. Ngoài ra còn có hai cát cách tức: "thanh long hồi đầu cách" (thiên bàn là mậu nghi, địa bàn là bính kì) và "phi điểu điệt huyệt cách" (thiên bàn là bính kì, địa bàn là mậu nghi; hoặc thiên bàn bính kì, địa bàn ất kì)

Bát hung kì môn

Phục cung. Thiên bàn là canh, địa bàn là mậu, bát thần là trực phù.

Phi cung. Thiên bàn là canh, can ngày là ngọ.

Thanh long đào tẩu. Thiên bàn là ất, địa bàn là tân.

Bạch hổ ngông cuồng. Thiên bàn là tân, địa bàn là ất.

Phi xà yêu quái. Thiên bàn là quý, địa bàn cũng là quý.

Chu tước nhảy xuống sông. Thiên bàn là đinh, địa bàn là quý.

Huỳnh cảm nhập bạch. Thiên bàn là bính, địa bàn là canh.

Thái bạch nhập huỳnh. Thiên bàn là canh, địa bàn là bính.

Hung cách còn có nhiều loại. Nói chung người ta cho rằng : "Bát hung" này là chắc chắn. Trong "bát hung" có bốn quẻ đoán liên quan với canh. Nhìn chung các "cách" có canh đều bất lợi. Trong phi cung của thiên bàn gặp canh phần nhiều chủ về thiên tai. Sứ môn canh chủ về việc bất hạnh trong nhân gian, thêm cả địa bàn là chỉ về những nhân tố bất lợi trong địa chất. Ngoài ra còn "tứ hung" khác không liên quan với canh, theo cách nói của "Yên ba điếu tẩu ca" là thuộc về "kì, nghi khắc nhau" Giữa ất với tân, đinh với quý cũng là như thế.

Qua sự giới thiệu trên đây ta có thể rút ra kết luận : Người xưa gọi cát cách là trực phù lục giáp tương sinh với lục nghi ; gọi là hung cách là trực phù lục giáp tương khắc với kì, nghi. Ví dụ : "Thanh long quay đầu" và "Phi điểu điệt huyệt" là trực phù lục giáp thêm bính, trực phù với bính kì có quan hệ tương sinh. Còn "Thái bạch nhập huỳnh" tuy cũng là trực phù lục giáp thêm bính kì nhưng là quan hệ tương khắc. Canh là thái bạch, thêm bính kì, cổ nhân gọi là "Thái bạch nhập huỳnh giặc tất đến". Giáp, thân, canh trực phù thêm bính trở thành hung cách.

● THUẬT MAI HOA :

TRÙ TÍNH VẬT KHÍ

☐ ĐỒ THỨC SINH THÀNH VŨ TRỤ

▲ Thiệu Ung và Mai Hoa dịch số

Thiệu Ung sống vào đời nhà Tống. Khi còn trẻ tự học rất vất vả, tài học uyên bác. Về sau ông ở ẩn trong thành Lạc Dương, là người mở đường cho hệ thống học thuật tướng số.

Ông căn cứ vào Kinh Dịch mà sáng tạo ra lí luận học thuật về "Dịch ngoại biệt truyện" để lại những cống hiến to lớn cho sự nghiên cứu và phát triển dịch học của Trung Quốc. Đặc biệt là ông đã vận dụng bát quái để tạo ra phương pháp dự đoán thông tin. Ông dùng phương pháp lấy số của năm, tháng, ngày, giờ rồi nhân, chia, cộng, trừ để đưa vào bát quái, lập ra tượng quẻ, tìm ra hào động. Sau đó sắp xếp âm dương ngũ hành của bát quái, dùng phương pháp sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng kết hợp với lời "hào từ" của chu dịch để phán đoán cát hung. Đó chính là Mai Hoa dịch thuật.

Thiệu Ung phát minh ra phương pháp này đối với hậu thế có một ảnh hưởng vô cùng to lớn, cũng là một trong những phương pháp quan trọng mà ngày nay đang được dùng phổ biến ở Trung Quốc, đồng thời rất được các học giả nước ngoài coi trọng. Đặc biệt là Nhật Bản vô cùng coi trọng việc nghiên cứu đối với Mai Hoa dịch thuật. Gần đây họ đã xuất bản cuốn "Mai Hoa bí truyền", thực chất là dựa vào cơ sở của Mai Hoa dịch thuật để viết.

Mai Hoa dịch thuật đã khắc phục được tính hạn chế về không gian của chiêm bốc bằng đồng tiền, tức là chiêm bốc bằng đồng tiền đòi hỏi người muốn đoán phải tự mình đến lấy gieo quẻ mới hạn chế được thông tin cần dự đoán. Còn phương pháp này chỉ cần biết được chính xác thời gian phát sinh sự việc hoặc thời gian dự kiến sẽ tiến hành việc đó trong tương lai là có thể lập quẻ để dự đoán, thông tin nhận được vẫn rất chính xác.

Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung có cơ sở triết học riêng, tức là số học tượng tiên thiên. Tương truyền ông được một hình vẽ tiên thiên ở nhà một đạo sĩ. Sau khi chuyên tâm nghiên cứu, ông rút ra tâm pháp tiên thiên. Trong cuốn sách "Hoàng cực kinh thế tự ngôn" ông đã nói : "Tiên nhân học, tâm pháp giả. Đồ giai tòng trung khởi, vạn hóa vạn sự sinh ư tâm giả", có nghĩa là : "vạn sự, vạn vật đều từ tâm sinh ra. Có tâm thì sẽ có vạn sự vạn vật : không có tâm thì không có gì hết. Tâm là thái cực, là nguồn gốc sản sinh vạn sự, vạn vật.

Trong số học tượng tiên thiên, Thiệu Ung đã sáng lập nên học thuyết sinh thành vũ trụ. Đó là "Thái cực là một, không động. Thái cực sinh hai, hai là thần. Thần sinh số, số sinh tượng, tượng sinh khí". Nghĩa là Thái cực là một, thái cực sinh âm dương tức một sinh thành hai. Nhưng vai trò của một sinh thành hai là thần, cho nên nói "Thần sinh số". Vì một sinh thành hai là cặp số có tính đối lập, lấy đó gấp đôi lên để được hai thành bốn, tức lưỡng nghi sinh tứ tượng. Đó chính là "số sinh tượng". Lại từ sự biến hóa đối lập của tượng này mà sản sinh thành các sự vật cụ thể là "khí", tức là "tượng sinh khí". Thiệu Ung đã đem sự sinh thành của vạn vật trong vũ trụ, nói thành từ chữ số của khái niệm trừu tượng, qua nhân lên mà được sự vật cụ thể. Đó chính là Thiệu Ung đã hư cấu nên đồ thức sinh thành vũ trụ từ lí luận tượng số.

Thiệu Ung xuất phát từ tượng số học của ông hư cấu nên đồ thức sinh thành vạn vật của vũ trụ và lấy đó để giải thích thế giới, tính toán ra sự thịnh suy của mệnh vận. Chiêm bốc nổi tiếng nhất của ông có thể nói khi ông ở Lạc Dương - Thiên tân nghe tiếng kêu của chim đỗ quyên mà dự đoán được Hoàng đế sắp khởi dụng phương nam, trên chính trị sẽ có biến lọan, tức là cuộc biến Vương An Thạch.

Mai Hoa dịch thuật không những có thể dự đoán về người mà còn có thể dự đoán cho cả những vật không có sinh mệnh. Từ cách hiểu về "khí" chúng ta nhận thấy rằng Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung trên thực tế là đem vật hữu hình hoàn nguyên về số khí vô hình, tức tương đương với kết cấu phân tử hoặc kết cấu nguyên tử của chúng ta ngày nay. Nắm vững số của khí vận hành là để từ đó nắm vững trạng thái phát

triển của nó. Cho nên chúng ta chỉ cần nhận thức được Mai Hoa dịch số và nắm vững công cụ và phương pháp của vận khí là được, không cần bàn đến cơ sở triết học của nó.

▲ Phương pháp tính toán của Mai Hoa dịch số

Thiệu Ung đưa số vào Dịch học cũng tức là đưa các phép tính số vào hệ thống dịch học. Muốn hiểu được Mai Hoa dịch thuật, chúng ta phải hiểu được nội hàm số của Thiệu Ung. Nội hàm đó gồm các mặt dưới đây.

1. *Số của quẻ :* càn 1, đoài 2, li 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8.

2. *Số hào :* Hào 1 (hào đầu) là 1, hào hai là 2, hào ba là 3, hào bốn là 4, hào năm là 5, hào sáu (hào thượng) là 6.

3. *Số quẻ hỗ.*

4. *Số của mười thiên can :* giáp 1, ất 2, bính 3, đinh 4, mậu 5, kỉ 6, canh 7, tân 8, nhâm 9, qúy 10.

5. *Số của 12 địa chi :* tí 1, sửu 2, dần 3, mão 4, thìn 5, tị 6, ngọ 7, mùi 8, thân 9, dậu 10, tuất 11, hợi 12.

6. *Số của phương vị :* càn tây bắc là 1, đoài tây là 2, ly nam là 3, chấn đông là 4, tốn đông nam là 5, khảm bắc là 6, cấn đông bắc là 7, khôn tây nam là 8.

7. Chỉ số vật có thể nhìn đếm được.

8. Chỉ số lượng đo lường được.

9. Biết được số là có thể dùng những số đã biết này để lập quẻ. Phương pháp lập quẻ có các cách sau đây:

1. Lập quẻ theo năm tháng ngày giờ

Lịch pháp của Trung Quốc cổ đại lấy thiên can, địa chi để tính thời gian. Thời gian lập quẻ của Mai Hoa dịch thuật chủ yếu cũng dùng can, chi. Ví dụ năm mão là 4, năm hợi là 12. Số tháng là: tháng giêng 1, tháng hai là 2, ... tháng mười hai là 12. Số cua ngày lấy theo ngày âm lịch làm chuẩn: mồng một là 1, ngày hai là 2, ... ngày 30 là 30. Số của giờ: tí là 1, sửu là 2,... giờ hợi là 12.

Lấy tổng số của các số năm, tháng, ngày làm số của quẻ thượng. Tổng số của năm tháng ngày cộng thêm số của giờ làm số quẻ hạ. Nếu tổng số đó lớn hơn 8 thì chia cho 8, lấy số dư làm số quẻ. Khi tổng số đó vừa bằng 8 thì 8 là số của quẻ, tức là quẻ khôn.

Ví dụ : 3 giờ 5 phút chiều ngày 8/12/1985. Theo âm lịch là giờ thân, ngày 17 tháng 11 năm ất sửu.

Số quẻ thượng là : (2 + 11 + 17)/8 = 3 dư 6.

6 là số quẻ thượng, tức quẻ Khảm.

Số quẻ hạ : (30 + 9)/8 = 4 dư 7. 7 là số của quẻ hạ, tức quẻ Cấn.

Sau khi thành quẻ ta tìm hào động. Phương pháp là lấy tổng của các số : năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là hào động. Khi chia hết cho 6 thì hào sáu là hào động.

Ví dụ: trong ví dụ trên tổng số của năm, tháng, ngày, giờ là 39. Cách tìm hào động là : 39/6 = 6 dư 3. Hào động là hào 3. Cách ghi như sau : ䷦ biến thành ䷇

2. Phương pháp lập quẻ theo số của phương vị

Người nào hoặc vật nào tại một giờ nào đó, đi theo phương nào, muốn biết tình hình sau khi đi thì có thể lập quẻ để dự đoán. Phương pháp như sau : quẻ thượng là chủ của sự kiện. Nếu người già thì lấy quẻ thượng là càn ; là thiếu nữ lấy là đoài ; nếu là hổ lấy là cấn ; nếu là châu ngọc thì lấy là càn. Muốn biết tỉ mỉ hơn xem cách chọn tượng của bát quái.

Quẻ hạ lấy theo phương hướng đi. Ví dụ : đi về phương đông là quẻ chấn, đi về phương tây là đoài.

Hào động lấy theo tổng của số quẻ thượng và quẻ hạ cộng với thời gian phát sinh sự việc để tính theo như đã nói ở trên.

Ví dụ: Trong Mai Hoa dịch thuật có ghi lại : ngày kỉ sửu, giờ mão, một người đi về phương tốn, sắc mặt lo lắng. Hỏi anh ta vì sao lo lắng. Ông ta nói : không ! Lập quẻ để đoán. Người đó là càn làm quẻ thượng, phương tốn làm quẻ hạ, ta

được quẻ Thiên phong cấu. Càn quẻ thượng là 1, tốn là 5, giờ mão là 4, tổng số là 10 chia 6 dư 4, vậy hào động là 4.

Ta ghi như sau : ☰☴ biến thành ☰☴

3. Cách lập quẻ theo số vật

Số vật là chỉ số các vật nhìn thấy. Lấy số đó làm quẻ thượng, thời gian nhìn thấy làm quẻ hạ. Lấy tổng của số quẻ thượng và quẻ hạ chia cho 6 để tìm hào động.

Ví dụ: Có người giờ dậu buổi tối thấy ngoài đồng có 3 vệt sáng, bèn nghĩ đến có thể phát sinh động đất. Do đó lập quẻ để xem.

Quẻ thượng: 3 vệt sáng là số 3, tức quẻ ly.

Quẻ hạ: giờ dậu là 10, chia 8 dư 2, tức quẻ đoài.

Hai quẻ hợp thành Hỏa trạch khuê. Lại dùng số 3 của quẻ thượng cộng với số 2 của quẻ hạ, cộng số giờ được tổng là 15 chia 6 dư 3, nên hào ba là hào động.

Cách ghi là : ☲☱ biến thành ☲☰

4. Cách lập quẻ theo số chữ

Cách lập quẻ theo số chữ là căn cứ vào chữ của người muốn đoán viết ra để lập quẻ. Trước hết phải xem số chữ để chia thành quẻ thượng, quẻ hạ. Cụ thể như sau:

Một chữ : một là thái cực, nên một chữ không thể dùng được. Trường hợp chữ đó có thể phân biệt rõ hai phần trên, dưới, hoặc hai phần phải trái thì ta có thể lấy số nét của nửa trên, hoặc nửa trái làm số quẻ thượng, số nét của nửa dưới hoặc nửa phải làm số quẻ hạ. Lấy tổng số của nét chia cho 6 để tìm hào động.

Hai chữ : Lấy số nét chữ đầu chia cho 8, số dư là quẻ thượng. Lấy nét của chữ sau chia cho 8, số dư là số quẻ hạ. Lại lấy tổng số nét của hai chữ chia cho 6 để tìm hào động.

Ba chữ : chữ đầu là quẻ thượng, số nét chữ thứ hai là số quẻ hạ. Tổng số nét cả ba chữ chia cho 6, số dư là hào động.

Bốn chữ: số nét hai chữ đầu là quẻ thượng, hai chữ sau là quẻ hạ.

Năm chữ 1 : số nét hai chữ đầu là quẻ thượng, số nét ba chữ sau là quẻ hạ.

Sáu chữ : số nét ba chữ đầu là quẻ thượng, số nét ba chữ sau là quẻ hạ.

Bảy chữ : số nét ba chữ đầu là quẻ thượng, số nét bốn chữ sau là quẻ hạ.

Tám chữ : số nét bốn chữ đầu là quẻ thượng ; số nét bốn chữ sau là quẻ hạ.

Chín chữ : số nét bốn chữ đầu là quẻ thượng ; số nét năm chữ sau là quẻ hạ.

Mười chữ : số nét năm chữ đầu là quẻ thượng ; số nét năm chữ sau là quẻ hạ.

Hào động của các trường hợp trên cách tìm giống như trường hợp viết ba chữ.

Từ 11 chữ trở lên thì không tính theo nét nữa, mà lấy một nửa số chữ ở trên làm quẻ thượng, một nửa số chữ ở dưới làm quẻ hạ. Tổng số chữ chia cho 6, số dư là hào động.

5. Ghi quẻ theo số lượng

Rất nhiều vật phẩm có số đơn vị đo lường cố định, như vải có: tấm, trượng, thước, tấc. Lương thực có : túi hay bao, tấn kilôgam, gam, v.v... Phương pháp lập quẻ là : lấy đơn vị lớn làm quẻ thượng, đơn vị nhỏ làm quẻ hạ. Rồi lấy tổng của số đơn vị lớn và đơn vị nhỏ chia 6 để tìm hào động. Ví dụ : tấm vải dài 3 trượng 5 thước, 3 là quẻ thượng, 5 là quẻ hạ. Tổng số 8 chia cho 6 dư 2, 2 là hào động.

6. Phương pháp lập quẻ cộng thêm số

Lập quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ thì mỗi trường hợp chỉ có 1 tượng quẻ. Nhưng trong thực tế nhiều khi cùng một giờ có nhiều người đến hỏi quẻ, không thể lấy cùng một tượng quẻ

để đoán cho nhiều việc, hoặc có nhiều người đoán cùng một việc thì cũng không thể dùng một tượng quẻ để đoán cho những người khác nhau. Do đó có thể tính thêm số nét của tên họ từng người để lập quẻ. Ví dụ : Có 3 người là ông Hoàng, ông Điền, ông Trương cùng một giờ đến xin đoán về việc dời chỗ ở. Cách lập quẻ là căn cứ năm, tháng, ngày, giờ rồi cộng thêm số nét bút chữ họ của từng người, như vậy tuy cùng giờ với nhau nhưng tượng quẻ sẽ khác nhau.

▲ Cách thẩm định hào động và khí quẻ

Sau khi lập quẻ ta cần phân tích, phán đoán quẻ. Muốn thế, trước hết phải xem : hào động, tiếp sau là xem khí quẻ, cuối cùng là xem xét mối quan hệ giữa quẻ thể và quẻ dụng. Đầu tiên ta bàn về hào động và khí quẻ.

Phương pháp lập quẻ theo cách đã giới thiệu ở trên bao giờ cũng có hào động. Hơn nữa chỉ có một hào động xuất hiện, như thế thì trọng điểm của vấn đề đã hiện rõ, lợi cho việc phán đoán.

Sở dĩ lấy tổng số chia cho 6 để được hào động là vì mỗi tượng quẻ có 6 hào, nên chia cho 6 là có căn cứ.

Tác dụng của hào động có thể quy về mấy mặt dưới đây:

1. Căn cứ hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng

Quẻ thể, quẻ dụng là khái niệm mới do Thiệu Ung sáng tạo ra. Nguồn gốc của nó là cơ sở triết học âm dương, tức một phân làm hai, thực chất là phân chia rõ chủ thể và khách thể, tương đương với phương pháp hào thế, hào ứng của cách lập quẻ bằng gieo đồng tiền, mục đích để đoán quẻ được dễ dàng.

Phương pháp xác định quẻ thể và quẻ dụng là : lấy sự động và tĩnh của triết học âm dương làm căn cứ. Quẻ có hào động là quẻ dụng, quẻ tĩnh là quẻ thể. Quẻ thể là mình, quẻ dụng là người khác hay sự việc cần đoán.

2. Hào động là căn cứ để phán đoán cát hung

Sau khi lập quẻ, ta căn cứ vào sự sinh khắc của ngũ hành giữa quẻ dụng và quẻ thể để phán đoán cát hung. Nhưng nhất

định còn phải tham khảo lời hào từ của hào động. Ví dụ : Hào đầu của quẻ càn động, lời hào từ là : "tiềm long vật dụng", tức có thể đoán : thời cơ sự việc chưa đến, trước mắt không nên manh động.

Do đó có thể thấy Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung đã hấp thụ được nội dung ý nghĩa của bốc phệ, tức là bao giờ cũng xuất phát từ nguồn gốc của vấn đề. Lấy hào từ của quẻ làm căn cứ lí luận cho sự phán đoán, như vậy Mai Hoa dịch thuật có một cơ sở triết học và cơ sở lí luận rất sâu sắc, nó trở thành một phái mới của dịch học.

3. Căn cứ hào động để xét tình trạng và quá trình phát triển của sự việc

Hào động không những chỉ rõ kết quả cát hung của sự việc mà còn biểu thị tình hình các giai đoạn của quá trình phát triển, tức là việc sẽ biến thành tốt hơn, hoặc xấu hơn, biến sinh biến khắc, biến ngang hòa, biến thành xì hơi, v.v...

Ví dụ : Hào hai của quẻ càn động, quẻ càn hạ là quẻ dụng càn thượng là quẻ thể. Quẻ càn ban đầu vốn là quẻ ngang hòa, biểu thị sự việc tốt. Nhưng nay hào hai động, dương biến thành âm nên quẻ càn biến thành quẻ Thiên hỏa đồng nhân. Quẻ thượng càn là quẻ thể, là kim, quẻ hạ là quẻ dụng li hỏa. Quẻ dụng hỏa khắc quẻ thể kim là điềm xấu. Do đó có thể đoán sự việc phát triển trước tốt sau xấu.

4. Hào động là căn cứ của xu hướng phát triển của sự việc

Hào động là xu hướng phát triển của sự việc, cũng là căn cứ chủ yếu để phán đoán hướng đi ban đầu và hướng đi về sau thay đổi của người đi xa. Ví dụ : lập được quẻ càn, có hào đầu động. Quẻ thượng càn kim là quẻ thể, quẻ hạ càn kim là quẻ dụng, là người đi xa. Hào đầu động biến thành quẻ tốn, nên có thể đoán người này ban đầu đi hướng tây bắc, sau đó chuyển hướng đông nam.

5. Là căn cứ để phân chia quẻ gốc và quẻ biến

Vạn vật có động thì có biến, vật phát triển đến cực độ tất quay trở lại. Dương động biến thành âm, âm động biến thành dương. Hào biến thì quẻ biến.

Ví dụ : Hào đầu quẻ càn động, hào dương biến thành hào âm nên quẻ càn biến thành quẻ Thiên phong cấu. Quẻ càn gọi là quẻ gốc, quẻ thiên phong cấu là quẻ biến. Quẻ gốc biểu thị sự việc phát triển ở giai đoạn đầu quẻ biến là phát triển ở giai đoạn cuối.

Sau khi căn cứ lời từ hào động để tìm ra kết luận ta còn phải xem xét khí của tượng quẻ ra sao. Khí quẻ là tình hình vượng suy của ngũ hành quẻ đó trong bốn mùa.

Ngũ hành của 8 quẻ như sau : càn, đoài, thuộc kim ; khôn, cấn thuộc thổ ; chấn, tốn thuộc mộc ; khảm thuộc thủy ; li thuộc hỏa.

Sự vượng suy của ngũ hành tám quẻ trong bốn mùa biểu hiện là:

- Chấn, tốn thuộc mộc, vượng khí ở mùa xuân, suy khí ở mùa thu.
- Ly thuộc hỏa, vượng khí ở mùa hạ, suy khí ở mùa đông.
- Càn, đoài thuộc kim, vượng ở mùa thu, suy ở mùa hạ.
- Khảm thuộc thủy, vượng ở mùa đông, suy ở các tháng: 2, 5, 8, 11.
- Khôn cấn thuộc thổ, vượng vào các tháng : 2, 5, 8, 11, suy vào mùa xuân.

Khí của quẻ thể nên vượng, không nên suy. Quẻ thể nên được quẻ dụng sinh cho, không nên bị quẻ dụng khắc. Đó là nguyên tắc chung của sự sinh, khắc, vượng, suy của ngũ hành.

Khi phân tích sinh, khắc, vượng, suy của ngũ hành bát quái, phải chú ý đến tình hình ngũ hành của quẻ gốc, quẻ hỗ, quẻ biến.

▲ Phán đoán sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng

Qua lời bàn của hào từ hào động, sau khi thẩm định sự vượng, suy, sinh, khắc của ngũ hành, chúng ta còn phải xem xét mối quan hệ sinh khắc của ngũ hành thuộc quẻ thể và quẻ dụng.

Ví dụ : Quẻ thượng càn kim không có hào động là quẻ thể; quẻ hạ li hỏa có hào động là quẻ dụng. Quan hệ giữa chúng là hỏa khắc kim, tức dụng khắc thể, đó là quan hệ tượng khắc. Quan hệ sinh, khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng không những biểu thị tính chất phát triển của sự vật, mà còn biểu thị nội dung của sự phát triển đó.

1. Biểu thị tính chất phát triển của sự vật

- Thể khắc dụng là sự việc tốt, dụng khắc thể là sự việc xấu. Ví dụ : Quẻ thể là đoài kim, quẻ dụng là tốn mộc. Kim khắc mộc, tức quẻ thể khắc quẻ dụng, chứng tỏ tôi có năng lực làm được việc đó, nên nói là tốt. Ngược lại, nếu quẻ thể là mộc, quẻ dụng là kim, lúc đó quẻ dụng khắc quẻ thể, tức là tôi bị khắc, biểu thị kết quả có hại cho tôi, nên là xấu.

- Thể sinh dụng là có sự hao tổn, dụng sinh cho thể là việc có lợi : Ví dụ : Quẻ thể là càn kim, quẻ dụng là khảm thủy. Kim sinh thủy, tức quẻ thể sinh cho quẻ dụng. Vì tôi sinh cho người khác cho nên tôi bị hao tổn về tâm lực, tiền của. Ngược lại nếu quẻ dụng là càn kim, quẻ thể là khảm thủy, quẻ dụng sinh cho quẻ thể, tức là người khác sinh cho tôi, tôi được lợi nên nói là có tin mừng, có lợi.

- Thể và dụng ngang hòa là mọi việc đều thuận lợi.

Ví dụ: Quẻ thể là li hỏa, quẻ dụng cũng là li hỏa. Hai quẻ cùng thuộc một ngũ hành, gọi là ngang hòa. Ngang hòa thì không có tranh giành, nên nói sự việc thuận lợi.

- Thể được sinh càng nhiều càng tốt, bị khắc càng nhiều càng xấu. Ví dụ: Quẻ thể là kim, trong quẻ hỗ và quẻ biến thổ nhiều, tức là những cái sinh cho quẻ thể nhiều, chứng tỏ sự việc tốt ở mức độ càng cao. Nếu trong quẻ hỗ và quẻ biến hỏa nhiều, tức là cái khắc thể nhiều thì mức độ xấu càng lớn.

- Quẻ dụng cát biến thành hung gọi là trước tốt sau xấu; quẻ dụng hung biến thành cát là trước xấu sau tốt. Ví dụ: quẻ thượng là càn kim là quẻ thể, quẻ hạ là cấn thổ là quẻ dụng. Dụng thổ sinh thể kim là tốt. Nhưng hào đầu động nên cấn thổ biến thành li hỏa, hỏa khắc kim, kim là quẻ thể bị quẻ dụng khắc. Đó là trước tốt sau xấu. Ngược lại, nếu quẻ

thể là càn kim, quẻ dụng là li hỏa thì li hỏa khắc càn kim là xấu. Nhưng vì hào đầu động nên li hỏa biến thành cấn thổ. Thổ sinh kim, tức là dụng sinh thể. Đó là trước xấu sau tốt.

- Được sinh ở chỗ này nhưng bị khắc ở chỗ khác thì gọi là trong sinh gặp khắc. Ngược lại, bị khắc chỗ này nhưng gặp sinh chỗ khác thì gọi là trong khắc có sinh. Bị khắc mà không có sinh gọi là không có cứu, bị khắc mà có sinh thì gọi là có cứu.

Ví dụ : Quẻ thể càn kim bị quẻ dụng li hỏa khắc, nếu trong quẻ hỗ và quẻ biến không có thủy thì không thể chế ngự li hỏa, tức là không có cứu. Nếu có thủy tức là có cứu.

- Những quẻ có ngũ hành giống với quẻ thể hay sinh cho quẻ thể thì gọi là đồng đảng của quẻ thể. Những quẻ có ngũ hành cùng loại với quẻ dụng hay sinh cho quẻ dụng thì gọi là cùng đảng với quẻ dụng. Nếu đảng của quẻ thể nhiều thì thế của quẻ thể mạnh ; đảng của quẻ dụng nhiều thì thế của quẻ thể suy.

Ví dụ : Quẻ Lôi thiên đại tráng trên chấn dưới càn, quẻ hỗ là Trạch thiên quải, trên đoài dưới càn. Hào biến là hào 5 nên biến thành quẻ Quải. Quẻ Lôi thiên đại tráng quẻ thể là càn kim, chấn mộc là quẻ dụng, nay quẻ hỗ, quẻ biến đều là kim cho nên đảng của quẻ thể nhiều, thế quẻ thể mạnh, còn quẻ dụng suy.

2. Biểu thị nội dung phát triển của sự vật

Từ sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng, ta có thể phán đoán được việc nó đang làm chủ. Cái lí của nó là ở chỗ lấy tượng của bát quái để suy ra. Vì vậy khi học tập Mai Hoa dịch số việc nắm vững tượng quẻ là quan trọng nhất. Ở phần sau sẽ giới thiệu tượng loại vạn vật của bát quái do người xưa tổng kết từ thực tiễn để độc giả tham khảo.

Làm thế nào để từ sự sinh, khắc của quẻ thể và quẻ dụng mà phán đoán được sự việc, người xưa đã tổng kết như sau:

- *Quẻ càn sinh cho quẻ thể.* Chủ về có ích, có tin mừng cho công việc, hoặc có tin mừng về công danh, hoặc vì công việc mà được của, hoặc thắng kiện, hoặc được lợi về của quý, hoặc

được tiền tài nhờ người già, hoặc được quà tặng của bậc trên, hoặc có tin mừng về thăng quan tiến chức.

- *Quẻ khôn sinh cho quẻ thể.* Chủ các tin mừng về ruộng đất, hoặc nhờ đất đai mà tiền tài, hoặc được lợi nhờ người nông thôn, hoặc được lợi nhờ âm đức, hoặc có thu hoạch về hoa quả ngũ cốc, vải vóc.

- *Quẻ chấn sinh cho quẻ thể.* Chủ về các lợi nhờ sơn lâm, hoặc tiền tài nhờ sơn lâm, hoặc được lợi ở phía đông, hoặc có tin mừng nhờ công danh, hoặc được lợi nhờ giao dịch các hàng hóa đồ gỗ, hoặc được quà tặng hay tin mừng về những mặt hàng đó.

- *Quẻ tốn sinh cho quẻ thể.* Chủ về các ích lợi từ núi rừng, hoặc được của nhờ núi rừng, hoặc từ phía đông nam, hoặc được lợi nhờ người trong tên họ có chữ thảo, chữ mộc, hoặc được lợi nhờ chè trà, hoa quả.

- *Quẻ khảm sinh cho quẻ thể.* Chủ về các tin mừng đến từ phương bắc, hoặc tiền tài từ phương bắc, hoặc nhờ người sống cạnh sông nước, ao hồ, hoặc được lòng những người sống cạnh sông nước, hoặc được lợi nhờ giao dịch, thư từ qua các mặt hàng cá muối rượu, hoặc được quà tặng hay tin mừng về những mặt hàng đó.

- *Quẻ li sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của từ phương nam ; hoặc có tin mừng về văn thư ; hoặc được lợi từ các lò luyện, công trường; hoặc được của nhờ người trong tên họ có chữ hỏa.

- *Quẻ cấn sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của ở phương đông bắc, hoặc tin mừng về nương rẫy, hoặc được của nhờ sơn lâm điền thổ, hoặc nhờ người trong tên họ có chữ thổ. Của cải ổn định, việc có trước có sau.

- *Quẻ đoài sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của từ phương tây, hoặc có tin vui từ phía đó, hoặc được nguồn lợi về thực phẩm hay của quý, hoặc nhờ người tên họ có chữ kim, hoặc có tin mừng từ chợ búa, hoặc có tin vui khách đến, hoặc bạn bè tâm giao.

- *Quẻ càn khắc quẻ thể.* Chủ về lo âu vì việc công hoặc nhà cửa, hoặc mất của quý, hoặc thất thoát ngũ cốc hoặc có sự giận dỗi với bậc trên, hoặc mang tội với quý nhân.

- *Quẻ khôn khắc quẻ thể.* Chủ về có nỗi lo, hoặc tổn thất về điền thổ, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc thiệt thòi do âm đức, hoặc mất vải vóc, hoặc tổn thất về ngũ cốc.

- *Quẻ chấn khắc quẻ thể.* Chủ về các nỗi lo sợ vu vơ, hoặc trong lòng bất an, hoặc sợ gia trạch gặp tai nạn, hoặc bị người tên họ có chữ thảo, mộc xâm phạm, hoặc bị mất mát ở núi rừng.

- *Quẻ tốn khắc quẻ thể.* Chủ về bị người tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng vì các việc sơn lâm, hoặc bị người ở phương đông nam làm hại, kiêng kị phụ nữ làm hại, hoặc tai ách do cãi vã.

- *Quẻ khảm khắc quẻ thể.* Chủ về sa lầy vào những việc ám muội hoặc những nỗi lo về trộm cắp, hoặc làm mất lòng những người ở gần sông nước, hoặc bị tai vạ ở cửa hàng rượu, hoặc bị người ở cạnh sông hồ, hoặc phương bắc làm hại.

- *Quẻ li khắc quẻ thể.* Chủ về sự lo lắng vì công việc văn thư, hoặc những tai vạ về hỏa họan, hoặc từ phương nam dẫn đến, hoặc người tên họ có chữ hỏa gây ra.

- *Quẻ cấn khắc quẻ thể.* Chủ về công việc gặp nhiều trắc trở, hoặc mất mát vì sơn lâm điền thổ, hoặc do người trong tên họ có chữ thổ gây nên. Đề phòng những tai họa do người từ phương đông bắc, hoặc sự lo lắng bất an về phần mộ ông cha.

- *Quẻ đoài khắc quẻ thể.* Chủ về sự chia rẽ do cãi vã, không lợi ở phương tây, hoặc bị người trong tên họ có chữ khẩu lừa dối, hoặc bị tai họa do bị đổ nát hủy hoại, hoặc lo lắng vì việc ăn uống.

▲ Xác định thời gian ứng nghiệm của quẻ

Sau khi lập quẻ là biết rõ cát hung, lúc đó điều quan trọng nhất là xác định thời gian ứng nghiệm của quẻ. Sự tính toán này quan hệ rất lớn đến kết quả thành bại của dự đoán. Xác định thời gian ứng nghiệm chuẩn xác thì tạo phúc cho con người, không chính xác là đem lại tai họa cho họ.

Từ xưa đến nay các nhà chiêm bốc đều vô cùng coi trọng việc xác định thời gian ứng nghiệm. Trong các sách bàn đến rất nhiều, nhiều người đưa ra nhiều phương pháp. Ví dụ xác

định thời gian ứng nghiệm của quẻ theo tượng quẻ, theo số quẻ, theo hào. Dưới đây giới thiệu các phương pháp thường dùng để độc giả tham khảo.

1. Xác định thời gian ứng nghiệm theo tượng quẻ

Càn, đoài thuộc kim, nên ứng nghiệm ở thời điểm canh, tân.

Chấn, tốn thuộc mộc, ứng nghiệm ở thời điểm giáp, ất.

Khôn, cấn thuộc thổ, thời gian ứng nghiệm mậu, kỉ.

Khảm thuộc thủy, thời gian ứng nghiệm ở nhâm, qúy.

Ly thuộc hỏa thời gian ứng nghiệm ở bính, đinh.

Ngoài ra theo bát quái phối với địa chi cũng có thể xác định được thời gian ứng nghiệm.

Càn, phối tuất, hợi, nên thời gian ứng nghiệm ở tuất, hợi.

Đoài phối dậu, nên ứng nghiệm ở dậu.

Khôn phối thân, mùi, nên ứng nghiệm ở thân, mùi.

Li phối ngọ, nên ứng nghiệm ở ngọ.

Tốn phối tị, thìn nên ứng nghiệm ở tị, thìn.

Chấn phối mão, nên ứng nghiệm ở mão.

Cấn phối dần, sửu nên ứng nghiệm ở dần sửu.

Khảm phối tí, nên ứng nghiệm ở tí.

Thời gian ứng nghiệm ở đây có thể là năm, tháng, ngày, hoặc giờ. Nên là năm, hay tháng, hay ngày, hay giờ phải căn cứ vào tình hình cụ thể của sự việc mà phán đoán.

2. Xác định thời gian ứng nghiệm theo số của quẻ

Có hai loại phương pháp. Một loại là lấy số quẻ thể cộng với số quẻ dụng để tính thời gian ứng nghiệm. Ví dụ quẻ thể là càn, quẻ dụng là khảm, càn 1, khảm 6, nên có thể tính là 7 năm, 7 tháng, hoặc 7 ngày, hay 7 giờ. Còn phương pháp khác là lấy số quẻ chủ, số quẻ hỗ, số quẻ biến để xác định. Ví dụ: quẻ chủ là Thiên thủy tụng là số 7, quẻ hỗ là Phong hỏa gia nhân là số 8, quẻ biến là Thiên địa phủ, là số 9. Tổng số là 24, nên có thể xác định là 24 năm, hoặc 24 tháng, hoặc 24 ngày, hoặc 24 giờ.

3. Xác định thời gian ứng nghiệm theo quẻ sinh cho quẻ thể

Có quẻ sinh thể thì tốt, là sự việc nhất định sẽ gặp ứng.

Cho nên phải xem số của quẻ dụng sinh cho quẻ thể, để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ: khảm là dụng sinh cho quẻ thể. Khảm là 6 nên có thể xác định là 6 năm hoặc 6 tháng, hoặc 6 ngày, hoặc 6 giờ.

Nếu sinh cho quẻ thể là quẻ hỗ thì thời gian còn đến chậm hơn nữa. Nếu có quẻ sinh thể, lại cũng có quẻ khắc thể, thì việc sẽ gặp trở ngại, tức là trong tốt có xấu. Nếu có quẻ khắc thể mà không có quẻ sinh thể thì việc không thành. Cho nên nói có sinh thể, không có khắc thể thì tốt.

4. Lấy trạng thái động, tĩnh của người đến đoán để xác định thời gian ứng nghiệm

Phàm đoán về thời gian ứng nghiệm, phải kết hợp xem sự động, tĩnh của người đến đoán để quyết định sự ứng nghiệm đến nhanh hay chậm. Người xưa tổng kết phát hiện thấy : nếu người đến hỏi trong trạng thái động thì ứng nghiệm nhanh. Lấy số của quẻ chia đôi, ví dụ quẻ tốn là 10, chia 2 được 5, thời gian ứng nghiệm là 5.

Người đến đoán quẻ đứng yên có thể lấy nửa chậm, nửa nhanh. Ví dụ quẻ tốn là 10, nửa chậm là 12,5 ngày, nửa nhanh là 7,5 ngày.

Người đến hỏi quẻ ngồi thì lấy số quẻ để xác định. Ví dụ quẻ tốn là 10 có thể xác định là 10.

Người hỏi quẻ nằm, thời gian ứng nghiệm chậm hơn, tăng gấp đôi. Ví dụ quẻ tốn là 10 thì xác định là 20.

Bát quái, to đến bao la, nhỏ đến mức không còn gì trong đó, xa là mọi vật, gần là bản thân mình. Thời gian ứng nghiệm lâu là năm tháng, gần là ngày giờ. Cho nên khi xác định ứng nghiệm phải căn cứ vào tình hình thực tế, nếu không sẽ dễ mắc sai lầm.

▲ Dự đoán các loại sự việc

Mai Hoa dịch số nhận thức các loại sự vật là từ số lượng, chất lượng, đơn vị thời gian, thông qua tính toán để dự đoán

trạng thái phát triển của sự vật trong một đơn vị thời gian, cho dù có lúc nó có sắc thái ngụy biện và thần bí, nhưng từ khi Thiệu Ung phát minh ra thuật này đến nay, nó đã được nhiều người nắm vững và vận dụng. Tuy không phải khi nào cũng thành công để bảo đảm chắc chắn, nhưng trong một thời gian dài việc lưu hành ứng dụng phương pháp này vẫn chưa suy giảm. Do đó việc tìm hiểu toàn diện phương pháp này là rất cần thiết đối với chúng ta. Ở đây chúng tôi muốn trích những ví dụ dự đoán theo Mai Hoa dịch số của Thiệu Ung để độc giả tham khảo.

Dự đoán khí tượng

Mai Hoa dịch số dự đoán khí tượng có chỗ độc đáo của nó. Phương pháp là : dùng thời gian và địa điểm cần dự đoán để lập quẻ. Cụ thể như sau: lấy tổng số của số năm, tháng, ngày, giờ cần dự đoán cộng với số nét bút chữ tên của địa phương cần đoán làm số quẻ thượng. Số quẻ thượng cộng với giờ cần dự đoán làm quẻ hạ.

Tổng số quẻ thượng và quẻ hạ chia cho 6 để tìm hào động.

Phương pháp lập quẻ này thực tế là kết hợp vận dụng giữa cách gieo quẻ theo thời gian với cách gieo quẻ theo số chữ. Chỉ có điều khác là tên chữ địa phương phải viết theo Từ điển Khang Hy" (tức kiểu chữ phồn thể, viết đủ nét) làm chuẩn.

Trung quốc đất rộng bao la, trong một ngày vùng này mưa, vùng kia nắng. Cho nên lập một quẻ để xác định cho toàn quốc thì không thể chính xác được. Phương pháp của Thiệu Ung khắc phục được nhược điểm này. Lấy thời gian và không gian cụ thể để dự đoán, đó là điều rất mới mẻ và độc đáo. Bản thân tác giả đã từng thử nghiệm dự đoán thời tiết cho địa phương mình, sai số rất ít.

Sau khi lập được tượng quẻ, không cần phân biệt quẻ thể và quẻ dụng mà chỉ cần xem quẻ gốc, quẻ hỗ và quẻ biến. Li chủ về nắng, khôn chủ về mưa, càn chủ về nắng sáng, chấn chủ về sấm, tốn chủ về gió, cấn chủ về ngừng, đoài chủ về mưa. Trong các quẻ trên, quẻ nào xuất hiện nhiều lần thì chứng tỏ tượng quẻ đó quyết định thời tiết lúc ấy.

Tiếp theo là xem tình hình vượng suy, sinh khắc của ngũ hành các quẻ. Tương sinh là phát sinh ; khắc là dừng lại ; vượng là thế mạnh ; suy là thế yếu.

Dự đoán nhân sự

Đoán về nhân sự cần phân biệt quẻ thể, quẻ dụng. Quẻ thể là mình, quẻ dụng là người khác. Phán đoán quẻ thể, quẻ dụng có thể xem phần trước đã bàn đến. Muốn biết quẻ tốt ra sao thì phải xem quẻ thể được sinh như thế nào; muốn biết quẻ xấu như thế nào thì phải xem quẻ thể bị khắc ra sao. Nếu không có sinh, cũng không có khắc thì phải xem quẻ gốc.

Dự đoán hôn nhân

Đoán về hôn nhân lấy quẻ thể làm chủ, còn quẻ dụng là việc hôn nhân. Dụng sinh thể thì hôn nhân dễ thành hoặc nhờ hôn nhân mà được lợi. Thể sinh dụng thì hôn nhân khó thành, hoặc thành nhưng có tổn thất. Thể khắc dụng hôn nhân có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì hôn nhân không thành, hoặc thành nhưng có hại. Thể dụng ngang hòa là hôn nhân thuận lợi.

Đoán hôn nhân, quẻ thể là người muốn đoán, quẻ dụng là đối phương. Quẻ thể vượng thì mình thịnh vượng; quẻ dụng vượng thì nhà kia của cải nhiều. Quẻ dụng sinh cho quẻ thể thì được của nhờ hôn nhân hoặc được nhà kia giúp đỡ. Quẻ thể sinh cho quẻ dụng thì nhà kia tư trang ít ỏi, hoặc mình kết hôn để cầu hòa. Thể dụng ngang hòa thì cuộc hôn nhân đó tốt và thuận lợi.

Từ tượng quẻ mà xem cũng có thể biết được tướng mạo của đối phương. Càn là người đoan chính vóc cao. Khảm là người mặt đen, tà dâm, đố kị. Cấn là người sắc mặt vàng, nhiều khéo léo. Chấn là người mặt đẹp. Tốn là người tóc dài mà thưa, mặt xấu, nhà nghèo. Li là người thấp, mặt đỏ, tính tình thất thường. Khôn là người dáng xấu, bụng to, mặt vàng. Đoài là người cao to, nói năng vui vẻ.

Dự đoán sinh đẻ

Đoán về sinh đẻ, quẻ thể là mẹ, quẻ dụng là việc sinh.

Thể và dụng đều nên vượng, không nên suy. Nên tương sinh, không nên tương khắc. Thể khắc dụng không lợi cho con ; dụng khắc thể thì không lợi cho mẹ. Thể khắc dụng mà quẻ dụng suy thì con khó toàn ; dụng khắc thể mà quẻ thể suy thì mẹ khó qua khỏi. Dụng sinh thể thì dễ cho mẹ; thể sinh dụng thì dễ sinh. Thể dụng ngang hòa thì sinh thuận lợi.

Muốn đoán con trai hay con gái thì phải xem toàn quẻ. Quẻ dương hào dương nhiều thì sinh con trai ; quẻ âm nhiều thì sinh con gái. Quẻ và hào âm dương tương sinh cho nhau thì phải xem số người ngồi quanh người đoán quẻ là số chẵn hay lẻ để đoán. Lẻ dương, chẵn âm.

Dự đoán ăn uống

Đoán việc ăn uống quẻ thể là chủ, quẻ dụng là thức ăn. Dụng sinh thể là thức ăn phong phú. Thể sinh dụng là ăn uống không hợp hoặc có trở ngại. Dụng khắc thể là không có chuyện ăn uống. Thể dụng ngang hòa là ăn uống đầy đủ. Trong quẻ có khảm là bữa ăn có rượu, có đoài là thức ăn ngon. Không có khảm, đoài là không có bữa ăn. Khảm, đoài sinh cho thể thì rượu thịt no say. Muốn biết thức ăn gì thì căn cứ các quẻ thuộc vật loại nào đã giới thiệu ở phần trên. Muốn biết những ai có mặt thì lấy nhân sự của quẻ hỗ mà đoán.

Dự đoán cầu mưu

Muốn đoán cầu mưu thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào việc muốn cầu. Thể khắc dụng thì việc có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì việc không thành hoặc thành nhưng có hại. Dụng sinh thể thì mưu không thành. Thể sinh dụng thì mưu nhiều nhưng được ít. Thể dụng ngang hòa thì mọi sự như ý.

Dự đoán cầu danh

Phán đoán cầu danh lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là danh. Thể khắc dụng là danh có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì danh không thành. Thể sinh dụng thì danh khó thành hoặc vì danh mà tổn thất. Dụng sinh thể là thành danh hoặc nhờ danh mà được lợi. Thể dụng ngang hòa thì công danh như ý. Muốn biết ngày đạt được thì phải xem quẻ sinh cho quẻ

thể. Muốn biết nhận chức ở đâu thì phải xem phương của quẻ biến. Đoán về nhậm chức rất kị gặp quẻ khắc quẻ thể. Nếu quẻ có khắc thể tức sẽ mắc tai họa vì chức đó. Nhẹ là bị cấp trên phạt, nặng thì bị mất chức. Muốn biết thời gian ứng nghiệm thì phải xem khí của quẻ khắc quẻ thể. Ở phần bát quái nói về khí quẻ thuộc tượng vật và thời gian trên kia đã nói đến.

Dự đoán cầu tài

Đoán cầu tài, quẻ thể là mình, quẻ dụng là tiền của. Thể khắc dụng là có của, dụng khắc thể là không có của. Thể sinh dụng thì được nhưng có tổn hao. Dụng sinh thể là có tin mừng, tăng tiến. Thể dụng ngang hòa thì của đến nhanh chóng. Muốn biết ngày cầu được tài thì xem khí của quẻ sinh cho quẻ thể. Muốn biết ngày phá tài thì xem khí của quẻ khắc quẻ thể.

Nếu trong quẻ vừa có thể khắc dụng vừa có quẻ sinh cho quẻ thể thì có tài. Khí của quẻ này tức là thời gian gặp tài. Nếu trong quẻ vừa có quẻ khắc thể vừa có quẻ sinh dụng thì sẽ phá tài. Muốn biết ngày giờ ứng nghiệm thì phải xem khí quẻ.

Dự đoán giao dịch

Đoán giao dịch lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là việc giao dịch. Thể khắc dụng thì giao dịch thành nhưng chậm. Dụng khắc thể thì việc không thành. Thể sinh dụng thì việc khó thành hoặc thành nhưng có mất mát. Dụng sinh thể tức thành và có lợi. Thể dụng ngang hòa là việc thuận lợi.

Dự đoán xuất hành

Xuất hành lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào xuất hành. Thể khắc dụng là đi được như ý. Dụng khắc thể là xuất hành gặp tai họa. Thể sinh dụng là xuất hành bị hao tổn mất mát. Dụng sinh thể là được của bất ngờ. Thể dụng ngang hòa là xuất hành thuận lợi.

Đoán về xuất hành quẻ thể nên vượng, các quẻ khác nên sinh cho thể. Quẻ thể là càn, chấn thì chủ về đi được, là khôn cấn thì không đi được. Tốn nên đi thuyền, li nên đi bộ, khảm phải đề phòng mất cắp, đoài thường gặp cãi nhau.

Dự đoán người đi xa

Đoán người đi xa, quẻ thể là người đến đoán, quẻ dụng là người đi xa. Thể khắc dụng là người đi xa quay về chậm. Dụng khắc thể là người đi xa không về. Thể sinh dụng là người đi xa chưa về. Dụng sinh thể là người đi xa sắp về. Thể dụng ngang hòa là ngày về chưa định.

Quẻ dụng biểu thị người đi xa nên vượng, gặp sinh thì ở bên ngoài thuận lợi, gặp suy mà bị khắc thì ở bên ngoài đang gặp khó khăn hoặc tai họa. Chấn nhiều là không yên ổn, cấn nhiều là gặp trở ngại, khảm nhiều là gặp nguy hiểm, đoài nhiều là gặp cãi vã.

Dự đoán cầu gặp

Đoán cầu gặp lấy quẻ thể làm mình, quẻ dụng là người muốn gặp. Thể khắc dụng là có thể gặp ; dụng khắc thể là không thể gặp. Thể sinh dụng là khó gặp, hoặc gặp nhưng không có ích. Dụng sinh thể là có thể gặp, gặp thì có lợi. Thể dụng ngang hòa là gặp nhau vui vẻ.

Đoán mất của

Đoán mất của quẻ thể là chủ nhân, quẻ dụng là của bị mất. Thể khắc dụng là có thể tìm được nhưng chậm. Dụng khắc thể là không tìm được. Thể sinh dụng là vật mất khó tìm lại. Dụng sinh thể là vật dễ tìm lại được. Thể dụng ngang hòa là vật chưa mất.

Cũng có cách lấy quẻ biến làm vật mất.

Ví dụ : quẻ biến là càn thì tìm ở phương tây bắc hoặc ở khu vệ sinh công cộng, nơi gác lầu hoặc bên cạnh đống đá hay kim loại hoặc trong đồ đựng hình tròn hoặc nơi đất cao.

Quẻ biến là quẻ khôn thì tìm ở phương tây nam hoặc ở ngoài đồng, ở nhà kho ở cạnh tường, ở hầm chứa, ở thùng đựng hình vuông.

Quẻ chấn thì tìm ở phương đông hoặc nơi rừng núi, ở bụi bờ, cạnh trống chiêng, ở chợ, ở vườn rau, giữa các thuyền, giữa các đồ gỗ.

Quẻ khảm thì tìm ở phương bắc, bên cạnh chỗ có nước, mương câu khe giếng, bên cạnh chỗ để rượu để dấm hoặc chỗ để muối cá.

Quẻ li tìm ở phương nam hoặc cạnh bếp lò, cạnh cửa sổ ngôi nhà bỏ hoang, bên lề đường, bên đống đá, dưới hầm đất.

Quẻ đoài thì tìm ở phương tây, cạnh ao hồ, nơi đống đổ nát, giếng cũ, vũng nước.

Đoán bệnh tật

Đoán ốm đau, quẻ thể là bệnh nhân, quẻ dụng là chứng bệnh. Quẻ thể nên vượng không nên suy. Quẻ thể nên gặp sinh, không nên bị khắc. Thể khắc dụng thì bệnh dễ khỏi, thậm chí có lúc chưa dùng thuốc đã khỏi. Thể sinh dụng là bệnh khó khỏi. Dụng khắc thể thì có thuốc cũng không hiệu quả. Nếu gặp khắc rất mạnh thì khó qua khỏi. Thể gặp khắc thì càng suy, khó tồn tại được lâu. Muốn biết trong hung có cứu hay không thì phải xem có quẻ sinh thể hay không. Thể sinh dụng thì bệnh kéo dài khó khỏi. Dụng sinh thể thì bệnh mới khỏi. Thể dụng ngang hòa là yên ổn dễ khỏi. Nếu có quẻ sinh thể thì bệnh đang bình thường ; nếu có quẻ khắc thể thì bệnh đang thời kì nặng.

Bàn về cách dùng thuốc thì phải xem quẻ sinh thể. Nếu quẻ li sinh thể thì nên uống thuốc nhiệt, khảm sinh thể nên uống thuốc hàn ; cấn sinh thể nên uống thuốc ôn ; càn đoài sinh thể nên uống thuốc mát.

Đoán về kiện tụng

Đoán kiện tụng, quẻ thể là mình, quẻ dụng là đối phương. Quẻ thể nên vượng, quẻ dụng nên suy. Quẻ thể nên được sinh, không nên sinh cho quẻ dụng. Dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Thể khắc dụng thì mình thắng kiện. Dụng khắc thể thì mình thua kiện. Thể sinh dụng là mình thất lí hoặc vì kiện mà tổn thất nhiều. Dụng sinh thể không những mình có lí mà còn được lợi nhờ kiện. Thể dụng ngang hòa là hai bên hòa giải.

☐ TƯỢNG LOẠI VẬT CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

Quẻ càn

[Thiên thời] : băng, mưa đá, mù.

[Địa lí] : phương tây bắc; kinh đô, thành phố lớn, nơi thắng cảnh, chỗ đất cao.

[Nhân vật] : vua, cha, đại nhân, cụ già, trưởng giả, quan, danh nhân, người nhà nước.

[Nhân sự] : khỏe mạnh, dụng võ, quả quyết, hiếu động.

[Thân thể] : đầu, xương, phổi.

[Thời gian] : mùa thu ; giao thời giữa tháng 9 và 10 ; chuyển từ năm hoặc tháng từ tuất sang hợi ; giờ ngày, tháng, năm thuộc : tân, dậu, canh, thân[1].

[Động vật] : ngựa, thiên nga, sư tử, voi.

[Tĩnh vật] : vàng ngọc, châu báu, vật hình tròn, đồ gỗ, vật cứng, mũ, kính.

[Nhà cửa] : lâu đài, khách sạn, nhà ở, khu vệ sinh công cộng, nhà ở hướng tây bắc.

[Gia trạch] : đoán quẻ về mùa thu thì hưng thịnh, đoán về mùa hạ thì có tai họa, đoán về mùa đông thì vắng lạnh, đoán về mùa xuân thì cát lợi.

[Hôn nhân] : nhà có thanh danh, đoán về mùa xuân là nhà quyền quý, đoán về mùa thu hôn nhân dễ thành, đoán mùa đông, mùa hạ không lợi.

[Ăn uống] : thịt ngựa qúy ngon, nhiều xương gan phổi, thịt khô, hoa quả, đầu các loài vật, vật tròn, vật có vị cay.

[Sinh đẻ] : dễ sinh, đoán vào mùa thu thì sinh quý tử, vào mùa hạ có tổn thất, nên ngồi hướng tây bắc.

[Cầu danh] : có danh. Hợp với chức quản giáo, võ chức, nắm quyền, thiên sứ, liên lạc. Nên nhận chức ở hướng tây bắc.

[Cầu mưu] : dễ thành, lợi cho việc công, có lợi trong quá trình hoạt động. Mùa hạ đoán quẻ thì không thành, mùa đông đoán quẻ thì mưu nhiều nhưng kết quả ít.

[Giao dịch] : nên về vấn đề vàng bạc, đồ trang sức quý, dễ thành. đoán mùa hạ không lợi.

[Cầu lợi] : có của, lợi về vàng ngọc. Được lợi trong việc công. Đoán về mùa thu lợi lớn, đoán về mùa hạ có tổn thất, đoán về mùa đông thì không được của.

[Xuất hành] : lợi cho xuất hành, nên đi đến kinh đô, lợi cho đi về phương tây bắc. Đoán mùa hạ không lợi.

[Cầu gặp] : lợi cho gặp đại nhân, gặp người có đức hạnh. Nên gặp quý quan, có thể gặp.

[Kiện tụng] : có thể, có quý nhân phù trợ. Đoán vào mùa thu thì thắng, vào mùa hạ thì thất lí.

[Phương hướng] : tây bắc.

[Ngũ sắc] : mầu đỏ đậm, đỏ huyền.

[Tên họ] : có chữ kim bênh cạnh.

[Ngôi, hàng] : 1,4,9[2]

[Số] : 1,4,9[3]

[Ngũ vị] : cay

Quẻ khôn

[Thiên thời] : mây đen, mù sương.

[Địa lí] : điền dã, buổi sáng ban mai ở nông thôn; bình địa; phương tây nam.

[Nhân vật] : mẹ già ; mẹ kế ; nông phụ ; người nông thôn ; người bình thường ; người phụ nữ già ; người bụng to.

[Tính cách] : biển lận, nhu thuận, nhu nhược, nhiều người, tiểu nhân.

[Thân thể] : bụng ; lá lách ; thịt ; dạ dày.

[Thời gian] : tháng : thìn, tuất, sửu, mùi ; giờ, ngày, tháng, năm : mùi, thân ; ngày, tháng : tám, năm, mười[4].

[Tĩnh vật] : vật vuông ; vật mềm ; vải, tơ gấm ; ngũ cốc ; binh khí, rìu ; đồ đất.

[Động vật] : trâu bò ; bách cầm ; ngựa bướu.

[Nhà cửa] : phương tây nam; điếm canh, lều ngoài đồng ; nhà thấp bé ; đất bậc thang ; nhà kho.

[Nhà ở] : yên ổn, nhiều âm khí ; được nhà vào mùa xuân không yên.

[Ăn uống] : thịt trâu ; món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân giã, vị ngũ cốc ; món ăn mầm măng; những thứ thuộc về lòng (ruột, tim, gan...)

[Hôn nhân] : lợi về hôn nhân ; lợi cho nhà chịu thuế, nhà nông thôn hoặc nhà quả phụ ; mùa xuân không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ đẻ ; mùa xuân khó đẻ ; tổn thất hoặc bất lợi cho mẹ ; ngồi hợp với phương tây nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với phương tây nam hoặc hợp với chức thầy giáo, người coi giữ đất, mùa xuân không thành.

[Giao dịch] : lợi trong giao dịch ; hợp với giao dịch về đất, về ngũ cốc, về hàng rẻ tiền, hàng hóa nặng, vải vóc ; trong yên tĩnh có tiền ; mùa xuân không lợi.

[Cầu lợi] : có lợi, hợp với có lợi trong việc đất đai ; lợi về hàng hóa nặng, hàng rẻ tiền, trong tĩnh có tiền, mùa xuân không được tiền, khi việc nhiều dễ tìm được lợi.

[Mưu vượng] : lợi về cầu mưu ; cầu mưu ở bên cạnh láng giềng ; cầu mưu trong tĩnh ; mùa xuân không thuận, cầu mưu ở phụ nữ.

[Xuất hành] : có thể đi ; hợp với phía tây nam ; hợp với về nông thôn, hợp với đi bộ ; mùa xuân không hợp.

[Mong gặp] : có thể gặp ; lợi về gặp ở thôn quê ; hợp với gặp bạn thân, người âm ; mùa xuân khó gặp.

[Bệnh tật] : bệnh ở bụng, bệnh tì vị, ăn uống chậm tiêu, ăn không tiêu.

[Kiện tụng] : thuận về lí ; được lòng mọi người, kiện tụng đang tan cuộc.

[Phần mộ] : hợp với hướng tây nam ; đất bằng phẳng quang đãng. Gần điền dã ; hợp với mai táng chỗ thấp ; mùa xuân không được táng.

[Chữ tên họ] : chữ tên họ có mang chữ thổ, ngôi thứ tám, năm, mười (tức con thứ tám, hoặc thứ năm, hoặc thứ mười).

[Chữ số] : tám, năm, mười (có thể tháng tám, tháng năm, tháng mười, hoặc số 8, 5, 10 ; hoặc 850, tùy vào việc mà đoán).

[Phương đường đi] : tây nam.

[Ngũ vị] : ngọt

[Ngũ sắc] : vàng, đen.

Quẻ chấn

[Thiên thời] : sấm.

[Địa lí] : phương đông ; cây gỗ ; chợ ồn ào ; đường lớn ; rừng tre ; chỗ cỏ cây rậm rạp.

[Thân thể] : chân ; gan ; tóc ; âm thanh.

[Nhân vật] : trưởng nam.

[Tính cách] : khởi động, giận, hoảng sợ vu vơ, gào hét ; động nhiều tĩnh ít.

[Thời gian] : tháng hai mùa xuân ; giờ ngày tháng năm mão ; ngày tháng tư, ba, tám.

[Tĩnh vật] : gỗ tre ; cây lau ; nhạc khí (bằng tre, gỗ), vật hoa cỏ tươi tốt ; hạt.

[Động vật] : rồng ; rắn ; các loại sâu bọ ; ngựa kêu.

[Nhà ở] : có lúc bất thần lo sợ vu vơ trong nhà ; mùa xuân, mùa đông tốt ; mùa thu không lợi.

[Ăn uống] : vó chân ; thịt ; hương vị sơn lâm ; thịt tươi ; quả chua ; rau ; cá chép.

[Hôn nhân] : có thể thành công, gặp nhà có thanh danh ; được kết hôn với trưởng nam ; mùa thu không lợi.

[Cầu lợi] : phát tài về gỗ tre rừng núi ; tìm lợi chỗ động, hoặc gặp lợi về các mặt hàng : trà, tre, gỗ, hàng sơn lâm.

[Cầu danh] : được danh ; hợp về nhậm chức ở phương đông ; hợp về chức hô hào, ra lệnh ; quan cai ngục ; không nhậm chức thuế khóa, trà, gỗ, hoặc chức ở chợ ồn ào.

[Sinh đẻ] : sợ vu vơ ; thai động không yên ; thai đầu tiên chắc chắn là trai ; ngồi nên hướng đông ; mùa thu không tốt.

[Bệnh tật] : bệnh chân, bệnh gan ; kinh hoàng không yên.

[Mưu vượng] : có thể vượng ; có thể cầu ; thích hợp với cầu trong sự hoạt động ; mùa thu không thuận.

[Giao dịch] : lợi về giao dịch ; mùa thu khó thành ; động mới có thể thành ; có lợi về những hàng : trà, tre, gỗ, hàng rừng núi.

[Kiện tụng] : thế mạnh ; lo lắng vu vơ ; di động, lặp đi lặp lại.

[Mong gặp] : có thể gặp ; dễ gặp người rừng núi ; dễ gặp người có thanh danh.

[Xuất hành] : dễ xuất hành ; lợi về phương đông ; lợi với người ở rừng núi ; mùa thu đoán quẻ thì không nên đi, lo sợ vu vơ.

[Phần mộ] : hợp về phương đông, mộ trong rừng sâu ; mùa thu không lợi.

[Chữ tên họ] : có chữ mộc ; ngôi thứ bốn, tám, ba.

[Chữ số] : bốn, tám, ba.

[Phương đường đi] : đông.

[Ngũ vị] : ngọt, chua

[Ngũ sắc] : xanh đen ; màu lục bích.

Quẻ tốn

[Thiên thời] : gió.

[Địa lí] : đất ở phương đông nam ; chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau hoa quả.

[Nhân vật] : trưởng nữ ; tú sĩ ; người quả phụ ; người ẩn dật ở rừng sâu ; tăng đạo.

[Tính cách] : nhu hòa ; bất định ; hồ hởi ; buôn bán rất sinh lợi ; tiến thoái không quả quyết.

[Thân thể] : cánh tay, đùi, khí, phong tật.

[Thời gian] : giao thời giữa xuân và hạ ; ngày tháng : hai, năm, tám ; tháng ba ; giờ, ngày, tháng : thìn, tị, tháng tư.

[Tĩnh vật] : mộc hương ; dây ; vật thẳng ; vật dài ; tre gỗ ; đồ thủ công xinh khéo, thối, lông gà ; buồng ; quạt, cối.

[Động vật] : gà, các loại cầm (thú), cầm (thú) trong rừng, sâu bọ, rắn.

[Nhà cửa] : ở hướng đông nam ; lâu đài gác (chuông) trong chùa ; ở trong rừng sâu.

[Nhà ở] : yên ổn, lợi ở chợ, mùa xuân tốt ; mùa thu không yên ổn.

[Ăn uống] : thịt gà ; hương vị núi rừng ; vị chua của hoa quả.

[Hôn nhân] : có thể thành ; hợp kết hôn với con gái đầu ; mùa thu không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh ; sinh lần đầu sẽ là con gái ; vào mùa thu sẽ có hại cho thai ; hợp với ngôi hướng đông nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với thế lực chức văn hoặc có phong độ ; dễ làm người có phong độ ; hợp với chức thuế hàng : tre, gỗ, trà, hoa quả ; hợp với nhậm chức phía đông nam.

[Cầu lợi] : buôn bán phát đạt, lợi về miền núi ; lợi về hàng tre gỗ ; mùa thu không lợi.

[Giao dịch] : có thể thành công ; tiến thoái bất nhất ; lợi về giao dịch ; giao dịch việc núi rừng ; lợi về hàng trà, gỗ núi rừng.

[Mưu vượng] : có thể mưu vượng ; có tiền có thể thành công, mùa thu nhiều mưu nhưng không thuận lắm.

[Xuất hành] : có thể đi ; có được có mất ; hợp đi hướng động nam ; mùa thu không lợi.

[Mong gặp] : có thể gặp ; dễ gặp người rừng núi ; dễ gặp văn nhân tú sĩ.

[Bệnh tật] : bệnh ở đùi, cánh tay ; bệnh phong ; bệnh đường ruột, trúng phong ; bệnh về tắc khí.

[Chữ tên họ] : tên họ có chữ mộc bên cạnh.

[Ngôi thứ] : năm, ba, tám.

[Kiện tụng] : dễ hòa ; sợ mắc phải món nợ về phong cách.

[Phần mộ] : dễ là hướng đông, mộ ở rừng núi ; chỗ nhiều cây; mùa thu không lợi.

[Chữ số] : năm, ba, tám.

[Phương đường đi] : đông nam.

[Ngũ vị] : vị chua.

[Ngũ sắc] : xanh lục ; màu lục bích trong.

Quẻ khảm

[Thiên thời] : trăng; mưa ; tuyết ; mù ; sương, nước.

[Địa lí] : phương bắc ; sông hồ ; khe suối ; giếng tuyền ; chỗ ẩm ướt ; mương rãnh, ao đầm ; chỗ có nước.

[Nhân vật] : trung nam ; người giang hồ ; người lái đò ; bọn trộm cướp, phỉ.

[Tính cách] : chỗ hiểm hóc ; bề ngoài lấy mềm ; bên trong lấy lợi; phiêu bạt không thành ; theo sóng mà trôi dần.

[Thân thể] : tai ; máu ; thận.

[Thời gian] : tháng 11 mùa đông ; ngày, tháng, năm : tí ; ngày tháng : một, sáu.

[Tĩnh vật] : một dải nước ; vật có hạt ; vành cung; vật thấp mềm, thứ để đựng rượu ; dụng cụ đựng nước; nhà xưởng ; bụi gai, lê, cái ách, muối ; rượu.

[Động vật] : lợn ; cá ; con vật trong nước ; con hồ li ; loài thủy tộc.

[Nhà cửa] : ở hướng bắc ; gần nước ; lầu trên nước ; lầu trên sông ; nhà ở chỗ hỗn địa.

[Ăn uống] : thịt lợn ; rượu ; thức ăn lạnh ; thức ăn biển ; canh ; vị chua ; thức ăn thường ngày ; cá lẫn huyết ; cất giấu ; vật có hạt ; vật trong nước ; vật nhiều xương.

[Nhà ở] : không yên ; ám muội ; đề phòng cướp, phỉ.

[Hôn nhân] : lợi khi kết hôn với trung nam ; hợp với kết hôn về phía bắc ; không dễ thành hôn ; không nên cưới vào các tháng thìn, tuất, sửu, mùi.

[Sinh đẻ] : khó đẻ, nguy hiểm ; không phải là lần đầu ; nam ; trung nam ; vào tháng : thìn, tuất, sửu, mùi có tổn thất ; ngồi hợp với hướng bắc.

[Cầu danh] : khó khăn ; e có tai họa ; dễ gặp ở phương bắc ; được chức kém như quản lí cá, muối, sông bạc ; rượu và dấm.

[Cầu lợi] : có của đề phòng mất ; dễ được của ở vùng nước ; e rằng có sự mất mát nguy hiểm ; dễ gặp lợi về các hàng cá, muối, rượu; đề phòng mất mát ; phòng mất cướp.

[Giao dịch]: không lợi ; phải đề phòng mất mát ; hợp với giao dịch ở vùng hồ nước ; hợp với hàng cá muối ; hợp với hàng rượu ; hoặc giao dịch với người liên quan với nước.

[Mưu vượng] : không dễ mưu vượng ; không thành công ; mùa thu, đông có thể được.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; nên đi thuyền ; nên đi về phương bắc ; đề phòng bị cướp ; e sẽ gặp việc hiểm trở.

[Mong gặp] : khó gặp ; nên gặp người giang hồ, hoặc người sống cạnh vùng nước.

[Bệnh tật] : đau tai ; bệnh tim ; cảm nhiễm ; bệnh thận ; dạ dày lạnh ; đi tỏng nước ; bệnh về lạnh ; bệnh về máu.

[Kiện tụng] : có âm hiểm ; có mất vì kiện ; mất mát.

[Mộ phần] : nên đặt hướng bắc ; mộ gần nước ; táng không lợi.

[Chữ tên họ] : tên họ viết có chữ thủy bên cạnh.

[Chữ số] : 1,6.

[Phương đường đi] : phương bắc.

[Ngũ vị] : mặn, chua.

[Ngũ sắc] : đen.

Quẻ li

[Thiên thời] : ban ngày ; điện ; cầu vồng ; ráng màu.

[Địa lí] : phương nam ; chỗ đất gò cao ; chỗ có lò ; đất khô liệm ; mặt đất khô.

[Nhân vật] : trung nữ, văn nhân ; bụng to ; người mắt có tật ; người đội mũ giáp.

[Tính cách] : có văn hóa ; tài học thông minh ; khiêm tốn trong giao tiếp ; làm việc sách vở ; mĩ lệ.

[Thân thể] : mắt, tim, thượng tiêu.

[Thời gian] : tháng năm mùa hạ ; giờ, ngày, tháng, năm : ngọ hỏa ; ngày : ba, hai, bảy.

[Tĩnh vật] : lửa ; sách ; văn ; chữ khắc trên mai rùa, xương ; vũ khí ; áo khô ; vật khô.

[Động vật] : chim trĩ, chim công ; rùa, ba ba ; ốc trai ; cua.

[Nhà cửa] : nhà hướng nam ; nhà sáng, cửa sổ sáng ; nhà ảo (hư thất).

[Nhà ở] : yên ổn ; yên lành ; mùa đông không yên ; hỏa hoạn.

[Ăn uống] : thịt chim trĩ, chim công ; hầm xào ; thức ăn kho ; thịt khô ; thịt chín.

[Hôn nhân] : không thành ; lợi về kết hôn với trung nữ ; mùa hè dễ thành ; mùa đông không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh, đẻ con gái thứ ; mùa đông có tổn thất ; nên ngồi hướng nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với chức ở phía nam ; nhậm chức quan văn ; dễ nhận chức về lò luyện.

[Cầu lợi] : có của thì nên cầu phía nam ; có của về việc văn thư ; mùa đông có mất mát.

[Giao dịch] : có thể thành ; nên giao dịch về việc văn thư.

[Xuất hành] : có thể đi ; hợp với đi về phía nam ; đi về việc văn thư ; mùa đông không nên đi ; không nên đi thuyền.

[Mong gặp] : có thể gặp người phương nam ; mùa đông không thuận lợi ; mùa thu sẽ gặp được tài sĩ văn thư khảo án.

[Kiện tụng] : dễ tan ; đơn thư hoạt bát, động ; lời kiện rõ ràng.

[Bệnh tật] : bệnh mắt ; bệnh tim ; bệnh ở thượng tiêu (vùng ngực ; mùa hạ dễ bị bệnh nóng ; bệnh dịch.

[Mộ phần] : mộ hướng nam ; nằm không có cây cối. Mùa hạ sẽ xuất hiện văn nhân ; mùa đông không lợi.

[Chữ tên họ] : tên nhân sĩ có chữ "thứ" hoặc chữ "nhân" đứng bên cạnh.

[Ngôi thứ] : 3, 2, 7.

[Chữ số] : 3, 2, 7.

[Phương đường đi] : phương nam.

[Ngũ sắc] : đỏ, tím, hồng.

[Ngũ vị] : đắng.

Quẻ cấn

[Thiên thời] : mây ; mù ; mây mù ở thung lũng.

[Địa lí] : đường đất ở trên rừng gần sơn thành ; lăng gò ; mồ mả ; phương đông bắc ; môn khuyết (thiếu, mất cửa).

[Nhân vật] : đàn ông trẻ tuổi ; người rỗi việc ; người trong núi ; đồng tử.

[Tính cách] : ít cởi mở ; thủ tĩnh (giữ yên tĩnh) ; tiến thối do dự ; mặt sau ; phản lại ; ngừng lại ; không gặp.

[Thân thể] : ngón tay ; xương ; mũi ; lưng.

[Thời gian] : tháng giữa đông sang xuân ; giờ ngày tháng năm : sửu dần của tháng 12 ; ngày tháng 7, 5, 10 ; giờ ngày tháng năm : thổ.

[Tĩnh vật] : đất đá ; quả dưa ; vật màu vàng ; vật trong đất ; cửa chùa ; vật do gỗ làm ra ; quả của loại cây dây leo sinh ra.

[Động vật] : hổ ; chó ; chuột ; các loại súc vật (bách cầm) thuộc loại mõm đen : hồ, li.

[Nhà cửa] : yên ổn, nhiều việc gặp trở ngại ; người nhà không hòa thuận ; mùa xuân không yên.

[Nhà ở] : ở phương đông bắc ; ở núi gần đá ; nhà gần đường.

[Ăn uống] : hương vị của vật ở trong đất, thịt các loại thú ; thuộc măng trúc cạnh mộ ; hương vị dân dã.

[Hôn nhân] : cách trở khó thành ; thành nhưng muộn, chậm ; lợi kết hôn với nam trẻ ; nên kết hôn với người nông thôn ; mùa xuân không lợi.

[Cầu danh] : cách trở vô danh ; nên nhậm chức phía đông bắc ; hợp với chức trông coi đất đai ở vùng núi.

[Sinh đẻ] : khó sinh ; có chỗ hiểm yếu, trắc trở ; nên ngồi hướng đông bắc ; mùa xuân có tổn thất.

[Giao dịch] : khó thành ; có việc giao dịch về ruộng đất rừng núi ; mùa xuân có thua thiệt.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; có trắc trở ; nên đi đường bộ và gần.

[Mong gặp] : không thể gặp ; có trắc trở ; nên gặp người vùng núi.

[Bệnh tật] : bệnh về ngón tay ; bệnh về tì vị.

[Kiện tụng] : quý nhân cản trở làm chậm ; kiện chưa được giải quyết ; có liên quan không dứt được.

[Phần mộ] : mộ hướng đông bắc ; mộ trong núi ; gần bên cạnh đường có đá ; mùa xuân không lợi.

[Tên chữ họ] : chữ viết tên họ bên cạnh có chữ thổ (土).

[Ngôi hàng] : 5, 7, 10.

[Chữ số] : 5, 7, 10.

[Phương đường đi] : phương đông bắc.

[Ngũ sắc] : vàng.

[Ngũ vị] : ngọt.

Quẻ đoài

[Thiên thời] : mưa, trăng non, sao.

[Địa lí] : ao đầm ; mép nước ; ao nhỏ ; giếng bỏ đi ; chỗ núi nứt sụt lở ; chỗ đất sỏi.

[Nhân vật] : thiếu nữ ; thiếp ; kĩ nữ ; diễn viên ; người phiên dịch ; thầy bói ; con gái đi ở.

[Tính cách] : vui vẻ ; ba hoa đơm đặt (miệng lưỡi) ; nói xấu ; hay ăn uống.

[Thân thể] : lưỡi ; miệng ; hầu ; phổi ; đờm ; nước bọt.

[Thời gian] : tháng tám mùa thu; giờ, ngày, tháng, năm : dậu; ngày tháng năm : kim ; ngày tháng 2, 4, 9.

[Tĩnh vật] : kim đao (dao kim loại) ; kim loại ; nhạc khí ; vật phế thải ; vật thiếu các phụ tùng ; vật có miệng ; vật hư gãy.

[Động vật] : dê ; vật trong ao hồ.

[Nhà ở] : ở hướng tây ; ở gần ao ; nhà tường vách lở ; nhà có hao tổn.

[Nhà cửa] : không yên ; đề phòng cãi vạ ; mùa thu thì vui mừng ; mùa hạ được nhà thì có tai họa.

[Ăn uống] : thịt dê ; vật ở ao hồ ; vị bình thường ; vật đắng cay.

[Hôn nhân] : không thành ; mùa thu không thành ; có hỉ (vui) ; tốt cho người chủ hôn ; kết hôn với thiếu nữ ; mùa hạ không lợi.

[Sinh đẻ] : không lợi ; e có tổn hại thai hoặc là sinh con gái ; mùa hạ không lợi, nên ngồi hướng tây.

[Cầu danh] : khó thành ; vì danh mà có tổn thất ; lợi về nhận việc ở phía tây ; nên làm hình quan (quan tòa) ; chức võ ; người diễn viên, người phiên dịch.

[Cầu lợi] : không lợi mà còn có hại vì tài lợi mà gây ra cãi vã ; mùa thu có tin vui, có của ; mùa hạ không lợi.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; đề phòng cãi vã ; hoặc mất mát ; nên đi phía tây ; mùa thu có lợi nên đi.

[Giao dịch] : khó có lợi ; đề phòng cãi vã ; có cạnh tranh ; mùa thu có lợi do giao dịch ; mùa hạ không lợi.

[Mong gặp] : lợi đi về phía tây ; gặp sẽ có chửi mắng.

[Bệnh tật] : bệnh ở miệng, lưỡi, yết hầu ; bệnh thở dốc ngược ; ăn uống không được.

[Phần mộ] : nên hướng tây ; đề phòng trong mộ có nước ; mộ gần ao hồ ; hoặc táng ở đất hoang ; mùa hạ không nên.

[Kiện tụng] : tranh kiện mãi không thôi ; quanh co không dứt khoát ; vì kiện mà bị tổn hại ; đề phòng bị hình sự ; mùa thu thắng lí được kiện.

[Chữ viết tên họ] : chữ viết tên họ có chữ khẩu (口) ; hoặc chữ kim bên cạnh.

[Ngôi thứ] : 4, 2, 9.

[Chữ số] : 4, 2, 9.

[Phương đường đi] : phương tây.

[Màu sắc] : trắng.

[Ngũ vị]: cay.

Chú thích

(1) Giao thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: tuất sang hợi ; giờ ngày tháng năm của ngũ kim nghĩa là tháng 9 là tuất, tháng 10 là hợi, quẻ càn chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng nghiệm của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ : tuất, hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ kim là : "ngũ kim" là chỉ "kim" trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quẻ càn, có thể đoán giờ ngày tháng năm kim : canh, tân thân, dậu mà thành sự (các quẻ khác cách giải thích cũng như thế).

(2) Ngôi thứ 1, 4, 9 : quẻ càn vượng tướng ở tháng một, tháng tư, tháng chín là kim, là chính ngôi của quẻ càn. Ngôi hàng 1,4,9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9. Các quẻ khác cách nói cũng như thế.

(3) Số 1, 4, 9 : có nghĩa là lệnh tháng của tháng giêng, tháng tư; hoặc số là 1, hoặc 4, hoặc 9 hoặc là 149 : cụ thể là bao nhiêu phải tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

(4) Tháng thìn tuất sửu mùi, giờ ngày tháng năm : mùi, thân : quẻ khôn ngũ hành thuộc thổ, gặp tháng thổ : thìn tuất sửu mùi thì vượng. Thời gian ứng nghiệm của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ : thìn tuất sửu mùi. Mùi là phương vị của quẻ khôn nên còn có thể đoán quẻ khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ mùi, thân. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

☐ GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP ỨNG DỤNG

▲ Phép dùng số gieo quẻ

1. Ví dụ : Có người định giờ thân ngày 17 tháng 12 năm mậu thìn đi du lịch. Muốn biết đi có an toàn không, nên gieo quẻ dự đoán. Ta gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ. Can mậu của năm trong thập can là số 5, số tháng là 12, số ngày là 17. Tổng của các số năm, tháng, ngày là 34. Số chia 34 cho 8 được 4 dư 2. Hai là quẻ đoài, là quẻ thượng. Lấy tổng số 34 cộng với số giờ của thân là 9 được 43. 43 chia 8 được 5 dư 3.

3 thuộc quẻ li, là quẻ hạ. Quẻ thượng đoài, quẻ hạ li tạo thành quẻ Trạch hỏa cách. Lại dùng tổng số của năm tháng ngày giờ là 43 chia cho 6 dư 1, nên hào đầu động. Điều đó chứng tỏ hào đầu của quẻ Cách động. Hào này nguyên là dương, nay động biến thành âm nên quẻ Trạch hỏa cách biến thành quẻ Trạch sơn hàm. Sau khi lập được tượng quẻ, ta tiến hành phân tích quẻ.

Đầu tiên xem quẻ gốc. Quẻ thượng đoài kim là thiếu nữ, là quẻ tĩnh nên là quẻ thể ; quẻ hạ li thuộc hỏa có hào động nên là quẻ dụng. Theo ngũ hành sinh khắc mà nói, hỏa có thể khắc kim. Ly hỏa khắc đoài kim tức là quẻ dụng khắc quẻ thể, tượng trưng cho thiếu nữ bị họa, đó là điểm xấu. Hơn nữa từ quẻ hỗ ta thấy, trong quẻ hỗ có càn kim và tốn mộc. Mộc có thể sinh hỏa, hỏa có thể khắc kim. Li hỏa trong quẻ gốc đã khắc kim, nay tốn mộc trong quẻ hỗ cũng bị càn kim khắc. Điều đó chứng tỏ khí của quẻ khắc thể rất mạnh, tượng trưng thiếu nữ bị họa nặng, nên càng hung. Tốn còn có nghĩa là bắp đùi, nên thiếu nữ bị thương ở đùi. Ngoài ra từ quẻ biến Hàm ta còn thấy, quẻ hạ của nó là cấn, là thổ. Thổ có thể sinh kim nên đoài kim vẫn mạnh. Theo đó mà nói thì vết thương rất nặng nhưng chưa đến nỗi nguy hiểm. Ngoài phân tích tượng quẻ ra ta còn phải kết hợp xem lời từ hào đầu của quẻ gốc. Lời từ hào đó nói : "Củng dụng hoàng ngưu chi cách". "Hoàng" là màu vàng cát tường, "cách" là vật cứng. Đó là tượng kiên cố rõ ràng.

Thông qua sự phân tích trên có thể rút ra kết luận : Người đó đi du lịch lúc này mở đầu và giai đoạn giữa không lợi, dễ bị thương, nhưng cuối cùng vẫn trở về thuận lợi.

2. Giờ dậu đêm mùa đông cụ nông dân nghe tiếng gõ cửa, ban đầu nghe một tiếng sau đó ngừng lại, rồi lần thứ hai liên tục năm tiếng. Cụ giàhỏi ai gõ cửa về việc gì, người kia trả lời muốn mượn đồ dùng, nhưng không nói rõ muốn mượn gì. Ông già bèn lập quẻ đoán xem mượn gì.

Đây là trường hợp lập quẻ theo tiếng động. Ban đầu gõ một tiếng, một là càn làm quẻ thượng. Lần thứ hai năm tiếng là tốn, làm quẻ hạ. Trên càn dưới tốn là quẻ Thiên phong cấu. Càn một tốn năm, cộng lại được sáu, thêm số giờ dậu là mười

thành mười sáu, chia sáu thừa bốn tức hào bốn động. Hào bốn nguyên là hào dương, động biến thành âm. Sau khi biến, quẻ Cấn biến thành quẻ Tốn. Quẻ hỗ của quẻ cấu là hai quẻ càn. Càn thuộc kim, tốn thuộc mộc. Căn cứ vào đó ông lão nông đoán rằng : vật muốn mượn là có kim có mộc, càn kim ngắn, tốn mộc dài, theo lẽ đó mà đoán thì vật muốn mượn là rìu.

3. Có người hỏi : "hôm nay giá cả ra sao?" (Kim nhật vật giá như hà ?).

Đây là trường hợp lập quẻ theo chữ. Có thể lấy sáu chữ : "Hôn nay giá cả ra sao" để lập quẻ. Sáu chữ chia làm đôi. Căn cứ thanh điệu (theo tiếng Trung Quốc) của ba chữ đầu để lập quẻ thượng. Chữ "kim" dấu thứ nhất là số 1, chữ "nhật" dấu thứ tư là số 4, chữ "vật" dấu thứ tư biến thành số ba. Tổng số cả ba chữ là tám, tức tương ứng với quẻ khôn, đó là quẻ thượng. Chữ "giá" dấu ba là số ba, chữ "như" thanh bằng là số một, chữ sao cũng thanh bằng là số một. Tổng số được năm, tương ứng với quẻ tốn là quẻ hạ. Thượng khôn hạ tốn là quẻ Địa phong thăng. Ta lại cộng tám và năm thành 13 chia sáu dư 1 nên hào đầu là hào động. Hào đầu nguyên là hào âm, động biến thành hào dương. Quẻ hỗ của quẻ thăng là chấn và đoài. Dưới đây ta sẽ phân tích những tượng quẻ này.

Đầu tiên xem quẻ thăng là quẻ gốc. Kinh dịch nói : "Thăng" có nghĩa là "lên giá" lời từ hào đầu của quẻ thăng nói : "cho phép thăng, đại cát". Tiếp theo ta xem quẻ biến là quẻ thiên địa thái. Kinh dịch nói : "Thái" có nghĩa là thông, là tốt. Ta lại xem quẻ hỗ có chấn và đoài. Chấn là ngựa, là nhạc khí, là trúc ; đoài là dê. Theo ý nghĩa của tên quẻ và hào từ, kết hợp với phân tích tượng quẻ như trên ta có thể dự đoán : hàng hóa trên thị trường hôm nay dễ bán, dễ tiêu thụ, những loại gia súc, nhạc cụ, đồ tre nứa giá cả có tăng lên, nhưng sự tăng lên đó vẫn trong phạm vi bình thường, không phải là hiện tượng xấu mà là điều tốt.

4. Hai vợ chồng đặt tên cho con gái mới sinh có âm "i". Không biết tốt hay xấu nên muốn đoán quẻ xem.

Đây thuộc về lập quẻ theo chữ. Nửa trái của chữ có bốn nét, nên quẻ thượng là quẻ chấn ; nửa phải của chữ cũng là

bốn nét nên quẻ hạ cũng là quẻ chấn. Tổng số nét hai nửa là tám, chia sáu dư hai, ta được hào hai động. Hào hai nguyên là hào âm, nay động biến thành hào dương. Ta được quẻ biến là quẻ Lôi trạch quy muội. Quẻ hỗ của quẻ chấn là cấn và khảm.

Ta xem quẻ gốc, chấn là trưởng nam, là động nhiều tĩnh ít, là phẫn nộ, là sôi động. Lời từ của hào hai là hào động nói : "Chấn lai lịch, ức táng bối". Có nghĩa là tiếng sấm vang lên, có người vì quá sợ mà làm rơi tiền. Điều đó chứng tỏ người ấy nhát gan. Từ quẻ biến Quy muội mà xét quẻ hạ của nó là đoài, là thiếu nữ ; quẻ thượng chấn là "quy" tức là phụ nữ xuất giá. Thượng chấn hạ đoài là người thiếu nữ gả cho trưởng nam, có thể chung sống đến đầu bạc răng long. Đó là điểm tốt. Từ quẻ hỗ ta thấy : cấn là thổ, là trở ngại, là tiến thóai do dự ; khảm là thủy, là sa vào thấp kém, nguy hiểm. Thông qua sự phân tích này có thể đi đến kết luận : đặt tên này thì con hiếu động, tính nóng vội, nhát gan, không quyết đoán. Về hôn nhân có thể hạnh phúc nhưng trong cuộc sống hay gặp khó khăn và nguy hiểm.

5. Giờ dậu một tối mùa thu có người thấy có ba vệt sáng ngoài đồng, bèn nghĩ đến có thể sắp xảy ra động đất. Vì thế muốn lập quẻ đoán xem sao. Lấy ba vệt sáng làm số của quẻ thượng là quẻ li. Dùng số của giờ nhìn thấy là dậu bằng 10, chia 8 thừa 2, lấy 2 là quẻ đòai làm quẻ hạ. Thượng li hạ đoài là quẻ Hỏa trạch khuê. Lại dùng số quẻ thượng 3 và số quẻ hạ 2 cộng với số giờ 10 thành 15, chia 6 thừa 3. Hào 3 là hào động. Hào này nguyên là hào âm, nay động biến thành hào dương, nên quẻ Khuê sau khi động biến thành quẻ Hỏa thiên đại hữu. Quẻ Khuê có quẻ hỗ là thượng li, hạ khảm.

Từ quẻ gốc ta thấy : quẻ thượng là li hỏa, là quẻ thể : quẻ hạ đoài kim là quẻ dụng. Từ quẻ biến ta thấy : quẻ thượng là li hỏa, quẻ hạ là càn kim. Từ quẻ hỗ ta thấy quẻ thượng là li hỏa, quẻ hạ là khảm thủy. Trong ba quẻ đó có hai kim, ba hỏa, chứng tỏ hỏa khí thịnh. Hỏa khắc kim tức quẻ thể khắc quẻ dụng, hơn nữa khí quẻ thể rất thịnh. Đó là điểm tốt. Qua phân tích trên ta rút ra kết luận : hỏa khí mùa thu còn thịnh, tuy xuất hiện vệt sáng là điềm đất núi sạt lở, nhưng vẫn không có động đất.

6. Giờ thân buổi tối có người mất xe đạp, nhờ đoán quẻ xem xe đang ở phương nào và có tìm lại được không. Đây là lọai quẻ đoán mất của. Lấy số lượng xe đạp là một làm quẻ càn làm quẻ thượng. Lấy số giờ mất xe, giờ thân 9 chia 8 thừa 1, cũng là càn làm quẻ hạ. Hai quẻ này hợp thành quẻ càn. Ta lại cộng số quẻ thượng và quẻ hạ cùng với số giờ được 11, chia 6 dư 5, vậy hào 5 là hào động. Hào này vốn là hào dương, động biến thành hào âm. Như vậy quẻ Càn biến thành quẻ Đại hữu. Trong trường hợp này ta xét đến quẻ hỗ có quẻ thượng là đòai, quẻ hạ là càn.

Từ quẻ gốc ta thấy quẻ hạ càn là quẻ thể, quẻ thượng càn là quẻ dụng. Hai quẻ đều thuộc kim ngang hòa nhau. Từ quẻ hỗ của quẻ biến là đại hữu ta thấy : càn thuộc kim, đoài cũng thuộc kim nên ngang hòa. Từ quẻ biến ta cũng thấy quẻ thượng li thuộc hỏa, quẻ hạ càn thuộc kim. Hỏa khắc kim. Tóm lại : ở quẻ gốc thể dụng ngang hòa là điềm tốt ; ở quẻ hỗ cũng ngang hòa chứng tỏ sự vật trong quá trình phát triển cũng tốt. Trong quẻ biến có li hỏa khắc càn kim tức đến bước cuối cùng thì quẻ dụng khắc quẻ thể. Theo đó có thể phán đoán : xe mất không thể tìm được.

▲ Phép lấy quẻ lập số

Số chia thành : số tiên thiên và số hậu thiên. Lấy được số thì dùng số lập quẻ. Số đó gọi là số tiên thiên. Có quẻ trước ta có thể dùng quẻ đó để lập số, số đó là số hậu thiên. Phép lấy quẻ lập số là từ vật lập thành quẻ và sau đó căn cứ quẻ mà lập ra số. Vật là quẻ thượng, phương vị là quẻ hạ, từ đó mà được quẻ gốc và quẻ hỗ. Lại dùng số của quẻ thượng, số quẻ hạ và số giờ chia 6 để tìm ra hào động và quẻ biến. Sau khi thành quẻ căn cứ lời từ của hào động trong Kinh dịch và sự sinh khắc của ngũ hành giữa quẻ thể và quẻ dụng, căn cứ khí qủe và tượng sự vật của bát quái để phân tích tượng của ba loại quẻ, cuối cùng cũng rút ra sự phán đoán cát hung cho sự việc.

Cái gọi là lấy vật lập quẻ, tức là căn cứ vào sự vật mà bát quái tượng trưng, xét xem sự vật muốn đoán thuộc quẻ gì, lấy quẻ đó làm quẻ thượng. Đồng thời bát quái đều phối với phương

vị như : li nam, khảm bắc, chấn đông, đoài tây, tốn đông nam, khôn tây nam, càn tây bắc, cấn đông bắc. Biết được phương vị thì có thể biết được quẻ và số quẻ của nó. Lấy đó làm quẻ hạ. Cụ thể hơn xin xem ví dụ dưới đây:

1. Giờ mão chiều ngày 26, một cụ già nét mặt đầy đau khổ, thở dốc, đi về phía đông nam. Có người hỏi cụ chuyện gì vậy? Cụ hình như không the thấy nên chẳng nói năng gì, cứ thế tiếp tục đi. Người này rất nghi hoặc bèn lập quẻ đoán xem.

Cụ già thuộc quẻ càn là quẻ thượng. Phương đông nam thuộc tốn là quẻ hạ. Càn trên tốn dưới hợp thành quẻ Thiên phong cấu. Quẻ càn số 1, tốn số 5 cộng thêm số giờ là 4 được tổng là 10, chia 6 dư 4 nên hào 4 là hào động. Lời từ hào này nói : "Bao vô ngư, hung" có nghĩa là : trong bếp không có cá, đó là điềm hung. Từ quẻ gốc ta thấy tốn thuộc mộc không có hào động là quẻ thể. Càn thuộc kim có hào động là quẻ dụng. Vì kim khắc mộc tức quẻ dụng khắc quẻ thể. Quẻ hỗ của quẻ cấu là hai quẻ càn, đều khắc quẻ thể tốn. Theo đó ta có thể đoán : cụ già này bị họa lớn. Bị họa vào lúc nào ? Muốn biết thời gian ứng nghiệm phải căn cứ trạng thái của cụ già là đi đứng, nằm ngồi để quyết định sự ứng nghiệm đến nhanh hay chậm. Ông cụ lúc đó đang đi, nên khắc ứng nghiệm nhanh. Cụ thể só thành quẻ là 10 (tức càn 1 cộng tốn 5, cộng số giờ 4) chia 2 được 5 tức trong vòng 5 ngày có tai họa.

2. Giờ ngọ trưa ngày 9, một thiếu niên vừa từ phía nam đến, sắc mặt hớn hở. Có người hỏi : Cậu có gì vui ? Cậu ta không trả lời. Để làm rõ nguyên nhân, người ấy đã gieo quẻ đoán.

Thiếu niên thuộc quẻ cấn là quẻ thượng ; phương nam thuộc li, là quẻ hạ. Thượng cấn hạ li là quẻ Bôn. Cấn số 7, li số 3, cộng thành 10, thêm số giờ 7 được tổng là 17. 17 chia 6 còn dư 5 nên hào năm là hào động. Lời từ hào năm của quẻ Bôn nói : "Bôn ư khâu viên, thúc cẩm tiên tiên, cát". Theo lời từ này thì đó là điểm tốt. Hào năm vốn là hào âm, do động biến thành hào dương. Sau biến ta được quẻ biến là quẻ Gia nhân, có quẻ thượng là tốn, quẻ hạ là li. Quẻ hỗ của quẻ bôn là

dưới chấn trên khảm. Trong quẻ bôn quẻ hạ li là quẻ thể ; quẻ thượng cấn là quẻ dụng. Li là hỏa, cấn là thổ, khảm là thủy, chấn là mộc, tốn cũng là mộc. Theo ngũ hành sinh khắc thì thủy khắc hỏa, thổ khắc thủy, mộc khắc thổ ; hỏa sinh thổ, mộc sinh hỏa, thủy sinh mộc. Theo quan hệ quẻ thể và quẻ dụng thì thủy khắc hỏa là dụng khắc thể. Nhưng thổ lại khắc thủy, mặc dù đã có mộc khắc thổ, song lại có hỏa sinh thổ, cho nên khí thế của thủy bị giảm yếu. Theo li hỏa mà nói, mộc sinh hỏa, lại có thủy sinh mộc, cho nên khí thế của hỏa càng thêm mạnh. Tóm lại tuy dụng khắc thể, nhưng khí thế của dụng đang giảm, khí thế của thể đang tăng đó là điềm tốt. Vì vậy có thể đoán cậu này sắp có tin mừng. Tin đó bao giờ sẽ đến? Cậu này từ phương nam đến, không phải đang đi mà đang đứng, nên sự ứng nghiệm không nhanh, không chậm. Có thể lấy số quẻ là 17 để xác định trong vòng 17 ngày nhất định sẽ có tin mừng.

3. Giờ ngọ ngày 10 từ phương bắc vang tới tiếng trâu kêu rất thảm thiết. Không biết chuyện gì đã xẩy ra nên lập quẻ để đoán.

Trâu thuộc quẻ khôn, là quẻ thượng. Phương bắc thuộc khảm là quẻ hạ. Thượng khôn hạn khảm là quẻ Sư. Khảm là 6, khôn là 8, thêm số giờ 7 được tổng số là 21. 21 chia 6 dư 3 nên hào ba là hào động. Lời từ hào ba quẻ sư nói : "Sư hoặc dự thi, hung". Theo lời từ này đó là điềm hung. Hào ba vốn là hào âm, nay động biến thành dương nên quẻ biến là quẻ Thăng. Trong quẻ sư quẻ thượng khôn là quẻ thể, quẻ hạ khảm có hào biến là quẻ dụng. Khôn thuộc thổ, khảm thuộc thủy, chấn, tốn thuộc mộc. Theo ngũ hành sinh khắc mà nói, thổ khắc thủy, mộc khắc thủy, khiến quẻ sư chỉ có thổ không có thủy tức không có sinh khí. Từ quan hệ giữa quẻ thể và quẻ dụng ta thấy khôn thổ là quẻ thể, chấn, tốn, mộc là quẻ dụng. Mộc khắc thổ tức là dụng khắc thể. Hơn nữa chấn, tốn mộc đồng thời khắc quẻ thể khôn thổ, đó là điềm rất xấu. Theo đó ta có thể phán đoán con trâu này sắp bị chết. Trâu đứng yên tức là sự việc ứng nghiệm không nhanh lắm. Căn cứ số quẻ có thể đoán trong vòng 21 ngày sẽ xảy ra việc đó.

4. Giờ thìn ngày 5 trời nắng không có gió. Ngẫu nhiên có cành cây khô từ cây phía tây, rơi xuống vai người đi đường. Người đó nghĩ rằng đó là điềm rủi. Vì vậy xin đoán quẻ xem sao.

Cây khô thuộc li quẻ thượng, phương tây thuộc đoài là quẻ hạ. Thượng li hạ đòai là quẻ Khuê. Đoài số 2, li số 3, cộng thêm số 5 của giờ được 10. 10 chia 6 dư 4 nên hào 4 là hào động. Hào này từ dương biến thành âm, ta được quẻ biến là Tổn có quẻ thượng cấn, quẻ hạ đoài. Quẻ thượng li có hào biến là quẻ dụng ; quẻ hạ đoài là quẻ thể. Lời từ hào bốn của quẻ Khuê nói : "Khuê cô ngộ nguyên phu, giao hồ, lệ". Nghĩa là bị bắt giết. Theo hào từ thì có nghĩa cây này sắp bị chặt. Quẻ hỗ của quẻ Khuê là hạ khảm, thượng li. Đoài thuộc kim, li thuộc hỏa, khảm thuộc thủy, cấn thuộc thổ. Theo ngũ hành sinh động biến thành dương nên quẻ biến là quẻ Thăng. Trong quẻ sư quẻ thượng khôn là quẻ thể, quẻ hạ khảm có hào biến là quẻ dụng. Khôn thuộc thổ, khảm thuộc thủy, chấn, tốn thuộc mộc. Theo ngũ hành sinh khắc mà nói, hỏa khắc kim. Tuy có thủy khắc hỏa, nhưng lại có thổ khắc thủy, nên khí thế của li hỏa khắc đoài kim không thể giảm bớt. Theo quan hệ giữa quẻ dụng và quẻ thể thì li hỏa khắc đoài kim tức là dụng khắc thể. Đó là điềm không tốt. Theo quẻ biến là Tổn thì có nghĩa là bị hao tổn. Vì vậy có thể đoán cây này trong vòng 10 ngày sẽ bị chặt, còn người kia bình an vô sự.

● THUẬT PHONG THỦY :

TÌM ĐỊA KHÍ

☐ XÂY DỰNG LÍ LUẬN PHONG THỦY

▲ Địa khí. Thuật phong thủy

Theo các nhà tiên triết Trung Quốc thì vạn vật đều có sinh mệnh, đều thích nghi với hoàn cảnh và điều kiện sống của chúng một cách tốt nhất. Con người cũng không tách khỏi vạn vật, con người cũng có thể phát huy một cách đầy đủ tư tưởng, tài năng trong cảnh ngộ của mình. Địa lợi chính là nghệ thuật tìm tòi và đưa ra cảnh ngộ đó. Điều mà địa lợi nhấn mạnh là chung sống hòa bình với những lực vĩ đại của quả đất chứ không phải khai chiến với chúng.

Hàng nghìn năm về trước các tiên triết Trung Quốc đã sớm phát hiện cách kiểm tra, đo lường và lợi dụng những lực to lớn của quả đất để đưa lại lợi ích cho xã hội.

Để phát hiện những lực của tự nhiên có thể dùng phương pháp khoa học hay phương pháp trực quan, cũng có thể là phương pháp hữu hình hoặc vô hình. Khoảng một nghìn sáu trăm năm về trước các tiên triết của Trung Quốc đã phán đoán, xác định dưới mặt đất tồn tại những lực không nhìn thấy được (đó chính là từ lực mà về sau đã được con người chứng thực). Các tiên triết Trung Quốc còn tin tưởng rằng : lực này được chia thành âm dương, đồng thời còn phát hiện ra la bàn để tiến hành kiểm nghiệm.

Đối với người Trung Quốc mà nói, trong nhân thể cũng giống như trong lòng quả đất, tồn tại những đường khí. Họ cho rằng, muốn cho thân thể khỏe mạnh, quả đất đầy sức sống thì hai khí âm dương này phải được bảo đảm cân bằng.

Khí trong cơ thể đưa lại sức sống và sức mạnh, khiến cho các lực tự nhiên hài hòa. Cái khiến cho con người có thể năng động, khéo léo là khí ; cái khiến cho vạn vật trên quả đất có thể sinh trưởng và thịnh vượng cũng là khí. Phong thủy chính

là một môn nghệ thuật xưa để tìm ra loại khí này cho nhà ở, các công trình kiến trúc, hoặc một môi trường sinh sống nào đó.

Tương ứng với thiên khí, người Trung Quốc cổ đã xác lập nên quan niệm địa khí.

Thiên khí thuộc dương, địa khí thuộc âm. Thiên khí giao hội với địa khí hình thành nên vạn vật, cho nên địa khí cũng giống như thiên khí, cũng là một loại vật chất.

"Chu dịch" từ góc độ triết học đã miêu tả khí âm dương của thiên khí và địa khí một cách vì mô. Nhưng cái thực sự cụ thể hóa âm khí lại là thuật phong thủy.

"Phàm xem đất phải lấy khí làm chủ". Đó là nguyên tắc tổng quát mà tổ sư Quách Phác - người sáng lập ra môn phong thủy, đã nêu ra. Từ đó ông rút ra : cái gọi là "khí" tức là sinh khí của quả đất. "Táng giả, thừa sinh khí dã" có nghĩa là : người táng xuống đất được thừa hưởng sinh khí đó. Cho nên việc thừa hưởng sinh khí chính là điều cơ bản của việc chọn địa điểm làm nhà và cất mộ.

Ngài Quách Phác đã rút ra khái niệm khí, nhưng chưa đưa ra được một định nghĩa cụ thể về nó. Các đệ tử hậu thế của ông qua tổng kết đã khái quát được định nghĩ của khí.

"Những luồng gió xuân thổi đến làm cho cỏ cây, vạn vật mơn mởn, tốt tươi đó chính là cái được gọi là sinh khí". Định nghĩa này không thể được xem là một định nghĩa có tính khoa học chặt chẽ. Nhưng các tiên triết Trung Quốc rất ít đưa ra các định nghĩa có tính cụ thể. Đó có thể là vị họ muốn nói một cách chung chung nhưng hàm súc, cũng có thể là do đặc điểm tư duy trực quan của người Trung Quốc xưa đưa đến.

Dùng cách hiểu ngày nay của chúng ta có thể diễn đạt định nghĩa sinh khí như sau : Phàm các hiện tượng tự nhiên trong vũ trụ có sự mới mẻ và sinh sôi, ngược với sự sát phạt thì gọi là sinh khí. Thực tế thuật phong thủy chính là đi tìm sức sống sôi động này của thế giới tự nhiên.

Các nhà phong thủy cho rằng : địa khí từ trong âm, lực sâu xa mà chậm, còn thiên khí nuôi người sống, lực nổi mà

nhanh. Cho nên dương trạch thừa hưởng khí lành dưới đất, nhất là mong muốn được thừa hưởng khí bốc lên. Chỗ ở chiếm được vị trí có địa khí ngưng tụ, thuận âm dương, hướng thủy cục thì sẽ đón được khí trời tốt. Đó chính là nguyên lí thừa hưởng khí lành của đất.

Làm thế nào để thừa hưởng được khí lành đó ? Các nhà phong thủy đã đưa ra cách hiểu của mình như sau : "Chỗ thuận khí âm dương nên dành làm đất ở". "Chỗ ở của con người là giữa hai khí âm dương, có sự thuận nghịch thì tuổi thọ cao".

Do đó chúng ta có thể thấy : thuật phong thủy lấy "khí" làm trung tâm. Trong bốn phương tám hướng, mỗi phương đều có khí riêng. Khí dương theo gió mà đi, khí âm theo nước mà đến. Lí ở trong khí, khí ở trong hình. Trời đất hun đúc nên khí này, sinh khí cũng nằm trong khí đó.

Sự coi trọng và lí giải độc đáo của thuật phong thủy Trung Quốc đối với khí cũng chính là sự thể hiện và vận dụng thực tế của tư tưởng triết học thiên nhân hợp nhất trong "Chu dịch".

Tuy trong chúng ta có người không xét đến vũ trụ hoặc toàn bộ thái dương hệ, cũng không xét đến các lực của quả đất, nhưng đối với những sức mạnh hữu hình trực tiếp ảnh hưởng đến môi trường sống và các công trình kiến trúc của chúng ta chắc chắn ai cũng phải thừa nhận. Vì môi trường không những ảnh hưởng đến sức khỏe, mà còn ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của chúng ta. Ví dụ nói : không gian quá chật hẹp sẽ khiến cho người ở cảm thấy ngột ngạt, thậm chí hoảng loạn, còn ngoại hình và kết cấu nhà ở quái dị sẽ khiến cho con người có cảm giác khó chịu.

Màu sắc, ánh sáng và cách trang trí nội thất cũng ảnh hưởng không ít đến tính tình và sức khoẻ của con người. Nếu nội thất màu sơn ấm áp thì người ở sẽ cảm thấy ấm cúng. Nếu ánh sáng thiết kế sáng nhã và đèn chiếu sáng được đặt ở vị trí thích hợp thì sẽ làm cho người ở có cảm giác thoải mái, không bị chóng đầu hoa mắt. Tương tự nếu trang trí nội thất thích hợp và tốt thì người ở sẽ không có cảm giác xa lạ, kì quái.

Người thiết kế nội thất lợi dụng kết cấu, kiểu dạng, màu sắc và ánh đèn để tạo cho không gian một ngoại hình và đặc trưng, còn nhà phong thủy thì cố gắng cân bằng môi trường tự nhiên, đem lại không khí và sức sống cho không gian. Đối với việc bố trí các vật dụng trong nhà, cái mà nhà phong thủy quan tâm là tạo ra không khí trong lành.

Quyển sách này đồng thời với việc giải thích môi trường tự nhiên có hai mặt : hữu hình và vô hình tác dụng tương hỗ lẫn nhau, thì còn chỉ rõ làm thế nào để lợi dụng môi trường hiện có, làm sao để xác định và vận dụng một cách có hiệu quả dòng khí đi vào vừa giàu sinh khí vừa có sự hài hòa. Đồng thời nó cũng có ích cho độc giả để phát hiện và nắm bắt dòng khí tốt lành cho nhà ở, khu tập thể, văn phòng, cửa hàng và trong khuôn viên mình ở để cải thiện sức khỏe, tăng thêm sức sống.

Phong thủy là môn nghệ thuật thông qua sự bố trí từ nền móng kiến trúc đến trang trí nội thất nhằm tăng thêm ảnh hưởng của khí đối với một chỗ ở nhất định. Nó nhờ vào sự lợi dụng các lực tự nhiên của quả đất, sự cân bằng của âm dương để nhận được luồng khí tốt lành, tăng thêm sức khỏe. Nói chung phong thủy tốt đòi hỏi sự kết hợp giữa cảm giác bình thường với sự thể nghiệm đặc biệt, đồng thời lợi dụng khái niệm không gian thông qua trang trí nội thất để tìm được tổ hợp tốt nhất, nhằm cải thiện điều kiện sống, tăng thên sức khỏe. Sức khỏe tốt chắc chắn là điều kiện để đạt được thành công, vươn lên sự hưng thịnh.

Thuật phong thủy với tư cách là một loại kĩ xảo của thuật số, nó chỉ đạo người ta xác định vị trí, hướng, cục, kiến trúc của dương trạch và âm trạch như thế nào để đạt được tốt đẹp, may mắn.

Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng triết học thiên nhân hợp nhất, các nhà phong thủy quan sát tự nhiên, chú ý đến mối quan hệ cảm ứng giữa con người và tự nhiên. Sự cảm ứng này trên lí luận và trong thực tiễn được các nhà phong thủy gọi là : chỉ có thể nhận biết. Do đó người ta thường khoác cho phong thủy cái vỏ thần bí, thậm chí ngày nay có người còn gọi nó là cặn bã của phong kiến mê tín.

Phong thủy là hiện tượng văn hóa lớn nổi tiếng thế giới của Trung Quốc. Nhiều thành cổ được thiết kế dưới sự bảo hộ của các mạch khí hoặc mạch núi. Ví dụ, Thành Đô và các hoàng cung của Trung Quốc đều được thiết kế và xây dựng theo yêu cầu phong thủy. Tử cấm thành xây dựng ở đời Minh về sau được nhà Thanh trùng tu chính là hoàn toàn kiến tạo theo nguyên lí phong thủy, Hoàng cung nam bắc đối xứng, cửa chính hướng nam. Sở dĩ chọn hướng nam rất có thể vì để tránh gió lớn từ phía Mông Cổ đến thường cuốn theo cát vàng và về mùa đông giá rét. Người ta tránh mở cửa ở phía bắc, điều này trở thành một thói quen và lưu truyền về sau. Đến ngày nay rất nhiều nhà ở vùng Bắc Kinh ở mặt bắc không có cửa sổ hoặc trổ cửa.

Lạc Dương đã từng là cố đô và trung tâm văn hóa của Trung Quốc. Nghe nói Lạc Dương ở vào vùng khí cát tường của mạch núi Côn Lôn và dựa vào sự cân bằng của hai lực âm dương nên ổn định.

Đời nhà Minh quốc đô đóng ở Yên sơn, tọa lạc giữa bầu khí núi Côn Lôn. Thái Sơn "Thanh long" ở bên trái, Hoa sơn "Bạch hổ" ở bên phải, còn Côn Sơn trở thành mạch núi bảo vệ có vai trò như bàn tay nâng đỡ.

Tuy trung Quốc từ hơn ba nghìn năm trước đã "phát minh" ra phong thủy, nhưng nó được lưu truyền sang Nhật Bản và các khu vực khác ở Đông Nam Á mới chỉ hơn một nghìn năm nay. Trên thực tế, Na Lương và Kinh đô sở dĩ trở thành thủ phủ là vì các địa điểm đó tọa lạc trong môi trường phong thủy tốt. Ở Trung Quốc và các nước châu Á khác đã có rất nhiều người vận dụng và đến nay vẫn còn vận dụng nghệ thuật phong thủy này vào bố trí bên ngoài nhà và trang trí nội thất của các công trình kiến trúc nhằm đạt được sự hài hòa và cân bằng.

Các nhà phong thủy cho rằng : vạn vật trong tự nhiên đều có linh hồn và đặc tính của nó là về hình dạng giống như một loài động vật. Ví dụ một ngọn đồi có hình giống con rùa là một vùng đất tốt. Con người sinh sống ở đó được hưởng trường thọ và vui vẻ như loài rùa. Còn mạch núi có hình giống con rồng sẽ đem lại cho dân cư vùng đó sức khỏe và sự mạnh mẽ.

Mọi người đều biết văn hóa Trung Quốc phong phú và đa dạng, cho dù chúng ta sống ở những khu vực có thủy thổ và khí hậu khác nhau xa, cho dù môn phong thủy đã khá cổ xưa, song nó vẫn có thể giúp ta chỉ đạo xây dựng các công trình và trang trí nội thất. Chúng ta vẫn cần sửa chữa hướng cửa để đón được hướng gió mát lành, vẫn cần ở bên cạnh sông hồ để hi vọng gặp nhiều thành công và may mắn.

Phong thủy đã trải qua sự thể nghiệm lâu dài mà vẫn tồn tại và lưu truyền đến ngày nay, ảnh hưởng của nó rất rộng, người tin rất nhiều, nó khiến cho vô số kiến trúc sư, các nhà trang trí nội thất và các nhà kinh doanh không mệt mỏi tìm tòi áp dụng.

Ở Singapor rất nhiều khách sạn và kiến trúc cao tầng đều căn cứ theo ý kiến của các nhà phong thủy ở vùng đó hoặc từ Hồng Kông, Đài Loan đến mà thiết kế. Tóm lại ở đó nghiệp vụ phong thủy rất hưng thịnh. Một kiến nghị của nhà phong thủy có thể thu được từ năm trăm đến năm nghìn đồng. Nghe nói có một số nhà phong thủy mỗi tháng có thể thu được năm vạn đồng. Ở Hồng Kông có những nhà phong thủy được thu phí theo diện tích mặt bằng công trình do bản thân ông ta đề nghị.

Nghe nói Giám đốc khách sạn Hải Đức nổi tiếng của Singapor đã từng mời các nhà phong thủy nổi tiếng đến để sửa chữa cửa chính, bồn phun nước và bàn lễ tân cho khách sạn. Sau khi sửa chữa, hoạt động nghiệp vụ của khách sạn đã hưng thịnh hẳn lên.

Một số kiến trúc sư đang tại nghiệp thường có người đến ủy thác nhờ cải tạo hiện trạng mặt bằng của các công trình kiến trúc, mục đích để mong nhận được tốt hơn về mặt phong thủy. Có lúc để việc lắp đặt cửa chính hoặc thi công trần nhà vừa khớp với một giờ nào đó (căn cứ phong thủy và tuổi của chủ nhân để tính ra giờ đó), mà việc thi công công trình phải tạm ngừng lại.

Các giám đốc nhà hàng lớn thường thỉnh giáo các nhà phong thủy cho ý kiến về việc bố trí bàn làm việc và bàn tiếp khách. Do đó nhà phong thủy cần phải tính lại kích thước của bàn làm việc để mong rằng chúng thích hợp với chủ. Nếu khi tính toán chứng tỏ kích thước này không phù hợp với kích thước

thực tế thì nhà phong thủy phải đề xuất ý kiến sửa lại. Trong dân gian cũng có những cụ bà chủ gia đình thường mời các nhà phong thủy đến đặt giường để mong sau cuộc hôn nhân con mình gặp vận tốt, hoặc sinh được đứa cháu lí tưởng.

Trước khi thiết kế cải tạo theo quan điểm phong thủy cho nội thất và môi trường xung quanh đối với phòng chính hoặc những căn hộ trong chung cư, trước hết chúng ta nên tìm hiểu qua lí luận phong thủy về mối quan hệ giữa nội thất và môi trường. Tuy rằng môi trường bên ngoài hầu như không thay đổi, nhưng nếu biết kết hợp tốt giữa nội thất và môi trường thì có thể nhận được những điều có ích. Chúng ta cần nắm vững tổng quát lí luận về phong thủy để xem xét nội thất có liên quan với môi trường bên ngoài ra sao, đồng thời mỗi cái đều có tính độc lập riêng, đó là điều vô cùng quan trọng.

Ở đây có một điều cần suy nghĩ sâu hơn, đó là vào thập kỉ 70 ở những quốc gia Âu Mĩ, vấn đề phong thủy đã lọt vào mắt xanh của những người phương tây có trình độ khoa học kĩ thuật rất cao. Họ dùng kiến thức khoa học của mình để giải thích thuật phong thủy. Họ cho rằng các tiên triết Trung Quốc đã phát hiện ra những vùng mà ở đó điều kiện sống và cây cối tốt tươi hơn các vùng khác, nguyên nhân là vì ở vùng đó hiệu ứng từ trường rất mạnh.

Điều giải thích của người phương tây có hợp lí hay không, nhận thức của họ có giống các tiên triết Trung Quốc hay không, điều đó còn chờ hậu thế bình phẩm. Song ở đây họ đã đưa lại cho ta một gợi ý, đó là cần phải coi trọng việc nghiên cứu phong thủy.

Trong khoa học hiện đại ngày nay, nghiên cứu địa học là môn khoa học rất phong phú, các phân chi khoa học cũng rất nhiều , như : địa lý học, địa chất học, địa từ học, địa hình học, hóa học địa cầu, vật lí địa cầu, địa nhiệt học,.... Những tri thức này chắc chắn sẽ giúp chúng ta rất nhiều để nghiên cứu thuật phong thủy. Sự phát triển của thuật phong thủy Trung Quốc đòi hỏi phải đưa vào những tri thức của các môn khoa học mới này. Chỉ có thế mới có thể phát ra ánh hào quang của sức sống.

▲ Bốc trạch, tướng trạch

Đời nhà Ân, nhà Thương, bốc phệ "Kinh Dịch" cũng được ứng dụng vào chiêm bốc nhà ở. Trong khảo cổ phát hiện được rất nhiều lời từ của quẻ bốc có nội dung nói về mặt này.

"Bốc, tân trinh. Ngã sạ ấp".

"Ất mão bốc, tranh trinh. Vương sạ ấp. Đế nhược, ngã tòng, chi đường".

Các học gia cho rằng đây chính là sự ghi chép các quẻ chiêm bốc của Ân Vương khi xây dựng thành ấp.

"Ngã bốc hà sóc lê thủy, ngã nại giám thủy đông, sán thủy tây, hoài lạc thực. Ngã hữu bốc sán thủy đông, diệc duy lạc thực. Hiệp lai, dĩ đồ vi hiến bốc". Đây là ghi chép các quẻ chiêm bốc của Chu Thành Vương xây dựng các ấp thời đó.

Trong "Chu Dịch" những lời từ bốc loại này cũng có hàng chục điều. Ví dụ:

"Lợi dụng đại tác. Nguyên cát. Vô lận". Đây là lời từ hào đầu của quẻ ích.

"Trung hành, cáo công dụng khuê". Đây là lời từ hào ba của quẻ Ích.

"Trung hành, cáo công tòng, lợi dụng vi y thiên bang". Đây là lời từ hào 4 của quẻ Ích.

Những từ bốc này chứng tỏ bốc trạch ban đầu phần nhiều dùng để chọn địa điểm cho các cụm dân cư, thành ấp và xây dựng doanh trại. Nội dung chủ yếu của nó có hai điều : Thứ nhất là chọn ngày tốt giờ lành để động thổ ; thứ hai là chọn địa điểm xây dựng.

Nhưng những chiêm bốc này thực tế đang ở mức tư tưởng, mong muốn chứ thực ra chưa đề cập đến vấn đề kĩ thuật xây dựng ra sao. Đó cũng chính là tia sáng thần bí của thuật phong thủy thuở ban đầu.

Trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, người Trung Quốc cổ đại đã phát minh ra một loạt phương pháp như : thổ khuê pháp, thổ nghi pháp, thổ hội pháp,... để nghiên cứu thiên văn, quan sát địa lý, từ đó khiến cho bốc trạch với hoạt động

có vẻ mê tín này thăng hoa thành thực tiễn tướng trạch có thể phân biệt được phương vị thổ tướng và thủy tướng. Trong sách "Chu lễ" có ghi lại rằng : "Thổ Phương thị đã nắm vững thổ khuê pháp để xác định bóng mặt trời, từ đó tìm ra phương hướng, lấy tướng trạch của thổ địa để xây dựng kinh đô. Căn cứ thổ nghi, thổ hóa để tìm đất". Thổ khuê pháp, thổ hội pháp, thổ nghi pháp được đề cập trên đây chứng tỏ ở đời nhà Chu các tiên triết Trung Quốc đã nắm vững được những phương pháp khoa học nhất định, từ đó mà đem lại cho tướng trạch một nội hàm khoa học.

Tướng trạch so với bốc trạch đã tiến thêm một bước, đã có nội dung thực tế và phong phú hơn. Nội dung chính của nó có thể quy về 3 điểm. Thứ nhất là khảo sát hiện trạng cây cối, núi sông trong tự nhiên. Thứ hai là đo lường đất đai để xác định phạm vi và quy mô của công trình kiến trúc. Thứ ba là căn cứ bóng nắng để xác định hướng chính của kiến trúc.

Sự quan sát toàn diện sơn thủy tự nhiên, về mặt vi mô đã giúp hình thành mô hình kiến trúc lí tưởng cho sau này là lưng dựa vào núi, mặt hướng ra sông. Việc đo bóng mặt trời giúp hình thành quan niệm tự nhiên là thích hướng đông nam, không ưa hướng tây bắc. Những di chỉ của đời nhà Ân và các di chỉ ở Tây An trước đó đều chứng minh cho những điều vừa nói ở trên. Mô hình lí tưởng này về sau được các nhà phong thủy làm thành nguyên tắc chỉ đạo thực tiễn và ngày càng phát triển rõ hơn.

Từ bốc trạch đến tướng trạch, phong thủy Trung Quốc thực ra vẫn chưa thoát khỏi vòng chiêm bốc. Những căn cứ để xác định cát hung cho các công trình vẫn như cũ. Tiêu chí căn bản là phong thủy còn chưa xây dựng được lí luận riêng cho mình. Về sau đến đời nhà Hán việc xây dựng lí luận phong thủy mới bặt đầu có quy mô cụ thể.

▲ Xây dựng lý luận phong thủy của đời nhà Hán

Việc xây dựng lý luận phong thủy ở đời nhà Hán đầu tiên là từ Đổng Trọng Thư, người đại biểu cho sự "nhận thức lại Kinh dịch" của các bậc đại nho thời đó.

Thời đó, nho thuật là độc tôn, vượt lên tất cả các phái. Nho thuật với tư cách vừa bao quát được các phái, vừa ưu thế hơn các phái, có một hệ thống lý luận đồ sộ, một cây đại thụ chiếm vị trí chính thống trong nền văn hóa Trung quốc.

Giành được địa vị này công đầu là của Đổng Trọng Thư, người đã đem tư tưởng âm dương, tư tưởng ngũ hành, tư tưởng bát quái liên hệ chặt chẽ với nhau, hình thành khung nhận thức tổng quát về vũ trụ. Từ đó thể hiện được tính ưu thế tuyệt đối của lý luận, đáp ứng được nhu cầu tâm lý của con người đối với vũ trụ.

Khung lý luận đồ sộ này đối với các nhà phong thủy Trung Quốc có một ý nghĩa vô cùng đặc biệt. Nó làm cho phong thủy từ hoạt động cảm tính bốc trạch, tướng trạch, thăng hoa thành những hoạt động lý tính. Đầu tiên việc đưa khái niệm âm dương của học thuyết âm dương ứng dụng vào phong thủy đã đem lại một quan điểm triết học, vũ trụ quan vĩ mô để nắm vững tự nhiên. Tư tưởng âm dương tương sinh tương khắc là phương thức tư duy mở rộng con đường cho các nhà phong thủy học, khiến họ dưới sự chỉ đạo của tư tưởng này mạnh dạn phát triển lý luận phong thủy mới và hình thành những học phái mới, độc đáo, sáng tạo.

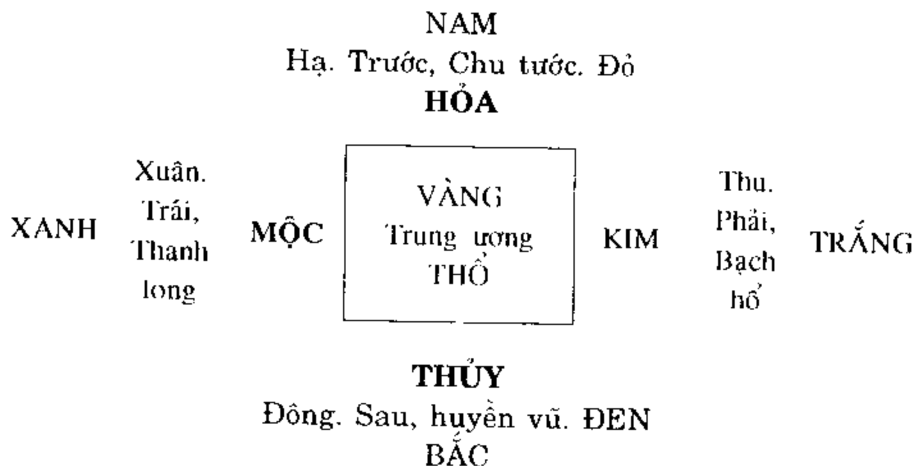
Thứ hai học thuyết ngũ hành trở thành phương pháp luận để các nhà phong thủy phán đoán cát hung, tức là nguyên tắc kiểm nghiệm cao nhất.

Việc ứng dụng ngũ hành không có một nội dung hàm súc như ứng dụng học thuyết âm dương, nhưng lại có tính cụ thể hóa một cách trực tiếp. Thông qua ngũ hành mà xây dựng nên một hệ thống lý luận là : phương vị, màu sắc, tứ thời và tinh tướng.

Đổng Trọng Thư trong chương ngũ hành của cuốn "Xuân thu phồn lộ" nói : "Mộc ở trái, kim ở phải, hỏa ở trước, thủy ở sau, thổ ở giữa". "Tức mộc ở phương đông chủ khí mùa xuân ; hỏa ở phương nam chủ khí mùa hạ ; kim ở phương tây chủ khí mùa thu ; thủy ở phương bắc chủ khí mùa đông".

Ban Cố trong cuốn "Bạch hổ thông nghĩa" cũng nêu ra một lý luận tương tự : "Trái thanh long (mộc). Phải bạch hổ (kim),

Trước chu tước (hỏa), sau huyền vũ (thủy), giữa là thổ. Mối quan hệ này chúng ta có thể biểu thị bằng hình dưới đây.



Hình vẽ về quan hệ : ngũ hành, ngũ sắc, tứ cầm, tứ thời, tứ phương.

Thứ ba, người Hán còn hấp thụ được phương pháp lấy số để nói lý của Kinh dịch, tức là dùng số học để nói rõ các mối quan hệ trong phong thủy. Cách làm này vừa đáp ứng được nguyện vọng khiến cho phong thủy thăng hoa thành lý luận ở tầng thứ cao, vừa khiến cho phong thủy được thần bí hóa và chuyên nghiệp hóa, nếu không nói tối thiểu là đã sản sinh ra một hiệu quả như thế. Dưới đây xin đơn cử ba ví dụ để chứng minh điều đó.

"Khí của thiên địa mỗi cái có 5. Thứ tự của ngũ hành là : một là thủy, cũng là số trời ; hai là hỏa, là số đất ; ba là mộc, số trời ; bốn là kim, là số đất ; năm là thổ là số trời". Như thế có nghĩa là đưa ngũ hành vào số và phát sinh mối quan hệ giữa thiên và địa. Số trời là lẻ, số đất là chẵn, điều đó thống nhất với tư tưởng của Kinh dịch.

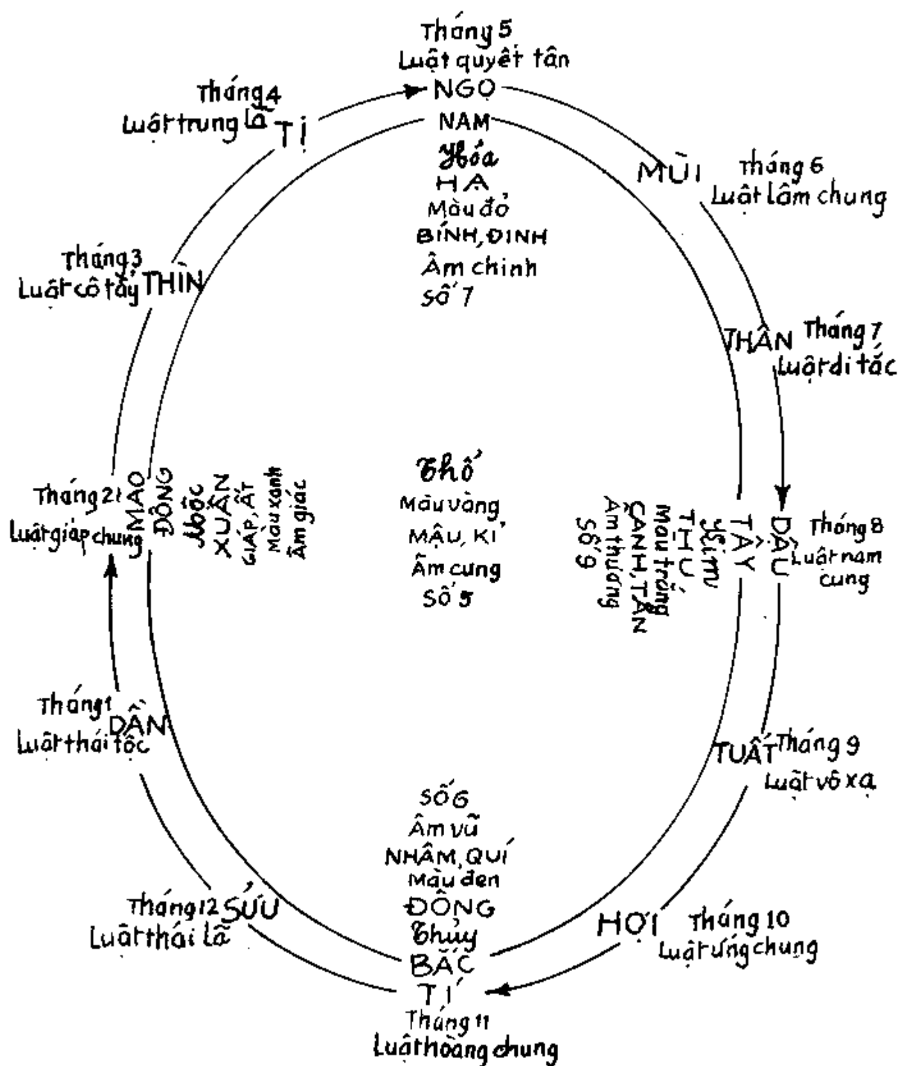
"Một, sáu là thủy, hai - bẩy là hỏa, ba - tám là mộc, bốn - chín là kim, năm - mười là thổ. Một và sáu là "cộng tôn", hai và bẩy là "vi bằng", ba và tám là "thành hữu", bốn và chín là "đồng đạo", năm và mười là "cộng thủ". Đó là số của lạc thư phối với ngũ hành và phương vị. "Cộng tôn" tức là bắc, "vi bằng" tức là nam, "thành hữu" là đông, "đồng đạo" là tây, "cộng thủ" là ở giữa.

"Năm ở bụng, sáu - tám là chân, hai - bốn là vai, trái ba, phải bẩy, đội 9, dẫm 1". Bắc ở 1 của trời sinh thủy, là do địa 6 tạo nên ; Nam ở địa 2 sinh hỏa là do thiên 7 tạo nên ; đông ở thiên 3 sinh mộc là do địa 8 tạo nên ; Tây ở thiên 5 là do địa mười tạo nên. Ở giữa địa bốn sinh kim là do thiên 9 tạo nên". Đó là mối quan hệ trong Hà đồ, Lạc thư về quan hệ giữa số, ngũ hành và phương vị. Sự phối hợp chữ số của Hà đồ càng lí thú, vì nó xem trời đất như một người đang đứng, đầu đội trời, chân đạp đất, năm tạng ở giữa, rất giống với hình người vũ trụ mà ngày nay chúng ta nhìn thấy. Đây cũng có thể là điều khởi phát cho lý luận hình pháp của phong thủy về sau này, tức nhân cách hóa tự nhiên.

Thứ tư, các học giả đời nhà Hán đã đưa thời gian trong chiêm bốc của Kinh dịch vận dụng vào lí luận của phong thủy. Theo tọa độ thời gian sự quan sát các vị trí trên mặt đất cũng phát triển. Dùng thời gian làm một đơn vị đo lường, từ đó mà xem vị trí như là một loại vật chất có vận động và biến đổi, chứ không phải là một cái gì bất biến. Khái niệm thời gian được đưa vào làm cho lý luận phong thủy như được tiếp thêm sức về quan điểm triết học để phát triển khiến cho lịch sử phong thủy hơn 1000 năm qua trong trần ai của cuộc sống vẫn giữ được sức sống.

Ví dụ nói : một khoảnh đất phong thủy quý nào đó vì sao trong khoảng thời gian này lại có thể đưa lại may mắn cho con người, còn ở thời gian khác lại không thể đưa lại điều may mắn đó. Câu giải đáp cho vấn đề này có sức thuyết phục nhất vẫn là lý luận do thời gian đã phát triển thay đổi. Sự vật là phát triển và không ngừng biến hóa theo tính chu kỳ nhất định. Điều mà các nhà phong thủy cần phải làm là vận dụng kiến thức chuyên môn của mình, chỉ ra cho mọi người tính chu kỳ đó và tìm được sự lựa chọn đúng đắn.

Phương thức đưa khái niệm thời gian vào phong thủy là phương pháp nạp giáp can chi. Cách nạp giáp trong chiêm bốc là lấy sáu quẻ : chấn, đoài, tốn, cấn, khôn, càn để biểu thị sự tiêu giảm và tăng trưởng của âm dương trong một tháng, lấy mười thiên can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qúy để biểu thị vị trí của ngày trong một tháng. Phương


Tháng 5
Luật quyết tân
NGỌ
Tháng 4
Luật trung lã
TỊ
NAM
Hỏa
HẠ
Màu đỏ
BÍNH, ĐINH
Âm chinh
Số 7
MÙI
Tháng 6
Luật lâm chung
Tháng 3
Luật cô tẩy
THÌN
THÂN
Tháng 7
Luật di tắc
Tháng 2
Luật giáp chung
MÃO
ĐÔNG
Mộc
XUÂN
GIÁP, ẤT
Màu xanh
Âm giác
Thổ
Màu vàng
MẬU, KỈ
Âm cung
Số 5
DẬU
TÂY
Kim
THU
Màu trắng
CANH, TÂN
Âm thương
Số 9
Tháng 8
Luật nam cung
Tháng 1
DẦN
Luật thái tốc
TUẤT
Tháng 9
Luật vô xạ
Số 6
Âm vũ
NHÂM, QUÍ
Màu đen
ĐÔNG
Thủy
BẮC
Tháng 12
SỬU
Luật thái lã
HỢI
Tháng 10
Luật ứng chung
TÍ
Tháng 11
Luật hoàng chung

pháp làm cụ thể trong phong thủy là : càn nạp giáp ; khảm nạp quý thân thìn ; cấn nạp bính ; chấn nạp canh hợi mùi ; tốn nạp tân ; ly nạp nhâm dần tuất ; khôn nạp ất ; đoài nạp đinh sửu.

Hình vẽ trang trước có thể nói rõ thành quả tạo nên lý luận phong thủy của các học giả đời Hán, đồng thời nó cũng là quy tắc cơ bản của lý luận phong thủy.

▲ Quách Phác. Ôn Châu. "Táng thư"

Quách Phác được người đời sau tôn làm tổ sư mở đường cho thuật phong thủy. Do đó khi nói đến phong thủy không thể không nói đến Quách Phác.

Trong "Tấn thư" nói : "Phác giỏi kinh thuật, tài học rộng, kiến thức uyên bác". "Thích cổ văn, giỏi tính toán âm dương". "Thông hiểu các thuật về ngũ hành, thiên văn bốc phệ, thông hiểu các phương". Qua các đoạn văn trên ta có thể thấy được danh tiếng và địa vị của Quách Phác trong giới học thuật đương thời. Một học giả có ảnh hưởng như thế làm tổ sư của thuật phong thủy thì đủ biết thuật phong thủy chỉ còn kém hơn kì thuật khắc voi trên sợi tóc.

Trải qua nhiều đời, thuật phong thủy luôn là những điều được vương hầu khanh tướng mê thích. Hầu như tất cả mọi người đều đem mệnh của mình và sự hưng suy của gia tộc gắn liền với môi trường tự nhiên của mình, nhằm mượn ngoại lực tự nhiên này để đảm bảo cho vận may của họ.

Tưởng Giới Thạch muốn cho quyền thế của mình được truyền kế tiếp cho con cháu đời sau, nên đã chuyên cử người đi khắp nước để tìm những chỗ đất phong thủy quí. Giám đốc Sở kiến trúc hồi đó đã từng mất nhiều năm để chọn lựa những vùng đất tốt cho vị Ủy viên trưởng này.

Thông qua nhiều người từ Thiệu Sơn trở về đều ca ngợi cảnh quan của Thiệu Sơn, điều làm cho người ta ngạc nhiên hơn là hai vị lãnh đạo cấp cao của nước Trung Hoa mới đều cùng là đồng hương Thiệu Sơn. Hai vị này quê chỉ cách nhau một ngọn núi. Cho nên có người nói Mao Trạch Đông ở long

thủ (đầu rồng), còn Lưu Thiếu Kỳ ở long vĩ (đuôi rồng). Thủ vĩ tương ứng đều cùng là một con rồng.

Thực tiễn phong thủy được người đời giải thích thiếu sức sống mà thiên về thần bí. Nghe nói thành Ôn Châu ngày nay chính là do Quách Phác tự mình lựa chọn và khẳng định địa điểm. Ban đầu người ta định xây dựng thành ở Tân Thành - Giang Bắc, do đó đã mời Quách Phác đến để quan sát. Vị t sư này đã lấy đất Giang Bắc về cân, cho rằng đất đó nhẹ không thích nghi với việc dựng thành. Do đó ông đã vượt qu sông, trèo lên một ngọn núi ở phía tây bắc. Ông nhìn thấy đó có nhiều đỉnh núi xen nhau, hình dạng như sao Bắc đẩu Núi Hoa Cái khóa chặt cửa ra nên ông nói với mọi người "Nếu xây thành ở bên ngoài núi thì có thể tụ hội được sự phú qúy, nhưng không tránh khỏi lo lắng khi có chiến tranh. Nếu xây thành trong núi thì có thể bảo đảm ổn định lâu dài". Do đó ngày nay mới có thành Ôn Châu lưng dựa vào núi. Chỗ ngọn núi Quách Phác trèo lên về sau người ta đặt tên là núi "ông Quách" để kỷ niệm công lao của đại sư phong thủy này

Đoạn ghi lại ở trên đủ để chúng ta cảm phục về thuật phong thủy.

Ngày nay người ta có thể trèo lên nhiều chỗ để thấy được thành đó. Những ghi chép về hoàn cảnh địa lý của huyện đó, hoặc những nghi chép về lời của đại sư phong thủy chọn địa điểm đó còn để lại rất nhiều. Không những thế, những công trình kiến trúc của gia tộc người xưa cũng nhờ các thầy phong thủy chọn lựa cho và việc đó đều được ghi vào gia phả. Ở các vùng hương thôn, đồn trại, trang ấp của Trung Quốc không chỗ nào mà không có những kiến trúc do thầy phong thủy chọn cho. Theo đó tên tuổi của các thầy phong thủy cũng được ghi vào sử sách.

Có thể thấy rõ những công trình kiến trúc cổ đại của Trung Quốc đều gắn chặt với phong thủy. Ôn Châu là một công trình như thế. Điều này khiến cho chúng ta "uống nước phải nhớ nguồn", cảm ơn công lao sáng tạo của các thầy phong thủy, đồng thời chúng ta cũng không nên hờ hững với vấn đề phong thủy thần kì này.

Rất may là chúng ta còn rất nhiều sách phong thủy để có thể đọc và nghiên cứu. Trong số đó cuốn "Táng thư" của Quách Phác là đáng nói hơn cả.

Chính vì cuốn sách này nên mới có thuật phong thủy và cũng mới có tên Quách Phác lưu truyền thiên cổ.

Trong sách "Táng thư" nói : "Người táng ở đó được thừa hưởng sinh khí vậy". Sách còn viết : "Khí theo gió mà khuếch tán, chỗ có nước người tụ lại, khí cũng tụ lại cho nên gọi là phong thủy." Đó là nguồn gốc của thuật ngữ phong thủy này.

Qua tên sách ta thấy đây là bộ sách nói về nguyên lí táng pháp của âm trạch. Trong cuốn sách này Quách Phác đã đưa thuyết lí học, thuyết sinh khí, thuyết tàng phong đắc thủy, thuyết hình thế, thuyết tứ linh, thuyết phương vị của mình một cách có hệ thống. Các nhà và các phái lý luận đời sau đều phát triển từ đó. Cho nên cuốn sách này đã đặt nền móng cho phong thủy học đời sau, nó cũng là cuốn sách mà các nhà phong thủy tất yếu phải đọc.

Có người khảo chứng nói : Táng thư không phải là tác phẩm của Quách Phác, mà là của những người đời sau mượn tên của Quách Phác. Cho dù lý do gì đi nữa thì ngày nay trong việc nghiên cứu về phong thủy, chúng ta cũng không thể bỏ qua bộ sách này, bởi vì đây là bộ sách không vì tên tác giả là ai mà xóa nhòa mất giá trị học thuật của nó.

▲ Lý luận phong thủy và các phái

Cùng với sự đông tiến của nhà Tần và sự lánh nạn về Giang nam của các thế tộc Trung Nguyên, mà trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Trung Quốc đã dời xuống phía nam. Phong thủy cũng được đến một vùng đông nam nhiều núi, nhiều sông để thể hiện và phát triển, đồng thời hình thành những hệ thống và các phái mới.

Sự hình thành lý luận một môn mới vẫn phải lấy những lí luận hiện có làm điều kiện tiền đề. Sự hình thành lý luận về phong thủy ở đời nhà Đường, nhà Tống đã gắn chặt với sự phát triển khoa học kĩ thuật phong thủy và thiên tướng, địa tướng - những tài liệu vô cùng quý báu. Nhà đại thiên văn

học - Hòa thượng Nhất Hạnh nhờ những miêu tả về góc lệch từ mà đã rút ra một gợi ý quan trọng để phát minh ra la bàn phong thủy. Lý Hanh Phong và Nhất Hạnh cũng vì thế mà được người đời sau tôn thành tổ sư phong thủy thế hệ thứ nhất.

Hồi đó ở Trung Quốc, Phật giáo và Đạo giáo là hai giáo phái rất thịnh hành. Sự thần bí của họ và phong thủy không tìm nhau mà gặp, thẩm thấu lẫn nhau, đặc biệt là các môn đồ Đạo giáo rất tâm đắc về "khí", khiến cho thuyết "khí" trở thành hạt nhân của lý luận phong thủy sau này. Hồi đó những đạo sĩ nổi tiếng đồng thời cũng là những đại sư phong thủy. Điều này chúng ta có thể xác nhận được qua những công trình kiến trúc miếu cổ và đền cổ đang giữ được đến ngày nay.

Trên cơ sở thịnh hành của Phật giáo, đạo giáo mà xây dựng nên lý học của đời Tống, đời Minh, lấy Nho giáo làm biểu (bề ngoài), lấy thích đạo lám lí (bên trong). Thuyết thái cực đồ của Chu Đôn Di, thuyết khí của Trương Tải, thuyết lí của Chu Hi đã làm lay động thuyết ngũ hành của lí luận phong thủy, về sau đã dùng thuyết khí âm dương và học thuyết bát quái để thay thế. Điều đó không những không làm đoạn tuyệt với lí luận cơ bản của phong thủy mà còn thúc đẩy lí luận phong thủy phát triển thêm một bước. Đồng thời hình thành nên hai phái lớn, một phái lấy Giang Nam, phái kia lấy Phúc Kiến làm trung tâm .

Kiều Dực là người đời Thanh trong cuốn "Cai dư tòng khảo" đã tổng kết rằng : Phái hình pháp Giang Nam chủ yếu lấy quẻ tinh, núi dương hướng dương, núi âm hướng âm, thuần chọn bát quái ngũ tinh, lấy đó để xác định sinh khắc.

Sau khi lí học ở hai đời Tống, Minh phát triển đến cực điểm thì thuật phong thủy cũng đạt đến đỉnh cao. Trên là Hoàng đế, dưới là bình dân, không nơi nào không nói đến phong thủy. Lí luận phong thủy từ học thuật quan phương trở thành chính quy hóa, phổ biến lan truyền khắp nơi.

Thời kì Minh, Thanh lí luận phong thủy lại phát triển thành thừa kế phái hình pháp của Giang Tây và phái lí pháp của Phúc Kiến.

Hình pháp còn gọi là "loan đầu". Lí luận của nó cho rằng : "khí là chi tiết của hình, hình là bề nổi của khí. Khí ẩn mà khó biết, còn hình hiện dễ thấy". Sách còn viết : "địa có cát khí, hình thể đất theo đó mà nhô lên, hóa thành hình. Cát khí thì hình tất đẹp đẽ, nhuận mượt, đoan trang, độc đáo. Hung khí thì thô kệch, gồ ghề, tủn mủn". Cho nên các nhà phong thủy hình pháp cho rằng chỉ cần đi sâu tỉ mỉ vào để quan sát các hình thái tự nhiên thì có thể phát hiện được sự cát hung thuận nghịch của khí, từ đó mà đưa ra phán đoán. Do đó giữa khí trừu tượng và hình thái cụ thể của môi trường tự nhiên đã có cầu nối thông nhau.

Lí pháp còn gọi là "lí khí". Lí pháp cho rằng : "Mạch đất là sông núi. Hình hài vết tích của nguồn nước có thể thấy , khí trời không có hình hài, dấu tích, cho nên phải dùng la bàn để đo, đo để xác định vị trí mà quan sát khí, phát hiện cát hung của các đụn cát và hồ nước. Cho nên thực tiễn phong thủy lí pháp chủ yếu dựa vào công cụ la bàn để xác định.

Theo hình pháp và lí pháp mà nói thì lí luận phong thủy ở các đời Minh, Thanh chưa có phát triển gì mới, mà chỉ là sự phát huy và ứng dụng các lí luận ở thời Đường, Tống.

Phong thủy ngày nay mà chúng ta còn thấy được chỉ là những công trình phong thủy đã bị che phủ bởi lớp bụi thời gian, vì vậy đến các bậc học giả cũng không muốn xem đó là cái gì qúy báu. Song thái độ khoa học của các học giả Âu Mỹ không thể làm cho ta kinh ngạc. Chính chúng ta đang dùng nước thánh khoa học để tẩy rửa, không thừa nhận phong thủy.

☐ THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA PHONG THỦY

▲ Tìm long, quan sát sa, quan sát thủy, điểm huyệt

Các nhà phong thủy hình pháp đem các yếu tố môi trường tự nhiên qui thành 5 loại lớn là : long, huyệt, sa, thủy, và phương hướng. Căn cứ điều kiện bản thân của 5 loại này và mối quan hệ tương quan giữa chúng mà quyết định địa điểm và phương hướng của công trình kiến trúc. Họ xuất phát từ

quan niệm lễ chế (thờ cúng) mà xây dựng nên các tiêu chuẩn thẩm định "tam cương, ngũ thường" cho các yếu tố vừa kể trên. Gọi là tam cương gồm có : một là lấy mạch khí làm đề cương của sự sang hèn giàu nghèo ; hai là lấy nhà thờ làm đề cương của sa, thủy (cát, nước) tốt hay xấu ; ba là lấy thủy khẩu làm đề cương của sinh, tử, tuyệt. Cái gọi là ngũ thường gồm có : một là long, long phải chân thật ; hai là huyệt, huyệt phải quan yếu ; ba là sa, sa phải đẹp ; bốn là thủy, thủy phải bao bọc ôm lấy ; năm là hướng, hướng phải tốt lành.

Dưới đây chúng ta lần lượt giải thích những nội dung cơ bản và phương pháp của từng vấn đề.

1. Tìm long

Cái gọi là long tức là sự nhấp nhô chạy hay dừng của địa mạch. Trong cuốn "Địa lí đại thành" nói : "Long là gì ? Là mạch của núi. Thổ là thịt của long, thạch là cốt của long, cỏ cây là lông của long".

Phương pháp tìm long : đầu tiên là tìm tổ tông cha mẹ, thẩm định khí mạch, phân biệt được sinh khí và âm dương.

Tổ tông là chỉ nơi xuất xứ của mạch núi, cũng tức là chỗ khởi nguồn của nhiều ngọn núi. Cha mẹ tức là chỉ chỗ vào đầu của sơn mạch.

Long nghịch : là nước dâng lên, sau đó thuận chiều hạ xuống. Đó gọi là nghịch thế.

Long thuận : nước hạ xuống, sau lại dâng lên, đó là thuận thế.

Long thân : là chỗ dâng lên hồi cố về tổ sơn, gọi là hồi thế.

Thẩm định khí mạch tức là nói phải xem đường viền nhấp nhô của sông núi, tức là xem ngoại hình của sơn mạch. Khi thẩm định khí mạch đầu tiên phải xem qua hình nhấp nhô ra sao, sau đó xem kĩ từng sống núi, xem chỗ các sống núi hợp lại có quay vòng hay không. Chỗ nhấp nhô có quay vòng là mạch núi có sinh khí, tốt ; nếu không thì đó là tử khí, xấu.

Phân âm dương tức là khảo sát hướng của sông núi. Phía nam có mặt trời chiếu gọi là dương, phía bắc không có mặt

trời chiếu gọi là âm. Các nhà phong thủy Trung Quốc thường xuất phát từ quan điểm coi trọng dương nên tổng kết ra mô hình lí tưởng là bỏ âm lấy dương.

Tiếp theo phương pháp tìm long là quan sát thế và hình để xác định sự vượng suy cát hung.

Cái gọi là thế là chỉ hình dạng nhấp nhô của các đỉnh núi. Cái gọi là hình là chỉ hình dạng cụ thể của một ngọn núi. Thế là hiệu quả quan sát từ xa, hình là hiệu quả quan sát gần. Trong sách "Quản thị địa lí chỉ mông" đã giới thiệu tiêu chuẩn để phân biệt thế và hình như sau : nghìn thước là thế, trăm thước là hình. Thế ở đại thể mà hình ở chi tiết. Thế và hình phản ánh phương thức tư duy riêng của người Trung Quốc, tức là từ to đến nhỏ, từ sơ qua đến tỉ mỉ, từ vĩ mô đến vi mô.

Tìm long còn chia thành chín thế như sau:

Hồi long : hình thế hướng về cố tổ như đuôi của rồng, đầu của hổ. Đó là thế long tốt nhất.

Xuất dương long : hình thế đặc biệt, có dấu vết của phát tích. Uyển chuyển như cầm thú ra khỏi rừng, như thuyền ra biển. Người xưa cho rằng long từ trong nước sâu bay vượt lên hùng dũng, cho nên thế long xuất dương là tượng nơi phát tích, là thế tốt.

Giáng long : hình thế dốc dựng đứng, cao nguy nga như ngồi vững chắc, như phi ngựa phất cờ. Long vốn là thế bay trong mây làm chủ các vật khác. Giáng long là thế tượng trưng cho cát tướng.

Sinh long : hình thế vồng lên như con rết chân ôm hòn ngọc.

Phi long : hình thế cánh bay lên, du dương, hai cánh mở ra như chim nhạn cất lên, chim ưng xòe cánh. Như phượng múa loan bay, hai cánh dập dờn.

Ngọa long : hình thế như qùy, ổn định, chắc chắn, vững như hổ ngồi voi đứng, trâu nằm mắt lim dim.

Ẩn long : hình thế bàng bạc, mạch lặn kéo dài, như tay tiên phủ phẩy, như trải chiếu rải thảm.

Đằng long : hình thế cao xa hiểm trở, như ngẩng lên trời mà hú.

Lĩnh quần long (rồng đầu đàn) : hình thế dựa vào nhau, quấn quýt, như hươu chạy dê đuổi, như cá lượn chim bay.

Sự miêu tả chín thế hình tượng của núi ở trên phản ánh các nhà phong thủy Trung Quốc muốn tìm tòi một ý cảnh tổng thể. Hình ảnh này đối với những người không am tường nghệ thuật thì rất khó hiểu, cảm thấy mơ hồ, huyền ảo. Cho nên có người nói phong thủy là môn nghệ thuật, lí do có lẽ cũng vì chỗ đó.

Nếu nói chín thế có vẻ cao sâu, khó nắm bắt thì thuyết năm thế sau đây chắc làm cho người ta dễ tiếp thu hơn. Năm thế đó là :

Long phát từ phía bắc hướng đến phía nam gọi là chính thế.

Long phát từ phía tây, làm huyệt ở phía bắc, hướng đến phía nam là thế bên cạnh.

Cho dù là phương pháp gì thì vẫn đòi hỏi thế núi chạy ra xa. Vì "thế xa hình sâu thì khí mới tụ".

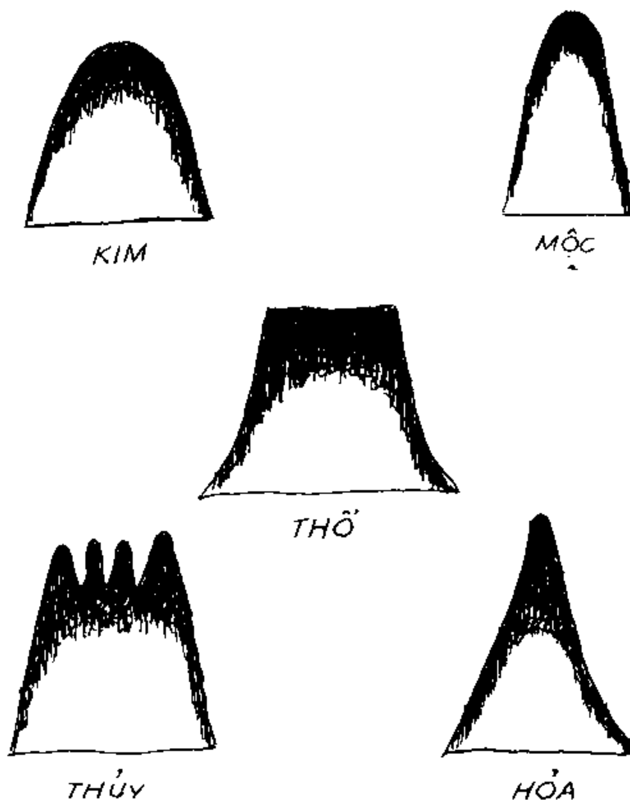
Cái gọi là hình là dựa theo sự quan sát trực quan, ví núi với một con vật cầm tinh nào đấy và đem sự cát hung mà con vật ấy ẩn dụ để liên hệ với sự vượng suy cát hung của con người.

Cách làm đó có lẽ xuất phát từ tâm lí sùng bái động vật của riêng người Trung Quốc. Vì sự ẩn dụ này thực ra không phải là xem sông núi như con vật mà là mượn hình ảnh con vật để xây dựng mối quan hệ giữa người với thiên nhiên để từ đó mà xác định mối quan hệ giữa vị trí nhà ở với môi trường.

Phương pháp quan sát hình chủ yếu theo thuyết ngũ tinh và thuyết cửu tinh.

Ngũ tinh tức là : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Kim sơn đầu phải tròn và đủ rộng ; mộc sơn đầu tròn nhỏ hơn, thân núi phải đứng ; thủy sơn đầu phải bằng và có nhiều hình sóng ; hỏa sơn đầu phải nhọn chân phải rộng ; thổ sơn đầu bằng, thân hơi eo, đẹp. Xem các hình dưới



Dáng núi theo ngũ hành

Khi quan sát hình núi, có lúc còn ví núi với người, tướng núi như tướng người. Sách "Quản thị địa lí chỉ mông" nói : Lấy đầu và đuôi rồng để biết được bụng và ruột, lấy sự tàng và lộ để biết được dạ dày, lấy sự cao thấp để biết được cổ, chân.

Trong con mắt các nhà phong thủy Trung Quốc, thế giới tự nhiên như một cơ thể có hồn, mang tính người, có đầu có đuôi, có tai có mắt, có tay chân, và kết hợp với hình tượng con người. Đó chính là sự thể hiện quan niệm thiên nhân hợp nhất trong phong thủy.

Phương pháp tìm long trong phong thủy cuối cùng là phải tìm sự phân, hợp hướng sống lưng, phân biệt thành chủ và khách, chính và tòng. Chủ long bốn chung quanh phải có gò đống.

Gò đống ở đây là chỉ các núi nhỏ ở phía trước phía sau, bên trái bên phải của núi chính. Phái hình pháp cho rằng chủ

long mà không có gò đống thì cô đơn. Chân long ở giữa gò đống là tốt. Phía sau cần phải có chỗ tựa, hai bên phải có tay ngai bảo vệ. Chỗ tựa càng chắc, tay ngai càng nhiều thì long thần mới đại qúy.

2. Quan sát sa (các gò, đống)

Cái gọi là sa tức chỉ các núi nhỏ chung quanh chủ long, đồng nghĩa với các gò đống. Căn cứ vị trí của hoàng sa ở phía trước hay phía sau mà còn được chia thành : đợi sa, vệ sa, nghênh sa, triều sa, v.v...

Thật ra, sa không những là sự tồn tại thực tế mà cũng là một loại quan hệ và tượng trưng cho áo khoác bên ngoài của long, thể hiện tư tưởng của người Trung Quốc là "hoa hồng cần có lá xanh nâng đỡ". Long và sa thực tế đã trở thành mối quan hệ chủ và tòng, ăn khớp với tư tưởng pháp chế của Trung Quốc.

Lúc xem sa, đầu tiên phải nhận biết được "tinh thể" (tức : phân biệt hình dạng đó thuộc kim sơn hay mộc sơn, thủy sơn, hỏa sơn, thổ sơn) để từ đó phán đoán ra cát hung. Hình nhọn, tròn, vuông, quy củ là cát ; xiên, xiêu vẹo, nát vụn là hung. Ngoài ra nếu gò đống ở phía trước chủ long thì còn căn cứ theo cự li xa hay gần để chia thành : chầu về (xa) hay án ngữ (gần), v.v...

3. Quan sát thủy

Thủy ở trong phong thủy có vị trí vô cùng quan trọng. "Thủy tùy theo sơn mà đi, sơn ngăn thủy dừng lại". Do đó thủy và sơn không tách rời nhau. Các tiên triết Trung Quốc ở thời kì bộ lạc đã tổng kết lựa chọn môi trường ở cho mình thành mô thức lí tưởng là "gần nước, hướng dương" và hình thành "lí luận thủy khẩu" quan trọng.

Trong sách "Nhập sơn nhãn đồ thuyết" nói: "nhập sơn tìm thủy khẩu". "Phàm chỗ nước đến gọi là thiên môn. Nếu đến mà không thấy nguồn thì gọi là thiên môn mở. Chỗ nước đi gọi là địa hộ, không thấy được nước chảy gọi là địa hộ đóng. Thiên thủy chủ về của cải. Môn khai thì tiền của đến, hộ đóng thì tiền của dùng không hết".

Điều đó chứng tỏ thủy khẩu có hai loại : thứ nhất là chỗ nước chảy vào, thứ hai là chỗ nước chảy ra. Chỗ chảy vào thì phải mở ra, chỗ chảy ra thì phải đóng lại. Tức là "nguồn hướng tới nên bao lấy, có tình, không nên đóng chặt ; chỗ miệng chảy đi nên đóng chặt, sợ nhất là chảy thẳng, không có thu hồi".

Lí luận thủy khẩu cho rằng : thủy khẩu tượng trưng cho sự giàu có. Để giữ được của cải, ngoài việc chọn tốt vị trí thủy khẩu, còn phải xây dựng các công trình bổ trợ như cầu, đài, lầu, tháp và các công trình phụ như trồng cây xanh, dựng đình, đắp đập, đào bể tắm để tăng thêm sự kiềm tỏa khí.

Ở nông thôn thủy khẩu là tiêu chí quan trọng của không gian quanh thôn xóm. Nó tượng trưng cho cát hung họa phúc của cả thôn.

Một sơn trại nghèo nàn, nếu được đào thêm một thủy khẩu cát vượng thì người ta có thể sống lại đó lâu dài, nào ai ngần ngại đến mức sống hiện nay đang thấp kém và cuối cùng khi đã "cùng tắc biến", đến đời con cháu mai sau chắc sẽ phát đạt. Ngược lại nếu thủy khẩu không thích đáng thì hi vọng cuối cùng của người ta đối với thôn đó sẽ tắt ngóm.

Bức ảnh "Giếng cũ" được giải thưởng là vì đã phản ánh khát vọng truy tìm thủy khẩu của con người. Theo ý nghĩa của phong thủy mà nói, thôn đó về sau phát đạt lên là nhờ có giếng nước này. Thủy khẩu có tác dụng chủ tể về mặt tinh thần đối với sự thịnh suy, yên nguy của thôn xóm. Sự hưng suy hay tốt tươi, khô cằn của thôn xóm đều gắn chặt với "thần hồn" khiến con người ngưỡng mộ này.

Đối với nhà ở mà nói, thủy khẩu cũng ảnh hưởng đến sự phồn vinh của chủ nhà và con cháu đời sau.

Cho nên nói thủy khẩu trở thành tượng trưng cho vận thế của chủ nhân. Lí luận thủy khẩu cũng vì thế mà được người Trung Quốc lưu truyền hàng nghìn năm nay không dứt. Cho dù người đời trên cửa miệng muốn bài bác phong thủy, nhưng trong lòng lại luôn luôn lo sợ không muốn xóa bỏ nó. Khi làm nhà vẫn muốn tìm ai đó chỉ bảo cho để mong được yên tâm.

Lí luận thủy khẩu sở dĩ được lưu truyền là còn vì nó có công năng hoàn thiện cho những nền đất không lí tưởng. Những địa điểm không lí tưởng trong tự nhiên tất nhiên nhiều hơn

so với những địa điểm lí tưởng. Đứng trước những địa hình không lí tưởng như thế các nhà phong thủy đã thể hiện thái độ tích cực, tìm kiếm các phương pháp để bù lại chỗ còn khiếm khuyết của thiên nhiên, khiến cho nơi ở gần với mô thức mong muốn. Phương pháp hoàn thiện thường dùng có:

1) Dẫn nước, ví dụ đào mương khơi rãnh, đào ao chứa nước, đắp đập, bắc cầu.

2) Trồng cây, đắp gò.

Phương pháp hoàn thiện là dùng sức người cải tạo để đạt được địa hình mong muốn, từ đó tăng thêm sự phong phú của môi trường. Cho nên lí luận thủy khẩu rất đáng được kiến trúc học hiện đại, mĩ học kiến trúc, tâm lí học kiến trúc, cảnh quan môi trường kiến trúc học và vệ sinh kiến trúc học tham khảo, khai thác.

4. Điểm huyệt

Điểm huyệt tức là xác định địa điểm sẽ xây dựng dương trạch hay âm trạch. Phong thủy cho rằng, trên Thái tổ sơn có sự giao nhau vào mùa hạ và mùa thu, sau mưa vào giờ dần, giờ sửu, tất sẽ có khí bốc lên, vào giờ đó dễ nhìn thấy "khí từ đỉnh núi bốc thẳng lên, hình dưới nhỏ trên to như cái dù, đó là chân khí. Nếu nằm ở ngang lưng núi thì vẫn là khí của mây mù, không phải là chân khí. Khí thanh trong mà kì lạ thì quý, khí đậm đục thì giàu, khí đoan chính thì phát văn chương, khí xiên lệch thì phát võ bị".

Nếm hương vị của nước để biết địa mạch tốt hay xấu. Ở vùng đất bằng thì nếm nước ở các lạch ngòi hoặc giếng cũ, ở núi cao thì nếm nước khe suối. Vị nước thơm là quý, hơi chua hay đắng thì vùng đó đất không tốt.

Phân biệt đất đá, chất đất, chất đá để chọn địa điểm xây nhà. Phong thủy cho rằng chỗ có đá thì mặt đá phải mịn, đất phải chắc cứng, khó đào. Nếu đá cứng và khô, đất lỏng lẻo thì không tốt. Màu sắc của đất đá lấy màu đỏ, vàng, trắng là tốt, màu xanh kém hơn, màu đen là xấu nhất. Trong thực tế các nhà phong thủy đã tổng kết ra phương pháp cân đất và phân biệt chất đất.

Trong sách "Tướng trạch kinh mộ" giới thiệu:"Cách phân biệt đất móng làm nhà là đào lấy đất chỗ vùng đất chọn, rộng

một thước hai, sâu cũng một thước hai (thước Trung Quốc), đem đất đó nghiền nát rồi đổ lại vào chỗ vừa đào, khỏa mặt cho phẳng, qua một đêm sáng hôn sau xem lại nếu khí vượng thì đất ùn lên, khí suy thì đất lõm xuống. Phương pháp cân đất là lấy một hòn đất đẽo thành hình lập phương có kích thước mỗi cạnh một tấc, cân được 9 lạng trở lên là đất tốt, 7 lạng là loại tốt vừa, 3 đến 4 lạng là loại đất xấu. Hoặc dùng phương pháp đong đất. Giã đất nát vụng, đong thành từng đấu rồi cân, mỗi đấu 10 cân (một cân Trung Quốc bằng nửa kg) trở lên là tốt, 8 đến 9 cân là tốt vừa, 7 đến 8 cân là đất xấu).

Tóm lại phong thủy hình pháp cho rằng điều quan trọng là thế tự nhiên, hình tượng trưng. Còn quan sát tìm hiểu chỉ là để cải tạo thêm.

▲ "Bát trạch chu thư"

Phương pháp của lí pháp phong thủy chủ yếu là bát trạch chu thư, tức lấy hào biến của đại lưu niên để tính toán quan hệ giữa nhà ở với mệnh chủ là tốt hay xấu.

Bát trạch chu thư còn gọi minh kính. Cách làm cụ thể là dùng la bàn để xác định phương hướng của nhà ở, rồi xem nó thuộc bát quái nào, sau đó căn cứ đặc tính của bát quái, rồi căn cứ vào ngày tháng năm sinh của chủ nhân để quy về thuộc tính của bát quái. Cuối cùng căn cứ thuộc tính của nhà, dùng phép đại du niên "hào biến" để tính toán và phân bố cửu tinh trên các phương vị của nhà.

Sự phân bố cửu tinh quyết định sự cát hung theo các phương vị của nhà ở. Từ đó mà quyết định bố cục mặt bằng và tổ chức không gian cho nhà ở. Bất luận là nhà dân, công sở hay nhà máy, về phương diện phong thủy nên chú ý ba nguyên tắc sau : một là tọa hướng (tức hướng lưng nhà) hai là cách sắp xếp, bố cục nội thất, ba là chú ý những điểm kiêng kị ở môi trường xung quanh. Cụ thể là : cửa, giường, những gian phòng cao phải phối với hướng tốt, công trình vệ sinh và những phòng thấp thì đặt ở hướng xấu.

Về tọa hướng của nhà ở nói chung là căn cứ vào năm tháng ngày sinh của chủ nhân, xác định dụng thần, hỉ thần, thiếu cái gì thì bổ sung cái ấy. Ví dụ thiếu kim thì nên lưng nhà

hướng đông, mặt nhà hướng tây ; thiếu mộc thì lưng phía tây, mặt phía đông ; thiếu thủy thì lưng phía nam, mặt phía bắc ; thiếu hỏa thì lưng tựa phía bắc, mặt hướng phía nam.

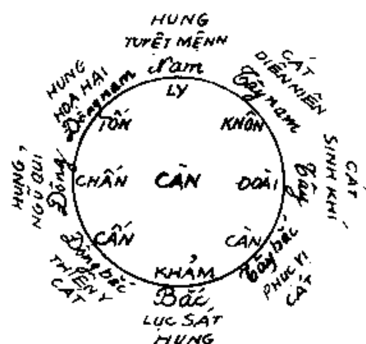
Đại du niên pháp là phương pháp chủ yếu để xác định hướng nhà. Dùng bát quái Văn Vương đại biểu cho tám phương vị và đặc tính của chúng. Ba hào của bát quái, cứ mỗi hào biến thì thành một quẻ khác, đồng thời sản sinh ra một thuật ngữ mới là "cửu tinh". Căn cứ vào đó để phán đoán cát hung. Cụ thể như sau:

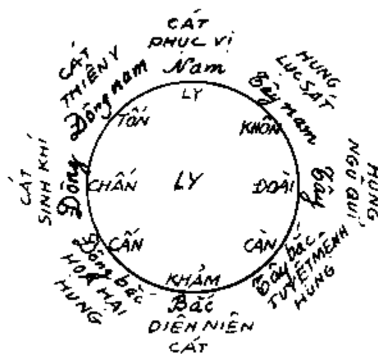
- Sinh khí "tham lang", mộc là tốt nhất.
- Diên niên "vũ khúc", kim là tốt nhất.
- Thiên y "cự môn", thổ là tốt vừa.
- Phục vị "tả bổ", mộc là tốt ít.
- Tuyệt mệnh "phá quân", kim là xấu nhất.
- Tai họa "lộc tồn", thổ là xấu vừa .
- Lục sát "văn khúc", thủy là xấu nhất.
- Hữu bật thì không nhất định.

Cửu tinh tùy theo ba hào của bát quái biến đổi mà biến đổi theo, mỗi quẻ có hào biến thì biến thành bảy dạng khác nhau. Sau bảy lần biến thì tuần hoàn phục hồi trở lại nguyên trạng.

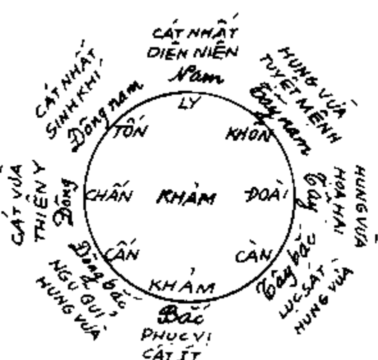
Nay lấy quẻ càn làm ví dụ để nói rõ sự biến hóa này:

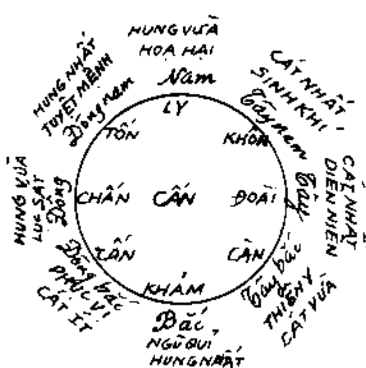
Hào biến	Cửu tinh	Quẻ biến	Phương vị	Cát hung
Biến hào ba	Họa hoạn	Tốn	Đông nam	Hung
Biến hào hai : hào ba	Thiên y	Cấn	Đông bắc	Cát
Biến hào hai	Tuyệt mệnh	Li	Nam	Hung
Biến hào đầu	Sinh khí	Đoài	Tây	Cát
Biến hào đầu, hào hai	Ngũ quỷ	Chấn	Đông	Hung
Biến hào 1, hào 2, hào 3	Diên niên	Khôn	Tây nam	Cát
Biến hào 1, hào 2	Lục sát	Khảm	Bắc	Cát
Quẻ gốc	Phục vị	Càn	Tây bắc	Cát

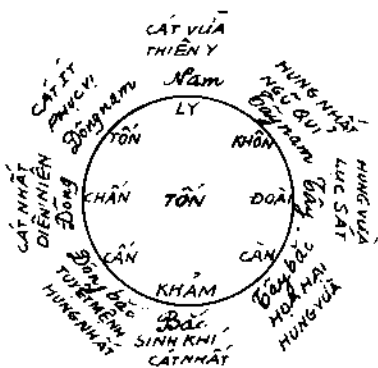

HUNG
TUYỆT MỆNH
Nam
LY
CÁT
DIÊN NIÊN
Tây nam
KHÔN
CÁT
SINH KHÍ
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
PHỤC VỊ
CÁT
KHẢM
Bắc
LỤC SÁT
HUNG
CẤN
Đông bắc
THIÊN Y
CÁT
CHẤN
Đông
NGŨ QUỈ
HUNG
TỐN
Đông nam
HỌA HẠI
HUNG
CẤN


CÁT
PHỤC VỊ
Nam
LY
HUNG
LỤC SÁT
Tây nam
KHÔN
HUNG
NGŨ QUỈ
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
TUYỆT MỆNH
HUNG
KHẢM
Bắc
DIÊN NIÊN
CÁT
CẤN
Đông bắc
HỌA HẠI
HUNG
CHẤN
Đông
CÁT
SINH KHÍ
TỐN
Đông nam
CÁT
THIÊN Y
LY


HUNG VỪA
NGŨ QUỈ
Nam
LY
CÁT VỪA
THIÊN Y
Tây nam
KHÔN
CÁT ÍT
PHỤC VỊ
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
SINH KHÍ
CÁT NHẤT
KHẢM
Bắc
HỌA HẠI
HUNG VỪA
CẤN
Đông bắc
DIÊN NIÊN
CÁT NHẤT
CHẤN
Đông
ĐẠI HUNG
TUYỆT MỆNH
TỐN
Đông nam
HUNG VỪA
LỤC SÁT
ĐOÀI


CÁT NHẤT
DIÊN NIÊN
Nam
LY
HUNG VỪA
TUYỆT MỆNH
Tây nam
KHÔN
HUNG VỪA
HỌA HẠI
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
LỤC SÁT
HUNG VỪA
KHẢM
Bắc
PHỤC VỊ
CÁT ÍT
CẤN
Đông bắc
NGŨ QUỈ
HUNG VỪA
CHẤN
Đông
CÁT VỪA
THIÊN Y
TỐN
Đông nam
CÁT NHẤT
SINH KHÍ
KHẢM


HUNG VỪA
HỌA HẠI
Nam
LY
CÁT NHẤT
SINH KHÍ
Tây nam
KHÔN
CÁT NHẤT
DIÊN NIÊN
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
THIÊN Y
CÁT VỪA
KHẢM
Bắc
NGŨ QUỈ
HUNG NHẤT
CẤN
Đông bắc
PHỤC VỊ
CÁT ÍT
CHẤN
Đông
HUNG VỪA
LỤC SÁT
TỐN
Đông nam
HUNG NHẤT
TUYỆT MỆNH
CẤN


CÁT VỪA
THIÊN Y
Nam
LY
HUNG NHẤT
NGŨ QUỈ
Tây nam
KHÔN
HUNG VỪA
LỤC SÁT
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
HỌA HẠI
HUNG VỪA
KHẢM
Bắc
SINH KHÍ
CÁT NHẤT
CẤN
Đông bắc
TUYỆT MỆNH
HUNG NHẤT
CHẤN
Đông
CÁT NHẤT
DIÊN NIÊN
TỐN
Đông nam
CÁT ÍT
PHỤC VỊ
TỐN


HUNG VỪA
LỤC SÁT
Nam
LY
CÁT ÍT
PHỤC VỊ
Tây nam
KHÔN
CÁT VỪA
THIÊN Y
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
DIÊN NIÊN
CÁT NHẤT
KHẢM
Bắc
TUYỆT MỆNH
HUNG NHẤT
CẤN
Đông bắc
SINH KHÍ
CÁT NHẤT
CHẤN
Đông
HUNG VỪA
HỌA HẠI
TỐN
Đông nam
HUNG NHẤT
NGŨ QUỈ
KHÔN


CÁT NHẤT
SINH KHÍ
Nam
LY
HUNG VỪA
HỌA HẠI
Tây nam
KHÔN
HUNG NHẤT
TUYỆT MỆNH
Tây
ĐOÀI
CÀN
Tây bắc
NGŨ QUỈ
HUNG NHẤT
KHẢM
Bắc
THIÊN Y
CÁT VỪA
CẤN
Đông bắc
LỤC SÁT
HUNG VỪA
CHẤN
Đông
CÁT ÍT
PHỤC VỊ
TỐN
Đông nam
CÁT NHẤT
DIÊN NIÊN
CHẤN

Nói chung mỗi nhà, lấy quẻ của nó làm "quẻ gốc" để tính toán cửu tinh. Theo nguyên lí đó để tính ra cửa có phương vị tốt nhất, như khảm trạch là nhà cửa hướng bắc, li trạch là nhà cửa hướng nam, tốn trạch là cửa hướng đông nam.

Những tính toán này rất phù hợp với đặc điểm chất đất và khí hậu Trung Quốc, nên hướng nhà đem lại cho người ở ánh sáng đầy đủ. Do đó có người khẳng định rằng ở đằng sau những nguyên lí khó hiểu tựa như "hư vô" này nhất định tích lũy rất nhiều kinh nghiệm và là kết quả của thống kê lâu đời. Dưới đây chúng ta giới thiệu các hình vẽ về phân bố cửu tinh của "Bát trạch chu thư".

▲ Mười hai cầm tinh và phương vị nhà ở

Người cầm tinh con chuột

Phương nhà ở xấu: Kị tọa nam (mùi sơn) hướng bắc*, xấu : kị tọa nam (ngọ sơn) hướng phương bắc, xấu.

Hướng tốt nên chọn : Tọa đông hướng tây, tốt. Tọa bắc hướng nam, tốt. Tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt.

Người sinh năm Giáp tí ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính tí ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu tí ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh tí ngồi chính đông phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm tí ngồi đông nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con trâu

Phương nhà ở xấu: kị tọa đông (thìn sơn), hướng tây, xấu. Kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên chọn tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt

Người sinh năm Ất sửu ngồi đông nam là phương thần tài.

---

* Tọa nam hướng bắc : là lưng nhà hướng nam, mặt nhà hướng về bắc.

Người sinh năm Đinh sửu ngồi chính tây là phương thần tài
Người sinh năm Kỉ sửu ngồi chính bắc là phương thần tài.
Người sinh năm Tân sửu ngồi chính đông phương thần tài.
Người sinh năm Quý sửu ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Hổ

Phương nhà ở xấu : Kị tọa bắc (sửu sơn) hướng nam, xấu. Kị tọa tây (thân sơn) hướng đông xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp dần ngồi đông nam là phương thần tài.
Người sinh năm Bính dần ngồi chính tây là phương thần tài.
Người sinh năm Mậu dần ngồi chính đông là phương thần tài.
Người sinh năm Canh dần ngồi chính đông phương thần tài.
Người sinh năm Nhâm dần ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con thỏ

Phương nhà ở xấu : kị tọa tây (dậu, sơn, tuất sơn) hướng đông xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất mão ngồi đông nam là phương thần tài.
Người sinh năm Đinh mão ngồi tây nam là phương thần tài.
Người sinh năm Kỉ mão ngồi chính bắc là phương thần tài.
Người sinh năm Tân mão ngồi chính đông phương thần tài.
Người sinh năm Quý mão ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con rồng

Phương nhà ở xấu : kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa tây hướng đông (trừ tọa dậu, tuất - xấu), tốt. Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp thìn ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Bính thìn ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu thìn ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Canh thìn ngồi đông nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con rắn

Phương nhà ở xấu : kị tọa đông (thìn sơn), hướng tây xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa nam hướng bắc là tốt. Nên tọa bắc hướng nam là tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Đinh tị ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ tị ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân tị ngồi chính nam là phương thần tài.

Người sinh năm Quý tị ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con ngựa

Phương nhà ở xấu : kị tọa bắc (sửu sơn, tí sơn), hướng nam xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp ngọ ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính ngọ ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu ngọ ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh ngọ ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm ngọ ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Dê

Phương nhà ở xấu : kị tọa tây (mậu sơn) hướng đông, xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa bắc hướng nam, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất mùi ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh mùi ngồi tây bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ mùi ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân mùi ngồi chính nam phương thần tài.

Người sinh năm Quý mùi ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con khỉ

Phương nhà ở xấu : kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc là xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp thân ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính thân ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu thân ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh thân ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm thân ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Gà

Phương nhà ở xấu : kị tọa đông (thìn sơn) hướng tây, xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất dậu ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh dậu ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ dậu ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân dậu ngồi đông nam phương thần tài.

Người sinh năm Quý dậu ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Chó

Phương nhà ở xấu : kị tọa bắc (sửu sơn) hướng nam, xấu.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Bính tuất ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu tuất ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh tuất ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm tuất ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Lợn

Phương nhà ở xấu : kị tọa tây (tuất sơn) hướng đông, xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất hợi ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh hợi ngồi tây bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân hợi ngồi chính đông phương thần tài.

Người sinh năm Quý hợi ngồi chính nam là phương thần tài.

▲ Tám quy tắc để đánh giá phong thủy

Đại thể mà nói các nhà phong thủy khi dùng trực quan đánh giá phong thủy của một chỗ nào đó thường căn cứ mấy quy tắc chủ yếu dưới đây.

1. Ở chỗ cao ráo, mặt hướng về dòng sông nhỏ, nước chảy chậm hoặc một mặt hồ nước yên tĩnh, trong lành. Những chỗ như thế chọn làm công trình xây dựng rất tốt, có thể khiến cho ta gặp nhiều may mắn.

2. Mặt nhà hướng về phía nam. Trước nhà có một khoảng bằng phẳng rộng rãi. Căn nhà như thế về mặt phong thủy là rất tốt. Vì ở Trung Quốc vào mùa hè thường đón được gió nam mang khí trong lành tới.

3. Ngược lại nhà không nên hướng về đông bắc vì gió thổi từ phía Mông Cổ đến sẽ có nhiều cát bụi và giá lạnh.

4. Môi trường bên ngoài của một ngôi nhà hay một thị trấn nên trước mặt thấp, sau lưng cao, phía trước có khe nước hay

thung lũng, có biển hoặc thế đất thấp. Phía sau có gò đồi, núi lớn hoặc thế đất cao, như thế mới gọi là có chỗ dựa ổn định, đồng thời nhận được nguồn khí trong lành. Nếu phía trước mặt chỉ có một khoảnh đất chật hẹp, phía sau thế đất không cao thì chỉ là chỗ ở miễn cưỡng.

5. Mặt đất của địa điểm nhà ở phải sạch sẽ, tươi nhuận, dễ thoát nước.

6. Cây cối xung quanh nhà phải tạo nên cảm giác thoải mái, giảm bớt tiếng ồn từ đường lớn vọng lại, đem lại cho người ở cảm giác yên tĩnh. Nhưng cây cối cũng không nên quá nhiều, nếu không sẽ che mất ánh sáng cần thiết trong nhà, trở ngại sự lưu thông không khí.

7. Từ góc độ phong thủy mà nói, một ngôi nhà nếu ở vào đầu cuối của ngõ cụt thì địa thế đó không tốt. Vì trong trường hợp này dễ bị sát khí từ con đường lớn thổi tới. Nếu cửa chính của nhà còn đối diện với trục đường thì càng không hay.

8. Tương tự, nếu một ngôi nhà đối diện với ngã ba đường hình chữ T hay chữ Y thì cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của sát khí.

Thiết kế kiến trúc nên vừa xét đến môi trường xung quanh, vừa phải chú ý đến vấn đề phong thủy. Nếu thiếu những biện pháp bảo hộ thích đáng cho công trình kiến trúc, thì nước mưa sẽ thẩm thấu vào nhà, không khí trong nhà ẩm ướt sẽ làm hư hỏng các đồ dùng nội thất. Nếu nhà có mái mà độ dốc không thích hợp thì nước mưa cũng dễ bắn vào. Cho nên thiết kế các công trình kiến trúc ở Trung Quốc yêu cầu phải chịu đựng được mưa to, gió lớn. Đó là điều đương nhiên. Thềm nhà hoặc hành lang cũng phải đủ rộng để bảo đảm tường nhà phía trước khỏi bị nắng chiếu hoặc mưa tạt vào.

Hướng nhà của các công trình kiến trúc ở vùng nhiệt đới nên chú ý đến thông gió và thoáng khí. Cách bầy biện trong phòng nên phải thoáng mát, thoải mái. Ở Trung Quốc các công trình kiến trúc đều mặt hướng phía nam, mục đích là để nhận được ánh nắng và tránh được gió bắc mang theo bụi cát và giá rét. Ở Singapor xét đến phương mặt trời mọc và lặn nên hướng của các công trình tốt nhất là hướng nam hoặc bắc.

Đương nhiên cũng có người thà chọn hướng nhà theo tính toán hợp với tuổi của mình.

Ngoài ra trong thiết kế công trình còn phải chú ý đến sự hài hòa với môi trường xung quanh, sự thống nhất với các ngôi nhà hai bên cạnh. Ví dụ, một dãy cửa hàng không nên trong đó cửa hàng chiều cao hoặc mặt tiền trội hẳn hơn hàng khác. Nếu không cửa hàng đó về phong thủy là không lợi. Cho công trình kiến trúc tọa lạc vào giữa khu vực khí của địa điểm đã chọn (xem phần sau mục "Định vị của khí"), cũng là rất quan trọng. Nếu có thể được, nên thiết kế ngôi nhà có hình dạng tượng trưng cho sự cát tường. Có một số dạng hình học tuy tốt nhưng chỉ phù hợp với những công trình kiến trúc lớn hoặc nhà máy lớn. Dạng kiến trúc hình tròn tốt nhất là vị trí công trình ở gần biển, vì nó khiến cho người ta liên tưởng đến phân tử nước.

Nếu ngoại hình nhà ở tư nhân cũng bắt chước hình dạng đó thì có thể làm cho chủ nhân bị sát khí xâm hại. Vì các nhà phong thủy cho rằng, các lực tự nhiên như gió, sẽ tạo nên những nguồn gây nhiễu động, từ đó mà tăng áp lực về một phía cho dạng hình học này. Rất rõ ràng, dạng hình học này chỉ có áp dụng cho các nhà cao tầng mới có thể khắc phục được xoáy gió, còn đối với những ngôi nhà nhỏ thì khó mà chống lại áp lực đó được.

Khí đối với nhân thể cũng giống như đối với nhà hoặc nền móng, đó là một yếu tố rất quan trọng. Vì khí đại biểu cho sức sống và sự sinh sôi. Không có khí thì quả đất không thể nuôi dưỡng được các sinh vật, con người cũng không thể tồn tại. Hơn nữa khí còn được chia thành : sinh khí và tử khí. Sinh khí thì sức sống sôi động, không ngừng sản sinh ra sự sinh sôi ; tử khí thì ảm đạm, trầm nặng, cản trở sự sinh trưởng. Nói chung ở đâu âm dương được cân bằng thì ở đó có sinh khí : ở đâu mất đi sự cân bằng thì ở đó sinh ra tử khí.

Nhà ở là nơi con người làm việc và nghỉ ngơi, sinh khí phải tràn trề thì con người mới phấn khích, kiên cường, giàu sức sáng tạo. Một khi muốn làm việc, muốn phấn đấu thì họ thường giành được thắng lợi, từ đó mà gặp được nhiều vận may hơn

người khác. Nhưng phong thủy tốt thật ra chưa phải là điều kiện để tiền bạc cứ từ trên trời rơi xuống, vàng bạc tự động chảy vào kho. Khí tốt, nước trong lành mới chỉ là cái cung cấp cho ta, nhận được những sức sống từ trong đó để có cơ hội đạt được mục tiêu. Trong quá trình cuộc sống đó người ấy mới có điều kiện đạt được sức khỏe tốt và đạt nhiều thành công.

▲ Những điểm cần chú ý đối với chung quanh nhà ở

- Trước nhà ở không nên có tháp nước, ống khói, cột điện hay góc nhà khác chọc vào. Nếu có thì xấu.

- Phía trước, bên trái, bên phải hoặc chếch phía trước không nên có hòn đá to, giếng cũ bỏ hoang, hàng rào hoặc những cây cao hơn một trượng.

- Đường đi đâm thẳng vào cửa chính nhà ở thì không tốt.

- Cửa chính hai nhà đối diện nhau cũng xấu.

- Nhà ở nằm dưới chân núi ngay đúng chỗ cửa khẩu khe suối trong thung lũng chảy ra là không tốt.

- Nhà ở xây dựng ở cuối và trực diện với đường đi là không tốt.

- Trước cửa có đường đi hình chữ điền hoặc hình tam giác đều không tốt.

- Trước cửa có cây lớn không tốt, nhưng nếu chếch về hướng tây bắc có cây lớn thì tốt, hơn nữa thế đất phía tây bắc hơi cao thì đó là địa hình lí tưởng.

- Vừa bước vào cửa có cảm giác sáng sủa, thoải mái thì nhà đó dương khí đầy đủ, đại cát đại lợi.

- Phía tây nhà có đường đi là tốt, nhà hướng nam là tốt.

- Nhà cao đột xuất hơn các nhà xung quanh là không tốt. Ngược lại nếu nhà thấp bé hơn các nhà xung quanh cũng xấu.

- Tường xây bao bọc cách nhà không đầy nửa mét là xấu. Tường bao bọc xây trước, nhà ở xây sau là xấu.

- Cửa lớn và sống nóc nhà thành một đường thẳng thì xấu.

- Nền nhà tích đọng nước bẩn thì xấu, thoát nước tốt thì tốt.

- Ngôi nhà trước sau không có chỗ dựa, cô lập thì không tốt.

- Nhà ở đối diện với đền miếu hoặc xây kè đền miếu thì không tốt.

- Nhà xây dựng trên mảnh đất hình tam giác không tốt.

- Phía đông bắc hoặc tây nam gần nhà không có những chỗ lồi lõm thì tốt.

- Phía nam trước mặt nhà có khoảng đất trống thì tốt. Phía tây nam nhà có đống rác là xấu.

- Phía trước nhà đất thấp, phía sau nhà đất cao thì tốt. Ngược lại trước nhà đất cao, sau nhà đất thấp thì xấu.

- Nhà xây trên mảnh đất hẹp, dài thì không tốt.

- Nhà xây chỗ đất ẩm thấp nặng nề, đắp đất lên cao thì còn được.

- Chiều dài nền nhà lớn hơn chiều rộng thì tốt, ngược lại thì xấu.

- Dẫn nước sông, nước suối vào nhà thì vô cùng xấu.

- Trong sân trồng cây to hoặc đào bể tắm, đặt nhiều hòn đá to thì xấu.

- Đất xây dựng phải vuông vức. Nếu bên phải dài, bên trái ngắn thì không lợi cho vợ. Miếng đất có góc khuyết thì không lợi. Nếu khuyết hai góc hay ba góc càng xấu hơn.

- Con cái đã ở riêng mà cùng sống chung trong 1 nhà thì không lợi.

- Từ chính diện thấy nhà hình chữ T thì không tốt.

- Nhà không có cửa sau thì không tốt.

- Nóc nhà bị nứt rạn là rất xấu. Đứng dưới sân trước cửa mà nhìn thấy nóc nhà phía trong thì xấu.

- Lấp giếng cũ trên đó xây nhà rất xấu.

- Trước khi xây nhà mới phải đào hết rễ cây, nhất là cây cổ thụ thì mới được, nếu không thì xấu.

- Cải tạo một phần nhà thì xấu.

- Hình nhà phía trước tròn, phía sau vuông là tướng phú quý song toàn.

- Thoát nước bẩn về phía tây nam nhà là xấu. Đứng trong nhà trông ra nước từ trái chảy sang phải là tốt.

- Nước ở cạnh nhà có mùi thơm là tốt. Cửa sổ giếng trời của nhà quá lớn thì không tốt. Cửa sổ giếng trời của nhà ở phía tây nam càng không tốt.

- Phía nam nhà ở có lều tranh thì tốt.

- Đỉnh nhà làm chỗ phơi quần áo thì xấu.

- Ngói trên nóc nhà bị xô lệch không bằng phẳng thì xấu.

- Cột cửa ra vào bị xiên lệch, không ngay là xấu.

- Thay cột trụ chính cửa nhà cũng xấu.

- Nhà ở hình chữ công (I) thì xấu.

- Cầu thang không nên đặt cân giữa nhà.

- Nhà ở chỗ đất ẩm thấp thì không tốt.

- Cửa sổ ở phía đông nhà thì tốt, phía tây thì xấu.

▲ Cách bố cục nội thất và các điều cần hoàn thiện

Có người cho rằng những người ở nhà riêng biệt thường gặp vận may hơn người khác là vì họ có điều kiện để khống chế môi trường xung quanh, từ đó mà biến đổi môi trường phù hợp với tuổi của mình nên có nhiều cơ hội may mắn, đồng thời có thể dùng nhiều biện pháp để đạt được sự cân bằng âm dương, dễ lợi dụng ngoại hình của kiến trúc, không gian, kết cấu, màu sắc và những nhân tố khác để làm cho môi trường trở nên thoải mái tăng thêm mĩ cảm. Ngoài ra họ còn có điều kiện chủ động chọn hướng mở cửa chính, đặt giường nằm cho chủ nhân, bố trí phòng chính, nhà bếp và các công trình khác thích nghi với điều kiện khí hậu.

Chúng tôi ngược lại cho rằng, những người sống trong những căn hộ ở các chung cư cao tầng vẫn có thể gặp may mắn. Cho dù khi quyết định địa điểm nhà ở, vị trí cửa ra vào và vị trí đặt giường nằm họ không có quyền tự do lựa chọn. Nhưng chỉ cần dựa theo những quy tắc nhất định để xác định vị trí của khí và bố trí giường nằm, phòng chính cho phù hợp thì người nào cũng có thể thay đổi được hoàn cảnh hiện có của mình.

Cho dù sinh khí căn phòng tương đối ít, nhưng thông qua điều chỉnh trang trí nội thất thì cũng có thể tạo ra không gian và màu sắc tốt để bù đắp lại. Do đó điều quan trọng nên nhận thức là : những chỗ còn khiếm khuyết, theo thuật phong thủy đều có thể điều chỉnh được để hướng tới sự cân bằng.

Các gian của ngôi nhà

Đối với các ngôi nhà lớn, số gian thường lấy 5, 6, 7, 9 là tốt. Đối với những nhà riêng biệt cứ có tường cách thì tính một gian.

a) Phòng khách.

Phòng khách đặt ở vị trí giữa nhà là lí tưởng nhất. Tốt nhất vừa vào cửa là nhìn thấy, nhưng kiêng kị trên trần có dầm ngang.

Cửa của phòng khách là bộ mặt của ngôi nhà, thường chủ nhà rất coi trọng. Theo tướng nhà mà nói thì cửa của phòng khách cũng là một bộ phận cần thận trọng khi chọn vị trí.

Đầu tiên cửa của phòng khách tuyệt đối không được ở trên cùng một đường thẳng với cửa bếp hay với cửa phòng vệ sinh.

Hơn nữa trong phòng khách có một phương vị quan hệ đến sự hưng suy của cả nhà, đó là tài vận, sự nghiệp, danh vọng qúy nhân, v.v... Nói chung các nhà phong thủy đều có thể chỉ ra các vị trí này. Muốn cho nhà hưng thịnh lên thì phải bổ sung hoặc sửa đổi chỗ này, đó là chỗ góc đối diện với cửa vào phòng khách.

Của cải không nên động, cho nên tài vị cần ở phương không động. Chỗ đó nên đặt những bồn cây cảnh để giúp cho nguồn tài được dồi dào. Các bồn cây cảnh đặt ở tài vị cũng phải được chọn lựa theo nguyên tắc : lá tròn mà to thì lộc sẽ dồi dào. Nếu đặt những bình nước thì độ cao phải cao hơn một nửa chiều cao của phòng. Trong đó có thể trồng cây vạn niên thanh hay cây hải đường, kị nhất là cây lá nhỏ, lá kim, đặc biệt không nên đặt cây hoa đỗ quyên. Tốt nhất là đặt bồn cây cảnh có hoa nở bốn mùa.

Đèn treo của phòng khách tốt nhất là hình tròn. Sa lông và vô tuyến nên đặt ở phía đông hướng tây, không nên bầy

biện nhiều đồ đạc rườm rà, và nên tránh trên trần có dầm ngang, nếu phòng rộng quá thì nên chia làm hai phòng, tốt nhất không nên đặt ngoài hành lang, chỗ đường đi qua lại. Phòng thứ hai nên nhỏ hơn phòng chính.

b) Phòng ở hoặc chỗ nằm của ông chủ : nên đặt ở phía đông ngôi nhà hoặc ở trung tâm ngôi nhà. Cửa vào phòng nên mở lệch về bên trái. Kị cửa lớn của nhà và cửa vào phòng này trên một đường thẳng, kị đối diện với cửa phòng bếp, cửa phòng vệ sinh và cửa nhà kho. Tốt nhất là cách xa nhà bếp và ở phía tây nam.

c) Phòng người già : nên đặt ở phương đông nam thì tốt. Giường nên hướng về phía nam, đầu lúc ngủ ở phía nam.

d) Nhà bếp: hướng đông thì tốt. Tốt nhất là phòng hình vuông, kị nhất hình tam giác. Nhà bếp đặt ở phía tây nam không tốt. Đứng ở ngoài cửa nhìn thấy bếp lò trong bếp là rất xấu.

e) Nhà vệ sinh: không bao giờ đặt ở vùng trung tâm nhà ở, ở phía bắc cũng không tốt, thích hợp nhất là ở góc đông nam của nhà. Cửa nhà vệ sinh không được đối diện với cửa phòng ở hoặc cửa chính của nhà.

g) Nhà tắm: đặt phía đông bắc hoặc tây nam thì không tốt, nên đặt ở vị trí đông hơi xế bắc hoặc phía tây là tốt.

Tất cả những điều nêu ra trên đây chỉ có tính tham khảo. Một nhà ở lí tưởng, chỉ dùng mấy câu không thể nào nói hết những quy tắc cần thiết. Cho nên để có một nhà ở lí tưởng, trong hiện trạng có sẵn, nên hoàn thiện sửa đổi cho phù hợp.

- Nếu cửa lớn hai nhà tương xung nhau thì làm một cái màn che để tránh người ngoài trực tiếp nhìn sâu vào nhà. Không nên lấy gương bát quái tương sát (phản chiếu) nhà kia để khỏi tổn thương hòa khí.

- Nếu công trình vệ sinh tỏ ra có tác dụng xấu thì nên dùng lá cây hoặc muối để khử mùi.

- Trong nhà tắm không nên chứa nước để tránh ẩm thấp và mùi ẩm mốc xông lên, nên giữ khô ráo.

- Các bồn cây không những có tác dụng làm sạch không khí mà còn nhả ra dưỡng khí, nên có tác dụng phong thủy rất tốt. Trong phòng nên có 1, 2 bồn cây là vừa.

Trang trí nội thất

Dụng cụ gia đình nên đặt chỗ thoáng khí nhưng cần để cho không khí tươi mát bên ngoài lưu thông vào nhà và đặt dưới ánh sáng thích hợp. Các đồ dùng gia đình nên đồng bộ, hài hòa, cách bố trí chú ý bảo đảm nguyên tắc cân bằng (xin độc giả lưu ý : đại bộ phận của lí luận phong thủy đều dựa trên nguyên tắc cân bằng và hài hòa âm dương).

Người Trung Quốc thích cân đối và tính chất tượng trưng ở trong phòng. Ví dụ họ hay dùng hình con rùa để biểu thị sự trường thọ hoặc hình bàn tròn tượng trưng cho phúc đức trời ban.

Từ mấy nghìn năm về trước, vấn đề thiết kế đồ dùng đã rất được người Trung Quốc quan tâm. Các triều đại hoàng đế đã chi phí nhiều tiền của dùng vào trang trí nội thất và để bố trí ở hoàng cung. Các phù hiệu như long, phượng tượng trưng cho các vật may đều được điêu khắc trên tường và trên các đồ dùng, hi vọng làm tăng thêm không khí phong thủy. Ghế tựa, án thư, giường, xe ngựa của hòang đế và gia tộc thường được thiết kế rất đẹp để mong những đồ vật đó đem lại vận may.

Ví dụ ghế tựa của Hoàng đế lưng dựa rất to là để làm chỗ dựa và bảo vệ vua, còn hai tay ngai thì vươn dài ra như móng sắt đóng dưới chân ngựa. Ghế đó được đặt ở phía trước một bức bình phong trên đó điêu khắc hoặc khảm những phù hiệu cát tường. Bảo tọa dùng cho vua ngồi được đặt trên một bục cao, như vậy so với các cận thần, Hoàng đế càng thể hiện rõ sự cao quý của mình.

a) Màu sắc và ánh sáng

Người Trung Quốc cổ đại rất coi trọng màu sắc. Màu vàng chỉ dùng cho hoàng thất, màu xanh dùng cho thần dân. Màu đỏ dùng để tượng trưng cho hạnh phúc, danh vọng, vinh quang và vận khí, ngày lễ, hôn nhân, khánh tiết. Vì vậy màu đỏ ta

thường bắt gặp. Để kỉ niệm Từ Hi Thái hậu đại thọ 60 tuổi mà xây dựng điện Dưỡng tâm. Điện đó được sơn thành màu đỏ, tím, vàng xanh lục tức bốn màu biểu thị cho sự trường thọ.

Thiên đàn ở Bắc Kinh được xây dựng đời nhà Minh, phần bệ nền dùng gạch màu xanh lam ốp vòng. Làm như thế là để đưa lại niềm vui cho Tiên đế và Hoàng tổ.

Cho mãi đến ngày nay sự tượng trưng của các màu sắc là điều mà các nhà phong thủy rất tin tưởng. Màu đỏ tượng trưng cho sự tốt lành, màu xanh tượng trưng cho trường thọ, màu vàng tượng trưng cho quyền lực, màu xanh lam tượng trưng cho trời ban phúc, màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết.

Tổ hợp màu sắc trang trí trên tường có thể khiến cho căn phòng trở nên ấm áp hoặc lạnh lẽo, đồng thời ảnh hưởng đến phong thủy của nội thất. Nếu người sử dụng phòng đó thuộc hỏa mà suốt ngày anh ta làm việc trong gian phòng được trang trí một màu đỏ hoặc một màu ấm thì cả hai hỏa sẽ tương khắc nhau. Ngược lại nếu người thuộc thủy sử dụng căn phòng đó làm việc thì thủy sẽ làm dịu hỏa. Như vậy sẽ tạo ra một môi trường cân bằng.

Ánh sáng khiến cho màu sắc được hiện rõ hơn. Khi bố trí các dụng cụ gia đình không nên để cho ánh sáng và màu sắc đồ vật trở thành nguồn sát khí gây mất cân bằng. Đối với nhà phong thủy mà nói : ánh sáng trắng là sát khí, vì nó kích thích người sống trong căn phòng đó. Vì vậy ánh sáng trắng từ đèn phát ra nên qua một màn chắn màu để được một màu thích hợp.

Có lúc kính phản quang cũng được treo trên tường để tăng thêm ánh sáng cho phòng và khiến cho người ta có ảo giác không gian như rộng thêm. Nhà phong thủy thường dùng kính để ngăn trở ảnh hưởng của tà ác và lợi dụng nó để hấp thu khí tốt.

b) Tranh ảnh

Người Trung Quốc cho rằng cân bằng là bản chất tốt nhất của thiết kế. Trong nhà ở hoặc các cửa hàng của Trung Quốc trên tường thường treo các bức họa, thư pháp và những hoa

văn trang trí. Chúng được treo thành từng cặp cân bằng với nhau. Vì nghe nói hạnh phúc đến từ những đồ vật thành đôi. Khi ta thấy trên tường hai chữ "song hỷ" thì đó là biểu tượng có hôn nhân hoặc yến tiệc.

Trên tường khi treo hai bức tranh hoặc hai câu đối, chiều dài và chiều rộng của chúng phải bằng nhau. Nếu những bức tranh đó có khung ảnh thì hình dạng thường chọn là hình quạt hoặc hình tròn để biểu thị sự tốt lành. Các bức tranh thường vẽ những phong cảnh, cây cối tượng trưng cho vận may, hoặc vẽ thành hình tượng những vị thần khống chế thế lực các ác quỷ.

Một bức tranh phong cảnh tốt thường vẽ hai loại lực lượng âm dương trong tự nhiên cân bằng nhau. Như vẽ các mỏm đá sừng sững, các sườn núi nhấp nhô, dòng nước chảy hiền từ hoặc mây trắng lửng lơ. Những bức họa về cây cối và hoa tươi (bao gồm trúc và cúc) thường biểu thị cho vận may và sự trường tồn. Những nhân vật truyền kì thường được vẽ trên những công trình kiến trúc quan trọng hoặc trên các đền miếu là để tượng trưng các vị thần đó trừ khử tà khí.

c) Hoa văn

Các hoa văn trên tường, sàn nhà, trần nhà cũng có tính tượng trưng. Ví dụ : hoa văn mai rùa biểu thị cho sự trường thọ, mây bay biểu thị cho trí tuệ, đồng tiền biểu thị cho sự giàu có, cá biểu thị cho sự thành công. Những chữ Hán như chữ : nhân, khẩu, đinh đều là những phù hiệu tượng trưng sự cát tường cho con cháu đời sau. Những hoa văn đó thường được dùng trang trí trên sàn nhà để tăng thêm phong thủy cho nội thất.

Những chữ Hán, cây cối, động vật và những phù hiệu cát tường này cũng có thể làm thành hoa văn trên các đồ dùng hoặc các vật trang trí trong nội thất như thảm và gạch hoa.

d) Cây cảnh và bể cá

Chung quanh chỗ ở của người Trung Quốc thường trồng một số cây cảnh có thể chịu đựng được khí hậu khắc nghiệt và tượng trưng cho sự trường thọ. Thường hay gặp có : cúc, tùng,

trúc, mai và bàn tay tiên, còn những cây như hoa hồng và những cây hoa nở rộ nhưng mau tàn thì ít trồng.

Người ta thường đặt bể cá trong phòng tượng trưng cho vận may. Các nhà phong thủy cho rằng, nếu chủ nhân thuộc hỏa mà đặt bể cá thì rất tốt vì hỏa được thủy cân bằng. Ngoài ra các nhà phong thủy cũng thường khuyên khách hàng đặt bể cá ở văn phòng hay cửa hàng để giảm nhẹ ảnh hưởng của tà khí.

e) Đồ trang trí, điêu khắc

Các động vật tượng trưng cho sức mạnh và quyền lực thường được điêu khắc hoặc đúc thành đồ gốm, đồ đồng thanh, sau đó đặt xung quanh nhà ở để xua đuổi tà khí. Các động vật tự nhiên như : sư tử, hổ, voi, các con vật thần bí như kì lân, tê giác cũng thường được sử dụng. Con vật tượng trưng cho quyền lực mạnh nhất là rồng, thường được đặt quanh hoàng cung.

Động vật tượng trưng cho trường thọ được mọi người biết đến như rùa cũng thường được sử dụng. Ngoài ra những hình cá điêu khắc cũng được nhiều người ưa dùng, vì trong Hán ngữ âm "úy" (cá) nghe giống như là sự thành công hoặc giàu có.

Những vấn đề cơ bản phong thủy của nhà ở như : môi trường xung quanh, vị trí khí và hướng cửa chính cũng được dùng cho văn phòng cơ quan và cửa hàng. Khi xác định hướng cửa hàng, có một số nhà phong thủy thường làm theo nguyên tắc dưới đây :

Tên cửa hàng, công ti	Hướng cửa nên chọn
Văn phòng luật sư, trung tâm y tế Công ti vận tải thủy	Bắc hoặc đông
Công ty dịch vụ, công ti bảo hiểm Ngân hàng, công ty kiến trúc.	Tây bắc hoặc đông nam
Công ty xuất nhập khẩu, Công ty mậu dịch	Bắc hoặc đông.
Cửa hàng bán buôn, cửa hàng ăn	Bắc hoặc đông nam

Giống như ngày động thổ của công trình, ngày khai trương cửa hàng cũng phải chọn ngày tốt. Việc này dựa vào sách : "Thông thư", tức là lịch chọn ngày của Trung Quốc. Người Trung Quốc tin rằng cuốn "Thông thư" ra đời cách đây mấy thế kỉ và đầu thế kỉ 20 được hiệu đính lại là được xây dựng trên cơ sở các thông tin lấy từ vị trí tương quan giữa các thiên thể. Sách lịch này đã liên hệ giữa các thiên thể cùng các phù hiệu can chi trong năm. Mà các can chi có liên quan với la bàn của phong thủy.

▲ Các điểm trang trí có tính tượng trưng trong nội thất

Trang trí nội thất tốt khiến cho căn nhà, cửa hàng, văn phòng có được phong thủy tốt.

Người Trung Quốc thiên về tính tượng trưng, nên thường bố trí trong căn phòng theo cách tượng trưng.

Người thiết kế nội thất quan tâm đến không gian, ánh sáng và màu sắc. Ba cái này tạo nên một không khí phù hợp cho việc ăn uống, ngủ, nghỉ ngơi và làm việc cho con người. Các nhà phong thủy thì lại quan tâm đến cách bố trí các đồ dùng và vị trí của khí. Hai cái này có thể làm tăng thêm tiềm năng của chỗ ở. Cả hai vấn đề mới xem qua tưởng như là những lĩnh vực chuyên môn khác nhau, nhưng thực chất rất quan hệ mật thiết với nhau. Một căn nhà có phong thủy tốt, thông gió tốt, ánh sáng thích hợp, tỉ lệ phù hợp và gây cảm giác cân bằng (đây là điều quan trọng nhất) chứng tỏ hai mặt : cả phong thủy lẫn thiết kế nội thất đã thống nhất với nhau. Trang trí nội thất tốt còn khiến cho nhà ở, cửa hàng, văn phòng nhận được phong thủy tốt.

Đặc trưng kiến trúc của nhà ở bao gồm tường nhà, trần nhà, sàn nhà và cửa ra vào, cửa sổ. Tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến sự lưu thông khí của cả nhà. Ngoài ra ánh sáng và màu sắc cũng có một tác dụng không nhỏ về chất lượng của căn nhà. Tuy đồ dùng không nhiều, nhưng tỏ ra hài hòa, cân bằng và ổn định cũng là điều rất quan trọng. Yếu

tố đó làm giàu thêm sinh khí cho căn nhà, tăng thêm sức khỏe. Tóm lại một công trình kiến trúc hoàn mĩ là vừa bảo đảm phong thủy tốt, vừa phải được trang trí nội thất tối ưu. Khí là một yếu tố không thể thiếu được đối với cuộc sống, nó kích thích vạn vật, song chỉ khi thiết kế được những cấu kiện đẹp và tinh xảo thì khí mới phát huy được tiềm lực của nó. Cho dù mỗi căn hộ đều có phong thủy riêng và phong cách nội thất khác nhau, nhưng thực ra giữa chúng vẫn có những tư tưởng thiết kế cơ bản chung. Những tư tưởng này dùng được cho mọi nội thất để khiến cho lực hồi xuân vô hình được khai thác tối đa.

Nói chung, một ngôi nhà, hoặc một chung cư đều nên có một bản vẽ mặt bằng. Bản vẽ mặt bằng này nên bao gồm cả không gian nghỉ ngơi và môi trường tốt lành. Nó còn nên có khu vực giải trí tươi đẹp, tỉ lệ cân đối và tổ hợp đèn chiếu sáng màu sắc phù hợp. Công trình cần được bảo vệ chu đáo để tránh ảnh hưởng của thời tiết và hạn chế đến thấp nhất sự bức xạ của ánh sáng mặt trời. Mức độ thông gió cũng rất quan trọng, nên bảo đảm đồng nhất phương thức tạo cho những luồng gió mới trong lành chảy qua các nhà, tử khí và sự ẩm thấp không được tích tụ trong nhà lâu.

▲ Những điểm cần hoàn thiện cho văn phòng và cửa hàng

Đặt số nhà.

Trong con mắt các nhà phong thủy, số hiệu địa chỉ của văn phòng hay cửa hàng là rất có ý nghĩa. Các chữ số : 2, 5, 6, 8, 9, 10 là những số cát lợi. Số 2 có nghĩa là dễ dàng ; số 5 là chỉ năm nguyên tố hài hòa với nhau, số 6 đại biểu cho sự giàu có ; số 8 có ý sẽ giàu dần lên ; số 9 có ý là trường thọ, số 10 chỉ sự xác định. Do đó những địa chỉ có số 2, 8, 9 thì có nghĩa là dễ giàu lâu dài, hoặc sự buôn bán sẽ ngày càng phồn vinh. Ngược lại các số 7, 4, 3 có ý khẳng định sẽ sa sút, hoặc buôn bán không thành công. Số 4 ở Quảng Đông là không

bình thường vì âm "xư" của nó nghe gần giống với chữ "tử". Số 1 cũng không bình thường, tuy nhiên nó không nhất định là xấu.

Người Trung Quốc thường thích số chẵn, vì số chẵn biểu thị thành đôi, tránh được cảm giác cô độc. Tuy nhiên, số 3 tiếng Quảng Đông nghe giống từ "húa trưa", nhưng mà nó không phải là tốt lắm, song có một số người lại thích số 3, ví dụ như trong tổ hợp 73, 7373 có ý khẳng định nhất định sinh tốt.

a) Ý nghĩa của biểu hiện và tên gọi cửa hàng

Vị trí đặt biển hiệu và tên gọi cửa hàng rất quan trọng. Giờ treo biển hiệu phải được tính toán để phù hợp với tuổi của người chủ hiệu.

Tên gọi cửa hàng nên thể hiện được hồng vận, tài phúc hoặc sự thành công. Những tên gọi thường thấy hay có các nghĩa : thuận lợi (ý nói thành công một cách thuận buồm xuôi gió), quảng lợi (là sự thành công to lớn) ; quảng ích là thu được nhiều ích lợi to lớn ; cát tường (là hồng vận, vận may). Mặt khác nếu tên cửa hàng không thể hiện được vận khí thì buôn bán không thể hưng thịnh được. Ví dụ cửa hàng đặt tên là "Vô lợi" thì nhất định chẳng bao lâu sẽ đóng cửa.

Có một số nhà phong thủy lợi dụng giới luật của ngũ hành để đặt tên cho cửa hàng một cách thích hợp. Xin giới thiệu với độc giả bảng dưới đây để tham khảo.

Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
Phú	Độ	Quý	Thương	Doanh
Phượng	Đường	Quan	Sinh	Vũ
Hồng	Lạc	Quảng	Ty	Yên
Phúc	Kim	Cung	Hạ	Vô
Bích	Điểm	Khổng	Quảng	Vọng

Khi các ngũ hành này (cùng với các chữ tương quan của chúng) phối hợp với nhau để thành tên cửa hàng thì tổ hợp các ngũ hành đó vừa có hàm nghĩa tốt, nhưng cũng có hàm nghĩa xấu. Những tổ hợp tên gọi sau đây là có nghĩa tốt:

Thủy + Mộc (Thủy nuôi dưỡng cho mộc lớn lên).

Mộc + Hỏa (mộc làm cho hỏa càng thêm vượng).

Hỏa + Thổ (hỏa làm cho thổ được thuần khiết hơn)

Thổ + Kim (kim được thổ bảo hộ)

Kim + Thủy (kim khiến cho thủy thêm dồi dào).

Những tổ hợp tên gọi sau đây không có lợi:

Thủy + Hỏa (thủy khắc hỏa làm tắt lửa).

Hỏa + Kim (hỏa khắc kim).

Kim + Mộc (kim khắc mộc)

Mộc + Thổ (mộc khắc thổ)

Thổ + Thủy (thổ khắc thủy).

Cũng có một số nhà phong thủy thích dùng chữ Hán viết theo một số nét bút để đặt tên cho cửa hàng. Chữ có số nét lẻ là âm, chữ có số nét chẵn là dương. Ví dụ : chữ nhất là âm, chữ nhị là dương. Dùng các chữ Hán với tổ hợp số nét lẻ/số nét chẵn (âm/dương) để đặt tên cho cửa hàng thường được coi là cát lợi. Những tổ hợp sau thường được xem là tốt : dương/âm ; âm/âm.dương ; âm/dương.dương. Những tổ hợp sau được coi là không tốt : âm/dương/âm và dương/âm/dương.

b) Thiết kế văn phòng

Có một số nhà phong thủy cho rằng, văn phòng ở cuối hành lang trung tâm là không tốt vì sát khí của toàn nhà đó sẽ gây ảnh hưởng không tốt đối với người trong văn phòng. Văn phòng nên đặt ở vị trí quá cửa của gian phòng cuối hành lang để tránh sát khí xâm nhập vào. Có một số cửa vào của văn phòng thường dùng màn chắn lại, như vậy có thể khiến cho sát khí chuyển hướng không trực tiếp chảy vào phòng. Phương pháp này thường được ứng dụng ở các nhà ở Bắc Kinh.

Bàn làm việc của giám đốc và két tiền của thủ quỹ là những đồ vật rất quan trọng trong gian phòng, nên đặt vào những vị trí được tính toán phù hợp với tuổi của người đó. Kích thước bàn cần phù hợp để đem lại sự cát lợi. Ở một số công ty thậm chí chân bàn làm việc còn cố định xuống sàn, như thế để hi vọng vận may không mất đi.

Đặt bàn hướng ra cửa sổ thường đem lại phong thủy rủi ro, đó là sự thiết kế không hợp lí vì ánh sáng ở bên ngoài chiếu vào làm chói mắt. Hơn nữa chỗ sát cửa sổ thì bức xạ của mặt trời thường rất mạnh. Nếu đặt bàn của giám đốc lưng tựa vào cửa sổ cũng là điều không tốt vì ban ngày ánh sáng mạnh sẽ khiến cho khách hàng chói mắt không nhìn rõ mặt giám đốc, còn giám đốc mặt bị xấp bóng.

Trong trường hợp cửa sổ phải dùng rèm che thì trên rèm che nên có hình vẽ tranh về trúc, hoa cúc, hoặc các chữ Hán biểu thị vận may. Một số nhà phong thủy còn kiến nghị ở những địa điểm có ý nghĩa của văn phòng còn phải đặt các chậu cây cảnh, hoặc các đôn sứ con ngựa tượng trưng cho hiệu suất và sức sống, các bức điêu khắc con rùa tượng trưng cho sự trường thọ, chậu cá cảnh và các khóm trúc để giảm bớt tử khí, tăng thêm sinh khí.

Ánh sáng trong phòng nên phân bố đều để tránh sản sinh sự mất cân bằng. Thông gió tự nhiên tốt hơn thông gió điều hòa, bởi vì những luồng gió nhẹ giao tạp với không khí bên ngòai thổi vào có thể giảm bớt tử khí. Một điều cần phải chú ý là bảo đảm cho sự phân bố không khí được cân bằng, tránh cho có những nhân viên bị gió lạnh thốc vào dễ bị ốm, hoặc sự cân bằng trong phòng bị nhiễu loạn.

Lúc thiết kế hoặc sắp xếp văn phòng, phải bố trí cho giám đốc ngồi tựa vào bức tường kiên cố, như thế cũng giống với ngọn đồi bảo vệ cho nhà ở hay sơn mạch bảo vệ cho thành phố. Những bức tường ngăn khác của văn phòng cũng cần được bố trí thích đáng để bảo đảm sự lưu động của không khí và không che lấp, làm trở ngại tầm mắt của người trong phòng nhìn ra các cảnh vật xung quanh.

Theo cách nói của một số nhà phong thủy thì thang máy của ngôi nhà sơn màu đen, hoặc có chuông kêu là không tốt. Những vòi phun trước cửa ngôi nhà cũng phải đặt ở vị trí thích hợp với chiều gió, hơn nữa độ cao của vòi phun cũng phải thích hợp để hài hòa và đưa lại không khí mát lành.

NHÂN HÒA

● TRUNG-TÂY HỢP BÍCH :

MÔ THỨC NHU CẦU NGŨ HÀNH

☐ NHÂN HÒA : ĐIỀU TIẾT NHU CẦU CỦA CON NGƯỜI

▲ Môn học chung cho toàn cầu

Thông qua vô số văn tự để lại, cái mà chúng ta biết được nhiều nhất là con người đã làm những gì. Nhưng đồng thời với vấn đề đó chúng ta cũng đề ra một câu hỏi lớn là : vì sao họ lại làm như thế ?

Trước khi bàn về làm thế nào để đạt được mục đích nhân hòa, chúng ta hãy làm sáng tỏ câu hỏi trên.

Năm 1949, ở trường Đại học Sicagô Mỹ đã tiến hành một cuộc Hội thảo khoa học. Trung tâm của cuộc Hội thảo là thảo luận dùng những kiến thức khoa học hiện có để tìm ra quy luật hành vi của con người. Hội thảo còn đi đến một quyết nghị nổi tiếng là thành lập môn khoa học có tính tổng hợp, có tên là "Khoa học hành vi".

Bắt đầu từ đó có rất nhiều nhóm các nhà khoa học, các nhà quản lí rất nổi tiếng mà đứng đầu là những nhà tâm lí học, được thành lập và bắt tay vào một loạt công tác nghiên cứu về vấn đề trên. Cho đến nay tri thức và phương pháp của khoa học hành vi đã được ứng dụng rất rộng rãi vào những ngành khoa học và lĩnh vực chuyên môn khác nhau có liên quan đến hoạt động của con người. Ví dụ như các lĩnh vực : xí nghiệp, công tác nhà nước, pháp luật, các mối quan hệ công cộng, thi công công trình v.v...

Đặc biệt trong lĩnh vực quản lí những ứng dụng thực tế của khoa học hành vi đã làm thay đổi rất to lớn quan niệm quản lí truyền thống xưa, làm cho hạt nhân quản lí hiện đại từ chỗ là quản lí "người và sự vật" chuyển sang thành quản lí "hành vi của con người". Lí luận quản lí hành vi do đó mà dấy lên một luồng gió lan khắp toàn cầu.

Khoa học hành vi vận dụng lí luận cơ bản của tâm lí học, xã hội học, xã hội tâm lí học và nhân loại học, chuyên nghiên

cứu về quy luật hành vi của con người trong một tập đoàn xã hội, hoặc trong sự nghiệp bản thân người đó nhằm đạt được sự khống chế có hiệu quả và dự đoán được hành vi của con người để thực hiện một mục đích chính trị, kinh tế, văn hóa nhất định.

Do đó đối tượng của khoa học hành vi nghiên cứu là :

1. Nguyên nhân sản sinh hành vi và quy luật biến đổi phát triển động cơ hành vi của con người. Mục đích là để điều động tích cực của con người một cách có hiệu quả, thúc đẩy sự nỗ lực của con người hướng vào thực hiện mục tiêu.

2. Nghiên cứu mối quan hệ giữa con người, như mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với tập thể. Mục đích là tạo nên một môi trường làm việc tốt đẹp.

Công tác nghiên cứu khoa học hành vi không ngừng phát triển khiến cho nó trở thành một trong những khoa học hạt nhân không thể thiếu được trong lĩnh vực quản lí ngày nay. Từ trong khoa học hành vi chúng ta có thể tìm thấy lời giải đáp cho câu hỏi : Vì sao anh ta lại làm như thế ?

▲ Định nghĩa của hành vi

Bắt đầu từ đây chúng ta sẽ luôn sử dụng đến khái niệm "hành vi". Trước hết chúng ta giải thích về định nghĩa của hành vi.

Hành vi là chỉ sự hoạt động có mục đích của con người, tức hành vi là tên gọi chung cho tất cả mọi hành động biểu hiện ra trong cuộc sống thường ngày của con người.

Các nhà tâm lí học cho rằng hành vi được bắt nguồn từ sự bức xạ thần kinh não, hình thành trạng thái tinh thần gọi là ý thức. Từ ý thức biểu hiện thành động tác tức là hình thành hành vi của con người.

Hành vi của con người, do bản thân, thời gian, sự việc, sự vật thay đổi nên cũng thay đổi khác nhau. Song điều đó không có nghĩa hành vi là một cái gì không thể nắm bắt, đánh giá được. Vứt bỏ hiện tượng bề ngoài của hành vi con người, chúng ta có thể tìm được mấy đặc tính chung dưới đây :

1) Tính tự phát : Hành vi của con người là tự động, tự phát, chứ không phải là bị động. Sự vật ngoại giới chỉ có thể ảnh hưởng, thậm chí làm thay đổi hành vi của con người, nhưng không thể dẫn đến hành vi của con người.

2) Tính nguyên nhân khởi đầu : Bất cứ một hành vi nào được sản sinh ra đều có nguyên nhân cụ thể của nó.

3) Tính mục đích : Hành vi của con người không phải là mù quáng. Nó không những có nguyên nhân khởi nguồn mà còn có mục tiêu nhất định. Có thể người bên cạnh thấy hành vi đó không hợp lí, nhưng bản thân người hành động lại thấy hành vi đó phù hợp với mục tiêu của mình.

4) Tính duy trì kéo dài : Hành vi luôn hướng đến mục tiêu, nhưng trước khi mục tiêu chưa được thực hiện thì nói chung hành vi không tự động ngừng lại, mà luôn cố gắng vươn lên để đạt được mục tiêu.

5) Tính thay đổi : Hành vi có thể thay đổi do sự tác động của các nhân tố hoàn cảnh hay sự thay đổi mục tiêu.

Năm đặc tính chung trên đây của hành vi chứng tỏ hành vi của con người là do nhu cầu của họ bị kích thích mà sản sinh ra. Nó biểu hiện tư tưởng, tình cảm và bản năng của con người trong hành động thực tế. Song, hành vi của con người không những liên quan với trạng thái ý muốn của cá nhân mà còn liên quan đến môi trường trong điều kiện cụ thể đó. Vì các điều kiện như thời gian, địa điểm khác nhau nên trong xã hội có những hành vi khác nhau được sản sinh ra.

Nhà tâm lí học Đức là Abraham Maslow đã đưa khái niệm "từ trường" trong vật lí vào tâm lí học, do đó ông đã rút ra lí luận sau : Tâm lí và hành vi của con người được quyết định bởi tác dụng tương hỗ giữa nhu cầu nội tại với môi trường xung quanh. Khi nhu cầu của con người chưa được thỏa mãn thì sẽ sản sinh ra sức căng trong trường lực nội tại và các nhân tố môi trường xung quanh gây tác dụng châm ngòi. Hướng hành vi của con người được quyết định bởi trường lực nội tại và sự tác dụng tương hỗ của các trường lực (nhân tố hoàn cảnh) chung quanh. Trong đó nhân tố quyết định nhất là sức căng của trường lực nội tại.

Dựa theo lí luận "trường" đó, ông Maslow đã khái quát được công thức hành vi nổi tiếng như sau :

$$B = f(PE)$$

Trong đó : B : là hành vi

P : là nhu cầu cá nhân (tức nhu cầu tâm lí nội tại).

E : là hoàn cảnh khách quan (là ảnh hưởng hoàn cảnh ngoại giới).

f : là kí hiệu hàm số.

Công thức này nói rõ hành vi B của con người là hàm số của nhu cầu P (nhân tố nội tại) và hoàn cảnh E lúc đó.

Trên thực tế, hành vi của con người luôn là sự phản ứng tổng hợp của nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Tức là kết quả tác dụng tương hỗ giữa bản thân và hoàn cảnh. Do đó hành vi sản sinh ra, có cái hợp lí, có cái không hợp lí, có hành vi chính xác và cũng có hành vi không chính xác. Hành vi hợp lí thì có lợi cho đạt được mục tiêu. Ngược lại là không lợi cho thành công. Vì vậy những hành vi có lợi nên được tăng cường, những hành vi không lợi nên được giảm yếu, hoặc chuyển hóa.

Chính vì lẽ đó, việc nghiên cứu hành vi của con người đối với mục đích đạt đến nhân hòa của chúng ta trở thành môn khoa học vô cùng có giá trị. Dưới đây chúng tôi sẽ bàn đến quy luật hành vi của cá thể, đồng thời từ đó mà phát hiện ra những quy luật có ích đối với chúng ta.

▲ Quy luật hành vi cá thể

Định nghĩa của quy luật hành vi cá thể là : Mỗi người vốn có quy luật hành vi chung của con người.

Các nhà khoa học hành vi trên cơ sở nghiên cứu đã phát hiện thấy rằng : vì động cơ, mục tiêu và cảm nhận của mỗi người khác nhau, nên hành vi của con người cũng khác nhau. Song, trong sự khác biệt muôn màu muôn vẻ đó các nhà khoa học cũng tìm thấy một số điểm chung. Ví dụ :

1) Hành vi của con người là có mục đích, tức là có mục tiêu, có cách hiểu, có nguyện vọng, yêu cầu khác nhau.

2) Hành vi của con người là có nguyên nhân dẫn đến, tức sự kích thích của hoàn cảnh, sự thúc đẩy của động cơ chủ quan gây nên.

3) Hành vi của con người được đại não ra lệnh chi phối.

4) Hành vi của con người tùy theo sự tác dụng giữa ngoại giới và áp lực nội tại mà có sự thay đổi. Tức là do những nhân tố không tốt trong cuộc sống thường ngày như : nghịch cảnh, bệnh tật, khó khăn, trở lực, v.v... tác động vào mà thay đổi.

Các nhà khoa học nghiên cứu sâu thêm và nhận thấy rằng : nhu cầu của con người được quyết định bởi động cơ, động cơ lại chi phối hành vi, hành vi hướng tới mục tiêu bản thân đã định sẵn. Khi một mục tiêu nào đó được hoàn thành, tức là nhu cầu đó đã được thỏa mãn thì lại sản sinh ra nhu cầu mới, động cơ mới, hành vi mới để đạt được mục tiêu mới. Đó là quy luật hành vi cá thể của con người.

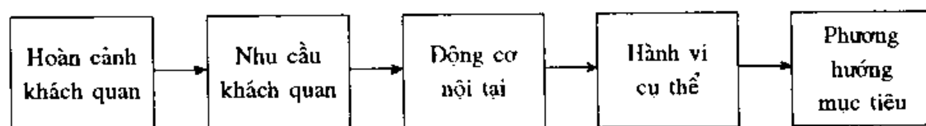
Ví dụ: Một học sinh trung học, giả thiết là học sinh lớp 9. Tất cả những hoạt động học tập ở trường của anh ta đều xuất phát từ nhu cầu được lên cấp 3. Nhu cầu lên cấp 3 này khiến anh ta sản sinh ra động cơ nội tại, ví dụ như phải thi vào trường trọng điểm. Với sự thúc đẩy của động cơ này, anh ta sẽ tự giác, tích cực tham gia những hoạt động học tập có liên quan với lên cấp 3 như tích cực tự học, học phụ đạo, mua tài liệu tham khảo... Tất cả những hành vi học tập này, những nỗ lực không mệt mỏi này đều là vì mục đích thi vào trường trọng điểm. Giả thiết anh ta học tập rất công phu, thì nguyện vọng sẽ đạt được. Lúc đó lại sản sinh ra nhu cầu mới, tức là muốn thi vào đại học. Vì thế anh ta lại bước vào một cuộc vật lộn mới.

Một học sinh phổ thông trung học là như thế, một công nhân, nông dân, cán bộ nghiên cứu, v.v... đều không ngừng cố gắng để luôn luôn nâng cao bản thân mình. Con người trong vòng liên hoàn khó nhìn rõ đó đã không ngừng phát triển, trưởng thành, hạnh phúc, đau khổ, vui mừng, lo lắng cho mãi đến khi anh ta từ biệt thế giới này.

Song ở đây có một điều cần chỉ rõ là sự phát sinh và phát triển nhu cầu và hành vi của con người luôn luôn gắn chặt với tác dụng và ảnh hưởng của môi trường xung quanh. Hoàn

cảnh khách quan là nguyên nhân bên ngoài của sự phát triển sự vật, là điều kiện bên ngoài quyết định hành vi của con người. Nhưng đối với hành vi của con người, hoàn cảnh khách quan thực ra không tác dụng một cách trực tiếp mà thường tác dụng thông qua nhu cầu chủ quan của mỗi người. Nhu cầu chủ quan quyết định động cơ nội tại, tức là nói hành vi của con người là do động cơ con người quyết định.

Để miêu tả rõ vấn đề này, chúng tôi dùng sơ đồ hệ thống tuần hoàn dưới đây để biểu thị.



▲ Ý nghĩa của quy luật hành vi cá thể đối với nhân hòa

Bây giờ chúng ta cần làm rõ định nghĩa và chức năng của các khâu trong sơ đồ trên, và ý nghĩa của nó đối với nhân hòa.

HOÀN CẢNH KHÁCH QUAN

Hoàn cảnh khách quan là thế giới bên ngoài của bản thân con người, tức là hoàn cảnh tự nhiên và xã hội.

A - Hoàn cảnh tự nhiên

Con người sinh tồn và phát triển dựa trên những điều kiện vật chất nhất định. Những điều kiện này là thế giới tự nhiên. Nhu cầu muôn màu, muôn vẻ của con người đều chịu ảnh hưởng và tác động của sự vận động và phát triển của tự nhiên. Vạn sự, vạn vật trong thế giới tự nhiên này đều không ngừng biến đổi và phát triển theo quy luật khách quan riêng của nó, vô cùng phức tạp, thiên biến vạn hóa. Con người sống trong thế giới tự nhiên đó sẽ nhận được ân huệ bảo hộ của tự nhiên nhưng cũng chịu sự uy hiếp, tàn phá của nó. Do đó ý chí của tự nhiên sẽ tác động, ảnh hưởng đến ý chí của mỗi con người.

Ví dụ : con người liên tục khai thác không khí, ánh sáng, nước, lương thực, v.v... trong tự nhiên để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Sự khai thác này không thể chỉ được hiểu một cách đơn giản là có tính bị động, tiêu cực, cầu xin,

đáng thương mà chủ yếu là chủ động, tích cực, đấu tranh, thậm chí phải trả giá bi tráng. Lúc gặp lũ lụt, động đất, mưa đá, gió lốc, hạn hán ập đến thì con người bắt buộc phải dùng những biện pháp cần thiết để đấu tranh với thiên tai, bảo vệ và giành lại tất cả những gì đã mất đi hoặc sắp mất đi.

B - Hoàn cảnh xã hội

Để sinh tồn và phát triển, con người phải cố kết với nhau thành những tập thể vững mạnh, đó là xã hội. Sự sản sinh và tồn tại của xã hội là để đáp ứng nhu cầu cải tạo tự nhiên. Do đó con người trên cơ sở nhu cầu thích ứng với tự nhiên, tất phải thích ứng với nhu cầu của xã hội. Nhu cầu của con người cũng sẽ chịu ảnh hưởng và tác động của sự vận động và phát triển của xã hội.

Ví dụ : các mối quan hệ như quan hệ sản xuất, quan hệ giao tiếp, luân lí đạo đức, pháp luật, chính trị, giai cấp, kinh tế, v.v... những mối quan hệ này từ các mặt khác nhau, các góc độ khác nhau mà quy định và khống chế nhu cầu, hành vi của con người.

Chung sống với con người không chỉ có bản năng hành vi của bản thân mà còn có cả hành vi xã hội. Xã hội cung cấp cho mỗi người môi trường sống và cố gắng đưa lại cho mỗi người cơ hội sử dụng và phát triển các mối quan hệ.

Vì trong xã hội mỗi người đều tiếp thu tất cả những gì mà xã hội đưa lại, cho nên họ cũng chịu sự ràng buộc của xã hội. Về nội dung, phương thức và phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá, v.v... đều mang đầy dấu ấn sự ràng buộc của xã hội đối với con người.

Sự ràng buộc của xã hội về hành vi giao tiếp vừa có mặt có lợi, vừa có mặt không lợi cho con người. Mặt có lợi có thể khiến cho người giao tiếp có khả năng giao tiếp và đạt được những thành công trong giao tiếp. Mặt không lợi là con người có thể bị giết chết do những hành vi giao tiếp có giá trị Như ta đã biết, Tỉ Can của nhà Thương chính vì khuyên Trụ vương không được làm những điều tàn bạo mà đã bị Trụ vương giết chết. Vì thế mà nói : sự nhận thức đầy đủ hoàn cảnh xã hội sẽ có ý nghĩa biết bao đối với hành vi giao tiếp. Có thể nói người biết thời thế là bậc tuấn kiệt.

NHU CẦU CHỦ QUAN

Trong các sách tâm lí học nhu cầu được giải thích là : thực hiện sự phản ánh trong não bộ của con người, tức là con người có khát vọng và mong muốn đối với một mục tiêu nào đó.

"Lòng tham vô đáy" - câu thành ngữ đó nói ra chân tướng nhu cầu (dục vọng) của con người. Nhu cầu của con người là muôn mầu, muôn vẻ. Ví dụ, người ta có những nhu cầu sinh lí như ăn mặc, đi lại, v.v... ; những nhu cầu về tinh thần như văn hóa, giáo dục, âm nhạc, giao tiếp xã hội, v.v... Các nhà tâm lí học quản lí thúc đẩy động cơ của con người, động cơ lại chi phối hành vi. Cho nên nhu cầu là nguồn động lực sản sinh ra hành vi của con người.

ĐỘNG CƠ

Động cơ là nguyên nhân hoặc điều kiện dẫn đến và duy trì hành vi của con người và đưa hành vi hướng tới một mục tiêu nhất định.

Động cơ và nhu cầu có định nghĩa khác nhau. Động cơ liên hệ chặt chẽ với mục tiêu. Khi nhu cầu đã có mục tiêu rõ ràng thì sẽ chuyển hóa thành động cơ. Động cơ là nguyên nhân trực tiếp sản sinh ra các kiểu, các loại hành vi, còn nhu cầu chỉ là nguyên nhân gián tiếp.

Quá trình sản sinh ra động cơ gắn chặt với hai điều kiện sau : nhu cầu chủ quan (tức điều kiện nội tại) và sự kích thích ngoại giới (tức điều kiện bên ngoài). Nếu chủ quan không có nhu cầu thì cho dù có sự kích thích của ngoại giới cũng không bao giờ sản sinh ra động cơ. Tương tự, nếu chủ quan có nhu cầu nhưng không có sự kích thích của ngoại giới thì cũng chẳng bao giờ sản sinh ra động cơ.

Động cơ của con người là muôn màu muôn vẻ. Theo tính chất có thể chia thành động cơ có tính sinh lí, động cơ có tính phái sinh (mới nẩy thêm). Theo ý nghĩa xã hội có thể chia thành động cơ cao thượng, đúng đắn và động cơ tầm thường, sai lầm. Theo tác dụng có thể chia thành động cơ có tính chủ đạo và động cơ bổ trợ. Theo thời gian có thể chia thành động cơ lâu dài và động cơ trước mắt. Động cơ có tính chất khác

nhau sẽ có tác dụng và thúc đẩy khác nhau đối với hành vi của con người.

Nói chung động cơ có 3 loại tác dụng : tác dụng khởi phát, tác dụng chọn lựa và tác dụng tăng cường. Trong thực tế mỗi con người thường đồng thời tồn tại nhiều loại động cơ. Những động cơ này theo một quan hệ nhất định cấu thành một hệ thống động cơ. Mức độ mãnh liệt của những động cơ này lại chia động cơ thành động cơ chiếm ưu thế và động cơ bổ trợ. Động cơ chiếm ưu thế có tác dụng mãnh liệt đối với hành vi cụ thể của con người.

HÀNH VI

Hành vi tức là hoạt động có mục đích của con người. Hành vi được sản sinh ra dưới tác động của động cơ. Song cụ thể mà nói, việc sản sinh ra hành vi là do ba nguyên nhân liên quan với nhau như sau.

1. Quan hệ nhân quả. Như vì thời tiết lạnh nên con người phải mặc ấm, phải ở trong nhà, hoặc phải đốt lò sưởi.

2. Mục tiêu thúc đẩy. Ví dụ để học tốt mà học sinh phải thức khuya dậy sớm, đi sớm về muộn.

3. Do kích thích mà hành vi được sản sinh. Ví dụ sự biểu dương của thầy giáo khiến cho học sinh thêm cố gắng học tập.

Mối quan hệ giữa hành vi và động cơ không đơn giản và đơn điệu. Hành vi của con người rất ít khi chỉ xuất phát từ một động cơ duy nhất mà luôn luôn chịu sự thúc đẩy của nhiều động cơ bổ sung cho nhau, thậm chí có lúc mâu thuẫn với nhau. Trong một loại hành vi thường bao hàm mấy loại động cơ.

MỤC TIÊU

Mục tiêu là mục đích của hành vi con người.

Hành vi của con người luôn luôn liên hệ chặt chẽ với một mục tiêu nhất định. Bất cứ hành vi nào cũng có mục tiêu rõ ràng. Mục tiêu tuy là một vấn đề gì đó mong muốn thực hiện, hoặc là một kết quả cố gắng để đạt được, nhưng mục tiêu khi đã đạt được thì mục tiêu mới lại sản sinh ra. Mục tiêu là cái

mà chủ quan con người đặt ra, cho nên mục tiêu tất yếu phải phù hợp với khách quan, nếu không thì mục tiêu đó sẽ không thành hiện thực.

▲ Nhân hòa là sự điều tiết nhu cầu của con người

Qua nghiên cứu trên nhiều phương diện của các nhà khoa học hành vi, khiến cho chúng ta tìm thấy lời giải đáp về câu hỏi :"Vì sao anh ta lại làm như thế" ?

Hành vi của con người sản sinh ra chủ yếu là từ nhu cầu chủ quan của bản thân. Dùng ngôn ngữ mà diễn đạt là : nhu cầu sản sinh ra động cơ, động cơ lại chi phối hành vi, hành vi khiến cho con người hướng tới mục tiêu. Khi mục tiêu đã được hoàn thành tức là nhu cầu đó đã được thỏa mãn thì một nhu cầu mới lại ra đời. Động cơ và hành vi lại tiếp tục hướng theo việc thực hiện mục tiêu mới đó.

Trong cuộc sống thực tế, chúng ta trong quá trình thực hiện nhu cầu của mình thường gặp phải những trở ngại. Những trở ngại này có thể do bản thân chúng ta, cũng có thể do môi trường chung quanh gây ra. Nhưng cho dù từ đâu đến, những trở ngại này đều bắt nguồn từ trong nội tâm sâu xa của chúng ta.

Mâu thuẫn giữa con người và con người về bản chất mà nói là mâu thuẫn giữa các nhu cầu. Tức là nhu cầu của anh cản trở sự thực hiện nhu cầu của đối phương, hay nói cách khác nhu cầu của đối phương là trở lực đối với anh. Ví dụ dưới đây có thể nói rõ sự mâu thuẫn này : Ví dụ có hai ô tô đi ngược chiều nhau, gặp nhau trên một cái cầu hẹp. Hai bên đều muốn qua cầu, nhưng thực tế đó là điều không thể được. Môi trường xung quanh chỉ cung cấp cho hai lái xe một điều kiện là : chỉ có thể qua cầu bằng một chiếc xe. Hoặc là anh qua trước, hoặc là anh kia qua trước.

Phương pháp giải quyết mâu thuẫn trên chỉ có một cách duy nhất là thuyết phục một trong hai người để anh ta chịu nhường người kia đi trước, mình đi sau. Chỉ có như thế thì nhu cầu của hai người mới có thể thực hiện. Vấn đề khác nhau là ở chỗ ai là người đi trước, ai là người đi sau. Ngược lại nếu không như thế thì cả hai người không bao giờ đạt được mục đích.

Mức độ thỏa mãn nhu cầu của con người không những trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả đạt được mà còn gián tiếp tác động, ảnh hưởng đến tâm lí của con người. Tính chất tác động và ảnh hưởng này dẫn đến hai loại tính chất tâm lí khác nhau. Hai loại tâm lí này lại tác động và ảnh hưởng trở lại đến kết quả đạt được của mục tiêu, tức là có tác động thúc đẩy hay tác động gây trở ngại đối với việc thực hiện mục tiêu. Tác động thúc đẩy thực hiện mục tiêu ta gọi là tác động tâm lí tốt, còn tác động trở ngại đến thực hiện mục tiêu ta gọi là tác động tâm lí xấu.

Tác động tâm lí tốt và tác động tâm lí xấu là những loại tác động không thể coi thường trong quan hệ giao tiếp. Ví dụ chúng ta đối xử với bố mẹ hoặc lãnh đạo cấp trên là người đã đề bạt trọng dụng ta thường với một cảm tình nồng nhiệt, thân mật. Đó là vì bố mẹ hay cấp trên đã từng thỏa mãn nhu cầu của chúng ta ở một mức độ nào đó, điều đó sản sinh trong chúng ta một tâm lí tốt. Ngược lại đối với những người chúng ta không yêu thích, thậm chí có thù hận, thì thường ta không thể thân mật và nhiệt tình với họ được. Bởi vì họ đã từng đem lại sự đau khổ, bất hạnh cho ta, ngăn cản tâm lí của ta không muốn nhiệt tình với họ.

Do đó ta có thể khẳng định : cơ sở của nhân hòa không phải là cái gì khác mà là sự thỏa mãn nhu cầu của con người. Giữa hai cái đó có quan hệ tỷ lệ thuận. Tức là mức độ nhân hòa có được tăng lên hay không được quyết định bởi mức độ thỏa mãn nhu cầu có được tăng lên hay không.

Bàn đến đây ta có thể tin tưởng mà nói rằng : chúng ta đã tìm thấy con đường để đạt được nhân hòa. Con đường đó là điều tiết nhu cầu của con người.

Muốn đạt được quan hệ giao tiếp hài hòa, phương pháp tốt nhất là bảo đảm cho nhu cầu của con người được thực hiện và phát triển bình thường. Nhà tâm lí học nổi tiếng Maslow gọi cái này là "mục tiêu cuối cùng của tất cả mọi trị liệu tâm lí". Ông nói : một nhà trị liệu tâm lí thành công phải là người biết giúp đỡ mọi người nâng cao năng lực thỏa mãn nhu cầu cơ bản của họ, từ đó khiến cho họ đi vào con đường tự mình thực hiện.

Mục đích của cuốn sách này cũng chính là nỗ lực hướng tới "Mục tiêu cuối cùng" này. Hơn nữa sự nỗ lực của chúng ta cũng đang đi trên con đường khang trang, rộng mở. Mục tiêu của chúng ta là mô thức ngũ hành xán lạn sẽ được giới thiệu dưới đây.

□ MÔ THỨC NHU CẦU NGŨ HÀNH

▲ Thuyết của Maslow : Người ta cần...

Ta đã biết nhu cầu của con người đối với chúng ta quan trọng biết bao. Kết quả là chúng ta lại đứng trước một vấn đề mới, đó là : "Anh ta cần cái gì ?"

Do đó ta cần phải đưa ra một định nghĩa về nhu cầu. Vì nhu cầu của con người là muôn mầu muôn vẻ, theo sự phân loại khác nhau, ta có thể tìm thấy nhu cầu có những sắc thái khác nhau. Ở đây chúng ta không nghiên cứu sự phân loại một cách phức tạp, mà trực tiếp đưa ra lí luận các tầng thứ nhu cầu của nhà tâm lí học Maslow có ý nghĩa phổ biến nhất đối với chúng ta. Cho đến nay ta vẫn chưa tìm thấy một phát hiện nào có giá trị hơn về định nghĩa của Maslow.

Maslow cho rằng : cái gọi là nhu cầu, tức là điều mà khiến cho con người trước sau không thay đổi, di truyền lại cái nhu cầu bản năng đó. Ông còn đưa ra các tiêu chuẩn về nhu cầu. Ông nói khi một đặc tính nếu phù hợp các trường hợp dưới đây thì được xem là nhu cầu cơ bản :

1. Thiếu nó thì sẽ dẫn đến bệnh tật.

2. Có nó thì tránh được bệnh tật.

3. Khôi phục nó để chữa bệnh tật.

4. Trong một trường hợp vô cùng phức tạp, được tự do lựa chọn thì người bị mất nó sẽ thà tìm lại nó chứ không đi tìm cái khác.

5. Với một người khỏe mạnh thì nhu cầu đó nằm ở mức thấp nhất, đứng im hoặc không có tác dụng gì.

Như vậy Maslow đã đem các loại nhu cầu khác nhau của con người, căn cứ theo tính đòi hỏi của nó và thứ tự phát

sinh trước sau để quy về 5 loại, sắp xếp thành 5 tầng thứ, tạo thành một kết cấu bậc thang. Ta có thể dùng sơ đồ dưới đây để biểu thị :

				Nhu cầu về thành tích
			Nhu cầu được tôn trọng	
		Nhu cầu về giao tiếp		
	Nhu cầu về an toàn			
Nhu cầu về sinh lí				

Bây giờ chúng ta căn cứ vào sự nghiên cứu của Maslow, phân tích rõ hàm ý đặc tính của mỗi nhu cầu trên.

1. Nhu cầu sinh lí

Đây là nhu cầu tâm lí nguyên thủy nhất, lâu dài nhất, cơ bản nhất, sơ cấp nhất và cũng là rộng rãi nhất của con người. Nó bao gồm nhu cầu về các mặt như : sinh lí, vật chất cần thiết để duy trì sự tồn tại của chúng ta. Ví dụ : ăn, mặc, ở, đi lại, suy nghĩ, v.v...

Hành vi của con người đầu tiên là để thích nghi với sự sinh tồn ban đầu, vì vậy nhu cầu sinh lí cũng là nhu cầu cơ bản nhất và là động cơ, hành vi lâu dài nhất của con người.

Khi con người đã bước vào một địa vị kinh tế xã hội và trình độ tư tưởng cao, thậm chí sau khi đã thực hiện được những nhu cầu cao cấp thì vẫn tồn tại vấn đề làm sao thỏa mãn và thỏa mãn như thế nào về nhu cầu sinh tồn. Trong cả quá trình sống, những nhu cầu khác, những hành vi khác và những bảo đảm khác cũng tất yếu phải xây dựng trên cơ sở này.

2. Nhu cầu an toàn

Đây cũng là nhu cầu sinh lí và tâm lí khá cơ bản, khá sơ cấp và khá phổ biến của con người. Để sinh tồn, hành vi của con người tất yếu phải xây dựng trên cơ sở nhu cầu an toàn.

Nội dung nhu cầu an toàn bao gồm các mặt sau : cơ bản nhất là an toàn sinh mệnh. Nó là tiền đề của các nội dung khác. Những nội dung còn lại là an toàn lao động, an toàn môi trường, an toàn kinh tế, an toàn nghề nghiệp, an toàn ở và đi lại, an toàn nhân sự, an toàn sức khỏe và an toàn tâm lí.

Xây dựng các loại pháp luật, quy tắc, chế độ thực chất là để bảo đảm nhu cầu an toàn chung cho mọi người. Do đó chúng ta có thể hiểu vì sao những người phạm pháp và vi phạm các quy chế bị mọi người căm ghét. Vì người có hành vi phạm tội đã xâm phạm vào nhu cầu an toàn của người khác. Nhu cầu an toàn nếu không được bảo đảm thì công việc của mọi người sẽ không được tiến hành bình thường và các nhu cầu khác sẽ không được thực hiện.

3. Nhu cầu giao tiếp

So với nhu cầu sinh lí và nhu cầu an toàn thì thời gian xuất hiện nhu cầu giao tiếp ra đời muộn hơn. Nhưng nội dung của nó phong phú, tế nhị, kì diệu và phức tạp hơn hai nhu cầu trước. Nó thường tùy theo tính cách, cảnh ngộ, sự lịch duyệt, trình độ văn hóa, đặc điểm dân tộc, đặc điểm khu vực, chính trị, tín ngưỡng và các quốc gia khác nhau mà có đủ các loại hình thái, muôn màu muôn vẻ.

Nhu cầu giao tiếp gồm có : các vấn đề tâm lí như : được dư luận xã hội thừa nhận, sự gần gũi thân cận, tán thưởng, ủng hộ, v.v... Nhu cầu đó được bắt nguồn từ những tình cảm của con người đối với sự lo sợ bị cô độc, bị xem thường, bị buồn rầu, mong muốn được hòa nhập, khát khao tình hữu nghị, lòng tin cậy và lòng trung thành giữa con người với nhau.

Yêu là nội dung cao nhất của nhu cầu này. Lòng thương, tình yêu, tình bạn, tình thân ái là nội dung lí tưởng mà nhu cầu giao tiếp luôn theo đuổi. Nó thể hiện tầm quan trọng của tình cảm con người trong quá trình phát triển của nhân loại.

Con người không những là động vật ham sống, sợ chết mà còn là động vật có tình cảm phong phú. Hình thái biểu hiện trực tiếp nhất của tình cảm là sự giao tiếp xã hội.

4. Nhu cầu được tôn trọng

Nhu cầu được tôn trọng chia làm hai loại : lòng tự trọng và được người khác tôn trọng.

Lòng tự trọng bao gồm nguyện vọng : mong giành được lòng tin, có năng lực, có bản lĩnh, có thành tích, độc lập, hiểu biết, tự tin, tự do, tự trưởng thành, tự biểu hiện và tự hoàn thiện. Về bản chất mà nói đó là sự tìm kiếm tình cảm tự an ủi hoặc tự bảo vệ mình.

Nhu cầu được người khác tôn trọng bao gồm : khát vọng giành được uy tín, được thừa nhận, được tiếp nhận, được quan tâm, có địa vị, có danh dự, được biết đến, v.v...

Uy tín là một loại sức mạnh vô hình được người khác thừa nhận. Vinh dự là sự đánh giá khá cao của xã hội đối với mình. Tôn trọng là được người khác coi trọng, ngưỡng mộ.

Con người ai cũng mong được người khác kính trọng. Khi anh ta có lòng tự trọng thì mới có đầy đủ lòng tin đối với việc mình làm. Sau khi được người khác tôn trọng, anh ta sẽ tìm trăm phương ngàn kế để làm tốt công việc. Do đó nhu cầu được tôn trọng là điều không thể thiếu đối với mỗi con người.

5. Nhu cầu về thành tích

Đây là nhu cầu tâm lí ở tầng thứ cao nhất của con người. Nội dung cơ bản nhất của nhu cầu thành tích là tự mình thực hiện.

Người ta ai cũng muốn làm một việc gì đó để chứng tỏ giá trị của mình, đó chính là sự ham muốn về thành tích. Mong muốn, tự hào, thậm chí cả cảm giác mặc cảm đều sản sinh trên cơ sở nhu cầu về thành tích. Maslow goi đó là "lòng ham muốn thể hiện toàn bộ tiềm lực của con người".

▲ Gợi ý của Trung y học

Phần trên chúng tôi đã giới thiệu học thuyết tầng thứ nhu cầu của Maslow. Từ đó mà chúng ta biết được "Anh ta cần gì"?

Vậy làm thế nào mới điều tiết được nhu cầu của con người để đạt được mục đích nhân hòa ?

Maslow nói : nhu cầu của con người là có tầng thứ, tùy theo mức độ quan trọng và thứ tự phát sinh trước sau của chúng mà phát triển từ cấp thấp đến cấp cao. Sau khi nhu cầu cấp thấp được thỏa mãn thì nảy sinh đòi hỏi thỏa mãn nhu cầu cấp cao hơn.

Nhưng như chúng ta biết : trong thực tế cuộc sống, nhu cầu của con người rất phức tạp chứ không giống như cầu thang, bậc này nối tiếp bậc khác. Vì vậy lí luận của Maslow thường bị coi là có màu sắc máy móc và thiếu quan niệm chỉnh thể.

Do đó, khi chúng ta điều tiết nhu cầu của con người nhất thiết phải chú ý đến điểm này để tránh được tính hạn chế. Muốn giải quyết khó khăn này ta phải tìm ra lí luận mới để xây dựng mô thức của chúng ta.

Ta hãy chuyển hướng nhìn từ phương Tây trở về các nước phương Đông. Kết quả ta tìm thấy lí luận ngũ hành của Trung Quốc.

Học thuyết âm dương, ngũ hành của Trung Quốc là một tư tưởng triết học. Đó là phương pháp nghiên cứu quy luật biến hóa, phát triển của mọi vật trong vũ trụ. Nó được nhiều tiên triết Trung Quốc ứng dụng vào các lĩnh vực và đã giành được những kì tích rực rỡ trong xây dựng nên nền văn hóa Trung Quốc sâu sắc và vĩ đại.

Trung y học chính là một trong những điển hình của sự thành công đó. Lí luận học thuyết âm dương, ngũ hành xuyên suốt toàn bộ tư tưởng và các phương pháp của trung y học. Trên các mặt giải phẫu sinh lí nhân thể, phân tích bệnh lí, phòng và chữa bệnh, học thuyết âm dương, ngũ hành đã thể hiện được sự thần diệu khiến người ta kinh ngạc. Ngày nay khi mà tây y đã phát triển ở trình độ cao thì người phương tây càng hiểu được một cách sâu sắc sự kì diệu của trung y. Họ gọi trung y là khoa học tiền duyên của thế kỷ tới.

Sự sáng tạo thiên tài của các tiên triết Trung Quốc đã đem lại cho ta một gợi ý to lớn. Chúng ta hy vọng sẽ đưa ra được sự kết hợp mới mẻ giữa triết học phương Đông và lí luận phương Tây.

Sách "Nội kinh" - tác phẩm kinh điển của y học cổ đại Trung Quốc đã từng lấy mô hình một triều đình nhỏ cổ đại để đưa ra giả thuyết "tâm chủ thần minh". Giả thuyết đó cho rằng : tâm là quân chủ, tất cả mọi hiện tượng của thân thể đều do "tâm" thống soái.

Sách "Tố vấn. Linh lan bí điển" đã miêu tả triều đình nhỏ đó như sau : dưới tâm là phế, can, đởm, trung thiện, tỳ vị, đại trường, tiểu trường, thận, tam tiêu, bàng quang tổ chức thành. Những cơ quan đó lần lượt được gọi theo các tên quan là : tướng quân, trung chính, thần sứ, kho lẫm, dẫn đường, tác chiến, châu đô quận, v.v... Giả thiết này không những rất thú vị mà còn rất có ích. Thực tiễn lâm sàng chứng tỏ rằng rất nhiều bệnh tâm thần và một số bệnh khác đều điều trị theo "tâm quân luận" và đạt hiệu quả rất cao.

Do đó chúng ta xây dựng được ý tưởng về kết cấu ngũ hành. Ý tưởng này lấy "mô thức ngũ hành" làm giả thiết cho nhu cầu con người.

▲ Ý tưởng về kết cấu nhu cầu ngũ hành

Học thuyết ngũ hành trong phần Thiên thời của bộ sách này đã giới thiệu rất tỉ mỉ và được dùng để nói rõ mối quan hệ giữa thiên thời và tính cách. Ở đây chúng ta một lần nữa lại dùng lí luận học thuyết này để nói rõ các tầng thứ nhu cầu và mối quan hệ giữa các tầng thứ đó, từ đó mà có được phương pháp điều tiết nhu cầu.

Lí luận các tầng thứ nhu cầu của Maslow ở phần trên đem lại cho ta nhận thức về sự sản sinh hành vi của con người và đã đặt cho ta một nền móng cần thiết. Nhưng đi vào bậc thang của các tầng thứ này ta lại bị hạn chế bởi tính máy móc của nó, không thể nói rõ mối quan hệ giữa các nhu cầu một cách sinh động.

Học thuyết ngũ hành là sự sáng tạo độc đáo của các tiên triết Trung Quốc. Tư tưởng triết học đúng đắn của nó đối với sự phát triển sự nghiệp khoa học của Trung Quốc có một vai trò vô cùng to lớn. Thực chất của học thuyết này cho rằng năm loại nguyên tố : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là các nguyên

tố cơ bản nhất cấu tạo thành thế giới. Sự biến hóa và phát triển của mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ (kể cả con người) đều do sự vận động không ngừng và kết quả tác dụng lẫn nhau của năm loại vật chất có thuộc tính khác nhau này. Sự phát hiện đó đã tìm ra quy luật và nguyên nhân của sự ra đời, phát triển và diệt vong của vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Chúng ta ứng dụng học thuyết ngũ hành vào nghiên cứu lí luận nhu cầu của con người cũng là vì thế.

Ta đem năm loại nhu cầu của con người ra để phân tích tính chất, phân loại, quan hệ biến hóa của chúng và dùng phương pháp so sánh theo hình tượng để lần lượt quy chúng theo thuộc tính về các ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, mượn đó để miêu tả một cách toàn diện và sinh động mối quan hệ giữa các nhu cầu.

Ở đây cần nói rõ : ngũ hành mà ta sử dụng vào đây không còn giữ nguyên bản thân nó nữa mà nội hàm và ý nghĩa tượng trưng của nó đã được trừu tượng hóa.

Trong sách "Thượng thư. Hồng phạm" đã ghi lại tính chất của ngũ hành như sau : một là thủy, hai là hỏa, ba là mộc, bốn là kim, năm là thổ. Thủy làm nhuận dưới, hỏa đốt nóng trên, mộc là cong thẳng, kim là tòng cách, thổ là gia tường.

Thổ có đặc tính sinh dưỡng hóa dục. Vạn vật không vật nào là không sinh từ đất rồi lại trở về đất. Nhu cầu sinh lí là gốc mọi nhu cầu của con người. Bốn loại nhu cầu khác đều sản sinh từ đó. Vì vậy ta dùng "thổ" để đại biểu cho "nhu cầu sinh lí".

Kim có đặc tính thanh tịnh, thu sát. Thời cổ thường liên hệ kim với chiến tranh khiến cho con người cảm thấy sinh mệnh bị nguy hiểm. Do đó ta lấy "kim" đại biểu cho "nhu cầu an toàn".

Thủy có tính chất hàn lạnh hướng xuống. Các tiên triết xưa rất sớm đã phát hiện hiện tượng địa lí trăm sông quy về một biển. Biển cả là nơi quy về của sông ngòi. Đặc tính hướng xuống biểu hiện sự quy thuộc này. Nhu cầu giao tiếp cũng là một loại nhu cầu quy thuộc. Thuộc tính của thủy đại biểu tốt nhất cho tính chất "nhu cầu giao tiếp".

Mộc có đặc tính sinh trưởng, phát triển, vươn ra. Thân cây thẳng, cành cây cong thể hiện một cách hình tượng sự không cam chịu, hy vọng được bên ngoài thừa nhận. Sự tôn kính của con người cũng bắt nguồn từ khát vọng này. Do đó chúng ta dùng "mộc" để đại biểu cho "nhu cầu được tôn trọng".

Hỏa có đặc tính đốt nóng, hướng lên. Ham muốn thành tích của con người là sức mạnh muốn thể hiện bản thân dưới sự kích thích của sức sống cường thịnh mà sản sinh ra. Chúng ta thường đem nhiệt tình của một người ví như ngọn lửa, đem sự nghiệp ví như đồng cỏ được ngọn lửa đốt cháy. Thuộc tính của hỏa có thể tượng trưng cho mức độ hoặc phương thức thực hiện "nhu cầu về thành tích" của con người.

Ở Maslow, nhu cầu luôn luôn được thực hiện từ thấp đến cao. Mặc dù ông cũng đã nhắc nhở chúng ta không nên hiểu một cách máy móc thứ tự của các nhu cầu. Nhưng cuối cùng ông vẫn nói : một khi một loại nhu cầu nào đó đã được thỏa mãn thì nó sẽ không còn là nhu cầu nữa. Rất may là tư tưởng của ông còn có điểm linh hoạt để khắc phục sự máy móc này. Đó là ông đã chỉ rõ: hành vi con người thường không do một nhu cầu nào đó thúc đẩy mà là kết quả của rất nhiều yếu tố tác động. Nó có thể là sự tác động tổng hợp mấy loại nhu cầu, cũng có thể là kết quả tác động của tập quán, sự từng trải và năng lực của con người hoặc do hoàn cảnh bên ngoài dẫn đến. Nhưng ông vẫn không nói rõ được những cái đó đã tác động tổng hợp như thế nào đối với hành vi con người.

Chú trọng phân tích và quan sát tỉ mỉ là sở trường nghiên cứu khoa học và văn hóa của phương Tây, nhưng cũng là sự hạn chế của họ. Maslow đã không vượt ra khỏi sự hạn chế đó của văn hóa phương Tây. Còn văn hóa phương Đông lại chú trọng về tính tổng thể. Học thuyết ngũ hành của Trung Quốc và tư tưởng luân hồi của Phật giáo sở dĩ xán lạn chính là ở tư tưởng chỉnh thể hữu cơ này. Ta dùng học thuyết ngũ hành để làm lộ rõ sự bí ảo trong phương thức tác động của nhu cầu con người, khám phá phương pháp điều tiết trong một giới hạn nhất định, hay nói một cách khác là cải tạo, làm thăng hoa một lần nữa học thuyết tầng thứ nhu cầu của Maslow.

Theo chúng tôi, năm loại nhu cầu của con người không chỉ là sự thăng cấp từng bậc thang, cũng không chỉ là sự tác động tổng hợp, mà là một động thái phát triển chứa đầy sự sinh sinh khắc khắc, ràng buộc lẫn nhau, bổ sung cho nhau, tiến lên theo đường tròn xoắn ốc.

Dưới đây căn cứ theo nguyên lí ngũ hành, ta sẽ nói rõ mô thức mới này của chúng ta có quy luật biến hóa, tác dụng ra sao.

● XƯA DÙNG CHO NAY :

NGUYÊN LÍ NGŨ HÀNH VỚI NHÂN HÒA

☐ NGUYÊN LÍ TƯƠNG SINH

Tương sinh tức là một hành trong ngũ hành có tác dụng sinh ra, xúc tiến, thúc đẩy đối với hành khác.

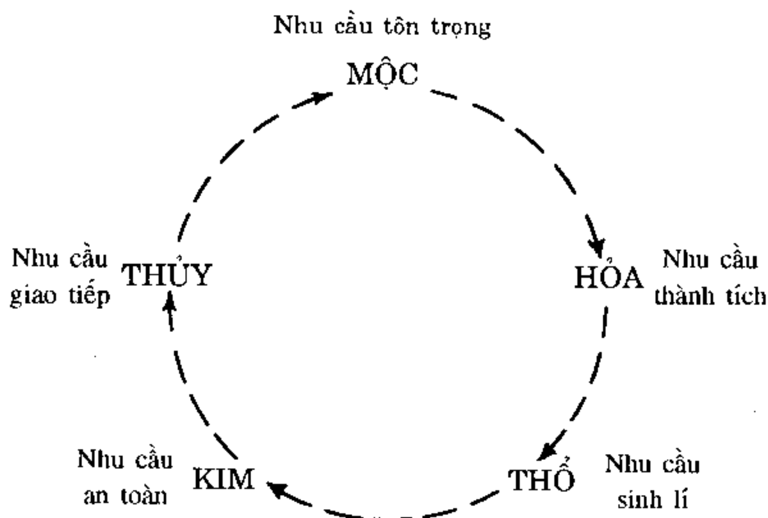
Ngũ hành do có tương sinh nên tuần hoàn vô tận. Trong ngũ hành bất cứ một hành nào cũng đều có quan hệ hai mặt là "sinh ra tôi" và "tôi sinh ra". Lí luận ngũ hành ví cái "sinh ra tôi" là mẹ, ví cái "tôi sinh ra" là con. Vì vậy quan hệ tương sinh còn gọi là quan hệ mẹ con.

Nói một cách cụ thể : mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Vì sao lại tương sinh theo thứ tự ? Sách "Mệnh lí thám nguyên" giải thích rằng : mộc sinh hỏa vì tính mộc ôn ấm, hỏa phục trong đó, nên gọi là mộc sinh hỏa. Hỏa sinh thổ là vì hỏa có thể đốt cháy mộc thành tro, tro tức là thổ. Thổ sinh kim vì kim ở trong đá của núi, do các chất dịch tích tụ mà sinh ra, đất tụ vì thành núi, thổ sinh thạch nên nói thổ sinh kim. Kim sinh thủy tức khí thiếu âm ôn nhuận chảy ra, kim loại chảy thành nước nên nói kim sinh thủy. Thủy sinh mộc là vì nước nhuận nuôi dưỡng cây cỏ nên nói thủy sinh mộc.

Quan hệ tương sinh là do các tiên triết Trung Quốc nhận thức mối liên hệ giữa các sự vật. Theo triết học mà nói, mối quan hệ tương sinh là các sự vật dựa vào nhau. Không có sự nương tựa lẫn nhau này thì sẽ không có sự biến hóa, phát triển của các sự vật. Mối quan hệ này trong lí luận tầng thứ nhu cầu của Maslow rất được coi trọng. Maslow nói : sau khi một loại nhu cầu được thỏa mãn thì trên cơ sở này sẽ sản sinh ra một nhu cầu mới khác. Ông miêu tả sự phát hiện của mình thành kết cấu bậc thang, mong muốn biểu hiện một cách thích hợp mối quan hệ tiến lên từng bậc của sự tương sinh giữa các nhu cầu.

Điều cần phải nói rõ ở đây là năm loại nhu cầu của con người không phải hoàn toàn tuyệt đối tiến lên theo nguyên tắc

bậc thang như Maslow miêu tả. Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta phát hiện thấy khi một nhu cầu nào đó của con người không được thỏa mãn, anh ta vẫn có thể nẩy sinh ra một nhu cầu khác. Ví dụ, khi anh cảm thấy có người uy hiếp sự an toàn của mình, anh sẽ lập tức cảnh giác, hoặc tìm một số bạn bè giúp đỡ giải quyết. Cũng tức là nói vì để thỏa mãn nhu cầu an toàn mà anh đã nẩy sinh ra nhu cầu giao tiếp. Do đó tương sinh không thể được hiểu một cách đơn thuần là sau khi một nhu cầu nào đó được thỏa mãn thì mới nẩy ra nhu cầu khác mà ngay cả khi nhu cầu đó chưa được thỏa mãn cũng vẫn có thể nẩy ra nhu cầu mới. Ta hãy căn cứ vào nhận thức mới đó mà cảm nhận quan hệ tương sinh của ngũ hành và miêu tả chúng bằng kết cấu luân hồi. Hơn nữa làm như thế hình như diễn đạt được tốt hơn nhận thức của chúng ta. Xin xem hình vẽ kết cấu mô thức dưới đây :



Tương sinh của nhu cầu ngũ hành

Chú : Chiều theo nét đứt là tương sinh

▲ Thổ sinh kim. Ở đây không có ba trăm lạng bạc

Chúng tôi muốn thông qua câu chuyện dưới đây để thuyết minh về mối quan hệ tương sinh giữa nhu cầu sinh lí và nhu cầu an toàn.

Đây là câu chuyện ngụ ngôn :

Ngày xưa có một người bắt được mấy chục lạng bạc. Món của này đối với anh ta là sự giàu có ngoài mơ ước, cho nên anh ta vô cùng sung sướng, nhưng cũng rất lo sợ. Anh ta định dùng số bạc này để sống cho từ nay về sau, nhưng bạc nhiều như thế làm sao bảo quản được ?!

Cuối cùng anh ta nghĩ ra một cách là đem tất cả số bạc này bỏ vào một cái chĩnh rồi chôn xuống đất. Sau khi chôn xong anh ta vẫn cảm thấy chưa thật an toàn, sợ có người phát hiện đào mất. Do đó anh ta lại nẩy sinh ra ý khác là tìm một cái biển rồi viết lên đó : "Ở đây không có ba trăm lạng bạc". Sau đó cẩn thận cắm biển lên chỗ chôn bạc rồi yên tâm mạnh dạn ra về".

Chẳng bao lâu sau láng giềng của anh ta là Vương Nhị nhìn thấy cái biển kia. Vương Nhị vô cùng hăm hở và lập tức đào lấy bạc lên. Làm xong anh ta lại nhìn thấy một cái biển khác, anh ta nẩy ra ý nghĩ rồi cầm lấy bút viết một hàng chữ lên biển : "Láng giềng Vương Nhị chưa hề ăn trộm". Viết xong anh ta vừa ý hả hê ra về.

Đó là hai người trong câu chuyện ngụ ngôn sau khi được bạc đều nẩy sinh ra một nhu cầu mới tức nhu cầu an toàn. Người thứ nhất sợ những lạng bạc có thể thỏa mãn cho nhu cầu cuộc sống này bị người khác trộm mất. Người thứ hai lại sợ hành vi đào trộm bạc của mình bị người khác phát hiện và trừng phạt.

Sợ mất là tâm lí lo lắng sản sinh ra sau khi một loại nhu cầu nào đó đã được thỏa mãn. Tâm lí lo sợ đòi hỏi cần được giảm nhẹ, do đó đã sản sinh ra nhu cầu an toàn mới.

Sợ người khác phát hiện là biểu hiện riêng tư ẩn sâu trong nội tâm đòi hỏi cần được giữ kín. Con người có tâm lí muốn che dấu một số hành vi nào đó, ví dụ như ăn cắp là hành vi vi phạm pháp luật, nếu bị người khác phát hiện có nghĩa là sẽ bị trừng phạt. Chúng ta có thể thấy được nhu cầu sinh lí đã sản sinh ra nhu cầu an toàn như thế nào. Điều đó đối với việc điều tiết nhu cầu của con người sẽ có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

▲ Kim sinh thủy, liên ngô kháng tào

Ở đời ai gặp lúc nguy nan cũng hy vọng có người nào đó đến giúp mình, đó là bản năng cầu sống của con người.

Nghe nói các nhà khoa học đã từng tiếp thu được một loại tín hiệu thần bí từ trong vũ trụ. Sau khi các nhà khoa học nổi tiếng ngày nay liên hợp với nhau nghiên cứu mới phát hiện được đó là tín hiệu kêu cứu của người ngoài hành tinh phát ra cho người trên quả đất. Họ bị một sự uy hiếp nào đó, hy vọng những người trên quả đất gần họ có thể đến để cứu giúp họ, vì thế ta thấy được nhu cầu giao tiếp nẩy sinh ra là do nhu cầu an toàn đòi hỏi được đáp ứng.

Trận đại chiến Xích Bích nổi tiếng thời Tam quốc chính là do nhu cầu an toàn mà dẫn đến.

Theo phân tích lực lượng quân sự hồi đó, Tào Tháo binh nhiều tướng giỏi, hơn nữa lại liên tiếp đánh bại các thế lực cát cứ ở phương bắc nên sĩ khí rất cao. Lưu Bị dưới sự phò tá của Gia Cát Lượng không ngừng mở rộng thế lực nhưng cũng không thể nào kháng cự lại áp lực của đại quân Tào Tháo. Tôn Quyền dựa vào Trường giang hiểm trở, nhờ vào địa lợi mà sống một cách yên ổn.

Tào Tháo chỉ huy bốn mươi vạn quân rầm rộ tiến quân chiếm vùng Tân Dã. Lưu Bị người ít thế cô, đành bỏ thành mà chạy. Lưu Bị mất căn cứ địa vừa mới giành được trở thành kẻ lang thang trên chiến trường. Mãi đến sau khi hợp binh với Lưu Kỳ, con Lưu Biểu, mới gọi là thoát được một phần nguy hiểm.

"Tam Quốc diễn nghĩa" miêu tả Lưu Bị như sau :

Nghe nói Lưu Huyền Đức đến Giang Hạ cùng với Khổng Minh, Lưu Kỳ để bàn kế sách. Khổng Minh nói : "Thế lực Tào Tháo rất khó kháng cự, chi bằng về với Đông Ngô Tôn Quyền để nhờ ứng viện. Làm cho Nam Bắc hai bên cùng tồn tại, như thế có lợi cho ta thì có gì mà không tốt ?". Huyền Đức nói : "Giang Đông lắm của, đông người, tất có mưu cao, có thể nương tựa lâu dài". Khổng Minh cười nói : "Nay Tào Tháo dẫn hàng trăm vạn binh mã áp sát bên sông, lẽ nào Giang Đông lại không cử người đến thăm dò hư thực ? Nếu có người đến đây,

Lượng sẽ mượn một chiếc thuyền đến thẳng Giang Đông uốn ba tấc lưỡi, khiến hai đội quân Nam Bắc thôn tính lẫn nhau. Nếu quân Nam thắng ta sẽ cùng Tào lấy đất Kinh Châu. Nếu quân Bắc thắng thì ta thừa thế lấy Giang Nam cũng được". Huyền Đức nói : "Kế này rất hay nhưng làm sao để có người Giang Đông đến được ?".

Đang nói chuyện thì có người báo Tôn Quyền sai Lỗ Túc đến điếu tang, thuyền đã cập bờ. Khổng Minh cười nói : "Đại sự xong rồi !" và hỏi Lưu Kỳ : "Hôm qua khi Tôn Sách mất, Tương Dương có phái người đi điếu tang không ?". Kỳ nói : "Giang Đông với nhà tôi có thù giết bố, không có lễ điếu tang !".

Khổng Minh nói : "Bỗng nhiên Lỗ Túc đến, nếu không phải là điếu tang thì chắc là thám thính quân cơ vậy". Bèn hỏi Huyền Đức : "Lỗ Túc đến nếu hỏi về động tĩnh của Tào Tháo thì Chúa công nên từ chối bảo không biết. Khi hỏi đến lần thứ ba Chúa công chỉ nói có thể hỏi Gia Cát Lượng". Bàn định xong liền cho mời Lỗ Túc vào.

Khi việc tự mình không làm nổi mà lại muốn làm thì nhu cầu giao tiếp liền nẩy sinh. Để an toàn được lâu dài, Khổng Minh và Lỗ Túc đều muốn thông qua thủ đoạn giao tiếp để đạt mục đích của mình. Để giao tiếp có hiệu quả, Khổng Minh và Lỗ Túc cả hai người đều trau chuốt hình thức giao tiếp, che đậy nhu cầu thực của mình. Kết quả trực tiếp là sau khi giao tiếp, hai nhà Ngô, Thục đã liên hợp với nhau để đánh Tào Tháo, đặt nền móng sau này cho thế chân vạc của Tam quốc.

▲ Thủy sinh mộc. Khẩu chiến đánh bại các nho sĩ

Lỗ Túc, Khổng Minh sau khi từ biệt Huyền Đức và Lưu Kì liền đáp thuyền đến quận Tử Tang, hai người đều biết rõ nhu cầu giao tiếp bước đầu đã được thỏa mãn. Vấn đề tiếp theo là hai nhà sẽ liên kết ra sao để đánh lại quân Tào.

Lúc đó nội bộ Đông Ngô trước thế lực của Tào Tháo sản sinh ra hai phái : phái chủ hòa và chủ chiến. Rất nhiều người có thái độ nghi ngờ về việc liên kết với Lưu Bị là kẻ thế cô, lực yếu để chống lại quân Tào. Điều đó không có lợi cho việc liên kết, nên Gia Cát Lượng lại lập tức phải mở ra cuộc tấn

công ngoại giao, đấu khẩu với các nho sĩ, nhằm đưa Lưu Bị lên vị trí và uy tín cao hơn trong lòng các nho sĩ Đông Ngô.

Gia Cát Lượng mượn tài hùng biện siêu quần của mình, mưu trí và linh hoạt đánh bại sự xem thường vô lễ của các mưu sĩ Đông Ngô. Dưới đây xin xem một đoạn ông đã khẩu chiến với các mưu sĩ bậc nhất của Đông Ngô ra sao.

Lỗ Túc dẫn Gia Cát Lượng vào dưới trướng. Hơn hai mươi quan nhất phẩm văn võ như Trương Chiêu, Cố Ung... đã áo mũ, cân đai tề chỉnh sớm ngồi ở đó. Khổng Minh vừa nhìn vừa hỏi tên từng người, thi lễ xong ngồi vào chỗ khách.

Trương Chiêu và những người khác nhìn thấy Khổng Minh phong thái ung dung, khí thế hiên ngang thì đoán rằng người này đến để thuyết khách. Đầu tiên Trương Chiêu dùng lời lẽ khiêu khích nói : "Chiêu này là kẻ sĩ hèn kém của Giang Đông, đã từ lâu nghe tiếng Ngọa Long tiên sinh tự ví mình như Quản, Nhạc. Lời đồn đó quả có không ?".

Khổng Minh nói : "Lượng này bình sinh không giám ví mình như thế".

Chiêu nói : "Gần đây nghe nói Lưu Dự Châu ba lần đến lều cỏ của tiên sinh, may được tiên sinh ra giúp nên mừng "như cá được nước", Nay Kinh, Tương đã thuộc Tào Tháo, vậy ngài có chủ kiến nào chăng?".

Khổng Minh trộm nghĩ : Trương Chiêu là mưu sĩ bậc nhất dưới trướng Tôn Quyền, nếu không trước hết đánh đổ người này thì làm sao thuyết phục được Tôn Quyền, bèn đáp : "Tôi xem việc lấy lại đất nhà Hán dễ như trở bàn tay. Lưu Dự Châu chủ tôi vốn là người nhân nghĩa, không nhẫn tâm đoạt cơ nghệp của anh em đồng tôn nên mới từ chối đó thôi. Lưu Tông tin lời nói đó nên tự mình đầu hàng, khiến cho Tào Tháo được thế làm càn. Nay chúa công tôi đóng binh ở Giang Hạ là có ý đồ tốt, chẳng cần đợi lâu sẽ biết".

Vừa bắt đầu giao tiếp hai bên đã triển khai thế công của mình. Trương Chiêu áp chế trước, tấn công đối phương. Đột phá khẩu của sự tiến công là hỏi về năng lực của Gia Cát Lượng. Đầu tiên ông nêu cho Gia Cát Lượng câu hỏi trong thế

đang thất bại thì hành động ra sao, nhằm trước hết điệu rắn ra khỏi hang, sau đó bao vây tiêu diệt.

Nhưng Gia Cát Lượng đã phá mưu kế Trương Chiêu, do đó khoa trương thanh thế, nêu cao hành động nhân nghĩa của Lưu Bị, dựng một hình tượng đoan chính, đường hoàng cho Lưu Bị. Đối với những lời châm biếm của Trương Chiêu ông chỉ nói "việc lấy lại đất nhà Hán dễ như trở bàn tay" và "việc đóng quân ở Giang Hạ là có ý đồ tốt". Cuối cùng từ thế thủ, bị làm nhục đã chuyển thành thế công, đó là điều mà những kẻ nhân hạ ngồi không không thể biết được.

Trong quá trình khẩu chiến, Gia Cát Lượng đều lấy thủ làm công, lần lượt đánh bại Trương Chiêu lần này đến lần khác. Cuối cùng, sau khi đánh bại Trương Chiêu lại luân phiên tấn công sang Ngô Phiên và những người khác.

Gia Cát Lượng khẩu chiến quần nho là do nhu cầu của sự liên hợp, cũng là xuất phát từ nhu cầu đòi được tôn trọng. Nhu cầu giao tiếp được thỏa mãn thì nhu cầu tôn trọng cũng nẩy sinh. Vì mỗi người đều nhằm nêu cao uy tín của mình trong giao tiếp.

▲ Mộc sinh hỏa. Napoleon giáng thế

Có một người Pháp khoảng ba mươi tuổi vì buôn bán phá sản nên mất lòng tin vào cuộc sống. Anh ta cảm thấy vận mệnh của mình xấu quá, nước Pháp khắp nơi giàu đẹp nhưng là để dành cho người khác chứ không phải cho mình.

Một hôm anh ta đi ra phố vừa cúi đầu, vừa khóc. Một ông thầy tướng vừa nhìn thấy bỗng cao tiếng gọi : "Tiên sinh, để tôi xem tướng mặt cho ngài".

Tướng diện phỏng có ích gì, anh ta chỉ biết cảnh ngộ thực tại của mình là một thực tế nghiệt ngã nên đã từ chối bỏ đi.

"Tiên sinh, tôi không phải xem tướng để lấy tiền của ông". Thầy tướng to tiếng giải thích.

Người Pháp đó nhìn vào mặt thầy tướng một cách quái lạ. Không phải kiếm tiền thì vì cái gì ?

Thầy tướng xúc động nói : "Tôi vừa được nhìn thấy một gương mặt thần bí. Tôi phát hiện ra ngài là Napoleon đời thứ sáu giáng thế. Điều đó đối với tôi là sự phát hiện vô cùng vinh hạnh, cho nên tôi không giám lấy tiền của ngài".

"Ông nói gì" ? Người Pháp kinh ngạc hỏi lại.

"Ngài là Napoleon đời thứ sáu giáng thế. Ngài hãy xem trán và mắt của mình, giống như đúc với Napoleon đệ nhất". Thầy tướng vừa xem tướng vừa hết lời ca ngợi.

Người Pháp ai cũng biết Napoleon, nhưng anh người Pháp này biết về Napoleon quá ít. Song anh ta không hề chú ý về điều này. Sau khi về nhà anh ta mua rất nhiều sách về Napoleon, lấy ảnh Napoleon dán khắp nhà. Anh ta muốn mình và người khác đều tin rằng anh ta là Napoleon đệ nhất.

Có một hôm anh ta bỗng nhiên nghĩ đến nên làm một việc vĩ đại nào đó để mọi người chung quanh đều thừa nhận anh ta quả thật là Napoleon giáng thế. Như thế cũng xứng đáng với được làm Napoleon trong chốc lát.

Vì vậy anh ta lại từ chỗ ngã xuống trên thương trường mà đứng lên. Qua mấy chục năm gian khổ phấn đấu, cuối cùng anh ta trở thành nhà doanh nghiệp nổi tiếng của nước Pháp. Trong mười mấy năm phấn đấu, mỗi lần anh ta gặp khó khăn anh ta đều thầm nhắc nhở mình : "Tôi là Napoleon giáng thế, trước mặt tôi không có gì có thể gọi là khó khăn. Tôi là Napoleon không thể bị khó khăn đè bẹp". Cứ thế anh ta lại phấn đấu và cuối cùng lại đạt được thành công.

Về sau anh ta gặp lại ông thầy tướng đó, bèn hỏi : "Ông dựa vào đâu mà nói tôi là Napoleon giáng thế ?"

Thầy tướng nói : "Tôi cũng không biết. Chỉ biết là người chết rồi thì không chuyển thế được. Chẳng qua là vì khi đó tôi nhìn thấy dáng ngài xiêu đổ nên muốn giúp ngài lấy lại lòng tin. Xem ra ngài đã thành công".

Sự thật đã rõ ràng, nhưng anh người Pháp đó không hề có cảm giác mình bị lừa, anh ta nói : "Tôi có phải là Napoleon hay không, điều đó đối với tôi không quan trọng. Quan trọng là ở chỗ tôi giống Napoleon đã khắc phục mọi khó khăn, trở thành người giàu có".

Câu chuyện trên nói với chúng ta rằng : Nhu cầu về thành tích là nhu cầu ở cấp cao hơn. Nó tất yếu sẽ được nẩy sinh sau khi nhu cầu lòng tự trọng đã được đáp ứng.

▲ Hỏa sinh thổ. Hình tượng Trụ vương

Một người sau khi đã đạt được thành tích nhất định thì địa vị xã hội và danh tiếng cũng theo đó được đề cao tương ứng, do đó đòi hỏi điều kiện cuộc sống cũng phải tương xứng. Không thể nói mục tiêu hay bản chất cuối cùng của nhu cầu thành tích là vì nhu cầu sinh lí, nhưng con người xã hội là con người khác biệt nhau, giữa con người với nhau có sự chênh lệch rất lớn về trình độ. Nâng cao nhu cầu sinh lí chính là sự thể hiện con người phấn đấu vươn tới một trình độ cao hơn.

Trung Quốc xưa có một vị Hoàng đế luôn cảm thấy mình đáng được hưởng những thứ cao nhất trên thế gian này, ngay đến dụng cụ trong bữa ăn cũng phải được như thế. Vị vua đó không muốn những dụng cụ nấu ăn cho mình được làm bằng đất mà phải được làm từ đồ ngọc quý báu. Về sau lại thấy các đồ dùng bằng ngọc không quý bằng bạc, mãi đến khi dùng nồi nấu bằng vàng mới vừa ý, vì ông ta không thể tìm được gì quý hơn vàng. Vị vua đó chính là Trụ vương - Hoàng đế cuối cùng của nhà Ân. Về sau ông xây dựng lộc đài, phòng quỳnh, ngọc môn, bồn tắm rượu, v.v... Kết quả cuối cùng ông bị nhân dân đánh đổ.

Ở phương Tây cũng có những hiện tượng tương tự. Có một người ban đầu là một tên ăn xin, về sau khi được phong làm quý tộc, người đó cũng muốn được hưởng mọi sự đãi ngộ như giai cấp quý tộc. Ông ta cảm thấy mình tất yếu cũng phải là một nhà quý tộc, nếu không thì ông ta sẽ không được thừa nhận là người đã bước vào giai cấp quý tộc.

Trước kia long bào chỉ có hoàng đế mới được mặc. Người nào dùng y phục như thế thì sẽ bị xử chết. Địa vị khác nhau thì điều kiện mọi mặt của cuộc sống cũng phải đi theo những tiêu chuẩn khác nhau. Chúng có thể do luật pháp quy định, cũng có thể do xã hội thừa nhận. Việc nâng cao những tiêu chuẩn này là tùy thuộc vào địa vị của người đó trong xã hội cao đến đâu.

Đối với những người có cống hiến xuất sắc, xã hội luôn đem lại cho họ sự thừa nhận như thưởng huân chương. Lấy đó làm tấm gương để khích lệ người khác cống hiến nhiều hơn cho sự tiến bộ chung của xã hội, góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên.

"Mình vì mọi người, mọi người vì mình", đó là chế độ xã hội tiên tiến cung cấp những cơ hội công bằng cho các thành viên trong xã hội. Một khi giá trị xã hội của anh được khẳng định thì xã hội sẽ đem lại cho anh những phần thưởng tương ứng.

Vì vậy sau khi nhu cầu về thành tích được thỏa mãn thì sẽ sản sinh nhu cầu sinh lí ở cấp cao hơn. Đó là kết quả của cơ chế xã hội tiến bộ, nó không ảnh hưởng đến bản chất của nhu cầu về thành tích.

☐ NGUYÊN LÍ TƯƠNG KHẮC

Tương khắc tức là một hành trong ngũ hành có tác dụng khắc phạt, khống chế một hành khác, tức là tác dụng ngược với tương sinh.

Tương sinh và tương khắc trong triết học là một cặp mâu thuẫn. Mâu thuẫn là mối quan hệ vừa đối lập vừa thống nhất trong quá trình phát triển của sự vật. Tương sinh ví như mâu, tương khắc ví như thuẫn, có mâu thì phải có thuẫn, có sinh thì phải có khắc. Sự vật phát triển, biến hóa trong mâu thuẫn.

Ngũ hành tương sinh theo chiều thuận, còn tương khắc thì khắc cách nhau một hành. Vì sao lại như vậy ?

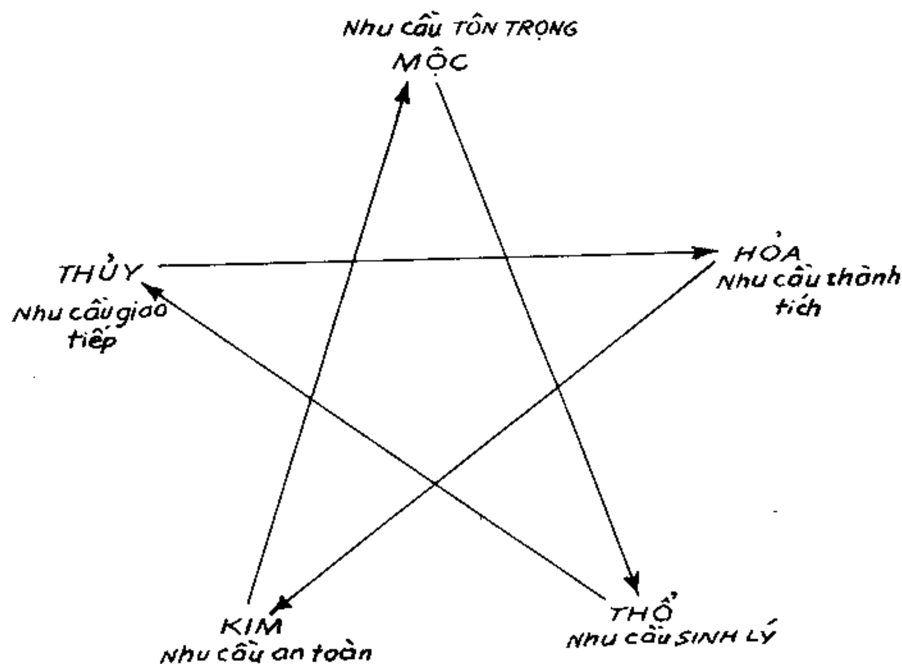
Sách "Bạch hổ thông nghĩa" giải thích điều này như sau : "Ngũ hành tương hại (tức tương khắc) là bản tính của trời đất. Nhiều thắng ít, cho nên nói thủy thắng (khắc) hỏa ; tinh thắng cứng nên hỏa thắng kim; cương thắng nhu nên kim thắng mộc; chuyên thắng tán nên mộc thắng thổ; thực thắng hư nên thổ thắng thủy".

Đoạn văn này đầu tiên khẳng định tương khắc của ngũ hành là do tính chất của từng hành quyết định. Do đó mối quan hệ tương khắc không phải do các tiên triết Trung Quốc thông qua thực tiễn khoa học của vật lí hay hóa học rút ra

mà là trừu tượng hóa đặc điểm tính chất của ngũ hành rồi suy diễn ra.

Quan hệ tương khắc là sự biểu hiện một mặt khác về sự biến hóa phức tạp của sự vật. Theo nhu cầu mà nói, một loại nhu cầu nào đó trong quá trình thực hiện gặp trở ngại tức là loại nhu cầu đó mâu thuẫn với nhu cầu của người khác. Nhà triết học nổi tiếng người Pháp là Chatteur rất nhạy bén cảm nhận được điều này nên ông đã có câu nói nổi tiếng : "Người khác là địa ngục của mình".

Sự đối kháng của nhu cầu tức là sự tương khắc ta vừa nói. Một loại nhu cầu nào đó vì đối kháng mà bị giảm yếu thì nó sẽ chuyển sang hướng có lợi, hoặc lùi về hướng bất lợi. Trong trường hợp này cái mà tôi khắc đã bị tôi thắng, cái khắc tôi đã bị thất bại. Cho nên mối quan hệ tương khắc còn gọi là mối quan hệ "thắng" và "không thắng". Dưới đây chúng ta đưa mối quan hệ này vào trong mô thức ta vừa xây dựng và biểu thị nó theo hình vẽ sau :



Tương khắc của nhu cầu ngũ hành

▲ Thổ khắc thủy. Mạnh Thường Quân nuôi kẻ sĩ

Cuộc sống con người lấy cơ sở kinh tế làm trụ cột. Cơ sở kinh tế là kết quả thực hiện của cái mà ta gọi là nhu cầu sinh lí. Mức độ cơ sở kinh tế càng hùng hậu thì thực hiện ở cấp càng cao.

Cơ sở kinh tế lại quyết định sự thực hiện nhu cầu giao tiếp. Về điểm này chúng ta sẽ được chứng minh bằng câu chuyện Mạnh Thường Quân nuôi kẻ sĩ.

Mạnh Thường Quân xuất thân từ Vương hầu nước Tề. Về sau vì ông phấn đấu không mệt mỏi nên làm quan đến cấp tướng quốc. Tuổi niên thiếu của ông rất bất hạnh. Ông có hơn bốn mươi anh em. Mẹ của ông là tỳ thiếp có thân phận thấp nhất, cho nên lúc ông vừa sinh ra đã bị phán xử tử hình. Nhưng mẹ ông đã giấu ông và nuôi trộm lớn lên.

Sau khi trưởng thành, ông không những không bị bố giết mà còn được bố biết đến, lập làm hậu tự. Ông trở thành một quý tộc trẻ đã có tiếng tăm. Mượn địa vị và cơ sở kinh tế của mình, ông chiêu mộ nhân tài khắp nơi và đưa về làm khách nuôi trong nhà.

Từ bọn giang hồ đến bọn tội phạm, rất nhiều người đã chạy đến lãnh địa của Mạnh Thường Quân. Do ảnh hưởng to lớn của mình mà ông đã trở thành tên gọi "Kẻ sĩ trong trời đất". Khách nuôi trong nhà đến mấy nghìn người.

Về sau Mạnh Thường Quân bất ngờ gặp phải chuyện không may. Ông bỗng nhiên bị mất chức. Kết quả những người khách nuôi này đều lục tục ra đi.

Trong số đó chỉ có một người tên gọi là Bằng Hoan ở lại. Ông ta đã giúp Mạnh Thường Quân khôi phục lại chức cũ.

Mạnh Thường Quân đã than thở với Bằng Hoan rằng : "Tôi đã đối xử với họ rất nhiệt tình, đãi ngộ cũng không có gì sơ suất. Vì vậy tôi tin rằng nhất định họ phải trung thành với tôi. Thế mà không ngờ tôi vừa thất thế thì họ đã bỏ rơi tôi. May nhờ có ông giúp đỡ tôi mới phục được chức cũ. Còn những người kia chắc còn mặt mũi nào mà gặp lại tôi nữa ?".

Lúc đó Bằng Hoan đã nói với ông những điều thật thâm thuý, chí lí : "Khi phú quý thì mọi người đều đến nương tựa

ngài; sau lúc thất thế thì bạn bè bỏ chạy hết. Đó là điều đương nhiên dễ hiểu. Nó giống như cái chợ, sáng sớm thì mọi người cần mua bán nên chợ động hơn. Đến chiều thì chợ biến thành chỗ trống không. Đó không phải là vì người ta thích buổi sáng ghét buổi chiều, mà là vì buổi sáng người ta mua được những thứ cần thiết, còn buổi chiều thì không còn gì nữa mà mua, nên mọi người không đến chợ. Những khách nuôi kia vì ngài đã mất chức nên họ xa ngài, đạo lí cũng là như thế. Tức là những thứ mà họ cần không còn nữa nên họ phải ra đi. Xin ngài không nên vì thế mà thù ghét họ".

Những lời nói này của Bằng Hoan đã làm rõ : cơ sở kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự giao tiếp. Không có cơ sở kinh tế thì không thể tạo lập được cơ sở cho giao tiếp.

Những người ăn xin cùng khổ không thể nào kết bạn được với một người giàu có. Đó tuy chưa phải là chân lí, nhưng là hiện thực của cuộc sống. Mạnh Thường Quân trước đây căn bản không có cách gì giữ được ba nghìn kẻ sĩ, đó là một sự thật không cần nghĩ nhiều cũng có thể hiểu được.

▲ Thủy khắc hỏa. Anh hùng không qua nổi cửa ải mỹ nhân

"*Quan quan thư cưu,*
Tại hà chi châu.
Yểu điệu thục nữ,
Quân tử hảo cầu".

(Tạm dịch : "*Tiếng chim cưu ríu rít*
Trên bãi giữa dòng sông
Cô gái hiền yểu điệu
Chàng trai bao ước mong")

Đó là bài thơ trong Thiên mở đầu của "Kinh thi", được đời sau rộng rãi biết đến. Bài thơ tình cổ nổi tiếng này đã nói ra một cách tươi tắn niềm vui của nam nữ, tình yêu nam nữ.

Sự giao tiếp giữa nam nữ là sự giao tiếp bản chất nhất của loài người. Con người mượn hình thức giao tiếp này để duy trì sự sinh sôi và tiến hóa của nòi giống. Tình cảm giữa nam nữ cũng trở thành tổ hợp cơ bản nhất trong tình cảm của nhân loại.

Sự đeo đuổi, tìm kiếm khác giới thể hiện rõ sự cường thịnh của sức sống. Theo giải thích của các nhà tâm lí học phương Tây, tình yêu là biểu hiện sự đòi hỏi được thỏa mãn của nhân tính sau khi đã thành thục. Tiên triết xưa của Trung Quốc cho rằng đó là kết quả tất nhiên của sự tìm kiếm nhu cầu cân bằng giữa dương cương và âm nhu.

Chính vì vậy mà các tiên triết Trung Quốc đã có một câu nói nổi tiếng được mọi người biết đến là : "Anh hùng khó qua được cửa ải mỹ nhân". Những bậc anh hùng thường không thoát khỏi sự mềm yếu, thất bại trước mỹ nhân. Điều đó không thể được hiểu đơn giản rằng do ý chí bạc nhược, ngược lại đó là hiện tượng luôn chứng tỏ sức sống mãnh liệt cần phải được giải toả, cân bằng.

Phù Sai đánh bại Câu Tiễn thì không thể không hiểu rằng Phù Sai là một trang nam tử cừ khôi. Nhưng Phù Sai lại bị mỹ nhân của Câu Tiễn phái sang đánh bại.

Nguyên là Câu Tiễn sau khi thoát khỏi nước Ngô, ôm ấp quyết tâm tiêu diệt Ngô, không tiếc tiến cống rất nhiều vàng bạc châu báu, của quý vật lạ, mục đích là khiến cho Phù Sai giảm dần ý chí chiến đấu, làm yếu nhu cầu về thành tích của ông ta.

Ở trong nước Câu Tiễn tuyển hàng nghìn mỹ nữ, trong đó chọn ra được hai cô đẹp nhất, mà một cô được người đời sau gọi là đệ nhất mỹ nhân Trung Quốc, tức là Tây Thi. Câu Tiễn chọn thầy hàng ngày dạy cho họ hát múa, sau đó hiến tặng cho Phù Sai.

Phù Sai nhìn thấy Tây Thi lòng mừng khôn xiết. Phù Sai đã xây cho Tây Thi Quán oa cung, suốt ngày cùng múa hát, vui chơi, không để mắt đến việc triều chính. Đất nước dần dần suy bại, cuối cùng bị Câu Tiễn phá tan thành trì, tiêu diệt nước Ngô.

Những người thông hiểu lịch sử Trung Quốc đều biết rằng : mỹ nhân và sự hưng suy của triều chính có mối duyên nợ mật thiết với nhau. "Tứ đại mỹ nhân" thời xưa của Trung Quốc hầu như đều được ứng dụng một cách vô tình, tàn bạo vào quan trường và gắn liền vận mệnh cá nhân với vận mệnh quốc gia. Đến nỗi về sau có người nói : mỹ nhân làm hại đất nước.

Từ góc độ thuật quyền mưu mà nói, kế mỹ nhân là loại chiến thuật tinh thần. "Ba mươi sáu kế" đã từng coi mỹ nhân - những người không liên quan trực tiếp đến chiến tranh, như một vũ khí lợi hại để lợi dụng trong cuộc chiến tinh thần.

Trong gián điệp phương Tây có một loại gián điệp đặc biệt tức là gián điệp tình sắc. Khaccov của Nga gọi kế mỹ nhân là những "bồ câu xanh" chuyên ăn cắp các loại tin tức và tư liệu tình báo của nước khác.

Kế mỹ nhân được thực thi là dựa vào sự khống chế nhu cầu tâm lí của đối phương, hoặc khiến cho nhu cầu của đối phương thay đổi, lấy nhu cầu giao tiếp thay thế hoặc làm yếu nhu cầu về thành tích. Không chỉ có phụ nữ đẹp mà ngay cả nam giới cũng có thể trở thành công cụ về mặt này. Lí Liên Anh nổi tiếng là nhờ đó.

Ngoài ra Trung Quốc xưa có rất nhiều gian thần như bọn Triệu Cao, Tần Cối. Bọn chúng đã thông qua những thủ đoạn giao tiếp bỉ ổi mà chiếm được sự tin cậy của Hoàng đế, kết quả khiến cho nhu cầu về thành tích của Hoàng đế bị đình trễ, giảm yếu. Tống Cao Tôn vì những lời nịnh hót của Tần Cối mà đã bỏ qua những cơ hội phản công lại quân Kim, rút đội quân chiến thắng về, giết chết đại tướng, xưng thần với nước Kim. Vì Tống Cao Tôn qua ám hiệu của Tần Cối mà hiểu rằng : nếu đánh bại quân Kim, đón cha và anh về làm tù binh thì bản thân Tống Cao Tôn không được làm hoàng đế nữa. Tần Cối đã làm cho Triệu Cao thỏa mãn nhu cầu về thành tích cấp thấp của cá nhân mà bỏ qua nhu cầu thành tích cấp cao của Tống Cao Tôn là sự rửa nhục.

Sự giao tiếp không đúng đắn đối với một người là vô cùng tác hại. Các tiên triết Trung Quốc đã nhắc nhở với chúng ta rằng : gần son thì đỏ, gần mực thì đen. Lấy đó để cảnh giới chúng ta đề phòng nhu cầu thành tích có thể bị làm yếu đi do nhu cầu giao tiếp không đúng đắn.

▲ Hỏa khắc kim. Những người tự sát để thành nhân

Những người thành công được người đời tôn kính nguyên nhân không chỉ ở chỗ họ đã dành được những thành tích to

lớn mà còn ở chỗ trong quá trình giành được thành công, họ đã trả giá rất nhiều tâm huyết.

"Đầu rơi máu chảy", "coi cái chết nhẹ như lông hồng", "trên rừng đao, dưới biển lửa", những lời nói này đều là sự chuẩn bị cho những người muốn thành công phải sẵn sàng chịu trả bất cứ giá nào. Bất cứ thành công nào cũng phải trả giá, thậm chí phải trả bằng tính mạng. Dưới đây chúng ta nêu ra câu chuyện mấy dũng sĩ Trung Quốc, vì thành tích công danh mà đã không tiếc cống hiến sinh mệnh của mình.

Người thứ nhất tên gọi Chuyên Gia. Ông ta là người hào hiệp dũng mãnh, về sau được Ngũ Tử Tư giới thiệu cho công tử Quang của nước Ngô. Công tử Quang bèn sai ông thích sát Ngô Vương Liêu.

Ngô Vương Liêu không tuân theo di huấn của ông cha, cướp đoạt ngôi vua và giết hàng loạt công tử. Công tử Quang vì thế mà căm giận vô cùng, muốn giết Liêu để tự lên ngôi. Nhưng Ngô Vương Liêu phòng bị rất nghiêm ngặt, không thể nào hành động được.

Chuyên Gia đã đáp ứng lời thỉnh cầu của công tử Quang. Ông được biết Ngô Vương Liêu thích ăn cá kho, nên tìm một đầu bếp nổi tiếng để học cách kho cá. Sau ba tháng ông biết cách nấu cá có mùi vị rất ngon. Một hôm ông bảo công tử Quang mời Ngô Vương Liêu đến nhà ăn cơm khách.

Ngô Vương Liêu đến nhưng bố trí cảnh giới rất nghiêm ngặt. Lúc đầu bếp đưa thức ăn lên phải bị kiểm soát kĩ toàn thân.

Chuyên Gia giấu dao nhỏ trong bụng cá nên lọt qua sự kiểm tra của thị vệ. Khi bưng cá đến trước mặt Ngô Vương Liêu, bỗng nhiên ông lấy giao ra để giết Ngô Vương Liêu. Con dao khiến cho Ngô Vương Liêu dính chặt vào ghế. Ngô Vương Liêu mất hồn kêu cứu, Chuyên Gia bị bọn thị vệ đâm loạn giết chết.

Sau vụ Chuyên Gia thích sát Ngô Vương không lâu, ở nước Ngô lại xuất hiện vị dũng sĩ thứ hai tên là Yếu Ly. Đối tượng mà Yếu Ly thích sát là Khánh Ky, con trai của Ngô Vương Liêu.

Sau khi bị bắt, Yếu Ly đã thỉnh cầu Ngô Vương chặt đứt một cánh tay của anh và tự giết chết vợ con mình để mong lấy lại lòng tin của Khánh Kỵ.

Không lâu sau Yếu Ly được chuyển đến dưới trướng của Khánh Kỵ, sung vào đội quân vệ quốc, dành được lòng tin của Khánh Kỵ, được đưa vào làm kẻ tả hữu tâm phúc của Khánh Kỵ,

Khánh Kỵ vì báo thù cho cha mà mang quân từ Thủy Lạc sang đánh nước Ngô. Khi đội thuyền đi đến Giang Trung, vì chỉ huy sai nên đội hình bỗng nhiên rối loạn. Yếu Ly mời Khánh Kỵ ngồi lên đầu thuyền để chỉ huy, còn mình tự tay cầm mâu đứng bảo vệ bên cạnh. Thừa cơ Khánh Kỵ không chuẩn bị, Yếu Ly dùng một tay giơ mâu đâm, mâu xuyên qua lưng của Khánh Kỵ. Khánh Kỵ bị thương kêu to lên, thuận tay đẩy Yếu Ly ngã xuống sông, sau đó lại túm đầu Yếu Ly kéo gác lên đầu gối mình mà nói với tất cả mọi người : "Thiên hạ đã từng có một dũng sĩ không tiếc cả cánh tay mình, giết chết cả vợ con, dám đến hại tôi. Không nên giết nó, để cho tên tuổi nó được trọn vẹn !".

Nói xong Khánh Kỵ rút mâu ra và chết. Còn Yếu Ly cũng vì xấu hổ nên tự sát dưới chân Khánh Kỵ.

Câu chuyện của hai dũng sĩ này đã chứng tỏ cho người đời sau hiểu được một loại quan niệm khác về giá trị cuộc sống, đó là : bỏ mình vì nghĩa, sát thân thành nhân. Hàng nghìn năm nay người ta luôn tôn sùng nghĩa cử anh dũng này, các nhà nho đối với loại tinh thần này lại càng sùng kính, ngưỡng mộ gấp nhiều lần. Gọi đó là phẩm hạnh của người quân tử và là giới hạn cao cả của lí tưởng.

Trong quá trình sáng tạo sự nghiệp vô cùng gian khổ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tinh thần này hầu như trở thành tinh thần chủ yếu của Đảng viên cộng sản và những người lãnh đạo của Đảng. Họ đã vì mục tiêu lí tưởng của mình mà vượt qua núi cao, biển rộng, đi hơn hai vạn năm nghìn dặm đường, đấu tranh bất khuất, không mệt mỏi với thù trong giặc ngoài, cuối cùng giành được sự thống nhất đất nước. Để đạt được thành tựu đó, họ đã phải cống hiến hàng triệu liệt sĩ. Cũng vì thế mà họ được nhân dân kính trọng và ủng hộ. Trong

số hàng triệu liệt sĩ đã ngã xuống, có người đã nói lên cho thế giới biết được tấm lòng của mình, biểu đạt được thế giới nội tâm mà họ truy tìm và nhận thức của họ đối với cuộc sống như sau :

Sinh mệnh là vô giá
Tình bạn là quý báu
Vì nghĩa lớn, tự do
Sẵn sàng hiến tất cả.

▲ Kim khắc mộc. Kẻ phản bội bị đánh đổ

Ai cũng muốn được người khác tôn trọng, nhưng vì hành vi của mình không chính đáng nên mất đi sự tôn trọng.

Ngược lại với mấy hiệp sĩ vừa nói ở trên, có một số người thường vì sự uy hiếp nào đó mà đã phản bội. Tần Vũ Dương cùng với Kinh Kha thích sát Tần Vương, cũng là một tay anh hùng được mọi người tôn kính. Nhưng khi hai người cầm dao đi qua trước mặt bọn thị vệ, Tần Vũ Dương sợ phát run lên, kết quả họ bị người của Tần Vương nghi ngờ, sau đó việc thích sát bị bại lộ. Tần Vũ Dương không thực hiện được nguyện vọng ban đầu để trở thành dũng sĩ giống như Chuyên Gia, Yếu Ly, nhưng Kinh Kha thì làm được. Ngày nay khi mọi người đi qua Dịch Thủy vẫn thường tưởng nhớ lại cảnh tượng oanh liệt đó.

Nhu cầu an toàn khiến cho người ta vứt bỏ sự đeo đuổi được kính trọng. Những ví dụ như thế rất nhiều.

Thời Tam Quốc Tào Tháo luôn muốn đánh xuống phía Nam để thông đến Kinh Châu là cứ điểm quan trọng của nhà Thục. Nhưng tướng giữ Kinh Châu là Quan Công văn võ song toàn. Tào Tháo không giám khinh suất xuất binh. Về sau khi mối quan hệ giữa Quan Công và Đông Ngô đã căng thẳng, Tào Tháo mới phái hai đại tướng của mình là Bàng Đức, Vu Cấm đến đánh Quan Công.

Bàng Đức muốn biểu thị quyết tâm không giết được Quan Công quyết không trở về, nên cho người khiêng quan tài đến từ biệt Tào Tháo. Tháo rất cảm động, kêu gọi các tướng học tập Bàng Đức.

Cuộc chiến đấu giữa Bàng Đức và Quan Công vô cùng ác liệt. Đó cũng là trận đánh nổi tiếng nhất của Quan Công trước lúc chết.

Quan Công lợi dụng điều kiện thiên thời, địa lợi, mùa thu mưa to, nước sông dâng lên, nên đã đào kênh xẻ núi, tháo nước ngập chìm mấy mươi vạn quân Tào đóng trong thung lũng. Bàng Đức và Vu cấm cả hai cùng bị bắt. Trong đại bản doanh của Quan Công, tù binh Bàng Đức không khuất phục trước uy vũ, đứng hiên ngang không chịu quỳ. Quan Công rất cảm mến võ công và lòng trung hậu của Bàng Đức, nên không muốn chiêu dụ. Bàng Đức không chịu, thà chọn cái chết chứ không huỷ hoại thanh danh.

Còn Vu Cấm lại lựa chọn ngược với Bàng Đức. Vu Cấm quỳ trước mặt Quan Công xin tha tội chết. Kết quả là Bàng Đức bị giết, còn Vu Cấm bị giam vào ngục. Mãi sau này khi Quan Công bị hai cánh quân Tào, Ngô kẹp chặt, thua trận và bị bắt ở Mạch Thành, cuối cùng bị quân Đông Ngô giết chết, còn Vu Cấm được thả về với Tào Tháo.

Sau khi Tào Tháo chết, con của Tào Tháo rất coi thường hành vi khuất phục này của Vu Cấm, phái Vu Cấm đi trông mộ Tào Tháo. Đầu tiên bảo người vẽ lên tường bức tranh Quan Công dìm chết bảy vạn quân Tào. Rồi bên cạnh vẽ bức tranh Bàng Đức đứng hiên ngang bất khuất, còn Vu Cấm quỳ dưới đất xin tha. Vu Cấm nhìn thấy bức tranh này xấu hổ mà chết.

Những người phản bội thường có chung tâm trạng chán chường. Tào Tháo đã từng hai lần giết chết người đầu hàng ông. Ông cho rằng người đã phản lại chủ mình thì cũng có thể phản lại ông. Tào Tháo không nói rõ vì sao họ sẽ phản bội, vì nguyên nhân nhất định rất nhiều, nhưng trong đó chắc chắn có một điều rất rõ là vì nhu cầu an toàn mà người đó đã vứt bỏ nhu cầu được tôn trọng.

▲ Mộc khắc thổ. Quân tử không ăn của bố thí

Ngày xưa, có một người liền mấy ngày không ăn uống. Một hôm anh ta ra phố, gặp một người bán cháo.

Người bán cháo gõ vào bát nói : "Ê, cho anh một bát cháo đây này !".

Người đó từ chối.

Người bán cháo không thể nào hiểu nổi, bèn hỏi : "Tại sao ông từ chối? Lẽ nào ông không đói ?"

Người đó trả lời rất có cốt cách : "Quân tử không ăn đồ bố thí".

Mãi đến lúc đói chết ông ta cũng không hề ăn một ngụm cháo của người bán cháo. Đó là điển cố về "thức ăn bố thí". Các nhà nho rất tôn sùng tinh thần quân tử đó.

Từ xưa người quân tử thà tự sát chứ không chịu bị làm nhục. Về điều này Mạnh Tử có câu nói rất nổi tiếng : "Phú quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất, bần tiện bất năng di". Đó là câu nói nhắc nhở nhân cách cần được giữ gìn nghiêm khắc.

Nhân cách là sự biểu hiện thế giới nội tâm của con người. Người không có nhân cách thì không thể gọi là người hoàn hảo. Tương tự, người nhân cách thấp cũng không thể được người khác tôn trọng.

Rất nhiều người vì theo đuổi nhu cầu tôn trọng, nên luôn luôn phải trả giá bằng cách hy sinh những nhu cầu khác, rõ ràng nhất là giảm thấp nhu cầu sinh lí. Ví dụ trên đây chứng tỏ người đó để bảo vệ danh dự của người quân tử mà thà chết đói.

Đời nhà Chu có hai đại thần của nhà Ân không chịu xưng thần trước Chu Vương, nguyên nhân vì Chu Vương dùng võ, chứ không dùng nhân nghĩa để trị thiên hạ. Hai người đó ở ẩn trong rừng sâu, sống cuộc đời cách biệt với nhà Chu.

Nhưng sau đó có một người khác lại nêu ý kiến phản đối họ, nói : "Các ông làm như thế chưa chứng tỏ được mình không cần nhà Chu. Vì dù sao, cơm các ông ăn vẫn cơm của nhà Chu. Như vậy làm sao có thể nói các ông không được hưởng cái gì của nhà Chu ?".

Hai người nghe xong rất kinh ngạc. Để triệt để quyết liệt với nhà Chu, từ đó họ từ chối lương thực của nhà Chu, suốt ngày ăn rau dại, quả rừng.

Lâu ngày rau dại, quả rừng cũng không tìm ra được, họ bị chết đói trong rừng. Người đời sau đều vô cùng kính trọng khí

tiết của hai người này và hàng nghìn năm nay người ta vẫn kể chuyện về hai người đó.

Mao Trạch Đông đã từng viết bài ca ngợi ngài Chu Tự Thanh là trí thức mới của Trung Quốc rất có khí tiết dân tộc. Bởi vì Chu Tự Thanh thà nhịn đói chứ không chịu nhận lương thực cứu tế của người Mỹ.

Người không có khí tiết thì chẳng có gì mà nói đến hoạn nạn. Khí tiết chính là nhân cách, là danh dự của con người. Dân gian Trung Quốc có câu : Thà để cho bụng chịu khổ chứ không để cho mặt bị nhục. Câu nói đó chứng tỏ người ta rất coi trọng nhu cầu được tôn trọng.

☐ NGUYÊN LÍ CHẾ HÓA

Chế hóa tức là liên kết các mối quan hệ tương sinh, tương khắc đã nói ở phần trên lại với nhau. Nghĩa là chế ước lẫn nhau, sinh hóa cho nhau.

Lí luận ngũ hành của Trung Quốc cũng có tinh túy của tư tưởng biện chứng Pháp. Nó cho rằng, bất cứ sự vật nào cũng có tương sinh và tương khắc. Nếu chỉ có tương sinh mà không có tương khắc thì không thể duy trì sự cân bằng bình thường; nếu chỉ có tương khắc mà không có tương sinh thì sự vật không sinh hóa, phát triển được. Vạn sự, vạn vật không thể chỉ có tương sinh và cũng không thể chỉ là tương khắc. Cho nên, sinh lâu phải có chế, khắc lâu phải có hóa. Không thể tách rời tương sinh và tương khắc mà nên xem mối quan hệ ngũ hành là sinh hóa lẫn nhau, chế ước lẫn nhau, trong chế có hóa, trong hóa có chế. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa chế và hóa.

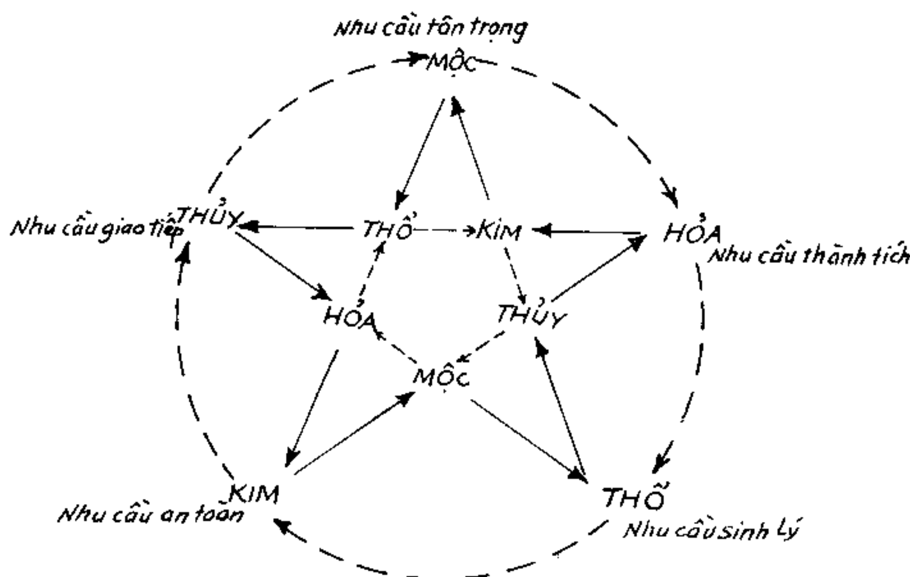
"Thiên cơ của tạo hóa không thể không có sinh, cũng không thể không có chế. Vô sinh thì không có nguyên nhân phát dục, vô chế thì tăng quá mạnh là có hại". Câu nói này nói rõ sự quan trọng của nguyên lí chế hóa.

Ví dụ : Thổ sinh kim, nhưng thổ nhiều thì kim bị vùi lấp ; hỏa sinh thổ, nhưng hỏa nhiều thì thổ bị cháy đen ; mộc sinh hỏa, nhưng mộc nhiều thì hỏa mờ ; thủy sinh mộc, nhưng thủy

nhiều thì mộc bị trôi dạt. Điều đó chứng tỏ tương sinh quá nhiều sẽ tạo nên tổn thất. Ngược lại kim suy gặp hỏa tất sẽ chảy hết ; hỏa nhược gặp thủy tất bị dập tắt ; thủy nhược gặp thổ tất bị chặn lại ; thổ suy gặp mộc tất bị hút cằn ; mộc nhược gặp kim tất bị chặt đứt. Điều đó chứng tỏ tương khắc quá nhiều sẽ gây ra tai họa.

Ngũ hành trong điều kiện bình thường vừa có thể tương sinh, lại vừa tương khắc. Như thế mới có chế hóa. Cho nên trong sách "Tố vấn - Lục vi chỉ đại vận" nói : "kháng thì hại, thừa thì chế, chế thì sinh hóa".

Nội dung cụ thể của nguyên lí chế hóa là : mộc khắc thổ, thổ sinh kim, kim khắc mộc ; hỏa khắc kim, kim sinh thủy, thủy khắc hỏa ; thổ khắc thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ ; kim khắc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khắc kim ; thủy khắc hỏa, hỏa sinh thổ, thổ khắc thủy.



Quan hệ chế hóa của nhu cầu ngũ hành

Chú : Mũi tên nét đứt là tương sinh ; mũi tên nét liền là tương khắc.

Trong lí luận tầng thứ nhu cầu của Maslow nguyên lí chế hóa và vế tương khắc của nguyên lí đó đã không được phát hiện và phát huy. Chúng tôi cho rằng : Nhu cầu con người phải dựa vào quan hệ chế hóa mới có thể tồn tại và điều tiết được.

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường gặp tình huống như sau : Một người có lúc định làm một việc gì đó, nhưng bỗng nhiên lại thay đổi ý nghĩ ; hay lúc muốn đình chỉ phương pháp làm của một người nào đó, thường ta phỉ nói chuyện với họ, thuyết phục để họ vứt bỏ cách nghĩ ban đầu. Những ví dụ như thế rất nhiều. Để giải thích sự thay đổi chủ định này mà dùng lí luận tầng thứ nhu cầu của Maslow là không được. Ngược lại, dùng nguyên lí chế hóa giải thích hiện tượng này rất có hiệu quả. Bản thân mỗi hành trong nhu cầu ngũ hành đều có quan hệ chế hóa và có thể tự điều tiết. Sự chế hóa này không những nói được rõ hơn mối quan hệ phức tạp giữa các ngũ hành mà còn khiến cho mỗi hành nói được chi tiết hơn mối quan hệ giữa các nhu cầu.

Trên đây ta dùng hình vẽ để biểu thị mối quan hệ đó.

▲ Mộc khắc thổ - Thổ sinh kim - Kim khắc mộc

Có em bé đã mấy ngày không được ăn bữa cơm nào. Một hôm nó đi ra phố, đến cạnh một cửa hàng thấy trong đó bán những thứ rất ngon. Nhưng nó không có tiền mua.

Lúc đó có một khách hàng vô ý đánh rơi mẩu bánh mì dưới đất. Người đó nhìn miếng bánh rồi lắc đầu, quay người bỏ đi.

Nó nhìn rõ tất cả và cố chờ có cơ hội là sẽ đến nhặt, mặc dù cơn đói đang dày vò, hành hạ nó. Bây giờ là lúc cơ hội đến thì ngược lại nó bắt đầu do dự, vì nó cảm thấy đến nhặt mẩu bánh rơi rất là xấu hổ. Do đó nó muốn chờ đến lúc vắng người mới dám nhặt.

Đã trôi qua hồi lâu mà người vẫn còn đông.

Em bé đói đến hoa cả mắt. Đúng lúc ấy có một em ăn xin khác đi đến, vừa nhìn thấy miếng bánh mỳ nó liền xông lên nhặt. Nhưng rất nhanh em bé này đã nhảy ra nhặt trước. Rất nhiều người biết tên em, đó là Tam Mao.

Đối với miếng bánh mỳ rơi, nhu cầu tâm lí của Tam Mao đã sản sinh ra một loạt đấu tranh :

1) Bản thân đang đói, em rất muốn được miếng bánh mỳ, đó là biểu hiện nhu cầu sinh lí vốn đã có điều kiện để thỏa mãn.

2) Nhưng nếu nhặt trước mặt đông người thì cảm thấy rất xấu hổ. Lòng tự tôn xuất hiện cản trở sự thúc dục của cái đói, tức là mộc khắc thổ.

3) Khi phát hiện miếng bánh mỳ mà mình đợi mãi sắp bị người khác cướp mất, thì nó không chần chừ xông ra. Đó là kết quả của nhu cầu an toàn nảy sinh, nhu cầu đó đã khắc chế lại nhu cầu muốn được tôn trọng ở trên.

Câu chuyện nhỏ này dùng để nói rõ nguyên lí chế hóa : Mộc khắc thổ, thổ sinh kim, kim khắc mộc là vô cùng xác đáng. Nếu chúng ta công phu tìm tòi chắc sẽ dễ dàng phát hiện trong cuộc sống thường ngày còn nhiều trường hợp giống hiện tượng "tâm lí Tam Mao" như trên.

"Không sợ xấu mặt thì ăn nhiều, sợ xấu mặt thì ăn ít" câu tục ngữ này nói rõ hiện tượng tâm lí đó. Ban đầu là nhu cầu sinh lí đòi hỏi, nhưng vì nhu cầu giữ thể diện cản trở nên không giám ăn nhiều, kết quả chỉ dám ăn ít. Giả sử người này tăng thêm nhu cầu an toàn thì đã có thể giải quyết được vấn đề này.

▲ Hỏa khắc kim - Kim sinh thủy - Thủy khắc hỏa

Tống Giang là đầu đảng của khởi nghĩa nông dân thời Bắc Tống. Nhưng trong đầu ông ta chứa đầy ý thức của tầng lớp nho sĩ. Vốn định dựa vào bản lĩnh mình để giành được một chức quan, mong làm rạng rỡ cho tổ tông. Nhưng một người phụ nữ đã đánh tan giấc mộng hoàng lương của Tống Giang. Vì tội giết người mà Tống Giang bị đày đi xứ khác. Điều đó đối với Tống Giang thật là một đòn chí mạng.

Có một lần sau khi uống rượu, anh ta hoa bút viết lên tường Tần dương lầu bài thơ tứ tuyệt :

Thân tại Giang Đông, tâm tại Ngô
Phiêu bạt bốn phương cảnh giang hồ
Chờ ngày công danh ta thành đạt
Hoàng Sào đâu đã gọi là to.

Không ngờ bức thư này bị Quan phủ phát hiện, cho là thơ phản, đồng thời cho rằng người này có liên quan với giặc cướp Lương Sơn Bạc. Tống Giang lại bị đòn thứ hai, nên bị bắt giam.

Vì sự an toàn của tính mệnh, Tống Giang đã nhờ người đưa thư đến Lương Sơn Bạc, nhờ họ xuống núi cứu vớt. Thế nên mới có chuyện hảo hán Lương Sơn Bạc cướp pháp trường, Tống Giang được đưa lên Lương Sơn.

Tư tưởng của Tống Giang lại trải qua một lần thay đổi lớn. Vốn ban đầu Tống Giang muốn đeo đuổi con đường sĩ tử công danh, rất hờ hững với con đường lạc thảo làm giặc, vì hai con đường đó mâu thuẫn với nhau như lửa với nước.

Nhưng khi hành động của ông không được nhà cai trị địa phương cho phép thì sự an toàn tính mệnh không còn bảo đảm, nên ông đành tìm đến những thế lực mới để quy phục, mong bảo toàn cuộc sống.

Tập đoàn mới phản đối những người cai trị đã áp chế Tống Giang. Tống Giang ra khỏi giấc mộng ban đầu, đối mặt với một hiện thực mới. Lúc đó ông mới được giải thoát thực sự, một sự giải thoát về tâm linh.

Ta dùng nguyên lí chế hóa nhu cầu ngũ hành để giải thích sự hài hòa nội tâm này, có thể diễn đạt như sau :

1) Tống Giang vì có liên quan với các hảo hán ở Lương Sơn nên bị phạt tử hình, tức hỏa khắc kim.

2) Trong mối liên hệ bí mật với các hảo hán ở Lương Sơn, Tống Giang nhận được sự giúp đỡ nghĩa hiệp của họ, cứu mạng sống cho Tống Giang, đó là kim sinh thủy.

3) Đi lên Lương Sơn chống lại triều đình, đoạn tuyệt với tư tưởng công danh ban đầu, tức thủy khắc hỏa.

Cái gọi là hài hòa nội tâm chính là lấy một loại nhu cầu để khống chế một loại nhu cầu khác, khiến cho các nhu cầu đạt được sự cân bằng. Đó là mục đích căn bản của chế hóa.

▲ Thổ khắc thủy - thủy sinh mộc - mộc khắc thổ

Nhạc Phi từ nhỏ rất có chí. Nhưng vì nhà nghèo, bà mẹ không có tiền cho ông ăn học.

Song nghèo khó cũng không cản trở được lòng ham học của Nhạc Phi. Ông lấy giỏ đất xúc đầy cát mang về nhà, lẫn đất và cát khỏa thành nền bằng, dùng cành liễu làm bút nhờ mẹ dạy học chữ. Lúc mười mấy tuổi ông đã có thể viết được những bài văn hay.

Một lần ông gặp mấy đứa trẻ con nhà giàu được thầy dạy học, ông đứng ngoài cửa sổ nhìn trộm. Lời giảng của thầy về các đạo lí khiến ông vô cùng ngưỡng mộ, ông rất muốn làm đệ tử của các thầy. Ông thầy này vốn là người có tiếng, tên gọi Chu Đồng. Ông chính là thầy của Lâm Xung và Lư Tuấn Nghĩa, uy danh vang lừng thời ấy. Mời được thầy này tất nhiên phải rất tốn kém, Nhạc Phi căn bản không làm nổi.

Nhạc Phi tìm cách gần gũi những trẻ con nhà giàu, giúp chúng làm bài. Có một lần Nhạc Phi viết một bài thơ lên tường phòng học của thầy Chu, nói rõ khát vọng học kiến thức của mình, lòng ham muốn đi tìm công danh sự nghiệp, đồng thời cũng ngầm biểu thị nỗi khổ tâm của mình không có tiền mời thầy dạy học. Thầy Chu sau khi xem được bài thơ đầy hào khí đó vô cùng kinh ngạc, cho rằng em bé này rất có tiền đồ và đã thu nhận em làm nghĩa tử, miễn học phí cho học, còn đem hết võ công của mình ra dạy dỗ. Về sau Nhạc Phi quả trở thành viên quan rường cột của nước nhà, công danh lưu thiên cổ.

Câu chuyện về lòng ham học này của Nhạc Phi đã nhắc nhở người đời sau rất nhiều. Nghèo không phải là nhân tố quyết định không thể thành tài.

Muốn thành đệ tử của Chu tiên sinh, đó là nhu cầu thiết tha của Nhạc Phi. Nhưng nhu cầu này bị nhu cầu sinh lí khống chế. Nhà Nhạc Phi nghèo quá nên không thể cùng với con nhà giàu đến học Chu Đồng. Vì mong muốn cầu thầy nên Nhạc Phi đã viết một bài thơ, hy vọng được thầy chú ý và đáp ứng. Kết quả ông đã được thỏa mãn. Những ví dụ thế

này còn có thể tìm thấy trong các câu chuyện rất cảm động về tình yêu. Ví dụ có cậu em bé nhà nghèo yêu một tiểu thư. Để nhận được tình yêu này, cậu bé đó đã phải làm những việc nổi tiếng khiến cho tiểu thư phải cảm động, kính phục. Do đó một cuộc hôn nhân phá bỏ sự ràng buộc của truyền thống cũ đã được tiến hành.

Những câu chuyện này đều nẩy sinh ra từ mối quan hệ chế hóa : thổ khắc thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ mà ta đã đề cập trên đây. Do đó nguyên lí chế hóa có thể đề cao lòng tự tin của một người khi gặp khó khăn. Câu nói "không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền" cũng gần nghĩa với trường hợp này.

▲ Kim khắc mộc. Mộc sinh hỏa. Hỏa khắc kim

Trên đây ta đã nói đến Chu Đồng, ông có một học trò giỏi là Lâm Xung, giáo đầu của tám mươi vạn cấm quân của triều đình thời đó. Lâm Xung có người vợ dung nhan rất đẹp. Vợ chồng yêu nhau thắm thiết, đó là một gia đình khiến cho mọi người mơ ước.

Không may về sau gia đình nhỏ này gặp tai họa. Con của Thái úy Cao Cầu thấy vợ Lâm Xung đẹp, đem lòng tưởng nhớ, tìm cách hãm hại Lâm Xung, từ đường đường là một vị Giáo đầu cấm quân, Lâm Xung bị đưa lên biên thùy trông coi kho lương thảo.

Lâm Xung khi ở quan trường, bản thân vốn cũng có đôi phần kiêu ngạo, không chịu cúi đầu trước kẻ ác, nhưng cũng đành nhẫn nhục ghìm nén sống dưới sự áp chế vô lí này. Song bọn ác hiểm vẫn chưa chịu buông tha ông, chúng sai thủ hạ đốt cháy kho lương thảo, nhằm đẩy ông vào chỗ chết. Ông phát hiện được âm mưu của bọn chúng nên quyết tâm báo thù rửa nhục. Ông ra khỏi quan phủ, bước thứ nhất là giết bọn tham quan. Sau khi giết chết mấy tên ác, ông đành phải lên Lương Sơn, nhập vào lạc thảo làm giặc.

Đó là câu chuyện Lâm xung bị bức lên Lương Sơn Bạc. Mao Trạch Đông ở Diên An đã từng ca ngợi ý nghĩa Cách mạng của câu chuyện này. "Ở đâu có áp bức thì ở đó có đấu tranh".

Đó là sự bình phẩm câu chuyện này theo góc độ chính trị. Còn theo tâm lí học chúng ta cũng có thể phát hiện một ý nghĩa khác của câu chuyện đó.

Lòng tự trọng của Lâm Xung luôn bị sự áp chế của bọn người dưới trướng Cao Cầu. Đầu tiên chúng lừa Lâm Xung đi sai vào Bạch Hổ đường rồi ghép cho tội làm phản. Sau đó phá nhà Lâm Xung, bức tử Lâm phu nhân. Chúng sợ Lâm Xung báo thù nên đốt kho lương thảo để giá họa cho ông. Muốn làm cho Lâm Xung vào tù nhưng không được, điều đó khiến cho Lâm Xung phải chống lại, làm thay đổi cả cuộc đời mình.

Kim là nhu cầu an toàn đã áp chế mộc là nhu cầu tự trọng. Để bảo vệ nhu cầu tự trọng của mình, Lâm Xung đành chuyển sang nhu cầu thành tích đứng lên tạo phản giết chết bọn ác, như thế mới khôi phục được nhân cách của mình. Sau khi giết chết bọn ác, nhu cầu an toàn đã được giải trừ, nội tâm của Lâm Xung đã đạt đến sự cân bằng mới.

Dùng quan hệ chế hóa của nhu cầu ngũ hành để biểu thị thì ta được sơ đồ dưới đây.

1) Nguyên nhân : kim (nhu cầu an toàn) khắc mộc (nhu cầu được tôn trọng).

2) Phát triển : mộc (nhu cầu được tôn trọng) sinh hỏa (nhu cầu thành tích).

3) Kết quả : hỏa (nhu cầu thành tích) khắc kim (nhu cầu an toàn).

Qua phân tích ba nhân tố : nguyên nhân, phát triển, kết quả của mỗi một sự kiện ta có thể có được một nhận thức rõ ràng đối với sự phát triển của sự vật. Đồng thời có thể chọn những biện pháp thích đáng khiến cho kết quả có lợi cho ta. Đó cũng là một ý nghĩa quan trọng của việc nắm vững nguyên lí chế hóa.

▲ Thủy khắc hỏa. Hỏa sinh thổ. thổ khắc thủy

Sau khi tạo phản Lâm Xung chạy đến chỗ Lỗ Trí Thâm là người đã giới thiệu Lâm Xung với Lương Sơn Bạc.

Khi đó người cầm đầu Lương sơn Bạc là Vương Luân và một số người khác. Số người khởi nghĩa còn chưa nhiều. Những hoạt động thường ngày cũng chỉ là cướp của nhà giàu để đảm bảo cuộc sống. Điều này đối với Lâm Xung mà nói là không hấp dẫn gì. Nhất là Vương Luân là kẻ bụng dạ hẹp hòi. Sau khi Vương Luân biết Lâm Xung là Giáo đầu cấm quân trong triều thì lo sợ Lâm Xung cướp mất ngôi ghế thứ nhất của mình, nên luôn luôn gây khó khăn trở ngại cho Lâm Xung. Điều đó làm cho Lâm Xung rất chán ngán, nghĩ rằng tập đoàn nhỏ Lương Sơn Bạc này không hoan nghênh ông. Ngọn lửa về thành tích vừa nhen lên nay lại gặp trắc trở.

Nhưng khi đó Lâm Xung đang bị triều đình truy lùng, không có nơi dung thân. Để có chỗ sống và ẩn nấp nên ông đã phải nhẫn nhục đối với sự đố kỵ của Vương Luân, cúi lưng làm con tốt cho Vương Luân, mong được mọi người yêu thích, tìm một chỗ đứng ở Lương Sơn Bạc.

Lâm Xung nhẫn nhục làm những việc nặng nhọc, vị trí xếp ở hạng cuối cùng.

Đến đây chúng ta cũng dễ thấy tình cảnh hiện trạng của Lâm Xung là rất bi đát. Nhưng Lâm Xung đã ngoan cường sống tiếp chờ đợi thời cơ mới. Về sau khi Triều Cái, Ngô Dụng và khoảng ba mươi sáu người nữa chạy lên Lương Sơn Bạc thì họ mới mang lại cho Lâm Xung vận hội mới.

Về mặt xử lí, khi gặp hoàn cảnh không tốt Lâm Xung đã rất sáng suốt, rất có sức chịu đựng. Khi nhu cầu giao tiếp của một người không được thỏa mãn và hạn chế sự đáp ứng của nhu cầu thành tích thì nên xuất phát từ nhu cầu sinh lí, lấy đó làm cơ sở để hạn chế những nhân tố không tốt do nhu cầu giao tiếp gây ra. Cái gốc của nguyên lí chế hóa là trong chế có hóa, trong hóa có chế.

Nguyên lí này thích hợp với việc điều tiết nhu cầu tâm lí của bản thân cũng thích hợp cho sự điều tiết quan hệ giao tiếp.

Sau khi Lâm Xung phát hiện Vương Luân không muốn dung nạp thì tự động hạ thấp nhu cầu thành tích xuống đến tầng thứ nhu cầu sinh lí. Như vậy sự đố kỵ của Vương Luân sẽ giảm xuống, lòng hư vinh của Vương Luân được thỏa mãn, tự nhiên sẽ không đuổi Lâm Xung xuống núi nữa.

Còn bản thân Lâm Xung mà nói, ông lấy ý nghĩ cần phải sống để đánh tan ý muốn không dung nạp của Vương Luân, từ đó mà hạ thấp nhu cầu giao tiếp. Vương Luân không dùng thì mặc kệ, dù sao tôi chỉ cần sống là được. Trước hết trốn ở đây, sau đó mới tìm minh chủ. Nghĩ như thế nên Lâm Xung có thể chịu đựng được hoàn cảnh cuộc sống không vừa lòng.

Một người khi gặp khó khăn, hoặc gặp trở ngại về tâm lí, cần tự mình bình tĩnh lại tìm ra nguyên nhân, sau đó cố gắng hướng về phía tốt. Như thế mới có thể giải toả được sự đau khổ và trở ngại trong nội tâm. Thực chất của nguyên lí chế hóa là phương pháp có hiệu quả tự mình điều tiết nhu cầu tâm lí.

□ NGUYÊN LÍ THỪA THẮNG VÀ HẠ NHỤC

Lí luận ngũ hành ngoài những nguyên lí sinh khắc, chế hóa vừa nói ở trên còn có nguyên lí thừa thắng và hạ nhục.

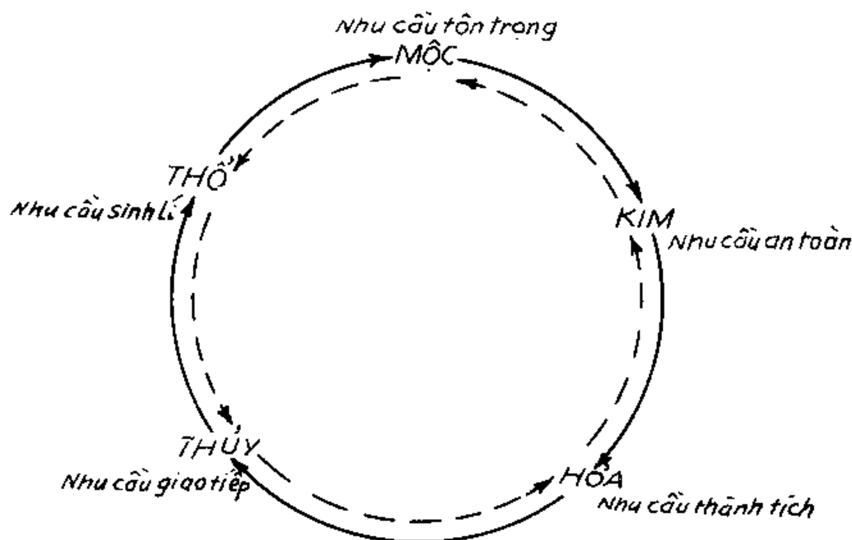
Gọi là "thừa thắng" có nghĩa là nhân đà đó mà tiến lên ; Gọi là "hạ nhục" có nghĩa là làm yếu đi. Ví dụ : kim vốn khắc mộc, mộc lại khắc thổ. Nhưng khi mộc khí cường thịnh, thổ khí suy, kim không thể khắc chế mộc một cách bình thường, mộc cường thịnh không những thừa thắng áp chế thổ suy mà đồng thời quay ngược lại hạ nhục kim. Ngược lại, nếu mộc khí suy nhược, kim khí cường thịnh, thế tất dẫn đến kim thừa thế thắng mộc, thổ quay lại hạ nhục mộc.

Sách "Tố vấn - ngũ vận hành đại luận" nói : "Khí có dư thì sẽ hạ nhục cái thắng mình ; khí bất cập thì sẽ bị cái thua mình hạ nhục". Ở đây mộc khí cường thịnh cho nên khắc chế thổ là cái thua mình, đó gọi là "thừa thắng". Đồng thời mộc khí còn quay lại khắc chế kim là cái mình thua, đó gọi là "hạ nhục". Khi mộc khí suy nhược thì mộc bị kim thừa thắng mà khắc chế ; đồng thời thổ cũng sẽ xem thường mộc mà làm nhục.

Thừa thắng và hạ nhục là hiện tượng khác thường của sự biến hóa phát triển sự vật, là biểu hiện mối quan hệ bình thường giữa các ngũ hành đã mất sự hài hòa. Chúng cũng

biểu hiện sự xung đột khác thường giữa các nhu cầu tâm lí của con người.

"Thừa thắng" và "hạ nhục" đều thuộc phạm trù tương khắc, nhưng nó khác với sự tương khắc bình thường mà là sự khắc ngược. Nó biểu thị sự cố hoặc xung đột bỗng nhiên trong quá trình vận động của sự vật. Ta có thể dùng hình vẽ dưới đây để biểu thị :



Quan hệ "thừa thắng", "hạ nhục" của nhu cầu ngũ hành

Chú : Mũi tên nét liền là chiều hạ nhục ;
Mũi tên nét đứt là chiều thừa thắng.

Trên đây là ví dụ mối quan hệ tương khắc của kim khắc mộc, mộc khắc thổ. Mộc vừa là cái bị khắc, vừa là khắc cái khác. Đó là nói trong điều kiện bình thường, nhưng cũng có lúc hiện tượng thừa thắng và hạ nhục phát sinh một cách khác thường.

Theo ví dụ trên mà nói, nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thừa thắng và hạ nhục có hai loại : loại thứ nhất là khi mộc cường thịnh ; loại thứ hai là khi mộc suy yếu.

Loại nguyên nhân thứ nhất dẫn đến kết quả là : mộc thừa thắng thổ, mộc hạ nhục kim.

Loại nguyên nhân thứ hai dẫn đến kết quả : kim thừa thắng mộc, thổ hạ nhục mộc.

Do đó chúng ta có thể đưa ra kết luận sau : khi một hành cường thịnh thì nó sẽ làm yếu hành khắc nó và khắc chế hành bị nó khắc ; khi một hành suy nhược thì hiện tượng xảy ra ngược lại.

Chúng ta có thể biểu thị mối quan hệ "thừa thắng" và "hạ nhục" khi mỗi hành thịnh hay suy đối với các hành khác theo bảng dưới đây :

Ngũ hành	Trạng thái	Khắc	Bị khắc
Kim	Thịnh	Kim thừa thắng mộc	Kim hạ nhục hỏa
	Suy	Mộc hạ nhục kim	Hỏa thừa thắng kim
Mộc	Thịnh	Mộc thừa thắng thổ	Mộc hạ nhục kim
	Suy	Thổ hạ nhục mộc	Kim thừa thắng mộc
Thổ	Thịnh	Thổ thừa thắng thủy	Thổ hạ nhục mộc
	Suy	Thủy hạ nhục thổ	Mộc thừa thắng thổ
Thủy	Thịnh	Thủy thừa thắng hỏa	Thủy hạ nhục thổ
	Suy	Hỏa hạ nhục thủy	Thổ thừa thắng thủy
Hỏa	Thịnh	Hỏa thừa thắng kim	Hỏa hạ nhục thủy
	Suy	Kim hạ nhục hỏa	Thủy thừa thắng hỏa

Nguyên lí "thừa thắng" và "hạ nhục" có rất nhiều tác dụng trong điều tiết mối quan hệ giao tiếp. Vì con người hàng ngày thường có nhiều ý nghĩ bất ngờ xuất hiện, khi những ý nghĩ đó xâm chiếm tâm linh anh ta và có thể có hại cho bản thân, hoặc sẽ làm phương hại đến lợi ích công cộng thì cần phải khắc chế, xoá bỏ nó. Phương pháp khắc chế có thể xuất phát từ nguyên lí thừa thắng hạ nhục, cũng có thể xuất phát từ nguyên lí khác. Chỉ cần tìm được phương pháp đúng thì sự khắc chế sẽ có kết quả.

☐ NGUYÊN LÍ BỔ, TẢ

Nguyên lí bổ tả là các nhà trung y trong thực tiễn y học về sau này phát hiện ra và tổng kết thành kinh nghiệm quý báu.

Bổ tức là bổ ích. Trong y học có một phương pháp chữa trị gọi là phép bổ ích, tức là vận dụng những phương thuốc có tác dụng bổ dưỡng, lấy phương pháp trị liệu lớn để tiêu trừ các chứng hư nhược.

Tả tức là tiêu tả. Trong y học cũng có một phương pháp chữa trị gọi là phép tiêu tả, tức là dùng những phương thuốc giúp tiêu hóa và làm tiêu chứng ngưng trễ, lấy phép chữa trị đó để tiêu trừ sự tích trễ.

Bổ và tả trong châm cứu có "hư thì bổ, thực thì tả". Các nhà trung y học trên cơ sở này nói rõ thêm là : hư thì bổ cho mẹ, thực thì tả con nó".

Gọi là "mẹ" tức là chỉ hành đó có tác dụng sinh ra hành kia ; gọi là "con" tức là chỉ hành này được hành khác sinh cho. Ví dụ : mộc sinh hỏa thì mộc tức là mẹ của hỏa, hỏa sinh thổ tức thổ là con của hỏa. Có nghĩa là nói bất cứ một hành nào trong ngũ hành đều có quan hệ mẹ, con với các hành khác.

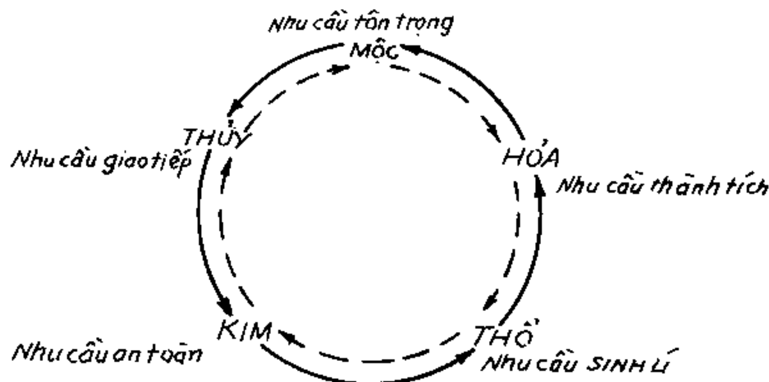
Nguyên lí bổ mẹ, tả con chứng tỏ các tiên triết Trung Quốc có quan niệm triết học biện chứng đối với sự vật. Quan điểm đó không nhìn sự vật một cách cục bộ, phiến diện, yên tĩnh mà là nhìn nhận sự vật một cách chỉnh thể, toàn diện, phát triển. Không những chú trọng đến hiện trạng mâu thuẫn của sự vật mà còn coi trọng nguyên nhân và kết quả của sự sản sinh ra mâu thuẫn đó.

Theo nhu cầu tâm lí của con người mà nói, cũng có đặc điểm quan hệ tương tự. Nông dân đứng lên tạo phản chống lại sưu cao thuế nặng, đó là vì cuộc sống không thể tiếp tục được nữa mới dẫn đến sự tăng mạnh mẽ nhu cầu an toàn, từ đó sản sinh ra hành động tạo phản. Nếu không có chế độ thuế má hà khắc, cuộc sống không khó khăn thì nhu cầu an toàn sẽ không phát triển mạnh mẽ. Sự phát triển mạnh mẽ của nhu cầu an toàn nếu không có sự khắc chế thì tất nhiên sẽ dẫn đến hành động tạo phản. Tạo phản bản thân nó là một loại nhu cầu giao tiếp.

Đứng trên lập trường Nhà nước mà nói, nên dùng biện pháp bổ cho mẹ, tức là hòa hoãn sự kích hóa mâu thuẫn. Khi mà nhu cầu của những người tạo phản còn đang ở tầng thứ nhu cầu giao tiếp thì sự bổ mẹ này sẽ rất có hiệu quả. Một khi nhu cầu giao tiếp này phát triển thành nhu cầu đòi được tôn trọng và nhu cầu về thành tích thì sự bổ trợ này sẽ không còn tác dụng nữa.

Đứng trên lập trường những người đòi yêu sách với Nhà nước mà nói là nên cố gắng đấu tranh để giành lại hạnh phúc cho cuộc sống, không nên dựa vào sự ban ơn. Hơn nữa phải tích cực tuyên truyền giáo dục, dẫn dắt để cho nhu cầu mới ngày càng nâng cao. Đó là cái mà ta hay nói là cần phải giác ngộ cho quần chúng. Những điều trên đây đều là sự vận dụng cụ thể của phép bổ tả.

Dưới đây chúng ta có thể dùng hình vẽ để biểu thị nguyên lí bổ tả của nhu cầu ngũ hành.



Bổ tả nhu cầu ngũ hành

Chú : nét liền là bổ, nét đứt là tả

Căn cứ hình vẽ đó ta có thể lập thành bảng dưới đây.

Trong cuộc sống thường ngày, sự vận dụng nguyên lí bổ tả có thể điều tiết nhu cầu của con người một cách có hiệu quả. Thực chất nguyên lí bổ tả thuộc về phạm trù tương sinh, nó ngược với nguyên lí "thừa thắng" và "hạ nhục". Vận dụng chính xác, kịp thời bổ tả có thể khiến cho bản thân có một nhân duyên tốt.

Ngũ hành	Nhu cầu	Thực, hư	Bổ	Tả
Hỏa	Nhu cầu thành tích	Thực		Tả cho con thổ
		Hư	Bổ cho mẹ là mộc	
Mộc	Nhu cầu tôn trọng	Thực		Tả cho con hỏa
		Hư	Bổ cho mẹ là thủy	
Thủy	Nhu cầu giao tiếp	Thực		Tả cho con Mộc
		Hư	Bổ cho mẹ kim	
Kim	Nhu cầu an toàn	Thực		Tả cho con thủy
		Hư	Bổ cho mẹ thổ	
Thổ	Nhu cầu sinh lí	Thực		Tả cho con kim
		Hư	Bổ cho mẹ hỏa	

● AM HIỂU ÂM DƯƠNG :

ĐIỀU HÒA TỨC LÀ NHÂN HÒA

☐ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Phần trên chúng ta đã dùng lí luận ngũ hành để nói rõ trạng thái tĩnh của mô thức ngũ tinh của chúng ta, bởi vì nó còn thiếu nguồn năng lượng, thiếu động lực. Ví như một máy vô tuyến truyền hình, các cấu kiện đều đã lắp và chỉnh tốt, nhưng vẫn chưa thu được tín hiệu, màn hình chưa hiện ra được hình ảnh mà chúng ta mong muốn. Đó là vì chưa được nối với nguồn điện - gồm : hai dây nóng và lạnh tạo thành.

Từ xưa đến nay nói đến ngũ hành tất phải nói đến âm dương, ngược lại nói đến âm dương cũng phải nói đến ngũ hành. Học thuyết âm dương và học thuyết ngũ hành là hai bộ phận cấu thành triết học cổ đại của Trung Quốc. Chúng là phương pháp của người Trung quốc cổ nhận thức và phân tích sự vật. Trong quá trình vận dụng thực tế, hai học thuyết này thường có mối liên hệ với nhau rất chặt chẽ. Do đó ở đây cũng được chúng ta dùng để giải thích và làm sáng tỏ về mặt tâm lí và thực tiễn của mô thức ngũ tinh.

Học thuyết âm dương phân tích nhu cầu dựa trên tính nguyên tắc, nói rõ mối quan hệ đối lập thống nhất giữa các nhu cầu với nhau. Còn học thuyết ngũ hành theo tính cá biệt mà quy nạp các loại nhu cầu, đồng thời còn nói rõ mối quan hệ biến hóa giữa chúng với nhau. Do đó mà nói : trong âm dương bao hàm ngũ hành, trong ngũ hành lại chia thành âm dương. Cả hai là một chỉnh thể hữu cơ. Sự kết hợp âm dương ngũ hành không những có thể nói rõ mối quan hệ chung giữa hai mặt của mâu thuẫn, mà còn nói rõ mối liên hệ tương hỗ lẫn nhau, sự chế ước lẫn nhau khá cụ thể và phức tạp giữa các sự vật. Từ đó mà có lợi cho quá trình giải quyết những hiện tượng tâm lí phức tạp và điều hòa nhu cầu của con người.

▲ Một âm, một dương gọi là đạo

Học thuyết âm dương là sự nhận thức thế giới đối với người Trung Quốc cổ. Trong "Kinh dịch" nói : "Một âm một dương

gọi là đạo". Đạo tức là đạo lí, tức là quy luật. Người Trung Quốc cổ nhận thức thế giới là bắt đầu từ âm dương.

Sự ra đời của tư tưởng âm dương bắt nguồn ở chỗ tính khác biệt của nam nữ. Sự ra đời đó là sản vật của tư tưởng nguyên thủy của loài người. Kinh dịch nói : "Vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi". Lưỡng nghi này chính là âm và dương. Ban đầu người Trung Quốc cổ gọi bộ phận hướng về ánh sáng mặt trời là dương, gọi bộ phận trong bóng tối là âm. Về sau giải thích phát triển cho những hiện tượng khác, dần dần khiến cho âm dương trở thành khái niệm triết học dùng để giải thích hai thế lực cân bằng của động thái liên quan với nhau, đối lập lẫn nhau của thế giới tự nhiên và xã hội loài người. Do đó mà nói âm dương là sự khái quát của người Trung Quốc cổ đối với hai mặt đối lập và thống nhất của các sự vật và hiện tượng có liên quan với nhau trong vũ trụ. Khái niệm đó vừa đại biểu cho hai sự vật đối lập nhau, vừa đại biểu cho hai mặt mâu thuẫn lẫn nhau của cùng một sự vật.

Người Trung Quốc cổ cho rằng bất kỳ một sự vật nào trong vũ trụ đều bao hàm hai mặt đối kháng nhau là âm và dương. Ví dụ như ngày và đêm, lạnh và nóng, động và tĩnh, nắng và mưa, v.v... Vì hai mặt của âm dương luôn vận động biến hóa, nên tạo thành tất cả mọi sự vật, thúc đẩy sự vật vận động và phát triển.

Người Trung Quốc cổ nhận thức đối với âm dương không chỉ giới hạn bởi đặc tính của sự vật, tức là không đơn thuần xem âm dương là hai yếu tố lớn cấu thành vạn vật trong vũ trụ, mà chủ yếu hơn là dùng âm dương để nói rõ đó là thuộc tính của các hiện tượng biến hóa của mọi sự vật trong vũ trụ. Tức là trừu tượng hóa công năng, đặc tính của sự vật rồi từ đó khái quát lên. Ví dụ : trời, mặt trời, nhân, trên, trước, sáng, ngày, quý, phúc, v.v... đều là những mặt tích cực của sự vật, được xem là dương. Đất, mặt trăng, nghĩa, dưới, sau, tối, đêm, hèn, họa... đều là những mặt tiêu cực của sự vật, được xem là âm.

Trong "Kinh dịch" nói : "một âm một dương gọi là đạo". Mọi hiện tượng biến hóa của sự vật trong trời đất, không hiện tượng nào là không dựa vào thời gian và vị trí không gian để

biến thành hoặc là dương, hoặc là âm. Tác dụng biến hóa này của âm dương là vĩnh viễn không ngừng, vô cùng vô tận. Đó là quy luật của vũ trụ, cũng là quy luật của cuộc sống con người. Cho nên sách "Tố vấn - âm dương ứng tượng đại luận" nói : "Âm dương là đạo của thiên địa, là kỷ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sát, là trung tâm của thần minh". Có nghĩa là âm dương là quy luật phổ biến trong vũ trụ, là cương lĩnh để phân tích và quy nạp sự thiên biến vạn hóa của vạn vật, là nguồn gốc phát triển của mọi sự vật, tức là cái gốc của sự phát sinh, phát triển và diệt vong.

Học thuyết âm dương được ứng dụng rất rộng rãi trong y học cổ đại Trung Quốc. Nó chủ yếu đối lập thống nhất làm hạt nhân, lấy hai mặt âm dương dựa vào nhau, chế ước nhau, chuyển hóa cho nhau làm nội dung cơ bản. Hơn nữa còn dùng phương pháp tượng loại hóa để nói rõ mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh tự nhiên và các vấn đề như sinh lí, bệnh lí, chẩn đoán, phương dược, trị liệu, dưỡng sinh của nhân thể.

Nhu cầu tâm lí của con người cũng giống với tính chất của âm và dương. Ví dụ khi chủ thể và khách thể cùng tồn tại, nhu cầu của chủ thể là dương, nhu cầu của khách thể là âm. Nhân hòa tức là điều hòa sự cân bằng giữa nhu cầu chủ thể và khách thể. Lại ví dụ, mức độ thỏa mãn của một loại nhu cầu nào đó cũng tồn tại hai loại tính chất và mức độ khác nhau. Mặt được thỏa mãn là dương, mặt chưa được thỏa mãn là âm.

Đối với nhu cầu tâm lí thì sự nhận thức sâu sắc về tính chất và tác dụng của âm dương giúp cho chúng ta trong quá trình biến hóa và phát triển sẽ nắm bắt được nhu cầu và điều tiết nhu cầu một cách chính xác.

Học thuyết âm dương với tư cách là tư tưởng triết học chính là sự nhận thức và khái quát của người Trung Quốc cổ đối với tất cả các sự vật trong vũ trụ. Điều đó chứng tỏ ý đồ người Trung Quốc cổ dùng hai phạm trù cơ bản âm dương này để nói rõ tính chất và quy luật của vũ trụ. Tư tưởng biện chứng này đã vượt rất xa với trình độ phát triển của triết học phương Tây thời đó và cho đến nay vẫn còn chói lọi phát sáng

trí tuệ triết học phương Đông. Đồng thời khiến cho các nhà triết học và khoa học phương Tây ngày nay đều hướng về nó và thu hút những tinh túy trong tư tưởng đó. Nội dung chủ yếu của học thuyết âm dương có năm vấn đề : đối lập lẫn nhau, dựa vào nhau, tăng trưởng và tiêu giảm lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau và cân bằng với nhau. Dưới đây chúng ta sẽ giới thiệu và nói rõ tư tưởng của năm vấn đề này.

▲ Sự đối lập lẫn nhau của âm dương

Học thuyết âm dương cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều tồn tại phổ biến hai mặt âm dương đối lập nhau, chủ yếu biểu hiện ở sự đối kháng lẫn nhau, đấu tranh lẫn nhau giữa chúng trong sự vật. Giống như lực tác dụng và phản tác dụng trong lực học, lực hấp dẫn và lực đẩy. Lực hấp dẫn là dương. Hai loại lực này vừa thay đổi cho nhau, vừa thống nhất với nhau. Niutơn từ quả táo rơi mà phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn, nhưng ông không thấy được lực đẩy nhau. Do đó khi nói đến lực ly tâm của các ngôi sao đang vận động thì lí luận Niutơn đã bộc lộ ra mặt thiếu sót cơ bản của nó. Điều đó chứng tỏ định luật Niutơn còn thiếu nguyên lí đối lập của học thuyết âm dương.

Bất cứ sự vật nào mặt đối lập này vẫn phải thông qua đấu tranh với mặt đối lập kia để chế ước lại. Mặt động, tích cực lấy tĩnh để trấn áp lại, đó là mặt âm ; mặt ngược lại là mặt dương. Có đấu tranh sẽ có thắng thua. Sự thắng thua này trong y học được xem là nguyên nhân gốc sản sinh ra bệnh tật. Sách "Tố vấn - ứng tượng đại luận" nói : "Âm thắng thì dương bệnh. Dương thắng thì âm bệnh". Trong điều kiện bình thường, hai mặt đối lập âm dương cũng không phải là yên tĩnh cùng tồn tại trong một vật thống nhất mà luôn luôn bài trừ nhau, đấu tranh lẫn nhau. Chỉ có không ngừng đấu tranh bài trừ như thế thì mới có thể thúc đẩy sự vật biến hóa và phát triển.

Sự đối lập của âm dương biểu hiện trên nhu cầu tâm lí của con người theo hai mặt sau : thứ nhất là yêu cầu của anh mâu thuẫn với yêu cầu của người khác; thứ hai là trong

nhu cầu của anh vốn vẫn tồn tại mâu thuẫn giữa hai mặt cản trở và thúc đẩy.

Chúng ta đều biết câu chuyện đấu tranh giữa Tôn Tẫn và Bàng Quyên. Theo sự phân tích từ nhu cầu tâm lí thì mâu thuẫn giữa hai người đều bắt nguồn ở chỗ mỗi người đều muốn thực hiện nhu cầu thành tích của mình. Mặc dù hai người cùng học một thầy, sau đó đều làm mưu sĩ cho một chủ, nhưng vì hai người đều đeo đuổi cùng một mục đích như nhau cho nên dẫn đến sự đối lập, bài trừ lẫn nhau. Sự đeo đuổi cùng một nhu cầu là nguyên nhân căn bản phát sinh sự xung đột. Chúng ta có thể cho rằng như thế sẽ tổn thương đến tình bạn, nhưng đó lại là điều tất nhiên và rất hợp lí. Sự xung đột giữa Tôn Tẫn và Bàng Quyên ngày càng kịch liệt, đồng thời cũng dẫn đến sự thành công, công danh của từng người. Bàng Quyên trước khi bị thua tự sát nói : "Không thành công thì cũng thành danh". Điều đó đủ chứng tỏ ông ta có đầy đủ nhận thức tỉnh táo trong cuộc cạnh tranh. Cả hai người trong cuộc đấu tranh đó đã đưa hết tài trí thông minh của mình ra để thực hiện nhu cầu của mình.

Đương nhiên sự xung đột về nhu cầu không những biểu hiện ở chỗ đồng tính thì bài trừ lẫn nhau mà còn biểu hiện nhu cầu của người này có thể trở thành mặt đối lập của nhu cầu người kia. Đó là sự thể hiện tính phức tạp và tính mâu thuẫn của cuộc sống.

Lấy một người mà nói, trong một thời gian nhất định nào đó, người ấy có thể có những nhu cầu ở những tầng thứ khác nhau, trong đấy có những nhu cầu có thể trở thành sự trở ngại cho việc thực hiện nhu cầu khác. Đội quân nông dân Lí Tự Thành sau khi tấn công thành Bắc Kinh thì có thể xem nhu cầu thành tích cơ bản đã được thực hiện, lúc đó nhu cầu sinh lí lại trở thành cái mà nhiều người truy tìm. Họ cảm thấy mình là người thắng lợi, cho nên không muốn sống cuộc đời gian khổ như trước đây nữa. Kết quả nhu cầu về cuộc sống mới đã cản trở việc thực hiện nhu cầu thành tích, do đó đội quân nông dân không thể đánh tan đến cùng bộ phận tàn quân của quân Minh, để lại mầm mống cho sự thảm bại về sau này.

▲ Sự nương tựa lẫn nhau của hai mặt âm dương

Âm dương không những đấu tranh với nhau mà còn nương tựa lẫn nhau. Trong hai mặt âm dương, bất cứ một mặt nào đều không thể thoát khỏi mặt kia để tồn tại một cách đơn độc.

Trên là dương, dưới là âm. Không có dưới thì cũng không có trên; ngược lại, không có trên thì cũng không có dưới. Cao là dương, thấp là âm. Không có dương cao thì không có âm thấp, hay ngược lại.

Dương dựa vào âm để tồn tại, âm cũng dựa vào dương để tồn tại. Mỗi bên đều lấy bên kia làm điều kiện tồn tại. Trong sách "Loại kinh đồ dực - âm dương thể tượng" nói "Âm không có dương thì không sinh, dương không có âm thì không thành". Nếu hai mặt âm dương mất đi điều kiện tồn tại, gọi là cô âm, cô dương thì vạn vật sẽ không thể sinh hóa và trưởng thành được.

Hoàng đế khi thảo luận âm dương với Kỳ Bá nói : "Khí của dương trong hướng lên trên, bốc lên mà thành trời. Khí của âm đục giáng xuống kết tụ mà thành đất". Nhưng cũng còn nên biết rằng nước ở trên mặt đất vì trời nóng bốc hơi lên cũng có thể hóa thành khí, bay lên cao thành mây. Mây trên trời dưới tác dụng của sức hút quả đất cũng có thể giáng xuống thành mưa. Tức là nói mưa tuy từ trên trời rơi xuống, nhưng nguồn gốc sâu xa là do nước từ đất bốc lên. Mây tuy là hơi nước trên mặt đất bốc lên mà thành, nhưng là do sự bốc hơi của dương khí trên trời mà thành. Điều này chứng tỏ âm dương là tác dụng lẫn nhau. Âm cũng có thể bốc lên, dương cũng có thể giáng xuống, âm và dương dựa vào nhau, là điều kiện của nhau.

Theo nhu cầu tâm lí của con người mà nói, nếu không có nhu cầu của người khác thì nhu cầu của mình cũng không có ý nghĩa. Tất cả mọi người đều cố gắng thực hiện nhu cầu của mình, do đó cũng cung cấp cho người khác cơ hội và khả năng để thực hiện nhu cầu của họ. Còn về nhu cầu cá nhân anh mà nói, nếu không có sự thực hiện nhu cầu đó thì sẽ không có sự thỏa mãn cho nhu cầu khác.

Người xưa nói : "Mọi người thành thánh thì không có học trò, nước trong tuyệt đối thì không có cá". Trong tuyệt đối

hoặc thành thánh theo góc độ âm dương mà nói đều là hiện tượng cô âm, cô dương, nên không còn tác dụng sinh hóa. Giới hạn này những kẻ phàm phu, tục tử khó mà làm được.

Chúng ta thường nói : "Tôi yêu mọi người, mọi người yêu tôi"; "Mình vì mọi người, mọi người vì mình". Đạo đức đó thể hiện triết lí âm dương nương tựa vào nhau. Nó khiến cho chúng ta nhận thức được mình sống trong tập thể, lợi ích của tập thể cũng chính là lợi ích của mình, hay nói cách khác : lợi ích của mình chính là lợi ích của tập thể. Làm yếu hay tiêu diệt lợi ích của tập thể cũng chính là làm yếu hay đánh mất lợi ích của mình.

Đối với một người có khát vọng được tôn trọng, sự tôn trọng của anh ta thường gắn chặt với đất nước, dân tộc, gia tộc hoặc đơn vị cơ quan mà anh ta sinh sống. Sự tôn trọng đó cũng ở những mức độ khác nhau.

▲ Sự tiêu giảm, tăng trưởng lẫn nhau của âm dương

Sự tiêu giảm hoặc tăng trưởng của âm dương là nói hai mặt âm dương ở trong trạng thái vận động biến hóa không ngừng. Nếu âm tiêu giảm thì dương tăng trưởng, hoặc ngược lại. Hai mặt âm dương không bao giờ ở trạng thái yên tĩnh không biến hóa mà chúng luôn luôn ở trong trạng thái vận động.

Ví dụ sự ra đời của các công năng hoạt động trong cơ thể tất nhiên đòi hỏi phải tiêu hao một lượng chất dinh dưỡng nhất định. Đó chính là quá trình âm giảm dương tăng. Mà sự đồng hóa dị hóa của các chất trong cơ thể lại đòi hỏi phải tiêu hao một năng lượng nhất định, đó chính là quá trình dương giảm âm tăng.

Trong trạng thái bình thường, sự âm dương tiêu, trưởng này thường ở trong trạng thái cân bằng tương đối. Nếu sự tiêu, trưởng vượt quá một giới hạn nhất định thì sự cân bằng tương đối đó sẽ bị phá hoại. Lúc đó sẽ xuất hiện một mặt nào đó thiên thịnh, còn mặt kia thiên suy.

Thiên thịnh và thiên suy trong nhân thể chính là trạng thái bệnh tật. Sách "Tố vấn ứng tượng đại luận" tổng kết nói :

"Âm thắng thì dương bệnh, dương thắng thì âm bệnh". Cái ở đây gọi là bệnh cũng giống như bệnh tâm lí của con người.

Khi một người để thực hiện nhu cầu thành tích của mình, anh ta luôn phải hy sinh những nhu cầu khác. Hành động khác thường đó của con người có mặt là cao cả, nhưng cũng có mặt là thấp hèn. Mặt cao cả biểu hiện ở tinh thần hy sinh của mình nhưng ngược lại mặt thấp hèn biểu hiện ở chỗ có tính bi kịch. Vì hy sinh mình là để chống lại hoặc để đi ngược với một mục đích bình thường, nó vốn có tính cố chấp, biết là không làm được mà vẫn cố làm. Điều đó vốn đã bao hàm tính bi kịch.

Những hành vi khác thường là việc bỗng nhiên phát sinh. Quy luật tiêu trưởng của âm dương đòi hỏi anh phải làm như thế. Ví dụ : có một hôm anh ngủ dậy muộn, để đi làm không chậm giờ anh đành phải bỏ bữa điểm tâm mà vợ đã làm sẵn. Những việc vặt như thế thường xẩy ra trong cuộc sống thường ngày. Nó phá vỡ kế hoạch hoặc thói quen trong cuộc sống của anh.

Anh muốn thỏa mãn được mặt này thì phải hy sinh nhu cầu mặt khác. Thượng đế đã sắp đặt sẵn nguyên tắc công bằng như thế. Những người thành thạo trong cuộc sống đều rõ điều này cho nên họ cố gắng tránh sự lựa chọn cực đoan. Người đầu óc tỉnh táo đều biết rõ, khi gặp trường hợp như thế họ sẽ chủ động chọn cách xử lí thích hợp, kìm chế mình thoát khỏi sự cám dỗ những dục vọng làm xung động lòng mình.

▲ Sự chuyển hóa lẫn nhau của âm dương

Hai mặt âm dương dưới điều kiện nhất định có thể chuyển hóa từ mặt này sang mặt kia, tức âm có thể chuyển thành dương, dương chuyển thành âm. Đêm kéo dài đến một thời gian nhất định thì chuyển thành ban ngày hoặc ngược lại, ban ngày sau một thời gian nhất định lại chuyển sang đêm. Nóng bức của mùa hạ đến một mức độ nhất định sẽ chuyển sang sự mát mẻ của mùa thu, rồi giá lạnh của mùa đông. "Kinh dịch" chỉ rõ : "Sinh ra vạn vật gọi là hóa, vật cực thì biến, sự biến hóa của âm dương gọi là thần".

Sự chuyển hóa của âm dương theo triết học mà nói đó là sự biến đổi về chất. Còn sự tiêu giảm hay tăng trưởng của âm dương là sự biến đổi về lượng. Tiêu giảm, tăng trưởng là điều kiện tiền đề của chuyển hóa, còn chuyển hóa là kết quả tất yếu của quá trình tiêu giảm, tăng trưởng. Lượng biến tất dẫn đến chất biến, đó là quy luật khách quan. Trong cuộc sống thường ngày ta thường gọi : động cực sinh tĩnh, tĩnh cực sinh động; cùng tắc biến; khổ tận cam lai, v.v... đều là theo nghĩa đó.

Theo nhu cầu con người mà nói : nếu không có sự biến hóa của âm dương thì cũng không có sự thỏa mãn hay không thỏa mãn của nhu cầu. Trong thực tiễn cuộc sống, nhu cầu thường không lập tức được thỏa mãn mà phải sau một quá trình tiêu giảm, tăng trưởng của âm dương, sự thực hiện nhu cầu được tích lũy dần, cuối cùng mới đạt được thỏa mãn, do đó nhu cầu mới lại được nảy sinh. Sự thực hiện xong nhu cầu cũ lại làm nảy sinh ra nhu cầu mới.

Nhu cầu thành tích của một học sinh phổ thông có thể là thi đỗ vào trường đại học lớn. Khoảng cách giữa cửa trường đại học và trường phổ thông là quá trình tiêu giảm, tăng trưởng nhu cầu thành tích của học sinh đó. Quá trình này có thể phải qua sáu năm mới đạt được, nhưng cũng có thể chỉ cần năm năm, bốn năm hoặc ba năm. Một khi đã vào được trường đại học là anh ta đã hoàn thành sự biến đổi về chất.

Song, nếu thi đỗ đại học thì cũng không có nghĩa là nhu cầu đó sẽ không biến đổi về chất được nữa. Nhiều thanh niên sau khi thi hỏng đã định hướng lại mục tiêu mới của mình và cố gắng phấn đấu thực hiện mục tiêu đó. Tức là nói kết quả, khả năng sự biến đổi về chất có hai loại chứ không phải chỉ có một loại duy nhất. Hoặc là kết quả tốt, hoặc là kết quả xấu. Tóm lại sau quá trình lượng biến thì nhu cầu mới sẽ được phát sinh. Đó là kết quả tất yếu của chất biến.

Đối với sự chuyển hóa âm dương của nhu cầu tâm lí ta không nên hiểu một cách giáo điều mà phải chú ý đến tính tất yếu của nó. Bất kỳ mặt nào của âm dương qua biến đổi đều hướng chuyển sang mặt kia. Nhu cầu của con người cũng sẽ phát sinh và phát triển trong quá trình hoàn thành hay thực hiện.

Bất kì sự nỗ lực nào của người ta cũng đều muốn đạt được chất biến. Sự nhận thức về chất biến ảnh hưởng rất nhiều đến sự lựa chọn. Sự lựa chọn cực đoan để thực hiện nhu cầu thường mang tính chủ quan, mù quáng. Vì để thực hiện được một nhu cầu, cái giá anh phải bỏ ra không thể dùng làm chuẩn để đo lường sự trả giá của người khác. Người khác có thể chỉ dùng hoặc hai năm để viết nên một tác phẩm nổi tiếng, còn anh có thể không cần đến thời gian dài như thế nhưng cũng có thể phải cần một thời gian dài hơn mà vẫn không làm được.

Kết quả chất biến có thể giống nhau đối với mỗi người, nhưng quá trình lượng biến là rất khác nhau. Triết lí đó có thể đã được Tônstôi nói rõ trong lời nói đầu của một tác phẩm nổi tiếng của ông. Đó là : "Các gia đình hạnh phúc thường là giống nhau, còn các gia đình bất hạnh thì lại mỗi nhà một vẻ".

▲ Sự cân bằng âm dương

Âm dương trong quá trình biến hóa phát triển, tuy sẽ mất cân bằng, nhưng kết quả của sự biến hóa phát triển đó vẫn phải khôi phục lại sự cân bằng tương đối.

Theo triết học mà nói, đối lập và đấu tranh là tuyệt đối, còn cân bằng chỉ là tương đối. Nhưng mục đích của đối lập và đấu tranh là để đạt được sự cân bằng mới. Tức : đối lập và đấu tranh là tiền đề và thủ đoạn của sự cân bằng. Do đó sự cân bằng mới sẽ không còn là sự cân bằng cũ nữa.

Học thuyết âm dương vô cùng coi trọng sự cân bằng âm dương, cho rằng đó là trạng thái tốt nhất để sự vật phát triển. Sách "Tố vấn - sinh khí thông đại luận nói : "Âm bình dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương ly tuyệt, sinh khí nãi tuyệt" (nghĩa là : âm lặng dương kín, tinh thần còn tồn tại, âm dương tách rời nhau thì sinh khí cũng hết). Đó là cách nói của các tiên triết Trung Quốc về sự sống của nhân thể, nó là biểu hiện tập trung của âm dương hài hòa. Nếu sự hài hòa đó mất đi, cơ thể sẽ sinh ra bệnh tật.

Nhu cầu của con người theo nội bộ cơ thể mà nói : từ nhu cầu bị khuyết thiếu đến nhu cầu được thỏa mãn tức là quá trình mất cân bằng đạt đến cân bằng.

Trong lòng mỗi người đều mang sẵn các nhu cầu. Theo thuyết tầng thứ của Maslow và thuyết ngũ hành mà ta vừa đưa vào, ta sẽ phát hiện được : mối quan hệ giữa các nhu cầu khác nhau của con người cần đạt được sự cân bằng tương đối, tức sự thực hiện hay phát triển nhu cầu đều phải biểu hiện thành hoặc đạt đến trạng thái hài hòa. Như vậy mới khiến cho tâm trí con người được bình tĩnh, trong sáng, nếu không sẽ xuất hiện những biểu hiện không tốt như tâm trạng bất an, cuồng loạn hoặc lo lắng. Trạng thái tâm lí này vừa là một dạng bệnh tật, nếu tồn tại lâu sẽ dẫn đến các bệnh về mặt sinh lí. Ở phần sau ta sẽ giới thiệu rõ những kiến thức về mặt này.

Mối quan hệ giữa cá thể có nhiều nhu cầu khác nhau này với các cá thể khác cũng cần có sự cân bằng tương đối. Nếu không có sự cân bằng thì tức là giữa các cá nhân có sự cạnh tranh, thậm chí là sự phản đối nhau, chỉ khi có sự cân bằng thì các cá thể đó mới có sự chung sống hòa bình, thân ái với nhau.

Giữa Liêm Pha và Lận Tương Như có một quãng thời gian không được thoải mái. Nguyên nhân là vì Lận Tương Như (người cao chưa đến 1m50) nhờ kiến thức hơn người mà giành được thắng lợi ngoại giao cho Quốc vương, làm cho kẻ địch không dám coi thường nước Triệu. Lận Tương Như cũng nhờ đó mà được Quốc vương trọng dụng. Vì thế, Liêm Pha rất không vừa lòng, vì nghĩ rằng chiến công của mình là xuất chúng, đáng lẽ phải được vua ban thưởng và trọng dụng hơn Lận Tương Như. Ông từng nói công khai : sẽ có lần cười vào mặt Lận Tương Như trước mặt mọi người cho hả giận. Nhu cầu đòi hỏi được tôn trọng của Liêm Pha và của Lận Tương Như đã phát sinh đối kháng. Lận Tương Như sau khi nghe thấy đã chủ động xa cách Liêm Pha. Thủ hạ của ông không hiểu, Lận Tương Như bèn giải thích : "Kẻ địch sở dĩ không dám đến xâm phạm nước ta là vì văn có Lận Tương Như, võ có Liêm Pha. Nếu chúng ta không đoàn kết thì kẻ địch sẽ giám đánh sang. Tôi không nên vì chút danh dự hão mà đưa lại bất hạnh cho đất nước". Câu nói nẫy bay đến tai Liêm Pha, khiến ông vô cùng xấu hổ, tự mình đến nhà Lận Tương Như nhận lỗi. Từ đó nhu cầu giữa hai người được giải quyết êm đẹp, đạt được cân bằng.

Cân bằng là sự thỏa mãn cơ bản của nhu cầu, không phải là sự thỏa mãn vĩnh cửu, là sự giải quyết cơ bản của mâu thuẫn, xung đột. Nhân hòa chính là sự điều tiết một cách hòa bình nhu cầu giữa các cá nhân, khắc phục những nhân tố bất lợi, giảm bớt những trở lực không cần thiết, tranh thủ nhiều hơn sự ủng hộ của người khác.

▲ Ý nghĩa ứng dụng lí luận âm dương

Xây dựng một quan niệm chỉnh thể

Xem xét động thái của vật thể sống một cách hoàn chỉnh là nhận thức cơ bản của học thuyết âm dương Trung Quốc. Sự nhận thức này dựa trên học thuyết âm dương, có thể khái quát thành "âm dương chỉnh thể luận". Nó là tổng cương lĩnh để trung y nhận thức hiện tượng tâm lí, cũng là cương lĩnh chung giúp ta nhận thức nhu cầu của con người. Tất cả mọi nhu cầu đều được chia thành âm dương để khảo sát, rồi hợp lại để khái quát thành một chỉnh thể.

Ngài Maslow xuất phát từ nhu cầu của con người để nghiên cứu hành vi con người và chia nhu cầu của con người thành năm tầng thứ. Nhưng ông đã không thể từ lí luận âm dương chỉnh thể để phân tích và nghiên cứu nhu cầu của con người. Do đó, khi ta xây dựng "Mô thức ngũ hành", sự xây dựng lí luận đầu tiên là đã dựng nên một quan niệm chỉnh thể.

Ta đã đi theo quỹ đạo tư duy của các tiên triết Trung Quốc để nhận thức nhu cầu của con người, xem nó là một chỉnh thể hữu cơ, xem con người và mọi sự vật của xã hội đều là hai mặt âm dương đối lập nhưng thống nhất. Cho rằng sự cạnh tranh giữa con người với nhau có hình thức đối kháng và hình thức thân ái, hữu hảo, chủ yếu là do nhu cầu của con người quyết định. Chướng ngại của sự phát triển tâm lí là sự mất cân bằng giữa âm dương, là quá trình khôi phục sự bình hòa của âm dương.

Sự phát triển bình thường của con người là do kết quả điều tiết hợp lí nhu cầu của con người. Mà tính hợp lí của sự điều tiết đó lại chính là ở kết quả duy trì mối quan hệ đối lập thống nhất của hai mặt âm dương.

Bản thân nhu cầu của con người là một chỉnh thể, giữa các bộ phận của nó đều có mối quan hệ hữu cơ. Mối quan hệ này lấy quan hệ ngũ hành làm trung tâm, thông qua tác dụng sinh khắc mà thực hiện. Nó thể thiện các mặt giữa nhu cầu với nhu cầu, giữa nhu cầu với sinh lí, tình cảm, tính cách, v.v... (ở phần sau sẽ giới thiệu kiến thức về các mặt này). Do đó khi điều hòa các nhu cầu của con người ta phải xuất phát từ chỉnh thể để bắt tay vào giải quyết các vấn đề quan hệ của nhu cầu.

Con người cũng thống nhất với xã hội. Con người là tiểu vũ trụ, xã hội là vũ trụ lớn hơn. Vũ trụ nhỏ nằm trong vũ trụ lớn tạo thành mối quan hệ đối lập thống nhất.

Xã hội là điều kiện tất yếu để nhu cầu con người dựa vào đó mà tồn tại và thực hiện. Trong thực tiễn xã hội lâu dài, con người vừa thực hiện nhu cầu của mình, lại phải vừa thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Vì con người sống trong xã hội nên sự biến hóa phát triển của nhu cầu xã hội sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự thực hiện nhu cầu của con người. Ngược lại sự thực hiện nhu cầu của con người tất nhiên cũng sản sinh ra sự phản ánh tương ứng đối với ảnh hưởng này. Ở Phần một của bộ sách này dưới đầu đề "Thiên thời" đã nói rõ vấn đề này. Ở đây không lặp lại nữa. Tôi chỉ muốn nhắc nhở mọi người một lần nữa là hãy coi trọng "thiên thời" - xã hội vũ trụ lớn này.

Biện chứng, luận trị

Biện chứng, luận trị là biện pháp khám bệnh, chữa bệnh của Trung y. Biện pháp đó đối với việc điều hòa nhu cầu con người của chúng ta cũng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Nội dung của nó bao gồm hai vấn đề : (1) biện chứng, (2) luận trị. Biện chứng tức là tìm hiểu, phân tích, biện luận về chứng bệnh. Còn luận trị là trên cơ sở biện chứng, qua nghiên cứu, tìm tòi mà xác lập nguyên tắc chữa trị tương ứng.

Biện chứng và luận trị là hai biện pháp cần thiết của quá trình nhận biết và điều tiết nhu cầu. Nó quyết định chúng ta sẽ giải quyết vấn đề ra sao.

Biện chứng là chỗ dựa và điều kiện tiền đề để quyết định điều hòa. Luận trị là biện pháp giải quyết kết cục của vấn đề, cũng là mục đích cuối cùng. Quá trình luận trị là quá trình kiểm nghiệm biện chứng.

Ý nghĩa của biện chứng luận trị ở chỗ nó khác với "đối chứng trị liệu" nói chung, cũng khác với "luận bệnh trị liệu" của y học hiện đại.

"Đối chứng trị liệu" là đau đầu thì chữa đầu, xem xét chứng bệnh một cách cô lập; "luận bệnh trị liệu" là chỉ xét hiện thời, không xét đến quá khứ và tương lai.

Thực tế là bệnh có những giai đoạn phát triển khác nhau. Các giai đoạn khác nhau thì triệu chứng khác nhau. Bệnh khác nhau ở những giai đoạn khác nhau có thể có triệu chứng giống nhau. Do đó, phương pháp chữa triệu chứng khác nhau của cùng một bệnh cũng không giống nhau, còn chỉ cần chứng bệnh giống nhau thì cho dù thuộc bệnh khác nhau vẫn có thể dùng phương pháp điều trị giống nhau.

Từ đó có thể thấy : chữ "chứng" trong biện chứng có thể biểu thị các yếu tố như nguyên nhân bệnh, bệnh vị (vị trí bị bệnh), tính chất bệnh một cách khái quát, còn luận trị là căn cứ vào sự "chứng minh" này để tiến hành chữa trị một cách tương ứng.

Do độc tố của bệnh mà dẫn đến bệnh sinh lí và từ sự ách tắc của nhu cầu mà dẫn đến các bệnh về tâm lí, về mặt hình thức và nội dung biểu hiện có sự khác nhau căn bản, song ý nghĩa về ứng dụng biện chứng và luận trị lại rất giống nhau. Do đó, đối với bệnh tâm lí, tương tự ta vẫn có thể dùng "biện chứng và luận trị".

Biện chứng và luận trị có hàm nghĩa và tác dụng giống như thuật quyền mưu ta đã bàn đến trước đây. Biện chứng tức quyền hành, còn luận trị là mưu thuật. Do đó ta xem nó có cùng một khái niệm với thuật quyền mưu không bằng biến nó thành một quá trình, trải qua quá trình sử dụng quyền hành sát sao, dụng công tính toán cuối cùng mới tự mình chiến thắng hoặc đánh bại đối thủ.

Khi Gia Cát Lượng vượt sông sang Đông Ngô, chuẩn bị thực hiện chiến lược liên Ngô kháng Tào, ông đã hùng biện phân

tích quyền hành với các tướng soái Đông Ngô và công phu định ra đối sách ứng phó nên đối với phe chủ hàng như Trương Chiêu, ông đã dùng chiến thuật khác với chiến thuật đối với Tôn Quyền, Chu Du. Khi dùng phép kích tướng đối với Tôn Quyền và Chu Du, ông lại căn cứ vào trạng thái nhu cầu tâm lí của hai người khác nhau mà dùng phương pháp khác nhau. Điều đó chứng tỏ người am hiểu sâu nguyên lí âm dương ngũ hành - Gia Cát Lượng đã rất thành thạo sử dụng phương pháp "biện chứng luận trị" và ứng dụng nguyên lí để giải quyết vấn đề nhân hòa.

☐ NGUYÊN TẮC ĐIỀU HÒA

Ta gọi yếu tố tâm lí khi không thực hiện được nhu cầu tâm lí là trở ngại tâm lí hoặc bệnh tâm lí. Đối với việc khắc phục trở ngại tâm lí hoặc chữa trị bệnh tâm lí này là nội dung chủ yếu cần làm sáng tỏ của cuốn sách này.

Khắc phục trở ngại tâm lí hoặc chữa bệnh tâm lí ra sao là vấn đề có tính nguyên tắc. Nguyên tắc điều hòa nhu cầu tâm lí của chúng ta là dùng âm dương, ngũ hành làm phương châm chỉ đạo, nó được xây dựng trên cơ sở quan niệm chỉnh thể và biện chứng luận trị, thông qua tư liệu khách quan thu được, căn cứ vào các trường hợp khác nhau mà định ra các nguyên tắc trị liệu khác nhau.

Căn cứ trung y học ta tổng kết ra cách chữa trị bệnh tâm lí, ứng dụng nguyên tắc khắc phục trở ngại tâm lí. Những nguyên tắc này trong thực tiễn có vai trò chỉ đạo rất quan trọng. Ví dụ : nguyên tắc tìm gốc chữa bệnh ; nguyên tắc lập tiêu bản hoãn, cấp ; nguyên tắc cân bằng và nguyên tắc tùy cơ theo người, theo thời gian, theo địa điểm mà định đoạt, v.v...

Dưới đây ta lần lượt phân tích những nguyên tắc này.

▲ Nguyên tắc tìm gốc chữa bệnh

Sách "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" nói : "Trị bệnh tất cầu kỳ bản" (trị bệnh tất phải tìm gốc bệnh). Tức là nói : muốn chữa bệnh tất phải nắm vững bản chất của bệnh, đối mặt với bản chất đó mà chữa. Đó là nguyên tắc căn bản trong biện chứng luận trị.

Trung y cho rằng : trong thực tiễn lâm sàng, tuy cùng một hiện tượng, triệu chứng nào đó nhưng có thể do bản chất bệnh khác nhau mà sinh ra, còn đối với những bệnh tuy có cùng bản chất nhưng lại có thể dẫn đến những hiện tượng khác nhau. Trị bệnh tìm gốc tức là nghiên cứu tìm ra bản chất của bệnh để tiến hành chữa trị.

Ví dụ chứng đau đầu, trung y cho rằng có thể do các loại nguyên nhân như : ngoại cảm, huyết hư, đờm thấp, ứ huyết, can dương kháng gây ra. Khi chữa phải tìm ra bản chất của bệnh hoặc dùng những biện pháp chữa trị như : dưỡng huyết, táo thấp hóa đờm, hoặc huyết hóa viêm sưng, bình can v.v... Cách chữa đi thẳng vào nguyên nhân bệnh và bản chất bệnh biến chính là cách tìm gốc chữa bệnh.

Ta chia nhu cầu của con người thành năm loại lớn. Mỗi loại nhu cầu đều có thể sản sinh ra bệnh tâm lí hoặc trở ngại tâm lí. Do đó tìm ra nhu cầu bản chất gây ra bệnh là quan trọng nhất.

Song chỉ có thế mà thôi thì chưa được, mà còn phải tìm ra nguyên nhân gây bệnh. Một bệnh tâm lí hay hình thức trở ngại tâm lí nào đó thường là do nhiều loại nguyên nhân gây ra. Ví dụ : mức độ thỏa mãn không đủ hoặc mức độ thỏa mãn quá nhiều, hoặc bị những nhu cầu khác khắc chế, v.v... Chỉ có tìm ra nguyên nhân căn bản mới có thể đạt được chữa trị có hiệu quả.

Khi Gia Cát Lượng lần đầu dẫn đại quân xuống chinh phục phương Nam, Mã Tốc phụng "sắc mệnh" của Lưu Thiện mang rượu và gấm vóc đến khao quân. Gia Cát Lượng giữ Mã Tốc lại trong trướng, hỏi việc này có ý nghĩa gì. Mã Tốc đã nói với Thừa tướng về kiến giải của mình như sau : "Nam man là vùng đất xa xôi, núi sông hiểm trở, khó khuất phục được bền lâu. Tuy hôm nay họ bị chinh phục, nhưng ngày mai lại nổi lên chống lại. Thừa tướng mang quân đến đó, tất phải thu phục được lòng thiên hạ. Nhưng trong đội ngũ quân sĩ của ta là quân đã từng Bắc phạt. Nếu quân Nam man biết được nội tình của quân sĩ thì sự nổi dậy chống lại của họ càng nhanh hơn. Đạo dùng binh là : "Lấy công phá vào nội tâm đi trước,

phá thành đi sau. Tâm chiến là thượng sách, binh chiến là hạ sách. Mong Thừa tướng lấy thu phục nhân tâm là chính".

Qua phân tích trên đây của Mã Tốc, ta có thể thấy rõ sự lí giải sâu sắc và sự coi trọng đối với chinh phục nhân tâm. "Tâm" là bản chất của con người, cũng là bản chất của nhu cầu hiện có. Vì vậy Mã Tốc kiến nghị Gia Cát Lượng chinh phục người phương Nam phải lấy "Công phá nội tâm đi trước, đánh thành là bước thứ hai, tức tâm chiến là thượng sách, công thành là hạ sách". Câu nói đó đi thẳng vào bản chất của sự vật. "Trị bệnh phải trị từ gốc, trị người phải trị từ tâm".

Còn trị như thế nào thì Gia Cát Lượng sẽ tự mình căn cứ vào người khác nhau mà dùng cách trị khác nhau. Ví dụ đối với Mạnh Hoạch dùng biện pháp "bảy lần bắt bảy lần tha". Mạnh Hoạch với tư cách là thủ lĩnh của bộ lạc thiểu số, có tính cách ngoan cường, tiết tháo. Ông có thiên kiến đối với người Hán, có ý thức độc lập của riêng mình. Đó là trở ngại tâm lí của ông trong việc phản đối người Hán. Cho nên Gia Cát Lượng bảy lần bắt, bảy lần tha là để vỗ về, thu phục nhân tâm, thay đổi thiên kiến của ông đối với người Hán. Cuối cùng khiến cho ông phải tự đáy lòng nói ra : "Công, thiên uy dã, nam nhân bất phục phản hề". (Có nghĩa là : ngài có uy trời, người miền nam không phản lại nữa).

Do đó trong điều hòa nhu cầu tâm lí, đầu tiên phải ghi nhớ ba điều :

1) Tìm ra nhu cầu bản chất nhất.

2) Tìm ra nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện trạng nhu cầu này.

3) Những tiêu bản không phải là cố định bất biến, mà dưới những điều kiện nhất định chúng có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Vì vậy trong thực tiễn phải chú ý nắm vững quy luật biến hóa của nó để kịp thời điều chỉnh sách lược.

▲ Nguyên tắc tiêu, bản của sự hoãn, cấp

Nghĩa gốc của chữ "tiêu" là ngọn cây, hiểu rộng ra là các chi tiết hoặc bề mặt của sự vật. Trong trung y "tiêu" tức là hiện tượng, "bản" tức là bản chất.

Trong trung y học hàm nghĩa của "tiêu" và "bản" có rất nhiều mặt. Theo bệnh tật mà nói, nguyên nhân bệnh là "bản", chứng trạng của bệnh là "tiêu". Theo bệnh cũ hay mới phát, hoặc bệnh phát trước hay phát sau mà nói, bệnh cũ là "bản", bệnh mới là "tiêu"; bệnh phát trước là "bản", bệnh phát sau là "tiêu". Trong thực tiễn lâm sàng thì tùy theo tình hình cụ thể mà xác định.

Vì sự biến hóa trong chứng bệnh rất phức tạp, nên "tiêu" và "bản" đóng vai trò chủ, thứ khác nhau, do đó trong trị liệu phải có sự phân biệt : cấp thì trị "tiêu", hoãn thì trị "bản". Có lúc cả "tiêu" và "bản" cùng phải trị đồng thời.

Cấp thì trị "tiêu" của nó là loại biện pháp cấp cứu. Khi "tiêu" của bệnh rất gấp, nếu không kịp thời xử lí thì có thể nguy hại đến tính mệnh, hoặc ảnh hưởng đến sự chữa trị "gốc" của bệnh sau này, lúc đó phải lấy trị "tiêu" của bệnh làm trước hết.

Hiểu theo góc độ thuật quyền mưu là "cấp" thì chữa "tiêu" của nó, đó là phương pháp ứng biến cấp tốc. Trong "Tam quốc diễn nghĩa" kể : "Mưu Mạnh Đức hiến bảo đao cho Đổng Trác chính là câu chuyện thuộc loại này".

Khi Tào Tháo mang bảo đao đến tướng phủ, nhìn thấy Đổng Trác nằm trên giường ngoảnh mặt vào tường thì Tào Tháo cho rằng cơ hội đã đến, bèn liền rút bảo đao, không ngờ bị Đổng Trác nhìn thấy qua gương. Tào Tháo cảm thấy tình hình vô cùng bất lợi, trong cơn nguy khốn liền nẩy ra ý nghĩ bèn quỳ xuống nâng đao lên mà nói : "Tháo tôi có thanh bảo đao, xin hiến dâng cho ân tướng". Sau khi dâng đao thì mối nghi ngờ của Đổng Trác được đánh tan, Tào Tháo nhân cơ hội đó liền rút lui.

Trong giây phút Đổng Trác quay mình lại, Tào Tháo đã dùng mưu sách căn cứ vào "cấp tính" để chữa trị "tiêu" của nó. Vì lúc đó việc bảo toàn tính mệnh là vô cùng cấp bách, cho nên Tào Tháo dù mất đi cơ hội và mất cả bảo đao cũng không tiếc. Kế sách khẩn cấp luôn lấy tiền đề vứt bỏ mục tiêu cũ để tránh được cái nạn trước mắt. Đó chính là đạo lí tình thế "cấp" thì phải trị "tiêu" của nó.

Hoãn thì chữa "gốc" của nó, là trường hợp hoàn toàn ngược lại, là sách lược bắt tay vào từ gốc. Đó là kế sách phần nhiều dùng cho bệnh chứng ở tình thế hoãn hòa, chậm chạp.

Ở phần trên đã nói đến Gia Cát Lượng dùng sách lược để chinh phục Nam man cũng là thể hiện tư tưởng hoãn thì chữa gốc. Chinh phục Nam man là kế lâu dài, không phải cứ đánh chiếm được là đã giải quyết xong. Hơn nữa người phương nam thường nổi dậy chống trả trở lại. Do đó việc chữa gốc phải được đặt lên hàng đầu. Đó cũng là vì tình thế của chiến cục phát triển chậm mà quyết định. Khi chữa gốc phải nghĩ đến vấn đề hòa hoãn hay cấp.

Khi cả "tiêu" và "bản" đều cấp thì phải dùng sách lược đồng thời trị cả hai. Vì lúc đó về thời gian và điều kiện không cho phép chữa trị riêng "gốc" hay "tiêu". Sách lược Tề vây Ngụy cứu Triệu thời cổ chính là kế sách thuộc nguyên tắc này.

Nước Triệu bị nguy cấp, binh lính quân Tề đến cứu viện. Chiến thuật của Điền Đan là tác chiến với quân Ngụy, đó là cấp thì chữa "tiêu". Nhưng ngược lại Tôn Tẫn đã dùng sách lược đánh vào thành Đô của nước Ngụy tức là dùng biện pháp đồng thời trị cả "tiêu" lẫn "bản". Vì công phá Thành Đô nước Ngụy thì quân Ngụy đang bao vây quân Triệu tất phải bỏ về để phòng ngự và ứng cứu, như vậy thì sự nguy cấp của nước "Triệu" được giải quyết, tức vấn đề "tiêu" đã giải quyết. Trên đường quân Ngụy rút về bị quân Điền Đan mai phục, đánh tan chủ lực khiến cho quân Ngụy mấy năm về sau không đủ sức để uy hiếp nước Tề và nước Triệu. Đó chính là đồng thời trị cả "gốc" của nó.

Trong quá trình biện chứng luận trị, phải phân tích rõ đâu là "tiêu", đâu là "bản". Nếu không phân tích được rõ thì khi chữa trị không phân biệt được giữa chủ và thứ, giữa chính và phụ. Như thế tất khó tránh khỏi tốn công sức nhiều mà hiệu quả đưa lại ít, thậm chí có lúc còn vấp phải thất bại. Tiếp theo đó là phải phân biệt rõ "hoãn" và "cấp". Nếu không biết rõ đâu là hoãn, đâu là cấp thì trong chữa trị sẽ không biết rõ chỗ nào cần chú trọng, chỗ nào cần xem thường, như thế cũng sẽ bỏ lỡ thời cơ, dẫn đến ảnh hưởng toàn cục hoặc các bước sau.

▲ Nguyên tắc chính trị, phản trị

Phép "chính trị" trong trung y học là nói đến phép trị : giữa biểu hiện lâm sàng của bệnh phải thống nhất với bản chất của bệnh. Biện pháp dùng thuốc và phương pháp chữa cũng hoàn toàn ngược với chứng trạng của bệnh. Cho nên phép chữa này còn có tên gọi là "phép chữa ngược". Ví dụ hàn chứng thì dùng thuốc nhiệt, nhiệt chứng thì dùng thuốc hàn, thực chứng dùng phép công, hư chứng dùng phép bổ.

Phép "phản trị" hoàn toàn ngược với phép "chính trị", tức là phép trị các biểu hiện lâm sàng không thống nhất với bản chất của bệnh. Thuốc và phương pháp dùng ở đây là thuận theo chứng trạng của bệnh, nên còn có tên gọi là "phép chữa thuận". Ví dụ dùng thuốc nóng để chữa chứng nhiệt, dùng thuốc lạnh để chữa chứng hàn.

Nguyên tắc của "chính trị" và "phản trị" đều theo sự chỉ đạo của nguyên tắc "trị bệnh tìm gốc" để tiến hành chữa trị một cách linh hoạt.

Người nhiệt chữa hàn, người hàn chữa nhiệt, người hư thì bổ, bệnh thực thì tả, đó là nội dung của nguyên tắc "chính trị". Ý nghĩa của nó trong "trị liệu tâm lí" là đối mặt với hiện tượng không tốt của một nhu cầu nào đó, ta dùng phương pháp trị liệu theo nguyên tắc cứng. Sách lược chủ yếu luận chiến của Tào Thực chính là thể hiện tư tưởng này.

Quân địch đánh trống giong cờ, sĩ khí rất cao, thế trận như giao chiến là chiến thắng. Hiện tượng này thực tế là nhu cầu thành tích quá mạnh, là thực chứng. Cho nên Tào Thực đã dùng đối sách không phô trương thanh thế, lấy tĩnh để chế động. Mục đích khiến cho quân địch xả hết khí thế, sau đó xuống dần. Như vậy là ứng dụng thực chứng thì dùng tả để làm tiêu giảm sĩ khí của quân địch.

Phép phản trị trong y học có phương pháp : "Nhiệt thì dùng nhiệt, hàn thì dùng hàn, tắc trễ thì dùng tắc trễ, thông thì dùng thông".

Nếu tìm ra nguyên nhân căn bản của triệu chứng là do nhiệt hoặc do hàn, do bế tắc, do thông tả thì khi đó có thể

dùng phương pháp nhiệt, hàn hoặc bổ hoặc tả để chữa cho các chứng đó.

Trong thuật "quyền mưu", tư tưởng này chủ yếu thể hiện ở phương thức làm cho nó thông thương. Trong thuật "phụng nhân" (tôn người) chủ yếu là dùng tư tưởng này.

Lâm Bưu sau khi lên Bộ trưởng Quốc phòng liền bắt đầu nghiên cứu mệnh vận của nhân vận quyết định mệnh vận ông và mệnh vận Trung Quốc lúc đó. Ông phát hiện Mao Trạch Đông là người thích hành động theo ý chí của mình, đó thực chất là biểu hiện lòng tự tôn cực đoan. Do đó Lâm Bưu cơ trí hành động xuất phát từ nhu cầu này của Mao Trạch Đông, nhanh chóng dấy lên cơn sốt "sách đỏ".

Mao Trạch Đông trở thành Lãnh tụ vĩ đại, Người cầm lái vĩ đại, Người thầy vĩ đại, Thống soái vĩ đại của nhân dân Trung Quốc. Còn bản thân Lâm Bưu nhờ đó mà trở thành người bạn chiến đấu thân cận nhất của nhân vật vĩ đại.

Từ sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới, quan hệ giữa Trung quốc và Mỹ luôn luôn ở trạng thái căng thẳng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ , viện Triều khiến cho hai nước trở thành đối địch. Từ sau thập kỷ 70, việc bình thường hóa quan hệ Trung - Mỹ đối với hai nước mà nói là rất quan trọng. Nhưng làm thế nào để mở toang cánh cửa bế tắc đó, Mao Trạch Đông đã nghĩ ra một biện pháp rất hay, tức là ngoại giao đánh bóng bàn với Mỹ. Thông qua hoạt động thể thao đó để mở đầu thăm dò sự giao tiếp của hai nước. Phương pháp này về sau thành công, thậm chí khiến cho nhiều nhà quan sát và tổ chức tình báo quốc tế cũng không phát hiện được. Vì vậy, Ních-xơn trở thành vị Tổng thống đế quốc đầu tiên mở cánh cửa đi vào Trung Quốc.

Do đó ta có thể phát hiện cái gọi là phản trị cũng là chính trị, tức đều là phương pháp ứng dụng linh hoạt lấy nguyên tắc tìm gốc để chỉ đạo.

Khi thực thi nguyên tắc này phải chú ý đến bản chất của bệnh, tức là chú ý xem phương thức trị liệu có nhất trí với bản chất bệnh hay không.

▲ **Nguyên tắc cân bằng**

Nguyên tắc cân bằng tức là khi điều trị bất cứ trở ngại tâm lí nào đều theo nguyên tắc đưa về cân bằng tâm lí mới.

Khi đem lí luận tầng thứ nhu cầu tâm lí của Maslow đưa vào hệ thống tư tưởng âm dương ngũ hành của Trung Quốc tức là chúng ta đã bắt đầu xuất phát từ chỉnh thể của yêu cầu để ứng xử với tất cả những điều chúng ta cần nghiên cứu.

Cân bằng là mục tiêu mà bất cứ kết cấu chỉnh thể nào cũng đều đòi hỏi. Các nhà khoa học qua nghiên cứu các mặt đều rút ra một quy luật chung, đó là bất cứ kết cấu vật chất nào đều có xu thế giữ nguyên không đổi. Một khi sự ổn định này bị phá vỡ hoặc tiêu diệt thì kết cấu đó không thể tồn tại nữa.

Sự đối lập thống nhất, chuyển hóa lẫn nhau, tiêu giảm và tăng trưởng lẫn nhau của âm dương đều thể hiện tư tưởng cân bằng này. Đối lập là để thống nhất, chuyển hóa, tiêu giảm tăng trưởng cũng là nhằm đạt đến sự cân bằng mới, hoặc duy trì sự cân bằng hiện có.

Tính tương sinh, tương khắc, chế ước của ngũ hành mục đích là để tìm đến một sự cân bằng. Tác dụng của tương sinh là thúc đẩy, trợ giúp, sinh ra, tức là nói đối với một hành nào đó đang ở trạng thái suy nhược. Tác dụng của tương khắc là khống chế, chế ước, tức là nói đối với một hành nào đó đang ở trạng thái quá thịnh. Vì vậy sinh và khắc đều là những thủ đoạn để đạt được sự cân bằng.

Nhu cầu tâm lí của con người là một kết cấu hữu cơ chỉnh thể. Cho đến nay người ta vẫn chưa phát hiện được lí luận nhu cầu nào có sức thuyết phục hơn như lí luận của Maslow. Chúng ta từ góc độ âm dương ngũ hành để xem xét nhu cầu của con người cũng chỉ là một phương pháp tham khảo. Song ta tin tưởng rằng lí luận đó có thể là hoàn thiện hơn.

Nguyên tắc cân bằng tất nhiên vẫn thích dụng với kết cấu của nhu cầu, hơn nữa nó cũng là cái không thể thiếu được của "mô thức ngũ hành" của chúng ta. Ngài Maslow đã nhìn thấy ý nghĩa của sự cân bằng đối với nhu cầu, nhưng ông chưa thể từ phương diện động thái để làm rõ ý nghĩa của sự cân bằng.

Kết cấu nhu cầu của con người giống như một trận đấu bóng rổ. Năm đội viên căn cứ vào tình thế thi đấu trên sân để điều chỉnh thế trận của mình. Mỗi lần điều chỉnh đều nhằm đảm bảo lực lượng cân bằng, từ đó đột xuất phát huy ưu thế của mình.

Trong cuộc sống nhu cầu tâm lí của con người cũng không ngừng biến đổi. Nhưng để thực hiện một nhu cầu nào đó thì phải luôn luôn điều chỉnh tốt những nhu cầu khác, nếu không thì sẽ ảnh hưởng đến sự thực hiện nhu cầu này trong giai đoạn tiếp theo.

Trong ví dụ trên, mỗi vận động viên đều đại biểu cho một loại nhu cầu, mỗi một thế trận trên sân bóng đều đại biểu cho kết cấu nhu cầu sau khi được điều chỉnh. Đối phương thì đại biểu cho thế lực xung đột đối với việc thực hiện nhu cầu của bên ta. Cả sân đấu đại biểu cho môi trường hoạt động.

Nguyên tắc điều chỉnh thế trận cũng lấy sự cân bằng làm phương châm chỉ đạo. Một khi các yếu tố để giữ cho cân bằng của thế trận bị đối phương phát hiện, thì đó sẽ là điểm trở thành mục tiêu công kích của đối phương. Cái gọi là "lỗ hổng" đều là do sự mất cân bằng đó tạo nên.

Lã Bố là một chiến tướng nổi tiếng trong Tam quốc diễn nghĩa, nhưng trong kết cấu nhu cầu của ông lại bộc lộ những "lỗ hổng" rất lớn, đó là nhu cầu tôn trọng rất yếu. Là một trang nam tử, nhưng ông thiếu sự tự tôn và nhân cách cần có. Cho nên nhược điểm này đã mấy lần bị người khác lợi dụng. Lần thứ nhất là Đổng Trác biếu một con Xích mao thiên lí tuấn mã ; lần thứ hai là Vương Doãn dùng Điêu Thuyền làm kế mỹ nhân.

Kết câu nhu cầu tâm lí khi tĩnh thì rất khó phát hiện "lỗ hổng". Chỉ trong quá trình vận động mới dễ bị phát hiện. Do đó tác dụng và ý nghĩa của nguyên tắc cân bằng là vô cùng cần thiết.

▲ Nguyên tắc tùy cơ

Sự phát sinh và phát triển nhu cầu tâm lí của con người là do các nhân tố đủ mọi mặt quyết định. Tình thế của thời

đại, hoàn cảnh xã hội và hoàn cảnh của con người đều là các nhân tố có ảnh hưởng nhất định đối với nhu cầu tâm lí. Vì vậy khi phấn đấu để đạt đến sự nhân hòa cần phải xem xét đầy đủ đến các nhân tố này để sử dụng các phương pháp khác nhau cho phù hợp. Tức là nói : tùy theo thời gian, tùy theo không gian, tùy theo con người mà định đoạt phương sách.

Tùy theo thời gian mà định đoạt tức là nói phải căn cứ vào hình thế phát triển của xã hội và đặc điểm giai đoạn phát triển của sự vật để chọn dùng các phương pháp điều tiết khác nhau.

Lưu Bị sau khi đánh được Thành Đô, để thực hiện ổn định Tây Xuyên một cách lâu dài, đã ủy thác Gia Cát Lượng chế định ra các điều luật trị quốc. Gia Cát Lượng chọn "pháp trị" làm phương châm trị quốc, hình pháp được tăng cường và coi trọng. Pháp Chính không đồng ý phương sách này của Gia Cát Lượng, nói : "Năm xưa Lưu Bang nhờ chọn dùng phương pháp khoan hồng, giảm bớt hình pháp nên dân rất cảm kích trước ân đức của ngài". Gia Cát Lượng nói :"Ngài biết một mà không biết hai. Nhà Tần dùng phương pháp bạo ngược nên muôn dân đều oán hận, vì vậy Cao Tổ lấy khoan hồng nhân nghĩa mới thu được lòng dân. Nay Lưu Chương yếu đuối, đức chính không dựng lên được, uy hình không nghiêm túc, đạo quân thần dần dần bị xâm phạm. Nếu rộng lượng cho việc thăng chức vị, thăng hết thì tàn; muốn thuận thì gia ân, ân kiệt thì chậm. Vì vậy muốn che chở được kín đáo thì phải lấy hình pháp làm trọng. Nay ta lấy hình pháp làm uy, ai làm theo pháp luật thì biết ơn, ai xâm phạm thì trừng phạt, phạt là để làm rõ sự quang minh. Cả ân và vinh đều có, như vậy trên dưới sẽ có trật tự, đó là đạo trị quốc".

Gia Cát Lượng đem kinh nghiệm trị quốc của Hán Cao Tổ để phân tích hiện trạng của Tây Xuyên lúc đó chủ yếu là để làm rõ nguyên nhân của thời đại đã thay đổi. Thiên thời khác nhau thì phương pháp phải khác nhau.

Tùy theo không gian mà định đoạt tức là căn cứ vào hoàn cảnh khác nhau để tìm những sách lược trị liệu khác nhau. Ví dụ vùng Tây Bắc thế đất cao, khí lạnh, bệnh nhiều phong hàn, nên đối với các vị thuốc hàn lương khi dùng phải cẩn thận, còn lượng của các thuốc ôn nhiệt thì có thể gia thêm

thích đáng. Ngược lại vùng Đông nam thế đất thấp, ôn nhiệt, nhiều mưa. Bệnh nhiều ôn nhiệt và thấp nhiệt. Vì vậy khi dùng các vị thuốc thấp nhiệt và trợ thấp phải cẩn thận, còn các vị thuốc thanh lương và hóa thấp thì nên tăng lên thích hợp.

Nhu cầu tâm lí của con người cũng là vấn đề môi trường. Môi trường có thể là chỉ một hoàn cảnh, cũng có thể là chỉ một đơn vị. Nó chủ yếu là chỉ một hoàn cảnh cụ thể mà ta rơi vào đó.

Anh là lãnh đạo, khi muốn phê bình một người hay sĩ diện, nếu phê bình người đó trước mặt công chúng cơ quan so với phê bình ở nhà anh ta thì chắc chắn hiệu quả sẽ khác nhau. Hiệu quả của trường hợp sau nhất định tốt hơn trường hợp trước.

Tùy người mà định đoạt cũng có nguyên lí tương tự. Phải căn cứ vào các trường hợp như : tuổi tác, tính biệt, tập quán khác nhau mà dùng phương pháp khác nhau. Nam giới khác với nữ giới, người già khác với trẻ em. Hoặc giả là cùng một loại nhu cầu, nhưng lòng ham muốn, hy vọng của mỗi người lại khác nhau, do đó phải xét đến những sự khác biệt này.

Kế bỏ trống thành của Gia Cát Lượng là đối mặt với Tư Mã ý mà chọn dùng nước cờ hiểm này. Gia Cát Lượng biết rõ Tư Mã ý là một người bản tính đa nghi, cho nên đã tính toán đến ông ta sẽ không tin Gia Cát Lượng giám bỏ trống thành, bởi vì Gia Cát Lượng là người mà Tư Mã ý cho là bao giờ cũng rất cẩn thận. Nếu Tư Mã ý không phải là người như thế thì Gia Cát Lượng nghìn vạn lần cũng không dám mạo hiểm. Đó chính là sự kỳ diệu "tùy người mà định đoạt".

Vinh Cách nói :"Nhân tâm là cái khó nắm bắt nhất. Trong bất kỳ bệnh án cụ thể nào, tôi cũng thường thoát khỏi lí luận lôgic, đưa ra những giả thiết giải thích về kết cấu các chứng bệnh tâm lí và những vấn đề có liên quan với bệnh nhân có thể làm được hoặc nên làm. Vì vậy trong phạm vi có thể, tôi đều dựa vào kinh nghiệm để xác định mục tiêu và phương pháp trị liệu". Cho nên khi điều tiết nhu cầu tâm lí phải xem xét đến nguyên tắc tùy cơ một cách đầy đủ, tức là tùy thời gian, không gian, tùy con người cụ thể mà định đoạt thì mới có thể nắm bắt được một cách tốt nhất nhân tâm.

● THẨM BIỆN NGŨ HÀNH :

SỰ NẮM VỮNG MÔ THỨC

☐ THỔ THÌ PHẢI BIỆN LUẬN THỔ CHẤT DẦY HAY MỎNG

Theo "mô thức ngũ hành" của chúng ta, thổ đại biểu cho nhu cầu sinh lí của con người, trong đó bao gồm nhu cầu cuộc sống về các mặt như : ăn, mặc, ở, đi lại. Nên còn gọi là cơ sở vật chất của cuộc sống.

Cơ sở vật chất của cuộc sống quá hùng hậu đối với một người chưa chắc đã là tốt. Từ xưa, con nhà giàu thường ít thành đạt. Tương tự, cơ sở vật chất không tốt chưa chắc đã là điều xấu.

Khi ta khảo sát về nhu cầu sinh lí trước hết phải xem xét mức độ nhu cầu đó được thỏa mãn ra sao. Nói chung có 5 trường hợp như sau.

▲ Thổ nặng, thủy ít thì thổ dày

Thổ nặng tức là nói thổ nhiều. Thổ là do kết tụ mà thành, có nhiều thổ tức là thổ nặng. Khi đó nếu thủy ít thì tốt. Vì thổ là cái khắc thủy, nhưng thủy cũng có thể cuốn thổ trôi đi, làm giảm độ dày của thổ. Cho nên nói thổ nặng thủy ít thì thổ dày. Thổ nặng và thủy ít là điều kiện tiền đề của thổ dày.

Nhưng thổ dày quá thì không thấu khí, mà đất không thấu khí thì không nuôi dưỡng được vạn vật. Vì vậy, khi thổ dầy quá phương pháp tốt nhất là dùng mộc để làm cho thổ lỏng tơi ra. Nếu mộc không đủ mạnh thì dùng thủy để làm nhuận ướt thổ, đó cũng là biện pháp hữu hiệu để đạt được kết quả.

Trường hợp thổ nặng thủy ít này trong cuộc sống thường ngày thể hiện khá rõ ở các cụ già. Có một số cụ già về hưu tiền nhiều, những năm cuối đời của họ tiền tiêu không hết, nhưng cuộc sống của họ lại rất buồn tẻ. Mọi yêu cầu trong

cuộc sống hầu như đều được thỏa mãn, nhưng các cụ đó thường cảm thấy cô đơn, buồn tẻ. Vì những niềm vui của cuộc sống không chỉ có vật chất quyết định tất cả.

Có một số con cái nhà giàu nhu cầu cuộc sống cũng rất đầy đủ. Thậm chí ngay như chúng ta là những người thường cho mình là kẻ khó nhọc vất vả, nhưng sau một bữa no say thường cũng cảm thấy lười biếng đi ít nhiều.

Đối với những cụ già cuộc sống buồn tẻ, phương pháp tốt nhất là tăng cường hoạt động, tăng thêm sự giao tiếp, gặp gỡ để làm cho cuộc sống được phong phú hơn. Qua giao tiếp làm cho người khác phát hiện được giá trị của mình, đồng thời cũng để chứng minh sức sống của mình và như thế sẽ tìm thấy niềm vui.

Những thanh niên nhu cầu cuộc sống được thỏa mãn quá nhiều thì nên đề cao nhu cầu tôn trọng để cân bằng mình. Phải xây dựng cho mình lòng tự tôn, đồng thời cũng phải biết tôn trọng người khác. Nghìn lần không được đem của cải của cha mẹ để lại cho, hoặc tự mình có được để làm cái vốn đặt mình cao hơn người khác. Hầu như phần lớn con em các gia đình giàu có đều là những công tử tiêu phí tiền như thế.

▲ Thổ nhẹ, mộc nặng là thổ mỏng manh

Thổ nhẹ tức là nói thổ chất nhẹ và trôi nổi. Thổ nhẹ thì dễ bị thất tán, đó là do nguyên nhân thổ chất mỏng yếu gây nên. Còn có một nguyên nhân nữa là mộc nặng. Mộc vốn khắc khổ, rất nhiều mộc sinh trưởng trong thổ không dày, đối với thổ mà nói tuy tâm có dư nhưng lực bất túc.

Giải quyết vấn đề thổ mỏng có hai phương pháp : một là lấy kim để chế mộc, hai là lấy thổ để tương trợ thổ. Mục đích của kim chế mộc là giảm bớt áp lực của mộc đối với thổ. Như thế làm cho thổ không đến nỗi quá mệt. Nếu kim không có lực chặt phá được mộc thì đành phải dùng thổ tương trợ thổ. Thổ là do tích tụ mà thành, vì vậy tích tụ càng nhiều đối với thổ mỏng mà nói là càng tốt.

Có người nhiều khi vì sĩ diện mà tiêu tiền. Đó là ví dụ điển hình về thổ nhẹ mộc nặng. Trên báo chí ta thường bắt

gặp những bài đưa tin : có công nhân sau công tác mấy năm vì cưới vợ đã tiêu mất không những khoản tiền tích lũy được, mà còn vay mượn một khoản tiền lớn khiến cho mấy năm công tác về sau mới trả được. Kết quả là sau hôn nhân phải sống mấy năm liền khó khăn vất vả.

Macsan viết một cuốn tiểu thuyết rất nổi tiếng, trong đó kể rằng hai vợ chồng Poya một lần tham gia vũ hội, người vợ đã đi mượn một dây chuyền kim loại quý của bạn để đeo. Khi người vợ đeo dây chuyền vào cũng chính là lúc dây chuyền đó đưa lại khó khăn cho họ. Bởi vì cô vợ đã đánh mất dây chuyền trong vũ hội và phải bồi thường mất một khoản tiền lớn, đưa lại khó khăn rất nhiều cho cuộc sống.

Đương nhiên đối với những người như thế, lời nhắc nhở của người khác chưa chắc đã lay chuyển được họ. Do đó còn có một biện pháp khác là lấy thổ trợ giúp thổ. Ví dụ : anh có thể tìm giúp cho người bạn một công việc nào đó để kiếm được ít tiền, tức là đã giúp bạn tạm thời vượt qua khó khăn. Mép đê ngoài bị lở thì đắp thêm mép trong, đó là biện pháp thường dùng. Đối với nhà kinh tế học mà nói, lấy tiêu phí để kích thích sản xuất cũng là việc thường xảy ra.

▲ Hỏa nhiều thì thổ bị đốt cháy

Hỏa vốn là mẹ của thổ, tất cả thổ đều do hỏa sinh ra. Nhưng hỏa nhiều sẽ làm tổn thương thổ, khiến cho thổ bị đốt cháy.

Phương pháp cứu thổ cháy rất đơn giản, đó là dùng thủy để chế hỏa. Kiến thức phổ thông này từ hàng nghìn năm nay nhân loại đã dùng làm biện pháp để dập tắt hỏa hoạn. Đương nhiên dùng thủy chế hỏa cũng không phải là phương pháp duy nhất. Còn có thể dùng kim. Vì sao lại dùng kim ? Việc dùng kim chế hỏa không dễ giải thích như dùng thủy chế hỏa, từ quan hệ ngũ hành sinh khắc mà nói, hỏa khắc kim, kim lại sinh thủy. Cho nên kim có hai tác dụng, thứ nhất là làm giảm năng lượng của hỏa, thứ hai là kim sinh thủy.

Khi nhu cầu thành tích quá nhiều tất nhiên sẽ dẫn đến nhu cầu sinh lí không đủ. Về điểm này Trần Cảnh Nhuận là

người thể hội rất sâu sắc. Rất nhiều thanh niên Trung Quốc qua ngòi bút của lão thi nhân này đều biết được : Trần Cảnh Nhuận đã phải sống một thời gian lâu trong căn phòng nhỏ chỉ sáu mét vuông. Ông đã tính toán bằng tay với số lượng bản thảo bỏ đầy bảy bao tải. Hơn nữa trong mấy năm đó ông không hề biết đến tết là gì, thậm chí không hề được ăn một quả táo.

Có nhiều cách để giúp đỡ Trần Cảnh Nhuận giải quyết nhu cầu sinh hoạt. Trong đó cách hiệu quả nhất là lấy vợ cho ông và để cho ông giao tiếp với các đồng nghiệp. Ngày nay Trần Cảnh Nhuận đã có một gia đình, hơn nữa ông đang du học ở nước ngoài. Nhưng trước đó cơ quan còn đưa ông vào bệnh viện điều trị một thời gian, vì trạng thái sức khỏe của ông không cho phép ông đủ sức để hoàn thành công việc nghiên cứu của mình. Như thế nghĩa là lấy nhu cầu an toàn để giảm thấp nhu cầu thành tích quá mạnh mẽ.

Thủy nhiều thì thổ bị trôi mất. Sông Hoàng Hà của Trung Quốc là một dòng chảy lớn màu vàng, thậm chí có thể nói trong một bát nước có đến nửa bát bùn. Đồng bằng tam giác châu ở hạ lưu Hoàng Hà, chính là đất phù sa được cuốn từ vùng thượng lưu mà tích tụ lại. Trên thế giới cửa sông của các con sông lớn hầu như đều có tam giác châu, đó là vì thủy nhiều cuốn thổ trôi đi tích tụ lại mà thành.

Đối với một người có nhiều nhu cầu giao tiếp thì nhu cầu sinh lí sẽ bị giảm yếu đáng kể.

Mạnh Thường Quân để thu hút được nhiều kẻ sĩ có tài trong thiên hạ, nên đã tự hạ thấp mình, cùng ăn chung ở chung với họ. Có một hôm Mạnh Thường Quân ngồi ăn trong chỗ tối, có một kẻ sĩ nghi ngờ Mạnh Thường Quân nấp trong chỗ tối để ăn những thứ ngon hơn. Mạnh Thường Quân liền đưa bát cơm mình ra ngoài sáng, lúc đó mọi người mới biết được thức ăn của Mạnh Thường Quân cũng chẳng khác gì mình. Kẻ sĩ đó cảm thấy vô cùng xấu hổ liền rút dao tự sát. Sự kiện này khiến cho Mạnh Thường Quân càng được mọi người thêm tôn kính và tin cậy. Đó là ví dụ điển hình về trường hợp thủy nhiều thổ bị cuốn trôi.

Thủy nhiều thổ bị cuốn trôi, không thể nói đó là điều luôn luôn tốt. Nó chỉ là biện pháp đặc biệt trong trường hợp đặc biệt. Vậy làm thế nào để khắc phục sự mất mát do thủy nhiều thổ bị cuốn trôi này ? Biện pháp đầu tiên là lấy thổ bù đắp, làm cho thổ ngày càng hùng hậu, như thế thì có thể không đến nỗi xảy ra hậu hoạ. Đồng thời cũng có thể hạn chế sức chảy của thủy bằng cách tăng thêm nhu cầu sinh lí để khiến cho nhu cầu giao tiếp bị eo hẹp lại.

Cách thứ hai là dùng hỏa khắc thủy. Hỏa có thể khắc thủy bằng cách thông qua nhu cầu thành tích để khiến cho nhu cầu giao tiếp giảm xuống.

Có một thanh niên công nhân bình thường rất thích giao tiếp với bạn bè, ưa quan hệ rộng rãi. Suốt ngày cứ sau tan tầm là giao du với mọi người. Ban ngày lúc vào ca có rất nhiều điện thoại gọi đến. Lãnh đạo cảm thấy không hài lòng về việc đó, đã phê bình anh ta mấy lần nhưng không có hiệu quả, thậm chí dùng cả biện pháp cắt bớt điện thoại để nhằm giảm bớt mối quan hệ của anh ta với bạn bè. Kết quả cũng chẳng ăn thua gì. Về sau có một vị lãnh đạo chuyển dùng biện pháp khác, giao cho anh ta và mấy người bạn nhiệm vụ cải tiến kĩ thuật. Từ đó về sau người thanh niên này suốt ngày lo nghiên cứu cải tiến, thậm chí điện thoại cũng không muốn nghe. Điều đó chứng tỏ vị lãnh đạo đó đã rất giỏi giải quyết vấn đề bằng cách dùng nhu cầu thành tích để khắc phục nhu cầu giao tiếp quá mạnh của người thanh niên công nhân kia.

▲ Kim nhiều thì thổ yếu

Kim và thổ là quan hệ mẹ con. Thổ có thể sinh kim, là mẹ của kim. Nhưng sinh con quá nhiều tất nhiên sẽ tiêu hao năng lượng của mẹ. Vì vậy mà nói kim nhiều thì thổ yếu.

Kim nhiều đại biểu cho nhu cầu an toàn sẽ ảnh hưởng đến thổ đại biểu cho nhu cầu sinh lí. Trong thời kỳ chiến tranh, quy luật cuộc sống thường bị đảo lộn. Việc thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống hầu như không thể bảo đảm bình thường cho mọi người, khiến cho nhu cầu sinh lí bị giảm rất nhiều.

Lão hồng quân tham gia trường chinh nói : trên đường trường chinh, nếu được một bữa no thì mọi người phấn khởi chẳng khác gì ngày tết. Điều đó chứng tỏ nhu cầu sinh hoạt vì nhu cầu an toàn mà đã giảm đến mức thấp nhất. Trong điều kiện đó đề cao nhu cầu thành tích là vô cùng quan trọng. Hỏa đại biểu cho nhu cầu thành tích có thể khắc chế kim đại biểu cho nhu cầu an toàn, đồng thời có thể sinh thổ. Các chiến sĩ hồng quân hầu như đều ấp ủ một tâm niệm là bắc tiến để đánh Nhật, xây dựng cho mình một lòng tin vì nước Trung Hoa mới mà sẵn sàng khắc phục mọi khó khăn trên bước đường trường chinh gian khổ.

Lâm Bưu khi vừa mới đến căn cứ địa Tỉnh Cương sơn, Mao Trạch Đông nói Lâm Bưu là một "đại đội trưởng thiếu niên".

Lâm Bưu lần đầu tiên để lại cho Mao Trạch Đông một ấn tượng sâu sắc đó là, trong lần nói chuyện trước các chiến sĩ hồng quân, Lâm Bưu đã nói một câu cổ vũ lòng người rất nổi tiếng : "Hồng quân có thể đánh bại mọi kẻ địch". Về sau Mao Trạch đông đã từng viết một bài văn trong đó lấy câu nói này làm tư tưởng trung tâm. Trong hoàn cảnh thời đó, nâng cao lòng tự tôn cho các chiến sĩ hồng quân là vô cùng quan trọng. Vì mộc đại biểu cho nhu cầu tôn trọng, có thể làm tiêu giảm thế lực của kim. Thực tế cuộc sống cũng chứng minh điều này là đúng. Để đánh thắng mọi kẻ thù, những người nông dân tham gia hồng quân đã không sợ máu chảy đầu rơi, đổ mồ hôi nước mắt để chiến đấu một cách dũng cảm, bất khuất hàng chục năm liền với chính phủ phản động và bọn xâm lược Nhật.

☐ KIM THÌ PHẢI BÀN ĐẾN CHẤT KIM GIÀ HAY NON

Kim đại biểu cho nhu cầu an toàn, bao gồm các mặt an toàn tính mệnh, an toàn tâm lí và an toàn nghề nghiệp.

Chất được gọi là già, tức là chỉ mức độ thỏa mãn cao, chất gọi là non tức là nói thỏa mãn ở mức thấp.

Sự thỏa mãn và không thỏa mãn nhu cầu an toàn trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát sinh và phát triển mấy loại nhu cầu về sau, hơn nữa nó cũng sẽ gây tổn hại đến nhu cầu sinh lí.

Khi khảo sát hiện trạng nhu cầu an toàn, thường phải xét đến năm trường hợp dưới đây :

▲ **Kim nhiều, thổ dày là kim già**

Kim già chủ yếu có hai khả năng. Thứ nhất là kim nhiều, thứ hai là thổ dầy. Nó phản ánh vào nhu cầu tâm lí là nhu cầu an toàn quá nhiều là già, nhu cầu sinh lí quá nhiều cũng là kim già.

Khi một người được một vật gì đó thì đồng thời anh ta cũng sợ mất một cái gì đó. Hơn nữa càng mừng về cái được thì cũng càng lo về cái mất.

Tần Thủy Hoàng, sau khi trở thành Hoàng đế thứ nhất của Trung Quốc thì nhu cầu sinh lí của ông đã được thỏa mãn hơn bất cứ một người nào khác. Nhưng đồng thời ông cũng cảm thấy một nỗi lo sợ rất sâu xa. Ông sợ người khác giết, sợ có người thay thế ông.

Trường hợp này đó không phải là một trạng thái bình thường. Vì vậy mà cần có sự điều chỉnh thích đáng. Phương pháp điều chỉnh là lấy hỏa chế kim và lấy mộc chế thổ.

Dùng hỏa là phương pháp đối mặt với kim nhiều mà chọn, dùng mộc cũng là phương pháp đối mặt với thổ dày mà chọn. Trước trận Xích Bích, Tôn Quyền và Chu Du xem Gia Cát Lượng là người đến thuyết khách nên đã chọn thái độ không tiếp thu, mượn đủ cớ để ngăn trở. Gia Cát Lượng bèn đối diện với nhu cầu tâm lí của Tôn Quyền sợ bị đánh bại, đã chọn dùng phép "hỏa" công. Gia Cát Lượng đã kích phát nhu cầu thành tích của Tôn Quyền, kết quả khiến cho Tôn Quyền chấp nhận. Đối với Chu Du là người cương cứng khí thịnh, Gia Cát Lượng chọn dùng phương pháp lấy mộc để chế thổ. Ông nói với Chu Du : Đông Ngô cử hai người thì có thể đánh bại quân Tào. Đó là hai cô gái đẹp nổi tiếng : Đại Kiều và Tiểu Kiều của Đông Ngô (Đại Kiều được gả cho Tôn Quyền, Tiểu Kiều gả cho Chu Du), vì Tào Tháo luôn mong muốn lấy hai mỹ nữ này làm thiếp. Kết quả là sau khi Chu Du nghe nói thế thì cảm thấy lòng tự tôn bị xúc phạm, liền chỉ tay về phương Nam mà mắng : "Bọn giặc Tào khinh ta quá mức" và thề quyết không đội trời chung với Tào Tháo.

Đó là Gia Cát Lượng dùng tâm lí chiến để giải quyết nhu cầu an toàn của người Đông Ngô quá mạnh. Nguyên tắc của nó thống nhất với những điều ta đã nói trên đây.

▲ Mộc nặng, kim nhẹ là chất kim non

Ngược với kim già là kim non. Nguyên nhân tạo thành chất kim non là mộc nặng, kim nhẹ. Kim vốn khắc mộc, nhưng mộc nhiều thành rừng thì khiến cho kim cong tù, mất đi sự sắc bén. Nếu bản thân chất kim nhẹ và mỏng thì đó cũng là trường hợp kim non.

Mộc đại biểu cho nhu cầu tôn trọng. Khi loại nhu cầu này tăng lên có thể làm giảm yếu nhu cầu an toàn. Yếu Ly sau khi giết Khánh Kỵ, nghe được Khánh Kỵ trước khi chết căn dặn thủ hạ không được giết Yếu Ly, để cho Yếu Ly trở thành hiệp sĩ nổi tiếng. Nhưng ngược lại Yếu Ly cảm thấy vô cùng xấu hổ vì mình đã giết chết một bậc võ nghệ cao cường, đó là người anh hùng có tấm lòng khoan dung, rộng lượng và không hề thù hận gì với mình. Do đó Yếu Ly bèn tự sát.

Để biến đổi tình trạng không tốt của chất kim non, nên dùng hai sách lược. Đó là dùng thổ sinh kim, nếu thổ suy thì dùng kim trợ giúp kim cũng được.

Thổ là mẹ của kim, có thể dùng thổ để bù đắp chỗ kim còn thiếu. Đó là phương sách trị gốc. Đối với một người luôn sợ chết, cách tốt nhất là cho anh ta ăn tốt, ngủ tốt, sau đó bảo với anh ta : người mà thân thể khoẻ mạnh thì sẽ sống lâu. Phương pháp này dù rất đơn giản, nhưng rất phù hợp với nguyên tắc chung của đời sống chúng ta, dễ được người khác tiếp thu.

Ví dụ, khi thổ đại biểu cho nhu cầu sinh lí bị suy nhược thì có thể dùng sách lược (cấp thì chữa "tiêu" của nó), tức trực tiếp bắt tay vào chữa cho nhu cầu an toàn. Trước vấn đề cụ thể sẽ tìm được cách giải quyết cụ thể.

Một em bé không giám bơi ra chỗ nước sâu, người lớn vứt cho em cái phao và nói với em : bám vào phao này, em có thể bơi qua bất cứ eo biển nào trên thế giới. Chỉ cần em dũng cảm là được.

Kết quả nhất định sẽ tốt đẹp, em bé sẽ không run sợ và cố vượt qua chỗ sâu đó.

▲ Thổ nhiều, kim bị vùi lấp

Thổ nhiều kim bị vùi lấp là biểu hiện quan hệ mẹ con không bình thường. Thổ vốn sinh kim, nhưng thổ nhiều thì lại vùi lấp kim. Kim là do thổ sinh ra, thổ nhiều thì không thể khiến kim lộ ra được. Trong cuộc sống thường ngày, ta có thể thấy rõ vì người mẹ quá nuông chiều con mà làm cho con không có khả năng khi gặp phải những khó khăn trong cuộc sống.

Khi nhu cầu sinh hoạt quá nhiều, quá mạnh, có thể khiến cho con người vì thế mà xem thường nhu cầu an toàn, bước sang con đường mạo hiểm. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân trước đây chủ yếu có ba nguyên nhân. Thứ nhất là do thiên tai gây ra nghèo đói, thứ hai là do áp bức xã hội nặng nề, thứ ba là do sưu thuế, tạp dịch nhiều quá. Cả ba nguyên nhân này đều có thể qui kết về sự áp chế nhu cầu cuộc sống. Vì ba nhân tố này là trở ngại cho sự thỏa mãn nhu cầu sinh lý của đa số nông dân, do đó khiến cho nông dân không sống nổi, buộc họ phải tiến hành đấu tranh cách mạng, đứng lên đấu tranh với các nhà cầm quyền là những người mà trước đây họ không giám nhìn đến. Họ gạt bỏ sợ hãi sang một bên, dấy lên một phong trào phản đối rầm rộ chưa từng thấy.

Sách lược để giải quyết thổ nhiều kim bị vùi lấp là " lấy mộc làm trước hết, thứ nữa là lấy thủy". Mộc có thể khắc thổ, thông qua mộc để giảm yếu trạng thái thổ nhiều, hoặc dùng thủy để giảm bớt trạng thái thổ nhiều.

Những người hay đòi hỏi hưởng thụ vật chất đều thuộc loại thổ nhiều. Do đó có thể giáo dục chính diện để cho họ hiểu được ý nghĩa cuộc sống không phải ở hưởng thụ mà là ở cống hiến. Ăn ngon, mặc đẹp, chơi nhiều thực ra không được người khác tôn trọng. Sự tôn trọng chân chính là anh đã làm được cái gì cho người khác.

Anh hãy giao những việc mà anh ta có thể làm được để anh ta làm, giúp anh ta nhận biết cảm giác được người khác tôn trọng là như thế nào. Sự đẹp đẽ của phẩm chất vĩnh viễn cao hơn sắc đẹp của quần áo.

Anh có thể thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của anh ta. Ví dụ anh có thể kết bạn với anh ta, khiến cho anh ta biết được

anh là người thật lòng, vì anh ta có một điểm nào đó làm cho anh rất ngưỡng mộ mà ở người khác không có. Như vậy anh ta sẽ biết được người khác thích anh ta cái gì, từ đó anh ta sẽ tự giác thể hiện mình theo ưu điểm đó.

▲ Thủy nhiều thì kim chìm

Thủy là do kim sinh ra, thủy nhiều tất nhiên sẽ làm yếu sức của kim, hơn nữa còn khiến cho kim chìm vào trong thủy.

Nhu cầu giao tiếp quá nhiều có thể làm cho người đó mất đi tâm lý cảnh giác bình thường, tạo nên nhu cầu an toàn bị giảm thấp. Làm như thế có lúc rất nguy hiểm. Ở phần trên chúng ta đã nói đến cách sử dụng nữ gián điệp, tức là dùng người đẹp trong giao tiếp để khiến cho nam giới buông lỏng tính cảnh giác cần có, tiết lộ những điều cơ mật cho kẻ địch ngay bên chăn gối trên giường.

Yếu Ly giết Khánh Kị cũng là vì tiếp xúc với Khánh Kị rất chặt chẽ, khiến cho Khánh Kị không cảnh giác anh ta.

Có một nhà triết học nói: "Bạn của anh có thể là kẻ thù nguy hiểm nhất của anh". Câu nói đó nhắc nhở mọi người nguyên lý thủy nhiều thì kim chìm. Lúc đó sách lược tốt nhất là chọn thổ để khống chế thủy, cách tốt vừa là dùng hỏa khống chế. Thông qua nhu cầu sinh lí và nhu cầu thành tích để tăng cường sự cảnh giác đối với xung quanh.

Người suốt ngày tiêu tiền rất ít khi tự hỏi mình còn bao nhiêu tiền, vì hứng thú của anh ta là tiêu tiền. Cho nên ta có thể kiến nghị với anh ta mua những đồ vật để làm cho anh ta nổi bật lên trong số bạn bè, sau khi anh ta đã tìm được niềm vui thì ta bảo anh ta: "Tiền anh sắp hết rồi ! Tiêu tiền như thế phỏng có nghĩa gì ? Có phải anh muốn trở thành người mà bạn bè ai cũng muốn lánh xa không" ?

Đương nhiên anh cũng có thể khuyên anh ta làm một việc gì đó có ích. Nói với anh ta việc đó sẽ làm cho bạn bè ngưỡng mộ anh ta như một anh hùng hoặc một nhân vật cừ khôi. Khi anh ta quyết tâm hành động thì sẽ tự mình cảm thấy những việc làm trước kia là đáng xấu hổ biết bao.

Giao tiếp là cần thiết, nhưng nó làm cho người ta hao phí nhiều thời gian, sức lực và tiền của đã dành dụm được. Vì vậy phải biết ngừng đúng mức, nếu không anh sẽ trở thành một công tử lãng phí thời gian và của cải, hoặc là người lừa dối đáng ghét. Vì anh căn bản không thể đem lại những điều có ý nghĩa cho người khác, ngược lại chỉ làm cho người khác lãng phí thời gian quý báu.

▲ Hỏa mạnh kim bị tổn thương

Hỏa khắc kim. Từ quặng mỏ đến sắt, rồi từ sắt chế thành công cụ đều là do hỏa luyện thành.

Rất nhiều người giám chết là để hiến dâng cho một sự nghiệp nào đó. Từ đáy lòng của họ tiềm ẩn một nhiệt tình để chuẩn bị làm một việc gì đó. Nhiệt tình này có thể giúp họ vượt qua mọi khó khăn. Đó cũng có thể gọi là : hỏa mạnh thì kim bị tổn thương.

Con đường giải quyết vấn đề này là dùng thủy để chế hỏa, rồi dùng kim để bổ sung thêm. Dùng thủy để trị cấp, dùng kim để trị hoãn.

Thời Tam quốc Từ Thứ ở phía Lưu Bị, làm quân sư, giúp Lưu Bị đánh thắng mấy trận rất đẹp. Sau khi Tào Tháo biết được liền cử người đến bắt mẹ Từ Thứ. Sau đó bắt chước chữ của mẹ Từ Thứ viết một bức thư, mong chiêu tập Từ Thứ sang với Tào Tháo. Mục đích của cách làm này là dùng thủ đoạn uy hiếp để tiêu trừ tấm lòng vì công danh của Từ Thứ, khiến cho Từ Thứ không đạt được sự nghiệp.

Tôn Quyền vì để thu phục Kinh Châu nên đã gả em gái của mình cho Lưu Bị, hòng thông qua tình thông gia để giữ Lưu Bị làm con tin. Sau khi kế này bị thất bại, bèn dùng kế mĩ nhân, tức dùng vợ Lưu Bị để níu Lưu Bị lại, nhằm làm cho Lưu Bị quên công danh sự nghiệp, cách li tình cảm thân mật của ông với Khổng Minh, Quan Vũ, Trương Phi. Đó là sự ứng. dụng và phát triển lấy thủy chế hỏa.

☐ THỦY THÌ PHẢI PHÂN BIỆT THẾ THỦY MẠNH HAY YẾU

Thủy đại biểu cho nhu cầu giao tiếp. Nó bao gồm hai nguyện vọng : nguyện vọng xã giao và nguyện vọng yêu mến.

Nhu cầu giao tiếp phản ánh nhu cầu quy thuộc của một người đối với người khác hay với một tập thể. Cho dù con người ở xã hội nguyên thủy, hay ở xã hội hiện đại ngày nay, loại nhu cầu này luôn gắn chặt với con người, dù đó là kẻ bình dân hay người quyền qúy.

Nhu cầu giao tiếp của con người thay đổi tùy theo môi trường xung quanh và tình cảm mỗi người. Có lúc nhu cầu này rất mãnh liệt, có lúc lại được ghìm nén một cách có ý thức. Cho nên khi khảo sát nhu cầu giao tiếp ta phải chú ý đến các mặt sau đây.

▲ Thủy nhiều, kim nặng là thế thủy mạnh

Trường hợp thế thủy lớn có thể biết được từ số lượng của nó, cũng có thể nhìn thấy từ số lượng của kim sinh thủy.

Nước biển lớn là vì dung nạp nước của hàng nghìn con sông. Thế thủy muốn lớn đầu tiên phải dung nạp nước từ nhiều nguồn.

Khi ta nói một người có năng lực giao tiếp lớn, thì thực chất là giữa người đó và nhiều người khác đã phát sinh những mối quan hệ về lợi ích. Mỗi người đều có thể kiến lập các mối quan hệ có ý nghĩa khác nhau đối với những người xung quanh. Quan hệ càng nhiều càng chứng tỏ trình độ giao tiếp của người đó, đồng thời cũng phản ánh nhu cầu giao tiếp của người đó lớn.

Nhu cầu giao tiếp sản sinh ra là vì người ta sợ cô độc. Nỗi lo sợ này từ khi loài người ra đời đã xuất hiện. Con người chịu sự uy hiếp của đủ loại hiện tượng tự nhiên, do đó mà có nhu cầu tập hợp lại với nhau thành những quần thể, bộ lạc, gia đình. Vì vậy nhu cầu an toàn mạnh hay yếu sẽ quyết định nhu cầu giao tiếp nhiều hay ít.

Thực thi chính sách ngoại giao có thể gọi là ví dụ điển hình. Trong lịch sử Trung Quốc thời Xuân thu chiến quốc và

thời Tam quốc, nhất là thời kỳ hỗn chiến của quân phiệt hiện đại, chiến tranh xảy ra nhiều nhất. Việc áp dụng các thủ đoạn ngoại giao được sử dụng rất nhiều và rất có hiệu quả.

Trong thời đại ngày nay công tác ngoại giao cũng là biện pháp quan trọng để mưu cầu hòa bình. Thông qua ngoại giao để điều hòa mối quan hệ giữa các nước, giữa các tập đoàn chính trị, tập đoàn quân sự và tập đoàn kinh tế.

Thực hiện nhu cầu giao tiếp chỉ có thể giành được từ điều kiện bên ngoài. Vì vậy khi nhu cầu giao tiếp quá mạnh có thể sẽ dẫn đến sự ỷ lại vào sự viện trợ bên ngoài, hoặc sẽ mất đi lòng tự tin và tính độc lập.

Sách lược để khắc phục điều này là lấy thổ chế ngự thủy, hoặc lấy hỏa chế ngự thủy. Dùng nhu cầu sinh lý và nhu cầu thành tích để giảm yếu nhu cầu ngoại giao quá mạnh.

Đối với người không thể thực hiện được nhu cầu sinh lý thì nhu cầu giao tiếp của anh ta cũng sẽ bị trở ngại. Ví dụ, anh không có một bộ complet quý trọng, đẹp đẽ thì có thể sẽ không có dũng khí hoặc không có cơ hội để tham gia một lễ hội cao cấp. Nhu cầu sinh lý có tác dụng hạn chế trực tiếp đến nhu cầu giao tiếp. Mức độ đầy đủ của nhu cầu sinh lý sẽ phân chia con người vào những giai tầng khác nhau trong cuộc sống. Những người thuộc giai tầng thấp kém thì rất khó trong quan hệ giao tiếp.

Nhu cầu thành tích là phương thức chuyển đổi dùng để giảm yếu nhu cầu giao tiếp, đem nhiệt tình và tâm lực dùng trong giao tiếp chuyển hướng thành việc thực hiện nhu cầu thành tích, từ đó mà khiến cho nhiệt tình giao tiếp giảm thấp.

▲ Thủy ít, thổ nhiều là thế thủy yếu

Những "người tự tư" phần nhiều là người "thủy ít thổ nhiều". Trong con mắt của họ chỉ thấy mình, không thấy người khác. Đứng trước một sự việc, đầu tiên là nghĩ đến lợi ích của mình. Gặp việc gì cũng lấy sự thiệt hơn, hoặc mình lợi được bao nhiêu để nhìn nhận.

Trong số họ còn có loại người gặp việc gì cũng không muốn nhờ ai. Những người này luôn bảo thủ ý kiến, cảm thấy sinh

hoạt là việc riêng của mình, không muốn để ai tham gia vào đó. Do đó họ không chịu chan hòa, hội nhập với ai.

Đối với những "người tự tư" hoặc loại "người không cộng tác với ai" như trên thì sách lược để đối xử với họ có khác nhau.

Ngày xưa có một người giàu tiêu mất rất nhiều tiền để thay mắt bị hỏng của mình bằng một mắt chó. Kỹ thuật của bác sĩ rất cao khiến cho mọi người thoạt nhìn rất khó phân biệt được đâu là mắt thật, đâu là mắt giả. Người giàu đó vô cùng đắc ý. Anh ta nghĩ rằng chỉ có mình giàu mới làm được một kỳ tích như thế.

Một hôm ông ta hỏi một đại nhân : "Nghe nói ngài rất giỏi quan sát, vậy nhờ ngài xem hai con mắt của tôi, mắt nào thật, mắt nào giả". Đại nhân đó lập tức chỉ ra mắt giả.

Ông nhà giàu rất kinh ngạc, liền hỏi : "Xin hỏi, ngài làm sao phân biệt được ?" Đại nhân nói : "Rất đơn giản, vì con mắt thật của ông còn lưu lại một chút tính người". Nghe xong mặt người giàu liền đỏ ửng lên.

Trong câu chuyện này đại nhân đó đã chọn sách lược "lấy mộc khắc thổ" như trên đã nói. Tức dùng nhu cầu tôn trọng để khắc chế nhu cầu sinh lý của đối phương. Kết quả khiến cho đối phương cảm thấy lương tâm bất ổn.

Đối với những người cô độc, sách lược tốt nhất là thân ái với họ, tiếp xúc với họ. Như thế gọi là "lấy thủy trợ giúp thủy". Vì những người cô độc thường có tính hiền lành là cơ bản. Dùng phương pháp trên sẽ kích nổ họ, tức là lấy nhu khắc cương.

▲ Kim nhiều thì thủy đục

Chỗ nào cũng đề phòng là người đa nghi quá nặng, trong thực hiện nhu cầu giao tiếp nhất định sẽ gặp mọi khó khăn. Vì giao tiếp trước hết là lấy sự thẳng thắn, thành tâm làm tiền đề. Không có thẳng thắn, thành tâm thì không có hữu nghị, tức là cũng không được người khác yêu mến thật lòng.

Có một cô gái luôn lo lắng bạn trai của mình ngoại tình, bèn ngầm theo dõi để xem anh ta hay tiếp xúc với những cô

gái nào. Có một lần cô ta xem người nữ cấp trên của bạn trai là tình địch của mình, sùng sục xông vào trước cửa người nữ cấp trên đó làm ầm lên, khiến cho người bạn trai vô cùng xấu hổ, kết quả anh ta phải tuyên bố cắt đứt quan hệ với cô gái đó.

Nhu cầu an toàn quá nhiều sẽ khiến cho tính thuần khiết của nhu cầu giao tiếp bị ô nhiễm. Một khi nhu cầu giao tiếp bị ô nhiễm mà muốn giao tiếp với người khác thì dễ bị người ta chán ghét. Vì không ai thích chơi với những người bội tín, bội nghĩa.

Biện pháp để sửa chữa "kim nhiều thủy đục" là "trước hết dùng hỏa, thứ nữa là dùng mộc".

Mục đích lấy hỏa là để khắc kim, tức là dùng nhu cầu thành tích để giảm yếu nhu cầu an toàn. Ví dụ Tào Tháo là người rất sợ chết, nhưng trên chiến trường lại luôn tỏ ra rất bình tĩnh so với người khác. Đó là vì với tư cách một người chỉ huy thì nhu cầu thành tích đã áp chế thành công nhu cầu an toàn, tức là nhu cầu tham sống sợ chết.

Ý nghĩa của nhu cầu dùng mộc là để kích phát dũng khí và ý chí chiến đấu. Những câu danh ngôn như "Sợ chết thì đừng làm Đảng viên cộng sản","Nhân sinh tự cổ thùy vô tử, lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh" (đời người xưa nay ai chẳng chết, quí là để lại tấm lòng son), "Đất nước hưng hay suy là trách nhiệm ở các bậc hiền tài" thực chất là xem nhu cầu tôn trọng còn cao thượng hơn cả nhu cầu an toàn, xem sự đeo đuổi sự nghiệp, sự kiên định lòng tin, quan tâm đến vận mệnh quốc gia còn cao hơn tất cả. Điều đó làm hình thành tinh thần tự trọng vô cùng mạnh mẽ không gì bẻ gãy được. Để thỏa mãn nhu cầu tôn trọng, có lúc người ta thà hy sinh tính mệnh.

▲ Hỏa nhiều thì thủy bị đốt khô

Sau khi nước sôi, nếu lửa vẫn không giảm thì nước sẽ bốc hơi, một giọt không còn. Đó chính là kết quả hoả mạnh thì nước bị đốt khô.

Một người cứ khăng khăng thực hiện nhu cầu thành tích của mình thế tất sẽ dẫn đến nhu cầu giao tiếp bị giảm yếu. Phương pháp đọc sách truyền thống của Trung Quốc là "Hai

tai không nghe thấy những việc bên ngoài, một lòng chuyên chú đọc sách thánh hiền". Trong cách đọc đó dẫn đến kết quả là hỏa mạnh nước bị khô.

Nhiều người không có khả năng tự bảo đảm cho mình nhu cầu sinh hoạt, trừ thuộc làu những điều giáo điều Khổng Tử viết ra, còn hầu như là nghèo sạch trơn.

Đối mặt với cách làm truyền thống này, người Trung Quốc ngày nay đã đưa ra câu nói cảnh cáo "Trí lực còn quan trọng hơn tri thức". Ý là kêu gọi sự giáo dục xã hội phải đổi mới, trước hết phải coi trọng con người, sau đó mới đến tri thức.

Ôn Nguyên Khải trong cuốn sách "Xu thế lớn của Trung Quốc" đã nêu ra cho thanh niên Trung Quốc ngày nay một khẩu hiệu mới mẻ: "Đọc vạn cuốn sách, đi nghìn dặm đường, giao tiếp với bạn bè khắp bốn phương". Tư tưởng chủ đạo của câu đó là đối mặt với cách làm không tốt của thanh niên Trung Quốc thường cắt đứt với truyền thống cũ mà nói.

Theo lý luận âm dương ngũ hành thì phương pháp giao tiếp với bạn bè bốn phương là sách lược "lấy thủy chế hỏa". Còn một sách lược khác là dùng chiến thuật "lấy kim sinh thủy" để đạt được mục đích trị hỏa.

Lưu Bị rất muốn tạo dựng sự nghiệp. Nhiều năm liền bôn ba khắp bốn phương, nhưng đến một chỗ đặt chân cũng không có. Khi ông bị đại quân Tào Tháo đuổi đến Tương Dương, mệnh treo đầu sợi tóc, do đó mới nẩy ra nguyện vọng liên hiệp với Tôn Quyền. Cuối cùng nhờ du thuyết thành công của Gia Cát Lượng, liên quân Lưu - Tôn mới đánh bại được đại quân Tào Tháo, dựng nên đại nghiệp của Lưu Bị. Thế ba chân vạc Ngụy - Thục - Ngô hình thành từ đó.

▲ Mộc nhiều, thủy bị co lại

Mộc nhờ thủy nuôi dưỡng. Khi mộc nhiều thế tất dẫn đến thủy không đủ và bị tiêu hao.

Trong giao tiếp, người kiêu ngạo thường ít bạn bè. Trừ bản thân ra còn ai anh ta cũng xem thường, vì vậy người khác rất khó gần.

Hạng Vũ "Lực bạt núi, khí lấp sông" cho rằng mình là anh hùng đệ nhất trong thiên hạ, người khác nói không bao giờ nghe, đối với kẻ đầu hàng không bao giờ dung nạp. Ngay đến bố dượng là Phạm Tăng cũng không chịu được, tức khí bỏ đi.

Ngược lại với Hạng Vũ, Lưu Bang lại lấy lòng tốt đối xử với mọi người cho nên rất nhiều người tài giỏi về làm thủ hạ cho Lưu Bang. Điều đó làm tăng sự đối kháng giữa Lưu Bang và Hạng Vũ.

Sách lược để sửa chữa "mộc nhiều thủy bị co lại" là "trước hết dùng kim để khắc mộc, sau nữa là dùng thổ".

Sau khi trúng kế "mai phục" của Lưu Bang thì nhu cầu an toàn và nhu cầu sinh lý của Hạng Vũ tăng lên. Hạng Vũ chỉ có thể mang tàn quân phá vây. Thế nhưng ngay đến ái thiếp của mình cũng không giữ nổi. Đó quả là trò cười lớn nhất của vị anh hùng này. Lòng tự tôn của Hạng Vũ bị đả kích mạnh mẽ, cuối cùng ông nhận thức được sai lầm của mình. Chủ nghĩa anh hùng cá nhân không thay đổi được thế giới, càng không thống trị nổi thế giới.

Ngày xưa có một vị tướng bị giặc bắt. Ông thà chết chứ không đầu hàng giặc. Bọn giặc giam ông lại cho ăn sung sướng nhưng vẫn không thể làm thay đổi lòng trung thành của ông.

Thủ lĩnh của bọn giặc không tin vị tướng này không sợ chết, bèn quan sát trộm từng hành động của ông. Có một lần thủ lĩnh đó nhìn thấy một con nhện rơi trên mặt tướng quân. Tướng quân tỉnh dậy bắt lấy con nhện vừa quấy rối giấc mộng của mình. Nhưng khi ông định giết con nhện thì liền liên hệ đến mệnh vận của mình, bèn không nhẫn tâm giết chết mà lại thả nó ra. Tình tiết này bị thủ lĩnh giặc nhìn thấy, nó liền khẳng định : "Vị tướng này không muốn chết. Chúng ta còn có thể nghĩ ra cách khác". Về sau cuối cùng chúng đã tìm ra phương pháp khiến cho vị tướng quân đầu hàng.

Câu chuyện này nói lên sách lược dùng thổ để chế ngự mộc nhiều. Trong đoạn văn đã ghi lại câu chuyện phản biến, hầu như đến một nửa là xuất phát từ phương diện nhu cầu sinh hoạt của vị tướng mà tìm ra đột phá khẩu.

□ MỘC THÌ PHẢI XEM THẾ MỘC THỊNH HAY SUY

Mộc trong "mô thức ngũ hành" của chúng ta đại biểu cho nhu cầu tôn trọng của con người.

Mộc mọc thẳng lên trời, uy vũ bất khuất, thống nhất với tinh thần giàu nghèo không làm thay đổi được lòng người. Tinh thần này là bản chất của nguyện vọng muốn được tôn trọng của con người.

Nhu cầu tôn trọng chiếm một địa vị trọng yếu trong thế giới tinh thần của loài người. Các mặt nhu cầu khác như : đời sống, an toàn, giao tiếp và thành tích sự nghiệp đều gắn chặt với nhu cầu tôn trọng của con người, thậm chí người ta còn lấy sự thỏa mãn đến mức độ nào của nhu cầu tôn trọng để quyết định mức độ thỏa mãn của các nhu cầu khác.

Nhu cầu tôn trọng có thể kết cấu với bốn nhu cầu khác thành mấy loại quan hệ cơ bản. Cho nên chúng ta có thể từ những mối quan hệ này để thấy rõ thế mộc thịnh hay suy, từ đó mà có sự điều chỉnh thích đáng.

▲ Mộc nặng, thủy nhiều là mộc thịnh

Mộc nặng là chỉ nội dung nhu cầu tôn trọng quá nhiều. Ví dụ anh ta vừa hy vọng được bạn bè, đồng nghiệp đánh giá tốt, nhưng lại muốn mỗi lần được tăng tiến thì không bao giờ bị tụt xuống, về điều kiện sống luôn muốn vượt trội hơn người khác.

Bản chất của nhu cầu tôn trọng là ở chỗ muốn giành được những tình cảm tốt đẹp trong bạn bè. Hoặc nói cách khác, luôn muốn vượt trội hơn người khác. Không muốn người khác níu xuống cũng là một loại phiên bản của dạng "thích nổi trội hơn người khác".

Trong cuộc sống ta luôn bắt gặp những người cái gì cũng muốn hơn người khác. Những người này sống rất mệt, nhịp điệu cuộc sống rất gò bó, giống như những người có bệnh thần kinh. Trong quan hệ giao tiếp thiếu thỏai mái và ôn hòa. Bạn bè của họ không nhiều. Người khác đều kính trọng anh ta nhưng lại lánh xa. Đó là hậu quả không tốt của "mộc nặng" đem lại.

Hiện tượng này chứng tỏ : nhu cầu tôn trọng quá nhiều không phải là việc đáng mừng. Khi gặp phải trường hợp đặc biệt sẽ dễ dẫn đến hoàn cảnh bi đát.

Ngoài ra thủy-đại biểu cho nhu cầu giao tiếp-mà nhiều cũng có thể tạo thành "mộc thịnh". Từ nguyên lý ngũ hành mà nói, mộc được thủy sinh nên thủy nhiều thì mộc thịnh.

Phần trên chúng ta đã phân tích : tôn trọng là mong muốn có được một sự thừa nhận nào đó. Chủ thể thừa nhận tất nhiên cũng là con người. Muốn được nhiều người thừa nhận thì phải có môi trường giao tiếp trong một phạm vi nhất định. Sau khi nhu cầu giao tiếp của anh tăng lên nhiều thì anh cũng sẽ mang yêu cầu tôn trọng của mình vào trong sự giao tiếp đó. Một người sống chỗ xa xôi, vắng vẻ so với một người sống chỗ phồn vinh, yêu cầu về tôn trọng có thể nói là không so sánh nổi.

Mộc thịnh quá lâu thì sẽ bị bẻ gãy. Trung Quốc xưa có lời dạy như sau : "Cây đẹp trong rừng gặp gió tất bị đổ". Ý nghĩa của câu nói đó chính là điều vừa nói. Vì vậy chúng ta phải có sách lược phù hợp để giải quyết.

Nguyên lý ngũ hành mách bảo chúng ta : kim khắc mộc. Dùng nhu cầu an toàn để hạn chế mộc quá nhiều, đó là điều ta có thể thấy được qua câu chuyện Mã Siêu đánh bại Tào Tháo dưới đây. Mã Siêu sau khi liên tục đánh bại các đại tướng Vu Cấm, Trương Liêu, Lý Thông là thủ hạ của Tào Tháo, bèn xốc thẳng đến trận địa Tào Tháo. Tào Tháo trong loạn quân nghe thấy quân Tây Lương hô to : "Người mặc hồng bào là Tào Tháo"! Tháo liền vội cởi bỏ hồng bào. Lại nghe quân lính hô vang : "Râu dài là Tào Tháo". Tào Tháo hoảng hốt dùng đao cắt đứt râu. Trong quân có người lấy chuyện Tào Tháo cắt râu mách với Mã Siêu, Siêu liền ra lệnh cho quân hô to : "Kẻ râu ngắn là Tào Tháo". Tháo nghe thấy liền lấy cờ xéo bao lấy cằm mà chạy. Thời xưa mặc áo bào là tượng trưng cho địa vị cao quý, cấp biệt khác nhau màu sắc quần áo có khác nhau. Để râu cũng là một vẻ đẹp tượng trưng cho một nghĩa nào đấy. Vì vậy áo bào và râu dài đại biểu cho sự tôn nghiêm của nam giới ngày xưa. Trên chiến trường Tào Tháo vì nhu cầu an toàn nên đành phải bỏ qua thể diện. Quân

Mã Siêu dùng liền ba cách gọi làm cho thể diện của Tào Tháo bỗng chốc bị mất sạch. Điều đó có thể thấy hiệu lực của kim khắc mộc.

Trong trường hợp kim thiếu cũng có thể dùng thổ để đạt được hiệu quả chế thủy làm hao tổn mộc.

▲ Mộc gầy, kim cứng là mộc suy

Ngược với trạng thái mộc thịnh, nguyên nhân mộc suy có hai loại : bản thân mộc yếu là nguyên nhân bên trong ; kim cứng khắc mộc là nguyên nhân bên ngoài. Cả nội họa lẫn ngoại hoạn tất nhiên làm cho mộc suy nhược. Sự phản bội thường sinh ra trong điều kiện mộc gầy, kim cứng.

Ở Trung Quốc yêu cầu đối với con người là nhân và nghĩa. Phàm những hành vi đi ngược với nhân nghĩa đều không được kính trọng. Tình cảnh bọn phản động thường gặp là tính mệnh hoặc những cái khác bị uy hiếp, khiến cho chúng không thể không giảm thấp hoặc vứt bỏ nhu cầu tôn trọng. Những hành vi này không phù hợp với yêu cầu nhân nghĩa truyền thống cho nên bị nhiều người khinh miệt.

Sách lược để khắc phục mộc gầy, kim cứng là "lấy hỏa chế kim" hoặc "lấy mộc tăng cho mộc".

Nếu có thể kích động được nhiệt tình hiến thân của một người cho sự nghiệp thì anh ta sẽ không bao giờ trở thành kẻ phản bội. Người Đảng viên Cộng sản được khắc họa trong tiểu thuyết "Hồng diêm" (Đá đỏ) chính là người có nhiệt tình như thế. Chị Giang, Hứa Vân Phong là những người để lại những ấn tượng sáng chói trong lòng người. Chính họ là những người đã dùng nhiệt tình của mình đốt sáng lên ngọn lửa sinh mệnh. Xiềng xích của bọn Quốc Dân đảng sở dĩ không có tác dụng uy hiếp đối với những người này đủ thấy rõ "sự khắc kim của hỏa".

Một điểm khác nữa là : nhốt những người có một lòng tin kiên cường lại với nhau như thế, chắc chắn sẽ tạo thành một thứ " mộc nặng". Điều đó sẽ khiến cho mộc giúp mộc, vì vậy kim có hạn sẽ khó mà khắc được mộc vô hạn. Đó gọi là cách làm không hiểu được nguyên lý ngũ hành tương sinh.

▲ **Thủy thịnh thì mộc bị trôi giạt**

Thủy tư dưỡng mộc, nhưng khi thủy vượt quá một số lượng nhất định thì không những không lợi cho mộc mà còn làm cho mộc bị trôi nổi.

Nhu cầu tôn trọng được sản sinh ra trong quá trình giao tiếp. Người không giao tiếp thì không có nhu cầu tôn trọng. Ví dụ lời nói và việc làm của ta trong gia đình khác xa với những hành vi ngoại giao ngoài xã hội. Những biểu hiện tình cảm trước mặt bố mẹ cũng khác với trước mặt cấp trên. Đó không phải là chúng ta giả dối, giỏi ngụy trang, mà là do yêu cầu của chúng ta khác nhau nên dẫn đến phương thức cũng khác nhau.

Nhu cầu giao tiếp quá mạnh sẽ khiến cho người ta mất đi lòng tin cần thiết trong giao tiếp. Như những nhân vật vẽ trên tường mà ta thường nhìn thấy, họ rất giỏi "gió chiều nào che chiều ấy", giỏi ngụy trang. Vì họ không thể làm cho mọi người đều thích, do đó đành phải hạ thấp mình để nịnh người khác, mong đạt được nhu cầu giao tiếp. Cho nên trong trường hợp này cái mà họ được lợi rất nhỏ, nhưng lại mất đi nhân cách của mình. Trong số những người vì xã giao mà giao tiếp, nhiều người là do mánh lới, rất ít người vì sợ mất sự tôn trọng. Đó chính là biểu hiện "thủy thịnh thì mộc trôi nổi".

Sách lược để sửa đổi là lấy thổ, hỏa để chế ngự thủy. Thổ có thể chế ngự thủy, hỏa có thể sinh thổ để chế ngự thủy.

Nhu cầu sinh hoạt có thể làm tan vỡ nhu cầu giao tiếp. Mạnh Thường Quân đã từng lấy giao tiếp mà nổi tiếng thiên hạ. Nhưng ông cũng hiểu sâu sắc rằng : nhu cầu sinh hoạt đã hạn chế nhu cầu giao tiếp. Khi Tần vương bị giam lỏng, ái thiếp của Tần vương đã xin Mạnh Thường Quân một cái áo lông chồn để ra nước ngoài, tìm cách báo thù cho Tần Vương. Nếu nhu cầu này không được đáp ứng, bà sẽ cự tuyệt sự giúp đỡ. Đó là ví dụ điển hình dùng thổ chế ngự thủy.

Mạnh Thường Quân vì thế mà lo lắng. Ông không có khả năng tìm được áo lông chồn. Nhưng yêu cầu của bà cuối cùng đã làm động lòng người tùy tùng của ông, nên anh ta đã giải quyết được khó khăn đó, thỏa mãn được nhu cầu của ái thiếp

Tần vương. Nhu cầu thành tích ở những thời điểm đặc biịệt có thể phát huy năng lực một cách khôn lường. Cho nên không được xem thường sức hạn chế của nó đối với thủy.

▲ Thổ nặng thì mộc yếu

Mộc khắc thổ, nhưng thổ nhiều thì có thể thắng mộc. Điều đó sẽ làm cho mộc bị tổn thất nhất định.

Một bảng điều tra của giám ngục đã chứng minh kết luận thổ nặng thì mộc yếu. Trại giam này có hơn 1200 người. Người phạm tội trộm cướp chiếm trên 70%. Động cơ trộm cắp có hai loại. Một là ăn trộm cái nó thích, hai là ăn trộm cái nó cần. Thích và cần đều là nhu cầu sinh lý. Khi nhu cầu sinh hoạt vượt quá phạm vi bình thường mà khả năng của mình có thể làm ra được thì sẽ sinh ra động cơ ăn trộm. Lúc đó nếu nhu cầu tôn trọng không thể khắc chế được động cơ này thì sẽ dẫn đến thổ thừa thế mà khắc lại mộc.

Cho nên biện pháp để sửa chữa có thể bắt đầu từ mộc hay thủy. Dùng mộc mạnh để trợ giúp mộc, hoặc dùng thủy để chế ngự thổ nặng.

Ở Trung Quốc phương châm của giám ngục và đội lao động cải tạo là lấy giáo dục làm đầu, sản xuất làm thứ hai. Gọi là giáo dục tức là làm cho lòng tự trọng, tự ái tăng lên. Sự giáo dục này rất có ý nghĩa đối với những phạm nhân có nhu cầu tôn trọng thấp.

Sự nẩy sinh tâm lý sám hối có thể được xem là triệu chứng nhu cầu tôn trọng được lập lại. Khi một người biểu thị biết hối cải đối với hành vi sai trái trước đây của mình thì lương tâm cuả anh ta sẽ thức tỉnh sự tôn kính trước đây đã mất đi. Người giám ngục đặt giáo dục lên hàng đầu là phù hợp với nguyên tắc chọn mộc trước hết.

Lấy thủy để chế mộc cũng là ví dụ được chứng minh qua câu chuyện của người cai ngục. Giám ngục tức là thủ đoạn hạn chế quyền tự do của con người, khiến cho người phạm tội phải tiếp thu sự giáo dục và lao động theo một mô hình nhất định. Cách làm này là biện pháp thực thi đối mặt với sự cần

thiết để hạn chế nhu cầu sinh lý của một số người. Giảm tiêu chuẩn của các mặt như ăn, mặc, ở xuống mức thấp nhất để hạn chế nhu cầu sinh lý trước đây đã vượt quá mức.

▲ Hỏa nhiều thì mộc bị đốt cháy

Nhu cầu thành tích quá cao, sự nguy hiểm của nó cũng khá lớn. Mấy ví dụ dưới dây có thể chứng minh điều đó.

Võ Tấn để thực hiện nguyện vọng lập trường của mình, chạy khắp nơi xin quyên góp từng đồng tiền. Lúc đó anh ta quên mất nhu cầu tôn trọng bình thường, một lòng một dạ thực hiện cho được mục tiêu đã định.

Cao Gia Lâm trong đời sống rất ghét tiếp xúc với đất đai cày cấy. Anh ta muốn sống cuộc sống thành phố, do đó anh ta nhận lời yêu một cô gái thành thị, phản lại lời hứa đối với cô gái nông thôn trước đây.

Từ ngày thực hiện chính sách học phí du học rất nhiều người có thành tích và có chí khí ở Trung Quốc xin nộp đơn đi học nước ngoài, mong được thành đạt cao hơn. Họ biết rõ trong thời gian đi học sẽ bị mất nhiều quyền lợi ở Trung Quốc, hơn nữa trong thời gian học ở nước ngoài còn phải tự lao động tạp vụ để kiếm sống.

Những ví vụ này đều nói lên : "hỏa nhiều thì mộc bị đốt cháy". Nhu cầu thành tích quá nhiều có thể khiến cho mộc đại biểu cho nhu cầu tôn trọng bị tổn thương.

Biện pháp để giảm thấp sự tổn thương là lấy thủy chế hỏa, hoặc lấy kim sinh thủy. Kết quả của ví dụ trên đã nói rõ biện pháp này.

Sự cố gắng của Võ Tấn về sau đã làm xúc động một số người, do đó họ đã góp tiền giúp đỡ người thanh niên có chí này thực hiện mơ ước của mình. Trong cuộc sống cũng có một cụ già tên gọi Thủy Đức nói với Cao Gia Lâm rằng : đất đai là căn bản của con người. Dù bay thật cao rồi cuối cùng cũng rơi xuống đất. Điều mà những người này chú ý là lấy thủy chế hỏa. Họ đã giành được kết quả tốt đẹp, chứng tỏ biện pháp mà ta đưa ra là có thể áp dụng được.

☐ HỎA THÌ PHẢI XEM HỎA LỰC THỪA HAY THIẾU

Hỏa đại biểu cho nhu cầu thành tích. Trong "mô thức ngũ hành" chúng ta không những xem nó có vị trí và tác dụng ngang với những nhu cầu khác mà còn coi trọng nó cao hơn các nhu cầu khác. Chỉ có như thế chúng ta mới có thể từ trong quan hệ của chúng tìm ra được phương pháp cân bằng và hài hòa.

Theo nguyên lý ngũ hành ta có thể tìm được năm loại quan hệ để phân biệt rõ trạng thái hiện thực của nhu cầu thành tích. Năm trạng thái đó là : có thừa, không đủ, sáng, tắt và âm ỉ. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt miêu tả nguyên nhân sản sinh ra năm trạng thái đó và biện pháp điều chỉnh, sửa đổi.

▲ Hỏa mạnh, mộc nhiều là hỏa thừa

Hỏa mạnh, mộc nhiều là hai nguyên nhân hỏa lực thừa. Cái trước là nguyên nhân bên trong, cái sau là nguyên nhân bên ngoài. Cả hai là quan hệ nhân quả của nhau.

Khi hỏa đại biểu cho nhu cầu thành tích thịnh, chứng tỏ khát vọng thành tích của người đó và nhiệt tình cống hiến cho sự nghiệp của người đó rất cao. Một khi nó được đốt cháy thì sẽ bốc lên rất mạnh, không thể cản nổi. Đó là sức mạnh của bản thân nhu cầu đó, nên gọi là nguyên nhân bên trong.

Mộc đại biểu cho nhu cầu tôn trọng, nó là nguyên liệu sinh ra hỏa. Không có mộc thì không có hỏa, mộc nhiều hỏa mới vượng. Cho nên mộc nhiều là nguyên nhân bên ngoài của hỏa thừa.

Mộc và hỏa còn là nhân quả của nhau, biểu hiện nhu cầu tôn trọng sản sinh ra nhu cầu thành tích, nhu cầu thành tích là sự thăng hoa của nhu cầu tôn trọng. Nhu cầu thành tích nằm ở tầng thứ cao nhất của nhu cầu con người.

Căn cứ nguyên lý cân bằng âm dương thì hỏa có dư không phải là trạng thái lý tưởng nhất. Hỏa của thành tích giống như hỏa của sinh mệnh, không nên đốt cháy hết trong bỗng chốc, mà phải được khống chế thích đáng.

Biện pháp khống chế là lấy thủy sánh với hỏa. Thủy khắc hỏa nên lấy thủy để làm yếu hỏa. Nếu gặp trường hợp thiếu thủy thì có thể dùng kim cũng đạt được mục đích tương tự. Vì kim sinh thủy, một mặt dùng thủy đó khống chế hỏa, mặt khác kim bị hỏa khắc nên kim khiến cho hỏa vì thế mà yếu đi.

Từ đó chúng ta có thể liên tưởng đến tình hình thập kỉ 50 của nước Trung Hoa mới. Khi đó Mao Trạch Đông đã lãnh đạo nhân dân Trung Quốc giành được những thắng lợi vang dội trên thế giới. Thắng lợi trong cuộc kháng Mĩ, viện Triều, trong cuộc cải tạo giai cấp tư sản trong nước và đánh lui những cuộc tiến công của bọn Tưởng Giới Thạch, v.v... là những thắng lợi đã khiến cho nhu cầu thành tích "hỏa" của Mao Trạch Đông mạnh hơn bao giờ hết. Mao Trạch Đông bắt đầu vạch ra đường lối chung của thời kì mới cho toàn Đảng, toàn dân, kỳ vọng hoàn thành công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa trong một thời gian ngắn.

Lịch sử chứng minh đó là đường lối thiên về chạy theo thành tích. Lúc đó trong Đảng không người nào có thể thay đổi được quyết sách này của Mao Trạch Đông. Bành Đức Hoài và một ít người khác đã bị Mao Trạch Đông bãi chức. Từ đó không còn ai dám đứng ra ngăn trở Mao Trạch Đông, không ai dám chuốc lửa vào mình.

Cái khiến cho Mao Trạch Đông tỉnh ngộ ra, nhận thức được tình thế và phải điều chỉnh lại quyết sách của mình là nạn thiên tai ba năm liền của đầu thập kỉ 60. Nhân dân Trung Quốc vừa mới đứng lên đã bị thiên tai ập đến, nguy cơ kinh tế xuất hiện. Nhà nước thiếu tiền, không đủ sức trợ giúp cho nhân dân vượt qua nạn đói, thậm chí có người bị chết đói.

Để cho nước Trung Hoa mới không bị sập đổ, Mao Trạch Đông và các chiến hữu của ông cuối cùng đã phải vứt bỏ đường lối đó, tập trung tâm lực vào vật lộn, chống chọi với thực tiễn. Nhu cầu an toàn đóng vai trò áp chế "hỏa" của nhu cầu thành tích trong thời gian đó.

▲ Hỏa yếu, thủy vượng là hỏa không đủ

Giống như hỏa thừa, hỏa không đủ cũng là do nguyên nhân bên ngoài tạo nên.

Bản thân hỏa không vượng là nguyên nhân bên trong. Thủy vượng khắc hỏa là nguyên nhân bên ngoài.

So với Lưu Bị thì Lưu Thiện là người thuộc dạng "hỏa yếu thủy vượng". Là người nối nghiệp của bố nhưng Lưu Thiện không có tầm nhìn rộng lớn, cũng không có tài năng về mặt này. Trong "Tam quốc diễn nghĩa" không có đoạn nào miêu tả về những tình tiết Lưu Thiện theo phụ vương ra chiến trận, cũng không có đoạn nào nói về Lưu Thiện đề ra được những sách lược đáng kể. Đó không phải là sự sơ suất của tác giả mà là sự sơ ý của Lưu Bị. Ông đã không bồi dưỡng cho con mình thành một nhân tài có ích.

Khi năm tuyến đại binh của Ngụy và Ngô áp sát biên giới Thục, Lưu Thiện không hề đề ra được một quyết sách gì mà chỉ biết cầu viện Khổng Minh, mấy lần liền phải rời khỏi tướng phủ.

Khi Ngụy binh đánh vào nước Thục, Lưu Thiện không thể tự mình tổ chức nhân dân dũng cảm chống lại, không chọn được người hiền tài làm tướng mà chỉ biết nghe những lời dèm pha rồi quỳ gối đầu hàng.

Đặc điểm "hỏa nhược, thủy vượng" của Lưu Thiện khiến cho ông thân làm Hoàng đế nhưng không thể an tọa trên ngai vàng mà cuối cùng đã bị người khác lật đổ.

Biện pháp để sửa chữa "hỏa nhược, thủy vượng" là "lấy thổ chế thủy, thủy suy gặp hỏa cũng tốt". Vì thổ khắc thủy cho nên thổ có tác dụng như hỏa, vừa làm mạnh thế hỏa, vừa tăng thổ chế thủy. Đối với Lưu Thiện là người đứng đầu đất nước mà nói thì nhu cầu sinh hoạt chắc chắn được bảo đảm thỏa mãn. Cho nên dùng thổ khắc thủy sẽ không thể đạt được hiệu quả, chỉ có dùng hỏa để trợ giúp hỏa mới mong đạt được ý muốn.

Song bi kịch của Lưu Thiện là ở chỗ không có ai giúp đỡ ông nhận thức về mặt này. Phụ vương Lưu Bị chưa làm điều đó, Gia Cát Lượng cũng chưa hề dạy cho ông điều đó, còn bản thân ông thì lại tin vào những lời dèm pha của Hoàng Quyền, cho nên Lưu Thiện không có được ý chí muốn thống nhất Trung Quốc, chấn hưng lại Hán triều. Phương ngôn có câu: "Xưa nay những người có cuộc sống đầy đủ ít trở thành vĩ

nhân". Đó là kết luận có tính phê phán của người đời đối với những bậc con em có cuộc sống no đủ thường không có chí lớn. Rất nhiều bậc con em chỉ biết nhận tiền của do bố mẹ để lại, nhưng rất ít chú ý đến ý chí hoặc cuộc đời phấn đấu gian lao của bố mẹ.

Bát kì binh của Mãn Thanh dưới sự chỉ huy của những vị tướng anh hùng đã đánh bại Minh vương triều và Lý Tự Thành, thực hiện sự thống quản cả miền Trung nguyên mà trước đây họ chưa hề đạt được. Nhưng thế hệ sau của họ lại bị đánh bại ngay. Ngọn cờ thành tích mà ông cha họ vừa nhen nhóm lên đã bị tắt dần trong đám con em Bát kì binh.

Nhu cầu giao tiếp có lúc là tử thù của nhu cầu thành tích.

▲ Mộc nhiều thì hỏa mạnh

Mộc nhiều là nguyên nhân chủ yếu tạo nên hỏa mạnh. Khi nhu cầu tôn trọng quá mức có thể khiến cho hỏa của nhu cầu thành tích bốc lên biến thành hỏa mạnh, thậm chí bị đốt cháy quá sớm.

Hạng Vũ là ví dụ điển hình về trường hợp này.

Sau khi rơi vào trận địa phục kích khắp bốn mặt của Trương Lương, Hạng Vũ đã quyết định phá vây. Lần này võ công siêu quần và con ngựa quý của ông đã phát huy hết tác dụng. Ông dẫn các bộ hạ, bản thân tiên phong đột phá ra khỏi vòng vây trùng điệp. Các tướng sĩ dưới trướng đều ca ngợi ông và biểu thị lòng trung thành quyết tử của mình. Điều đó không phải là quá đáng đối với Hạng Vũ. Song Hạng Vũ lại kiêu ngạo nói: "Ta còn có thể đoạt được cờ soái của kẻ địch cho các ngươi xem". Nói xong ông liền dẫn binh sĩ xông vào giữa hàng vạn binh mã và chém đổ cờ soái. Ông lại một lần nữa chứng minh được lời nói của mình, song quân lính trong tay ông lại chết thêm, chỉ còn một nửa.

Để thỏa mãn lòng tự tôn, Hạng Vũ đã chôn vùi thành tích của ông, nhất là lúc ông phá vòng vây của quân địch, chạy đến bờ sông Ô Giang, nhìn thấy mấy chữ lớn của Hoàng Phong viết trên thân cây thì lòng tự tôn của ông dâng lên cực điểm. Ông cho rằng "Trời đã cự tuyệt mình", do đó ông liền rút gươm

tự sát, vứt bỏ kế hoạch vĩ đại vượt qua sông, chiêu tập binh mã để đánh lại. Đó chính là hỏa của thành tích đã bị dập tắt.

Mao Trạch Đông từng lấy việc này nói với các chiến hữu của mình : "Không thể hám danh mà học Bá vương".

Người háo danh là người thiên về nhu cầu đòi được tôn trọng. Loại người này có ý chí lớn lao. Họ tin rằng mình có thể lập được những kì tích mà người khác không làm được. Song ý chí đó lại được xây dựng trên cơ sở nhu cầu tự trọng quá cao. Một khi nhu cầu đó bị tổn thất, để bảo đảm thỏa mãn lòng tự trọng, họ sẵn sàng vứt bỏ nhu cầu thành tích, thậm chí kể cả hi sinh bản thân mình.

Hạng Vũ quá yêu danh dự của mình, cho nên ông thà chết mà vứt bỏ cả kế hoạch phục thù xây dựng lại. Biện pháp để sửa chữa trạng thái tâm lý này trước hết là lấy thủy để bổ cứu, sau đó dùng kim cũng được.

Thủy có thể khắc hỏa, kim có thể giảm yếu hỏa, cũng có thể sinh thủy để chế hỏa.

Đối với Hạng Vũ thì thủy và kim đều vô ích. Ông không tin người khác, cũng không sợ cái chết, cho nên ông đành đốt cháy hết sinh mệnh của bản thân mình.

▲ Kim nhiều thì hỏa bị tắt

Đối với người trước sợ sói, sau sợ cọp thì chắc chắn sẽ không làm được việc gì lớn. Từ nguyên lý nhu cầu ngũ hành mà phân tích, kim đại biểu cho nhu cầu an toàn đã bị hỏa của nhu cầu thành tích khắc chế. Kim nhiều sẽ làm cho hỏa tổn thất lớn, đồng thời kim nhiều có thể sinh thủy nhiều, thủy đó sẽ làm tắt hỏa. Cho nên kim nhiều là nguyên nhân chủ yếu làm cho hỏa bị tắt.

Lịch sử cận đại của Trung Quốc có Lý Hồng Chương là nhân vật rất đáng được tranh luận.

Trong nhiều sách người ta viết ông là kẻ bán nước, nhưng cũng có người gọi ông là người mở đường cho nền công nghiệp cận đại của Trung Quốc. Tất cả những điều này đối với những gì Lý Hồng Chương đã làm thì không có gì là quá đáng cả.

Chính ông là người đã kí Điều ước làm mất quốc thể của Trung Quốc với người nước ngoài. Ông cũng là người đã đề xướng phong trào học tập nước ngoài đối với Trung Quốc, đồng thời đã xây dựng nên nền công nghiệp cận đại.

Đó là hai kết luận trái ngược nhau khi bàn về Lý Hồng Chương. Vì sau khi nhìn thấy Trung Quốc lạc hậu, ông sợ bị bọn phương Tây đánh bại nên đã tích cực đề xướng học tập phương Tây, tổ chức Chi đội hải quân đầu tiên của Trung Quốc. Song tư tưởng của ông lại xây dựng trên cơ sở nhu cầu an toàn, cho nên ông không thể có được tinh thần mạo hiểm lênh đênh vượt qua biển cả như người phương Tây. Cuộc hải chiến năm Giáp Ngọ đã nói lên nhược điểm này của Lý Hồng Chương. Ông luôn lo rằng nếu đánh nhau thì Trung Quốc sẽ thua, tiếp theo đó là mất nước, cho nên ông ra sức dàn hòa với phương Tây, không có được một chút ý chí anh hùng giám kiên trì, dũng cảm đấu tranh trong gian khổ để gìn giữ đất nước.

Cuộc hải chiến năm Giáp Ngọ vừa thất bại, ông liền vội vàng cầu hòa với nước ngoài, hi vọng dùng sự thiệt hại về kinh tế để làm vui lòng người Nhật. Điều ước Mã Quan đã được kí kết như thế.

Kim nhiều thì hỏa tắt là biểu hiện chủ nghĩa đầu hàng không đầu không đuôi. Sách lược để sửa chữa trạng thái này là lấy hỏa bổ cứu, sau nữa là lấy mộc.

Hỏa có thể trợ giúp khắc kim ; mộc cũng có thể sinh hỏa để khắc kim, đồng thời lại có thể làm hao giảm lực của kim.

Nếu hồi đó Lý Hồng Chương và những người khác quả thật có dũng khí và quyết tâm chống lại nước ngoài thì lịch sử Trung Quốc chắc đã rẽ sang ngả khác. Nếu Lý Hồng Chương có lòng tự tôn dân tộc thì sẽ không kí một điều ước bất bình đẳng đến thế.

Từ Hi Thái hậu đề xướng chủ trương "lường sức của nước Trung Hoa kết hợp với lòng dân" đã chôn vùi tiền đồ của dân tộc Trung Hoa, đồng thời cũng chuốc lấy nỗi nhục không bao giờ rửa sạch được cho đất nước.

▲ Thổ nhiều thì hỏa tối

Hỏa tối tức là hỏa âm ỉ. Nguyên nhân chủ yếu tạo thành hỏa âm ỉ là thổ nhiều. Vì theo nguyên lí ngũ hành : thổ là do hỏa sinh ra, vì vậy thổ nhiều thì sẽ khiến cho thế hỏa yếu. Cũng tức là nói hỏa âm ỉ là do thổ quá nhiều dẫn đến sự tổn thất cho bản thân của hỏa.

Nhu cầu sinh hoạt có được thỏa mãn hay không sẽ ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của nhu cầu thành tích.

Khi Trụ vương nhà Thương cai trị đất nước, ông bắt đầu bước vào cuộc sống hủ bại. Ông bắt đầu bếp phải làm cho ông những thức ăn xa xỉ nhất, ngay đến đũa cũng phải làm bằng ngà voi. Trụ vương đòi hỏi về đời sống rất nhiều, khiến cho thần dân khắp nơi bất mãn, sau đó nổi dậy lật đổ ông. Chính ông đã bị thiêu chết trong cung điện do ông xây nên để hưởng lạc.

Vì Trụ vương quá đeo đuổi những nhu cầu về cuộc sống, nên ông không quan tâm đến nhu cầu thành tích, biến cả triều đình to lớn trở thành trò chơi của mình.

Ngược với sự xa xỉ của Trụ vương, nếu có một người nào đó vì nhu cầu cuộc sống mà phải bôn ba vất vả thì nhu cầu thành tích của anh ta nhất định sẽ kém hơn người khác, đó là điều bình thường dễ hiểu.

Lưu Bị vốn là con cháu của Trung sơn Tịnh vương Lưu Thắng, huyền tôn của Hán Cảnh đế. Nhưng vì hồi nhỏ hoàn cảnh gia đình nghèo đói, phải làm nghề dệt chiếu mà sinh sống, trước năm 28 tuổi ông luôn vất vả bận rộn, nên mặc dù có chí lớn nhưng chưa thể thực hiện được. Mãi đến khi đầu quân dẹp giặc Hoàng Cân mới có dịp để thực hiện chí lớn của mình.

Do đó có thể thấy, nếu nhu cầu đời sống quá bức xúc thì sẽ khiến cho hỏa của nhu cầu thành tích bị mờ đi.

Biện pháp để cải tạo tình trạng này là "lấy mộc bổ sung vào, hoặc lấy thủy". Vì mộc có thể sinh hỏa, thủy có thể sinh mộc.

Khi Lưu Bị không bằng lòng với nghề dệt chiếu thấp kém, ông bèn bắt đầu vươn lên với nhu cầu thành tích cao hơn. Khi

nhìn thấy tên mình trong bảng báo danh đầu quân đi dẹp giặc Hoàng Cân, ông vô cùng cảm kích. Cuối cùng ông đã quyết định khoác áo giáp và mang đao đứng vào hàng quân. Đó chính là ông muốn lập nên một thành tích cao hơn, đồng thời ông cũng đã tự sửa đổi mệnh vận của mình.

Nhu cầu giao tiếp cũng có một tác dụng tương tự. Lễ Đào viên kết nghĩa là ví dụ tốt về mặt này. Ba chàng thanh niên có cùng chí hướng đã đồng tâm vứt bỏ nghề dệt chiếu, nghề thợ rèn và nghề làm thịt, cùng nhau cổ vũ quyết tâm chuyển qua cuộc đời mới khiến cho mọi người phải ngưỡng mộ.

● VẬN TRÙ THẦN CƠ :

THU ĐƯỢC NHÂN HÒA

☐ GIÁNG NHÂN THUẬT

Giáng nhân thuật tức là kĩ xảo thu phục nhân tâm.

Kĩ xảo thu phục nhân tâm rất nhiều. Ngày xưa chia thành văn giáng và võ giáng. Võ giáng tức là dùng vũ lực để khuất phục, văn giáng tức là dùng tâm kế để khuất phục. Mục đích của hai cách không khác nhau, nhưng thủ đoạn thì rất khác nhau.

Giáng nhân thuật chủ yếu chỉ hai loại. Theo lí luận nhu cầu ngũ hành mà nói, giáng nhân thuật vận dụng công năng tương sinh của ngũ hành. Học thuyết ngũ hành cho rằng : khi một hành có tác dụng nuôi dưỡng hành kia thì gọi là tương sinh, cũng gọi là quan hệ mẹ con. Cái sinh là mẹ, cái được sinh là con. Con phải phục tùng mẹ. Giáng nhân thuật tức là thông qua một sự thoả mãn nào đó cho đối phương để khiến cho người được tiếp nhận thừa nhận sự cho đó hoặc thừa nhận mối quan hệ được cho.

Giáng nhân thuật cũng có thể hiểu thành sự thương yêu. Bản chất của nó là ở chỗ cho đối phương cái gì để làm cho đối phương tỉnh ngộ, vui lòng và chân thành mến phục.

Vật cho có thể là hữu hình hoặc vô hình. Lấy tâm để thuyết phục, lấy tình để làm cảm động, lấy ân để gắn chặt vào, lấy lí để làm cho người ta hiểu, lấy lợi để làm cho người ta biết ơn. Tất cả những cái này đều thuộc phạm trù của giáng nhân thuật, mục đích đều là thu phục nhân tâm.

Giáng nhân thuật là đối mặt với nhu cầu đời sống của con người mà xây dựng nên. Do đó giáng nhân thuật trong cuộc sống hàng ngày được ứng dụng rất rộng rãi.

▲ Kế bắt, thả của Khổng Minh

Trong thuật giáng nhân thuật của Khổng Minh, bẩy lần bắt Mạnh Hoạch có thể gọi là ví dụ điển hình nhất. Bàn đến Tam

quốc, nói đến Gia Cát Lượng thì không thể không nói đến câu chuyện này.

Bẩy lần bắt Mạnh Hoạch là bước quan trọng nhất để Gia Cát Lượng mở đường tiến về tây nam. Trước khi xuất binh, Gia Cát Lượng đã từng bàn với Mã Tốc dùng sách lược gì để tiến vào tây nam. Mã Tốc nêu lên phương châm : Lấy công phá vào nhân tâm làm thượng sách. Sách lược đó được Gia Cát Lượng vô cùng tán thưởng.

Tây nam là vùng đất hoang dã của người dân tộc thiểu số cư trú, họ có nhiều đặc tính. Phải kiên trì chính sách "vỗ về" để khiến họ quy phục. Nếu đơn thuần dùng vũ lực chinh phục thì tất nhiên đánh thắng nhưng không thể khuất phục, hậu hoạ sẽ vô cùng. Huống hồ Khổng Minh bình định Nam man thực chất là mở rộng địa bàn để củng cố thế lực của quốc gia, mong thay đổi thế cục bất lợi do những thất bại gần đó đưa đến. Do đó phải giải quyết vấn đề ổn định để cai trị lâu dài. Đúng như Mã Tốc phân tích đã nói : "Nam man là vùng đất xa xôi hiểm trở khó khuất phục được lâu. Hôm nay tuy bị đánh bại, nhưng ngày mai lại nổi dậy. Trong đội quân của đại quân Thừa tướng hôm nay có quân binh đã tham gia bắc phạt Tào Phi. Nếu Nam man biết được nội tình đó thì sẽ đứng lên phản lại rất nhanh". Cho nên Gia Cát Lượng trong quá trình tác chiến với thủ lĩnh Nam man đã hết sức chú trọng chiến thuật công phá nhân tâm.

Khi bắt được Mạnh Hoạch lần thứ nhất, Gia Cát Lượng đầu tiên hỏi Mạnh Hoạch phục hay không phục. Mạnh Hoạch đứng không quỳ, nói to rằng chặt đầu cũng không phục. Do đó Khổng Minh sai người thả Mạnh Hoạch và bảo quay về chỉnh đốn binh mã để đánh tiếp.

Kết quả Mạnh Hoạch lại bị bắt. Liền như thế bẩy lần, cuối cùng khiến cho Mạnh Hoạch được thả mà không đi, và nói : "Ngài có uy trời, người Nam không bao giờ chống lại nữa". Từ đó Mạnh Hoạch thành tâm, thành ý đầu hàng Gia Cát Lượng và trở thành loạt "cán bộ" dân tộc thiểu số đầu tiên của Gia Cát Lượng trong sự cai quản giải biên thùy Tây nam.

Có thể nói không có bẩy lần bắt, bẩy lần thả thì không thể có Mạnh Hoạch tâm phục. Không làm cho Mạnh Hoạch tâm

phục thì không thể khiến cho vùng Tây nam ổn định lâu dài. Bẩy lần bắt, bẩy lần thả không những biểu hiện mưu trí siêu nhân của Gia Cát Lượng mà còn biểu hiện sự vận dụng thuật giáng nhân cao siêu của ông.

Phân tích kế bắt thả

Mục đích của Khổng Minh là khiến cho Mạnh Hoạch, vị lãnh tụ đứng đầu dải Nam man thành tâm phục tùng sự thống trị của Thục Hán.

Đối mặt với hiện trạng : nhu cầu tâm lí của Mạnh Hoạch rất mạnh, bất khuất, ngoan cường, không chịu khuất phục người Hán, biểu hiện lòng tự tôn dân tộc rất cao.

Sách lược thực thi : chọn dùng sách lược công phá nhân tâm, vận dụng thủ đoạn quân sự bắt rồi lại thả, dần dần đi sâu vào để khiến cho tâm phục.

Nguyên lí sách lược : đối mặt với đặc điểm lòng tự tôn dân tộc của Mạnh Hoạch rất mạnh, Khổng Minh đã chọn dùng sách lược công tâm, tức là không lấy kim phá mộc, mà lấy thủy sinh mộc để khắc hoả.

Đối với Mạnh Hoạch là vị thủ lĩnh dân tộc thiểu số có nhu cầu tôn trọng rất cao, nếu dùng vũ lực thô bạo để giải quyết thì không được, dễ tạo thành "Mộc cứng làm gẫy kim". Thực tế cũng chứng minh điều đó. Mạnh Hoạch sau khi bị bắt đã đứng mà không quỳ, nói với Khổng Minh : Tôi sai vì trúng ngụy kế, thà chết không phục. Về sau khi bắt được lần nữa vẫn biểu hiện bất khuất, không chịu đầu hàng.

Ngược lại nếu lấy thủy dưỡng mộc thì hiệu quả sẽ khác. Thông qua tác chiến khiến cho hai bên hiểu nhau, tin phục lẫn nhau, giao lưu với nhau. Như vậy nhu cầu giao tiếp được thỏa mãn, đồng thời cũng đem lại sự thoả mãn về nhu cầu tôn trọng. Thủy đồng thời lại khắc chế thế lực của hoả một cách hữu hiệu. Mạnh Hoạch cam tâm đầu hàng người Hán, nhận sự thống trị, không còn xưng bá xưng quyền, hành động tự do nữa.

Kế bắt thả cũng là xuất phát từ thủy, nhưng kết quả thì lại khác nhau, nguyên nhân là vì đối mặt với nhu cầu không giống nhau.

▲ Kế Trương Phi thả Nghiêm Nhan

Trương Phi vốn nổi tiếng dũng mãnh, nên người đời còn gọi là "mãnh hổ Trương Phi". Trong cuộc đời binh mã của ông, trận cướp Ba Quận khéo léo là đẹp nhất.

Sau khi Bàng Thống chết, việc tiến vào Tây Xuyên của Lưu Bị gặp trở ngại. Khổng Minh lập tức từ Kinh Châu kéo binh đi đường thủy vào Tây Xuyên. Khổng Minh và Trương Phi cùng ước định : ai đến trước thì người đó lập công đầu.

Đại quân của Trương Phi kéo đến Ba Quận liền gặp phải sự kháng cự ngoan cường của lão tướng Nghiêm Nhan. Trương Phi đã mấy lần công thành nhưng không phá nổi.

Để tìm kế sách phá thành, Trương Phi cưỡi ngựa trèo lên núi cao điều tra thực địa, phân tích địch tình. Ông phát hiện Ba Quận là cửa ải vô cùng hiểm trở, nếu đánh thì đánh không xong, chỉ có cách dùng mưu để cướp. Do đó Trương Phi bèn nghĩ ra kế "điệu hổ li sơn".

Qua mấy lần dẫn dụ, cuối cùng đã điều được Nghiêm Nhan ra khỏi thành. Nghiêm Nhan thất thế bó tay bị bắt.

Tiếp theo đó là màn kịch thu phục nhân tâm bắt đầu. Nghiêm Nhan bị trói được dẫn đến trước trướng, phẫn nộ chửi mắng, đứng không chịu quỳ. Thái độ bất khuất này biểu hiện lòng dũng cảm và coi cái chết nhẹ như lông hồng của vị lão tướng.

Trương Phi vốn tính nóng nẩy, gặp hỏa thì cũng nóng lên, nhưng lần này ngược lại thái độ rất điềm rĩnh, kìm nén sự tức giận để thực hiện kế sách "công phá nhân tâm".

Trương Phi bước tới "tự tay cởi trói", rồi dìu Nghiêm Nhan đến chỗ ngồi cao chính giữa và thành khẩn nói rằng : "Tôi biết ngài là bậc hào kiệt, lão tướng". Qua thái độ bình tĩnh và lời nói chân thành đó đã khiến vị lão tướng đầy cương trực Nghiêm Nhan cảm động và chân thành chịu quy phục trước Trương Phi.

Nhờ sự đầu hàng của Nghiêm Nhan mà binh mã của Trương Phi đi đến đâu cũng kêu gọi thuyết phục được quân địch đầu hàng. Đội quân của Trương Phi không mất một người, thuận loại vượt qua 45 cửa ải, kịp đến dưới trướng Lưu Bị trước

Khổng Minh và lập công đầu. Đó là phần thưởng cao quý nhất đối với Trương Phi vận dụng thành công giáng nhân thuật.

Phân tích kế thả Nghiêm Nhan

Mục đích của Trương Phi : thuận lợi vượt qua các cửa ải để đến với Lưu Bị, tranh lập công đầu.

Đối với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Nghiêm Nhan : Lão tướng Nghiêm Nhan bị bắt làm cho lòng tự tôn của ông bị thương tổn, hơn nữa, tính mệnh bị uy hiếp.

Sách lược thực thi : trên đường vào Tây Xuyên, sự chống cự như Nghiêm Nhan tất nhiên sẽ rất nhiều. Vì vậy nếu tranh thủ được sự hợp tác và ủng hộ của Nghiêm Nhan thì sẽ mở đầu rất thuận lợi. Do đó, Trương Phi đã chọn dùng sách lược thu phục nghiêm Nhan, khiến cho Nghiêm Nhan thành tâm quy thuận để có lợi cho mình. Còn đối với Nghiêm Nhan không những không bị giết mà còn được đối đãi tử tế.

Nguyên lí của sách lược : Trương Phi đã thu phục thành công Nghiêm Nhan, khiến cho người đối địch với mình trên mặt trận trở thành bộ hạ đắc lực của mình. Sự thành công là ở chỗ Trương Phi biết lấy ơn để thu phục.

Nghiêm Nhan vẫn là một bậc hào kiệt trong quân Thục, là người vô cùng coi trọng biết ân báo ân. Tướng của bại quân tất phải chết, nhưng Trương Phi không giết Nghiêm Nhan, đó là ân. Sự anh minh của Trương Phi lúc đó được mọi nhà biết đến, nhưng ngược lại đối với Nghiêm Nhan là tướng đã về già thì cũng không bị mang tiếng viên tướng bại trận bị bắt. Lấy kim sinh thủy để thủy đó sinh mộc, đó là sự thành công của Trương Phi, đã bằng thành tâm của mình để cảm hóa Nghiêm Nhan.

▲ Kế hậu đãi Trương Tùng của Lưu Bị

Lưu Chương nghe nói Trung Hán Trương Lỗ muốn cướp Xuyên Thục, nên trong lòng rất lo sợ. Mưu sĩ dưới trướng đề xuất chủ trương, nói : "Kế tốt nhất của ta hiện nay là phái người sang Ngụy, khuyên Tào Tháo xuất binh cùng ta đánh Trương Lỗ".

Đó là kế mượn dao giết người. Lưu Trương cảm thấy bằng lòng, liền phái Trương Tùng mang vàng bạc châu báu gấm góc sang Hứa Đô. Trương Tùng đi đến Hứa Xương thì bắt gặp Tào Tháo vừa đánh bại Mã Siêu.

Tào Tháo thấy Trương Tùng là người tướng mạo bình thường nên không thèm để ý tới. Sau mấy câu nói hai người đã đỏ mặt, Tào Tháo bực tức sai người đem Trương Tùng ra đánh.

Trương Tùng thấy cầu Tào Tháo không được, bèn chuyển sang Kinh châu chuẩn bị đến Lưu Hoàng Thúc là người đang nổi danh thời đó để xin gặp.

Vừa đến cửa khẩu Kinh Châu, Trương Tùng liền được đại tướng quân Triệu Vân của Lưu Bị là người danh tiếng khắp bốn phương thời đó tiếp đãi nhiệt tình. Vừa đến quán trạch Kinh Châu, Quan Vân Trường lại đem binh mã ra đón tiếp ngoài cửa. Điều này làm cho Trương Tùng rất phấn khởi.

Khi ông vừa đến thành Kinh Châu thì Lưu Bị đã dẫn Phục Long - Gia Cát Lượng, Phượng Sồ, Bàng Thống thân chinh ra thành đón tiếp. Điều này khiến cho Trương Tùng là người vừa bị làm nhục ở Hứa Xương vô cùng kinh ngạc và cảm động.

Tiếp theo những ngày Trương Tùng ở Kinh Châu luôn được chiêu đãi, ngoài lệ thường. Liên tiếp ba ngày, ngày nào cũng thết yến, Trương Tùng như được tôn lên tận mây. Khi vừa đến Trương Tùng vốn dự định giữ thái độ lãnh đạm, nhưng vì được đối đãi tử tế nên Trương Tùng bỗng sôi nổi, nhiệt tình lên và quyết định về với Lưu Bị, dâng bản đồ Tứ Xuyên cho Lưu Bị.

Phân tích kế hậu đãi Trương Tùng

Mục đích của Lưu Bị : Muốn cướp lấy Tây Xuyên, đầu tiên phải thu phục phần tử trí thức Tây Xuyên, trong đó Trương Tùng là mũi nhọn.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Trương Tùng : Trương Tùng vừa bị đánh ở bên Tào Tháo nên nhu cầu tôn trọng bị tổn thương nặng nề.

Sách lược thực thi : phái người nổi tiếng và nhiệt tình đi đón ; tự mình đứng ra chiêu đãi để thu phục nhân tâm.

Nguyên lí của sách lược : qua mâu thuẫn giữa Trương Tùng và Tào Tháo nhìn thấy được tính cách kiên cường của Trương Tùng, là người ham mềm không thích cứng. Tào Tháo lên mặt nâng cao mình làm cho Trương Tùng không muốn quy phục Tào Tháo. Nếu anh càng nêu cao giá mình thì Trương Tùng cũng sẽ tăng giá không chịu theo. Ngược lại nếu anh kính trọng ông ta một thước thì ông ta nâng anh lên một trượng. Anh càng tôn kính anh ta thì anh ta càng cảm kích anh. Kế của Lưu Bị đối với nhu cầu tâm lí bị làm nhục của Trương Tùng là sự bổ sung rất kịp thời. Đứng về phía người tiếp đãi mà nói đầu tiên dùng đại tướng Triệu Tử Vân ra biên giới đón tiếp, tiếp theo là cho Quan Công đón ở quán trạch, cuối cùng Lưu Bị và Gia Cát Lượng cùng những người khác ra tận chân thành nghênh đón, sự tiếp đãi đó cứ từng bước tăng thêm. Điều đó khiến cho nhu cầu tôn trọng của Trương Tùng được thoả mãn đầy đủ. Dần dà trong Trương Tùng nảy sinh nhu cầu thành tích : về với Lưu Bị lập công dựng nghiệp. Khi Trương Tùng cáo biệt yến tiệc nói với Lưu Bị rằng : "Tôi không phải người bán chủ để cầu vinh. Nhưng nay gặp được minh Công, không dám không thổ lộ tâm can là : Lưu Quý Ngọc tuy đã có đất Ích Châu, nhưng bẩm tính nhu nhược, không thể sử dụng các bậc hiền tài. Hơn nữa Trương Lỗ ở phía bắc luôn có ý xâm phạm. Vì vậy nhân tâm li tán, muốn tìm minh chủ... Nay minh Công nên trước tiên lấy Tây Xuyên làm căn cứ, sau đó tính đến Hán Trung, rồi thu phục Trung Nguyên, lập nên thiên triều, danh lưu sử sách, để công lại đời sau. Minh Công nếu quả thật có ý lấy Tây Xuyên thì Trương Tùng nguyện ra sức khuyển mã làm nội ứng".

Sự tiếp đãi nhiệt tình mục đích là lấy thủy sinh mộc để bổ sung những chỗ còn chưa thoả mãn cho nhu cầu tôn trọng của Trương Tùng. Sự chiêu đãi vượt thường lệ là muốn mộc sinh hoả, mộc càng nhiều thì hỏa càng vượng.

Giáng nhân thuật tức là đúng lúc người khác cần thiết nhất thì kịp thời đưa lại cho họ cái đang cần, khiến cho họ sau khi được thoả mãn sẽ sẵn lòng báo trả.

▲ Kế vỗ về an dân của Cung Toại

Thời Tây Hán Tuyên Đế vùng Bột hải bị thiên tai liên miên, lương thực thiếu thốn, giặc cướp nổi lên như ong.

Để ổn định an dân vùng Bột Hải, Hán Tuyên Đế bèn mời các đại thần cử ra một vị có tài cai trị để làm Thái thú Bột hải. Kết quả Cung Toại đã hơn 70 tuổi vẫn được mọi người tiến cử.

Tuyên Đế thấy Cung Toại người nhỏ thấp, tướng mạo tầm thường, hơn nữa tuổi đã cao nên hơi thất vọng. Tuyên Đế hỏi Cung Toại : Nhà ngươi định dùng kế sách gì để cai trị Bột hải" ?

Cung Toại trả lời : "Bột Hải xa triều đình, hiện đang gặp thiên tai nặng, cuộc sống nhân dân nhất định rất khó khăn. Hơn nữa các quan ở đó lại không thể vỗ về dân chúng, vì vậy mà sinh ra trộm cướp. Xin hỏi Bệ hạ phái tôi đến đó muốn tôi chiến thắng những người dân đói khát hay muốn tôi đến để ổn định an dân".

Tuyên Đế cảm thấy lời nói của Cung Toại rất tinh tuý, bèn chuyển lo thành mừng, nói : "Ta tuyển dụng hiền tài chính là để đến vỗ về trăm họ vùng đó".

Cung Toại nói : "Vậy xin ngài cho phép tôi đến đó hãy tùy cơ hành sự". Được Tuyên Đế chấp thuận, hôm sau Cung Toại lên đường.

Quan lại vùng Bột Hải nghe nói Thái thú mới đã đến nhậm chức liền cử binh sĩ ra đón tiếp. Cung Toại xua những đội quân này về. Sau đó lại gửi công bố đi các huyện trong vùng, bãi chức tất cả những viên quan trước đây phụ trách việc bắt giam bọn cướp. Đồng thời công bố những người cầm cày cuốc làm ruộng đều là lương dân, các quan lại không được quấy nhiễu họ.

Bách tính trong vùng sau khi nghe thế cảm thấy vô cùng được an ủi. Những người đã từng tham gia trộm cướp cũng lục tục bỏ về để tiếp tục làm ruộng.

Mấy ngày sau vùng Bột Hải dân sự ổn định dần.

Phân tích kế vỗ về an dân

Mục đích của Cung Toại : vỗ về an dân vùng Bột Hải, khiến cho vùng đó được ổn định.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của trăm họ vùng Bột Hải : nhân dân vì gặp thiên tai liên miên, đời sống không bảo đảm, do đó nổi lên làm phản.

Sách lược thực thi : dùng chính sách khoan dung, chọn phương pháp vỗ về an dân, thả những người nổi dậy bị bắt để cho nhân dân yên tâm làm ruộng.

Nguyên lí sách lược : vì nhu cầu sinh hoạt không được thoả mãn, cuộc sống không thể tiếp tục cho nên nhu cầu an toàn cũng theo đó mà gia tăng. Vì vậy Cung Toại vừa mở đầu đã đề ra hai tư tưởng chỉ đạo : một là trấn áp những tên quan sách nhiễu nhân dân ; hai là vỗ về an dân. Cái trước lấy nhu cầu an toàn làm chủ, dùng quyền lực để giải quyết. Cái sau là chú ý đến nhu cầu đời sống, chọn dùng phương pháp an dân. Sau khi tư tưởng chủ đạo đã xác định, liền thực thi một loạt sách lược, trong đó lấy kế an dân làm chủ, xác lập lí tưởng lớn nhất và sự ủng hộ của mọi người, để cho họ yên tâm làm ruộng.

Ông xua đuổi đội quân đến đón mình là để cho mọi người hiểu được Thái thú đến đây không phải để trấn áp nhân dân. Ông phát đi công bố về việc thả những người đã làm phản để chứng tỏ sự thông cảm với nhân dân đang gặp hoàn cảnh khó khăn và lấy đó làm sự hối cải của quan phủ đối với dân, đồng thời không cho phép bọn quan lại quấy nhiễu nhân dân, khích lệ nhân dân yên tâm làm ruộng. Đó là những biện pháp căn bản để bảo đảm sự ổn định. Không giải quyết vấn đề ăn thì mâu thuẫn sẽ vẫn tồn tại như cũ.

Phương pháp làm của Cung Toại theo nguyên lí ngũ hành là phù hợp với nguyên tắc "tiêu giảm xì hơi" : Kim mạnh gặp thủy thì bị thủy dũa cùn, thổ mạnh được kim thì thổ không bị ùn đống.

Sách lược mà ông chọn trước hết là dùng thủy làm yếu kim, sau khi kim vừa đủ thì dùng kim làm yếu thổ. Giáng nhân thuật này hoàn toàn có thể chọn làm sách lược để chủ động điều tiết. Vừa mới đến đã bắt tay giải quyết vấn đề chính, tức là giải quyết mối quan hệ giữa nhu cầu đời sống và nhu cầu tâm lí. Thổ và kim là quan hệ mẹ con, giải quyết tốt một cái trong đó thì cái khác cũng sẽ được giải quyết.

Việc nổi dậy của trăm họ thực chất là sự đối kháng đối với bọn quan lại không quan tâm đến hoàn cảnh đời sống khó khăn của dân. Họ hi vọng các quan lại hiểu được cuộc sống khó khăn của họ và giải quyết giúp họ. Đó thuộc loại nhu cầu giao tiếp, chẳng qua về hình thức hơi mãnh liệt mà thôi. Cung Toại vì thế mà bắt tay vào lấy thủy giảm yếu kim, sau khi kim được thoả mãn lại dùng kim làm giảm yếu thổ. Cuối cùng đạt đến sự cân bằng giữa kim và thổ.

▲ Kế làm cho cha cảm phục của Tào Duệ

Tào Phi từ bé đã theo phụ vương Tào Tháo đến bình định vùng Hà Bắc. Từ đó Tào Phi đã lấy Ngõa thị là vợ của Viên Hi làm thiếp. Sau khi Tào Phi lên Hoàng đế thì lập Ngõa thị làm Hoàng hậu.

Ngõa thị sinh được một con trai tên gọi là Tào Duệ.

Về sau Tào Phi lại nuông chiều Quách quý phi, kết quả giết Ngõa thị, lập Quách thị làm Hoàng hậu. Quách thị không có con nên lấy Tào Duệ làm con nuôi. Tào Duệ sau khi trưởng thành đã phụng dưỡng Quách hậu rất chu đáo. Vì vậy Quách hậu rất thích Tào Duệ.

Nhưng Tào Phi không lập tự cho Tào Duệ vì sợ Tào Duệ còn oán hận về việc giết mẹ.

Một hôm Tào Phi đưa Tào Duệ đi săn. Họ gặp hai con hươu là hươu mẹ và hươu con. Tào Phi bắn một mũi tên chết ngay hươu mẹ. Hươu con kinh sợ chạy loạn lên. Tào Phi liền lệnh cho Tào Duệ đuổi bắn hươu con. Tào duệ khóc mà thưa rằng : "Phụ vương đã bắn chết hươu mẹ. Con không nỡ lòng nào bắn chết hươu con đã mất mẹ".

Tào Phi vừa nghe thấy thì lập tức bỏ mũi tên xuống và cảm phục nói với con : "Con quả thật là người nhân nghĩa. Thiên hạ sau này sẽ có ông vua tốt".

Do đó Tào Phi đã quyết định lập tự cho Tào Duệ.

Về sau Tào Duệ kế vị ngôi vua của cha, ông chính là Ngụy minh đế.

Phân tích kế cảm phục lòng cha

Mục đích của Tào Duệ : khiến cho cha tín nhiệm mình, nhất là muốn đánh tan nỗi nghi ngờ của Tào Phi về lòng oán hận của mình vì mẹ bị giết.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Tào Phi : Tào Phi đối với việc giết Ngoã thị, lập Quách thị làm Hoàng hậu cảm thấy hối hận, sợ Tào Duệ sau khi lớn lên sẽ oán hận mình. Đó là kết quả nhu cầu an toàn chưa được thoả mãn.

Sách lược thực thi : Tào Duệ phụng dưỡng Quách thị chu đáo, cẩn thận là để cho Tào Phi và Quách hậu biết và tin rằng Tào Duệ không oán hận họ.

Nguyên lí sách lược : đối mặt với nhu cầu an toàn của phụ vương và Quách thị chưa được thỏa mãn, Tào Duệ cố sức khiến cho họ tiêu tan nỗi nghi ngờ về mình. Đó là cách chọn lựa sáng suốt của Tào Duệ.

Cho dù là nhu cầu của con người được thỏa mãn quá nhiều hay quá ít, đó đều là những trạng thái thực. Theo nguyên lí ngũ hành : "Thực thì tả con của nó". Kim sinh thủy, thủy là con của kim, cho nên bắt đầu từ thủy dần dần sẽ cảm hóa được phụ vương và kế mẫu.

Sự phụng dưỡng Quách hậu chu đáo là hành động xuất phát từ nhu cầu giao tiếp, rất có hiệu quả. Sự kiện đi săn là dịp giao tiếp tốt nhất để biểu hiện mình không còn oán hận nữa.

Qua câu chuyện trên đây ta có thể thấy những sách lược mà giáng nhân thuật chọn dùng đều lấy mục đích làm đối phương hối ngộ lại.

▲ Kế thành tâm cảm kích của Quách Tử Nghĩa

Cuối đời nhà Đường thế lực cát cứ các địa phương vô cùng ngông cuồng. Chỉ có Phân Dương Vương Quách Tử Nghĩa đối với triều đình là còn một lòng chung thủy. Vì vậy Quách Tử Nghĩa nhiều lần được mời về kinh.

Có một lần Quách Tử Nghĩa nhập triều được Ngư Triều Ân mời Quách Tử Nghĩa đi du lãm các chùa.

Nguyên Tải sợ hai người nhân dịp này cấu kết với nhau sẽ bất lợi cho mình, vì vậy ngầm cử người đến báo với Quách Tử Nghĩa rằng : "Ngư Triều Ân mưu làm hại ngài, vì vậy ngài không nên đi du lãm".

Quách Tử Nghĩa không tin lời nói đó.

Trước khi đi chơi, ba trăm tên binh sĩ thủ hạ của Quách Tử Nghĩa đã võ trang đầy đủ chuẩn bị đi theo bảo vệ Quách Tử Nghĩa đến các chùa. Nhưng Quách Tử Nghĩa liền nói với đám binh sĩ rằng : "Ta là đại thần của quốc gia, nếu không có mệnh lệnh của Thiên tử thì Triều Ân sẽ không dám hại ta. Nếu Ngư Triều Ân phụng mệnh Thiên tử mà đến thì dù có các anh cũng không thể cản nổi". Tiếp theo Quách Tử Nghĩa liền ra lệnh giải tán binh sĩ cho về, tự mình chỉ mang theo mấy người nhà ra đi.

Ngư Triều Ân nghe thấy thế thì vô cùng kinh ngạc, liền hỏi Quách Tử Nghĩa duyên cớ câu chuyện ra sao. Quách Tử Nghĩa bèn kể lại những điều được ngầm báo.

Ngư Triều Ân nghe xong cảm động đến rơi nước mắt và nói : "Nếu ngài không phải là bậc trượng phu trung hậu thế này thì người ngoài không thể không nghi ngờ tôi".

Rất nhiều người nghe qua câu chuyện này đều vô cùng khâm phục Quách Tử Nghĩa.

Giải thích kế thành tâm cảm kích người

Mục đích của Quách Tử Nghĩa : làm cho Ngư Triều Ân tin tưởng mình, vứt bỏ những mưu đồ đã tính toán.

Đối mặt với nhu cầu tâm lí của Ngư Triều Ân : Quách Tử Nghĩa vào triều đối với một số đại thần trong triều đều mang mâu thuẫn có tính đối mặt với nhau và tính mạo hiểm. Ngư Triều Ân mời Quách Tử Nghĩa, có thể nằm ngoài mâu thuẫn đó. Đó là biểu hiện sự thiếu sót về nhu cầu an toàn của Ngư Triều Ân.

Sách lược thực thi : tranh thủ sự hiểu biết và tín nhiệm của đối phương.

Nguyên lí sách lược : đối mặt với : nếu Ngư Triều Ân chưa tin cậy mình, do đó phải bảo đảm cho nhu cầu an toàn, nên

Quách Tử Nghĩa đã chọn nguyên tắc làm giảm nỗi lo sợ đó. Thủy là con của kim, dùng nhu cầu giao tiếp để khiến cho đối phương tin tưởng mình. Kết quả sự hiểu nhầm được giải trừ.

Giáng nhân thuật trong giao tiếp có rất nhiều công dụng. Nó có thể làm tiêu tan nỗi nghi ngờ của người khác đối với mình, nếu không hiểu nhau thì có thể làm cho người khác hiểu và ủng hộ mình.

Khi thực thi sách lược này cần phải có sự tìm hiểu nhu cầu tâm lí của đối phương. Rất nhiều sự hiểu nhầm và từ chối hòa hợp thường do tâm lí lo sợ của đối phương mà sinh ra, tức đối phương sợ anh cướp mất một cái gì đó trong tay họ. Vì vậy trước hết mình phải làm cho đối phương hiểu mình không phải như đối phương nghĩ, hoặc đối phương đã được nghe nói về mình.

Qua giao tiếp, mà làm giảm sự cường thịnh của kim. Đó là phương pháp có hiệu quả để giải quyết sự hiểu nhầm và đánh tan sự cách biệt.

Đương nhiên khi giao tiếp phải lấy sự thành tâm tiếp đãi, nếu không thì đối phương sẽ cho rằng anh là người thâm hiểm.

▲ Kế dốc túi của Lã Bất Vi

Lã Bất Vi từ nhỏ đã đi buôn, là bậc hào phú nổi tiếng ở vùng Dương Trác.

Có một lần ông gặp một thanh niên, người đó có tướng mạo, lời nói và cử chỉ phi phàm, có thể gọi là dị nhân, nhất định sau này sẽ là một người nổi tiếng. Sau khi dò hỏi ông mới biết rằng người này là con cháu của Tần Chiêu Tương vương, hiện đang đi sang nước Triệu làm con tin.

Lã Bất Vi chủ động kết bạn với dị nhân đó, và dốc túi giúp đỡ anh ta, còn du thuyết với phu nhân Hóa Dương của nước Tần chuẩn bị cho anh ta sau này về nước kế thừa ngôi vua.

Sau khi sự việc đã tương đối rõ, Lã Bất Vi lại đem ái thiếp của mình là Triệu Cơ hiến cho dị nhân làm vợ. Dị nhân vô cùng cảm động về Lã Bất Vi, thề sau này nhất định không quên báo đáp.

Ít lâu sau dị nhân về nước Tần kế thừa ngôi vua, đó là vua Tần Trang Tương. Còn Lã Bất Vi thì được làm Thừa tướng của Tần quốc.

Phân tích kế dốc túi

Mục đích của Lã Bất Vi : kết giao với dị nhân và dọn sẵn đường đi cho tiền đồ chính trị của anh ta để từ trong đó mình sẽ được lợi quan cao lộc hậu sau này.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của dị nhân : muốn thành sự nghiệp lớn, nhưng lại mâu thuẫn với tình trạng hiện nay đang phải làm con tin.

Sách lược thực thi : chi phí tất cả tiền tài đã dành dụm được của mình để mở đường chính trị cho dị nhân, khiến cho người đó từng bước trở thành quân vương.

Nguyên lí sách lược : Dị nhân muốn kế ngôi vua, nhưng không có cách gì thực hiện được, nhất là trong tình cảnh hiện nay đang là con tin. Nếu lúc này có ai đó không chán ghét anh ta, còn ra sức giúp đỡ anh ta thừa kế được ngôi vua thì nhất định đời anh ta không quên và hết lòng báo đáp.

Lã Bất Vi chính là người đã xuất hiện trong trường hợp đó. Ông xem dị nhân là "món hàng kì lạ" nên chiếm lấy, vì vậy Lã Bất Vi muốn làm một việc lớn, lấy dị nhân làm vốn và bậc thang để đạt được mục đích của mình. Toàn bộ tiền tài của ông có trong tay đều đặt cọc vào dị nhân đó.

Lã Bất Vi đã cố gắng làm cho dị nhân ba việc : thứ nhất là kết bạn với anh ta, đem lại cho anh ta sự thỏa mãn về nhu cầu tôn trọng. Thứ hai là dốc hết túi tiền của mình vào việc dọn sẵn con đường tiền đồ chính trị cho anh ta, thứ ba là hiến cho anh ta ái thiếp của mình.

Cả ba việc này đều lấy thủy sinh mộc để mộc sinh hoả, hoả lại sinh thổ, đó là một vòng tròn liên hoàn. Bước này bước tiếp bước khác nên được dị nhân chân thành cảm kích và quyết tâm sẽ báo đáp.

Giáng nhân thuật của Lã Bất Vi là ví dụ điển hình về làm lợi để biết ơn. Cho lợi để người khác biết ơn, nếu chân thành thì sự báo đáp sau này sẽ càng lớn. Ở đây sự việc hơi có màu sắc của sự buôn bán.

Song trong xã hội loài người lấy cơ sở kinh tế để quyết định tất cả như ngày nay, nếu nói đến chính trị, sự nghiệp, quan hệ con người mà thoát li lợi ích thì đó là cách nghĩ rất ngây thơ.

Trong giáng nhân thuật, muốn áp dụng kế đó thì phải cho lợi để lấy ân. Điều này không có nghĩa là cổ vũ đồng tiền trên hết, mà là lấy đồng tiền làm thủ đoạn, làm công cụ.

▲ Kế an lòng của Tần Doanh Chính

Nước Sở luôn luôn là kẻ địch nguy hiểm của nước Tần. Để chinh phục nước Sở, Tần Vương đã phát động 60 vạn đại quân chuẩn bị sang đánh nước Sở.

Tần vương dùng lão tướng Vương Tiễn là người luôn bị mọi người coi thường làm thống soái.

Trước khi đi Vương tiễn thỉnh cầu Tần vương : Xin nhà vua cấp cho ông những ruộng vườn tốt quanh vùng Lạc Dương. Tần vương đáp ứng lời thỉnh cầu đó, bởi vì vua cho rằng đó là biện pháp tốt nhất để khiến Vương Tiễn hết lòng, hết sức đánh giặc.

Vương Tiễn thống lĩnh đại quân đến cửa ải Hàm Cốc, lại phái sứ giả đến Tần vương xin cấp cho vườn tược nhà cửa. Tần vương hiểu rõ dụng ý của Vương Tiễn. Vương Tiễn định xin những thứ này để thử xem vua có tin cậy mình không. Nên vua lại đáp ứng tất cả.

Nguyên là Vương Tiễn cho rằng, Tần vương là người chuyên quyền đa nghi. Vua giao cho mình chỉ huy 60 vạn đại quân thì cũng chẳng khác gì giao cả quốc gia cho mình. Để tránh được sự nghi ngờ của Tần Vương đối với mình, nên Vương Tiễn dùng phương pháp xin ruộng vườn, nhà cửa để lập cơ nghiệp cho con cháu mai sau. Điều đó biểu thị rõ ràng Vương Tiễn không phải là người hai lòng, mà là quyết tâm sau khi đánh thắng thì trở về an hưởng tuổi già.

Sau khi Vương Tiễn thấy Tần vương đáp ứng tất cả thì yên lòng thống lĩnh đại quân sang đánh Sở.

Phân tích kế an lòng

Mục đích của Tần Vương : khiến cho Vương Tiễn tin mình, yên tâm hết lòng đi đánh giặc.

Đối mặt với nhu cầu tâm lí của Vương Tiễn : Vương Tiễn cho rằng Tần vương là người chuyên quyền, đa nghi, sợ có người nói xấu phía sau nên không lợi cho mình.

Sách lược thực thi : thỏa mãn sự thỉnh cầu của Vương Tiễn để ông yên tâm đánh giặc.

Nguyên lý sách lược : Vương Tiễn hai lần xin ruộng vườn, nhà cửa chứng tỏ ông lo lắng Tần vương nghe những lời dèm pha, khiến cho mình bị đánh giá thấp. Vì Vương Tiễn đã từng nếm mùi cay đắng của sự đánh giá thấp. Tâm lí này là sự thể hiện nhu cầu tôn trọng chưa được bảo đảm.

Tướng quân trong tác chiến nếu có mối lo từ phía sau thì vô cùng nguy hiểm, nhất đây lại là cuộc chiến tranh quy mô rất lớn. Tần vương rất hiểu mối quan hệ lợi hại trong việc này, cho nên đã không chần chừ thoả mãn tất cả những thỉnh cầu của Vương Tiễn.

Theo lời thỉnh cầu của Vương Tiễn mà nói thì đó là những vấn đề thuộc về nhu cầu đời sống, song nó lại chứng tỏ còn có một nhu cầu khác ở phía sau nhu cầu đời sống. Người ta thường vẫn dùng mục đích và nhu cầu của mình dưới dạng một mục đích và một nhu cầu khác để che dấu. Với tư cách là một nhà chính trị, cần phải có năng lực phân biệt những hiện tượng bề mặt như thế.

Từ nguyên lí ngũ hành mà giải thích, mỗi hành đều phát sinh mối liên hệ với mấy hành khác. Ví dụ mộc sinh hỏa, do đó khi hỏa thiếu, người cần nó sẽ nảy sinh một động cơ nào đó, dùng động cơ đó để che đậy cái mình còn thiếu, nên đem lòng mong muốn được mộc để nói với người khác. Cách làm như thế có người có thể xuất phát từ nhu cầu lòng tự trọng, nhưng cũng có người có thể xuất phát từ một mục đích nào đó không tiện nói ra, thậm chí còn có người lại xuất phát từ một nhu cầu quyền mưu nào đó.

Vương Tiễn thuộc loại người thứ ba. Ông muốn thăm dò mức độ Tần vương tin cậy mình nên lấy thổ để che lấp kim đang thiếu. Đối với cấp trên sự ẩn ý này là tất yếu.

Tần vương cấp cho ông "thổ" đúng như lời thỉnh cầu, mục đích là để lấy thổ sinh kim. Sự thắng lợi sau này chứng tỏ sự anh minh của Tần vương. Vương Tiễn đã đem nước Sở về báo đáp cho Tần vương.

▲ Kế rút binh quyền của Tông Thái Tổ

Sau khi Tông Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn lấy được thiên hạ, Triệu Phổ mấy lần kiến nghị với Tông Thái Tổ rằng : "Ngày nay đại nghiệp đã dựng xong, nhưng Thạch Bảo Tín và những người khác còn cai quản đội cấm binh của Hoàng đế. Vì vậy Hoàng đế nên lấy lời giáo huấn của Hàn Tín và Bành Việt làm những điều nghiêm cấm".

Triệu Khuông Dẫn nói : "Họ đều là bộ hạ cũ của ta, họ sẽ không phản lại ta đâu". Triệu Phổ lại nói : "Thần không lo họ phản lại Hoàng đế, mà chỉ lo họ không chế ngự được những người dưới quyền. Vạn nhất có một lúc nào đó vì họ không chú ý, trong quân đội có người làm loạn cho nên sợ dẫn đến hậu quả khôn lường".

Triệu Khuông Dẫn cuối cùng hiểu rõ lời của Triệu Phổ vì cảm thấy rất có lí.

Qua mấy ngày sau, Triệu Khuông Dẫn nhân dịp tan triều liền mời Thạch Bảo Tín và một số người khác lưu lại uống rượu.

Khi tiệc rượu đang vui nhất thì Tông Thái Tổ bảo những người phục vụ hãy lui khỏi tiệc, rồi bắt đầu nói những lời từ đáy lòng với các thuộc hạ cũ. Triệu Khuông Dẫn nói : "Ta nếu không được các chư vị đồng tâm giúp sức thì không thể có ngày nay. Nhưng tuy thân làm Thiên tử, ta vẫn có những nỗi lo, thậm chí còn không thoải mái bằng một Tiết độ sứ. Ta hầu như không có đêm nào dám gối cao đầu mà ngủ".

Thạch Bảo Tín và những người khác vẫn chưa hiểu ý Hoàng đế nói gì, nên đều chú ý lắng nghe. Hoàng đế nói tiếp : "Điều này thật là khó nói. Ngai vàng của Hoàng đế ai mà không mơ tưởng đến ?". Thạch Bảo Tín nghe xong liền giật thót mình, vội vàng cúi đầu nói : "Bệ hạ sao lại nói thế ? Ngày nay thiên mệnh đã định, còn ai dám có ý khác với Hoàng đế ?"

Triệu Khuông Dẫn nói : "Chư vị ngồi đây đương nhiên là không có. Nhưng bộ hạ của các ngươi luôn muốn được giàu sang phú quý. Một khi có người khoác hoàng bào lên các ngươi thì tuy rằng các ngươi không chủ ý, nhưng lúc đó việc không do các người định đoạt được !".

Thạch Bảo Tín và những người khác nghe xong đều đã rõ. Năm xưa chính là họ đã khoác hoàng bào lên Triệu Khuông Dẫn. Ngày nay Triệu Khuông Dẫn sợ họ cũng được thủ hạ khoác hoàng bào lên. Sau khi rõ được ý này thì Thạch Bảo Tín và những người khác vô cùng hoảng sợ, rơi lệ nói : "Chúng thần đều là những người thô thiển, chỉ mong Hoàng đế thương, chỉ cho chúng thần con đường sống".

Triệu Khuông Dẫn nói : "Người ta sống trên đời ngắn ngủi như bóng câu qua cửa. Mọi người sở dĩ ham thích phú quý chẳng qua là muốn tích lũy vàng bạc, châu báu nhiều hơn để tận hưởng lúc già, đồng thời giữ lại cho con cháu đời sau để cuộc sống đỡ vất vả. Các ngươi vì sao không giao lại binh quyền cho ta, ra nơi biện cương trấn ải chọn ruộng tốt nhà đẹp mà dùng, chuẩn bị sản nghiệp để mình và con cháu đời sau tha hồ hưởng lạc, hàng ngày mở tiệc tùng ca múa, thâu đêm uống rượu, vui chơi thỏa thuê để tận hưởng tuổi già. Ta có duyên tốt với các ngươi và sẽ bảo đảm cho các ngươi những điều kiện đó. Nếu được như thế thì giữa quân thần sẽ không nghi ngờ nhau, trên dưới yên ổn có phải là tốt hơn không" ? Thạch Bảo Tín và những người khác hiểu được ý của Hoàng đế nên liền bái tạ nói : "Bệ hạ đã vì chúng thần mà suy nghĩ sắp đặt rất chu đáo". Ngày hôm sau những người này đều thối thác có bệnh và thỉnh cầu bãi miễn binh quyền của họ.

Ít lâu sau những người này được nhậm chức làm Tiết độ sứ ở các đạo và rời kinh đi nhậm chức. Đó là câu chuyện "Mượn chén rượu để rút binh quyền" nổi tiếng trong lịch sử.

Phân tích kế rút binh quyền

Mục đích của Triệu Khuông Dẫn : bảo đảm chắc chắn sự thống trị của mình, không để cho các đại tướng có công sau này đoạt mất quyền lực.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của các bậc công thần và đại tướng : những người này đều muốn được phú quý, vì con cháu mình mà đặt nền tảng cho mai sau.

Sách lược thực thi : Làm yếu quyền lực hiện có của họ, sắp xếp họ đi trấn thủ ở biên cương, hơn nữa khiến cho họ vui lòng tiếp thu sự sắp đặt đó.

Nguyên lí sách lược : Thạch Bảo Tín và những người khác hồi đó vì để giành được phú quý mà đem hoàng bào khoác lên Triệu Khuông Dẫn. Sau khi lấy được thiên hạ, những người này đã được quan cao lộc hậu. Tuy vậy sự mong muốn của họ chưa phải là đã hết.

Khổng Tử nói : "Có sự nghiệp thì có phú quý". Những người này đã được phú quý nhưng chưa thỏa mãn. Đó chính là sự thể hiện nhu cầu thành tích rất mạnh.

Lúc này rút binh quyền của họ tất nhiên sẽ dẫn đến sự bất mãn to lớn, vì họ cho rằng Triệu Khuông Dẫn là người vong ân phụ nghĩa. Cho nên Triệu Khuông Dẫn phải chọn phương thức để cho họ vui lòng tiếp thu.

Triệu Khuông Dẫn đã chọn sách lược : "thực thi tả con của nó". Thỏa mãn cho họ ở mức ưu đãi nhu cầu sinh lí cao nhất. Ví dụ như cấp cho họ ruộng tốt, nhà đẹp, ca hát, vũ nữ, đêm ngày tiệc tùng, v.v... lấy đó để làm giảm nhu cầu thành tích của họ đang rất mạnh.

"Tả" nhưng không phải là "tả hết". Tả hết sẽ làm cho vật đến cùng cực thì quay lại. Cho nên phải bảo lưu một chức quan nhất định cho họ, là chức Tiết độ sứ. Như vậy thì sẽ điều chỉnh được "hỏa" của nhu cầu thành tích của họ, khiến cho nó đạt đến trạng thái cân bằng mới.

▲ Kế tử tiết của Văn Thiên Tường

Trong cuộc tác chiến với quân Nguyên, Thừa tướng Văn Thiên Tường của nhà Tống bị đại tướng quân Nguyên là Trương Hùng Phạm bắt được. Đại tướng Lưu Tử Tuấn là thủ hạ của Văn Thiên Tường cũng bị bắt sống. Lưu Tử Tuấn tự xưng mình là Văn Thiên Tường, mục đích là muốn chết thay cho Văn Thiên Tường.

Đợi đến lúc Văn Thiên Tường bị đưa đến cũng tự xưng mình là Văn Thiên Tường. Hai người tranh luận mãi không thôi, cuối cùng quân Nguyên nhận ra Văn Thiên Tường thật, nên liền giết Lưu Tử Tuấn.

Trương Hùng Phạm tự tay cởi trói cho Văn Thiên Tường, rồi mở tiệc chiêu đãi như thượng khách. Văn Thiên Tường một mực từ chối và thỉnh cầu Trương Hùng Phạm giết ông.

Trương Hùng Phạm không đồng ý, đồng thời sai thả tất cả những người trong gia tộc của Văn Thiên Tường bị bắt, mong lấy đó để cảm hóa Văn Thiên Tường.

Trương Hùng Phạm một lần trong bữa tiệc mừng công, khuyến dụ Văn Thiên Tường nói : "Quốc gia đã mất, Thừa tướng vẫn tận trung tận hiếu. Nếu ngài thay đổi tâm chí để phục vụ nhà Nguyên thì ngài vẫn là tể tướng như cũ".

Văn Thiên Tường rơi lệ nói : "Nước mất mà không cứu được thì bầy tôi được chết là còn may. Tôi làm sao dám từ nan cái chết, thay đổi lòng trung thành ban đầu được ?".

Trương Hùng Phạm biết không thể khuyên hàng được, đành giải Văn Thiên Tường về Bắc kinh.

Thừa tướng Bác La của quân Nguyên gặp Văn Thiên Tường trong Cơ mật viện. Ông muốn Văn Thiên Tường cúi lạy, nhưng Văn Thiên Tường vẫn đứng không quỳ. Cuối cùng Bác La nổi xung và hạ lệnh giết Văn Thiên Tường.

Nguyên Thế Tổ và một số đại thần không đồng ý. Trương Hùng Phạm tuy đang bị bệnh nhưng cũng dâng biểu nói : "Văn Thiên Tường trung thành với quân chủ của mình, vì vậy xin Nguyên chủ mở đường sống cho ông".

Mùa đông năm đó có một thầy tăng đến nói : "Hiện nay thổ tinh phạm đế toạ. Lại có một người điên ở Trung Sơn tự xưng là Tống chủ, mở lời muốn giải cứu cho Thừa tướng đại Tống".

Văn Thiên Tường trong ngục viết một bài thơ trong đó có hai câu cuối cùng là :

"Tự cổ nhân sinh thùy vô tử.
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh"

để chứng tỏ khí tiết thà chết không khuất phục của mình.

Tạm dịch là :

"Trên đời xưa nay ai không chết ?
Quý là để lại tấm lòng son".

Nguyên Thế Tổ cuối cùng đành cho người đem Văn Thiên Tường ra chợ chém đầu.

Trước khi chết, Văn Thiên Tường nói : "Sự nghiệp của tôi đến đây kết thúc". Mặt hướng về nhà Tống phương nam rồi lạy mà chết. Năm đó ông mới 47 tuổi.

Sau khi Văn Thiên Tường chết người ta tìm thấy trong đai áo của ông có một bức tuyệt mệnh thư, trong đó viết rằng : "Khổng Tử nói "thành nhân", Mạnh Tử nói phải "lấy nghĩa". Chỉ có "tận nghĩa" mới có thể "chí nhân". Đọc sách thánh hiền xưa nên học cái gì ? Từ nay về sau tôi không thấy hổ thẹn với lòng mình nữa" ! Những người vây quanh đó đều rơi nước mắt.

Phân tích kế tử tiết

Mục đích của Văn Thiên Tường : thà chết chứ không chịu khuất phục quân Nguyên, biểu hiện khí tiết của đại Tống.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của quân Nguyên : Người Nguyên muốn mua chuộc ông làm Thừa tướng của mình để quản lí người Hán. Đó là điều vượt ra ngoài nhu cầu thành tích.

Sách lược thực thi : một mực cầu chết không chịu khuất phục để người Nguyên học bài học khí tiết của người Hán triều Đại Tống.

Nguyên lí sách lược : Văn Thiên Tường là người bị bắt đã mất khả năng đấu tranh với quân Nguyên. Ông chỉ có một con đường chết, nhưng phải chết thế nào cho oanh liệt để người Nguyên biết được ông là trung thần của triều Tống. Đất đai nhà Tống phải dựa vào những người như ông để thu phục lại, vì vậy ông phải biểu hiện được khí tiết không thể bị lừa, không bị làm nhục của dân tộc Hán.

Văn Thiên Tường đã chọn "nghĩa" để làm vũ khí trong trận chiến đấu cuối cùng giữa mình với quân Nguyên. Đây là cuộc chiến đấu về tinh thần. Từ trên tinh thần mà chiến thắng quân Nguyên để khắc chế nhu cầu thành tích của họ, tức là lấy cường mộc làm yếu kim.

▲ Kế chứng tỏ thể diện của Triệu Khuông Dẫn

Ở thời Ngũ đại, quốc vương Nam Đường lấy năm vạn lạng bạc để tặng cho Triệu Phổ là Tể tướng nhà Tống hồi đó. Triệu Phổ không giám nhận, bèn trình cáo thực tình lên Tống Thái tổ Triệu Khuông Dẫn.

Tống Thái Tổ nói : "Số bạc này không thể nhận. Chỉ cần họ viết một bức thư đáp tạ là được".

Triệu Phổ không đồng ý.

Tống Thái Tổ lại nói : "Nước lớn có quốc thể của nước lớn. Không nên để cho các nước nhỏ đánh giá chúng ta".

Về sau Triệu Khuông Dẫn sai người đóng gói năm vạn lạng bạc bảo đưa cho sứ giả Nam Đường mang về nước.

Quân thần Nam Đường sau khi biết được thì vô cùng kính phục sự rộng lượng, hào phóng của Triệu Khuông Dẫn.

Phân tích kế chứng tỏ thể diện

Mục đích của Triệu Khuông Dẫn : để cho nhà Đường và những nước nhỏ khác biết được sự độ lượng, hào phóng của mình.

Đối mặt với nhu cầu tâm lí của người Đường : Muốn dễ về sau tất phải biếu tiền bạc. Có thể hiểu đây là một yêu cầu không chính đáng của nhu cầu giao tiếp.

Sách lược thực thi : Vẫn tiếp nhận số bạc trắng đó, nhưng về sau lại lấy bạc trắng của nhà nước để trả cho Nam Đường. Lấy đó để biểu hiện mối quan hệ quân thần của nhà Tống.

Nguyên lí sách lược : Nam Đường dùng một số bạc lớn để hối lộ Triệu Phổ. Hi vọng Triệu Phổ sau khi nhận tiền có thể làm những việc có ích cho nhà Đường.

Triệu Khuông Dẫn để cho Triệu Phổ thu năm vạn lạng bạc đó là muốn chứng tỏ Triệu Phổ đáng được số bạc đó để nâng cao giá trị Triệu Phổ. Đồng thời cũng chứng tỏ sự tín nhiệm và tôn trọng của mình đối với Triệu Phổ. Đó là kế lấy thuỷ sinh mộc.

Ngoài ra lại còn lấy năm vạn lạng bạc của nhà nước để trả lại nhà Đường, tức là lấy thổ đánh lui thuỷ, để cho nhà Đường thấy được nhà Tống không coi trọng tiền bạc mà là coi trọng nhân tài.

Như vậy nhà Đường và Triệu Phổ đều rất khâm phục Tống Thái tổ. Tống Thái Tổ đã dùng năm vạn lạng bạc để mua sự kính phục của cả hai bên.

▲ Kế tự biện của Phùng Sửu Phụ

Năm 633 trước Công nguyên nước Tấn nhận lời thỉnh cầu của nước Lỗ và nước Vệ xuất binh sang đánh nước Tề.

Tề Khoảnh Công bị quân Tấn vây chặt dưới chân núi Hoa Bất Chú.

Quân Tấn công phá rất mãnh liệt làm cho quân Tề bị đánh tan tác.

Phùng Sửu Phụ thấy tình thế nguy cấp, liền nói với Tề Khoảnh công rằng : "sự việc đã vô cùng nguy cấp, mời ngài cởi y phục ra cho tôi mặc, còn ngài mặc y phục của tôi để mau mau trốn thoát".

Tề Khoảnh Công bất đắc dĩ liền làm theo lời của Phùng Sửu Phụ. Một lúc sau đại tướng quân Hàn Quyết của nước Tấn xông tới bắt được Phùng Sửu Phụ, tưởng nhầm đó là Tề Khoảnh Công. Một đại tướng khác của nước Tấn nhận ra Phùng Sửu Phụ, biết được Tề Khoảnh Công đã chạy thoát, bèn ra lệnh cho thủ hạ giết Phùng Sửu Phụ.

Phùng Sửu Phụ dõng dạc nói : "Chúng thần của nước Tề hãy lấy tôi làm gương. Là bậc bề tôi, lí đáng chết thay cho Quốc vương. Ngày nay có người lại giết chết bậc bề tôi như thế thì thử hỏi từ nay về sau nước Tề các anh có còn có ai dám hi sinh mình để bảo vệ quốc vương nhà Tề không ?"

Viên đại tướng nghe thấy liền nghĩ rằng, lời của Phùng Sửu Phụ rất có lí. Ông nghĩ : "Nếu mình giết chết một bề tôi toàn tâm, toàn ý trung với Quốc vương thì thật là không lợi". Do đó viên đại tướng sai người giam Phùng Sửu Phụ lại, tạm hoãn cho tội chết. Chờ cuộc chiến kết thúc sẽ xử lý sau.

Giải thích kế tự biện

Mục đích của Phùng Sửu Phụ : Bảo toàn sinh mệnh của mình.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của tướng lĩnh quân Tấn : tướng lĩnh phải phục tùng quân vương, trung thành với quân vương. Đó là thiên chức của tướng lĩnh, nếu không thì họ sẽ không được khen thưởng và đề bạt.

Sách lược thực thi : **Tự mình** biện hộ cho hành động bảo vệ Quốc vương của mình, nói rõ đạo lí của hành động này để từ đó tranh thủ sự đối xử đặc biệt.

Nguyên lí sách lược : Đó lại là một phương pháp "tả" khác. Theo lệ thường lòng trung thành của tướng quân đối với Quốc vương là bất di bất dịch, kiên định không đổi. Yêu cầu này đã trở thành tiêu chuẩn để đánh giá một vị tướng quân. Do đó đây cũng là nội dung cấu thành nhu cầu tôn trọng của một vị tướng.

Phùng Sửu Phụ trực tiếp đối mặt với nhu cầu tôn trọng này của tướng lĩnh quân Tề, nên nêu lên câu nói : "Chúng thần nhà Tề phải nhìn vào tôi làm gương. Là bề tôi thì phải chết thay cho Quốc vương. Nay có người lại giết người như thế thì thử hỏi từ nay về sau nước Tề các anh có còn ai dám hi sinh mình để bảo vệ Tề vương không ?". Đó là lấy nhu cầu thành tích "bảo vệ Quốc vương" để "tả" nhu cầu tôn trọng bề tôi của nước Tề, tức là lấy hỏa con để tả mộc mẹ.

Đại tướng của nước Tề vì để cho nhu cầu tôn trọng của mình không bị tổn hại, do đó đã tạm tha tội chết cho Phùng Sửu Phụ. Như vậy Phùng Sửu Phụ đã đạt được mục đích.

▲ Kế Trương Lương dập tắt làm phản

Hán Cao Tổ sau khi thống nhất thiên hạ thì bắt đầu phong công thần.

Việc phong thần được tiến hành theo từng đợt. Đợt thứ nhất phong cho Trương Lương, Túc Hạ, Tào Tham v.v... tất cả gồm hai mươi mấy người.

Lúc đó rất nhiều tướng lĩnh vì tranh công mà kiện tụng kéo dài, làm cho danh sách đợt phong lần thứ hai không có cách nào lập được.

Một hôm Lưu Bang và Trương Lương đang dạo trên đường, bỗng bắt gặp các tướng lĩnh đang tụm năm, tụm ba tranh luận trên bãi cát. Lưu Bang hỏi Trương Lương : "Họ đang bàn nhau gì thế ?"

Trương Lương nói : "Bệ hạ ! Ngài thật không biết gì sao ? Họ đang bàn mưu làm phản đấy ! "

Lưu Bang vô cùng kinh ngạc, vội hỏi : "Thiên hạ đã ổn định, vì sao lại làm phản ?". Trương Lương nói : "Bệ hạ dấy quân từ áo vải, dựa vào những người này mà lấy được thiên hạ. Nay ngài phong công thần cho những người như Túc Hạ, Tào Tham là bạn cũ của ngài. Còn ngài trừng trị là những người thường ngày ngài căm ghét nhất. Cho nên họ vừa sợ không được chức quan, lại vừa lo bị giết. Vì vậy mà họ tụm lại bàn bạc, căm phẫn".

Lưu Bang cuối cùng thấy được sự nghiệm trọng của vấn đề, lo lắng hỏi : "Vậy nhà ngươi xem làm thế nào thì tốt ? " Trương Lương nói : "Quần thần đều biết ai là người ngài đã từng ghét nhất". Lưu Bang nói : "Ung Xỉ". Người này vốn có mối thù cũ với Lưu Bang, đã mấy lần làm nhục Lưu Bang. Lưu Bang luôn muốn giết ông ta nhưng vì công lao của ông rất lớn nên chưa dám hành động.

Trương Lương liền nói : "Nay ngài nên phong thần cho Ung Xỉ trước để mọi người nhìn thấy. Khi họ thấy người như Ung Xỉ mà cũng được phong quan thì họ sẽ yên tâm".

Do đó hôm sau Lưu Bang thết tiệc phong cho Ung Xỉ chức hầu, lại nhắc nhở Túc Hạ và những người khác làm nhanh việc bình công khen thưởng.

Quần thần sau yến tiệc đều nói : "Ung Xỉ còn được phong hầu thì chúng ta không cần lo lắng nữa".

Như vậy, tình hình bất an do việc phong thần gây ra đã được dập tắt.

Phân tích kế dập tắt làm phản

Mục đích của Trương lương : ổn định nhân tâm, đề phòng làm phản.

Đối diện với hiện trạng nhu cầu tâm lí của các tướng : sợ không được phong quan lại còn bị giết.

Sách lược thực thi : Đầu tiên phong thần cho người mà Hoàng đế ghét nhất, như vậy sẽ ổn định được nhân tâm.

Nguyên lí sách lược : Nhiều người mưu phản là vì hai nỗi lo lắng dẫn đến. Thứ nhất là sợ mất quan, thứ hai là sợ bị giết. Đó là nhu cầu an toàn không được thỏa mãn một cách lí tưởng mà gây nên.

Có hai phương pháp giải quyết : một là phong quan, theo công lao mà phong ; thứ hai là hòa hoãn tình thế tạo phản, ổn định nhân tâm. Phương pháp thứ nhất không thể giải quyết xong ngay. Do đó đành phải thực hiện phương pháp thứ hai. Cách hòa hoãn như thế nào ? Theo nguyên lí ngũ hành mà nói : thực thì "tả" con của nó. Nay kim thực thì "tả" thuỷ. Kim mạnh gặp thuỷ sẽ bị dũa cùn kim. Do đó xuất phát từ nhu cầu giao tiếp để làm cho những người mưu phản biết được Hoàng đế không quên công lao của họ, mà rất muốn phong chức theo công lao. Vậy làm thế nào để cho người ta tin vào điều này ? Trước hết là phong cho những người mà Hoàng đế ghét, qua đó chứng tỏ sự thành ý của Hoàng đế. Vì vậy mà Ung Xỉ là người được phong trước tiên, qua đó nỗi lo lắng của nhiều người sẽ tiêu tan.

Bản chất của giáng nhân thuật là "cho", vì vậy cho như thế nào, cho ai là then chốt để giáng nhân thuật sẽ thành công hay thất bại.

☐ TRỪNG NHÂN THUẬT

Trừng nhân thuật và giáng nhân thuật là hai phương pháp điều chỉnh quan hệ giao tiếp hoàn toàn ngược nhau.

Giáng nhân thuật căn cứ vào nguyên lí ngũ hành tương sinh, cho đối phương một lợi ích nào đó, để làm đối phương thay đổi cách nghĩ ban đầu mà quy phục mình. Còn trừng nhân thuật là lấy nguyên lí tương khắc của ngũ hành làm căn cứ. Nó lấy sai lầm của đối phương hoặc sự uy hiếp về tổn thất do ta mang lại để trừng phạt đối phương, khiến cho đối phương phải hối cải hoặc lo sợ.

Do đó kết quả của hai thuật khác nhau. Giáng nhân thuật thì giành được sự kính trọng, còn trừng nhân thuật là truy tìm sự lo sợ hoặc phục tùng của đối phương.

Trong quan hệ giao tiếp, trừng nhân thuật là cần thiết. Nó đối mặt với tâm lí nhu cầu an toàn của con người, mục đích là tạo ra cho đối phương một mặc cảm về thiếu sót và nhân tố bất an, thể hiện được ưu thế khoảng cách giữa mình mạnh

và đối phương yếu, khiến cho mình trong quan hệ giao tiếp thu được hoặc duy trì được địa vị chủ động hoặc địa vị thống trị. Do đó đây cũng là sự tồn tại hợp lí của trừng nhật thuật.

Trừng nhật thuật nói ở đây khác với sự trừng phạt bằng vũ lực như giết người, đốt nhà. Trừng nhân thuật là làm cho đối phương về mặt tâm lí chịu sự đả kích thích đáng, nói chung không lấy việc làm đau khổ về thể xác làm mục đích. Do đó nó thường giành được hiệu quả mạnh hơn cả dùng vũ lực.

Trừng nhân thuật thường xuất phát từ đạo nghĩa, luân lí, kỉ luật, v.v... để trừng phạt đối phương, và khiến cho đối phương phải trả giá nhất định.

▲ Kế Hoa Nguyên bức hòa

Nước Sở vây chặt quốc đô nước Tống mấy tháng liền không rút. Người Tống vô cùng hoảng sợ.

Ban đầu người Tống cho rằng : quân đội nước Sở từ xa kéo đến, chiến tuyến dài như thế nhất định việc cung ứng quân nhu sẽ gặp khó khăn, nên không thể đóng quân lâu dài được. Do đó, họ đã dùng sách lược "vườn không nhà trống", đồn luỹ vững vàng, lương thực, củi cỏ đều cất giấu hết.

Thống lĩnh quân Sở là Công tử Trãi thấy rõ mưu kế của người Tống, bèn hạ lệnh cho binh sĩ của mình xây dựng nhà ở gần chỗ đóng quân, đồng thời khai hoang trồng trọt làm như vẻ sẽ đánh lâu dài.

Người Tống thấy thế rất lo sợ. Đại tướng Hoa Nguyên nói : "Tôi xem người Sở không có ý rút lui, nếu cứ thế này tiếp tục thì tướng sĩ và bách tính trong thành sẽ chết đói, xương chất đầy phố. Hiện nay chưa có cách gì để đối phó, vì vậy để cho tôi vượt thành đến gặp Công tử Trãi may ra có thể có biện pháp giải cứu".

Những người khác không ai đề xuất được biện pháp gì hay, nên đành để cho đại tướng Hoa Nguyên vượt thành gặp công tử Trãi.

Hoa Nguyên nhân đêm tối bí mật vượt thành, tìm đến doanh trại quân Sở. Ông tìm được doanh trại của công tử Trãi thì thấy công tử say rượu đang gục ngủ trên bàn.

Trước hết ông chỉnh đốn trang phục cho Công tử Trãi, sau đó đánh thức công tử dậy. Công tử Trãi tỉnh giấc liền hoảng sợ. Hoa Nguyên nói : "Quân Sở vây chặt nước Tống đã hơn chín tháng nay. Hiện nay trong thành lương thực đã hết kiệt, người dân trao đổi con cho nhau để ăn thịt, xương làm củi đun. Mặc dù khó khăn đến thế, nhưng chúng tôi từ vua cho đến trăm họ đều tự nguyện hi sinh để bảo vệ nước Tống của mình, thề cùng sống chết với quốc đô. Muốn bức chúng tôi đầu hàng là điều không thể làm được. Còn nếu quý quân chịu từ bỏ rút lui thì chúng tôi sẵn sàng làm bạn với nước Sở".

Nói xong Hoa Nguyên liền rút đoản đao kề vào cổ công tử Trãi nói : "Nếu công tử không đáp ứng yêu cầu của tôi thì chúng ta cùng chết tại đây".

Công tử Trãi vội vàng nói : "Nước Tống bị nước Sở vây cho khốn đốn đến bước này, tôi làm sao có thể nhẫn tâm gây thêm đau khổ cho bách tính nữa".

Do đó Công tử đã thỉnh cầu vua Sở, xin rút lui để nước Tống làm bạn cùng nước Sở.

Phân tích kế bức hòa

Mục đích của Hoa Nguyên : giải cứu sự nguy nan cho nước Tống.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Công tử Trãi : tức nhu cầu sinh tồn.

Sách lược thực thi : nắm chắc công tử Trãi, dùng cái chết để bức đồng ý phải hòa giải.

Nguyên lí sách lược : chết là điều người nào cũng sợ, do đó mới có nhu cầu sinh lí và nhu cầu an toàn. Khi một người có thể được sống tiếp thì anh ta rất sợ chết. Con người rất khó xa rời được những cái mình đang có và những cái mình sắp có được.

Hoa Nguyên trong giờ phút nguy cấp đã xông mình ra để bức hòa công tử Trãi, đó là nắm vững nhu cầu tâm lí đang tiềm ẩn trong Công tử Trãi. Ông chọn dùng hai sách lược : để cho công tử Trãi có thể tiếp thu yêu cầu hòa giải của mình, trước hết ông nói rõ những khó khăn của người Tống trong

thành, sau đó lại biểu thị quyết tâm : "Chúng tôi từ vua đến dân thường đều tình nguyện hiến thân để bảo vệ đất nước". Nói thế là để chứng tỏ tấm lòng yêu nước của tướng sĩ quân Tống. Đó là sách lược lấy "hỏa nhiều" khắc "kim".

Sau đó ông lại rút đoản đao ra uy hiếp Công tử Trãi, nói : "Nếu ngài không đáp ứng yêu cầu của tôi thì chúng ta cùng chết tại đây" ! Đó là lấy "hỏa của nhu cầu thành tích", tự giết mình mong thành nhân để khắc chế "kim của công tử Trãi".

Hỏa thịnh kim nhược thì kim bị khắc chế. Để bảo toàn sinh mệnh và vinh dự quốc gia công tử Trãi đành chấp nhận hòa giải với người Tống. Như thế là dùng kim sinh thuỷ, thuỷ dập tắt hỏa.

Ở đây ta thấy rõ : trừng nhân thuật luôn luôn lấy chỗ mạnh của mình khắc vào chỗ yếu của đối phương, chỉ có thế mới đạt được hiệu quả. Do đó khi ứng dụng trừng nhân thuật, phát hiện ra nhược điểm của đối phương là điều vô cùng quan trọng.

▲ Kế Triệu Khuông Dẫn chặt mũ

Ở thời Ngũ đại, Triệu Khuông Dẫn làm đại tướng nhà Hậu Chu thống lĩnh hai nghìn binh mã xông ra trận để đánh với Lí Cảnh Đạt là Tề vương của Nam Đường.

Triệu Khuông Dẫn thấy kẻ địch nhiều gấp mấy lần quân mình nên chọn dùng chiến thuật đi sau đốc chiến để cưỡng bức quân lính ai cũng dốc sức đánh giặc.

Lí Cảnh Đạt cho rằng Triệu Khuông Dẫn không dám giao chiến với mình, nên dẫn quân tiến đánh thành Lục Hợp. Triệu Khuông Dẫn cũng đem hai nghìn binh mã ra thành nghênh chiến.

Triệu Khuông Dẫn một mặt ra sức giao chiến, mặt khác luôn để mắt tìm xem binh sĩ nào không hết lòng giao chiến. Hồi đó quân lính đều đội mũ da. Triệu Khuông Dẫn dùng kiếm của mình ra sức chém vào các mũ da của quân sĩ. Kết quả quân đội của ông đánh bại quân địch.

Sau khi thắng lợi, Triệu Khuông Dẫn cho người tra xét nếu thấy quân sĩ nào trên mũ da có vết chém thì liền đem ra

chém đầu. Triệu Khuông Dẫn nói : "Nếu giữ lại những binh sĩ này thì không những vô dụng mà còn dẫn đến tai họa, một con ngựa làm hại cả đàn".

Về sau binh sĩ của Triệu Khuông Dẫn không ai không dám hết lòng chiến đấu.

Giải thích kế chém mũ

Mục đích của Triệu Khuông Dẫn : muốn bồi dưỡng một đội quân dám hăng hái xung trận.

Đối mặt với nhu cầu tâm lí của các binh sĩ : tham sống sợ chết, không dám dũng cảm xông lên, đó là biểu hiện của nhu cầu an toàn quá mạnh.

Sách lược thực thi : lấy cái chết để trừng phạt những binh sĩ không hết lòng, cảnh báo cho những binh sĩ khác về sau.

Nguyên lí sách lược : đánh trận cần phải có đội quân dũng cảm, hăng hái xông lên trước trận tiền. Điều đó đòi hỏi binh sĩ phải có tinh thần không sợ chết. Xưa nay người sợ chết thì không làm được tướng.

Giết chết những binh sĩ sợ chết mục đích không chỉ ở chỗ trừ khử mối hoạ "một ngựa làm hại cả đàn" mà còn để xây dựng một đội quân thuần khiết. Hơn nữa còn để cảnh cáo các binh sĩ khác : ai sợ chết thì người đó nhất định chết.

Đánh tan lòng sợ chết của binh sĩ chính là tạo điều kiện cho họ nhất định sống. Do đó Triệu Khuông Dẫn đã dùng hỏa của nhu cầu thành tích để khắc chế kim trong nhu cầu tâm lí. Về sau kết quả ông xây dựng được đội quân anh dũng tiên phong.

▲ Kế Vương An Thạch bắt trả giường

Vương An Thạch là người trong sự nghiệp không thành đạt như ý. Sau khi ông được vua giao cho thực hiện sửa đổi hành pháp bị thất bại thì bản thân ông cũng bị mất chức. Trong cuộc sống gia đình giữa ông và vợ là Ngô thị thường hay bất hòa.

Ngô Thị rất thích sạch sẽ, thậm chí như trở thành một loại nghiện kì quái. Còn Vương An Thạch thì ngược lại. Ông hầu như cả năm mới tắm một lần. Hai vợ chồng vì thế mà thường

cãi nhau. Phàm những thứ Vương An Thạch dùng thì Ngô Thị đều chê bẩn, không bao giờ đụng đến.

Mãi đến tuổi già hai người cũng vì thế mà bất hòa. Sau khi Vương An Thạch cáo lão về hưu, có một cái giường mây mượn của công, Ngô Thị nhất định không chịu trả lại. Quân lính đã mấy lần đến đòi nhưng bị Ngô Thị giận dữ chửi mắng. Có một lần bọn lính đến gặp Vương An Thạch, nhưng liền bị Ngô Thị mắng cho phải bỏ về. Vương An Thạch biết được bèn tìm kế đi chân đất rồi trèo lên giường nằm ngủ. Ngủ được hồi lâu Ngô thị mới phát hiện, khi đó mới chê giường bẩn và đành để cho ông trả giường cho quân lính.

Giải thích kế trả giường

Mục đích của Vương An Thạch : để cho vợ chê giường bẩn, chịu trả cho bọn lính.

Đối diện với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Ngô Thị : Ngô Thị nghiện sạch, chê mình bẩn.

Sách lược thực thi : tự mình trèo lên giường ngủ để cho Ngô Thị vì thế mà chịu trả giường.

Nguyên lí sách lược : Ngô Thị thích sạch sẽ, đó là một loại nhu cầu tôn trọng. Để cho bà chịu trả cái giường bà thích, Vương An Thạch đã trèo chân đất lên giường ngủ. Điều đó làm mất "độ thuần khiết của cái giường". Cảm giác an toàn vệ sinh ban đầu của Ngô Thị bị phá tan nên đành chịu bỏ giường đó.

Dùng kim của nhu cầu an toàn vệ sinh để khắc chế mộc của nhu cầu tôn trọng. Vương An Thạch cuối cùng đã trừng phạt được người vợ hay chê mình bẩn.

▲ Kế hỏi về hình phạt của Lai Tuấn Thần

Thời Võ Tắc Thiên thống trị, hình phạt vô cùng tàn khốc, đặc biệt là Lai Tuấn Thần, Chu Hưng, Tố Nguyên Lễ, v.v... là những vị quan hay phạt nặng nhất. Bọn họ còn đặt tên cho các hình phạt như : nỗi buồn lợn chết, tiếng hú thất thanh, điểm huyệt, v.v... Các quan nội ngoại triều đình đều rất sợ bọn chúng, coi như hổ báo.

Sau này có người tố cáo Chu Hưng, Hoà Thuần và một số người khác kết thông với nhau mưu làm phản. Võ Tắc Thiên liền để cho Lai Tuấn Thần thụ lí vụ án này.

Lai Tuấn Thần trước hết cho người mời Chu Hưng đến để uống rượu. Hai người vừa nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm về cách dùng hình phạt.

Lai Tuấn Thần hỏi Chu hưng : "Phạm nhân phần nhiều không chịu thừa nhận tội trạng của mình. Theo ông thì dùng hình phạt gì mới lấy được khẩu cung của họ ?" Chu Hưng nói : "Điều này rất dễ, mang một cái ống đến, bốn bên chất than lên đốt, chờ đến khi trong ngoài đều nóng bỏng, bảo phạm nhân chui vào đó... thì không có ai mà không dám khai ra".

Lai Tuấn Thần nghe đến đây thì cho người mang ống đến chuẩn bị thí nghiệm.

Sau khi ống được đốt nóng, Lai Tuấn Thần đứng dậy nói với Chu Hưng : "Nay trong triều có cáo trạng phát giác ông là người có tội mưu cấu kết làm phản, vì vậy xin mời ông hãy chui vào ống.".

Chu Hưng vừa nghe thấy liền kinh hồn biến sắc, liền quỳ xuống vội vàng nhận tội.

Đó là điển cố về câu chuyện "Mời ngài chui vào ống" nổi tiếng trong lịch sử.

Phân tích kế hỏi về hình phạt

Mục đích của Lai Tuấn Thần : để cho Chu Hưng tự khai ra tội trạng mưu phản Hoàng đế.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Chu Hưng : Vì sợ đau khổ hành hạ, nhu cầu an toàn không bảo đảm.

Sách lược thực thi : Chu Hưng là người thành thạo dùng hình phạt, hiểu được hình phạt nào đem lại đau khổ nhất. Lợi dụng hình phạt đó làm cho ông sợ hãi để uy hiếp bức ông ta phải cung khai.

Nguyên lí sách lược : Lai Tuấn Thần và Chu Hưng nói chuyện với nhau về hình phạt mục đích là để cho Chu Hưng nói ra hình phạt nào theo ông lợi hại nhất, vì đó chính là hình phạt mà ông ta sợ nhất. Dùng hình phạt đó để uy hiếp,

khiến cho nhu cầu an toàn của ông ta tăng mạnh lên, như thế sẽ phải tự cung khai.

Những người bị tra khảo nói chung không chịu cung khai cho dù người đó cho rằng mình bị oan uổng hoặc là vì để bảo đảm bí mật, hoặc để chứng tỏ sự kiên cường dũng cảm của mình. Tất cả những cái này đều bắt nguồn từ nhu cầu tôn trọng của nội tâm. Có một số người để được kính trọng, họ thà chết chứ không khuất phục. Ví dụ như tác giả viết tác phẩm "Viết dưới giá treo cổ" là thuộc loại người cương trực như thế.

Đối với những người không chịu cung khai, dùng hình phạt để bức cung tức là lấy kim khắc mộc. Trong thực tế mỗi người đều có tâm lí sợ hãi, nhưng đồng thời cũng có lòng tự trọng. Bí quyết của thẩm vấn là vừa vào đầu thì đã khiến cho đối phương có cảm giác vô cùng sợ hãi, khiến cho mộc của nhu cầu tôn trọng không thể phát huy lên được.

Lai Tuấn Thần rất hiểu nguyên tắc này cho nên vừa vào đầu đã không nói đến việc "mưu phản", mà chỉ trao đổi về kinh nghiệm hình phạt, làm cho đối phương không có sự chuẩn bị về tâm lí. Sau đó đột nhiên dùng hình phạt, khiến cho tâm lí phòng vệ của đối phương bị đổ sập.

▲ Kế cứu đói của Quản Trọng

Sau khi Tề Hằng Công xưng bá, có một hôm nói với Quản Trọng : "Các bậc đại phu đều lo thu vét tiền tài, chứ không chịu tế bần cứu đói. Lương thực để mục ra trong kho mà không chịu cấp phát, vậy nên xử lí thế nào ?"

Quản Trọng bèn tâu với Tề Hằng Công rằng : "Bệ hạ hãy gọi đại phu Thành Dương đến mắng cho một trận".

Đại phu Thành Dương là bậc phú hào nổi tiếng ở Đô thành.

Tề Hằng Công hỏi : "Mời đến để trách ông ta ra sao ?".

Quản Trọng nói : "Đại phu Thành Dương có người vợ gọi là Từ Hạnh, suốt ngày mặc đầy gấm vóc, chơi bời ca múa. Nhưng bà con anh em của đại phu Thành Dương thì đói rách không mảnh áo che thân, không bát cơm lót dạ. Ngài có thể dùng cớ đó mà trách mắng".

Sau đó Tề Hằng Công gọi đại phu Thành Dương đến, mắng trách kịch liệt, cuối cùng tước hết lộc vị của ông ta.

Việc này được lan truyền ra, các vị đại thần có công trong thành đều tranh nhau phân phát lương thực cho bà con xa gần. Qua sự kiện đó làm cho dân trong nước vượt qua cơn đói.

Phân tích kế cứu đói

Mục đích của Tề Hằng Công : khiến cho những người giàu cứu tế người nghèo, giải quyết nạn đói cho dân trong nước.

Đối mặt với hiện trạng tâm lí của các nhà giàu : sợ mất của cải và lương thực.

Sách lược thực thi : tước hết lộc vị của nhà giàu nổi tiếng nhất là đại phu Thành Dương, nói cho ông ta biết nguyên nhân là vì không chịu cứu tế đồng bào, anh em mình đang bị đói.

Nguyên lí sách lược : sự biển lận của người giàu là biểu hiện nhu cầu sinh lí quá mạnh. Bọn họ thường hay lo mình chưa đủ giàu, tích lũy còn ít. Phương pháp trừng trị họ có nhiều cách, nhưng cách đỡ tốn sức và hiệu quả nhất là "thực thì tả con của nó".

Ngôi vị hưởng lộc thời xưa là sự ban thưởng của quốc vương đối với các bậc công thần. Công càng lớn lộc vị càng cao. Do đó lộc vị còn là sự tượng trưng cho nhu cầu thành tích. Người ta lấy mức hưởng lộc vị bao nhiêu làm tiêu chuẩn để đánh giá sự ân thưởng.

Tề Hằng Công tước mất lộc vị của đại phu Thành Dương, tức là "tả" mất hỏa mẹ sinh thổ, khiến cho thổ không có cơ sở phát triển. Điều đó khiến cho kim là nhu cầu an toàn của những người giàu này sản sinh ra. Về sau những người có công đều tranh nhau cứu đói cho bà con là vì họ sợ lộc vị của mình cũng bị tước mất. Vì kim sinh thuỷ, thông qua hành động cứu tế là thuỷ để khắc chế sự kéo dài của hỏa.

Kế cứu tế là dùng biện pháp "tả" để trừng trị kẻ giàu. Qua đó thấy rõ trừng nhân thuật không chỉ hạn chế ở sự tương khắc mà còn được mở rộng hơn.

▲ Kế Ngô Khởi ôm thi hài

Ngô Khởi từng được Sở Trác vương khen thưởng cho làm Tướng quốc, thực hành cải cách pháp chế.

Nội dung và mục đích của cải cách pháp chế nhằm làm yếu đặc quyền và sự hưởng thụ lộc vị hiện có của bọn quyền quý, để tăng cường trung ương tập quyền, nhằm làm mạnh thêm thực lực của nhà nước. Sự cải cách pháp luật này phù hợp với mong muốn của trăm họ thời đó. Cho nên chính sách này đã giành được những thành tích rất to lớn. Bản thân Ngô Khởi cũng vì thế mà trở thành một trong những pháp gia nổi tiếng.

Sau đó Sở Trác vương tạ thế, chính cục nước Sở phát triển rối loạn.

Khi thi thể của Sở Trác Vương còn chưa liệm, những nhà quý tộc trước đây vì sự thay đổi pháp luật mà bị mất đi tước lộc nhân dịp tang sự này đã phát động ngay cuộc chính biến. Mục tiêu công kích chủ yếu của cuộc chính biến là Ngô Khởi.

Ngô Khởi vội vàng trốn vào cung tẩm của Sở Trác Vương. Cung tẩm là nơi chuyên dùng để đặt thi thể của Hoàng đế hoặc Hoàng hậu. Những người chính biến lập tức bao vây cung tẩm, đứng ngoài cửa bắn vào trong hòng dùng cung tên để giết Ngô Khởi.

Ngô Khởi ôm chặt thi thể Sở vương. Kết quả loạn tên bắn chết Ngô Khởi và bắn vào thi thể Sở vương. Máu thịt của hai người hòa trộn với nhau làm một.

Ngày xưa có quy định : người bắn vào thi thể của Quốc vương phải bị xử tội tru di cả dòng họ. Do đó khi con của Sở vương vừa lên ngôi đã truy tìm những người khởi sự chính biến. Hơn 70 nhà đã bị giết cả dòng họ. Ngô Khởi do đó mà đã giết được những người đã bắn chết mình.

Phân tích kế ôm xác

Mục đích của Ngô Khởi : giết được những người giết mình.

Đối mặt với hiện trạng tâm lí của những người chính biến : bất luận thế nào cũng phải giết chết Ngô Khởi, cho dù hậu quả ra sao.

Sách lược thực thi : khiến cho họ trong lúc bắn mình đồng thời bắn vào thi thể Quốc vương, tạo thành tội bị tru di gia tộc.

Nguyên lí sách lược : Ngô Khởi ở giây phút cuối cùng đã tính toán được mưu kế thanh toán với bọn thù địch. Cho dù bản thân không thể giết chúng, nhưng đã để lại một quả mìn nổ chậm vào giây phút cuối cùng trước khi chết.

Những người chính biến dưới sự thúc giục của dã tâm là phải dùng hình phạt tàn khốc để giết chết Ngô Khởi, người đã gây ra cho họ bao nhiêu tổn thất. Nhưng bản thân họ không lường hết sự nguy hiểm do hành động của mình mang lại.

Mưu kế của Ngô Khởi được thiết kế qua các bước sau :

1. Sau khi bọn chính biến phát hiện được ông thì ông đã ở chỗ mà chúng không thể vào được. Do đó ông đã chạy vào cung tẩm. Giả thiết nếu bọn chính biến vẫn xông vào thì chúng sẽ phạm pháp. Còn nếu chúng không xông vào thì may ra ông còn có khả năng sống, mặc dù hy vọng rất nhỏ.

2. Sau khi bọn chính biến phát hiện mưu kế này của Ngô Khởi, chúng liền đứng ở cửa dùng tên bắn vào. Ngô Khởi bèn ôm chặt thi hài Sở vương, làm cho tên cùng bắn vào cả hai.

3. Cho dù ở trường hợp nào như trên đã nói thì Ngô Khởi đều đã cài được quả mìn định giờ vào đó và nó sẽ nổ sau khi ông chết.

Ngô Khởi đã hi sinh nhu cầu sinh lí của mình, lấy đó sinh kim, khiến kim khắc mộc. Chỗ sáng suốt của Ngô Khởi là khéo léo dùng bước thổ sinh kim khiến cho bọn chính biến trong quá trình manh động đã mắc bẫy.

▲ Kế dùng bài ca cảm hóa của Ưu Mạnh

Khi Tôn Thúc Ngạo làm tướng quốc nước Sở, ông là vị quan thanh liêm, không vơ vét tiền tài. Vì vậy sau khi ông mất, trong nhà không có đồ vật gì đáng giá. Con của ông nghèo khó, phải nương tựa vào người khác để sinh sống.

Hồi đó có một nghệ nhân nổi tiếng là Ưu Mạnh. Ưu Mạnh rất thương xót con cái Tôn Thúc Ngạo. Ông mặc quần áo giống như Tôn Thúc Ngạo, hóa trang giống như thế, bắt chước lời nói và cử chỉ của Tôn Thúc Ngạo để đi hát khắp nơi. Ông học rất giống nên mọi người đều khen tuyệt vời. Có một lần, Sở

vương xem ông biểu diễn. Nhân lúc đó ông hát rằng : tham quan không thể làm việc tốt mà chỉ có thể tham ô, còn liêm quan chỉ có thể làm chứ không biết tham ô. Tham quan sở dĩ không thể làm vì hành vi của bọn họ bỉ ổi. Chúng lo tham nhũng là để cho con cháu đời sau hưởng mãi vinh hoa phú quý. Liêm quan chỉ biết làm là vì hành động của họ cao thượng vô song, không biết tham ô cho nên một khi họ chết đi, gia đình nghèo đói thì con cháu sẽ đi ăn xin khắp nơi. Vì vậy mà tôi khuyên các bậc đại thần đừng học Tôn Thúc Ngạo, bởi vì vua nước Sở không bao giờ nhớ đến công lao của những vị quan thanh liêm đó.

Vua Sở khi nghe thấy cảm động rơi nước mắt. Do đó đã tìm cách vời con cái của Tôn Thúc Ngạo về, cấp cho họ điều kiện sinh sống.

Phân tích kế cảm ca

Mục đích của Ưu Mạnh : làm cho vua Sở và mọi người hiểu được và yêu mến các vị quan thanh liêm, quan tâm đến cuộc sống con cháu của họ.

Đối mặt với nhu cầu tâm lí vua Sở và người đời : không tôn trọng quan thanh liêm, càng không quan tâm đến cuộc sống con cháu đời sau của họ.

Sách lược thực thi : lợi dụng ca hát để làm cho vua Sở và người đời hiểu được đạo lí của sự việc.

Nguyên lí sách lược : để cho càng nhiều người biết được sự tích của Tôn Thúc Ngạo thì phải tuyên truyền rộng rãi. Ưu Mạnh đã phát huy sở trường nghệ nhân của mình, đóng giả Tôn Thúc Ngạo. Ông đi khắp nơi biểu diễn để thức tỉnh lòng tôn trọng và kính phục của mọi người đối với quan thanh liêm.

Sở vương với tư cách là vua một nước, chắc chắn sẽ không muốn những người trung thành dưới tay mình là tham quan. Muốn giảm bớt bọn tham quan thì phải ca ngợi, khen thưởng các quan thanh liêm. Do đó Sở Trang vương đã tự mình vời gặp con cái của Tôn Thúc Ngạo, ban thưởng cho họ để duy trì cuộc sống.

Mưu kế của Ưu Mạnh là lấy kim khắc mộc và lấy thủy sinh mộc, dùng hai khâu đó để tạo thành.

Khâu thứ nhất là lấy kim khắc mộc. Ông để cho mọi người thấy được sau khi quan thanh liêm chết thì con cháu của họ rơi vào tình cảnh bi thương, cuộc sống thiếu thốn. Đó cũng là vấn đề quan trọng đối với con cái của những bậc quan thanh liêm khác. Điều đó xung đột với lòng trung thành và những điều tín ngưỡng mà quan thanh liêm phụng thờ nhà vua, nó hình thành mâu thuẫn là quan thanh liêm chỉ biết làm điều tốt, không nhũng nhiễu tham ô. Ưu Mạnh đã nhạy bén nắm bắt mâu thuẫn này và phơi bày nó ra trước công chúng.

Khâu thứ hai là lấy thủy sinh mộc. Thông qua sự tuyên truyền ca hát rộng rãi mà thức tỉnh lòng tôn trọng và tín ngưỡng của người đời đối với quan thanh liêm.

▲ Kế trộn mực của Lý Địch

Tống Chân Tông bị bệnh. Lý Địch và các bậc đại thần chấp chính suốt ngày phục dịch bên giường bệnh của vua, không dám về nhà, ở luôn trong cung.

Hồi đó Nhân Tông tuy đã được lập làm thái tử nhưng tuổi còn nhỏ. Còn Bát Đại Vương - Nguyên Nghiêm thì vô cùng muốn được ngôi thái tử, bèn lấy cớ vào hỏi thăm vua Chân Tông mà lưu lại trong cấm cung.

Các bậc đại thần đều sợ anh ta kết bạn làm loạn, nhưng cũng không có cách gì đuổi ra được.

Một hôm có viên quan của Hàn lâm tự bưng một chén bằng vàng trong đó đựng nước sôi chuẩn bị mang vào cho Bát Đại Vương. Lý Địch rất nhạy bén, tiện tay lấy bút mực đặt trên văn án, quấy vào cốc nước, làm cho nước đẹn lên, sau đó bảo viên quan kia đưa cho Bát Đại Vương. Bát Đại Vương trông thấy rất kinh ngạc, cho rằng Hoàng đế muốn dùng chất độc giết mình, sợ đến mức vội vàng đi khỏi cấm cung ngay.

Phân tích kế trộn mực

Mục đích của Lý Địch : muốn đuổi Bát Đại Vương để tránh sự huyên náo trong cung.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Bát Đại Vương : vì ôm ấp âm mưu trong lòng, cho nên luôn lo sợ Hoàng đế.

Sách lược thực thi : dùng nước quấy mực đen không có chất độc để đưa cho Bát Đại Vương, khiến cho anh ta nghi ngờ Hoàng đế dùng chất độc giết mình. Như vậy sẽ không dám ở lại trong cấm cung bên cạnh Hoàng đế nữa.

Nguyên lí sách lược : Bát Đại Vương thèm muốn ngôi thái tử nên trốn lại trong cấm cung để chờ thời cơ hành động. Điều đó bộc lộ dã tâm của anh ta, đồng thời cũng biểu hiện tâm lí lo sợ bị Hoàng đế phát giác. Hai loại hỏa và kim này tương khắc nhau đồng thời xâm chiếm dã tâm của Bát Đại Vương.

Lý Địch nắm được mâu thuẫn này trong nhu cầu nội tâm của anh ta nên đã lợi dụng thành công tâm lí lo sợ của Bát Đại Vương, do đó mà đuổi được Bát Đại Vương ra khỏi cấm cung.

Kim nhiều thì hỏa tắt. Hỏa vốn khắc kim, nhưng kim nhiều làm cho thế của hỏa bị hao tổn, hơn nữa kim nhiều sinh thủy, thủy cũng có thể khắc hỏa.

Lý Địch nắm chắc Bát Đại Vương lo sợ cho nên đã dùng cốc nước trộn mực, khiến cho anh ta ban đầu hoài nghi, sau biến thành tin rằng : Hoàng đế đã phát giác âm mưu của anh ta, muốn đầu độc anh ta.

Khi nhu cầu an toàn bị uy hiếp thì hỏa đại biểu cho nhu cầu thành tích vốn không mạnh, nhân vì thế mà bị dập tắt. Cho nên Bát Đại Vương chỉ còn cách bỏ đi khỏi cấm thành.

▲ Kế hiến bảo vật của Chu Văn vương

Trụ vương trong lịch sử Trung Quốc nổi tiếng vì tàn ác. Cơ nghiệp sáu trăm năm của Ân vương bị Trụ vương làm cho tan tành. Ái thiếp của Trụ vương là Đát Kỉ, được Trụ vương xây cho Lộc đài, "ao rượu, rừng thịt" đồng thời dùng hình phạt sắt nung đỏ để trừng trị những người phản đối mình. Cuối cùng tên bạo chúa đó bị nhân dân đánh đổ.

Hồi đó Chu Văn vương là một Vương hầu đã từng bị Trụ vương bắt giam. Chu Văn vương là người rất phản đối hành động tàn bạo của Trụ vương. Chu Văn vương đã từng xin dâng

đất đai để thỉnh cầu Trụ vương bãi bỏ hình phạt sắt nung đỏ. Đồng thời Chu Văn vương trong lãnh địa của mình cũng đã kiên trì chờ đợi thời cơ, chuẩn bị hễ có dịp là lật đổ sự thống trị tàn bạo của Trụ vương.

Chu Văn vương cho rằng bên cạnh Trụ vương còn có nhiều hiền nhân giúp đỡ. Đó chính là trở ngại đầu tiên đối với việc đánh đổ Trụ vương. Cho nên ông luôn mong chờ những người này bị bỏ rơi dần.

Câu chuyện hiến bảo vật mà ta nói đến dưới đây chính là Chu Văn vương tạo ra cơ hội để cho những hiền nhân đó bị thất sủng.

Nguyên là Chu Văn vương có một bảo vật, gọi là Ngọc bản. Trụ vương rất muốn lấy được bảo vật này, bèn phái một vị đại thần tên gọi là Giao Cách đến gặp Chu Văn vương để thương lượng. Giao Cách là một trong những hiền thần nổi tiếng hồi đó. Chu Văn vương rất kính trọng nhân phẩm của ông. Do đó Chu Văn vương đã ân cần tiếp đãi ông. Nhưng về việc giao bảo vật thì ông lại khước từ.

Giao Cách không muốn ép buộc điều mà người khác không thích, cho nên trở về tay không.

Nhưng Trụ vương không cam tâm, lại phái Phí Trọng đến gặp Chu Văn vương lần nữa. Phí Trọng là hoạn quan nổi tiếng thời đó. Phí Trọng đã từng làm nhiều điều xấu vì Trụ vương. Các bậc đại thần trong triều nhà Chu đều cho rằng lần này Chu Văn vương chắc chắn càng cự tuyệt. Không ngờ Văn vương lại rất mau chóng đáp ứng yêu cầu của Phí Trọng. Phí Trọng dương dương tự đắc mang bảo vật về cho Trụ vương để được thưởng công. Trụ vương cũng đã ban thưởng cho Phí Trọng lớn về việc đó.

Phân tích kế hiến bảo vật

Mục đích của Chu Văn vương : làm tan rã lực lượng của tập đoàn Trụ vương, khiến cho những hiền thần trong tập đoàn đó thất thế, còn các hoạn quan lại được tin dùng.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Trụ vương : thích hoạn quan, xa lánh các hiền nhân. Trụ vương muốn được

bảo vật, hai lần đã cử người đi nhưng lần cử hoạn quan mới đạt kết quả.

Sách lược thực thi : cự tuyệt hiền thần Giao Cách, đáp ứng cho hoạn quan Phí Trọng, khiến cho hiền nhân bị thất sủng, còn hoạn quan thắng thế.

Nguyên lí sách lược : muốn làm tan rã lực lượng tập đoàn Trụ vương thì phải khiến cho các hiền thần mất chức, tăng thêm mức độ hủ bại của tập đoàn đó, chỉ có cách chọn dùng trừng nhân thuật thích đáng.

Trừng nhân thuật của Chu Văn vương không phải là đối mặt với Trụ vương, mà là các hiền thần đức cao được trọng vọng quanh Trụ vương. Đối với các hiền thần cần có sự tôn trọng thì Trụ vương lại làm tổn thương đến họ, nên mất đi lòng tin của dân. Trụ vương đã từng đuổi Tể tướng Tỉ Can, điều đó làm cho tội ác của Trụ vương càng thêm nặng. Chu Văn vương nếu cũng dùng biện pháp như thế tất nhiên sẽ bị đánh đổ giống như Trụ vương.

Sự cao minh của trừng nhân thuật là không để cho đối phương biết được, thậm chí còn làm cho đối phương bị cảm kích. Kế hiến bảo vật của Chu Văn vương là thuộc loại cao minh này. Ông nhiệt tình khoản đãi Giao Cách, biểu thị sự tôn kính của mình đối với các bậc hiền thần. Nhưng lại cự tuyệt sứ mệnh của Giao Cách, để cho ông tay không trở về. Ngược lại đối với Phí Trọng thì ưng thuận giao bảo vật ngay, để cho Phí Trọng thoả mãn đắc ý trở về. Hàn Phi tử đã có lời bình luận rất thâm thuý về việc này để nói rõ dụng ý của Văn vương. Hàn Phi tử nói : "Giao Cách là bậc hiền nhân, còn Phí Trọng là người vô đạo. Chu Văn vương không thích hiền nhân được Trụ vương tin dùng nên mới đưa bảo vật cho Phí Trọng".

Chính vì Giao Cách là kẻ sĩ cao đạo nên mới không cho. Nếu cho thì Giao Cách đã xuất sắc hoàn thành sứ mệnh của mình nên sẽ được nhà vua trọng dụng. Điều đó làm cho tập đoàn Trụ vương thêm vững mạnh, hoàn toàn không có lợi đối với người Chu.

Ngược lại vì Phí Trọng là kẻ tiểu nhân, giao bảo vật cho nó thì Trụ vương sẽ tin dùng nó. Như thế tập đoàn Trụ vương sẽ càng chóng diệt vong. Sự kì diệu của trừng nhân thuật là ở chỗ đó.

▲ Kế chúc mừng của Cam Mậu

Khi Cam Mậu là Tướng quốc của nhà Tần, luôn được Tần vương tin cậy. Nhưng về sau không biết vì sao Tần vương bỗng coi trọng tướng quân Công Tôn Diễn. Vua và Công Tôn Diễn thường đàm luận với nhau, gạt dần Tướng quốc Cam Mậu ra một bên.

"Cần phải giành lại những cái đã mất" ! Cam Mậu với tư cách là nhà chính trị đã nhạy cảm nhận thức rõ điều đó. Ông ngầm sai người nghe trộm những cuộc trò chuyện riêng giữa Tần vương và Công Tôn Diễn.

Có một hôm người nghe trộm nói lại với ông ta một tin vô cùng hệ trọng : Tần vương chuẩn bị cất nhắc Công Tôn Diễn làm Tướng quốc. Đó là câu nói quan trọng nhất trong câu chuyện đàm luận giữa Tần vương và Công Tôn Diễn. Cam Mậu ghìm nén tình cảm của mình và tìm đối sách để ứng phó.

Cam Mậu mặc đại phục thỉnh cầu gặp vua. Tần vương nhận lời tiếp rất tự nhiên.

Vừa vào gặp vua, Cam Mậu nói ngay : "Nhân dịp Đại vương sắp có Tướng quốc mới, hạ thần xin kính chúc Đại vương".

Tần vương nghe xong rất kinh ngạc. Vua không tin rằng Cam Mậu lại biết được cuộc đàm luận riêng của hai người, nên liền phủ nhận, nói : "Làm gì có điều đó" !

Cam Mậu lật ngửa con bài thứ nhất : "Đại vương không phải là đã tín nhiệm Công Tôn Diễn làm Tướng quốc rồi đấy ư ?"

Tần vương vội từ chối một cách tuyệt vọng : "Từ đâu đưa ra tin bịa đặt này ?"

Cam Mậu trịnh trọng lật ngửa con bài cuối cùng, nói : "Đó là lời của Tướng quân Công Tôn Diễn tự mình nói ra..."

Tần vương không tin rằng sự thực đã được chứng thực. Hơn nữa chính Công Tôn Diễn đã nói ra điều bí mật của vua.

Đối với người làm lộ bí mật, cho dù là ai cũng không thể tha thứ được. Vì vậy Công Tôn Diễn rất nhanh bị vua đày đi viễn xứ.

Phân tích kế chúc mừng

Mục đích của Cam Mậu : đánh trúng Công Tôn Diễn để giữ vững địa vị chính trị của mình.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Tần vương : Tần vương không vừa lòng Cam Mậu, định dùng Công Tôn Diễn thay thế, nhưng trước mắt chưa tìm được cơ hội thích hợp.

Sách lược thực thi : đánh trúng Công Tôn Diễn làm lộ bí mật khiến cho Tần vương không tín nhiệm nữa.

Nguyên lí sách lược : trong khi quyết định của Tần vương còn đang bí mật, vạch rõ bí mật đó sẽ làm cho Tần vương rất căm giận người đã tiết lộ, sau đó làm cho Tần vương biết được Công Tôn Diễn chính là người tiết lộ bí mật.

Trừng nhân thuật của Cam Mậu là rất cay độc. Để đánh được người khác, ông đã dựng đứng lên một điều không có sự thật. Nhưng đó là hiện thực thường diễn ra trong quan trường. Ông mưu trí nắm được kế hoạch bí mật của Tần vương, sau đó tìm cách đánh trúng Công Tôn Diễn. Tần vương tín nhiệm Công Tôn Diễn thì ông tìm cách làm cho Tần vương tin rằng chính Công Tôn Diễn là người đã tiết lộ bí mật đó.

Chứng cứ Công Tôn Diễn làm lộ bí mật có thể có nhiều cách để tạo dựng nên, nhưng cái hệ trọng nhất ở đây là tạo dựng nên sự tiết lộ bí mật giữa Công Tôn Diễn và Tần vương, bởi vì điều đó quan hệ đến lợi ích và thể diện của Tần vương.

Lợi dụng "kim" tức nhu cầu an toàn của Tần vương để khéo léo đưa đến sự khắc chế "mộc" là nhu cầu tôn trọng của Công Tôn Diễn. Đó chính là vũ khí có sức sát hại mạnh mẽ nhất.

Đáng thương cho Công Tôn Diễn bị hàm oan mà đi đày viễn xứ.

▲ Kế bịt mũi của Trịnh Tụ

Trịnh Tụ là ái thiếp của Sở vương. Làm thân ái thiếp tất sẽ có lúc hoa tàn vua thất sủng. Nhưng đáng tiếc cho Trịnh Tụ còn chưa đến lúc hoa tàn mà đã bị thất sủng.

Nguyên nhân là : Gần đây Sở vương mới gặp được một mĩ nữ. Vua vô cùng đam mê, đắm đuối cô ta. Điều đó đối với Sở vương mà nói là rất thường tình, vì vua có quyền yêu chiều bất cứ một cung phi nào. Song đối với Trịnh Tụ thì lại chịu đựng không nổi. Sự đố kị khiến cho cô ta đi đến quyết định phải loại bỏ mĩ nhân đó.

Bước thứ nhất cô ta dùng biện pháp vờ làm người tốt, rất quan tâm đến mĩ nhân, dùng bộ mặt vui vẻ để che lấp lòng đố kị của mình, mua cho mĩ nhân kia nhiều thứ tốt, từ quần áo đến vật dụng, mọi việc rất chu toàn.

Sở vương cũng bị hành vi này của Trịnh Tụ làm xúc động.

Tần vương nói với nhiều người khác : "Phụ nữ thường dựa vào sắc đẹp của mình để khống chế nam giới, cho nên nếu Trịnh Tụ có lòng đố kị cũng là rất tự nhiên. Tuy vậy, nay Trịnh Tụ biết Trẫm đem lòng thương yêu mĩ nhân, song thực tế cô ta vẫn giữ được tình cảm với Trẫm như xưa, đồng thời còn rất quan tâm đến mĩ nhân đó".

Cô mĩ nhân kia cũng rất gắn bó với Trịnh Tụ. Có một hôm cô ta hỏi Trịnh Tụ : "Em tiếp đãi Đại vương như thế, không biết Đại vương có chỗ nào chưa vừa ý không ? " Trịnh Tụ nói : "Đại vương rất yêu mến, say đắm em. Song Đại vương có nói rằng mũi của em không đẹp. Sau này lúc gặp Đại vương, em nên lưu tâm điểm đó. Tốt nhất là dùng tay che mũi thì hay hơn".

Mĩ nhân nghe thấy thế thì rất cảm động và hứa sẽ làm theo lời của Trịnh Tụ.

Ít lâu sau, Sở vương rất lấy làm lạ, bèn hỏi Trịnh Tụ : "Vì sao cứ mỗi lần gặp Trẫm thì cô ta lại che mũi ? Cô có nghe cô ấy nói vì sao không ?"

Trịnh Tụ nói : "Thiếp có được cô ta nói cho biết điều đó, nhưng thiếp không thể tâu lại với Đại vương được."

Sở vương lại càng muốn biết như thế là vì sao.

Cuối cùng Trịnh Tụ xin vua thạ tội chết mà nói lại rằng : "Mỗi lần gặp vua cô ta không chịu nổi mùi xú khí từ người vua bốc ra". Nghe câu nói đó lòng tự tôn của Sở vương bị xúc

phạm ghê gớm ! Vua liền lập tức sai người cắt mũi của mĩ nhân để cho hả cơn tức giận.

Giải thích kế bịt mũi

Mục đích của Trịnh Tụ : thanh trừ mĩ nhân đó ra khỏi vòng tay của vua để bảo vệ vững chắc địa vị của mình.

Đối diện với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Sở vương : Sở vương có niềm vui mới, nên liền bỏ rơi mình. Đó là biểu hiện thích mới ghét cũ, chứng tỏ lòng hư vinh của Sở vương rất mạnh.

Sách lược thực thi : trước hết giành được sự tín nhiệm của mĩ nhân và Sở vương với mình, sau đó đánh vào mĩ nhân, khiến cho Sở vương từ bỏ mĩ nhân.

Nguyên lí sách lược : càng được tín nhiệm, càng giấu kín âm mưu thì càng dễ thành công, nếu không thành công cũng không đến nỗi nguy hiểm. Trịnh Tụ nhận thức được sâu sắc rằng : làm hại mĩ nhân, người được vua sủng ái là vô cùng nguy hiểm, vì vậy cần phải vô cùng thận trọng, nhất là không làm điều gì gây cho Sở vương nghi ngờ.

Do đó đầu tiên Trịnh Tụ phải có bước đệm cho mưu kế của mình. Thường ngày Trịnh Tụ rất nhiệt tình giúp đỡ mĩ nhân, khiến cho cô ta không những yên tâm mà còn tin cậy mình, nói với mình những điều sâu kín nhất. Sự cố gắng của Trịnh Tụ cũng được Sở vương cảm kích và ca ngợi. Sở vương cho rằng Trịnh Tụ đối xử với mĩ nhân như thế là vì lòng tôn kính Đại vương.

Sau khi biết chắc được Đại vương và mĩ nhân tin cậy, Trịnh Tụ mới đưa ra một cái thòng lọng, trước hết làm cho mĩ nhân đó chui vào, sau nữa đến lượt Sở vương. Cuối cùng cô ta mới rụt rè nói với Sở vương : "Mĩ nhân rất sợ mùi xú khí trên thân ngài". Đến đây lòng tự trọng của Sở vương bị đánh một đòn chí mạng, khiến cho Sở vương vô cùng căm tức và sai người cắt mũi mĩ nhân ngay.

Trịnh Tụ tuy là bậc nữ nhi, song đã sử dụng trừng nhân thuật ở trình độ rất cao. Toàn bộ mưu kế không có chỗ nào sơ hở có thể bại lộ. Bước đầu tiên cô ta dùng phương pháp lấy "thủy" sinh dưỡng "mộc" để giành được sự tin cậy và yêu mến của cả hai người. Sau đó mới ngầm lấy "kim" của mĩ

nhân để khắc "mộc" của Sở vương, kích cho Sở vương bất ngờ và vô cùng phẫn nộ.

Trịnh Tụ không hề nói xấu mĩ nhân một câu nào, nhưng lại đạt được mục đích làm cho Sở vương đuổi mĩ nhân đi. Điều đó có thể thấy rõ tác dụng của trừng nhân thuật là vô cùng to lớn.

▲ Kế thị lễ của Trương Phi

Câu chuyện Đào viên kết nghĩa được lưu truyền rất rộng rãi trong dân gian Trung Quốc. Rất nhiều thanh niên muốn dùng kiểu kết nghĩa rất có hiệu quả này để giao kết huynh đệ, chung lòng làm một việc gì đó. Dùng nghi thức trong kết nghĩa có thể đưa lại tình đoàn kết và củng cố tình hữu nghị.

Nhưng đáng tiếc rất nhiều người không thể giữ được mối quan hệ như : Lưu, Quan, Trương đã thề thốt với nhau : phú quý bất năng di, bần tiện bất năng phân, uy vũ bất năng khuất, (sự giàu có không làm thay đổi, nghèo hèn không bỏ nhau, uy vũ không khuất phục được).

Câu chuyện dưới đây có thể chứng minh điều vừa nói ở trên.

Khi Lưu Bị đánh vào Tứ Xuyên đã thu hàng được dũng tướng Mã Siêu là bậc đại tướng nổi danh thời đó. Lưu Bị phong cho Mã Siêu chức Bình tây tướng quân, Đô đình hầu, liệt vào ngôi thứ tư trong ngũ hổ tướng.

Mã Siêu thấy Lưu Bị vô cùng hậu đãi mình, bèn bắt đầu suồng sã với Lưu Bị, có lúc dù có hay không có người ngoài vẫn không phân biệt quân thần trên dưới, thậm chí có lúc xưng hô thẳng tên Lưu Bị.

Quan Vũ thấy thế thì vô cùng tức giận, muốn giết Mã Siêu, song lại nghĩ đến mình và Trương Phi đã mấy năm đi theo Lưu Bị nên không dám bội ước lời thề, làm điều vô lễ.

Lưu Bị không đồng ý. Ông cho rằng Mã Siêu là một võ tướng khó có được trong tay. Trong cuộc đấu tranh ác liệt lúc đó đang rất cần dùng đến Mã Siêu. Hơn nữa, nếu đối xử với Mã Siêu không tốt thì người ngoài sẽ cho rằng mình không phải là người nhân nghĩa.

Trương Phi bèn hiến kế nói : "Nếu không giết Mã Siêu thì cũng phải làm cho Mã Siêu biết thế nào là lễ độ".

Hôm sau, khi Lưu Bị triệu tập đại hội quần thần, Quan Vũ và Trương Phi ôm đao đứng sau Lưu Bị.

Khi Mã Siêu bước vào chỉ nhìn thấy Lưu Bị, không thấy được Quan Vũ và Trương Phi. Sau đó mới biết hai người ôm đao đứng sau Lưu Bị, nên Mã Siêu vô cùng cảm động.

Với thanh danh của Quan Vũ và Trương Phi hồi đó chắc chắn họ không thấp hơn Mã Siêu. Nhưng Quan Vũ và Trương Phi còn phải đứng sau Lưu Bị để làm thiên chức hộ vệ, huống hồ là Mã Siêu lại càng nên như thế.

Vì vậy từ đó về sau Mã Siêu không xưng hô tên Lưu Bị ra nữa.

Giải thích kế thị lễ

Mục đích của Trương Phi : để cho Mã Siêu biết được phải đối xử lễ độ với Lưu Bị.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Mã Siêu : vì là người có đặc tài nên vô cùng ngạo mạn, nhu cầu tôn trọng rất mạnh, không chú ý thu mình, khiêm tốn.

Sách lược thực thi : dùng sự tôn kính của Quan Vũ và Trương Phi đối với Lưu Bị để ngầm nói với Mã Siêu, cảnh cáo Mã Siêu không được tùy tiện vô lễ.

Nguyên lí sách lược : Trương Phi đối mặt với hành vi vô lễ của Mã Siêu đối với Lưu Bị đã dùng kế thị lễ để cảnh cáo Mã Siêu.

Ôm đao đứng sau, hành động đó làm cho mọi người phải biết rằng : vị trí của Lưu Bị là cao nhất không thể xem thường. Điều đó đối với Mã Siêu là người không phân biệt rõ giữa quân vương với mình, chắc chắn là một sự cảnh cáo.

Nói là Trương Phi đã tạo dựng nên hình ảnh tôn nghiêm cho Lưu Bị cũng chẳng khác gì nói rằng : đó là sự thị uy đối với Mã Siêu. Sự uy hiếp vô hình này khiến cho Mã Siêu phải tôn kính Lưu Bị.

Vì vậy, việc tạo nên một tư thế để khiến cho đối phương hiểu rõ và lấy đó làm cái mà tự đánh giá mình, khiến cho đối phương nảy ra tâm lí lo sợ, đó chính là sự ứng dụng của trừng nhân thuật.

☐ CHẾ NHÂN THUẬT

Chế nhân thuật là kĩ xảo khống chế người khác.

Trong cuộc sống thường ngày, quan hệ giữa con người với nhau là mối quan hệ chế ước lẫn nhau. Kẻ mạnh và người yếu chỉ là sự tương đối. Trong kẻ mạnh lại còn có kẻ mạnh hơn ; trong kẻ yếu cũng có lúc có kẻ mạnh. Kẻ mạnh không nhất định bao giờ cũng mạnh và không phải bao giờ cũng đánh bại được kẻ yếu. Chế nhân thuật chính là căn cứ vào đặc điểm này giữa con người với nhau mà thiết kế nên.

Chế nhân thuật theo lí luận nhu cầu ngũ hành mà nói, nó là do nhu cầu giao tiếp mà đưa đến. Con người vẫn thường có nguyện vọng quy thuộc được người khác, biểu thị sự ham muốn thống trị. Đồng thời cũng tồn tại mâu thuẫn tâm lí để cho người khác thống trị mình. Chế nhân thuật tức là vận dụng một mặt của mâu thuẫn đó để khống chế người khác, thông qua đó mà nắm quyền chủ động khống chế đối phương.

Vì vậy chế nhân thuật cũng là mưu kế tranh giành quyền chủ động.

Nguyên lí chế hóa của ngũ hành nói với chúng ta rằng : mỗi hành đều bị một hành khác khắc chế. Song hành này đồng thời lại có thể dựa vào hành mà mình tương sinh ra để khống chế hành kia đang khắc mình. Ví dụ tôi là mộc, khắc tôi là kim, song tôi lại có thể sinh hỏa, lấy hỏa đó để khắc kim.

Chế nhân thuật là căn cứ theo nguyên lí chế hóa của ngũ hành mà vận dụng kĩ xảo quyền mưu. Nó có ba đặc điểm như sau :

1. Tôi bị khắc chế, đó là điều kiện tiền đề.

2. Tôi tạm thời không đủ năng lực khắc lại, tức là không có năng lực đè bẹp đối phương.

3. Tôi đành mượn cái tôi sinh ra để đạt được mục đích gián tiếp khắc chế đối phương.

Ba đặc điểm này là ba vấn đề phải hiểu rõ trong khi sử dụng chế nhân thuật. Từ điều kiện tiên đề mà nói, chế nhân thuật cũng được gọi là kế mưu giành lại thắng lợi trong thế đang thất bại.

Dù sao chăng nữa, chúng ta luôn luôn không muốn bị người khác khống chế, do đó học tập và nắm vững ý nghĩa của chế nhân thuật là điều vô cùng quan trọng.

▲ Kế dời đô của Hiếu Văn đế

Hiếu Văn đế của Bắc Ngụy rất sùng bái văn hóa Hán tộc. Ôm ấp nguyện vọng tiếp thu văn hóa tiên tiến, ông đã từng tiến hành một lần cải cách to lớn. Đó là đẩy mạnh sự truyền bá văn hóa Hán trong các dân tộc thiểu số. Sự cải cách đó của ông ngày nay vẫn còn thấy rõ ý nghĩa lịch sử sâu xa của nó, song vào thời đó, việc cải cách diễn ra không đơn giản, dễ dàng một chút nào.

Bắc Ngụy là do thủ lĩnh Diêm Bạt của bộ lạc Diêm Bạt kiến lập nên. Bộ lạc này ban đầu thuộc dân tộc Triều Tiên. Từ buổi ban đầu họ sống ở miền tây và tây bắc nội Mông, bằng cuộc sống du mục. Đô thành của Bắc Ngụy đóng ở Bình Thành.

Để tiếp thu văn hóa Hán tộc, tăng cường mối quan hệ với tầng lớp đại địa chủ của Hán tộc ở lưu vực Hoàng Hà, năm 494 sau Công nguyên, Hiếu Văn đế đã quyết định dời đô về Lạc Dương.

Dự định này sẽ bị các bậc đại thần phản đối, vì người phương Bắc lòng lưu luyến cố hương rất mạnh. Do đó muốn dời đô không phải là việc dễ dàng thuyết phục. Hiếu Văn đế tuyên bố trong triều là muốn dấy quân để đánh Tề quốc ở Sơn Đông. Trước khi xuất quân Hiếu Văn đế cho người chiêm bốc xem quẻ tốt hay xấu. Đoán được quẻ Cách, trong đó nói : "Trước kia Thành Khang và Chu Vũ đã làm cuộc cách mạng thuận ứng với thiên mệnh và lòng dân, đó là tượng đại cát, đại lợi".

Kết quả các bậc đại thần trong triều đều không muốn đánh nhau nên ra sức can ngăn. Hiếu Văn đế nói : "Bình Thành là vùng đất dụng võ, khó có thể đóng đô ở đây để ổn định lâu dài. Vì vậy trẫm muốn hưng binh phá Tề. Nay quân binh đã chuẩn bị sẵn sàng, nếu không xuất quân thì trẫm sẽ giải thích với con cháu đời sau ra sao ? Nay các thần không muốn nam phạt Tề quốc thì phải ưng thuận dời đô đến Lạc Dương".

Các quần thần chấp thuận ý vua dời đến Lạc Dương. Vì phần lớn số đại thần đều vui mừng ủng hộ nên chỉ còn số ít tuy không muốn dời đô, nhưng lại sợ nam chinh gian khổ, do đó bắt buộc phải đồng ý theo.

Phân tích kế dời đô

Mục đích của Hiếu Văn đế : dời đô đến Lạc Dương. Muốn thế phải đánh tan sự phản đối trong các quần thần.

Đối mặt với hiện trạng tâm lí của các bậc đại thần : vừa mới thống nhất lưu vực Hoàng Hà, vì vậy không muốn chinh chiến một lần nữa, mà chỉ muốn nghỉ ngơi, sống cuộc đời thanh nhàn, ấm cúng.

Sách lược thực thi : lấy cớ nam phạt Tề quốc để hưng binh, rồi mượn cớ các bậc đại thần ngăn trở, thừa thế dời quân đội đến Lạc Dương.

Nguyên lí sách lược : vì các bậc đại thần, thủ hạ không muốn đánh nhau nên nhân dịp đó hướng họ đến cuộc sống ổn định hưởng lạc.

Hiếu Văn đế đối mặt với nhu cầu tâm lí này đã khéo léo thiết kế nên mưu kế dời đô.

Nếu trực tiếp nói ra ý đồ dời đô về Lạc Dương thì các bậc đại thần sẽ phản đối, vì họ không muốn rời xa quê hương đất tổ. Cho nên tạm thời phải lánh xa ý đó. Hiếu Văn đế hiểu rõ các bậc đại thần không muốn chiến tranh, nên ông giả vờ ra lệnh nam phạt Tề quốc. Các bậc đại thần tất nhiên không muốn và cùng nhau ngăn trở. Nhưng Hiếu Văn đế đã hạ lệnh xuất binh, đã xuất binh thì phải đem về thắng lợi. Đó là nhu cầu thành tích quyết định. Vì vậy nếu không đánh Tề thì phải đồng ý dời đô. Hơn nữa Lạc Dương so với bình Thành là nơi ổn định và tốt hơn nhiều. Tình thế đó bắt buộc các bậc đại

thần dù muốn hay không cũng phải chấp thuận, vì họ chỉ còn cách chọn lựa duy nhất đó.

Hiếu Văn đế đã dùng "hỏa" của nhu cầu thành tích để khắc chế "kim" là tâm lí sợ đánh nhau của các bậc đại thần, đồng thời sinh ra "thổ" là dời đô về Lạc Dương.

Khi gặp phải sự ngăn trở Hiếu Văn đế lấy cớ đó, tìm một giải pháp khác để khắc chế sự ngăn trở, làm cho mưu kế ban đầu của mình được thực hiện thuận lợi.

▲ Kế đánh cờ của tuyển thủ nhỏ tuổi

Đó là câu chuyện truyền miệng của thời đại ngày nay.

Khi đoàn đại biểu cờ tướng của Trung quốc từ Nhật Bản giành thắng lợi trở về, có hai tuyển thủ cao cờ nhất trong đoàn được mời đến Cung văn hóa thi đấu biểu diễn.

Trong đám quần chúng có một em bé bước ra. Em bước đến trước mặt hai tuyển thủ, nói : "Kính thưa hai chú, cháu muốn cùng một lúc đánh cờ với hai chú". Số đông quần chúng vây quanh đều không nhịn được cười. Em bé lại nói : "Xin các bác, các cô đừng cười", rồi trân trọng nói tiếp : "Cháu và hai chú đồng thời đánh hai ván cờ. Nếu không hòa cả hai thì nhất định sẽ có một ván thua, một ván thắng.

Mọi người không ai cười nữa, vì thấy em bé đề ra mục tiêu vừa cao vừa nghiêm túc. Lẽ nào em đó lại có được một trình độ cao đến thế ?

Hai vị tuyển thủ quyết định thử sức. Hai bàn cờ được bày ra.

Em bé như con thoi đi lại giữa hai bàn cờ, một chốc đi nước cờ ván bên này, chốc sau lại đi ngay nước cờ ván bên kia. Em làm cho hai vị tuyển thủ phải đắn đo suy nghĩ rất lâu, vì mỗi nước của em đều rất sắc sảo, không thể xem thường được.

Cứ như thế, cuối cùng một bàn thua, một bàn thắng. Lần thứ hai cả hai bàn đều hòa.

Phân tích kế đánh cờ

Mục đích của em bé : Đồng thời đánh với hai vị cao thủ và giành được tối thiểu một bàn thắng, một bàn thua.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của hai tuyển thủ : họ đều không muốn mất đi danh dự của mình, như vậy họ sẽ nhận lời thách đấu, đồng thời đấu hết sức mình.

Sách lược thực thi : dùng nước cờ của A đánh lại B, sau đó lại dùng nước cờ của B đánh lại A.

Nguyên lí sách lược : bản thân em bé không có năng lực để đấu với hai tuyển thủ, nhưng em đã dùng phương pháp đồng thời đánh hai ván cờ, khéo léo lấy nước cờ của A đánh lại B, hoặc ngược lại. Như thế thực chất là hai vị đánh nhau trên một ván cờ.

Điều đáng nói ở đây là thuật "mượn" rất cao minh. Mượn nước cờ của A để đánh B hay ngược lại. Chế nhân thuật ở đây đã phát huy sức mạnh rất to lớn. Giống như có một tảng đá rất nặng, bản thân người đó không khiêng nổi, nhưng nhờ đòn bẩy mà đã đẩy được tảng đá đi.

Em bé lợi dụng nhu cầu tâm lí của hai tuyển thủ là đều không muốn thua, khéo léo kết hợp thế trận để dùng người này đánh lại người kia.

Nếu không lợi dụng tâm lí này để khiến cho hai vị tuyển thủ tập trung sự chú ý cao độ thì điều bí mật có thể bị bại lộ. Vì vậy điều then chốt của chế nhân thuật là ở chỗ phải nắm chặt nhu cầu tâm lí của đối phương.

▲ Kế mĩ nhân của vương doãn

Sau khi 18 lộ chư hầu thất bại trong việc tảo trừ Đổng Trác, để giải quyết nguy cơ của triều đình là phải dựa vào quân binh ở các địa phương.

Gánh nặng tảo trừ Đổng Trác rơi lên vai các bậc đại thần trong triều.

Hồi đó trong triều có một vị đại thần gọi là Tư đồ Vương Doãn. Ông tài trí hơn người, nổi tiếng từ lâu, rất được Đổng Trác trọng dụng. Mọi việc sự vụ trong triều đều giao cho ông xử lí.

Song Vương Doãn là người chính trực, đã từ lâu ông rất ghét thói lộng quyền của Đổng Trác và luôn mong muốn tảo

trừ tên nghịch tặc này, chỉ khó khăn là trong tay không có quân sĩ.

Một hôm, khi ông đang vò đầu tìm mưu kế thì bỗng thấy ca kĩ Điêu Thuyền trong phủ của mình. Ông liền nảy ra mưu kế.

Ông nghĩ : Đổng Trác sở dĩ làm mưa làm gió trong triều được chủ yếu là nhờ vào con nuôi Lã Bố. Lã Bố có sức mạnh địch lại muôn người, cho nên Đổng Trác đi đâu cũng luôn đem theo Lã Bố bên mình để đề phòng bất trắc. Muốn tảo trừ Đổng Trác tất nhiên trước hết phải li gián quan hệ giữa hai người.

Do đó Vương Doãn đầu tiên hứa gả Điêu Thuyền cho Lã Bố. Sau đó ông lại hiến Điêu Thuyền cho Đổng Trác, khiến Lã Bố căm giận Đổng Trác không thôi.

Một hôm, Lã Bố đi vào phòng Đổng Trác, Điêu Thuyền dùng tay ra ám hiệu lòng mình luôn hướng về Lã Bố, biểu thị mình là ái thiếp của Lã Bố, nhưng đồng thời để cho Đổng Trác nhìn thấy. Vì thế Đổng Trác cho rằng Lã Bố đang muốn cướp đi ái thiếp của mình. Đổng Trác vô cùng tức giận, rút đoản đao ném về phía Lã Bố, khiến Lã Bố hoảng sợ bỏ đi ngay. Trên đường Lã Bố gặp Vương Doãn liền đem hết sự tình vừa rồi kể cho Vương Doãn. Vương Doãn biết đây là thời cơ nên "thêm dầu vào lửa" để kích Lã Bố, làm cho Lã Bố càng căm ghét Đổng Trác. Nhân dịp đó Vương Doãn bàn với Lã Bố kế hoạch tảo trừ Đổng Trác, Lã Bố đáp ứng ngay. Kết quả một hôm trên đường vào triều có một số dũng sĩ xông ra bao vây đâm vào cánh tay Đổng Trác. Đổng Trác vội vàng gọi Lã Bố kêu cứu. Lã Bố hô to : "Có giặc, có giặc !" nói xong liền chém chết Đổng Trác.

Phân tích mĩ nhân kế

Mục đích của Vương Doãn : giết chết tên nghịch thần Đổng Trác.

Đối diện hiện trạng nhu cầu tâm lí của Đổng Trác và Lã Bố : hai người đều háo sắc, thích gái đẹp.

Sách lược thực thi : dùng mĩ nhân Điêu Thuyền để kích thích nhu cầu sinh lí của hai người. Khiến cho chúng vì tranh giành Điêu Thuyền mà bất hòa lẫn nhau, nhân dịp đó dùng Lã Bố giết Đổng Trác.

Nguyên lí sách lược : đối mặt với tính háo sắc của Đổng Trác và Lã Bố, Vương Doãn đã chọn dụng mĩ nhân kế.

Mĩ nhân kế trong "36 chước của bại chiến kế" là một trong những mưu kế quan trọng. Đối với kẻ có tài dùng binh thì phải tìm cách đánh vào "chỗ hiểm" của nó ; đối với kẻ cao trí thì phải đánh vào "chỗ tình". Vương Doãn căn cứ vào tình thế hồi đó mà chọn dùng sách lược "đánh vào chỗ hiểm và đánh vào chỗ tình".

Đầu tiên Vương Doãn hứa gả Điêu Thuyền cho Lã Bố, tức anh hùng phối với mỹ nhân, khiến cho nhu cầu sinh lí của Lã Bố được thỏa mãn. Sau đó Vương Doãn lại ngầm hiến Điêu Thuyền cho Đổng Trác làm thiếp để thoả mãn nhu cầu tâm lí của Đổng Trác. Kết quả Lã Bố sẽ cho rằng : chính Đổng Trác là người đã cướp đi ái thiếp của mình, khiến cho nhu cầu an toàn của Lã Bố dâng lên lấn át tất cả. Lã Bố bắt đầu bất mãn với Đổng Trác.

Điêu Thuyền là người thực hiện kế li gián, cố ý để cho Đổng Trác phát hiện vấn đề. Như thế Đổng Trác cho rằng Lã Bố là người đang chọc ghẹo ái thiếp của mình, làm cho Đổng Trác phải đề phòng Lã Bố. Như vậy nhu cầu an toàn của Đổng Trác cũng được đặt lên trên hết. Kết quả hai người vì Điêu Thuyền mà tranh cướp lẫn nhau. Vương Doãn đúng lúc đó "đổ thêm dầu vào lửa" khiến cho Lã Bố ngả về liên minh với mình để tảo trừ Đổng Trác.

Trong sách "Văn giáo văn phạt" nói : "Đối với người trực tiếp dùng vũ lực không chinh phục được thì phải nuôi dưỡng loạn thần của nó để mê hoặc nó, đưa mĩ nữ vào để cảm hóa tà tâm của nó... " đó là chỗ căn bản của mĩ nhân kế. Vương Doãn dùng một mĩ nữ mà khống chế được cả hai vũ phu, điều đó chứng tỏ sức của chế nhân thuật mượn dùng không cần đến một lực lượng to lớn. Một mĩ nữ, một cử động đều là những vật mượn dùng. Vì vậy, một nhân tố then chốt khác của sự thành công của chế nhân thuật là "vật mượn dùng".

▲ Kế Tào Tháo rút quân

Sau khi Đổng Trác bị Vương Doãn dùng kế mĩ nhân tảo trừ, vương triều Đông Hán bước vào thời kì quân phiệt hỗn

chiến. Tào Tháo chiếm cứ Ung Châu, Lã Bố cát cứ Từ Châu, Viên Thuật chiếm Chuẩn Nam, Viên Thiệu chiếm Hà Bắc, Công Tôn Sách chiếm Giang Đông, Công Tôn Khang chiếm Liêu Đông, Lưu Biểu chiếm Kinh Châu.

Trong những thế lực quân phiệt này, Viên Thiệu và Viên Thuật là hai thế lực mạnh nhất. Nhưng về sau Tào Tháo đón Hán Hiến đế từ Hứa Xương về, hiếp thiên tử lấy lệnh chư hầu mở rộng căn cứ địa của mình ra vô cùng to lớn.

Tiếp theo đó Tào Tháo lần lượt đánh bại Lã Bố, Viên Thuật nên thế lực càng lớn mạnh nhất từ trước tới nay. Năm 200 sau công nguyên, Tào Tháo lại khai chiến với lực lượng lớn nhất thời đó là Viên Thiệu, cuối cùng đánh bại mười vạn đại quân của Viên Thiệu. Viên Thiệu căm tức mà chết. Hai con của Viên Thiệu là Viên Thượng và Viên Hy mang mấy nghìn binh mã chạy sang Liêu Đông về với Công Tôn Khang.

Thời Hán Linh đế, Công Tôn Khang nhậm chức thái thú ở Liêu Đông. Vì Liêu Đông cách xa Trung Nguyên, hơn nữa đường sá đi lại khó khăn, gặp buổi quân phiệt hỗn chiến nên Công Tôn Khang đã lớn mạnh thành một thế lực riêng.

Nhưng Công Tôn Khang biết rất rõ : một khi Trung Nguyên kết thúc hỗn chiến thì quân đội của Viên Thiệu sẽ chuyển sang đánh chiếm Liêu Đông. Nay hai con của Viên Thiệu bại trận chạy về đây, Công Tôn Khang muốn giết chúng để giải trừ hậu hoạn, nhưng lại sợ Tào Tháo đánh sang Liêu Đông, mình thân cô lực yếu nên đành phải tạm giữ hai người họ Viên lại.

Năm 200, sau khi Tào Tháo thảo phạt quân Ô Hằng, có người bèn khuyên Tháo nhân dịp này tiến đánh Liêu Đông, bắt hai anh em họ Viên để tảo trừ hậu hoạ.

Ngược lại Tào Tháo lại tuyên bố với các bậc quần thần một câu nói không ai hiểu được : "Tháo này chờ Công Tôn Khang đưa hai cái đầu anh em họ Viên đến nộp". Đồng thời Tháo hạ lệnh rút quân khỏi Liêu thành.

Công Tôn Sách là người luôn chú ý theo dõi động hướng của Tào Tháo, rất sợ Tào Tháo sau này mượn cớ chứa hai anh em họ Viên để đánh mình. Sau khi Công Tôn Khang phát hiện

Tào Tháo rút quân không tiến đánh Liêu Đông thì lập tức nghĩ rằng : nên giết hai anh em họ Viên để giữ mối hữu hảo với Tào Tháo, bảo toàn Liêu Đông.

Như vậy đầu của hai anh em họ Viên được đưa đến nộp như Tào Tháo đã dự tính.

Tào Tháo không mất một mũi tên, một người lính mà đã diệt được hai anh em họ Viên, giải trừ được mối lo về sau cho Hà Bắc. Điều này quy công cho sự ứng dụng khéo léo chế nhân thuật của Tào Tháo.

Phân tích kế rút quân

Mục đích của Tào Thảo : giết chết hai anh em họ Viên, giải trừ mối hậu họa cho Hà Bắc

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của Công Tôn Khang : sợ Tào Tháo mượn cớ chứa chấp hai anh em họ Viên mà tiến đánh Liêu Đông, giống như đã tiêu diệt Ô hằng.

Sách lược thực thi : chọn biện pháp rút quân để cho Công Tôn Khang tự hiểu rằng mình không có ý đánh Liêu Đông, đồng thời ám thị cho Công Tôn Khang biết hai anh em họ Viên là mối hậu họa của Liêu Đông. Cho dù Công Tôn Khang và bọn chúng có liên hiệp với nhau thì Tào Tháo vẫn không sợ.

Nguyên lí sách lược : nhu cầu an toàn của Công Tôn Khang chủ yếu có hai mặt : một là sợ Tào Tháo tiến đánh Liêu Đông, hai là sợ tập đoàn họ Viên sau này tiêu diệt mình. Cho nên sau khi nghe tin Tào Tháo bắc phạt Ô Hằng thắng lợi rồi rút quân về thì Công Tôn Khang sợ Tào Tháo sau này sẽ mượn cớ chứa chấp hai anh em họ Viên để đánh mình.

Nhưng Tào Tháo lại không xuất binh tiến đánh Liêu Đông, mà hạ lệnh rút quân về. Làm thế để chứng tỏ Tào Tháo không muốn đánh Công Tôn Khang, như vậy nhân tố thứ nhất của nhu cầu an toàn đã được giải trừ. Nhân tố thứ hai sẽ trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Công Tôn Khang cho rằng không cần thiết phải liên hợp với hai anh em họ Viên, mà phải diệt họ thì mới tiêu trừ được kẻ địch tương lai, vừa đồng thời giữ được mối giao hòa với Tào Tháo. Hai anh em họ Viên đã bị giết chết

Hồi đó nếu Tào Tháo tiến đánh Liêu Đông, Công Tôn Khang chắc chắn sẽ hợp lực cùng hai anh em họ Viên để quyết tử mà chống lại. Về phía Tào Tháo binh sĩ vừa trải qua chinh chiến đang muốn nghỉ ngơi tu chỉnh, giống như cây cung đã dương hết cỡ, binh sĩ mỏi mệt không còn sức tiến đánh Liêu Đông. Hơn nữa còn có những thế lực quân phiệt cát cứ ở phía sau đang dòm ngó mình. Cho nên Tào Tháo hạ lệnh rút quân là một mưu kế rất hay. Ông tin rằng Công Tôn Khang chắc chắn không tin vào hai anh em họ Viên, mặt khác hai anh em họ Viên cũng không phải thật lòng nương tựa. Như vậy thời gian lâu giữa bọn chúng sẽ mâu thuẫn lục đục.

Hỏa vốn khắc kim, rút đi ngoại hỏa, thì nội bộ kim sẽ tự sản sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn ngày càng rõ.

Chế nhân thuật của Tào Tháo chính là lợi dụng đặc điểm một mặt của mâu thuẫn này mà thiết kế nên. Tào Tháo cố ý rút bỏ mâu thuẫn bên ngoài, đợi chờ sự biến hóa của mâu thuẫn bên trong, đó lại là một mưu kế nữa có hiệu quả của chế nhân thuật.

▲ Kế trả thi hài của Ninh Việt

Quân nước Tề và nước Triệu có một trận đánh lớn ở Lẫm Khâu.

Vì nước Triệu sử dụng đội quân cảm tử của Khổng Thanh nên quân Tề bị đại bại, bị bắt hơn hai nghìn người, chết hơn ba vạn người. Quân cảm tử của nước Triệu chất thi hài của quân Tề thành đống núi cao, lấy đó làm sự thắng lợi vẻ vang của mình. Hồi đó sự kiện này được gọi là "kinh quan".

Đại tướng Ninh Việt không đồng ý cách làm này của tướng Khổng Thanh và nói rõ ý kiến mình như sau : "Làm như thế không hay, không bằng trả thi thể cho họ".

Khổng Thanh hỏi : "Vì sao lại không hay, không nên ?" Ninh Việt nói : "Chúng ta phải hao tổn nhân lực, tài lực nhiều đến thế để tạo dựng nên sự kiện "kinh quan", không bằng là để cho người nước Tề đến nhận những thi thể đó về. Trả thi hài cho họ người nước Tề sẽ phải chi một khoản tiền rất lớn

và công sức để làm tang lễ. Như thế có thể là đã đánh vào nội bộ nước Tề".

Khổng Thanh hỏi : "Nếu người Tề không chịu nhận thi thể thì làm sao ?". Ninh Việt nói : "Đánh mà thua đó là không có năng lực. Cùng với binh sĩ xuất binh mà không đưa họ trở về, đó là không có nhân nghĩa. Trả thi thể mà không nhận, để cho binh sĩ làm ma nước người, đó là bất nhân. Bách tính của nước Tề sẽ vì ba tội trạng này mà bất mãn với Tề vương. Điều đó sẽ dẫn đến vua dân bất hòa, trên dưới chia rẽ. Đó gọi là một mũi tên bắn trúng hai đích". Nghe xong lời giải thích này của Ninh Việt mọi người đều khen Ninh Việt là bậc tướng văn võ toàn tài. "Văn dựa vào đức để thắng, võ dựa vào lực để giành thắng lợi".

Phân tích kế trả thi hài

Mục đích của Ninh Việt : Khoét sâu vào nội bộ nước Tề.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lí của người Tề : tiếp nhận thi thể thì hao của tốn sức, cự tuyệt không nhận thì thất đức.

Sách lược thực thi : trả thi thể cho nước Tề, mượn đó làm mục đích để tiến công vào nội bộ của Tề.

Nguyên lí sách lược : Ninh Việt chọn dùng chế nhân thuật. Vật mượn dùng là đầu của quân Tề. Ông đối mặt với tâm lí của người Tề là vừa muốn giữ thể diện, vừa không muốn tổn hao tiền của. Muốn giữ thể diện thì phải nhận về, như thế sẽ hao tiền của ; muốn không hao tiền của thì không nhận, như thế sẽ làm cho nhân dân bất mãn nhà vua. Vì vậy nước Tề nhận hay không nhận đều bị thiệt hại, và sẽ không có điều kiện hưng binh nhanh chóng để báo thù lại nước Triệu. Dùng ba vạn thi hài để đạt được mục đích hạn chế quan hệ trên dưới của nước Tề, có thể nói kế của Ninh Việt là rất cao minh.

Đó là tạo ra gánh nặng cho kẻ địch, làm cho nội bộ đối phương chứa đựng mâu thuẫn, khiến chúng hạn chế lẫn nhau, ràng buộc nhau. Do đó chế nhân thuật chính là tìm cách tạo ra mâu thuẫn, lợi dụng mâu thuẫn.

Nước Tề vốn đã tổn thất ba vạn binh mã, nay lại phải sắp xếp tiếp nhận ba vạn thi hài. Điều đó chắc chắn làm tăng thêm tổn thất. Đó là tạo ra mâu thuẫn. Nếu không tiếp nhận

thì sẽ dẫn đến sự oán hận phổ biến trong nhân dân, làm cho trên dưới bất hòa, đó lại là một mâu thuẫn nữa.

Mâu thuẫn càng tăng sẽ tạo thành tổn thất càng lớn và bất lợi cho đối phương càng nhiều, còn phía mình nhờ đó mà được an toàn hoặc có lợi.

▲ Kế ly gián của Điền Đan

Thời Chiếu vương nhà Yên, Nhạc Nghị nhiều lần lập công nên được phong làm đại tướng. Nhưng Huệ vương là con của Chiếu vương lại không thích vị tướng quân này. Chờ sau lúc lên ngôi, Huệ vương liền không tín nhiệm Nhạc Nghị.

Quốc vương không tín nhiệm đại tướng, đó là nỗi đau không gì sánh nổi của bậc tướng quân.

Ban đầu Nhạc Nghị chưa nhận thức đầy đủ về điều này. Ông kiến nghị Huệ vương cho phép mình thống lĩnh đại quân sang đánh nước Tề.

Huệ vương đồng ý. Vì nếu đánh thắng thì bản thân Huệ vương được tăng thêm danh dự, nếu đánh thua đó sẽ là dịp tốt để bãi miễn vị tướng quân vốn không được vua yêu thích này.

Nước Tề phái đại tướng Điền Đan ra ứng chiến với Nhạc Nghị.

Điền Đan biết Nhạc Nghị là vị tướng xuất sắc, đồng thời cũng biết được mối quan hệ trắc ẩn giữa Nhạc Nghị với Huệ vương. Vì vậy ông chủ trương cố thủ trong thành không ra đánh, đồng thời ngầm phái gián điệp sang nước Yên tung tin : "Nhạc Nghị có thù với Huệ vương. Vì sợ Huệ vương giết nên ông mượn cớ đánh nước Tề, thực chất là muốn liên quân với Tề để tự mình chiếm ngôi vua. Vì người Tề chưa đầu hàng nên Nhạc Nghị không muốn công thành gấp mà còn đợi thời cơ để mong làm nên việc lớn. Người Tề trước mắt rất sợ nước Yên rút Nhạc Nghị về, thay tướng khác. Nếu không thì Mặc thành đã bị nguy khốn từ lâu".

Tin đồn truyền đến tai của Huệ vương. Không hề điều tra thật giả, Huệ vương lập tức hạ lệnh rút Nhạc Nghị về, phái tướng quân khác đến thay ông.

Sau khi Nhạc Nghị được tin, ông biết mình có trở về cũng không thể nói rõ được, bèn chạy sang đầu hàng nước Triệu.

Phân tích kế ly gián

Mục đích của Điền Đan: khiến cho Huệ vương rút Nhạc Nghị về để đánh bại quân Yên.

Đối mặt với trạng thái nhu cầu tâm lý của Huệ vương: Huệ vương không thích Nhạc Nghị và không tín nhiệm ông.

Sách lược thực thi: phao tin đồn nhảm, khiến cho Huệ vương rút Nhạc Nghị về, thay tướng khác đến.

Nguyên lý sách lược : Huệ vương không tín nhiệm Nhạc Nghị, đó là biểu hiện thiếu tâm lý an toàn. Điền Đan nhân dịp đó phao tin Nhạc Nghị muốn làm vua nước Yên, khiến cho Huệ vương càng nghi ngờ ông, hạ lệnh rút ông về.

Trong "36 kế" có nói :"Tạo ra nghi hoặc trong nghi hoặc". Câu nói đó có thể gọi là tư tưởng chỉ đạo chế nhân thuật của Điền Đan: lợi dụng lòng nghi ngờ của Huệ vương để dựng nên một sự nghi ngờ khác. Thuận theo thế để lợi dụng kẻ địch làm nội ứng nhằm giành được thắng lợi, còn phía mình không bị tổn thất gì.

Cái gọi là gián điệp tức là làm cho kẻ địch hoài nghi và đoán sai. Nó không hoàn toàn giống với hàm nghĩa gián điệp hiện đại ngày nay của chúng ta.

Nhiệm vụ của gián điệp là cung cấp tin giả cho quân địch, khiến cho địch nghi ngờ lẫn nhau. Vì gián điệp là do ta phái đi, nên cũng gọi là "ta sinh ra". Tin tức gián điệp phải phù hợp với nhu cầu của đối phương.

Điền Đan cử gián điệp đi để cung cấp tin tức Nhạc Nghị muốn lên làm vua cho Huệ vương. Đó chính là điều Huệ vương muốn biết, vì Huệ vương mãi không tìm được chứng cứ không tín nhiệm đối với Nhạc Nghị. Cho nên Huệ vương lập tức quyết định rút Nhạc Nghị về. Như vậy Điền Đan đã khéo mượn tay Huệ vương để đuổi viên đại tướng chỉ huy đầy tài năng là Nhạc Nghị.

▲ Kế bỏ trống thành của Trương Thủ Quế

Người Thổ phiên là tổ tiên của dân tộc Tạng ngày nay. Thời Đường họ thường đánh nhau với người Hán.

Năm 727 sau Công nguyên, khi Đường Huyền Tông tại ngôi, người Thổ phiên đã phát động một cuộc giao chiến quy mô với người Hán. Địa điểm tiến công là huyện An Tây tỉnh Cam Túc ngày nay, hồi đó gọi là Qua Châu.

Tướng Hán bảo vệ thành Qua Châu là đại tướng nổi tiếng Vương Quân Hoán. Trong lần giao tranh này ông không may tử trận, thành Qua Châu rơi vào tình trạng khốn đốn.

Tin bất hạnh này khiến cho bách tính vô cùng kinh hoảng. Đường Huyền Tông lại phái Trương Thủ Quế đến nhậm chức ở thành Qua Châu.

Trương Thủ Quế sau khi đến nhậm chức đã tổ chức nhân dân tu phục lại thành. Nhưng chưa sửa chữa xong thì người Thổ phiên lại đến bao vây đánh.

Các tướng sĩ trong thành vì chưa phòng bị nên không có biện pháp gì kháng cự lại, do đó rất hoang mang. Trương Thủ Quế nói: "Địch nhiều ta ít, hơn nữa thành chưa sửa xong, vì vậy không thể dùng cung tên và bẫy đá để chống lại mà phải dùng mưu kế để đánh thắng địch".

Do đó ông lệnh cho quân lính trải chiếu bày rượu lên mặt thành, tìm các đội nhạc công đến ca diễn. Ông và các tướng sĩ cùng ăn uống, thưởng nhạc.

Người Thổ phiên kéo đến dưới chân thành, thấy trong thành không có phục binh nên không dám tiến đánh, bèn tạm thời rút lui.

Phân tích kế bỏ trống thành

Mục đích của Trương Thủ Quế : trong điều kiện chưa chuẩn bị phòng ngự mà muốn chiến thắng kẻ địch.

Đối mặt với trạng thái nhu cầu tâm lý của người Thổ phiên : bọn địch chỉ biết nhà Đường vừa cử quan mới đến, nhưng không biết được có bao nhiêu binh mã, quan chỉ huy có bản lĩnh gì, tức là chúng chưa biết chắc tình hình trong thành.

Sách lược thực thi : dùng kế bỏ trống thành để nghi hoặc địch. Dùng cái hư tạo ra cái hư, dùng nghi ngờ tạo ra nghi ngờ.

Nguyên lý sách lược : người Thổ phiên không biết được quan mới đến nhậm chức thành Qua Châu là ai, mang đến bao

nhiêu binh mã, cho nên không dám khinh suất tiến công. Đối mặt với trạng thái tâm lý này của người Phiên, Trương Thủ Quế trong điều kiện chưa chuẩn bị phòng ngự đã giả vờ làm như không phòng ngự, khiến cho kẻ địch không biết hư thực ra sao. Kim là nhu cầu an toàn của người Thổ phiên vốn đã nhược, trong hoàn cảnh như thế lại càng tăng nhược hơn.

Còn Trương Thủ Quế trong điều kiện không có phòng ngự, ngồi trên thành mà uống rượu thưởng nhạc tức là trên cơ sở kim nhược của địch làm tăng thêm một lần kim nhược nữa, khiến cho kẻ địch không nhìn rõ kim nhược.

Kế bỏ trống thành chính là trên cơ sở thế hư không, lại làm cho nó thêm hư không, khiến cho địch không lường đoán nổi, làm cho địch trở nên rất cẩn thận, không dám manh động tiến công vì sợ trúng kế mai phục.

Trong thời điểm cần kíp địch nhiều ta ít, muốn vận dụng sách lược này thì người dùng binh càng phải có bản lĩnh kì diệu khôn lường. Trong binh pháp nói :"Trong sự giao nhau của cương nhu, phải dùng "kì" để phục "kì".

▲ Kế tương kế tựu kế của Giả Hủ

Tào Tháo trong quá trình thống nhất miền Bắc đã từng hai lần tiến đánh Trương Tú ở Nam Dương.

Mùa hạ năm 198 sau Công nguyên, Tào Tháo lần thứ hai chinh phạt Trương Tú.

Trương Tú rút lui vào thành cố thủ không đánh. Binh mã của Tào Tháo công thành mấy ngày nhưng không phá nổi.

Tào Tháo thấy hào thành Nam Dương vừa sâu vừa rộng, thế nước chảy xiết nên biết phá thành ngay không nổi. Ông liền lệnh quân sĩ chở đất lấp hào, lại dựng chòi để quan sát động tĩnh trong thành.

Tào Tháo tự mình cưỡi ngựa vòng quanh thành Nam Dương ba ngày liền, mục đích để quan sát địa hình. Ông thấy góc Đông nam gạch của thành có màu sắc mới cũ khác nhau, chỗ góc nhô ra phần nhiều đều bị hỏng, bèn nảy ra một kế : truyền lệnh quân sĩ chất củi đốt góc Tây bắc thành, tập trung quân sĩ hò reo, cố leo lên thành phía đó.

Ai ngờ Tào Tháo vòng quanh quan sát thành ba ngày thì tướng Giả Hủ trong thành cũng quan sát Tào Tháo ba ngày. Giả Hủ ở thời Tam Quốc xứng đáng được gọi là một chiến thuật gia mưu lược xuất sắc, trước khi chạy sang đầu Tào Tháo đã có tiếng tăm không ít.

Giả Hủ biết rõ mưu kế của Tào Tháo, do đó bày cho Trương Tú một diệu kế là tương kế tựu kế. "Lệnh các binh sĩ khỏe mạnh ăn no mặc nhẹ, ẩn nấp ở góc Đông nam thành, còn giao cho dân thường giả đóng quân sĩ giữ góc Tây bắc". Tào Tháo thấy Trương Tú tập trung quân về góc Tây bắc giữ thành, reo hò quyết tử, còn góc Đông Nam gần như bỏ trống thì cho rằng Trương Tú đã trúng kế. Ban ngày ở góc Tây bắc thành Tào Tháo cho quân hư trương thanh thế, làm như cố tiến công, còn ban đêm mật lệnh cho tinh binh tập trung ở góc Đông nam thành, khoét các bậc nhô, trèo vào thành, ẩn nấp bên trong, chờ cho đại quân Tào Tháo tràn vào, nghe súng lệnh nổ thì phục binh ùa ra mà đánh.

Tào Tháo trúng kế mai phục của Giả Hủ, quân bị chết nhiều, phải rút lui mấy chục dặm, tổn thất hơn năm vạn người.

Phân tích tương kế tựu kế

Mục đích của Giả Hủ : lợi dụng kế dương đông kích tây của Tào Tháo, tương kế tựu kế để đánh bại Tào Tháo.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Tào Tháo : Tào Tháo phát hiện góc Đông nam thành dễ công phá, nên quyết định công thành ở đó sẽ bảo đảm hơn.

Sách lược thực thi : vờ làm theo ý đồ của Tào Tháo, tập trung quân sĩ lên góc Tây bắc ứng chiến, khiến cho Tào Tháo tưởng rằng đối phương trúng kế, nhưng lại ngầm đặt phục binh ở góc Đông nam, chờ quân Tào đánh trộm vào bao nhiêu bí mật tiêu diệt bấy nhiêu.

Nguyên lý sách lược : sau khi Tào Tháo vòng quanh thành quan sát ba ngày, tìm ra góc Đông nam thích hợp để tiến công. Để bảo đảm việc phá thành được thuận lợi, Tào Tháo đã dùng chiến thuật dương đông kích tây.

Cái gọi là "dương đông kích tây" tức là tạo ra hiện tượng giả để làm cho đối phương hiểu sai, mong che đậy hướng đánh

chính của mình. Đó gọi là không đánh mà làm như đánh, còn chỗ muốn đánh thì làm như không đánh, tức là hình thế như tất nhiên nhưng không tất nhiên, hình thế không tất nhiên nhưng lại tất nhiên ; giống như làm nhưng không làm, tựa như không làm nhưng lại làm. Đối với chiến thuật này Giả Hủ nhận ra ngay và phá được.

Đầu tiên Giả Hủ cho người tập trung phía Tây bắc thành để cho Tào Tháo tưởng là đối phương trúng kế, thỏa mãn nhu cầu an toàn của Tào Tháo, nhưng Giả Hủ lại ngầm đặt phục binh ở góc Đông nam để chờ tiêu diệt địch. Khi "kim" đến khắc "mộc" mà "mộc" không địch nổi, "mộc" ngầm sinh ra "hỏa" để hỏa khắc "kim".

Thực chất của tương kế tựu kế là thuận theo ý địch, thiết kế một "thòng lọng to" nằm ngoài "thòng lọng nhỏ" của địch, đào một cái "hố to" nằm ngoài cái "hố nhỏ" của địch, khiến cho kẻ địch cuối cùng rơi vào tay mình. Tức là kẻ địch khắc mình, mình giả vờ hiểu nhầm, nhưng ngầm sinh ra một kế khác để khắc lại địch. Đó cũng là sự vận dụng nguyên lý chế hóa. "Bị khắc chỉ là hiện tượng bề mặt, còn ngầm sinh ra cái khắc lại mới là mục đích thật".

▲ Kế đi cửa sau của Gia Cát Lượng

Tám mươi mốt quận vòng quanh Kinh Châu là nơi Tôn Quyền và Lưu Bị hai bên tập trung đấu mưu, đấu trí. Mỹ nhân kế của Chu Du là một trong những màn kịch náo nhiệt nhất trong nhiều cuộc đấu trí đó.

Chu Du nghe nói Lưu Bị đã mất vợ, liền tìm cách liên kết thông gia, lừa Lưu Bị sang Giang Đông, giữ Lưu Bị làm con tin để cầm chân lại.

Không ngờ Khổng Minh đã sớm nhìn thấu mưu kế này của Chu Du, bèn nói với Lưu Bị rằng :"Chu Du tuy biết dùng kế nhưng làm sao vượt ra ngoài sự trù liệu của Gia Cát Lượng được". Ông muốn cho Lưu Bị yên tâm, mạnh dạn đi Giang Đông kết nghĩa phu thê, nên trước khi đi ông đưa cho Triệu Tử Vân ba túi cẩm nang làm diệu kế.

Vừa đến Giang Đông, Triệu Vân mở túi thứ nhất ra, nguyên đó là "Kế đi cửa sau". Trong kế nói : để cho Lưu Bị đi cửa sau đến nhà Kiều Quốc lão.

Kiều Quốc lão là phụ thân của nhị Kiều Đông Ngô. Tức nói ông là nhạc phụ của Tôn Sách, đồng thời cũng là nhạc phụ của Đại đô đốc Chu Du. Vì vậy ông là nhân vật có thế lực trong nội chính của Đông Ngô lúc đó.

Lưu Bị mang theo lễ vật, khoác hồng bào đến gặp Kiều Quốc lão, nói rõ việc đi hỏi vợ và nhờ ông nói giúp những lời tốt đẹp về Lưu Bị với Ngô Quốc thái.

Kiều Quốc lão được Lưu Bị hậu đãi nên tự nhiên có cảm tình tốt với Lưu Bị. Trước hết ông đến nhà thông gia Ngô Quốc thái và đưa tin câu chuyện Lưu Bị muốn sang cầu hỏi vợ. Khi Tôn Quyền không đồng ý, ông bèn nói: "Lưu Hoàng Thúc vẫn là bậc hào kiệt đời nay, nếu được người con rể như thế thì cũng không đến nỗi làm xấu lệnh muội". Kết quả kế sách đó đã trừ được âm mưu Tôn Quyền muốn giết Lưu Bị, hơn nữa còn đạt được kế hoạch định ra nhật trình để Lưu Bị đến bái kiến Ngô Quốc thái.

Khi Ngô Quốc thái gặp Lưu Bị, Kiều Quốc lão lại nói những lời tốt đẹp về Lưu Bị :"Huyền Đức có tư thế long phượng, trong thiên hạ nổi tiếng là người nhân đức. Quốc thái được người con rể như thế thật đáng mừng!". Như thế Lưu Bị đã đi "cửa sau" thành công, vừa lấy được em gái của Ngô hầu trẻ đẹp, vừa phá được âm mưu của Chu Du đối với Lưu Bị.

Phân tích kế cửa sau

Mục đích của Gia Cát Lượng : xúc tiến cho việc hôn nhân thành công, đồng thời củng cố một bước liên minh giữa Tôn - Lưu.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Chu Du : Chu Du muốn lừa Lưu Bị sang Đông Ngô, sau đó giữ làm con tin để lấy lại Kinh Châu.

Sách lược thực thi : để cho Lưu Bị sau khi sang Đông Ngô trực tiếp gặp Kiều Quốc lão là nhân vật đầy thế lực ở Đông Ngô, nhờ Kiều Quốc lão thuyết phục Ngô Quốc thái để tác hợp cho cuộc hôn nhân được thành công.

Nguyên lý sách lược : mỹ nhân kế của Chu Du là vờ mượn lý do kết thân nhưng giấu không nói cho Ngô Quốc thái biết. Vì vậy một khi Ngô Quốc thái biết được việc giấu diếm này tất nhiên sẽ không bằng lòng. Như thế mưu kế của Tôn Quyền và Chu Du sẽ không thực hiện được. Vì cho dù nếu Ngô Quốc thái không đồng ý cuộc hôn nhân này thì cũng không đến nỗi đồng ý để cho Tôn Quyền giết Lưu Bị, khiến cho con gái mình trở thành quả phụ, làm lỡ cả một đời con gái.

Vì vậy Ngô Quốc thái là nhân vật mấu chốt.

Muốn giành được sự ủng hộ của Ngô Quốc thái, trước hết phải có người làm môi giới. Gia Cát Lượng trong túi cẩm nang thứ nhất đã chọn người đó là Kiều Quốc lão - thông gia của Ngô Quốc thái.

Sau khi bắt mối thông với Kiều quốc lão thì những công việc tiếp theo với Ngô Quốc thái sẽ trở nên dễ dàng. Khổng Minh biết Kiều Quốc lão là người chu toàn cho nên cuối cùng cuộc hôn nhân sẽ thành công.

Quá trình này tạo thành mối quan hệ giữa các nhân vật như sau:

a) Tôn Quyền muốn giết Lưu Bị.

b) Lưu Bị nhờ Kiều Quốc lão bảo hộ mình. Kiều Quốc lão còn là người lại thuyết phục được Ngô Quốc thái cho cuộc hôn nhân thành công.

c) Ngô Quốc thái không cho phép Tôn Quyền giết Lưu Bị.

Theo lý luận nhu cầu ngũ hành của chúng ta : Tôn Quyền muốn giết Lưu Bị là vì muốn cướp lại Kinh Châu, cái đó thuộc hỏa của nhu cầu thành tích. Lưu Bị có thể bị nguy hiểm trong một sớm một chiều, cái đó thuộc kim của nhu cầu an toàn. Ngô Quốc thái, Kiều Quốc lão muốn chọn rể kết thân, cái đó thuộc thuỷ của nhu cầu giao tiếp. Vì vậy quan hệ ba tầng này có thể biểu thị như sau :

khắc

a) Hỏa (Tôn Quyền) ----→ Kim (Lưu Bị).

b) Kim (Lưu Bị) —sinh→ Thủy (Kiều Quốc lão và Ngô Quốc thái).

c) Thủy (Ngô Quốc thái) ---khắc---> Hỏa (Tôn Quyền).

☐ PHỤNG NHÂN THUẬT

"Phụng" vốn có nghĩa là dùng hai tay đỡ lấy, về sau mở rộng thành người "thừa phụng" hoặc người "nói tốt cho kẻ khác".

Phụng nhân thuật mà ta giới thiệu ở đây chỉ nói đến mặt kĩ thuật vận dụng, chứ không bàn đến ý nghĩa tốt hay xấu.

Hàm nghĩa của phụng nhân thuật nên quy định như sau : dùng phương thức cung thuận để tán thưởng ai đó theo hướng mà mình cần, lấy sự thỏa mãn nhu cầu tôn trọng đối phương để dùng đối phương che giấu cho mục đích của mình.

Theo lý luận nhu cầu ngũ hành thì phụng nhân thuật chú ý đến nhu cầu tôn trọng của con người. Xuất phát từ nhu cầu này, làm cho đối phương sau khi được thỏa mãn sẽ tự nguyện đi làm cho mình những việc mà mình không thể làm được.

Phụng nhân thuật là sự vận dụng công năng "tương sinh" của ngũ hành. Công năng tương sinh có thể vận dụng theo hai mặt : một là chú trọng đến chủ thể tương sinh ; hai là chú trọng đến khách thể được tương sinh. Dáng nhân thuật mà ta đã bàn ở phần trước thuộc về kĩ thuật chú trọng đến chủ thể tương sinh. Còn phụng nhân thuật trong phần này là chú trọng đến khách thể được tương sinh.

Chú trọng đến khách thể được tương sinh là lấy mình làm chủ thể tương sinh, lấy đối phương làm khách thể được tương sinh. Ví dụ thổ nhờ hỏa sinh ra, vậy hỏa là chủ thể, thổ là khách thể. Kĩ xảo của phụng nhân thuật là xuất phát từ kĩ xảo khách thể.

Khi sử dụng phụng nhân thuật luôn luôn phải đặt mình thuộc vào tình thế bị động, hoặc là lúc đó năng lực của mình bất cập. Vì vậy có thể nói phụng nhân thuật là một loại sách lược bị động, tức là loại sách lược "vu hồi".

▲ Kế dâng cơm của Hỉ Phụ Ki

Câu chuyện này xảy ra vào thời Xuân Thu. Hồi đó nước Tấn phát sinh nội loạn. Lệ Cơ mưu giết hại Thái tử Thân Sinh, lập con mình là Trác Tử làm Thái tử. Công tử Trùng Nhĩ phải dẫn cô nhi và các lão thần chạy trốn, bắt đầu cuộc sống lưu vong kéo dài 19 năm.

Có một lần Trùng Nhĩ đến nước Tào. Tào Cộng nghe nói xương sườn của Trùng Nhĩ dính liền nhau, bèn nhân lúc Trùng Nhĩ tắm tìm cách nhìn trộm. Hành vi bị nhìn trộm này theo phong tục thời đó là sự làm nhục không thể tha thứ được.

Trùng Nhĩ tuy không trách Tào Cộng nhưng đã khắc sâu mối nhục này vào tâm can.

Nước Tào hồi đó có một vị đại phu gọi là Hỉ Phụ Ki. Ông ta đem câu chuyện về nhà nói với vợ. Vợ ông là người hiểu biết và có nhãn quan xa rộng. Sau khi nghe xong bà liền nói với ông :"Tôi từng được gặp Tấn công tử và những người tùy tùng của ông. Họ là những người tiết khí phi phàm, đủ sức để đảm nhiệm những trọng trách trị nước sau này. Tấn công tử với sự phù tá của những người này, nhất định sớm muộn sẽ có ngày về nước chấp chính, làm nên bá nghiệp. Đến lúc đó Trùng Nhĩ nhất định sẽ báo thù những người vô lễ với ông ta thời còn lưu vong. Vậy Tào Cộng chắc chắn sẽ là người đầu tiên trong số đó".

Hỉ Phụ Ki cảm thấy sự phân tích của vợ rất có lý, bèn hỏi vợ : mình nên làm sao. Người vợ nói :"Tại sao ông không biểu thị cho Trùng Nhĩ biết, ông là người khác với Quốc vương?". Vì vậy vợ của ông đã đề xuất cho ông một chủ ý vô cùng viễn kiến.

Hỉ Phụ Ki làm theo lời vợ, dâng lên Trùng Nhĩ một mâm cơm, trong thức ăn có giấu một viên ngọc để biểu thị ý tốt của mình.

Trùng Nhĩ tiếp nhận mâm cơm nhưng trả lại viên ngọc. Song Trùng Nhĩ đã khắc sâu vào lòng tình cảm của Hỉ Phụ Ki.

Khi người ta đang bị nhục, nếu được một tí ân huệ của người khác thì họ sẽ vô cùng cảm kích. Họ sẽ khắc sâu tận đáy lòng những người làm nhục hoặc làm ơn cho họ.

Mười mấy năm sau sự việc phát triển hoàn toàn đúng như phu nhân Hi Phụ Ki dự đoán. Trùng Nhĩ ở thời Xuân Thu đã trở thành Tấn Văn công lừng danh tên tuổi. Khi đã nắm quyền trong tay, ông phái quân đội sang thảo phạt Tào quốc để báo nhục ngày xưa.

Hôm phá thành, Tấn Văn công đặc biệt hạ lệnh cho binh sĩ không được vào nhà của Hi Phụ Ki, hơn nữa còn tặng cho Hi Phụ Ki rất nhiều của quý để báo đáp công ơn hồi trước.

Như vậy Hi Phụ Ki chỉ nhờ dâng một bữa cơm mà được báo đáp lại gấp mấy chục lần. Qua đó có thể thấy : phụng nhân thuật là thủ đoạn giao tiếp tiết kiệm nhất, dùng vốn nhỏ mà thu được lợi lớn.

Sự thành công của Hi Phụ Ki là ở chỗ : phu nhân của ông có kiến thức phi phàm. Dưới đây chúng ta dùng lý luận nhu cầu ngũ hành để phân tích cách tạo dựng và nguyên lý thực thi kế tặng cơm.

Phân tích kế tặng cơm

Mục đích của Hi Phụ Ki : khiến Trùng Nhĩ biết được mình khác với Quốc vương Tào Cộng, biểu thị sự tôn trọng của mình đối với Trùng Nhĩ.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Tấn Văn công: bị nhục vì người khác nhìn trộm ở trần, nhưng không có cách gì trả thù được, do đó lòng tự tôn của Trùng Nhĩ bị tổn thương.

Sách lược thực thi : tặng một bữa cơm để kết bạn với Trùng Nhĩ.

Nguyên lý sách lược : hiện trạng nhu cầu tôn trọng của Trùng Nhĩ bị chà đạp là thuộc về mộc nhược. Mộc nhược cho nên cần được sinh phù. Lấy thủy để sinh mộc làm chính. Thông qua nhu cầu giao tiếp để khiến cho nhu cầu tôn trọng của Trùng Nhĩ được thỏa mãn.

Điều kì diệu của kế tặng cơm là ở chỗ giấu ngọc trong thức ăn. Viên ngọc làm cho mâm cơm đó khác với những mâm cơm bình thường trong yến tiệc. Nó biểu thị một ý tốt đặc biệt. Do đó Trùng Nhĩ nhận biết được lòng tốt của người tặng cơm, tức là biết được có người vẫn còn kí thác hi vọng vào ông.

Vì nắm chắc nhu cầu tôn trọng của Trùng Nhĩ chưa được đáp ứng một cách cần thiết, cho nên sức nặng của mâm cơm là vô cùng to lớn. Tục ngữ có câu :"Tặng cơm cho người đói, tặng nước cho người khát, điều đó quan trọng biết bao".

▲ Kế luộc thóc của Văn Chủng

Việt vương Câu Tiễn sau khi về nước vẫn không quên mối thù diệt Ngô để rửa nhục. Ông luôn tìm cách làm sao cho nước Ngô nghèo đói, khó khăn, sau đó mới dùng đến vũ lực.

Việt vương sai đại thần Văn Chủng sang Ngô vay lương thực để về cứu tế dân trong nước đang lâm vào nạn đói.

Ngô vương Phù Sai không lấy đó làm điều, sẵn sàng đáp ứng cho vay.

Năm sau nước Việt được mùa, lương thực vô cùng hùng hậu. Theo lý thì nước Việt nên trả nợ cho nước Ngô, nhưng Việt vương vẫn còn chần chừ chưa muốn. Đối với Việt vương bất cứ việc gì dù có lợi rất nhỏ cho nước Ngô cũng không muốn làm. Nhưng mặt khác vì sợ thất tín, khiến cho Ngô vương lấy đó mượn cớ để đánh lại nước Việt, vì vậy ông đã hỏi ý kiến của quân sư Văn Chủng xem đã nên trả thóc hay chưa.

Văn Chủng nói : "Tôi thấy nên chọn một phần lương thực của ta, dùng chảo luộc chín rồi đem trả cho họ. Nước Ngô thấy hạt lúa của ta to hơn của họ, sẽ sử dụng lúa đó làm giống cho sang năm. Như vậy là họ đã trúng kế của ta".

Quả nhiên người Ngô đã làm như Văn Chủng dự đoán. Kết quả mùa thu năm sau nước Ngô mất mùa, phát sinh nạn đói, sức mạnh của nước Ngô giảm yếu rõ rệt.

Người Việt cuối cùng đã đạt được mục đích của mình.

Thắng lợi này thực chất được hoàn thành theo hai sách lược. Bước thứ nhất là vay lương thực, bước thứ hai là luộc thóc. Chúng ta sẽ xem xét các sách lược này đã kết hợp với nhau như thế nào để đạt được hiệu quả.

Phân tích kế luộc thóc của Văn Chủng

Mục đích của Việt vương : tìm cách làm cho nước Ngô gặp khó khăn nghèo đói.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Ngô vương : Ngô vương luôn nghĩ Việt phải phục tùng Ngô, vì vậy cho rằng nước Việt sẽ không dám chống lại.

Sách lược thực thi : đầu tiên mượn cớ vay thóc để vượt qua nạn đói, sau đó luộc thóc trả nợ.

Nguyên lý sách lược : sách lược của Việt vương trước sau luôn xuất phát từ thỏa mãn nhu cầu tâm lý của Ngô vương mà thực thi.

Nhu cầu tâm lý của Ngô vương là gì ? Tức là muốn cho Việt vương phải phục tùng mình một cách ngoan ngoãn. Đó là nhu cầu tâm lý đặc biệt để chinh phục người.

Việc vay thóc có thể đạt được hai điều lợi : thứ nhất là giải quyết nạn đói trong nước ; thứ hai là làm yếu thực lực của nước Ngô. Đồng thời lại khiến cho người Ngô nghĩ rằng nước Việt không có sức phản kháng lại mình. Ở đây mục đích của Việt vương không biểu hiện rõ ràng, nên hiệu quả cũng chưa nổi bật.

Luộc thóc là kế vu hồi hiểm độc, nó lấy lương thực để che giấu mục đích làm yếu kẻ địch.

Toàn bộ mưu kế này đều xuất phát từ nhu cầu tôn trọng của kẻ địch. Vay thóc và trả thóc đều là thi hành các biện pháp giao tiếp, nhưng mục đích của các biện pháp này là ở chỗ lấy "thủy sinh kim". "Thủy" này thực chất là "thủy có chứa mầm độc".

Như vậy người Việt đã ngầm tính toán mưu độc của mình trong sự không nghi ngờ của người Ngô.

Dùng một phần "thóc tốt" để tạo ra mất mùa cho kẻ địch, cái lợi thu được thật lớn khôn lường.

Qua đó ta có thể thấy rõ : "phụng nhân" của phụng nhân thuật chẳng qua là thủ đoạn, còn "chế nhân" mới thực là mục đích. Ta có thể lấy hình ảnh "dấu đao trong nụ cười" để ví với hình tượng phụng nhân thuật cũng không có gì là quá đáng.

▲ Kế tích trữ thóc của Quản Trọng

Quản Trọng sau khi bày cho Tề vương kế phân phát thóc, lần này lại đề xuất kế tích trữ thóc.

Hồi đó giá lương thực ở nước Tề đột nhiên hạ xuống. Tề Hằng công từ góc độ kinh tế nhạy cảm ý thức được rằng : nếu các nước chư hầu nhân lúc giá rẻ này mà mua hết lương thực thì sẽ tạo thành tình trạng nước Tề thiếu lương thực và tiếp theo là giá cả lại lên cao. Sách lược giải quyết vấn đề này phải xuất phát từ phương diện quốc gia để lo tích trữ lương thực cho bách tính, phòng khi mất mùa còn có mà sử dụng.

Nhưng vua không biết phải làm thế nào mới đạt được mục đích của mình, bèn mời quân sư Quản Trọng đến hỏi.

Quản Trọng nói :"Hôm nay tôi ra ngoài chợ thấy có hai nhà mới xây hai nhà kho rất lớn. Nếu ngài cũng chi cao tiền mời thợ đến xây những nhà kho như thế thì bách tính sẽ bắt chước để làm". Tề Hằng công ra lệnh làm theo lời khuyên đó của quân sư.

Sự việc này được lan truyền ra, trong dân gian có rất nhiều người tranh nhau xây kho chứa lương thực, trên thị trường số lương thực đem bán ít dần.

Phân tích kế tích trữ thóc của Quản Trọng

Mục đích của Tề Hằng công muốn cho bách tính tàng trữ lương thực để đề phòng lúc đói kém.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Tề Hằng công: việc quốc vương đề xướng và khích lệ làm là sự nghiệp vì bách tính, vì vậy mọi người nên làm.

Sách lược thực thi : dùng giá cao mời người xây kho có tác dụng khích lệ dẫn đầu.

Nguyên lý sách lược : trả giá cao mời người xây kho trước hết là sự khẳng định giá trị của người xây kho, khiến cho nhu cầu tôn trọng được thỏa mãn ; sau đó là lấy danh nghĩa quốc gia mời người xây kho chứng tỏ Nhà nước rất coi trọng và khích lệ việc làm này. Đó là lấy mộc sinh hỏa, hỏa thịnh sẽ sinh thổ.

Ở đây Quản Trọng đã thành công trong việc động viên tâm lý số đông của bách tính, tức là làm cho mọi người làm cái việc mà quốc vương thích, như thế sẽ rất có ích cho mỗi gia

đình và cả nước. Cái gọi là công danh cũng tức là một loại khẳng định của xã hội. Trong sự khẳng định đó người ta sẽ được thỏa mãn về vật chất và tinh thần.

Thực chất của phụng nhân thuật là kích thích và vận dụng nhu cầu tâm lý này của con người.

▲ Kế giam lỏng của Chu Du

"Mỹ nhân kế của Chu Du đối với Lưu Bị không ngờ lại có kết quả ngược lại, tức là làm giả mà thành thật. Nay nhân đó mà làm cho Lưu Bị không những có vợ, trong tay còn có các tướng Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Tử Vân, thêm Gia Cát Lượng quân sư thì chẳng bao lâu mà khuất phục được thiên hạ. Vì vậy nay ta phải "giam lỏng" Lưu Bị ở Giang Đông bằng cách xây cung thất để làm yếu dần ý chí, ngoài ra còn bày ra các trò chơi về sắc đẹp, lấy nhạc vũ cho sướng tai mắt để khiến cho tình cảm giữa Lưu Bị và các tướng của mình xa nhau dần, cách ly với Gia Cát Lượng, mỗi người ở một phương, sau đó mới dùng binh thì việc lớn chắc sẽ đạt được ... ".

Đó là nội dung bức thư của Đại đô đốc Đông Ngô là Chu Du sau khi biết được mỹ nhân kế thất bại viết cho Tôn Quyền. Vốn Chu Du dựng nên mưu kế giả vờ gả em gái Tôn Quyền cho Lưu Bị để lừa Lưu Bị sang Giang Đông. Sau đó giam Lưu Bị lại làm con tin để lấy đất Kinh Châu. Không ngờ kế đó bị Gia Cát Lượng phá tan, ngược lại biến giả thành thật.

Do đó Chu Du đã viết bức thư này cho Tôn Quyền. Trong thư Chu Du một lần nữa lại hiến kế giam lỏng Lưu Bị cho Tôn Quyền.

Phân tích kế giam lỏng của Chu Du

Mục đích của Chu Du : ly gián quan hệ tình cảm giữa Lưu Bị và Quan, Trương, làm hao mòn dần ý chí của Lưu Bị.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Lưu Bị : nay Lưu Bị đã thành vương xưng bá, chấn hưng nhà Hán nhưng cuộc đời chưa từng được hưởng phú quý.

Sách lược thực thi : giam lỏng Lưu Bị ở Đông Ngô, xây dựng cung thất, cùng vợ đẹp hưởng lạc, cung cấp cuộc sống đầy đủ, nhạc vũ suốt ngày để giảm yếu ý chí.

Nguyên lý sách lược : đối mặt với hiện trạng tâm lý của Lưu Bị là về mặt công danh đã thành đạt. Theo nguyên lý ngũ hành có thể có ba sách lược : một là khắc chế thế của mộc đại biểu cho nhu cầu tôn trọng ; hai là lấy thủy đại biểu cho nhu cầu giao tiếp để khắc chế hỏa đại biểu cho nhu cầu thành tích; ba là từ hỏa để sinh ra thổ, thổ nhiều thì sẽ làm cho hỏa tối.

Chu Du sau khi phân tích toàn bộ đã chọn dùng biện pháp thổ nhiều thì hỏa tối. Vì Lưu Bị hiện nay là người đã tương đối có vị thế tức là thế mộc đang vượng, không thể nào dùng kim để chặt phá. Còn Tôn Quyền thì cũng chưa có kế gì khả thi, huống hồ là Chu Du và những bậc dưới quyền khác. Sách lược thứ hai đã từng thử qua nhưng vừa thất bại, do đó chỉ còn dùng sách lược thứ ba.

Kế sách này đã nắm chắc một nhược điểm lớn của Lưu Bị, đó là như Trương Chiêu đã tổng kết :"Lưu Bị khởi thân là kẻ hàn vi, từ trước tới nay bôn ba khắp thiên hạ, chưa hề được hưởng một ngày phú quý".

Lưu Bị là người tính đam mê sự nghiệp rất mạnh. Mấy năm qua bôn ba khắp thiên hạ. Đó là mặt chính của sự việc, nhưng mặt trái ông lại cũng là người xưa nay chưa hề được hưởng cuộc sống phú quý, luôn bận rộn vào sự nghiệp. Trước khi đạt được những thành công, ông đã trải qua cuộc đời gian khổ. Dùng thuyết nhu cầu ngũ hành để phân tích thì đó là biểu hiện nhu cầu sinh lý chưa được thỏa mãn, hay nói cách khác do hỏa mạnh quá mà đốt cháy mất thổ.

Kế giam lỏng của Chu Du cũng phải trả giá khá nhiều so với các kế sách trước đó đã thực hiện. Nhưng nghĩ kĩ ra thì một ngôi lầu và các tiện nghi ăn chơi trong đó so với thành Kinh Châu chẳng đáng là bao. Các nhà chính trị dễ dàng biết được giá của mỗi thứ đó. Cho nên trong Tam quốc diễn nghĩa có đoạn văn được viết như sau :

"Đọc xong thư của Chu Du, Tôn Quyền rất vui mừng, vội vàng sửa sang Đông phủ, cắt hoa treo lụa trang hoàng, bày biện các vật dụng sang trọng, mời Huyền Đức và hiền muội sang ở đó. Ngoài ra còn tăng thêm các vũ nữ mấy chục người, đưa đến các vật quý để làm trò chơi. Quốc thái chỉ biết Tôn

Quyền có ý tốt nên lại càng phấn khởi. Huyền Đức quả nhiên đã bị thanh sắc làm mê hoặc, lãng quên đất Kinh Châu".

Nhưng kế giam lỏng của Chu Du cuối cùng đã thất bại. Nguyên do là vì Gia Cát Lượng đã trù tính được sau khi mỹ nhân kế của Chu Du thất bại, chúng sẽ dùng kế giam lỏng nên đã đưa cho Triệu Tử Vân túi cẩm nang thứ hai, trong đó viết rõ đối sách, giả vờ nói : Tào Tháo sắp báo thù trận Xích Bích đã hưng binh 50 vạn nhằm tiến đánh Kinh Châu. Lời bịa đặt này của Khổng Minh đã phá tan giấc mộng tân hôn của Lưu Bị, đồng thời cũng phá tan kế giam lỏng mà Chu Du rất thích thú.

Phân tích nguyên nhân ta thấy : thực chất của phụng nhân thuật là ở chỗ thỏa mãn nhu cầu tôn trọng của người khác. Theo thuyết nhu cầu ngũ hành thì nhu cầu tôn trọng thuộc mộc. Cho nên Gia Cát Khổng Minh đã lấy kim chế mộc, làm cho Tôn Quyền "vừa mất em gái, vừa thất bại về quân sự".

Vì vậy khi sử dụng phụng nhân thuật nhất định phải đề phòng "kim" bỗng nhiên đến phá.

▲ Kế dùng thư để vỗ về của Trương Lương

Năm 230 sau Công nguyên, Hàn Tín đánh chiếm được nhà Tề. Ông cảm thấy đã đến lúc viết thư cho Lưu Bang để xin phong vương. Do đó Hàn Tín đã cử người mang thư đến Lưu Bang.

Trong thư nói: "Tôi đã chiếm được đất Tề. Song người Tề xưa nay không dễ thống trị, hơn nữa phía Nam lại giáp với nước Sở. Nếu tôi không lấy danh nghĩa giả vương (vua giả) thì khó có thể ổn định được bách tính. Vậy xin ngài gia ân ban cho tôi danh hiệu giả vương".

Lưu Bang lúc đó đang giao chiến với Sở vương Hạng Vũ ở Huỳnh Dương. Đọc xong thư Lưu Bang vô cùng phẫn nộ, mắng rằng :"Ta đang bị vây ở đây, sáng tối chờ mong ngươi đến cứu. Còn ngươi thì lại muốn phong vương !".

Trương Lương và Trần Bình ngồi hai bên Lưu Bang vội vàng chạm vào chân Lưu Bang ra hiệu để Lưu Bang không nổi nóng tức giận.

Trương Lương nói thầm với Lưu Bang : "Bây giờ chiến sự của chúng ta đang rất bất lợi, làm sao có thể cấm được Hàn Tín xưng vương? Chi bằng cứ phong cho y làm vua để vỗ về y, khiến y không chạy sang nước Sở".

Lưu Bang lập tức ý thức được sự giận dư của mình vừa rồi là sai lầm, bèn sửa mắng lại :"Đại phu đã ổn định được chư hầu thì đáng làm vua thật chứ vì sao lại còn xin vua giả?".

Tiếp đó Lưu Bang lại phái Trương Lương sang đất Tề để lập cho Hàn Tín làm vua Tề. Không lâu sau còn điều quân đội của Hàn Tín đến Hà Nam đánh quân Sở để cải biến chiến cục bất lợi của mình.

Phân tích kế dùng thư của Trương Lương

Mục đích của Lưu Bang : ổn định cho Hàn Tín để Hàn Tín không chạy sang đầu Sở.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Hàn Tín : tự lập làm vua để thỏa mãn nhu cầu tôn trọng.

Sách lược thực thi : chính diện khẳng định Hàn Tín là vua và phái người sang phong vương để địa vị của Hàn Tín được quang minh chính đại là vua Tề.

Nguyên lý sách lược : Hàn Tín lấy việc thỉnh cầu phong giả vương để ngầm tỏ cho Lưu Bang biết : nếu ông không được ngôi vua thì ông sẽ chạy sang đầu Sở gần đó.

Thực tế đầu Sở không phải là mục đích của Hàn Tín mà phong vương mới là nhu cầu thực sự. Hàn Tín đã chiếm được nước Tề, như vậy những nhu cầu khác đều không thành vấn đề, chỉ còn nhu cầu tôn trọng là chưa được thỏa mãn. Đó là thổ nặng mộc nhẹ. Theo nguyên lý nhu cầu ngũ hành mà biện luận thì trước hết nên dùng mộc để bổ cứu, hoặc sau đó là dùng thủy. Vì vậy Lưu Bang phái người sang Tề phong vương cho Hàn Tín, như vậy sẽ thỏa mãn nhu cầu tôn trọng của Hàn Tín muốn được xưng vương, đồng thời cũng biểu thị sự coi trọng của Lưu Bang đối với Hàn Tín. Một khi nhu cầu tôn trọng của Hàn Tín được thỏa mãn thì ông sẽ không đứng lên phản lại Lưu Bang nữa.

Phụng nhân thuật trong chính trị không hạn chế lấy vật để phụng nhân, mà còn lấy công, lấy thế, lấy danh để phụng nhân nữa.

▲ Kế đòi nợ của Lâm Tắc Từ

Khi Lâm Tắc Từ làm quan ở Quảng Đông, có một nhà buôn thuốc ở Phúc Châu tìm đến ông trình kiện. Nguyên nhân là vì số thuốc ông mang từ Phúc Châu đến bán cho một hiệu thuốc Quảng Đông, bán xong nhưng không thu được tiền, thậm chí lộ phí để quay về nhà cũng hết sạch.

Lâm Tắc Từ vô cùng thông cảm với cảnh ngộ của nhà buôn đó, nhưng việc này không thuộc phạm vi quản lý của ông, nên không có cách gì xử kiện được. Trầm ngâm một hồi lâu, Lâm Tắc Từ bèn bày cho nhà buôn đó một kế đòi nợ.

Sáng hôm sau nhà buôn đó lại đến hiệu thuốc đang chây nợ để đòi.

Chủ hiệu thuốc lại một mực dùng trăm phương ngàn kế để thoái thác.

Khi hai người đang tranh luận bỗng nghe thấy tiếng thanh la ầm ĩ ngoài phố. Nhà buôn bèn biết ngay là Tổng đốc Lưỡng Quảng Lâm Tắc Từ đang đi tuần đến đó, bèn vội vàng ra khỏi cửa hàng, đứng bên lề đường, cất mũ, hướng vào kiệu Lâm Tắc Từ mà thi lễ.

Lâm Tắc Từ ngồi trong kiệu với cử chỉ vô cùng thân mật gọi tên và vươn ra nói chuyện với nhà buôn.

Chủ hiệu thuốc đứng bên cạnh nhìn thấy thế bỗng giật mình, không ngờ nhà buôn này lại có được một uy thế cao như thế. Chủ hiệu thuốc liền nghĩ nếu mình cứ chây nợ mãi không trả, nhà buôn này tâu lên Lâm Tắc Từ thì chưa biết chừng mình sẽ bị tội.

Nghĩ như thế nên chủ hiệu thuốc thay đổi thái độ ngay, cung kính đón nhà buôn về hiệu, ân cần niềm nở và đếm đủ số tiền, hai tay dâng trả.

Sự việc này được truyền lan ra làm cho giá trị của nhà buôn được nâng cao. Những người khác trong phố còn mắc nợ với nhà buôn đều chủ động tìm đến trả tiền, thậm chí còn biếu không ít lễ vật. Nhà buôn nhờ thế mà đầy túi trở về.

Phân tích kế đòi nợ

Mục đích của Lâm Tắc Từ : giúp đỡ nhà buôn đòi lại nợ.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý chây nợ của các chủ hiệu: sợ kiện tụng.

Sách lược thực thi : khiến các cửa hiệu biết được nhà buôn là người quen của Tổng đốc Lưỡng Quảng. Ngầm làm cho họ biết : nếu nhà buôn kiện lên Tổng đốc thì nhất định sẽ thắng.

Nguyên lý sách lược : các chủ hiệu có tâm lý sợ kiện, chứng tỏ họ tự biết mình đuối lý, nếu kiện sẽ thua, như thế thì tổn thất sẽ càng lớn hơn. Đó là biểu hiện nhu cầu an toàn không được bảo đảm.

Lâm Tắc Từ gật đầu cười nói với nhà buôn chứng tỏ quan hệ giữa hai người là rất thân. Nhà buôn ban đầu vốn là người không đòi được nợ, bỗng chốc được tôn lên thành địa vị là bạn thân của Tổng đốc.

Người quen hoặc bạn của Tổng đốc tất nhiên là người đáng nể. Như vậy mộc cứng được giả tạo nên sẽ có thể khắc lại kim. Ví như dao chặt lên gỗ cứng thì dù dao sắc cũng bị mẻ.

Thuật phụng nhân của Lâm Tắc Từ kì diệu ở chỗ đưa ra nhưng không lộ, giữa có ý và vô ý, lấy hư thay cho thực. Đó là một đặc điểm cần chú ý trong khi sử dụng thuật phụng nhân.

▲ Kế cung kính của Tử Bì

Âu Di Tử Bì tướng mạo rất xấu. Có một lần ông đi theo Điền Thành Tử sang nước Yên.

Trên đường các chủ quán không thèm chú ý đến họ, việc tiếp đãi cũng rất sơ sài.

Tử Bì bèn đề xuất ý kiến với Điền Thành Tử như sau :"Ngài đã nghe câu chuyện về con rắn trong đầm nước bị khô chưa?". Điền Thành Tử nói : "Đương nhiên là không biết". Tử Bì bèn kể cho ông nghe câu chuyện về rắn như sau : ngày xưa có một cái hồ nước bị khô cạn. Loài rắn trong đầm phải dời đến một chỗ khác có nước để sinh sống. Có một con rắn con sức yếu đi không kịp đàn, bèn nói với một con rắn lớn rằng :"Anh đi trước, tôi đi sau, nếu mọi người nhìn thấy thì cho rằng đó là hai con rắn đang bò, tất nhiên họ sẽ đánh chết. Tôi muốn ta làm theo một kế thế này : tôi đi trước, anh đi sau ngậm vào đuôi tôi, như thế khi người ta nhìn thấy sẽ tưởng tôi là rắn thần, họ sẽ không dám đánh chết chúng ta".

Rắn lớn làm theo lời của rắn bé. Cuối cùng cả hai con rắn đã an toàn chuyển đến địa điểm mới".

Kể xong câu chuyện này, Tử Bì nói : "Hoàn cảnh ngày nay của chúng ta cũng chẳng khác gì lũ rắn, nếu thay đổi ngôi thứ giữa chúng ta đi một chút, tôi tướng mạo xấu còn anh tướng mạo đẹp, nếu anh làm chủ của tôi thì anh chỉ là bậc quốc vương nhỏ, trong tay chỉ có nghìn cỗ xe và binh mã. Ngược lại nếu anh làm sứ giả cho tôi thì tôi sẽ là bậc khanh tướng của quốc vương có đến hàng vạn cỗ xe và binh mã trong tay. Cho nên tôi làm người tùy tùng của anh không bằng anh làm người tùy tùng cho tôi, như thế chúng ta sẽ được mọi người chú ý và các chủ quán hậu đãi".

Điền Thành Tử cho rằng như thế cũng chẳng có hại gì cho mình, bèn cởi đổi y phục cho Tử Bì, rồi vác túi đi sau Tử Bì. Kết quả khách lữ hành trên đường ai ai cũng trở nên cung kính hơn đối với họ, còn các chủ quán thì xem họ như là những thượng khách và nhiệt tình đối đãi tử tế hơn.

Phân tích kế cung kính

Mục đích của Tử Bì : thay đổi sự chú ý của mọi người đối với mình để mong được kính trọng và đối đãi tử tế hơn.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của các chủ quán : chủ quán thường đánh giá người qua tướng mạo hoặc trang phục, thậm chí đánh giá người qua kẻ tùy tùng. Đối với khách thượng đẳng thì họ sẽ giành cho sự tiếp đãi cao hơn.

Sách lược thực thi : thay đổi thân phận của hai người, lấy y phục đẹp trang sức cho người xấu để khiến mọi người hiểu nhầm họ là những bậc thượng khách.

Nguyên lý sách lược : từ xưa tú tài thường sợ lính, thương nhân sợ quan. Các chủ quán thường căn cứ vào tướng mạo hoặc y phục, hoặc người phục vụ để đánh giá người. Thực tế đó bắt nguồn từ tâm lý là thương nhân hay sợ quan. Tâm lý lo sợ dẫn đến tâm lý muốn đối xử tốt. Cho nên đối với quan phải cung kính, quan chức càng to thì càng phải cung kính hơn.

Tử Bì để cho Điền Thành Tử vờ làm sứ giả của mình, tức là đã đặt mình lên địa vị bậc khanh tướng cao cấp. Ở đây

ông đã lợi dụng tâm lý của người đời là : quan càng đẹp chắc chức càng cao, quyền càng lớn. Một người phục vụ tuấn tú, đẹp đẽ đi theo một ông quan tướng mạo xấu xí thì vị quan đó chắc là chức quyền to lắm. Một trong những nguyên nhân họ hay coi thường chính là ông quan đẹp, nhưng lại mang theo một người đầy tớ xấu. Khi đó trong con mắt họ, ông quan này dù có đẹp đến bao nhiêu cũng vẫn là bình thường. Giống như một tiểu thư không đẹp nhưng mặc y phục sang trọng và đeo đồ trang sức quý giá thì sẽ biểu hiện người đó là quý phu nhân ; ngược lại một tiểu thư đẹp nhưng mặc quần áo rẻ tiền thì người đời vẫn không gọi tiểu thư đó là quý phái.

Cái kì diệu của phụng nhân thuật là ở chỗ dùng những cái không thuộc của anh ta để nâng anh ta lên.

▲ Kế đi săn của Đường Kiệm

Đường Kiệm là quan Thượng thư Bộ Hộ của Đường Thái Tông Lý Thế Dân.

Có một lần ông cùng Lý Thế Dân đi săn ở vườn thú Lạc Dương. Đột nhiên gặp một con lợn rừng chạy ra xông đến Lý Thế Dân. Đường Kiệm vội nhảy xuống ngựa, xông lên tả xung hữu đột đánh lộn với lợn rừng. Lý Thế Dân cũng rút kiếm ra đánh. Cuối cùng con lợn bị tiêu diệt.

Lý Thế Dân đắc ý nói với Đường Kiệm :"Có phải nhà ngươi sợ con lợn làm hại ta chăng? Lần này chắc nhà ngươi đã biết rõ tay kiếm của ta chứ ?".

Đường Kiệm nói :"Bệ hạ có uy dũng của võ thần đủ sức bình định cả thiên hạ, làm sao thần lại giám nghĩ rằng uy phong đó của bệ hạ được dùng để đánh lại một con lợn rừng ?"

Bệ hạ nghe nói vậy thì rất hài lòng, do đó cho ngừng cuộc đi săn.

Phân tích kế của Đường Kiệm

Mục đích của Đường Kiệm : làm cho Hoàng đế đừng hiểu nhầm về hành động của mình.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Lý Thế Dân : Lý Thế Dân thấy Đường Kiệm xông vào đánh con lợn để đỡ

cho mình thì cho rằng Đường Kiệm nghĩ mình không đủ võ nghệ để đánh lại con lợn, như vậy lòng tự tôn của vua sẽ bị tổn thương.

Sách lược thực thi : làm thỏa mãn nhu cầu tôn trọng của đối phương, để cho Hoàng đế tin rằng mình hiểu rất đầy đủ về uy vũ của Hoàng đế.

Nguyên lý sách lược : đối mặt với nhu cầu tâm lý này của Lý Thế Dân mà muốn "khắc chế" thì nhất định không được, chỉ có dùng cách "sinh trợ" mới đạt hiệu quả.

Thủy vốn sinh mộc, nhưng thủy đã thử qua, hiệu quả không lý tưởng. Chỉ có lấy mộc phù trợ mộc mới được. Vì vậy phải lấy "mộc mà Lý Thế Dân có thể tiếp thu được" để thỏa mãn cho tâm lý nhu cầu tôn trọng của vua.

Đường Kiệm trả lời rất kì diệu, khiến cho Lý Thế Dân hiểu rằng : không phải Đường Kiệm sợ lợn làm tổn thương đến vua mà Đường Kiệm luôn nghĩ rằng : uy vũ của Vua là bậc thu phục cả thiên hạ.

Nói như thế sẽ làm cho lòng tự tôn của Lý Thế Dân từ chỗ tưởng là bị tổn hại, bỗng chốc trở thành được thỏa mãn tột độ.

▲ Kế thoát y của Ngô Húc

Ở Trung Quốc từ xưa đã có lệ kiểm tra thân thể các cô gái trước khi kết hôn với vua. Tục lễ đó bắt đầu từ tháng, năm nào thì không ai biết rõ.

Trong sách "Hán tạp sự bí tân" có ghi lại câu chuyện kiểm tra Hoàng hậu trước khi kết hôn với Hán Hằng đế như sau.

Vị Hoàng hậu này gọi là Lương Huỳnh, là tiểu thư khuê các, trâm anh nổi tiếng thời đó. Với tư cách là con gái của đại gia quý phái, Lương tiểu thư vô cùng chú ý giữ gìn sự trinh tiết của thân thể, thậm chí thường nhật lúc tắm bản thân cũng không dám tự mắt nhìn vào mình, còn nói gì đến có thể chịu được người khác nhìn thấy.

Rất may là viên quan kiểm tra là nữ quan Ngô Húc. Nhưng như thế cũng chưa đủ để đánh tan tan nỗi lo sợ, hồi hộp của Lương tiểu thư.

Sau khi kết thúc các thủ tục kiểm tra ở vòng ngoài thì đến vòng cuối gặp một vấn đề hết sức khó khăn. Đó là tiểu thư Lương không chịu thoát y để nữ quan kiểm tra những bộ phận cần thiết trên cơ thể.

Lần đầu Ngô Húc đưa ra Hoàng bài thứ nhất và nói : "Đây là ý chỉ của Hoàng thượng !" Lương tiểu thư cũng không chịu.

Ngô Húc lại đưa ra Hoàng bài thứ hai và nói : "Đây là quy định của Hoàng gia !" Lần này vẫn như cũ chẳng đạt được kết quả gì.

Ngô Húc thấy Lương tiểu thư cứng rắn đến thế, bèn thay đổi phương pháp, nói nhỏ nhẹ rằng : "Kính mời Hoàng hậu tuân theo ý chỉ của Hoàng đế và quy tắc của Hoàng gia để hành sự".

Nghe đến hai chữ "Hoàng hậu", Lương tiểu thư cảm thấy vô cùng xúc động. Xem ra muốn làm Hoàng hậu thì nhất định không thể không làm như thế được. Cho nên lần này tiểu thư đã tự động cởi y phục của mình.

Nhưng khi cởi đến chiếc áo cuối cùng thì Lương tiểu thư đã dừng lại, cương quyết không cởi tiếp.

Ngô Húc lại nói : "Hoàng hậu, đại lễ sắp đến, không thể kéo dài được nữa". Tiếp theo bà tự động cởi y phục cuối cùng cho tiểu thư, miệng luôn lẩm bẩm xin tha tội : "Xin Hoàng hậu tha tội! Xin Hoàng hậu tha tội!".

Như vậy thành lũy cuối cùng khó khăn nhất đã được công phá.

Ngô Húc đã khôn khéo hoàn thành được nhiệm vụ. Một bản báo cáo kiểm tra thân thể trong đó có ghi "Không thấy gì khác thường" được tâu lên Hoàng đế.

Phân tích kế thoát y

Mục đích của Ngô Húc : đánh tan sự lo lắng, kiêng kị của Lương tiểu thư để kiểm tra toàn bộ thân thể lần cuối trước khi kết hôn với Hoàng đế.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Lương tiểu thư : mong muốn trở thành Hoàng hậu để hưởng thụ sự phú quý bậc nhất trên thế gian.

Sách lược thực thi : tôn xưng "Hoàng hậu", ngầm để Lương tiểu thư biết được đó là cửa ải kiểm tra thân thể cuối cùng phải trải qua trước khi trở thành Hoàng hậu. Nếu không thì bỏ lỡ dịp may và uổng phí công lao của các giai đoạn trước.

Nguyên lý sách lược : trở ngại tâm lý của Lương tiểu thư là biểu hiện tiêu cực của nhu cầu tôn trọng. Cho dù Ngô Húc đã dùng đến ý chỉ Hoàng đế và quy tắc Hoàng gia để uy hiếp nhưng cũng không thể khuất phục được tiểu thư. Điều đó đủ thấy rõ sức mạnh của nhu cầu tôn trọng này. Ngô Húc thông qua phụng nhân thuật đã biến sự đề kháng tiêu cực trở thành sự tranh thủ tích cực. Sự "tôn xưng Hoàng hậu" đã gợi mở lòng ham muốn thành tích của đối phương, lấy đó để làm giảm mộc khí quá thịnh. Đó là cách làm "thực thì tả con nó". Mộc vốn sinh hỏa, nhưng mộc của Lương tiểu thư lại không thể nào sinh hỏa, do đó phải lấy hỏa dẫn dắt, như vậy làm cho sự tiêu cực ban đầu trở thành sự tích cực.

Phụng nhân thuật thật ra không nhất định phải cải biến nhu cầu của đối phương mà là dùng kế cải biến tính chất nhu cầu của đối phương hoặc cải biến những nhân tố cản trở, khiến cho đối phương vứt bỏ ý định ban đầu.

▲ Kế tùy tùng của Vương Đạo

Cuối đời Tây Tấn, Lương Nhã vương-Tư Mã Tuấn được nhậm chức tướng quân ở An Đông, thống quản việc quân cả vùng Dương Châu.

Ông đến nhậm chức đã khá lâu, nhưng các nhân sĩ bản địa chưa có ai đến bái kiến vị Tư Mã tướng quân này.

Nguyên nhân là các nhân sĩ ở vùng đó cho rằng vị tướng quân này không danh tiếng lắm, nên không dám dựa vào ông. Tư Mã Tuấn vì thế mà vô cùng áy náy.

Ông đem tâm sự của mình kể với một người tên là Vương Đạo và mong ông ta giúp ý kiến.

Thời đó Vương Đạo là nhân vật có tiếng tăm rất lớn trong vùng. Ông đề nghị Tư Mã tướng quân hãy đi tuần du một vòng.

Hôm đi tuần, Vương Đạo và rất nhiều danh sĩ ở phương Bắc đến cùng cưỡi ngựa đi sau tướng quân, tất cả làm thành một đoàn rất uy nghi.

Các nhân sĩ Giang Nam thấy Vương Đạo và những người khác đi theo Tư Mã Tuấn thì vô cùng kinh ngạc. Dó đó các danh sĩ Giang Nam đều lần lượt đứng bên đường bái kiến tướng quân.

Sau lần ấy uy vọng của Tư Mã Tuấn lên cao, rất nhiều người đến nhờ cậy dựa vào ông, thế lực Giang Đông hình thành dần từ đó.

Phân tích kế tùy tùng

Mục đích của Tư Mã Tuấn : muốn cho nhân sĩ bản địa đều đến phò tá mình, vì vậy muốn làm thay đổi hoàn cảnh khó xử là các nhân sĩ bản địa không ai đến bái kiến, nhu cầu tôn trọng không được thỏa mãn.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của các nhân sĩ vùng bản địa : cho rằng uy thế của Tư Mã tướng quân không sâu rộng, không đáng được mình phò tá và tin cậy.

Sách lược thực thi : lợi dụng tuần du để cho Vương Đạo và những danh nhân khác tháp tùng để chứng tỏ uy thế của mình, mong cải biến thiên kiến của các nhân sĩ vùng đó.

Nguyên lý sách lược : nhân sĩ vùng đó coi thường vị tướng quân mới từ phương bắc phái đến, vì họ cho rằng vị tướng đó không danh tiếng và thành tích không nổi bật. Phò tá một tướng quân như thế sẽ không có lợi cho tiền đồ của mình. Sự không tín nhiệm này biểu thị một loại nhu cầu an toàn không đủ.

Theo lý luận nhu cầu ngũ hành mà biện luận thì kim không đủ, cho nên "phải lấy thổ sinh kim, nếu thổ yếu thì lấy kim để phù trợ kim cũng được". Nhu cầu cuộc sống không phải là điều mà các nhân sĩ Giang Nam đeo đuổi, vì vậy những cố gắng về mặt này rõ ràng sẽ không có hiệu quả. Cho nên chỉ có lấy kim để tương trợ kim mới tốt.

Muốn cho các nhân sĩ này thay đổi tâm lý không tín nhiệm, tức là làm cho cảm giác an toàn cua họ được thỏa mãn thì Vương Đạo và những người tùy tùng khác đã cùng tướng quân tổ chức tuần du, mục đích là để các nhân sĩ vùng đó tự mắt nhìn thấy uy phong của Tư Mã Tuấn. Đến những nhân vật

có tiếng tăm như Vương Đạo còn là bậc tùy tùng của Tư Mã Tuấn, vậy thì những nhân sĩ bản địa sẽ phải xét lại lòng kiêu ngạo của mình cho đúng mực.

Ở đây Vương Đạo đã vận dụng phụng nhân thuật, không tốn sức lực bao nhiêu nhưng đã chinh phục được sự kiêu ngạo của các nhân sĩ Giang Nam. Điều đó có thể gọi phụng nhân thuật đã đạt được "danh hư kì thực".

▲ Kế chúc mừng đài của Khổng Tử

Trần vương xây dựng Lăng Dương đài.

Công trình thi công chưa kết thúc thì có mấy tên giám công vì phạm pháp mà bị bắt đến trị tội. Lúc đó Khổng Tử đang ở nước Trần. Ông nghe nói đến việc này, liền tỏ ra không tán thành với cách làm của Trần vương.

Lăng Dương đài vừa xây xong thì Khổng Tử cùng với Trần vương lên đài để thưởng ngoạn.

Khổng Tử nhân dịp đó chúc Trần vương rằng : lâu đài này được xây rất đẹp, nó cũng đẹp như hiền nhân Trần vương, khiến cho mọi người phải ca ngợi. Nhưng từ xưa đến nay, bậc thánh vương nào khi xây dựng thủy tọa hoặc lâu đài, không ai không giết chết mấy người mà lại xây dựng được lâu đài đẹp đến thế.

Trần vương nghe xong mặt liền đỏ bừng. Mấy hôm sau bèn cho người thả mấy giám công phạm tội đang bị bắt giam.

Phân tích kế chúc mừng đài

Mục đích của Khổng Tử : thuyết phục Trần vương bãi bỏ việc bắt giam mấy giám công trong quá trình xây dựng lăng đài.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Trần vương : Trần vương muốn trở thành một vị quân chủ hiền minh.

Sách lược thực thi : đầu tiên ca ngợi Trần vương là vị quân chủ hiền minh. Sau đó ngầm ám thị nếu vua không giết người mà xây dựng được lăng đài đẹp như thế thì sẽ càng hiền minh hơn so với các bậc quân chủ hiền minh trước đây.

Nguyên lý sách lược : Trần vương cũng giống như bất kỳ quân chủ nào khác, đều muốn người khác coi mình là vị quân chủ hiền minh nhất. Đó là biểu hiện của nhu cầu tôn trọng.

Khổng Tử trong lời chúc mừng của mình đã cùng ca ngợi Trần vương và lăng đài của vua xây dựng, khiến cho nhu cầu về mặt này của Trần vương được thỏa mãn. Trên thực tế thì trong trường hợp này, chủ nhân xây dựng đài ai cũng muốn khách đến ca ngợi sự đẹp đẽ của lăng đài mình. Khổng Tử đúng là đã kịp thời nắm bắt được tâm lý này để làm cho thủy sinh mộc.

Nhưng Khổng Tử không những ca ngợi lăng đài và người chủ của công trình mà còn đưa ra một loại "mộc" cho Trần vương so sánh. Khổng Tử không nói rõ với Trần vương làm như thế nào để được mọi người coi là bậc hiền minh nhất, mà chỉ nói các bậc quân chủ hiền minh trước đây khi xây dựng được lăng đài đẹp thế này đều đã giết mất mấy người. Ý bên ngoài câu nói là thức tỉnh Trần vương muốn làm một vị quân chủ hiền minh hơn các bậc quân chủ trước kia thì không nên giết người.

Trần vương tiếp thu sự ám thị này, vì vua muốn thỏa mãn nhu cầu làm một bậc quân chủ hiền minh nhất.

Phụng nhân thuật trong thuyết phục không phải dùng phương thức chính diện mà là dùng phương thức lựa chọn, để cho người bị thuyết phục rơi vào sự lựa chọn tự mình phủ định mình. Tức là người bị thuyết phục thừa nhận mặt khẳng định của người thuyết phục, muốn thế thì phải vứt bỏ cách làm trước đây của mình, vì hai cái mâu thuẫn nhau, cho nên người bị thuyết phục chỉ có thể chọn một trong hai cách đó.

Câu chuyện dưới đây cũng có ý nghĩa tương tự như câu chuyện này. Xin độc giả hãy dùng thuyết nhu cầu ngũ hành để phân tích lấy.

▲ Kể hỏi chuyện về con chim của Thân Vô Úy

Sau khi Sở Trang vương lên ngôi, rất nhanh bị chìm ngập vào tửu sắc. Gác tất cả lời khuyên của các bậc đại thần ra ngoài tai, bản thân vua suốt ngày vui chơi và uống rượu với mỹ nữ, thậm chí còn dùng hình phạt tử hình để uy hiếp những ai giám khuyên can, cản trở. Kết quả không còn ai dám đến thuyết phục vua chăm lo việc chính sự.

Một hôm có bậc đại phu tên là Thân Vô Úy đến thỉnh cầu bái kiến Trang vương.

Sở Trang vương vừa thấy mặt Thân Vô Úy liền hỏi : "Nhà ngươi xin gặp ta có việc gì ? Muốn uống rượu, nghe ca nhạc hay là muốn khuyên ta điều gì !".

Thân Vô Úy trả lời : "Thần không đến uống rượu nghe nhạc, cũng không phải khuyên can Đại vương. Vừa đây thần đi tản bộ ngoài thành, có người kể cho thần một ẩn ngữ làm thần không hiểu. Cho nên thần đặc biệt đến đây để thỉnh giáo đại vương".

Sở Trang vương tiện miệng hỏi : "Ẩn ngữ gì nhà ngươi hãy nói ta nghe xem".

Thân Vô Úy kể lại : "Trên đỉnh cao của ngôi lầu nước Sở có một con chim rất lớn, lông trên thân chim có năm màu rất đẹp. Nhưng đã ba năm con chim đó không bay, cũng không hót, không biết đó là loại chim gì ?".

Trang vương trầm ngâm một chốc rồi nói : "Đó không phải là loại chim bình thường. Ba năm không bay, nếu bay thì sẽ lên trời ; ba năm không hót, nếu hót sẽ làm cho mọi người hoảng sợ. Không tin thì nhà ngươi hãy mở mắt ra mà chờ đấy".

Từ đó về sau Trang vương bỗng tỉnh ngộ, xa dần tửu sắc, nắm lại công việc trong triều đình. Về sau xưng bá với các chư hầu.

Phân tích kế hỏi chuyện con chim

Mục đích của Thân Vô Úy : thuyết phục Sở Trang vương chăm lo quản lý chính sự, chấn hưng lại nước Sở.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Sở Trang vương : cự tuyệt mọi lời khuyên, chìm đắm vào tửu sắc, không muốn tiến thủ. Đó là biểu hiện nhu cầu thành tích suy yếu.

Sách lược thực thi : dùng ẩn ngữ để kích thích sự tỉnh ngộ của Sở Trang vương, nhưng không làm cho vua cự tuyệt.

Nguyên lý sách lược : hiện trạng tâm lý của Sở Trang vương là nhu cầu thành tích bị suy giảm. Ba năm liền không hỏi đến chính sự, đủ thấy được mức độ suy giảm đến đâu. Lấy hình phạt tử hình để uy hiếp những người khuyên can chứng tỏ vua vẫn giữ như cũ lòng mong muốn về nhu cầu tôn trọng.

Thân Vô Úy đã khéo léo biến "thuyết giáo" thành "thỉnh giáo", lấy đó để thỏa mãn nhu cầu tôn trọng của Sở Trang vương. Dùng ẩn ngữ để nói lên dụng ý cũng là vì mục đích này, bởi vì Trang vương là người rất sĩ diện.

Trong ẩn ngữ Thân Vô Úy đã so sánh Trang vương với con chim hiếm thấy trên thế gian, lông có năm màu rất đẹp. Đó là chỗ cao siêu của phụng nhân thuật của Thân Vô Úy. Nó vừa không làm tổn thương lòng tự trọng của Trang vương, lại vừa có thể khiến cho vua suy nghĩ. Như vậy sẽ có thể làm cho nhu cầu tự trọng rất mạnh của Trang vương từ tiêu cực là người hay sĩ diện hướng đến tích cực muốn trở về con người hành động như xưa kia. Cách làm này thực chất là lấy mộc trợ giúp mộc.

Khi mộc đã được cường thịnh thì hỏa sẽ nhờ đó mà sinh ra, do đó mà mục đích thuyết phục sẽ đạt được.

Phụng nhân thuật trong sự thuyết phục không những phải tìm đúng chỗ tốt mà còn phải khiến cho lòng tự trọng của đối phương có thể tiếp thu. Vì phụng nhân thuật thực chất là kích thích nhu cầu tôn trọng chính đáng của con người. Câu chuyện người tùy tùng dưới đây cũng là sử dụng phụng nhân thuật, nhưng ngược lại bị chủ nhân đuổi đi. Mời độc giả hãy phân tích tìm ra nguyên nhân trong đó.

▲ Kế từ chức của Phạm Lãi

Sau khi nước Ngô bị tiêu diệt, Việt vương mở đại tiệc để chúc mừng thắng lợi to lớn vừa giành được. Trên chiếu tiệc các vị đại thần văn võ đều vô cùng vui vẻ. Riêng Việt vương Câu Tiễn trên mặt không có nét gì hồ hởi.

Phạm Lãi nhìn thấy rất nhanh hiểu được trong lòng Việt vương đang suy nghĩ điều gì. "Việt vương không muốn quy công chiến thắng vừa qua cho các bậc đại thần văn võ". Như vậy sau này không tránh khỏi sự nghi ngờ lẫn nhau trong nội bộ và người có công có thể sẽ bị gặp tai họa.

Do đó Phạm Lãi đi đến ý nghĩ phải xin Việt vương từ chức.

Để cho Việt vương không nghi ngờ và có phản cảm về mình, đầu tiên Phạm Lãi chuẩn bị kĩ lưỡng ý tứ và câu nói của mình.

Phạm Lãi nói : "Kính tâu Đại vương, thần nghe nói Đại vương đã từng bị Câu Tiễn làm nhục, như thế làm thân đại thần làm sao có thể sống vui vẻ được. Trước đây ở trận Cối Kê, Đại vương bị Ngô vương đánh bại, còn bị bắt làm tù binh và làm nhục rất nhiều. Thần sở dĩ chưa chết là vì muốn cùng gánh trọng trách, giúp Đại vương hoàn thành sự nghiệp khôi phục đất nước, rửa mối nhục kia. Ngày nay nước Ngô đã bị tiêu diệt, thần thỉnh cầu Đại vương mở rộng ân trên miễn cho thần khỏi tội chết vì trận Cối Kê, cho thần được sống những ngày tuổi già còn lại âm thầm giữa chốn giang hồ".

Câu Tiễn không đồng ý, còn dùng những lời đẹp đẽ để khuyên ngăn.

Phạm Lãi trong đêm đó một mình bỏ trốn đi.

Vì Phạm Lãi đã có lời thỉnh cầu trước nên Câu Tiễn không phái người truy đuổi, cũng không ghép tội cho Phạm Lãi.

Phân tích kế từ chức

Mục đích của Phạm Lãi : từ bỏ chức vụ của mình để khỏi bị người khác hãm hại.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Việt vương : Việt vương là người chỉ có thể chung gian khổ với hạ thần chứ không thể cùng chung phú quý. Việt vương không muốn quy công cho các đại thần mà chỉ muốn quy về cho mình đã nằm gai nếm mật, gian khổ mười năm. Đó là biểu hiện cực đoan của nhu cầu tôn trọng cá nhân. Qua cái đó tất sẽ sinh biến. Cho nên nhu cầu tâm lý của Việt vương là loại nhu cầu tâm lý nguy hiểm.

Trong trường hợp mộc thịnh này, muốn thuyết phục Việt vương là điều rất khó. Vì như vậy có thể sẽ làm tổn thương nhu cầu tôn trọng của Việt vương.

Phạm Lãi vì thế mà đã chọn dùng phụng nhân thuật.

Trước hết ông nói ra tội chết của mình chứ không phải nói lên công lao. Chỉ nói chỗ sai mà không nói lên thành tích. Như vậy Việt vương sẽ không có phản cảm với mình. Thuận theo thế đó ông thỉnh cầu từ chức. Trong lời từ chức cũng không nói thẳng xin từ chức mà là thỉnh cầu mở rộng ân trên

tha cho tội chết trước đây, để mình có thể sống âm thầm những năm cuối đời trong giang hồ không ai biết đến.

Toàn bộ lời từ chức là rất khiêm nhường, cách nói lại tỏ ra thành thật. Lấy thủy sinh mộc để cho mộc không chính đáng đang rất thịnh của Việt vương không thể làm hại mình.

Vì vậy sau khi Phạm Lãi trốn chạy, Việt vương đã không căm ghét mà ghép tội ông.

Tự kiểm thảo mình cũng là một kế sách tốt của phụng nhân thuật.

Xin hỏi độc giả trong các tình huống dưới đây, anh đã xử sự ra sao :

1) Anh đi xe đạp bị cảnh sát giao thông giữ lại, lý do là bánh xe anh đã chạm lên đường trắng của vạch cấm. Lúc đó nói chung anh sẽ làm thế nào ?

2) Trong vũ trường anh sẽ mời người bạn nhảy đầy kiêu ngạo ngồi bên cạnh anh như thế nào ?

3) Cấp trên của anh hoa chân múa tay chỉ vào anh, anh dùng biện pháp gì để cho người đó bình tĩnh lại, để cho bản thân anh có thể hoàn thành được nhiệm vụ ?

4) Anh làm sao để có thể mua được một quả dưa hấu ngon, mà giá lại rẻ từ một cụ già bán dưa hấu kia ?

▲ Kế Gia Cát Lượng mượn Kinh Châu

Dân gian có câu : "Lưu Bị mượn Kinh Châu, mượn mà không bao giờ trả". Sự thực thì nên nói : Khổng Minh mượn Kinh Châu, vì kế mượn Kinh Châu là do Khổng Minh thiết kế.

Kinh Châu nguyên thuộc địa bàn của Lưu Biểu. Sau đại thắng Xích Bích bị Lưu Bị chiếm mất. Vì thế mà Đông Ngô rất đau đầu. Trận đánh vừa xong, Đông Ngô bèn phái Lỗ Túc đến gặp Lưu Bị để lấy lại Kinh Châu.

Lỗ Túc vừa gặp Lưu Bị liền nói : "Ngô chủ và Đô đốc Công Cẩn bảo tôi phải nói rõ với Hoàng thúc : trước đây Tào Tháo dẫn trăm vạn đại quân lấy cớ xuống Giang Nam, nhưng thực chất là muốn tiến đánh Hoàng thúc. May nhờ có Đông Ngô đánh bại quân Tào nên Hoàng thúc được cứu. Vì vậy chín

quận Kinh Châu theo lý nên thuộc Đông Ngô. Nay Hoàng thúc dùng kế chiếm đoạt Kinh, Tương hai châu khiến cho Đông Ngô uổng phí mất bao nhiêu lương thực, quân mã mà Hoàng thúc được lợi, điều đó e rằng lý không thuận".

Lời Lỗ Túc nghe rất có lý. Nhưng Lưu Bị cũng tìm được lý do của mình, tối thiểu phía Lưu Bị cũng đã tham gia binh mã trong việc đánh bại quân Tào, cho nên cũng phải được hưởng công lao.

Riêng Khổng Minh không vội bàn vào lời Lỗ Túc mà lại bắt đầu câu chuyện từ nguyên chủ của đất Kinh Châu. Khổng Minh nói : "Lẽ thường "vật tất quy chủ". Chín quận Kinh, Tương châu vốn không phải là đất Đông Ngô mà là cơ nghiệp của Lưu Cảnh Thăng. Chủ của ta vốn là em của Cảnh Thăng. Cảnh Thăng tuy đã mất, nhưng còn con. Chú phò giúp cháu mà lấy lại Kinh Châu thì có gì là không đáng ?".

Sự phản bác này thật hợp tình, hợp lý làm cho Lỗ Túc ngồi im không nói được. Khổng Minh làm như vậy là không muốn phá vỡ sự liên minh vừa được tạo dựng giữa Tôn-Lưu. Cho nên Lỗ Túc nói : "Nếu sau này khi công tử qua đời thì phải đem thành trì Kinh Châu trả cho Đông Ngô chứ ?". Khổng Minh nói : "Lúc đó tôi sẽ không giữ nữa".

Sau khi Lưu Kỳ mất, Lỗ Túc lại đến Kinh Châu. Khổng Minh lại lấy cớ mượn, không tỏ ý cự tuyệt không trả để lấp liếm đi. Do đó mới có câu nói trong dân gian : "Lưu Bị mượn Kinh Châu, mượn mà không bao giờ trả".

Tuy "mượn không trả" nhưng không vì thế mà làm cho Lưu Bị và Tôn Quyền sẽ đánh lẫn nhau. Nhờ đó mà thế lực của Lưu Bị ngày càng phát triển, về sau tiến binh vào Tây Xuyên, Hán Trung, đặt nền tảng căn cứ cho mình.

Cuối cùng chỉ vì Quan Vũ là tướng giữ Kinh Châu ngạo mạn cự tuyệt Ngô, tuyên bố công khai "Kinh Châu nay thuộc tay ta", bức cho Đông Ngô căm giận, liên hợp với Tào Tháo đánh bại Quan Vũ, đoạt lại Kinh Châu, khiến cho giữa Lưu-Tôn đổ máu.

Phân tích kế mượn Kinh Châu

Mục đích của Khổng Minh : lấy Kinh Châu làm căn cứ địa để phát triển thế lực của Lưu Bị, nhưng không được vì thế mà mang lỗi với Tôn Quyền.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Lỗ Túc : giải quyết hòa bình là thượng sách, đánh thành là hạ sách.

Sách lược thực thi : lấy cớ mượn để kéo dài thời gian.

Nguyên lý sách lược : người Đông Ngô hao nhiều lương thực, binh mã, đánh đi đánh lại nhưng lại bị mất Kinh Châu. Như vậy lòng tự tôn của họ bị tổn thương, cho nên họ không thể nén nổi sự tức giận đó. Nhưng họ cũng không dám mặt dạn mày dày đi cướp lại. Vì họ biết trước đây Tào Tháo đã từng hậu đãi Lưu Huyền Đức. Nếu bức tình thế làm cho Lưu Huyền Đức phải trả lại Kinh Châu thì Tào-Lưu sẽ liên minh với nhau để đánh lại Ngô. Do đó họ chọn dùng sách lược : trước hết dùng ngoại giao, sau nếu cần mới dùng binh, cố tranh thủ hòa bình giải quyết tranh chấp để vãn hồi thể diện và quyền lợi.

Khổng Minh biết rõ tâm lý của Đông Ngô, nên bèn tương kế tựu kế, chọn dùng "kế sách kéo dài" để đối phó. Lấy "thủy" chơi với "thủy" để cho lòng tự tôn của Đông Ngô không bị tổn thương, nếu lấy thủy dưỡng mộc chỉ càng làm cho người Đông Ngô thêm căm tức.

"Mượn" tức là nói Kinh Châu vốn không thuộc về tôi, tôi chỉ là chủ tạm thời. Anh là chủ còn tôi là khách. Do đó Lỗ Túc bị Khổng Minh làm cho lúng túng không còn đường nói lại.

Vì vậy phụng nhân thuật không chỉ là hy sinh một cách có giới hạn những vật hữu hình, mà có lúc còn là hi sinh những vật vô hình. Kế mượn Kinh Châu bề mặt là phía Lưu Bị hy sinh chủ quyền về Kinh Châu, nhưng lại làm cho Lưu Bị giành được chiến lược trong việc phát triển lực lượng để hình thành thế chân vạc Tam quốc, tức là giành được quyền chủ động lâu dài.

☐ KÍCH NHÂN THUẬT

Kích nhân thuật là kĩ xảo khích lệ người.

Khích lệ có thể sản sinh ra sự kích thích, đem lại một sức mạnh tâm lý nào đó cho con người, làm tăng thêm lòng ham muốn, có thể điều động tính năng động chủ quan của người bị khích lệ đến mức cao nhất.

Kích nhân thuật theo tính chất của kích thích lại có thể chia thành hai loại. Loại thứ nhất gọi là khích lệ chính diện, loại thứ hai gọi là phản khích lệ.

Khích lệ chính diện tức là đem lại sự kích thích lành mạnh cho người được khích lệ, cổ vũ họ, thôi thúc họ phấn đấu.

Phản khích lệ là đem lại sự kích thích không lành mạnh cho đối phương, làm nhiễu sự cân bằng của nhu cầu nội tâm, khiến cho tính tình của họ không ổn định, làm cho họ không thể bình tĩnh phân tích, vì vậy đi đến hành động một cách mù quáng.

Từ lý luận nhu cầu ngũ hành mà nói, kích nhân thuật chủ yếu là đối mặt với nhu cầu tôn trọng của con người. Trong thực tiễn kích nhân thuật luôn vận dụng nguyên lý tương khắc của ngũ hành. Mặt chủ thể của sự tương khắc là "tôi", cũng tức "tôi" là người phát động nên sự kích thích. Vì vậy "tôi" trước hết phải nghiên cứu cẩn thận nhu cầu tâm lý của người bị kích thích, sau đó mới xác lập được chính xác phương thức khích lệ.

▲ Kế Khổng Minh kích Chu Du

Mùa thu năm 208 sau Công nguyên, trước khi xảy ra trận đại chiến Xích Bích, Khổng Minh một mình vượt sông sang Đông Ngô để du thuyết Ngô chủ Tôn Quyền liên hợp đánh Tào.

Trận du thuyết thứ nhất là khẩu chiến quần nho, trận thứ hai là khích lệ Tôn Quyền, cuối cùng là trận với Thủy quân đô đốc Chu Du. Trong "Tam quốc diễn nghĩa" La Quán Trung đã đặc tả một hồi về "Khổng Minh dùng trí kích Chu Du".

Vừa thấy mặt nhau, Chu Du đã làm ra vẻ hòa hảo với Tào để khiến cho Gia Cát Lượng phải cầu cứu Chu Du xuất quân, từ đó mà xác lập địa vị "phải lấy Chu Du làm chủ".

Lỗ Túc cùng đến với Khổng Minh, không hiểu đó là kế nên liền tranh luận với Chu Du. Khổng Minh biết thấu đó chỉ là mưu kế của Chu Du, nên "đút tay trong túi đứng cười".

Chu Du đứng cạnh quan sát Khổng Minh, không hiểu vì sao Khổng Minh lại cười. Khổng Minh bèn nói : "Tôi cười là vì Tử Kính không thức thời". Tiếp đó Khổng Minh nói với Chu Du : "Tào Tháo rất giỏi dùng binh, thiên hạ không ai địch nổi. Chỉ có Lã Bố, Viên Thiệu, Viên Thuật, Lưu Biểu mới dám đối địch. Đến nay những người đó đã bị Tào Tháo tiêu diệt, chắc trong thiên hạ không còn ai. Độc chỉ có Lưu Dự Châu không thức thời, dám tranh hùng. Nay thân cô thế cô ở Giang Hạ, chưa biết còn mất lúc nào. Nếu tướng quân quyết hàng Tào thì có thể bảo đảm được vợ con, giữ được sự phú quý, nhưng phong tục, tập quán cả miền Giang Đông sẽ đổi khác, không làm trọn mệnh trời thì còn gì mà nói nữa !".

Những lời này của Khổng Minh đều là mặt trái để khích Chu Du. Nhưng Chu Du cũng không phải tay vừa, vì vậy không kích động được. Do đó Khổng Minh lại tiếp tục kích lần thứ hai.

"Tôi có một kế vừa không mất công tốn sức, cũng không phải vượt qua sông mà chỉ cần phái một chiếc thuyền đưa hai người qua sông. Nếu Tào Tháo được hai người này thì dù có trăm vạn binh mã cũng sẽ cuốn cờ mà rút ".

Chu Du hỏi : "Dùng hai người nào mà lại lui được Tào binh?"

Khổng Minh thấy Chu Du cắn câu, bèn chưa vội nói ngay mà nhân tiện lại tiếp tục nói : "Giang Đông mất đi hai người này cũng như cây to rụng mất hai lá, cả kho to mất đi vài hạt thóc ; còn Tháo được hai người này thì sẽ vô cùng vui sướng mà rút lui".

Chu Du lại hỏi : "Hai người nào vậy ?".

Khổng Minh vẫn không vội vàng, nói lòng vòng thêm : "Khi Lượng còn ở lều cỏ đã nghe tin Tào Tháo mới xây dựng ở Chương Hà một đài tên gọi là Đồng Tước, vô cùng đẹp đẽ.

Tào Tháo tuyển mỹ nhân khắp trong thiên hạ để đưa vào đó. Tháo vốn là kẻ háo sắc, từ lâu đã nghe tin Kiều công ở Giang Đông có hai cô con gái, cô lớn là Đại Kiều, cô em là Tiểu Kiều có sắc đẹp chim sa cá lặn, hoa nhạt trăng mờ. Tháo đã từng thề rằng : "Một là ta muốn thu phục bốn biển để thành vương nghiệp, hai là ta muốn được nhị Kiều của Giang Đông để đưa vào đài Đồng Tước, vui thú suốt đời. Được như thế thì chết cũng không ân hận". Ngày nay tuy Tháo dẫn trăm vạn hùng binh đe dọa Giang Nam, kì thực là muốn đoạt nhị Kiều. Tướng quân tại sao lại không tìm Kiều công, dùng nghìn vàng mua lấy hai cô con gái đó, sai người dâng cho Tào Tháo. Tháo được nhị Kiều vô cùng mãn nguyện, tất sẽ bãi binh. Điều đó giống như kế Phạm Lãi hiến Tây Thi, sao không nhanh lên mà làm lấy ?".

Chu Du tuy đã cắn câu nhưng còn lưỡng lự. Chu Du hỏi : "Ngài có chứng cứ nào chứng tỏ Tào Tháo muốn được nhị Kiều ?".

Khổng Minh thừa thế bịa ra bài "Phú về đài Đồng Tước". Nói : "Tào Tháo có con trai tên là Tào Thực, rất tài hoa. Tháo sai Tào Thực viết bài phú này. Trong bài phú nói "Tháo gia là thiên tử, thề đoạt nhị Kiều."

Chu Du lại hỏi : "Ngài có nhớ bài phú đó không ?".

Khổng Minh bèn đọc thuộc bài phú, không ngờ mới đọc được một nửa Chu Du "bỗng nhiên phẫn nộ, đứng dậy chỉ về phía Bắc mà mắng : "Giặc Tào quá khinh ta !"

Như vậy Chu Du đã bị Khổng Minh dùng kế kích cho phẫn nộ, quyết tâm quyết chiến đến cùng với Tào Tháo.

Phân tích kế kích Chu Du

Mục đích của Khổng Minh : kích Chu Du cùng kháng Tào.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Chu Du : lòng tự tôn của Chu Du quá mạnh, ở đâu cũng lấy mình làm chủ, đặt mình ở thế trên.

Sách lược thực thi : lấy kim khắc mộc khiến cho nhu cầu tôn trọng của Chu Du bị chặt đứt, kích phát hóa là nhu cầu thành tích của Chu Du.

Nguyên lý sách lược : Gia Cát Lượng đối mặt với đặc điểm lòng tự trọng của Chu Du rất mạnh, không dùng phụng nhân thuật mà dùng kích nhân thuật. Đó là chiêu bài rất cao minh. Chu Du vốn từ lâu đã muốn Bắc phạt, nhưng trong nội bộ phái chủ hòa nhiều hơn phái chủ chiến. Để khiến cho Chu Du có thể kiên định quyết tâm Bắc phạt, chỉ có dùng kích nhân thuật mới là tốt nhất.

Khi Chu Du giả bộ hàng Tào để thăm dò Khổng Minh, Khổng Minh bèn tạm thuận theo, nhưng lại mang đến cho Chu Du câu chuyện đài Đồng Tước. Cuối cùng làm cho Chu Du phẫn nộ, hỏa của sự bị làm nhục bốc lên trên đầu, rốt cuộc Chu Du phải quay trở lại tìm Gia Cát Lượng để giúp sức một cánh cho Chu Du. Qua đó có thể thấy phép phản kích của Khổng Minh là rất cao siêu.

Khổng Minh bịa ra câu chuyện Tào Tháo muốn chiếm đoạt nhị Kiều rất có đầu đuôi, có căn cứ, tự mình còn giả vờ không biết nhị Kiều là vợ của ai. Như thế có thể nói thuật này ác cũng ác đến cùng, kì diệu cũng kì diệu đến cực điểm.

Thiết kế kích nhân thuật đòi hỏi đối mặt với điểm mạnh nhất của nhu cầu đối phương. Các nhà văn gọi đó là "đâm vào tim", nếu không thì không thể nảy ra tiếng kêu. Như một vở kịch hay có thể làm cho nhiều người khóc ra nước mắt và cũng cười ra nước mắt. Đó chính là tác giả đã nắm bắt được nhu cầu tâm lý chung của khán giả, từ đó mà biên soạn, hư cấu thì mới thu được hiệu quả.

Vì vậy trong quyền mưu, nhu cầu mãnh liệt của đối phương luôn luôn là điểm chính để sử dụng kích nhân thuật. Chỉ cần nắm bắt được nó, khéo léo vận dụng thì sẽ đạt được hiệu quả phi thường.

▲ Kế giúp phục chức của Bằng Hoan

Mạnh Thường Quân vì phạm phải những điều cấm kị của Tề vương mà bị bãi miễn chức Thừa tướng.

Sự thất thế về chính trị khiến cho những khách nuôi trong nhà của Mạnh Thường Quân lục tục bỏ đi để tìm chủ khác.

Nghe nói khi đó trong số hơn 3000 khách chỉ có một mình Bằng Hoan ở lại.

Danh tiếng của Bằng Hoan trong số hơn 3000 khách không cao. Thậm chí ông đã từng mấy lần đòi Mạnh Thường Quân cải thiện cuộc sống. Mọi người đều cho rằng ông là người mặt dày vô liêm sỉ.

Đúng lúc mọi người đều mặt dày vô liêm sỉ phản bội lại Mạnh Thường Quân thì Bằng Hoan lại nói với Mạnh Thường Quân : "Tôi nhất định sẽ giúp ngài khôi phục lại chức Thừa tướng. Xin ngài hãy cho tôi mượn xe của ngài và sắm cho tôi một ít lễ vật".

Mạnh Thường Quân luôn luôn tin mọi người, vì vậy đã đáp ứng yêu cầu của ông ta.

Bằng Hoan dùng xe Mạnh Thường Quân sang nước Tần, cầu xin bái kiến Tần vương.

Gặp được Tần vương, Bằng Hoan nói : "Mạnh Thường Quân chính là bậc tướng đã làm cho nước Tề nổi tiếng trong thiên hạ. Nhưng ngày nay Tề vương lại nghe theo lời của Trọng Thương mà bãi miễn Mạnh Thường Quân. Vì vậy ông ta rất căm giận Tề vương. Bây giờ chính là thời cơ tốt nhất để Đại vương đón Mạnh Thường Quân về Tần. Một khi Mạnh Thường Quân thuộc về nước Tần thì mọi tin tức tình báo của Tề quốc sẽ nằm trong tay Đại vương. Lúc đó Đại vương muốn lấy đất Tề khi nào mà chẳng được".

Tần vương nghe xong rất vui mừng, lập tức chuẩn bị vàng bạc, phái sứ giả đi đón Mạnh Thường Quân.

Bằng Hoan lại trở về nước Tề trước sứ giả nước Tần một bước, lập tức xin gặp Tề vương.

Ông nói với Tề vương : "Tôi vừa nghe nói Tần vương phái sứ giả sang đón Mạnh Thường Quân, chuẩn bị để cho Mạnh Thường Quân làm Thừa tướng nước Tần. Nếu quả như thế thì sự việc sẽ rất nghiêm trọng. Ngài nên lập tức khôi phục tướng chức cho Mạnh Thường Quân, đồng thời tăng thêm đất đai lãnh địa để lưu Mạnh Thường Quân lại".

Tề vương cho người điều tra, được biết Tần quốc chính xác đã phái sứ giả đi. Do đó Tề vương lập tức tuyên bố Mạnh Thường Quân vẫn là Thừa tướng, đồng thời thưởng thêm lãnh địa cho ông.

Sứ giả nước Tần sau khi nghe tin liền phải rút lui về nước.

Phân tích kế giúp phục chức

Mục đích của Bằng Hoan : giúp Mạnh Thường Quân khôi phục tướng chức.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Tề vương và Tần vương : Tề vương và Tần vương đều muốn được Mạnh Thường Quân để có ích cho mình.

Sách lược thực thi : kích phát tâm lý cạnh tranh nhân tài của hai bên.

Nguyên lý sách lược : Bằng Hoan đã dùng kế kích nhân thuật để kích thích sự cạnh tranh của hai vua, lấy đó làm biện pháp nâng cao giá trị của Mạnh Thường Quân.

Kế của Bằng Hoan đối mặt với nhu cầu thành tích của Tề vương và Tần vương, đã khéo léo lấy tiêu điểm sự cạnh tranh đặt lên Mạnh Thường Quân, biến sự tranh giành của hai nước thành sự tranh giành nhân tài.

Cách làm cụ thể là : đầu tiên gặp Tần vương nói rõ sự quan trọng của Mạnh Thường Quân đối với nước Tề và nước Tần. Nếu nước Tần có được Mạnh Thường Quân thì các tin tức tình báo của nước Tề sẽ rơi vào tay Tần vương. Nước Tần luôn mong muốn thôn tính nước Tề, chắc chắn sẽ không bỏ lỡ cơ hội này. Do đó Tần vương rất nhanh đồng ý phái sứ giả đi đón Mạnh Thường Quân.

Nếu để Mạnh Thường Quân sang nước Tần, điều đó sẽ vô cùng bất lợi cho Tề. Vì vậy Bằng Hoan đã lập tức quay về trước khi sứ giả kịp sang nước Tề, đem tin xấu này báo với Tề vương và nói rõ điều này vô cùng nguy hiểm, chỉ có khôi phục tướng chức cho Mạnh Thường Quân, đồng thời trọng dụng ông hơn nữa mới có thể giữ Mạnh Thường Quân lại được.

Toàn bộ mưu kế thực chất là đã dùng hai lần kích nhân thuật. Lần thứ nhất là kích thích nhu cầu thành tích của Tần

vương, lần thứ hai là dùng "hỏa" của Tần vương để kích thích "kim" của Tề vương. Trước hô sau ứng, cùng làm nhân quả cho nhau nên đã đạt được hiệu quả rất tốt.

▲ Kế đốt thuyền của Mạnh Minh

Thời Xuân Thu, nước Tần và nước Tấn là hai thế lực lớn nhất, thường giao chiến, thôn tính lẫn nhau. Số lần bại trận của nước Tần nhiều hơn nước Tấn.

Tần Mục công không cam tâm thất bại, đã cùng các bậc đại thần như Mạnh Minh Thị, Tây Khất Thuật, v.v. cùng nỗ lực khiến cho nước Tần được ổn định đại trị.

Do đó Tần vương đã thống lĩnh đại quân áp sát nước Tấn, chuẩn bị báo thù rửa nhục.

Tần Mục công đích thân đốc quân, thề không đánh bại nước Tấn quyết không trở về. Quân Tần rầm rộ vượt sông Hoàng Hà.

Vừa qua sông, Mạnh Minh đã ra lệnh đốt hết toàn bộ chiến thuyền.

Tần Mục công không hiểu ý liền hỏi : "Đốt hết thuyền không phải là chúng ta đã tự tuyệt đường về hay sao ?".

Mạnh Minh nói : "Kính tâu Đại vương ! Phép dùng binh là phải lấy sĩ khí mà chiến thắng. Quân ta nhiều lần bị quân Tấn đánh bại, cho nên sĩ khí vốn rất thấp. Nay ta đốt hết thuyền là để báo cho quân sĩ biết không còn đường về. Đó là cách để chấn hưng sĩ khí. Điều này trong binh pháp gọi là "đặt vào chỗ chết rồi sau đó mới sống". Huống hồ chúng ta giao tranh với quân Tấn, nếu chiến thắng thì còn lo gì đến vượt sông. Còn nếu thua trận thì ta xem cái chết như về, còn cần thuyền mà làm gì nữa ?".

Kết quả người Tấn sau khi nghe nói thì rụng rời hồn vía, không dám chống cự lại quân Tần.

Phân tích kế đốt thuyền

Mục đích của Mạnh Minh : nhất định phải đánh bại quân Tấn để báo thù rửa nhục, nếu không thì thề không sống quay về.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của binh sĩ : trước kia quân Tần đã mấy lần bại trận, nên sĩ khí rất thấp.

Sách lược thực thi : đốt cháy thuyền để báo cho quân sĩ biết đường về đã tuyệt, đánh thắng thì sống, đánh thua thì chết.

Nguyên lý sách lược : quân Tần mấy lần đã bị quân Tấn đánh bại, chịu nỗi nhục rất lớn, nhuệ khí của binh sĩ rất thấp. Đó là biểu hiện nhu cầu tôn trọng bị tổn thất nghiêm trọng.

Mạnh Minh hạ lệnh đốt thuyền qua sông để khiến cho tướng sĩ ba quân quên sống chết, quyết tâm đánh thắng. Thủ tiêu "kim" thì "mộc" sẽ có điều kiện phát triển, "hỏa" mới có thể từ "mộc" mà sinh ra.

Ở đây đốt thuyền là phương thức kích nhân thuật, mục đích chủ yếu là để nâng cao sĩ khí, cổ vũ tinh thần chiến đấu. Nguyên lý kích nhân thuật của Mạnh Minh là ví dụ điển hình khích lệ mặt chính diện.

Hạ lệnh đốt thuyền là đã đặt sự uy hiếp tính mệnh của Tướng quân và Tần vương ngang hàng với tính mệnh của binh sĩ, chứng tỏ cùng đồng lòng sinh tử. Điều đó chắc chắn sẽ là sự cổ vũ rất lớn đối với binh sĩ. Tướng soái và Tần vương còn không sợ chết, huống hồ là binh sĩ ? Vì vậy đốt thuyền chính là sự động viên trước khi giao chiến. Đó là lúc tiếng pháo chiến thắng đã bắt đầu điểm.

▲ Kế kích tướng của Khổng Minh

Trong cuộc giao chiến để giành giật Hán Trung, Khổng Minh đã mấy lần phản khích lão tướng Hoàng Trung, khiến cho vị lão tướng gần 70 tuổi này nhiều lần lập công xuất sắc

Kế khích tướng lần thứ nhất là lúc đánh nhau ở cửa ải Hà Manh cùng đại tướng Ngụy Trương Cáp. Tướng giữ thành của quân Thục chống cự không nổi sự tiến công dũng mãnh của Trương Cáp nên liên tục cấp báo về Thành Đô. Trong "Tam quốc diễn nghĩa" viết rằng : "Huyền Đức nghe tin liền mời quân sư đến thương nghị". Khổng Minh tụ tập các tướng trước tiền đường nói rằng : "Nay tình hình cửa ải Hà Manh rất khẩn cấp, phải gọi Trương Dực Đức về mới có thể đánh lui Trương Cáp".

Pháp Chính nói : "Trương Dực Đức đang đồn binh ở Ngõa Khẩu, trấn thủ Trung Lãng, đó cũng là nơi hiểm yếu, không nên rút về. Nên chọn một người trong các chư tướng ở đây để đi phá Trương Cáp".

Khổng Minh lại cười nói : "Trương Cáp là danh tướng của Ngụy, không phải tay vừa. Trừ Dực Đức ra không ai có thể địch nổi".

Bỗng nhiên có một người lớn tiếng nói : "Quân sư, sao lại khinh người như vậy. Ta tuy bất tài nhưng cũng nguyện lấy thủ cấp của Trương Cáp đem về dâng nộp".

Mọi người nhìn ra thì đó là lão tướng Hoàng Trung.

Khổng Minh nói : "Hán Thăng tuy dũng mạnh nhưng tuổi đã cao, e rằng không phải là đối thủ của Trương Cáp".

Hoàng Trung nghe thế tóc bạc liền dựng lên mà nói : "Ta tuy già nhưng hai tay còn giương nổi cung tam thạch, sức lực còn mang nổi ngàn cân, nếu không chiến thắng được Trương Cáp thì không phải là bậc trượng phu!".

Khổng Minh lại nói : "Tướng quân nay đã gần 70, sao lại nói chưa già ?".

Hoàng Trung bước ra giữa sân cầm lấy đại đao múa như bay, lấy cung trên giá giương gẫy liền hai cái.

Khổng Minh nói : "Nếu Tướng quân muốn đi thì ai sẽ là phó tướng?".

Hoàng Trung nói : "Lão tướng Nghiêm Nhan có thể đi cùng tôi. Nhưng trước hết hãy chấp nhận tôi đi đã".

Huyền Đức vô cùng mừng rỡ, lập tức lệnh Nghiêm Nhan cùng Hoàng Trung lên đường giao chiến với Trương Cáp.

Hoàng Trung bị Gia Cát Lượng khích, quả nhiên ý chí chiến đấu tăng lên gấp bội, cùng với Nghiêm Nhan đã đánh bại quân Tào. Liền một lúc cướp được Hán Trung và núi Thiên Thang là nơi quan trọng trong chiến lược lương thảo của Tào Tháo.

Lần phản khích thứ hai đối với Hoàng Trung là lúc vị lão tướng này muốn thừa thắng tiến lên đánh núi Định Quân.

Tướng giữ núi Định Quân là Hạ Hầu Uyên. Hạ Hầu Uyên từ thời trẻ đã cùng Tào Tháo nam chinh bắc chiến, thao lược tinh thông. Cho nên Khổng Minh kiến nghị triệu Quan Vũ từ Kinh Châu trở về, lấy đó để kích Hoàng Trung.

Kết quả Hoàng Trung không chịu đựng nổi sự phản khích của Khổng Minh, tuyên bố đánh núi Định Quân không cần dùng phó tướng, chỉ cần một mình và xin ba nghìn binh mã của bản bộ mà thôi.

Khổng Minh quyết không đồng ý, cuối cùng Hoàng Trung đành đồng ý để cho Pháp Chính làm giám quân đi trước Hoàng Trung. Kết quả Hoàng Trung nghe theo kế của Pháp Chính, đánh bại Hạ Hầu Uyên, cướp được núi Định Quân.

Phân tích kế khích tướng

Mục đích của Khổng Minh : kích động ý chí chiến đấu của lão tướng Hoàng Trung, khiến cho Hoàng Trung ra sức đánh địch.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Hoàng Trung : tuổi đã cao nhưng rất tha thiết lập công.

Sách lược thực thi : chọn biện pháp phản khích, ca ngợi sự dũng mãnh của Trương Cáp và Hạ Hầu Uyên, cho rằng chỉ có Trương Phi, Quan Vũ mới là đối thủ, nhằm kích thích ý chí của Hoàng Trung.

Nguyên lý sách lược : mỗi vị tướng đều có lòng tự tôn danh dự đặc biệt và chủ nghĩa anh hùng của mình rất cao.

Napoléon nói : "Người lính không muốn làm nguyên soái là người lính không tốt". Đó chính là sự khẳng định nhu cầu tôn trọng và nhu cầu thành tích của người quân nhân.

Khi đã kích động được tình cảm mãnh liệt này của con người thì bản thân họ sẽ địch nổi hàng trăm người. Vì vậy người chỉ huy ngoài nhiệm vụ chỉ huy ra, còn có một nhiệm vụ quan trọng khác, đó là khích lệ ý chí chiến đấu của tướng sĩ.

Gia Cát Lượng hai lần khích Hoàng Trung đều dùng biện pháp phản khích. Có lúc hiệu quả của phản khích mạnh hơn khích chính diện.

Hoàng Trung vốn là người không chịu nhận mình già, khát vọng lập công vẫn như hồi trẻ. Dùng phép khích chính diện

cũng có hiệu quả, nhưng không mạnh bằng phản khích. Phép khích chính diện có lúc còn có thể khiến cho tướng sĩ sản sinh tâm lý kiêu ngạo, còn phép phản khích thì không gây ra tâm lý này. Nó đầu tiên lấy kim khắc mộc, khiến cho mộc bị chặt đứt. Trước hết nói anh không làm được, nhằm làm cho lời nói đó phát sinh xung đột trực tiếp với ý muốn của anh, từ đó mà kích phát anh chứng minh nhiệt tình của mình. Đó chính là kĩ xảo có hiệu quả của phép phản khích.

▲ Kế say rượu của Trương Phi

Trương Phi suốt đời có duyên nợ với rượu, không giải ra được. Có rượu là uống, uống mãi đến say, say thì sinh cãi cọ. Đó là nhược điểm của những người nghiện rượu. Trương Phi cũng mắc nhược điểm đó.

Ông từ những năm đầu đi theo Lưu Bị đánh khắp thiên hạ đã từng có lúc vì rượu mà làm hỏng việc. Vì say rượu mà bị Lã Bố cướp mất thành Từ Châu. Về sau trong cuộc giao tranh với Đông Ngô để báo thù cho Quan Công cũng vì say rượu, chửi mắng thủ hạ mà kết quả bị sát hại.

Song là người có tính cách đặc biệt, Trương Phi cũng có lúc nhờ uống rượu mà đã từng thắng lợi. Trong cuộc giao chiến với Trương Cáp ở Ba Tây, ông đã từng chiến thắng nhờ rượu.

Hồi đó Trương Phi sau khi giao chiến thắng lợi, thừa thắng truy kích giặc mãi đến chân núi Nham Cừ. Trương Cáp lợi dụng địa thế hiểm trở, cố thủ trên núi liền hơn 50 ngày không ra đánh.

Trương Phi không có kế gì phá nổi, vì vậy đành hạ trại dưới chân núi. Ngày ngày uống rượu, uống đến say túy lúy, ngồi dưới chân núi mà chửi mắng Trương Cáp, hy vọng khích Trương Cáp ra đánh. Trương Cáp nhẫn nhục chịu đựng làm như không nghe thấy. Lưu Bị sau khi biết được thì vô cùng hoảng sợ, bèn vội mời Khổng Minh đến hỏi ý kiến. Gia Cát Lượng nghe thấy bèn cười, lại còn sai Ngụy Diên dùng ba xe chở rượu tốt đến cho Trương Phi, trên xe còn cắm lá cờ đề chữ "Rượu ngon dùng trong quân". Trương Phi nhận được mỹ tửu, càng uống thoải mái. Bày rượu ra trước trại, "trống giong

cờ mở mà uống". Trương Cáp hàng ngày từ trên đỉnh núi quan sát xuống, thấy thế liền cho rằng thời cơ đã đến, bèn ha lệnh đêm tối sẽ xuống cướp trại. Không ngờ khi xông vào trại thì chỉ nhìn thấy tên đại hán đang ngồi uống rượu chỉ là người nộm. Lúc đó đại binh Trương Phi tràn ra đánh cho quân Trương Cáp tả tơi đại bại, liền một lúc cướp cả Nham Cừ, Mông Đầu, Thang Thạch.

Phân tích kế say rượu

Mục đích của Trương Phi : Lừa Trương Cáp ra khỏi trại để giao chiến, nhân đó cướp trại.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Trương Cáp : Vừa mới thất bại nên không giám hành động khinh suất, mù quáng, lấy thủ làm công.

Sách lược thực thi : Dùng nhược điểm say rượu của mình để lừa Trương Cáp ra khỏi trại.

Nguyên lý sách lược : Vì Trương Cáp lấy thủ làm công, luôn tìm chỗ sơ hở của Trương Phi để phản kích. Vì vậy ban đầu Trương Cáp không mắc lừa. Nhưng ngày ngày từ trên núi nhìn xuống, thấy Trương Phi cứ uống rượu tràn mà không đánh thành, do đó Trương Cáp mới quyết định phản kích, không ngờ bị trúng kế mai phục.

Qua đó ta thấy rõ : kích nhân thuật không những có thể dùng cho quân mình mà còn dùng cả cho quân địch. Khi dùng cho quân địch, mục đích là kích thích thần kinh của đối phương, khiến cho nó mất lý tính, hành động liều mạng, đặc biệt khi ta muốn tốc chiến, địch muốn đánh lâu, dùng thuật này có thể dẫn dụ đối phương mắc lừa, dẫn đến tác chiến trong hoàn cảnh bất lợi, từ đó mà thất thế.

▲ Kế khích đánh của Tôn Khoái

Thực Trác là viên dũng tướng của nước Tề. Khi Loan Dũng nước Tấn làm chính biến, Tề Trang công đã phái Thực Trác đi giúp Loan Dũng. Sau khi chính biến thất bại, Thực Trác đã đầu sang Vệ Hiến công.

Vệ Hiến công bèn phái Thực Trác đi thảo phạt bọn chính biến Tôn Lâm Phụ.

Tôn Lâm Phụ phái Tôn Khoái và Ung Mục ra ứng chiến. Nhưng hai người này đều biết bản lĩnh của Thực Trác nên không dám lĩnh mệnh. Tôn Lâm Phụ vô cùng bực tức, chỉ vào mặt hai người mà mắng : "Người ta thường nói : "Ác quỷ còn có một tí gan, huống hồ các ngươi là con người. Một mình Thực Trác đã làm cho các người hoảng sợ đến thế, nếu là binh mã của Vệ Hiến công đến đây chắc các người còn sợ phát chết! Hãy cố lên mau đi đánh địch, nếu không chiến thắng thì đừng hòng trở về đây nhìn mặt ta !".

Lời chửi mắng này ngược lại làm cho Tôn Khoái nảy ra một kế dẫn dụ địch. Tôn Khoái và Ung Mục quyết định dùng phục binh để đánh bại Thực Trác.

Họ đào một cái hố ở cạnh một sơn trang nhỏ. Sau khi ngụy trang, Tôn Khoái phục binh trên núi, còn Ung Mục đi nhử địch.

Ung Mục mang đội quân hơn 100 người giả vờ làm quân tiền tiêu trinh sát. Vừa gặp quân của Thực Trác, Ung Mục vội vàng rút lui. Thực Trác thấy địch ít thì dẫn quân xông lên. Đuổi đến trước sơn trang nhỏ, Thực Trác liền ngừng lại không đuổi nữa vì sợ có quân mai phục.

Lúc đó Tôn Khoái từ trên đỉnh núi hét lớn : "Thực Trác, mày là đồ bỏ đi của nước Tề. Loan gia cũng chê không muốn dùng, nay chạy đến nước Vệ của ta xin ăn, thật là không biết nhục!".

Thực Trác tức không chịu nổi. Biết người chửi ấy là con trai của Lâm Phụ nên càng cố hô to :"Bắt lấy tên Tôn Khoái con Tôn Lâm Phụ!". Thực Trác thấy núi không cao lắm, dốc vừa phải nên hạ lệnh đẩy xe lên. Xe vừa đến giữa dốc thì rơi vào hố. Tôn Khoái lệnh cho phục binh tập trung bắn tên xuống. Thực Trác đã chết trong loạn tên.

Phân tích kế khích đánh

Câu chuyện này đã dùng đến hai lần khích nhân thuật.

Lần thứ nhất là Tôn Lâm Phụ khích Tôn Khoái và Ung Mục. Lần thứ hai là con trai của Tôn Lâm Phụ khích Thực Trác.

Mục đích của Tôn Lâm Phụ : kích phát hai tướng Tôn Khoái và Ung Mục đi đánh giặc.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Tôn Khoái và Ung Mục : hai người đều sợ sự dũng mãnh của Thực Trác, tức là nhu cầu thành tích rất thấp kém.

Sách lược thực thi : trách mắng hai người nhu nhược để kích phát ý chí chiến đấu của họ.

Mục đích của Tôn Khoái : dẫn dụ Thực Trác xông lên để rơi vào hố bẫy.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của Thực Trác : Thực Trác lo có phục binh, cho nên ngừng xe lại không dám đuổi theo.

Sách lược thực thi : mắng chửi làm nhục Thực Trác để kích hỏa khí căm tức của kẻ địch, khiến cho nó mắc bẫy.

Nguyên lý sách lược : hai bước khích nhân thuật này đều chọn dùng phương pháp phản khích.

Tôn Lâm Phụ lấy hỏa khắc kim, còn Tôn Khoái thì dùng mộc thắng kim. Mục đích là khiến cho người bị khích hành động theo âm mưu đã định của người khích.

Khích nhân thuật là chiến thuật về tâm lý, hình thức vận dụng muôn màu muôn vẻ. Vừa có thể khích người của mình, cũng có thể khích kẻ địch. Đối với bộ hạ của mình thì phê bình nhược điểm của họ, qua đó có thể kích phát dũng khí họ lên. Phê bình cái ngu của họ để kích phát mưu trí của họ. Đối với kẻ địch thì khích cho nó căm tức, khiến nó không tự kìm chế được dẫn đến hành động một cách khinh suất, mù quáng, trúng bẫy của mình, hoặc khích cho nó vui mừng để khiến cho nó mê muội, buông lỏng, nhờ đó mà thắng nó.

Khích nhân thuật khi nào cũng lợi dụng và phát huy lòng tự tôn, tự ái, lòng háo danh, háo thắng và những nhân tố tình cảm khác tiềm ẩn trong nội tâm của con người.

Tác phẩm "Đông chu liệt quốc" sau khi kể xong câu chuyện trên đã đưa ra một bài thơ, đại ý như sau :

Thần dũng tướng quân thục cảm đáng ?
Vô danh Tôn Khoái dị bôn mang.
Chỉ nhân nhất khích thành kì tích,
Thủy tín nam nhi đương tự cường !

Tạm dịch :

"Thực Trác tướng quân ai dám đương ?
Vô danh Tôn Khoái dám chặn đường !
May nhờ Tôn Phụ buông lời kích
Một trận làm nên, thật xứng danh".

Cho nên các nhà lí luận quân sự xưa nay đều cảnh giới các tướng soái không nên hành động một cách vội vàng, thiếu cân nhắc. Tôn Tử lấy "vì nóng nảy mà giận dữ, vì động mà nhảy, vì bị xúc phạm mà thô bạo" làm ba trong "năm điều nguy" đối với bậc tướng soái. Điều đó chứng tỏ một trong những điều cần tu dưỡng của các tướng là phải luôn luôn giữ được đầu óc bình tĩnh để tránh được tức khí khi hành động. Như thế mới bảo đảm chỉ huy không hành động sai lầm.

▲ Kế cung kính con cóc của Câu Tiễn

Câu Tiễn trải qua hơn 10 năm cố gắng, cuối cùng bắt đầu thực hiện kế hoạch rửa nhục của ông. Ông dẫn đại quân sang thảo phạt nước Ngô.

Đại quân vừa ra đến ngoại ô, trên đường đi Câu Tiễn gặp một con cóc xanh, mắt mở rất to, bụng căng phồng lên giống như dáng đang phát tức.

Câu Tiễn nhìn thấy, bỗng nhiên ông vịn thanh đỡ trước xe, đứng lên bày tỏ sự cung kính.

Thủ hạ không ai hiểu, bèn hỏi đó là duyên cớ gì. Câu Tiễn nói : "Ta nhìn thấy một con cóc xanh mắt mở to, bụng phình, dáng như đang phát tức, giống như một binh sĩ biểu thị khát vọng chiến đấu. Vì vậy ta vô cùng kính phục nó".

Sự việc này lan truyền khắp trong quân. Họ nói với nhau : "Đại vương cung kính một con cóc xanh dáng như đang khát vọng chiến đấu đến thế, lẽ nào chúng ta mấy năm liền được Đại vương nuôi nấng và dạy dỗ lại không bằng một con cóc ?".

Do đó tướng sĩ cổ vũ lẫn nhau, quyết tâm dũng cảm chiến đấu để báo đáp quốc vương.

Về sau trên chiến trường, Tướng sĩ quân Việt quả nhiên dũng cảm khác thường, dám xả thân nên cuối cùng đã tiêu diệt được quân Ngô.

Phân tích kế cung kính con cóc

Mục đích của Câu Tiễn : kích phát các tướng sĩ dũng cảm diệt giặc, tiêu diệt quân Ngô nhanh chóng.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của tướng sĩ : tướng sĩ quân Việt sắp xông ra trận, vì vậy trạng thái tâm lý vô cùng phức tạp.

Sách lược thực thi : đem một con cóc xanh có dáng như phát tức để so sánh với một dũng sĩ đang khát vọng chiến đấu mà cung kính, nhằm biểu thị khát vọng chiến đấu và lòng tôn kính của vua đối với các chiến sĩ sắp lập công vì nước. Lấy sự tôn kính đó để khích lệ ý chí chiến đấu của binh sĩ.

Câu Tiễn không trực tiếp dùng lời để nói mình hy vọng các tướng sĩ anh dũng chiến đấu trên chiến trường, mà lại chọn hình tượng một con cóc đang phùng mang để tượng trưng cho một dũng sĩ đang khát vọng chiến đấu mà cung kính nó.

Sự tôn kính đối với một con cóc, ý chính diện là muốn chứng tỏ vua tôn kính các dũng sĩ, ngoài ra còn hàm ý phản diện là : nếu các binh sĩ không hăng hái chiến đấu thì họ không bằng một con cóc.

Hàm ý sau có ý nghĩa lớn nhiều so với hàm ý trước, vì nó kích thích lòng tự tôn của binh sĩ, khiến cho ý chí chiến đấu của họ tăng lên.

Sự phản kích thích của khích nhân thuật có lúc là trực tiếp phê bình, chỉ trích, nhưng cũng có lúc là một loại kĩ xảo có hàm ý ám thị, phản đối một cách gián tiếp. Khi thực hiện kế này cần phải nhớ rõ điểm đó, nếu không sẽ gặp phải kết quả ngược lại.

▲ Kế tạo uy của Cung Tha

Thời Chiến quốc có một loại người gọi là "Thuyết khách". Ngày nay có thể coi họ vừa là cố vấn chính trị vừa là chính khách. Họ đi khắp các nước, đề xuất mưu kế để bản thân mình được hưởng ân huệ về chính trị.

Hồi đó có một thuyết khách tên gọi là Chu Táo đến nước Tề, hy vọng tìm được một chức vị nhất định. Ông ta tìm đến một người bạn tên gọi là Cung Tha để nhờ Cung Tha tiến cử mình với vua.

"Nghe nói anh rất được Tề vương tín nhiệm, vậy anh giúp tiến cử tôi với vua có được không?". Ông ta nói với Cung Tha như thế.

"Điều này có thể được". Tiếp theo Cung Tha hỏi bạn mình : "Anh định làm gì cho Tề vương ?".

"Tôi muốn làm sứ giả đặc biệt của Tề vương sang nước Ngụy. Nếu được Tề vương ủng hộ, tôi sẽ làm cho nước Ngụy thân với nước Tề".

Cung Tha lắc đầu không đồng ý với ý kiến của bạn.

"Anh làm như thế không được. Vừa rồi anh nói : "nếu được Tề vương ủng hộ", điều đó chứng tỏ anh đã thừa nhận ở nước Ngụy anh không có vị thế gì. Với tư cách là vua, chắc chắn Tề vương sẽ không dùng một người như thế ".

Chu Táo cảm thấy bạn nói có lý, bèn thỉnh cầu bạn đề xuất chủ ý.

Tiếp theo Cung Tha nói với bạn những lời nói tâm đắc : "Anh phải nói với Tề vương một cách đầy tự tin rằng : "Ngài đối với nước Ngụy còn cần những điểm gì và có hy vọng ở họ điều gì không ? Tôi sẽ ra sức làm cho nước Ngụy thỏa mãn đầy đủ tâm nguyện của ngài". Tề vương nghe xong thì sẽ cho rằng : anh là người có ảnh hưởng rất lớn ở nước Ngụy. Như vậy Tề vương mới hậu đãi và ủng hộ anh. Khi anh đã giành được điều kiện và bối cảnh như thế, sang nước Ngụy thì quân vương nước Ngụy mới cho rằng anh là một người nổi tiếng ở nước Tề và sẽ không coi thường anh. Tóm lại là anh có thể dùng một câu nói để vừa thuyết phục được Tề vương, vừa chinh phục được cả Ngụy vương".

Phân tích kế tạo uy

Mục đích của Chu Táo : muốn được Tề vương ủng hộ để làm sứ giả sang Ngụy vương.

Đối mặt với nhu cầu tâm lý của Tề vương : Tề vương muốn trọng dụng người có lợi cho mình.

Sách lược thực thi : tự mình tạo dựng nên một loại uy tín để kích phát Tề vương và Ngụy vương tin cậy mình.

Nguyên lý sách lược : con người ai cũng có tâm lý "ưa cao ghét thấp, dương quý âm hèn". Loại tâm lý này có lúc đưa lại những hậu quả không tốt. "Cái lợi trước mắt" chính là ví dụ điển hình về hậu quả đó.

Cho dù như vậy, mỗi người chúng ta ít nhiều đều mắc nhược điểm bị "cái lợi trước mắt" thu hút. Vì vậy ta có thể lợi dụng điểm này để thao túng đối phương và chứng tỏ mình.

Sự kiến nghị của Cung Tha với Chu Táo chính là lợi dụng loại tâm lý này của Tề vương và Ngụy vương, nên nói về mặt du thuyết thì Chu Táo còn non nớt, thậm chí khá ngây thơ. Còn Cung Tha rõ ràng cao minh hơn rất nhiều. Phương pháp Cung Tha chọn dùng là "khiến cho Tề vương và Ngụy vương thừa nhận anh là người dùng được". Còn phương pháp của Chu Táo là "Phải được Tề vương và Ngụy vương ủng hộ". Đó rõ ràng là hai hàm nghĩa ở những tầng thứ cao thấp khác nhau.

Cách làm của Chu Táo là đưa quyền chủ động giao cho Tề vương, còn cách làm của Cung Tha là nắm lấy quyền chủ động trong tay mình.

Quyền chủ động trước khi hai người gặp nhau vừa chưa thuộc anh vừa chưa thuộc tôi. Vấn đề là ở chỗ ai sẽ nắm được quyền chủ động đó trước.

Cách Cung Tha dùng là khích nhân thuật. Khi vừa gặp nhau đã khiến cho Tề vương nghĩ rằng anh là người rất thần thông. Trước hết anh ta hỏi Tề vương có những yêu cầu và hy vọng gì đối với Ngụy vương, sau đó mới nói đến tôi sẽ làm hết sức mình để Ngụy vương thỏa mãn ngài. Như vậy sẽ làm cho Tề vương hứng thú anh, kích phát được lòng tôn trọng của vua đối với anh.

Tiếp theo, câu nói Cung Tha dùng mà đã từng đổi được sự hậu đãi của Tề vương đó lại biến anh trở thành một nhân vật có quyền thế đối với Ngụy vương.

Khi hỏi Tề vương có yêu cầu gì đối với Ngụy vương, thực chất là nói Tề vương đối với Ngụy vương còn có những chỗ nào chưa thỏa mãn, hoặc là chưa yên tâm. Chỉ ra chỗ còn thiếu của nhu cầu an toàn của đối phương, sau đó nói rằng mình có thể đáp ứng được điều ấy, khiến cho đối phương nhận thức được mình và tôn trọng mình. Sự ảo diệu trong đó là ở chỗ Tề vương và Ngụy vương đều muốn dùng những người có ích cho mình.

Đối với những thanh niên mới vào đời, điểm này vô cùng quan trọng. Không phải để cho cấp trên biết mình là người tài hoa mà phải làm cho cấp trên biết mình là người có ích cho họ.

▲ Kế cắt cơn khát của Tào Tháo

Cuối thời Đông Hán, Trương Tú cát cứ ở Nam Dương luôn đánh nhau với Tào Tháo. Năm 195 sau Công nguyên, Tào Tháo dẫn đại quân tiến đánh Trương Tú. Trên đường đến Uyển Thành, các binh sĩ liên tục ba ngày không được uống đủ nước. Miệng khát khô bỏng, có người đã tỏ ra oán hận.

Tào Tháo cảm thấy tinh thần của quân sĩ giảm sút rõ rệt, sợ như thế sẽ ảnh hưởng đến kết quả chiến đấu. Vì vậy Tào Tháo nghĩ ra một kế để động viên binh sĩ.

Tào Tháo ngồi trên lưng ngựa đột nhiên chỉ về phía trước mà nói :"Trước đây ta đã đi qua chỗ này, nhớ rằng hồi đó phía trước có một rừng mơ. Ta phải đi nhanh lên, đến đó vừa có thể tìm được nước, mà mơ cũng có thể giúp giải khát".

Quân sĩ nghe nói thế bỗng nhiên tinh thần hồ hởi hẳn lên, trong miệng không ngừng ứa ra nước bọt làm giảm cơn khát và hăng hái tiến lên phía trước.

Cuối cùng họ đã tìm thấy nguồn nước.

Phân tích kế cắt cơn khát

Mục đích của Tào Tháo : điều chỉnh tinh thần thấp kém của binh sĩ để đề phòng sự nhiễu loạn ngoài ý muốn, ảnh hưởng chiến đấu.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của binh sĩ : binh sĩ liên tục mấy ngày thiếu nước uống, miệng khát nên dễ sinh ra oán hờn.

Sách lược thực thi : dùng rừng mơ để đưa lại sự an ủi về tâm lý cho binh sĩ, kích thích họ để tìm được nguồn nước mà cố gắng đi lên phía trước.

Nguyên lý sách lược : đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của binh sĩ chưa được thỏa mãn, Tào Tháo chỉ có hai cách : một là giải quyết ngay vấn đề nguồn nước để binh sĩ được uống nước giải thoát cơn khát, sau đó tiếp tục hành quân ; hai là đưa lại cho binh sĩ một sự an ủi về tâm lý để họ hi vọng mà đi tiếp.

Phương pháp thứ nhất rõ ràng là không thể giải quyết ngay, vì vậy Tào Tháo phải chọn phương án thứ hai.

Ông nói với binh sĩ : phía trước mặt có một rừng mơ. Những người đã từng ăn mơ đều biết : mơ rất chua, giòn, cắn một miếng thì nước ra đầy miệng, đến nỗi về sau khi nghe nói đến mơ đều không tránh khỏi ứa nước ra trong miệng.

Tào Tháo đã khéo léo lợi dụng tác dụng sinh nước bọt này của mơ để kích thích miệng của chiến sĩ ứa ra nước bọt, tạm thời làm giảm cơn khát đang cháy bỏng.

Ngoài ra trong mưu kế này còn lợi dụng hiệu quả tâm lý hi vọng.

Cái gọi là hi vọng là sự nhận thức có tính dự đoán về kết quả hành động, nó là sức mạnh tinh thần thúc giục người ta vươn lên thực hiện một mục tiêu nào đó.

Các nhà tâm lý học phát hiện : sự liên quan giữa mục tiêu và hi vọng càng chặt chẽ bao nhiêu thì tính khả năng thực hiện mục tiêu đó càng lớn cho nên tác dụng gây ra cũng rất to.

Lợi dụng tâm lý hi vọng là một loại mưu kế có hiệu quả của phương pháp kích thích chính diện. Trong xử lý mối quan hệ giữa con người, đồng thời cũng có hiệu quả rất đặc biệt.

▲ Kế sau lưng là sông nước của Hàn Tín

Năm 204 trước Công nguyên, Hàn Tín dẫn Hán quân sang đánh Triệu vương Hát. Triệu vương Hát và nguyên soái Trần Dư tập trung quân ở Tỉnh Hình Khẩu, chuẩn bị mở trận đánh lớn với Hàn Tín. Lần quyết chiến này là một trong những trận then chốt để Lưu Bang thống nhất Trung Quốc.

Khi đó quân Hán chỉ có hơn một vạn người, hơn nữa phần nhiều là tân binh mới trưng tập lại, không có kinh nghiệm tác chiến. Thế mà kẻ địch của họ lại đông hai mươi vạn.

Quân Hán vô cùng lo sợ.

Nhưng Hàn Tín lại tràn đầy tin tưởng cho quân sĩ vượt sông đón đánh giặc.

Vượt qua sông, Hàn Tín ngầm phái phục binh đi để chuẩn bị cướp trại giặc, số còn lại thì mệnh lệnh cho bố trí trận địa sau lưng là sông nước.

Nhiều bộ hạ đều cho rằng cách bày trận như thế không hợp với quân sự thường thức, nhưng không có ai dám chống lại quân lệnh.

Quân Triệu nhìn thấy quân Hán bày trận, đều cười Hàn Tín là kẻ không có năng lực, căn bản không hiểu binh pháp. Do đó tướng quân Triệu chỉ huy đại quân xông ra đánh.

Hán quân thậm chí chưa đánh đã vứt cờ xuống chạy về phía sông.

Khi quân Hán rút đến bờ sông, Hàn Tín liền hô lớn : "Chúng ta đã rơi vào tuyệt địa, ai tiến lên thì sống, ai rút lui thì chết".

Sĩ khí của quân Hán bỗng nhiên hăng lên, với khát vọng muốn sống họ quay trở lại xông vào quân Triệu chiến đấu vô cùng dũng mãnh.

Quân Triệu kháng cự không nổi sự phản công của quân Hán, nên đành hạ lệnh rút lui. Khi rút về doanh trại của mình thì vô cùng kinh ngạc và hoang mang. Nguyên là Hàn Tín đã lệnh cho đội phục binh nhân lúc trại quân Triệu bỏ không, đã thay cờ quân Hán lên. Quân Triệu thấy thế cho rằng đã thất bại và bỏ chạy lung tung không chỉ huy nổi nữa.

Quân Hán thừa thắng siết chặt gọng kìm, giết chết nguyên soái Trần Dư, bắt sống Triệu vương Hát.

Sau khi thắng lợi, có người hỏi Hàn Tín : "Đó là trận pháp gì vậy?".

Hàn Tín nói : "Trong Tôn Tử nói : rơi vào tuyệt địa thì sau đó sống, nằm vào vong địa thì sau đó còn. Đó thực chất là nói về trận pháp này, chẳng qua các vị chưa chú ý mà thôi. Lần chiến dịch này, quân ta vì là tân binh nên chưa được huấn luyện đầy đủ, có thể nói là đội quân ô hợp. Nếu đặt vào tình thế có thể sống thì khi đánh nhau sẽ bỏ chạy tán loạn. Đúng là vì đặt vào tử địa, cho nên mọi người phải cố gắng chiến đấu, lấy ít thắng nhiều".

Phân tích kế bày trận sau lưng là nước

Mục đích của Hàn Tín : muốn dùng binh vừa thiếu vừa ít lại có thể đánh bại được quân Triệu đông hơn nhiều.

Đối mặt với hiện trạng nhu cầu tâm lý của quân Hán : chưa trải qua huấn luyện, ý chí chiến đấu yếu, hiện trạng tâm lý tham sống sợ chết nhiều, chứng tỏ khát vọng muốn sống của quân Hán rất cao.

Sách lược thực thi : bày trận sau lưng là nước tự tuyệt đường về để kích phát lòng ham sống của binh sĩ. Ý nghĩa của nó thống nhất với nguyên lý "rơi vào tuyệt địa thì sau đó sống".

Tướng tá và quân lính trên chiến trường ai cũng luôn quan tâm đến sự sống còn. Sợ chết là bản năng của con người. Nếu biết biến bản năng sợ chết này thành lòng ham muốn sống thì kết quả sẽ rất to lớn.

Hàn Tín trong trận quyết chiến này đã thực hiện thành công tư tưởng này. Ông đã đặt những người tân binh chưa được huấn luyện tốt của quân Hán vào trận địa sau lưng là sông nước. Đó là cách làm binh pháp không cho phép. Mục đích là làm cho quân Hán không có đường rút lui để kích phát lòng dũng cảm chiến đấu chống lại quân địch của họ, thắng thì sống, thua là chết.

Trong mưu kế này đã ứng dụng nguyên lý nhu cầu ngũ hành, âm dương chuyển hóa.

Thay đổi tính chất trong nhu cầu biến dương thành âm, biến âm thành dương, tức là biến nhân tố tiêu cực thành nhân tố tích cực, biến nhân tố tích cực thành nhân tố tiêu cực. Đó là một loại mưu kế của kích nhân thuật.

● NÉM GẠCH DẪN NGỌC* :

MÔ THỨC THAM KHẢO

☐ NHU CẦU NGŨ HÀNH SINH LÝ

Ta đặt câu hỏi : nhu cầu tâm lý của con người với tư cách là hiện tượng tâm lý, có hay không có mối quan hệ với hiện tượng sinh lý của con người ?

Từ lý luận mà xét ta có thể nhận được câu trả lời là có. Song ta không thể dễ dàng, mau chóng, ngắn gọn để giải thích rõ được mối quan hệ đó.

Ở nước ngoài có những nhà khoa học đang tiến hành nghiên cứu có tính tổng hợp về vấn đề này. Việc xây dựng ngành tâm lý học của y học chứng tỏ trình độ nghiên cứu mà họ đã đạt được.

Sau khi các nhà y học phương Tây thừa nhận hiệu quả thần kỳ và kiến giải độc đáo của Trung y thì họ đồng thời cũng phát hiện y học Trung Quốc chứa đựng tư tưởng tâm lý học rất sâu sắc và phong phú.

Các học giả Trung Quốc cũng ngày càng coi trọng những tri thức quý báu này của ông cha để lại. Sự hình thành ngành khoa học : "Tâm lý học y học" là một đặc điểm mới trong sự phát triển Trung y học.

Một học giả Nhật Bản nói : đặc điểm căn bản nhất của Trung y học là quan điểm "tâm thân nhất nguyên luận". Con người được xem là một chỉnh thể, một vật thể sống, có tư duy tình cảm. Trong quan niệm "chỉnh thể" nếu rút bỏ mất "hình, thần nhất thể" thì quan niệm đó không còn "linh hồn" nữa.

---

* Vứt gạch ra, đưa ngọc trở về. Thi nhân Thường Kiến đời nhà Đường nghe nói Triệu Hỗ sẽ đến Tô Châu thì đoán rằng : nhất định ông ta sẽ đi chơi chùa Linh Diêm, nên viết trước lên tường chùa hai câu thơ, để Triệu Hỗ sau khi nhìn thấy sẽ đề tiếp hai câu nữa cho thành bài thơ. Về sau hai câu của Thường Kiến không hay bằng hai câu của Triệu Hỗ. Vì vậy mà nói cách làm đó của Thường Kiến là "Ném gạch dẫn ngọc". Về sau dùng ẩn dụ này để nói : đầu tiên nói lên ý kiến hay văn chương thô thiển của mình để dẫn dụ ý hay hoặc văn hay của người khác đến, biểu thị sự khiêm tốn.

Trong "biện chứng luận trị", "vì con người cụ thể mà định đoạt", nếu coi nhẹ các vấn đề về tâm lý như : đặc điểm tâm thân của cá thể đó, tình trạng tính tình của người bệnh, sự đau khổ hay vui vẻ của người bệnh trước hoàn cảnh, môi trường, v.v... thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng. Điều đó chứng tỏ Trung y học rất coi trọng hiện tượng tâm lý. Có thể nói một trong những thuộc tính cơ bản của Trung y học là coi trọng hiện tượng tâm lý.

Y học Trung Quốc chú trọng đến "dưỡng tâm điều thần", "kéo dài tuổi thọ". Trong trị liệu thì "hình" và "thần" đều coi trọng, trị bệnh tổng thể, điều lý tổng hợp, tổng kết ra những tri thức về phương diện tâm lý y học rất phong phú. Song cho đến nay, những tri thức này trong hệ thống Trung y, cho dù đã có nhiều người tiến hành tổng kết khá rộng rãi và phong phú, nhưng lý luận tâm lý học cao cấp của Trung y vẫn còn chưa đạt đến độ nhuần nhuyễn, thuần thục.

Ở đây chúng ta cũng chỉ bàn về phương diện mối quan hệ giữa tâm lý và hiện tượng sinh lý với tính chất là để tham khảo.

▲ Nhu cầu ngũ hành - tạng phủ

Y học Trung Hoa ứng dụng học thuyết ngũ hành tức là ứng dụng phương pháp phân loại thuộc tính ngũ hành của các sự vật và quy luật biến hóa sinh khắc để giải thích cụ thể các hiện tượng bệnh lý sinh lý của nhân thể, đồng thời để chỉ đạo thực tiễn lâm sàng.

Nhân thể ứng dụng học thuyết ngũ hành, trước hết là ứng dụng sự phân loại ngũ hành đối với các tạng phủ. Ví dụ, can có tác dụng sinh phát, mộc cũng có đặc trưng sinh phát, cho nên nói "can thuộc mộc" ; tâm dương có tác dụng ôn nhiệt, hỏa cũng có đặc trưng ôn nhiệt, cho nên "tâm thuộc hỏa" ; tì là nguồn gốc của sự sinh hóa, thổ có đặc tính sinh hóa cho vạn vật, cho nên "tì thuộc thổ" ; phế có tác dụng túc sát, kim có đặc trưng thanh túc, thu liễm, cho nên "phế thuộc kim". Thận âm có tác dụng tư dưỡng toàn thân, thủy có đặc tính tư nhuận vạn vật, cho nên "thận thuộc thủy". Tương tự, vì can và đởm là biểu (bề mặt) lý (bên trong) với nhau, cho nên "đởm cũng thuộc mộc" ; tâm và tiểu trường là biểu lý, nên "tiểu trường thuộc hỏa" ; tì và vị biểu lý, cho nên "vị cũng

thuộc thổ" ; phế và đại tràng biểu lý, cho nên "đại tràng cũng thuộc kim" ; thận và bàng quang biểu lý, nên "bàng quang cũng thuộc thủy".

Khi ta đem năm loại nhu cầu của con người quy nạp về ngũ hành và lấy ngũ hành để giải thích nhu cầu thì chúng ta đã ý thức được mối quan hệ giữa nhu cầu và tạng phủ. Năm 1987 khi thành lập Trung tâm hàm thụ về phương pháp học tập của tỉnh Cát Lâm, chúng tôi đã viết giáo trình đầu tiên về "Nhu cầu ngũ hành", đồng thời dự kiến xây dựng phương pháp khắc phục các trở ngại tâm lý trong học tập. Chúng tôi đã tiến hành điều tra đối với tất cả học viên. Nội dung điều tra theo mẫu biểu dưới đây :

<table>
<tr><td>Họ tên</td><td colspan="2">Nam, nữ</td><td colspan="2">Tuổi</td><td>Dân tộc</td></tr>
<tr><td>Ngày sinh</td><td colspan="5">Dương lịch
Âm lịch Giờ ngày tháng năm</td></tr>
<tr><td colspan="6">Tự lựa chọn kết quả rồi đánh dấu × vào bảng sau</td></tr>
<tr><td>Anh hãy chỉ cho rằng tính cách của mình thuộc hành nào</td><td>Mộc</td><td>Hỏa</td><td>Thổ</td><td>Kim</td><td>Thủy</td></tr>
<tr><td>Nhu cầu nào anh cảm thấy ít thỏa mãn nhau</td><td>Tôn trọng</td><td>Thành tích</td><td>Sinh lý</td><td>An toàn</td><td>Giao tiếp</td></tr>
<tr><td>Tính tình hàng ngày thường biểu hiện</td><td>Phẫn nộ</td><td>Vui mừng</td><td>Lo âu</td><td>Đau buồn</td><td>Hoảng sợ</td></tr>
<tr><td>Sức lực của anh vượng nhất vào mùa nào</td><td>Xuân</td><td>Hạ</td><td>Giữa hạ</td><td>Thu</td><td>Đông</td></tr>
<tr><td>Khẩu vị thích gì</td><td>Chua</td><td>Đắng</td><td>Ngọt</td><td>Cay</td><td>mặn</td></tr>
<tr><td>Thích màu gì</td><td>Xanh</td><td>Đỏ</td><td>Vàng</td><td>Trắng</td><td>Đen</td></tr>
<tr><td>Có bệnh nội tạng gì</td><td>Gan</td><td>Tim</td><td>Lá lách</td><td>Phổi</td><td>Thận</td></tr>
<tr><td>Có bệnh ở phủ nào</td><td>Mật</td><td>Ruột non</td><td>Dạ dày</td><td>Ruột già</td><td>Bàng quang</td></tr>
<tr><td>Biểu hiện thường ngày</td><td>Hô to</td><td>Cười</td><td></td><td>Khóc</td><td>Rên</td></tr>
<tr><td>Trong ngày cảm thấy ít thỏa mãn nhau</td><td>Sáng sớm</td><td>Buổi trưa</td><td>Chiều</td><td>Chập tối</td><td>Nửa đêm</td></tr>
</table>

Tình hình phản hồi các bản điều tra, vì nhiều nguyên nhân nên không thu được đầy đủ. Nhưng qua mấy trăm bảng kết quả điều tra, cũng đủ để giúp chúng ta rút ra được một số kết luận.

Về sau trong quá trình học tập chúng tôi lại tìm được một số ví dụ để chứng minh cho kết quả điều tra đó. Ví dụ có một bác sĩ tên là Ausser đã chứng minh nhu cầu thành tích có quan hệ đến các bệnh về "tâm tang" (bệnh về tim). Ông phát hiện những người có bệnh đau tim phần lớn là những người hiếu thắng và tính tình bồng bột.

Có hai bác sĩ người Mỹ còn đem nhưng người có tính hiếu thắng mạnh, chỉ biết buôn bán kiếm tiền với bất cứ giá nào, ngay đến ăn cơm và nghỉ ngơi cũng thường bỏ quên, liệt vào loại người này và gọi đó là "người loại A". Đem những người tính tình trầm tĩnh, thản nhiên, không đua tranh, hiếu thắng xếp vào loại người khác gọi là "người loại B". Họ tiến hành quan sát một cách hệ thống 3500 nam giới trong thời gian 2 năm 8 tháng, kết quả trong số được quan sát này có 257 người phát sinh bệnh co thắt động mạch vành, chiếm hơn 70% nhóm "người loại A".

Ngoài ra kết quả điều tra của chúng tôi cũng chứng tỏ những người có nhu cầu tôn trọng quá mạnh thì can (gan) của họ thường không tốt ; những người quy luật sinh hoạt bị nhiễu loạn phần nhiều là những người nhu cầu sinh lý không được thỏa mãn đầy đủ. Ví dụ như lái xe, thanh niên độc thân hoặc những người thường xuyên đi công tác.

Tác phẩm cơ bản nhất của Trung y học - "Nội kinh", sau khi nêu ra "Thuyết tạng tượng" cũng đã xác định được phương pháp lý luận của Trung y. Phương pháp này chính là "lấy tượng để quan sát". Căn cứ các hình tượng của tự nhiên như sự vận động của thiên khí và các ngôi sao để liên tưởng đến nhân thế ; lấy địa tượng, các tuyến nước, mùa xuân sinh nở, mùa đông thu tàng của vạn vật, tất cả đó đều là "biểu" để suy ra "lý", tức lấy bên ngoài suy ra bên trong, thông qua hiện tượng bên ngoài để nhận biết hiện tượng tâm lý.

Về sau mặt này được Chư Tử ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn y học. Ví dụ, Tôn Tư Mạc là đại gia Trung y nổi tiếng đời Đường, trong hệ thống biện chứng luận trị của các tạng phủ do ông hoàn thành, đối với bệnh chức năng của tim đã được bàn đến như sau : "Tâm chủ về thần. Thần là tinh gốc của ngũ tạng, là đế vương giám lệnh của bốn phương. Cho nên bất kì vật nào cũng có thần tâm. Tâm tàng thần. Tâm

khí hư thì người hay đau buồn, tâm khí thực thì hay cười nói ...". Tâm được bàn đến ở đây phản ánh một sự vật khách quan, khi nó quá mức thì dễ tạo thành tâm bệnh. Người tính tình hay đau khổ hoặc cười nói thất thường thì đó là những căn cứ biện chứng để xác định tâm bệnh hư hay thực.

Trương Nguyên Tố đời nhà Tống đã sáng lập ra học phái về bệnh của tâm tạng, cũng gọi là "học phái dịch thủy". Ông đã nghiên cứu bệnh chức năng của ngũ tạng và rất chú trọng đến tâm lý. Lấy thực, hư của tạng phủ làm đề cương, căn cứ vào các hiện tượng tâm thần như sự cảm biết, tính tình, mộng mị, trạng thái tinh thần, v.v... để trình bày vấn đề một cách có hệ thống.

Phương pháp "lấy hiện tượng để quan sát" đối với phương pháp "Bàn về mối quan hệ giữa nhu cầu ngũ hành liên quan với hiện tượng sinh lý" của chúng ta có một ý nghĩa rất to lớn. Nhất là những nghiên cứu và phát hiện độc đáo của các vị tiền bối, ví dụ : "Lý luận bệnh tâm lý chức năng của ngũ tạng" của Trương Nguyên Tố là một bằng chứng rất có ích đối với chúng ta.

Trương Nguyên Tố cho rằng : người can hư luôn cảm thấy đầu đau, tai ù, ngực hông căng tức như có người đè lên, không ưa người khác nói nhiều. Điều đó rất giống với biểu hiện của những người nhu cầu tôn trọng không được thỏa mãn. Ta thường nghe câu : "Tức bầm gan !", "Anh nói mà tôi thấy đau đầu!". Đó phần nhiều là những lời nói tỏ vẻ bực tức khi lòng tự tôn bị tổn thương. Ngược lại những người đau gan thường cảm thấy ngực hông đau ngầm. Những người dễ vui, dễ giận là những biểu hiện giống với người mà nhu cầu tôn trọng được thỏa mãn quá nhiều. Những người như thế thường có cảm giác mơ hồ, bồng bềnh, cũng giống như người được nâng lên thật cao. Loại người này rất điển hình trong số những người cuộc sống quá đầy đủ.

Những người tâm hư, vùng ngực, vùng bụng, vùng thắt lưng thường hay thấy đau, tính tình hay lo sợ, kinh hoảng, lo lắng không vui. Những người này tính tình thất thường, hay cáu gắt , bồn chồn. Những hiện tượng này biểu hiện nhu cầu thành tích không được thỏa mãn. Người nhu cầu thành tích không được thỏa mãn thường hay hồi hộp lo lắng, sợ việc đang làm bỗng nhiên bị thất bại hoặc bị đổ vỡ. Họ thường biểu hiện

không bình tĩnh, thiếu lòng tự tin cần thiết. Còn những người mà nhu cầu thành tích được thỏa mãn quá nhiều thì thường hay cười nói liên miên, đi đến đâu cười đến đó, thể hiện không chín chắn, không lão luyện, thường hay làm những việc thất thường, thích nói ba hoa. Giống như những người "tâm thực" mà Trương Nguyên Tố đã miêu tả : "người sốt xương đau, cười nói liên miên, ăn nói ba hoa ...".

Tì thuộc thổ, hợp với nhu cầu sinh lý. Biểu hiện bất cập là : ngực đầy hơi, đoản khí ; biểu hiện thái quá là : bụng đầy, dạ dày đau, tứ chi nặng nề, tâm phiền, ăn nói hoảng loạn, trèo lên cao mà hát, cởi áo mà đi. Những biểu hiện này rất giống với hành động của những người tâm thần.

Người phế hư có biểu hiện : bả vai đau lạnh, hông căng chướng, lo lắng, bực bội. Khi một người mà nhu cầu an toàn không được thỏa mãn thì hay cáu gắt, buồn phiền, hay chửi mắng người khác vô cớ. Người "phế thực" thì : ngực đầy, lưng đau, thở khó khăn, người nóng, mắt hoa. Ví dụ khi anh vừa thoát khỏi tay của một tên tướng cướp thì tính tình, tâm trạng của anh lúc đó sẽ giống như một người "phế thực" vừa nói ở trên. Trên màn ảnh, truyền hình chúng ta cũng thường thấy những hình ảnh như thế. Đó là những ví dụ đã được cường điệu. Hoặc khi đi qua đường suýt bị ô tô đâm thì nhất định lúc đó ta hoảng hốt, thở dốc, người ngấy sốt.

Thận có mối quan hệ với nhu cầu giao tiếp. Trương Nguyên Tố cho rằng : người thận hư luôn cảm thấy :"Bụng dưới đầy, hai tai ù, tim hồi hộp". Điều đó giống như người nhu cầu giao tiếp không được thỏa mãn, thường lo lắng không biết người khác nhìn mình ra sao, mình có hợp với họ không. Còn đối với người nhu cầu giao tiếp được thỏa mãn quá mức thì không biết phải xử lý mối quan hệ giao tiếp ra sao, thường vì quen biết nhiều mà nhàm chán không tiếp đãi nhiệt tình ai. Trương Nguyên Tố cho rằng người "thận thực" thường cảm thấy lưng đau, đau dưới rốn, sống lưng và tâm phiền, ý loạn.

Qua sự phân tích trên đây, mặc dù chưa thật hệ thống và chặt chẽ nhưng cũng làm cho ta thấy được :

1) Các nhà y học Trung Quốc là những nhà khoa học từ rất lâu đã nghiên cứu mối quan hệ giữa hiện tượng tâm lý và hiện tượng sinh lý.

2) Giữa nhu cầu ngũ hành và ngũ tạng chắc chắn có một mối quan hệ mật thiết. Mối quan hệ này là có thể cảm thấy được.

Dưới đây chúng ta theo hệ thống lý luận ngũ hành của các nhà tiên triết Trung Quốc, thử bàn về mối quan hệ hiện tượng sinh lý với các nhu cầu của ngũ hành như âm thanh, màu sắc...

▲ Nhu cầu ngũ hành với âm thanh, màu sắc, mạch, khí, lao

Các tiên triết Trung Quốc cổ đã sáng lập ra học thuyết ngũ hành, phạm vi ứng dụng rất rộng. Nó trở thành phương pháp luận của người Trung Quốc cổ nghiên cứu thế giới. Có thể nói đó là một mô thức vũ trụ do người Trung Quốc cổ sáng tạo nên. Chúng ta từ phương diện Trung y học có thể tìm thấy đầy đủ các chứng cứ trong đó.

Trung y nghiên cứu con người như là một tiểu vũ trụ. Lý luận dùng để nghiên cứu tất nhiên là học thuyết ngũ hành. "Nội kinh" không những dùng ngũ hành để chỉ đạo và quy nạp năm tạng phủ của con người mà còn căn cứ vào thuộc tính của ngũ hành để tiến hành quy nạp : âm, sắc, mạch, khí, lao nhằm nói rõ tác dụng của mỗi cái là khác nhau.

Chúng ta không thể nói rõ nhận thức này có bao nhiêu thành phần hợp với khoa học, càng khó nói rõ nó có mối liên hệ với nhu cầu ngũ hành khăng khít ra sao. Song nó có thể đem lại cho ta một số gợi ý. Trước khi chưa tìm được một lời giải có tính lý luận rõ ràng thì cảm tính cũng đã giúp chúng ta rất nhiều.

Lấy âm thanh mà nói, một người đang tức giận, thở nhất định sẽ gấp gáp, khí của các phủ bốc lên, từ xưa đã thường nói "tức phát khùng lên", tiếng nói phát ra cáu gắt, nặng nề. Người mà lòng tự tôn quá mức và hay tức khí, người ta thường gọi đó là người "tính chua". Những người này thường chú ý lặt vặt, chỗ nào cũng máy móc, cho nên phần nhiều họ là kẻ không có sức mạnh, vì tất cả sức lực đã dồn vào mưu kế, lo toan lặt vặt nên làm cho gân cốt bị tổn thương.

Lại ví dụ như người nhu cầu thành tích quá mạnh thì hay cười, hơn nữa tiếng cười hùng hồn, vang xa. Nhưng những người này vì quá vận dụng tâm cơ cho nên mạch có thể bị tổn hại, mà mạch là đường thông của khí, do đó có thể đây là nguồn gốc những người này dễ bị mắc bệnh.

Nhân thể là một chỉnh thể hữu cơ, động đến một bộ phận thì sẽ liên quan đến toàn thân. Chỉ cần chúng ta nghiên cứu công phu chắc còn có thể tìm thấy những mối liên hệ sâu sắc hơn thế nữa.

Dưới đây ta thống kê thành một bảng thể hiện các mối quan hệ giữa nhu cầu ngũ hành với âm sắc, mạch khí, v.v... trên cơ sở đó để tìm ra mối liên hệ giữa chúng.

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Nhu cầu	Tôn trọng	Thành tích	Sinh lý	An toàn	Giao tiếp
Tính tình	Nói to Nóng vội Gấp gáp	Cười vang	Hay hát và chậm chạp	Hay khóc, thôi thúc	Than thở
Âm thanh	Giác	Vi	Cung	Thương	vũ
Mạch tượng	Huyền, chìm	Trầm, rời rạc	Huyền, yếu	Nổi, nhanh	Trầm, chậm
Khí	Kha khí thốc lên	Suy khí hoãn	Xi khí kết	Xuy khí giảm	Ha khí hạ xuống
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Mệt nhọc vì	Mưu tính	Tính toán thời cơ	Suy nghĩ miên man	Lo lắng vì công việc	Trù trừ chậm chạp
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Hình dạng	Thẳng	Nhọn, sắc	Vuông	Tròn	Cong
Thái độ	Lễ độ	Thẳng thắn	Lo lắng	Vâng lời	Tin theo
Thần hồn	Hồn	Thần	Ý chí		Trạng thái tinh thần

▲ Nhu cầu ngũ hành và tính tình

Tính tình là trạng thái tâm lý hưng phấn sản sinh ra khi con người tiến hành một hoạt động nào đó. Các tiên triết Trung Quốc cổ cho rằng : tính tình là biểu hiện của công năng sinh lý. Theo lý luận phân loại ngũ hành tạng phủ, người ta đem so sánh trạng thái tính tình với năm loại ngũ hành. Nguyên tắc và phương pháp của sự phân loại này bắt đầu ở "Nội kinh". Cụ thể phân thành : chí (tính tình đặc trưng) của gan mộc là nộ (bực tức), chí của tâm là lo âu, v.v.. Điều đó chứng tỏ khi chí của tạng phủ nào đó quá mạnh, lâu ngày không được điều chỉnh thì tạng phủ đó có thể sẽ bị bệnh. Đó là các tiên triết Trung Quốc cách đây 2000 năm đã phát hiện ra mối quan hệ giữa tính tình và bệnh tật.

Vương Băng đời Đường có viết cuốn sách "Tố vấn thích nghĩa", đã giải thích rõ những điều trong "Nội kinh" có liên quan với ngũ chí (tính tình đặc trưng của năm tạng). Có thể nói một cách tổng quát rằng sự biểu hiện bên ngoài của tính tình là sự thể hiện của nội tâm bên trong. Điều đó chứng tỏ nguyên nhân tạo thành bệnh tật là do một tạng nào đó sau khi bị tổn thương thì dễ bị cảm nhiễm bởi những yếu tố bên ngoài.

Trước hết ta hãy xem Vương Băng đã định nghĩa ngũ chí như sau : ông cho rằng : "hỉ" là sự vui vẻ, tức hòa bình ; "nộ" là sự phản đối những cái không nhất trí với mình ; "lo âu" là sự lo lắng tư lự ; "hoảng sợ" là sự lo sợ và chán ghét.

Theo định nghĩa của Vương Băng chúng ta có thể thấy được nhu cầu của con người có quan hệ tinh vi và huyền diệu với tính tình. Ví dụ sự thỏa mãn nhu cầu thành tích luôn luôn đem lại cho người ta một cảm giác hạnh phúc tươi vui. Nội tâm này hoàn toàn khác với người vừa mới thoát khỏi hiểm nguy sống sót. Sự đòi hỏi về nhu cầu thành tích thực chất cũng là sự khát khao, muốn nếm mùi ngọt ngào của thành đạt.

Khi nhu cầu tôn trọng không được đáp ứng, tính tình biểu hiện thành sự phẫn nộ, ngăn cấm người khác đi ngược lại với mình, muốn người khác phục tùng mình. Khi nhu cầu này không được thỏa mãn thì sự phẫn nộ sẽ phát sinh. Vương

Băng giải thích rằng sự phẫn nộ của con người là để uy hiếp người khác. Trong cuộc sống thường ngày, con người phẫn nộ phần nhiều là vì người khác đã làm tổn thương lòng tự trọng của anh ta.

Sự lo lắng về nhu cầu sinh lý biểu hiện thành sự suy tư. Suy tư tức là lo xa. Nhu cầu sinh lý là nhu cầu đầu tiên của con người, cũng là nhu cầu căn bản nhất. So với các nhu cầu khác thì nhu cầu sinh lý là thấp nhất, cơ bản nhất. Trong một xã hội ổn định, sự thỏa mãn nhu cầu sinh lý thường biểu hiện không rõ nét. Nhưng đó lại là tâm lý người ta "muốn được". Loại tâm lý này nằm sâu trong tầng tâm lý của con người. Ví dụ : thấy người khác đi ô tô, tự mình cũng muốn có ô tô. Tất cả mọi người đều có tâm lý "muốn được" này. Trên cơ sở đó lòng ham muốn về sự nghiệp, giao tiếp sẽ được nẩy sinh.

Mối quan hệ giữa sự lo lắng và tâm lý giao tiếp cũng rất chặt chẽ. Sở dĩ người ta muốn giao tiếp là vì người ta sợ cô độc. Sự lo lắng là một trong những tình cảm nguyên thủy nhất của con người, nó sản sinh ra từ sự lo sợ trước môi trường chung quanh. Thời nguyên thủy người ta phải sống thành bầy chính là vì thế. Con người không dám sống đơn độc trong môi trường rừng rậm, và đầy rẫy sự uy hiếp xung quanh. Vì vậy họ phải quần tụ với nhau thành tập thể và giao lưu lẫn nhau, giúp đỡ nhau, quan tâm nhau. Cho nên nói lo sợ là nguyên nhân chủ yếu sản sinh ra nhu cầu giao tiếp.

Các tiên triết Trung Quốc cho rằng : ngũ chí của con người dưới sự chỉ đạo của nguyên lý ngũ hành, có quan hệ tương sinh , tương khắc với nhau. Tức là : lo sợ thắng vui mừng, đau buồn thắng phẫn nộ, vui mừng thắng ưu phiền, phẫn nộ thắng suy tư, suy tư thắng lo sợ. Điều đó chứng tỏ giữa các tính nết có tác dụng điều tiết khống chế lẫn nhau.

Trong quá trình điều chỉnh để đạt tới mục đích "nhân hòa" phải chú ý đầy đủ và ứng dụng nguyên lý sinh khắc giữa các tính tình, nắm vững nhu cầu tâm lý của con người. Khéo vận dụng thì sẽ đạt được hiệu quả kì diệu. "Bi thương có thể trị được phẫn nộ, dùng lời lẽ thống thiết để cảm hóa ; vui mừng

có thể trị được buồn phiền, dùng lời lẽ vui vẻ để dịu sự đau thương ; lo sợ có thể trị được vui mừng, lấy nỗi bất hạnh, tai hoạ để giảm thấp sự vui mừng ; phẫn nộ có thể trị được suy tư, dùng sự hăm doạ, làm nhục để đánh tan sự lo âu ; suy tư có thể trị được lo sợ. Đó là nguyên lý tương khắc về tính tình trong y học Trung Quốc. Nó sản sinh ra từ trong đời sống và cũng để phục vụ cuộc sống.

Cuốn "Nho lâm ngoại sử", một trước tác kinh điển nổi tiếng của Trung Quốc viết về câu chuyện của Phạm Tiến thi đỗ. Ngài họ Phạm này mấy lần thi hỏng, về sau thi đỗ, vì vui mừng quá mức mà tâm hỏa công vào tâm, thành bệnh điên. Để cứu vãn, có người đã đưa ra ý kiến dùng sự uy hiếp để phục hồi, kết quả đã biến bi cảnh thành sự vui mừng, cứu được cuộc đời cho Phạm Tiến. Phương pháp uy hiếp dùng ở đây là dùng thận thủy khắc tâm hỏa.

Lại ví như Gia Cát Lượng khích Chu Du tức là vận dụng nguyên lý tương sinh. Nhờ đó mà khiến cho nhu cầu tôn trọng của Chu Du bị đả kích, ban đầu khi mới thiết kế mưu kế thì sợ bị lộ, khi mưu kế đã bại lộ thì bèn biến thành phẫn nộ. Đó là sự thể hiện "lo sợ" có thể biến thành "phẫn nộ".

Sách "Nam thục tân chí" có ghi chép câu chuyện như sau : võ sư Đào Lý nổi tiếng khắp thiên hạ, được mệnh danh là Thiết Kim Cương. Một hôm ở nhà đang dạy môn đồ, bỗng nhiên bò ra đất không đi được. Học sinh nghi là thầy bị trúng phong, chạy đi mời thầy thuốc. Thầy thuốc đến xem, nói :"Đây không phải là bệnh trúng phong". Nói xong thầy thuốc to tiếng mắng :"Đồ nhãi nhép, thế mà dám tự xưng là Thiết Kim Cương, mau lại đây đấu với ta". Vừa nói xong thì võ sư bật đứng dậy, chạy đến chỗ thầy thuốc. Thầy thuốc cười lớn nói :"Bệnh của anh đã khỏi!".

Vị võ sư được mệnh danh là Thiết Kim Cương này sở dĩ bò ra đất không đi được là vì quá lo lắng về một vết thương nhỏ sợ thành tật. Theo lý luận nhu cầu ngũ hành tức là nhu cầu sinh lý "thổ" quá thịnh. Thầy thuốc vừa đến cửa đã khẳng định đây không phải là bệnh trúng phong mà là bệnh tâm quá lo lắng. Cho nên lợi dụng thanh danh Thiết Kim Cương

để kích nộ anh ta. Võ sư vì bảo vệ danh dự và lòng tôn trọng của mình nên đã cố gắng đứng dậy quyết đấu. Tức là dùng nhu cầu tôn trọng "mộc" để khắc nhu cầu sinh lý "thổ", từ đó mà lấy sự phẫn nộ thắng sự suy tư, kết quả là không thuốc mà khỏi.

Qua đó có thể thấy sự vận dụng sinh khắc của ngũ chí luôn luôn gắn chặt với nhu cầu tâm lý.

□ NHU CẦU NGŨ HÀNH VỚI THỜI THÁI

Thời thái vốn là từ thuộc phạm trù ngữ pháp, dùng nó để chỉ một động tác đã phát sinh vào thời gian nào đó. Nói chung người ta chia thời thái ra thành ba thì : thì hiện tại, thì quá khứ và thì tương lai. Ở đây ý nghĩa của thời thái mà ta sử dụng là trạng thái của một hoạt động tại một thời điểm nào đó. Hoạt động tâm lý tuy là hoạt động vô hình, nhưng bản thân nó có thể chia thành vài giai đoạn. Mỗi giai đoạn có đặc thù riêng, ta gọi đó là thời thái.

Các tiên triết Trung Quốc cổ luôn gắn chặt với quan niệm thời gian để nhận thức vạn sự, vạn vật. Trong phần "Thiên thời" ta đã bàn về vấn đề này. Ở đây điều mà ta muốn thảo luận là mối quan hệ giữa hoạt động tâm lý với thời gian, cũng có thể xem là một phần thuộc phần "Thiên thời". Vì trong phần Thiên thời ta chưa đề cập đến lý luận nhu cầu ngũ hành, nên đành phải thảo luận ở đây.

Người xưa nghiên cứu ngũ hành thường chú trọng đến hai góc độ. Góc độ bên trong chú trọng đến trạng thái phát triển của bản thân mỗi hành trong ngũ hành ; góc độ bên ngoài chú trọng đến trạng thái phát triển của mỗi hành trong một đơn vị thời gian đặc biệt.

Ở đây ta cũng sẽ bàn trên hai góc độ đó.

▲ Vượng, tướng, hưu, tù, tử với nhu cầu ngũ hành

Vượng, tướng, hưu, tù, tử đó là những khái niệm đặc biệt mà các tiên triết Trung Quốc cổ đặt ra cho ngũ hành.

Vượng tức là vượng, ý là đế vượng, chỉ sự thịnh vượng, nó cùng nghĩa với chữ "đỉnh cao" mà thường ngày ta hay dùng.

Tướng là tể tướng, vì so với đế vượng còn kém một cấp nên gọi là vượng vừa, tương đương với nghĩa "tốt" ta nói thường ngày.

Hưu tức là nghỉ ngơi, nghỉ hưu, biểu thị thế lực bắt đầu suy giảm.

Tù là bị cầm tù, luôn luôn bị hạn chế, không được như ý.

Tử là tử vong, không có lực tái sinh.

Các tiên triết Trung Quốc cổ thông qua vượng, tướng, hưu, tù, tử đem phân chia quá trình phát triển của mỗi hành trong ngũ hành thành năm trạng thái. Sự phân chia này phản ánh nhận thức biện chứng đối với quá trình phát triển của sự vật, không xem sự vật một cách tĩnh tại.

Dưới đây chúng ta khái quát vắn tắt năm loại trạng thái và quan hệ của mỗi hành đối với các hành khác.

Mộc vượng	Hỏa tướng	Thủy hưu	Kim tù	Thổ tử
Hỏa vượng	Thổ tướng	Mộc hưu	Thủy tù	Kim tử
Kim vượng	Thủy tướng	Thổ hưu	Hỏa tù	Mộc tử
Thủy vượng	Mộc tướng	Kim hưu	Thổ tù	Hỏa tử
Thổ vượng	Kim tướng	Hỏa hưu	Mộc tù	Thủy tử

Từ sự khái quát trên ta có thể phát hiện quy luật như sau : khi một hành nào đó ở trạng thái vượng thì hành mà nó sinh ra ở trạng thái vượng vừa, hành sinh ra nó ở trạng thái hưu, hành khắc nó ở trạng thái tù, hành bị nó khắc ở trạng thái tử.

Lấy mộc làm ví dụ, khi mộc vượng, hỏa được mộc sinh ra ở trạng thái vượng vừa, thủy sinh mộc ở trạng thái hưu, kim khắc mộc ở trạng thái tù, thổ bị mộc khắc ở trạng thái tử. Nguyên nhân là vì khi mộc vượng thì con do nó sinh ra cũng nhờ mẹ vượng mà được vượng, nhưng không vượng bằng mẹ nên gọi là vượng vừa. Còn mẹ của mộc là thủy, vì con đã vượng nên nhiệm vụ của mẹ đã hoàn thành, nên mẹ được hưu, nghỉ ngơi. Vì mộc vượng, kim khắc phạt khó, do đó kim tù. Còn thổ bị mộc khắc tức thổ gặp tai ương, do đó thổ tử.

Năm loại trạng thái này của ngũ hành đã đem lại sự gợi ý rất lớn đối với nhận thức nhu cầu tâm lý của ta. Ta biết

rằng nhu cầu tâm lý với tư cách là một hoạt động tâm lý cũng sẽ có những trạng thái phát triển khác nhau. Bây giờ ta giả thiết nó có năm loại trạng thái : vượng, tướng, hưu, tù, tử, ta có thể phát hiện một quy luật khác.

Khi nhu cầu tôn trọng mãnh liệt thì nhu cầu thành tích cũng sẽ tương đối mạnh, còn nhu cầu giao tiếp tỏ ra mờ nhạt, nhu cầu an toàn và nhu cầu sinh lý đều ở mức thấp nhất. Ta có thể qua câu chuyện Yếu Li đâm Khánh Kị để chứng minh điểm này. Yếu Li là tay hảo hán cừ khôi trong vùng. Anh ta luôn muốn trở thành một hiệp sĩ lừng danh. Sau khi nhận lời thỉnh cầu của Hạp Lư, anh ta nghĩ rằng đây là thời cơ để mình có thể nổi tiếng. Sau lần thứ nhất giết Khánh Kị bị bại lộ, anh ta đã tự chặt đứt một cánh tay và giết chết vợ con của mình để làm cho Khánh Kị hết nghi ngờ và về sau còn tín nhiệm sử dụng. Việc chặt đứt cánh tay và giết vợ con chứng tỏ nhu cầu tôn trọng và nhu cầu thành tích của Yếu Li rất vượng, dẫn đến nhu cầu an toàn và nhu cầu sinh lý suy nhược. Hay nói cách khác để thực hiện hai nhu cầu trước, Yếu Li đã vứt bỏ hai nhu cầu sau làm giá phải trả. Lúc đó nhu cầu giao tiếp đã trở nên rất quan trọng, vì vậy nếu không bị tổn hại thì không thể thực hiện nhu cầu giao tiếp được. Chúng ta còn có thể dùng ví dụ Từ Hi buông rèm chấp chính để nói rõ trạng thái của các nhu cầu khác khi nhu cầu thành tích rất thịnh. Từ Hi sau khi thắng thế, rất muốn thực hiện lý tưởng trở thành Nữ hoàng. Bà ta muốn phượng ở trên, rồng ở dưới. Sau khi Hàm Phong chết, bà cho rằng cơ hội đã đến, liền phát động cuộc chính biến cung đình, giết chết phái phản đối trong triều. Lúc đó ngoài dã tâm đang bốc lên hừng hực thì Từ Hi không hề nghĩ đến người khác sẽ nói gì về mình, cũng không cần thông qua thủ đoạn giao tiếp để bàn bạc với phái phản đối, càng không hề nghĩ đến nếu thất bại sẽ bị phân thây làm trăm mảnh ra sao. Bà chỉ biết dùng trí tuệ và lòng ác độc của mình để phát động một cuộc tàn sát, khiến cho bà trở thành Lão phật bà đứng trên hàng vạn người. Chúng ta dùng lý luận ngũ hành vượng tướng để miêu tả nhu cầu tâm lý của Từ Hi Thái hậu như sau :

Hỏa vượng : thực hiện dã tâm thao túng triều đình. Dã tâm đó sau khi Hàm Phong chết đã trở thành vô cùng thịnh vượng chưa từng có.

Thổ tướng : thỏa mãn giành được sự độc tôn của mình.

Mộc hưu : bà không có lòng thương ai, cũng thấy không cần thiết mình phải quy thuộc vào tập đoàn nào. Bà muốn người khác quy thuộc mình, chỉ yêu bản thân mình. Cho nên bà không có nhu cầu giao tiếp.

Kim tử : bà không có lòng thương, cũng không quản đến sau khi thất bại sẽ ra sao, hay nói cách khác bà không sợ chết. Cho dù chết bà cũng nguyện không vứt bỏ cơ hội này để thực hiện dã tâm.

Hai ví dụ trên chứng tỏ những hiện tượng đã bị người đời bỏ qua : đó là trong một thời gian nào đó, nhu cầu ngũ hành của con người sẽ cấu thành những kết cấu khác nhau. Căn cứ cường độ của nhu cầu tâm lý, ta phân biệt thành :

Mạnh → mạnh vừa → bình thường → yếu → cực yếu

Năm loại trạng thái của nhu cầu ngũ hành nhắc nhở chúng ta những mức độ thích ứng đối với hoàn cảnh.

Nhu cầu là sản vật của con người thích ứng với sự tồn tại và tiến hóa. Nhu cầu trong bậc thang sinh mệnh đóng vai trò hạt nhân. Sự cân bằng của nhu cầu là tiêu chí biểu thị mức độ thành thục và trình độ sức khỏe của một người. Bệnh tật và không thành thục đều do sự mất cân bằng quá đáng tạo thành.

Các tiên triết Trung Quốc cổ rất coi trọng sự tu dưỡng, tức là muốn đạt được trạng thái cân bằng trong nội tâm, khiến cho nhu cầu và tính tình của mình luôn giữ ở trạng thái thích đáng để đạt được tâm và thân khỏe mạnh. Khi một nhu cầu nào đó ở trạng thái quá mức có thể dùng nhu cầu tương ứng để điều chỉnh, khiến cho nó trở lại bình thường. Bên trong điều chỉnh cho nội tâm cân bằng, bên ngoài hài hòa với tự nhiên và xã hội để trong sự cân bằng động luôn luôn đạt được mạnh khỏe và trường thọ.

▲ Tứ thời với nhu cầu ngũ hành

Trên đây chúng ta đã từ góc độ bên trong để bàn về năm trạng thái phát triển của bản thân ngũ hành. Bây giờ ta từ góc độ bên ngoài tức là từ tứ thời để bàn về năm trạng thái phát triển của ngũ hành.

Nhận thức của các tiên triết Trung Quốc cổ đối với ngũ hành luôn luôn gắn chặt với bốn mùa. Đó cũng là thể hiện tư tưởng tương ứng với thiên thời. Thời gian là tọa độ ngang của sự phát triển của vạn sự, vạn vật, còn không gian là tọa độ dọc.

Bảng dưới đây biểu diễn trạng thái phát triển theo tọa độ thời gian của ngũ hành.

Ngũ hành / Tứ thời	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Xuân	Vượng	Tướng	Tử	Tù	Hưu
Hạ	Hưu	Vượng	Tướng	Tử	Tù
Thu	Tử	Tù	Hưu	Vượng	Tướng
Đông	Tướng	Tử	Tù	Hưu	Vượng
Cuối mỗi quý	Tù	Hưu	Vượng	Tướng	Tử

Ngũ hành trong trạng thái phát triển của tứ thời là kết tinh sự nhận thức đối với tự nhiên của các tiên triết cổ. Ví dụ mộc vượng vào mùa xuân vì khi mùa xuân đến khí hậu chuyển ấm, cỏ cây phục hồi, bắt đầu sinh trưởng nở rộ. Mùa hạ mộc cực thịnh và cuối mùa bắt đầu suy, đến mùa thu gió thổi lá rụng, cây cối bắt đầu thu tàng, do đó mộc bắt đầu rơi vào tử địa. Mùa đông tuyết và nước nhập vào đất lạnh để nuôi mầm sống mới. Cho nên năm sau mộc trở lại trạng thái vượng trở lại.

Cổ nhân thông qua biểu tượng của ngũ hành để khái quát trạng thái tứ thời và lấy những trạng thái này để tượng trưng cho mệnh vận và sức khỏe của con người. Khi phát triển điều đó lên, liệu chúng ta có thể lấy nó để tượng trưng cho nhu cầu tâm lý trong một năm của con người không ?

Nếu câu trả lời là có thể được thì những điều nên và điều kiêng kị tứ thời của ngũ hành dưới đây sẽ giúp đỡ chúng ta rất nhiều.

1) Bàn về điều nên và điều kiêng kị của mộc tứ thời

Mộc của mùa xuân còn có dư hàn, được hỏa làm cho ấm áp, không có bệnh tật, lại được thủy làm nhuận nên có sự đẹp đẽ, thoải mái. Song thủy nhiều thì mộc ẩm ướt, thủy thiếu thì mộc khô gầy, cho nên đòi hỏi thủy hỏa đều vừa đủ mới tốt. Nếu thổ nhiều thì mộc bị tổn thương, thổ mỏng thì có thể được. Nếu gặp kim nặng mà còn gặp hỏa thì mộc không bị tổn thương gì. Mộc mạnh mà gặp kim thì mới phát.

Mộc của mùa hạ thì rễ, cành, lá đều khô ráo, từ cong biến thành thẳng. Mừng gặp được thủy thịnh để tưới nhuận, kị gặp viêm hỏa đốt cháy. Nên gặp thổ mỏng, không nên thổ dày. Thổ dày là thực. Kiêng gặp kim nhiều, vì kim nhiều thì mộc bị chế áp. Kim ít là được.

Mộc mùa thu hình thể dần dần điêu linh, xơ xác. Đầu mùa thu hỏa khí đang nhiều, nếu gặp thủy thổ để tư dưỡng thì tốt, giữa mùa thu cây đã kết quả, gặp được kim để thu liệm thì tốt. Sau sương giáng không nên thủy thịnh, thủy thịnh thì mộc bị trôi nổi. Trước hàn lộ nên hỏa thịnh, hỏa thịnh thì mộc chắc, chất gỗ đẹp. Thổ nhiều thì mộc khó phát triển.

Mộc mùa đông mầm đang nằm trong đất, vì vậy cần có thổ nhiều để bồi dưỡng, sợ nhất là thủy nhiều. Vào mùa đông kim nhiều thì cũng không làm cho mộc tổn thương, hỏa nhiều sưởi ấm là tốt. Đến cuối mùa đông là lúc chuẩn bị nảy mầm, nếu mộc bệnh thì không tốt, vì vậy kiêng gặp tử tuyệt mà nên gặp sinh vượng.

2) Bàn về điều nên và điều kiêng kị của hỏa tứ thời

Hỏa mùa xuân, mẹ vượng con tướng, thế lực đều mạnh nhờ có mộc sinh phù, không nên quá vượng vì vượng quá thì hỏa mạnh. Nên có thủy kí tế nhưng không nên quá nhiều, vì thủy nhiều thì hỏa bị diệt. Thổ nhiều thì hỏa mờ, hỏa thịnh thì hỏa lại càng bốc lên, lúc đó nếu gặp kim có thể phát triển tốt.

Hỏa mùa hạ thế lực mạnh nhất. Nếu gặp thủy chế ngự thì đỡ bị tự thiêu. Gặp mộc trợ giúp thế tất sẽ chết yểu. Nếu gặp kim thì phát đạt, gặp thổ cũng tốt. Song kim và thổ mà không có thủy thì kim sẽ bị đốt khô, thổ bị đốt cháy. Nếu hỏa thịnh thái quá thì dễ gặp nguy cơ.

Hỏa của mùa thu đã bắt đầu yếu, nếu được mộc sinh thì sẽ được hồi phục. Nếu gặp thủy khắc dễ bị dập tắt. Thổ nhiều sẽ làm cho hỏa tối, kim nhiều sẽ cướp mất lực của hỏa. Hỏa gặp hỏa thì sẽ sáng thêm, có lợi.

Hỏa mùa đông là ở tuyệt địa. Nếu hỏa gặp hỏa thì tốt, gặp thủy khắc thì tai ương. Được thổ chế ngự là tốt. Nếu gặp kim thì khó phát tài, không có kim thì dễ gặp trắc trở.

3) Bàn về điều nên và điều kiêng kị của thổ tứ thời

Thổ mùa xuân thế cô độc. Nên gặp hỏa sinh phù, kị gặp mộc khắc chế. Thổ gặp thổ là tốt, kị gặp thủy làm cho trôi dạt, thổ gặp kim chế mộc là tốt, nhưng kim nhiều lại cướp mất khí thổ.

Thổ mùa hạ tính rất táo, vì vậy nếu được thủy thịnh tư nhuận thì tốt. Nếu gặp vượng hỏa đốt cháy thì nguy hại. Mộc trợ hỏa mạnh sẽ đốt cháy thổ. Nếu gặp kim sinh thủy đầy đủ thì tài lộc dồi dào, nhưng kim quá nhiều thì dễ làm hại thổ.

Thổ mùa thu con vượng mẹ suy. Kim nhiều thì cướp mất khí của thổ, mộc thịnh thì thổ tốt.

Thổ mùa đông thì bề mặt lạnh, bên trong ấm. Gặp thủy vượng thì tài nhiều, gặp kim nhiều là phú quý. Gặp hỏa thịnh thì vinh quang, gặp mộc nhiều cũng tốt. Nếu thổ gặp thổ càng tốt, làm cho thân thể khỏe mạnh, trường thọ.

4) Bàn về điều nên và điều kiêng kị của kim tứ thời

Kim mùa xuân hàn khí chưa hết, nếu gặp hỏa thì tốt. Thủy thịnh thì kim hàn cho nên có thủy cũng vô dụng. Mộc thịnh thì kim gãy. Kim gặp kim để trợ giúp là tốt.

Kim mùa hạ khí hàn chưa hết, vì vậy gặp hỏa thì tốt. Gặp kim phù trợ cũng tốt, gặp mộc thì không tốt. Thổ dày thì chôn vùi kim, thổ mỏng mới tốt.

Mùa thu là mùa kim nắm lệnh. Gặp hỏa để rèn thì kim sẽ thành chung đỉnh (chuông, vạc) có ích. Gặp thủy thì càng tốt, gặp mộc thì kim thể hiện được sức mạnh. Kim gặp kim càng cứng, nhưng cứng quá cũng dễ gãy.

Kim mùa đông hình hàn tính lạnh. Mộc nhiều thì kim bị khắc, thủy nhiều thì kim bị chìm. Thổ nhiều chế thủy cho nên kim không bị hàn lạnh.

5) Những điều nên và kiêng kị của thủy tứ thời

Thủy mùa xuân ướt dầm dề, nếu gặp thổ chế ngự thì thủy không gây hại. Nếu thủy gặp thủy thì sợ vỡ đê. Gặp kim thì thuỷ được sinh phù nhưng không nên kim mạnh quá. Nên gặp hỏa để thủy hỏa đầy đủ, nhưng cũng không nên hỏa vượng. Gặp mộc thì tốt.

Thủy mùa hạ ngoài thực trong hư, nên gặp thủy thì tốt. Nếu được kim sinh phù cũng tốt. Kị gặp hỏa vượng. Mộc thịnh thì làm hao tổn khí của thủy, thổ thịnh cũng khắc chế thủy.

Thủy mùa thu mẹ vượng con tướng, được kim trợ giúp thì thủy trong, gặp thổ vượng thì thủy đục. Gặp hỏa và kim thì may mắn về của cải, nhưng hỏa và kim không nên thái quá. Mộc nhiều thì tốt, trung hòa là quý. Thủy nhiều thì sợ có nạn đầy tràn. Thổ nhiều là tượng thanh bình.

Thủy mùa đông là thủy nắm quyền. Gặp hỏa để trừ hàn là tốt, gặp thổ thì thủy bị thu lại. Gặp kim thì ý nghĩa không lớn. Mộc thịnh thì tốt. Khi thủy yếu quá gặp được kim sinh trợ thì thủy sẽ mạnh lên.

MỤC LỤC

● THIÊN CƠ TIẾT LỘ :
THIÊN THỜI VÀ QUỐC VẬN

● ANH HÙNG VẬN THẾ :
THIÊN THỜI VÀ NHÂN SINH

ĐỊA LỢI

- **VẬN TRÙ THẦN CƠ : THU ĐƯỢC NHÂN HÒA**

Bạch Huyết
THIÊN THỜI - ĐỊA LỢI - NHÂN HÒA

Chịu trách nhiệm xuất bản : QUANG HUY
Biên tập : MẠNH HỒNG
Sửa bản in : NGUYỄN AN - NGUYỄN VĂN MẬU
Vẽ bìa : HS. ĐÔNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc, Hà Nội

In 1.500 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công Ty In Chuyên Ngành Lao Động - Xã Hội, **XƯỞNG IN 146** - 146 Bis Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh Giấy phép xuất bản số 114/CXB-130/VHTT ngày 01/05/1998.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/1998.

TRUNG HOA PHƯƠNG THUẬT

THẦN CƠ DIỆU TO

THIÊN THỜI - ĐỊA LỢI - NHÂN HÒ

Chiêm Bốc Thuật
Quái Ảnh Thuật
Lục Nhân Thực
Hiển Hiện Thuật
Thành Công Thuật
Viên Mộng Thuật
Quan Nhân Thuật
Chế Nhân Thuật
Phong Thủy Thuật

Chiêm Tinh Thuật
Sấm Vi Thuật
Thái Ất Thuật
Phòng Họa Thuật
Hưng Suy Thuật
Trung Y thuật
Độn Giáp Thuật
Giáng Nhân Thuật
Phụng Nhân Thuật

Tinh Mộng Th
Kỳ Môn Thuật
Ẩn Giật Thuật
Tráng Đại Thu
Tướng Diện T
Thông Thiên
Mai Hoa Thu
Trường Nhân
Kích Nhân Th

